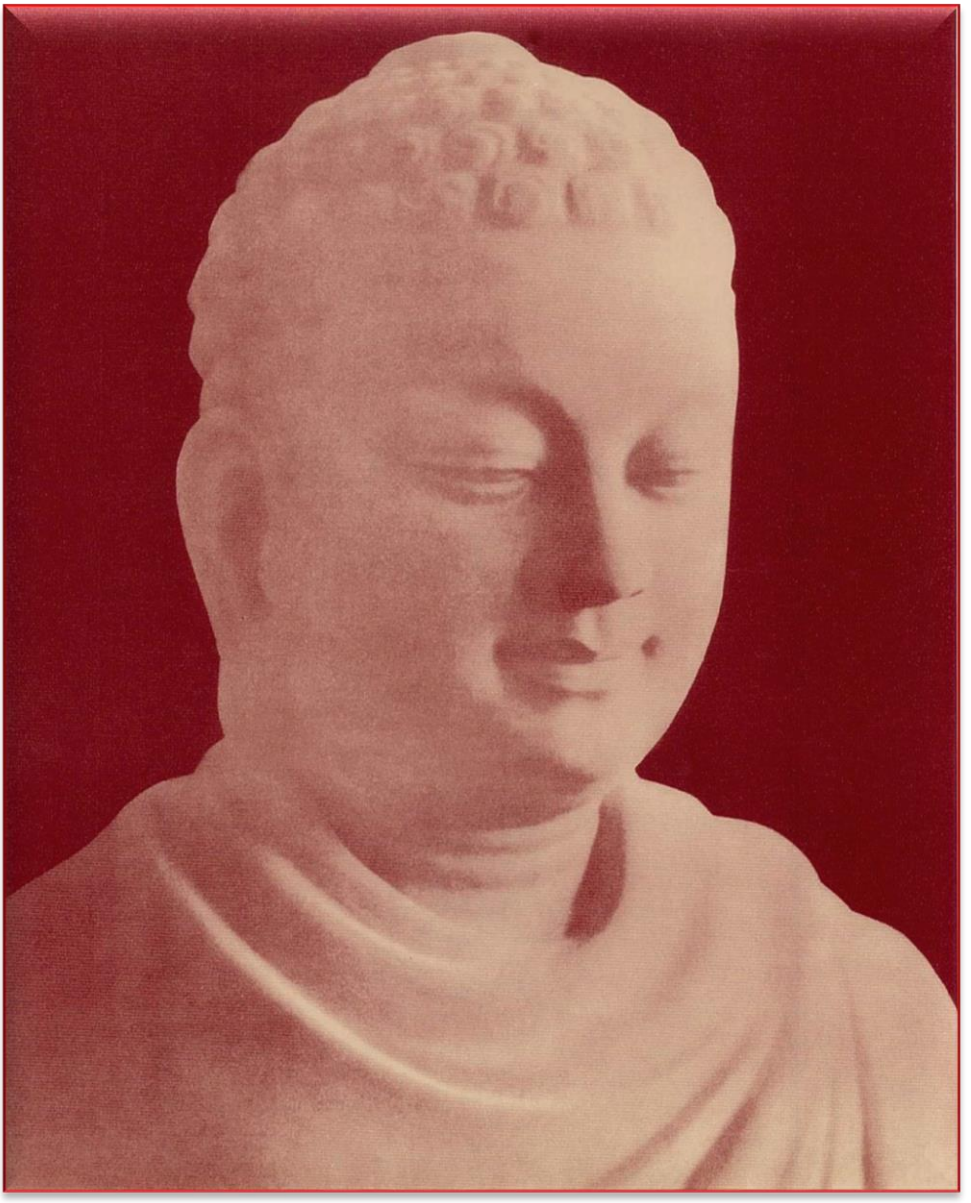


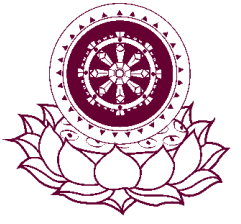
NAM – MÔ BỔN – SƯ THÍCH – CA MÂU – NI PHẬT

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

Tập 109

BỘ DU GIÀ

VI



HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

NHỮNG QUY ƯỚC THỐNG NHẤT TRONG LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

I- Viết hoa toàn bộ:

1. **Tên người**: (Phật) Vô Lượng, (vua) Tự Đức, (Thiền sư) Vạn Hạnh, (Bồ-tát) Quán Thế Âm...
2. **Tên nước:** Việt Nam, Trung Hoa, Thái Lan, Đài Loan...
3. **Tôn xưng danh hiệu Phật**: Đức Như Lai, Bậc Chúng Hựu, Đấng Tối Chánh Giác...
4. **Tác phẩm, kinh sách**: luận Trung Quán, kinh Diệu Pháp Liên Hoa, kinh Trường A-hàm...

II- Viết hoa chữ đầu:

1. **Địa danh**: thành Vương xá, chùa Ấn quang, rừng Thi lợi...
2. **Thuật ngữ Phật học được nhấn mạnh**: bốn Niệm xứ, bốn Chánh cần, Khổ xuất yếu thánh đế...
3. **Phẩm bậc, quả vị tôn kính**: Hòa thượng, Thanh văn, Duyên giác, Thái tử (nói về Phật, Bồ-tát thị hiện độ sanh; ví dụ: Thái tử Tỳ-bà-thi), Tôn giả...
4. Chủng loại: chư Thiên
5. **Phương hướng**: phương Đông nam, hướng Tây bắc, phía Đông thành Vương xá...

III- Viết hoa chữ đầu + gạch nối: (những từ được phiên âm từ Pāli)

1. **Nhân danh:** Mãn-độ-ma, Xà-ni-sa, Xá-lợi-phất...
2. **Địa danh**: nước Bạt-kỳ, thành Xá-vệ, cõi Diêm-phù-đề...
3. **Thuật ngữ Phật học được nhấn mạnh**: A-lại-da, Tam-phật- đà, Ba-la-đề-mục-xoa...
4. **Phẩm bậc, quả vị**: Tỳ-kheo, Ưu-bà-di, A-la-hán...
5. **Chủng loại**: A-tu-la, La-sát, Càn-thát-bà...

IV- Gạch nối: (danh từ chung được phiên âm từ Pāli)

ví dụ: đàn-việt, na-do-tha, do-tuần...

V- Số:

1. **Viết thành chữ:** (những số quá lớn nên chú thích thêm số)
   ví dụ: hai trăm năm mươi (giới), ba mươi hai (tướng tốt), mười lăm ức bảy ngàn sáu mươi vạn (1.570.600.000)...
2. **Viết thành số**: số hiệu kinh, số trang dẫn
   ví dụ: Đại I, trang 15, cht. 52 ...

VI- Đặc biệt:

- ✓ **Âm "y" và "i"**: dù đứng một mình, đứng đầu từ hoặc ở giữa từ, hoặc sau các phụ âm: K, L, M, T, Q vẫn viết theo thói quen cũ.
  ví dụ: kỷ cương, lý luận, hoàn mỹ, quy định, li ti, hoan hỷ...
- ✓ 梵 viết là "**Phạm**" không viết là "**Phạn**" (phát âm theo chữ Brahma).
- ✓ 慧 viết là "**Tuệ**" không viết là "**Huệ**".

Chùa Pháp Bảo-Thủ Đức, ngày 8 tháng 9 năm 2000

*Sa môn **THÍCH TỊNH HẠNH***

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 109

BỘ LUẬN DU GIÀ
VI

SỐ 1600 → 1604

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

MỤC LỤC
BỘ LUẬN DU GIÀ 6 - T109

SỐ 1600 3
LUẬN BIỆN TRUNG BIÊN 3
QUYỂN THƯỢNG 3
Phẩm 1: NÓI VỀ TƯỚNG 3
Phẩm 2: NÓI VỀ CHƯỚNG 10
QUYỂN TRUNG 18
Phẩm 3: BIỆN CHÂN THẬT 18
Phẩm 4: NÓI VỀ TU ĐỐI TRỊ 27
Phẩm 5: BIỆN TU PHẦN VỊ 32
QUYỂN HẠ 34
Phẩm 6: BIỆN ĐẮC QUẢ 34
Phẩm 7: NÓI VỀ THỪA VÔ THƯỢNG 35
SỐ: 1601 51
LUẬN BIỆN TRUNG BIÊN TỤNG 51
Phẩm 1: NÓI VỀ TƯỚNG 51
Phẩm 2: NÓI VỀ CHƯỚNG 53
Phẩm 3: NÓI VỀ CHÂN THẬT 55
Phẩm 4: NÓI VỀ TU ĐỐI TRỊ 58
Phẩm 5: NÓI VỀ TU PHẦN VỊ 59
Phẩm 6: NÓI VỀ ĐẮC QUẢ 60
Phẩm 7: NÓI VỀ THỪA VÔ THƯỢNG 60
SỐ 1602 67
LUẬN HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO 67
QUYỂN 1 67
Phẩm 1: THÂU NHIẾP SỰ (Phần 1) 67
QUYỂN 2 86
Phẩm 1: THÂU NHIẾP SỰ (Phần 2) 86
QUYỂN 3 107
Phẩm 1: THÂU NHIẾP SỰ (Phần 3) 107
QUYỂN 4 127
Phẩm 1: THÂU NHIẾP SỰ (Phần 4) 127
QUYỂN 5 145
Phẩm 2: THÂU NHIẾP NGHĨA THANH TỊNH (Phần 1) 145
QUYỂN 6 166
Phẩm 2: THÂU NHIẾP NGHĨA TỊNH (Phần 2) 166
QUYỂN 7 185

Phẩm 2: THÂU NHIẾP NGHĨA TỊNH (Phần 3) 185
QUYỂN 8 202
Phẩm 2: THÂU NHIẾP NGHĨA TỊNH (Phần 4) 202
QUYỂN 9 222
Phẩm 2: THÂU NHIẾP NGHĨA TỊNH 222
QUYỂN 10 240
Phẩm 2: THÂU NHIẾP NGHĨA TỊNH (Phần 6) 240
QUYỂN 11 257
Phẩm 2: NHIẾP TỊNH NGHĨA (Phần 7) 257
QUYỂN 12 275
Phẩm 2: THÂU TÓM NGHĨA TỊNH (Phần 8) 275
QUYỂN 13 294
Phẩm 2: THÂU NHIẾP NGHĨA TỊNH (Phần 9) 294
QUYỂN 14 311
Phẩm 3: THÀNH THIỆN XẢO 311
Phẩm 4: THÀNH VÔ THƯỜNG 322
QUYỂN 15 336
Phẩm 5: THÀNH LẬP KHỔ 336
Phẩm 6: THÀNH LẬP KHÔNG 345
QUYỂN 16 358
Phẩm 6: THÀNH LẬP KHÔNG (Phần còn lại) 358
Phẩm 7: THÀNH LẬP VÔ TÍNH 361
Phẩm 8: THÀNH LẬP HIỆN QUÁN (Phần 1) 372
QUYỂN 17 381
Phẩm 8: THÀNH LẬP HIỆN QUÁN (Phần còn lại) 381
Phẩm 9: THÀNH LẬP DU-GIÀ 385
Phẩm 10: THÀNH LẬP BẤT TƯ NGHỊ 387
Phẩm 11: THÂU NHIẾP QUYẾT TRẠCH THÙ THẮNG (Phần 1) 392
QUYỂN 18 404
Phẩm 11: THÂU NHIẾP QUYẾT TRẠCH THÙ THẮNG (Phần 2) 404
QUYỂN 19 423
Phẩm 11: THÂU NHIẾP QUYẾT TRẠCH THÙ THẮNG (Phần 3) 423
QUYỂN 20 447
Phẩm 11: THÂU NHIẾP QUYẾT TRẠCH THÙ THẮNG (Phần 4) 447
SỐ 1603 471
TỤNG - LUẬN HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO 471
Phẩm 1: NHIẾP SỰ 471
Phẩm 2: NHIẾP TỊNH NGHĨA 474
Phẩm 3: THÀNH THIỆN XẢO 476

Phẩm 4: THÀNH VÔ THƯỜNG 479
Phẩm 5: THÀNH KHỔ 482
Phẩm 6: THÀNH KHÔNG 484
Phẩm 7: THÀNH VÔ TÁNH 486
Phẩm 8: THÀNH HIỆN QUÁN 489
Phẩm 9: THÀNH DU-GIÀ 492
Phẩm 10: THÀNH BẤT TƯ NGHỊ 493
Phẩm 11: NHIẾP THẮNG QUYẾT TRẠCH 494
SỐ 1604 502
LUẬN ĐẠI THỪA TRANG NGHIÊM KINH 502
SỐ 1604 506
LUẬN ĐẠI THỪA TRANG NGHIÊM KINH 506
QUYỂN 1 506
Phẩm Thứ 1: DUYÊN KHỞI 506
Phẩm Thứ 2: THÀNH LẬP TÔNG 509
Phẩm Thứ 3: QUY Y 517
Phẩm Thứ 4: CHỦNG TÍNH 521
QUYỂN 2 528
Phẩm Thứ 5: PHÁT TÂM 528
Phẩm Thứ 6: NHỊ LỢI 536
Phẩm Thứ 7: CHÂN THẬT 540
Phẩm Thứ 8: THẦN THÔNG 544
Phẩm Thứ 9: THÀNH THỤC 547
QUYỂN 3 555
Phẩm Thứ 10: BỒ-ĐỀ 555
QUYỂN 4 580
Phẩm Thứ 11: NÓI VỀ TÍN 580
Phẩm Thứ 12: THUẬT CẦU (Phần 1) 585
QUYỂN 5 601
Phẩm Thứ 12: THUẬT CẦU (Phần 2) 601
QUYỂN 6 622
Phẩm Thứ 13: HOẰNG PHÁP 622
Phẩm Thứ 14: TÙY TU 634
QUYỂN 7 644
Phẩm Thứ 15: GIÁO THỌ 644
Phẩm Thứ 16: NGHIỆP BẠN 657
Phẩm Thứ 17: HÓA ĐỘ (Phần 1) 659
QUYỂN 8 667
Phẩm Thứ 17: ĐỘ NHIẾP (Phần 2) 667

QUYỂN 9 689
Phẩm Thứ 18: CÚNG DƯỜNG 689
Phẩm Thứ 19: GẦN GŨI 692
Phẩm Thứ 20: PHẠM TRỤ 695
QUYỂN 10 713
Phẩm Thứ 21: GIÁC PHẦN (Phần 1) 713
QUYỂN 11 735
Phẩm Thứ 21: GIÁC PHẦN (Phần 2) 735
QUYỂN 12 757
Phẩm Thứ 22: CÔNG ĐỨC 757
QUYỂN 13 786
Phẩm Thứ 23: HÀNH, TRỤ 786
Phẩm Thứ 24: KÍNH PHẬT 799

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 109

LUẬN
BIỆN TRUNG BIÊN

SỐ 1600

(QUYỂN THƯỢNG - TRUNG - HẠ)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1600

LUẬN BIỆN TRUNG BIÊN

Tác giả: Bồ-tát Thế Thân. Hán dịch: Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang Đời Đường

QUYỂN THƯỢNG

Phẩm 1: NÓI VỀ TƯỚNG

Đảnh lễ người soạn luận
Từ thể Thiện Thệ sinh
Và các Thầy dạy tôi
Phải siêng bày nghĩa nầy.

Đầu tiên là an lập thể của luận, tụng rằng:

Chỉ tướng, chướng, chân thật
Và tu các đối trị
Tức tu phần vị nầy
Đắc quả thừa Vô thượng.

Luận chép: luận nầy chỉ nói bảy nghĩa như vầy: một là tướng; hai là chướng; ba là chân thật; bốn là tu các đối trị; năm là tu phần vị nầy; sáu là đắc quả; bảy là Vô thượng thừa. Nay ở đây, trước nói rõ về tướng. Tụng rằng:

Phân biệt luống dối có
Hai pháp nầy đều không
Trong đây chỉ có không
Nơi kia cũng có đây.

Luận chép: "Phân biệt luống dối có" nghĩa là có chia ra năng thủ và sở thủ, "Hai pháp nầy đều không" nghĩa là ở chỗ phân biệt luống dối nầy, hoàn toàn không có hai tánh năng thủ và sở thủ. "Trong đó chỉ có không" nghĩa là trong phân biệt luống dối chỉ có lìa tánh không của năng thủ và sở thủ. "Nơi kia cũng có đây" nghĩa là ở trong hai tánh không kia, cũng chỉ có phân biệt luống dối nầy. Nếu ở đây chẳng có thì do kia quán là không, cái khác chẳng phải không nên biết như thật là có. Nếu người như vậy thì có

thể không điên đảo, hiển bày tướng không, tụng rằng:

Nên nói tất cả pháp
Chẳng không chẳng bất không
Vì có vô và hữu
Là khế hợp Trung đạo.

Luận chép: Tất cả pháp nghĩa là các pháp hữu vi và vô vi. Phân biệt luống dối gọi là hữu vi, tánh không của hai thủ gọi là vô vi. Nương vào lý trên, nên nói tất cả pháp nầy chẳng phải không, chẳng phải bất không. Do có phân biệt luống dối về tánh không nên nói chẳng phải không, do không có tánh của năng thủ và sở thủ nên gọi là chẳng phải bất không. Có, nghĩa là có phân biệt luống dối tánh không. Không nghĩa là chẳng có hai tánh sở thủ năng thủ. Và vì có, nghĩa là có tánh không trong phân biệt luống dối và vì trong tánh không có phân biệt luống dối. Là khế hợp Trung đạo, nghĩa là tất cả pháp chẳng phải hoàn toàn không, cũng chẳng phải hoàn toàn bất không. Như vậy là lý thú khế hợp mầu nhiệm của Trung đạo, cũng là khéo thuận hợp với Bát-nhã… nên kinh nói tất cả pháp chẳng phải không, chẳng phải có. Đã hiển bày tướng có tướng không của phân biệt luống dối như vậy. Nay sẽ nói về tự tướng nầy, tụng rằng:

Thức sinh nghĩa biến tự
Hữu tình, ngã và liễu
Cảnh nầy chẳng có thật
Cảnh không nên thức không.

Luận chép: Nghĩa biến tự, nghĩa là các tánh cảnh hiển hiện tương tự sắc… Biến tự hữu tình, nghĩa là hiển hiện tương tự như tánh năm căn của thân mình và người. Biến tự ngã nghĩa là vì Mạt na nhiễm ô thường tương ưng với ngã si… Biến tự liễu, nghĩa là biết rõ tướng thô của sáu thức còn lại. Cảnh nầy chẳng có thật, nghĩa là vì không có hành tướng tự nghĩa tự căn, vì chẳng thật hiển hiện tự ngã, tự liễu nên đều chẳng có thật. Cảnh không nên thức không, nghĩa là bốn cảnh như: nghĩa năng thủ, v.v… là không nên các thức sở thủ cũng chẳng thật có. Lại nữa tụng rằng:

Tánh phân biệt luống dối
Do nghĩa nầy được thành
Chẳng thật có, đều không
Cho là diệt, giải thoát.

Luận chép: Phân biệt luống dối, do nghĩa nầy nên thành sự chẳng thật có như đã hiện khởi, chẳng thật có, cũng chẳng phải đều không. Trong đó, ít có sinh ra thức loạn, vì sao không cho là tánh nầy đều không? Vì cho sự

diệt nầy là được giải thoát. Nếu khác đây, nghĩa là ràng buộc và giải thoát thì phải đều không. Như vậy thì thành lỗi bác bỏ sự không tạp nhiễm và thanh tịnh. Đã hiển bày tự tướng phân biệt luống dối, Nay sẽ nói về tướng nhiếp giữ nầy. Chỉ có phân biệt luống dối như vậy thì có thể đầy đủ tự tánh ba nhiếp giữ. Tụng rằng:

Chỉ sở chấp, y tha
Và tánh viên thành thật
Vì cảnh nên phân biệt
Và hai không nên nói.

Luận chép: Vì nương vào cảnh phân biệt luống dối nên nói có tự tánh biến kế sở chấp. Vì nương vào tánh phân biệt luống dối nên nói có tự tánh y tha khởi. Vì nương vào năng thủ và sở thủ là không nên nói có tự tánh viên thành thật. Đã hiển bày về tướng nhiếp giữ của phân biệt luống dối, nay sẽ nói nhập vào tướng phương tiện vô tướng của phân biệt luống dối. Tụng rằng:

Y thức có sở đắc
Cảnh vô sở đắc sinh
Y cảnh vô sở đắc
Thức vô sở đắc sinh.

Luận chép: Vì nương tựa vào vô sở đắc nên trước có sinh ở cảnh vô sở đắc, lại vì nương vào cảnh vô sở đắc nên sau đó có sinh ở thức vô sở đắc. Do phương tiện nầy mà được nhập năng thủ và sở thủ vô tướng. Lại có bài tụng rằng:

Do thức có tánh đắc
Cũng thành vô sở đắc
Nên biết hai hữu đắc
Tánh vô đắc bình đẳng.

Luận chép: Lúc duy thức sinh, thì hiện các cảnh dường như luống dối nên gọi là có sở đắc. Vì cảnh sở đắc không có thật tánh, nên thật tánh năng đắc cũng không được thành. Vì thức năng đắc là vô sở đắc nên cả hai sở thủ và năng thủ đều có sở đắc và cùng thành tựu bình đẳng tánh vô sở đắc. Đã hiển nhập về tướng phương tiện vô tướng của phân biệt luống dối, nay sẽ nói về tướng dị môn sai khác nầy. Tụng rằng:

Tâm, tâm sở ba cõi
Là phân biệt luống dối
Chỉ rõ cảnh là tâm
Cũng tên khác tâm sở.

Luận chép: Tướng sai khác của phân biệt luống dối tức là các tâm, tâm sở của cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc. Tướng dị môn là tướng chung của cảnh rõ biết gọi là tâm, cũng rõ biết sự sai khác gọi là các pháp tâm sở như: Thọ… Nay sẽ nói tướng sinh khởi nầy. Tụng rằng:

Một gọi là duyên thức
Hai gọi là thọ giả
Năng thọ dụng trong đây
Phân biệt là tâm sở.

Luận chép: Duyên thức là tàng thức, vì là sinh duyên cho các thức khác nên tàng thức làm duyên sinh ra chuyển thức, vì thọ dụng là chính nên gọi là thọ giả. Trong các thức nầy, có công năng thọ lạc dụng, tưởng có công năng phân biệt. Các tương ưng hành như: tư tác ý… có thể thúc đẩy các thức, vì ba thứ trợ tâm nầy nên gọi là tâm sở. Nay sẽ lần lượt nói tướng tạp nhiễm nầy. Tụng rằng:

Che lấp và an lập
Dẫn dắt (tương đạo), nhiếp, tròn đầy
Ba phân biệt, thọ dụng
Dẫn khởi cùng trói buộc
Vì quả khổ hiện tiền
Chỉ não thế gian này
Ba, hai, bảy tạp nhiễm
Do phân biệt luống dối.

Luận chép: Vì che lấp, nghĩa là do vô minh che lấp lý như thật và chướng ngại chân kiến. An lập, nghĩa là do các hành gieo trồng trong bản thức, nghiệp huân tập. Dẫn dắt, nghĩa là có thức nắm giữ dẫn hữu tình đến chỗ thọ sinh. Nhiếp (nhiếp giữ), nghĩa là danh, sắc thuộc tự thể hữu tình. Tròn đầy, nghĩa là sáu nội xứ khiến cho thể các hữu tình được đầy đủ. Ba phân biệt, nghĩa là xúc có thể phân biệt ba thuận, ba thọ của căn, cảnh, thức. Thọ dụng, nghĩa là do chi: thọ lãnh nạp thuận và nghịch chẳng phải hai cảnh. Dẫn khởi nghĩa là do ái lực khiến cho nghiệp trước dẫn nghiệp sau mà được khởi. Ràng buộc nối liền nghĩa là sự chấp lấy khiến thức duyên với thuận dục, v.v… sinh ra sự ràng buộc nối tiếp. Hiện tiền nghĩa là do có lực khiến cho nghiệp đã tạo tác cùng các quả dị thục của hậu hữu được hiện tiền. Quả khổ: là tánh của sinh, già, chết có ép ngặt và đáp trả nhân trước. Mười hai chi hữu mà luận nầy đã nói ép ngặt thế gian làm cho không an ổn. Ba tạp nhiễm: Một là tạp nhiễm phiền não: là vô minh, ái, thủ; Hai là nghiệp tạp nhiễm là hành, hữu; Ba là sinh tạp nhiễm, là các chi còn lại. Hai tạp nhiễm gồm: Một là nhân tạp nhiễm, đó là nghiệp phiền não; Hai là quả

tạp nhiễm, đó là các chi còn lại. Bảy tạp nhiễm nghĩa là bảy thứ nhân: Một là nhân điên đảo, đó là vô minh; Hai là nhân dẫn kéo, đó là hành; Ba là nhân dẫn dắt, đó là thức; Bốn là nhân nhiếp thọ, đó là sáu xứ danh sắc; Năm là nhân thọ dụng, đó là xúc, thọ; Sáu là nhân dẫn khởi, đó là ái, thủ, hữu; Bảy là nhân chán sợ, đó là sinh, già, chết. Các tạp nhiễm nầy, đều do phân biệt luống dối mà được sinh trưởng. Hiển bày chung về phân biệt luống dối, trước đây có chín thứ tướng: Một là tướng có; hai là tướng không; ba là tự tướng; bốn là tướng nhiếp giữ; năm là tướng phương tiện nhập vô tướng; sáu là tướng sai khác; bảy là tướng dị môn; tám là tướng sinh khởi; chín là tướng tạp nhiễm. Đã hiển bày về phân biệt luống dối như vậy, nay sẽ nói về tánh sở tri không. Tụng rằng:

Các tướng và dị môn
Thành lập nghĩa sai khác
Phải biết hai tánh không
Nói lược chỉ do đây.

Luận chép: Phải biết về năng thủ và sở thủ về tánh không, nói lược chỉ cho năm thứ như tướng, v.v… nầy. Tánh không đã biết, tướng nó thế nào? Tụng rằng:

Vì không hai hữu, vô
Chẳng có cũng chẳng không
Chẳng khác cũng chẳng một
Là nói về tướng không.

Luận chép: Không hai là không có sở thủ và năng thủ. Hữu vô là hai sự chấp giữ ấy là không. Đây là hiển bày về cái không vô tánh làm tánh, nên tướng không nầy chẳng phải có chẳng phải không. Vì sao chẳng phải có chẳng phải không? Vì cả hai đều có. Vì sao chẳng phải không có? Vì cả hai đều không. Đây là hiển bày về sự chẳng phải có, chẳng phải không của tướng không. Không nầy và phân biệt luống dối kia chẳng phải khác, chẳng phải một. Nếu là khác thì phải thành pháp tánh pháp khác, điều nầy trái với chánh lý. Như các tánh: khổ, v.v… nếu là một thì phải là trí cảnh chẳng phải tịnh, cũng chẳng phải tướng cộng.

Đây là hiển bày cái không và phân biệt luống dối để lìa tướng một, khác. Biết về tánh dị môn không như thế nào? Tụng rằng:

Nói lược không dị môn
Là thật tế chân như
Tánh thắng nghĩa vô tướng
Phải biết pháp giới… thảy.

Luận chép: Nói lược về tánh không có dị môn nầy làm sao phải biết nghĩa dị môn nầy? Tụng rằng:

Do không đổi không đảo
Cảnh Thánh trí tướng diệt
Và nhân các Thánh pháp
Nghĩa dị môn thứ lớp.

Luận chép: Tức trong đó nói về sở tri tánh không do nghĩa không biến đổi nên gọi là chân như, chân tánh thường như, vì không đổi khác. Do nghĩa không đảo nên gọi là chân tế, vì chẳng phải các điên đảo nương vào duyên sự. Do nghĩa diệt nên gọi là vô tướng, vì trong đó dứt hẳn tất cả tướng. Do nghĩa cảnh Thánh trí nên gọi là tánh thắng nghĩa, là nghĩa sở hành của trí Tối thắng. Do nghĩa nhân của Thánh pháp nên gọi là pháp giới, vì tất cả pháp Thánh duyên trong đời nầy. Trong đó giới nghĩa là phải biết như lý của nghĩa nhân, nghĩa vô ngã, v.v…, làm sao biết tánh không sai khác? Tụng rằng:

Tạp nhiễm, thanh tịnh nầy
Do hữu cấu vô cấu
Như thủy giới đều không
Tịnh nên cho là tịnh.

Luận chép: Tánh không sai khác, nói lược có hai thứ: Một là tạp nhiễm; hai là thanh tịnh. Sự thành tựu nhiễm, tịnh nầy là do phần vị khác nhau. Nghĩa là ở vị trí có cấu, gọi là tạp nhiễm, lúc xuất ly cấu nhiễm gọi là thanh tịnh. Tuy trước tạp nhiễm, sau thành thanh tịnh nhưng thành lỗi vô thường, chẳng phải chuyển biến. Như ra khỏi khách trần của thủy giới, v.v… bất tịnh cũng vậy, chẳng phải tánh chuyển biến. Không sai khác nầy lại có mười sáu thứ: một là nội không; hai là ngoại không; ba là nội ngoại không; bốn là đại không; năm là không không; sáu là thắng nghĩa không; bảy là hữu vi không; tám là vô vi không; chín là rốt ráo không; mười là vô tế không; mười một là vô tán không; mười hai là bản tánh không; mười ba là tướng không; mười bốn là tất cả pháp không; mười lăm là vô tánh không, mười sáu vô tánh tự tánh không. Làm sao biết nghĩa lược của các không này? Tụng rằng:

Năng thực và sở thực
Đây nương thân làm trụ
Thấy được đây đúng lý
Hai tịnh mong cầu không
Vì thường lợi hữu tình
Vì không xả sinh tử

Vì thiện vô cùng tận
Nên quán đó là không
Vì chủng tánh thanh tịnh
Vì được các tướng tốt
Vì tịnh pháp Chư Phật
Nên Bồ-tát quán không.

Luận chép: Năng thực (người ăn) là không, nghĩa là nương theo nội xứ mà nói tức là nội không. Sở thực (vật bị ăn) không, nghĩa là nương theo ngoại xứ mà nói tức là ngoại không. Nương theo thân nầy, nghĩa là người ăn và vật bị ăn nương vào thân, vì thân nầy không, nên gọi là nội ngoại không. Các khí thế gian gọi là chỗ trú, vì tướng nầy rộng lớn nên gọi là Đại. Vì chỗ trú không nên gọi là Đại không. Thấy trước đây: nghĩa là trí thấy được nội xứ… là không, vì trí không là không, nên gọi là không không. Như lý, nghĩa là thắng nghĩa, tức là hành như thật. Sự quán về chân lý thắng nghĩa nầy tức là không, nên gọi là thắng nghĩa không. Bồ-tát tu hành vì đắc hai tịnh, tức là các pháp thiện hữu vi, vô vi. Vì hai không nầy nên gọi là hữu vi không và vô vi không. Vì đối với hữu tình thường làm lợi ích nhưng vì quán không nên gọi là rốt ráo không. Sinh tử dài lâu vô tận không có đầu cuối, quán không nầy nên gọi là không, không có bờ mé. Chẳng quán là không thì mau chóng chán lìa. Vì không chán lìa sinh tử nầy, nên quán sinh tử không bờ mé nầy là không, vì chỗ tu thiện cho đến địa vị nhập Niết-bàn vô dư y, cũng là không lìa tán mà quán không nên gọi là không phải tán không. Tự thể chủng tánh của các Thánh vốn có chẳng phải do huân tập mà thành nên gọi là bản tánh. Bồ-tát vì muốn mau đắc thanh tịnh nầy mà quán không, nên gọi là không bản tánh. Bồ-tát vì đắc tướng tốt Đại sĩ mà quán không nên gọi là tướng không. Bồ-tát vì muốn cho tất cả pháp Chư Phật như: Lực, vô úy, v.v… đều được thanh tịnh mà quán không nầy nên gọi là tất cả pháp không.

Mười bốn không nầy tùy chỗ mà an lập khác nhau, trong đó vì sao gọi là Không? Tụng rằng:

Pháp Bổ-đặc-già-la
Thật tánh đều chẳng có
Vô tánh hữu tánh này
Nên lập riêng hai không.

Luận chép: Vì thật tánh của Bổ-đặc-già-la và pháp đều chẳng thật có nên gọi là không vô tánh. Không vô tánh nầy chẳng phải không có tự tánh, không nầy lấy vô tánh làm tự tánh, nên gọi là tự tánh không vô tánh. Như

ở trước đã nói năng thực là không, v.v… vì hiển bày tướng không nên lập riêng hai không. Đây là ngăn dứt chấp không tăng thêm và chấp tổn giảm của pháp Bổ-đặc-già-la. Như thứ lớp của nó mà lập hai không sau. Đã hiển bày tánh Không khác nhau như vậy, sự thành lập nghĩa nầy làm sao biết? Tụng rằng:

Đây nếu không tạp nhiễm
Thì lẽ ra tự thoát
Đây, nếu không thanh tịnh
Thì lẽ ra không quả.

Luận chép: Nếu các pháp không, chưa sinh đối trị, không chứa tạp nhiễm, nghĩa là tất cả hữu tình không do công dụng mà ứng tự nhiên giải thoát. Nếu đã sinh đối trị cũng không thanh tịnh thì phải cầu giải thoát, siêng năng cần khổ mà không quả là vậy. Tụng chép:

Chẳng nhiễm chẳng bất nhiễm
Chẳng tịnh chẳng bất tịnh
Vì tâm tánh vốn tịnh
Do bị khách trần nhiễm.

Luận chép: thế nào là chẳng nhiễm chẳng bất nhiễm? Là vì tâm tánh vốn tịnh. Thế nào là chẳng tịnh chẳng bất tịnh? Vì bị khách trần nhiễm. Đó là thành lập nghĩa không sai khác, nhiếp chung nghĩa không, ở trước có hai thứ: Là tướng an lập. Tướng lại có hai thứ: Là không và có; không tánh mà có tướng là lìa có lìa không, lìa khác lìa một, vì lấy làm tướng của nó nên phải biết an lập tức là dị môn, v.v…

Phẩm 2: NÓI VỀ CHƯỚNG

Đã biện luận rõ về tướng ấy, nay sẽ nói về chướng. Tụng rằng:

Cụ phần và nhất phần
Tăng thịnh và bình đẳng
Đối sinh tử, thủ xả
Nói hai thứ tánh chướng.

Luận chép: Cụ phần chướng nghĩa là chướng phiền não và chướng sở tri, nó làm chướng đầy đủ ở trong pháp chủng tánh của các Bồ-tát. Nhất phần chướng là chướng phiền não, vì chướng pháp chủng tánh của Thanh

văn… Tăng thạnh chướng là hành vi tham… kia. Chướng bình đẳng nghĩa là phần hành của chướng kia, v.v… là bình đẳng. Thủ xả sinh tử, có thể chướng chủng tánh của Bồ-tát, Niết-bàn sở đắc vô trú nên gọi là đối với sinh tử có chướng thủ, xả. Năm thứ chướng như vậy tùy theo chỗ thích ứng mà nói về chướng hai thứ chủng tánh là Bồ-tát và Thanh văn… lại có bài tụng:

Chín thứ tướng phiền não Là chín kiết: ái, thảy, Hai chướng đầu chán, xả

Còn bảy chướng chân kiến Là thân kiến năng chướng Việc ấy diệt, đạo báu

Lợi dưỡng cung kính thảy Vì xa lìa biến tri.

Luận chép: Tướng của chướng phiền não nói lược có chín thứ, đó là chín thứ kiết như: ái… Ái kiết chướng chán lìa, vì ái kiết nầy đối với cảnh thuận không thể chán lìa. Nhuế kiết chướng xả, vì kiết nhuế nầy đối với cảnh nghịch không thể xả bỏ. Bảy kiết còn lại chướng chân kiến, vì chướng như thứ lớp bảy thứ biến tri. Nghĩa là kiến mạn có thể chướng biến tri ngụy thân kiến. Lúc tu hiện quán, ngã mạn khởi có đứt quãng và không đứt quãng, do thế lực nầy nên ngã mạn kia không dứt. Kiết vô minh có thể chướng biến tri thân kiến sự. Do vô minh nầy nên không biết các thủ ấm. Kiết kiến có công năng chướng biến tri Diệt đế. Do diệt sự sợ hãi của Tát-ca-da-kiết (hữu thân kiến) và biên kiến, và do diệt sự hủy báng của tà kiến, nên Kiết thủ có thể chướng biến tri Đạo đế, vì chấp lấy pháp khác làm tịnh. Kiết nghi có thể chướng biến tri Tam bảo, do kiết nầy mà không tin nhận công đức Tam bảo. Kiết tật là có thể chướng biến tri lợi dưỡng và cung kính. Do đó không thấy lỗi kia.

San kiết có công năng chướng xa lìa biến tri, v.v …, do kiết nầy mà tham nhiễm vật chất tài sản. Lại có các chướng khác có thể chướng mười thứ pháp tịnh như: Thiện… Tướng ấy thế nào? Tụng rằng:

Không gia hạnh, phi xứ
Không như lý, bất sinh
Không khởi chánh tư duy
Tư lương chưa tròn đầy
Thiếu chủng tánh bạn lành
Tánh tâm rất chán nhọc
Và thiếu sót chánh hạnh
Ở chung với người ác
Còn ba đảo, thô, trọng

Bát-nhã chưa thành thục
Và bản tánh thô, trọng
Tánh biếng nhác, buông lung
Đắm hữu, đắm của cải
Và tâm tánh thấp kém
Bất tín không thắng giải,
Theo lời suy tư nghĩa
Khinh pháp, trọng danh lợi
Không thương xót hữu tình
Thiếu nghe và ít nghe
Không tu trị định mầu.

Luận chép: Như vậy, gọi là pháp chướng như: Thiện, v.v… sự chướng pháp thiện…, tướng ấy thế nào? Tụng rằng:

Thiện Bồ-đề nhiếp thọ,
Có tuệ chẳng loạn chướng
Hồi hướng không sợ, san,
Tự tại gọi thiện… thảy.

Luận chép: Mười thứ pháp tịnh: thiện… như vậy, ai đã có nói trước mấy thứ chướng chăng? Tụng rằng:

Mười: Thiện… như vậy thảy
Đều có ba chướng trước.

Luận chép: Thiện có ba chướng: Một là không gia hạnh; hai là phi xứ gia hạnh; ba là không như lý gia hạnh.

Bồ-đề có ba chướng: Một là bất sinh pháp thiện; hai là không khởi chánh tư duy; ba là tư lương chưa tròn đầy.

Phát tâm Bồ-đề gọi là nhiếp thọ ở đây có ba chướng: Một là thiếu chủng tánh; hai là thiếu bạn lành; ba là tâm có tánh rất chán mệt.

Người có tuệ nghĩa là Bồ-tát rõ biết tánh nầy có ba chướng: Một là thiếu chánh hạnh; hai là ở chung với người thô bỉ; ba là ở chung với người ác. Trong đó, người thô bỉ nghĩa là thứ người ngu si, thích chê bai người gọi là người ác.

Không loạn có ba chướng: Một là điên đảo thô nặng; hai là trong ba chướng như: phiền não, v.v… hễ chướng bất cứ một chướng nào đều có tánh khác; ba là có khả năng thành thục giải thoát, trí tuệ chưa thành thục.

Tánh chướng đoạn diệt gọi là vô chướng, ở đây có ba chướng: Một là câu sinh thô nặng; hai là tánh biếng nhác; ba là tánh buông lung.

Hồi hướng có ba chướng khiến tâm hướng đến nơi khác không hướng

đến Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề: Một là tham đắm các cõi; hai là tham đắm của cải; ba là tâm tánh thấp kém.

Không sợ có ba chướng: Một là không tin, trọng Bổ-đặc-già-la; hai là không hiểu rõ pháp; ba là theo như lời nói mà suy nghĩ nghĩa lý. Không keo kiệt có ba chướng: Một là không tôn trọng Chánh pháp; hai là tôn trọng danh dự, lợi dưỡng, cung kính; ba là không có

lòng thương xót các hữu tình.

Tự tại có ba chướng khiến cho không được tự tại: Một là thiếu nghe có thể phát sinh và nuôi lớn nghiệp cảm thiếu pháp; hai là ít nghe; ba là không tu trị Tam-ma-địa cao siêu.

Lại nữa, các chướng như vậy đối với mười thứ như: Thiện, v.v… tùy đối với các nghĩa còn lại mà có mười năng tác, tức là nương vào nghĩa kia mà biết được danh nầy. Mười năng tác gồm: Một là năng làm cho sinh khởi, như mắt, v.v… đối với nhãn thức; hai là năng làm cho an trú, như bốn thức ăn đối với hữu tình; ba là năng làm cho nhậm trì, nghĩa là năng nhậm trì như khí thế gian đối với hữu tình thế gian; bốn là năng làm cho chiếu sáng, như ánh sáng đối với các sắc; năm là năng làm cho biến hoại, như lửa… và sự nấu chín…; sáu là năng làm cho phân ly, như lưỡi liềm… và sự cắt đứt…; bảy là năng làm cho chuyển biến, như thợ vàng chuyển vàng… thành vòng xuyến…; tám là năng làm cho tin hiểu, như khói… đối với lửa; chín là năng làm cho hiện rõ như nhân đối với tông; mười là năng làm cho chí đắc như Thánh đạo… đối với Niết-bàn… Vì nương theo nghĩa như vậy nên Tụng rằng:

Năng tác có mười thứ
Là sinh, trú, trì, chiếu
Biến, phân ly, chuyển biến
Tín hiểu, hiển, chí đắc
Như thức, nhân, thực, địa
Đèn, lửa, liềm, thợ khéo
Khói, nhân, Thánh đạo thảy
Chỗ làm đối thức… thảy.

Đối với chướng thiện, v.v… phải biết cũng vậy:

1. Chướng sinh khởi, nghĩa là đối với thiện thì dùng các pháp thiện sinh khởi.

2. Chướng an trú, nghĩa là đối với Bồ-đề, dùng Đại Bồ-đề, thì không thể lay động.

3. Chướng nhậm trì, nghĩa là đối với sự nhiếp thọ dùng tâm Bồ-đề,

có công năng nhậm trì.

4. Chướng soi rõ, nghĩa là đối với hữu tuệ, dùng tánh hữu tuệ, vì thích ứng với sự soi rõ.

5. Chướng biến hoại, là đối với sự không hoại chuyển diệt mê loạn gọi là biến hoại.

6. Chướng phân ly, nghĩa là đối với sự không chướng, lìa sự ràng buộc chướng này.

7. Chướng chuyển biến, là đối với việc hồi hướng, dùng tâm Bồ- đề chuyển biến tướng.

8. Chướng tin hiểu, nghĩa là không sợ chẳng tin hiểu mà có sợ hãi.

9. Chướng hiện rõ, nghĩa là đối với sự không keo kiệt, không keo kiệt về pháp là vì người hiển bày một cách rõ ràng.

10. Chướng chí đắc, nghĩa là đối với sự tự tại, đây là tướng năng đắc tự tại.

Nghĩa thứ lớp của mười pháp đã làm chướng, đó là sắp chứng Bồ-đề Vô thượng thì trước phải sinh khởi gốc lành cao siêu, vì sự nắm giữ của sức gốc lành cao siêu nên phải được an trú Bồ-đề Vô thượng. Vì muốn làm cho gốc lành được thêm lớn nên phải lần lượt phát khởi tâm Đại Bồ-đề. Tâm Bồ-đề nầy làm chỗ nương tựa tánh Bồ-tát. Bồ-tát như vậy, do đã phát khởi tâm Đại Bồ-đề và sự giữ gìn của sức căn lành cao siêu nên dứt trừ các loạn đảo, khởi không loạn đảo. Do không loạn đảo trong kiến đạo nên lần lượt đối với tu đạo dứt trừ tất cả chướng. Đã dứt chướng rồi, giữ gìn các căn lành hồi hướng Chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng. Nhờ nhậm trì sức hồi hướng, nên đối với pháp sâu rộng liền không sợ hãi. Đã không sợ hãi liền thấy công đức cao siêu của pháp kia, có thể rộng vì người giảng nói bày. Nhờ sức giữ gìn của các thứ công đức của Bồ-tát như vậy nên mau chóng chứng đắc Chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng. Đối với tất cả pháp đều được tự tại, đó gọi là thứ lớp mười nghĩa như : thiện, v.v... Tuy các pháp như: thiện, v.v… tức là giác phần Ba-la-mật-đa, công đức các địa nhưng có chung và riêng khác nhau. Nay phải hiển bày các chướng sai khác của Bồ-đề phần kia. Tụng rằng:

Nơi giác phần độ địa
Phải biết có chướng riêng.

Luận chép: Công đức các địa nơi giác phần Ba-la-mật-đa, đều có chướng riêng, đối với Bồ-đề phần đều có chướng riêng. Tụng rằng:

Đối việc không khéo léo
Biếng nhác định giảm hai
Không gieo tánh yếu kém
Thấy lỗi thô nặng.

Luận chép: Đối với bốn niệm trú có chướng, không khéo léo đối với các sự. Đối với bốn chánh đoạn có chướng biếng nhác. Đối với bốn thần túc có chướng Tam-ma-địa giảm hai việc: Một là đối với tròn đầy dục, tâm siêng năng quán tùy giảm một; hai là tu tập trong tám dứt hạnh, tùy giảm một. Đối với năm căn có chướng thắng gốc lành: không gieo phần giải thoát tròn đầy. Đối với năm lực có chướng tánh yếu kém, nghĩa là năm căn do sự xen lẫn của chướng tánh yếu kém. Đối với bảy giác chi có chướng thấy lỗi, vì đây là điều mà kiến đạo làm sáng tỏ. Đối với tám Thánh đạo, có chướng lỗi thô nặng, vì đây là điều mà tu đạo làm sáng tỏ. Đối với đến bờ kia, có chướng riêng. Tụng rằng:

Chướng giàu sang, đường lành
Không bỏ các hữu tình
Đối lỗi, đức giảm tăng
Khiến đi vào giải thoát
Chướng thiện: như thí… thảy
Vô tận, không, xen hở
Thiện đã làm quyết định
Thọ dụng pháp thành thục.

Luận chép: Đây là nói về sở đắc quả chướng của mười thứ Ba- la-mật-đa, để hiển bày chướng tự tánh mười thứ Ba-la-mật-đa, nghĩa là đối với bố thí Ba-la-mật-đa nói chướng tự tại giàu sang. Đối với tịnh giới Ba-la-mật-đa nói chướng đường lành. Đối với nhẫn nhục Ba-la- mật-đa nói chướng không bỏ hữu tình. Đối với tinh tấn Ba-la-mật-đa nói chướng giảm lỗi tăng công đức. Đối với thiền định Ba-la-mật-đa nói về chướng người được hóa độ thú nhập pháp. Đối với Bát-nhã Ba-la-mật- đa nói chướng giải thoát. Đối với phương tiện khéo léo Ba-la-mật-đa nói chướng thiện như: bố thí, v.v… không cùng tận. Do đây hồi hướng Vô thượng Bồ-đề, khiến đều thiện như thí, v.v… không cùng tận. Đối với nguyện Ba-la-mật-đa nói chướng thiện rồi tất cả đời chuyển biến không đứt quãng. Do sự nhiếp giữ của sức đại nguyện, nên sẽ thuận theo pháp thiện mà sinh. Đối lực Ba-la-mật-đa nói chướng về sự làm thiện được quyết định. Nhờ sức tư duy chọn lựa và sức tu tập nên sẽ hàng phục được chướng kia, chứ chẳng phải bị chướng kia hàng phục. Đối với trí Ba-la-mật-đa nói chướng pháp thành thục của mình và người thọ dụng. Không bằng nghe nói mà biết nghĩa, nên

đối với công đức mười địa có chướng riêng. Tụng rằng:

Biến hành và tối thắng
Thắng lưu và vô nhiếp
Nối tiếp không khác nhau
Không tạp nhiễm, thanh tịnh
Vô số pháp không khác
Và không thêm không bớt
Đều không phân biệt… thảy.
Bốn tự tại y nghĩa
Đối mười pháp giới nầy
Có bất nhiễm vô minh
Chướng công đức mười địa
Nên gọi là mười chướng.

Luận chép: trong mười pháp giới như: Biến hành, v.v… có chướng vô tri bất nhiễm, như công đức mười địa lần lượt kiến lập làm chướng mười địa.

1. Đã chứng pháp giới trong sơ địa, gọi là nghĩa biến hành. Do thông đạt sự chứng đắc nầy nên pháp giới mình và người đều bình đẳng.

2. Đã chứng pháp giới trong địa thứ hai gọi là nghĩa tối thắng, do thông đạt tư duy nầy nên nay ta đồng ra khỏi, tu tập khắp tất cả hành tương ưng khắp, đó là siêng tu tương ưng xuất ly.

3. Đã chứng pháp giới trong địa thứ ba gọi là nghĩa thắng lưu, do thông đạt nghĩa nầy nên biết sự nghe pháp là dòng tịnh pháp tối thắng, v.v… để cầu pháp nầy, nếu có hầm lửa lớn bằng Tam thiên đại thiên thế giới mà lao thân vào đó cũng không phải là khó.

4. Đã chứng pháp giới trong địa thứ tư gọi là nghĩa không thâu nhiếp, do thông đạt nghĩa nầy cho đến pháp ái cũng đều chuyển diệt;

5. Đã chứng pháp giới trong địa thứ năm gọi là nghĩa nối tiếp không sai khác, do thông đạt nghĩa nầy mà được ý lạc tịnh tâm bình đẳng.

6. Đã chứng pháp giới trong địa thứ sáu gọi là nghĩa không tạp nhiễm không thanh tịnh, do thông đạt nghĩa nầy nên biết pháp duyên khởi vô nhiễm vô tịnh.

7. Đã chứng pháp giới trong địa thứ bảy gọi là nghĩa các thứ pháp không sai khác, nhờ thông đạt nghĩa nầy mà biết pháp vô tướng, không hành các thứ pháp tướng trong khế kinh.

8. Đã chứng pháp giới trong địa thứ tám gọi là nghĩa không thêm không bớt, do thông đạt nghĩa nầy tròn đầy nên chứng đắc pháp nhẫn vô

sinh ở trong các pháp thanh tịnh, nhiễm ô, không thấy một pháp có thêm có bớt.

Có bốn thứ lớp tại.

1. Không phân biệt tự tại.
2. Tịnh độ tự tại.
3. Trí tự tại.
4. Nghiệp tự tại.

Pháp giới là chỗ nương của bốn thứ lớp tại nầy gọi là nghĩa y chỉ của bốn tự tại. Trong địa thứ tám chỉ có thể thông đạt nghĩa sở y chỉ của hai thứ lớp tại đầu. Trong địa thứ chín cũng có thể thông đạt nghĩa sở y chỉ của trí tự tại, chứng đắc tròn đầy vô ngại giải. Trong địa thứ mười lại có thể thông đạt nghĩa sở y của nghiệp tự tại, hóa thân tùy ý làm rất nhiều việc lợi ích hữu tình. Lại lược tụng rằng:

Đã nói các phiền não
Và các chướng sở tri
Vì hai chướng nầy hết
Thì giải thoát mọi chướng.

Luận chép: Do hai thứ chướng nầy thâu nhiếp tất cả chướng. Khi hai chướng nầy hết thì tất cả chướng giải thoát. Nghĩa chung của chướng trước có mười một thứ: Một là chướng rộng lớn, nghĩa là cụ phần chướng; hai là chướng nhỏ hẹp, đó là nhất phần chướng; ba là chướng gia hành, đó là chướng tăng thạnh; bốn là chướng chí đắc, đó là chướng bình đẳng; năm là chướng cao siêu, đó là chướng thủ xả sinh tử; sáu là chướng chánh gia hành, nghĩa là chín chướng phiền não; bảy là chướng nhân, nghĩa là mười thứ chướng năng tác đối với thiện, v.v…; tám là chướng nhập chân thật, đó là chướng giác phần; chín là chướng Vô thượng thanh tịnh, đó là chướng đến bờ kia; mười là chướng các đường khác nhau, đó là chướng mười địa; mười một là chướng nhiếp giữ, đó là lược hai chướng.

-oOo-

LUẬN BIỆN TRUNG BIÊN

QUYỂN TRUNG

Phẩm 3: BIỆN CHÂN THẬT

Đã nói về chướng ấy, nay sẽ nói về chân thật, Tụng chép:

Chân thật chỉ có mười
Là căn bản và tướng
Nhân quả không điên đảo,
Và thô tế chân thật
Cực thành, sở hành tịnh
Nhiếp thọ và sai khác
Mười khéo léo chân thật
Đều vì trừ ngã kiến.

Luận chép: Phải biết chân thật chỉ có mười thứ: Một là căn bản chân thật; hai là tướng chân thật; ba là không điên đảo chân thật; bốn là nhân quả chân thật; năm là thô tế chân thật; sáu là cực thành chân thật; bảy là sở hành tịnh chân thật; tám là nhiếp giữ chân thật; chín là sai khác chân thật; mười là thiện xảo chân thật. Thiện xảo nầy lại có mười thứ, để trừ bỏ mười ngã kiến. Mười thiện xảo gồm: Một là uẩn thiện xảo; hai là giới thiện xảo; ba là xứ thiện xảo; bốn là duyên khởi thiện xảo; năm là xứ phi xứ thiện xảo; sáu là căn thiện xảo; bảy là thế thiện xảo; tám là đế thiện xảo; chín là thừa thiện xảo; mười là pháp hữu vi vô vi thiện xảo. Trong đó, thế nào là căn bản chân thật? Đó là ba tự tánh: một là tự tánh biến kế sở chấp; hai là tự tánh y tha khởi; ba là tự tánh viên thành thật. Nương theo ba tự tánh nầy mà kiến lập chân thật khác, ba tự tánh đã được nói ở đây, chấp nhận nghĩa nào là chân thật?

Tụng rằng:

Chấp nhận ba tự tánh
Duy nhất thường chẳng có
Một có mà không thật
Một có không chân thật.

Luận chép: Ngay trong ba tự tánh như vậy, tướng biến kế sở chấp

thường chẳng có. Chỉ thường chẳng có, đối với tánh nầy chấp nhận là chân thật. Vì không điên đảo nên tướng y tha khởi có mà không thật. Chỉ có mà chẳng thật, đối với y tha khởi chấp nhận là chân thật. Vì có tánh loạn nên tướng viên thành thật cũng có chi chẳng phải có. Chỉ có chẳng phải có ở trong tánh nầy chấp nhận là chân thật. Vì có tánh không nên thế nào là tướng chân thật? Tụng rằng:

Sác thủ thú nơi pháp
Và năng thủ sở thủ
Trong tánh có chẳng có
Kiến tăng thêm, tổn giảm
Biết đây nên không chuyển
Gọi là tướng chân thật.

Luận chép: Tất cả kiến tăng thêm và kiến tổn giảm đối với tất cả pháp Bổ-đặc-già-la, nếu biết kiến nầy thì kiến kia liền không chuyển, đó là tướng chân thật của tự tánh biến kế sở chấp. Tất cả kiến tăng thêm và kiến tổn giảm đối với các pháp sở thủ và năng thủ, nếu biết kiến nầy thì kiến kia liền không chuyển, đó gọi là tướng chân thật của tự tánh y tha khởi. Tất cả kiến tăng thêm và kiến tổn giảm đối với hữu và phi hữu, nếu biết kiến nầy thì kiến kia liền không chuyển, đó gọi là tướng chân thật của tự tánh viên thành thật. Đây là đối với tướng chân thật căn bản, không có điên đảo nên gọi là tướng chân thật. Chân thật không điên đảo nghĩa là tánh vô thường, khổ, không, vô ngã. Do đối trị bốn đảo như: thường, v.v… kia, vì sao phải biết vô thường… nầy nương vào chân thật căn bản kia mà lập? Tụng rằng:

Vô tánh và sinh diệt
Cấu, tịnh, ba vô thường
Sở thủ và sự tướng
Hòa hợp ba thứ khổ
Không cũng có ba thứ
Là tự tánh không khác
Vô tướng và dị tướng
Tự tướng, ba vô ngã
Thứ lớp bốn, ba thứ
Nương chân thật căn bản.

Luận chép: Vô thường có ba thứ: Một là vô tánh vô thường, nghĩa là vì biến kế sở chấp, vì thường là không. Hai là sinh diệt vô thường, nghĩa là vì y tha khởi có khởi, có tận diệt. Ba là cấu tịnh vô thường, nghĩa là vì giai vị viên thành thật có chuyển biến.

Ba thứ khổ: Một là khổ sở thủ, nghĩa là biến kế sở chấp, là pháp chấp sở thủ của Bổ-đặc-già-la. Hai là khổ sự tướng, đó là y tha khởi, vì có ba tướng khổ. Ba là hòa hợp khổ, nghĩa là vì viên thành thật hòa hợp với tướng khổ.

Có ba thứ không: Một là vô tánh không, là biến kế sở chấp, vì tánh không nầy không có lý thú để nói là có, do sự chẳng có nầy nên gọi là không. Hai là dị tánh không là y tha khởi như sở chấp luống dối không phải có như vậy, vì chẳng phải tất cả chủng tánh đều là không. Ba là tự tánh không, là viên thành thật, vì đã hiển bày hai không trên làm tự tánh.

Vô ngã có ba: Một là vô tướng vô ngã, là biến kế sở chấp, vì tướng nầy vốn không, nên gọi là vô tướng, tức vô tướng nầy nên gọi là vô ngã. Hai là dị tướng vô ngã, là y tha khởi, tướng nầy tuy có nhưng vì không như biến kế sở chấp kia, nên gọi là tướng khác, vì tướng khác nầy nên gọi là vô ngã. Ba là tự tướng vô ngã, là viên thành thật, lấy sự hiển bày vô ngã làm tự tướng, vì tự tướng nầy nên gọi là vô ngã. Đã nói về bốn thứ: vô thường, khổ, không, vô ngã như vậy, nương vào chân thật căn bản theo thứ lớp như trên mà mỗi thứ đều chia làm ba thứ. Bốn thứ nầy (vô thường, khổ…) mỗi thứ có ba thứ như trên phải biết. Nhân quả chân thật nghĩa là bốn Thánh đế. Vì sao bốn Thánh đế nầy nương vào chân thật căn bản? Tụng rằng:

Đã nói ba tướng khổ
Tập cũng có ba thứ
Là sinh khởi: tập khí…
Và chưa lìa, buộc nhau
Tự tánh hai bất sinh
Cấu tịch hai, ba diệt
Biến tri và dứt hẳn
Chứng đắc ba Đạo đế.

Luận chép: Khổ đế có ba: là bốn thứ như: Vô thường, khổ, v.v… mỗi thứ có ba tướng. Như đã nói ở trước, Tập đế có ba thứ: Một tập khí tập, nghĩa là tập khí chấp của tự tánh biến kế sở chấp. Hai là đẳng khởi tập, là nghiệp phiền não. Ba là tập đế chưa lìa sự ràng buộc, nghĩa là chưa lìa chướng chân như.

Diệt đế có ba thứ: Một là tự tánh diệt, nghĩa là vì tự tánh bất sinh. Hai là hai thủ diệt, nghĩa là hai thứ sở thủ và năng thủ bất sinh. Ba là bản tánh diệt nghĩa là hai cấu và tịnh, tức là trạch diệt và chân như.

Đạo đế có ba thứ: Một là đạo biến tri; hai là đạo dứt hẳn; ba là đạo chứng đắc. Phải biết trong đó, ở biến kế sở chấp chỉ có biến tri, ở y tha khởi

có biến tri và dứt hẳn, ở viên thành thật có biến tri và chứng đắc. Cho nên nương theo ba thứ nầy mà kiến lập Đạo đế.

Thô tế chân thật là thế tục đế và thắng nghĩa đế. Vì sao thô tế chân thật nầy nương vào chân thật căn bản? Tụng rằng:

Phải biết thế tục đế
Có ba thứ khác nhau
Là giả, hành, hiển rõ
Thứ lớp dựa gốc ba
Thắng nghĩa đế cũng ba
Là nghĩa, đắc, chánh hạnh
Dựa gốc một không biến
Vô đảo hai viên thật.

Luận chép: Thế tục đế có ba thứ: một là giả thế tục; hai là hành thế tục; ba là hiển bày rõ thế tục. Ba thứ thế tục nầy theo thứ lớp của nó nương vào chân thật căn bản mà kiến lập.

Thắng nghĩa đế cũng có ba thứ: Một là nghĩa thắng nghĩa, nghĩa là cảnh của thắng trí chân như gọi là thắng nghĩa. Hai là đắc thắng nghĩa, nghĩa là Niết-bàn, Niết-bàn nầy là thắng quả cũng là nghĩa lợi. Ba là chánh hạnh thắng nghĩa, tức là Thánh đạo, vì lấy thắng pháp làm nghĩa. Ba thắng nghĩa nầy phải biết là chỉ nương vào viên thành thật trong ba căn bản để lập viên thành thật nầy, gồm có hai thứ: là hữu vi và vô vi vì có khác nhau. Vô vi nhiếp cả Niết-bàn chân như, vì không biến khác nên gọi là viên thành thật. Hữu vi gồm nhiếp tất cả Thánh đạo, vì không điên đảo đối với cảnh nên gọi là Viên thành thật.

Cực thành chân thật lược có hai thứ: Một là thế gian cực thành chân thật; hai là đạo lý cực thành chân thật. Vì sao hai thứ chân thật nầy nương vào căn bản chân thật kia mà lập nên? Tụng rằng:

Thế cực thành nương một
Lý cực thành nương ba.

Luận chép: Nếu cùng an lập với sự thế gian, thói quen huân tập tùy chỗ nhập vào chấp giữ của giác tuệ, thì tất cả thế gian cùng chấp việc nầy. Địa nầy chẳng phải lửa, sắc, chẳng phải âm thanh, v.v… đó gọi là thế gian cực thành chân thật. Chân thật nầy trong ba chân thật căn bản, chỉ nương vào biến kế sở chấp mà lập. Nếu có nghĩa lý của hiền thiện thông minh, có thể khéo tầm tư, nghĩa là nương tựa vào ba lượng mà chứng thành sự kiến lập, nêu bày của đạo lý, đó gọi là đạo lý cực thành chân thật. Chân thật nầy nương vào ba chân thật căn bản mà kiến lập.

Sở hành thanh tịnh chân thật nói lược có hai thứ: Một là chân thật của sở hành tịnh trí về chướng phiền não; hai là chân thật của sở hành tịnh trí về chướng sở tri. Vì sao chân thật nầy nương vào chân thật căn bản kia mà lập? Tụng rằng:

Sở hành tịnh có hai
Nương một viên thành thật.

Luận chép: Hai thứ chân thật của sở hành tịnh trí về chướng phiền não và chướng sở tri chỉ nương vào viên thành thật trong ba chân thật căn bản mà lập, còn hai tánh kia chẳng phải là cảnh tịnh trí nầy, làm sao phải biết tướng, danh, phân biệt, chân như, chánh trí thuộc ba chân thật căn bản? Tụng rằng:

Danh - biến kế sở chấp
Tướng - phân biệt y tha
Chân như và chánh trí
Thuộc về viên thành thật.

Luận chép: Năm việc như: Tướng, v.v… tùy theo chỗ thích ứng mà thuộc ba thứ chân thật căn bản. Danh thuộc về biến kế sở chấp, tướng và phân biệt thuộc ở y tha, chân như và chánh trí thuộc về viên thành thật.

Chân thật sai khác lược có bảy thứ: Một là chân thật chuyển lưu; hai là chân thật thật tướng; ba là chân thật duy thức; bốn là chân thật an lập; năm là chân thật tà hạnh; sáu là chân thật thanh tịnh; bảy là chân thật chánh hạnh. Vì sao biết bảy thứ chân thật nầy nương vào ba chân thật căn bản mà lập? Tụng rằng:

Lưu chuyển và an lập
Tà hạnh nương một, hai
Thật tướng, duy thức, tịnh
Chánh hạnh nương một sau.

Luận chép: Bảy thứ như: Chuyển lưu, v.v… tùy theo sự thích ứng của nó mà thuộc về ba thứ chân thật căn bản. Nghĩa là chuyển lưu, an lập, tà hạnh nương vào biến kế sở chấp và y tha khởi trong căn bản, còn thật tướng, duy thức, thanh tịnh, chánh hạnh nương vào viên thành thật trong căn bản mà lập.

Chân thật thiện xảo là đối trị mười ngã kiến nên nói có mười thứ.

Vì sao khởi mười ngã kiến như uẩn…? Tụng rằng:

Ngã kiến đối uẩn thảy
Chấp một, nhân, thọ giả
Tác giả tự tại chuyển

Nghĩa tăng thượng và thường
Nương tạp nhiễm, thanh tịnh
Quán tánh người buộc, mở.

Luận chép: Đối với mười pháp như: Uẩn, v.v… khởi mười thứ ngã kiến: Một là chấp một tánh; hai là chấp tánh nhân; ba là chấp tánh thọ giả; bốn là chấp tánh tác giả; năm là chấp tánh tự tại chuyển; sáu là chấp tánh nghĩa tăng thượng; bảy là chấp tánh thường; tám là chấp tánh sở y nhiễm, tịnh; chín là chấp tánh của hành giả quán; mười là chấp tánh của người buộc, mở. Để trừ kiến nầy phải tu mười khéo léo. Vì sao mười thứ chân thật khéo léo nương vào ba thứ chân thật căn bản mà kiến lập? Vì mười pháp như: uẩn, v.v… không pháp nào mà không thuộc về ba thứ lớp tánh căn bản, nên thuộc về ba tự tánh như vậy.

Tụng rằng:

Sở chấp, phân biệt nầy
Nghĩa pháp tánh ở đó.

Luận chép: Mười pháp như: Uẩn, v.v… nầy, mỗi pháp đều có ba nghĩa. Trong sắc uẩn có ba nghĩa: Một là sắc nghĩa sở chấp, là tánh biến kế sở chấp về sắc. Hai là sắc nghĩa phân biệt, là tánh y tha khởi của sắc. Ba là sắc nghĩa pháp tánh, là tánh viên thành thật của sắc, như trong sắc uẩn có ba nghĩa nầy. Bốn uẩn như: Thọ… chín pháp: Giới… mỗi một đều có ba nghĩa tùy theo chỗ thích ứng phải biết. Uẩn như vậy, v.v… do ba nghĩa riêng, không có nghĩa nào chẳng thuộc về ba tánh kia. Cho nên phải biết mười thiện xảo chân thật đều phải nương vào ba chân thật căn bản mà lập. Như vậy, tuy nói vì muốn đối trị mười thứ ngã kiến nên tu các thiện xảo như: uẩn, v.v… nhưng chưa nói nghĩa khác như uẩn, v.v… nầy. Vả lại, làm sao biết nghĩa uẩn đầu tiên? Tụng rằng:

Chẳng một và tổng, lược
Nghĩa phần đoạn gọi uẩn.

Luận chép: Phải biết nghĩa uẩn nói lược có ba thứ: Một là nghĩa chẳng phải một, như khế kinh nói: tất cả các sắc, v.v… hoặc quá khứ, hoặc vị lai, hoặc hiện tại, hoặc trong, hoặc ngoài, hoặc thô, hoặc tế, hoặc kém, hoặc hơn, hoặc xa, hoặc gần. Hai là nghĩa tổng lược, như khế kinh nói tất cả lược như vậy làm một nhóm. Ba là nghĩa phần đoạn, như khế kinh nói: nói danh, sắc, uẩn, v.v… đều an lập riêng các tướng như: sắc, v.v… Do nghĩa nhóm ấy nên nghĩa uẩn được thành. Lại nữa, nghĩa nhóm của kiến thế gian gọi là uẩn. Đã nói nghĩa uẩn, còn thế nào là nghĩa giới (cõi)? Tụng rằng:

Năng, sở thủ, thủ kia

Nghĩa hạt giống là giới.

Luận chép: Nghĩa hạt giống năng thủ đó là sáu nội giới như: Nhãn, v.v… Nghĩa hạt giống sở thủ là sáu ngoại giới như: sắc, v.v… Nghĩa hạt giống thủ kia là sáu thức giới như: Nhãn thức, v.v… Đã nói về nghĩa giới, còn thế nào là nghĩa xứ? Tụng rằng:

Năng thọ, cảnh sở liễu
Nghĩa dụng môn gọi xứ.

Luận chép: Trong đó nghĩa của môn năng thọ thọ dụng là sáu nội xứ, hoặc nghĩa của cảnh đối tượng rõ biết (sở liễu) thọ dụng là sáu ngoại xứ. Đã nói về nghĩa xứ, còn nghĩa duyên khởi thế nào? Tụng rằng:

Nghĩa duyên khởi ở nhân
Quả dụng không thêm bớt.

Luận chép: Đối với dụng của nhân quả, nếu không có tăng thêm và không có tổn giảm thì đó là nghĩa duyên khởi. Phải biết, nhân tăng ích ở đây nghĩa là chấp hành, v.v… hữu số có nhân bất bình đẳng, Nhân tổn giảm là chấp vô nhiễm kia không có nhân. Quả tăng ích nghĩa là chấp có ngã hành… duyên vô minh, v.v… mà sinh. Quả tổn giảm nghĩa là chấp quả vô minh, v.v… vô hành, v.v… Dụng tăng thêm: nghĩa là chấp vô minh, v.v… đối với sinh, hành, v.v… có tác dụng riêng. Dụng tổn giảm nghĩa là chấp vô minh đối với sinh, hành… hoàn toàn không có công năng. Nếu không có ba thứ chấp thêm bớt như vậy thì phải biết nghĩa kia ở duyên khởi khéo léo. Đã nói về nghĩa duyên khởi, còn thế nào là xứ phi xứ? Tụng rằng:

Đối phi ái ái tịnh
Câu sinh và thắng chủ
Được hành không tự tại
Là nghĩa xứ phi xứ.

Luận chép: Nghĩa xứ phi xứ nói lược do bảy thứ không được tự tại, nên biết tướng của nó. Một là đối với phi ái không được tự tại, nghĩa là do hành vi ác tuy không có ái dục nhưng đọa đường ác. Hai là đối với khả ái không được tự tại, nghĩa là do diệu hạnh tuy không có ái dục nhưng được lên đường lành. Ba là ở chỗ thanh tịnh không được tự tại, nghĩa là không dứt năm cái, không tu bảy giác chi, thì chắc chắn không thể tạo tác bờ mé khổ. Bốn là không tự tại đối với câu sinh (sinh cùng lúc), nghĩa là không có hai Như Lai, hai vua Chuyển Luân cùng xuất hiện một lúc trong một thế giới. Năm là đối với thắng chủ không được tự tại nghĩa là người nữ không thể làm Chuyển Luân Vương… Sáu là không được tự tại đối với chứng đắc, nghĩa là người nữ không thể chứng Độc giác, Chánh đẳng Bồ-đề Vô

thượng. Bảy là không được tự tại đối với hiện hành, nghĩa là người kiến đế sẽ không hiện làm việc hại sinh, v.v… các loài dị sinh thì có thể hiện hành. Trong kinh Đa Giới nói rộng về việc nầy, phải tùy theo mà chắc chắn biết rõ là xứ hay phi xứ. Đã nói về nghĩa của xứ phi xứ như vậy rồi, còn thế nào là nghĩa căn? Tụng rằng:

Căn nơi thủ, trú, tục
Dùng hai tịnh tăng thượng.

Luận chép: Hai mươi hai căn nương vào sáu việc nghĩa tăng thượng mà lập, nghĩa là đối với sự chấp lấy cảnh, sáu căn như: Mắt… có nghĩa tăng thượng. Mạng căn trú nơi một kỳ hạn nối tiếp có nghĩa tăng thượng. Hai căn nam, nữ đối với sự nối tiếp dòng họ là có nghĩa tăng thượng. Đối với chủ thể thọ dụng nghiệp quả thiện ác, năm căn như: lạc căn, v.v… có nghĩa tăng thượng, đối với năm căn như: Tịnh tín, v.v… của thế gian có nghĩa tăng thượng, đối với tịnh, xuất thế chưa biết…, có nghĩa tăng thượng. Đã nói về nghĩa căn, còn thế nào là nghĩa thế? Tụng rằng:

Nhân quả đã, chưa dùng
Là nghĩa thế nên biết.

Luận chép: Nên biết nhân quả đã và chưa thọ dụng, thì tùy theo chỗ thích ứng mà có nghĩa ba đời khác nhau. Nghĩa là nhân quả đều đã thọ dụng là nghĩa quá khứ. Đối với nhân quả đều cùng chưa thọ dụng là nghĩa vị lai. Nếu nhân đã thọ dụng, quả thì chưa thọ dụng và đã thọ dụng là nghĩa hiện tại. Đã nói về nghĩa thế (ba đời), còn thế nào là nghĩa đế? Tụng rằng:

Thọ và tư lương thọ
Các hành sở nhân kia
Hai tịch diệt đối trị
Là nghĩa đế nên biết.

Luận chép: Nên biết đế là bốn Thánh đế: Một là Khổ Thánh đế, đó là tất cả thọ và tư lương thọ. Trong khế kinh nói: tất cả các thọ đều là khổ, tư lương thọ là thuận theo pháp thọ. Hai là Tập Thánh đế, đã làm nhân các hành của khổ kia. Ba là Diệt Thánh đế là hai thứ trước là vắng lặng rốt ráo. Bốn là Đạo Thánh đế là đạo có thể đối trị khổ, tập. Đã nói về nghĩa đế, còn thế nào là nghĩa Thừa? Tụng rằng:

Do công đức, lỗi
Và trí vô phân biệt
Y tha tự xuất ly
Là nghĩa thừa nên biết.

Luận chép: Nên biết thừa là ba thừa, trong đó tùy theo sự thích ứng

mà hiển bày nghĩa của nó. Nếu nghe từ người về lỗi sinh tử và công đức Niết-bàn thì khởi lên trí ấy. Nhờ trí ấy mà được xuất ly, nghĩa là thừa Thanh văn, không từ người nghe nói về lỗi sinh tử và công đức Niết-bàn. Nhờ trí ấy mà được xuất ly nghĩa là thừa Độc giác, nếu tự khởi lên trí không phân biệt. Nhờ trí ấy mà được xuất ly gọi là thừa Vô thượng. Đã nói về nghĩa thừa, thế nào là nghĩa của pháp hữu vi, vô vi? Tụng rằng:

Nghĩa hữu vi, vô vi
Là hoặc giả, hoặc nhân
Hoặc tướng, hoặc vắng lặng.
Hoặc nghĩa sở quán kia.

Luận chép: Phải biết trong đó, giả là danh… nhân, nghĩa là hạt giống thuộc tàng thức. Tướng, nghĩa là khí, thân và vật thọ dụng và chuyển thức nhiếp ý, thủ, tư duy, ý nghĩa là tánh thức tư lường trong mọi lúc, thủ là năm thức nhiếp lấy hiện cảnh, tư duy tức là ý thức thứ sáu, vì có thể phân biệt tất cả cảnh. Tất cả hoặc giả, hoặc nhân, hoặc tướng, và pháp tương ưng như vậy đều gọi là hữu vi. Hoặc vắng lặng nghĩa là đối tượng chứng diệt và chủ thể chứng đạo, vì chủ thể vắng lặng. Nghĩa sở quán của vắng lặng kia là chân như, vì cảnh sở duyên là đạo vắng lặng. Đã nói như vậy, hoặc các vắng lặng hoặc nghĩa sở duyên gọi chung là vô vi. Phải biết trong đó mười nghĩa như: duyên uẩn, v.v… là đã khởi chánh tri gọi là thiện xảo như: Uẩn, v.v…

Nghĩa chung của chân thật nói lược có hai thứ, đó là năng hiển sở hiển chân thật. Năng hiển chân thật là ba thứ căn bản tối sơ, có công năng làm sáng cái khác. Đối tượng hiển bày chân thật nghĩa là chín thứ sau, vì chỗ hiển bày là căn bản đầu tiên nầy nên chín thứ đối tượng hiển bày gồm:

1. Đối tượng hiển bảy chân thật lìa tăng thượng mạn.

2. Đối tượng hiển bày chân thật đối trị điên đảo.

3. Đối tượng hiển bày chân thật thừa Thanh văn xuất ly.

4. Đối tượng hiển bày chân thật thừa Vô thượng xuất ly, vì thô có thể thành thục, còn tế có thể giải thoát.

5. Đối tượng hiển bày chân thật là có thể hàng phục luận khác, nhờ nương vào thí dụ đạo lý mà hàng phục được người.

6. Đối tượng hiển bày chân thật là hiển bày Đại thừa.

7. Đối tượng hiển bày chân thật là nhập vào tất cả thứ sở tri.

8. Đối tượng hiển bày chân thật là hiện bày chân như không luống dối.

9. Đối tượng hiển bày chân thật là tất cả bí mật nhập vào việc chấp ngã.

Phẩm 4: NÓI VỀ TU ĐỐI TRỊ

Đã nói về chân thật, nay kế sẽ nói về tu các đối trị, tức tu tất cả phần pháp Bồ-đề, trong đó phải nói đến tu niệm trú. Tụng rằng:

Dùng nhân ái thô nặng
Vì không mê việc ngã
Để nhập bốn Thánh đế
Phải biết tu niệm trú.

Luận chép: Sự thô nặng do thân mà được hiện rõ nên quán sát thân nầy mà được nhập Khổ Thánh đế, vì thân lấy các hành thô nặng làm tướng, dùng các thô nặng tức là tánh hành khổ. Nhờ Thánh đế nầy mà quán hữu lậu đều là khổ, các thọ hữu lậu gọi là nhân của ái nên quán sát nhân nầy được nhập Tập Thánh đế. Vì tâm là chỗ nương của duyên sự chấp ngã nên quán sát chấp nầy mà được nhập Diệt Thánh đế. Vì sợ ngã đoạn diệt, do đây mà được xa lìa, nhờ quán sát pháp nên đối với pháp nhiễm và tịnh xa lìa sự ngu mê, được nhập Đạo Thánh đế. Cho nên để nhập lý bốn Thánh đế, đầu tiên nói về sự tu bốn niệm trú quán. Đã nói về tu niệm trú, nay sẽ nói tu chánh đoạn. Tụng rằng:

Đã trị chướng biết khắp
Tất cả thứ khác nhau
Vì xa lìa tu tập
Siêng tu bốn chánh đoạn.

Luận chép: Tu niệm trú trước, đã có thể đối trị tất cả chướng biết khắp của các phẩm thứ khác nhau. Nay vì xa lìa chướng sở tri và để tu tập đạo năng đối trị nên đối với bốn chánh đoạn luôn siêng năng tu tập. Như nói: đã sinh pháp ác bất thiện, thì khiến nó dứt trừ cho đến nói rộng. Đã nói về tu chánh đoạn, nay sẽ nói về tu thần túc. Tụng rằng:

Nương trú tánh chịu đựng,
Là tất cả việc thành
Diệt trừ hết năm lỗi
Siêng tu tám hạnh đoạn.

Luận chép: Nương theo đã tu tập ở trước mà xa lìa tập tinh tấn, tâm

liền an trú có chỗ nhẫn chịu. Vì để thành tựu thắng sự nên tu bốn thần túc, những cái mà ta mong muốn là nhân của thắng sự. Trú là tâm trú, tâm trú nầy tức là Đẳng trì. Kế chánh đoạn là nói bốn thần túc. Tánh có thể nhẫn chịu nầy nghĩa là có thể dứt trừ năm lỗi và tu tám hạnh đoạn. Năm lỗi là: Tụng rằng:

Biếng nhác quên lời Thánh
Và hôn trầm, trạo cử
Không tác hành, tác hành
Phải biết năm lỗi nầy.

Luận chép: Phải biết trong đây, hôn trầm và trạo cử hợp thành một lỗi. Nếu vì hôn trầm, trạo cử mà không khởi gia hạnh, hoặc đã diệt trừ hôn trầm, trạo cử lại khởi gia hạnh thì đều có lỗi. Vì trừ năm lỗi nầy nên tu tám hạnh đoạn. Làm sao an lập hành tướng kia? Tụng rằng:

Vì dứt trừ biếng nhác
Tu dục, cần, tín, an
Tức sở y, năng y
Và sở nhân, năng quả
Vì trừ bốn lỗi khác
Tu niệm trí tư xả
Ký ngôn giác trầm trạo
Phục hành diệt đẳng lưu.

Luận chép: Vì diệt biếng nhác nên tu bốn hạnh đoạn: Một là dục; hai là chánh cần; ba là tín; bốn là khinh an, phải biết theo thứ lớp như vậy. Tức sở y…, sở y là chỗ nương tựa của dục và chánh cần, năng y là chánh cần nương theo dục mà khởi. Sở nhân là tín là chỗ nương tựa, dục sinh khởi nhân gần, nếu tin nhận nhân đó thì liền hy vọng. Năng quả là an là năng y, siêng năng thì gần với quả sở sinh. Người siêng năng tinh tấn thì được thắng định, vì muốn đối trị bốn lỗi sau. Như thường tu bốn hạnh đoạn còn lại: một là niệm; hai là chánh tri; ba là tư; bốn là xả, phải biết theo thứ lớp. Tức "ký ngôn, v.v…", ký ngôn nghĩa là niệm có thể không quên cảnh, vì ghi nhớ lời bậc Thánh dạy. Giác, trầm, trạo nghĩa là chánh tri do ghi nhớ lời dạy liền có thể thuận theo giác hai lỗi hôn trầm, trạo cử. Phục hạnh nghĩa là tư, do có thể đã tùy giác lỗi hôn trầm, trạo cử, vì muốn phục trừ nên phát khởi gia hành. Diệt đẳng lưu nghĩa là hôn trầm, trạo cử kia đã dứt diệt rồi, tâm liền trú xả bình đẳng mà lưu chuyển. Đã nói về tu thần túc, nay sẽ nói về tu năm căn. Sự tu năm căn an lập thế nào? Tụng rằng:

Đã trồng thuận giải thoát
Lại tu năm tăng thượng

Là dục hành không quên
Không tán loạn, tư trạch.

Luận chép: Do bốn thần túc nên tâm có sự nhẫn chịu, gốc lành thuận phần giải thoát đã tròn đầy. Lại phải tu tập năm thứ tăng thượng: Một là dục tăng thượng. Hai là gia hành tăng thượng. Ba là không quên cảnh tăng thượng. Bốn là không tán loạn tăng thượng. Năm là tư duy chọn lựa tăng thượng. Năm thứ nầy như thứ lớp của năm căn như: là tín căn, v.v… Đã nói về tu năm căn, nay sẽ nói tu năm lực, năm lực là gì? Thứ lớp thế nào? Tụng rằng:

Chướng tổn gọi là lực
Nhân quả lập thứ lớp.

Luận chép: Tức nói năm căn như: tín căn, v.v… đã nói ở trước có thế dụng cao siêu, lại gọi là lực, nghĩa là thường diệt trừ chướng bất tín…, cũng không bị bất tín kia xen lẫn. Thứ lớp của năm thứ nầy nương vào nhân quả mà lập, vì nương vào nhân trước nên dẫn đến quả sau. Nghĩa là nếu tin chắc chắn có nhân quả, vì để đắc quả nầy nên phát siêng năng tinh tấn, siêng năng tinh tấn rồi liền trú chánh niệm, trú chánh niệm rồi, thì tâm liền đắc định, tâm được định rồi có thể biết như thật. Đã biết như thật thì không việc gì chẳng làm xong, nên thứ lớp nầy nương vào nhân quả mà lập. Như đã nói trước, thuận phần giải thoát đã tròn đầy rồi lại tu năm căn. Địa vị nào tu tập thuận phần quyết trạch, là địa vị năm căn, năm lực phải chăng? Tụng rằng:

Thuận quyết trạch hai hai
Ở năm căn năm lực.

Luận chép: Trong thuận phần quyết trạch, hai thứ Noãn, Đảnh ở địa vị năm căn; Nhẫn, Pháp Thế đệ nhất ở địa vị năm lực. Đã nói về tu năm lực, nay sẽ nói về tu giác chi, làm sao an lập sự tu giác chi?

Tụng rằng:

Giác chi lược có năm
Là tự tánh sở y
Xuất ly và lợi ích
Và ba chi vô nhiễm.

Luận chép: Vì hai chi nầy giúp cho việc tỉnh giác nên gọi là chi giác. Do địa vị giác chi nầy ở tại kiến đạo nên nói rộng có bảy thứ, lược gọi là năm chi. Một là chi giác nương tựa, đó là niệm; hai là chi giác tự tánh, đó là trạch pháp; ba là chi giác xuất ly, đó là tinh tấn; bốn là chi giác lợi ích, đó là hỷ; năm là chi giác vô nhiễm, chi nầy lại có ba thứ: Là an, định và xả.

Vì sao lại nói chi vô nhiễm là ba thứ? Tụng rằng:

Do chỗ nương nhân duyên
Nghĩa tự tánh khác nhau
Nên khinh an, định, xả
Gọi là chi vô nhiễm.

Luận chép: Khinh an tức là nhân duyên vô nhiễm, thô nặng là nhân sinh các tạp nhiễm, khinh an là đối trị gần tạp nhiễm kia. Sở y nghĩa là tự tánh định, tức là xả. Nghĩa vô nhiễm nầy, có ba thứ khác nhau. Đã nói về tu giác chi, nay sẽ nói tu đạo chi, làm sao an lập việc tu đạo chi? Tụng rằng:

Phân biệt và chỉ dạy
Khiến người tin có ba
Đối trị chướng cũng ba
Nên đạo chi thành tám.

Luận chép: Ở địa vị tu đạo mà kiến lập đạo chi nên đạo chi nầy nói rộng có tám, nói lược có bốn: Một là chi phân biệt, đó là chánh kiến. Chánh kiến nầy tuy là thế gian nhưng về sau được xuất thế gian, do điều mà mình chứng có khả năng phân biệt trong địa vị kiến đạo. Hai là chi chỉ dạy người, nghĩa là cùng khởi một phần của chánh tư duy và chánh ngữ, vì để phát lời chỉ dạy người. Ba là chi làm cho người tin theo, chi nầy có ba thứ là chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng. Bốn là chi đối trị chướng cũng có ba thứ, đó là chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định. Do đạo chi nầy nói lược có bốn thứ, nói rộng có tám thứ, vì sao hai chi sau, mỗi chi đều chia làm ba? Tụng rằng:

Xa lìa biểu kiến giới
Khiến người tin nhận sâu
Đối trị gốc tùy hoặc
Và vì chướng tự tại.

Luận chép: Ba thứ: chánh ngữ, chánh nghiệp, v.v… đã lần lượt nêu bày, rồi xa lìa kiến giới khiến cho người tin nhận. Nghĩa là dùng chánh ngữ để nghị luận (quyết trạch) phân chọn một cách chắc rõ khiến cho người tin biết. Đã có thắng tuệ, vì có chánh nghiệp nên không làm tà nghiệp, làm cho người tin hiểu. Đã có tịnh giới, vì có chánh mạng nên hợp thời hợp lượng như pháp mà khất cầu các vật như: y bát, v.v… làm cho người kính tin. Đã có sự xa lìa cao siêu, ba thứ: Chánh tinh tấn, chánh niệm… vốn tùy theo chướng phiền não và chướng tự tại mà đối trị theo thứ lớp. Sự đối trị nầy nói lược có ba thứ: Một là phiền não căn bản, đó là do tu mà dứt; hai là phiền não tùy thuộc, đó là hôn trầm, trạo cử; ba là chướng tự tại, nghĩa là

chướng điều dẫn dắt công đức thắng phẩm. Trong đó, chánh tinh tấn có thể đối trị riêng, ban đầu là đối trị phiền não vì sự siêng năng tu đạo. Chánh niệm có thể đối trị riêng thứ hai là trong các tướng như: chỉ, v.v… hộ niệm an trú, xa lìa hôn trầm và trạo cử. Chánh định có thể đối trị thứ ba riêng là nương vào tĩnh lự cao siêu có thể mau chóng dẫn phát công đức cao siêu của các thần thông, v.v… làm sao phải biết tu trị sai khác? Tụng rằng:

Hữu đảo thuận vô đảo
Vô đảo theo hữu đảo
Vô đảo theo vô đảo
Là tu trị khác nhau.

Luận chép: Sự tu trị nầy nói lược có ba thứ: Một là có điên đảo thuận theo không điên đảo. Hai là không điên đảo có khi theo điên đảo. Ba là không điên đảo tùy theo không điên đảo. Ba thứ tu tập đối trị sai khác như vậy theo thứ lớp là sự tu đối trị của dị sinh, địa vị Hữu học, Vô học, Bồ-tát, Nhị thừa đều có tướng sai khác, làm sao để biết? Tụng rằng:

Chỗ Bồ-tát tu tập
Do sở duyên tác ý
Nhờ chứng đắc cao siêu
Sai khác với Nhị thừa.

Luận chép: Thanh văn và Độc giác dùng thân nối tiếp của mình làm cảnh mà tu tập đối trị. Bồ-tát quen dùng thân nối tiếp của mình và người làm cảnh mà tu tập đối trị. Thanh văn, Độc giác đối với các cảnh như, thân, v.v… để tư duy các hành tướng như: vô thường, v.v… mà tu đối trị. Nếu các Bồ-tát đối với các cảnh, như thân, v.v… để tư duy hành tướng vô sở đắc mà tu đối trị. Thanh văn, Độc giác tu niệm trú, v.v… chỉ vì thân để mau chóng được lìa ràng buộc, còn các Bồ-tát tu niệm trú… không vì thân để mau chóng được xa lìa ràng buộc, mà chỉ vì chứng đắc Niết-bàn vô trụ. Việc tu đối trị của Bồ-tát và Nhị thừa do ba duyên nầy mà có sai khác.

Nghĩa chung của tu đối trị nghĩa là tu khai giác, tu tổn giảm, tu trang nghiêm, tu phát khởi hướng thượng, tu lân cận. Nghĩa là vì kiến đạo lân cận nên tu chứng nhập, tu thêm lớn sự cao siêu, tu sơ vị, tu trung vị, tu hậu vị, tu hữu thượng (có quả vị cao hơn nữa), tu vô thượng (không có quả vị nào hơn nữa). Nghĩa là sở duyên của tác ý đạt đến cao siêu.

Phẩm 5: BIỆN TU PHẦN VỊ

Đã nói tu đối trị, còn thế nào là tu phần vị? Tụng rằng:

Đã nói tu đối trị
Phần vị có mười tám
Làm nhân, nhập, hạnh, quả
Tác, vô tác cao quý
Vô thượng, giải hạnh trên
Nhập, xuất ly, ký ngôn
Quán, đảnh và chứng đắc
Thắng lợi thành chỗ làm.

Luận chép: Như đã nói ở trước, phần vị sai khác của tu tập các đối trị có mười tám thứ. Một là nhân vị, nghĩa là trú chủng tánh Bổ-đặc-già- la. Hai là nhập vị, nghĩa là đã phát tâm. Ba là gia hạnh vị, nghĩa là đã phát tâm mà chưa chứng đắc quả. Bốn là quả vị, nghĩa là đã đắc quả. Năm là phần vị có chỗ làm, là trụ hàng Hữu học. Sáu là phần vị không có chỗ làm, là trụ Vô học. Bảy là địa vị cao siêu, nghĩa là đã thành tựu công đức cao siêu của các thần thông… Tám là địa vị hữu thượng, nghĩa là đã vượt lên địa vị Thanh văn, v.v… và đã vào địa Bồ-tát. Chín là địa vị Vô thượng, nghĩa là đã thành Phật, vì từ địa vị nầy trở lên không còn địa vị nào cao siêu hơn nữa. Mười là địa vị Thắng giải hạnh, là tất cả Bồ-tát của địa Thắng giải hạnh. Mười một là địa vị chứng nhập, là địa Cực hỷ. Mười hai là địa vị xuất ly, là sáu địa kế. Mười ba là địa vị thọ ký, là địa thứ tám. Mười bốn là địa vị biện thuyết, là địa thứ chín. Mười lăm là địa vị quán Đảnh, là địa thứ mười. Mười sáu là địa vị chứng đắc, là Pháp thân Phật. Mười bảy là địa vị thắng lợi, là thân thọ dụng. Mười tám là địa vị thành tựu công việc làm, là thân biến hóa. Các phần vị sai khác nầy tuy nhiều nhưng phải biết là nói lược chỉ có ba thứ. Ba loại là gì? Tụng rằng:

Nên biết trong pháp giới
Lược có ba phần vị
Bất tịnh tịnh bất tịnh
Thanh tịnh tùy thích ứng.

Luận chép: Đối với địa vị chân pháp giới nói lược có ba thứ, tùy theo sự thích ứng mà nhiếp giữ các địa vị trước. Một là vị bất tịnh, nghĩa là từ nhân vị cho đến gia hạnh. Hai là tịnh địa vị bất tịnh, là địa vị Hữu học. Ba là địa vị thanh tịnh, là địa vị Vô học. Vì sao phải biết nương vào các địa vị sai khác ở trước mà kiến lập Bổ-đặc-già-la? Tụng rằng:

Nương vào các vị trước

Tất cả tướng sai khác
Kiến lập tùy thích ứng
Các Bổ-đặc-già-la.

Luận chép: Phải biết nương vào tướng riêng các vị ở trước, tùy theo sự thích ứng mà kiến lập Bổ-đặc-già-la, nghĩa là đây là trụ chủng tánh, đây là đã phát tâm, v.v…

Nghĩa chung của phần vị tu, là địa vị có khả năng kham nhận, là vị chủng tánh; vị phát thú tức là nhập vị gia hạnh; vị bất tịnh, vị tịnh bất tịnh và vị thanh tịnh có vị trang nghiêm và vị biến mãn, nghĩa là vì cùng khắp mười địa nên gọi là địa vị Vô thượng.

-oOo-

LUẬN BIỆN TRUNG BIÊN

QUYỂN HẠ

Phẩm 6: BIỆN ĐẮC QUẢ

Đã nói về tu vị, về đắc quả thì thế nào? Tụng rằng:

Khí gọi là dị thục
Lực là tăng thượng kia
Ái lạc thêm lớn, tịnh
Thứ lớp tức năm quả.

Luận chép: Khí nghĩa là pháp thiện tùy thuận. Lực dị thục, nghĩa là do lực tăng thượng của khí kia nên khiến cho các pháp thiện thành tánh Thượng phẩm. Ái lạc nghĩa là đời trước nhờ thường tu niệm thiện lực nên đời nầy đối với pháp thiện rất sinh ưa thích. Thêm lớn nghĩa là hiện tại thường tu thiện lực khiến cho việc tu gốc lành mau chóng được tròn đầy. Tịnh nghĩa là chướng đoạn đắc, lìa hẳn sự ràng buộc. Thứ lớp của năm thứ nầy tức là năm quả: Một là quả dị thục; hai là quả tăng thượng; ba là quả đẳng lưu; bốn là quả sĩ dụng; năm là quả lìa ràng buộc. Lại nữa, Tụng rằng:

Lại nói lược quả khác
Hậu hậu, sơ, thường tập
Rốt ráo, thuận, chướng diệt
Ly, thắng, thượng, vô thượng.

Luận chép: Nói lược quả khác sai khác còn lại có mười. Một là quả hậu hậu, nghĩa là quả nhờ chủng tánh mà được phát tâm, những quả như vậy xoay vần phải biết. Hai là quả tối sơ, nghĩa là quả đầu tiên chứng pháp xuất thế gian. Ba là quả thường tập, nghĩa là các địa vị Hữu học từ đây về sau. Bốn là quả rốt ráo, nghĩa là pháp Vô học. Năm là quả tùy thuận, là vì phải biết lần lượt dần dần, tức là thuộc về quả hậu hậu. Sáu là quả chướng diệt, nghĩa là đạo năng đoạn, tức là quả tối sơ, vì có thể diệt trừ chướng nên gọi là chướng diệt. Bảy là quả lìa sự ràng buộc, tức là quả thường tập và quả rốt ráo, địa vị Hữu học, Vô học phải lần lượt xa lìa sự ràng buộc của phiền não. Tám là cao siêu, nghĩa là công đức thù thắng như thần thông, v.v… Chín là quả Hữu thượng, nghĩa là địa Bồ-tát siêu vượt trên thừa khác

nhưng chưa thành Phật. Mười là quả Vô thượng, là địa Như Lai, trên địa nầy không còn pháp nào cao siêu nữa. Đã nói trong đó về sáu quả sau tức là rốt ráo, v.v… còn bốn quả trước là sai khác. Các quả như vậy chỉ là nói lược. Nếu nói rộng thì vô lượng. Nghĩa chung của quả là nhiếp thọ. Sai khác, là huân tập đời trước, dẫn phát về sau sau nữa, là nêu bày, là thích. Trong đó, nhiếp thọ là năm quả, sai khác là quả khác, huân tập đời trước là quả dị thục, dẫn phát về sau nữa là bốn quả còn lại, nêu bày là bốn quả: Hậu hậu, v.v…, thích là sáu quả như: Tùy thuận, v.v… vì phân biệt bốn quả trước.

Phẩm 7: NÓI VỀ THỪA VÔ THƯỢNG

Đã nói về đắc quả, nay sẽ nói về thừa Vô thượng. Tụng rằng:

Đều do ba vô thượng Gọi là thừa Vô thượng Là sở duyên chánh hạnh Và tu chứng Vô thượng.

Luận chép: Trong Đại thừa nầy đều do ba nghĩa vô thượng nên gọi là thừa Vô thượng: Một là chánh hạnh vô thượng; hai là sở duyên vô thượng; ba là tu chứng vô thượng. Trong đó, chánh hạnh vô thượng là mười hạnh Ba-la-mật-đa. Làm sao biết tướng chánh hạnh này?

Tụng rằng:

Chánh hạnh có sáu thứ
Là tác ý tối thắng,
Tùy pháp lìa hai bên
Sai khác, không sai khác.

Luận chép: Tức là đối với mười thứ Ba-la-mật-đa, tùy tu sai khác có sáu chánh hạnh: Một là chánh hạnh tối thắng; hai là chánh hạnh tác y; ba là chánh hạnh tùy pháp; bốn là chánh hạnh lìa hai bên; năm là chánh hạnh sai khác; sáu là chánh hạnh không sai khác. Về chánh hạnh tối thắng, tướng ấy thế nào? Tụng rằng:

Tối thắng có mười hai
Là rộng lớn, lâu dài
Y xứ và vô tận
Tánh vô gián, vô nạn
Tự tại, nhiếp, phát khởi
Đắc, đẳng lưu, rốt ráo

Do đây nói mười độ
Gọi Ba-la-mật-đa.

Luận chép: Chánh hạnh tối thắng có mười hai thứ:

1. Tối thắng rộng lớn.
2. Tối thắng lâu dài.
3. Tối thắng y xứ.
4. Tối thắng vô tận.
5. Tối thắng vô gián.
6. Tối thắng vô nan.
7. Tối thắng tự tại.
8. Tối thắng nhiếp thọ.
9. Tối thắng phát khởi.
10. Tối thắng chí đắc.
11. Tối thắng đẳng lưu.
12. Tối thắng rốt ráo.

Trong đó, tối thắng rộng lớn là không vui sướng với tất cả sự tự tại giàu có của thế gian, ý chí cao viễn. Tối thắng thời gian dài lâu là nhờ huân tập trong ba A-tăng-kỳ kiếp mà thành tối thắng y xứ, là vì lợi lạc cho khắp tất cả hữu tình làm chỗ nương tựa cho họ. Tối thắng vô tận nghĩa là sự hồi hướng Chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng không cùng tận. Tối thắng vô gián nghĩa là được sự thắng giải bình đẳng giữa mình và người, đối với tất cả hữu tình phát khởi bố thí, v.v… Ba-la-mật-đa mau chóng được tròn đầy. Tối thắng vô nan nghĩa là đối với việc tu pháp thiện của hữu tình khác, chỉ rất tùy hỷ, khiến cho Ba-la-mật-đa như bố thí… của mình được mau tròn đầy. Tối thắng tự tại nghĩa là nhờ sức các Tam-ma- địa như: hư không tạng, v.v… làm cho việc tu bố thí… mau chóng tròn đầy. Tối thắng nhiếp thọ nghĩa là sự nhiếp thọ của trí không phân biệt có thể khiến cho bố thí… thanh tịnh. Tối thắng phát khởi nghĩa là ở địa Thắng giải hạnh, nhẫn trong phẩm Tối thượng. Tối thắng chí đắc nghĩa ở tại địa Cực hỷ. Tối thắng đẳng lưu là ở địa thứ tám. Tối thắng rốt ráo là ở trong địa thứ mười và Phật địa, vì nhân quả của Bồ-tát và Như lai tròn đầy. Do mười Ba-la-mật-đa như: bố thí, v.v… đều có mười hai tối thắng như vậy, cho nên đều được gọi là đến bờ kia. Mười thứ đến bờ kia là gì? Tụng rằng:

Mười Ba-la-mật-đa
Là thí, giới, an nhẫn
Tinh tấn, định, Bát-nhã

Phương tiện, nguyện, lực, trí.

Luận chép: Mười thứ Ba-la-mật nầy là tên khác của mười độ như: bố thí, v.v… Thế nào là việc làm riêng của mỗi pháp như: bố thí…? Tụng rằng:

Lợi ích không hại, thọ
Tăng đức nhập giải thoát
Vô tận thường khởi định
Thọ dụng thành thục người…

Luận chép: Đây là hiển bày từng việc làm riêng của mười đáo bỉ ngạn như: bố thí, v.v…, đều có sự nghiệp riêng, nên biết theo thứ lớp. Nghĩa là các Bồ-tát vì bố thí Ba-la-mật-đa nên đối với các hữu tình đều có thể làm lợi ích rộng khắp. Do tịnh giới Ba-la-mật-đa mà đối với mọi hữu tình không làm tổn hại họ. Nhờ an nhẫn Ba-la-mật-đa nên lúc người làm tổn hại có thể nhẫn chịu tất cả. Nhờ tinh tấn Ba-la-mật-đa nên được thêm lớn công đức. Nhờ thiền định Ba-la-mật-đa nên khởi thần thông…, có thể dắt dẫn hữu tình vào Chánh pháp. Nhờ Bát-nhã Ba-la-mật-đa mà có thể khuyên răn, dạy bảo hữu tình khiến cho họ được giải thoát. Do phương tiện khéo léo Ba-la-mật-đa nên hồi hướng Chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng, có công năng làm cho các công đức như: bố thí, v.v… vô tận. Do nguyện Ba-la-mật-đa mà nhiếp thọ thuận theo sự bố thí… cao siêu, sinh ra trong tất cả đời thường được gặp Phật, cung kính cúng dường, thường khởi: Bố thí… Nhờ lực Ba-la-mật-đa nên đầy đủ tư duy chọn lựa, tu tập hai lực hàng phục các chướng, có thể làm cho: bố thí, v.v… thường quyết định chuyển. Nhờ trí tuệ Ba-la-mật-đa nên xa lìa sự mê lầm về các pháp: như nghe nói. Thọ dụng pháp lạc tăng thượng: Bố thí… thành thục tất cả hữu tình không điên đảo. Đã nói về chánh hạnh tối thắng như vậy, về chánh hạnh tác ý, tướng ấy thế nào? Tụng rằng:

Bồ-tát dùng ba tuệ
Thường tư duy Đại thừa
Như pháp đã lập bày
Là chánh hạnh tác ý.

Luận chép: Nếu các Bồ-tát diệu tuệ do văn, tư, tu để thành tựu, thường niệm niệm tác ý tư duy Đại thừa, nương vào bố thí… như pháp đã lập bày của khế kinh… Như vậy gọi là chánh hạnh tác ý. Các Bồ-tát nầy dùng ba diệu tuệ tư duy Đại thừa có công đức gì? Tụng rằng:

Thêm lớn cõi thiện này
Nhập nghĩa và sự thành.

Luận chép: Tuệ thành tựu của văn (nghe) tư duy Đại thừa có thể khiến cho cõi gốc lành giới được thêm lớn; tuệ thành tựu của tu tư duy Đại thừa có khả năng ngộ nhập một cách chân chánh thật nghĩa mà mình đã nghe; tuệ thành tựu của tu tư duy Đại thừa có khả năng khiến cho sự nghiệp mà mình mong cầu được thành tựu tròn đầy, nghĩa là có thể bước vào địa tu trị. Chánh hạnh tác ý có sự giúp đỡ nào?

Tụng rằng:

Phải biết trợ giúp nầy
Tức mười thứ pháp hạnh.

Luận chép: Phải biết chánh hạnh tác ý như vậy, do việc nhiếp thọ của mười pháp hạnh. Mười thứ pháp hạnh gồm: Tụng rằng:

Là biên ghi chép, cúng dường
Thí, nghe người, dở đọc
Thọ trì chánh mở bày
Đọc tụng và tư duy.

Luận chép: Đối với Đại thừa nầy có mười pháp hạnh: Một là ghi chép; hai là cúng dường; ba là bố thí; bốn là nếu người đọc tụng, phải chuyên tâm lắng nghe; năm là tự dỡ đọc; sáu là thọ trì; bảy là khai mở cho người, diễn bày văn nghĩa một cách chân chánh; tám là đọc tụng; chín là tư duy; mười là tu tập hạnh. Mười pháp hạnh gặt hái được bao nhiêu phước?

Người hành mười pháp hạnh Được nhóm phước vô lượng.

Luận chép: Tu hành mười pháp hạnh như vậy thì sự đạt được nhóm phước vô lượng vô biên. Vì sao chỉ trong kinh Đại thừa mới nói tu pháp hạnh đạt được quả to lớn, còn đối với Thanh văn thừa thì không nói như vậy? Tụng rằng:

Tối thắng nên vô tận.

Luận chép: Đối với Đại thừa nầy, do tu các pháp hạnh, do hai duyên nên đạt được quả rất lớn: một là tối thắng; hai là vô tận. Do có khả năng dẫn dắt lợi ích cho các hữu tình khác nên Đại thừa gọi là tối thắng. Do tuy chứng đắc Niết-bàn vô dư, làm việc lợi cho người mà thường không dừng nghỉ, cho nên Đại thừa gọi là vô tận. Đã nói về chánh hạnh tác ý như vậy, còn chánh hạnh tùy pháp, tướng ấy thế nào?

Tụng rằng:

Tùy pháp hành hai hạng
Là các không tán loạn
Không điên đảo chuyển biến
Các Bồ-tát nên biết.

Luận chép: Chánh hạnh tùy pháp nói lược có hai thứ: Một là không tán loạn chuyển biến; hai là không điên đảo chuyển biến. Bồ-tát đối với hai thứ chánh hạnh nầy phải chánh biết rõ. Trong đó, sáu thứ tán loạn là không nên gọi là không tán loạn. Sáu thứ tán loạn là: Một là tự tánh tán loạn; hai là ngoại tán loạn; ba là nội tán loạn; bốn là tướng tán loạn; năm là thô nặng tán loạn; sáu là tác ý tán loạn. Tướng trạng sáu thứ nầy làm sao biết được? Tụng rằng:

Xuất định trôi theo cảnh
Vị, trầm, trạo kiểu thị
Tâm chấp ngã thấp kém
Người có trí phải biết.

Luận chép: Trong đây, xuất định là do năm thức thân, phải biết, tức là tự tánh tán loạn. Trôi theo cảnh nghĩa là rong ruổi, tán loạn theo duyên bên ngoài, tức là ngoại tán loạn. Vị, trầm, trạo nghĩa là đắm nhiễm đẳng trì; hôn trầm, trạo cử tức là nội tán loạn. Kiểu thị tức là tướng tán loạn, giả hiện tướng đã tu định gia hạnh.

Chấp ngã tức là tán loạn thô nặng, do sức thô nặng nên ngã mạn hiện hành. Tâm hèn mọn tức là tác ý tán loạn, vì nương vào thừa hạ liệt mà khởi tác ý. Bồ-tát đối với sáu tướng tán loạn nầy cần phải rõ biết khắp thì sẽ mau chóng trừ diệt. Đã nói về không tán loạn chuyển biến như vậy, còn không điên đảo chuyển biến làm sao biết được?

Tụng rằng:

Trí thấy ở văn nghĩa
Tác ý và bất động
Hai tướng khách nhiễm tịnh
Không sợ, cao, vô đảo.

Luận chép: Nương vào mười việc, trí thấy như thật, phải biết là lập tên của mười thứ vô đảo, trong đó, thế nào là văn nghĩa vô đảo?

Tụng rằng:

Biết chỉ do tương ưng
Thói quen hoặc trái lại
Có nghĩa, chẳng có nghĩa
Là nơi văn vô đảo.

Luận chép: Nếu đối với các văn nghĩa mà có thể nói thứ lớp không đứt quãng gọi là tương ưng, cùng chấp nhận tên nầy là đề mục của việc nầy, thay nhau lần lượt nhớ nghĩ gọi là thói quen huân tập. Chỉ do hai việc nầy mà thành có nghĩa, văn và nghĩa nầy trái nhau nên văn thành vô nghĩa.

Người thấy biết như thật hai văn nầy thì phải biết tên nầy đối với văn vô đảo, còn đối với nghĩa vô đảo thì tướng ấy thế nào?

Tụng rằng:

Giống như tánh hiển hiện
Như hiện, thật chẳng có
Biết lìa có chẳng có
Là đối nghĩa vô đảo.

Luận chép: Giống như hai tánh hiển hiện, nghĩa là giống như tánh của sở thủ và năng thủ hiển hiện, loạn thức tương tự như hành tướng của tánh kia sinh. Như hiện, thật chẳng có nghĩa là như đã hiển hiện, thật không có như vậy. Lìa có, nghĩa là vì tánh năng thủ và sở thủ của nghĩa nầy là chẳng có, nghĩa là thức loạn hiển hiện tự như có. Như thật thấy biết nghĩa trong đó. Phải biết danh nầy đối với nghĩa vô đảo, đối với tác ý vô đảo. Tụng rằng:

Nơi tác ý vô đảo
Biết huân tập ngôn kia
Nói tác ý nương kia
Hiện tự nhân hai thủ.

Luận chép: Ngôn huân tập của sở thủ và năng thủ gọi là ngôn tác ý, tức sự tác ý nầy là chỗ nương tựa phân biệt của sở thu và năng thủ, là chủ thể hiển hiện tự như nhân của hai thủ. Do tác ý nầy là chỗ huân tập của tưởng hý luận gọi là ngôn tác ý. Người thấy biết như vậy về tác ý nầy thì phải biết là tác ý vô đảo. Người đối với bất động vô đảo,

Tụng rằng:

Đối bất động vô đảo
Là biết nghĩa chẳng có
Chẳng phải không như huyễn…
Vì có, không bất động.

Luận chép: Các nghĩa nói ở trước xa lìa sự có và chẳng có, vì như huyễn, v.v… nầy chẳng có, không. Nghĩa là làm các tượng voi, ngựa… như huyễn, tượng ấy chẳng thật có mà tánh voi, ngựa, v.v… cũng chẳng phải hoàn toàn không. Thức loạn giống như các voi, ngựa… mà hiển hiện nên các nghĩa không như vậy như sự hiển hiện tự như sở thủ và năng thủ, chắc chắn là tánh thật có cũng chẳng phải hoàn toàn không. Loạn thức tự như năng thủ và sở thủ kia mà hiển hiện. Các thứ âm thanh hiển bày như nắng lóa, như cảnh mộng và như trăng đáy nước… Phải biết như vậy, vì có thể quán sát kỹ về nghĩa như huyễn… đối với phẩm có, không, tâm không hề

động tán. Người thấy biết như thật về sự bất động nầy thì phải biết là bất động không điên đảo. Người đối với hai tướng không điên đảo nghĩa là đối với tự tướng và cộng tướng đều không điên đảo. Người đối với tự tướng không điên đảo, Tụng rằng:

Đối tự tướng vô đảo
Biết tất cả chỉ danh.
Lìa tất cả phân biệt
Nương tự tướng thắng nghĩa.

Luận chép: Thấy biết tất cả nhãn - sắc cho đến ý - pháp như thật đều chỉ có danh, tức là có thể đối trị tất cả phân biệt, phải biết là đối với tự tướng vô đảo. Đây là nương theo tự tướng thắng nghĩa mà nói. Nếu nương theo thế tục thì chẳng phải chỉ có danh, vì có thể chấp lấy các tướng sai khác. Người đối với cộng tướng vô đảo, Tụng rằng:

Xa lìa chân pháp giới
Không có một pháp riêng
Người thông đạt điều này
Đối cộng tướng vô đảo.

Luận chép: Vì không một pháp nào lìa pháp vô ngã, vì chân pháp giới thuộc về cộng tướng của các pháp. Người thấy biết cộng tướng nầy như thật thì phải biết là người đối với cộng tướng vô đảo. Người đối với nhiễm tịnh vô đảo, Tụng rằng:

Biết tác ý điên đảo
Chưa diệt và đã diệt
Đối pháp giới nhiễm tịnh
Thanh tịnh không điên đảo.

Luận chép: Nếu chưa dứt diệt tác ý điên đảo thì lúc ấy pháp giới gọi là tạp nhiễm. Lúc đã dứt diệt thì gọi là thanh tịnh. Người thấy biết sự nhiễm tịnh nầy như thật thì theo thứ lớp là đối với nhiễm tịnh vô đảo, đối với khách vô đảo, tướng nó thế nào? Tụng rằng:

Biết bản tánh pháp giới
Thanh tịnh như hư không
Nên nhiễm tịnh chẳng chủ
Là đối khách vô đảo.

Luận chép: Bản tánh pháp giới vốn thanh tịnh giống như hư không. Do phải biết điều nầy là hai tướng sai khác trước nhiễm sau tịnh là khách chứ chẳng phải chủ. Người thấy biết như thật về tướng khách nầy thì phải biết gọi đó là khách vô đảo. Người đối với sự không sợ hãi, không cao mạn

không hề điên đảo, tụng rằng:

Pháp hữu tình là không
Tánh nhiễm tịnh đều không
Biết không sợ, cao này
Là đối hai vô đảo.

Luận chép: Vì hữu tình và pháp đều chẳng phải có nên tánh nhiễm tịnh kia cũng đều chẳng có. Vì nghĩa nhiễm tịnh đều không thật có nên phẩm nhiễm, tịnh không bớt không thêm. Do điều nầy mà ở trong đó không sợ hãi, không cao ngạo. Người thấy biết như thật không sợ hãi, không cao ngạo thì phải biết gọi là người đối với hai sự vô đảo.

Nghĩa chung của hạnh vô đảo là do văn vô đảo, có thể thông đạt hai tướng chỉ, quán. Do nghĩa vô đảo nên có thể thông đạt một cách chân chánh về các tướng điên đảo. Do tác ý vô đảo nên đối với nhân duyên điên đảo có thể xa lìa một cách chân chánh. Do bất động vô đảo nên khéo nắm giữ tướng kia. Do tự tướng vô đảo nên tu đạo không phân biệt để đối trị điên đảo kia. Do công tướng vô đảo nên có thể thông đạt chân chánh bản tánh thanh tịnh. Do nhiễm tịnh vô đảo nên biết rõ về chướng chưa dứt và đã dứt. Do khách vô đảo nên rõ biết như thật về hai tướng nhiễm, tịnh. Do hai thứ không sợ hãi, không cao ngạo vô đảo nên các chướng đoạn diệt, được xuất ly hẳn. Mười thứ vô đảo nầy được an lập theo thứ lớp trong mười thứ Kim cương cú kia. Những gì gọi là mười Kim cương cú? Nghĩa là hữu và phi hữu không điên đảo, sở y thí dụ như huyễn, v.v… vô phân biệt, bản tánh thanh tịnh, tạp nhiễm thanh tịnh, hư không dụ, không bớt không thêm. Để thâu gồm mười Kim cương cú như vậy có hai, Tụng rằng:

Phải biết có, chẳng có
Không điên đảo, sở y
Huyễn thảy không phân biệt
Bản tánh thường thanh tịnh
Và tạp nhiễm thanh tịnh
Tánh tịnh dụ hư không
Không bớt cũng không thêm
Là mười Kim cương cú.

Ban đầu an lập tự tánh mười Kim cương cú là: Tự tánh, sở duyên, vô phân biệt, thích nạn. Tự tánh là ba tự tánh, tức là viên thành thật, biến kế sở chấp và y tha khởi. Ba câu đầu tiên nên biết thứ lớp như vậy. Đối tượng nương tựa tức là ba tự tánh. Không phân biệt nghĩa là do đây mà không phân biệt, tức trí không phân biệt và đối với sự không phân biệt nầy tức là

bản tánh thanh tịnh. Phải biết theo thứ lớp mà an lập cảnh trí, đó là ba tự tánh và vô phân biệt. Thích nạn là đối với các câu còn lại. Có người nạn rằng: tướng biến kế sở chấp và y tha khởi nếu thật là không thì làm sao nắm bắt được? Nếu thật là có thì không phải bản tánh các pháp là thanh tịnh. Vì giải thích vấn nạn nầy nên nói thí dụ như huyễn… Việc như huyễn, v.v… tuy thật là không mà hiện có thể nắm bắt. Lại có người hỏi: Nếu bản tánh tất cả pháp thanh tịnh thì tại sao có được việc trước nhiễm, sau tịnh? Để giải thích vấn nạn nầy, nên nói có nhiễm tịnh và dụ như hư không. Nghĩa là như hư không tuy bản tánh là tịnh nhưng có lúc tạp nhiễm và có lúc thanh tịnh. Lại có người vấn nạn: Có vô lượng Phật xuất hiện ở đời, mỗi vị có khả năng độ vô lượng hữu tình, giúp cho họ ra khỏi sinh tử và được vào Niết-bàn. Vì sao sinh tử không cắt đứt được lỗi và trong cõi Niết-bàn không tăng thêm lỗi? Để giải thích vấn nạn nầy nên nói nhiễm và tịnh không bớt không thêm.

Lại vì cõi hữu tình và phẩm thanh tịnh đều là vô lượng. An lập thứ hai về tự tánh kia, như có bài tụng rằng:

Nhân tự tánh cảnh loạn
Cảnh tự tánh không loạn
Hai quả loạn, không loạn
Và hai bờ mé kia.

Đã nói về chánh hạnh tùy pháp như vậy, làm sao biết việc lìa chánh hạnh hai bên? Như hành Trung đạo mà trong kinh Bảo Tích nói, việc hành nầy xa lìa hai bên nào? Tụng rằng:

Tánh khác và tánh một
Ngoại đạo và Thanh văn
Bên tăng thêm, tổn giảm
Pháp hữu tình đều hai
Sở trị và năng trị
Thường trú và đoạn diệt
Bên sở thủ, năng thủ
Nhiễm tịnh hai ba thứ
Phân biệt tánh hai bên
Phải biết lại có bảy
Là có, chẳng có bên
Sở, năng tịch, sợ hãi
Sở, năng thủ chánh tà
Hữu dụng và vô dụng
Không khởi và thời thảy…

Là hai bên phân biệt.

Luận chép: Nếu đối với sắc, v.v… mà chấp ngã có khác, hoặc chấp là một, gọi là chấp một bên. Để xa lìa sự chấp nầy nên gọi là hành Trung đạo, nghĩa là quán vô ngã cho đến nho đồng. Thấy có ngã nghĩa thì chắc chắn sẽ khởi lên sự chấp nầy. Ngã khác với thân, hay chính là thân. Nếu đối với sắc, v.v… chấp rằng thường trú là bên ngoại đạo, chấp rằng vô thường là bên Thanh văn, vì để xa lìa chấp nầy nên gọi là hành Trung đạo. Nghĩa là quán sắc… chẳng phải thường, vô thường thì chắc chắn là chấp có ngã là tăng thêm bên hữu tình, chấp chắc chắn là vô ngã, là tổn giảm bên hữu tình. Vì Thanh văn kia cũng bác bỏ không có giả hữu tình. Để lìa chấp nầy nên nói hành Trung đạo. Nghĩa là trí trong hai bên: ngã và vô ngã mà có tâm chấp nhất định là có thật là một bên pháp tăng thêm. Nếu tâm chấp nhất định là không thật, là pháp một bên tổn giảm. Vì để xa lìa chấp nầy nên nói hành Trung đạo. Nghĩa là ở chỗ nầy không có tâm, không tư duy, không ý, không thức mà chấp có các pháp tạp nhiễm như: Bất thiện… là bên đối tượng đối trị (sở trị). Nếu chấp có các pháp thanh tịnh là bên chủ thể đối trị (năng trị). Vì để xa lìa chấp nầy nên nói hành Trung đạo. Nghĩa là đối với hai bên không nói tùy quán. Đối với pháp hữu tình, chấp nhất định là có biên thường trú, chấp nhất định chẳng có là biên đoạn diệt. Để xa lìa chấp nầy nên nói hạnh Trung đạo. Nghĩa là trí ở ngay trong hai bên nầy, chấp có năng thủ và sở thủ của vô minh, đều là một bên, nếu chấp có nói sở thủ và năng thủ của hữu minh, thì đều là một bên. Chấp như vậy có chủ thể đối trị vô vi và đối tượng đối trị là các hành, cho đến già, chết và năng diệt. Sở thủ và năng thủ của các đạo đối trị kia, mỗi một đều là một bên. Sở thủ và năng thủ cùng với chủ thể và đối tượng đối trị nầy tức là phẩm đen phẩm trắng khác nhau. Để xa lìa chấp nầy nên nói hành Trung đạo. Nghĩa là vô minh và minh không hai, không hai phần cho đến nói rộng; sở thủ và năng thủ của minh, vô minh… đều chẳng có.

Tạp nhiễm có ba, đó là tạp nhiễm phiền não, tạp nhiễm nghiệp và tạp nhiễm sinh. Tạp nhiễm phiền não lại có ba thứ: một là các kiến; hai là tướng tham, sân, si; ba là nguyện hậu hữu (thân sau). Chủ thể, đối tượng tạp nhiễm nầy là trí không, trí vô tướng, trí vô nguyện. Tạp nhiễm nghiệp là việc làm gây ra nghiệp thiện ác, chủ thể đối trị tạp nhiễm nầy là trí bất tác. Tạp nhiễm sinh có ba thứ: Một là sinh thân sau; hai là niệm niệm khởi đã sinh tâm và tâm sở; ba là thân sau (hậu hữu) nối tiếp. Chủ thể đối trị tạp nhiễm nầy là trí vô sinh, trí không khởi, trí vô tự tánh. Trừ diệt ba thứ tạp nhiễm như vậy gọi là thanh tịnh. Trí cảnh như: Không, v.v… nghĩa là: Ba thứ tạp nhiễm như không… tùy theo sự thích ứng của nó chẳng phải là trí như: Không,

v.v… khiến cho làm ra: Không, v.v… Do bản tánh kia là tánh không…, vì tánh pháp giới hoặc chấp tạp nhiễm hoặc chấp thanh tịnh, đều là một bên, vì bản tánh vô nhiễm chẳng phải nhiễm, tịnh. Vì để xa lìa chấp nầy nên nói hành Trung đạo, nghĩa là chẳng phải do không mà có thể không đối với pháp tánh tự không của pháp, cho đến nói rộng.

Lại có bảy thứ phân biệt hai bên, bảy thứ ấy gồm: Một là phân biệt có và phân biệt chẳng có, đều là một bên. Một bên nầy chấp thật có Bổ-đặc-già-la lấy làm hoại diệt, lập ra tánh không, hoặc đối với vô ngã, phân biệt làm vô vi. Để xa lìa phân biệt hai bên như vậy nên nói hành Trung đạo, nghĩa là không vì diệt Bổ-đặc-già-la mới lập tánh không, nhưng tánh không ấy bản tánh vốn tự không, mé trước cũng không, mé sau cũng không khoảng giữa cũng không, cho đến nói rộng.

Hai là phân biệt sở tịch và phân biệt năng tịch đều là một bên. Chấp có sở đoạn và có năng đoạn, vì sợ hãi cái không. Để xa lìa phân biệt hai bên như vậy nên nói dụ hư không. Ba là phân biệt sự sợ hãi và phân biệt từ chỗ kia mà sinh đáng sợ, đều là một bên. Chấp có biến kế sở chấp: sắc… có thể sinh sợ hãi, chấp có sự sinh pháp khổ từ chỗ kia, có thể sinh sự sợ hãi. Để xa lìa phân biệt hai bên như vậy nên nói thí dụ họa sĩ. Thí dụ về hư không ở trước là vì hàng Thanh văn mà nói, nay thí dụ họa sĩ là vì Bồ-tát mà nói. Bốn là phân biệt sở thủ và phân biệt năng thủ, đều là một bên. Để xa lìa phân biệt hai bên như vậy nên nói thí dụ nhà ảo thuật. Do trí duy thức, trí vô cảnh mà sinh, do trí vô cảnh sinh, lại xả bỏ trí duy thức, cảnh đã chẳng có thì thức cũng là không. Vì các duyên phải nương gá nhau thì thức mới sinh, do điều đã dụ ấy cùng với dụ đồng pháp. Năm là phân biệt tánh chánh và phân biệt tánh tà, đều là một bên, chấp quán như thật là chánh là hay tà vì hai thứ tánh. Để xa lìa phân biệt hai bên như vậy nên nói thí dụ hai khúc gỗ phát ra lửa, nghĩa là như hai khúc gỗ tuy không có tướng lửa, nhưng do cọ xát nhau mà phát ra lửa, lửa sinh ra rồi trở lại đốt cháy hai khúc gỗ. Quán như thật đó cũng lại như vậy, tuy không có tướng chánh tánh của Thánh đạo nhưng có thể phát sinh chánh tánh Thánh tuệ. Tánh chánh của Thánh tuệ đã sinh như vậy rồi lại có thể trừ đi sự quán như thật nầy. Do điều đã dụ ấy và pháp dụ đồng, nhưng quán như thật tuy không có tướng chánh tánh, vì thuận theo chánh tánh cũng không có tướng tà tánh. Sáu là phân biệt hữu dụng và phân biệt vô dụng, đều là một bên. Chấp Thánh trí một bên kia trước phải phân biệt mới có thể trừ nhiễm, hoặc hoàn toàn vô dụng. Để xa lìa phân biệt hai bên như vậy nên nói thí dụ về cây đèn đầu tiên. Bảy là phân biệt không khởi và phân biệt thời lượng… đều là một bên. Sự chấp một bên kia có thể đối trị hoàn toàn không khởi, hoặc chấp

thời gian ngang bằng với ô nhiễm và thích ứng. Để xa lìa phân biệt hai bên như vậy nên nói thí dụ về ngọn đèn sau cùng. Đã nói về chánh hạnh sai khác xa lìa hai bên như vậy, còn chánh hạnh không sai khác thế nào? Tụng rằng:

Sai khác không sai khác
Phải biết ở mười địa
Mười Ba-la-mật-đa
Tu tập tăng thượng thảy.

Luận chép: Mười đáo bỉ ngạn ở trong mười địa tùy theo một thứ tăng thượng mà tu tập, phải biết là nói chánh hạnh sai khác. Đối với tất cả địa đều phải tu tập mười Ba-la-mật như: bố thí, v.v… bình đẳng.

Chánh hạnh như vậy gọi là không sai khác.

Nghĩa chung của sáu chánh hạnh là phẩm thứ tối thắng như vậy, nhờ tư duy nầy như pháp Đại thừa đã nêu bày, do phẩm như vậy tu Xa- ma-tha chuyển biến không loạn và tu Tỳ-bát-xá-na chuyển biến không loạn, là nghĩa như vậy vì tu hạnh Trung đạo mà cầu ra khỏi. Trong mười địa tu tập hạnh sai khác không sai khác. Đã nói về chánh hạnh vô thượng như vậy, về sở duyên vô thượng, tướng ấy thế nào? Tụng rằng:

Sở duyên là an giới
Sở, năng lập nhậm trì
Ấn, nội trì, thông đạt
Tăng, chứng, vận, tối thắng.

Luận chép: Sở duyên như vậy có mười hai thứ: Một là sở duyên nêu bày pháp an lập; hai là sở duyên pháp giới; ba là sở duyên sở lập; bốn là sở duyên năng lập; năm là sở duyên nhậm trì; sáu là sở duyên ấn trì; bảy là sở duyên nội trì; tám là sở duyên thông đạt; chín là sở duyên thêm lớn; mười là sở duyên phần chứng; mười một là sở duyên đẳng vận; mười hai là sở duyên tối thắng. Trong đó, đầu tiên nhất là đối tượng an lập, pháp môn đáo bỉ ngạn… sai khác; thứ hai là chân như; thứ ba thứ tư phải biết theo thứ lớp như vậy là hai pháp môn đáo bỉ ngạn… sai khác ở trước phải do thông đạt pháp giới mà thành; thứ năm là tuệ cảnh thành tựu do nghe, nhờ nhậm trì văn nghĩa. Thứ sáu là tuệ cảnh do tư mà thành là nghĩa ấn trì; thứ bảy là tuệ cảnh do tu mà thành, là biệt trì riêng bên trong; thứ tám là cảnh kiến đạo trong sơ địa; thứ chín là ở trong tu đạo cho đến cảnh bảy địa; mười là cảnh phần phần chứng phẩm thứ thế gian và xuất thế gian sai khác trong bảy địa; mười một là cảnh tám địa; thứ mười hai là cảnh Như lai địa thứ chín, thứ mười, phải biết trong đó tức đầu tiên và thứ hai. Tùy theo các nghĩa vị mà

được các tên gọi kia. Đã nói về sở duyên vô thượng như vậy, còn tu chứng vô thượng, tướng ấy thế nào? Tụng rằng:

Tu chứng là không thiếu
Không hủy, động tròn đầy
Khởi vững chắc mềm mỏng
Không trú, không chướng dứt.

Luận chép: Tu chứng như vậy gồm có mười thứ: Một là tu chứng chủng tánh, vì duyên không thiếu; hai là tu chứng tín giả, vì không hủy báng Đại thừa; ba là tu chứng phát tâm, vì chẳng phải chỗ nhiễu động của thừa thấp kém; bốn là tu chứng chánh hạnh, vì Ba-la-mật-đa được tròn đầy; năm là tu chứng nhập ly sinh, vì khởi Thánh đạo; sáu là tu chứng thành thục hữu tình, vì chứa nhóm gốc lành dài lâu bền chắc; bảy là tu chứng tịnh độ, vì tâm mềm mỏng; tám là tu chứng được thọ ký Bất thoái địa, vì không trú đắm sinh tử, Niết-bàn, chẳng phải hai thứ thoái chuyển này; chín là tu chứng Phật địa, vì không có hai chướng; mười là tu chứng thị hiện Bồ-tát, vì không có ngừng nghỉ.

Nghĩa chung của Vô thượng thừa nói lược có ba thứ nghĩa Vô thượng thừa, nghĩa là vì chánh hạnh vô thượng, chánh hạnh nắm giữ vô thượng và quả chánh hạnh vô thượng. Vì sao luận nầy gọi là Biện Trung Biên? Tụng rằng:

Luận Biện Trung Biên nầy
Nghĩa sâu mầu chắc thật
Tất cả nghĩa rộng lớn
Trừ các việc không lành.

Luận chép: Vì luận nầy là hành của Biện trung biên nên gọi là Biện Trung Biên, tức là hiện bày rõ ràng về nghĩa hạnh năng duyên trong chỗ hai bên, vì đây là cảnh năng biện trung biên nên gọi là Biện Trung Biên; chính là hiển bày rõ về nghĩa cảnh sở duyên trong chỗ hai bên. Hoặc vì đây là pháp Trung đạo chánh biên xa lìa bên trước và sau nên gọi là Biện Trung Biên. Điều luận nầy nói là nghĩa sâu mầu, chẳng phải là sự hoạt động của các tầm tư, nghĩa chắc thật nầy có thể hàng phục sự biện luận của người, chẳng bị họ hàng phục, nghĩa rộng lớn nầy có thể làm xong việc lợi lạc cho mình và người. Nhất thiết nghĩa nầy có thể biết rõ khắp pháp ba thừa, lại có thể trừ diệt các việc không lành, vì dứt hẳn phiền não chướng sở tri.

Các công đức con giảng luận nầy
Đều thí khắp các loại quần sinh
Khiến được thắng sinh thêm phước tuệ

Mau chứng Tam-Bồ-đề rộng lớn.

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 109

LUẬN BIỆN
TRUNG BIÊN TỤNG

SỐ 1601

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ: 1601

LUẬN BIỆN TRUNG BIÊN TỤNG

Tác giả: Bồ Tát Di-lặc nói. Hán dịch: Tam Tạng Pháp Sư Huyền Tráng Đời Đường

Phẩm 1: NÓI VỀ TƯỚNG

Chỉ tướng chướng chân thật,
Và tu các đối trị,
Là tu phần vị này,
Đắc quả Thừa Vô thượng.
Phân biệt luống dối có ,
Hai thứ này đều không,
Trong đây chỉ có không,
Ở kia, cũng có đây.
Nên nói tất cả pháp,
Phi không, phi bất không,
Vì có Vô và hữu,
Đó là hợp Trung đạo.
Thức sinh, biến nghĩa giống,
Hữu tình, ngã và rõ,
Cảnh nầy thật phi hữu,
Cảnh không nên thức không.
Tánh phân biệt luống dối,
Do đây nghĩa được thành,
Chẳng thật có, đều không,
Thừa nhận diệt, giải thoát.
Chỉ cái chấp Y tha,
Và Tánh Viên thành thật,
Cảnh do có phân biệt,
Và hai không mà nói.
Nương thức có sở đắc,
Cảnh vô sở đắc sinh,
Nương cảnh vô sở đắc,

Thức vô sở đắc sinh.
Do Thức có tánh đắc,
Cũng thành vô sở đắc,
Nên biết hai hữu đắc,
Vô đắc tánh bình đẳng.
Tâm, tâm sở ba cõi,
Là phân biệt luống dối,
Chỉ rõ cảnh gọi tâm,
Cũng gọi là Tâm sở.
Một gọi là duyên thức,
Hai gọi là thọ giả,
Năng thọ dụng trong đây,
Phân biệt chỉ Tâm sở.
Che lấp và an lập,
Dẫn đường nhiếp viên mãn,
Ba phân biệt, thọ dụng,
Dẫn khởi buộc liền nhau.
Vì quả khổ hiện tiền,
Chỉ đây não thế gian,
Ba, hai, bảy tạp nhiễm,
Do phân biệt luống dối.
Các tướng và môn khác,
Nghĩa sai khác thành lập,
Phải biết tánh hai không,
Nói lược chỉ do đấy.
Vì chẳng có hữu, vô,
Chẳng hữu cũng chẳng vô,
Chẳng khác cũng chẳng một,
Đó là nói Tướng không
Nói lược dị môn không
Tức mé thật chân như
Vô tướng Tánh thắng nghĩa ,
Các pháp giới nên biết,
Do không biến, không đảo.
Cảnh Thánh trí tướng diệt,
Và nhân pháp các Thánh,
Nghĩa dị môn như kế,
Tạp nhiễm, thanh tịnh này.

Do có cấu, vô cấu,
Như thủy giới đều không,
Tịnh thừa nhận là tịnh,
Năng ăn và sở ăn.
Chỗ trụ thân nương nầy,
Lý năng kiến như vậy,
Chỗ câu hai tịnh không,
Thường làm lợi hữu tình.
Vì không bỏ sinh tử,
Làm thiện không cùng tận,
Nên quán đấy là không,
Vì chủng tánh thanh tịnh.
Vì đắc các tướng tốt,
Vì tịnh các Phật pháp,
Nên Bồ-tát quán không,
Pháp Bổ-đặc-già-la .
Thật tánh đều phi hữu,
Vô tánh, hữu tánh này,
Nên lập riêng hai không,
Không nầy chẳng tạp nhiễm.
Thì tất cả giải thoát,
Không nầy chẳng thanh tịnh,
Thì công dụng không quả,
Phi nhiễm, phi chẳng nhiễm.
Phi tịnh, phi bất tịnh,
Tâm tánh vốn thanh tịnh,
Do bị nhiễm khách trần.

Phẩm 2: NÓI VỀ CHƯỚNG

Đủ phần và một phần,
Tăng thịnh và bình đẳng,
Đối sinh tử lấy bỏ
Nói chướng hai chủng tánh.
Chín thứ tướng phiền não ,
Là chín kết ái thảy
Hai chướng đầu chán, bỏ,
Bảy chướng kia chân kiến.

Là làm chướng thân kiến,
Sự đó diệt đạo báu,
Lợi dưỡng cung kính thảy,
Vì xa lìa biến tri.
Không gia hạnh, phi xứ,
Không như lý chẳng sinh,
Không khởi Chánh tư duy,
Tư lương chưa tròn đầy.
Thiếu chủng tánh bạn lành,
Tâm tánh rất chán mệt,
Và thiếu sót hạnh chánh ,
Ở chung kẻ xấu ác.
Còn ba thô đảo nặng,
Bát-nhã chưa thành tựu
Và bản tánh thô nặng,
Tánh biếng nhác buông lung.
Đắm hữu, nhiễm tài vật.
Và tâm tánh thấp kém,
Không tin, không thắng giải,
Như lời nói lấy nghĩa,
Khinh pháp, trọng danh lợi.
Không thương xót hữu tình.
Thiếu nghe ít hiểu biết,
Không tu trị định mầu,
Bồ-đề thiện nhiếp thọ.
Có huệ không chướng loạn.
Hồi hướng không sợ san,
Tự tại gọi thiện thảy,
Mười thiện thảy như vậy.
Đều có ba chướng trước,
Trong giác phần độ địa,
Nên biết có chướng riêng,
Đối sự không khéo léo.
Biếng nhác, định, giảm hai.
Không gieo tánh yếu kém,
Thấy lỗi lầm thô nặng,
Chướng giàu sang, đường lành .
Không bỏ các hữu tình,

Nơi thất đức giảm tăng,
Khiến hướng nhập giải thoát,
Chướng các thiện thí thảy.
Vô tận cũng vô gián,
Việc làm khéo quyết định,
Pháp thành thục thọ dụng,
Biến hành và tối thắng.
Thắng lưu không gồm nhiếp,
Nối tiếp không sai khác,
Không tạp nhiễm, thanh tịnh.
Vô số pháp không khác .
Và không thêm không bớt,
Gồm vô phân biệt thảy,
Bốn tự tại nương nghĩa,
Trong mười pháp giới nầy.
Có vô minh không nhiễm.
Chướng công đức mười địa,
Cho nên nói mười chướng
Đã nói các phiền não.
Và các chướng sở tri,
Thừa nhận hai thứ hết,
Giải thoát tất cả chướng.

Phẩm 3: NÓI VỀ CHÂN THẬT

Chân thật chỉ có mười,
Là căn bản và tướng,
Không nhân quả điên đảo,
Và chân thật thô tế.
Việc làm rất thành tịnh,
Nhiếp thọ và sai khác,
Mười khéo léo chân thật,
Đều vì trừ Ngã kiến.
Thừa nhận ba tự tánh,
Duy nhất thường phi hữu,
Một có mà không chân,
Một có không chân thật
Ở pháp sát thủ thú

Và năng thủ, sở thủ.
Trong tánh có, chẳng có ,
Kiến tăng ích, tổn giảm.
Biết vậy mà không chuyển.
Đó gọi tướng chân thật,
Vô tánh và sinh diệt,
Cấu, tịnh, ba vô thường,
Sở thủ và sự tướng.
Hòa hợp ba thứ khổ,
Không cũng có ba thứ,
Là tự tánh không khác,
Vô tướng và dị tướng.
Tự tướng, ba vô ngã,
Bốn, ba loại như kế,
Dựa chân thật căn bản ,
Ba tướng khổ đã nói.
Tập cũng có ba thứ,
Là khởi tập khí thảy,
Và tướng chưa ly hệ,
Tự tánh, hai bất sinh.
Cấu, tịch, hai, ba diệt,
Biết khắp và dứt hẳn,
Chứng được ba đạo đế,
Phải biết Thế tục đế.
Sai khác có ba thứ,
Là mượn hành hiển rõ,
Nương kế nương gốc ba,
Thắng nghĩa đế cũng ba.
Là nghĩa đắc chánh hạnh,
Nương gốc một không đổi,
Không đảo hai Viên thật,
Thế cực thành nương một.
Lý cực thành nương ba,
Tịnh chỗ làm có hai,
Nương một viên thành thật.
Là biến kế sở chấp.
Tướng y tha phân biệt ,
Chân như và chánh trí,

Thuộc về viên thành thật,
Lưu chuyển và an lập.
Tà hạnh nương một, hai,
Thật tướng duy thức tịnh,
Chánh hạnh nương một sau,
Đối uẩn thảy ngã kiến.
Chấp một nhân thọ giả,
Người tạo tự tại chuyển,
Nghĩa tăng thượng và thường,
Dựa tạp nhiễm thanh tịnh.
Quán tánh trói và mở,
Chỗ chấp phân biệt nầy,
Nghĩa pháp tánh ở kia,
Chẳng nhất và tổng, lược.
Nghĩa phần đoạn gọi uẩn,
Năng sở thủ kia thủ
Nghĩa hạt giống gọi giới,
Năng nhận cảnh biết rõ.
Nghĩa môn dụng gọi xứ,
Nghĩa duyên khởi ở nhân,
Quả dụng không thêm bớt,
Phi ái và ái tịnh.
Câu sinh và thắng chủ,
Được hành không tự tại,
Là nghĩa xứ, phi xứ,
Căn trụ liền với thủ.
Dụng hai tịnh tăng thượng,
Nhân quả đã chưa dùng,
Phải biết nghĩa thế gian,
Thọ và tư lương thọ.
Các hạnh chỗ nhân kia,
Tịch diệt và đối trị,
Là nghĩa đế nên biết,
Do công đức và tội.
Và trí vô phân biệt,
Y tha tự xuất ly,
Nên biết nghĩa thừa nầy,
Nghĩa hữu vi vô vi.

Là hoặc giả hoặc nhân,
Hoặc tướng hoặc tịch tĩnh,
Hoặc nghĩa sở quán kia.

Phẩm 4: NÓI VỀ TU ĐỐI TRỊ

Nhân của ái thô nặng,
Việc ta không mê lầm,
Vì nhập bốn thánh đế,
Nên biết tu niệm trụ.
Đã biết khắp chướng trị,
Tất cả chủng sai khác,
Vì xa lìa tu tập,
Siêng tu bốn chánh đoạn.
Tánh nương trụ gắng nhận,
Vì thành tất cả việc,
Dứt trừ năm lỗi lầm,
Siêng tu tám hạnh đoạn.
Biếng nhác quên lời thánh,
Và hôn trầm, trạo cử,
Hạnh, chẳng làm khiến làm,
Nên biết là năm lỗi.
Vì dứt trừ biếng nhác,
Tu dục, cần, tín, an,
Tức sở y, năng y
Và chỗ nhân, năng quả.
Dứt bốn lỗi còn lại,
Tu niệm, trí , tư, xả,
Nhớ nói giác trầm, trạo,
Phục hạnh, diệt đẳng lưu.
Đã gieo thuận giải thoát,
Lại tu năm tăng thượng,
Là dục, hành không quên,
Không tán loạn, xét chọn.
Giảm chướng gọi là lực,
Nhân quả lập thứ lớp,
Thuận định chọn hai, hai,
Ở năm căn, năm lực.

Chi giác lược có năm,
Là chỗ nương tự tánh,
Xuất ly và lợi ích,
Và ba chi không nhiễm.
Do chỗ dựa nhân duyên,
Nghĩa tự tánh sai khác,
Khinh an, định và xả,
Nói là Chi vô nhiễm.
Phân biệt và dạy bảo,
Khiến người tin có ba,
Đối trị chướng cũng ba,
Nên chi đạo thành tám.
Nên kiến, giới xa lìa,
Khiến người tin thọ sâu,
Đối trị gốc tùy hoặc,
Và trị chướng tự tại.
Có đảo thuận vô đảo,
Vô đảo tùy có đảo,
Không đảo tùy không đảo,
Là tu trị sai khác.
Điều Bồ-tát tu tập
Do sở duyên tác ý,
Vì chứng đắc thù thắng,
Có khác với Nhị thừa.

Phẩm 5: NÓI VỀ TU PHẦN VỊ

Đã nói tu đối trị,
Phần vị có mười tám,
Là nhân nhập hành quả,
Tạo, không tạo thù thắng.
Giải hành thượng, vô thượng,
Xuất nhập lìa ký thuyết
Quán đảnh và chứng đắc,
Thắng lợi thành việc làm.
Nên biết trong pháp giới,
Lược có ba phần vị,
Bất tịnh, tịnh, bất tịnh,

Thanh tịnh tùy thích ứng.
Nương vào các vị trước,
Tất cả tướng sai khác,
Tùy thích ứng kiến lập,
Các Bổ-đặc-già-la.

Phẩm 6: NÓI VỀ ĐẮC QUẢ

Khí gọi là dị thục,
Lực là tăng thượng kia,
Ưa thích tăng trưởng tịnh,
Tức kế tức năm quả.
Lại nói lược quả khác,
Sau sau mới thường tập,
Rốt ráo thuận chướng diệt,
Lìa thắng thượng, vô thượng.

Phẩm 7: NÓI VỀ THỪA VÔ THƯỢNG

Đều do ba vô thượng,
Nói là Thừa vô thượng,
Là sở duyên thánh hạnh,
Và tu chứng vô thượng.
Chánh hạnh có sáu thứ,
Là tác ý, tối thắng,
Tùy pháp lìa hai bên,
Sai khác, không sai khác.
Tối thắng có mười hai,
Là rộng lớn, lâu dài,
Y, xứ và vô tận,
Tánh vô gián, vô nan,
Tự tại, gồm, phát khởi,
Đắc Đẳng lưu rốt ráo.
Do đây nói mười độ,
Gọi Ba-la-mật-đa,
Mười Ba-la-mật-đa,
Là Thí, Giới, An, Nhẫn,
Tinh tấn, định, Bát-nhã,
Phương tiện , Nguyện , Lực ,

Trí, Lợi ích không hại thọ,
Thêm đức năng giải thoát.
Thường khởi định vô tận,
Thọ dụng thành thục tha,
Bồ-tát lấy ba huệ,
Thường tư duy Đại thừa.
Như pháp đã lập bày,
Là Tác ý chánh hạnh,
Tăng trưởng giới thiện nầy,
Nhập nghĩa và sự thành.
Nên biết giúp đỡ nầy,
Là mười thứ pháp hạnh,
Tức biên chép, cúng dường,
Thí, kính nghe mở đọc.
Thọ trì, khai giảng đúng,
Phúng tụng và Tư, Tu,
Người hành mười pháp hạnh,
Được nhóm phước vô lượng.
Thù thắng nên vô tận,
Do nhiếp tha không ngừng,
Tùy hai thứ pháp hành,
Không có các tán loạn,
Không chuyển biến điên đảo,
Các Bồ-tát nên biết.
Xuất định ở dòng cảnh,
Trầm, trạo dạy sửa lại,
Ngã chấp, tâm thấp kém,
Các bậc trí nên biết.
Trí thấy ở văn nghĩa,
Tác ý và bất động,
Tướng nhiễm, tịnh là khách,
Không sợ, mạn, không đảo.
Biết chỉ do tương ưng,
Luyện tập hoặc chuyển đổi
Có nghĩa và không có,
Cho nên văn không đảo.
Dường hai tánh hiển hiện,
Như hiện thật phi hữu,

Biết lìa hữu, phi hữu,
Cho nên nghĩa thuận hợp.
Đối tác ý không đảo,
Biết kia nói huân tập,
Nói tác ý kia nương,
Vì hiện tự hai nhân.
Chẳng động và không đảo,
Là biết nghĩa phi hữu,
Phi vô như huyễn thảy,
Có, không đều chẳng động,
Nơi tự tướng không đảo
Biết tất cả chỉ danh
Lìa tất cả phân biệt,
Nương tự tướng thắng nghĩa,
Vì lìa chân pháp giới,
Không có một pháp riêng!
Người thông đạt pháp nầy,
Đối cộng tướng không đảo,
Biết tác ý điên đảo,
Chưa diệt và đã diệt.
Đối pháp giới tạp nhiễm,
Thanh tịnh không điên đảo,
Biết bản tánh pháp giới,
Thanh tịnh như hư không.
Nhiễm tịnh chẳng phải chủ,
Do đó Khách không đảo,
Pháp hữu tình là không,
Tánh nhiễm tịnh đều không.
Biết vậy, không sợ, mạn,
Cho nên hai không đảo,
Tánh khác và tánh một,
Ngoại đạo và Thanh Văn.
Bên tăng ích, tổn giảm,
Pháp hữu tình đều hai,
Sở trị và năng trị,
Thường tru và đoạn diệt.
Bên sở thủ, năng thủ,
Nhiễm tịnh hai ba thứ,

Tánh phân biệt hai bên,
Nên biết lại có bảy
Là bên hữu, phi hữu,
Sở năng tịch kinh sợ,
Sở, năng thủ, chánh, tà,
Hữu dụng gồm vô dụng.
Không khởi và thời thảy,
Là phân biệt hai bên,
Sai khác, không sai khác,
Nên biết trong mười địa.
Mười Ba-la-mật-đa,
Tu tập tăng thượng thảy,
Sở duyên là cõi an,
Sở năng lập nhậm trì.
Giữ thông đạt trong ấn,
Chứng thêm vận tối thắng,
Tu chứng là không thiếu,
Không hủy, động, tròn đầy.
Khởi bền chắc, điều phục,
Chẳng trụ, không chướng dứt,
Luận Biện Trung Biên nầy,
Nghĩa sâu kín chắc thật,
Tất cả nghĩa rộng lớn,
Trừ các thứ chẳng lành.

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 109

LUẬN
HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO

SỐ 1602

(QUYỂN 1 → 20)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1602

LUẬN HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO

Tác giả: Bồ Tát Vô Trước. Hán dịch: Tam Tạng Pháp Sư Huyền Tráng Đời Đường.

QUYỂN 1

Phẩm 1: THÂU NHIẾP SỰ (Phần 1)

Thiện Thệ khéo nói ba thân mầu,
Chứng giáo pháp, không sợ, không trôi.
Đức Mâu-ni thượng thừa chân thật,
Nay con chí thành trước lễ tán,
Cúi đầu lạy, bậc Đại Từ Tôn,
Bậc Vua pháp nối tiếp giống trí,
Đời không chỗ nương, quay về.
Giảng nói luận Du-già sư địa,
Xưa, con Vô Trước nghe từ Ngài,
Nay góp lời quan trọng của luận,
Làm sáng rỡ Thánh giáo, từ bi,
Văn gọn, nghĩa khắp nhưng dễ hiểu.
Nhiếp sự, nghĩa tịnh thành khéo léo
Vô thường, khổ không và vô tánh,
Hiện quán Du-già không nghĩ bàn,
Nhiếp thắng chọn thành mười một phẩm.
Tất cả cõi tạo nhiễm,
Để nương dựa phần giác,
Quả Bổ-đặc-già-la,
Các công đức chín việc.

Luận chép: Chữ tất cả là chỉ cho năm pháp, nhiếp chung tạng Bồ- tát. Năm pháp ấy là? Tụng rằng:

Tâm, tâm sở hữu, sắc,
Bất tương ưng, vô vi.

Luận chép: Tâm là tên gọi chỉ sự khác nhau giữa tâm, ý, thức. Hỏi:

Thức là gì?

Đáp: Thức có tám thứ là: Thức A-lại-da, nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân thức, ý và ý thức.

Thức A-lại-da là gì. Chủng tánh của nó là sự chứa nhóm và huân tập bằng những hý luận từ vô thỉ đến ngày nay, từ đó là duyên cho nghiệp phiền não đã làm từ đời trước, cứ tăng lớn thêm. Tự thể của nó là tất cả hạt giống nơi thức dị thục đã phát sinh. Thức dị thục nầy có khả năng giữ gìn và thọ nhận phân biệt rõ sắc căn, làm chỗ nương cho căn và những hý luận được huân tập. Đối với tất cả thời gian sinh diệt của một loại, không thể biết được, và thức nầy có thể duy trì, phân biệt rõ khí thế giới bên ngoài với cảm thọ không khổ, không vui, v.v… đều hoàn toàn tương ưng với tính chất vô phú, vô ky, làm chỗ nương gốc cho chuyển thức, cùng làm tăng trưởng thêm nhiễm hữu ở chuyển thức, v.v… làm nghiệp, lại có thể làm suy giảm thanh tịnh chuyển thức, v.v… làm nghiệp.

Làm sao biết có thức ấy?

Như Đức Bạc-già-phạm nói: "Vì bị vô minh che lấp, ái kiết buộc chặt, nên kẻ ngu phu mới chiêu cảm được có thân có thức này".

Lời Phật vừa nói ấy, đã làm sáng tỏ có thức A-lại-da dị thục.

Lại nói: Như năm hạt giống, đó gọi là thức Hữu thủ. Lời nói ấy hiển bày: Có tất cả hạt giống thức A-lại-da.

Lại nói: Thức A-đà-na thật sâu kín nhỏ nhiệm, tất cả hạt giống trong ấy biến chuyển không ngừng như dòng thác đổ. Ta không nói cho phàm ngu nghe về nó, vì e họ sẽ phân biệt chấp là ngã.

Nhãn thức: Thức nầy được phát sinh từ hạt giống của thức A-lại- da. Dựa vào nhãn căn mà nhãn thức và thức A-lại-da cùng lúc chuyển biến. Tính chất của nó là biết một cách sáng tỏ khi bám vào cảnh giới sắc.

Như Đức Bạc-già-phạm nói: Phạm vi của nội nhãn không làm hư phạm vi của sắc bên ngoài lúc hiện tiền và nội nhãn đã sinh ra tác ý, ngay lúc phát sinh như vậy thì nhãn thức được sinh ra.

Lại nói: Nhãn thức phát sinh là nhờ duyên vào nhãn cầu và sắc.

Cũng thế nên biết: cho đến thân thức, trong đó có chỗ khác nhau là các thức đều nương vào căn và đều duyên vào cảnh của nó, đều rõ biết riêng. Tất cả hiện tượng nầy đều được dẫn giải ở hai bộ kinh trước.

Ý sinh ra từ hạt giống của thức A-lại-da, rồi lại bám vào thức A- lại-da, tương ưng với ngã si, ngã ái, chấp ngã, ngã sở, ngã mạn, hoặc không tương ưng với thức A-lại-da, lúc nào cũng nương cậy vào A-lại- da để khởi

hiện hành, hoặc có khi cùng thức A-lại-da biến chuyển bình đẳng, phân biệt nhận biết rõ làm tánh.

Như Đức Bạc-già-phạm nói: "Phạm vi của ý bên trong, không làm hư phạm vi của pháp bên ngoài. Giờ phút hiện tiền và nội ý phát sinh tác ý, ngay lúc phát sinh như vậy thì ý thức sinh ra".

Ý thức: Được sinh ra từ hạt giống A-lại-da, nương vào ý căn và chuyển biến cùng lúc với thức A-lại-da, duyên vào tất cả pháp chung và không chung làm cảnh rõ biết là tánh.

Pháp tâm sở hữu là: Nếu các pháp đều phát sinh từ hạt giống thức A-lại-da, thì chúng nương vào tâm sở mà hiện khởi và biến chuyển tương ưng với tâm.

Kia lại nói vì sao? Biến hành có năm là: Tác ý, xúc, thọ, tưởng, tư.

Biệt cảnh có năm là: Dục, thắng giải, niệm, Đẳng trì, tuệ. Thiện có mười một là: Tín, tàm, quí, vô tham, vô sân, vô si, tinh tấn, khinh an, không buông lung, xả, bất hại.

Phiền não có sáu thứ là: Tham, sân, mạn, vô minh, kiến, nghi. Tùy phiền não có hai mươi là: Phẫn, hận, phú, não, tật, san, cuống,

siểm, hại, kiêu, vô tàm, vô quí, hôn trầm, trạo cử, bất tín, biếng nhác, buông lung, thất niệm, tâm loạn, bất chánh tri.

Bất định có bốn thứ là: ác tác, thùy miên, tầm, tứ.

Tác ý: Là từ hạt giống thức A-lại-da sinh ra, nương vào tâm sở khởi lên, biến chuyển tương ưng với tâm. Thể nó là tâm động, dẫn tâm làm nghiệp, do đó, cùng tâm đồng duyên một cảnh nên nói là hòa hợp, chứ chẳng phải không hòa hợp. Như trong kinh nói: Tác ý xảy ra ở đâu thì ở đó có sự phân biệt. Nơi nào có sự phân biệt thì nơi đó có tác ý. Vì vậy, hai tâm nầy thường hòa hợp, chẳng phải không hòa hợp. Hai pháp nầy không thể lập ra sự chia riêng khác lạ.

Lại nói như vầy: Hoạt động của tâm và tâm pháp không thể nghĩ bàn. Lại nói: Do đã phát sinh tác ý, chính thức dấy khởi như vậy, mà các thức như nhãn thức, v.v... được sinh.

Xúc: Là ba sự kiện hòa hợp, phân biệt làm thể, nghiệp là cảm nhận và nương. Như kinh nói có sáu xúc thân. Lại nói: Mắt và sắc làm duyên để nhãn thức phát khởi. Vì ba pháp ấy nhóm họp hòa hợp nên có chỗ tiếp xúc, từ xúc mà thọ có duyên phát sinh.

Thọ: Tự thể lãnh nhận, nghiệp là duyên vào ái. Như kinh nói: Có sáu thọ thân. Lại nói thọ làm duyên cho ái phát sinh.

Tưởng: Là "danh cú văn, thân" huân tập làm duyên, được sinh ra từ hạt giống thức A-lại-da nương vào tâm sở khởi lên, cùng biến chuyển tương ưng với tâm, thể là tương ưng, nắm bắt hành tướng, nghiệp là phát ra lời nói, sự luận bàn. Như kinh nói có sáu tưởng thân. Lại nói: Như khi nghĩ tới chuyện gì thì mới phát ra lời nói và bàn luận.

Tư: Là khiến cho tâm tạo tác chỗ được, mất và câu phi (chẳng phải được, chẳng phải mất), ý nghiệp làm thể. Hoặc đi với ý, hoặc là đi riêng, hoặc theo sát với ý, hoặc vì tham ái, hoặc vì sân hận, hay bị xả bỏ, hoặc khởi lên sự tìm xét, hoặc khởi lên hai nghiệp là ngữ và thân, hoặc bị ô nhiễm hay hành động thanh tịnh, hoặc lấy thiện, bất thiện, không thiện ác làm nghiệp. Như kinh nói: Có sáu tư thân. Lại nói: Nên biết là ta nói hôm nay, sáu nơi tiếp xúc, chính là nghiệp mà tư đã tạo ra từ đời trước.

Biệt cảnh có năm thứ là:

1. Dục (mong muốn): Là đối với cảnh mà mình ưa thích, thể nó là hy vọng, siêng năng nương dựa làm nghiệp. Như kinh nói: Dục là căn bản của tất cả các pháp.

2. Thắng giải: Là sự quyết định đối với cảnh mình ưng ý, thể là hiểu biết một cách chắc chắn, nghiệp là sự cương quyết không thay đổi. Như kinh nói: Hôm nay, tâm chúng ta phát sinh thắng giải, nên ta biết sáu xứ nội chắc chắn là vô ngã.

3. Niệm (nhớ nghĩ): Là tâm ghi nhớ rõ cảnh đã quá quen. Thể là không quên, nghiệp là làm chỗ nương cho định. Như kinh nói: Các niệm theo niệm, nhớ hoài không quên, không mất pháp nào. Tính là tâm ghi nhớ một cách sáng tỏ.

4. Đẳng trì (Định): Thể là chuyên tâm duyên vào một cảnh của đối tượng được quán chiếu ấy với tâm không tán loạn. Nghiệp làm chỗ nương cho trí tuệ. Như kinh nói: Các người hãy khiến cho tâm mình an trụ trong bình đẳng, trụ yên, trụ gần và trụ ngay trong định, không loạn động, không tan mất. Tâm được thu nhiếp trong vắng lặng, ngưng dứt, giữ mãi tâm định duyên vào một cảnh duy nhất.

5. Tuệ: Thể là sự lựa chọn đối với cảnh mình đang quán chiếu. Nghiệp là vào trọn trong điều mình hiểu biết về cái gì đúng lý, không đúng lý, không phải như lý và chẳng phải không như lý. Như kinh nói: Lựa chọn các pháp, phương pháp lựa chọn thực đơn giản dễ hiểu từ xa đến gần, thông minh quán xét với trí sáng, giác ngộ tuệ hành Tỳ-bát- xá-na.

Tâm sở thiện có mười một pháp là:

1. Tín (tin): Đối với những gì có thể, có đức, có khả năng, có tâm

thanh tịnh, chịu đựng làm thể. Nghiệp là cắt đứt chướng ngại của tâm không tin tưởng, làm tư lương đầy đủ cho sự giác ngộ, đem lợi ích cho mình và người, là năng lực hướng đến đường lành, là làm thêm lớn tâm thanh tịnh. Như kinh nói: Có lòng tin vững chắc đối với Như lai.

2. Tàm (Hổ): Biết làm cho mình và pháp có giá trị thêm lên. Thể là xấu hổ đối với tội lỗi, nghiệp là cắt đứt sự ngăn che của tâm không biết xấu hổ, là làm cho sự biết về xấu hổ thêm lớn, như kinh nói là xấu hổ các việc đáng xấu hổ, cho đến nói rộng.

3. Quí (Thẹn): Y theo tăng thượng của thế gian, thể là xấu hổ đối với tội lỗi. Nghiệp là cắt đứt sự ngăn che của tâm không biết thẹn, là làm cho sự biết về hổ thẹn, thêm lớn như nói trước. Như kinh nói: Hổ thẹn cái đáng hổ thẹn, cho đến nói rộng.

4. Vô tham (không tham): Thể là đối với cái có, có đầy đủ thì nhàm lìa không nắm giữ, không cất giấu, không yêu quí, không mê đắm. Nghiệp là cắt dứt sự ngăn che của tâm tham, làm cho sự hiểu biết về không tham thêm lớn như trước đã nêu. Như kinh nói: gốc lành vô tham.

5. Vô sân (không giận): Thể là tâm thương xót không làm tổn hại hữu tình. Nghiệp là cắt dứt sự ngăn che của giận dữ, làm cho sự hiểu biết về không giận thêm lớn như trước đã nêu. Như kinh nói: gốc lành vô sân.

6. Vô si (không ngu tối): Thể là hiểu biết sáng tỏ chân chính. Nghiệp là cắt đứt sự ngăn che của tâm si, làm cho sự hiểu biết về không si thêm lớn như trước đã nêu. Như kinh nói: Gốc lành không si.

7. Tinh tấn (siêng năng): Thể là tâm hăng hái không biếng trễ, không tự coi mình là hèn kém. Nghiệp của nó là cắt đứt sự ngăn che của tâm lười biếng, làm cho sự hiểu biết tinh tấn thêm lớn, như trước đã nêu. Như kinh nói: Khởi lên siêng năng là đứng vững trên thế lực, trên cần cù, trên sức mạnh, trên sự cương quyết, không buông xả ách thiện.

8. Khinh an: Thể là tâm thư thái, buông xả sự nặng nhọc thô táo của thân. Nghiệp nó là cắt đứt sự ngăn che của các thứ nặng nề, là làm cho sự hiểu biết khinh an thêm lớn, như trước đã nêu. Như kinh nói: Thân có cảm giác vừa ý vui vẻ thì tâm được yên.

9. Không buông lung: Thể là gom thâu chúng nơi vô tham, vô sân, vô si, tinh tấn, dựa vào đó nên có khả năng cắt đứt điều ác và pháp bất thiện. Nghiệp là cắt dứt sự ngăn che của buông lung, có năng lực tu pháp lành đối trị pháp ác, làm cho sự hiểu biết không buông lung thêm lớn như trước đã nêu. Như kinh nói: Tất cả các pháp lành hiện có được phát sinh là nhờ ở gốc không buông lung.

10. Xả (buông xả): Thể là gom hết về với không tham, không si, tinh tấn. Nương vào buông xả nầy nên tâm được bình đẳng, tâm được ngay thẳng, không tạo tác. Nghiệp là cắt dứt sự ngăn che của tâm khởi động tạo nghiệp làm cho sự hiểu biết về buông lìa thêm lớn như trước đã nêu. Từ chỗ không buông lung nên dứt trừ các pháp nhiễm ô. Từ chỗ buông xả kia nên yên trụ trong không cấu nhiễm khi xua tan cấu nhiễm. Như kinh nói: Tâm nương vào xả nên đã xua tan được tham, lo.

11. Bất hại (không làm hại): Thể là lòng thương xót người, vật, do đó không làm tổn hại các hữu tình. Nghiệp là cắt dứt sự ngăn che của tâm hại, làm cho sự hiểu biết về không hại thêm lớn, như trước đã nêu. Như kinh nói: Do không hại, nên biết chúng thông minh, cho đến nói rộng.

Phiền não có sáu thứ là:

1. Tham: Thể là che giấu, giữ gìn gắn chặt vào năm uẩn yêu thích. Nghiệp là ngăn che tâm không tham, hoặc phát sinh cùng lúc với thân mạng sinh hoặc phân biệt khởi lên. Nghiệp là làm tư lương đầy đủ cho sự chướng ngại quả giác ngộ, là làm tổn hại mình và người, là nhằm đưa hành động vào đường ác, là làm tâm ham muốn thêm lớn. Như kinh nói: Các sự tham ái, đều bị ngăn che làm khuất phục do lòng tham nầy.

2. Sân: Thể là muốn khởi lên sự tổn hại đối với loài hữu tình. Nghiệp là ngăn che tâm không tức giận, hoặc sinh cùng lúc với thân mạng, hoặc là phân biệt mà khởi lên. Nghiệp là làm tăng thêm sự giận dữ, như trước đã nêu. Như kinh nói: Có các sự giận dữ của con người đều bị che lấp do lòng giận ấy.

3. Mạn: Thể là đề cao cử ỷ thị, cho kẻ khác là thấp kém, thua sút, chúng ta, hoặc câu sinh hoặc phân biệt khởi lên, lấy sự ngăn che tâm không kiêu mạn làm nghiệp, làm tăng thêm kiêu mạn, như trước đã nêu. Như kinh nói: Có ba thứ mạn là: Mạn cho mình hơn hết, mạn cho mình bằng với kẻ hơn và mạn cho kẻ khác kém mình.

4. Vô minh: Thể là không hiểu biết tới lẽ chân thật, hoặc là câu sinh, hoặc phân biệt khởi lên. Nghiệp là ngăn che các sự hiểu biết chân chánh, làm tăng thêm vô minh, như trước đã nêu. Như kinh nói: Các thứ ngu si hiện có đều bị che lấp do vô minh ấy.

5. Kiến: Thể là năm thứ kiến:

- Một là Tát-ca-đa kiến (thân kiến): Là đối với thân năm uẩn nầy chấp cho là có ngã, ngã sở, gây cấu nhiễm cho tuệ làm thể, hoặc là câu sinh, hoặc phân biệt khởi lên. Nghiệp là ngăn che lý vô ngã, sự hiểu biết không điên đảo, là làm tăng thêm Tát-ca-đa kiến như trước đã nêu. Như kinh nói: Phải

biết rõ Cũng thế là cắt đứt hẳn ba kiết: Thân kiến, giới cấm thủ, nghi.

- Hai là Biên chấp kiến: Là đối với thân năm uẩn chấp là đoạn, là thường. Thể là làm ô nhiễm trí tuệ, hoặc là câu sinh hay phân biệt khởi lên. Nghiệp là ngăn che lý vô thường, lý không điên đảo, làm tăng thêm kiến biên chấp. Như kinh nói: Này Ca-đa-diễn-na! Tất cả thế gian đều nương vào hai thứ, hoặc có, hoặc không.

- Ba là tà kiến: Là chê bai nhân quả, chê bai công dụng, phá hoại sự thật. Thể là làm trí tuệ bị ô nhiễm, chỉ do phân biệt mà khởi lên. Nghiệp là ngăn che chánh kiến, làm tăng thêm tà kiến, như trước đã nêu. Như kinh nói: Người có tà kiến thì những gì họ chấp giữ đều là điên đảo, cho đến nói rộng.

- Bốn là kiến thủ: Là đối với ba kiến tà trước cũng như đối với thân năm uẩn nầy thì kiến thủ cho là tối thượng, là bậc nhất. Thể là làm tuệ bị cấu nhiễm, chỉ có phân biệt khởi lên. Nghiệp là ngăn che sự hiểu biết về khổ, về bất tịnh, về không điên đảo, làm tăng thêm kiến thủ, như ở tâm sở trước đã nêu. Như kinh nói: Đối với những gì mình hiểu biết thì chấp giữ thật chặt, cho đến nói rộng.

- Năm là giới cấm thủ: Là đối với các kiến ở trước và các uẩn nương, thì kiến nầy cho là thanh tịnh, giải thoát. Làm trí tuệ bị ô nhiễm là Thể, chỉ khởi lên do phân biệt. Nghiệp là ngăn che sự hiểu biết, về không điên đảo, là làm tăng thêm giới cấm thủ như tâm sở trước đã nêu. Như kinh nói: Kiết thủ bị ràng buộc do giới cấm thủ giới nầy.

6. Nghi: Thể là không quyết định, là do dự đối với chân đế, chỉ có phân biệt khởi. Nghiệp là ngăn che tâm không nghi, làm tăng thêm nghi ngờ, như tâm sở trước đã nêu. Như kinh nói: Do dự là nghi.

Tùy phiền não có hai mươi thứ là:

1. Phẫn: Thể là khiến tâm giận phừng lên khi gặp cảnh trái với sự yêu thích. Nghiệp làm tăng thêm phẫn uất.

2. Hận: Thể là kết oán, không buông xả đối với cảnh trái ý ở quá khứ. Nghiệp là ngăn che tâm không giận, làm tăng thêm hận thù.

3. Phú: Thể là bí mật giữ kín điều ác đã làm, dù có ai khuyên ngăn hay không đối với những sai phạm ấy. Nghiệp là ngăn che sự phát lồ sám hối, làm tăng thêm sự che giấu, như trước đã nói.

4. Não: Đối với lỗi đã phạm có ai khuyên can thì liền nói lời thô bỉ, tâm hừng hực không nhận chịu làm thể. Nghiệp là ngăn che bạn lành, làm tăng thêm bậc bội.

5. Tật: Thể là ganh ghét không vui khi thấy tất cả công đức, danh dự, cung kính, lợi dưỡng người khác có. Nghiệp là ngăn che tâm từ, là tăng thêm tính ganh ghét.

6. San [keo kiệt]: Thể là chất chứa bủn xỉn, nghiệp là ngăn che tâm không tham, làm tăng thêm tính bỏn sẻn.

7. Cuống: Thể là lòng gian trá, bày chuyện không thật để làm lung lạc, gạt gẫm kẻ khác. Nghiệp là ngăn che tâm ái kính, làm tăng thêm việc dối gạt.

8. Siểm: Thể là tâm cong vạy, lừa gạt kẻ khác, tạo sự giả dối làm họ cung kính nghe theo. Nghiệp là ngăn che tâm ái kính, cho đến làm tăng thêm tính dua nịnh. Như kinh nói: Giận hận che giấu, não hại, ganh ghét, keo kiệt, lường gạt, dua nịnh.

9. Kiêu: Thể là không kiêng nể, tâm ỷ lại tự cao đối với sự nghiệp phát triển ở thế gian. Nghiệp làm ngăn che tâm chán lìa, làm tăng thêm tính kiêu ngạo. Như kinh nói: Kẻ ngu không được nghe điều chân chánh, trẻ tuổi không bịnh, sống lâu chỉ là tạm mà rộng tâm kiêu hãnh buông lung cho đến nói rộng.

10. Hại: Thể là không có tâm thương xót nên áp bức làm khổ não hữu tình. Nghiệp là ngăn che tâm không tổn hại, làm tăng thêm tâm gây hại. Như kinh nói: Ai có tâm hại thì gây tổn hại khổ não cho người.

11. Vô tàm (không hổ): Là làm lẫy lừng mình và pháp, thể là không biết hổ thẹn việc ác đã làm. Nghiệp là ngăn che tâm hổ thẹn, cho đến làm tăng thêm tính không hổ thẹn. Như kinh nói: Không hổ thẹn điều đáng hổ thẹn. Không hổ thẹn nên điều ác và pháp bất thiện sinh, cho đến nói rộng.

12. Vô quí (không Thẹn): Thể nó là không thẹn đối với điều ác đã làm hay những gì cao đẹp ở đời. Nghiệp là ngăn che tính biết xấu hổ, cho đến làm tăng thêm tính không hổ thẹn. Như kinh nói: Không thẹn điều đáng thẹn, do không thẹn nên điều ác, pháp bất thiện sinh khởi, cho đến nói rộng.

13. Hôn trầm: Thể là tâm chìm nặng nên từ thân nặng nề, cam chịu không tiến lên cho đó là vui. Nghiệp là ngăn che tỳ-bát-xá-na cho đến làm tăng thêm hôn trầm. Như kinh nói: Thân ý người nầy sinh ra sự hôn trầm.

14. Trạo cử: Là đi tìm các pháp bất chánh, hoặc nhớ lại những vui chơi thỏa thích cũ. Thể là tâm không lắng yên. Nghiệp là chướng ngại pháp tu xa-ma-tha, cho đến làm tăng thêm tính bồn chồn, lăng xăng. Như kinh nói: Ông bị dao động lắc lư, cũng lại là cao hứng, cho đến nói rộng.

15. Bất tín: Thể là tâm không có tâm tin thanh tịnh đối với người có giới, có đức, có tài năng. Nghiệp là ngăn che tâm tin, cho đến làm tăng

thêm tâm không tin. Như kinh nói: Nếu ai không an trụ, không có tâm tin trong sạch thì rốt ráo không có gì cả, tất cả pháp lành đều bị mất hết, cho đến nói rộng.

16. Biếng nhác: Ham mê ngủ nghỉ, ưa thích nằm, dựa, sợ sự thúc đẩy tiến lên, tự xem thường mình, nên thể là tâm không chịu cố gắng. Nghiệp là ngăn cản sự siêng năng, cho đến làm tăng thêm tính biếng nhác. Như kinh nói: Nếu ai biếng nhác thì chắc chắn thoái tâm chánh cần, cho đến nói rộng.

17. Buông lung: Thể là chung cho các tâm sở tham sân si, biếng nhác, tựa nương vào đó nên tâm không ngăn chế việc ác, pháp bất thiện, không tu tập pháp khác để đối trị nó. Nghiệp là ngăn cản tính không buông lung, cho đến làm tăng thêm tính buông lung. Như kinh nói: Người sống buông lung là để dấu vết của sự chết ngay trong khi sống, cho đến nói rộng.

18. Thất niệm: Thể là không nhớ những việc đã làm từ lâu, những gì đã nói, những gì đã suy nghĩ, pháp hay nghĩa nhiễm ô. Nghiệp là quên mất, cho đến làm tăng thêm tính quên mất. Như kinh nói: Người quên mất thì không còn làm được chuyện gì, cho đến nói rộng.

19. Tâm loạn: Đối với việc tu hành, tâm không vui thú, chỉ nương vào loạn động, nên thể là rong ruổi theo duyên phân tán bên ngoài. Nghiệp là ngăn cản định, cho đến làm tăng thêm tâm loạn. Như kinh nói: Nếu đối với năm dục, mà tâm tán loạn thì trôi lăn trong sinh tử, cho đến nói rộng.

20. Bất chánh tri (không hiểu biết chân chánh): Hành động của thân miệng ý là không chánh đáng. Thể là sống với tuệ nhiễm ô. Nghiệp là cản ngăn sự hiểu biết đúng, cho đến làm tăng thêm sự không hiểu biết đúng đắn. Như kinh nói: Kẻ quên mất thì sống với không hiểu biết, cho đến nói rộng.

Tâm sở Bất định có bốn thứ:

1. Ác tác: Thể là nhớ lại, muốn thay đổi đối với việc đã làm chưa làm, lành hay không lành, việc nhiễm hay bất nhiễm mà buồn buồn. Nghiệp là chướng ngại pháp tu chỉ, cho đến làm tăng thêm ăn năn. Như kinh nói: Nếu cứ ác tác hối tiếc thì tâm không yên ổn, cho đến nói rộng.

2. Ngủ nghỉ: Thể là không được tự tại với những chuyển biến của tất cả những gì trong tâm. Nghiệp là ngăn cản pháp tu quán, cho đến làm tăng thêm việc ngủ nghỉ. Như kinh nói: Người ham mê vị ngon của ngủ nghỉ như cá lớn nuốt thức ăn.

3. Tầm: Thể là khiến tâm xáo động mạnh có lúc đối với pháp suy tư tìm kiếm, tạo tác, hay có lúc lấy tuệ suy luận đối với pháp, tìm kiếm rong

ruổi theo cảnh bên ngoài. Nghiệp là ngăn cản tâm tịnh bên trong, cho đến làm tăng thêm tính tìm kiếm.

4. Tứ: Phát sinh từ hạt giống thức A-lại-da, nương vào tâm sở mà khởi lên, biến chuyển tương ưng với tâm. Đối với pháp đang xét tìm thì xét tìm qua cảnh bên ngoài, khiến tâm chuyển biến nhỏ nhiệm làm thể. Còn lại, như đã nói ở tâm sở tầm, cho đến làm tăng thêm tính rình xét làm nghiệp. Do tâm sở nầy đồng duyên vào một cảnh với tâm, nên nói là hòa hợp, chẳng phải không hòa hợp. Như Đức Bạc-già-phạm nói: Nếu sự rình xét nơi nào thì nơi ấy sáng tỏ. Nếu nơi nào sáng tỏ thì ở đó có sự rình xét. Cho nên hai tâm sở nầy mãi hòa hợp, chẳng phải không hòa hợp. Không thể lập ra sự chia rẽ hai pháp này, làm cho chúng khác nhau được.

Lại nói như vầy: Hành vi của tâm và tâm pháp thật không thể nghĩ bàn. Dẫn chứng có hai A-cấp-ma nầy như Đức Bạc-già-phạm nói: Từ chỗ tầm tứ nên phát khởi lời nói, chứ chẳng phải không có tầm tứ.

Trong các tâm pháp, lược bớt không nói những tâm pháp nào tương ưng với tâm sở nào, nói rộng nên biết. Như các thức và tâm pháp không thể nghĩ bàn. Ấy là vì các tâm pháp nầy lần lượt cùng đối nhau, nên biết cũng vậy.

Sắc có mười lăm thứ là: Đất, nước, gió, lửa, Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thật, Thân, Sắc, Thanh, Hương, Vị, một phần Xúc và Pháp xứ thuộc về sắc.

Đất có hai thứ là nội và ngoại.

Nội là năm căn như nhãn căn, v.v… trong thân, mỗi cơ quan đều khác nhau, các nơi căn nương thì vị trí khác nhau. Sự cứng chắc thâu nhiếp trong nó tính chất giữ vững và chịu đựng. Lại có chứa nhóm tăng thượng. Cái gọi gọi là tóc, lông, răng, móng, chất bụi nhơ, da, thịt, gân, cốt, mạch, là bất tịnh cả, đều là đất bên trong của từng phần ở cơ thể nầy, nghiệp của đất ấy là thọ dụng.

- Ngoài là sắc… bên ngoài của mỗi thân thể riêng và là nơi năm cảnh nương.

Sự cứng chắc thâu nhiếp trong nó, không phải chỉ có tính giữ vững, chịu đựng mà còn chứa nhóm tăng thượng nữa. Đó là các vật thể như gạch, đá, gò, núi, rừng cây, gạch nung, v.v… gặp nước lũ lụt thì những thứ ấy đều hư hoại. Đó là phần hình thể của đất bên ngoài. Thọ dụng làm nghiệp, dựa vào thọ dụng đó làm nghiệp, phá hoại thọ dụng đó làm nghiệp, đối trị nuôi dưỡng làm nghiệp.

Nước cũng có hai thứ là trong và ngoài.

- Nước bên trong là năm căn như nhãn căn, v.v… trong thân, mỗi cơ

quan đều khác nhau, các nơi căn nương thì vị trí khác nhau. Sự ẩm ướt thâu nhiếp nơi tính chất chấp thọ, lại có tính chứa nhóm tăng thượng. Các thứ như nước mũi, nước mắt, mồ hôi, tủy, mỡ đờm dãi đều là những thứ bất tịnh, đó là nước bên trong cơ thể. Nghiệp là thêm ướt, nhóm họp thọ dụng.

- Nước bên ngoài là mỗi thân thể khác nhau và là nơi năm cảnh sắc nương. Sự ẩm ướt thâu nhiếp trong nó, không phải chỉ có tính giữ vững, chịu đựng mà còn thêm tính chất nhóm họp tăng thượng. Đó là các thứ nước suối, nước nguồn, nước khe, nước ao, nước sông biển bao la, gặp cơn lửa dậy thì chúng đều khô cạn. Đó là thể của nước bên ngoài. Thọ dụng làm nghiệp, biến hoại thọ dụng làm nghiệp, đối trị nuôi dưỡng làm nghiệp.

Lửa cũng có hai thứ là trong và ngoài.

- Lửa trong là năm căn như nhãn căn, v.v… trong thân, mỗi cơ quan đều khác nhau, các nơi căn nương thì vị trí khác nhau. Sự nóng ấm thâu nhiếp tính chất chấp thọ, lại có tính chứa nhóm tăng thượng. Đó là những thứ làm cho hữu tình khắp nơi đều cảm thấy ấm áp hay nóng bức. Lại còn có năng lực tiêu hóa tất cả thức ăn uống. Những thứ vừa nói ấy đều là lửa trong cơ thể. Nghiệp là thành thục, hòa hợp, thọ dụng.

- Lửa bên ngoài là mỗi thân riêng biệt và là nơi năm cảnh như sắc, v.v… nương. Sự ấm nóng thâu nhiếp trong nó, không phải chỉ có tính giữ vững, chịu đựng, mà còn thêm tính chất chứa nhóm tăng thượng. Đó là các thứ lửa. Đó là lửa bốc cháy từ nông thôn đến thành thị, tới bãi sông bờ nước, kể cả những nơi xa thẳm, cho đến khi hết chỗ nương thì nó sẽ tắt. Hoặc có thứ lửa lấy được từ khoan gỗ, đập đá. Thứ lửa nầy vừa hiện là tắt. Đó là thể của lửa bên ngoài. Nghiệp là biến hoại thọ dụng, là đối trị nuôi dưỡng.

- Gió cũng có hai: là trong và ngoài.

- Gió trong là năm căn như nhãn căn, v.v… trong thân, mỗi cơ quan đều khác nhau, nơi căn nương thì vị trí khác nhau. Sự động nhẹ thâu nhiếp có tính chất chấp thọ, lại có tính chứa nhóm tăng thượng. Đó là hơi thở ra vào lên xuống ngang dọc. Các động lực ấy là thể của gió bên trong. Nghiệp là phát động làm việc, thọ dụng.

- Gió bên ngoài là mỗi thân riêng khác và là nơi năm cảnh như sắc, v.v… nương. Sự động nhẹ thâu nhiếp trong nó, chẳng phải chỉ có tính chất giữ vững, chịu đựng mà còn thêm tính chất chứa nhóm tăng thượng. Đó là các thứ gió xô ngã núi non, đánh bạt cây rừng nằm thành lớp. Nó phá hoại tất cả, không còn sức cản nào nên vắng lặng. Nếu tìm gió thì áo lay quạt phất là có. Không có lay động thì không có duyên nên gió tắt. Những động

lực ấy là thể của gió ngoài. Nghiệp là nương giữ thọ dụng, là biến hoại thọ dụng, là đối trị nuôi dưỡng thọ dụng.

- Mắt là tất cả hạt giống thức A-lại-da nắm giữ. Bốn đại đã tạo ra sắc là cảnh giới. Là chỗ thức nương, duyên vào. Thể là tịnh sắc căn. Sắc uẩn thâu nhiếp là tính chất không thấy mà có đối. Từ nhãn, nhĩ, tỷ, thật, thân đều như vậy. Trong đó, có khác nhau. Nghĩa là mỗi thứ hiện hành từ đối tượng chỗ duyên theo cảnh ấy là chỗ thức nương tựa.

Sắc là sở duyên hoạt động của mắt. Đối tượng của nhãn thức là sắc do bốn đại mà thành. Thể của sắc là hiển sắc, hoặc hình sắc, hoặc biểu sắc. Những thứ sắc uẩn thâu nhiếp thì có thấy có đối. Sắc nầy lại có ba thứ là diệu, không diệu và hai thứ trái nhau. Sắc ấy ra sao? Đó là xanh, vàng, đỏ, trắng v.v... là hiển sắc. Còn dài ngắn vuông tròn thô tế cao thấp, ngay, không ngay, khói, mây, bụi, sương mù, bóng ánh sáng, sáng tối, hoặc phần hiển sắc của hư không hoặc ảnh tượng hư không cũng là sắc. Tất cả các thứ trên đều là sắc.

- Thanh: Là sở duyên của hoạt động của tai, nhĩ thức là âm thanh do bốn đại tạo thành, có thể nghe làm thể. Những thứ sắc uẩn thâu nhiếp thì không thấy, có đối. Âm thanh nầy cũng có ba thứ là: Vừa ý, không vừa ý, và hai thứ trái nhau. Tiếng hoặc là vỗ tay, hoặc tiếng khảy đàn, đánh trống, hoặc giao tiếp xã hội, hoặc mưu sinh, hoặc giảng Phật pháp phát khởi lời nói, hoặc tiếng vang từ núi cao, hang sâu. Như vậy, tiếng hoặc chính nơi tự tướng, hoặc do phân biệt hay âm vang đều gọi là âm thanh cả.

- Hương là cảnh hoạt động của mũi. Sở duyên của tỷ thức là hương do bốn đại mà thành, có thể ngửi mùi của vật làm thể. Những thứ sắc uẩn thâu nhiếp thì có tính chất không thấy, có đối. Mùi (hương) này, lại có ba thứ là: Mùi thơm, mùi hôi, và hai thứ mùi trái nhau. Mùi thơm ấy ra sao? Đó là mùi thơm bay ra từ thân cây, từ cọng, từ vỏ, lá hoa quả, mùi xông lên từ khói hay dạng bột với nhiều loại, hoặc cùng sinh khởi, hoặc là hòa hợp, hoặc đổi khác, đều gọi là hương.

- Vị là đối tượng hoạt động của lưỡi, chỗ duyên của thật thức là vị do bốn đại sinh ra. Thể là có thể nếm vị của vật. Những thứ sắc uẩn thâu nhiếp thì có tính chất không thấy, có đối. Vị ấy cũng có ba thứ là ngọt, không ngọt, và hai vị trái nhau. Vị ấy ra sao? Đó là vị dầu tươi, đường cát, mật ong, trái cây chín, hoặc vốn có, hoặc do hòa hợp, hoặc do đổi khác, đều gọi là vị cả.

- Một phần Xúc là đối tượng hoạt động của thân sở duyên của thân thức là xúc do bốn đại sinh ra. Thể là có thể xúc chạm sự vật. Những thứ

sắc uẩn thâu nhiếp thì tính chất không thấy, có đối. Xúc ấy có ba thứ là: đẹp, không đẹp và cả hai xúc trái nhau. Xúc ấy ra sao? Đó là những tiếp xúc nhám, trơn, nhẹ, nặng, nhanh chậm, ấm lạnh, đói khát, no nê, phiền muộn, mạnh, yếu, ghẻ, bịnh, già, chết, mệt mỏi, nghỉ ngơi, hăng say hoặc duyên vào ánh sáng, bóng hoặc không phải ánh sáng, bóng, hoặc duyên vào vật thể cứng, hay không cứng, hoặc duyên vào vật phải cầm giữ, hoặc duyên vào vật thể gồm nhiều thứ, hoặc duyên vào cảnh ngang trái hay thuận hợp, hoặc cùng sinh, hay do hòa hợp, hay do đổi khác, đều gọi là một phần Xúc.

- Pháp xứ thuộc về sắc là đối tượng hoạt động của ý trong bất cứ lúc nào. Những thứ sắc uẩn thâu nhiếp thì không thấy, không đối. Sắc nầy có ba thứ là: sắc luật nghi, sắc không phải luật nghi, và sắc ở cảnh thuộc sở hành của Tam-ma-địa.

- Sắc luật nghi là gì? Là sắc ngăn giữ nghiệp của thân và miệng. Sắc nầy giúp tăng thêm khả năng tạo tác của pháp tâm, tâm sở. Nương vào các pháp không hiện hành của sắc nầy để lập ra tính sắc.

- Sắc không phải luật nghi là gì? Là sắc không ngăn giữ nghiệp của thân và miệng. Sắc nầy giúp tăng thêm khả năng tạo tác của pháp tâm, tâm sở. Nương vào các pháp hiện hành của sắc nầy để lập ra tính của sắc.

- Sắc ở cảnh thuộc đối tượng hành của Tam-ma-địa là gì? Là do Tam-ma-địa hạ, trung, thượng đều vận chuyển tương ưng với tâm, tâm pháp, phát khởi sở duyên của sắc là ảnh tượng ở thể tính sắc, là sự tạo tác của sắc để thành tựu tánh sắc, nên gọi là pháp xứ.

- Những thứ thuộc về sắc, tâm bất tương ưng hành là các hành và tâm không tương ưng. Đứng trên phần vị của tâm, tâm pháp và sắc pháp, giả nêu đặt tánh không thể nêu đặt cùng với các pháp của tâm là một hay khác.

- Có hai mươi bốn thứ không tương ưng là: Đắc, định Vô tưởng, định Diệt tận, trời Vô tưởng, mạng căn, chúng đồng phần, sinh, già, trụ, vô thường, danh thân, cú thân, văn thân, dị sinh tính, trôi lăn, định dị, tương ưng, thứ đệ, thế tốc, thời, phương, số, hòa hợp, bất hòa hợp. Còn lại, còn có chủng loại khác nhau, cũng như vậy, nên biết.

- Đắc gồm ba thứ:

Một là những tính chất khác nhau nối tiếp thuộc về hạt giống của các hành.

Hai là những tính chất khác nhau nối tiếp tự tại sinh khởi. Ba là những tính chất khác nhau nối tiếp tự tướng sinh khởi.

- Định Vô tưởng: Là định đã xa lìa dục của Biến tịnh, nhưng chưa lìa

khỏi dục của các cõi trên. Quán tưởng thân ta như đang bịnh ung nhọt, như mũi tên. Chỉ có cõi trời Vô tưởng mới thực là cảnh giới vắng lặng mầu nhiệm. Vì trời Vô tưởng phát sinh ý tưởng xuất ly, với tác ý là phương tiện trước không thường hiện hành nên tánh của tâm, tâm pháp vắng lặng.

- Định Diệt tận: Là đã lìa khỏi dục của Vô sở hữu xứ, hoặc nhập định Phi tưởng Phi phi tưởng xứ, hay còn tiến lên nữa hoặc nhập định Vô tưởng, hay tiến lên thêm nữa, tạm thời ngưng tư tưởng, tác ý tìm phương tiện trước là ngưng dứt sở duyên. Không thường hiện hành các hoạt động của tâm, tâm pháp, và chỉ hiện hành một phần tính chất vắng lặng của tâm, tâm pháp.

- Trời Vô tưởng: Là trước khi tới cõi này, đã được định Vô tưởng. Do đó, về sau sinh lên trời Vô tưởng hữu tình. Tâm, tâm pháp không còn hiện hành mà là vắng lặng.

- Mạng căn: Là do nghiệp trước dẫn dắt dị thục cư trụ trong sáu xứ khi tánh quyết định.

- Chúng đồng phần: Là tất cả hữu tình đều có tính chất giống nhau.

- Dị sinh tính: Dị sinh có hai thứ là: Một là dị sinh tính của kẻ ngu, hai là dị sinh tính không hiểu biết.

- Dị sinh tính của kẻ ngu là: Tính chất ngu muội đã có sẵn trong thân mỗi loài hữu tình từ vô thỉ đến nay.

- Dị sinh tính không hiểu biết là: Các tính chất tà đạo ngoài giáo pháp của Như lai.

- Sinh: Là tánh phát khởi tự tướng của các hành.

- Già : Là tánh đổi khác của các hành trước sau.

- Trụ: Khi các hành sinh ra đã mang sẵn tính nối nhau không dứt.

- Vô thường: Là tính hoại diệt sau khi tự tướng của các hành sinh ra.

- Danh thân: Giải thích tự thể pháp của các hành, với tánh giả lập danh hiệu, tư tưởng.

- Cú thân: Là tập hợp các danh từ câu, hiển rõ nghĩa nhiễm, tịnh, là chỗ nương của lời nói.

- Văn thân: Là chỗ nương về chữ nghĩa của hai thứ trước.

- Trôi lăn: Là tánh của nhân quả trong các hành thường nối tiếp nhau, không dứt.

- Định dị: Là nhân quả trong các hành có tính chất khác nhau.

- Tương ưng: Là nhân quả trong các hành đều có tính tương ưng nhau.

- Thế tốc: Là các hành có tính chất trôi lăn mau chóng.

- Thứ đệ: Mỗi mỗi hành mang tính chất trôi lăn theo thứ lớp.

- Thời: Các hành mang tính chất lần lượt vừa mới sinh liền diệt.

- Phương: Các sắc, các hành đều có tính chung khắp và sai khác.

- Số: Các hành đều có tính chất trôi lăn với thể tướng khác nhau nhưng đều tiếp nối mãi.

- Hòa hợp: Các hành đều có tính chất duyên hợp.

- Bất hòa hợp: Là tánh duyên trái với các hành.

- Vô vi: Pháp nầy gồm có tám thứ là: Hư không, Phi trạch diệt, Trạch diệt Bất động, Tưởng thọ diệt, Chân như pháp thiện, Chân như pháp bất thiện và Chân như pháp vô ký.

- Hư không vô vi: Là thể tánh của cảnh giới đối trị sắc bên ngoài là chỗ duyên của các tâm, tâm pháp.

- Phi trạch diệt vô vi: Là nhân duyên không hội ngộ, qua đó, các hành tuy bất sinh diệt, nhưng chẳng phải là lìa bỏ tính chất ràng buộc.

- Trạch diệt vô vi: Phương tiện từ tuệ hữu lậu nên các hành rốt ráo không còn sinh diệt, lìa xa tính chất ràng buộc.

- Bất động vô vi: Buông bỏ dục Biến tịnh, chứng được tĩnh lự thứ tư, trong ấy đã lìa khỏi tánh trói buộc của khổ, vui.

- Tưởng thọ diệt vô vi: Ra khỏi dục của Vô sở hữu xứ, nhập định Diệt tận, trong đó tâm, tâm pháp không còn hiện hành và thường hiện hành một phần tâm, tâm pháp vắng lặng, rời khỏi tánh trói buộc.

- Pháp chân như của thiện, bất thiện, vô ký: Tức tánh của cảnh giới thanh tịnh đối với pháp thiện, bất thiện, vô ký. Lại nữa, trong năm pháp Cũng thế lại có ba tướng nên biết: Một là tướng tăng trưởng, hai là tướng nơi đối tượng khởi của sự tăng trưởng, ba là tướng pháp tánh.

- Tướng tăng trưởng: Là tự tánh của biến kế sở chấp trong các pháp.

- Tướng ở đối tượng khởi của sự tăng trưởng: Là tự tánh của y tha khởi thích ứng với tướng tăng trưởng trong các pháp.

- Tướng pháp tánh: Là tự tính của viên thành thật trong các pháp.

Như vậy là đã nói xong tất cả cảnh giới, nay sẽ nói kệ:

Cõi là Dục, Sắc thảy Cùng với cõi Tam thiên.

Luận chép: Giới có hai thứ: Một là ba cõi như cõi Dục…, Hai là thế giới Tam thiên.

Ba cõi như cõi Dục, v.v… Một: Cõi Dục là cõi có nhiều thứ xe lẫn,

chưa lìa khỏi dục, phiền não của các uẩn đều sai khác. Hai: Cõi Sắc là cõi đã lìa dục lìa các thứ xe lẫn, lìa các phiền não trong các uẩn sai khác. Ba: Cõi Vô sắc là cõi đã lìa khỏi các thứ xe lẫn, các thứ phiền não nơi các uẩn sai khác của cõi Dục, cõi Sắc.

- Trong ba cõi lại có năm thứ khác nhau là:

1. Tướng khác nhau.
2. Thô, nặng khác nhau.
3. Phương xứ khác nhau.
4. Thọ dụng khác nhau.
5. Nhậm trì khác nhau.

- Tướng khác nhau: Các sắc trong cõi Dục, có nhiều thứ tướng, không tươi đẹp, vô số tướng xen lẫn.

Sắc trong cõi Sắc, có ít thứ tướng, tướng, tươi đẹp, không có các tướng xe lẫn. Trong cõi Vô sắc dù không có nghiệp, không có sắc được sinh, nhưng vẫn có sắc do định sinh là không thấy, không đối.

Lại nữa, trong cõi Dục có tướng khổ, thọ tương ưng, tướng giận dữ tương ưng. Tướng thường tương ưng theo phiền não. Trong cõi Sắc, cõi Vô sắc có tướng khổ thọ không tương ưng, tướng giận dữ không tương ưng, chỉ tương ưng với một ít tùy phiền não.

- Thô nặng khác nhau: Là tướng thô nặng trong cõi Dục là thô và làm tổn hại, còn tướng thô nặng ở cõi Sắc, cõi Vô sắc thì nhỏ nhiệm và không làm tổn hại.

- Phương xứ khác nhau: Là cõi Dục ở phương dưới, cõi Sắc thì ở phương trên, cõi Vô sắc thì không có phương xứ.

- Thọ dụng khác nhau: Là thọ dụng của cõi Dục là cảnh giới của môn ngoài. Còn thọ dụng của cõi Sắc, cõi Vô sắc là cảnh giới của môn trong.

- Nhậm trì khác nhau là người ở cõi Dục, các uẩn còn dựa vào bốn cách ăn để sống, còn ở cõi Sắc, cõi Vô sắc thì các uẩn phải dựa vào ba cách ăn để sống.

- Thế giới tam thiên: Một: là Tiểu thiên thế giới. Hai: là Trung thiên thế giới. Ba: là Đại thiên thế giới.

- Gọi là một thế giới là vì có một mặt trời, một mặt trăng chiếu soi. Cũng thế, trong ngàn thế giới có ngàn mặt trời, ngàn mặt trăng, ngàn núi chúa Tô-mê-lô, ngàn châu Thiệm-bộ, ngàn châu Tỳ-đề-ha, ngàn châu Cù-đà-ni, và ngàn châu Câu-lô, một ngàn trời Tứ đại vương chúng, một ngàn trời Tam Thập Tam, một ngàn trời Dạ-ma, một ngàn trời Đổ-sử-đa, một

ngàn trời Lạc Biến Hóa, một ngàn trời Tha hóa tự tại và một ngàn trời Phạm thế, cộng chung là một Tiểu thiên thế giới.

Một ngàn tiểu thiên thế giới như vậy là Trung thiên thế giới, một ngàn Trung thiên thế giới, là Đại thiên thế giới.

Hỏi: Vì sao Tiểu thiên thế giới được gọi là thấp nhỏ?

Đáp: Như bò đực bị cưa hai sừng, vì thiếu giảm nên gọi là thấp nhỏ. Cũng vậy, từ trời Phạm Thế trở xuống, trong đó đã có một ngàn thế giới không giống như địa cầu này, nên gọi là thấp nhỏ.

Thế giới Tam thiên ấy đã bị ba tai họa phá hủy, là nạn nước, lửa, gió. Tai họa ấy lại có ba thứ: Ba đỉnh của tai họa là các cõi tĩnh lự hai, ba, bốn. Chư thiên của cõi tĩnh lự thứ tư theo pháp là cùng ở trong cung cùng sinh cùng diệt. Lại còn có ba trung kiếp khởi là kiếp đói khát, kiếp bịnh dịch, kiếp đao binh. Hai mươi trung kiếp thế gian là đang trong thời kỳ chính thức bị tan hoại. Sau khi hai mươi trung kiếp tan hoại, thì đến kiếp Trụ, là hai mươi trung kiếp thế gian được thành lập. Hai mươi trung kiếp đã thành lập là kiếp Trụ. Như vậy, cộng chung có tám mươi trung kiếp, gọi là đại kiếp. Ví như mưa lớn rơi từng giọt bằng trục xe, từ trời cứ rơi mãi không dứt. Như vậy, vô biên thế giới về phương Đông không xen hở hoặc thành hay hoại, hoặc chính thức tan hoại, hoặc hoại rồi đến trụ, hoặc chính thức thành lập, lập xong là trụ. Cứ như vậy, cho đến thế giới mười phương như đã nêu.

Về thế giới tạp nhiễm, nói tiếp bằng kệ:

Tính phiền não nghiệp sinh, Tướng tạp nhiễm, nên biết.

Luận chép: Tánh tạp nhiễm có ba thứ: Một: là phiền não tạp nhiễm. Hai: là nghiệp tạp nhiễm. Ba: là sinh tạp nhiễm.

1. Phiền não tạp nhiễm: Là tất cả phiền não và tùy phiền não, gọi chung là phiền não tạp nhiễm. Đại lược, phiền não có mười thứ: Một: là Tát-ca-da kiến. Hai: là Biên chấp kiến. Ba: là Tà kiến. Bốn: là Kiến thủ. Năm: là Giới cấm thủ. Sáu: là Tham. Bảy: là Sân. Tám: là Vô minh. Chín: là Mạn. Mười: là Nghi.

Hoặc chia làm hai thứ là: Một là phiền não do Kiến đạo dứt. Hai là phiền não do tu đạo dứt.

Hoặc chia làm ba thứ: Một: là Thuộc cõi Dục. Hai: là Thuộc cõi Sắc. Ba: là Thuộc cõi Vô sắc.

Hoặc chia làm bảy thứ hành điên đảo là: Một: là Tà giải hành. Hai: là Bất giải hành. Ba: là Phi giải phi bất giải hành. Bốn: là Chấp tà giải hành.

Năm: là Bỉ nhân y xứ hành. Sáu: là Bỉ bố sinh hành. Bảy: là Nhậm vận khởi hành.

1. Tà giải hành: Là tát-ca-đa kiến, biên chấp kiến, tà kiến, tức đối với những gì mình biết thì sinh tâm cố chấp tà vạy.

2. Bất giải hành: Là vô minh, không hiểu biết.

3. Phi giải phi bất giải hành: là nghi ngờ.

4. Chấp tà giải hành: Là kiến thủ, giới cấm thủ và các kiến chấp làm chỗ sanh khởi cho tham.

5. Bỉ nhân y xứ hành: Là các phiền não được dứt trừ do thấy khổ đế, tập đế.

6. Bỉ bố sinh hạnh: Là các phiền não được dứt trừ do thấy diệt đế và đạo đế.

7. Nhậm vận khởi hạnh: Là các thứ phiền não do kiến đạo và Tu đạo dứt. Kiến đạo dứt trừ gồm một trăm mười hai thứ phiền não. Tu đạo dứt trừ gồm có mười sáu thứ phiền não. Cả hai thứ cộng chung có: Một trăm hai mươi tám phiền não. Vì chúng có vô số thứ khác nhau Cũng thế, nên lập ra vô số tên khác nhau. Những tên gọi như: Kiết phược, tùy miên, tùy phiền não, triền, bộc lưu, ách, thủ, lệ thuộc cái gốc cây trơ trụi cấu nhiễm v.v... như lửa cháy, như giết hại, như mũi tên bắn, gây ra vô số hành vi ác độc hữu lậu, chứa đầy nóng bức, gây ra tranh chấp, như lửa hừng đốt cháy cả rừng dày, gây ra biết bao trở ngại. Có các tên gọi, ý nghĩa sai khác Cũng thế.

2. Nghiệp tạp nhiễm: Là do phiền não sinh ra hoặc do phiền não làm duyên giúp đỡ cho pháp lành sinh ra. Chúng đã thích ứng với ba cõi về nghiệp của thân, ngữ, ý. Ba nghiệp nầy lại có hai thứ: Một: là tư (quán xét); hai: là Chỗ khởi của tư. Ba nghiệp nầy lại có nhiều thứ khác nhau, thế nên nếu thuộc về cõi Dục thì gọi là phước, chẳng phải phước. Nếu thuộc về cõi Sắc, cõi Vô sắc thì gọi là bất động.

Còn có Dẫn nghiệp là năng lực tạo tác và tăng trưởng, dẫn dắt các loài hữu tình ở thế gian nầy và khí thế gian đến quả và dị thục. Lại có sinh nghiệp, là nghiệp lực từ đời trước dẫn dắt, giúp đỡ khiến sinh ra.

3. Sinh tạp nhiễm: Là do phiền não và nghiệp sinh ra các nơi sinh mới có khổ, khổ lại có nhiều thứ, như khổ đã ép ngặt từ bào thai, khổ về bịnh, chết, khổ vì oán ghét mà phải gặp mặt, khổ vì yêu mến phải chia lìa, khổ vì mong cầu không thành, khổ vì thân xác thô nặng cùng với sự sinh trưởng, khổ vì chết đi sống lại. Khổ vì sinh ra nạn, đó gọi là tạp nhiễm.

-oOo-

LUẬN HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO

QUYỂN 2

Phẩm 1: THÂU NHIẾP SỰ (Phần 2)

Như vậy, đã nói về tạp nhiễm, nay sẽ nói về đế, tụng rằng:

Các đế có sáu thứ.

Luận chép: Đế có sáu thứ là:

1. Thế tục đế.
2. Thắng nghĩa đế.
3. Khổ đế.
4. Tập đế.
5. Diệt đế.
6. Đạo đế.

1. Thế tục đế: Là những từ ngữ, câu chữ, bài văn (Danh, Cú, Văn, Thân). Dựa vào nghĩa của Danh, Cú, Văn, Thân ấy mới có tất cả lời nói. Rồi từ những gì nói ra ấy mà hiểu nghĩa, lại biết được tâm, tâm pháp ở thời gian. Toàn bộ hệ thống chữ nghĩa kia làm cho ta hiểu giáo pháp.

2. Thắng nghĩa đế: Là trí tuệ của bậc Thánh, bậc Thánh và nghĩa ở cảnh sở hành thuộc trí tuệ ấy tương ưng với tâm và tâm pháp.

3. Khổ đế: Có hai thứ khổ: Một là khổ thuộc về thế tục đế; hai là khổ thuộc về Thắng nghĩa đế.

- Khổ thuộc về thế tục đế: Như trong kinh nói: sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, oán thù gặp nhau là khổ, yêu thương chia lìa là khổ, mong cầu không được là khổ.

- Khổ thuộc về Thắng nghĩa đế: Như trong kinh nói là: Gồm lược tất cả những gì thuộc về khổ năm thủ uẩn.

4. Tập đế: Có bốn thứ: Một là Toàn nhiếp; hai là Thắng nhiếp; ba là Thế tục đế nhiếp và bốn là Thắng nghĩa đế nhiếp.

- Toàn nhiếp: Là tất cả phiền não, nghiệp trong ba cõi đều gọi là tập đế.

- Thắng nhiếp: Là duyên đã được, chưa được, về tự thể cùng cảnh đã

dấy khởi ái ở đời sau. Ái-Hỷ cùng hiện hành. Ái-Hỷ hiện hữu khắp các nơi, đều gọi là tập đế.

- Thuộc về Thế tục đế: Là nếu cảm nhận khổ ở đời thì khổ ấy thuộc về khổ đế.

- Thuộc về Thắng nghĩa đế: Là cảm nhận khổ ở thắng nghĩa thì khổ ấy thuộc về khổ đế.

5. Diệt đế là có bốn thứ, như trước đã nói: Toàn nhiếp là hoàn toàn thuộc về tập đế, dứt bỏ hết không sót. Nhổ ra lìa khỏi ái dục là dứt trừ hết, vắng lặng hoàn toàn. Thắng nhiếp là thắng nhiếp về tập đế, dứt bỏ hết không sót, nói rộng Cũng thế.

- Thuộc về Thế tục đế: Là đối với thế tục đế đã thuộc về tập đế thì dứt bỏ hết không sót. Nói rộng Cũng thế.

- Thắng nghĩa đế nhiếp: Là đối với thắng nghĩa đế đã thuộc về tập đế tức vứt bỏ hết không còn sót. Cứ Cũng thế có thể nói rộng.

6. Đạo đế cũng có bốn thứ, như ở trước đã nói là:

- Toàn nhiếp: Là tất cả giác phần.

- Thắng nhiếp: Là các chi thuộc tám Thánh đạo.

- Thế tục đế nhiếp: Là đối với thế tục đế đã thuộc về khổ đế, tập đế, diệt đế, là sự hiểu biết bao trùm, là sự dứt trừ hẳn, là làm nên sự chứng ngộ.

Nhất thiết thánh đạo thắng nghĩa đế nhiếp là đối với thắng nghĩa đế đã thuộc về khổ đế, tập đế, diệt đế, là sự hiểu biết cùng khắp, nói rộng Cũng thế.

Khổ tập diệt đạo Thánh đế nghĩa: Là nơi nào có Thánh trí hiện hành thì ở đó có khổ, tập, diệt, đạo, là đế do các bậc Thánh đều cho đó là đế, nên gọi là Thánh đế. Như vậy, đã nói về đế, nay sẽ nói về nương Kệ rằng:

Y chỉ tám và hai.

Luận chép: Có tám thứ y chỉ là: bốn tĩnh lự và bốn Vô sắc. Lại có hai thứ: tĩnh lự thứ nhất có hai thứ là thế gian và xuất thế gian. Cho đến Vô sở hữu xứ cũng có hai thứ là thế gian và xuất thế gian. Phi tưởng Phi phi tưởng xứ chỉ là thế gian.

- Sơ tĩnh lự thế gian là duyên vào ý tưởng lìa dục của cõi Dục khiến giáo pháp tăng thượng. Hoặc duyên vào ý tưởng lìa khỏi kia, do việc tăng thượng chỉ dạy truyền trao làm cảnh giới.

Nhờ con đường thế gian nên tác ý quán chiếu mạnh mẽ, rồi tu tập và được quả chuyển y. Nhưng do không nhập sâu vào nghĩa của đối tượng nhận biết nên không có khả năng phá trừ hẳn tùy miên, là chỗ dựa của phiền

não ở tự địa, nên là pháp thoái lui, là chỗ nương dựa của tâm. Tâm pháp ở định của tự địa. Như Sơ tĩnh lự thế gian, cho đến Phi tưởng Phi phi tưởng xứ thế gian, đều muốn duyên vào việc lìa khỏi dục ở cõi dưới để làm tăng thượng giáo pháp. Nói rộng như trước.

- Sơ tĩnh lự xuất thế gian: Là trước do làm như vậy, trạng thái như vậy, tướng như vậy, rồi tác ý nhập Sơ tĩnh lự. Nay, nếu không làm như vậy, không có trạng thái như vậy, không tác ý theo tướng như vậy thì đối với các pháp đã thuộc về sắc, thọ, tưởng, hành, thức nên suy tưởng chúng như bệnh, như ung nhọt, như mũi tên. Nếu không tư duy như vậy thì chúng ngăn che sự lãnh hội về vô thường, khổ, không, vô ngã. Hoặc lại tư duy khổ là khổ, tập là tập, diệt là diệt, đạo là đạo. Hoặc lại tư duy về thật tế chân như pháp tánh. Cũng thế đối với các pháp, suy nghĩ như bệnh, cho đến thật tế.

Đã tư duy về các pháp như vậy nên tâm inh nhàm chán lo sợ. Khi biết nhàm chán, lo sợ thì thâu nhiếp tâm an trụ trong cảnh giải thoát hay thâu nhiếp tâm an trụ trong thật tế chân như, pháp tánh. Nơi ấy là trí vô phân biệt tương ưng với tâm và tâm pháp nương vào trí ấy mà được quả chuyển y. Do đã thâm nhập vào nghĩa của đối tượng nhận biết nên phá trừ hẳn tùy miên, không phải là chỗ nương của các phiền não, mà là pháp không bị thoái chuyển. Như vậy, gọi là Sơ tĩnh lự xuất thế gian, cho đến Vô sở hữu xứ, phải nên nói rộng.

Đối với các tĩnh lự và vô sắc, lại có bốn thứ nên biết: Một là Tạp nhiễm, hai là khiết bạch, ba là lập ra, bốn là thanh tịnh.

1. Tạp nhiễm là khởi vị rất yêu sắc, kiến, mạn, nghi của tĩnh lự trên.

- Vị của ái có mười thứ:

1. Câu sinh tác ý ái vị (vị ái do tác ý cùng sinh khởi);
2. Phân biệt sở khởi tác ý ái vị (vị ái do tác ý phân biệt chỗ khởi
3. Tự địa tác ý ái vị (vị ái do tác ý của tự địa);
4. Dị địa tác ý ái vị (vị ái do tác ý của địa khác);
5. Quá khứ ái vị;
6. Vị lai ái vị; 7. Hiện tại ái vị;
8. Hạ ái vị;
9. Trung ái vị;
10. Thượng ái vị.

2. Khiết bạch là tịnh và vô lậu. Tịnh lại có ba thứ là: Một là dẫn phát; hai là thượng luyện; ba là trừ cấu sở nhiếp kham nhậm (Trừ bỏ những thứ liên lệ thuộc về cấu nhiễm).

Vô lậu cũng có ba thứ là: Một là vô lậu xuất thế gian; hai là vô lậu thử đẳng lưu; ba la vô lậu ly hệ.

3. Lập ra, có bốn thứ là: Một là lập ra cận phần; hai là lập ra căn bản; ba là kiếp lập định; bốn là lập ra sinh.

- Lập ra cận phần và căn bản: Như trong kinh nói: Nghĩa là ở ngay thân nầy, sự thấm nhuần của ly sinh hỷ lạc có được, một sự nhuần thấm khắp nơi, một sự thích ý khắp nơi, hiện bày khắp chốn. Đó là trạng thái của Sơ tĩnh lự cận phần. Như kinh lại nói: "Trong thân nầy, các chỗ dù nhỏ nhất cũng lan khắp cái vui của ly sinh hỷ lạc, đó là căn bản của Sơ tĩnh lự".

Như trong kinh nói: "Trong thân nầy do định mà phát sinh sự thấm nhuần của hỷ lạc, một sự nhuần thấm hiện bày khắp nơi, một thích ý khắp nơi, tràn lan khắp chốn. Đó là tĩnh lự cận phần thứ hai". Như kinh nói: "Ở ngay khắp các chỗ thân nầy, không có một chút nào không tràn ngập hỷ lạc do định đem lại. Đó gọi là căn bản của tĩnh lự thứ hai". Như trong kinh nói: "Ở ngay thân nầy, cái lạc lìa hỷ nhuần thấm, một sự nhuần thấm khắp nơi, một sự thích ý khắp nơi, hiện bày khắp chốn. Đó gọi là tĩnh lự cận phần thứ ba". Trong kinh lại nói: "Khắp các chỗ trong thân nầy, chẳng có một chút nào không tràn ngập cái lạc lìa hỷ. Đó gọi là tĩnh lự căn bản thứ ba". Như trong kinh nói: "Ở ngay trong thân nầy tâm thanh tịnh, tâm trong trắng, ý hiểu biết đầy đủ bao trùm nên an trụ ở đấy. Đó là tĩnh lự cận phần thứ tư". Như trong kinh nói: "Ở ngay thân nầy, tất cả chỗ, dù nhỏ nhất cũng tràn ngập tâm thanh tịnh, và tâm trong trắng. Đó gọi là căn bản của tĩnh lự thứ tư".

Như trong kinh nói: "Vì đã vượt qua tất cả sắc tưởng, nên các tưởng có đối đều vắng bặt, các thứ tưởng không còn tác ý, nên chứng nhập vô biên hư không. Hư không vô biên xứ là vô biên hư không xứ cận phần". Như kinh nói: "An trụ đầy đủ là căn bản của hư không vô biên xứ".

Như trong kinh nói: "Vì vượt khỏi tất cả Hư không Vô biên xứ, vào Vô biên thức. Thức vô biên xứ đó gọi là Thức vô biên xứ cận phần". Như kinh lại nói: "An trụ đầy đủ là căn bản của Thức vô biên xứ".

Như trong kinh nói: "Vì vượt qua tất cả thức vô biên xứ nên nhập vào vô thiếu sở hữu Vô sở hữu xứ. Đó gọi là cận phần của Vô sở hữu xứ". Như kinh lại nói: "An trụ đầy đủ là căn bản Vô sở hữu xứ".

Như kinh nói: "Vì vượt qua tất cả Vô sở hữu xứ, vào phi hữu tưởng, phi Vô tưởng, Phi tưởng, Phi phi tưởng xứ. Đó là cận phần của phi tưởng, phi Vô tưởng, xứ cân phần. Như kinh lại nói: "An trụ đầy đủ, đó là căn bản của Phi tưởng, Phi phi tưởng xứ".

Lập ra định: Như trong kinh nói: "Vì lìa pháp dục ác bất thiện nên có tầm có tứ ở ly sinh hỷ lạc". Đó là Sơ tĩnh lự an trụ đầy đủ. Lìa dục là hoặc duyên vào ý niệm lìa bỏ dục của cõi Dục để làm tăng thượng giáo pháp. Hoặc duyên vào sự lìa dục kia, lấy sự chỉ dạy truyền trao làm cảnh giới, thì cắt đứt hết các phiền não tạp nhiễm ở cõi Dục. Lìa pháp ác bất thiện, là dứt trừ nghiệp cõi Dục. Do còn pháp tạp nhiễm có thể đọa vào đường ác, nên gọi là ác, gây chướng ngại cho pháp lành nên gọi là bất thiện.

Tầm: Nghĩa là có khả năng đối trị hai thứ tạp nhiễm. Là Tầm xuất li, Tầm không giận dữ, Tầm không não hại.

Tứ: Nghĩa là có khả năng đối trị hai thứ tạp nhiễm. Là Tứ xuất ly Tứ không giận dữ, Tứ không não hại.

Lìa là đã được chuyển y do tu tập đối trị và cắt đứt những thứ ngăn che.

Sinh: là từ đó sinh ra. Hỷ là được chuyển y, từ chỗ thức chuyển

nên tâm được vui, tâm được mạnh mẽ, tâm được vừa ý, tâm được điều hòa, an ổn thích hợp thuộc về thọ của cảm thọ.

Lạc là đã chuyển y, nương thức A-lại-da chuyển nên có khả năng nhiếp về chỗ nương, khiến thân được vui vẻ, an ổn, vừa ý, thuộc về thọ của cảm thọ.

Sơ là thứ lớp trong định, định nầy được kể là sớm nhất.

Tịnh lự là đã cắt đứt các pháp tạp nhiễm của cõi Dục là chỗ dựa của ác tầm, tứ, hỷ, lạc. Từ chỗ chuyển y nên tâm an trụ vào tánh cảnh. Cụ túc là tu tập, đầy đủ an trụ tròn đầy, nghĩa là nhập định hay xuất định đều tùy ý muốn một cách tự tại.

Lại như trong kinh nói: Vì tầm, tứ đã vắng lặng, các thứ bên trong đã tịnh và vì định tâm vào một cõi duy nhất, không còn tầm và tứ, nên định sinh ra hỷ lạc. Đó là tĩnh lự thứ hai, an trụ đầy đủ.

Tầm, Tứ đã vắng lặng nghĩa là hoặc duyên xa lìa Sơ tĩnh lự muốn làm tăng thượng giáo pháp, hoặc duyên theo sự truyền dạy giáo pháp mà tới cảnh giới đó rồi, nên ở cõi Sơ tĩnh lự, Tầm, Tứ đã vắng bặt, không còn hiện hành nữa.

Các thứ bên trong đã tịnh: Là thâu nhiếp niệm nhận biết đúng đối trị với tầm, tứ, nơi nội thể của mình, tâm bỏ trụ, lìa khỏi pháp trần cấu của tầm, tứ nên gọi là các thứ bên trong đã tịnh. Tâm định vào một cõi duy nhất là: khi chứng nhập như vậy thì thường là an trụ nối tiếp, các pháp tầm, tứ không bao giờ còn hiện hành nữa.

Không còn tầm, tứ là chứng được pháp cắt đứt tầm, tứ.

Định (Tam-ma-địa) là đã chuyển y, tâm an trụ một tánh cảnh.

Sinh ra là từ định ra mừng vui, như ở trước đã nói.

Tịnh lự thứ hai là tầm, tứ đã vắng bặt, nội thể thanh tịnh tràn ngập, từ đó định sinh ra hỷ lạc làm chỗ dựa. Từ chỗ chuyển y mà tâm an trụ vào một tánh cảnh. Các phần còn lại, như ở trước đã nói.

Lại như kinh nói: Do lìa bỏ hỷ, an trụ trong xả niệm về chánh tri và ưa thích chánh thọ của thân. Bậc Thánh gọi là nêu bày thành tựu về xả niệm lạc tru, là nơi an trụ đầy đủ của tĩnh lự thứ ba.

Lìa hỷ là hoặc duyên lìa dục ở tĩnh lự thứ hai để làm cho giáo pháp tăng thượng hoặc duyên theo sự truyền dạy giáo pháp tạo nên cảnh giới đó, nhìn thấy lỗi của tướng hỷ thuộc tĩnh lự thứ hai.

Trụ nơi xả là nhận thức về hỷ và tác ý đã sinh nhưng không thể chịu đựng, vì có tâm chán lìa, nên an trụ vào tâm bất nhiễm ô, tâm bình đẳng, tâm ngay thẳng, không chuyển động mà an trụ vào tánh.

Niệm là quán xét một cách sáng tỏ thấy trạng thái hỷ không hiện hành khiến cho tưởng hỷ chắc chắn không còn hiện hành. Chánh tri là có lúc quên mất nên hỷ lại hiện hành, nên nhận biết đúng phân biệt rõ đối với tướng hỷ đang hiện hành.

Lạc là đã chuyển y, đã xa lìa ý niệm hỷ, ý niệm mạnh mẽ, an ổn và ý thích, nó thuộc về thọ của cảm thọ.

Thân là đã chuyển y, hoặc chuyển thức, hoặc thức A-lại-da, tâm tánh không còn dựa vào chung, riêng, nên gọi là thân.

Chánh thọ là đã chuyển y, có khả năng nhiếp thọ thâu, khiến thân ưa thích, nói chung lại là vui. Thân cảm nhận và ở yên trong cái vui ấy một cách chánh đáng, từ đó cảm nhận được chỗ vắng lặng cùng cực, mầu nhiệm hơn hết, không còn phân biệt cõi trên hay cõi dưới.

Thánh là Phật và đệ tử của Phật. Tuyên thuyết là hiểu bày, lập bày.

Thành tựu ý niệm buông xả lạc trụ là từ cõi nầy trở lên, không còn phần diệu lạc nào, các cõi dưới cũng không có. Như vậy, không còn phải đối trị với niềm vui vượt hơn và không còn niệm buông xả. Tịnh lự thứ ba đã xa lìa hỷ, đã buông xả niệm về chánh tri mà lạc nương, dựa vào chuyển y, nên tâm an trụ vào một tánh cảnh. Các cõi khác như trước đã nói.

Lại như kinh nói: Do dứt hết lạc và trước đã cắt đứt hết các khổ, mừng, lo nên không còn khổ, không còn vui, niệm buông xả đã lắng sạch. Đó là tĩnh lự thứ tư, an trụ đầy đủ.

Dứt hết lạc là khi chứng nhập vào tĩnh lự thứ tư. Trước đã cắt đứt các khổ là lúc chứng nhập vào tĩnh lự thứ hai. Trước đã dứt bỏ niệm mừng (hỷ) là lúc chứng nhập vào tĩnh lự thứ ba. Trước đã dứt trừ niệm lo (ưu) là lúc chứng nhập vào Sơ tĩnh lự. Không khổ, không vui là đã chuyển y, không phải vừa ý, chẳng phải không vừa ý, thuộc về thọ của thọ, là chỗ vắng lặng cao tột hơn hết của cõi Sắc, từ chỗ cao vượt ấy mà các thâu nhiếp không còn bị rung động.

Niệm buông xả đã lắng sạch là đã vượt qua hết các dao động của tầm, tứ, hỷ, lạc trong ba địa. Tâm đầy tính chất bình đẳng, đầy tính chất ngay thẳng, tâm không còn chuyển động nhưng có đủ tính chất an trụ.

Niệm đã lắng sạch là đã vượt qua hết tất cả dao động của tầm, tứ, hỷ, lạc trong ba địa, tâm không bị quên mất, nên vẫn giữ tính chất sáng tỏ. Địa thứ tư là theo thứ lớp trong định mà kể là thứ tư tĩnh lự là dứt hết niệm vui, không khổ, không vui, ấy là chỗ nương của niệm buông xả lắng sạch. Nương vào chuyển y nên tâm an trụ vào một tánh cảnh. Các phần khác như trước đã nói.

Lại như kinh nói: Do đã vượt qua các sắc tưởng, đã vượt qua hết các tưởng hữu đối, các tưởng không còn tác ý nên chứng nhập vô biên hư không, hư không vô biên xứ.

Trụ đầy đủ tất cả là tướng của các hành nghiệp. Sắc tưởng là tưởng về hiển sắc. Vượt qua là lìa bỏ ham muốn của cõi Dục, có nghĩa là vượt qua, ra khỏi. Dứt hết tưởng hữu đối, các tưởng khác còn không phát sinh tác ý, Cũng thế, nên biết.

Tưởng hữu đối là tưởng ấy dựa vào tưởng về bốn đại và những tưởng khác đã tạo nên tưởng sắc.

Các thứ tưởng là từ trong sắc được tạo nên do bốn đại và những tưởng khác có hình thù dài ngắn, thô, mịn, vuông tròn, cao thấp, ngay, không ngay, sáng, bóng sáng, sáng tối. Những giả sắc khác nhau như vậy thuộc về các thứ tưởng. Nếu khi hoàn toàn nhập vào vô biên hư không xứ thì tưởng hữu đối không hiện tiền. Vì đã dập tắt nên các tưởng không còn khởi tác ý. Do đó, nên khi vượt khỏi tưởng hữu đối, thì có thể nương vào tất cả tưởng sắc.

Vô biên là không còn phân biệt các tướng trạng trong mười phương.

Hư không là cảnh giới sở duyên đối trị sắc.

Hư không vô biên xứ là nơi chuyển y và có thể làm chỗ nương cho định. Những phần khác như trước đã nêu.

Lại như kinh nói: Vượt qua tất cả hư không vô biên xứ, nhập vô biên

thức, thức vô biên xứ, an trụ đầy đủ .

Vượt qua tất cả hư không vô biên xứ, là đã vượt qua cận phần và căn bản.

Vô biên thức là thức duyên vào hư không vô biên. Duyên vào đây làm cảnh giới.

Thức vô biên xứ là nơi chuyển y và có thể làm chỗ nương cho định, phần còn lại như trước đã nói.

Lại như kinh nói: Vượt qua tất cả thức vô biên xứ, nhập vô thiểu sở hữu, Vô sở hữu xứ, an trụ đầy đủ.

Vượt qua tất cả Thức vô biên xứ, là đã vượt qua cận phần và căn bản. Vô thiểu sở hữu là trên cảnh giới của thức xứ, thời gian truy tìm không được chút nào. Ngoài Vô sở hữu ra, không còn cảnh giới nào khác, do chỉ thấy mỗi cảnh giới nầy là vắng lặng tột cùng. Vô sở hữu xứ là nơi chuyển y và có thể làm chỗ nương cho định, phần khác như trước đã nêu.

Lại như kinh nói: Vượt qua tất cả Vô sở hữu xứ, nhập Phi hữu tưởng Phi Vô tưởng, Phi tưởng Phi phi tưởng xứ, an trụ đầy đủ.

Vượt qua tất cả Vô sở hữu xứ là đã vượt qua cận phần và căn bản.

Phi hữu tưởng là đã vượt qua Vô sở hữu tưởng.

Phi Vô tưởng là trên cảnh giới của Vô sở hữu xứ, thời gian truy tìm chỉ duyên được với tâm Vô sở hữu hết sức nhỏ nhiệm và tâm pháp. Vì chỉ thấy có mỗi cảnh giới nầy là vắng lặng tột cùng. Phi tưởng phi phi tưởng xứ là nơi chuyển y và có thể làm chỗ nương cho định, phần khác như trước đã nêu.

Lập ra sinh: Là trước trong khoảng thời gian nầy, tu tập qua ba phẩm địa hạ, trung, thượng.

Sơ tĩnh lự: Về sau sinh về nơi ấy được quả báo ba cõi trời, là trời Phạm thân, trời Phạm Phụ, trời Đại Phạm. Những ai khéo tu tập không tầm, có tứ là chứng được Sơ tĩnh lự, được quả báo sinh lên trời Đại phạm, vượt qua không khác gì cõi kia. Nếu trong khoảng thời gian nầy, trước tu tập theo hạ, trung, thượng là tĩnh lự thứ hai về sau sinh về nơi ấy, hưởng quả báo ở ba cõi trời là trời Thiểu quang, trời Vô lượng quang và trời Cực Tịnh quang.

Nếu trong thời gian nầy, trước tu tập theo hạ, trung, thượng là tĩnh lự thứ ba, về sau sinh về xứ đó, hưởng quả báo ở ba cõi trời là trời Thiểu Tịnh, trời Vô Lượng tịnh và trời Biến tịnh.

Nếu trong khoảng thời gian nầy, trước tu tập theo hạ, trung, thượng

là tĩnh lự thứ tư, về sau sinh về xứ đó hưởng quả báo nơi ba cõi trời là trời Vô Vân, trời Phước Sinh và trời Quảng Quả. Từ quả vị nầy trở lên là đã xa lìa tham sắc, không có phương hướng và vị trí khác nhau, nên dù có nhân tu tập theo hạ, trung, thượng nhưng vẫn không thể lập ra sinh quả khác nhau.

Nếu khi còn ở cấp hạ, trung, thượng tu tập Hư không Vô biên xứ thì sẽ được quả báo sinh lên cõi trời Hư không vô biên xứ.

Nếu ở hạ, trung, thượng tu tập Thức vô biên xứ thì sẽ được quả báo sinh lên cõi trời Thức vô biên xứ.

Nếu theo hạ, trung, thượng tu tập Vô sở hữu xứ thì sẽ được quả báo sinh lên cõi trời Vô sở hữu xứ.

Nếu theo hạ, trung, thượng tu tập Phi tưởng Phi phi tưởng xứ thì sẽ được quả báo sinh lên cõi trời Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Do định vắng lặng nên có chỗ khác nhau và do thời gian an trụ mãn hạn hay không mãn hạn nên định ấy có khác nhau. Lại do thường trụ nơi ái vị của Sơ tĩnh lự cho đến Phi tưởng Phi phi tưởng xứ, nên không hưởng hết được mạng sống mà có chết yểu giữa chừng.

- Nếu tu tập xe lẫn phẩm vị thấp của thế gian và vô lậu tĩnh lự thứ tư thì sẽ được quả báo sinh lên cõi trời Vô Phiền tịnh cung.

- Nếu tạp tu xe lẫn phẩm trung thì sẽ được quả báo sinh lên cõi trời Vô Nhiệt tịnh cung.

- Nếu tạp tu xe lẫn phẩm thượng thì sẽ được quả báo sinh lên cõi trời Diệu Hiện tịnh cung.

- Nếu tạp tu xe lẫn phẩm thượng cao hơn thì sẽ được quả báo sinh lên cõi trời Diệu Kiến tịnh cung.

- Nếu tạp tu xe lẫn phẩm tột thượng thì sẽ được quả báo sinh lên cõi trời Vô Ngại Cứu Cánh tịnh cung.

- Nếu khéo tu pháp Tam-ma-địa vô lượng không thể nghĩ bàn của Bồ-tát sẽ được dẫn đến tĩnh lự thứ tư trong địa thứ mười và được quả báo sinh lên cõi trời Đại Tự tại, vượt qua cõi trời Tịnh cung.

Thanh tịnh là nơi bờ mé của Sơ tĩnh lự, từ chỗ ấy đưa đến sự phát sinh tất cả công đức cao quý và mau được thần thông như tướng thanh tịnh của Sơ tĩnh lự. Các tĩnh lự khác và các cõi Vô sắc, nên biết cũng như vậy. Trong ấy, có sự khác nhau của cõi Vô sắc nghĩa là làm phát sinh công đức giải thoát của bờ mé ở Sơ tĩnh lự. Như vậy, các tĩnh lự và định Vô sắc, khi đã không còn tạp nhiễm và trong sạch cũng thế thì chỗ lập ra thanh tịnh

phải khác nhau, nên biết như vậy.

Đã nói xong về nghĩa nương dựa. Nay sẽ nói về phần giác. Kệ rằng:

Giác phần có nhiều thứ,
Trước nói ba mươi bảy.

Luận chép: Về phẩm loại của Bồ-đề phần gồm nhiều thứ, pháp vượt hơn trước có ba mươi bảy, là bốn niệm trụ v.v…, như kinh có nói rộng.

Bốn niệm trụ là: Thân niệm trụ là hoặc duyên vào thân, hoặc duyên vào thân để hiểu sâu thêm giáo pháp, hoặc duyên vào giáo pháp truyền dạy tạo nên cảnh giới rồi, rồi nhờ tu tập văn, tư nên trí tuệ phát sinh, hoặc chỉ nhờ ảnh tượng hay việc thành tựu, từ nơi đời sống của thân mà khéo an trụ trong chánh niệm, khiến thân lìa được các trói buộc. Như đối với thân thân niệm trụ, đối với các niệm trụ, Thọ, Tâm, Pháp nên biết cũng như vậy. Chỗ khác nhau trong ấy là mỗi niệm xứ tương ưng với đối tượng của nó. Từ đó mà ra khỏi các pháp trói buộc. Lại nữa, nên nói tất cả xứ và niệm tương ưng với tâm và tâm pháp, như vậy, lúc đó phát khởi tâm quán sát.

Cảnh sở duyên có bốn việc: Một: là việc mà tâm chấp; hai: là việc Tâm lãnh nhận; ba: là việc Tâm phân biệt; bốn: là việc nhiễm tịnh của tâm.

Bốn pháp chánh đoạn như kinh có nói rộng gồm:

Một: là pháp ác bất thiện đã sinh, phải khiến cho dứt bỏ, tức muốn khuyến tấn phát sinh chánh cần thì phải thúc đẩy tâm giữ lấy tâm. Đã sinh nghĩa là thuộc vào vòng trói buộc của phiền não thô.

- Pháp ác bất thiện là chúng có thể làm nổi dậy hành vi ác, đó là phiền não và tùy phiền não ở cõi Dục. Ác bất thiện: Về nghĩa thì trước đã nêu.

Phải cắt đứt nó là phải tu pháp đối trị, khiến chúng trở nên mỏng dần, nhỏ dần.

Sinh mong muốn: Là khởi chứng, ưa thích dứt trừ.

Muốn khuyến tấn: Là không thể chịu đựng điều ác, chỗ hướng tới là nhằm dứt trừ chúng.

Phát sinh chánh cần là dùng nhiều phương pháp tu vững chắc để đối trị pháp bất thiện.

Ba câu nói trên mở ra cho thấy văn tuệ và tư tuệ là pháp để đối trị phẩm vị thấp.

Thúc đẩy tâm là tu tập đối trị điều ác làm cho tuệ sáng tỏ. Nếu bị khuất chìm trong phiền não nhiễm ô thì thúc đẩy tâm vươn lên. Giữ lấy tâm là khi pháp đối trị nầy hiện hành thì phải giữ tâm vững chắc mà xua tan các thứ phiền não cấu uế.

Hai: Pháp ác bất thiện chưa sinh thì làm cho chúng bất sinh, cho đến nói rộng:

- Chưa sinh: là những hưng thịnh thuộc về tùy miên là nguyên nhân làm phát sinh các trói buộc thô nặng.

Làm cho chúng bất sinh: Là khiến cho các trói buộc thô nặng kia không hiện hành được. Sinh mong muốn: Là khởi chứng về pháp ác không hiện hành.

Muốn khuyến tấn là an trụ nhưng không quên mất nên pháp bất thiện không hiện hành được. Đó là khéo an trụ trong chánh niệm. Phát sinh chánh cần, thúc đẩy tâm, giữ lấy tâm đều như trước đã nêu.

Ba: Các pháp lành chưa sinh thì làm cho sinh cho đến nói rộng :

- Chưa sinh là chưa nắm bắt được.

Pháp lành là ba tuệ sinh ra từ văn, tư, tu. Lành nghĩa là không có lỗi.

- Làm cho nó phát sinh là làm cho nó nhất định phải được.

- Sinh mong muốn: Là khởi chứng đắc.

- Muốn khuyến tấn là tìm phương tiện chân chánh để nhiếp thọ.

- Phát khởi chánh cần là tu tập một cách ân cần, lâu dài.

Ba câu nói trên cho thấy các địa bất định dùng để đối trị pháp ác, bất thiện. Hai tuệ văn, tư là thuộc về các pháp lành.

- Buộc tâm, giữ tâm có được, do tu tuệ, các pháp khác như trước đã nêu.

Bốn: Các pháp lành đã sinh thì khiến an trụ, không cho quên mất để sự tu tập ngày càng đầy đủ, càng gia tăng, càng thêm rộng lớn, sinh mong muốn, khuyến tấn cho đến nói rộng:

- Đã sinh là pháp lành đã có được khiến an trụ là do văn tuệ. Khiến không quên mất là tư tuệ. Khiến cho sự tu tập đầy đủ là:

Tu tuệ.

Ba câu trên mở ra cho thấy chỉ nhằm giữ gìn pháp lành đã có, khiến cho sự tu tập ngày càng thêm lớn, ngày càng, rộng khắp. Cũng như thứ lớp, không chỉ với bấy nhiêu mà tưởng mình đã đầy đủ pháp lành.

- Sinh mong muốn: Là khởi chứng đạt được chỗ mong muốn, các phần còn lại thì như trước đã nêu.

Bốn thần túc: Như kinh có nói rộng:

Một: Dục tăng thượng nên đạt Tam-ma-địa. Như có người tu hành đời trước đã tu tập căn lành thượng phẩm, được sống bên cạnh bậc Đại sư,

hoặc ở chung với người có trí tuệ đồng Phạm hạnh, lòng tin phát sinh, muốn học hỏi chánh pháp thì sau đó phải lần lượt chứng đắc để tâm an trụ vào một tánh cảnh, do dục ấy nên Tam-ma-địa được thành tựu. Vì vậy, các pháp ác bất thiện đã sinh, chưa sinh cũng đều khiến đoạn dứt hết, không để chúng hiện hành. Sinh mong muốn cho đến buộc tâm, giữ tâm, v.v…

- Nếu pháp lành chưa sinh thì hành giả phải đối trị pháp ác để khiến pháp lành phát sinh.

- Nếu pháp lành đã sinh thì khiến chúng an trụ, không để quên mất, để sự tu tập ngày càng đầy đủ, ngày càng thêm lên, ngày càng rộng lớn. Hành giả làm theo thứ lớp: Bắt đầu là sinh mong muốn cho đến giữ tâm… Người tu hành lại phải sách tấn lòng tin, an trụ trong chánh niệm, chánh tri, suy tư để lìa bỏ tám thứ cần phải dứt trừ.

Nhờ dục ấy nên Tam-ma-địa được thành tựu, tức ở trong định được tự tại.

Các pháp ác, bất thiện đã sinh, chưa sinh là các triền hạ phẩm, trói buộc mỏng, nhỏ, thuộc về tùy miên, chưa làm tổn hại, cũng phải cắt đứt, không cho chúng khởi lên. Nghĩa là đã ra khỏi sự trói buộc của phẩm hạ và, chúng trở thành suy yếu mỏng dần.

Sinh mong muốn cho đến giữ tâm thì thứ lớp ấy, như trước có nói rộng.

- Nếu điều thiện chưa sinh thì hành giả phải đối trị pháp ác để cho điều thiện phát sinh.

- Nếu điều thiện đã phát sinh thì không để cho quên mất để sự tu tập ngày càng đầy đủ, ngày càng thêm lên, ngày càng rộng lớn hơn. Về chỗ sinh mong muốn cho đến giữ tâm… như trước có nói rộng nên biết.

Tu hành Cũng thế nghĩa là an trụ trong chánh niệm lâu dài.

- Còn cố gắng tu tập và chứng ngộ là biết rõ các pháp bất thiện không hiện hành và bị dứt trừ.

- Buộc khuyên: muốn làm nhân từ Xa-ma-tha (chỉ) và Tỳ-bát-xá- na (quán) khiến chánh cần phát sinh lên.

- Tín là nhân mong muốn sinh dứt trừ pháp ác, đạt được pháp lành trong ấy, là do lòng tin quyết định.

- An là nhờ cố gắng tu tập pháp lành nên các thô nặng của thân đều được giải trừ, khiến thân tâm chịu đựng được.

- Chánh niệm là cố gắng giữ tâm ý không cho chìm theo phiền não, khiến tâm không bị quên mất.

- Chánh tri là khi quên mất, hoặc khi tùy phiền não hiện hành thì phải phân biệt nhận biết đúng điều ấy.

- Tư là hoạt động của tâm khi các thứ khác đều ngừng dứt.

- Xả là tâm trụ yên không bị nhiễm, tâm bình đẳng, tâm ngay thẳng, tâm không còn tính chất chuyển động. Trong tất cả các thần túc Cũng thế.

Tám Dứt trừ hành nghiệp của tâm sở phiền não, cũng thế nơi tất cả các pháp thần túc, cần phải biết rõ, trong đó, có khác nhau.

Hai: Do siêng năng tu tập nên được Tam-ma-địa. Muốn thế người tu hành phải nương vào lời dạy bảo và khuyên răn, rồi hoặc ở chỗ vắng, hoặc ở dưới gốc cây, hoặc ở tĩnh thất, an trụ lâu dài cũng thế, hăng hái tu tập khiến chánh cần phát khởi mạnh, nên chứng ngộ, tâm an trụ vào tánh cảnh duy nhất. Do chánh cần mà Tam-ma-địa thành tựu. Các pháp còn lại như ở trước đã nói.

Ba: Vì nhân duyên là tâm tăng thượng nên chứng được Tam-ma- địa. Như có người tu hành trước phải tu qua Xa-ma-tha. Nhờ biết tư duy pháp nội ấy, nên sớm chứng ngộ, tâm an trụ trong tánh cảnh duy nhất. Thế là do tâm tu tập mà Tam-ma-địa thành tựu. Các pháp khác như trước đã nói.

Bốn: Nhờ quán xét tăng lên nên đạt được Tam-ma-địa. Cũng thế, người tu hành phải học hỏi rộng, chứa nhóm những hiểu biết ấy, rồi ở một mình nơi vắng vẻ, dùng tuệ để lựa chọn những pháp đã nghe. Lựa chọn tỉ mỉ rồi quán sát thấu đáo, do vậy nên chứng ngộ và an trụ tâm trong tánh cảnh duy nhất, do quán xét mà Tam-ma-địa thành tựu. Các pháp còn lại như trước đã nêu.

Năm căn, như kinh có nói rộng:

Một là Tín căn: Từ trong đạo thế gian mà khiến tâm thanh tịnh không dấu vết, lìa mình khỏi tùy phiền não, an trụ vào bất động chuyển theo chân hiện lượng, dốc lòng quán sát làm phương tiện tu tập để dứt bỏ hết tùy miên, nhờ cách đối trị ấy nên lòng tin thêm lớn.

Hai là Chánh cần căn: Là nương vào tín căn, tăng thêm tinh tấn mạnh mẽ, hành đạo với đầy đủ lòng tin.

Ba là Niệm căn: Nương vào chánh cần một cách sáng tỏ, không quên, hành đạo đầy đủ với nó.

Bốn là Đẳng trì căn: Nương tự vào niệm căn, an trụ tâm vào một cảnh, thường đi chung với nó.

Năm là Tuệ căn: Nương vào Đẳng trì căn, lựa chọn các pháp, thường đi chung với nó.

Năm lực, như kinh có nói rộng: Tức tín căn, v.v… do khéo tu tập, thường tu tập nên không còn bị tạp loạn do các pháp như bất tín v.v...

Lại còn có khả năng đối trị các pháp tạp loạn. Lực có nghĩa là không còn bị ai làm cho khuất phục.

Bảy Biến giác chi, như kinh có nói rộng:

Một là Niệm biến giác chi là: Từ trong đời sống thế gian đạt được sức mạnh của điều lành, thấy đạo hiện ra trước mắt. Do trước tu tập niệm giác chi của thế gian dẫn đến chứng được trí vô phân biệt, không dụng công, biết rõ đạo, không quên đạo.

Hai là Trạch pháp Biến giác chi: Trước là do nương vào kết quả của trí vô phân biệt, không dụng công nên từng niệm nối nhau tu tập đầy đủ thấu rõ chân đế, giác ngộ chân đế.

Phân biệt trí, không dụng công, cái sau nương vào các trước rồi tu tập đầy đủ cả hai. Cũng cần biết rõ là trong ấy, có khác nhau.

Ba là Chánh cần Biến giác chi: Là tâm niệm hăng hái đối với chân đế.

Bốn là Hỷ Biến giác chi: Là tâm vui với chân đế.

Năm là An Biến giác chi: Là thân tâm đủ sức nhận lãnh chân đế.

Sáu là Tam-ma-địa Biến giác chi: Là tâm an trụ một cảnh trong chân đế.

Bảy là Xả Biến giác chi: Là tâm chân đế, tâm bình đẳng, tâm ngay thẳng, không có tiếng chuyển động.

Lại như kinh nói: Chính ở trong đó lại khéo tu tập, biết nương vào vắng lặng, cho đến nói rộng…

- Nương dựa vào sự vắng lặng là nương vào cảnh vắng lặng cõi Dục. Lìa khỏi sự nương vào cõi Dục nghĩa là lìa khỏi sự nương vào dục ở cõi Sắc và vô sắc. Dứt bỏ sự nương nghĩa là đã đạt đến chỗ dứt trừ hoàn toàn các sự nương vào uẩn, xứ, giới. Nhằm thẳng đến con đường buông xả, nghĩa là không còn nối tiếp nào vào uẩn, xứ, giới ở vị lai.

Tám chi Thánh đạo, như kinh nói rộng gồm:

Một: là Chánh kiến: Là trong kiến đạo, khi được Biến giác chi thì cái thấy thanh tịnh, và trong tu đạo, khi an lập xong thì chứng được biến giác chỉ thấy rõ thanh tịnh, gộp chung hai tên gọi ấy là chánh kiến.

Hai: là Chánh tư duy là do nương vào chánh kiến và đi chung với Chánh kiến suy nghĩ để lìa ý nghĩ ham muốn, lìa ý nghĩ giận dữ, lìa ý nghĩ não hại. Trong khi tu đạo thì tác ý nối nhau là suy nghĩ về các đế, tương

ưng với tác ý vô lậu, đưa tâm vào chỗ sâu hơn nữa, để tìm cầu, mãi tìm cầu, hiện tiền tìm cầu sự giác ngộ, với sự tư duy, quán sát.

Ba: là Chánh ngữ là sự tu tập nương vào chánh tư duy, từ tác ý vô lậu nối nhau để quán xét các đế nên đạt được bốn thứ ngữ nghiệp, thuộc về ái giới của bậc Thánh, nên không còn cái vui bên ngoài, lìa bỏ cái vui ấy nên lìa bỏ dứt hết các thứ buông lìa. Phòng hộ một cách trong suốt với không hành, lìa khỏi hành, không hành động, không hủy bỏ, không sai phạm, là rường cột, là thuyền bè, xa lìa không trái vượt, không có các tính trái vượt.

Bốn: là Chánh nghiệp là trong tu tập, từ tác ý vô lậu nối nhau mà suy nghĩ các đế nên được ba thứ thân nghiệp, thuộc về giới được bậc Thánh, quí mến, nên không còn cái vui bên ngoài, lìa bỏ cái vui ấy, nên lìa bỏ, dứt trừ các thứ xa lìa, như đoạn trước có nói rộng.

Năm: là Chánh mạng là trong tu tập cho đến suy nghĩ các đế là lìa khỏi tà mạng, pháp ác, thuộc về giới được bậc Thánh yêu mến, như trước đã nêu.

Sáu: Chánh sách lệ (Chánh tinh tấn) là trong sự tu tập cho đến suy nghĩ các đế đối với các pháp niệm trụ chánh đoạn, thần túc, căn lực, để hưởng được cái vui chánh cần thì phải thúc đẩy mạnh mẽ hăng hái, phát khởi tính chất tinh tấn nối nhau trong việc khó là chế ngự tâm.

Bảy: là Chánh niệm là trong tu tập cho đến suy nghĩ các đế hoặc nương vào đạo Xa-ma-tha, hoặc nương vào đạo Tỳ-bát-xá-na, hoặc nương cả hai đọa, phải luôn nắm giữ niệm, chánh niệm, tất cả các niệm, tùy niệm, với tính chất sáng tỏ và không quên mất đối với các pháp đã tu tập Trạch pháp, Chánh cần, Hỷ, An, Đẳng trì, v.v… không quên mất là trọn vẹn không bao giờ quên đối với tánh các pháp.

Tám: Chánh đẳng trì (Chánh định) là trong tu tập cho đến suy nghĩ các đế lại nương vào ba đạo. Nhờ tu tập nhiếp niệm nên tâm trụ, an trụ, cận trụ, đẳng trụ, không còn bị tán loạn, nhờ nhiếp giữ nơi Xa-ma-tha mà tâm an trụ vào một tánh cảnh.

Các chi đạo nầy, pháp sau nương vào pháp trước và đều tương ưng nhau, phát sinh cùng lúc, nên biết điều ấy.

Lại nữa, tụng rằng:

Trí và môn giải thoát,
Dấu hành và chỉ quán.

Luận chép: Trí tuệ là mười thứ trí, như trong kinh có nói rộng:

1. Pháp trí: Là trí của cảnh giới vô lậu, đối với sự hiểu biết chung nó giúp hiểu rõ tất cả ý nghĩa của những hiểu biết ấy.

2. Chủng loại trí: Là trí của cảnh giới vô lậu, đối với sự hiểu biết chung, nó không giúp hiểu rõ ý nghĩa của những hiểu biết ấy.

3. Tha tâm trí: Là kết quả của tu tập, có khả năng nhận biết tâm người và tâm pháp, thế nên các Đức Như lai đều thâu rõ tâm chúng sinh, theo sự hiểu biết của họ, theo tùy miên của họ, để trao truyền dạy bảo, khiến họ chuyển khởi trí mầu nhiệm.

4. Thế tục trí: Là trí tuệ thế gian. Từ nền tảng nầy mà các Đức Như lai nói pháp mầu nhiệm cho chúng sinh, tùy theo trình độ nhận hiểu, cũng như tùy miên của họ.

5. Khổ trí: Là trí giác ngộ sáng tỏ có tính chất quán sát về các sự thấy, hiểu đối với các hành hữu lậu như vô thường, khổ, không, suy tư lìa ngã.

6. Tập trí: Là trí thấy, biết nhân của các hành hữu lậu, quán xét về nhân của các hiện tượng hữu lậu, quán xét về nguyên nhân chứa nhóm phát sinh các hiện tượng, còn lại như trước đã nói.

7. Diệt trí: Là trí thấy, biết về chỗ dứt trừ các hành hữu lậu, quán xét trạng thái vắng lặng, xa lìa tịch diệu, các trí các kiến thì như ở trước đã nói.

8. Đạo trí: Là trí thấy, biết về khả năng dứt trừ các hành hữu lậu và phương pháp vô lậu thực hiện suy tư để ra khỏi luân hồi.

9. Tận trí: Là trí thấy, biết về khổ đã biết, tập đã dứt, diệt đã chứng, đạo đã tu, nó duyên vào cảnh tận diệt hay đang tận diệt, hoặc trí hoặc kiến như trước đã nói.

10. Vô sinh trí: Là trí thấy, biết về khổ đã biết, không còn biết nữa, tập đã dứt, không còn dứt nữa, diệt đã chứng, không còn chứng nữa, tạo đã tu, không còn tu nữa, trí nầy duyên vào cảnh vô sinh hoặc chính nó là vô sinh, hoặc trí hoặc kiến như trước đã nói.

Môn giải thoát: Là ba cửa giải thoát: Một: Môn không giải thoát; hai: Môn vô tướng giải thoát; ba: Môn vô nguyện giải thoát. Không, có hai thứ là:

1. Đối tượng nhận biết.

2. Trí.

Đối tượng nhận biết là đối với các hiện tượng, chúng sinh chấp theo tính biến kế của họ và các pháp có tính biến kế bị chấp, cả hai tính biến kế ấy đều đứng ngoài vô tính và toàn bộ chúng đều có tính vô ngã. Các hiện tượng có tính biến kế vốn là không, tức có tính chất vô ngã, vì các hiện tượng có tính chất vô ngã thì chúng không có tính biến kế. Thế nên, trong

ấy là cảnh giới không còn phân biệt là có hay chẳng phải có hai tính đó.

Trí là duyên vào cảnh giới không còn phân biệt đó với sự hiểu biết chân thật.

Vô tướng cũng có hai thứ: Một: là Đối tượng nhận biết; hai: là trí.

Chỗ nhận biết là cảnh Không bị biết. Từ cảnh nầy mà tất cả các tướng đều không còn hiện hành.

Trí như ở trước đã nói.

Vô nguyện cũng có hai thứ: Một: là Đối tượng nhận biết; hai: là trí.

Đối tượng nhận biết là do không có trí nên đã nhìn thấy một cách điên đảo các hành, các tướng mạo.

Trí là duyên vào các cảnh đó mà nhận biết rõ để chán lìa điều ác.

Hành không: Là các hành đều không có thật ngã, đối với các sự tướng do người đời phân chia điều là những pháp không thật có.

Hành Vô tướng: Là có thể nhận rõ tính vô ngã trong các hành nghiệp của chúng sinh, có thể nhận được tính vô ngã trong các tướng trạng do người đời phân chia. Và đối với cảnh giới hoàn toàn vắng lặng thì lìa khỏi hành nghiệp.

Hành Vô nguyện: Là vô thường, khổ, bất tịnh, như bệnh, như ung nhọt, như mũi tên bắn đi, nhân hiểu được nguyên do phát sinh đời sống, nên các hành đều duyên trí. Từ đó thực hành con đường ra khỏi sinh tử bằng cửa Không, bằng hăng hái tiến vào đạo. Đó cũng gọi là hành không. Thực hành ra khỏi sinh tử bằng cách duyên vào trí vô tướng, đi sâu vào đạo cũng gọi là hành vô tướng. Thực hành ra khỏi sinh tử bằng cách duyên vào trí vô nguyện, đi sâu vào đạo, đó cũng gọi là hành vô nguyện.

Nếu không sai khác thì gọi chung là không, vô tướng, vô nguyện, nên biết đây là trí tuệ thế gian và xuất thế gian, phát sinh từ sự thông nhau của văn, tự và tu.

- Nếu gọi là Tam-ma-địa không, vô tướng, vô nguyện, nên biết đây là tuệ chung cho thế gian và xuất thế gian, là tuệ phát sinh chỉ từ tu, có cả thế gian, xuất thế gian nên biết.

- Nếu gọi là môn giải thoát không, vô tướng, vô nguyện nên biết, đây là cho xuất thế gian.

Hành là bốn thứ hành như kinh nói rộng là:

1. Khổ trì thông: Là hạng căn tánh chậm lụt, chưa được an trụ trong pháp lạc hiện có, đang tu đạo để diệt hết các lậu.

2. Khổ tốc thông: Là hạng căn tánh nhạy bén. Các điều khác như ở

trước đã nói.

3. Lạc trì thông: Là hạng căn tánh chậm lụt đã được an trụ trong pháp lạc hiện có, đang tu đạo để diệt hết các lậu.

4. Lạc tốc thông: Là hạng căn tánh nhạy bén. Các điều khác, như ở trước đã nói.

Tích là bốn pháp tích, như kinh có nói rộng:

1. Vô tham tích: Là khả năng nắm chắc nghĩa của Pháp giới uẩn, nên gọi là dấu tích. Nếu ai chưa lãnh thọ giới pháp thì thúc đẩy khiến họ lãnh thọ. Những ai đã thọ thì khiến họ giữ gìn làm cho lớn rộng hơn lên.

2. Vô sân tích: Như điều vừa nói ở vô tham.

3. Chánh niệm tích: Là có khả năng giữ vững nghĩa pháp của Tam-ma-địa uẩn, nên gọi là dấu tích. Đối với ai chưa phát sinh chánh niệm thì thúc đẩy cho phát sinh, những ai đã phát sinh chánh niệm thì khiến cho thêm rộng lớn.

4. Chánh đẳng trì tích: Là có năng lực giữ chắc tuệ uẩn giải thoát, giải thoát trí kiến uẩn, nên gọi là dấu tích. Những ai chưa phát sinh định, chưa chứng định thì thúc đẩy họ phát sinh và chứng được. Nếu những ai đã phát sinh và đã chứng định thì khiến họ tăng thêm rộng lớn.

Chỉ là tu hành chân chánh như văn tuệ và tư tuệ. Từ tác ý vào cảnh nơi ảnh tượng của Tam-ma-địa nên được an ổn trong Tam-ma-địa, trụ tâm trong nội thức.

Quán là tu hành chân chánh theo văn tuệ và tư tuệ. Từ tác ý vào cảnh nơi ảnh tượng của Tam-ma-địa nên được an ổn trong Tam-ma-địa, lựa chọn các pháp.

Lại nữa, tụng rằng:

Cư xứ và sở y,
Phát tâm và thương xót,
Các hành tính thông đạt,
Địa Ba-la-mật-đa.

Luận chép: Nơi cư trụ có bốn thứ, như kinh có nói rộng:

1. Tuệ cư xứ: Là tuệ an lập ở thế gian, là phương tiện quán kỹ, còn chứng ngộ được chân đế là ý nghĩa của trí xuất thế.

2. Đế cư xứ: Là trí tuệ xuất thế gian đã an lập để quán sát chắc chắn các đế, nhưng vẫn còn có ý nghĩa dứt trừ việc nhìn điên đảo.

3. Xả cư xứ: Là việc trừ sự dứt nhìn điên đảo được an lập có ý nghĩa đã dứt trừ các phiền não không còn sót.

4. Vắng lặng cư xứ: Là các phiền não được vắng lặng đã an lập, có ý nghĩa các khổ não không còn phát sinh nữa.

Chỗ nương có bốn thứ, như kinh có nói rộng:

1. Dựa vào pháp, không dựa vào chúng sinh: Là giáo pháp do Như lai nói hoặc do đệ tử Như lai nói về mười hai phần giáo, tùy học tùy chuyển, chứ không theo những lối học và làm của chúng sinh trôi chuyển theo đó.

2. Dựa vào nghĩa không dựa văn: Là nếu pháp không dùng văn từ trang sức với cái bóng bẩy trong văn cú, nhưng qua đó lại bộc lộ rõ về phạm hạnh đầy đủ trong sạch tươi mới thì phải cung kính tin hiểu. Chứ không tin theo văn làm trái ngược Phạm hạnh, không nêu rõ Phạm hạnh, chỉ chú trọng ở câu lời bóng bẩy thêu dệt.

3. Dựa vào kinh liễu nghĩa không dựa vào kinh không liễu nghĩa: Là đối với pháp mà Như lai nói tương tự như tính không sâu mầu tương ưng với pháp duyên khởi, thuận theo các duyên, không nên chấp trước sai lầm. Như Như lai nói nghĩa cạn, cũng không nên cố chấp bên trong cần phải siêng năng tìm hiểu làm rõ kinh liễu nghĩa.

4. Dựa vào trí không dựa vào thức: Là không phải chỉ mới nghe thấy mà cho là đã đầy đủ, không chịu tiến tu, pháp tùy pháp hành, nhưng vì dứt trừ các lậu, siêng năng suy tư bên trong để tới được trí sáng chân thật.

Phát tâm: là các Bồ-tát phát tâm Bồ-đề. Nếu các vị Bồ-tát an trụ trong pháp tánh Bồ-tát, vì muốn đem lợi lạc cho tất cả chúng sinh trong các thế giới mười phương, thì y theo nhân duyên cao quý của hình tướng hữu tình, phát đại nguyện chứng đắc Chánh đẳng Chánh giác vô thượng.

Thọ pháp phát tâm: Nghĩ rằng ta sẽ chứng đắc đạo quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác để hóa độ tất cả hữu tình trong mười phương, khiến họ lìa các phiền não và lìa các nạn khổ.

Thọ phát tâm nầy lại có hai thứ: Một là phát tâm thế tục; hai là phát tâm chứng pháp tánh.

1. Phát tâm thế tục: Là như có người đứng trước vị có trí tuệ với niềm cung kính, khởi ý vươn lên cao, phát thệ nguyện rằng: "Xin các Trưởng già nhớ nghĩ cho", hay nói: "Xin Thánh giả nhớ nghĩ", hay nói: "Xin Ô-ba-đà-da (Hòa-thượng) con pháp danh là… từ hôm nay, con phát tâm cầu đạt đạo quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, là vì muốn đem lại lợi ích cho các hữu tình. Kể từ nay trở đi, tất cả pháp con tu tập như bố thí, trì giới, nhẫn nhục, chánh cần, tĩnh lự và trí tuệ đều vì chứng ngộ quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Hôm nay con và các vị Bồ-tát cùng hòa hợp xuất gia, xin nguyện Đức Thế Tôn chứng biết cho, con là Bồ-tát.

Lần thứ hai hay thứ ba cũng phát tâm cũng thế".

2. Phát tâm chứng pháp tánh: Là như có người trải qua kiếp thứ nhất ở A-tăng-xí-da, đã chứng ngộ địa cực hỷ, là địa thứ nhất của Bồ tát đã thâm nhập định Bồ-tát ở quả vị vô sinh, đã biết rõ như thật về Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác và phương tiện Bồ-đề, đã biết rõ chính mình sắp gần bên quả vị Đại Bồ-đề, Bồ-tát ấy đã hiểu thấu giữa mình và người đều bình đẳng nên đạt ý của đại ngã vì đã không còn trong trôi lăn nên chứng được đạo Bồ-đề vắng lặng, đạt ý nguyện rộng lớn.

Do đó, nên đối với Đại Bồ-đề, Bồ-tát đã phát thệ nguyện không thoái chuyển. Đó là phát tâm chứng pháp tánh.

Thương xót: Là Bồ-tát đã phát tâm Cũng thế, nên đối với tất cả hữu tình trong các thế giới trong mười phương, có hữu tình đau khổ vì ba thứ thoái đọa, có hữu tình chắc chắn phải chịu khổ trong năm đường, hoặc có hữu tình chịu bốn thứ cực khổ, hoặc có hữu tình chịu sáu thứ khổ khổ nặng nề, hoặc có hữu tình chịu ba thứ thảm trạng khổ khổ, v.v… đối với các hữu tình phải chịu đủ các thứ khổ như vậy, thì vị Bồ-tát ấy sẵn sàng giúp đỡ cho họ thoát khổ, vui sống bằng cách không bao giờ não hại chúng sinh và lấy công hạnh vị tha đó làm tánh.

Các hành: Là mười pháp hành như trong kinh có nói rộng:

1. Đối với Pháp tạng của Bồ-tát, Bồ tát dốc thể hiện công hạnh nhiều hay ít là thường tôn trọng, cung kính, biên chép, giữ gìn giáo pháp.

2. Thực hiện các việc làm như sắm sửa các thứ cúng dường dù ngon dù dở để cúng dường giáo pháp.

3. Hoặc làm công việc là tự mình sao chép, vì lòng thương xót nên đem giáo pháp bố thí cho người.

4. Nếu các người tỏ lòng cung kính, tôn trọng giáo pháp thì Bồ-tát sẽ dùng âm thanh hay để đọc, nói lớn để người nghe kính mến tông chỉ một cách chắc thật, thực hành theo pháp.

5. Phát tâm tin hiểu thanh tịnh với niềm cung kính tôn trọng đọc tụng pháp hành.

6. Vì muốn tu tập đúng pháp, thuận theo pháp, nên theo thầy học đọc tụng pháp hành.

7. Khi đọc tụng thuộc rồi phải giảng nói bằng lời hay ho để củng cố sức nhớ, ôn tập pháp hành.

8. Vì tâm thương xót người khác nên trao truyền cho họ, tùy trình độ mà nói rộng hay hẹp, mở bày pháp hành.

9. Ở riêng một mình chỗ thanh vắng để nghiền ngẫm thấu đáo chỗ đúng với chân đế, xem xét tư duy pháp hành.

10. Từ chỗ tư duy tu chỉ và quán nhằm để thú nhập cho đến các chỗ cầu đạt ý nghĩa đều thành tựu do pháp hành.

-oOo-

LUẬN HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO

QUYỂN 3

Phẩm 1: THÂU NHIẾP SỰ (Phần 3)

Thông đạt, như trong kinh có nói rộng có bảy thứ thông đạt:

1. Tự thông đạt: là không phân biệt ba mươi hai chữ, biết rõ như thật nghĩa tướng đã làm, trước đã khéo thực hành tu tâm tăng thượng pháp hành.

2. Tự tướng thông đạt: Là phân biệt các chữ trên hình con sư tử, biết rõ như thật nghĩa tướng đã làm. Những điều còn lại như ở trước đã nói.

3. Năng thủ thông đạt: Là tâm pháp tương ưng với sở duyên của nó biết rõ như thật chỉ là tướng thấu rõ. Phần còn lại như ở trước đã nói.

4. Sở thủ thông đạt: Là đối với tất cả cảnh giới của thức mà biết rõ như thật là hình tướng của thức. Phần còn lại như trước đã nêu.

5. Hệ phược thông đạt: Là biết rõ như thật đối với các hình tướng trói buộc cả đến sự trói buộc nặng nề. Còn lại, những điều khác như ở trước đã nói.

6. Giải thoát thông đạt: Là biết rõ như thật đối với các hình tướng trói buộc, giải thoát và các trói buộc thô nặng cùng sự giải thoát. Phần còn lại như trước đã nói.

7. Pháp tánh thông đạt: Là hiểu biết rõ như thật đối với hành duyên khởi các hiện tượng trói buộc, giải thoát, từ vô thỉ đến nay cũng như đối với chân như pháp tánh vắng lặng kia là do trước đã khéo hành và tu trị tăng thượng tâm đối với pháp hành.

Địa, như trong kinh có nói rộng, là mười địa:

1. Địa Cực Hỷ: Là các Bồ-tát an trụ trong địa nầy thì trước đã khéo tu trị tăng thượng tâm đối với pháp hành nên vượt hơn tất cả hiện quán Thanh văn, Độc giác, chứng được hiện quán của Bồ-tát. Từ chứng chân thật mà được hiện quán vô thượng. Vì Bồ-tát an trụ trong địa nầy được hỷ tăng thượng, nên gọi là Cực hỷ.

2. Địa Ly Cấu: Bồ-tát an trụ trong địa nầy do trước đã khéo tu trị ở Sơ địa nên vượt hơn tất cả địa Thanh văn, Độc giác, chứng được kho tàng

Thi-la rất trong sạch. Vì đối trị tới chỗ nhỏ nhiệm của việc phạm giới cấu uế, nên địa nầy gọi là Ly cấu.

3. Địa Phát Quang: Bồ-tát an trụ trong địa nầy là trước đã khéo tu trị ở địa thứ hai nên vượt hơn tất cả địa Thanh văn, Độc giác mà chứng được kho tàng Tam-ma-địa rất trong sạch, làm chỗ nương cho trí sáng lớn tột cùng, nên gọi là Phát quang.

4. Địa Diệm tuệ: Bồ-tát an trụ trong địa nầy là trước đã khéo tu, trị ở địa thứ ba nên vượt hơn tất cả địa Thanh văn, Độc giác mà chứng được kho tàng trí tuệ sâu xa rất trong sạch, duyên theo từng phần giác ngộ, chọn lấy đối tượng, ngay hiện tại nói có khả năng thiêu hết phiền não, nên gọi là Diệm tuệ.

5. Địa Cực Nan Thắng: Bồ-tát an trụ trong địa nầy là trước đã khéo tu trị ở địa thứ tư nên vượt hơn tất cả địa Thanh văn, Độc giác mà chứng được kho tàng trí tuệ sâu mầu rất trong sạch, hiểu chắc chắn các pháp mình biết, thành tựu được việc hết sức khó thành tựu là ra khỏi sinh tử trôi lăn, trở về với Thánh đạo đã dứt trừ hết các thứ, nên gọi là Cực Nan Thắng.

6. Địa Hiện Tiền: Bồ-tát an trụ trong địa nầy là trước đã khéo tu trị ở địa thứ năm nên vượt hơn tất cả địa Thanh văn, Độc giác mà chứng được kho tàng trí tuệ sâu sắc rất trong sạch, duyên theo các hành sinh ra hai thứ trí và phi trí, làm dứt trừ hết đối tượng của nó, trí sâu xa mầu nhiệm hiện diện nối tiếp một cách tự tại đối với các hữu tướng, nên gọi là Hiện tiền.

7. Địa Viễn Hành: Bồ-tát an trụ trong địa nầy là trước đã khéo tu trị ở địa thứ sáu nên vượt hơn tất cả địa Thanh văn, Độc giác mà chứng được kho tàng trí tuệ sâu mầu rất trong sạch, giải thoát, giải thoát tri kiến. Do đã bước vào các tướng giải thoát đối với tất cả các hiện hành nên gọi là Viễn hành.

8. Địa Bất Động: Bồ-tát an trụ trong địa nầy là trước đã khéo tu trị ở địa thứ bảy nên vượt hơn tất cả địa Thanh văn, Độc giác mà chứng được kho tàng trí tuệ sâu xa rất trong sạch, giải thoát, giải thoát tri kiến, giải thoát tất cả tướng, tự tại đối với các ngăn che, nối tiếp đạt được hành vô công dụng, là chỗ nương của đạo, nên gọi là Bất động.

9. Địa Thiện tuệ: Bồ-tát an trụ trong địa nầy là trước đã khéo tu trị ở địa thứ tám nên vượt hơn tất cả địa Thanh văn, Độc giác mà chứng được kho tàng trí tuệ sâu xa rất trong sạch, giải thoát, giải thoát tri kiến, giải thoát tất cả, lời nói không gì chướng ngại, là chỗ nương của trí tuệ rộng lớn không gì vượt hơn, nên gọi là Thiện tuệ.

10. Địa Pháp Vân: Bồ-tát an trụ trong địa nầy là trước đã khéo tu trị

ở địa thứ chín nên vượt hơn tất cả địa Thanh văn, Độc giác mà chứng được kho tàng trí tuệ sâu mầu rất trong sạch, giải thoát, giải thoát tri kiến, giải thoát phát khởi đại thần thông xua tan các thứ ngăn che trí tuệ, làm chỗ nương cho pháp thân như mây tròn đầy, nên gọi là Pháp vân.

Ba-la-mật-đa, có mười Ba-la-mật như trong kinh có nói rộng:

1. Thí Ba-la-mật-đa: Là Bồ-tát nương vào tâm Bồ-đề, tâm bi dẫn đầu, lấy mười pháp hành giúp khéo tu, trị, lấy bảy thứ thông đạt làm cho gốc của tâm bi thêm vững chắc, thực hiện thí nầy bằng của cải, bằng chánh pháp, bằng vô úy, lấy năm thứ công đức thuộc về tính đại ngã đó là:

a. Không mê đắm cho nên xả.

b. Buông bỏ vì không coi trọng.

c. Buông bỏ vì không có lỗi.

d. Buông bỏ vì không còn phân biệt.

e. Buông bỏ vì hồi hướng.

Do làm như vậy, Bồ-tát đem của cải để thâu nhiếp các hữu hình. Rồi nhờ sống gần gũi với họ và tu tập nhiều Bồ-tát khiến họ có đầy đủ tư lương để họ chứng quả chánh biến tri vô thượng. Nên biết là giới cho đến tuệ cũng làm như bố thí Ba-la-mật-đa nầy, vì trong ấy có khác nhau.

2. Giới Ba-la-mật-đa: Vì lìa điều ác, vì thâu nhiếp các pháp lành, vì mang lợi ích cho hữu tình Bồ-tát đưa tính của ba nghiệp thân, miệng, ý mình vào luật nghi giới. Do thực hiện các điều ấy, Bồ-tát thâu nhiếp hữu tình bằng thái độ không nổi giận, không bậc dọc.

3. Nhẫn Ba-la-mật-đa: Do tu nhẫn nên phải nhận lãnh các sự gây thật hại, không trí tuệ của kẻ khác gây ra, hoặc nhận lãnh các khổ với tính chất không rối loạn, hoặc lấy trí tuệ chân chánh quán xét các pháp. Do thực hiện những việc như vậy nên Bồ-tát dùng tâm nhẫn nhận chịu tất cả các thật hại cho mình. Và chính những tổn hại mình chịu đã ấy cảm hóa được hữu tình.

4. Cần Ba-la-mật-đa: Do mặc áo giáp phát tâm, do có phương tiện gia hạnh, do tính mạnh mẽ, gốc lành thuần thục nối tiếp mãi mãi vì lợi ích chúng sinh, vì thực hiện những việc như vậy, nên dù chưa trừ hết các thứ hoặc (phiền não), nhưng Bồ-tát vẫn có khả năng chuyên tu hoàn toàn các điều lành.

5. Tĩnh lự Ba-la-mật-đa: Vì nhằm đối trị phiền não, do phát khởi công đức, để đem lại lợi ích cho hữu tình, nên tâm Bồ-tát duyên vào một chỗ duy nhất. Do thực hiện những việc như vậy nên Bồ-tát điều phục hết

các phiền não, khiến chúng không còn pháp hiện hành.

6. Tuệ Ba-la-mật-đa: Vì đối trị phiền não, vì phát khởi công đức, để làm lợi ích cho hữu tình nên Bồ-tát biết lựa chọn tính các pháp. Do thực hiện những việc như vậy nên Bồ-tát cắt đứt hẳn các hạt giống của chướng phiền não và chướng sở tri.

7. Phương tiện thiện xảo Ba-la-mật-đa: Các vị Bồ-tát dùng phương tiện nầy nhằm cảnh thuận hợp, hoặc nhằm cảnh trái ngược, hoặc vì không cùng sở thích, hoặc để làm ơn, báo ơn, hoặc để thị uy, hoặc làm cho thanh tịnh, dùng ba thứ lợi ích để thâu nhiếp hữu tình về với mình, rồi đối với các nơi chốn tốt đẹp, khiến họ chấp nhận điều mình chỉ bảo, dẫn dắt, khiến họ được an trụ, đứng vững.

8. Nguyện Ba-la-mật-đa: Là trong các Bồ-tát, do tính chất của từng vị, nếu ai nặng về phiền não biếng nhác thì nên phát nguyện chân chánh tu các hạnh lành: Nguyện cho tôi ở vị lai có được tự tính mạnh mẽ, siêng năng, khiến phiền não ngày một mỏng đi. Từ nhân ấy, rồi trong đời khác, Bồ-tát thực hành nguyện mình mong cầu có kết quả, trong việc tu pháp lành trở nên mạnh mẽ hơn.

9. Lực Ba-la-mật-đa: Vì đối với việc tu các pháp lành, Bồ-tát đã làm cho nó thêm mạnh mẽ, nên nương vào sức mạnh ấy để mau phát khởi tĩnh lự Ba-la-mật-đa.

10. Trí Ba-la-mật-đa: Là các Bồ-tát thuộc về kho tàng của Bồ- tát với tĩnh lự Ba-la-mật-đa trí của họ làm người dẫn dắt tuệ thế gian. Nương vào tuệ, mà Bồ-tát có khả năng mau chóng phát khởi trí tuệ xuất thế gian không còn phân biệt, không còn mắc kẹt trong sinh tử, được thuộc về đạo vắng lặng, đó là tuệ Ba-la-mật-đa.

Trong tất cả địa, Bồ-tát tu tập đầy đủ hết mười Ba-la-mật-đa, nếu hành tăng thêm thì chỉ ở sơ địa hành bố thí Ba-la-mật-đa. Còn thứ lớp cho đến trí Ba-la-mật-đa là ở ngôi Thập địa, nên biết. Lại nữa tụng rằng:

Bồ-tát hành nhiếp sự,
Và Đà-la-ni kia,
Môn Tam-ma-địa thảy,
Vô lượng các tác ý.

Luận chép: Hạnh Bồ-tát, như trong kinh có nói rộng, có bốn thứ hạnh.

1. Hạnh Đáo bỉ ngạn: Nói chung mười Ba-la-mật nầy là nhằm đưa đến bờ bên kia, giác ngộ tuyệt đối, có ý nghĩa xuất ly của toàn bộ Đại thừa.

2. Hạnh Biến giác phần: Nói chung ba mươi bảy phần pháp Bồ-đề là nhằm thực hiện từng phần, đưa đến giác ngộ toàn diện, nghĩa là hiểu biết

đúng như thật đối với tất cả những gì mình biết.

3. Hạnh Thần thông: Là sáu pháp thần thông, nói chung là công hạnh thần thông, đều để dẫn dắt thâu nhiếp các hữu tình để giáo hóa, khiến sinh lòng cung kính đối với giáo nghĩa bậc Thánh.

4. Hạnh Thành thục hữu tình: Là bốn việc thâu nhiếp nhằm mục đích làm cho hữu tình thành thục. Khi họ đã thâm nhập lời Thánh giáo hóa thì dùng hai thứ là tài thí và pháp thí. Trong đó, gom họ về bằng tài thí là một phương tiện giúp họ nên người. Còn pháp thí thì đây mới là sự thâu nhiếp có giá trị lớn, là phương tiện chuyển tâm hồn theo trình độ, khiến họ nên người có lòng tin.

Bốn lãnh vực Bồ-tát hoạt động gom hữu tình về để giáo hóa ấy gọi là nhiếp hành, vì được căn cứ vào năm hành động thâu nhiếp: Một: là khiến họ đi theo sự thâu nhiếp ấy. Hai: là khiến họ thâu nhiếp trong điều lành. Ba: là khiến họ được thâu nhiếp trong sự phát khởi điều lành, siêng năng. Bốn: là khiến họ được thâu nhiếp trong sự thuần phục nên người. Năm: là khiến họ được thâu nhiếp trong sự giải thoát hoàn toàn. Sự thâu nhiếp nầy, như trong kinh có nói rộng có bốn thứ, nên biết là để tạo dựng sự thành thục cho hữu tình.

Về Môn Đà-la-ni, như trong kinh nói: Các Bồ-tát có vô lượng môn Đà-la-ni. Có thể nói lược tướng mạo của Đà-la-ni là Bồ-tát thông thạo các thứ chữ, thông đạt như ý mình một các tự tại khi đọc đến từ ngữ hay câu văn. Được sự thông thái ấy là do Bồ-tát nhờ sức niệm trì thật vững chãi. Từ sức mạnh của niệm như vậy nên chỉ cần theo một chữ trong bất cứ câu nào, Bồ-tát cũng có khả năng phân tích giảng nói sáng tỏ ý nghĩa của các thứ pháp nhiễm tịnh, vì thế gọi là môn Đà-la-ni.

Môn Tam-ma-địa: Là Bồ-tát có vô lượng pháp môn Tam-ma-địa trong kinh có nói rộng. Nếu muốn nói lược lại có tám thứ là: Từ Sơ tĩnh lự cho đến Phi tưởng Phi phi tưởng xứ, các Bồ-tát Ma-ha-tát đều nương vào Tam-ma-địa nầy một cách chắc chắn làm phát sinh ra vô lượng Tam-ma-địa khác. Các Thanh văn, Độc giác không đạt tới tên gọi nầy. Các việc nơi các Tam-ma-địa khác làm ở các thế giới mười phương đều đặt trên nền tảng của Tam-ma-địa nầy, nên gọi là môn Tam-ma-địa.

Tác ý vô lượng: Có năm tác ý vô lượng, trong kinh có nói rộng là:

1. Vô lượng tác ý Hữu tình: Là Bồ-tát lấy pháp hành tăng thượng, từ chỗ khéo tu trị sinh ra ý niệm sâu xa là tư duy đến những thứ khác nhau của các thứ nghiệp báo không kể xiết của tất cả hữu tình trong các thế giới ở mười phương. Hữu tình một chân, hai chân, bốn chân, nhiều chân, hoặc

có sắc, không sắc, hoặc có tưởng, không tưởng, phi hữu tưởng, phi Vô tưởng, hoặc ở cõi Dục, ở cõi Sắc, ở cõi Vô sắc, hoặc ở cõi Na-lặc-ca, bàng sinh, ngạ quỉ, người, trời hoặc sinh từ trứng, sinh từ ẩm ướt, sinh từ bào thai, sinh từ biến hóa. Bồ-tát tư duy và biết rõ như thật tất cả, các hữu tình ra đi và trở về cũng thế, ô nhiễm cũng thế thanh tịnh cũng thế tà hạnh cũng thế chánh hạnh cũng thế, cũng thế thực hành khác nhau, các dị thục sinh cũng thế, cũng thế.

2. Vô lượng tác ý thế giới: Là Bồ-tát khởi ý niệm và tư duy đến hình tướng khi thế giới cho đến vô lượng thế giới khác trong mười phương. Đã tư duy và biết rõ như thật biết thế giới nầy nhiễm ô, thế giới kia thanh tịnh, đều biết rõ như thật, thấy đều là huyễn hóa, đều là những hình ảnh của phân biệt luống dối không thực, trôi nổi theo tướng của nó, từ đó mà xây lập ra hình mạo khác nhau về thành, hoại, về hơn, kém, về thô, tế, về xa, về gần, hay xa, hoặc lại phân tích cho đến cực vi, hoặc nói rộng hay nói sơ lược, hoặc đối với hiện hóa, hoặc đối với biến dị, hoặc đối với xa gần, hoặc đối với ẩn hiện. Các việc cũng thế, Bồ-tát đều biết rõ như thật một cách tự tại.

3. Vô lượng tác ý Pháp giới: Là Bồ-tát khởi ý niệm và tư duy đến tướng chung và tướng riêng của tất cả các pháp trong mười phương vô lượng thế giới. Đã tư duy và biết rõ như thật: pháp nầy là sắc, pháp kia phi sắc. Như sắc, phi sắc, cũng thế có kiến hay không có kiến, hữu đối hay vô đối, hữu lậu hay vô lậu, hữu vi, vô vi, thiện, bất thiện, vô ký, có lỗi hay không lỗi, thuộc cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc, Hữu học, Vô học, phi học, phi Vô học, kiến đoạn, tu đoạn, vô đoạn, pháp chuyển, pháp hoàn, pháp nhiễm, pháp tịnh, pháp trôi lăn, pháp vắng lặng, pháp dị sinh, pháp hiền thánh, pháp Thanh văn, pháp Độc giác và pháp Như lai. Bồ-tát biết rõ như thật đối với các pháp cũng thế.

4. Vô lượng tác ý về chỗ được điều phục: Là các Bồ-tát cho đến tư duy đến các hành nghiệp, các tính khí của hữu tình do mình giáo hóa trong vô lượng thế giới ở mười phương. Hoặc chủng tánh Thanh văn, hoặc chủng tánh Độc giác, hoặc chủng tánh Như lai, các chủng tánh cũng thế, đều được điều phục, đã được tư duy, đã biết rõ như thật.

Người được Bồ-tát điều phục: Đó là ba trình độ là yếu kém, trung bình và khôn lanh. Đó là hạng hiểu biết kém hay hạng hiểu biết xuất sắc sâu rộng. Đây là căn tính tham và nghiệp tham A-thế-da (ý lạc). Đây là sân, nghiệp sân A-thế-da. Đây là si với nghiệp si A-thế-da, đây là A-thế-da không thăng tiến. Còn đây là thuộc về trần cấu nhỏ mỏng của A-thế-da Hiền thiện, đây là loại tùy miên tăng mạnh, kia là loại tùy miên mỏng manh,

đây là tùy miên rất nhỏ nhiệm. Đây là tùy miên yếu kém, kia là tùy miên không yếu kém. Đây là tùy miên bao trùm, kia là tùy miên lẻ tẻ. Đây là trình độ hiểu nhờ nói rộng, kia là trình độ hiểu ngay. Đây là hạng bị ruồng bỏ đã bi điều phục, kia là hạng được thâu nhiếp do điều phục. Đây là hạng mềm mỏng đã được khuất phục, kia là hạng tính khí thô bỉ đã được điều phục. Đây là hạng thô tế đã được điều phục. Đây là hạng phải gác qua một bên mới điều phục được. Các căn cơ như vậy, Bồ-tát đều hiểu biết như thật.

5. Vô lượng tác ý điều phục phương tiện: Là Bồ-tát khởi ý niệm và tư duy đến các phương tiện điều phục hữu tình do mình giáo hóa trong vô lượng thế giới ở mười phương. Đã tư duy đã hiểu biết như thật. Đây là hạng được điều phục bằng cách nói pháp bí mật, đây là hạng điều phục được bằng cách nói rõ. Đây là hạng dùng phương tiện thâu nhiếp, kia là hạng phải dùng phương tiện bẻ gãy các ương ngạnh của nó mới thâu nhiếp được. Đây là chuyển phương tiện, kia là theo đó mà chuyển phương tiện. Đây là hạng dễ nghe theo, kia là hạng trái ngược. Đây là hạng không đồng phần A-thế-da, đây là hạng làm ơn đền ơn, đây là hạng phải biểu thị nạt nộ uy hiếp. Đây là hạng thanh tịnh. Đây là hạng phải biểu thị bằng cách hiện phép lạ biến hóa. Đây là hạng được biểu thị bằng thọ ký đặc biệt. Đây là hạng được biểu thị bằng sự dạy bảo đặc biệt. Đây là hạng được biểu thị bằng các thứ uy thế. Đây là hạng được dạy bảo bằng nhiều lối dẫn dụ hay. Đây là hạng tướng thô bỉ. Đây là hạng tướng mềm mỏng. Đây là đủ hai tướng thô bỉ và mềm mỏng. Đây là hạng phải gác qua một bên. Đây là hạng được điều phục bằng cách nói lược giáo pháp quan trọng, các phương tiện nhiều như vậy, Bồ-tát đều hiểu biết đúng như thật.

Lại nữa, tụng rằng:

Tướng tác ý chân như,
Tin, hiểu không nghĩ bàn,
A-thế-da rộng lớn,
Nên biết các tự số.

Luận chép: Tác ý tướng chân như là tác ý duyên theo bảy thứ chân như hiện bày khắp, như trong kinh có nói rộng là:

1. Tác ý Trôi lăn chân như: Là sau khi đã thấy được chân đế, các Bồ-tát dùng pháp hành tăng thượng để khéo tu trị. Lúc khởi ý đối với pháp nhiễm tịnh thì tư duy đến tính chất trôi nổi thật của các hành từ vô thỉ cho đến giờ. Đã tư duy như vậy rồi, Bồ-tát lìa khỏi ý niệm không nguyên nhân, ý niệm không bình đẳng.

2. Tác ý thật tướng chân như: Như nói ở trên, cho đến đối với pháp

nhiễm tịnh mà tư duy các pháp, tư duy đến tính chất vô ngã của chúng sinh, và tính chất vô ngã của các pháp. Đã tư duy như vậy rồi Bồ-tát không còn khởi ý niệm về quan niệm cho thân là có ngã, và tư duy các tướng.

3. Tác ý Duy thức chân như: Như nói ở trên, cho đến đối với chỗ nương của pháp nhiễm tịnh, tư duy tính duy thức của các pháp. Đã tư duy và biết rõ như thật là chỉ vì tâm ta ô nhiễm nên chúng sinh mới ô nhiễm, một khi tâm ta hoàn toàn thanh tịnh thì chúng sinh được thanh tịnh.

4. Tác ý An lập chân như: Như nói ở trên, cho đến đối với thể của các pháp nhiễm ô thì tư duy khổ đế. Đã tư duy như vậy, vì muốn cho hữu tình biết rõ nên Bồ-tát nói cho hữu tình nghe.

5. Tác ý Tà hạnh chân như: Như nói ở trên, cho đến đối với nguyên nhân của các nhiễm ô thì tư duy đến tập đế. Đã tư duy như vậy rồi, vì muốn hữu tình cắt đứt nó nên Bồ-tát nói nguyên nhân của khổ.

6. Tác ý Thanh tịnh chân như: Như nói ở trên, cho đến đối với thể của pháp thanh tịnh thì tư duy diệt đế. Đã tư duy như vậy rồi vì muốn cho hữu tình chứng được Niết-bàn, nên Bồ-tát mới nói phương pháp đi tới đó.

7. Tác ý Chánh hạnh chân như: Như nói ở trên, cho đến đối với pháp hành thanh tịnh thì tư duy đạo đế. Đã tư duy như vậy rồi thì muốn cho hữu tình tu tám chánh đạo, nên Bồ-tát nói cho hữu tình nghe.

Tin, hiểu không thể nghĩ bàn: Là như trong kinh nói rộng: Đối với những điều khó nghĩ tới thì Bồ-tát đã có lòng tin hiểu. Nếu muốn nói lược về tướng của lòng tin và sự hiểu biết thì có nghĩa là nói về nghĩa hết sức sâu xa của những gì mình hiểu biết. Như vậy là đã bước vào địa của các Bồ-tát và đã bước vào cảnh giới Như lai đã thực hiện. Và oai đức lớn tột cùng của Chư Phật và Bồ-tát đã làm phát sinh lòng tin thuần khiết kia. Vì oai đức ấy là một cảnh giới khó nghĩ bàn. Đã thấu ngộ rồi thì lòng tin và sự tin hiểu phát sinh.

A-thế-da rộng lớn: là A-thế-da đại ngã và A-thế-đa rộng khắp.

A-thế-da đại ngã là: Bồ-tát đã giác ngộ nên thấy mình và người bình đẳng, vì các hữu tình đều được giải thoát, thanh tịnh, có lòng tin và muốn tiến lên.

A-thế-đa rộng khắp là: Các Bồ-tát đạt tới chỗ hiểu biết không còn chia cắt, coi các thứ đều bình đẳng đối với sinh tử và Niết-bàn. Nhưng vì muốn đem ích lợi cho hữu tình, nên Bồ-tát không trụ ở cả hai cảnh giới sinh tử, Niết-bàn, thanh tịnh và lòng tin muốn tiến lên. Điều ấy nên biết.

Các tự số là: Là nên biết tự số của các phần giác, cũng thế, là đã nói phần giác ngộ. Về Bổ-đặc-già-la nay sẽ nói, Tụng rằng:

Bảy tùy tín hạnh thảy.
Còn tám thứ nên biết,
Và cực thất phản thảy
Thoái pháp thảy có sáu.

Luận chép: Nên biết Bổ-đặc-già-la có nhiều thứ. Nay giải thích trước bảy bậc Hiền Thánh, là tùy theo bảy điều như tín, hạnh, v.v… trong kinh có nói rộng:

1. Tùy tín hành: Là như chỉ có một tính khí mềm mỏng đã quá quen, tồn tại từ trước đến giờ, lúc nào cũng hiểu biết và thực hành. Từ duyên gốc ấy mà hiện tại, đối với những sự thực hiểu và làm theo chiều hướng đế xét cái như thật.

2. Tùy pháp hành: Là như chỉ có một khả năng lanh lợi tồn tại từ trước đến giờ, lúc nào cũng biết lựa chọn pháp để tu. Từ duyên gốc ấy mà hiện tại đối với những sự thực biết lựa chọn pháp để tu theo chiều hướng đế quán.

3. Tin hiểu: Là theo lòng tin mà thực hành tu tập, đã thấy được chân đế của bậc Thánh đế.

4. Kiến chí: tức Tùy pháp hành, đã thấy được bậc Thánh đế.

5. Thân chứng: Là đối với tám pháp giải thoát, chính mình đã chứng đầy đủ, ở yên trong đó, nhưng đối với các lậu tận diệt không còn sót, mình chưa diệt hết.

6. Tuệ giải thoát: Là diệt hết các lậu, không còn sót, nhưng chưa chứng ngộ đầy đủ và ở yên trong thân tám giải thoát.

7. Câu giải thoát: Là đã diệt hết các lậu, không còn sót, và đã chứng ngộ đầy đủ, ở yên trong thân tám giải thoát.

Tám thứ: Là tám thú hướng quả như quả Dự lưu trong kinh đây nói rộng là:

1. Dự lưu hướng: Là như có một trạng thái thuần phục nối tiếp, vượt hết địa dị sinh bên ngoài nhập vào chính tính, ly sinh, nếu chưa chứng được quả Dự lưu thì không bao giờ mất giữa chừng.

2. Quả Dự lưu: Là nếu tùy thắng giải thì dứt hẳn ba kiết sử. Nếu thuộc hoàn toàn thắng giải thì dứt hẳn các mê lầm mà đạo kiến đã dứt. Từ đó, bậc Thánh đã thấy được sự thật (kiến đế) nên đầu tiên chứng được hành quả nghịch lưu.

3. Nhất lai hướng: như có một hoặc đạo thế gian đã lìa bỏ tham cõi Dục gấp hai lần nhập vào chánh tư duy lìa sự sống chết, hoặc quả Dự lưu

đã dứt trừ mê lầm phẩm thượng, phẩm trung cõi Dục, và tu hạnh đối trị.

4. Quả nhất lai: Hoặc xa lìa gấp hai sự lìa dục rồi mà nhập vào chánh tánh ly sanh, rồi sau đó mới chứng đắc. Hay trong quả Dự lưu, tiến đến dứt trừ, hoặc phẩm thượng, trung của cõi Dục rồi mới chứng được. Dựa vào sự dứt trừ ấy gọi là tham sân si của cõi Dục mỏng nhỏ. Làm sao biết được? Khi ta trù tính tác ý quán xét cảnh giới tâm phát sinh ý niệm buông xả, không còn thói quen của tâm hướng về đắm nhiễm, hướng về cõi khác nhằm đến nơi nào. Nên biết ba độc của người ấy đã mỏng nhỏ.

5. Bất Hoàn hướng: như có một hoặc đạo thế gian, trước đã lìa tham cõi Dục, nhập vào chánh tánh li sinh. Hoặc ở quả Nhất lai đã dứt trừ các phiền não còn sót ở cõi Dục rồi tu tạp hạnh đối trị.

6. Bất Hoàn quả: Hoặc trước lìa tham dục, nhập vào chánh tánh ly sinh, lìa sống chết sau đó mới chứng được. Hoặc ở quả vị nhất lai đã dứt trừ các phiền não còn sót ở cõi Dục mà chứng được.

7. A-la-hán hướng là như có một Hữu học, đã thấy dấu vết đạo vì đã dứt trừ phiền não cõi Phi tưởng Phi phi tưởng, rồi tu tập hạnh đối trị.

8. Quả A-la-hán là dứt trừ hẳn phiền não ở cõi Phi tưởng phi Phi tưởng mới chứng được.

Cực thất phản (tối đa là bảy lần trở lại)… là mức cùng cực bảy lần trở lại, được lập ra từ tám y sinh như trong kinh có nói rộng:

1. Cực thất phản là quả Dự lưu: Do khéo tu tập Thánh đạo nên sinh lên cõi trời hoặc ở nhân gian, hoặc ở cõi trời hay nhân gian, chịu bảy lần sống chết mà hết khổ tới biên giới cuối cùng.

2. Gia gia là quả Dự lưu: Do khéo tu tập Thánh đạo nên sinh lên cõi trời hoặc ở nhân gian [phải sinh lại hai lần] như từ nhà nầy đến nhà khác mà hết khổ tới biên giới cuối cùng.

3. Nhất gián tức quả Nhất lai: Do khéo tu tập Thánh đạo nên sinh lên cõi trời là chứng ngộ cảnh vắng lặng ngay chỗ ấy. Hay sinh vào loài người thì cũng chứng ngộ cảnh vắng lặng ở ngay đây.

4. Trung gian chứng vắng lặng: Là quả Bất Hoàn đã cắt đứt cội rễ của kiết tái sinh, nhưng chưa cắt hết ý niệm hướng đến đời sống trói buộc. Nhờ sức tu tập thượng phẩm Thánh đạo nên chứng được vắng lặng ngay trung hữu. Hoặc có người không hướng đến đời sống tái sinh nữa mà chứng được vắng lặng. Hoặc có người còn hướng đến đời sống, nhưng chưa đến đời sống ấy để chứng được vắng lặng.

5. Sinh chứng vắng lặng: Là quả Bất Hoàn. Nhờ tu tập trung phẩm

Thánh đạo tùy ý muốn nên sinh lên cõi trời nào đó, dù chưa dứt hết hai thứ sinh kiết. Và ngay lúc mới sinh ấy liền chứng vắng lặng.

6. Vô hành chứng vắng lặng: Là bậc Thánh nầy chỉ thực hành ít công hạnh và tinh tấn vừa chứng vắng lặng. Còn lại, đều như các quả vị đã nói trước.

7. Hữu hành chứng vắng lặng: Là quả Bất Hoàn. Do tu tập phẩm hạ Thánh đạo, tùy ý muốn nên sinh cõi trời nào đó, dù chưa dứt hai kiết sử. Tùy ý sinh về một chỗ nào, sinh lên cõi trời, thực hành nhiều hạnh rồi, và thường tinh tấn nêu chứng nhập vắng lặng.

8. Thượng lưu là quả Bất Hoàn, tùy ý muốn nên sinh lên cõi trời nào đó, nhưng ở cõi ấy không có khả năng dứt hết các lậu, phải lên một bậc, sinh vào một thân khác mới chứng nhập vắng lặng.

Thoái pháp, v.v… có sáu thứ: Là pháp thoái lui của bậc Vô học, như trong kinh có nói rộng là:

1. Thoái pháp: Là thành tựu căn tính mềm mỏng như vậy, rồi tư duy tự hại hay không tự hại, hoặc buông lung hay không buông lung, đều đưa đến mất mát trong pháp lạc trụ, không thích công đức thế gian, không rèn luyện các căn nên không thể làm phát sinh những công đức vượt trội.

2. Tư pháp: Là thành tựu căn tính mềm mỏng như vậy, nếu nghĩ đến tự hại tức là không thoái chuyển. Lúc không nghĩ đến hại là có thể thoái chuyển. Vị ấy nghĩ rằng: Nếu ta thắng các ma, chứ không để ma thắng ta, nghĩ như vậy rồi liền nghĩ đến tự hại. Hạng nầy cũng không có khả năng rèn luyện các căn nên không thể làm phát sinh những công đức vượt trội.

3. Hộ pháp: Là thành tựu căn tính mềm mỏng như vậy, dù không nghĩ đến tự hại, không sống buông lung không thể thoái chuyển. Nếu tâm ý buông lung thì có thể bị thoái chuyển, mất mát. Hạng nầy không có khả năng rèn luyện các căn nên không thể làm phát sinh những công đức vượt trội.

4. Trụ Bất động: Là thành tựu căn tính mềm mỏng như vậy, dù không nghĩ đến tự hại, không sống buông lung nên không thể thoái chuyển. Hạng nầy không có khả năng rèn luyện các căn nên không thể làm phát sinh những công đức vượt trội.

5. Kham năng thông đạt: Là thành tựu căn tính mềm mỏng như vậy, có khả năng không thoái chuyển, có khả năng rèn luyện các căn nên có thể làm phát sinh những công đức vượt trội.

6. Bất Động pháp: Là từ trước đến giờ, thành tựu căn tính khôn lanh. Người nầy đối với các gốc lành, bù bị lung lạc do các pháp thoái chuyển,

cũng không lay động do công đức cao quý phát sinh và rèn luyện các gốc lành, nên gọi là Bất động pháp.

Lại nữa, tụng rằng:

Bảy thứ nhuyến căn thảy.
Tại gia và, xuất gia,
Ba như Thanh văn thảy.
Có thể, không thể cứu.

Bảy thứ căn mềm mỏng gồm:

1. Nhuyến căn: Là thành tựu năm căn như Tín căn, v.v… hoặc bản tính vốn mềm mỏng, hoặc chưa tăng trưởng nên khi cần vượt hơn thì gia hạnh chậm chạp.

2. Lợi căn, nên biết là trái với căn trên.

3. Tham hạnh là tham dục vốn tập quen từ đời trước, nhưng nay lại không tu tập phép đối trị lòng tham. Do vậy, ngay trong đời sống nầy khởi lên tham ái mạnh mẽ cứ tiếp nối, cho dù bắt gặp một cảnh giới đáng yêu thấp kém đi nữa, vẫn không nhàm chán xa lìa ham muốn. Đối với việc tu pháp lành, gia hạnh chậm lụt như hành vi tham.

4. Sân hạnh.

5. Si hạnh cũng thế. Trong ấy cũng có chỗ khác nhau là dù gặp chuyện đáng giận tầm thường cũng vẫn nổi giận, dù gặp chuyện tầm thường vẫn sinh ngu si dữ dội.

6. Đẳng phần hành: Là đời trước không quen theo tham dục sân si phẩm thượng, nếu có bị thói quen đó thì biết lo tu tập pháp đối trị lại chúng. Do vậy, nên trong đời nầy nếu gặp ba thứ đáng yêu thì tùy hoàn cảnh thứ nào mà phát sinh những mê lầm trói buộc của tham sân si, tương ứng. Buông lìa nó không dễ cũng không khó, không phải khó chán hay dễ chán. Đối với việc tu tập pháp lành thì không tiến mau nhưng không chậm.

7. Bạc trần hành: là như có ai đó, trong đời quá khứ không bị chi phối lâu với tham dục sân si, nhưng đã biết tu tập pháp đối trị chúng. Do vậy, ngay trong đời nầy, dù gặp cảnh đáng yêu tốt đẹp đi nữa vẫn không bị trói buộc do tham sân si kia. Dù có lúc tham dục sân si khởi lên ở phẩm trung, hạ, nhưng vẫn dễ nhàm chán lìa bỏ chúng, đối với việc tu tập pháp lành thì tiến tới mau chóng.

Tại gia: Là người bạch y ở nhà, thọ dụng năm dục, làm ăn lo sự nghiệp để nuôi sống mình.

Xuất gia: Là giữ tướng mạo của người xuất gia, xả bỏ cảnh sống thế

tục, giữ giới đã thọ, sống đời trong sạch, khất thực nuôi sống.

Thừa Thanh văn gồm có ba là:

1. Thừa Thanh văn là an trụ trong pháp tánh Thanh văn, là khiến mình chứng vắng lặng. Phát nguyện chính đáng rồi thì tu hạnh phương tiện.

2. Thừa Độc giác là an trụ trong pháp tánh Độc giác là khiến mình chứng vắng lặng không do thầy dạy bảo. Phát nguyện chính đáng xong thì tu hạnh phương tiện.

3. Đại thừa là an trụ trong pháp tánh Đại thừa, là mong mình và người cùng chứng vắng lặng, không do thầy dạy, phát nguyện chính chắn rồi, tu hạnh phương tiện.

Có thể cứu: là pháp tánh vắng lặng ba thừa.

Không thể cứu: là không có pháp tánh vắng lặng của ba thừa. Lại nữa, bài tụng rằng:

Chín nhập phương tiện thảy
Sinh, sai khác nên hai.
Lại do các cõi khác,
Nên biết mười ba thứ.

Luận chép: Chín thứ như nhập phương tiện, v.v… là

1. Đã nhập phương tiện: Là có lòng tin vững chắc trong sạch đối với pháp Tỳ-nại-da do Đức Như lai tự giác tự nói. Đã thọ giới rồi, nghe chánh pháp, làm cho gốc lành thêm lớn, buông xả trần cấu, quên mình nhận thức ngay được chánh kiến.

2. Chưa nhập phương tiện thì trái với điều nói trên.

3. Hữu chướng: Là có ba chướng: Một là chướng phiền não; hai là chướng nghiệp; ba là chướng báo. Chúng đều gây trở ngại cho việc tu tập pháp lành.

4. Vô chướng: Là trái với điều vừa nói trên.

5. Chưa thành thục: Là chưa có được gốc lành, dù tu tập chứa nhóm nối tiếp nhiều ngày tháng, nhưng không chứng ngộ hiện pháp và không thấy rõ được chân đế, không chứng được vắng lặng của hiện pháp hạ, trung, thượng thừa.

6. Đã thành thục là trái với pháp nói trên.

7. Cụ phược: Là đầy đủ các trói buộc, đó là phàm phu.

8. Bất cụ phược: Là gồm thứ sáu thứ Hữu học của bậc Thánh là từ quả Dự lưu cho đến bậc sáu thứ là A-la-hán hướng.

9. Không trói buộc: Là quả A-la-hán Vô học. Có hai thứ khác nhau:

Một: là Cõi người là sinh vào loài người, được thành giống người. Hai: là Không phải cõi người là sinh vào các loài khác nhau như Na-lạc- ca, bàng sinh ngạ quỷ, các hàng trời, rồng, Dược-xoa, A-tố-lạc, Yết-lộ- đồ, Khẩn-nại-lạc, Mâu-hô-lạc-đà.

Lại do các cõi khác nhau, nên biết có mười ba thứ:

1. Cõi Dục dị sinh: Là những người sinh vào cõi Dục, chưa thấy được chân đế.

2. Cõi Dục Hữu học: Là sinh vào cõi Dục rồi, thấy được chân đế bậc Thánh gồm sáu thứ Hữu học là từ quả Dự lưu cho đến bậc thứ sáu là A-la-hán hướng.

3. Cõi Dục Vô học: Là quả A-la-hán ở cõi Dục.

4. Cõi Sắc dị sinh: Là sinh vào cõi Sắc, chưa thấy được chân đế.

5. Cõi Sắc Hữu học: Là sinh vào cõi Sắc rồi, thấy được chân đế bậc Thánh có hai thứ Hữu học: Một: là quả Bất Hoàn; Hai: là A-la-hán hướng.

6. cõi Sắc Vô học: Là quả A-la-hán sinh vào cõi Sắc.

7. Vô sắc dị sinh: Là sinh vào cõi Vô sắc, chưa thấy được chân đế.

8. Vô sắc Hữu học: Là sinh vào cõi Vô sắc, đã thấy được chân đế có hai thứ Hữu học: Một: là quả Bất Hoàn; Hai: là A-la-hán hướng.

9. Vô sắc Vô học: Là quả A-la-hán ở cõi Vô sắc.

10. cõi Dục Độc giác: Là an trụ trong pháp tánh Độc giác. Đời trước chưa thấy chân đế hay đã thấy chân đế, đời nầy sinh vào cõi Dục, không do thầy dạy bảo, nhờ ở sự cố gắng ban đầu của mình, tu tập giác phần mà chứng ngộ, các kiết sử đều dứt. Độc giác nầy lại có hai loại: Một: là như khiết già, đi một mình; Hai: là một mình vượt hơn các người mà đi.

11. Cõi Dục Bồ-tát: Là sinh vào cõi Dục an trụ trong pháp tánh Bồ-tát. Vì muốn mình người đều chứng vắng lặng, nên phát nguyện chính đáng, tu tập các hạnh phương tiện Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

12. cõi Sắc Bồ-tát: Là sinh ở cõi Sắc, an trụ trong pháp tánh Bồ-tát xa lìa vô sắc, tu tập các tĩnh lự nhằm làm cho mình, người đều chứng vắng lặng, đã phát chánh nguyện tu tập tất cả hạnh phương tiện Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

13. Chư Phật Như lai Bất khả tư nghì: Là an trụ trong tu tập, không còn sinh tử, nhập vào đường vô phân biệt vắng lặng, đồng thời chứng như Chư Phật là quả chuyển y tràn khắp vô thượng thuộc thân pháp giải thoát, làm tất cả các ích lợi cho hữu tình trong thế giới ở mười phương, không bao giờ ngừng nghỉ. Như vậy đã nói xong. Nay sẽ nói về quả của Bổ-đặc-

già-la, tụng rằng:

Quả đoạn có năm thứ,
Biến tri và thanh tịnh,
Quả tịnh, giới Bồ-đề,
Vô học do tự số.

Luận chép: Quả đoạn có năm thứ là năm thứ dứt trừ trong các quả:

1. Dứt trừ các trói buộc: Là nhờ bốn thứ đối trị mà lìa khỏi các phiền não trói buộc hiện hành. Bốn thứ đối trị gồm: Một: là Đối trị tán loạn; hai: là Đối trị sáng tỏ; ba: là Đối trị yếu kém; bốn: là Đối trị khuất phục.

- Đối trị tán loạn: Là phương tiện tu tập trong tám pháp hành mầu nhiệm, hoặc còn tu tập phương tiện pháp lành đối với các cõi định khác.

- Đối trị sáng tỏ: Là tu tập phương tiện pháp hành của địa thứ chín.

- Đối trị yếu kém: Là ban đầu nhờ tâm được nuôi dưỡng pháp lành, nên phiền não, suy yếu.

- Đối trị khuất phục: Là từ đạo thế gian, theo sức mình mà chế ngự, đập vỡ các hạt giống phiền não.

2. Dứt trừ tùy miên: Từ đạo xuất thế gian, tùy năng lực mà dứt trừ hẳn hạt giống phiền não.

3. Dứt trừ hẳn tham dục: Là dứt trừ hẳn mê lầm tùy miên nên dứt hết phiền não tham, tức tham được dứt trừ hẳn.

4. Dứt trừ hẳn sân, cũng như vậy.

5. Dứt hết hẳn si mê: Nên biết do sức mạnh của tri kiến thông đạt hết sức trong mà dứt trừ sạch hết các thứ phiền não, gọi là dứt hết hẳn. Biến tri: Là có chín thứ biến tri (biết khắp) thuộc các quả dựa vào dứt biết khắp:

1. Do dục trói buộc mà thấy khổ tập nên dứt trừ phiền não, biết khắp dứt, vì thuộc về hai đế hữu lậu.

2. Do Sắc, vô sắc trói buộc mà thấy khổ và tập nên dứt trừ phiền não, biết khắp dứt vì thuộc về hai cõi định địa.

3. Từ trói buộc của cõi Dục mà thấy được diệt đế, dứt trừ phiền não, biết khắp dứt nó thuộc về vô lậu, vô vi.

4. Từ sự trói buộc ở cõi Sắc vô sắc mà thấy được diệt đế, dứt phiền não, biết khắp dứt, nó thuộc về định tăng thượng địa.

5. Từ trói buộc cõi Dục, mà thấy đạo đế, dứt phiền não, biết khắp dứt, nó thuộc về vô lậu hữu vi.

6. Từ trói buộc nơi sắc, vô sắc mà thấy đạo đế, dứt phiền não, biết khắp dứt, thuộc về định địa tăng thượng.

7. Từ năm thuận hạ phần kiết sử biết khắp dứt vượt qua các cõi dưới.

8. Sắc tham biết khắp cùng tận, vượt qua cõi trung.

9. Tham ở cõi Vô sắc biết khắp cùng, vì đã vượt qua cõi mầu nhiệm.

Thanh tịnh: như kinh có nói rộng, có chín thứ là:

1. Thi-la thanh tịnh: Như có người khéo sống trong Thi-la và khéo giữ giới biệt giải thoát, như pháp sống với oai nghi đầy đủ, phạm tội nhẹ đi nữa vẫn thấy rất lo sợ khi thọ học xứ.

2. Tâm thanh tịnh: Như người nương giới luật thanh tịnh, lìa các pháp dục ác, bất thiện, như trước đã nói, sống yên đầy đủ trong Sơ tĩnh lự, tĩnh lự hai, ba, bốn.

3. Kiến thanh tịnh: Như người tâm thanh tịnh đầy đủ, trong sạch không chút bợn nhơ, lìa bỏ phiền não, an trụ trong bất động. Vì muốn chứng ngộ trí lậu tận nên quán xét các đế, hiểu rõ như thật, biết đây là khổ đế, đây là khổ tập Thánh đế, đây là khổ diệt Thánh đế, đây là hướng tới khổ diệt hành đạo Thánh đế.

4. Độ nghi thanh tịnh: Có người nương vào kiến thanh tịnh, không mê lầm, không ngờ vực đối với Phật Pháp Tăng.

5. Đạo phi đạo trí kiến thanh tịnh: Như có người nương vào tâm thanh tịnh đã vượt qua nghi ngờ nên chứng được tri kiến mầu nhiệm. Làm theo đạo do Phật nói, tăng hành, nên được ra khỏi sinh tử. Việc ấy ra sao? Là diệt hết khổ và chứng tới bờ mé cuối cùng của khổ. Còn như ngoại đạo nói thì không thể làm theo để dứt hết khổ và không chứng tới bờ mé cuối cùng của khổ.

6. Hành trí kiến thanh tịnh: Như có người nương vào năm điều nói trên, biết đường ra khỏi sinh tử có ba loại là hạ, trung, thượng. Hạ là hành thuộc về khổ trì thông. Trung là hành thuộc về khổ tốc thông lạc trì thông. Thượng là hành thuộc về lạc tốc thông.

7. Hành đoạn trí kiến thanh tịnh: Như có người nương vào hành tri kiến thanh tịnh được tri kiến đúng đắn, bảo ta nên dứt trừ hạnh bậc thấp, và muốn phát khởi hạnh Thánh tốt đẹp hơn.

8. Vô duyên vắng lặng thanh tịnh: Là như có người nương vào hạnh đoạn trí kiến thanh tịnh, chứng được vô dư, các lậu đều hết sạch hẳn.

9. Cõi nước thanh tịnh: Là Chư Phật đều có quả công năng vô thượng, có năng lực thị hiện cõi nước trang nghiêm không thể nghĩ bàn với ý tưởng hết sức thanh tịnh của Phật, của Bồ-tát và của quyến thuộc.

Tịnh: Là bốn chứng tịnh, như trong kinh có nói rộng là:

Phật chứng tịnh: Là người đã kiến đế, ở chỗ Như lai khéo an trụ vào tín xuất thế gian, sau khi đã được khéo an trụ vào lòng tin xuất thế gian thì như Phật đã chứng tới chỗ thanh tịnh. Pháp chứng tịnh thứ hai và Tăng chứng tịnh thứ ba nên biết như vậy. Bốn Chứng giới thanh tịnh được các bậc Thánh yêu thích: Là đã thấy được chân đế đối với pháp bậc Thánh yêu mến, đã được quyết định luật nghi không tạo tác, đã khéo an trụ vào niềm tin xuất thế gian, về sau được khéo an trụ trong lòng tin ở thế gian.

Quả: Là bốn quả Sa-môn, như trong kinh có nói rộng là:

1. Quả Sa-môn Dự lưu: Nếu tùy theo sự thâu nhiếp cao quý tức dứt hết ba kiết sử là thân kiến, giới cấm thủ và nghi. Nếu thân thâu nhiếp toàn phần, thì là đạo các phiền não do kiến đạo dứt đều được dứt trừ hẳn. Do vậy, được quả Dự lưu, không bị đọa lạc, hoặc tối đa là bảy lần trở lại, hoặc lại đến bậc Gia gia.

2. Quả Sa-môn Nhất lai: Nếu tùy theo sự thâu nhiếp cao quý thì dứt trừ hẳn ba kiết, tham sân si yếu mỏng. Nếu thâu tóm toàn phần thì tất cả phiền não thượng phẩm, trung phẩm trói buộc ở cõi Dục đều bị dứt hết hẳn do tu đạo. Do vậy, được quả Nhất lai, hoặc còn một trung gian.

3. Quả Sa-môn Bất Hoàn: Nếu theo sự thâu nhiếp cao quý thì dứt trừ hẳn thuận hạ phần kiết sử là thân kiến, giới cấm thủ, nghi, tham dục và sân giận. Nếu thâu nhiếp toàn phần thì tất cả phiền não dứt hết do kiến đạo. Và các phiền não trói buộc ở cõi Dục đều dứt hẳn do tu đạo, hoặc phiền não trói buộc ở cõi Sắc cũng được dứt hẳn, hoặc một phần phiền não ở cõi Vô sắc, cũng được cắt đứt. Do vậy, đạt quả Bất Hoàn, hoặc nửa chừng nhập Niết-bàn, hoặc sống với Niết-bàn, hoặc Niết-bàn vô hành, hoặc Niết-bàn hữu hành, hoặc còn ở thượng lưu.

4. Quả Sa-môn A-la-hán: Là nếu theo sự thâu nhiếp cao quý thì dứt trừ hẳn tham dục sân si không còn sót. Nếu thâu nhiếp toàn phần thì dứt các thứ phiền não do kiến đạo. Do vậy, đạt quả A-la-hán, với các lậu dứt sạch, cho đến nói rộng, về quả vị A-la-hán.

Hằng an trụ trong pháp giới: Như trong kinh có nói rộng, có ba thứ giới: Một: là Đoạn giới là quả vị kiến đạo đã dứt các hành. Hai: là Ly giới, là lìa các hành do tu đạo đã dứt. Ba: là Diệt giới, là diệt bỏ chỗ nương, thuộc về của các hành.

Bồ-đề là: Như trong kinh nói rộng, có ba thứ Bồ-đề là:

1. Bồ-đề Thanh văn: Là nhờ chuyển y mà Thanh văn có được vắng lặng và tiến tới đạo vắng lặng.

2. Bồ-đề Độc giác: Là nhờ chuyển y mà Độc giác có được vắng lặng

và tiến tới đạo vắng lặng.

3. Bồ-đề Chánh đẳng Vô thượng: Là nhờ chuyển y mà Đại thừa chứng được vắng lặng, tiến tới đạo vắng lặng, kiến tạo con đường đem đến lợi ích an vui cho các hữu tình.

Vô học là mười pháp Vô học, như trong kinh có nói rộng: 1. Vô học chánh kiến: Là A-la-hán đối diện với khổ, suy tư biết là khổ cho đến đạo thì suy tư biết là đạo. Tác ý vô lậu tương ưng với pháp được lựa chọn, và pháp lựa chọn nầy là tột cùng, như trước đã nêu. Như Vô học chánh kiến cho đến Chánh định thứ tám, như trước nên biết; 9. Vô học chánh giải thoát là lìa các phiền não thô nặng. Trong tâm Vô học dứt trừ chướng phiền não với cách điều phục và kham nhẫn; 10. Vô học chánh trí là trí tận và trí vô sinh của A-la-hán.

Do tự số là: Như đã nói ở trước, mỗi quả vị là do từ số khác nhau của nó nên biết.

Lại nữa, tụng rằng:

Dứt nhiều nhân nên dứt,
Tạo dựng, dứt chỗ theo
Do tác ý nương tu
Và thứ lớp dứt trừ.

Luận chép: Dứt nhiều nhân nên dứt, vì dứt quả vị nhiều nhân, phải cắt đứt phiền não. Có bốn nguyên do phải cắt đứt phiền não: Một: là dứt trừ chỗ nương. Hai: là Dời chỗ nương. Ba: là biết chỗ duyên hợp.

Bốn: là biết chỗ ưa duyên.

Lại có năm nhân để dứt bỏ phiền não là:

1. Biết tự thể của phiền não.
2. Biết sự tướng của phiền não.
3. Biết lỗi của phiền não.
4. Tránh chỗ mà phiền não duyên theo.
5. Tu tập pháp tác ý đối trị.

Lại có bốn thứ nhân khiến phiền não bị cắt đứt là:

1. Nương vào vô dư để dứt trừ.
2. Nương vào vô dư mà chuyển.
3. Tu tập pháp vô dư để đối trị.
4. Tâm vô dư giải thoát.

- Lập ra, dứt chỗ theo: Là theo sở duyên của phiền não mà dứt trừ.

Sở duyên của phiền não đã bị cắt dứt thì không còn bị trói buộc nữa. Các việc tương ưng theo nó cũng bị cắt dứt. Các phiền não ở hiện tại, vị lai cũng bị cắt dứt hẳn, dù có thô nặng, cho nên nói phiền não được dứt trừ.

Do tác ý là: Từ chỗ duyên trọn vào đế mà tu tập tác ý nên phiền não được cắt dứt.

Do nương theo là: Do nương vào bảy chỗ định mà phiền não bị cắt đứt, nghĩa là từ Sơ tĩnh lự cho đến Vô sở hữu xứ thứ bảy.

Do tu là: Tu tập bốn niệm trụ, bốn chánh cần cho đến tu tập tám chi Thánh đạo, nên cắt dứt hết các phiền não.

Theo thứ lớp là có năm thứ lớp để cắt đứt phiền não :

1. Trước là cắt phiền não do kiến đạo đã dứt trừ .
2. Kế là cắt đứt phiền não do tu đạo đã dứt trừ.
3. Trước là điều phục dần các phiền não hiện tại.
4. Kế là cắt đứt hẳn nó.
5. Cuối cùng vượt qua tất cả phiền não. Lại nữa, Tụng rằng:

Dứt khác nhau, nên biết,
Và lợi ích tướng dứt,
Cũng thế, như đã nói,
Lại phải biết nhiều thứ.

Luận chép: Sự cắt dứt khác nhau, nên biết. Nhiều thứ là Các phiền não bị dứt trừ có nhiều thứ khác nhau. Nghĩa là cắt đứt loại trói buộc, cắt đứt loại tùy miên. Có sự dứt trừ do đạo thế gian, có sự dứt trừ do đạo xuất thế gian. Có sự dứt trừ do đạo Thanh văn tác ý. Có sự dứt trừ do đạo Độc giác tác ý. Có sự dứt trừ do Bồ-tát thừa tác ý. Có thứ tạm thời, có thứ cắt dứt rốt ráo. Các phiền não được cắt trừ như vậy, nên biết.

Lợi ích dứt tướng là: Cũng nên biết cũng thế. Nhiều thứ là: Những phiền não bị cắt bỏ ấy, có nhiều tướng lợi ích nên biết.

Như kinh nói rộng là không rơi vào pháp đọa lạc, chắc chắn tiến tới được Bồ-đề. Ai đã đến chánh pháp hay sắp đến chánh pháp, chứng hiểu chánh pháp, chứng tới nguồn đáy, hay chứng ngộ khắp nguồn đáy thì người ấy đã thành tựu được trí kiến của bậc Thánh, không còn màng đến pháp khổ vui. Phiền não không còn được gây ra do mình, người hay cả mình, người hay chẳng phải mình, người cùng gây ra nữa. Cũng không còn màng đến khổ vui vì nó không còn cội nguồn để phát sinh ra nữa. Mạng sống của loài bàng sinh không còn bị cắt đứt.

Vượt qua các pháp Hữu học, không còn năng lực làm phát sinh năm

nghiệp Vô gián. Không còn cầu thỉnh các sư ngoại đạo, cũng không coi họ là ruộng phước chân thật, cũng không còn chiêm ngưỡng quan sát dung nhan của các Sa-môn, Bà-la-môn tà đạo. Cũng không còn ngờ vực, lầm lẫn gì đối với pháp ba đời của họ, cũng không nhận lãnh quả báo hữu lậu thứ tám của họ. Cũng thế là chứng quả A-la-hán, dứt hết hẳn các lậu, các việc phải làm đã làm rồi, chứng được quả A-la-hán.

Sáu pháp thường an trụ, như trong kinh có nói rộng. Nghĩa là thành tựu sáu thứ pháp an trụ nối tiếp. Nếu khi mắt thấy sắc nhưng tâm không lo hay mừng là xả niệm chánh tri. Cứ làm cũng thế đối với tai, mũi, lưỡi, thân. Nếu ý thức tiếp xúc với pháp trần, nhưng tâm không lo hay mừng là xả niệm chánh tri. Các việc làm là làm vì lợi ích cho các người. Vì đem ích lợi cho chúng sinh, vì đem đến an vui cho chúng sinh, vì lòng thương chúng sinh, vì các trời, người được ý nghĩa lợi lạc, nên các phiền não như vậy bị cắt đứt hẳn. Có nhiều tướng lợi ích, nên biết.

-oOo-

LUẬN HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO

QUYỂN 4

Phẩm 1: THÂU NHIẾP SỰ (Phần 4)

Đã nói như vậy. Nay sẽ nói về các công đức của quả, như Tụng rằng:

Vô lượng các giải thoát,
Thắng xứ và Biến xứ,
Trí nguyện mầu vô tránh,
Thần thông vô ngại giải.

Luận chép: Vô lượng là bốn vô lượng, như trong kinh có nói rộng là:

1. Từ vô lượng là tâm từ đầy đủ. Nó không oán, không ghét, không gây tổn hại, rộng lớn vô lường. Khéo tu tập tận cùng, từ một phương diện, thứ lớp như vậy, cho đến vô biên tất cả thế giới ở mười phương thì ý hiểu biết đầy khắp, an trụ trong ấy.

Tâm từ cùng hiện hành đối với chúng sinh, tâm không thấy khổ, vui mà muốn bố thí niềm vui, tâm A-thế-da (ý lạc) cũng tương ưng theo. Không thù oán là đem tâm ấy đối trị với sự oán thù của kẻ khác khi ý định gia tăng nỗi khổ bằng cơn giận dữ. Không ghét là đối trị với oán ghét, là cơn giận gây trở ngại cho niềm vui. Không gây trở ngại là đối trị với não hại, khiến cho đối phương không nổi cơn giận. Rộng là để thấy được tác ý đã thực hành. Lớn là để ý, nghe và đã thực hiện. Vô lượng là để ý thực hành những gì mình hiểu biết. Khéo tu tập tận cùng là: Do tập quán tương ưng mà lìa bỏ các sự che lấp của phiền não. Từ một phương diện thứ lớp như vậy cho đến tất cả ở mười phương thế giới là duyên vào khí thế gian và hữu tình ở các nơi ấy, cuộc đời nầy. Ý hiểu là duyên vào cảnh giới tư duy và biết là do ý thức. Cùng hiện hành khắp là duyên vào cảnh giới vô gián hữu tình. An trụ đầy đủ đã có nói trong địa tĩnh lự ở trước.

2. Bi vô lượng là tâm thương xót đầy đủ, cho đến nói rộng. Tâm bi đầy đủ là đối với các loài đang khổ, muốn nhổ gốc khổ ấy, làm với sự tương ưng của tâm A-thế-da. Không oán thù là đối trị với tâm não hại. Không ghét là để đối trị lại những việc gây trở ngại cho hành động cứu vớt khổ bị tổn hại. Không gây tổn hại là để đối trị não hại, nó không muốn cho các

người an vui. Còn lại, như trước đã nêu.

3. Hỷ vô lượng: Là tâm vui mừng, cho đến nói rộng. Tâm vui mừng đầy đủ là vui theo niềm vui của chúng sinh, tâm vui ấy, tương ưng với tâm A-thế-da. Không oán là để đối trị lại tâm niệm gây ra đau khổ, không muốn kẻ khác có vui mừng. Không ghét là để đối trị tâm oán ghét, gây trở ngại cho niềm vui, là không muốn ai có sự vui mừng. Không gây tổn hại là để đối trị lại ý muốn không hợp, vì không vui mừng. Ngoài ra như trước đã nêu.

4. Xả vô lượng: Là tâm xả đầy đủ, cho đến nói rộng. Tâm xả đầy đủ là vì muốn tâm A-thế-da tương ưng không bị ô nhiễm. Không oán là để đối trị tâm oán, oán là bị mắc vào tham sân. Không ghét là để đối trị chướng ngại, trừ nhiễm tham sân. Không tổn hại là đối trị tâm điên đảo, bất nhiễm tham và sân. Còn lại, như trước đã nêu.

Thể tính của bốn vô lượng nầy ra sao? Nghĩa là thể của từ là gốc lành, không giận. Thể của bi là gốc lành không gây thật hại. Thể của hỷ là gốc lành không ganh ghét. Thể của xả là gốc lành không tham, không sân. Tất cả đều có mục đích thương xót chúng sinh. Trong bốn pháp ấy, từ là không nổi giận và hai pháp vô lượng kế đó là một phần của không giận. Xả là một phần không tham, một phần không giận. Và các tâm, tâm pháp, đẳng trì tương ưng với các pháp vô lượng kia và quyến thuộc của tâm, tâm pháp không tham, không giận đó là thể tính của bốn pháp vô lượng. Nên biết: Trước là do pháp hành tăng thượng và khéo tu tập tâm đối trị. Hơn nữa, nhờ nương vào tĩnh lự mà được các pháp thanh tịnh ấy, nên biết.

Các giải thoát là: Có tám thứ giải thoát, như trong kinh có nói rộng:

1. Hữu sắc chư sắc quán giải thoát: Hữu sắc là nương vào định hữu sắc, tư duy phát sinh ý giải. Chư sắc là như các sắc trong chỗ vượt hơn, tự phân biệt rộng rãi. Quán là biến hóa một cách tự tại đối với các sắc. Vì ý hiểu, tư duy nên làm cho tướng của các sắc ấy hiển bày.

2. Nội vô sắc tưởng, ngoại chư sắc quán giải thoát. Trong không sắc tưởng, nương vào định vô sắc, tư duy sinh ý giải. Ngoại là trừ nhãn căn mà ý giải tư duy dứt trừ sắc. Chư sắc quán là như trước đã nêu.

3. Tịnh giải thoát: Lấy thân làm bằng chứng, an trụ đầy đủ. Giải thoát tịnh là: Chăm chú một hướng vào tư duy ý giải, vì tư duy sắc thanh tịnh, mầu nhiệm được an trụ trong cảnh an vui tăng thượng. Giải thoát là: giải thoát tâm trở ngại đối với công dụng của sắc tịnh và bất tịnh. Thân là ý thân. Làm bằng chứng là do trí cắt đứt hết phiền não làm bằng chứng. An trụ đầy đủ là như trước đã nêu. Các pháp giải thoát ở cõi Vô sắc, như trước

đã phân biệt, trong ấy có sự khác nhau.

Vì muốn chứng được tất cả nghiệp tự tại của thân, vì muốn giải thoát tâm chướng ngại đối với sắc, nên trước lại phải xua tan sắc để mở đường cho ý giải tư duy về vô biên hư không. Gọi là vô biên hư không xứ giải thoát thứ tư. Vì muốn làm phát sinh các công đức Thánh thần thông vô tránh nguyện và trí biện vô ngại. Lại vì muốn chứng được tâm tự tại để có năng lực giúp đỡ cho các công đức kia sáng tỏ. Lại vì muốn giải thoát tâm chướng ngại ấy, nên còn phải mở đường đi tới vô biên thức ý giải tư duy, nên gọi là vô biên thức xứ giải thoát thứ năm.

Người tu hành lập phương tiện để làm cho công đức phát sinh Cũng thế là vì muốn phát khởi tĩnh lự thứ tư. Làm phát sinh công đức hiện tại là vì muốn chứng ngộ được an trụ tự tại vô lậu cao xa hơn hết. Lại vì muốn giải thoát tâm chướng ngại kia nên lại mở đường cho ý giải tư duy Vô sở hữu, gọi là Vô sở hữu xứ giải thoát thứ sáu, để chứng được an trụ tự tại hữu lậu cao nhất.

Lại vì muốn giải thoát tâm chướng ngại kia, nên lại mở đường cho ý giải tư duy Phi tưởng, Phi phi tưởng là Phi tưởng Phi phi tưởng xứ giải thoát thứ bảy.

Lại vì muốn chứng được an trụ ở tối thắng hơn hết về vắng lặng để thoát khỏi những chướng ngại ấy, nên lại từ Phi tưởng Phi phi tưởng xứ giải thoát cho tâm tiến lên dứt trừ các ý nghĩ gọi là Tưởng thọ diệt giải thoát thứ tám.

Thắng xứ, như trong kinh có nói rộng, có tám thứ thắng xứ là:

1. Trong có sắc tưởng, ngoài quán ít các sắc, hoặc tốt xấu hơn kém, đối với các sắc tưởng cao quý ấy, nhờ thấy biết cao sâu nên được tư tưởng Cũng thế, nên gọi là thắng xứ đầu tiên.

Trong các sắc tưởng là như đã nói trong pháp giải thoát. Ngoài là trừ nhãn căn để làm rõ các sắc khác. Các sắc quán là như trước đã nêu. Ít là ý giải tư duy sắc thuộc về của cải tài vật. Hoặc tốt, xấu là ý giải tư duy sắc thuộc về sắc tịnh, bất tịnh. Hơn, kém là ý giải tư duy sắc thuộc về thanh hương, vị, xúc, tịnh và bất tịnh. Đối với các sắc tướng cao quý là tác ý tư duy về năng đối trị, sở đối trị, là công dụng chướng ngại không gây tổn hại. Biết: là công dụng của đạo Xa-ma-tha, kiến là công dụng của đạo Tỳ-bát-xá-na. Được tư tưởng Cũng thế nghĩa là đối với thắng nghĩa chân thật, được ý tưởng thắng nghĩa chân thật, không có ngạo mạn trong ấy. Còn đối với cái Không thắng nghĩa cũng chứng được cái Không thắng nghĩa, không có kiêu ngạo.

2. Trong có sắc tưởng, ngoài quán nhiều các sắc, cho đến gọi là thắng xứ thứ hai. Hai thứ quán tưởng nhiều hay ít đối với nội vô sắc tưởng cũng như vậy. Trong có sắc tưởng, ngoài các sắc quán như trước đã nêu. Nhiều là: tư duy khắp các sắc làm nổi rõ lên đã nói trong khí thế gian hữu tình thế gian. Các sắc khác như ở trước đã nói. Bên trong không có năm sắc tưởng, bên ngoài là các sắc bị quán tưởng là xanh, thì xanh sáng tỏ, thấy được. Xanh như bông Ô-mạc-ca xanh rực rỡ, hay như áo Bà-la-ni tử được nhuộm màu xanh. Cũng thế các màu vàng, đỏ, trắng đều nên nói rộng, trong đó có khác nhau là màu vàng như hoa Yết-ni-ca-la, hay như Bà-la-ni-tư được nhuộm. Áo màu vàng, áo màu đỏ thì như hoa Bàn-đậu thời Phược-ca, hay như áo màu đỏ Bà-la-ni-tư được nhuộm. Màu trắng thì như hoa Ô-xa-na hay như màu trắng tươi Bà-la-ni-tư. Xanh là câu chung. Xanh sáng tỏ là xanh vốn có. Nói màu xanh có thể thấy thì có nghĩa là nó xanh do hòa hợp mà thành xanh. Xanh sáng là do hai màu trắng, xanh làm cho xanh tươi trong sạch rực rỡ. Các màu xanh vàng đỏ trắng cũng giống Cũng thế, nói rộng nên biết, còn lại, như trước đã nêu. Đối với một xứ với hai thí dụ thì đây là nói hai thứ là màu vốn có và màu hòa hợp mà có. Tám xứ cao quý trên đây làm chỗ nương cho công phu tu tập ba thứ duyên theo sắc giải thoát. Bốn xứ cao quý sau thuộc ý giải tư duy. Sắc của các tầng trời cõi Dục và sắc của cõi Sắc cũng giống như vậy. Lại nữa, nên biết: các xứ cao quý nầy là pháp đối trị hạt giống của các địa bên dưới. Theo dõi tác ý tư duy thì nó không nhằm đối trị mà là từ các cõi được đối trị khởi lên tác ý tư duy. Biến xứ là mười biến xứ, như trong kinh có nói rộng là địa biến xứ. Một khi biết rõ trên, dưới, bên cạnh, không hai, vô lượng nước, lửa, gió như vậy cùng khắp, màu xanh vàng đỏ trắng, hư không, thức là cùng khắp trên dưới, hai bên không hai, vô lượng.

Địa biến xứ là do làm chỗ nương cho sắc biến khắp nên nó lại nương vào sắc mà cùng khắp, do nó thêm lớn. Một khi biết rõ, là có thể chứng ngộ được quán Bổ-đặc-già-la nầy. Trên dưới và bên cạnh, là tràn ngập bốn phương và bốn góc. Không hai là lìa các cõi khác và không lìa sắc sáng tỏ cùng khắp. Vô lượng là không có hình tướng giới hạn vì nó cùng khắp, như địa biến xứ, ngoài ra như nước lửa gió, xanh vàng đỏ trắng cũng giống như vậy, như các sắc thích ứng. Hư không biến xứ là vì đối trị sắc tưởng nên tác ý tư duy cùng khắp, còn lại, như trước đã nêu.

Thức Vô biên xứ là duyên vào vô lượng thức nên tác ý tư duy cũng đầy khắp, còn lại như trước đã nêu.

Trong Thức biến xứ nầy, nhờ ba pháp giải thoát, nên được sắc tốt

đẹp, tự tại, khi được sắc nầy mới có thể nói sắc tốt đẹp thành tựu tự tại cùng cực.

Thức xứ ở các cõi trên không cùng khắp vì nơi duyên của nó vô lượng hình tướng dứt đoạn, nương vào phân biệt xa lìa. Nên biết: Thắng xứ và biến xứ của nó đều là các pháp giải thoát, có khả năng là đạo thanh tịnh, vì các thắng xứ là chỗ duyên tốt. Và do các biến xứ là chỗ duyên cùng khắp nên có thể giúp cho giải thoát thanh tịnh nên biết.

Vô tránh là: Giữ gìn tính chất trí kiến không si mê để dẫn dắt các phiền não khác và tính vô si ấy tương ưng với tâm, tâm pháp, vì tâm ấy đã thực hành rất nhiều.

Nguyện trí mầu nhiệm là trí kiến không si mê dẫn đến nhận biết rõ như thật, không còn sót, trong các pháp đã biết ở ba đời, và phi thế tục. Nguyện trí ấy tương ưng với các tâm, tâm sở vắng lặng, vì tâm ấy thường thực hành.

- Vô ngại giải là: Bốn pháp vô ngại giải như kinh có nói rộng là:

1. Pháp vô ngại giải: Là tính chất trí kiến không si mê đã dẫn dắt đến giác ngộ như thật đối với tất cả hạt giống trong tất cả pháp có tên gọi khác nhau. Vô ngại giải ấy đã tương ưng với tâm, tâm pháp đẳng trì.

2. Nghĩa vô ngại giải: Là tính chất trí kiến không si mê đã dẫn dắt đến giác ngộ như thật đối với tất cả các thứ, các pháp với các thứ tướng. Còn lại, như trước đã nêu.

3. Huấn từ vô ngại giải: Là tri kiến không si mê đã dẫn dắt đến giác ngộ như thật đối với tất cả các thứ, các pháp đã giải thích dạy dỗ. Còn lại, như trước đã nêu.

4. Biện tài vô ngại giải: Là tri kiến không si mê đã dẫn dắt đến giác ngộ như thật đối với tất cả các thứ, các pháp đều thông đạt. Trí vô si đó tương ưng với tâm, tâm pháp, đẳng trì vì tâm lý ấy đã thường thực hành.

Thần thông là sáu pháp thần thông trong kinh có nói rộng là:

1. Thần cảnh trí kiến tác chứng thông là: Tính chất trí kiến không si mê, thị hiện tất cả các thứ lớp tại của thân nghiệp. Trí vô si đó tương ưng với các pháp tâm, tâm sở. Do công hạnh ấy nên đã thực hành nhiều cảnh giới quyết định.

2. Thiên nhĩ trí kiến tác chứng thông là: Tính chất trí kiến không si mê đã nghe được tất cả thứ của nghiệp ngữ. Còn lại, như trước đã nêu.

3. Tâm sai khác trí kiến tác chứng thông là: Tính chất trí kiến không si mê thấy biết được tất cả các hành động của tâm kẻ khác. Còn lại, như

trước đã nêu.

4. Túc trụ tùy niệm trí kiến tác chứng thông là: Tính chất trí kiến không si mê, đã thâm nhập vào tất cả việc làm ở đời trước. Còn lại như trước đã nêu.

5. Tử sinh trí kiến tác chứng thông là: Tính chất trí kiến không si mê đã thâm nhập vào các việc làm của tất cả hữu tình, còn lại như trước đã nêu.

6. Lậu tận trí tác chứng thông là: Tính chất trí kiến không si mê đã đưa mình ra khỏi tất cả phiền não, không còn sót, và lậu tận trí ấy tương ưng với tâm, tâm sở, đẳng trì. Do hạnh đó mà thực hành nhiều cảnh giới quyết định. Lại nữa, tụng rằng:

Các tướng tốt thanh tịnh,
Và các lực vô úy,
Không hộ và niệm trụ,
Dứt hẳn các tập khí.

Luận chép: Các tướng là ba mươi hai tướng đại trượng phu, như trong kinh nói. Một việc khéo an lập đầy đủ tướng đại trượng phu chính do Như lai với tư lương Bồ-đề tròn đầy hoàn hảo và thọ trì hạnh bình đẳng một cách đầy đủ, nên Như lai đã cảm thọ được tướng ấy. Do tướng tốt ấy, nên có người vừa thấy thì liền tin tưởng Đức Như lai là tướng trượng phu với đầy đủ tướng, đầy đủ hình dáng, đầy đủ nét tiêu biểu nhất, như nó được khéo an lập đầy đủ. Cũng thế, các tướng trượng phu khác cũng có những thích ứng cũng thế hoàn toàn, nên biết. Như trong tay nên nói tướng tay, cái tiêu biểu về hình mạo của tay, như vậy cho đến đối với đỉnh đầu v.v… và các chi tiết khác, đều theo tên gọi tương ứng, sẽ nói rộng.

Tốt là tám mươi vẻ đẹp, như trong kinh có nói rộng.

Như trong địa Bồ-tát nói, nếu thuộc về tướng đầy đủ thì các tốt gọi là tốt. Còn như trong kinh Đại Tuệ Độ nói: Nếu theo sự ưa thích của chúng sinh thì chúng thuộc về tướng cao quý. Hoặc chia chẻ rộng ra các tướng tốt nầy, cũng nên biết.

Thanh tịnh là như kinh nói: bốn tướng tất cả thanh tịnh.

1. Y chỉ thanh tịnh: Là tất cả tướng thanh tịnh Đoạn và tất cả tướng thanh tịnh Trí do Đức Như lai chứng được. Nó tự tại rốt ráo cùng Vô thượng với việc nương, nắm lấy hay buông xả.

2. Cảnh giới thanh tịnh: Là Tất cả tướng thanh tịnh Đoạn tất cả tướng thanh tịnh Trí do Đức Như lai chứng được. Nó tự tại rốt ráo Vô thượng với việc biến hóa cảnh giới.

3. Tâm thanh tịnh: Là tất cả tướng thanh tịnh Đoạn và tất cả tướng thanh tịnh Trí do Đức Như lai chứng được. Nó tự tại rốt ráo Vô thượng với tất cả tướng thế gian, xuất thế gian, các gốc lành được tăng trưởng trong tâm.

4. Trí thanh tịnh: Tất cả tướng thanh tịnh Đoạn và tất cả tướng thanh tịnh Trí do Đức Như lai chứng được. Nó tự tại rốt ráo Vô thượng với tất cả tướng đã được biết về trí không chấp mắc, không ngăn ngại.

Các lực: Là như trong kinh có nói rộng, Như lai có mười lực là:

1. Xứ phi xứ trí lực: Là trong tất cả tướng nhân quả có thể như thật hỏi, trả lời với trí tính vô ngại, và trí lực ấy tương ưng với các tâm tâm pháp, đẳng trì.

2. Tự nghiệp trí lực: Là đối với tất cả tướng, đều có chỗ riêng, nối tiếp nhau, phát sinh nghiệp lực và đã được trí tính vô ngại trong quả báo. Còn lại, như trước đã nêu.

3. Tĩnh lự giải thoát Tam-ma-địa, Tam-ma-bát-để trí lực: Là trí tính vô ngại đã nhiếp tất cả phương tiện công đức thanh tịnh ở thế gian. Còn lại, như trước đã nêu.

4. Căn thượng, hạ trí lực: Là trí tính vô ngại giáo hóa hữu tình với căn tính khác nhau, làm chỗ nương cho tất cả tướng công đức xuất thế gian. Còn lại, như trước đã nêu.

5. Chủng chủng thắng giải trí lực: Là trí tính vô ngại giáo hóa hữu tình với A-thế-da khác nhau, với tất cả tướng. Còn lại, như trước đã nêu.

6. Chủng chủng giới trí lực: Là trí tính vô ngại giáo hóa tất cả hữu tình với tùy miên khác nhau. Còn lại, như trước đã nêu.

7. Biến thú hành trí lực: Là trí tính vô ngại đã đưa tất cả tướng thừa khác nhau xuất ly. Còn lại, như trước đã nêu.

8. Túc trụ tùy niệm trí lực: Là trí tính vô ngại đã đi tới tất cả tướng đời trước với các đường khác nhau. Còn lại, như trước đã nêu.

9. Tử sinh trí lực là trí tính vô ngại đã đi tới tất cả tướng đời sau với các đường khác nhau. Còn lại, như trước đã nêu.

10. Lậu tận trí lực: Là trí tính vô ngại đã nêu phương tiện xuất ly khác nhau đối với tất cả và chẳng phải đường. Trí đó tương ưng với tâm, tâm sở, đẳng trì.

Và trong các trí lực ấy, có thể hỏi và ghi nhớ như thật.

Vô úy: Là bốn pháp không sợ hãi, như trong kinh có nói rộng.

1. Đức Phật nói lời thành thật rằng: Ta là chánh đẳng giác. Nhưng

nếu có ai bắt bẻ rằng: Trong giáo pháp nầy, ông không phải là Chánh Đẳng Giác. Trả lời cho câu hỏi ấy, sẽ dùng chánh kiến không ngại, thế nên ta không sợ hãi. Nghĩa là Như lai đã chứng được Nhất thiết chủng trí thanh tịnh mầu nhiệm.

2. Phật nói lời thành thật rằng: Ta đã dứt hết các lậu. Nếu ai bảo ta chưa dứt hết các lậu, Cũng thế ta sẽ dùng chánh kiến vô duyên để đáp lời họ, nên ta không sợ hãi, đó là Như lai đã chứng được Nhất thiết chủng đoạn thanh tịnh mầu nhiệm.

Hai vô úy nầy dựa vào đức tự lợi.

3. Đức Phật nói lời thành thật: Ta nói cho các đệ tử biết về pháp chướng ngại, nhiễm ấy là chướng. Nếu ai bảo nhiễm tập không phải chướng, ta sẽ dùng chánh kiến vô duyên để đáp cho họ, nên không sợ hãi, là y theo Như lai giảng nói tất cả pháp đối trị để giáo hóa hữu tình.

4. Phật nói lời thành thật rằng: Ta vì đệ tử nói con đường ra khỏi sinh tử, tu định ra khỏi sinh tử. Nếu ai bảo dù tu đạo nầy, vẫn không thể ra khỏi, không thể làm hết khổ, không tới được bờ mé sau cùng của khổ, ta sẽ dùng chánh kiến vô duyên mà trả lời họ. Cho nên không sợ hãi, là y theo Như lai nói tất cả pháp đối trị để giáo hóa hữu tình.

Hai pháp vô úy sau là đều nương vào đức lợi tha.

Không giữ gìn: Là như trong kinh có nói rộng, có ba pháp không giữ gìn. Hiện hành thân nghiệp của Như lai là mầu nhiệm thanh tịnh, chẳng phải không thanh tịnh. Hiện hành thân nghiệp có thể phải che giấu, nên không giữ gìn, nghĩa là thân nghiệp của Như lai thanh tịnh mầu nhiệm ở các chủng loại, ở các thời gian. Cho nên khi nói pháp giáo hóa hữu tình, Như lai có thể dùng thắng lực mà hàng phục, thâu nhiếp để thâu nhiếp tất cả đồ chúng. Như thân nghiệp không phải giữ gìn, thì ngữ nghiệp, ý nghiệp không cần giữ gìn, nên biết.

Niệm trụ là ba niệm trụ, như trong kinh có nói rộng.

Niệm trụ đây là khi nhiếp thọ đồ chúng được giáo hóa, đối với các hành vi khác nhau của ba hạng đồ chúng, Phật an trụ trong ý niệm buông xả cao nhất, không còn tâm thương, ghét giận, là tâm tính bất nhiễm. Dứt trừ hẳn các tập khí là các Đức Như lai đã lìa sinh tử, từ vô thỉ vô lượng, vô số đại kiếp rồi, vì đã chứng tự tánh, nên không còn bị trôi giạt trong vòng luân hồi, vì đã chứng đắc trí đoạn mầu nhiệm thanh tịnh của Như lai.

Lại nữa, tụng rằng:

Không quên mất pháp mầu
Và Như lai đại bi,

Đức bất cộng của Phật,
Tất cả chủng trí diệu.

Luận chép: Không quên mất pháp mầu là đã chứng được tất cả chủng loại, tất cả hữu tình đã được giáo hóa, tất cả việc cần làm đều không lãng phí thời gian vì chứng được trí Đoạn mầu nhiệm thanh tịnh của Như lai.

Như lai đại bi: Là Như lai thương xót chúng sinh bằng bốn thứ nhân duyên, nên gọi là đại bi.

1. Nương vào nhất thiết chủng thanh tịnh mầu nhiệm, và đã thành tựu chuyển y cần làm.

2. Trong thời gian dài tu tập mà chứng được.

3. Được trí thanh tịnh mầu nhiệm dẫn dắt tu tập.

4. Duyên theo cảnh giới của tất cả tướng khổ một cách sâu xa vững chắc.

Pháp bất cộng của đức Phật: Là như trong kinh nói, có mười tám pháp bất cộng của Phật, vì nó vượt qua tất cả Thanh văn và Độc giác. Mười tám pháp bất cộng của Phật là:

1. Như lai không có hành động nào lầm lẫn, nghĩa là không, chẳng nhiễm ô, nhầm lẫn sai phạm.

2. Không có lối nói vội vã, thô tháo: Nghĩa là không, chẳng có nhiễm ô cười nói thô tháo.

3. Không quên mất chánh niệm: Nghĩa là không, chẳng có nhiễm ô đối với việc làm, nói lâu dài vẫn không chạy theo niệm tưởng quấy.

4. Tâm thường yên định: Đối với các oai nghi đi đứng đều giữ ý trong định, thường tùy chuyển.

5. Không có các tưởng: Nghĩa là ngay trong trôi lăn vẫn lắng lặng chứng được trí không phân biệt, không sai khác.

6. Không lựa chọn rồi buông xả: Nghĩa là rốt ráo không buông xả việc cứu độ hữu tình.

7. Dục không lui bước: Nghĩa là làm sạch hết chướng sở tri, như ham muốn đó không lui sụt Cũng thế.

8. Chánh cần không lui sụt.

9. Chánh niệm không lui sụt.

10. Chánh định không lui sụt.

11. Tuệ không lui sụt.

12. Giải thoát, giải thoát tri kiến không lui bước.

13. Trí vô ngại, không vướng mắc đối với đời quá khứ: Là vừa tác ý là biết tất cả đúng như việc đã xảy ra ở quá khứ như vậy.

14. Đối với chuyện ở vị lai cũng biết.

15. Đối với hiện tại thì, trí vô ngại không chấp trước nên biết như vậy.

16. Tất cả thân nghiệp của Như lai đều do trí tuệ dẫn đầu và luôn làm theo trí tuệ, nghĩa là do trí tuệ phát sinh, thọ nhận các phương tiện tốt trong các thời gian. Như thân nghiệp cũng thế.

17. Ngữ nghiệp.

18. Ý nghiệp, nên biết cũng vậy.

Tất cả chủng diệu trí: Là chứng được trí Đoạn thanh tịnh tột cùng của Như lai, là đối với hai pháp nhiễm, tịnh, với những tướng khác nhau của chúng, trí tính vô ngại, nó tương ưng với các tâm, tâm pháp, đẳng trì.

Lại nữa, Như lai an trụ trong cảnh giới vô lậu, làm tất cả công việc cho loài hữu tình nên trong đời Phật, Như lai đã hiện thân nói pháp ở mười phương cõi nước, những gì tâm đã làm, đã giảng nói pháp, thành Đẳng Chánh Giác, xoay bánh xe pháp mầu nhiệm, nhập trí tính vắng lặng vô ngại, và trí tính ấy tương ưng với tâm, tâm pháp, định. Đó cũng gọi là Nhất thiết chủng diệu trí.

Lại nữa, tướng tốt và công đức của Phật thì kinh đã giải thích, ý nghĩa đã lược chỉ bày. Nếu phân tích rộng như địa Bồ-tát, nên biết đã nói riêng cũng thế. Chín việc phân biệt chung, nay sẽ nói, tụng rằng:

Phải biết chín việc trước,
Đầu là, hai chỗ nương.
Kế hai, sau, sáu thứ,
Thuộc tạp nhiễm, thanh tịnh,
Nhiễm nương vì khác nhau,
Là chỗ duyên thanh tịnh,
Vì tâm không lưu tán,
Vì phương tiện chính tu.
Vì ngôi vị khác nhau,
Vì việc phải mở lời
Vì công đức, quả vị,
Số thứ lớp chỉ vậy.

Luận chép: Trong chín việc trước, tất cả việc đầu, là hai pháp nương: Một là nương vào tạp nhiễm, hai là nương vào thanh tịnh. Các pháp tạp nhiễm thuộc về hai việc kế sau: một là do công việc của cảnh giới, hai là

do việc tạp nhiễm. Sáu việc sau thuộc về thanh tịnh.

1. Do việc chân đế.
2. Do việc nương.
3. Do việc phần giác.
4. Do việc chúng sinh.
5. Do việc quả báo.
6. Do việc công đức.

Do việc nương tạp nhiễm trong tạp nhiễm, thuộc về hai việc, vì tạp nhiễm khác nhau. Do cảnh giới thanh tịnh trong thanh tịnh, thuộc về sáu thứ công việc, vì đối với cảnh giới, tâm không phân tán. Do tâm không phân tán nên sử dụng phương tiện chân chính đối với sở duyên. Phương tiện chân chính là vị trí khác nhau và nhân của lời nói.

Kết quả của phương tiện chân chính và công đức của nó, trong đó có vị trí khác nhau và nhân của lời nói. Lập ra hai việc nầy là việc của chúng sinh, nên biết.

Vì có nhân của lời nói nên nói dễ dàng, vì là thuận theo thế gian, mục đích làm cho chúng sinh hết sợ hãi, khiến họ tin tưởng, biết công đức cũng như lỗi xấu của mình, mà mình và người đều thành tựu. Bởi chín công việc đó mới có quyết định và quyết định theo thứ lớp, nên biết là muốn so lường. Chín việc cũng thế, nên được nói rộng ra.

Tụng rằng:

Muốn nghĩ ngợi vô lượng
Các hỏi đáp khác nhau,
Do lời nói Chư Phật,
Thuộc về sự và tưởng.

Luận chép: Chín việc như trên, phải suy nghĩ với vô lượng hỏi đáp khác nhau. Vì hai việc thuộc về nên có thể suy lường. Việc thứ nhất gom vào tất cả lời Phật nói, việc thứ hai thuộc về tưởng tất cả lời Phật nói. Trong ấy, việc thứ nhất thuộc về tất cả lời Phật nói, là do ba thứ kinh, nên biết. Một là do tăng mười kinh, hai là do kinh nói nghĩa rộng, ba là kinh tập hợp những điều lạ. Thuộc về tưởng tất cả lời Phật nói là do bốn thứ Ôn-đà-nam-già-tha. Là bốn thứ nào?

Tụng rằng:

Câu mê lầm, hý luận
Trụ chân thật tịnh mầu,
Đạo lý, tính vắng lặng,

Giả lập bày, hiện quán,
Phương sở vị, phân biệt,
Tạo nắm giữ, thêm, bớt,
Thầm nói trên chỗ giác,
Xa lìa chuyển thâu nhiếp,
Chọn lựa và hiện hành,
Thùy miên và quyến thuộc
Các tướng nhiếp tương ưng.
Nói nhậm trì thứ lớp,
Du-già cảnh làm ra,
Xa-ma-tha và quán
Các tác ý dạy trao
Đức Bồ-đề Thánh giáo.

Luận chép: Cú là chỉ sáu xứ với vô lượng cảnh giới, nơi chốn, thời gian. Ba cõi là: cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc. Cõi lại có ba: Tiểu thiên thế giới, Trung thiên thế giới và Đại thiên thế giới. Lại có bốn chúng là: Tại gia, xuất gia, Ô-ba-sách-ca, phi nhân.

Lại có ba cảm thọ là: khổ, vui, không khổ, không vui. Lại có ba đời là: quá khứ, hiện tại, vị lai. Lại có tam bảo là Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo. Lại có ba pháp là: thiện, bất thiện, vô ký. Lại có ba thứ tạp nhiễm là: phiền não, tạp nhiễm và nghiệp tạp nhiễm, đời sống tạp nhiễm. Lại có bốn Thánh đế là: khổ, tập, diệt, đạo. Lại có chín định thứ lớp là: Sơ tĩnh lự cho đến định Diệt thọ tưởng. Lại có ba mươi bảy pháp Bồ-đề phần là: niệm trụ, chánh cần, thần túc, căn lực, giác chi, đạo chi. Lại có bốn thứ quả Sa-môn là: quả Dự lưu, quả Nhất lai, quả Bất Hoàn, quả A- la-hán tối thắng. Lại có nhiều công đức tối thắng là vô lượng giải thoát, thắng xứ, biến xứ, nguyện trí vô tránh, vô ngại biện, sáu thần thông. Lại theo năm pháp rộng có: tướng, danh, phân biệt, chân như, chánh trí. Lại có hai thứ tính vô ngã là: chúng sinh tính không và pháp tính không. Lại có hành động xa lìa hai bên là: Xa lìa bên tăng ích và xa lìa bên tổn giảm. Lại có bốn thứ chân thật: Một: là thế gian đã thành lập; Hai: là đạo lý đã thành lập; Ba: là nơi hoạt động của chướng phiền não và của tịnh trí; Bốn: là nơi hoạt động của chướng sở tri và của tịnh trí.

Lại có bốn thứ tầm tứ là danh tầm tứ, sự tầm tứ, tự tánh giả lập tầm tứ, sai khác giả lập tầm tứ.

Lại có bốn thứ trí như thật biến là: Trí như thật biến được dẫn với danh tầm tứ, trí như thật biến được dẫn bởi sự tầm tứ, trí như thật biến được

dẫn bởi tự tánh giả lập tầm tứ. Trí Như thật biến được dẫn bởi sai khác giả lập tầm tứ.

Lại có ba thứ lớp tánh là: Biến kế sở chấp tự tánh, y tha khởi tự tánh và viên thành thật tự tánh.

Lại có ba thứ tánh vô tự tính là: tính tướng vô tự tính, tính sinh vô tự tính và tính thắng nghĩa vô tự tính.

Lại có năm tướng đại Bồ-đề là: Do tự tánh, do cộng dụng, do phương tiện do chuyển và do hoàn. Lại có năm thứ Đại thừa là: Một là hạt giống; hai là hướng nhập; ba là thứ lớp; bốn là chánh chuyển; năm là chánh chuyển quá. Nghĩa là mới phát tâm phải khởi tâm thương xót lớn đối với tất cả hữu tình, do Ba-la-mật, do thâu nhiếp sự, do thành thục nối tiếp ở mình và người. Lại có năm thứ vô lượng tưởng: Một là vô lượng tưởng hữu tình giới; hai là vô lượng tưởng thế giới; ba là vô lượng tưởng pháp giới; bốn là vô lượng tưởng cảnh giới được điều phục và năm là vô lượng tưởng phương tiện giới được điều phục.

Lại có tùy ý đạt đến nghĩa chân thật, nghĩa là đối với tất cả pháp vô lượng, qua đó trí nầy đạt tới chân như. Lại có oai đức, tín hiểu không thể nghĩ bàn. Lại có trí không bị chướng ngại ngăn che. Lại có ba mươi hai tướng đại trượng phu và ám mươi vẻ đẹp tùy hình. Lại có bốn thứ tất cả tướng thanh tịnh.

Mười lực, bốn pháp không sợ hãi, ba niệm trụ, ba thứ không phòng hộ, đại bi, pháp không quên mất, dứt trừ hẳn tập khí, Nhất thiết chủng diệu trí, như đã nói trên, lược chỉ có hai thứ là:

1. Câu giải thích trong Thanh văn thừa.

2. Câu giải thích trong Đại thừa. Mê hoặc là bốn thứ trái ngược là:

1. Đối với pháp vô thường mà chấp là thường.

2. Đối với cảnh đau khổ mà chấp là vui.

3. Đối với pháp bất tịnh mà chấp là tịnh.

4. Đối với pháp vô ngã mà chấp là có ngã.

Hý luận là các phiền não và phiền não tạp nhiễm. Các uẩn trụ là bốn thức trụ và bảy thức trụ.

Chân thật là chân như và bốn Thánh đế.

Tịnh là ba tánh thanh tịnh: Một là tánh tự thể thanh tịnh, hai là tánh cảnh giới thanh tịnh và ba là tánh giai vị thanh tịnh.

Diệu là lập ra Tam bảo nơi thắng xứ, nên gọi là Diệu.

Vắng lặng là từ lúc thực hiện pháp lành cho đến tất cả phần pháp Bồ-

đề và quả sở chứng, đều gọi là vắng lặng.

Tánh là các pháp tướng là cộng tướng hay tự tướng, hay tướng giả lập, hay nhân tướng, hay quả tướng, đều gọi là tính.

Đạo lý là pháp duyên khởi và bốn đạo lý.

Giả lập bày là chỉ giả lập chúng sinh, và chỉ giả lập tướng.

Các pháp hiện quán là sáu thứ hiện quán, như trong phẩm Thành Hiện Quán sẽ nói.

Nơi chốn là sắc uẩn. Vị là thọ uẩn. Phân biệt là tưởng uẩn. Tạo tác là hành uẩn, chấp giữ là thức uẩn.

Tăng (thêm): ở đây nên biết, có hai thứ: Là thêm phiền não và thêm nghiệp. Như pháp tăng giảm cũng có hai thứ là: phiền não giảm và nghiệp giảm.

Ám (tối): Tối là vô minh. Nghi lời nói, nghĩa là mười hai phần ngôn ngữ ở các cõi, gọi là ngữ (lời nói).

Đã giác ngộ là các pháp, nghĩa đã nói, gọi là đã giác ngộ.

Thượng là quả Sa-môn. Xa lìa có năm thứ: Một là xa lìa hành vi ác; hai là xa lìa dâm dục; ba là xa lìa các thứ đồ đạc; bốn là xa lìa nơi nhóm họp; năm là xa lìa phiền não.

Chuyển là ba cõi và năm đường.

Chứa giữ: Là luyến tiếc quá khứ, hy vọng vào vị lai và ham mê hiện tại. Chọn lựa là một hành. Thuận với câu trước, câu sau. Sự cú và vô sự cú, sắc pháp, phi sắc pháp, có thấy, không thấy, có đối, không đối, hữu lậu vô lậu, hữu vi vô vi, có tranh cãi, không tranh cãi, có đắm say vị, không đắm say vị, theo đam mê, theo ra khỏi, thế gian, xuất thế gian, nhiếp thuộc không nhiếp thuộc, trong ngoài, thô mịn, hơn kém, xa gần, có sở duyên, không có sở duyên, tương ưng không tương ưng, có hành động không hành động, có nương không nương, nhân phi nhân, quả phi quả, dị thục, phi dị thục, có nhân không nhân, có quả không quả, có dị thục, không dị thục, có chấp lấy, không chấp lấy. Do bốn đại làm ra, không do bốn đại làm ra, đồng phần và kia đồng phần, có trên không trên, quá khứ, vi lai, hiện tại, thiện, bất thiện, vô ký, trói buộc ở cõi Dục, trói buộc ở cõi Sắc, cõi Vô sắc, Hữu học, Vô học, Phi học, phi Vô học, kiến đoạn, vô đoạn, tu đoạn.

Lại có bốn duyên là: Duyên nhân, duyên đẳng vô gián, duyên sở duyên và duyên tăng thượng. Lại có bốn nương là: Một là nương pháp không nương chúng sinh; hai là nương nghĩa không nương văn; ba là nương kinh Liễu nghĩa, không nương kinh không liễu nghĩa và bốn là không

nương thức mà nương trí.

Lại có bốn thứ vô lượng bốn niệm trụ, bốn chánh đoạn, bốn thần túc, năm căn, năm lực, bảy biến giác chi, tám Thánh đạo chi, bốn chủng hạnh, tứ pháp tích. Xa-ma-tha, Tỳ-bát-xá-na tăng thượng giới, tăng thượng tâm, tăng thượng tuệ. Giải thoát, thắng xứ, biến xứ, v.v…

Hiện hành là: Phiền não trói buộc. Thùy miên: Là phiền não thùy miên. Tương thuộc: Là sáu xứ, cùng một chỗ nương lệ thuộc nhau, nên biết. Lại có các pháp là pháp có thể dẫn dắt thâu nhiếp. Các pháp ấy cũng sẽ lần lượt bị lệ thuộc nhau, nên biết.

Lại có các căn, cảnh, năng thủ, sở thủ lệ thuộc nhau, nên biết.

Những lệ thuộc nhau ấy có mười một thứ:

1. Tùy thuộc lẫn nhau.
2. Tùy thuộc cảnh giới.
3. Tùy thuộc tướng mạo.
4. Tùy thuộc chủng loại.
5. Tùy thuộc phần vị.
6. Tùy thuộc do không lìa.
7. Tùy thuộc thời gian.
8. Tùy thuộc phương hướng.
9. Tùy thuộc một phần.
10. Tùy thuộc toàn phần.
11. Tùy thuộc nghĩa cao quý.

Tương ưng có năm thứ là:

1. Tương ưng với tính khác, không phải tự tính.

2. Trong tương ưng với tính khác ấy, tương ưng với pháp không trái nhau, không phải pháp trái nhau.

3. Trong tương ưng không trái nhau ấy là tương ưng với phẩm hạ, trung, thượng tương tự, chứ chẳng phải không tương tự.

4. Trong tương ưng với tương tự phẩm hạ, trung, thượng ấy là cùng lúc tương ưng, chứ chẳng phải không cùng lúc.

5. Trong tương ưng cùng lúc ấy, là cùng cõi tương ưng, chứ chẳng phải không cùng cõi tương ưng.

Nói: Là bốn thứ nói: Một là thấy nói; hai là nghe nói; ba là cảm xúc nghe nói; bốn là hiểu biết nghe nói.

Nhậm trì là: Bốn thứ ăn: Một là ăn bằng nắm, vốc; hai là ăn bằng xúc

chạm; ba là ăn bằng ý nghĩ; bốn là ăn bằng thức.

Thứ lớp là: Có năm thứ lớp: Một là thứ lớp trôi lăn; hai là thứ lớp xong việc làm; ba là thứ lớp khi nói; bốn là thứ lớp sinh; năm là thứ lớp hiện quán.

Việc đã làm là: Có tám thứ việc đã làm là: Một là dứt trừ chỗ nương; hai là chuyển chỗ nương; ba là hiểu khắp sở duyên; bốn là vui mừng với sở duyên; năm là chứng quả; sáu là lìa dục; bảy là chuyển căn; tám là phát khởi thần thông.

Cảnh là bốn thứ sở duyên: Một là sở duyên khắp nơi; hai là khiến làm sạch sở duyên; ba là sở duyên khéo léo; bốn là khiến làm sạch phiền não ở sở duyên.

Du-già là có bốn hoặc chín thứ. Bốn thứ là: Tín, dục, chánh cần, phương tiện. Chín thứ là:

1. Đạo Thế gian,
2. Đạo Xuất thế gian,
3. Đạo Phương tiện,
4. Đạo Vô gián,
5. Đạo Giải thoát,
6. Đạo Thăng tiến,
7. Đạo Hạ phẩm,
8. Đạo Trung phẩm,
9. Đạo Thượng phẩm.

Xa-ma-tha là chín thứ tâm trụ.

Quán: Là có ba hoặc bốn thứ quán, tưởng, hoặc sáu thứ quán nơi đối tượng duyên khác nhau:

Ba sự quán là: Quán hữu tướng, quán tìm cầu, quán quán xét.

Bốn thứ là:

1. Lựa chọn các pháp quán.
2. Lựa chọn pháp thật đơn giản mà quán.
3. So lường khắp mà quán.
4. Xem xét cùng khắp mà quán.

Sáu chỗ khác nhau ở đối tượng duyên của quán là:

1. Quán về ý nghĩa sở duyên.
2. Quán về sự đối tượng.

3. Quán về tướng của sở duyên.

4. Quán về phần của sở duyên.

5. Quán về thời của sở duyên.

6. Quán về đạo lý của sở duyên.

Các thứ tác ý là: Có bảy thứ tác ý:

1. Tác ý Liễu tướng.

2. Tác ý Thắng giải.

3. Tác ý xa lìa.

4. Tác ý thâu nhiếp vui thích.

5. Tác ý quán sát.

6. Tác ý Phương tiện rốt ráo.

7. Tác ý Kết quả của phương tiện rốt ráo.

Giáo thọ là có năm loại:

1. Giáo thọ dạy bảo .

2. Giáo thọ Chứng minh.

3. Giáo thọ Tùy thứ lớp.

4. Giáo thọ Không điên đảo.

5. Giáo thọ Thần biến.

Đức là như trước đã nói tức các pháp công đức của vô lượng giải thoát v.v...

Bồ-đề có ba thứ: Bồ-đề Thanh văn, Bồ-đề Độc giác và Bồ-đề chánh đẳng vô thượng.

Thánh giáo là truyền trao tam qui, chế lập học xứ.

Lập bày thính giả: Là lập ra các bộ luận gốc, luận giới, luận sinh về cõi trời. Quở trách về sự ham muốn yêu mến cõi Dục, chỉ ra lỗi của nó. Nói rõ pháp tạp nhiễm và thanh tịnh, dẫn dắt ra khỏi và khen ngợi công đức, nói rộng về tất cả các phần pháp thanh tịnh.

Lại nữa, Tụng rằng:

Nếu muốn tu hành chánh
Công đức biến tri thảy,
Do mười thứ pháp hành,
Và sáu thứ lý thú.

Luận chép: Như các hạnh là đối với chín việc trước, muốn tu hành chân chính, hiểu biết cùng khắp, dứt hết tạo tác, chứng ngộ các công đức tu tập, v.v… do mười pháp hành và sáu lý thú nên biết tu học. Mười pháp

hành như trước đã nêu. Sáu thứ lý thú gồm: Một là lý thú chân nghĩa; hai là lý thú chứng đắc; ba là lý thú dạy bảo dìu dắt; bốn là lý thú xa lìa hai bên; năm là lý thú bất tư nghì; sáu là lý thú ý lạc lý thú.

-oOo-

LUẬN HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO

QUYỂN 5

Phẩm 2: THÂU NHIẾP NGHĨA THANH TỊNH (Phần 1)

Đã nói Cũng thế rồi, nay sẽ nói về chín nghĩa của sự thanh tịnh.

Tụng rằng:

Thắng luận trong các luận,
Cũng khéo nhập Du-già,
Nghĩa thanh tịnh nên biết,
Do đủ bốn đức tịnh.

Luận chép: Luận Hiển Dương Thánh giáo nầy là bộ luận vượt hơn hết trong các bộ luận. Các bộ luận ấy, có thể tóm lược thành bốn loại:

1. Luận Tượng, chánh pháp: Là nương vào Thánh giáo mà làm trái ngược pháp tướng.

2. Luận Ngoại y trị: Là phương thuốc bên ngoài.

3. Luận Cật tránh: Là các ngoại đạo suy luận luống dối.

4. Luận Kiểu cuống: Là các chú thuật xấu ác của Bà-la-môn.

Vì sao cho rằng bộ Hiển Dương nầy có khả năng vượt hơn các bộ luận khác?

- Vì bộ luận nầy, có khả năng làm rõ tính chất không trái ngược của các pháp tướng. Rốt ráo nó có khả năng trị tâm bịnh bên trong, có khả năng đối trị các chú thuật xấu ác ở luận cật tránh của Bà-la-môn.

Chỉ trong bộ luận nầy mới có những khả năng ấy còn bốn bộ luận kia không thể có được, nên nói là tối thắng, vì nó có bốn thứ lập luận là:

1. Phi hai bên luận.

2. Phi nhất hướng luận.

3. Nhất thiết thủ đoạn biến tri luận.

4. Lập chánh tướng luận.

- Phi nhị biện luận: Là những lập luận như: chẳng phải có, chẳng phải không, chẳng phải khác, chẳng phải không khác, chẳng phải ngã, chẳng phải không có ngã, chẳng phải thường, chẳng phải đoạn.

- Phi nhất hướng luận: Là những lập luận như không phải các dục lạc đều phải tu tập và gần gũi, nó dẫn ra cái vô nghĩa lợi của dục lạc. Không phải tất cả dục lạc đều không tu tập và gần gũi, nó dẫn đến lợi ích có ý nghĩa. Như vui, khổ cũng vậy.

- Nhất thiết thủ đoạn biến tri luận: Là luận về sự hiểu biết và dứt trừ hết những dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ, ngã ngữ thủ.

- Lập chánh tướng luận: Là các lập luận như: Nêu ra tất cả pháp một cách thuận hợp về tự tướng, cộng tướng, nhân tướng, quả tướng của nó.

Cũng khéo chứng nhập Du-già là: Có bốn thứ Du-già là Tín, Dục, Chánh cần và Phương tiện. Bộ luận nầy rất khéo thuận theo các pháp ấy, nên gọi là khéo chứng nhập Du-già.

Nghĩa thanh tịnh nên biết: Là khéo lập ra để làm rõ nét của đức bất cộng, tên gọi là thứ hai.

Do đủ bốn đức thanh tịnh: Là muốn nói rõ tên gọi nầy như nghĩa đã lập ra. Luận ấy như thế nào? Tức có đủ bốn đức thanh tịnh.

Tụng rằng:

Thâu nhiếp tất cả nghĩa,
Ngoại đạo không thể phá.
Dễ vào nên vào rồi,
Vì hành không hoại mất.

Luận chép: Thâu nhiếp tất cả nghĩa là vì tất cả nghĩa đều bao gồm trong luận nầy. Tức là chín thứ nghĩa hay mười thứ nghĩa, hoặc năm thứ nghĩa, hoặc bốn thứ nghĩa, hoặc ba thứ nghĩa. Chín thứ nghĩa như đã nói trong phẩm thâu nhiếp sự.

Mười thứ nghĩa gồm:

1. Nghĩa tận sở tri (đối tượng nhận biết).
2. Nghĩa như sở tri.
3. Nghĩa năng thủ (chủ thể chấp lấy).
4. Nghĩa sở thủ (đối tượng bị chấp lấy)
5. Nghĩa sở y trụ (đối tượng bị nương dựa)
6. Nghĩa được thọ dụng.
7. Nghĩa điên đảo.
8. Nghĩa không điên đảo.
9. Nghĩa tạp nhiễm.
10. Nghĩa thanh tịnh.

- Trong đây, Nghĩa tận sở tri: Là biết hết ý nghĩa cùng tận về pháp tạp nhiễm hay thanh tịnh với tất cả các thứ khác nhau cuối cùng của chúng, như năm uẩn, sáu nội xứ v.v…

- Nghĩa như sở tri là: Biết nghĩa chân thật về chân như thật tính trong các pháp tạp nhiễm hay thanh tịnh. Lại có bảy thứ là từ chân như trôi lăn cho đến chân như chánh hạnh.

- Nghĩa năng thủ (chủ thể chấp lấy) là năm nội sắc xứ, tâm, ý thức và các tâm pháp.

- Nghĩa sở thủ (đối tượng bị chấp lấy) là sáu xứ bên ngoài. Lại nghĩa năng thủ cũng là sở thủ.

- Nghĩa sở y trụ: Là thế giới bên ngoài nương vào nơi an trụ nầy mới có được thế giới hữu tình. Như cả trăm ngàn làng xóm ruộng đồng nói rộng như vậy, cho đến Tam thiên đại thiên thế giới, cho đến trăm ngàn, vô số thế giới, vô lượng vô số thế giới trong mười phương nhiều như số cực vi trần .

- Nghĩa đã được thọ dụng: Là thâu nhiếp các thứ đồ đạc vật dụng.

- Nghĩa điên đảo: Là trong nghĩa năng thủ, có kiến chấp điên đảo, tâm điên đảo như vô thường tưởng là thường, Cũng thế cho đến vô ngã mà cho là ngã.

- Nghĩa không điên đảo: Là để đối trị lại điên đảo như vừa nói.

- Nghĩa tạp nhiễm là có ba thứ: phiền não tạp nhiễm, nghiệp tạp nhiễm và sinh tạp nhiễm trong ba cõi.

- Nghĩa thanh tịnh: Là đã chứng ngộ, xa lìa ba thứ tạp nhiễm trói buộc, và đã tu tập tất cả pháp phần Bồ-đề.

Nên biết mười thứ nghĩa trên đây bao trùm tất cả nghĩa, nên biết.

- Năm thứ nghĩa gồm:

1. Sở biến tri sự.
2. Sở biến tri nghĩa.
3. Ứng tri biến tri.
4. Đắc biến tri quả.
5. Thọ dụng biến tri quả.

- Sở biến tri sự: Tất cả việc phải biết như về các uẩn, nội xứ, ngoại xứ các việc Cũng thế.

- Sở biến tri nghĩa: Là hiểu biết cùng tận tất cả chủng loại về thế tục hoặc thắng nghĩa, hoặc công đức, hoặc lỗi, hoặc các duyên, hoặc ba đời, hoặc tướng sinh trụ hoại, hoặc như bệnh, hoặc khổ, hoặc tập, hoặc chân

như thật tế, pháp tánh, hoặc rộng hay lược, hoặc một mặt ghi nhớ hay phân biệt mà ghi nhớ, hoặc ghi nhớ và hỏi lại, hoặc lưu lại sự ghi nhớ, hoặc ẩn, hoặc hiện, các nghĩa biết khắp như vậy, nên biết.

- Biến tri: Là có thể chấp lấy hai cảnh Bồ-đề phần pháp ở trước.

- Đắc biến tri quả: Là được quả biến tri, là dứt trừ hẳn các tham dục, giận dữ, ngu si không còn sót tham sân si nào để dứt trừ.

Bốn quả Sa-môn: Là chứng ngộ đầy đủ các công đức thế gian và xuất thế gian cộng và bất cộng của các Thanh văn, Độc giác, Như lai.

- Thọ dụng biến tri quả: Là chứng ngộ được các pháp, lấy trí tuệ giải thoát chỉ bày giảng nói cho các người hiểu rõ. Năm thứ nghĩa nầy cũng gồm nhiếp tất cả nghĩa, nên biết.

Bốn thứ nghĩa là:

1. Nghĩa tâm sở chấp.
2. Nghĩa lãnh nạp.
3. Nghĩa rõ biết.
4. Nghĩa tạp nhiễm thanh tịnh.

Bốn nghĩa nầy cũng gồm nhiếp tất cả nghĩa, nên biết.

Ba thứ nghĩa là: Nghĩa Văn, nghĩa nghĩa, nghĩa giới.

Nghĩa Văn là danh thân v.v... Nghĩa nghĩa là mười thứ nghĩa, nên biết: Một là tướng chân thật; Hai là tướng biến tri; Ba là tướng dứt hẳn; Bốn là tướng tác chứng; Năm là tướng tu tập; Sáu là các tướng sai khác của tướng chân thật; Bảy là tướng thuộc về tướng sở y, năng y (chủ thể nương); Tám là pháp tướng có thể gây ra chướng ngại cho biến tri; Chín là tướng pháp có thể thuận theo cho biến tri; Mười là tướng công đức, lỗi đối với biến tri và không biến tri.

- Nghĩa Giới: Nghĩa là năm thứ giới:

1. Khí thế giới.
2. Thế giới hữu tình.
3. Pháp giới.
4. giới bị điều phục.
5. Giới phương tiện bị điều phục.

Ba thứ nghĩa nầy cũng gồm nhiếp tất cả nghĩa, nên biết.

- Ngoại đạo không thể phá hoại: Là các nghĩa vừa nói trên, ngoại đạo không thể phá hoại được. Vì là lý luận của chánh đạo nên các ngoại đạo không thể khống chế khuất phục được.

Tất cả ngoại đạo, lược có năm hạng là:

1. Ngoại đạo nói về ngã.
2. Ngoại đạo nói về thường.
3. Ngoại đạo nói về đoạn.
4. Ngoại đạo nói về hiện pháp Niết-bàn.
5. Ngoại đạo nói về vô nhân.

- Dễ chứng nhập là vì văn trong luận nầy đầy đủ, sáng tỏ, nghĩa dễ hiểu, không phải như văn luận chú thuật xấu ác của Bà-la-môn, thiếu sót và đầy bí ẩn nên khó hiểu thấu nghĩa.

- Hiểu rồi thực hành thì ý nghĩa của luận không mất mát, hư hoại: Do trong luận nầy nghĩa đầy đủ, đúng đắn. Nếu đã hội nhập như thuyết tu hành thì tự nghĩa không mất. Chẳng phải như ngoại đạo tà luận, cho dù họ tự hiểu đi nữa, nhưng về thực hành đúng như lời trong ấy thì cũng đưa đến nghĩa trống rỗng. Luận nầy thâu nhiếp nghĩa thanh tịnh như vậy, nên nó không thể bị ai phá hoại nghĩa thanh tịnh của nó được. Thanh tịnh dễ hiểu và làm thì được thanh tịnh, nên gọi là nghĩa thanh tịnh, nên biết. Nay trong luận nầy, làm rõ những pháp gì mà Đức Bạc- già-phạm đã nói?

Tụng rằng:

Chư Phật nói pháp mầu,
Chính dựa vào hai đế,
Một là Thế tục đế,
Hai là Thắng nghĩa đế.

Luận chép: Tướng của hai đế Thế tục và Thắng nghĩa thì như trước đã nêu. Lại nữa, Tụng rằng:

Trước, nói dụng ngã pháp,
Vì tùy khác, nên nói,
Bảy thứ và bốn thứ,
Chân như gọi thắng nghĩa.

Luận chép: Trước là theo thế tục đế mà nói ngã, nói pháp và tác dụng của chúng.

- Nói ngã là đề cập đến hữu tình thọ mạng sự sống Bổ-đặc-già-la, người, trời, nam, nữ, bạn Phật, bạn pháp, Cũng thế v.v...

Nói pháp là nói sắc, thọ Cũng thế, v.v…

Nói tác dụng là nói có thể thấy, có thể nghe, có thể sinh, có thể diệt, cũng thế… Nên biết, đó là thế tục đế. Ngã, pháp ấy cho dù không có thật, nhưng vì theo thế tục nên nói là có.

Hỏi: Nếu Thế tục đế không phải thắng nghĩa nên là hữu vi, thì dựa vào nghĩa nào để nói về nó?

Đáp: Vì thuận theo vào cái khác mà nói, nghĩa là vì thuận theo thắng nghĩa đế nên nói thế tục đế.

Hỏi: Pháp nào là thắng nghĩa đế?

Đáp: Có bảy thứ và bốn thứ chân như được gọi là thắng nghĩa, như có nói trong phẩm Thâu Nhiếp Sự.

Cũng thế, là đã nói lược về hai đế. Trong đó, Đức Như lai có nói rộng. Tụng rằng:

Lập ra nghĩa tự tánh,
Số thứ lớp khéo léo,
Tưởng khác nhau nên biết,
Bày nghĩa thế tục uẩn.

Luận chép: Tự tánh là có chuyển biến, có tan rã và nhận lãnh rõ.

Đó là tự tính các uẩn.

Nghĩa có nghĩa là nhóm họp, chứa nhóm, là nghĩa uẩn. Có bốn thứ nghĩa nhóm họp, sẽ nói trong phẩm Thành Thiện Xảo.

Lập ra là đối với sắc uẩn có bốn thứ lập ra: Lập ra tướng, lập ra sinh, lập ra tổn giảm và lập ra sai khác.

- Lập ra Tướng: Là tướng của sắc uẩn, lược có năm thứ là: Tự tướng, cộng tướng, tướng thuộc về tướng sở y, năng y, tướng thọ dụng và tướng nghiệp.

- Tự tướng: Như cứng chắc, v.v... là tướng đất v.v... đều thanh tịnh riêng là tướng của nhãn, v.v…

- Cộng tướng: Như tướng hoại rã của tất cả sắc.

Tướng thuộc về tướng sở y, năng y: Như đại chủng là sở y (bị nương dựa), sắc được tạo, v.v... là năng y (chủ thể nương dựa).

- Tướng thọ dụng là: Nội xứ thọ dụng với sức thêm lên đều được phát sinh từ cảnh giới sắc bên ngoài khác nhau. Hoặc có nhóm sắc chỉ có chất cứng, sanh, hoặc chỉ có ẩm ướt, hoặc chỉ có chất ấm, hoặc chỉ có sức động đậy, hoặc có đời sống phức tạp nữa, vì thuận theo thọ dụng của nội xứ.

- Tướng nghiệp là: Như đại chủng đất v.v... có các tướng là nương, duy trì, nhiếp thọ, thành thục, lớn lên, cũng thế.

- Lập ra sinh có năm thứ sinh:

1. Sinh Y chỉ.
2. Sinh hạt giống.

3. Sinh Thế dẫn.

4. Sinh Thuận ích.

5. Sinh Vi tổn.

- Sinh Y chỉ: Là nương vào đại chủng, tất cả các sắc được tạo phát sinh. Vì vậy, mới nói do bốn đại chủng làm ra. Sắc được tạo thì ở một nơi nào đó, là nghĩa tạo ra.

- Sinh hạt giống: Là từ hạt giống sinh ra, như roi da cứng, nhưng đôi khi gặp duyên thay đổi nó chảy ra chất ướt. Đôi khi từ chỗ rịn ẩm ướt ấy tụ thành roi da cứng, hoặc từ chỗ gom hơi ấm rồi biến thành hơi ấm nóng. Hoặc gom hơi nóng biến ra lạnh. Hoặc từ chỗ không động đậy biến thành động đậy hay, từ động đậy biến thành bất động. Các sắc tốt, xấu Cũng thế, nên biết, chúng đều lần lượt phát sinh lẫn nhau với nhiều sai khác. Như vậy, nếu chỉ căn cứ vào tướng của chính nó thì các thứ đều không. Nếu nhìn vào hạt giống của chúng thì chúng đều hiện hữu lẫn nhau, thành có. Cho nên từ mỗi vật nhóm họp với tự tướng mà sắc pháp phát sinh với những sai khác cũng thế. Nên biết, sinh hạt giống với tên, loại như vậy.

- Sinh Thế dẫn: Là sức lớn mạnh của sắc căn bên trong thường hiện bày nối tiếp nên vật bên ngoài mới sinh khởi, như khí thế gian chẳng hạn. Lại, do sức mạnh của nghiệp đời trước dẫn dắt nên các nội xứ sinh như dục lạc trước mắt. Chư thiên và người ở Châu Câu-lô phía Bắc, tất cả đồ dùng của họ thường đều bởi thế lực của nghiệp dẫn mà sinh ra, nên khiến cho trôi lăn, phải biết điều ấy. Hoặc khí thế gian trong con người nầy, cứ nối nhau mãi, nên biết cũng do sức mạnh của nghiệp dẫn dắt mà phát sinh những loại như vậy.

- Sinh Thuận ích: Là được từ duyên thuận lợi nên sắc pháp phát sinh, bằng cách lần lượt lớn mạnh rồi vượt hẳn lên, như nước đã thấm ướt thì mầm lú ra. Các thứ được phát sinh một cách thuận lợi như vậy. Ngược lại, gọi là sự phát sinh trái ngược, gây ra tổn hại gọi là (sinh vi tổn) nên biết.

- Lập ra tổn giảm: Là lập ra vật thể hết sức nhỏ, nên biết, là do năm thứ hết sức nhỏ tạo nên là:

1. Do phân tích.

2. Do khác nhau.

3. Do độc nhất.

4. Do giúp đỡ.

5. Do tính chất không còn phân chia được.

- Do phân tích: Nghĩa là do tuệ phân tích các sắc pháp thô, dần dần

chuyển giảm đến rất nhỏ nhiệm, gần với lập ra cực vi, chẳng phải là do thể. Do nhân cũng thế nên nói cực vi không khởi không diệt. Lại cũng chẳng cho là chứa nhóm các cực vi để thành sắc thô.

- Do khác nhau: Lược có mười lăm thứ cực vi: Cực vi của căn như mắt, v.v... có năm thứ. Cực vi của cảnh như sắc, v.v... có năm thứ. Cực vi của giới như địa, v.v... có bốn thứ. Cực vi của sắc có thật thuộc về pháp xứ có một thứ.

- Do độc nhất: Là lập ra tự tướng thật hết sức nhỏ.

- Do giúp đỡ: Là xây dựng bằng cách gom lại nhiều cực vi, vì đối với vị trí của một cực vi như địa, v.v..., có sắc pháp khác cũng cùng một vị trí không tách rời nhau, cho nên lập ra bằng cách gom nhiều cực vi.

- Do tính chất không còn phân chia được: Là không phải một cực vi còn có phần nhỏ khác nữa, vì không nhóm họp. Nếu cực vi được tu tập thì có thể có nhiều phần. Nếu một cực vi đã hình thành yên ổn thì nơi ấy không thể phân tích để lập một phần nào khác. Cho nên cực vi là không còn phần nhỏ.

Lập ra sai khác: Là có hai mươi sáu thứ sắc:

1. Sắc lệ thuộc cõi Dục, là đủ hết các sắc.

2. Sắc lệ thuộc cõi Sắc, trừ hương, vị.

3. Sắc lệ thuộc ở cõi Vô sắc là sắc đẳng trì tự tại, không phải sắc của nghiệp dị thục.

4. Sắc Thanh tịnh giới: Là pháp xuất thế tăng thượng đã phát sinh, như sắc giải thoát của tĩnh lự, sắc của Phật, Bồ-tát.

5. Sắc bên trong: Là sắc của căn và nơi căn trụ vào.

6. Sắc bên ngoài: Là trừ căn và nơi căn đã trụ vào, còn có sắc, thanh, hương, vị, xúc.

7. Sắc chỗ dựa: Là năm giác quan như mắt v.v…

8. Sắc sở duyên: Là năm cảnh giới và sắc thuộc về pháp xứ.

9. Sắc năng thủ: Là sắc của chỗ nương.

10. Sắc sở thủ: Là sắc sở duyên.

11. Sắc chấp thọ: Là sự cảm thọ phát sinh chỗ nương, như các sắc, sắc của căn và nơi căn đã trụ vào, nơi tâm, tâm pháp đã trụ vào. Nghĩa của chấp thọ là cùng một lợi hoặc hại.

12. Sắc không chấp thọ: Là các sắc, ngoài sắc chấp thọ vừa nêu.

13. Sắc đồng phần: Là sắc của căn không cùng chuyển với thức, vì

cùng với thức đồng cảnh mới chuyển .

14. Sắc đồng phần kia: Là sắc của căn cùng chuyển với thức. Chúng chỉ chuyển nối tiếp nhau bằng tự loại tương tự.

15. Sắc có thấy có đối : Là sắc của sắc xứ.

16. Sắc không thấy có đối: Là chín sắc xứ còn lại.

17. Sắc không thấy không đối: Là sắc thuộc về pháp xứ.

18. Sắc thanh tịnh: Là năm xứ bên trong.

19. Sắc sở thủ thanh tịnh: Là năm xứ bên ngoài.

20. Sắc sở thủ của ý: Là sắc thuộc về pháp xứ.

21. Sắc chỗ dựa trụ: Là từ lớp gió cho đến mặt đất.

22. Sắc che chở, bảo hộ: Là như nhà cửa v.v…

23. Sắc dụng cụ giúp ích: Là mười thứ dụng cụ giúp ích. Ăn uống, y phục dụng cụ trang điểm, các đồ đạc, vui đùa, đánh trống múa hát, ca vịnh âm nhạc, tràng hoa trang sức, các thứ ánh sáng, nam nữ làm việc.

24. Sắc là nơi căn nương vào: Là nơi ở của năm thứ sắc căn.

25. Sắc của căn: Là năm thứ sắc ở căn.

26. Sắc của cảnh giới đẳng trì: Như đã nói trong phẩm Thâu nhiếp Sự.

Lập ra thọ uẩn có sáu thứ là:

1. Lập ra Sai khác.

2. Lập ra Xuất ly.

3. Lập ra quán sát.

4. Lập ra Sinh.

5. Lập ra Tướng.

6. Lập ra Sư cú.

- Lập ra Sai khác: hoặc lập ra một thọ, như nói tất cả các cảm thọ đều là khổ. Hoặc lập hai thọ là thân thọ và tâm thọ. Hoặc lập ba thọ: Là cảm thọ vui, khổ, không vui, không khổ. Hoặc lập bốn thọ là sự ràng buộc ở cõi Dục, ở cõi Sắc, cõi Vô sắc và sự cảm nhận không ràng buộc. Hoặc lập năm thọ là căn vui, căn khổ, căn mừng, căn lo, căn xả. Hoặc lập sáu thọ là mắt tiếp xúc với sắc phát sinh cảm thọ cho đến ý thức tiếp xúc với các pháp phát sinh cảm thọ. Hoặc lập mười tám thọ tức là mười tám ý tiếp cận với hành sáu cảm giác mừng tiếp cận với hành, sáu điều lo tiếp cận với hành, và sáu ý niệm xả tiếp cận với hành. Hoặc lập ba mươi sáu thọ: là sáu cảm giác mừng dựa vào ham mê dục, sáu cảm giác mừng dựa vào xuất ly, như

mừng lo và xả cũng vậy. Hoặc lập một trăm lẻ tám thọ nghĩa là ba mươi sáu thọ, mỗi thọ uẩn đều nương vào ba đời. Hoặc mở ra vô lượng thọ. Như từ chỗ cảm thọ ấy phát sinh vô số thọ.

- Lập ra Xuất ly là Sơ tĩnh lự lìa khỏi căn lo, tĩnh lự thứ hai lìa khỏi căn khổ, tĩnh lự thứ ba lìa khỏi căn mừng, tĩnh lự thứ tư lìa khỏi căn vui. Vô tướng tâm pháp Tam-ma-địa lìa mình khỏi căn xả thọ.

- Lập ra quán sát là có tám thứ quan sát đối với thọ. Thế nào là thọ? Thế nào là nguyên nhân của thọ? Thế nào là sự dứt trừ thọ? Thế nào là nguyên nhân hành động dẫn tới thọ? Thế nào là hành động nhắm tới làm tan rã thọ? Giác về vị là gì? Cái gì lầm lỗi của thọ? Cảm thọ xuất ly là gì?

- Lập ra Sinh là các cảm thọ phát sinh từ mười sáu sự tiếp xúc, mười sáu sự tiếp xúc là:

1. Mắt tiếp xúc.
2. Tai tiếp xúc.
3. Mũi tiếp xúc.
4. Lưỡi tiếp xúc.
5. Thân tiếp xúc.
6. Ý tiếp xúc.
7. Hữu đối tiếp xúc.
8. Tăng ngữ tiếp xúc.
9. Thuận lạc thọ tiếp xúc.
10. Thuận khổ thọ tiếp xúc.
11. Thọ thuận không khổ không vui tiếp xúc.
12. Tiếp xúc ái.
13. Tiếp xúc giận dữ.
14. Tiếp xúc sáng suốt.
15. Tiếp xúc với không sáng suốt.
16. Tiếp xúc chẳng phải minh, chẳng phải vô minh.

- Lập ra Tướng là tám thứ tướng:

1. Tướng dị thục.
2. Tướng không phải dị thục.
3. Tướng có vị mê đắm.
4. Tướng không mê đắm vị.
5. Tướng nương vào đam mê.

6. Tướng nương vào xuất ly.

7. Tướng chuyển động.

8. Tướng an trụ.

- Tướng dị thục là thức A-lại-da tương ưng với thọ.

- Tướng chẳng phải dị thục là chuyển thức tương ưng với thọ.

- Tướng có vị mê đắm là dục vọng trói buộc vào thọ.

- Tướng ham mê không có vị là sự trói buộc vào cõi Sắc, cõi Vô sắc và không ràng buộc thọ.

- Tướng nương của mê đắm là dục tham tương ưng với thọ.

- Tướng nương vào sự xuất ly là: Xuất gia dẫn đến pháp thiện của cõi định, tương ưng với thọ.

- Tướng động: Là trong kinh lấy gió làm thí dụ để làm rõ về thọ, vì nghĩa an trụ nối tiếp không lâu.

- Tướng an trụ: Là trong kinh lấy nhà khách làm thí dụ để làm rõ về thọ, vì có ý nghĩa an trụ nối tiếp mãi.

- Lập ra Sư cú: Là ba mươi sáu sư cú sáu điều mừng nương dựa vào ham mê thèm khát, sáu điều mừng nương vào xuất ly, sáu điều lo dựa vào ham mê thèm khát, sáu điều lo dựa vào xuất ly, sáu điều bỏ dựa vào ham mê thèm khát và sáu điều bỏ dựa vào xuất ly.

- Mừng nương vào ham mê thèm khát là gì? Là mắt biết sắc là vui, là mừng, là vừa ý, đáng yêu, từ đó dẫn tới tâm ham muốn nhiễm đắm vào ham muốn đó, hay do điều mình đang có, hoặc theo ý nghĩ trước, nghĩ được điều gì rồi sinh ra mừng. Như vậy, tướng mừng ấy gọi là mừng nương vào ham mê thèm khát.

- Thế nào là mừng nương vào xuất ly? Là đối với các sắc biết rõ nó là vô thường thay đổi, khổ nên đã lìa bỏ dứt trừ các ham muốn nên tâm hồn vắng lặng. Và đối với tất cả sắc từ trước hay hiện tại đều biết rõ nó là pháp thay đổi, vô thường, khổ, nên sinh vui mừng. Cũng thế tướng mừng đó gọi là mừng nương vào xuất ly.

Cũng thế, đối với tai nhận biết tiếng, mũi biết mùi, lưỡi biết vị, thân biết sự xúc chạm và ý nhận biết các pháp cảm thấy vui mừng, vừa ý, đáng yêu, có thể dẫn đến sinh tâm tham đắm vướng mắc, hoặc do nhận được những gì mà mình hiện có, hoặc theo ý nghĩ trước, nghĩ được thứ gì rồi sinh ra mừng. Cũng thế tướng mừng ấy gọi là mừng nương vào ham mê thèm khát.

Cũng thế là tai đã nhận biết âm thanh cho đến ý đã biết pháp, biết rõ

chúng là vô thường, khổ, thay đổi nên đã lìa mình khỏi ham muốn, dứt trừ, nên tâm vắng lặng. Và đối với tất cả pháp từ trước tới giờ đều biết rõ chúng là pháp vô thường, khổ, thay đổi nên sinh vui mừng. Cũng thế, tướng mừng đó gọi là mừng nương vào xuất ly.

- Thế nào là lo nương vào ham mê thèm khát? Là mắt thấy sắc là đáng mừng, vui cho đến có thể bị vướng vào, hoặc do Vô sở đắc những gì mình hiện có, hoặc theo ý nghĩ trước, nghĩ được điều gì hiện tại không còn, đã mất, đã lìa xa, đã thay đổi nên sinh ra lo buồn. Cũng thế tướng lo đó gọi là lo nương vào ham mê thèm khát.

- Thế nào là lo nương vào xuất ly? Là đối với các sắc, biết rõ là vô thường cho đến tiêu mất. Và tất cả từ trước tới giờ đều biết rõ chúng là vô thường, khổ, thay đổi nên đối với cảnh giải thoát vượt cao muốn nguyện chứng được, là nói : Đến bao giờ, tôi sẽ được an trụ đầy đủ như các bậc Thánh đã an trụ đầy đủ? Như vậy, đối với giải thoát vượt cao, lo nghĩ để cầu chứng được. Đó gọi là lo nương vào xuất ly.

Cũng thế, đối với tai nghe tiếng, cho đến ý biết các pháp là đáng mừng, vui có thể bị đắm nhiễm, hoặc do thứ gì mà hiện mình Vô sở đắc, hoặc theo ý nghĩ trước, nghĩ được gì mà giờ đây nó đã đi qua đã thay đổi nên sinh ra lo buồn. Cũng thế là tướng lo ấy gọi là nương vào ham mê thèm khát.

Cũng thế, đối với tai nghe tiếng, cho đến ý biết các pháp, biết rõ chúng là vô thường cho đến diệt mất. Lại đối với tất cả pháp từ trước đến giờ, biết rõ chúng là vô thường, khổ, thay đổi cho đến tiêu mất, nên đối với giải thoát vượt cao, mong muốn chứng được là nói: Đến bao giờ, tôi sẽ được an trụ đầy đủ như các bậc Thánh đã an trụ đầy đủ? Như vậy, đối với giải thoát vượt cao, lo nghĩ để cầu chứng được, đó gọi là lo nương vào xuất ly.

- Thế nào là xả nương vào ham mê thèm khát? Là kẻ phàm ngu si không hiểu biết, không có trí tuệ nên mắt thấy sắc thì sinh tâm luyến mến. Đối với việc xả bỏ việc tham đắm tạo nghiệp ở các cõi thì hướng về sắc là mê đắm vào sắc, không xả bỏ sắc, không thể vượt qua sắc. Ngay trong sắc mà xả bỏ được thì gọi là nương vào ham mê thèm khát mà xả bỏ.

- Thế nào là xả bỏ dựa vào xuất ly? Là đối với sắc, biết rõ chúng là vô thường cho đến tiêu mất. Lại đối với tất cả sắc từ trước tới giờ, biết rõ chúng là vô thường, khổ, thay đổi nên chọn lựa pháp tu để xả bỏ. Đó gọi là dựa vào xuất ly mà xả bỏ.

Cũng thế, kẻ phàm ngu si, không hiểu biết, không trí tuệ nên tai nghe

tiếng cho đến ý biết pháp đều sinh tâm luyến mến. Đối với việc xả bỏ tham đắm tạo nghiệp nơi các cõi thì đối với pháp, không thể vượt qua. Ngay trong sắc mà xả bỏ được thì gọi là nương vào thèm khát ham mê mà xả bỏ.

Cũng thế, đối với tai nghe tiếng, cho đến ý biết pháp, biết rõ chúng là vô thường cho đến tiêu mất. Lại đối với tất cả pháp từ trước tới giờ, biết rõ chúng là vô thường, khổ, thay đổi liền lựa chọn pháp tu để xả bỏ, đó gọi là nương vào xuất ly mà xả bỏ.

Với sáu cảm giác mừng dựa vào ham mê thèm khát, sáu cảm giác mừng dựa vào xuất ly, sáu cảm giác lo dựa vào ham mê thèm khát, sáu cảm giác lo dựa vào xuất ly, sáu cảm giác xả dựa vào ham mê thèm khát và sáu cảm giác xả dựa vào xuất ly, gom chung thành ba mươi sáu sư cú.

Trong các thứ nương ấy, nên an trụ vào sáu xuất ly mà được vui mừng, xua tan cái mừng dựa vào ham mê thèm khát. Cũng thế, an trụ vào lo ra khỏi bằng cách nương vào sáu nơi ra khỏi, xua tan cái lo dựa vào sáu ham mê thèm khát. Cũng thế, an trụ vào xả do dựa vào sáu xuất ly, xua tan cái xả dựa vào sáu ham mê thèm khát. Lại nữa, trong những nương ấy, an trụ vào mừng của sáu nương xuất ly rồi xua tan cái lo độc hại của sáu nương vào xuất ly. Rồi an trụ vào xả của sáu nương xuất ly, xua tan cái mừng của sáu nương vào xuất ly. Lại có hai thứ xả: một là nương vào nhiều tính chất, hai là nương vào một tính chất.

- Nương vào nhiều tính chất để xả là: Nương vào sắc cho đến nương vào pháp.

- Nương vào một tính chất để xả là: Nương vào Không vô biên xứ cho đến nương vào Phi tưởng, Phi phi tưởng xứ. Trong các nương thì nên nương vào một tính chất mà xả trụ, xua tan các độc hại của xả với nhiều tính chất.

- Lập ra có Tưởng uẩn ba thứ:

1. Y sai khác.
2. Tác ý sai khác.
3. Cảnh giới sai khác.

- Y sai khác: Là sáu Tưởng, thân và mắt tiếp xúc nên tưởng phát sinh cho đến ý tiếp xúc sinh tưởng.

- Tác ý sai khác: Có hai thứ: là tưởng có tướng, và tưởng không có tướng. Tưởng có tướng là trừ những tưởng chưa được nói khéo léo, trong cõi Dục, thì tưởng bậc nhất là tưởng xuất thế gian. Các tưởng có tướng khác thì tương ưng với tác ý .

- Tưởng không có tướng: là trừ điều nói trước, tức là tưởng không có tướng tương ưng với tác ý.

- Cảnh giới sai khác: Có bốn thứ:

1. Tưởng nhỏ hẹp.
2. Tưởng lớn rộng.
3. Tưởng vô lượng.
4. Tưởng Vô sở hữu.

Theo thứ lớp mà tưởng ấy duyên vào cõi Dục, duyên vào cõi Sắc, duyên vào cõi Vô sắc, duyên vào cõi Vô sở hữu xứ, nên biết.

- Lập ra Hành uẩn có ba thứ:

1. Thắng sai khác.
2. Y (chỗ dựa) sai khác.
3. Các hành nghiệp Lập bày sai khác.

- Thắng sai khác: Nghĩa là chỉ có tư duy tối thắng là thuộc về hành uẩn. Do tâm tạo tác mà pháp chuyển thành tạp nhiễm hay thanh tịnh.

- Y sai khác: Nghĩa là sáu suy tư Thân, Nhãn, Xúc đã phát sinh suy tư cho đến suy tư sinh do ý xúc.

- Các hành nghiệp lập bày khác nhau: Nghĩa là có ba thứ:

1. Lập bày tạp nhiễm.
2. Lập bày thành tựu.
3. Lập bày phận vị.

- Lập bày tạp nhiễm là: phiền não và tùy phiền não.

- Lập bày thanh tịnh là: Lòng tin.

- Lập bày phần vị là tâm bất tương ưng hành như sinh, v.v... Tức sắc thuộc về pháp xứ và vô vi, của ba uẩn nầy gọi chung là pháp giới cũng gọi là pháp xứ.

- Lập bày Thức uẩn có ba thứ:

1. Chủng loại sai khác.
2. Y sai khác.
3. Tạp nhiễm thanh tịnh sai khác.

Chủng loại sai khác có hai thứ:

a. Thức A-lại-da.
b. Chuyển thức.

Y sai khác là sáu thức nhân.

- Hỏi: Thức A-lại-da thuộc về thức nào trong sáu thức ấy?

- Đáp: Tàng thức gồm chung cả sáu thức, vì hạt giống của sáu thức đều chứa đựng trong thức ấy. Do thức nầy là loại ghi nhớ sâu kín nên Đức Bạc-già-phạm không nói hết về nó. Nếu ai khéo hiểu thì do đó mà hiểu được nó.

- Tạp nhiễm, thanh tịnh sai khác: Như trong kinh nói: Là khi tâm có tham, biết rõ là tâm có tham. Tâm lìa bỏ tham thì biết rõ là tâm lìa bỏ tham. Cũng thế, có tâm sân rồi lìa tâm sân, có tâm si rồi lìa tâm si, cho đến nói rộng.

Trong đó có ba phẩm tâm:

1. Chưa có tâm nhắm đến Tam-ma-địa.

2. Đã có tâm nhắm đến Tam-ma-địa nhưng chưa được Tam-ma-địa.

3. Tâm đã được Tam-ma-địa rồi.

Tâm nầy lại có hai thứ:

a. Tâm không thanh tịnh.

b. Tâm rất thanh tịnh.

- Phẩm tâm thứ nhất là hoặc có lúc sinh tâm ô nhiễm, do tính trói buộc của tham vừa trói buộc, hoặc có lúc sinh tâm thiện, vô ký vì đã lìa các trói buộc của tham v.v…

- Phẩm tâm thứ hai: Có lúc buộc tâm vào nội tỉnh, hoặc có lúc quên mất, mà ý niệm rong ruổi theo năm dục phân tán. Rồi cũng có lúc gom tâm về khiến cho vắng lặng. Lại có lúc tâm bị hôn trầm, thùy miên trói buộc, che lấp. Rồi lại có lúc dứt trừ tình trạng đó. Lại có lúc thúc đẩy tâm ở yên chính đáng nên tâm không bị khuấy động. Hoặc có lúc chưa dứt được sự che lấp của hôn trầm, xáo động thì cả hai phần nầy đều không vắng lặng được. Hoặc nhờ dứt trừ được chúng mà tâm được vắng lặng. Có khả năng tác ý căn bản tịnh nên được gọi là tâm định. Nếu chưa đạt được điều căn bản ấy thì không gọi là tâm định.

- Nói đến chỗ rốt ráo gọi là tu tâm tột cùng. Dứt trừ đến chỗ rốt ráo thì gọi là tâm giải thoát tột cùng. Trái với hai thứ ấy gọi là tâm không tu tập, tâm không giải thoát. Bắt đầu từ tâm định cho đến đây gọi là phẩm tâm thứ ba. Nên biết, số là năm thứ sự gồm chung hết tất cả các việc trôi lăn. Năm thứ sự đó là:

1. Việc của đối tượng được thọ dụng.

2. Việc của chủ thể thọ dụng.

3. Việc chấp giữ thọ dụng.

4. Việc tạp nhiễm của thọ dụng.

5. Việc trôi lăn ấy đã nương vào pháp biến hành.

- Đối tượng được thọ dụng nghĩa là sắc uẩn, năm thứ sắc căn nầy nương ở môn chấp nên gọi là đối tượng thọ dụng, vì cảnh giới các sắc là sở duyên ở môn nên gọi là đối tượng được thọ dụng.

- Chủ thể thọ dụng là thọ uẩn.

- Chấp lấy thọ dụng là tưởng uẩn.

- Tạp nhiễm của thọ dụng là các hành uẩn.

- Sự trôi lăn nương vào pháp biến hành là thức uẩn.

- Do suy tính thức nầy là thọ dụng, cho đến cả sự tạp nhiễm nên từ ý nghĩa đó mà thứ lớp được thành. Hơn nữa, do năm nhân duyên khác mà lập ra thứ lớp là:

1. Do sinh khởi.

2. Do đối trị.

3. Do trôi lăn.

4. Do thức trụ.

5. Do sáng tỏ.

- Do sinh khởi là như kinh nói, nhãn duyên vào đối tượng là sắc mà nhãn thức phát sinh, cho đến ý duyên vào đối tượng là pháp mà phát sinh ý thức. Ở đây, trước là nói sắc uẩn, kế là nói thức uẩn. Hai thứ uẩn nầy là chỗ nương của các tâm pháp. Vì dựa vào hai thứ uẩn ấy mà các tâm pháp như thọ v.v… phát sinh. Kế là kinh nói: Vì có ba sự hòa hợp nên xúc phát sinh. Vì xúc là duyên nên các pháp như thọ, v.v… mới phát sinh. Do nguyên nhân sinh khởi Cũng thế, nên nói về thứ lớp các uẩn.

- Do đối trị là đối trị bốn thứ điên đảo, nên nói pháp bốn niệm trụ.

Bốn điên đảo là:

1. Đối với bất tịnh chấp cho là tịnh.

2. Đối với khổ chấp cho là vui.

3. Đối với vô thường chấp cho là thường.

4. Đối với vô ngã chấp cho là có ngã.

Trong năm uẩn, trước nói về sắc uẩn, kế là thọ uẩn, kế là thức uẩn, sau chót là hai uẩn tưởng và hành. Cũng thế, vì nhằm đối trị nên nói thứ lớp các uẩn.

- Do trôi lăn là các căn và cảnh giới là chỗ nương phát sinh hai uẩn, nghĩa là lãnh nạp cảnh giới và cảnh giới vẽ vời. Do nhân duyên ấy mới sinh

thọ dụng. Các pháp gây rối loạn và cảnh giới hiện tại, có năng lực gây ra nghiệp thiện, bất thiện, vì thế chúng đưa đến quả khổ não đời sau. Riêng mỗi thức uẩn là bị não loạn nên nói về nó sau cùng.

- Do thức trụ là bốn thức trụ nơi năm uẩn theo thứ lớp sinh khởi mới có thêm an trụ trong thức.

- Do sáng tỏ là thấy Bổ-đặc-già-la rồi, trước là ghi nhớ sắc ấy, nên nói về sắc uẩn trước. Kế là nói thọ uẩn, làm sáng tỏ sắc kia là sang hèn, khổ vui. Kế là tưởng uẩn, nói làm sáng tỏ sắc kia là tên như vầy, họ như vầy, chủng loại là vầy. Kế là hành uẩn, làm sáng tỏ sắc kia là ngu si hay thông minh như thế nào. Đó là thức uẩn làm sáng tỏ sau cùng, làm cho sắc kia đối với nội ngã thành khác nhau. Nghĩa là đối với các uẩn trước, thức ghi nhớ, có khổ, vui, mới nói ra, có ngu si hay thông minh, gọi là thức làm sáng tỏ, nên nói về thứ lớp các uẩn.

- Lại vì hai việc nương mà lập ra thứ lớp:

1. Tư trợ ngã sư.

2. Tự nội ngã sự.

Nghĩa là trước phải nương vào thân ở các các cảnh giới, kế đó thọ khổ, vui, kế là nói về mình, người với họ tên, chủng loại như vậy, v.v... Rồi dựa vào hai việc ấy, nhóm hợp sinh khởi các việc làm đúng pháp và trái pháp. Các tên gọi như vậy, giúp đỡ cho ngã, và uẩn sau cùng là việc của nội ngã, nên biết.

- Khéo léo sẽ nói rộng trong phẩm Thành Thiện Xảo.

- Tưởng khác nhau là các loại như: Có sắc, Vô sắc, có thấy, không thấy, có đối, không đối, hữu lậu vô lậu, hữu vi vô vi, v.v...

Hỏi: Hữu sắc, có nghĩa gì? Mấy loại?

Đáp: Nghĩa là tự thể của hữu sắc, một uẩn là hữu sắc.

Hỏi: Hữu kiến có mấy loại, nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa là sự hiện hành của mắt, một chút là hữu kiến. Hỏi: Có đối có mấy loại, nghĩa gì?

Đáp: Cùng tiếp xúc đối với các vị trí là nghĩa thô, một chút là có đối. Nói là nghĩa thô là vì nó lìa ba thứ nhỏ nhiệm. Ba thứ vị tế ấy là:

1. Tổn giảm nhẹ.

2. Chủng loại nhẹ.

3. Tâm tự tại chuyển nhẹ.

Hỏi: Hữu lậu có mấy thứ, nghĩa gì?

Đáp: Vì nghĩa thô nặng đeo đuổi, nương các phiền não phát sinh dù chỉ một chút thô nặng và phiền não thì cũng gọi là hữu lậu. Lại, có nghĩa hữu lậu khác là nếu ở trong phiền não thì sẽ sinh bốn lỗi. Lỗi ấy, gọi là hữu lậu.

Bốn lỗi đó là gì? Một là lỗi không vắng lặng. Hai là lỗi trong, ngoài đều đổi khác. Ba là lỗi phát sinh hành vi ác. Bốn là lỗi do nhiếp thọ. Trong đó, lỗi đầu tiên là các ràng buộc do hiện hành gây ra, nên biết. Lỗi thứ hai là lỗi phiền não nương vào việc thuận chiều rồi gây thêm phiền não, nên biết. Lỗi thứ ba là do phiền não gây ra, nên biết. Lỗi thứ tư là phiền dắt dẫn đời sau, nên biết.

Hỏi: Hữu vi có nghĩa gì?, mấy thứ?

Đáp: Nghĩa chính là nhân đã làm phát sinh, đúng lúc sinh, có thể sinh, tất cả là hữu vi.

Hỏi: Tranh chấp có mấy thứ, nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa chính là trôi lăn thường tức giận, hễ có tức giận dù một chút thì có tranh cãi.

Hỏi: Đắm say mùi vị có mấy thứ, nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa chính là trôi lăn một phần lớn những ái kiến, hễ có ái kiến thì dù một chút cũng gọi là đắm say mùi vị.

Hỏi: Duyên theo ham mê thèm khát có mấy thứ, nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa chính là trôi lăn phần lớn dục tham, hễ có tham dục cho dù một chút cũng gọi là đắm duyên theo ham mê thèm khát.

Hỏi: Thế gian có nghĩa gì? mấy thứ?

Đáp: Nghĩa chính là nương vào nói năng bàn luận, hễ có nói năng, bàn luận, dù một chút cũng gọi là thế gian.

Hỏi: Thuộc về giới có mấy thứ, nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa chính là thế gian trong ba cõi, hễ có chút phần thế gian cũng gọi là cõi.

Hỏi: Quá khứ có mấy thứ, nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa chính là nhân quả đã thọ dụng cùng tận. Một chút thọ dụng cùng tận ấy cũng gọi là quá khứ.

Hỏi: Vị lai có mấy thứ, nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa là nhân quả chưa thọ dụng hết. Một chút chưa thọ dụng hết, cũng gọi là vị lai.

Hỏi: Hiện tại có mấy thứ, nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa chính là nhân đã thọ dụng hết, còn quả thì chưa thọ dụng hết. Dù còn một chút hai điều ấy cũng gọi là hiện tại.

Hỏi: Nội có mấy thứ, nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa là sáu xứ bên trong không rời nhau. Một chút trong bốn phần là nội.

Hỏi: Ngoại có mấy thứ, nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa là trái với nghĩa nội nói trên một chút là ngoài. Hỏi: Thô có mấy thứ, nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa là sự không trơn láng nhóm họp đầy đủ, dù một chút cũng gọi là thô.

Hỏi: Tế có mấy thứ, nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa là trái với nghĩa thô, dù một chút cũng gọi là tế. Hỏi: Kém có mấy thứ, nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa chính là vô thường, khổ, bất tịnh, nhiễm ô. Dù một chút cũng gọi là kém.

Hỏi: Hơn có mấy thứ, nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa là trái với nghĩa kém, dù một chút cũng gọi là hơn. Hỏi: Xa có mấy thứ, nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa là nơi chốn và thời gian xa xôi của quá khứ, vị lai. Dù một chút cũng gọi là xa.

Hỏi: Gần có mấy thứ, nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa là trái với nghĩa xa. Dù một chút cũng gọi là gần. Hỏi: Trói buộc của cõi Dục có mấy thứ, nghĩa gì?

Đáp: Nếu sinh ở cõi nầy chưa bị đối trị, nghĩa chính là sinh hiện hạnh khi đã ra khỏi ba cõi. Dù một chút cũng gọi là trói buộc ở cõi Dục.

Hỏi: Trói buộc ở cõi Sắc có mấy thứ, nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa chính là đã được đối trị ở cõi Sắc, nếu trụ trong định cõi Sắc, nếu sinh vào đó mà chưa được địa trên đối trị thì nghĩa chính là hiện hành khi đã ra khỏi ba cõi. Dù một chút cũng là ràng buộc ở cõi Sắc.

Hỏi: Trói buộc ở cõi Vô sắc có mấy thứ, nghĩa gì?

Đáp: Đã được vô sắc đối trị, hoặc an trụ trong định vô sắc, hoặc sinh về đó mà chưa được địa trên đối trị thì nghĩa chính là hiện hành khi đã ra khỏi ba cõi. Dù một chút cũng gọi là ràng buộc ở cõi Vô sắc.

Lại còn có nghĩa khác nhau là nghĩa an trụ đầy đủ trong định, không tương ưng với pháp cộng hữu và không thuộc về quả của pháp cộng hữu

ấy. Đây là nghĩa thuộc về ràng buộc ở cõi Dục, dựa vào phiền não ở cõi Sắc và trái với nghĩa trước. Đây là nghĩa ràng buộc ở cõi Sắc, vì đã lìa bỏ các phiền não khác ở cõi Vô sắc. Và, thuộc về phần trước như đã nói đây là sự ràng buộc ở cõi Vô sắc, nên biết.

Hỏi: Thiện có mấy thứ, nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa là cảm nhận quả báo an vui về sau, có ý nghĩa là đã dứt trừ khổ phiền não, có ý nghĩa đối trị phiền não. Dù được một chút cũng gọi là thiện.

Hỏi: Bất thiện có mấy thứ, nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa là cảm nhận quả báo đau khổ về sau, có ý nghĩa là sinh ra hành vi ác. Dù một chút cũng gọi là bất thiện.

Hỏi: Vô ký có mấy thứ, nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa là hoàn toàn trái với thiện và bất thiện. Dù một chút cũng gọi là vô ký.

Lại có nghĩa khác là nghĩa không lầm lỗi, là nghĩa đối trị lầm lỗi, thuận theo công đức, có nghĩa là thiện. Vì trái với nghĩa thiện nên coi đó là bất thiện, nghĩa thiện và bất thiện trái nhau nên gọi là vô ký.

Hỏi: Học có mấy thứ, nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa chính là tu học điều thiện với nhiều phương tiện. Dù một chút cũng gọi là Hữu học.

Hỏi: Vô học có mấy thứ, nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa là tu học đến chỗ hoàn toàn rốt ráo. Dù một chút cũng gọi là Vô học.

Hỏi: Phi học, phi Vô học có mấy thứ, nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa là thuộc về thiện, ô nhiễm, vô ký, trừ hai nghĩa Hữu học và Vô học nói ở trước. Dù một chút cũng gọi là Phi học phi Vô học.

Hỏi: Kiến đạo dứt trừ có mấy thứ, nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa là sự cắt dứt phiền não do trí hiện quán, và hiện quán các đế, dù một chút cũng gọi là kiến đạo đoạn.

Hỏi: Tu đạo dứt trừ có mấy thứ, nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa là dứt trừ phiền não do trí hiện quán, và hiện quán các đế, tất cả các phần nhỏ đều là tu đạo dứt trừ.

Hỏi: Vô đoạn có mấy thứ, nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa là đối trị rốt ráo tất cả ô nhiễm, có ý nghĩa là dứt hẳn các cấu nhiễm. Dù một chút cũng gọi là không còn gì để dứt.

Hỏi: Vô sắc cho đến nói rộng có mấy thứ, nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa chính là trái với sắc đã nói ở trước, đó là nghĩa vô sắc, nên biết.

-oOo-

HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO LUẬN

QUYỂN 6

Phẩm 2: THÂU NHIẾP NGHĨA TỊNH (Phần 2)

Luận chép: Nói rộng về thế tục đế như thế rồi. Vậy thế nào là Thắng nghĩa đế?

Tụng rằng:

Năm pháp, ba chân thật,
Nó lại bốn, nên biết.
Và bốn thứ tầm tứ,
Bốn thứ trí như thật.

Luận chép: Năm pháp là: Tướng, Danh, Phân biệt, Chân như, Chánh trí.

- Tướng là nói vắn tắt, là chỗ nương của tất cả sự nói năng.

- Danh là hầu hết nói năng đều dựa vào các tướng.

- Phân biệt là tâm, tâm pháp thuộc về ba cõi.

- Chân như là tất cả lời nói được hiện hành do thánh trí hiển bày về pháp vô ngã, về chỗ không có chỗ nương.

- Chánh trí là nói lược có hai thứ: Một là chỉ có xuất thế gian, hai là thế gian và xuất thế gian.

- Chánh trí chỉ có uất thế gian: Là do chánh trí mà hàng Thanh văn, Độc giác, Bồ-tát v.v… thông đạt chân như. Lại nữa, Bồ-tát còn dùng trí thế gian và xuất thế gian đối với năm minh xứ, thường siêng năng tinh tấn tu học, do trí chân như đầy khắp, thường được hiện tiền, cho nên Bồ-tát mau chóng làm sạch được các ngăn che của chướng sở tri.

- Chánh trí thế gian và xuất thế gian: Nghĩa là Thanh văn, Độc giác đã thông đạt chân như rồi, nhưng do từ đầu, chỉ một bề dùng sức mạnh của chánh trí để ra khỏi thế gian, sau đó đạt được chánh trí thế gian, xuất thế gian, ở trong sự an lập các đế, sinh tâm chán ngán, lo sợ đối với ba cõi.

Cùng yêu mến chỗ vắng lặng của ba cõi, lại do chánh trí đó thường hiện ở trước, nên mau chóng đạt được việc làm sạch chướng phiền não.

- Ba pháp là ba tự thể:

1. Tự thể Biến kế sở chấp.

2. Tự thể Y tha khởi.

3. Tự thể Viên thành thật.

- Tự thể Biến kế sở chấp: Là dựa vào danh ngôn mà giả lập tự thể là cõi Dục, ấy là thuận theo lời nói thế gian.

- Tự thể Y tha khởi: Là tự thể của các pháp đều từ duyên sinh.

- Tự thể Viên thành thật: Là chân như của các pháp mà Thánh trí đã vận dụng thành cảnh giới của Thánh trí, chỗ duyên của Thánh trí là cõi Dục.

Vì đã chứng tới chỗ hoàn toàn thanh tịnh, nên trí nầy có công năng làm cho tất cả tướng và hai thứ trói buộc thô nặng được giải thoát, vì muốn dẫn khởi làm phát sinh các công đức.

- Thánh trí ấy lại có bốn thứ nên biết. Tính chân thật ấy lại có bốn thứ là:

1. Thế gian chân thật.

2. Đạo lý chân thật.

3. Chỗ hành chân thật của trí làm thanh tịnh Chướng phiền não.

4. Chỗ hành chân thật của trí làm thanh tịnh Chướng sở tri.

- Thế gian chân thật: Nghĩa là do quen hành xử thành thạo các việc trong đời mà hiểu biết tới chỗ sâu xa cùng lập bày được tính chất thế gian, như đối với đất thì biết chắc chắn đó là đất chứ không phải lửa, cùng nhận biết rõ. Cũng thế, đối với nước, lửa, gió, sắc, thanh, hương, vị, xúc, ăn uống, y phục, xe cộ các vật dụng trang sức các thứ tràng hoa thơm, ca múa, âm nhạc, các hành động, oai nghi, cử chỉ của nam nữ, các thứ ruộng vườn, nhà cửa, tài sản và những khổ vui v.v…

Đối với khổ thì biết là khổ, chứ chẳng phải vui. Đối với những niềm vui thì biết đó là niềm vui chứ không phải khổ. Và nếu nói đơn giản thì biết đây là đây chứ chẳng phải là kia. Như vậy, nói cái gì là cái đó, chứ không phải cái nào khác. Các việc đã được hữu tình ở đời nầy hiểu biết chắc chắn và đã làm như sự hiểu biết ấy, nên tất cả danh ngôn đều chắc chắn có sự phân biệt giữa mình và người được truyền lại đời nầy, từ xưa đến giờ tất cả đều là chân thật chứ không phải được tạo ra một cách sai lạc. Quán xét các đối tượng được giữ lấy ấy, gọi là thế gian chân thật.

- Đạo lý chân thật: Là chánh trí có ý nghĩa đạo lý. Những hạng người thông minh, trí sáng, những người tìm tòi, quán xét, những người trụ trong

cõi tầm tư, những người có tài ăn nói, đối với phàm phu những người nương vào hiện lượng cho đến ba lượng của Thánh giáo, các vị ấy đã dùng trí lựa chọn rất kỹ lưỡng đối với những gì đã biết, đã làm nên đạt tới thành tựu. Từ đó, đạo lý được lập ra nên gọi là đạo lý chân thật.

- Chỗ hành chân thật của trí làm thanh tịnh Chướng phiền não: Là tất cả Thanh văn, Độc giác dùng phương tiện trí vô lậu, chánh trí vô lậu, từ ấy mà sau đó chứng được cảnh giới hiện hành của trí thế gian. Đó gọi là chỗ hành chân thật của trí đã làm thanh tịnh chướng phiền não. Do duyên ấy, nên đối với chướng phiền não, trí đạt được thanh tịnh. Sau đó, chứng được tính chất an trụ tánh vô ngại. Cho nên nói là chỗ hành chân thật của trí đã làm thanh tịnh chướng phiền não.

- Hỏi: Trong ấy, cái gì là chân thật?

Đáp: khổ, tập, diệt, đạo đã làm rõ bốn Thánh đế. Từ chỗ chọn lựa bốn Thánh đế ấy nên đã nhập vào vị hiện quán. Trí chân thật phát sinh từ sự hiện quán ấy.

- Chỗ hành chân thật của trí đã làm thanh tịnh chướng sở tri: Là đối tượng nhận biết, có những thứ có thể ngăn cản trí tuệ, nên gọi là chướng sở tri. Nếu tính chân thật là cảnh giới được hiện hành của trí giải thoát khỏi chướng sở tri, thì đó gọi là chỗ hành chân thật của trí đã làm thanh tịnh chướng sở tri. Nên biết việc nầy như thế nào? Nghĩa là các Bồ-tát, Phật, Thế tôn là những bậc đã chứng ngộ pháp vô ngã, đã hội nhập vào sự thanh tịnh cùng tột, dựa vào tự tánh, lìa các lời nói của tất cả các pháp, giả nói về tự tánh, nói về cảnh giới được hiện hành của trí bình đẳng không phân biệt. Đó là chân như tối thắng, là tánh rốt ráo Vô thượng của đối tượng được nhận biết. Tính ấy là sự chọn lựa của tất cả chánh pháp, không thể làm xoay chuyển, không gì có thể vượt qua nó. Đó gọi là chỗ hành chân thật, của trí đã làm thanh tịnh chướng sở tri.

- Bốn thứ tầm tư là:

1. Danh tầm tư.
2. Sự tầm tư.
3. Tự thể giả lập tầm tư.
4. Sai khác giả lập tầm tư.

- Danh tầm tư: Là đối với danh, Bồ-tát chỉ thấy là danh.

- Sự tầm tư: Là đối với sự, Bồ-tát chỉ thấy là sự.

- Tự thể giả lập tầm tư: Là đối với tự thể giả lập, Bồ-tát chỉ thấy là tự thể giả lập.

- Sai khác giả lập tầm tư: Là đối với sự giả lập khác nhau, Bồ-tát chỉ thấy là giả lập khác nhau. Đó gọi là sai khác giả lập tầm tư.

Các Bồ-tát đối với hai thứ danh và sự, hoặc là quán tướng tách rời, hoặc là quán tướng hợp lại. Vì dựa vào danh sự hợp lại mà quán, nên thông đạt về tự thể giả lập và sai khác giả lập.

- Bốn thứ trí như thật là:

1. Trí như thật do danh tầm tư dắt dẫn.
2. Trí như thật do sự tầm tư dắt dẫn.
3. Trí như thật do tự thể giả lập tầm tư dắt dẫn.
4. Trí như thật do sai khác giả lập tầm tư dắt dẫn.

- Trí như thật do danh tầm tư dắt dẫn là đối với danh tầm tứ, Bồ-tát chỉ thấy có danh thôi. Đối với danh thì biết rõ là danh nầy, nghĩa nầy. Ngay chỗ ấy lập ra là vì muốn phát sinh ý tưởng, tri kiến và lời nói. Trong trường hợp đã nghĩ đến sắc v.v… thì tên sắc không được lập. Vì tất cả thế gian, không ai nghĩ đến sắc, nếu sắc v.v… không ai nghĩ đến thì không làm gia tăng sự chấp trước. Nếu không chấp trước thì không có nói năng. Nếu thấu rõ như vậy gọi là trí như thật do danh tầm tư dắt dẫn.

- Trí như thật do sự tầm tư dắt dẫn: Là đối với tầm tứ, Bồ-tát chỉ thấy có sự. Biết như thật về tính chất của sự nghĩ đến sắc v.v… lìa bỏ hết nói năng, không thể nói năng. Đó gọi là trí như thật do tầm tư dắt dẫn.

- Tự thể giả lập tầm tư đã được dắt dẫn trí như thật là do biết tự thể giả lập trong việc nghĩ đến sắc v.v… nên Bồ-tát đối với nó chỉ thấy tầm tư giả lập, tức thông đạt được tự thể giả lập, đúng như thật chứ không phải thực sự là tự thể của sự tầm tư mà là tương tự như tự thể của sự tầm tư hiện bày. Lại có thể biết tự thể của sự tầm tư kia giống như những ảnh tượng biến hóa, tiếng vang ứng hợp, như bóng sáng, như trăng đáy nước, như sóng nắng, huyễn mộng, tợ hồ như có thể tánh. Đó gọi là tự thể giả lập tầm tư đã được dắt dẫn do trí như thật thứ ba với cảnh hiện hành có ý nghĩa sâu mầu.

- Sai khác giả lập tầm tư được dắt dẫn do trí như thật là do biết sự giả lập khác nhau của tầm tứ, nên Bồ-tát chỉ thấy tính giả lập. Đối với việc nghĩ đến sắc v.v… biết đó là giả lập khác nhau, nên khéo thông đạt nghĩa không hai, nghĩa là biết sự vật kia chẳng có tánh, chẳng phải vô tánh vì có thể lời nói nên tự thể không thành tựu. Không phải có tánh nên tự thể của lời nói không thành tựu. Như thế, chẳng phải không tánh vì không có sắc là thắng nghĩa đế. Chẳng phải không có sắc là vì giả lập sắc trong thế tục đế. Như có tánh, không tánh, có sắc, không sắc cho đến có thấy, không thấy v.v…

đều là pháp môn giả lập khác nhau. Tất cả lý do ấy đều là chỗ rốt ráo của lý, nên biết. Nếu biết như vậy, thì đó gọi là sai khác giả lập tầm tư được dắt dẫn do trí như thật thứ tư. Cũng thế đủ làm sáng tỏ việc của đối tượng nhập vào, nhân của chủ thể nhập vào và đã có thể nhập vào.

Lại nữa, Tụng rằng:

Thành lập ba tự thể ,
Nghiệp giấu kín khác nhau.
Phương tiện thâu nhiếp khác.
Gọi là có nhiều thứ.

Luận chép: Ba thứ lớp thể thành lập có nghiệp dụng giấu kín, khác nhau, nên phương tiện thâu nhiếp cũng khác nhau. Nên biết mỗi tự thể có nhiều thứ nên thành lập nhiều thứ, như sẽ nói rộng trong phẩm Thành Vô Tánh.

Khác nhau: Hỏi tự thể của biến kế sở chấp có mấy thứ?

Đáp: Như trong tự thể của y tha khởi tất cả tự thể giả lập khác nhau. Tự thể của biến kế sở chấp cũng vậy. Thế nên tự thể của biến kế sở chấp là không có hạn lượng. Lại nữa, trong tự thể của y tha khởi, có hai thứ lớp thể của biến kế sở chấp, phân biệt nghĩa là tùy theo sự giác ngộ vượt bậc và tùy theo công phu tu tập đối với tập khí và tùy miên.

Hỏi: Tự thể của y tha khởi có mấy thứ?

Đáp: Tức như các tướng có nhiều khác nhau, nên biết. Nghĩa là tướng của sắc, tướng của tâm, tướng của tâm pháp, tướng của tâm bất tương ưng v.v…

Lại nữa, nói lược lại thì có hai thứ là: Tự thể của y tha khởi do tự thể của biến kế sở chấp phân biệt sinh khởi và không phải do phân biệt sinh khởi.

Hỏi: Tự thể của viên thành thật có mấy thứ?

Đáp: Tự thể của viên thành thật ở tất cả xứ chỉ có một vị, không thể lập ra sự sai khác.

- Nghiệp: Hỏi: Tự thể của biến kế sở chấp có thể tạo ra bao nhiêu nghiệp?

Đáp: Có năm thứ:

1. Có khả năng làm phát sinh tự thể của y tha khởi.
2. Ngay trong y tha khởi ấy khởi các thứ nói năng.
3. Có khả năng làm phát sinh sự chấp của chúng sinh.
4. Có khả năng làm phát sinh chấp pháp.

5. Có khả năng thâu nhiếp tập khí thô nặng của hai thứ chấp.

Hỏi: Tự thể của y tha khởi có công năng tạo ra mấy thứ nghiệp? Đáp: Có năm thứ là:

1. Có khả năng sinh ra thể của các tạp nhiễm.

2. Có khả năng làm tự thể cho biến kế sở chấp, đồng thời cũng là chỗ nương cho tự thể của Viên thành thật.

3. Có khả năng làm chỗ nương cho sự chấp của chúng sinh.

4. Có khả năng làm chỗ nương cho chấp pháp .

5. Có khả năng làm chỗ nương cho tập khí thô nặng của hai chấp.

Hỏi: Tự thể của viên thành thật có thể tạo ra bao nhiêu nghiệp? Đáp: Có năm thứ, có thể là hai thứ, nên tạo ra năm nghiệp để đối trị tánh của sở duyên sinh khởi.

- Ẩn mật là phải tùy thuộc vào ý nghĩa của ba tự thể trên, để giải thích rõ tất cả kinh không liễu nghĩa. Vì trong vô lượng kinh, tất cả các Đức Như lai đều dùng lời nói ẩn mật và các vị Bồ-tát đối với ngôn ngữ ẩn mật đều tùy theo ba thứ lớp thể mới có thể tỏ ngộ hội nhập nghĩa kia.

Hỏi: Như trong kinh nói: Ba cửa giải thoát, vậy thì nó được lập ra sao?

Đáp: Được lập ra từ ba tự thể, nghĩa là cửa Không giải thoát, được lập ra từ tự thể của biến kế sở chấp. Cửa giải thoát vô nguyện được lập ra từ tự thể của y tha khởi. Cửa giải thoát vô tướng được lập ra từ tự thể của Viên thành thật.

Hỏi: Trong kinh nói: Vô sinh pháp nhẫn, vậy nó được lập ra sao? Đáp: Đã được lập ra từ ba tự thể, nghĩa là do tự thể của biến kế sở chấp, nên nói: xưa này vô sinh nhẫn. Do tự thể của y tha khởi nên nói: Tự nhiên vô sinh nhẫn. Do tự thể của Viên thành thật nên nói là phiền não khổ cấu vô sinh nhẫn. Ba thứ nhẫn nầy ở tại vị bất thoái chuyển, nên biết. Nghĩa khác nhau như vậy, nên đối với những lời nói ẩn mật khác, muốn hiểu thì đều phải tùy theo ba tự thể trên mà giải thích, nên biết.

Phương tiện là rõ biết ba thứ lớp thể như vậy, từ đó, có khả năng tạo ra phương tiện cho tất cả Thanh văn, Độc giác và Chánh giác Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

- Gom nhiếp: là ba thứ lớp thể và năm sự như tướng, danh, phân biệt v.v… đều gom nhiếp .

Hỏi: Trong năm sự như vậy, tự thể ban đầu, thuộc về mấy thứ sự?

Đáp: Không có.

Hỏi: Tự thể thứ hai thuộc về mấy thứ sự? Đáp: Thuộc về bốn thứ sự.

Hỏi: Tự thể thứ ba thuộc về mấy thứ sự? Đáp: Một.

Khác nhau là tự thể của biến kế sở chấp, phải hiểu cho đúng. Tự thể của y tha khởi nên biết và nên cắt đứt. Tự thể của viên thành thật nên biết và nên chứng ngộ. Cũng thế, là đã ngộ nhập vào tục đế, thắng nghĩa đế rồi.

Lại nữa, Tụng rằng:

Nghe mười hai phần giáo
Qui y ba tối thắng
Ba học, ba bồ-đề,
Vì hữu tình, nói tịnh.

Luận chép: Nghe mười hai phần giáo là nghe các Thánh giáo: khế kinh, Ứng tụng, Ký biệt, Phúng tụng, Tự thuyết, Duyên khởi, Thí dụ, Bản sự, Bản sinh, Phương quảng, Vị tằng hữu, Pháp nghị luận.

Khế kinh: Nghĩa là trong các kinh nói những việc hành trì điều phục khác nhau của Đức Phật Bạc-già-phạm đã dựa vào các thứ để giáo hóa hữu tình vào các lúc. Hoặc nói pháp thuộc về Uẩn, Giới, Xứ. Hoặc nói pháp thuộc về duyên khởi. Hoặc nói pháp thuộc về ăn uống. Hoặc nói pháp thuộc về đế. Hoặc nói pháp thuộc về Thanh văn, Độc giác, Như lai. Hoặc nói pháp thuộc về niệm trụ, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác chi, đạo chi. Hoặc nói pháp thuộc về bất tịnh, dứt trừ ý nghĩ, chứng ngộ thanh tịnh…

Đức Như lai nói lời nầy rồi, các nhà kết tập hoan hỷ kính nhận, vì muốn Thánh giáo tồn tại lâu ở đời nên các vị nầy đã biên tập có thứ lớp, sắp xếp có trật tự. Vì có thể khâu nối lại, không cho rơi mất, có thể dẫn giải các nghĩa đem lại lợi ích và nhiều ý nghĩa hay của Phạm hạnh, nên gọi là khế kinh.

- Ứng tụng là trong các kinh, có bài trùng tụng để nói lại ý nghĩa, đã giảng ở giữa hay ở cuối kinh. Và cũng nói đến nghĩa chưa nói đủ trong các kinh, đó là ứng tụng.

- Ký biệt là trong các kinh có ghi về nơi thọ sinh khác nhau của các đệ tử Phật, sau khi họ qua đời. Và trong các kinh nói nghĩa đã hiển bày. Đó là ký biệt.

- Phúng tụng là: Là trong các kinh dùng nhiều câu kết thành, khác với văn xuôi, nói thẳng. Sự xâu kết ấy hoặc hai câu, hoặc ba câu, bốn câu, năm câu, hoặc sáu câu. Đó là phúng tụng.

- Tự thuyết là vì muốn chánh pháp, cũng như Thánh giáo tồn tại lâu dài ở thế gian, nên Đức Phật tự nhiên nói pháp, đó là Tự thuyết.

- Duyên khởi là trong kinh nêu tên người thỉnh rồi Phật mới nói pháp cho họ. Loại nầy như Duyên khởi biệt giáo, giới kinh giải thoát đều thuộc về Tỳ-nại-da. Đó là loại duyên khởi.

- Thí dụ là những thí dụ nói trong các kinh. Do dùng thí dụ nên nghĩa gốc của việc được sáng tỏ. Đó là Thí dụ.

- Bản sự là nói các việc tương ứng ở đời trước. Đó là Bản sự.

- Bản sinh là loại kinh nói về sự thực hành công hạnh Bồ-tát của Như lai trải qua nhiều kiếp sinh tử, ở đời quá khứ. Đó là Bản sinh.

- Phương quảng: Là loại kinh nói về đạo Bồ-tát có khả năng chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, khiến chứng được mười lực, trí vô chướng. Đó là Phương Quảng.

- Pháp Vị tằng hữu là: Loại kinh nói về các công đức cộng, bất cộng của Phật và các đệ tử Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, Thức Xoa-ma-na, Sa- di, Sa-di-ni, Ô-ba-sách-ca, Ô-ba-tư-ca và các pháp sâu mầu khác lạ, tối thắng. Đó là pháp Vị tằng hữu.

- Luận nghị là tất cả Ma-đát-lý-ca, A-tỳ-đạt-ma (Luận tạng), nghiên cứu, giải thích ý nghĩa trong các kinh. Đó là luận nghị.

Trong mười hai phần giáo như thế, có đủ tạng kinh, luật, A-tỳ- đạt-ma. Trong đó, khế kinh, Ứng tụng, Ký biệt, Phúng tụng, Tự thuyết, Thí dụ, Bản sự, Bản sinh, Phương quảng, Vị tằng hữu, đó là kinh tạng. Phần nói về Duyên khởi là tạng Tỳ-nại-da. Phần nói về luận nghị là tạng A-tỳ-đạt-ma.

- Qui y ba thứ tối thắng là quay về với ba ngôi báu Phật, Pháp, Tăng.

- Tam học là giới học tăng thượng, tuệ học tăng thượng và tâm học tăng thượng.

- Ba bồ-đề là Bồ-đề Thanh văn, Bồ-đề Độc giác, và Bồ-đề Vô thượng.

- Vì hữu tình, nói thanh tịnh là: Vì muốn cho hữu tình trở nên thanh tịnh, nên theo thứ lớp nói về ba pháp là có thể giữ phương tiện đạt đến quả. Có thể giữ là nghe và quay về nương. Phương tiện là ba học. Quả là ba Bồ-đề. Lại nữa, nghe như vậy, v.v… phân biệt như thế nào? Nên biết.

Lại nữa. Tụng rằng:

Nghe, quy học Bồ-đề,
Sáu, ba mươi, hai năm,
Theo thứ lớp danh số
Như nên phân biệt rộng.

Luận chép: Nghe sáu thứ phân biệt là:

1. Dựa vào nơi chốn.

2. Dựa vào sự thâu nhiếp.

3. Dựa vào thanh tịnh.

4. Dựa vào thực hành.

5. Dựa vào lý thú.

6. Dựa vào ý nghĩa.

- Dựa vào nơi chốn là dựa vào năm minh một là lĩnh vực nội minh, hai là lĩnh vực nhân minh, ba là lĩnh vực thanh minh, bốn là lĩnh vực y phương minh, năm là lĩnh vực công nghiệp minh.

- Dựa vào sự thâu nhiếp có hai thứ: một là dựa vào tạng Thanh văn, hai là dựa vào tạng Bồ-tát.

- Dựa vào thanh tịnh là mười thứ thanh tịnh. Nói thanh tịnh có năm thứ là:

1. Nói lời tốt đẹp.

2. Nói câu văn sáng tỏ.

3. Nói hết nghĩa của những gì mình hiểu.

4. Nói phương tiện tu hành dễ.

5. Nói để có thể lìa tất cả khổ. Nghe thanh tịnh có năm thứ:

1. Nghe với ý không tìm lỗi.

2. Nghe với ý cầu Niết-bàn.

3. Nghe với sự lắng lòng sâu xa.

4. Nghe với sự phân biệt hết sức sáng rõ về danh từ, câu văn.

5. Nghe để tâm ý tu hành chân chánh.

- Dựa vào thực hành là thực hành mười pháp lành.

- Dựa vào lý sâu xa là có sáu thứ lý thú là chân nghĩa lý thú cho đến ý lạc lý thú. Ở đây ba lý thú trước nhờ sự giải thích của ba lý thú sau, nên biết. Nghĩa là do lý thú xa lìa hai bên theo đấy giải thích lý thú chân nghĩa. Từ lý thú không thể nghĩ bàn theo đó giải thích lý thú chứng đắc.

- Do lý thú ý lạc là theo đó giải thú lý thích giáo hóa, dắt dẫn. Nghĩa chân thật ở đây chính là lý thú, nên nói lý thú chân nghĩa. Cho đến ý lạc là lý thú, nên gọi là lý thú ý lạc. Đối với nghĩa chân thật và ý lạc, không có tính chất điên đảo, đó là nghĩa lý thú.

- Lý thú chân nghĩa nói lập có sáu thứ: Là chân thật thế gian cho đến chỗ hành chân thật của trí làm thanh tịnh chướng sở tri và chân thật an lập, chân thật phi an lập. Trong đó, bốn thứ chân thật trước, như đã phân biệt, nên biết.

- Chân thật an lập là bốn Thánh đế. Khổ đúng là khổ, nên an lập là khổ. Cho đến đạo đúng là đạo, nên an lập là đạo.

Hỏi: Vì sao gọi là an lập? Đáp: Vì ba thứ tục nên an lập:

1. Do tục của thế gian.
2. Do tục của đạo lý.
3. Do tục của chứng đắc.

- Tục của thế gian: Nghĩa là an lập về ruộng vườn, nhà cửa, bình, chậu, đoàn quân, khu rừng và an lập ngã, hữu tình v.v…

- Tục của đạo lý: Là an lập uẩn, xứ, giới v.v…

- Tục của chứng đắc: Là an lập quả Dự lưu v.v… cùng an lập pháp được quả vị nầy nương trụ.

Lại có bốn thứ an lập: Là ba thứ trước và do tục của thắng nghĩa mà an lập, vì tính của thắng nghĩa đế không thể an lập. Vì đã tự chứng đắc bên trong, nên muốn thuận theo dẫn dắt phát sinh trí kia, là dựa theo tục để an lập.

Chân thật phi an lập: Là thật tánh chân như của tất cả pháp.

- Lý thú chứng đắc: Nói lược có bốn thứ:

1. Nghiệp báo chứng đắc của tất cả hữu tình.
2. Thanh văn thừa chứng đắc.
3. Độc giác thừa chứng đắc.
4. Đại thừa chứng đắc.

- Nghiệp báo chứng đắc của tất cả hữu tình: Là tất cả hữu tình đã gây ra nghiệp tịnh, bất tịnh, do đó nên trôi lăn trong năm đường, chiêu cảm các thứ dị thục, thọ các thứ dị thục.

- Thanh văn thừa chứng đắc: Là đầu tiên nhận lãnh ba pháp quy y cho đến nương. Vì nghe trang nghiêm nên được năm thứ chứng đắc:

1. Địa chứng đắc.
2. Trí chứng đắc.
3. Tịnh chứng đắc.
4. Quả chứng đắc.
5. Công đức chứng đắc.

- Địa chứng đắc là chứng đắc ba địa:

1. Kiến địa.
2. Tu địa.

3. Cứu cánh địa.

- Trí chứng đắc là chứng đắc chín trí:

1. Pháp trí.

2. Chủng loại trí.

3. Khổ trí.

4. Tập trí.

5. Diệt trí.

6. Đạo trí.

7. Sau bốn trí nầy là chứng được trí thế tục.

8. Tận trí.

9. Vô sinh trí.

- Tịnh chứng đắc là bốn chứng tịnh. Quả chứng đắc là bốn quả Sa-môn.

Công đức chứng đắc: Là có công đức của vô lượng giải thoát thắng xứ, biến xứ, nguyện trí vô tránh và thần thông vô ngại giải.

Lại nữa, chứng đắc trong nương Thanh văn thừa, chứng đắc là trước, tu tập đạo thế gian lìa dục. Kế là tu tập căn lành thuận phần giải thoát và sau cùng, tu tập căn lành của thuận phần lựa chọn .

- Độc giác thừa chứng đắc: Lược nói có ba thứ:

1. Do trước đã được căn lành của phần thuận lựa chọn.

2. Do trước đã chứng đắc vô lậu chân thật.

3. Do thứ lớp chứng đắc.

Trong đây, vì hai thứ chứng đắc trước nên gọi là phi độc thắng giác và do chứng đắc sau nên gọi là Tê giác dụ giác.

- Đại thừa chứng đắc là Đại bi chứng đắc. Phát tâm chứng đắc, Ba-la-mật-đa chứng đắc, Nhiếp sự chứng đắc, và Địa chứng đắc. Trong năm thứ chứng đắc vô lượng nầy, thuận theo đến chân như chứng đắc, oai đức bất tư nghì chứng đắc, pháp bất cộng của Phật chứng đắc, tất cả sự chứng đắc ấy, như trước đây đã phân biệt, nên biết.

- Lý thú giáo hóa dẫn dắt, lược có ba xứ thâu nhiếp:

1. Thuộc về tạng.

2. Thuộc về Ma-đát-lý-ca.

3. Thuộc về cả hai xứ nói trên .

- Thuộc về tạng là tạng Thanh văn và tạng Đại thừa.

- Thuộc về Ma-đát-lý-ca: Là mười bảy bản địa và bốn thứ thu nhiếp.

- Thuộc về cả hai xứ nói trên là tóm lược có mười thứ, như mười thứ nghĩa trong phần phân biệt nghĩa trước đây, nên biết. Sự thâu nhiếp nầy là thâu tóm tất cả phần thuộc về tạng và phần thuộc về của Ma-đát- lý-ca (luận), cho nên nói là tổng, lược là Ma-đát-lý-ca.

Lại có mười hai thứ giáo:

1. Sự giáo: Là nói tất cả giáo pháp, nhưng mỗi thứ đều khác nhau, như sắc, nhãn, v.v…

2. Tưởng sai khác giáo: Là nói về Uẩn, xứ, giới, duyên khởi, thị xứ, phi xứ, các căn, các đế, niệm trụ, có sắc, không sắc, có thấy, không thấy, có đối, không đối… nói rộng như vậy, đối với giáo tưởng sai khác của vô lượng Phật, Bạc-già-phạm.

3. Tự tông quán sát giáo: Là các phần giáo trong khế kinh Ứng tụng, Ký biệt, được sáng tỏ nhờ sự thâu nhiếp.

4. Tha tông quán sát giáo: Là nương vào bảy thứ nhân minh để dẹp bỏ các luận khác lập nên luận giáo của mình. Bảy thứ nhân minh là: Luận thể Luận xứ sở v.v… sau sẽ phân biệt:

5. Bất liễu nghĩa giáo: Là Khế kinh ứng tụng, ký biệt trong ấy, Đức Bạc-già-phạm chỉ lược nêu nghĩa, chưa phân biệt rộng, nên lại mở bày chỉ rõ về giáo pháp.

6. Liễu nghĩa giáo: Là trái với điều vừa nói, nên biết.

7. Tục đế giáo: Là tất cả những gì được sáng tỏ do con đường ngôn ngữ. Tất cả phương tiện ấy đều gọi là tục đế. Lại dựa vào danh, tưởng, lời nói tăng thượng để khởi lên phân biệt danh, tướng, cũng gọi là Tục đế.

8. Thắng nghĩa đế giáo: Là giáo pháp bốn Thánh đế, và giáo pháp chân như thật tế, pháp tánh.

9. Ẩn mật giáo: thường thuộc về Thanh văn tạng giáo.

10. Hiển liễu giáo: thường thuộc về Đại thừa tạng giáo.

11. Khả ký sự giáo: Như bốn thứ pháp nơi Ốt-đà-nam-giáo, nghĩa là tất cả hành đều là vô thường cho đến Niết-bàn vắng lặng.

12. Bất khả ký sự giáo: Có người hỏi: Thế gian là thường hay vô thường? Bấy giờ, Đức Như lai im lặng, không nhớ nghĩ, nhưng Như lai bảo người kia: Ta nói việc nầy, không thể ký biết.

Cho đến hỏi: Sau khi Như lai diệt độ là chẳng phải có chẳng phải không chăng? Lúc Như lai im lặng, không nói, nhưng Như lai lại bảo người ấy: Ta nói điều ấy là không ký biệt.

Vì có bốn nguyên nhân khiến không thể ký biệt, nên biết.

1. Vì việc ấy vốn không có thể tánh, nên không thể ký biệt. Như có người hỏi: Ngã và các uẩn là khác hay là không khác, là thường hay vô thường…

2. Vì việc ấy có thể dẫn đến không có nghĩa lợi, nên không thể ký biệt. Như kinh Thăng Nhiếp Ba Diệp nói: Ta đã chứng biết vô lượng pháp, nhưng không thể nói ra hết được. Vì sao? Vì pháp đó, có thể không đưa đến nghĩa lợi.

3. Vì việc ấy thật sâu mầu nên không thể ký biệt. Như có người hỏi: Ngã là có hay không? Điều ấy không thể ký biệt. Vì sao? Vì nếu Như lai nói là có ngã thì người ấy sẽ chấp trong uẩn có ngã, hoặc chấp lìa uẩn có ngã. Nếu nói ngã là không có thì kẻ kia sẽ hủy báng theo ngôn ngữ của đời thường: Ngã cũng là không. Cho đến ai hỏi: sau khi diệt độ, Như lai còn hay không vừa còn vừa không còn, chẳng phải có, chẳng phải vô. Do việc ấy quá sâu xa nên đều không thể ký biệt.

4. Vì tướng kia là pháp như vậy nên không thể ký biệt. Như pháp chân như và các pháp khác là một hay là khác, điều ấy không thể ký biệt. Do tướng kia là pháp như vậy nên không thể an lập, hoặc vì tính khác hay tánh không khác cũng chẳng thể an lập.

Lại có bốn thứ nhân duyên, khiến Như lai nói rõ việc là không thể ký biệt nên biết: Một là vì ngoại đạo đã nói việc ấy. Hai là vì nó không hợp lý. Ba là vì việc ấy không đem lại nghĩa lợi. Bốn là việc đó, chỉ có thể gây ra các ràng buộc tranh cãi mà thôi.

Có hai nhân không duyên dẫn đến nghĩa lợi, nên biết: Một là xa lìa suy nghĩ về nhân quả. Hai là xa lìa suy nghĩ về tạp nhiễm thanh tịnh.

- Lý thú lìa hai bên: lược có sáu thứ nên biết:

1. Xa lìa bên không thật, có tăng ích.

2. Xa lìa bên chân thật có tổn giảm.

3. Xa lìa bên chấp thường.

4. Xa lìa bên chấp đoạn.

5. Xa lìa bên thọ dụng dục lạc.

6. Xa lìa bên thọ dụng tự khổ.

- Lý thú không thể nghĩ bàn: Lược, có sáu thứ không thể suy nghĩ bàn luận là:

1. Ngã là không thể nghĩ bàn.

2. Hữu tình là không thể nghĩ bàn.

3. Thế gian là không thể nghĩ bàn.

4. Nghiệp báo của các hữu tình là không thể nghĩ bàn.

5. Chứng tĩnh lự và cảnh giới của tĩnh lự là không thể nghĩ bàn.

6. Chư Phật và cảnh giới Chư Phật là không thể nghĩ bàn.

- Lý thú ý lạc, lược có mười sáu thứ ý lạc:

1. Ý vui vì việc mở bày chỉ rõ.

2. Ý vui vì lìa dục.

3. Ý vui vì khuyến tấn dẫn dắt.

4. Ý vui vì khen thưởng.

5. Ý vui vì khen ngợi.

6. Ý vui vì khiến nhập đạo.

7. Ý vui vì dứt bỏ nghi ngờ.

8. Ý vui vì thành thục.

9. Ý vui vì an định.

10. Ý vui vì giải thoát.

11. Ý vui vì nương vào nghĩa riêng.

12. Ý vui vì được chứng ngộ vui mừng không có lầm lỗi của hành giả.

13. Ý vui vì khiến người nghe khởi tâm ý tôn trọng pháp sư.

14. Ý vui vì pháp nhãn truyền khắp.

15. Ý vui vì điều lành thêm lớn rộng.

16. Ý vui vì dẹp bỏ tất cả tướng.

- Nương vào nghĩa là nương vào Kinh liễu nghĩa và kinh không liễu nghĩa.

- Quy ba thứ phân biệt : Một là thành tựu, hai là lập ra, ba là sai khác.

- Thành tựu: Là chỉ có Phật, Pháp, Tăng mới là chỗ quy y chân chánh, chứ không phải cõi trời nào khác v.v… Vì sao ? vì có hai nguyên nhân: Một là không ai khác có khả năng ấy, hai là Những thứ khác không hiện thấy. Vì sao những ai khác không có khả năng? Vì các vị Trời, Thần không có khả năng làm ích lợi cho chúng sinh. Các thiên thần nọ hoặc không có khả năng hoặc đợi cung kính, hoặc không chịu đựng khổ nhọc để giáo hóa, hoặc thiếu lòng thương người, hoặc bị chướng ngại. Như vậy, tất cả đều không phải là chỗ quy y chân thật nên nói là không có khả năng, rơi vào bè nhóm thiên lệch, vì muốn lẫn tránh khổ nhọc, vì không có tự tại, vì không có tâm thương xót, vì đức độ mỏng kém. Thế nào là những thứ khác không

hiện thấy? Là các thiên thần không phải ai cũng được chứng kiến. Thế gian chưa ai thấy, không hiện thấy một ông chủ có khả năng làm chỗ nương cho các người, ngoại trừ có thể dựa vào lòng tin hiện nhiếp thọ kẻ khác, ngoài ra người ta biết hiện tại mình nương vào những gì mình không thấy.

Hỏi: Nếu thấy các thiên thần hiện ra trong chiêm bao thì có nên quy y chăng?

Đáp: Ấy là do ham muốn mà thấy, hoặc thật hay không thật. Lại nữa, vì sao lúc thức dậy thì không còn thấy? Dù trong chiêm bao có thấy được chút ý sự thật, thì nó vẫn là do ý muốn tưởng nghĩ mà ra. Lại nữa, với các rộn ràng trước mắt, khiến người nằm chiêm bao có thấy được chút ít điều gì đó. Ấy cũng đều là hư giả.

Lại nữa, do năm nguyên nhân khiến thiên thần không phải là chỗ quy y. năm nguyên nhân là:

1. Do tướng.
2. Do tự thể.
3. Do nghiệp.
4. Do pháp nhĩ.
5. Do nhân quả.

- Do tướng là các thiên thần thì ở đời nầy không ai hiện thấy và cũng không nói chuyện được với các vị ấy. Sắc mặt của thiên thần đầy nét dữ tợn, khiến các người kinh sợ, quen sống buông lung với ham mê dục lạc, không có lòng thương, không màng đến ích lợi của kẻ khác, không thể hiểu rõ chuyện nên làm hay không nên làm, không thông suốt chân ý nghĩa. Cho nên, các vị ấy không thể làm chỗ nương cho các người.

- Do tướng như thế nào mà Phật có thể làm chỗ quy y?

Phật là người mà thế gian ai cũng thấy, có thể nói chuyện với Ngài. Phật có dung nhan hòa tịnh, không gây lo sợ cho bất cứ ai. Phật hoàn toàn lìa bỏ các thứ buông lung, không còn tham ái, vì tâm thương xót, không bỏ cơ hội đem lợi ích cho kẻ khác, có năng lực biết rõ những gì nên làm, những gì không nên làm, thông suốt ý nghĩa chân thật.

Lại nữa, do có năm tướng nên có thể quy y, năm tướng ấy là:

1. Vì lợi ích chúng sinh chứng quả Bồ-đề.
2. Hiện ở trong đại chúng mở bày mắt chánh pháp.
3. Làm ích lợi một cách bình đẳng đối với kẻ thân, người oán, thuộc về chúng tại gia.
4. Lìa bỏ các tham chấp, các căn đều trong sạch vắng lặng.

5. Khéo xua tan các nghi ngờ cho chúng sinh.

- Về thể thì Như lai đã dứt hẳn hết các lậu, tự đã điều phục chế ngự mình, cũng điều phục chế ngự kẻ khác, cho nên xứng đáng quy y Như lai. Còn các thiên thần thì đầy những lậu hoặc chính họ không tự điều phục chế ngự, huống chi là điều phục chế ngự kẻ khác, nên không phải là chỗ quy y.

- Về nghiệp thì Như lai đã an trụ trong nghiệp rộng lớn không vết nhơ, luôn vắng lặng.

Lại nữa, Như lai có khả năng làm lợi ích cho nghiệp của chúng sinh, nên có thể quay về nương nơi Như lai. Còn các thiên thần thì ở trong chỗ cấu nhiễm, mang nghiệp tham dục, lại còn mang nghiệp giết hại chúng sinh, nên họ không phải là nơi cho các người quy y.

- Do pháp như vậy, tức các công đức vượt trội ở thế gian, hay xuất thế gian đều do công sức chính mình mà có được. Nếu xa lìa công sức mình thì dù có tin tưởng cung kính thiên thần rất, cũng vẫn không chứng ngộ gì được. Nếu không có lòng tin kính thiên thần mà chỉ với công sức mình, thì người ta vẫn chứng được đạo. Cho nên thiên thần không phải là nơi để cho người ta quy y.

- Do nhân quả là nay thử hỏi kẻ thờ phụng thiên thần là thờ phụng bản thể thiên thần, hay do nghiệp trời cảm ứng mà được? Hay là do cúng dường trời mà được, hay không phải từ nhân quả mà được. Nếu do nghiệp trời mà được sung sướng thì quay về với nghiệp mình, chứ chẳng phải trời. Nếu không từ nhân mà được, thì nên thì nên quy y vô nhân, chứ chẳng phải trời. Nếu do cúng dường trời thần mà được thì chỉ do cúng dường mà cảm được thể của thiên thần hay chỉ do thiên thần là hai thứ nhân? Nếu chỉ do cúng dường thì thành đồ đệ của thiên thần, thì cúng dường bất cứ nơi đâu cũng đều được cảm ứng quả báo trời. Nếu chỉ nhờ thiên thần, tức là đồ chúng lập bày cúng dường, nhưng dù không cúng dường đi nữa, thì thiên thần vẫn đáp ứng quả báo trời. Nếu làm hai thứ nhân cùng lúc, nhưng nếu chỉ cúng dường và được tiếp nhận khiến thỏa mãn các mong cầu thì bảy sự cầu nguyện kia sẽ không nhất định có kết quả. Nhưng không phải vậy. Bảy sự cầu nguyện gồm:

1. Nhờ cúng dường mà được thần nhiếp thọ.

2. Nhờ tin hiểu mà được thu thâu nhiếp.

3. Nếu ai tin hiểu, từ đó phát khởi lòng tin hiểu thì cảm nhận được tự thể tối thắng của thiên thần.

4. Từ chỗ cảm nhận được tối thắng nên được vui sướng giàu có.

5. Có khả năng chiến thắng đám oán địch A-tố-lạc v.v…

6. Ra khỏi sinh tử.

7. Được sinh nơi ổn định sau khi chết. Hỏi: Có mấy thứ quay về nương?

Đáp: Có ba thứ cần quay về nương. Đó là Phật, Pháp, Tăng. Hỏi: Vì sao chỉ có ba thứ quay về nương?

Đáp: Có bốn lý do, đó là: Chỉ có Như lai là đáng quay về nương, vì Như lai đã tự điều ngự lấy mình, khéo biết phương tiện để điều phục kẻ khác. Ai đem tiền bạc cúng dường thì Như lai không đẹp ý, ai đem việc làm hữu ích cúng dường thì Như lai vừa ý. Do đầy đủ công đức như vậy, Như lai nói pháp và chúng đệ tử quay về quy y nơi Như lai.

Hỏi: Cần những duyên như thế nào mới có thể quay về nương tam bảo?

Đáp: Phải có đủ bốn yếu tố mới được coi là có khả năng quay về nương Tam bảo.

1. Khéo biết Phật là người có đức độ.

2. Khéo biết chỗ khác nhau giữa Phật và người khác.

3. Vì tự mình thệ nguyện lãnh thọ.

4. Vì không nương vào ai khác.

Hỏi: Thế nào là việc làm đúng đắn của người quay về nương? Đáp: Có bốn việc làm chính đáng cho người quay về nương Phật, nên biết, đó là:

1. Gần gũi người lành.

2. Nghe hiểu chánh pháp.

3. Tác ý đúng lý.

4. Tùy giáp pháp thích hợp cho mình mà hành trì. Lại nữa, có bốn thứ chánh hạnh, nên biết.

1. Khéo thâu nhiếp các căn, không để chúng loạn động.

2. Thọ học xứ chân chánh.

3. Thương xót chúng sinh.

4. Lúc nào cũng cúng dường Tam bảo đúng pháp. Hỏi: Quay về nương Tam bảo, có ích lợi gì?

Đáp: Có bốn thứ ích lợi:

1. Được công đức rộng lớn.

2. Được vui mừng đầy khắp.

3. Được thiền định vượt bậc.

4. Được thanh tịnh tốt đẹp . Lại có bốn thứ ích lợi là:

1. Được sự che chở đầy đủ.

2. Các hiểu biết tà vạy chướng ngại lần hồi mỏng dần, cuối cùng dứt trừ hết.

3. Được vào trong cộng đồng của những người thông minh, hiểu biết hết sức chân chánh, nghĩa là sống chung với các bậc thầy là Đại sư đồng phạm hạnh.

4. Vì tin vào Thánh giáo nên được chư thiên kính mến, vui mừng.

Chư thiên nếu thấy ai quay về nương ba ngôi báu, thì vô cùng sung sướng, bảo nhau: Từ xưa, nhờ thành tựu sự quay về nương vào tam bảo, nên sau khi chết, chúng ta đều sinh lên cõi nầy. Này các thiện nam! Các vị cũng phải thành tựu ba pháp quy y, an trụ mãi trong ấy chớ lìa bỏ, thì không bao lâu nữa, các vị sẽ lên làm bạn với chúng tôi.

- Khác nhau: có sáu nguyên nhân khiến Tam bảo sai khác là:

1. Do tướng.

2. Do nghiệp.

3. Do tin, hiểu.

4. Do việc làm.

5. Do tùy niệm.

6. Do sinh phước.

- Do tướng nên khác nhau: Tướng tự chứng giác ngộ là Phật bảo: Tướng của quả vị chứng giác ngộ là Pháp bảo. Từ Phật chỉ dạy, có tướng tu hành chân chánh, đó là Tăng bảo.

- Do nghiệp nên khác nhau là: Người nói nghiệp chỉ đúng hướng đi của nó là Phật bảo. Cắt dứt các khổ não là cảnh nơi sở duyên của nghiệp, là Pháp bảo. Làm tăng nghiệp tinh tấn mạnh mẽ là Tăng bảo.

- Do tin, hiểu nên khác nhau là: Đối với Phật bảo, phải gần gũi, cung kính, thờ phụng. Đối với Pháp bảo phải tin, kính, tu tập chứng ngộ, đối với Tăng bảo nên kính, tín, gần gũi, sống chung với người cùng theo chánh pháp.

- Do hành nên khác nhau là: Đối với Phật bảo, nên làm các việc như đón rước, mời thỉnh, thờ phụng cúng dường. Đối với Pháp bảo chân chính, nên tu tập theo phương tiện đúng lý. Đối với Tăng bảo nên thọ dụng chung của cải, Pháp Phật.

- Do tùy niệm nên khác nhau là: Đối với ngôi Tam bảo, nên tùy theo sự thích ứng mà khởi tùy niệm biệt hành, như trong kinh nói: Đây là Đức

Bạc-già-phạm, Như lai Ứng cúng Chánh đẳng giác, cho đến nói rộng.

- Do sinh phước nên khác nhau là: Phật bảo là nơi loài hữu tình nương phát sinh phước đức trên hết. Còn chánh Pháp bảo, nương vào pháp tăng thượng thì sinh phước tối thắng. Tăng bảo là nơi nhiều hữu tình nương vào mà sinh phước trên hết.

-oOo-

LUẬN HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO

QUYỂN 7

Phẩm 2: THÂU NHIẾP NGHĨA TỊNH (Phần 3)

Luận chép: Học mười hai thứ phân biệt là:

1. Phân biệt Sai khác.
2. Phân biệt Sinh khởi.
3. Phân biệt thay đổi.
4. Phân biệt năng trị và sở trị.
5. Phân biệt dẫn sinh tăng thượng quyết định cao quý.
6. Phân biệt Thuận pháp.
7. Bổ-đặc-già-la.
8. Phân biệt Hạ, trung, thượng.
9. Phân biệt Du-già.
10. Phân biệt Tác ý.
11. Phân biệt Dẫn phát.
12. Phân biệt Hỏi đáp.

- Phân biệt Sai khác: Là phân biệt tăng thượng giới học khác nhau trong ba học. Khác nhau như trong kinh nói: Nếu các Bí-sô thành tựu và an trụ trong Thi-la, giữ gìn biệt giải thoát với luật nghi quĩ tắc thì các việc làm trở nên đầy đủ. Đối với tội nhỏ nhặt cũng có lòng kính sợ sâu xa. Lãnh thọ học xứ gọi là đầy đủ giới.

Thành tựu an trụ trong Thi-la nầy nghĩa là đối với học xứ đã thọ, thân nghiệp không phạm, ngữ nghiệp không phạm, không hủy phá không hư tổn. Được vậy, gọi là thành tựu và an trụ trong Thi-la.

- Giữ gìn Biệt giải thoát luật nghi là Thi-la của bảy chúng gọi là Biệt giải thoát luật nghi, tức là nhiều luật nghi được chế định đều dựa vào sự khác nhau của chúng Thi-la nầy. Ý nghĩa trong ấy là chỉ dựa theo tướng luật nghi của Tỳ-kheo. Đó gọi là giữ Biệt giải thoát luật nghi.

- Qui tắc đầy đủ: Là hoặc đối với oai nghi, hoặc đối với việc làm,

hoặc đối với phương tiện, tu thiện phẩm trung với phép tắc đầy đủ, sống trong đời, không đi ngược đời, làm theo luật chứ không làm trái luật.

Thế nào là qui tắc đầy đủ trong oai nghi? Sống theo thế gian và không đi ngược với luật đạo, nghĩa là vào lúc, nơi đâu cần làm, thì nên làm như vậy. Tức là đối với lúc nầy, nơi đây thực hành chân chính như vậy, nên không bị thế gian quở trách, chế nhạo và không bị người cùng pháp sự, người thông minh, người chí thiện, người trì luật, người học luật quở trách chế nhạo. Đi đứng, nằm, ngồi cũng như vậy.

- Thế nào là qui tắc đầy đủ trong việc làm? Sống theo thế gian và không đi ngược với luật đạo, nghĩa là mặc pháp phục, đại tiểu tiện lợi, uống nước, xỉa răng, khất thực trong thôn xóm, trở về thọ thực rồi, rửa bát, cất kỹ, rửa chân, trải tọa cụ. Lại trì bát đắp y và tất cả các việc làm khác cái gì cũng đúng theo pháp, đó gọi là việc làm. Còn như thích ứng với luật nghi, hoặc chỗ nầy, lúc nầy, nên làm gì thì phải làm đúng như luật, vào lúc ấy, nơi ấy, một cách chân chính, nên không bị thế gian quở trách, chế nhạo, không bị người thông minh, người chí thiện chân chính, người đồng pháp, người nghiêm trì giới luật, người học luật chế nhạo quở trách. Đó gọi là đầy đủ việc làm thuận theo, không trái với thế gian và luật đạo.

- Thế nào là qui tắc đầy đủ trong phương tiện tu thiện phẩm? Sống theo thế gian và không trái với luật đạo? Nghĩa là đọc tụng kinh sách hòa kính sư trưởng, tu tập, kế thừa sự nghiệp, chăm nom, hầu hạ thầy bịnh hoạn hay người khác, cùng khởi tâm thương xót, nói pháp, làm phương tiện tu tập, hỏi han, nghe pháp, siêng năng không biếng trễ. Đối với những người thông minh, đồng phạm hạnh thì cung kính, thờ phụng, khuyến khích người khác tu phẩm thiện, và giảng nói pháp mầu nhiệm cho họ, rồi ngồi kiết già tu tập nơi vắng vẻ. Những việc làm và các pháp lành như vậy, được gọi là phương tiện tu các phẩm thiện. Nếu lúc nầy, nơi đây, nên tu thì lúc ấy, nên tu một cách chân chính như vậy. Vì tu như vậy, nên không bị thế gian quở trách, chê bai và không bị người thông minh, người chí thiện chân chính, người đồng pháp, người nghiêm trì giới luật, người học luật quở trách chế nhạo. Đó gọi là phương tiện tu phẩm thiện, đầy đủ qui tắc, sống theo thế gian, theo luật mà không trái với thế gian và luật đạo. Nếu làm đầy đủ phép tắc như vậy thì gọi là qui tắc đầy đủ.

- Việc làm đầy đủ là có năm chỗ không phải là nơi Tỳ-kheo đặt chân đến:

1. Nhà hát xướng.
2. Nhà dâm nữ.

3. Nhà nấu rượu.

4. Cung vua.

5. Chiên đồ la Yết-sỉ-na và những chỗ khác mà đức Như lai đã nghiêm cấm. Trừ những nơi ấy, nơi khác có thể đến. Những nơi nầy, theo lúc hành xứ đều không có lỗi. Đó gọi là việc làm đầy đủ.

- Đối với những tội nhỏ nhặt nhưng cũng thấy lo sợ sâu sắc là nếu trái phạm một tội nhỏ xử theo tiểu tùy, tiểu học xứ, phạm rồi nêu bày, đó đều gọi là tội nhỏ.

Lại nữa, nếu phạm tội rồi mà ít dụng công nêu bày đó gọi là phạm tội nhỏ. Còn đối với tội nhỏ nầy, tâm rất lo sợ, chớ nghĩ ta phạm lỗi nhỏ nầy mà không đạt được cái gì chưa đạt, không ngộ được cái gì chưa ngộ, không chứng được cái gì chưa chứng. Chớ nghĩ mình sẽ rơi vào đường ác, làm những việc ác. Cũng chớ khiến sau nầy ta phải ăn năn hối tiếc. Chớ để bậc đại sư, chư thiên, người thông minh, người đồng phạm hạnh dùng pháp quở trách. Cũng đừng để tiếng xấu của mình đồn đãi khắp nơi. Có người thấy pháp hiện tại và mai sau như vậy, nên thờ phụng với tâm miễn cưỡng rồi sinh tâm rất lo sợ. Vì lý do ấy nên đối với tội nhỏ xử theo tội nhỏ, về học xứ cũng vậy, cho đến trường hợp gặp phải hoạn nạn, cũng không hề phạm. Nếu như có chút quên mất, hoặc biết mình đã phạm thì hãy mau phát lồ sám hối ăn năn. Đó gọi là đối với tội nhỏ nhưng hết sức lo sợ.

- Như thọ học học xứ, trước, khi lãnh thọ biệt giải thoát luật nghi thì từ bốn lần Yết-ma mà thọ giới cụ túc. Xong rồi, lại được nghe giảng thể tánh của học xứ và đối với kinh, biệt giải thoát đã giảng qua một trăm năm mươi học xứ, chỉ một mình tự nguyện rằng: Tôi sẽ học hết tất cả học xứ. Lại từ Ô-ba-đà-da (hòa thượng), A-già-lợi-da (A-xà-lê)và những người bàn luận công cộng, người vấn nạn, người thường gần gũi, người khéo đồng ý, thường nghe những người ấy giảng để học. Lại, mỗi nửa tháng đi nghe kinh biệt giải thoát. Vì lãnh thọ tất cả học xứ như vậy, nên gọi là chứng đắc luật nghi biệt giải thoát. Từ đó trở đi, không được hủy phạm đối với các học xứ đã khéo học. Nếu có phạm thì liền theo pháp mà phát lồ.

Nếu ai trước đây đã thệ nguyện thọ lãnh học xứ mà không khéo học, không thông suốt thì phải thọ lại như trước, là đến chỗ Ô-ba-đà-da, A-già-lợi-da thường thưa hỏi, rồi nghe cho giỏi để sớm thông đạt hiểu thấu.

Như Đức Thế tôn nói mà làm không thêm, không bớt, khéo tu học và không giữ giới một cách lẫn lộn, hoặc bằng bài văn bằng ý nghĩa, cũng thế gọi là thọ học học xứ.

- Như vậy, đã nói rộng luật nghi Thi-la khác nhau rồi. Nếu nói vắn

tắt nghĩa đó, thì ở đó Đức Bạc-già-phạm đã dùng ba thứ tướng để làm sáng tỏ giới uẩn:

1. Tướng không hoại mất.
2. Tướng tự thể.
3. Tướng công đức tự thể.

Trong đây đã nói như trước, về Thi-la thành tựu an trụ. Giờ ở đây là nói về tướng sáng tỏ không hoại mất của Thi-la luật nghi. Sau đó, nói đến cách gìn giữ luật nghi biệt giải thoát. Đây là nói rõ tướng tự thể. Lại nói những việc làm đầy đủ mang tính mẫu mực. Đây là làm sáng tỏ biệt giải thoát luật nghi mình đã lãnh thọ. Phải xem xét tướng công đức, danh xưng tăng thượng của người khác. Vì sao? Vì họ đã nhìn thấy tướng của việc làm đầy đủ mang tính khuôn mẫu nầy. Việc ấy, khiến ai chưa tin thì tin, ai đã tin rồi thì giúp niềm tin của họ lớn mạnh thêm. Do làm chỗ nương cho ai chưa tin thì phát lòng tin, cho nên tâm không dám coi thường hủy phạm, nên tiếng tốt đồn xa. Nếu không làm như vậy, thì cho dù có đầy đủ Thi-la, nhưng việc làm vẫn là thiếu khuôn mẫu, vì không thấy được đức tốt tăng thượng đáng khen của người khác. Nếu đi ngược lại việc nầy cũng không có lỗi.

Câu nói sau là: "Đối với những tội nhỏ nhưng cũng thấy lo sợ sâu xa đối với thọ học và học xứ", câu ấy đã chỉ dẫn sáng tỏ là ta phải biết xem xét tướng công đức danh xưng tăng thượng đáng khen của mình. Vì sao? Vì dù việc làm đầy đủ mang tính khuôn mẫu, xem xét thấy tướng công đức danh xưng tăng thượng đáng khen của người khác, nhưng mình đã hủy phạm Thi-la. Do nhân duyên ấy mà đọa vào đường ác hoặc không chịu được mà chưa được những gì chưa được, giác ngộ những gì chưa giác ngộ, chứng nhập những gì chưa chứng nhập. Nếu người nào vẫn còn tâm sợ lo đối với tội nhỏ nhặt huống chi là tội nặng phẩm thượng. Lại thọ học học xứ nhờ nhân duyên ấy sau khi chết được sinh về đường lành. Và còn có khả năng chứng đắc những gì chưa chứng đắc, giác ngộ những gì chưa giác ngộ, chứng nhập cảnh giới chưa chứng nhập. Vì nhân duyên ấy nên gọi là Thi-la luật nghi, xem xét tướng công đức danh xưng tăng thượng đáng khen của mình.

Hơn nữa, trong đây Đức Bạc-già-phạm làm sáng tỏ ba tánh của Thi-la là:

1. Tánh Thọ Thi-la.
2. Tánh Xuất ly Thi-la.
3. Tánh Tu tập Thi-la.

Đầu tiên nói về thành tựu Thi-la và an trụ trong đó, làm sáng tỏ thọ tánh Thi-la, kế là nói giữ biệt giải thoát luật nghi, làm sáng tỏ tánh xuất ly của Thi-la. Vì sao? Vì Thi-la thuộc về biệt giải thoát luật nghi, gọi là giới học tăng thượng, và tuệ học tăng thượng. Nhờ tu tâm học tăng thượng và tuệ học tăng thượng nầy, nên người tu hành có đủ khả năng lìa hẳn các đau khổ. Lìa khỏi như vậy, trước phải nương vào Thi-la tu tập sau mới có kết quả đúng hướng. Thế nên, biệt giải thoát luật nghi được gọi là tánh xuất ly Thi-la. Sau, nói về các việc làm đầy đủ mang tính khuôn mẫu, nói đến tội nhỏ nhất, nhưng lòng lo sợ sâu xa đối với thọ học, học xứ. Đây là làm sáng tỏ tánh tu học của Thi-la. Nếu biết nương vào hành tướng như vậy mà tu tập biệt giải thoát luật nghi, thì đó là tu tập khéo tu tập. Như vậy gọi là biết phân biệt chỗ khác nhau của giới học tăng thượng.

- Tăng thượng tâm học sai khác phân biệt là như thầy Tỳ-kheo lìa khỏi dục xấu, pháp bất thiện rồi có tầm, có tứ, có ly sinh hỷ lạc của Sơ tĩnh lự, an trụ đầy đủ. Rồi lại trong tầm tứ vắng lặng tâm thanh tịnh cùng khắp, một hướng nhắm đến tính không tầm tứ Tam-ma-địa thì sinh hỷ lạc tĩnh lự thứ hai, an trụ đầy đủ. Rồi lại ly hỷ mà an trụ vào xả niệm biến tri nên thân cảm nhận diệu lạc mà bậc Thánh nói là có xả niệm lạc, an trụ tĩnh lự thứ ba đầy đủ an trụ. Rồi cắt dứt diệu lạc bằng cách cắt dứt khổ và làm mất hẳn nỗi vui mừng, lo, cảm thấy không khổ, không vui. Đó là xả niệm thanh tịnh, tĩnh lự thứ tư, được an trụ đầy đủ. Ý nghĩa chỗ khác nhau nầy như trước đã nói, đó gọi là biết phân biệt chỗ khác nhau của tâm học tăng thượng.

- Tăng thượng tuệ học sai khác phân biệt là như thầy Tỳ-kheo đối với khổ Thánh đế, biết như thật đó là khổ, đối với Tập Thánh đế biết như thật đó là tập, đối với Khổ Diệt Thánh đế biết như thật đó là diệt, đối với Khổ Diệt đi tới Thánh đế, biết như thật đó là con đường tu tập. Đó gọi là biết phân biệt sự khác nhau của tuệ học tăng thượng.

- Sinh khởi phân biệt là do Thi-la thành tựu, nên không hối tiếc. Từ không hối tiếc phát sinh ý vui. Từ ý vui phát sinh tâm mừng. Từ tâm mừng phát sinh cảm giác thân yên ổn. Từ thân yên ổn nhận được diệu lạc, từ diệu lạc nên tâm định, từ tâm định mà quán sát như thật. Từ quán sát như thật nên phát sinh tâm nhàm chán. Từ nhàm chán mà lìa sự ham muốn. Vì đã lìa khỏi ham muốn nên được giải thoát. Từ giải thoát nên mới tự cho mình chứng giải thoát. Từ đó, phát sinh hiểu biết như thật là: sự sanh tử của ta đã hết, Phạm hạnh đã lập, việc phải làm đã làm rồi, không còn thọ thân sau.

- Phân biệt đổi khác là hoặc có giới học tăng thượng, nhưng không

có tâm tăng thượng, không có tuệ tăng thượng, hoặc có giới học tăng thượng, tâm học tăng thượng, nhưng không có tuệ học tăng thượng, nếu có tuệ học tăng thượng thì sẽ có giới và tâm tăng thượng.

- Năng trị (chủ thể đối trị), sở trị (đối tượng bị đối trị) phân biệt là giới học tăng thượng để đối trị ngừng dứt phiền não trói buộc. Tâm học tăng thượng để đối trị, điều phục phiền não trói buộc. Tuệ học tăng thượng là dứt hẳn phiền não tùy miên, có khả năng làm phát sinh quyết định phân biệt cao quý, nghĩa là tăng thượng giới học, tăng thượng tâm học, có khả năng dẫn đến địa thanh tịnh và làm phát sinh tăng thượng thanh tịnh, tuệ học tăng thượng có khả năng dẫn đến công đức cao quý quyết định xuất thế.

Pháp thuận theo phân biệt là mười pháp thuận theo học:

1. Nhân trước.
2. Thuận theo giáo.
3. Phương tiện đúng lý.
4. Ân cần coi trọng việc tu không để xen hở.
5. Dục lạc mạnh mẽ.
6. Sức tu trì gìn giữ.
7. Thân, tâm thô nặng được nghỉ yên.
8. Thường quán sát.
9. Không sợ hãi.
10. Không có tăng thượng mạn.

- Nhân trước là căn tánh đời trước đã thành thục và căn tánh ngày nay đã thành tựu đầy đủ.

- Thuận theo giáo pháp là, không trái với thứ lớp giáo pháp.

- Phương tiện như lý là tu hành đúng lời Phật dạy, cứ tu tập như vậy thì chánh kiến phát sinh.

- Ân cần coi trọng việc tu không cho xen hở là khi tâm vận dụng phương tiện như vậy, không để thời gian trôi qua luống uổng. Tu tập phẩm thiện một cách chí thành, mau chóng làm phát sinh phẩm thiện.

- Dục lạc mạnh mẽ là đối với giải thoát tăng thượng, sinh tâm ưa thích muốn chứng ngộ. Tự nghĩ: đến một lúc nào đó, ta sẽ chứng mà cùng an trụ đầy đủ với Thánh chúng.

- Sức tu trì gìn giữ là có hai nhân giúp ta sức tu trì gìn giữ:

1. Tâm trí khôn lanh.

2. Do tu tập trải thời gian lâu dài, thuần thục.

- Thân, tâm thô nặng được nghỉ yên là thân mệt nhọc mà khởi thân tâm trì trệ nặng nề cho cả thân và tâm thì phải đổi oai nghi cho phấn chấn khiến thân tâm được nghỉ yên. Nếu thân tâm nặng nề do quá nhiều tầm tứ (tìm tòi suy gẫm) thì phải sửa lại cho bên trong vắng lặng khiến được nghỉ yên. Nếu thân, tâm bị trì nặng xuống do hôn trầm bao vây, do gom ý thâu nhiếp tâm quá mạnh thì phải dùng tuệ mà quán xét và tác ý thanh tịnh thêm lên, sẽ khiến thân, tâm lắng yên. Nếu bởi tự tánh chưa dứt hết phiền não, xuôi theo nó là cho thân, tâm nặng nề, đeo đuổi mãi thì tu theo Thánh đạo để được nghỉ yên.

- Thường quán sát là nương vào Thi-la mà thường quán xét, việc làm ác, việc làm thiện đều biết rõ như thật. Không lìa bỏ việc, không làm ác. Lìa bỏ việc không làm thiện, lìa bỏ việc làm ác, không lìa bỏ việc làm thiện. Nhờ sức quán xét tác ý tăng thượng nên thường quán sát mà biết phiền não đã dứt bỏ hay chưa. Nếu biết mình đã dứt nó thì sinh tâm vui mừng. Nếu biết chưa dứt nó thì vẫn thường tu tập đối trị.

- Không khiếp sợ là phải biết, phải suy nghiệm bất cứ lúc nào. Bởi không biết, không suy nghiệm, không chứng nhập được pháp nên sinh tâm lo sợ. Tâm có suy yếu, có trống trải, thiếu thốn, cứ thường sinh sôi như vậy, phải dùng tâm không chấp trước xua tan tâm kia đi.

- Không có tăng thượng mạn là phải lìa tăng thượng mạn, không cố chấp một cách điên đảo về sở đắc, sở ngộ, sở chứng. Được pháp gì biết là được pháp ấy. Ngộ điều gì biết là ngộ pháp ấy. Chứng pháp gì biết là chứng pháp ấy.

Mười pháp lạc như vậy, giúp người tu hành chân chính, các học xứ, ở đầu, chặng giữa và sau cùng đều thuận theo học xứ, nên gọi là thuận theo học pháp. Trong mười pháp nầy, dẫn đầu là thuận theo tăng thượng giới học cao quý, còn chín thứ kế đó là thuộc về thuận theo tăng thượng tâm học, tăng thượng tuệ học cao quý.

- Bổ-đặc-già-la phân biệt: là ba học nầy chung cho cả phàm phu và bậc chánh trí.

- Phẩm hạ, trung, thượng phân biệt là do công hạnh và phương tiện.

- Do công hạnh là khổ trì thông hạnh gọi là học phẩm dưới. Khổ

tốc thông hạnh và lạc trì thông hạnh là học phẩm giữa. Lạc tốc thông hạnh là học phẩm ở trên.

- Do phương tiện là người không ân cần coi trọng phương tiện và tu tập phương tiện không xen hở đều gọi là học phẩm dưới. Người theo một

phương tiện tu hành thì gọi là học phẩm giữa. Người có đủ hai phương tiện tu hành thì gọi là học phẩm trên.

- Du-già phân biệt là nương vào bốn thứ Du-già chánh học học xứ:

1. Tín.

2. Dục.

3. Chánh cần.

4. Phương tiện.

- Tín là hai hành tướng và hai chỗ dựa. Hai hành tướng là hành tướng khả nhẫn, và hành tướng thanh tịnh. Hai chỗ dựa là:

1. Chỗ dựa của quán pháp đạo lý.

2. Chỗ dựa của người tin hiểu oai đức.

- Dục, có bốn thứ:

1. Vì muốn chứng đắc.

2. Vì muốn vấn luận.

3. Vì muốn chứng tư lương.

4. Vì muốn có phương tiện tu tập.

- Vì muốn chứng đắc là như hành giả muốn chứng ngộ cảnh an vui giải thoát, nói rộng như trước.

- Vì muốn hỏi luận là có tâm muốn chứng ngộ, liền đến chỗ các vị đang ở trong Già-lam, là người có hiểu biết, bạn đồng Phạm hạnh, vị chánh hạnh trí, hỏi đạo nào chưa nghe để được nghe, khi nghe rồi tâm hồn vị hành giả trở nên trong sạch sáng tỏ.

- Vì muốn chứng tư lương là như có người tu hành muốn chứng được nguồn an vui trong Thi-la luật nghi thanh tịnh, trong ăn uống tiết độ, trong phương tiện giác ngộ, trong chánh tri an trụ, và trong tiến bộ hơn nữa.

- Vì muốn có phương tiện tu tập là người tu hành muốn chứng được nguồn an vui trong phương tiện không xen hở, trong ân cần coi trọng phương tiện, trong tu chánh đạo.

- Chánh cần là có bốn thứ chánh cần:

1. Vì được nghe pháp.

2. Vì được suy nghĩ.

3. Vì tu tập.

4. Vì làm sạch các ngăn che.

- Vì được nghe pháp là nghe những gì mình chưa được nghe, nghe rồi thì tâm hồn trong sạch sáng tỏ. Tự thúc đẩy tâm mình tu tập phương tiện

học xứ chưa được giao phó.

- Vì được suy nghĩ là như người được nghe giáp pháp rồi, liền đến chỗ thanh vắng ở một mình mà suy nghĩ xét lường về ý nghĩa những lời dạy ấy.

- Vì được tu tập là ở trong tịnh thất thường tu tập chỉ quán.

- Vì làm sạch các ngăn che là vì làm sạch các che lấp nên đêm ngày đi kinh hành, ngồi thiền, thúc đẩy tâm mình tu tập phương tiện học xứ chưa được giao phó.

- Phương tiện cũng có bốn thứ:

1. Giữ gìn Thi-la, giữ gìn các căn. Nhờ ở sức tăng thượng giữ gìn các căn, khiến các căn, khéo an trụ vào chánh niệm luật nghi. Do khéo ở yên trong chánh niệm nên không còn buông lung.

2. Giữ gìn tâm tu tập pháp lành. Do không buông lung nên tâm bên trong tương ưng với chỉ tuệ quán được lớn mạnh mà quán xét các pháp.

3. Bốn thứ Du-già Cũng thế chia thành mười sáu hành, trong đó do lòng tin. Vì tin nên được nghĩ sẽ chứng đắc nên khởi tâm mong muốn tu pháp lành. Từ chỗ ham tu pháp lành mà siêng năng suốt đêm ngày, đứng vững trên sự hăng hái mạnh mẽ.

4. Từ siêng năng chân chính nên nhiếp tu phương tiện khiến đạt được những nghĩa mà mình chưa đạt, ngộ được nghĩa chưa ngộ, chứng được nghĩa chưa chứng, nên gọi bốn pháp ấy là Du-già.

- Tác ý phân biệt là thấu tỏ tướng v.v… có bảy thứ tác ý. Tác ý thấu tỏ tướng là do tác ý mà thấu suốt tướng thô của cõi Dục và tướng vắng lặng của Sơ tĩnh lự. Thế nào là thấu suốt tướng thô của cõi Dục? Là sáu thứ Tầm, Tứ lỗi của các dục:

1. Nghĩa.
2. Sự.
3. Tướng.
4. Phẩm.
5. Thời.
6. Đạo lý.

- Nghĩa tầm tứ là tìm tòi suy nghĩ lỗi của ham muốn, nó sinh ra biết bao vướng víu bậc bội, biết bao bệnh dịch, biết bao tai nạn ngang trái. Ham muốn gây ra nhiều hoạn nạn như vậy. Cho đến gây ra những tai nạn ngang trái. Đó là suy nghĩ thấy được theo nghĩa cạn.

- Sự là hoặc ham muốn sinh bên trong, hoặc ham muốn nổi dậy do

bên ngoài.

- Tướng tầm tư là suy nghĩ tìm tòi tự tướng và cộng tướng của nó. Tìm tòi suy nghĩ về tự tướng, đây chính là phiền não ham muốn, là sự tướng của ham muốn. Những nỗi ham muốn thuận theo dục lạc, hoặc thuận theo các khổ, hay còn thuận theo tâm trạng không khổ, không vui. Thuận theo dục lạc là vì dục lạc là chỗ nương của ham muốn, cũng là chỗ nương của giận dữ và chỗ nương của tâm phẫn uất thù hận. Thuận theo tâm trạng không vui, không khổ là vì nó là chỗ nương của các tâm lý giấu giếm, gieo tổn hại, lừa dối, dua nịnh, không hổ, không thẹn, và nó cũng là chỗ nương của những quan niệm trái ngược. Những ham muốn như vậy, hoặc tùy hành động mà nhận lãnh hậu quả bạo ác, hoặc tùy hành động mà nhận lãnh hậu quả không bạo ác. Cũng thế gọi là chính sự suy tìm nghĩ về lỗi của các ham muốn.

Cộng tướng là suy nghĩ tìm tòi thấy ham muốn dẫn đến bao khổ hận vì mong cầu không đạt được, v.v... Nó cứ đeo đẳng mãi, trói buộc đều đặn như vậy.

- Thọ dụng ham muốn là mặc dù các ham muốn là bao la và tràn ngập nhưng cũng phải biết cho rõ pháp sinh là khổ. Cái ham muốn tràn ngập và bao la kia thay đổi từng lúc, tan đi từng hồi. Như vậy, gọi là suy nghĩ về tướng chung của các ham muốn.

- Tầm tư phẩm loại là suy nghĩ về các thứ ham muốn rơi vào chỗ đen tối. Nó như vòng xích nối kết xương khô, như cục thịt nhơ bẩn, như lửa cháy lan trên cỏ, như một chút lửa trong tro, như rắn mãng xà độc hại, như những gì thấy trong chiêm bao, như đồ trang sức mượn của kẻ khác, như leo lên cây hái trái mà ngã chết.

Lại nữa suy nghĩ về các hữu tình, họ nhận lấy khổ não, nó là kết quả của tâm đeo đuổi mong cầu. Họ chịu khổ do thân ái mà bị chia lìa. Họ chịu khổ do tâm ham muốn không bờ bến, chịu khổ vì không được tự tại, chịu khổ do việc làm ác của họ.

Lại nữa, Đức Bạc-già-phạm nói: "Ta nói cứ quen gần với ham muốn thì mắc năm lỗi là:

1. Ham muốn rất ít ý nghĩa.

2. Quen gần với ham muốn thì chịu nhiều khổ não, hoạn nạn.

3. Quen gần với ham muốn thì không biết chán, không biết đủ, không dừng, không ngơi.

4. Quen gần với ham muốn thì phiền não tăng lên.

5. Quen gần với ham muốn thì không việc ác nào không làm".

Lại nữa, các người thông minh chánh chí, hiền dùng vô lượng pháp môn để chê trách tội lỗi của ham muốn, nghĩa là các ham muốn cứ thêm đắm nhiễm, không biết nhàm chán. Các ham muốn đều có cùng một tính chất là trái với chánh pháp. Các việc làm ác là nhân tố làm gia tăng tâm ham muốn ái kết. Trong khi đó, người có trí xa lìa bằng cách mau chóng phá trừ. Các ham muốn đều dựa vào chỗ buông lung, tính chất của nó là vô thường, là trống rỗng, là giả dối, là pháp gạt gẫm, như ảo thuật biến hóa, chỉ làm mờ tối, gạt gẫm kẻ ngu. Các ham muốn dưới đất nầy, tất cả đều là những việc làm của ma, chỗ yên thân của ma.

Lại, từ chỗ ham muốn đó, mà tâm sinh biết bao pháp ác, bất thiện, là các pháp tham, sân, hận nó là những thế lực chướng ngại. Lúc đệ tử bậc Thánh tu học các học xứ thì các tham sân hận kia chướng ngại. Từ biết bao lầm lỗi khác nhau ấy mà suy tư tìm thấy ham muốn là rơi vào chỗ đen tối. Như vậy, gọi là phẩm loại tầm tứ.

- Tầm tư theo lúc là suy nghĩ về biết bao hoạn nạn do ham muốn gây ra với các khổ não chồng chất, các hoạn nạn ngang trái cứ nối nhau đi mãi không dứt từ quá khứ sang hiện tại tới tương lai. Đó gọi là tầm tứ theo thời gian.

- Tầm tư đạo lý là các ham muốn có ra là do tham nhiều của cải, ham mê tìm kiếm mãi, nên rất mệt nhọc. Lại do, ham muốn càng được lớn thêm bởi những việc làm đủ các nghề được thành lập nhiều nơi. Mặc dù những của cải đời sống bên ngoài tăng thêm như vậy, nhưng các hành là vậy, là sẽ tan biến một cách mau lẹ. Và ham muốn kia còn dính đến nghiệp gây ra do cha mẹ, vợ con, tôi tớ, bạn bè, đồng liêu, anh em, bà con. Mặc dù vòng thân ái kia nhóm họp, nhưng sẽ không bao lâu thì tan biến hết.

Lại nữa, thân thô kệch nầy, do bốn đại cấu thành, nhờ cơm mà lớn lên, thường thải ra bao chất dơ, rồi tắm gội xoa nắn v.v… dù tạm thời, trong đời có lo chống lại các đau khổ, nhưng rốt cuộc nó cũng là một hiện tượng bị tan biến. Vì chống khổ về đói khát nên phải ăn uống. Vì chống khổ não về nóng, lạnh, vì che đậy chỗ đáng xấu hổ nên may nhiều áo quần. Vì chống cái khổ bị ngủ nghỉ vây ngặt và vì chống lại cái khổ về mệt nhọc đi đứng, nên phải có giường chiếu, đồ dùng. Vì chống các khổ về bịnh tật, nên phải có thầy, có thuốc. Như vậy các ham muốn đều là vì chống khổ. Ta không nên ham mê. Như trường hợp bịnh phải lấy thuốc trị, ta phải nương vào Thánh giáo mà suy nghĩ về tướng thô của ham muốn là như vậy, như vậy. Hoặc nhờ hiểu biết bên trong mà biết được, hoặc nhờ suy nghĩ xuôi theo

đạo lý mà biết được, hoặc suy nghĩ tới bản tính của các ham muốn ấy, nên đạt thành tựu pháp nhĩ là như vậy, từ xưa đến nay. Không suy nghĩ luận bàn những gì không nên phân tích, luận bàn đến. Như thế, gọi là tầm tư đạo lý.

Sáu điều như vậy, biết rõ về tướng thô của ham muốn đã nói xong.

Lại nữa, phải thấu rõ tướng vắng lặng của Sơ tĩnh lự. Nghĩa là trong Sơ tĩnh lự không có tướng quá thô nặng như ở cõi Dục. Do lìa khỏi tướng ham muốn thô bỉ như vậy, nên gọi là tướng vắng lặng của Sơ tĩnh lự. Như vậy, gọi là biết rõ tướng vắng lặng của Sơ tĩnh lự. Do tác ý từ trong định nên biết rõ tướng thô của cõi Dục, và tướng vắng lặng của Sơ tĩnh lự. Gọi là Tác ý thấu rõ tướng. Trong đó, cũng xen lẫn nghe, suy nghĩ, nên biết.

Tác ý thắng giải là như tác ý tương ưng với tầm tứ biết rõ được tướng thô của cõi Dục và tướng vắng lặng của Sơ tĩnh lự, không bị xe lẫn vì nghe, suy nghĩ, mà là thuần nhất dựa vào tướng thô và vắng lặng mà tu tập vượt bậc bằng hiểu biết, là tu tập chỉ quán. Khi tu chỉ quán như đã suy nghĩ về tướng thô, vắng lặng khởi lên sự hiểu biết vượt cao. Đó gọi là tác ý thắng giải.

- Tác ý xa lìa là thường tu tập chủng loại nầy, vì muốn cắt dứt phiền não ban đầu, nên đã lập phương pháp đối trị và phương pháp cắt dứt phiền não. Phương pháp có năng lực đối trị với tác ý câu sinh gọi là tác ý xa lìa.

- Tác ý nhiếp lạc là đã cắt dứt phiền não phần đầu của cõi Dục, và đã lìa khỏi phần thô nặng của nó so với phẩm vượt trội sau nầy. Nhờ cắt dứt và lìa khỏi phiền não mà khởi lên vui mừng. Lại bởi cắt đứt phiền não ô nhiễm mà thấy công đức vượt trội, chứng được một chút hỷ lạc do xa lìa, lúc nào cũng tự vui với những tác ý vượt cao, thanh tịnh. Tác ý với sự bao gồm niềm vui ấy dứt trừ sự vây hãm của hôn trầm chao đảo. Đó gọi là tác ý nhiếp lạc.

- Tác ý quán sát là tu với niềm vui chân chính, vui với sự cắt đứt được phiền não, tu tập rồi thì được chống đỡ bằng phương tiện phẩm thiện. Khiến cho các trói buộc của phiền não ở cõi Dục không còn hiện hành nữa ngay cả trong khi đi đứng. Tu hành như vậy, còn phải nghĩ rằng: trong thân ta còn tham dục hay không, và đối với các cảnh ham muốn còn chấp thọ hay không?

Dù tự quán xét bằng cách suy nghĩ vào một tướng thanh tịnh cao vời, nhưng hành giả ấy, vẫn chưa dứt hết tùy miên. Do đó, khi suy nghĩ về tướng thanh tịnh như vậy, bị xuôi theo tập nhiễm, hướng đến tập nhiễm, đi đến tập nhiễm nên không còn nắm chắc niệm buông lìa không nhàm chán, làm

hư chỗ ngăn cấm của luật, và làm trái lại. Rồi, hành giả tự biết như vầy. Đối với các ham muốn tâm ta chưa chính thức xa lìa, ta chưa được giải thoát. Các việc làm ham muốn đã trói buộc tâm ta. Như cách giữ nước, ta quyết định tu tập phương cách đối trị gấp hai lần, khiến tùy miên phải dứt, không còn sót. Vui mừng gấp bội vì khéo tu, khéo dứt trừ phiền não. Đó gọi là tác ý quan sát.

- Phương tiện rốt ráo tác ý là: Tu tập gấp đôi thượng phẩm lạc vì vui mừng dứt được phiền não cho nên tu chỉ quán song hành, thường quán xét. Hành giả tu tập đối trị như vậy là thường hay quán xét cắt đứt những gì còn vướng víu, khiến tâm lìa các trói buộc của phiền não cõi Dục. Nhưng đó mới chỉ làm cho nó giảm bớt thôi chứ chưa phải là đã lìa hẳn, chưa phải đã nhổ tận gốc. Bấy giờ, người tu hành chứng được phương tiện đạo rốt ráo của Sơ tĩnh lự, là tác ý đối trị tất cả phiền não. Đó gọi là tác ý phương tiện rốt ráo.

- Tác ý về quả phương tiện rốt ráo là từ đây trở đi tu tập không xen hở và bởi nhân duyên trước mà chứng nhập định căn bản Sơ tĩnh lự. Căn bản Sơ tĩnh lự nầy đều sinh tác ý, gọi là tác ý về quả phương tiện rốt ráo. Trong Sơ tĩnh lự, có bảy thứ tác ý. Như vậy, tĩnh lự thứ hai, thứ ba, thứ tư cho đến Phi tưởng, Phi phi tưởng xứ định như tác ý đã tương ưng nhau đều nên biết.

Lại nữa, tướng thô là đối với tất cả cõi dưới. Từ cõi Dục cho đến Vô sở hữu xứ, lược có ba thứ, các pháp ở cõi dưới dễ khiến nhàm chán lìa bỏ, nên biết.

1. Cực khổ trụ tính.
2. Cực bất vắng lặng trụ tính.
3. Cực đoản thọ trụ tính.

- Dẫn phát phân biệt: Có bốn thứ dẫn phát:

1. Quả dẫn phát.
2. Lìa dục dẫn phát.
3. Chuyển căn dẫn phát.
4. Thắng đức dẫn phát.

- Hỏi đáp phân biệt: Có vô lượng môn hỏi đáp phân biệt, nay chỉ làm sáng tỏ một chút.

Hỏi: Thế nào là tăng thượng giới học thanh tịnh và không thanh tịnh?

Đáp: Có mười nguyên nhân khiến giới không thanh tịnh là:

1. Đầu tiên là thọ lãnh Thi-la luật nghi không đúng pháp.

2. Lòng dạ rất tối tăm.

3. Tâm ý trôi nổi phân tán.

4. Thuộc về buông lung, biếng nhác.

5. Phát sinh nguyện tà.

6. Thuộc về sai phạm khuôn phép.

7. Thuộc về sai phạm tà mạng.

8. Rơi vào hai bên.

9. Không thể ra khỏi.

10. Trái với giới đã thọ.

- Đầu tiên, thọ Thi-la luật nghi không đúng pháp là: Như có người trốn bị vua ép ngặt, hay có người trốn giặc vây khốn, hay có người trốn chủ nợ vây khốn, hay người bị nổi lo sợ vây khốn, hay người lo sợ không sống nỗi mà xuất gia thọ giới, nên họ xuất gia nào phải vì tu Thánh đạo, nào phải vì Phạm hạnh thanh tịnh, nào phải vì tự làm chủ lấy mình, nào phải vì vắng lặng, nào phải vì tự chứng Niết-bàn. Tất cả hạng xuất gia như vậy vì thọ Thi-la luật nghi không đúng phép.

- Lòng dạ tối tăm: như có người không biết hổ, không biết thẹn, tâm ăn năn quá kém, tính tình chậm chạm, đối với các học xứ tu học qua ngày. Đó gọi là lòng dạ tối tăm.

- Tâm ý trôi nổi phân tán: như có người cố chấp hẹp hòi, thấy sai làm nào đó, sinh tâm ăn năn. Đối với việc không cần ăn năn nhưng lại ăn năn. Đối với sự sai lầm của kẻ khác thì xúc phạm khinh khi, sinh tâm làm tổn hại họ, họ quen sống mãi với lối ấy, nên gọi là tâm ý trôi nổi phân tán.

- Bị buông lung, biếng nhác chi phối: như có người trái phạm giới cấm ở đời quá khứ, rồi quên mất nên bất sinh đối trị đúng pháp. Như vậy, trong đời nầy và mai sau lại phạm, nhưng bởi quên mất nên bất sinh tâm đối trị đúng pháp. Trước là không ham mê kích động cho nên không hề phạm giới cấm. Người ấy tự bảo: Ta phải thực hành như vậy như vậy, và an trụ như vậy như vậy, như điều mình nên làm và như điều mình nên an trụ, khiến không có những trái phạm nào.

Lại nữa, thực hành như vậy, an trụ như vậy, rồi có thể phạm, đưa đến hủy phạm. Thời gian phạm là trước, giữa, sau, nhưng ngay thời gian đầu y sai phạm là bởi theo việc làm lúc ấy. Điều ấy, chứng tỏ buông lung.

Lại có người lăn vào ngủ vùi và nằm chơi, cho đó là an vui mà sa đà biếng nhác, không ưa tu tập. Không chịu đem thân hầu người trí, người Phạm hạnh. Như vậy, gọi là thuộc về buông lung, biếng nhác.

- Phát khởi nguyện tà: như có người phát ý nguyện tà vạy, cho là nay tôi tu Phạm hạnh, tu giới cấm Phạm hạnh để được làm chủ cõi trời, hay làm các vị trời khác, hoặc ưa dục lạc, lợi dưỡng, cung kính chạy theo người để mong cầu lợi dưỡng và sự tôn kính. Hoặc chỉ mong được lợi dưỡng cung kính. Làm như vậy, gọi là phát khởi nguyện tà.

- Gồm nhiếp các sai phạm về khuôn phép: như có người đối với oai nghi hay đối với việc làm, đối với phương tiện, tu thiện phẩm trung, như ở trước đã nói, thì các việc họ làm đều trái với thế gian, vượt qua luật đạo. Làm như vậy, gọi là thâu nhiếp các sai phạm về khuôn phép.

- Gồm nhiếp những sai phạm về tà mạng: như có người mà bản tính ham mê quá lắm và không bao giờ biết đủ, khó thấy lợi dưỡng đâu là đầy đủ. Lại tìm những phương cách trái chánh pháp để kiếm các thứ y phục, ăn uống, đồ nằm ngồi, thuốc men trị bệnh và những thứ tiền của khác. Vì làm sái pháp nên người ấy khoe khoang công đức mình để nhận được y phục thứ ăn uống. Với ý định ấy, nên trước mặt các người thường hiện bày bản tính giả dối, không phải oai nghi thuần túy, giữ cho các căn mình lắng trong, không xao động với ý định để người khác cho là người có đức, để được bố thí và cúng dường, về y phục, thức ăn uống, các đồ nằm ngồi, thuốc men trị bịnh và các thứ tiền của khác cung cấp đủ cho thân.

- Lại, những người ấy mặt mày hung dữ, nói lời thô bỉ, không biết nể vì, trau tria bộ dạng khoe khoang tên mình, cũng như tộc họ mình. Hoặc có người học rộng, rộng trì pháp với mục đích được lợi dưỡng và cung kính, nên cũng nói pháp cho người khác nghe như Chư Phật và đệ tử Phật đã giảng nói. Hoặc có người tự nói mình là người có công đức để tăng thêm chút ít lợi lộc, hoặc bảo người khác ca tụng tướng lạ của mình, để thâu nhiếp cho nhiều những y phục, thức ăn uống và những tài vật của những Sa-môn khác. Có người, mặc dù y phục không thiếu thốn, nhưng cố ăn mặc rách rưới để ngầm khiến cho các Trưởng giả, cư sĩ biết là mình đang thiếu hụt món ấy, nên bố thí cho ông ta nhiều y phục thứ tốt đẹp nhất. Như y phục, các thứ đồ dùng nuôi sống của những Sa-môn khác, cũng giống như vậy.

Lại nữa, hàng Bà-la-môn, trưởng giả có tâm kính tin, nhưng họ không có những món mà mình muốn, thích, thực sự là họ không có, hoặc có, nhưng họ đang thọ dụng không thể cấp cho, thế mà người tu nầy lại ép nài, trách mắng, xin cho bằng được.

Hoặc có người nhận được món đồ tầm thường thì khinh chê, coi rẻ, bèn đem trả chủ, trước mặt thí chủ, họ nói rằng: "Nầy, thiện nam! Có biết

bao thiện nam, thiện nữ khác, so về dòng dõi thì họ là hạng thấp kém, nghèo khổ tiền của, nhưng lại biết đem bố thí những đồ vật tốt vừa ý hết sức như vậy như vậy, huống chi người thuộc dòng dõi cao sang, của tiền giàu có, lại đem những món tồi tệ mà biếu tặng cho ta ư?

Những hành vi nói năng cũng thế là dựa vào oai nghi để làm việc gian trá, hoặc dựa vào phi pháp để nói năng, hoặc dựa vào sự ca tụng để hiện bày tướng lạ, hoặc dựa vào ép ngặt trách mắng, hoặc dựa vào việc so sánh lợi dưỡng để đưa đến cái lợi phi pháp là tìm kiếm y phục, thức ăn uống, dụng cụ nằm ngồi, thuốc men trị bịnh cũng như các tiền của khác. Những thứ có được không đúng pháp nên gọi là tà mạng. Cũng thế gọi là những trái phạm thuộc về tà mạng.

- Rơi vào hai bên: như có người tham đắm việc thọ nhận đồ người cúng dường, những mong muốn các thứ tốt đẹp ấy khiến người khác đem cho y phục đồ đạc hoặc đúng pháp hay không đúng pháp, không thấy tội lỗi, không biết xuất ly nên mới thọ dụng như vậy. Đó gọi là nhất biên.

Lại, như có người tu khổ hạnh bằng cách dùng nhiều hình thức để làm cho thân chịu nỗi đau đớn hết sức như nung nấu. Nhận lời thực hiện biết bao giới cấm khổ nhọc như nằm trên gai nhọn, như vùi mình vào đống tro, hoặc đứng trên chày, đứng trên tấm ván, hoặc gối trên đầu lâu, hoặc ngồi xổm một chỗ, hoặc ngồi chòm hõm không nhúc nhích, hoặc thờ lạy thần lửa mỗi ngày ba lần. Hoặc dầm mình trong nước mỗi ngày ba lần. Hoặc đứng nhón một chân, mắt nhìn mặt trời di chuyển. Những việc làm ấy và những thứ khổ hạnh khác, đó là một bên thứ hai, nên gọi là rơi vào hai bên.

- Không thể xuất ly: như có người cố chấp Thi-la và các giới cấm khác, cho rằng chỉ cần tu tập giới cấm theo Thi-la sẽ được giải thoát thanh tịnh, ra khỏi sinh tử.

Lại có người cố chấp như giới của ngoại đạo cho mình đã giữ được điều thiện thanh tịnh thì sẽ được giải thoát thanh tịnh, xuất ly. Như thế, hai lối giữ giới ấy không phải rốt ráo thanh tịnh nên không thể lìa khỏi sinh tử, gọi là không thể xuất ly.

- Trái, vượt giới đã thọ: Là như có người hoàn toàn không có tâm xấu hổ, chưa bao giờ biểu lộ lòng mến tiếc nghi phạm của Sa-môn, nên gây ra các điều ác, trái với giới cấm. Bên trong mang tâm mục rã, sống với lối thấp hèn, như trùng ốc sên, như chó chạy theo tiếng tù và chẳng phải Sa-môn xưng là Sa-môn, không phải Phạm hạnh xưng là Phạm hạnh. Cũng thế gọi là trái, vượt giới đã thọ. Do mười nguyên nhân ấy mà giới học tăng

thượng không được thanh tịnh, trái lại là thanh tịnh.

- Nghĩa của tịnh và bất tịnh của tâm học tăng thượng là như thanh tịnh tĩnh lự mà trong phẩm thâu nhiếp Sự đã nêu. Lại do thanh tịnh ấy mà tuệ học tăng thượng, nên biết. Cũng vậy, các thứ hỏi đáp phân biệt là vô lượng, vô biên, chỉ căn cứ vào nghĩa, nên biết.

- Bồ-đề có chia ra năm thứ là:

1. Chủng tính.
2. Phương tiện.
3. Thời.
4. Chứng giác.
5. Giải thoát.

- Chủng tánh là Bồ-đề Thanh văn nương vào chủng tính chậm lụt. Bồ-đề Độc giác nương vào chủng tính trung căn. Chánh đẳng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nương vào chủng tánh lợi căn.

- Phương tiện, là Bồ-đề Thanh văn do thực hành sáu xứ làm phương tiện khéo léo. Bồ-đề Độc giác phần nhiều do hành sâu pháp duyên khởi làm phương tiện khéo léo. Chánh đẳng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác do năm minh xứ làm phương tiện khéo léo.

- Thời gian, là Bồ-đề Thanh văn ít nhất phải tu hành ba đời mới chứng đắc. Bồ-đề Độc giác do tu hành trăm đại kiếp mới chứng đắc. Chánh đẳng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác do tu hành ba đại kiếp A-tăng-xí-da mới chứng đắc.

- Chứng giác, là Bồ-đề Thanh văn do thầy mà chứng giác. Bồ- đề Độc giác chỉ thệ nguyện lợi mình, không có thầy mà chứng giác. Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề tự lợi, lợi tha, không có thầy mà chứng giác.

- Giải thoát, là Bồ-đề Thanh văn và Bồ-đề Độc giác chứng chuyển y giải thoát khỏi chướng phiền não, thuộc về thân giải thoát. Chánh đẳng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đã chứng chuyển y, giải thoát tất cả chướng phiền não, chướng sở tri, thuộc về thân giải thoát và thuộc về pháp thân.

-oOo-

LUẬN HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO

QUYỂN 8

Phẩm 2: THÂU NHIẾP NGHĨA TỊNH (Phần 4)

Cũng thế phân biệt nghe ba quy y, v.v… đã xong.

Lại nữa, Tụng rằng:

Hạnh Thánh thừa vô thượng,
Công đức đại Bồ-đề,
Dị luận, luận pháp thích.
Nên biết đều nhiều thứ.

Luận chép: Hạnh Thánh có nhiều thứ: là có bốn hạnh Thánh:

1. Hạnh đến bờ kia.
2. Hạnh Bồ-đề phần.
3. Hạnh thần thông.
4. Hạnh thành thục hữu tình.

- Hạnh đến bờ kia: như trước đã nói, mười pháp Ba-la-mật đa, đó gọi là hạnh đến bờ kia.

- Hạnh Bồ-đề phần là như trước đã nói, về ba mươi bảy pháp giác phần như Bốn niệm trụ v.v… cùng bốn thứ tầm tứ, bốn thứ như thật biến tri. Đó gọi là hạnh Bồ-đề phần.

- Hạnh thần thông là như trước đã nói, sáu pháp thần thông gọi là hạnh thần thông.

- Hạnh thành thục hữu tình: như trước đã nói, có hai thứ vô lượng:

1. Đối tượng đã điều phục vô lượng.
2. Phương tiện điều phục vô lượng.

Lại có sáu thứ thành thục:

1. Tự thể thành thục.
2. Đối tượng thành thục.
3. Sai khác thành thục.
4. Phương tiện thành thục.

5. Chủ thể thành thục.

6. Tướng đã thành thục.

Đó gọi là hạnh thành thục hữu tình, nên biết.

- Vô thượng thừa có nhiều hạng là có năm hạng Đại thừa:

1. Hạt giống.

2. Hướng nhập.

3. Thứ lớp.

4. Chánh hạnh.

5. Quả của chánh hạnh.

Theo thứ lớp trên, trong địa Bồ-tát có: phẩm chủng tính, phẩm phát tâm, phẩm trụ và các phẩm khác. Đại Bồ-đề được xây dựng từ hai phẩm trên, nên biết. Đại Bồ-đề có nhiều thứ:

1. Tự tính.

2. Công dụng.

3. Phương tiện.

4. Chuyển.

5. Diệt.

- Tự tính là vượt lên tất cả những gì mà Thanh văn, Độc giác được chuyển y. Tự tính nầy có bốn thứ, nên biết:

1. Sinh khởi y chỉ.

2. Bất sinh y chỉ.

3. Khéo xem xét kết quả những gì mình biết.

4. Tướng thanh tịnh của pháp giới.

- Sinh khởi y chỉ là Phật nối tiếp trong đạo xuất thế gian nương vào đạo nầy mà chuyển y mới được sinh khởi, chứ chẳng phải bất sinh khởi. Nếu sinh khởi tách lìa sự chuyển y nầy thì trước khi chưa chuyển y đã phải sinh khởi.

- Bất sinh y chỉ là tất cả phiền não và tập khí nương vào chuyển y nầy nên không còn sinh khởi nữa. Nếu không như vậy thì trước khi chưa chuyển y, các duyên đã hòa hợp, tất cả phiền não và tập khí đã không bao giờ phát sinh nữa, có thể được.

- Khéo xem xét quả chân như mà mình biết, là chuyển y nầy khéo thông đạt những gì mình biết, quả chân như thật tế mà mình biết. Nếu không như vậy thì tự thể của Chư Phật lẽ ra tự biết rõ, lẽ ra còn đoạn diệt.

- Tướng pháp giới thanh tịnh là chuyển y nầy không có các tướng.

Nó rất thanh tịnh mà pháp giới sáng tỏ. Nếu không như vậy, thì lẽ ra vô thường, là pháp có thể suy nghĩ bàn luận, nhưng pháp chuyển y nầy là tướng thường trụ, không thể suy nghĩ bàn luận mà pháp không hai đã làm sáng tỏ, nên biết. Tính chất không thể suy nghĩ bàn luận nầy, lại có năm thứ:

1. Tự tánh.
2. Xứ sở.
3. Trụ.
4. Tính một, tính khác.
5. Thành lập những gì đã làm.

- Tự tính là tính chuyển y nầy là sắc lìa sắc, không thể suy nghĩ luận bàn. Như vậy, tức thọ, tưởng, hành, thức lìa thọ, tưởng hành thức không thể suy nghĩ luận bàn. Địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới hoặc tức, hoặc lìa không thể suy nghĩ luận bàn. Nhãn xứ, nhĩ xứ, tỉ xứ, thật xứ, thân xứ, ý xứ hoặc tức, hoặc lìa không thể nghĩ bàn. Hoặc có hoặc không, không thể suy nghĩ bàn luận.

- Xứ sở: là tính chuyển y nầy hoặc ở cõi Dục, hoặc lìa cõi Dục, không thể nghĩ bàn. Hoặc ở cõi Sắc, cõi Vô sắc lìa cõi Sắc, cõi Vô sắc, không thể nghĩ bàn. Ở các thế giới trong mười phương hoặc ở hoặc lìa, không thể nghĩ bàn.

- Trụ là chuyển y nầy an trụ Cũng thế, Cũng thế, tướng mạo an vui trụ, không thể nghĩ bàn. Cũng thế an trụ vào tướng Xa-ma-tha, không thể nghĩ bàn. An trụ có tâm, trụ không thể nghĩ bàn. An trụ không có tâm, an trụ không thể nghĩ bàn. Như thế an trụ tướng mạo Phạm thiên, như thế an trụ không thể nghĩ bàn.

- Tính một, tính khác là tất cả Chư Phật cùng ở chung trong thế giới vô lậu. Tính một, tính khác, không thể nghĩ bàn.

- Thành lập những gì đã làm, là thể tính Chư Phật Như lai đều bình đẳng trí tuệ, oai đức, thế lực đều bình đẳng, cùng chung ở trong thế giới vô lậu, nương, chuyển y là vì muốn đem lợi ích cho các hữu tình, nên thành lập những việc lợi ích cho hữu tình như thế, như thế không thể nghĩ bàn. Ở đây lại có hai nhân duyên không thể nghĩ bàn, nên biết.

1. Vì nghĩa lìa lời nói, vượt khỏi đường ngôn ngữ, nên không thể nghĩ bàn.
2. Vì nghĩa xuất thế gian thế gian không sánh nổi, không thể nghĩ bàn.

- Công dụng là nói lược có mười thứ lớp tại gọi là công dụng, mười

thứ tự tại là

1. Sống lâu tự tại.

2. Tâm tự tại.

3. Các đồ dùng tự tại.

4. Nghiệp tự tại.

5. Sanh tự tại.

6. Nguyện tự tại.

7. Thắng giải tự tại.

8. Thần biến tự tại.

9. Trí tự tại.

10. Pháp tự tại.

- Phương tiện là nói lược có bốn thứ biến hóa gọi là phương tiện:

1. Người chưa thành thục thì giúp cho họ thành thục, hiện các việc Bồ-tát hành xứ làm việc biến hóa.

2. Người đã thành thục thì giúp cho họ đạt giải thoát. Đối với Tam thiên đại thiên thế giới, trăm Câu-chi châu Thiệm-bộ, cùng lúc hiển hiện biến hóa của Như lai.

3. Với phương tiện nhiếp thọ Thanh văn biến hóa.

4. Vì Như lai đã điều phục hữu tình, hiển hiện tất cả biến hóa của Độc giác. Phật, Bạc-già-phạm, với tác dụng biến hóa không gì chướng ngại đối với bốn thứ biến hóa nầy cho các thế giới ở mười phương, nên biết.

- Chuyển: Nên biết, có hai thứ:

1. Tạm thời chuyển.

2. Rốt ráo chuyển.

- Tạm thời chuyển là cho đến hữu tình chưa thành thục, chưa giải thoát, Chư Phật Như lai chuyển hóa không dừng nghỉ.

- Rốt ráo chuyển là như vô tận, không thể suy nghĩ luận bàn về oai đức chuyển hóa đến chỗ sáng suốt của Phật, làm các ích lợi cho hữu tình, trôi lăn không ngừng.

- Diệt là nên biết, có hai thứ:

1. Tạm thời diệt.

2. Rốt ráo diệt.

- Tạm thời diệt là đối với hữu tình đã thành thục, chưa giải thoát, Chư Phật Như lai tạm thời thị hiện nhập Niết-bàn, chứ không phải rốt ráo.

- Rốt ráo diệt là tất cả tập khí phiền não và các khổ đeo mãi, chúng hoàn toàn được dứt trừ hết, nên biết.

- Các pháp công đức có nhiều thứ, kệ rằng:

Đặc biệt, không đặc biệt.
Tâm bình đẳng lợi ích,
Trả ơn và vui khen.
Hạnh phương tiện không hư.

Luận chép: Đặc biệt là khi Bồ-tát tu học thừa Vô thượng Chánh Đẳng Giác thì có năm pháp đặc biệt, nên biết. Năm pháp ấy là:

1. Sinh tâm thương mến tất cả hữu tình trong khi chẳng có nhân duyên nào hết.

2. Thường sống trong sinh tử, chịu nhiều khổ não với mục đích duy nhất là làm lợi ích cho hữu tình.

3. Đối với hữu tình khó điều phục vì họ có quá nhiều phiền não thì Bồ-tát khéo hiểu rõ cách sử dụng phương tiện điều phục họ.

4. Đối với nghĩa lý chân thật hết sức khó hiểu thì Bồ-tát có khả năng giúp cho mọi người ngộ nhập.

5. Đầy đủ oai đức, không thể nghĩ bàn. Năm pháp khác nhau nầy, không phải trong hữu tình ai cũng có, cho nên gọi là đặc biệt.

- Không phải đặc biệt là trong khi Bồ-tát tu học thừa Vô thượng Chánh đẳng giác, có năm pháp không đặc biệt. Bậc Đại Bồ-tát do thành tựu năm pháp nầy, nên năm pháp đặc biệt hiển hiện thành tựu. Năm pháp gồm:

1. Các Bồ-tát vì mục đích làm lợi ích cho người nên coi cái khổ của họ là niềm vui của mình, nên Bồ-tát thường chịu đựng khắp, làm mãi những lợi ích cho kẻ khác với bao gian nan. Đó gọi là pháp không đặc biệt thứ nhất.

2. Lại nữa, dù biết rõ tội lỗi của sinh tử và công đức của Niết-bàn, nhưng Bồ-tát vẫn vui vẻ làm cho các hữu tình được thanh tịnh rốt ráo, lấy đó làm niềm vui của mình. Vì phải gia tăng sức mạnh làm cho hữu tình trong sạch, nên Bồ-tát thệ nguyện thực hành cách sống trong sinh tử. Đó gọi là không phải pháp đặc biệt thứ hai.

3. Lại nữa, dù biết rõ cái vui sâu kín, nhưng Bồ-tát vẫn vui vẻ mà làm cho các người được thanh tịnh rốt ráo, lấy đó làm niềm vui của mình. Vì phải gia tăng sức mạnh làm cho hữu tình trong sạch, nên Bồ- tát thệ thường siêng năng dùng phương tiện nói pháp cho họ nghe. Đó gọi là không phải pháp đặc biệt thứ ba.

4. Lại nữa, do góp chứa gốc lành của sáu Ba-la-mật đa, nên Bồ- tát vẫn vui vẻ làm cho các người được thanh tịnh rốt ráo, lấy đó làm niềm vui của mình. Vì phải gia tăng sức mạnh làm cho hữu tình trong sạch, nên Bồ-tát dùng ý thanh tịnh mà ban cho họ, mà không mong kỳ hạn kết quả dị thục của việc bố thí đó, đó gọi là không phải pháp đặc biệt thứ tư.

5. Lại nữa, Bồ-tát coi làm lợi ích cho các người tức là làm lợi ích cho mình, cho nên Bồ-tát thường làm mãi ích lợi cho tất cả hữu tình. Đó gọi là không phải pháp đặc biệt thứ năm.

Các bậc Đại Bồ-tát đã thành tựu năm pháp nầy, nên năm pháp đặc biệt sáng tỏ, nên biết.

- Tâm bình đẳng là các Bồ-tát có năm thứ tâm bình đẳng đối với tất cả hữu tình.

1. Lúc Đại Bồ-tát mới phát tâm nhằm mục đích chứng Đại Bồ-đề nên phát thệ nguyện rộng lớn. Cũng thế, cũng vì làm lợi ích cho hữu tình mà Bồ-tát khởi tâm bình đẳng.

2. Bậc Đại Bồ-tát thương xót tất cả hữu tình với tâm bình đẳng.

3. Bậc Đại Bồ-tát đem tâm bình đẳng đối với các người, coi như một con một đầy thương mến.

4. Bậc Đại Bồ-tát đối với các duyên làm phát sinh các hành tâm lý biết đó là việc mà hữu tình nghĩ tưởng, nên Bồ-tát thấu suốt được một pháp tính hữu tình là thông suốt tất cả pháp tính hữu tình. Từ đó, đối với tất cả hữu tình, Bồ-tát khởi pháp tính bình đẳng, cùng lúc với tâm bình đẳng.

5. Bậc Đại Bồ-tát làm lợi ích cho một hữu tình thì cũng là làm ích lợi cho tất cả hữu tình, cho nên đối với tất cả hữu tình, phát tâm muốn làm lợi ích thì làm với tâm bình đẳng. Cũng thế gọi là Đại Bồ-tát phát năm thứ tâm bình đẳng đối với các hữu tình.

- Lợi ích là bậc Đại Bồ-tát làm lợi ích cho các hữu tình, có năm thứ tưởng, nên biết. Năm tướng ấy là:

1. Trước người làm việc trái, gây tổn hại, Bồ-tát nêu giảng lối sống chân chánh để dẫn nhiếp họ về.

2. Đối với kẻ không thuận theo làm việc lợi ích thì Bồ-tát nói pháp thuận theo để dẫn dắt họ về.

3. Đối với kẻ nghèo khổ không chỗ nương thì Bồ-tát làm chỗ nương để dẫn dắt họ về.

4. Bồ-tát nói con đường lành để dẫn dắt họ về.

5. Bồ-tát nói con đường dẫn đến ba thừa, đến Niết-bàn để dẫn dắt

các người về.

- Báo ân là đối với hữu tình có ân, Đại Bồ-tát làm năm điều ích lợi để báo ơn, năm điều ấy là:

1. Khiến cho hữu tình có chỗ ở yên để học đức của mình.

2. Dùng phương tiện khiến có chỗ ở yên để hữu tình học đức của người khác.

3. Làm chỗ nương cho những kẻ nghèo khổ không chỗ nương.

4. Khuyến khích để họ cúng dường Chư Phật, Như lai.

5. Khiến chúng sinh tự chép pháp mà Phật nói để thọ trì cúng dường.

- Vui mừng khen ngợi là có năm thứ mà Đại Bồ-tát thường nên vui mừng khen ngợi, năm thứ ấy là:

1. Gặp Phật ra đời nên được phụng thờ.

2. Thường đến chỗ Như lai nghe sáu Ba-la-mật mật, tương ưng với tạng Bồ-tát.

3. Làm tất cả hữu tình thành thục có khả năng gánh vác việc tu tập.

4. Mau chứng quả Chánh đẳng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

5. Sau khi chứng Bồ-đề, Bồ-tát hòa hợp với đại chúng Thanh văn.

- Làm phương tiện không giả dối là công hạnh của Đại Bồ-tát vượt hơn chính là thực hiện phương tiện không giả dối đem lợi ích cho các người, có năm thứ, năm thứ ấy là:

1. Ý nghĩ đầu tiên của bậc Đại Bồ-tát là đem lợi ích, an vui cho tất cả hữu tình.

2. Bậc Đại Bồ-tát thành tựu giác ngộ không còn điên đảo, đối với việc làm lợi ích, an vui, các Ngài biết một cách sáng tỏ.

3. Tùy nghi phương tiện nói các pháp, khiến các người theo chỗ lãnh thọ mà được điều phục, làm chủ lấy mình. Công việc làm cho các hữu tình được điều phục, phải là Như lai mới rốt ráo gánh vác nổi.

4. Bậc Đại Bồ-tát tâm không bao giờ chán nản mệt mỏi.

5. Với bậc Đại Bồ-tát là đại bi bình đẳng, nên đối hữu tình bậc thượng, trung, hạ đều không có tâm thiên vị, phân biệt theo phe nhóm.

Lại nữa, kệ rằng:

Không phương tiện điên đảo.
Lui sụt và tiến lên,
Tương tự công đức thật,
Khéo điều phục hữu tình.

Luận chép: Dùng phương tiện không điên đảo là, nên biết, Đại Bồ-tát có năm thứ phương tiện gom hết các phương tiện chân chính, phương tiện ấy là:

1. Phương tiện thuận theo che chở.
2. Phương tiện không lỗi.
3. Phương tiện dùng sức để lựa chọn.
4. Phương tiện ý ưa thích thanh tịnh cao quý.
5. Phương tiện chứng nhập quyết định.

- Phương tiện thuận theo che chở là bậc Đại Bồ-tát khéo che chở sự thông thái để đồng thời phát sinh trí tuệ áp dụng phương pháp tiếp nhập dẫn dắt mau lẹ. Lại che chở tốt ức niệm. Nhờ ghi nhớ sâu nên giữ chắc được những gì mình nghe, không bị quên mất. Lại khéo che chở trí tuệ. Nhờ có trí tuệ nên đối với pháp mình nghe xem xét ý nghĩa chân chính của nó với sự hiểu biết thông suốt. Sự thông đạt ấy là đã bỏ đi một phần sự thông thái tầm thường, bỏ đi một phần ký ức trí tuệ và cũng bởi gần gũi tu tập sự an trụ phần vượt hơn.

Lại khéo che chở tự tâm là khéo giữ gìn cửa ngõ các căn. Lại khéo che chở tâm người là do phương tiện chân chính che chở tâm người.

- Phương tiện không lầm lỗi là bậc Đại Bồ-tát thường mạnh mẽ, không điên đảo đối với các pháp lành, vô lượng, không xen hở đều hồi hướng về quả Bồ-đề.

- Phương tiện dùng sức chọn: ở đây, tất cả phương tiện đều tập trung an trụ trong hạnh địa thắng giải, nên biết.

- Phương tiện ý ưa thanh tịnh cao quý là an trụ cõi địa ý lạc thanh tịnh cao quý và cõi tu hành chân chính, nên biết.

- Phương tiện chứng nhập quyết định là an trụ địa quyết định, hạnh địa quyết định, tiến đến địa rốt ráo, nên biết.

Năm thứ phương tiện nầy thâu nhiếp hết các phương tiện chân chính của Bồ-tát, nên biết.

- Lui, đọa là Bồ-tát có năm pháp thoái chuyển, nên biết:

1. Không tôn kính chánh pháp và người nói pháp.
2. Buông lung, biếng nhác
3. Quen gần phiền não.
4. Quen gần hành vi ác.
5. So hơn, thua với Bồ-tát khác rồi sinh tăng thượng mạn và đối với

chánh pháp sinh ra hiểu biết điên đảo kiêu ngạo.

- Tiến lên là Bồ-tát có năm phần pháp tiến vượt, là cứ y thứ lớp, trái lại với năm pháp đen vừa nói, nên biết:

- Công đức tương tự: Là các Bồ tát có năm thứ công đức tương tự thật sự là lỗi, nên biết:

1. Đối với các hữu tình thô bạo phạm giới, nên không làm được nhiều ích lợi.

2. Giả hiện tướng oai nghi đầy đủ.

3. Chải chuốt văn chương theo thói đời và ưa thích sách vở ngoại đạo được dự và hàng trí thức thông minh.

4. Tu hành còn có tội nhưng vẫn khéo thực hành bố thí, v.v...

5. Tuyên bố tạo lập chánh pháp tương tự rồi phổ biến sâu rộng.

- Công đức thật: Bồ-tát có năm thứ công đức chân thật, nên biết:

1. Đối với các hữu tình phạm giới cấm, thô bạo, Bồ-tát khởi lòng thương xót tăng thêm.

2. Tự tánh đầy đủ oai nghi.

3. Đối với pháp thanh tịnh chân thật mà Như lai nói thì hoặc dạy hoặc chứng, được dự vào hàng trí giả thông minh.

4. Tu tập, không mắc tội, khéo làm việc bố thí, v.v...

5. Chỉ bày chánh pháp để ngăn dứt thứ pháp tương tự nói trên.

- Khéo điều phục hữu tình là các Bồ-tát khéo chọn mười nơi để điều phục, giáo hóa hữu tình, không bị điên đảo là:

1. Lìa nơi có hành vi ác.

2. Lìa nơi ái dục.

3. Nơi không vi phạm, nếu phạm thì tự phát lồ.

4. Giữ gìn tất cả căn môn.

5. Ở nơi chánh trí.

6. Lìa nơi náo.

7. Xa lìa nơi có tất cả tầm tư xấu ác.

8. Lìa chỗ ngăn che.

9. Lìa phiền não trói buộc.

10. Lìa phiền não thô nặng. Lại nữa, kệ rằng:

Các Bồ-tát thọ ký. Rơi vào số quyết định,

Định làm, thường nên làm, Pháp trên hết nên biết.

Luận chép: Các Bồ-tát thọ ký là Bồ-tát ở trên sáu vị trí mong được Như lai thọ ký đạo quả Chánh đẳng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

1. Đối với vị trí của chủng tính chưa phát tâm Bồ-đề.

2. Đã phát tâm Bồ-đề.

3. An trụ trong hiện tiền.

4. An trụ không hiện tiền.

5. Có thời hạn, trong thời hạn như vậy, chứng Chánh Đẳng Bồ-đề Vô thượng.

6. Không có thời hạn, nghĩa là không quyết định thời hạn nào.

- Rơi vào số quyết định: các Bồ-tát có ba thứ rơi vào phần vị quyết định:

1. Chủng tính rơi vào quyết định.

2. Phát tâm rơi vào quyết định.

3. Công hạnh không luống dối rơi vào quyết định.

- Chủng tính rơi vào quyết định là các Bồ-tát an trụ vào vị trí chủng tánh lại rơi vào số quyết định của Bồ-tát. Vì sao? Vì các Bồ-tát đã thành tựu chủng tánh, nếu gặp phải duyên tốt thì sẽ có năng lực gánh vác quả Vô thượng đẳng chánh giác.

- Phát tâm rơi vào quyết định: là các Bồ-tát khởi tâm quyết định đối với quả Chánh Đẳng Chánh Giác Vô thượng, đến khi chứng được quả Vô thượng chánh đẳng giác, không còn thoái chuyển.

- Công hạnh không luống dối rơi vào quyết định là các Bồ-tát đã được tự tại, như điều các vị mong muốn, theo đó tu tập, nên các việc Bồ-tát làm là không luống uổng. Vì nương vào pháp sau cùng nầy nên rơi vào vị trí quyết định. Như lai vì các Bồ-tát thọ ký rơi vào quyết định.

- Định làm là các Bồ-tát đối với năm chỗ quyết định nên làm. Nếu không làm thì không gánh nổi việc chứng quả Chánh đẳng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Năm chỗ quyết định là:

1. Phát tâm Bồ-đề.

2. Có tâm thương xót hữu tình.

3. Tinh tấn mạnh mẽ .

4. Lấy năm minh xứ làm phương tiện tu tập.

5. Tâm không nhàm chán mỏi mệt.

- Thường nên làm: Các Bồ-tát thường làm năm việc:

1. Thường tu hạnh không buông lung.

2. Làm nơi nương tựa cho các hữu tình khổ não không nơi nương cậy.

3. Thường tu hạnh cúng dường Phật.

4. Thường biết khắp cái gì sai lầm, cái gì không sai lầm.

5. Đối với tất cả việc làm hoặc đã làm, hay còn an trụ trong tác ý thường phải tu hành với tâm Đại Bồ-đề dẫn đầu.

- Pháp tối thắng là đối với mười thứ pháp tối thắng, đồng ý Bồ-tát thọ trì, nên lập ra, coi là tối thượng là 10 pháp sau:

1. Chủng tính Bồ-tát là cao quý nhất trong các chủng tính.

2. Mới phát tâm Bồ-đề, đối với các nguyên chính thì cao quý nhất.

3. Bát nhã chánh cần, đối với tất cả các Độ là cao quý nhất.

4. Ái ngữ là cao quý nhất trong các nhiếp pháp.

5. Như lai cao quý trong các hữu tình.

6. Lòng thương là cao quý nhất trong các vô lượng.

7. Tịnh lự thứ tư là cao quý nhất trong các tĩnh lự khác.

8. Không Tam-ma-địa là cao quý nhất trong ba Tam-ma-địa.

9. Định Diệt tận là cao quý nhất trong chín định thứ đệ.

10. Phương tiện khéo léo thanh tịnh là cao quý nhất trong các phương tiện khéo léo. Lại nữa, kệ rằng:

Các nêu đặt, lập ra,
Tất cả pháp tầm tứ,
Trí biết khắp như thật,
Kể cả các vô lượng.
Nói rõ quả ích lợi,
Tánh Đại thừa thâu nhiếp,
Bồ-tát mười, nên biết,
Đặt ra các tên gọi.

Luận chép: Các nêu đặt lập ra là Bồ-tát có bốn thứ nêu đặt lập ra. Chỉ có Như lai và Bồ-tát mới có khả năng nêu đặt lập ra chân chính, chứ không phải tất cả trời, người, Sa-môn, Bà-la-môn có thể nêu đặt lập ra, trừ trường hợp ăn cắp giáo pháp Phật đặt vào lý luận của mình. Bốn thứ ấy là:

1. Nêu bày lập ra Pháp .

2. Nêu bày lập ra Đế .

3. Nêu bày lập ra Đạo lý .

4. Nêu bày lập ra Thừa .

- Nêu bày lập ra pháp là mười hai phần giáo như Tố-đát-lãm v.v… theo thứ lớp soạn tập, thứ lớp đặt yên, thứ lớp chế tạo. Đó gọi là nêu bày pháp lập ra.

- Nêu bày lập ra Đế là lập một đế với nghĩa không luống dối, chỉ là một, không có thứ hai, hoặc lập hai đế là: Thế tục đế và Thắng nghĩa đế. Hoặc lập ba đế là: Tướng đế, Thuyên đế và Dụng đế.

Hoặc lập bốn đế là: Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, Đạo đế.

Hoặc lập năm đế là: Nhân đế, Quả đế, năng tri đế, Sở tri đế và Bất nhị đế.

Hoặc lập sáu đế là: Chân đế, Vọng đế, Ưng tri đế, Ưng đoạn đế, Ưng chứng đế, Ưng tu đế.

Hoặc lập bảy đế là: Ái vị đế, Quá hoạn đế, Xuất ly đế, Pháp tánh đế, Thắng giải đế, Thánh đế và Phi Thánh đế.

Hoặc lập tám đế là: Khổ hành đế, Khổ hoại đế, Khổ khổ đế, Trôi lăn đế, Lưu tức đế, Tạp nhiễm đế, Thanh tịnh đế và Phương tiện đế.

Hoặc lập chín đế là: Vô lượng đế, Khổ đế, Không đế, Vô ngã đế, Hữu ái đế, Vô hữu ái đế, Bỉ đoạn phương tiện đế, Tám là Niết-bàn hữu dư y đế và Chín là Niết-bàn Vô dư y đế. Hoặc lập mười đế là: Bức thiết khổ đế, Chỗ thọ dụng không đầy đủ khổ đế, Giới tánh trái ngược khổ đế, Ái bị hủy khổ hoại đế, Thô trọng khổ đế, Nghiệp đế, Phiền não đế, Thính văn chánh pháp như lý tác ý đế, Chánh kiến đế và Quả đế chánh kiến.

Như vậy, gọi là Bồ-tát nêu bày lập ra đế. Nếu chia rộng ra thì vô lượng, nên biết.

- Nêu bày lập ra Đạo lý: Có bốn thứ đạo lý: Đạo lý Quán đãi, đạo lý tác dụng, đạo lý chứng thành và đạo lý pháp nhĩ.

Đó gọi là nêu bày lập ra đạo lý, nên biết.

- Nêu bày lập ra thừa là Thanh văn, Độc giác, Vô thượng Đại thừa đều có bảy thứ nêu bày lập ra, nên biết.

- Bảy cách nêu bày lập ra thừa Thanh văn là:

1. Các trí tuệ không điên đảo của bốn chân lý bậc Thánh.
2. Chỗ nương của trí tuệ ấy.
3. Sở duyên của trí tuệ ấy.
4. Đồng bạn của trí tuệ ấy.
5. Nghiệp do trí tuệ ấy tạo ra.
6. Tư lương giúp cho trí tuệ.

7. Quả do trí tuệ chứng.

Như thừa Thanh văn, Độc giác cũng có bảy thứ nêu bày lập ra như vậy.

- Bảy thứ nêu bày lập ra Đại thừa Vô thượng là:

1. Trí tuệ xuất ly duyên vào nẻo lìa các thứ lời nói về tất cả pháp chân như bình đẳng không phân biệt.

2. Đó là chỗ nương của trí tuệ nầy.

3. Đó là chỗ duyên của trí tuệ nầy.

4. Đó là đồng bạn của trí tuệ nầy.

5. Đó là nghiệp do trí tuệ ấy tạo ra.

6. Đó là tư lương giúp cho trí tuệ.

7. Đó là quả do trí tuệ chứng được.

Đó gọi là bảy thứ nêu bày lập ra của ba thừa, nên biết. Cũng thế Chư Phật, Bồ-tát trong ba đời đều xuất phát từ bốn thứ nêu bày lập ra chân chánh, không thêm, không bớt.

- Tất cả pháp tầm tứ là: Đối với tất cả pháp, Bồ-tát vì muốn chứng đắc trí biết như thật cùng khắp, nên khởi lên bốn tầm tứ, như trước đã nêu.

- Như thật biến trí là: Đối với tất cả pháp, Bồ-tát khởi lên bốn thứ biết như thật cùng khắp. Như trước đã nêu.

- Các vô lượng là: Các Bồ-tát nương vào năm thứ vô lượng, có khả năng làm phát sinh tất cả công dụng khéo léo. Năm thứ đó là:

1. Giới hữu tình vô lượng.

2. Thế giới vô lượng.

3. Pháp giới vô lượng.

4. Thế giới đã được điều phục vô lượng.

5. Phương tiện điều phục vô lượng.

- Giới hữu tình vô lượng là sáu bốn thứ chúng hữu tình:

1. Na-lạc-ca.

2. Bàng sinh.

3. Cõi Quỷ.

4. Trời.

5. Người.

6. Sát đế lỵ.

7. Bà-la-môn.

8. Phệ xá.
9. Thú-đạt-la.
10. Nam.
11. Nữ.
12. Phi nam nữ.
13. Phẩm hạ.
14. Phẩm trung.
15. Phẩm thượng.
16. Tại gia.
17. Xuất gia.
18. Khổ hạnh.
19. Luật nghi.
20. Bất luật nghi.
21. Chẳng phải luật nghi, chẳng phải không luật nghi.
22. Đã xa lìa tham dục.
23. Chưa lìa tham dục.
24. Tụ định tà.
25. Tụ định chính.
26. Tụ bất định.
27. Bí-sô.
28. Bí-sô-ni.
29. Thức Xoa-ma-na.
30. Cần sách nam.
31. Cần sách nữ.
32. Ô-ba-sách-ca.
33. Ô-ba-tư-ca.
34. Người tu Tam-ma-địa.
35. Người ôn tụng kinh.
36. Người chăm sóc người bệnh.
37. Bậc già niên.
38. Trung niên.
39. Thiếu niên.
40. A-già-lợi-da.

41. Ô-bà-đà-da.
42. Cư trụ chung.
43. Ở gần.
44. Tân khách.
45. Người coi việc Tăng.
46. Người ưa thích lợi dưỡng.
47. Người ưa cung kính.
48. Người thích xa lìa.
49. Người học rộng.
50. Người có trí tuệ.
51. Người có phước lớn.
52. Người tu hành theo giáo pháp.
53. Người trì trai, thương xót kẻ bất hạnh.
54. Người trì Tỳ-nại-da.
55. Người vâng giữ Ma-đát-lỵ-ca.
56. Người dị sinh.
57. Người kiến đế.
58. Bậc Hữu học.
59. Bậc Vô học.
60. Thanh văn.
61. Độc giác.
62. Bồ-đề Tát-đỏa.
63. vua Thánh Chuyển luân.
64. Như lai.

Nếu dựa vào thân nối tiếp khác nhau thì vô lượng vô biên.

Thế giới vô lượng là vô lượng thế giới ở mười phương, gọi là khác nhau.

Cũng thế giới nầy gọi là Sách-ha (Ta-bà). Phạm Vương của cõi nầy gọi là Sách-ha-chủ. Vô lượng thứ khác nhau là vậy, nên biết.

Pháp giới vô lượng là pháp thiện, bất thiện, vô ký. Các pháp môn vô lượng khác nhau như vậy, nên biết.

Thế giới đã được điều phục nhiều vô lượng là: Hoặc lập một thứ đã được điều phục là những người có thể điều phục trong tất cả hữu tình, đều là một loại. Hoặc lập hai thứ là: 1. Trói buộc hoàn toàn; 2. Trói buộc không

hoàn toàn.

Hoặc lập ra ba thứ là:

1. Căn tính chậm lụt.
2. Căn tính trung bình.
3. Căn tính lanh lợi.

- Hoặc lập bốn thứ là:

1. Sát-đế-lợi.
2. Bà-la-môn.
3. Phệ-xá.
4. Thú-đạt-la.

- Hoặc lập năm thứ là:

1. Hành tham.
2. Hành giận.
3. Hành si.
4. Hành kiêu mạn.
5. Hành giác ngộ.

- Hoặc lập ra sáu thứ là:

1. Tại gia.
2. Xuất gia.
3. Thành thục.
4. Chưa thành thục.
5. Giải thoát.
6. Chưa giải thoát.

Hoặc lập ra bảy thứ là:

1. Kính tin.
2. Khinh chê.
3. Trung dung.
4. Nói rộng.
5. Trí mở bày sơ lược.
6. Thường điều phục.
7. Tùy duyên dẫn dắt, khi gặp duyên như vầy thì chuyển biến như vậy.

- Hoặc lập ra tám thứ là tám bộ chúng, từ chúng Sát-đế-lợi cho đến Phạm chúng.

- Hoặc lập chín thứ là:

1. Như lai giáo hóa.
2. Thanh văn giáo hóa.
3. Độc giác giáo hóa.
4. Bồ-tát đã giáo hóa.
5. Khó điều phục.
6. Dễ điều phục.
7. Dùng lời mềm dịu, dễ điều phục.
8. Điều phục bằng cách quở mắng, đuổi đi.
9. Hoặc điều phục xa hay gần.

- Hoặc lập mười thứ là:

1. Na-lạc-ca.
2. Bàng sinh.
3. Cõi quỉ.
4. các tầng trời cõi Dục.
5. Loài người.
6. Trung hữu.
7. Cõi Sắc.
8. Cõi Vô sắc.
9. Có tưởng, vô tưởng.
10. Phi hữu tưởng, Phi Vô tưởng.

Nói lược có năm mười lăm thứ như vậy. Nếu nương vào chỗ khác nhau nối tiếp thì có vô lượng, nên biết.

Hỏi: Thế giới hữu tình nhiều vô lượng và thế giới đã được điều phục cũng vô lượng thì có gì khác nhau?

Đáp: Thế giới hữu tình là không khác nhau.

Tất cả hữu tình có chủng tánh, hay không có chủng tánh, đó là thế giới đã được điều phục, chỉ có các vị trí khác nhau của chủng tánh. Thế giới vô lượng phương tiện điều phục, như trước đã nói, nên biết. Chỗ khác nhau từ phân biệt nầy cũng vô lượng.

Hỏi: Vì sao chỉ nói lược có năm thứ vô lượng?

Đáp: Các Đại Bồ-tát chuyên tu tập vì lợi ích chúng sinh, nên đầu tiên là thành lập Vô lượng thế giới hữu tình. Các hữu tình nầy đều nương vào các vị trí khác nhau và đều nhận được sự giáo hóa, cho nên thành lập ra Vô

lượng thế giới thứ hai. Các hữu tình nầy đã trải qua nhiều thế giới, do nhiều pháp mà thành ra có nhiễm, tịnh khác nhau. Thế nên lập ra thế giới Vô lượng thứ ba. Trong số hữu tình ấy, xem xét những ai có khả năng gánh vác giải thoát rốt ráo ra khỏi khổ, nên lập ra thế giới vô lượng được điều phục thứ tư.

Như nhờ các phương tiện hay có thể giúp cho các người tới được giải thoát thì lập ra thế giới vô lượng phương tiện điều phục thứ năm. Thế nên, các Bồ-tát Ma-ha-tát nương vào năm thứ vô lượng trên đây để làm phát sinh tất cả tác dụng khéo léo.

- Nói kết quả lợi ích: Các Đại Bồ-tát nói chánh pháp cho hữu tình nghe. Có năm điều lợi ích rộng lớn, nên biết. Năm điều ấy:

1. Hoặc có hữu tình khi nghe nói chánh pháp, xa lìa trần cấu, pháp nhẫn phát sinh từ các pháp.

2. Hoặc ngay khi nghe nói chánh pháp, có hữu tình dứt hết các lậu.

3. Hoặc nhờ nghe nói pháp nầy, có hữu tình phát tâm cầu Chánh đẳng giác Vô thượng .

4. Hoặc có hữu tình nghe nói pháp nầy, liền được pháp nhẫn tối thắng của Bồ-tát.

5. Hoặc khi nghe Phật, Bồ-tát nói chánh pháp, có hữu tình vâng giữ tu hành và lần lượt giảng nói chánh pháp, khiến pháp nhãn tồn tại lâu trên thế gian nầy, không bị diệt mất. Đó là năm điều giảng nói về kết quả ích lợi rộng lớn, nên biết.

- Tánh Đại thừa là Bồ-tát thừa tương ưng với bảy tánh lớn lên nên gọi là Đại thừa. Bảy tánh ấy là:

1. Thể tánh lớn của giáo pháp là tạng Bồ-tát thâu nhiếp những nghĩa rộng của mười hai phần giáo.

2. Thể tánh lớn của sự phát tâm là Bồ-tát đã phát tâm cầu tâm Chánh Đẳng Giác Vô thượng.

3. Thể tánh lớn của sự hiểu biết vượt bậc là khởi lòng tin và hiểu vượt bậc giáo pháp lớn lao sâu rộng như trước đã nêu.

4. Thể tánh ý lạc cao quý lớn của là Bồ-tát đã vượt khỏi hạnh địa thắng giải mà chứng nhập địa ý lạc cao quý, thanh tịnh.

5. Thể tánh lớn của tư lương là Bồ-tát đã thành tựu hai thứ tư lương lớn là phước và trí, nên có khả năng chứng ngộ Chánh Đẳng Bồ-đề Vô thượng.

6. Thể tánh lớn của thời gian là trong thời gian ba đại A-tằng-xí- da

kiếp có khả năng chứng ngộ Chánh đẳng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

7. Thể tánh lớn của sự hoàn thành tròn đầy là Chánh đẳng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Đây là tự thể Bồ-đề đã thành tựu tròn đầy. Nếu so với các tự thể thành tựu tròn đầy khác thì không có pháp nào bằng, huống chi là mong vượt khỏi thể tánh lớn trong pháp nầy hay thể tánh lớn về thời gian của nó. Sáu thứ nầy là nguyên nhân đưa đến thành tựu tròn đầy nhân thể tánh lớn, thành tựu tròn đầy một thứ thể tánh lớn, là quả của sáu thứ trước, nên biết.

Thâu nhiếp là: Tám thứ pháp có khả năng gom nhiếp tất cả Đại thừa:

1. Tạng giáo Bồ-tát.

2. Chỉ bày thật rõ giáo nghĩa chân thật trong tạng Bồ-tát.

3. Chỉ bày thật rõ những lời dạy đầy oai đức, sâu xa, rộng lớn, tối thắng, không thể nghĩ bàn của tất cả Chư Phật, Bồ-tát, trong tạng Bồ- tát.

4. Lắng nghe đúng như lý những pháp nói trên.

5. Trước là suy nghĩ đúng lý, kế là tiến đến ý vui mừng cao sâu.

6. Chứng được ý vui cao siêu, bước vào tu hành ban đầu.

7. Do nhập vào tu hành làm đầu, nên tu tập thành tựu kết quả.

8. Do thành tựu kết quả tu tập nên ra khỏi sinh tử hoàn toàn. Nhờ tu học như vậy, nên Đại Bồ-tát chứng được Chánh đẳng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

- Bồ-tát có mười pháp nên biết là: Tu học như vậy là có khả năng chứng Chánh đẳng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, mười thứ là:

1. An trụ chủng tính.

2. Thú nhập.

3. Ý vui cao chưa thanh tịnh.

4. Ý vui thanh tịnh vượt bậc.

5. Chưa thành thục.

6. Đã thành thục.

7. Chưa được quyết định.

8. Đã được quyết định.

9. Nhất sanh sở hệ.

10. Trú nơi thân sau cùng.

Trong đó, khi an trụ trong chủng tính Bồ-tát, nếu lấy phương tiện tu tập là phát tâm Bồ-đề gọi là thú nhập. Khi chưa tới cõi, chưa được ý vui

cao về tịnh gọi là ý vui không tịnh. Nếu đã chứng nhập rồi gọi là ý vui thanh tịnh vượt bậc. Ý vui vượt bậc thanh tịnh nầy của Bồ-tát cho đến khi chưa nhập vào địa rốt ráo gọi là chưa thành thục. Nếu đã nhập rồi gọi là đã thành thục. Từ chưa thành cho đến chưa nhập quyết định hạnh gọi là chưa quyết định. Nếu đã nhập rồi gọi là được quyết định.

Đã thành thục lại có hai thứ là: Một là thành bậc Nhất sinh Sở hệ (Nhất sinh bổ xứ), nghĩa là sau đời nầy, sẽ thành tựu chứng đắc đạo quả Chánh Đẳng Giác Vô thượng. Hai là an trụ ở thân sau cùng, nghĩa là chính ngay trong đời nầy, chứng ngộ được Chánh Đẳng Giác Vô thượng, như trước đã nói. Mười loại Bồ-tát nhiếp tất cả Bồ-tát. Như trước đã nói, học xứ Bồ-tát gom nhiếp tất cả Bồ-tát.

Lập ra các danh hiệu là: Phần vị khác nhau của Bồ-tát là đều là căn cứ vào đức độ và các tên gọi. Gọi là Bồ-đề-tát-đỏa, Ma-ha-tát-đỏa tức thành tựu giác tuệ, là chiếu sáng hơn hết, là đứa con tối thắng, là chỗ nương tối thắng, có khả năng hàng phục tối thắng, mầm nụ tối thắng, cũng gọi là hùng mạnh, cũng gọi là bậc thầy gương mẫu cao cả, cũng gọi là thương chủ, cũng gọi là phước lớn, cũng gọi là giàu sang tự tại, cũng gọi là Pháp sư lớn. Những tên gọi ấy đều căn cứ vào vô lượng đức độ khác nhau ở khắp vô biên cõi nước trong mười phương, nên lập ra vô số tên gọi, nên biết.

Trong ấy, nếu các Bồ-tát tự xưng là Bồ-tát, nhưng không siêng năng tu tập các học xứ Bồ-tát phải học thì phải biết, thì đó chỉ là Bồ-tát tương tự, không phải là Bồ-tát chân thật. Nếu các Bồ-tát tự xưng là Bồ- tát, cũng lại siêng năng tu tập các học xứ Bồ-tát, phải biết đó là Bồ-tát chân thật.

-oOo-

LUẬN HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO

QUYỂN 9

Phẩm 2: THÂU NHIẾP NGHĨA TỊNH

Dị luận có nhiều thứ: Là mười sáu thứ dị luận, mười sáu dị luận ấy là, kệ rằng:

Chấp trong nhân có quả,
Hiển rõ có đến đi.
Ngã thường tạo nhân trước.
Tự tại thảy hại pháp.
Biên, vô biên gây loạn.
Kiến vô nhân, dứt không
Chấp thắng tịnh, cát tường.
Gọi mười sáu dị luận.

Luận chép: Mười sáu dị luận là:

1. Luận cho rằng trong nhân có quả.
2. Luận cho rằng từ duyên mà sáng tỏ.
3. Luận cho rằng quá khứ, vị lai là có thật.
4. Luận chấp ngã.
5. Luận chấp thường.
6. Luận cho là nhân tạo đời trước.
7. Luận cho Tự tại là Đức tạo ra.
8. Luận cho cái hại là chánh pháp.
9. Luận cho là hữu biên, vô biên.
10. Luận cho là bất tử, không ngã ngữ.
11. Luận với kiến chấp vô nhân.
12. Luận chấp đoạn.
13. Luận chấp không.
14. Luận vọng chấp là cao hơn hết.
15. Luận vọng chấp là thanh tịnh.

16. Luận vọng chấp là tốt đẹp.

Luận cho trong nhân có quả: Như có một người, hoặc Sa-môn hoặc Bà-la-môn phát sinh kiến chấp như vậy, rồi lập luận như vậy, là cho trong nhân thường có tính chất quả. Hai nhóm ngoại đạo cho là như vậy.

Hỏi: Từ nguyên nhân nào mà các ngoại đạo ấy cho là có quả nằm sẵn trong nhân, họ có kiến ấy rồi lập luận để làm sáng tỏ?

Đáp: Do giáo và lý. Giáo là kho kiến thức do thầy họ lập ra, rồi qua việc nghe và lần lượt truyền mãi cho đến hiện tại. Giáo ấy cho trong nhân trước đã có quả. Còn lý là những suy nghĩ của Sa-môn, Bà- la-môn đi tìm tính chất tầm tứ, với quán xét rồi đứng trên tính ấy mà suy tìm biện bạch vấn đề. Họ đứng trên căn bản phàm phu, trên suy nghĩ từng lúc quán xét các hành. Học cứ suy nghĩ lối ấy: Hoặc từ thể nọ hay từ thể nầy làm phát sinh một hiện tượng. Tất cả thế gian nầy cùng hiểu và lập luận như họ, cho từ nhân đó, chứ không phải từ nhân nào khác.

Lại, người thế gian muốn tìm quả nầy, chỉ chấp nhân nầy chứ không chấp lấy nhân nào khác. Rồi trong việc tìm nhân quả ấy, họ gia công làm lớn lên với việc như vậy, như vậy chứ không phải việc khác. Rồi họ kết luận là từ một hiện tượng sinh cái kia, chứ không từ cái nào khác, như vậy là trong nhân đã có sẵn quả.

Nếu không theo lối ấy thì lập luận khác cho tất cả đều là nhân, khi tìm lấy một quả thì nó mang tất cả nhân, rồi đối với tất cả nhân, gia công làm cho lớn mạnh lên để đưa đến một kết quả, nhưng rồi có trường hợp từ tất cả nhân sinh tất cả quả, vì vậy họ xây dựng kiến là vậy, nắm lấy , làm các việc, sống với nó, ngoại đạo kia bèn có kiến giải cho là thường có tính chất quả ở sẵn trong nhân.

Nay, tôi hỏi ông, ông nghĩ sao thì đáp như vậy. Hai tướng của nhân và quả có khác nhau hay không?

- Nếu không khác nhau thì không quyết định được hai thể nhân và quả. Do hai tướng chúng không khác nhau, nên nói là trong nhân có quả. Như vậy thì không hợp lý.

- Còn tướng của nhân và quả là khác nhau thì ý ông nghĩ sao?

Tự thể của quả nằm sẵn trong nhân, đã sinh ra tướng hay chưa sinh ra tướng?

- Nếu chưa sinh ra tướng thì quả ấy chưa sinh trong nhân kia. Chưa sinh mà nói là có rồi thì không hợp lý.

- Nếu đã sinh ra tướng thì tự thể của quả đã sinh, nào phải từ nhân

mà phát sinh ra? Như vậy, cũng không hợp lý.

Thế nên, trong nhân không phải là trước đã có quả sẵn trong đó.

Nhưng phải có nhân, rồi chờ đủ duyên mới phát sinh quả.

- Pháp có tướng đó ở trong các pháp có hình tướng, đều có thể biết rõ do năm tướng sau:

1. Có thể biết rõ theo vị trí, như nước trong bình.

2. Có thể biết rõ từ chỗ mà tướng nương, như nhãn thức trong nhãn căn.

3. Có thể biết rõ tướng ngay trong tự tướng của nó, như tự thể của nhân, không do so sánh và quyết định.

4. Có thể biết rõ tướng từ tác nghiệp.

5. Từ nhân biến chuyển cho nên quả có thể được biến chuyển, hoặc bởi duyên thay đổi cho nên quả có thể thay đổi. Thế nên, nói lúc hiện tại hay các lúc, trong nhân đã sẵn có quả là điều không hợp lý. Theo nghĩa ấy, nên lập luận của ngoại đạo kia là không đúng với lý chân thật, nghĩa là không có tướng khác, cho nên bất sinh tướng, hay có tướng khác mà sinh tướng, đều không hợp lý.

* Lập luận theo lối từ duyên làm sáng tỏ là như có một người hoặc là Sa-môn, Bà-la-môn sanh kiến chấp và lập luận như vậy. Họ cho tự thể của tất cả pháp đều có sẵn. Tự thể ấy sáng tỏ là do các duyên chứ không phải do duyên sinh ra. Tức là lập luận trong nhân đã có quả, và luận sư thinh tướng, đều cố chấp như vậy.

Hỏi: Vì sao lập luận trong nhân đã có quả? Vì thấy trước đã có tính chất của quả nằm trong nhân, được các duyên làm sáng tỏ?

Đáp: Là do giáo và lý, như trước đã nói, về giáo. Còn lý trước như có một tính chất tầm tứ, là tính chất xem xét, nói rộng như trước.

Họ suy nghĩ Cũng thế, cho quả đã có trước, nhưng lại từ nhân sinh ra. Điều ấy không hợp lý. Nhưng chẳng phải là không dùng công sức để hoàn thành kết quả. Lại nữa, do duyên nào mà sử dụng công đức, chứ đâu phải quả có ra chỉ do duyên làm sáng lên. Lập luận bảo quả sáng lên là do duyên thì đó là kết quả của một suy nghĩ sai lầm mà thôi.

Nay tôi hỏi ông, ông nghĩ sao thì đáp như vậy. Vì không có duyên chướng ngại, chướng ngại nó hay có duyên chướng ngại, chướng ngại nó? Nếu không có không có duyên làm chướng ngại mà có sự chướng ngại nào ấy? Như vậy thì không hợp lý.

Còn nếu có duyên chướng ngại, thì vì đã thuộc về nhân quả, vì sao

không làm chướng ngại? Vì cùng là có cả, như nước trong lu bị bóng tối che kín mít, bóng tối ấy cũng che kín cái lu sao? Nếu bảo nó cũng chướng ngại nhân, cũng làm sáng tỏ nhân, cả hai đều bị chướng ngại, nhưng chỉ có tính chất của quả nằm sẵn trong nhân là được sáng tỏ, còn nhân thì lại không được sáng tỏ. Như vậy cũng không hợp lý.

Vậy, ông nên nói: Hễ có tính chất có duyên làm chướng ngại, hễ có tính chất quả thì có duyên chướng ngại?

Nếu hễ có tính chất là có duyên làm chướng ngại, thế thì có tính chất, nhưng thường không được sáng tỏ. Điều ấy, không hợp lý.

Lại, nhân cũng là có, thì vì sao nó không bị duyên chướng ngại? Nếu tính chất của quả bị duyên làm chướng ngại, như vậy trong một pháp, vừa là nhân cũng vừa là quả, như mầm là hạt giống, quả là cành, v.v… vậy thì nhân của một pháp là vừa sáng tỏ vừa không sáng tỏ. Điều ấy cũng không hợp lý.

Lại, hiện tại hỏi ông, ông nghĩ thế nào thì đáp thế ấy. Sự sáng tỏ ấy là một hay khác với bản pháp?

Nếu nói là một thì pháp sẵn có kia vốn đã thường sáng tỏ rồi. Sáng tỏ rồi lại sáng tỏ nữa, điều ấy cũng không hợp lý. Còn nếu nói là nó khác thì sáng tỏ ấy là không có nhân hay có nhân? Nếu không có nhân, không có nhân mà lại sáng tỏ được, thì điều ấy, không hợp lý. Nếu có nhân mà tính chất của quả có thể sáng tỏ, có thể làm cho quả sáng tỏ, điều ấy cũng không hợp lý.

Cũng thế, không có duyên làm chướng ngại, có duyên chướng ngại, nhưng vẫn có tướng, quả tướng thì sự sáng tỏ ấy là sáng tỏ từ một hay khác? Điều ấy cũng không hợp lý. Cho nên ông nói: Nếu thể tính của pháp là không thì nó vô tướng. Nếu tính của pháp là có thì nó có tướng. Nếu tính là không thì không thể sáng tỏ được. Nếu tính là có thì mới có thể sáng tỏ được. Cũng không hợp lý.

Nay sẽ nói lược: Dù các pháp là thật có, nhưng không thể nắm bắt tướng của nó được. Hoặc vì tướng nó ở xa nên không nắm bắt được. Hoặc vì vật thể quá nhỏ nên không thể nắm bắt được. Hoặc tâm tán loạn nên không thể nắm được. Hoặc các giác quan bị hư hoại nên không thể nắm bắt được. Hoặc chưa biết rõ tướng của nó nên không thể nắm bắt được. Vì thế lập luận quả có sẵn trong nhân, nó được sáng tỏ từ duyên là không hợp lý. Nên biết, lập luận về tướng của tiếng nói, cũng giống như vậy. Trong ấy, có nhiều chỗ khác nhau. Luận sư về thanh của ngoại đạo, có kiến giải và lập luận: Tướng của lời nói vốn là bất sinh, không diệt, nhưng nó sáng tỏ

là do phát ra lời. Nhưng thể của tiếng nói là thường trụ, nên lập luận nhờ duyên mà sáng tỏ thì điều ấy cũng không hợp lý.

Lập luận cho quá khứ, vị lai là thật có, là như có hạng người hoặc Sa-môn, Bà-la-môn đối với pháp nầy, vì suy nghĩ không chín chắn nên có kiến và lập luận như vậy, cho rằng có quá khứ và vị lai, tự tướng của nó thành tựu như hiện tại, chẳng phải giả.

Hỏi: Vì sao những người ấy có kiến và lập luận như vậy? Đáp: Vì giáo và lý. Giáo như trước đã nêu.

Lại đối với pháp nầy, những kinh giáo dẫn ra, họ suy nghĩ không đúng lý. Như trong kinh nói: Tất cả pháp đều có là mười hai xứ, vì tự tướng của mười hai xứ nầy là có. Lại Đức Bạc-già-phạm nói: Có nghiệp quá khứ. Lại, trong kinh nói: Có sắc trong quá khứ, có sắc trong vị lai, cho đến thức cũng như vậy.

- Lý là như có người vì tính chất tầm tứ, vì tính chất quán xét như có nói rộng ở trước. Họ suy nghĩ như vầy: nếu tự tướng của pháp an trụ trong pháp nầy thì nó có chân thật. Nếu pháp vị lai là không thì lúc ấy nó chưa có tự tướng. Ở đây, nếu quá khứ là không thì bấy giờ, tự tướng đã mất. Nếu quả thật như vậy, thì tự tướng các pháp không thể thành tựu, vì tự tánh các pháp không chân thật. Lập luận như vậy là không hợp lý. Suy nghĩ như vậy nên kiến giải và lập luận như vậy, tức cho rằng tánh, tướng của quá khứ, vị lai là thật có. Nay tôi hỏi ông, ông nghĩ sao thì trả lời như vậy. Hai tướng của quá khứ và vị lai và tướng của hiện tại là chúng cùng một tướng hay khác tướng? Nếu tướng không khác nhau thì lập tướng cho ba đời là không hợp lý. Nếu tướng khác nhau thì tánh và tướng là có thật, cũng không hợp lý.

Lại, ông nên nói: Tự ý mình muốn rơi vào pháp ba đời, thì tướng của nó là thường trụ hay không thường trụ?

- Nếu tướng của nó là thường trụ thì vướng vào ba đời, điều ấy không hợp lý. Nếu tướng nó là không thường trụ thì ba đời là thường thật có. Điều ấy, không hợp lý.

Lại ông nên nói: Theo ý mình muốn cho pháp ở vị lai trôi đến hiện tại, cho vị lai chết mất mà sinh ở hiện tại? Hay cho pháp an trụ ở vị lai, do duyên ấy mà sinh trong hiện tại? Hay cho rằng: vốn không có nghiệp dụng, đến nay mới tròn đầy hay cho: Bản tướng là khác, hay tướng nay là khác? Hay cho rằng: Vị lai có phần tướng của hiện tại?

- Nếu cho rằng pháp vị lai đến hiện tại thì hiện tại nầy lẽ ra phải có nơi chốn phương hướng, lại vị lai, hiện tại lẽ ra không khác nhau? Và lẽ ra

là thường? Điều ấy không hợp lý.

- Nếu cho rằng vị lai chết mất mà sinh ở hiện tại thì pháp vị lai bất sinh ở hiện tại, pháp của hiện tại vốn bất sinh hiện tại. Lại pháp vị lai chưa sinh mà nói là chết mất thì, không hợp lý.

- Nếu ông nói các pháp an trụ ở vị lai, lấy đó làm duyên sinh vào đời hiện tại thì pháp ấy lẽ ra là thường, lẽ ra vốn là vốn không vì đời nầy, không phải sinh từ pháp vị lai. Điều vừa nói, cũng không hợp lý.

- Nếu vốn không có nghiệp dụng mà nay có nghiệp dụng, ấy là vốn có, nay có liền có. Lỗi nầy, trước đã nói rồi, vì nó không hợp lý.

- Lại nữa, ông nghĩ sao về nghiệp dụng này? Nó và pháp gốc kia là khác tướng hay không khác tướng? Nếu là khác tướng, thì tướng của nghiệp dụng nầy không có ở vị lai. Điều ấy không hợp lý.

- Còn nếu không khác tướng thì xưa không có nghiệp dụng, nhưng nay lại có nghiệp dụng. Điều ấy không hợp lý. Nếu không có nghiệp dụng thì mắc phải lỗi nầy.

- Cũng thế, các tướng không tròn đầy vì tướng khác. Phần tướng của vị lai cũng vậy. Trong các tướng ấy có khác nhau. Ấy là mắc vào lỗi là tự thể của các tướng lẫn lộn nhau. Điều ấy không hợp lý. Còn như vị lai hướng đến hiện tại thì như vậy, hiện tại bước vào quá khứ, như quá khứ ấy thích hợp với nó, thì vẫn mắc lỗi, nên biết. Nghĩa là như trước đây đã chấp vào các nhân duyên và đã nói lý đạo để đả phá rồi.

Cũng thế, do tự tướng, do cộng tướng, do đi đến, do chết mất, do sinh, do nghiệp nhân, do tướng tròn đầy, do khác tướng, do phần vị lại mà lập luận cho rằng quá khứ, vị lai là thật có. Điều ấy, không hợp lý. Những điều ấy đã bị phá rồi, nhưng lại còn có lời hỏi:

- Nếu quá khứ, vị lai đều không có thì làm sao duyên vào không mà chuyển giác được? Còn nếu nói duyên vào không, mà có chuyển giác thì vì sao không có lỗi trái với giáo lý? Như nói tất cả pháp là có, như mười hai xứ.

- Nay, tôi hỏi ông, ông nghĩ thế nào thì đáp như thế ấy. Thế gian lấy hiểu biết không mà chấp hay không chấp? Nếu không chấp thì hiểu biết ngã là không như lông rùa, sừng thỏ, con của cô gái bất dục. Tất cả đều là không. Thế thì không đúng lý.

Lại, Đức Bạc-già-phạm nói: các Thanh văn của ta, không còn tâm dua nịnh, khi tu hành theo những gì ta nói, nếu trong lòng có tham sân thì biết là có tham sân, nếu không có tham sân thì biết không có tham sân. Như vậy, điều nói trên kia là không hợp lý.

Nếu nói có chấp thì đây có thể lấy chủ quan và tri giác không đối với chuyện nầy được, là tạo tác có hành nghiệp và tạo tác không hành nghiệp.

Nếu tạo tác có hành nghiệp mà lấy tri giác không, mà làm hữu hành thì điều ấy không hợp lý.

Nếu tạo tác không có hành nghiệp thì ông đâu thể dùng chủ quan với tri giác không, mà hiểu nó vì nó duyên vào có động lực để chuyển và duyên vào không có động lực để chuyển.

Nếu duyên vào có động lực để chuyển lại lấy tri giác không hành nghiệp đối với nó, thì điều ấy là không hợp lý.

Nếu duyên vào không động lực để chuyển thì không duyên vào đâu mà dùng tri giác không, đối với nó thì điều ấy cũng không hợp lý.

Dù nói tất cả là có, nghĩa là mười hai xứ nhưng đó là đối với pháp có, từ chỗ ý sâu kín mà nói nó là có, có tướng. Đối với pháp không hiện bày, từ chỗ ý sâu kín mà nói là có, là có cái không tướng. Vì sao? Vì pháp có tướng thì nó phải giữ chắc cái có tướng. Còn pháp không có tướng thì nó phải giữ chắc cái không tướng. Cả hai đều gọi là pháp, đều gọi là có.

Nếu là khác, thì người tu hành chỉ biết đối với cái có và chẳng biết đối với cái không. Đối với pháp mà mình biết, lẽ ra có sự đứt quãng, trong quán xét chúng. Việc ấy cũng không hợp lý.

Lại nữa, dù nói có nghiệp quá khứ, do nó chúng sinh mới chịu quả báo sướng hay khổ thì đây cũng dựa vào tập khí của họ, mà từ chỗ sâu kín, nói tạm những pháp ấy là có, nghĩa là trong các hành động đã có nghiệp sạch và không sạch, sinh diệt. Do nguyên nhân ấy mà các hành động khác, lạ nối nhau mà chuyển, đó gọi là tập khí. Sự nối tiếp ấy, đã thâu nhiếp bản thân các tập khí nên đưa đến hậu quả là yêu mến hay ghét bỏ. Do vậy, tôi không mắc sai lầm trong lý luận, còn ông thì không hợp lý.

Lại nữa, dù nói sắc quá khứ là có, sắc vị lai là có, sắc hiện tại là có. Như vậy cho đến thức cũng vậy. Đây cũng là dựa vào ba thứ hành tướng: là nhân tướng, tự tướng, quả tướng, từ chỗ ý sâu kín nói là có. Khi dựa vào tự tướng của nó, từ chỗ ý sâu kín nói là có vị lai. Khi dựa vào tự tướng của nó, từ chỗ ý sâu kín, mà nói là có hiện tại. Khi dựa vào quả tướng của nó, từ chỗ ý sâu kín, mà nói là có quá khứ, cho nên không có lỗi.

Lại nữa, không nên nói quá khứ, vị lai là thật có tướng. Vì sao?

Nên biết vị lai có mười hai tướng là:

1. Tướng nhân đã hiển hiện.
2. Tướng thể chưa sinh.

3. Tướng đợi duyên.
4. Tướng đã sinh chủng loại.
5. Tướng pháp phải phát sinh.
6. Tướng pháp bất sinh.
7. Tướng chưa sinh tạp nhiễm.
8. Tướng chưa sinh thanh tịnh.
9. Tướng phải mong cầu.
10. Tướng không nên mong cầu.
11. Tướng nên quán sát.
12. Tướng không nên quán sát.

Nên biết, hiện tại cũng có mười hai tướng là:

1. Tướng quả đã hiển hiện.
2. Tướng thể đã sinh.
3. Tướng duyên nhóm họp.
4. Tướng chủng loại đã sinh.
5. Tướng sát-na.
6. Tướng pháp không còn sinh.
7. Tướng tạp nhiễm đã xuất hiện.
8. Tướng thanh tịnh đã xuất hiện.
9. Tướng đáng mừng vui.
10. Tướng không đáng mừng vui.
11. Tướng nên quán sát.
12. Tướng không nên quán sát.

Nên biết, quá khứ cũng có mười hai tướng là:

1. Tướng nhân đã vượt qua.
2. Tướng duyên đã vượt qua.
3. Tướng quả đã vượt qua.
4. Tướng thể đã tan rã.
5. Tướng chủng loại đã diệt.
6. Tướng pháp bất sinh.
7. Tướng tạp nhiễm đã lặng dứt.
8. Tướng thanh tịnh đã lặng dứt.
9. Tướng nơi chốn phải quyến luyến.

10. Tướng nơi chốn không nên quyến luyến.

11. Tướng nên quán sát.

12. Tướng không nên quán sát.

Luận về chấp ngã: Là như có một hạng người, hoặc là Sa-môn, Bà-la-môn khởi những kiến chấp như vầy rồi họ lập luận rằng: Có ngã, có Tát-đỏa (hữu tình) có mạng, có sinh, có nuôi dưỡng, có, có số mạng sinh về đâu. Họ cho những việc ấy là thật, là thường. Các ngoại đạo cố chấp như vậy.

Hỏi: Vì sao ngoại đạo ấy lại sinh ra kiến chấp lập luận như vậy?

Đáp: Là do giáo và lý, về giáo như trước đã nêu, về lý thì như có một số người vì tính tầm tứ, tính quán xét, nói rộng như trước là do hai nhân:

1. Tĩnh biết không do suy nghĩ mà chợt nghe liền có được Tát-đỏa giác.

2. Trước đã suy tư mà tính biết, có cái biết ấy. Họ suy tư rằng: Nếu đối với vô ngã thì khi thấy đối với năm việc không nên hiểu biết có ngã trong năm việc ấy. Khi thấy hình sắc rồi, chỉ nên cảm biết là sắc thôi. Không nên cảm biết về Tát-đỏa. Khi thấy đúng theo khổ, vui rồi, chỉ nên cảm biết thế thôi, không nên cảm biết về hơn, kém của Tát-đỏa.

3. Khi thấy rồi thì đặt tên, gọi là tương ưng với nghiệp rồi, chỉ nên thấy cảm giác nhận thức mà không nên sinh ra cảm biết về Tát-đỏa là Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, Phệ-xá, Thủ-đạt-la, Phật thọ, Đức hữu v.v…

4. Khi thấy sự gây ra tịnh, bất tịnh rồi thì chỉ cảm biết về hành nghiệp đó. Không nên sinh cảm biết về Tát-đỏa trí, ngu.

5. Khi thấy thức tùy chuyển đối với cảnh giới rồi thì chỉ nên cảm biết về tâm thôi, không nên sinh ra cảm biết về Tát-đỏa và ngã, chủ thể thấy.

Do trước không tư duy tĩnh biết như vậy là đối với năm việc ấy chỉ phát sinh cảm biết về Tát-đỏa, chứ không phải cảm biết về nghiệp của họ. Vì trước không tỉnh biết do suy tư, nên vừa thấy rồi là ngay cái biết có Tát-đỏa. Từ đó quyết chắc có một cái ngã thật sự.

Lại nữa, họ nghĩ rằng: Nếu không có ngã thì trước, khỏi cần suy tư về những gì mình làm đối với nghiệp, nghĩa là ngã dùng mắt thấy sắc, chính lúc thấy sắc, đã thấy các sắc rồi thì tâm lại sinh ra ý nghĩ ngã không thấy các sắc Cũng thế, vì nó đều được dẫn đường trước do cảm biết và hành động của ngã cả rồi. Đối với việc mắt thấy như vậy thì đối với tai, mũi, lưỡi, thân, ý nên biết, chúng cũng như vậy.

Lại nữa, đối với nghiệp lành, làm những nghiệp lành bị dứt trừ. Đối với nghiệp ác, làm những việc ác, bị dứt trừ. Những việc như vậy đều do suy tư biết trước rồi có được tác dụng. Những tác dụng thế ấy chỉ đối với các nghiệp thì không hợp lý. Do nghĩ như thế nên họ bảo là có ngã.

Nay tôi hỏi ông, ông nghĩ thế nào thì đáp như thế ấy, ngay trên việc thấy mà sinh cảm biết về Tát-đỏa hay từ những gì khác ngoài việc thấy mà sinh cảm biết về Tát-đỏa?

Nếu ngay trên việc thấy mà sinh ra cảm biết về Tát-đỏa thì ông không nên nói ngay sắc, v.v… mà chấp có Tát-đỏa, chấp có ngã. Vì đó là cái biết trái ngược.

Nếu từ những gì khác ngoài sự thấy mà sinh ra cảm biết về Tát-đỏa thì ngã phải có hình tướng chiếm một khoảng không gian nào đó, thì điều ấy không hợp lý. Ngã mà có hơn, kém, sát-đế-lỵ… có ngu, khôn, là chủ thể thọ nhận sắc của cảnh giới thì điều ấy không hợp lý.

Lại nữa, ông muốn điều gì? Là đối với tự thể của pháp nầy, chỉ sinh cảm biết đối với pháp nầy? Hay cảm biết nầy còn sinh đối với thể pháp khác?

Nếu đối với tự thể pháp nầy, chỉ sinh cảm biết đối với nó thôi, thì đối với những gì thấy mà cảm biết về ngã của chúng, như vậy không gọi là cảm biết trái ngược.

Nếu cảm biết nầy còn sinh đối với thể pháp khác thì tất cả cảnh giới đều là nguyên nhân sinh cảm biết cho tất cả cảnh giới.

Lại nữa, ý ông muốn điều gì? Đối với số phận vô tình mà cảm biết chúng là hữu tình, đối với số phận hữu tình mà cảm biết chúng là vô tình, đối với số phận hữu tình khác mà cảm biết là những hữu tình khác, có phát sinh nhận thức như vậy hay không?

- Nếu có phát sinh thì vô tình lẽ ra phải là hữu tình, hữu tình phải là vô tình, các hữu tình khác phải là những hữu tình khác thì điều ấy, không hợp lý.

- Nếu không phát sinh nhận thức như vậy thì là bác bỏ hiện lượng, điều ấy không hợp lý.

Lại nữa, ông muốn điều gì? Cái cảm biết chấp ngã nầy là theo nghĩa hiện lượng hay theo nghĩa tỉ lượng?

- Nếu theo nghĩa hiện lượng thì chỉ có năm uẩn như sắc uẩn, v.v… là theo nghĩa hiện lượng, trong khi đó ngã không theo nghĩa hiện lượng. Điều ấy không hợp lý.

- Nếu theo nghĩa tỷ lượng thì như đứa ngu, trẻ thơ, chúng không có khả năng suy nghĩ, lẽ ra không nên vừa nghe liền sinh cảm biết có ngã.

Lại, nay tôi hỏi ông, ông nghĩ thế nào thì đáp như thế ấy. Như các việc người đời làm thì họ lấy các biết làm động lực hay lấy ngã làm động lực?

- Nếu lấy cái biết làm động lực thì những gì làm lại do chấp ngã, điều ấy không hợp lý. Nếu lấy ngã làm động lực, nhưng trước lại suy nghĩ biết rồi mới làm thì điều ấy không hợp lý.

Lại nữa, ông muốn điều gì? Động lực của các việc làm, nó là vô thường hay thường trụ? Nếu là vô thường thì động lực chính của các việc làm đã thay đổi khác đi rồi mà lại chấp đó là những cái do ngã làm thì điều ấy không hợp lý. Nếu là thường trụ thì không thay đổi khác, pháp đã không thay đổi khác mà chấp cho có những cái được làm ra thì điều ấy không hợp lý.

Lại nữa, ông muốn điều gì? Những gì mà ngã làm ra là nhờ có động tác hay không có động tác?

- Nếu những gì mà ngã làm ra là nhờ có động tác thì nó thường được làm, không phải làm nữa. Nếu những gì mà ngã làm ra không nhờ động tác, không có tính chất động tác mà lại được làm ra thì điều ấy không hợp lý.

Lại nữa, ông muốn điều gì? Những gì mà ngã làm ra là có nhân hay không nhân?

- Nếu có nhân thì những gì mà ngã nầy làm ra là bởi nhân khác thúc đẩy. Điều ấy không hợp lý. Nếu không có nguyên nhân thì nó làm hết cả các việc, bất kể giờ khắc nào. Điều ấy không hợp lý.

Lại nữa, ông muốn điều gì? Những gì mà ngã nầy làm là tự nương vào chính nó hay là nương vào cái gì khác ngoài nó?

- Nếu nương vào chính nó thì ngã nầy tự do làm các việc già, bịnh, chết, khổ, tạp nhiễm v.v… điều ấy không hợp lý. Nếu nương vào cái khác mà lại chấp cho là ngã làm ra thì không hợp lý.

Lại, nay tôi hỏi ông, ông nghĩ sao thì đáp vậy: Đối với uẩn mà ông lập ra là có ngã hay trong các uẩn chỉ là uẩn? Còn ngoài ra, xứ thì không có tính chất uẩn?

Nếu ngay trong uẩn mà ông lập có ngã thì ngã và uẩn không có gì khác nhau, thế mà lại chấp là có ngã thật và thường trụ, thì điều ấy không hợp lý.

Nếu trong các uẩn thì ngã là thường hay vô thường? Nếu là thường

thì ngã là thường trụ, nó bị các vui, khổ gây tổn hại làm lợi ích, điều ấy không hợp lý. Nếu nó không bị tổn hại và được lợi ích mà phát sinh pháp và thi pháp thì không hợp lý. Nếu ngã bất sinh khởi pháp và phi pháp thì các uẩn của thân không bao giờ sinh khởi, và ngã thường giải thoát mà không phải do công dụng nào.

- Nếu là vô thường thì tách rời ngoài tự thể uẩn mà pháp có sinh, có diệt, có nối nhau trôi lăn thì điều ấy không thể nắm bắt được, không hợp lý.

Lại nữa, nơi nầy sau khi pháp hoại diệt, nhưng nơi khác không tạo tác mà vẫn mắc lỗi lớn thì điều ấy không hợp lý.

Nếu các xứ ngoài uẩn, ông chấp là có ngã thì đó là vô vi. Nếu không phải là tính của uẩn thì ngã không bị ô nhiễm bất cứ vào bất cứ lúc nào. Lại, ngã và thân không phải thuộc nhau, điều ấy không hợp lý.

Lại nữa, ông muốn điều gì? Ngã ông chấp, tức là tướng thấy hay nó tách rời khỏi tướng thấy?

Nếu ngã chính là các tướng thấy thì đó là dựa trên sự thấy mà giả lập. Có tướng của thấy, v.v… mới tách khỏi đối tượng thấy mà lập riêng tướng năng kiến. Còn như ngay trên đối tượng được thấy ấy mà lập riêng ngay năng thấy các tướng thì làm lẫn lộn sở kiến và năng kiến, mà ông lập ngay chỗ ấy một cái ngã làm chủ thể không thấy là không đúng lý, vì năng kiến và sở kiến không khác nhau. Nếu tách rời sở lập ra các tướng năng kiến riêng thì các pháp là sở kiến ấy là nghiệp mà ngã đã hoàn thành hay là công cụ mà ngã chấp dựa vào?

Nếu các pháp ấy là nghiệp được hoàn thành do ngã thì ngã nầy, nếu ở dạng hạt giống, thì nó phải là vô thường, như nói thợ gốm giả lập ra sĩ phu giả thì ngã nầy phải là vô thường, phải là giả lập. Nhưng ông lại nói nó là thường, và thật có, nên không hợp lý.

Nếu ông bảo như người có sức thần thông biến hóa ra các sĩ phu thì ngã nầy lẽ ra cũng là vô thường giả lập. Còn những gì mà ngã làm là tùy ý tự tại, thì như trước đã nói, không hợp lý.

Nếu ông bảo ngã như đất đi nữa thì nó cũng phải vô thường, và ngã mà ông chấp ấy, lại không bằng đất bao la, vì đất bao la nó hiển rõ tác nghiệp. Do vậy, điều ông nói không hợp lý. Vì sao? Vì ở đời nầy, đất là lớn, nghiệp dụng mà nó phát sinh ra là rõ ràng có thể nắm bắt được, nghĩa là nó có năng lực giữ chắc các vật không cho rớt xuống. Trong khi đó, ngã của ông không nêu bày được nghiệp của tự nó, không nắm bắt được. Còn nếu ngã của ông chấp là như hư không thì ấy không phải pháp, đây cũng

không hợp lý. Vì sao? Vì đối với sắc thì không giả lập hư không. Hư không tuy là giả có nhưng nó có nghiệp dụng rõ ràng, có thể nắm bắt được. Nó hẳn không phải là ngã mà ông chấp, vì không hợp lý.

Đối với thế gian, nghiệp dụng mà hư không là phát sinh rõ ràng, có thể nắm bắt được là do có hư không nên người ta đi tới lui, co duỗi được. Thế nên đối tượng được thấy là nghiệp hoàn thành do ngã thì điều ấy không hợp lý.

Còn các đối tượng được thấy là công cụ mà ngã dựa chấp, hoặc coi nó như cái liềm hay vật dụng khác ngoài cái liềm, cũng có khả năng tác dụng là cắt đứt được. Nghiệp dụng của các vật, là đối tượng được thấy, đều không thật có, nếu nó bị tách rời khỏi sự thấy. Điều ấy không hợp lý.

Nếu ông nói như lửa thì cũng là chấp ngã, không hợp lý. Vì sao? Như lửa ở đời nầy, tách rời khả năng đốt cháy thì tự nó cũng có khả năng đốt cháy. Nếu ông bảo tách lìa sự thấy các tướng mà có ngã riêng, thì tướng ngã mà ông chấp lấy nó đi ngược lại tất cả lượng, không hợp lý.

Lại nữa, nay tôi hỏi ông, hãy trả lời theo ý nghĩ: Ngã mà ông chấp, có nhiễm tịnh mà do nó tương ưng với tướng nhiễm tịnh hay là nó có nhiễm tịnh mà không tương ưng với tướng nhiễm tịnh?

Nếu tương ưng với tướng nhiễm tịnh mà có nhiễm tịnh thì đối với các hoạt động trong đời sống có những bệnh dịch, tai nạn ngang trái và được thuận lợi khi tai nạn ấy dứt trừ, thì dù các hoạt động kia, không có ngã, nhưng nói là nó tương ưng với nhiễm tịnh. Cả sự vật bên ngoài và trong thân cũng vậy, dù không có ngã mà vẫn thành tựu nghĩa nhiễm tịnh, nên ngã mà ông chấp là không hợp lý.

Nếu ngã ấy có nhiễm tịnh nhưng nó không tương ưng với tướng nhiễm tịnh thì lìa khỏi nhiễm tịnh, ngã vẫn nhiễm tịnh. Điều ấy không hợp lý.

Nay, tôi lại hỏi ông, ông nghĩ sao thì đáp vậy, Ngã mà ông chấp, có tương ưng với tướng trôi lăn mà có trôi lăn và ngừng nghỉ, hay không tương ưng với tướng trôi lăn mà có trôi lăn và ngưng nghỉ?

- Nếu tương ưng với tướng trôi lăn mà có trôi lăn và ngừng nghỉ thì trong các hoạt động của đời sống, có năm chuyển tướng có thể nắm bắt được là:

1. Có nhân.
2. Có thể sinh.
3. Có thể diệt.

4. Lần lượt nối nhau sinh khởi.

5. Có đổi khác.

Trong các hoạt động đời sống thì các tướng trôi lăn nầy có thể được, như ta chèo thuyền trên dòng sông trắng trong. Dù không có ngã trong tác dụng chuyển lưu, tức là các hoạt động trong đời sống, chính nó sự trôi lăn và ngừng nghỉ, đâu đợi phải có chấp ngã đâu?

Nếu ngã trôi lăn và ngừng nghỉ mà không cần tương ưng với tướng lưu chuyển kia thì cái ngã đem chấp nầy không có tướng trôi lăn mà vẫn trôi lăn và ngừng nghỉ, điều ấy không hợp lý.

Nay tôi hỏi ông, ông nghĩ sao thì đáp vậy, Ngã mà ông chấp là bởi vui, khổ do cảnh giới sinh ra, do nghiệp suy nghĩ, do sự thay đổi của phiền não, tùy phiền não mà cho là sự cảm thọ, sự tạo nghiệp và sự giải thoát, hay không phải do sự đổi khác kia mà bảo là cảm thọ?

Nếu sự đổi khác thì các hoạt động là người cảm thọ, là người tạo nghiệp, là người giải thoát, nên đâu cần chấp ngã, nếu là ngã thì nó cũng phải vô thường nên không hợp lý.

Nếu không do sự đổi khác thì ngã không đổi khác mà lại là người cảm thọ, người tạo nghiệp, người giải thoát, thì không hợp lý.

Lại nữa, nay ông nên nói theo ý muốn là chỉ đối với ngã nói là tác nghiệp hay đối với những pháp khác cũng nói là tác nghiệp?

Nếu chỉ coi ngã là tác nghiệp thì người đời không nên nói lửa là đốt cháy, mà trước nó là tỏa chiếu.

Nếu các pháp khác cũng coi là tác nghiệp thì đối với các căn thấy là người tác nghiệp, đi tìm, lựa ngã chỉ là luống công, vì không hợp lý.

Lại ông nên nói theo y muốn là chỉ với ngã mới lập là ngã, hay các pháp khác cũng lập làm ngã?

Nếu chỉ với ngã mới lập ra là ngã thì người đời không nên lớn tiếng nói là bạn có đức, được Phật thọ ký v.v… trước những sĩ phu.

Nếu đối với pháp khác cũng lập làm ngã thì chỉ đối với các hoạt động, mà giả nói là ngã, chứ cần gì phải chấp riêng có một thứ ngã nữa? Vì sao? Là người đời chỉ đối với sự bày đặt thân sĩ phu mà khởi nghĩ rồi đặt tên cho hữu tình. Rồi nói ta và người, khác nhau.

Lại ông muốn điều gì? Quan điểm chấp ngã của ông là thiện hay bất thiện?

Nếu là thiện thì kẻ hết sức ngu làm sao khởi lên kiến về chấp ngã sâu xa được? Lại không do phương tiện chợt khởi lên đó. Lại khiến chúng sinh

sợ hãi giải thoát, lại có thể làm lớn thêm các thứ ác và lỗi, ấy là không hợp lý.

Nếu nói bất thiện thì không nên nói là chân chánh và chẳng điên đảo. Nếu cái ngã mà ông chấp là điên đảo nhưng tự thể nó thật có, thì không hợp lý.

Lại nữa, ông muốn điều gì? Ông quan niệm ra sao về kiến chấp vô ngã? Nó là thiện hay bất thiện?

Nếu là thiện thì đối với cái ngã thật thường hằng, lại chấp là không có ngã với tính chất thiện, cho không phải kiến giải điên đảo thì điều ấy không hợp lý.

Nếu nói là bất thiện, nhưng tất cả những gì mà người trí nói ra là những gì sinh khởi lên được chính do phương tiện siêng năng, khiến chúng sinh không còn lo sợ việc giải thoát mà còn có khả năng mau chứng quả bạch tịnh. Và như thật mà đối trị các điều ác, sai lầm. Do vậy, điều ông nói là không hợp lý.

Lại nữa, ý ông muốn điều gì? Ngay trong bản thân ngã chấp có ngã hay do quan niệm chấp ngã?

Nếu ngay trong bản thân ngã mà chấp ngã, có ngã thì bất cứ lúc nào không có cảm giác vô ngã.

Nếu vì quan niệm chấp ngã mà có ngã thì dù không có thật ngã, nhưng do sức chấp ngã, nên trong các hoạt động mới sai lầm cho là có ngã. Rồi ông cho rằng chắc chắn thật có ngã, là không hợp lý.

Cũng thế là do trước không biết nên mới phát sinh kiến chấp. Từ đầu nguồn suy nghĩ rồi đẻ ra kiến chấp thấy có ngã làm ra tất cả, từ đó đối với các uẩn lập ra có ngã. Từ tướng uẩn kia, an lập có ngã, rồi lập ra có tạp nhiễm và thanh tịnh, lập ra sự trôi lăn và ngừng nghỉ, lập ra người nhận lãnh, người tạo nghiệp và người giải thoát. Vì quan niệm có người tạo nghiệp, lập ra nói năng, lập ra kiên chấp, chấp cho là có ngã. Tất cả việc ấy đều không hợp lý.

Lại, nay tôi sẽ nói ngã tướng nghĩa bậc nhất. Nói là ngã, chỉ là giả lập là có đối với các pháp thôi, chứ thật không có ngã. Nhưng không thể bảo cái ngã giả tạm nầy, tính chất nó là khác hay không khác đối với các pháp. Chớ bảo cái ngã nầy thật có thể, hay chớ bảo rằng các pháp kia là tánh, tướng của ngã. Lại nữa ngã giả lập nầy tướng nó là vô thường, chẳng phải tướng còn thường hằng, không phải tướng bảo đảm an toàn mà là nó mang tướng tan biến hư mất. Đó cũng là tướng sinh khởi của các pháp, là tướng gây bịnh, chết, chỉ là tướng các pháp, chỉ là tướng khổ não. Cho nên Đức

Bạc-già-phạm nói: "Các Tỳ-kheo phải biết! Chính trong các pháp mà lập tạm là có ngã. Ngã ấy là không thường, không hằng, không yên ổn, mà nó là pháp biến hư". Cũng thế, nói rộng nên biết, trong các hoạt động đời sống mà giả lập có ngã là vì bốn lý do:

1. Giúp cho việc nói năng trong đời được dễ dàng.

2. Vì muốn thuận các việc trong đời.

3. Vì muốn cắt đứt nỗi lo sợ do quyết định vô ngã.

4. Vì muốn nói những thành tựu công đức cũng như thành tựu vượt qua lỗi của mình và cả người, khiến họ phát lòng tin, hiểu một cách vững chắc. Thế nên luận chấp có ngã, là thuyết không đúng lý.

Về luận chấp thường là như có hạng người, hoặc là Sa-môn, hay Bà-la-môn sinh khởi kiến chấp và lập luận như vầy: Ta và thế gian là thường trụ, không phải tạo tác, không phải tạo tác những gì đã tạo tác, không bị biến hóa, chẳng phải không biến hóa những gì đã làm ra, không bị tổn hại mà chứa nhóm vững trụ như phái Y-sư-ca. Nghĩa là chấp phần trước nói tất cả thường, nói một phần là thường, còn chấp về phần sau thì bảo có tưởng, nói là Vô tưởng, nói là Phi tưởng, Phi phi tưởng. Lại có người chấp cái hết sức nhỏ là thường trụ. Họ tạo nên những lối chấp như vậy.

Hỏi: Vì sao ngoại đạo kia khởi lên những kiến chấp như vậy, lập luận như vậy, cho rằng ngã và thế gian là thường trụ.

Đáp: Như trong kinh nói rộng, những nguyên nhân chấp của họ là vì thích ứng hoàn toàn với họ, nên biết.

Trong đây nói chấp mé trước là hoặc nương vào hạ, trung, thượng của tĩnh lự, rồi khởi lên ý nghĩ tùy theo kiếp sống đời trước. Vì bất thiên làm duyên khởi lên ý nghĩ, nên đối với các hoạt động quá khứ, chỉ có việc nhớ lại, không biết như thật nên chấp vào đời quá khứ, cho là phần trước rồi phát sinh chấp thường hoặc nương vào mắt trời mà chấp đời hiện tại, cho là phần trước nên đối với các hoạt động đang trong sinh diệt từng sát na mà trôi lăn, họ không biết được như thật.

Lại, thấy các thức nối nhau trôi lăn từ đời nầy qua đời khác, không dứt, cho nên họ phát sinh chấp thường. Hoặc họ thấy Phạm Vương thành lập các thứ theo ý ông ta, hoặc thấy bốn đại chủng đổi khác, hoặc thấy các thần thức đổi khác.

Chấp mé sau là họ nhận thấy có khác nhau tưởng và thọ, nhưng không thấy tự tướng của ngã với những chỗ khác nhau nên khởi chấp thường, nghĩa là ngã và thế gian là thường trụ.

Lại chấp cái hết sức nhỏ là thường trụ, vì họ nương vào tĩnh lự thế gian nên khởi lên kiến chấp như vậy. Ấy là do không biết sự thật về lý duyên khởi nên trước chấp có, rồi mới có kết quả nhóm họp phát sinh lên, phải tan rã trước rồi mới có kết quả hoại diệt. Vì lý do ấy, họ cho quả sinh ra từ tính chất hết sức nhỏ của những vật to. Chia chẻ vật to mãi cho đến khi đạt cái hết sức nhỏ của nó thì cái ấy là đứng yên. Thế nên họ bảo vật to là vô thường, còn cái hết sức nhỏ là thường trụ.

Trong đây chấp về sự thường trụ, phía trước, phía sau ấy là lối lập luận chấp ngã, thuộc về tướng khác nhau, về ngã chấp. Luận chấp ngã đã bị phá, nên biết lập luận về tướng khác nhau của ngã cũng bị phá.

Lại nữa, nay tôi hỏi ông, ông nghĩ sao thì đáp vậy, Ý nghĩ về đời sống kiếp trước và lấy từ các uẩn hay là lấy từ ngã?

- Nếu lấy từ uẩn mà chấp ngã và thế gian nầy còn mãi thì không hợp lý.

- Nếu lấy từ ngã rồi nhớ nghĩ quá khứ về loài nầy với tên họ như vậy, ta từng đối với hữu tình tên đó, họ đó. Cũng thế cho đến nói rộng là không hợp lý.

Lại nữa, ý ông nghĩ sao? Khi nhãn thức phát sinh tác dụng thì nó duyên vào đối tượng là cảnh sắc hòa hợp ngay đây, còn cảnh khác thì nó không hòa hợp, không có trong hiện tại thì những thức khác, bị diệt mất hay chuyển biến?

- Nếu nói là diệt thì thức đã bị hoại diệt, còn đâu mà chấp là thường? Cho nên là không hợp lý.

- Nếu nói là chuyển thì từ một cảnh giới, tất cả thức đều khởi tác dụng bất cứ lúc nào, điều ấy cũng không hợp lý.

Lại nữa, từ đâu mà ông muốn chấp ngã? Do nhận thức tạo ra hay do cảm thọ tạo ra? Là có đổi khác hay không có đổi khác?

- Nếu nói rằng có đổi khác rồi chấp thế gian nầy và ngã là thường trụ thì không hợp lý.

- Nếu bảo rằng nó không đổi khác thì hễ có một nhận thức rồi, thì lại khởi lên các tưởng khác, lại có nhận thức nhỏ và vô lượng nhận thức nữa. Điều ấy không hợp lý.

Lại nữa, trước hoàn toàn là vui, sau hoàn toàn là khổ. Lại có khổ, có vui, có không khổ, không vui, thì cũng không hợp lý.

Lại nữa, nếu chấp mạng sống chính là thân nầy thì kẻ kia chấp ngã là sắc. Nếu chấp mạng sống khác với thân thì người kia chấp ngã chẳng phải

sắc.

Nếu chấp ngã là cùng khắp, không hai, không thiếu thì người kia chấp ngã cũng là sắc chẳng phải là sắc.

Nếu vì đối trị lối chấp nầy rồi ngay trong nghĩa nầy, do câu văn khác nhau, bài văn khác nhau mà khởi lên chấp thì người kia chấp ngã là không phải sắc, chẳng phải không phải sắc.

Lại nữa, nếu thấy một ít sắc, một ít chẳng phải sắc thì người kia chấp một bên là có. Nếu chấp pháp kia là vô lượng thì người kia chấp vô biên là có. Lại nếu chấp cùng khắp nhưng chỉ một chút sắc, chứ chẳng phải vô lượng sắc. Hoặc chấp vô lượng sắc, chứ chẳng phải một chút sắc thì người kia chấp vừa hữu biên, vừa vô biên. Nếu do đối trị lối chấp nầy, nhưng do bài văn khác, chứ không phải bởi nghĩa khác mà sinh ra tâm chấp thì người kia chấp không phải có biên, không phải có vô biên, hoặc chấp ngã của giải thoát thì xa lìa hai thứ.

-oOo-

LUẬN HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO

QUYỂN 10

Phẩm 2: THÂU NHIẾP NGHĨA TỊNH (Phần 6)

Lại nữa, luận chấp cái hết sức nhỏ là thường trụ. Nay tôi hỏi ông, ông nghĩ sao thì đáp vậy, sau khi quán xét rồi, ông mới chấp cái hết sức nhỏ là thường trụ hay không có quán xét mà chấp thường trụ?

Nếu không quán xét mà chấp, Cũng thế là xa rời tuệ quán sát mà cố định chấp là thường trụ, không hợp lý. Còn nếu bảo là đã quan sát rồi mới chấp thường trụ thì trái với các lượng, không hợp lý.

Lại nữa, ông muốn điều gì? Các tính chất hết sức nhỏ là do nó quá nhỏ nên chấp là thường, hay là tướng của cái hết sức nhỏ ấy, khác với vật thể quá to nên chấp cái hết sức nhỏ là thường?

Nếu do nó quá nhỏ thì khi nó tan rã, tổn giảm, tính chất nó yếu kém đi, thế mà bảo là thường thì không hợp lý.

Nếu bảo tướng của cải hết sức nhỏ là tướng khác lạ, thì nó vượt qua tướng của đất nước gió lửa, vì nó khác với chủng loại nầy mà nói có thể sinh ra quả kia thì không hợp lý. Hơn nữa, các hết sức nhỏ ấy, nó cũng không có tướng mạo khác có thể được, nên không hợp lý.

Lại nữa, ông muốn điều gì? Từ các thứ hết sức nhỏ mà các vật to phát sinh, tướng của vật to nầy giống hay khác với tướng của nó?

Nếu nói là không khác tướng thì ý ông nghĩ thế nào? Là từ chỗ cái hết sức nhỏ tan lìa mà vật to phát sinh hay vật to phát sinh từ chỗ nhóm họp?

- Nếu nói vật to phát sinh từ chỗ tan lìa của cái hết sức nhỏ thì đáng lẽ quả sinh ra bất cứ lúc nào. Như vậy thì đưa đến việc không có sự quyết định về nhân quả.

- Nếu nói vật to phát sinh từ chỗ nhóm họp của cái hết sức nhỏ thì ý ông nghĩ sao? Lúc vật to sinh từ cái hết sức nhỏ kia, nó không bước qua dung lượng của hình chất hết sức nhỏ, hay có bước qua?

- Nếu nói nó không bước qua dung lượng ấy thì từ chất vật bị chia

sinh ra hình chất vật có tính chất bị chia là không hợp lý.

- Nếu nói nó không bước qua dung lượng ấy thì thể của cái hết sức nhỏ đó, không còn phần nhỏ nữa, không thể phân chia được nữa mà cho vật to từ đó sinh ra là thường, điều ấy không đúng lý.

- Nếu ông lại nói có những cái hết sức nhỏ trước đây vốn là không có, nhưng nay nó mới phát sinh, rồi chấp cái hết sức nhỏ ấy là thường, thì vẫn không hợp lý.

Lại nữa, ông muốn điều gì? Các vật hết sức nhỏ kia nó làm ra vật to, thì nó làm dưới dạng hạt giống hay dưới dạng thợ gốm?

- Nếu ông nói làm ra dưới dạng hạt giống thì các loại nầy phải theo cái thể của hạt giống là vô thường.

- Nếu ông nói làm ra dưới dạng thợ gốm thì các thứ hết sức nhỏ kia, lẽ ra chúng phải có suy nghĩ như thợ gốm.

- Nếu ông nói làm ra không không như hạt giống, không như thợ gốm thì đó chỉ là thí dụ na ná, không thể nắm bắt được, không hợp lý.

Lại nữa, ý ông nghĩ sao? Các vật bên ngoài phát sinh là do hữu tình hay không do hữu tình?

- Nếu nói do hữu tình thì vật to bên ngoài ấy bởi hữu tình sinh ra, nhưng nó tựa vào vật nhỏ chứ không phải hữu tình, nên là không hợp lý, vậy ai là người có khả năng chế ngự công năng của vật to ấy?

- Nếu ông nói không do hữu tình thì từ chỗ không tác dụng mà vật bên ngoài sinh thì không hợp lý.

Như vậy, là tùy theo ý niệm về các uẩn và chúng sinh từ một cảnh giới mà tất cả thức trôi lăn mãi không dứt, bởi tưởng và thọ đổi khác và không đổi khác mà người cố chấp lập luận mà cho rằng mé trước và mé sau đều là luận thường trụ. Điều ấy không hợp lý.

Lại do quán xét hay không quán xét, bởi cộng tướng hay tự tướng, bởi tạo tác, bởi chủng tánh có tác dụng nên lập luận cái hết sức nhỏ là thường. Điều ấy không hợp lý. Từ đó, người lập luận chấp thường là không nói đúng như lý.

Lại nữa, nay tôi sẽ nói tướng thường trụ là tướng ấy không đổi khác bất cứ lúc nào, là tướng không đổi khác của tất cả các thứ, là tướng tự nhiên không đổi khác, là tướng không đổi khác, dù bị cái khác tác động. Lại nữa, tướng ấy bất sinh, nên biết đó là tướng thường trụ.

- Về lập luận chấp tất cả đều do nhân đời trước làm ra, là như có người, hoặc Sa-môn, Bà-la-môn phát sinh kiến chấp như vậy rồi họ lập luận

như vậy, như trong kinh nói rộng. Họ bảo các khổ não mà các người đang chịu trong đời, đều là do nhân đời trước đã làm, nghĩa là do nhân ác đời trước. Nhưng nghiệp cũ ấy, bỏ đi được là do siêng năng thực hành các khổ hạnh trên thân mình ở hiện tại. Còn nghiệp mới hiện tại là không gây nhân tổn hại, không gây nghiệp bất thiện. Cho nên về sau không còn hữu lậu, nghĩa là một bề nhắm tới tánh lành, cho nên cho rằng về sau là vô lậu. Từ vô lậu mà hết các nghiệp, hết nghiệp ác. Vì hết nghiệp nên hết khổ, tức là những khổ sinh ra từ nhân đời trước và sự chiêu cảm phương tiện pháp bấy giờ. Do hết khổ nên tới được bờ mé cuối cùng của hết khổ, là tới được chỗ hết khổ ngay trong đời sống nầy. Lối chấp ấy là của phái ngoại đạo vô hệ.

Hỏi: Vì sao các ngoại đạo kia sinh ra kiến chấp rồi lập luận như vậy?

Đáp: Giáo và lý. Về giáo thì như trước đã nói, còn lý như có người do suy tư tìm kiếm, vì tính quán xét, như trước nói rộng. Họ chấp là do thấy công dụng của các việc làm trong đời sống hiện tại, không đưa đến quyết định. Vì sao? Vì họ thấy trên thế gian biết bao kẻ sống bằng phương cách chân chính trọn vẹn, nhưng lại chịu khổ. Trong khi đó, những kẻ khác sống bằng phương cách tà vạy hoàn toàn nhưng họ lại được sung sướng. Họ nghĩ rằng.

- Nếu cho rằng nhân khổ chính là do công dụng của những việc làm trong đời sống hiện tại, hiểu vậy là trái ngược, nhưng do họ chấp cho là không trái ngược, cho nên họ mới bảo tất cả đều từ nhân là việc làm đời trước. Vì lý ấy, họ sinh kiến chấp và lập luận như vậy.

Nay, phải hỏi họ ý họ muốn điều gì? Các khổ gây ra phương cách sống hiện tại là có gốc từ việc làm đời trước hay gốc từ phương cách sống hiện tại?

- Nếu bảo gốc khổ là do việc làm đời trước thì như ông ở trước đã nói nhờ siêng năng tu tập mà trụt bỏ nghiệp cũ, còn nghiệp mới hiện tại là không gây nhân tổn hại, về sau, không còn hữu lậu, cho đến nói rộng, v.v… điều ấy không hợp lý.

- Nếu bảo gốc khổ là bởi phương cách sống hiện tại, thì như ông ở trước đã nói tất cả khổ mà ai nấy đang chịu trên thế gian là đều do nhân của việc làm đời trước, điều không hợp lý. Như vậy bảo khổ là ngay phương cách sống hiện tại, tất cả đều không hợp lý, cho nên lập luận nầy không đúng như chân đế nói.

Lại nữa, tôi sẽ nói về tướng nhân như thật là có những khổ chủ dùng nhân là việc làm đời trước mà giải thích, như có người, vì sức nghiệp tăng

mạnh nên họ phải đọa vào đường ác, hoặc có người đầu thai vào nhà nghèo hèn mọn, hoặc có những khổ não phát sinh từ nhiều nhân phức tạp, như có người thờ vua bất chính là nhân, nên không đạt an vui mà trái lại còn chịu khổ. Cũng như việc thờ vua vừa nói, người ta còn theo những nghề buôn bán, ăn nói, v.v… làm nghề nông, làm ăn cướp, hoặc làm những việc tổn hại đến các người. Nếu ai có phước thì hưởng giàu sang, ai vô phước thì dù cố gắng bao nhiêu vẫn không đạt kết quả mong muốn. Hoặc có những cách sống quá quen, do việc làm hiện tại làm nhân mà đưa đến kết quả, như mới gây ra đã dẫn đến nghiệp nhân hữu lậu khác. Hoặc được nghe chánh pháp, ngay trong pháp được giác ngộ. Hoặc lại phát khởi con đường oai nghi. Hoặc lại tu học những nghề nghiệp khéo léo. Các loại cũng thế, hoàn toàn chỉ là nhân của công dụng phương tiện hiện tại.

Luận chấp về người làm được tự tại là như có hạng người, hoặc Sa-môn, Bà-la-môn khởi lên kiến chấp như vậy, rồi lập luận như vầy: Tất cả các quả báo đau khổ mà ai nấy đang chịu trên thế gian nầy thì tất cả, hoặc do tự tại biến hóa ra, làm nhân, hay những kẻ khác biến hóa làm nhân. Những lối lập luận kiểu ấy, gọi là tự tại, v.v… và họ luận chấp từ chỗ bất bình đẳng mà có lối chấp như vậy.

Hỏi: Vì sao mà các ngoại đạo kia khởi kiến chấp như vậy và lập luận như vậy?

Đáp: Do giáo và lý. Giáo thì như trước nói. Còn lý là như có người do suy nghĩ tìm tòi, xem xét, như trước nói rộng. Còn những ngoại đạo kia, họ thấy trong quả có nhân, các người trong thế gian nầy không thể tùy ý chuyển nghiệp mình. Do vậy ngoại đạo kia mới sinh kiến chấp nầy. Vì sao? Vì hiện thấy hữu tình ở thế gian, các người đối với nhân hiện tại, muốn tu tập nghiệp thanh tịnh nhưng vì không thỏa mãn bản tâm, trở lại làm điều ác. Đến khi sắp đón nhận kết quả của nhân ấy thì họ lại nguyện sinh về đường lành, cũng không vừa lòng, nên trái lại, rơi vào đường ác. Có người, ý muốn hưởng vui sướng nhưng không toại nguyện, trái lại phải gánh chịu khổ não. Do thấy như vậy, nên ngoại đạo kia mới nghĩ rằng: Tất cả các vật trong thế gian phải có người làm ra. Sự sinh ra và biến hóa là cha của muôn vật. Đó là trời Tự tại, hoặc là người khác.

Nay, sẽ hỏi ngoại đạo kia, kệ rằng:

Công năng vô thể tánh.
Nhiếp, không nhiếp, trái nhau.
Có dụng và vô dụng.
Là nhân thành lỗi.

Luận chép: Ông muốn những điều gì? Là nhân công năng biến hóa của trời Tự tại làm công dụng? Hay phương tiện nghiệp là nhân hay không phải nhân?

- Nếu dùng phương tiện nghiệp làm nhân thì chỉ có tác dụng công năng và phương tiện nghiệp nầy làm nhân, chứ chẳng phải thế gian khác làm nhân, điều ấy không hợp lý.

- Nếu vô nhân thì chỉ có công năng nầy là không có nhân, chứ không phải vật khác trong thế gian, vậy nên không hợp lý.

Lại nữa, ông muốn điều gì? Trời Đại Tự tại nầy là thuộc về vào hay không thuộc về thế gian?

- Nếu ông cho rằng họ là người còn thuộc về thế gian thì trời Đại Tự tại ấy cùng loại với thế gian. Cùng là thế gian mà lại có thể làm phát sinh các thứ khắp thế gian là không hợp lý.

- Nếu ông cho rằng họ là người không thuộc về thế gian tức là đã giải thoát. Đã giải thoát mà lại nói là có thể làm sinh các thứ trong thế gian là không hợp lý.

Lại nữa, ý ông muốn điều gì? Vì cần dùng mà biến sinh ra thế giới hay không cần dùng?

- Nếu do cần dùng thì đối với thế gian cái cần dùng là không cần tự tại. Thế mà nói có Đức Tự tại đối với thế gian là không hợp lý.

- Nếu không cần dùng thì không có chỗ cần dùng, vậy tạo ra thế gian là làm gì? Nên không hợp lý.

Lại nữa, ông muốn điều gì? Các vật được sinh ra đây là chỉ là trời Đại Tự tại làm nhân hay cũng lấy nhân từ các chỗ khác?

- Nếu chỉ có trời Đại Tự tại làm nhân thì khi có Đại Tự tại là khi đó có sinh ra, và khi sinh ra là ngay lúc đó có Đại Tự tại, mà nói ông ta là nhân sinh ra là không hợp lý.

- Nếu cho rằng cũng lấy nhân từ các chỗ khác thì đây chỉ lấy dục lạc làm nhân, và ngoài dục lạc còn có nhân khác.

- Nếu chỉ lấy dục lạc làm nhân, thì dục lạc nầy chỉ lấy trời Đại Tự tại làm nhân hay nó còn lấy nhân từ chỗ khác?

- Nếu chỉ lấy trời Đại Tự tại làm nhân thì nếu khi có Đại Tự tại thì lúc ấy có ngay dục lạc. Ngược lại, khi có dục lạc thì ngay khi đó có Đại Tự tại, vậy là phải thường sinh ra từ vô thỉ. Điều ấy cũng không hợp lý.

- Nếu cho rằng cũng lấy nhân từ chỗ khác thì nhân ấy là không thể nắm bắt được, không hợp lý.

Lại nữa, những dục vọng kia là không tự tại, thế mà bảo các vật trong thế gian nầy là có tự tại, là không hợp lý.

Như vậy, là do công năng thuộc về hay không thuộc về, có công dụng hay không công dụng, tính chất của nhân ấy đều không hợp lý. Cho nên lối lập luận ấy không đúng lý.

Lập luận chấp vào việc gây hại cho là chánh pháp: như có người, hoặc Sa-môn, Bà-la-môn khởi lên kiến chấp như vậy, lập luận như vầy: Cái hại sinh mạng, trước là chú thuật trong đền thờ. Nếu ai thường cúng tế, nếu kẻ nào bị người khác hại, hoặc các bạn giúp đỡ thì tất cả những người ấy đều được sinh lên cõi trời.

Hỏi: Vì sao ngoại đạo ấy sinh khởi kiến chấp như vậy, lập luận như vậy?

Đáp: Lối chấp ấy là trái với lý luận, nó phát sinh là do sự gạt gẫm dua nịnh. Nó được lập ra không do quán xét đạo lý mà là sự khởi lên của thời kỳ cạnh tranh ở kiếp xấu ác. Các Bà-la-môn thì đi ngược lại và vượt qua pháp luật của Bà-la-môn xưa kia. Họ khởi lên kiến chấp sai lầm với mục đích là được ăn thịt súc vật.

Lại nữa, cũng nên hỏi những ngoại đạo ấy, họ còn muốn điều gì? Phương pháp chú thuật nầy là tự thể của pháp hay tự thể của phi pháp?

- Nếu nó là tự thể của pháp thì ngoài sát sinh, không cảm được quả mà mình yêu thích. Nếu thay đổi phi pháp kia thành chánh pháp thì không hợp lý.

- Nếu là tự thể của phi pháp thì chính mình là kết quả của pháp không yêu thích, thế mà muốn thay đổi kết quả của pháp không yêu thích khác, ấy là không hợp lý.

Như vậy là đã phá rồi, lại có lời bào chữa: Các sự thâm độc trên thế gian nầy đều thuộc về chú thuật, nên không thể bị hại. Nên biết: Phương pháp chú thuật nầy, cũng giống như vậy.

Nay nên hỏi các ngoại đạo kia: Ông muốn điều gì? Phương pháp chú thuật của ông có khả năng làm dứt các độc hại bên ngoài, vậy nó có khả năng dứt trừ tham sân si bên trong hay không?

- Nếu có khả năng dứt trừ được tham sân si thì bất cứ ở đâu và khi nào cũng không có một người dứt trừ được tham sân si, điều ấy không hợp lý.

- Nếu không thể dứt trừ được thì ông vừa nói là: Phương pháp chú thuật có khả năng dứt trừ các độc hại bên ngoài, thì cũng có thể dứt trừ

nghiệp nhân phi pháp, cũng không hợp lý.

Lại nữa, ông còn muốn điều gì? Phương chú thuật nầy là phổ biến cho tất cả hay không phổ biến?

- Nếu bảo là phổ biến thì những người thân mà mình yêu mến không cần phải tế lễ trước, vậy là không hợp lý.

- Nếu bảo là không phổ biến thì công năng của chú thuật nầy chẳng có gì chắc chắn, nên không hợp lý.

Lại nữa, ông muốn điều gì? Công năng của chú thuật nầy là chỉ thay đổi nhân hay cũng thay đổi cả quả?

- Nếu nó chỉ thay đổi nhân, chẳng thay đổi quả thì không hợp lý.

- Nếu nó cũng thay đổi quả thì có thể biến con dê thành sắc đẹp đáng yêu, nhưng sau khi bỏ thân dê rồi mới nhận lấy thân trời, là không hợp lý.

Lại nữa, ông muốn điều gì? Người đặt ra chú thuật là người có năng lực và có lòng thương hay không?

- Nếu bảo là có thì xả bỏ việc sát sanh, không thể khiến họ sinh lên cõi là không hợp lý.

- Nếu bảo là không thì người đặt ra chú thuật ấy vẫn còn có thể giải thích, cũng không hợp lý.

Do nhân như vậy, bởi thí dụ, bởi không chắc chắn, vì đối với quả nó không có công năng cho nên chú thuật ấy không hợp lý. Cho nên lối lập luận nầy không đúng như lý nói.

Lại nữa, nay tôi nói về tướng phi pháp là mình gây tổn hại cho kẻ khác mà không tự sửa đổi lầm lỗi ở hiện tại thì gọi đó là phi pháp. Lại, nghiệp của người tu đạo là biết nghiệp nầy sẽ không bị chiêu cảm quả tham ái. Lại, nếu nghiệp của bậc Nhất Thiết Trí mà nói chắc chắn là bất thiện, nghiệp chính mình không muốn làm, nghiệp nhiễm do tâm khởi, nghiệp phải đợi tà thuật mới có hiệu nghiệm đầy đủ, nghiệp tự tánh nó vô ký… Các nghiệp nhân như vậy đều là tướng phi pháp.

- Luận về có biên vực, không biên vực: như có người hoặc Sa- môn, Bà-la-môn nương vào các tĩnh lự thế gian, rồi họ nghĩ thế gian đang ở đây là có bờ mé hay không có bờ mé, cùng với ý nghĩ hay không cùng với ý nghĩ, như trong kinh nói rộng, nên họ sinh ra kiến chấp như vậy rồi lập luận như vầy: Thế gian có bờ mé và thế gian không có bờ mé, thế gian vừa có bờ mé, vừa không có bờ mé, thế gian không phải có bờ mé, chẳng phải không có bờ mé. Nên biết, vấn đề nầy nói về nhân duyên và chủ thể chấp.

Trong đây, nếu căn cứ vào lúc rạch đường biên giới để tìm ranh giới

cho cõi thế gian, nếu nhớ đến kiếp hoại, thì sinh ra ý nghĩ có bờ mé đối với thế gian. Nếu nhớ đến kiếp thành thì khởi ra ý nghĩ không bờ mé đối với cõi thế gian. Còn như y cứ vào phương hướng, khu vực, chu vi rộng để tìm ranh giới cõi thế gian thì bên dưới là không vượt qua ngục Vô gián, bên trên thì không vượt qua tĩnh lự thứ tư, tựa vào tất cả chỗ thì vẫn không tìm được bờ mé, đối với nơi thì nảy ra ý niệm không bờ mé. Đối trị với lối chấp nầy, căn cứ vào văn nghĩa khác không sai khác thì sinh ý niệm chẳng có bờ mé, chẳng phải không có bờ mé, đối với cõi thế gian.

Nay, nên hỏi ngoại đạo kia: Ông muốn điều gì? Từ kiếp hoại trước kia đến nay, lại có thế gian sinh khởi hay không?

- Nếu ông cho là có thì ông chấp thế gian có bờ mé, là không hợp lý.
- Nếu ông cho là không thì nay ông nương vào thế gian nầy, rồi chấp vào ý nghĩ bờ mé, ấy là không hợp lý.

Như vậy, thế gian nầy từ xưa nay đã có, từ xưa nay là không, đều không hợp lý. Cho nên luận chấp nầy là không nói đúng như lý.

Luận chấp về không ngả ngũ, gây rối loạn: là bốn thứ ngoại đạo chấp không ngả ngũ gây rối loạn, như trong kinh nói rộng. Nên biết, nếu có người đến hỏi họ Thế nào là thiện và bất thiện theo thế gian, hay hỏi về khổ tập diệt đạo theo xuất thế gian thì lúc bấy giờ ngoại đạo kia tự xưng là: Ta là Bất tử, loạn giả. Tùy nơi chốn, căn cứ vào tịnh thiên bất tử không rối loạn mà hỏi họ thì liền theo lời hỏi người ta, họ trả lời bằng lối gây rối loạn, hoặc mượn việc khác để né tránh hoặc chỉ theo câu hỏi, lấy lời lẽ đổi khác.

Trong đây thứ nhất là bất tử loạn giả là giác mà chưa khai ngộ. Hạng thứ hai là từ nơi pháp mà mình chứng ngộ sinh kiêu ngạo. Hạng thứ ba là giác đã khai ngộ mà chưa chắc chắn. Hạng thứ tư là yếu kém ngu, chậm lụt.

Lại nữa, hạng thứ nhất thì sợ sệt, nói dối, làm cho người khác sợ hãi, biết họ ngu chậm lụt, trả lời lập lờ, nói ta không biết điều ấy. Hạng thứ hai thì đối với pháp mình chứng, chưa thoát khỏi lo sợ, họ sợ người khác hỏi, từ đó họ run sợ, nói dối, run sợ với tà kiến, nói mù mờ là ta đã chứng. Hạng thứ ba run sợ tà kiến, run sợ nói dối, run sợ khi có ai hỏi nên nói mù mờ: Ta không quyết chắc.

Như vầy, ba hạng người nầy họ dùng lời lẽ gây rối loạn bằng cách nương gá vào những chuyện khác. Hạng thứ tư là chỉ run sợ ai hỏi, đối với thế gian và xuất thế gian, họ đều mù tịt. Đối với chữ nghĩa ở đời cũng không biết rành, nói năng mù mờ: Ta là người ngu độn, các việc ta đều không rõ,

chỉ biết hỏi ngược lại ai hỏi, rồi tùy lời lẽ họ mà thay đổi, gây rối loạn cho người ta. Đó là lý do sinh bản hạng chấp, phát khởi nhân duyên và năng chấp trước.

Phá các chấp ấy đều như kinh nói, là do ngoại đạo ấy thường run sợ, rồi dựa vào những kiến chấp ấy. Nếu ai đến hỏi thì liền dùng lời dua nịnh quanh co mà gây rối loạn cho người ta. Nên biết, những kiến chấp đó, là thuộc về ác kiến, cho nên lối lập luận ấy là không đúng lý.

- Lập luận kiến chấp về không có nguyên nhân là họ nương vào tĩnh lự và suy nghĩ sai lầm lập ra hai thứ, như trong kinh nói rộng, nên biết.

Hỏi: Vì sao ngoại đạo kia từ suy nghĩ sai lầm rồi có những kiến chấp và lập luận như vầy: Ta và thế gian nầy sinh ra không có nhân nào cả?

Đáp: Nói lược: Trước cái biết của họ không nối tiếp và biết bao việc bên trong bên ngoài khác nhau. Từ đó sinh ra các thứ. Hoặc có lúc thấy các nhân duyên là không, không quả báo, nghĩa là họ thấy thế gian không có nhân duyên, hoặc bỗng nhiên gió to khởi lên, chỉ trong chốt lát lại vắng lặng. Hoặc có lúc thấy sông gây lũ lụt tràn bờ rồi lại khô cạn như không có gì. Hoặc có lúc chợt thấy cây trái sum suê rồi sau đó rơi rụng điêu tàn cả. Bởi lý do ấy, mà họ khởi lên kiến chấp vô nhân, lập luận vô nhân.

Nay, nên hỏi họ: Trước đây ông dựa vào ý nghĩ là nghĩ về vô thể hay nghĩ về chính mình?

- Nếu nghĩ về vô thể thì pháp vô thể ấy ông chưa hề làm quen với nó, chưa từng biết qua mà lại có thể nghĩ về nó thì không hợp lý.

- Nếu nghĩ về chính mình rồi chấp là: ta trước không có, sau bỗng nhiên sinh ra là không hợp lý.

Lại nữa, ông muốn điều gì? Các vật sinh ra từ trong đến ngoài trên thế gian nầy là bỗng nhiên mà có, không có nguyên nhân hay có nguyên nhân?

- Nếu chúng không có nguyên nhân thì các vật bỗng nhiên sinh thì phải bỗng nhiên mất là điều không hợp lý.

- Nếu chúng có nguyên nhân thì sao ông chấp rằng: Ta và thế gian nầy sinh ra không từ nhân nào cả, là không hợp lý.

Như vậy, nghĩ về vô thể, nghĩ về chính mình rồi cho rằng các vật trong ngoài với các thứ khác nhau đều không có nhân mà sinh ra, các thứ khác nhau ấy là do nhân duyên của chúng, là không hợp lý, nên lối lập luận nầy là không đúng như lý.

- Luận về đoạn kiến: như có người hoặc Sa-môn, Bà-la-môn, sinh ra

kiến chấp cũng thế rồi lập luận cũng thế, cho đến nói ta có tấm thân thô được tạo do bốn đại vẫn được giữ gìn chưa bao giờ hư mất. Bấy giờ nó bị bịnh, bị ung thư, bị tên bắn thì họ nói: khi ta chết thì không còn gì nữa hết. Ấy là khéo cắt đứt các trói buộc ở cõi Dục, các trói buộc của các tầng trời cõi Sắc, các trói buộc của các tầng trời Vô sắc thuộc về Không xứ cho đến Phi tưởng, Phi phi tưởng xứ, như trong kinh nói rộng. Đó là bảy kiến chấp đoạn, luận giả chấp như vậy.

Hỏi: Vì sao các ngoại đạo kia sinh kiến chấp như vậy? Rồi lập luận như vậy.

Đáp: Do giáo và lý. Giáo thì như trước đã nêu. Còn lý thì như có người do suy nghĩ tìm tòi, do tính quán sát, như trước đã nói rộng. Họ nghĩ như thế, là nếu sau khi ta chết mà còn có thân thì không cần tác nghiệp vẫn có quả dị thục. Nếu thể tính của ngã mãi mãi là không thì cũng không có nghiệp quả nào để phải chịu. Như vậy, xét hai lối lập luận ấy, thấy nó không đứng vững. Cho nên sinh ra kiến chấp kiểu ấy, lập luận như vầy: Sau khi ta chết thì mất hẳn, không còn gì nữa, như ngói đá một khi bể tan rồi thì không ghép lại được. Lối lập luận của họ là thế, nên biết.

Nay, nên hỏi họ: Ông muốn điều gì? Đoạn diệt ấy là uẩn hay ngã?

- Nếu nói uẩn đoạn diệt thì thể của uẩn là vô thường, nhân quả xoay vần sinh mãi không dứt mà bảo là đoạn diệt là không hợp lý.

- Nếu nói ngã đoạn diệt thì trước đây ông nói: Thân nầy được tạo nên do bốn đại sắc thô, rồi mắc bệnh ung thư, tên bắn cho tới trói buộc, trói buộc các tầng trời cõi Sắc, cõi Vô sắc thuộc về Không xứ, cho đến Phi tưởng Phi phi tưởng xứ, là không hợp lý. Như vậy, dù uẩn diệt hay ngã đoạn diệt đều không đúng lý. Cho nên lối lập luận là nói không như lý.

- Luận chấp không: như có người hoặc Sa-môn, Bà-la-môn sinh kiến chấp như vậy rồi lập luận như vầy: Là không có việc bố thí cho ai, không có việc thương mến nuôi dưỡng, không có việc cúng tế thờ phụng, nói rộng, cho đến không có A-la-hán thật trên thế gian nầy. Từ đó, họ sinh kiến chấp như vậy, lập luận như vậy là tất cả tướng, thể của các pháp đều là không.

Hỏi: Vì sao ngoại đạo kia sinh kiến chấp như vậy rồi lập luận như vậy?

Đáp: Vì giáo và lý. Giáo thì như trước đã nêu. Còn lý thì như

người có tính suy nghĩ tìm tòi, do sự quán xét, như trước có nói rộng. Lại họ nương vào tĩnh lự thế gian, họ thấy trên đời nầy có những người làm việc bố thí một đời, làm mãi không ngớt, nhưng sau khi chết, người ấy sinh vào nhà nghèo thiếu hèn kém. Các ngoại đạo nghĩ rằng: Nhất định không

bố thí cho ai, không thương mến nuôi dưỡng, không cúng tế thờ phụng gì cả. Lại nữa, họ thấy có người, một đời làm những chuyện quá tốt đẹp, hoặc người khác làm những chuyển gian ác, nhưng rồi thấy những người ấy sau khi chết bị đọa vào đường ác, vào cõi Na-lạc- ca, hoặc là sinh lên cõi trời, sinh lên cõi vui sướng nhà trời. Họ nghĩ : Chắc chắn là không có việc gì tốt và việc gì xấu, cũng không có hai thứ nghiệp dị thục của việc làm tốt và việc làm xấu.

Lại nữa, họ còn thấy một người dòng Sát-đế-lị sau khi chết, sinh vào dòng Bà-la-môn, Phệ-xá, Thú-đạt-la. Hoặc Bà-la-môn sau khi chết, sinh vào dòng họ Sát-đế-lị, Phệ-xá, Thú-đạt-la. Người có dòng Phệ-xá, Thú-đạt-la sau khi chết cũng vậy. Họ nghĩ: Chắc chắn không có dòng họ Sát-đế-lị từ thế gian khác đến trong dòng dõi Sát-đế-lị ở đời nầy, cũng không có dòng dõi Sát-đế-lị ở thế gian nầy sanh đến dòng Sát-đế-lị cõi khác.

Lại nữa, họ thấy những người tu hành lìa dục sinh xuống cõi thấp. Lại thấy người mẹ sau khi chết sinh làm con gái. Con gái sau khi chết lại làm mẹ. Cha chết làm con, con lại làm cha. Họ thấy cha mẹ không có biên giới rạch ròi, họ nghĩ rằng: Trên đời nầy, chắc chắn không có cha không có mẹ. Hoặc họ lại thấy thân người sau khi chết thì người ấy sinh lên trời Vô tưởng, hoặc sinh vào cõi Vô sắc, hoặc nhập Niết-bàn. Đi kiếm nơi người kia sinh về, không thấy nơi họ sinh, không thể biết được. Hoặc đối với thân sinh khởi tăng thượng mạn A-la-hán rồi, khi sắp chết, tự thấy tướng sinh, bèn nghĩ: Trên đời nầy, chắc chắn không có A-la-hán thật. Nói rộng như vậy.

Hỏi: Lại vì sao khiến họ sinh kiến như vậy rồi lập luận như vậy?

Nói rằng: Không có thể tướng các pháp.

Đáp: Do Như lai giảng nói rất sâu mầu trong kinh, hay nói pháp gần như sâu xa bằng lìa bỏ lời nói, không thể thấy biết sáng tỏ như thật. Lại đối với việc an lập tướng các pháp, bởi suy nghĩ không đúng lý, cho nên họ sinh kiến chấp không, rồi nghĩ: Chắc chắn không có thể, tướng của các pháp.

Nay nên hỏi họ: Ông muốn điều gì? Là có nghiệp báo phải chịu trong kiếp nầy và có nghiệp báo phải chịu trong đời sau, hay là tất cả chỉ chịu quả báo ngay trong kiếp nầy thôi?

- Nếu có hai thứ như ông ở trước đã nói là không bố thí cho ai, không thương mến nuôi dưỡng, không cúng thờ gì cả, không có việc làm tốt, không có việc làm xấu, không có nghiệp dị thục của việc làm tốt, việc làm xấu, không có thế gian nầy, không có thế gian khác, như vậy là không hợp

lý.

- Nếu nói không có quả báo phải chịu ở đời sau, các người gây ra các thứ việc là tịnh, bất tịnh, sau khi chết, những người ấy, họ sinh ra liền chịu tất cả nghiệp báo dị thục của tịnh và bất tịnh là không hợp lý.

Lại nữa, ông muốn điều gì? Trên đời ai cũng từ hạt giống và thai mẹ sinh ra. Bào thai, hạt giống, đó là cha mẹ hay không phải cha mẹ?

- Nếu nói là cha mẹ nhưng ông lại nói là không cha, không mẹ là không hợp lý.

- Nếu nói không phải cha mẹ, nhưng con người sinh ra từ bào thai và hạt giống kia mà nói là không phải cha mẹ thì không hợp lý. Nếu khi làm cha, mẹ lúc ấy không còn là con trai con gái. Khi còn là con trai, con gái thì lúc ấy chưa phải là mẹ, điều ấy cũng không nhất định có lỗi.

Lại nữa, ông muốn điều gì? Có những chúng sinh sinh vào nơi kia, bằng mắt trời là thấy hay không thấy?

- Nếu nói là có thấy thì như ông đã nói là không có chúng sinh hóa sinh, là không hợp lý.

- Nếu nói là không thấy thì là bác bỏ không có người gỡ mình ra khỏi tưởng cõi Dục, ra khỏi dục cõi Sắc, ra khỏi dục của ba cõi, ấy là không hợp lý.

Lại nữa, ông muốn điều gì? Ông có sinh ý kiêu ngạo đối với tính A-la-hán hay không?

- Nếu nói là có thì như ông nói không có A-la-hán chân thật trên thế gian nầy, là không hợp lý.

- Nếu nói không thì đó là ông suy nghĩ trái ngược không chân chánh mới tự xưng là A-la-hán, đây lẽ ra cũng là A-la-hán chân thật, là không hợp lý.

Lại nữa, nên hỏi ngoại đạo kia rằng ông muốn điều gì? Tướng pháp viên thành thật, tướng pháp y tha khởi, tướng pháp biến kế sở chấp có hay không?

- Nếu nói có: như ông nói không có thể tướng của tất cả các pháp, thì không hợp lý.

- Nếu nói không thì lẽ ra không điên đảo, nên pháp mà ông chấp cũng không có tạp nhiễm và không có thanh tịnh, điều ấy không hợp lý.

Như vậy, việc đời sau phải chịu quả báo, đâu không quyết định?

Có chỗ sinh, có tăng thượng mạn, có ba thứ tướng, đều không hợp lý. Cho nên lập luận nầy nói không như lý.

Lập luận sai lầm cho là tối thắng là như có người hoặc Sa-môn, Bà-la-môn sinh kiến chấp như vậy rồi lập luận như vầy: Bà-la-môn là chủng loại tối thắng. Sát-đế-lị, v.v… là chủng loại thấp hèn. Bà-la-môn thuộc loại da trắng, còn các chủng loại khác là da đen. Bà-la-môn mới được trong sạch, còn các chủng loại khác thì không trong sạch. Các Bà- la-môn là con của Phạm Vương, được sinh ra từ miệng. Phạm vương sinh ra và biến hóa ra. Con cháu của Phạm Vương là đấu tranh cướp giật. Các Bà-la-môn sinh chấp như vậy.

Hỏi: Vì sao Bà-la-môn lại sinh kiến chấp như vậy, rồi lập luận như vậy?

Đáp: Do giáo và lý. Giáo thì như trước đã nêu. Còn lý là như có người do tính suy nghĩ tìm tòi, do tính quán xét, như trước có nói rộng. Vì họ thấy trên thế gian nầy, các Bà-la-môn chân chính, đầy đủ giới hạnh, rồi họ ham danh lợi và ham được cung kính, nên họ chấp như vậy.

Nay, nên hỏi Bà-la-môn kia: Ông muốn điều gì? Chỉ những giống người khác là do mẹ sanh ra, Bà-la-môn có phải cũng như thế chăng?

- Nếu chỉ giống người khác mới do mẹ sinh ra thì trong thế gian nầy, thấy các Bà-la-môn đều do mẹ sinh ra, đó là một chuyện thật, nhưng ông lại nói xấu chê bai việc ấy là không hợp lý.

- Nếu nói Bà-la-môn cũng do mẹ sinh ra thì trước, ông bảo Bà-la-môn là chủng loại tối thắng. Còn chủng loại Sát-đế-lị trở xuống đều là chủng loại hèn mọn. Vậy thì không hợp lý. Từ mẹ sinh ra rồi tạo nghiệp lành, nghiệp không lành, làm việc ác cho thân, ngữ, ý cũng như tạo việc tốt cho thân, ngữ, ý ngay trong đời nầy chịu quả báo không tốt. Nếu chịu quả báo không tốt, nhưng rồi người ấy đời sau đọa vào đường ác, đường lành hoặc ba chỗ hiện tiền. Họ nhập vào thai mẹ do nơi nầy nơi khác, do việc nầy việc khác, rồi được sinh ra hoặc nhằm chỗ có nghề nghiệp khéo léo, hoặc nhằm nơi làm nghề lành, hoặc thiện hay bất thiện, hoặc làm vua, làm bề tôi, hoặc khôn lanh, hoặc đầy đủ chức phận tiếng tăm, hoặc được vua chiếu cố cho ăn lộc, chọn làm người hầu, hoặc không được chiếu cố, hoặc vì luật nước mà phải bệnh, già chết, hoặc không phải già bệnh, chết bởi pháp luật, hoặc tu phạm hạnh vững chắc, được sinh về cõi Phạm thiên, hoặc không được như vậy, hoặc tu pháp Bồ-đề phần, hoặc không tu tập gì hết, hoặc ngộ Bồ-đề Thanh văn, Bồ-đề Độc giác, Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, hoặc không phải như vậy.

Lại nữa, ông muốn điều gì? Là từ chủng loại vượt hơn mà sinh, đó gọi là thắng do giới, văn, v.v… sinh ra?

- Nếu do loại vượt trội mà sinh ra thì theo chủ trương trong luận của ông là nghiêng về cúng tế, là giữ giới khéo hơn, học rộng hơn theo tiêu chuẩn định lượng ấy, lối nói ấy không đúng lý.

- Nếu do giữ giới, học rộng thì như ông nói ở trước, các Bà-la-môn là tối thắng, còn các chủng loại kia là hèn hạ, là không hợp lý.

Như thế sinh ra, làm việc, sinh nơi có nghề khéo léo, tiến thân tốt đẹp, giữ giới khéo hơn, học rộng hơn, được vua chiếu cố, giữ Phạm hạnh, tu giác phần, chứng Bồ-đề, đều không hợp lý. Cho nên lối lập luận nầy là nói không như lý.

- Lập luận sai lầm về thanh tịnh là như có người hoặc Sa-môn, hoặc Bà-la-môn sinh kiến chấp như vậy, rồi lập luận như vầy: Nếu ta giải nói với chỉ tự tại, quán được tự tại thì gọi là thanh tịnh. Có nghĩa là được nhiếp thọ để say đắm miệt mài với năm dục hấp dẫn ở các từng trời, tùy ý ăn hưởng vui chơi hoan vui, thì gọi đó là Niết-bàn thanh tịnh bậc nhất trong pháp hiện tại.

Lại nếu, lìa điều ác, pháp bất thiện ở cõi Dục thì được an trụ đầy đủ trong Sơ tĩnh lự cho nên an trụ đầy đủ trong bốn tĩnh lự, cũng gọi là được Niết-bàn thanh tịnh bậc nhất trong pháp hiện tại.

Lại nữa, có hạng ngoại đạo sinh kiến chấp như vầy, rồi lập luận như vầy Nếu chúng sinh nào đến tắm gội thân thể dưới sông Tôn-đà- lợi-ca thì tất cả tội chướng đều trừ diệt, như sông Tôn-đà-lợi-ca. Nếu ai đến tắm gội thân thể dưới các sông Bà-hồ-đà, sông Dà-gia, sông Tát-la-tát-phiệt-đế, sông Căng-già thì tất cả tội chướng đều diệt. Đó là thanh tịnh bậc nhất.

Lại, có ngoại đạo chấp giữ giới chó cho là thanh tịnh, hoặc giữ giới bò, hoặc giữ giới bôi dầu mè, hoặc giữ giới lõa hình, hoặc giữ giới nằm tro, hoặc giữ giới tự làm khổ mình, hoặc giữ giới nằm trên phân nhơ nhớp… chấp cho rằng như vậy là thanh tịnh nghĩa, là nói về Niết- bàn ngoại đạo trong pháp hiện tại của họ, cũng như nói về thanh tịnh do tắm sông ấy, ngoại đạo chấp như vậy.

Hỏi: Vì sao ngoại đạo sinh kiến chấp như vậy, rồi lập luận như vậy?

Đáp: Do giáo và lý. Giáo thì như trước đã nói, còn lý thì như có người do tính suy nghĩ tìm tòi, do tính quán xét, như nói rộng ở trước. Họ cho tự tại buông lung, ham muốn tự tại, Du-già tự tại, đó gọi là thanh tịnh hơn hết. Nhưng họ không biết tướng của tự tại buông lung một cách đúng đắn.

Lại nữa, có hạng người cố chấp là tự làm khổ thân, tự làm điều ác rồi nói là giải thoát tội ác, hoặc gây ra tội lỗi rồi nói là giải thoát các tội lỗi.

Nay, nên hỏi họ: Ông muốn điều gì? Có những người vui hưởng thỏa thích năm dục thì họ đã lìa tham dục hay chưa?

- Nếu họ đã lìa thì đối với năm dục ở đời vẫn vui hưởng thỏa thích là không hợp lý.

- Nếu chưa lìa tham dục mà chấp cho là đã giải thoát thanh tịnh, thì không hợp lý.

Lại nữa, ông muốn điều gì? Những người chứng Sơ tĩnh lự cho đến họ an trụ đầy đủ trong tĩnh lự thứ tư là vì họ đã lìa tất cả tham dục hay chưa?

- Nếu bảo họ đã lìa khỏi tất cả tham dục, nhưng chỉ an trụ đầy đủ cho đến tĩnh lự thứ tư thì điều ấy là không hợp lý.

- Nếu nói họ chưa gỡ mình ra khỏi tham dục mà lại chấp cho là giải thoát rốt ráo, là không hợp lý.

Lại nữa, Ông muốn điều gì? Là do bên trong thanh tịnh mà được rốt ráo thanh tịnh hay do bên ngoài thanh tịnh mà được rốt ráo thanh tịnh?

- Nếu nói rằng bởi bên trong mà được thanh tịnh, nhưng ông lại chấp rằng nhờ tắm gội nước sông nên được thanh tịnh là điều không hợp lý.

- Nếu nói rằng do bên ngoài mà được thanh tịnh thì bên trong vẫn còn tràn ngập các thứ nhơ bẩn của tham sân, v.v… chỉ trừ bỏ cáu ghét bên ngoài mà chấp cho là đạt thanh tịnh rốt ráo là không hợp lý.

Lại nữa, ông muốn điều gì? Là nắm lấy tịnh vật mà được thanh tịnh hay nắm lấy vật bất tịnh mà được thanh tịnh?

- Nếu bởi nắm lấy vật tịnh mà được thanh tịnh thì cõi nầy, ai cũng đều cho chó, v.v… là bất tịnh, thì ông lại có kiến chấp cho rằng thọ giới chó là được thanh tịnh, là không hợp lý.

- Nếu bởi nắm lấy vật bất tịnh thì tự thể đã bất tịnh làm sao có khả năng khiến người khác trong sạch được? Là không hợp lý.

Lại nữa, ông muốn điều gì? Người giữ giới chó vì thân làm những việc gian ác, bất chánh nên được thanh tịnh, hay thân làm những việc tốt, chân chánh nên được thanh tịnh?

- Nếu do hành vi ác, bất chánh, mà những hành động như vậy lại cố chấp cho là thanh tịnh thì không hợp lý.

- Nếu do rằng hành động tốt, ngay thẳng, mà lại giữ giới chó thì là luống uổng mà thôi, mà ông chấp cho rằng những người ấy là thanh tịnh,

là không hợp lý.

Cũng thế, dù lìa dục, không lìa dục, dù trong ngoài, dù nhận lấy tịnh, hay bất tịnh, dù tà hạnh hay chánh hạnh, cũng vẫn là không hợp lý. Cho nên lối lập luận nầy không đúng như thật.

Lập luận chấp sai lầm về điều tốt là như hạng người Sa-môn, Bà- la-môn sinh kiến chấp như vậy, rồi lập luận như vầy: Là mặt trời, mặt trăng ở thế gian bị xâm thực hao mòn, các ngôi sao đổi hướng, cho nên các việc làm đều không đạt kết quả. Nếu các hành tinh nọ đi lại đúng hướng nhau, thì các điều con người mong muốn đều đạt kết quả cả. Từ ý nghĩa đó mà họ siêng năng cúng bái mặt trời, mặt trăng, các sao, thờ lửa, tụng chú, đặt cỏ tranh, họ đơm đầy mâm trái Tỳ-la-bà và thức ăn để cúng, đó là nhà lịch số chấp trước như vậy.

Hỏi: Vì sao mà họ sinh kiến chấp như vậy rồi lập luận như vậy?

Đáp: Do giáo và lý. Về giáo thì như trước đã nêu. Còn lý thì do hạng người vì tính suy nghĩ tìm tòi, vì tính quán xét, như trước nói rộng. Vì đạt được tĩnh lự thế gian, nên thế gian đồng cho là A-la-hán. Ai muốn được giàu sang sung sướng, các ước muốn đều đạt thì họ liền đến thưa hỏi vị ấy. Nhưng các vị nầy không biết rõ đạo lý như thật về đạo lý tương ưng duyên sanh họ chỉ thấy trên thế gian nầy mặt trời, mặt trăng bị xâm thực hao mòn, các vì sao vận hành thì chính là lúc chúng sinh với nghiệp tịnh và bất tịnh từ dị thục đã thành thục rồi, thì họ liền chấp cho các hoạt động thế gian đều tác động do mặt trời, mặt trăng, các vì sao. Tin chắc và sung sướng do những việc ấy nên họ lập thuyết và làm cho thuyết ấy sáng tỏ.

Nay, xin hỏi: Ông muốn điều gì? Các hưng, suy trên đời nầy, là bởi vận động của mặt trời, mặt trăng mờ đục bị xâm thực, tinh tú vận hành, hay tác động của nghiệp tịnh, bất tịnh?

- Nếu nói là do mặt trời, mặt trăng tác động thì hiện tại, thấy có người cả đời vui sướng, đau khổ, phất lên hay suy tàn, tất cả đều do nghiệp làm của họ có phước hay không có phước mà thôi. Như vậy, điều ông nói là không hợp lý.

- Nếu nói là do nghiệp tịnh, bất tịnh gây nên, nhưng ông lại bảo là mặt trời, mặt trăng gây nên là không hợp lý.

Như vậy, dù các tác động của mặt trời v.v… của tịnh, bất tịnh cũng đều không hợp lý. Cho nên lối lập luận nầy là không đúng lý.

Như vậy, mười sáu thứ luận chấp khác nhau được hình thành do hai môn phát khởi quán xét, do đạo lí chánh đáng quán sát xét tìm thì tất cả các thứ ấy đều không hợp lý.

-oOo-

LUẬN HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO

QUYỂN 11

Phẩm 2: NHIẾP TỊNH NGHĨA (Phần 7)

Pháp lập luận có nhiều thứ, kệ rằng:

Luận thể, luận xứ sở,
Luận cứ, luận trang nghiêm,
Luận phụ luận xuất ly,
Luận nhiều chỗ tác pháp.

Luận chép: Pháp lập luận có bảy thứ:

1. Luận thể tánh,
2. Luận xứ sở.
3. Luận về chỗ nương.
4. Luận trang nghiêm.
5. Luận đọa phụ (thua).
6. Luận xuất ly.
7. Luận nhiều chỗ tác pháp.

Luận thể tánh lại có sáu thứ:

1. Ngôn luận.
2. Thượng luận.
3. Tranh luận.
4. Hủy báng luận.
5. Thuận chánh luận.
6. Giáo đạo luận.

Ngôn luận là các sự nói năng, âm điệu, lời lẽ. Thượng luận là ở đời thích nghe lời lẽ biện luận.

Tránh luận là dựa vào ý muốn mà phát sinh tranh cãi, hoặc buộc kẻ khác phải chiều theo ý muốn của mình. Hoặc tự mình kết buộc, theo ý muốn của người khác. Hoặc đối với hữu tình mà ta và người đều yêu mến cùng nhau giành lấy những điều mong muốn ấy. Hoặc thuộc về ca múa vui chơi,

như thuộc về nữ ca hát và tôi tớ theo hầu, hoặc đến xem xét, hoặc thọ hưởng. Các dục lạc ấy có chỗ khác nhau, ở đó, người chưa lìa ham muốn thì bị nhiễm trong ham muốn ngay đấy, ở cõi Dục nầy, nên bị buộc chặt vào ham muốn. Từ ham muốn khát ái ấy mà đam mê, tham ái, uy hiếp, cùng nhau giành lấy đối tượng, diễn ra tranh cãi, đưa đến những mâu thuẫn, mưu hại.

Từ những việc làm ác sinh, rồi thân, ngữ ấy ra hành vi ác bị các người chê trách. Hoặc kẻ khác thân ngữ làm ác, chính họ đã làm việc đáng, chê trách, phản đối. Hoặc ta, người cùng yêu mến hữu tình nào đấy, thân ngữ làm những việc ác, giành giật mạ lị nhau. Đối với những việc Cũng thế đã làm hay chưa, các hành vi ác đều bị sai khiến do tham, sân, si sâu nặng, do cố chấp, do thâu nhiếp, do tham ái, nên cùng nhau phẫn nộ. Do tâm cấu nhiễm nên phát ra thành sức mạnh của tranh chấp, tạo nên những nghịch lý, gây vô số tai hại.

Hoặc dựa vào những kiến chấp đã có, là những kiến chấp về thân, về đoạn, thường, vô nhân, nhân ác, là hai thứ tà kiến sinh tử ngoại đạo và còn nhiều thứ ác kiến khác. Trong các lối chấp ấy, hoặc đối với cái mình chấp, kẻ khác sẽ ngăn dứt, đoạn trừ. Hoặc đối với điều kẻ khác chấp, mình sẽ ngăn dứt, đoạn trừ. Hoặc khiến kẻ khác lìa bỏ điều họ chấp. Hoặc có thể thâu nhiếp cái chưa thành kiến chấp. Đối với những việc nầy, ai chưa dứt trừ ham muốn thì như trước đã nói, sẽ đưa đến những tranh cãi đầy nghịch lý, tai hại. Đó gọi là tránh luận.

- Hủy báng luận là tạo sự phẫn nộ với nhau. Vì tâm ô nhiễm làm bật lên sức mạnh để cùng chế nhạo nhục mạ. Đó là thuộc lời ăn nói thô ác, hoặc thuộc về nói dối, nói thêu dệt, cho đến những lời nói xấu trong pháp luật, hoặc vì hữu tình nói rõ pháp ấy, hoặc cân nhắc so lường, quyết định, hoặc truyền dạy răn bảo, đều gọi là hủy báng luận. Vì sao? Vì đi trái với chân thật, vì dẫn tới đường ác, vì đưa đến luống uổng, nhọc xác, vô nghĩa lợi. Cho nên cách lập luận ấy gọi là Hủy báng luận.

- Thuận chánh luận là khéo giảng nói những điều trong luật pháp, hoặc vì hữu tình nêu rõ về chánh pháp, hoặc cân nhắc, quán xét, quyết định, hoặc truyền trao, răn dạy để cắt dứt các ngờ vực của các người. Vì khéo thấu đạt nghĩa lí sâu mầu cho nên mới thấy, biết hoàn toàn trong sạch. Đó là Thuận chánh luận. Vì sao? Vì biết thuận theo việc chân chánh, thuận theo nghĩa chân chánh, cho nên lối lập luận nầy gọi là Thuận chánh luận.

- Giáo đạo luận là trong Thuận chánh luận ấy, thúc đẩy tu tập tâm học tăng thượng, tuệ học tăng thượng. Tất cả những gì đã được dạy bảo, nếu

tâm chưa định thì khiến cho tâm định, tâm đã định thì khiến cho giải thoát. Những ai chưa đạt trí chân thật thì giúp họ khai ngộ. Ai đã chứng trí chân thật rồi thì khiến họ tu tập tròn đầy. Đó gọi là giáo đạo luận. Vì sao? Vì được ủy thác hoàn toàn việc giáo hóa dẫn dắt hữu tình, nên gọi luận nầy là Giáo đạo luận.

Hỏi: Quán sát đúng như thật trong sáu thứ luận nầy, có bao nhiêu luận chân thật, có thể mang lại nghĩa lợi mà khiến các người phải tu tập? Và có mấy thứ luận không chân thật thường dẫn đến vô nghĩa, các người phải xa lìa?

Đáp: Hai luận sau cùng Thuận chánh và Giáo đạo là chân thật, đưa đến ích lợi và có nghĩa, nên tu tập. Hai luận giữa là không chân thật, đưa đến vô nghĩa, cần phải xa lìa. Hai luận đâu cần phân biệt cho rõ.

Luận xứ sở nên biết, cũng có sáu thứ:

1. Ở trước nhà vua.
2. Đối với kẻ chấp lý.
3. Ở trong đại chúng.
4. Đối với ý nghĩa của giáo pháp có khả năng hiểu rõ.
5. Đối trước Sa-môn, Bà-la-môn.
6. Đối trước người thích hiểu ý nghĩa của giáo pháp.

Nói về chỗ nương: Có mười thứ, nên biết. Nghĩa của sở thành có hai thứ, pháp của năng thành có tám thứ.

Nghĩa của sở thành có hai thứ là: 1. Tự tánh; 2. Sai khác của sở thành.

Tự tánh là các pháp có lập là có, không lập là không.

Sai khác của sở thành là các pháp có trên thì lập có trên, không có trên thì lập không có trên. Các pháp thường thì lập thường, các pháp vô thường thì lập vô thường.

Như vậy có sắc, không sắc, có thấy, không thấy, có đối, không đối, hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi… các pháp gồm vô lượng nghĩa môn khác nhau, Cũng thế, đó gọi là sự sai khác của sở thành, nên biết.

Pháp của năng thành có tám thứ là:

1. Lập tông.
2. Nói về nhân.
3. Dẫn dụ.
4. Đồng loại.
5. Dị loại.

6. Hiện lượng.

7. Tỷ lượng.

8. Chí giáo.

- Lập tông là y cứ vào hai nghĩa của sở thành, mỗi thứ đều có chỗ nhiếp thọ riêng, tông mình đã thừa nhận, hoặc thuộc về luận giáo, hoặc tự giải thích tông đã lập, hoặc từ người khác đã nghe, hoặc vì thành lập tông chỉ của mình, hoặc vì vạch rõ lầm lỗi trong tông chỉ của người, hoặc vì phá trừ tính kiêu mạn, hoặc vì dứt bỏ tính lấn ác, hoặc vì thương xót hữu tình.

- Biện nhân là vì muốn thành tựu tông mình lập, nên dựa vào đó dẫn thí dụ đồng loại, khác loại, hiện lượng, tỷ lượng và chí giáo để giải thích đạo lý của nhân.

- Dẫn dụ cũng vì thành tựu ý nghĩa của tông đã lập, nên dẫn chứng chỗ nương của nhân, đó là lấy những hiện tượng đều dễ hiểu, quen thuộc trong thế gian, để so sánh.

Đồng loại là: Hoặc hiện tại hay trước đây đã thấy tướng mạo giống nhau. Đồng loại nầy, chia làm bốn thứ là:

1. Tự thể.

2. Nghiệp.

3. Pháp.

4. Nhân quả.

- Tự thể tương tự là tướng mạo giống nhau.

- Nghiệp tương tự là tác dụng của nghiệp giống nhau.

- Pháp tương tự là trên tự thể, lần lượt các pháp môn đều giống nhau. Chẳng hạn như pháp vô thường và pháp khổ, pháp khổ với pháp vô ngã, pháp vô ngã và pháp sinh, pháp sinh và pháp già, pháp già và pháp chết. Cũng thế, hữu sắc, vô sắc, có thấy, không thấy, có đối, không đối, hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi. vô lượng pháp môn sai khác như vậy cùng có chỗ tương tự.

- Nhân quả tương tự: Là năng thành và sở thành của nhân quả lại cũng có sự tương tự. Đó là đồng loại.

Dị loại là các pháp đều tùy theo nghĩa khác nhau của chúng, nên không giống nhau. Dị loại nầy cũng có bốn thứ là tức ngược với bốn thứ đồng loại trên, nên biết.

Hiện lượng có ba thứ tướng là:

1. Tướng chẳng phải không hiện thấy .

2. Tướng chẳng phải được thành lập quán xét.

3. Tướng chẳng phải thấy lầm.

Chẳng phải tướng mạo không hiện thấy: Nên biết có bốn thứ là khi các căn còn nguyên vẹn, khi tác ý trước mắt đồng loại sinh, khác loại sinh, không có chướng ngại, không phải nhìn quá xa.

Đồng loại sinh ra là: Ham muốn trói buộc các giác quan vào cảnh lệ thuộc cõi Dục. Các căn của địa trên đối với cảnh của địa trên đã sinh, đã cùng sinh. Hoặc sinh hay khởi ý đều gọi là Đồng loại sinh.

Dị loại sinh là: Các căn của địa trên, nếu đối với cảnh của địa dưới. đã sinh thì gọi là Dị loại sinh.

Không chướng ngại là: Có bốn thứ là:

1. Không phải bị che do tư tưởng ngờ vực.

2. Không phải nghi ngờ vì bị phiền não che kín.

3. Không phải bị chướng ngại do chướng phiền não ngăn lấp.

4. Không phải bị chướng ngại do hoặc chướng hay bị chướng ngại do che lấp là vô minh đen tối đã che kín, đã ngăn cách nên các sắc không còn trong lắng.

Sự chướng ngại do bị che kín là: Như do sức của cỏ thuốc, hay năng lực của bùa chú, hoặc sức thần thông che kín.

Sự chướng ngại do các phiền não ngăn lấp che kín là: Chỉ số ít bị che lấp, cưỡng đoạt do chói lóa của nhiều vật nên không thể nhìn thấy đâu nữa. Hoặc do ăn uống, hay thuốc độc lấn áp, làm ngặt. Hoặc bị lấn áp do các vật to khác khiến khắp mình nổi ốc.

Các loại như vậy thật nhiều vô lượng, vô biên. Hơn nữa, như ánh sáng le lói đã bị ánh sáng rực rỡ chói lóa nên không còn thấy gì, đó là ánh sáng mặt trời làm lóa đi các vì sao và mặt trăng. Lại như năng đối trị lấn ấp làm lóa đi những gì bị đối trị nên không còn nắm bắt được. Như quán bất tịnh đã lấn áp làm lóa đi tướng tịnh. Quán tưởng các pháp là vô thường, khổ, vô ngã đã làm lóa đi, lấn áp tướng thường, lạc, ngã, tịnh. Sức mạnh của quán tưởng vô tướng đã làm lóa đi, lấn áp các hình tướng.

Sự chướng ngại do hoặc, chướng là các pháp hữu vi đều do huyễn hóa tạo thành, tướng mạo chúng khác nhau, hoặc là pháp tương tự, hoặc nội tại đã gây nên sự hoa mắt, mê mộng, điên loạn vì phiền muộn say sưa, buông lung, rồ dại. Các thứ ấy đều gọi là hoặc chướng. Nếu không bị bốn chướng nầy gây chướng ngại thì gọi là vô chướng ngại. không xa lắm nghĩa là không phải ba thứ rất xa:

1. Nơi ở rất xa.

2. Thời gian rất xa.

3. Dứt bỏ rất xa.

Như vậy, gọi chung là chẳng phải không nhìn thấy hiện thực. Vì chẳng phải bình thường không nhìn thấy các hiện thực nên gọi hiện lượng.

Không phải do tư tưởng cấu tạo mà thành tướng: Lại có hai thứ là:

1. Khi vừa nắm bắt thì cái ấy trở thành chỗ nương của cảnh.

2. Lập ra cảnh giới để làm chỗ nương cho đối tượng của sự nắm bắt.

Khi vừa nắm bắt thì cái ấy thành chỗ nương của đối tượng là:

Nếu cảnh là năng tác động thì vừa nắm bắt, liền thành chỗ nương của đối tượng đã nắm bắt, như thầy thuốc trao thuốc cho người bịnh. Thuốc ấy có sắc hương vị xúc đầy đủ, có uy tín lớn, có uy đức nổi tiếng. Nên biết, sắc hương vị xúc của thuốc nầy, vừa nắm bắt, thì liền thành chỗ nương của cái bị nắm bắt kia, là thuốc với uy tín lớn, uy đức nổi tiếng. Nếu bệnh chưa khỏi, nhưng sự cấu tạo tư tưởng đã thành hình. Nếu khi lành bệnh thì không phải do tư tưởng tạo thành. Các loại như vậy, gọi là khi vừa nắm bắt thì cái ấy trở thành chỗ nương cho đối tượng của sự nắm bắt.

- Lập ra cảnh giới để làm chỗ nương cho đối tượng của sự nắm bắt là: Nếu cảnh là năng tác động thì nó có thể lập ra cảnh giới làm chỗ nương cho việc nắm bắt, như các sư Du-già họ giả tưởng, đem ý nghĩ cấu tạo nên cảnh giới đất, nước, lửa, gió. Nếu từ đất mà giả lập thủy giải [coi là nước] tức là nương vào ý nghĩ đất mà lập ra ý nghĩ nước. Nếu từ đất mà giả lập hai thứ giải là lửa, gió, tức là nương vào ý nghĩ đất mà lập ra hai ý nghĩ, lửa, gió. Trong ấy, ý nghĩ về đất tức là lập ra cảnh giới. Nắm bắt ý niệm đất tức là lập ra cảnh giới làm chỗ nương cho sự nắm bắt ấy. Như đối với ý niệm về đất, các ý niệm về lửa, gió nước, cũng thích ứng với nó, như vậy. phải hiểu cho hết. Đó gọi là lập ra cảnh giới làm chỗ nương cho đối tượng được nắm bắt. Trong sự lập ra cảnh giới ấy, chỗ nương của đối tượng được nắm bắt, không phải là do ý nghĩ cấu tạo nên những giả tưởng để hiểu về các thứ, như đất, v.v… khi cái hiểu ấy chưa thành hình thì gọi là ý nghĩ cấu tạo đã thành. Khi cái hiểu ấy đã thành rồi thì nó không phải do ý nghĩ cấu tạo. Như vậy, gọi là không phải ý nghĩ cấu tạo mà thành tựu. Vì những cái đã thành tựu không phải do ý nghĩ cấu tạo thành tựu. Do những cái đã thành tựu không phải do ý nghĩ cấu tạo nên, vì thế gọi là hiện lượng.

- Chẳng phải tướng thấy lầm là: Nên biết có năm thứ, bảy thứ. Năm thứ là không phải năm thứ lầm lẫn được thấy. Năm thứ lầm lẫn là:

1. Tư tưởng lầm lẫn.

2. Số lầm lẫn.

3. Hình tướng lầm lẫn.

4. Hiển sắc lầm lẫn.

5. Nghiệp lầm lẫn.

Bảy thứ lầm lẫn là không phải bảy thứ lầm lẫn đã thấy, mà bảy thứ lầm lẫn đó chính là năm thứ lầm lẫn nầy và hai thứ biến hành lầm lẫn nữa, gộp thành bảy thứ. Hai thứ lầm lẫn ấy là:

1. Tâm lầm lẫn.

2. Kiến lầm lẫn.

- Tư tưởng lầm lẫn nghĩa là không phải món nọ có tướng mạo như vậy, nhưng lại sinh ý nghĩ về tướng mạo ấy, như do ánh sáng mặt trời nấu nung chói lóa, thấy bầy nai khát nước, bèn có ý nghĩ về nước.

- Số lầm lẫn là đối với thiểu số, sinh nhiều tăng thượng mạn, như người bị bệnh hoa mắt, từ một mặt trăng mà thấy dường như có nhiều mặt trăng.

- Hình tướng lầm lẫn là đối với hình tướng khác, sinh ra hình tướng tăng thượng mạn khác, như đối với vòng lửa quay mà thấy là hình bánh xe.

- Hiển sắc lầm lẫn là đối với hiển sắc khác phát sinh hiểu sắc tăng thượng mạn khác, như bệnh Ca-mạt-la làm hư mắt, nhìn các màu đều hóa thành ra màu vàng.

- Nghiệp lầm lẫn là đối với pháp không có nghiệp, phát sinh có nghiệp tăng thượng mạn, như co nắm tay chạy mau ta thấy cây bên đường cũng chạy theo như sông chảy.

- Tâm lầm lẫn là đối với nghĩa của năm thứ bị lầm lẫn, tâm sinh vui mừng.

- Kiến giải lầm lẫn là đối với nghĩa của năm thứ bị lầm lẫn chịu đựng rồi nói trắng ra, củng cố, nâng niu vọng tưởng bền chắc. Nếu không thấy lầm lẫn như vậy thì gọi đó là hiện lượng.

Hỏi: Như vậy, tất cả hiện lượng ấy là gì?

Đáp: Nói lược có bốn thứ là:

1. Sắc căn hiện lượng.

2. Ý thọ hiện lượng.

3. Thế gian hiện lượng.

4. Thanh tịnh hiện lượng.

- Sắc căn hiện lượng là cảnh giới sắc tướng mà năm căn đã hiện hành như trước đã nói, là thể tướng của hiện lượng.

- Ý thọ hiện lượng là cảnh giới mà ý căn hiện hành, như trước đã nói, là thể tướng của hiện lượng.

- Thế gian hiện lượng là cả hai thứ trên đều gọi là thế gian hiện lượng.

- Thanh tịnh hiện lượng là hiện lượng thế gian cũng là hiện lượng thanh tịnh, nhưng có khi hiện lượng thanh tịnh, không phải là hiện lượng thế gian, nghĩa là trí xuất thế đối với cảnh đã hiện hành. Có, biết là có, không biết là không. Có trên, biết là có trên. Không có trên, biết là không có trên. Không chung với thế gian thì gọi là hiện lượng thanh tịnh.

- Tỷ lượng là cảnh giới hoạt động của suy nghĩ, lựa chọn. Tỷ lượng nầy có năm thứ:

1. Tướng.
2. Thể.
3. Nghiệp.
4. Pháp.
5. Nhân quả.

- Tướng tỷ lượng là noi theo tất cả tướng mạo gắn bó nhau là cảnh giới hoạt động của suy nghĩ, đắn đo về các tướng mà mình thấy hiện tại, hay đã thấy từ trước, như thấy cờ nghi vệ, nên so sánh mà biết có xe, thấy khói bốc lên, so sánh biết có lửa. Như vậy do vua biết có quốc gia. Do thấy chồng so sánh biết có vợ. Thấy sừng trâu so sánh biết có trâu. Do hình dáng mềm mại, tóc đen, cử chỉ đẹp biết là còn nhỏ tuổi. Do thấy mặt nhăn tóc bạc biết là người già. Do chấp vào tự tướng so sánh biết người đạo kẻ tục. Do ưa thích nhìn thấy bậc Thánh, bởi ham nghe chánh pháp, do xa lìa kiêu mạn so sánh biết là người chánh tín. Do khéo suy nghĩ những gì đáng suy nghĩ, bởi khéo nói những gì đáng nói, bởi khéo làm những gì đáng làm nên so sánh biết là người thông minh. Do từ bi ái ngữ mạnh mẽ, ưa bố thí, có năng lực cao giải thích nổi những ý nghĩa sâu xa nên so sánh biết đó là Bồ-tát. Do xáo động, lăng xăng, vui ca cười đùa nên so sánh biết đó là hạng chưa lìa dục. Do oai nghi thường vắng lặng, nên so sánh biết đó là lực Như lai Ứng chánh Đẳng giác đầy đủ tất cả trí. Thấy tất cả tướng mạo tuổi trẻ kia, so sánh biết đến lúc già, chắc chắn phải có việc ấy. Những việc như vậy, gọi là tướng tỷ lượng.

- Thể tỷ lượng là từ hiện tại, thấy tính chất tự thể của món kia mà so sánh biết loại của vật kia, nhưng hiện tại không còn thấy thể của nó. Hoặc

hiện tại thấy một phần tự thể của vật kia rồi so sánh mà biết phần còn lại của nó, như so sánh việc hiện tại và việc quá khứ. Hoặc đem chuyện quá khứ so sánh với chuyện vị lai. Hoặc đem việc sát đây so sánh với việc hiện ở xa.

Lại nữa, như y phục, ăn uống, đồ trang sức, xe cộ, chỉ xem qua tướng còn một chút mà so sánh biết toàn bộ. Lại, lấy một phần đã thành thục, so sánh biết được những phần thành thục còn lại. Các loại như vậy, gọi là thể tỷ lượng.

Nghiệp tỷ lượng là do tác dụng mà so sánh biết chỗ nương của nghiệp, như thấy một vật từ xa, không lay động, chim đang nhóm đậu trên đó, vì so sánh từ những việc ấy mà biết đang có thú dữ bên dưới. Nếu có việc xao động thì so sánh biết nơi ấy có người. Nếu thấy dấu bước chân dài rộng thì so sánh biết là dấu chân voi. Nhìn dấu thân dài bò đi trên đất, so sánh biết là rắn. Nếu nghe tiếng hí hí vang so sánh biết là ngựa. Nghe tiếng rống gầm, so sánh biết là sư tử. Nghe tiếng gầm hét so sánh biết là trâu đầu đàn. Thấy là so sánh của mắt. Nghe là so sánh của tai. Ngửi là so sánh của mũi. Nếm là so sánh của lưỡi. Xúc chạm là so sánh của thân. Biết là so sánh của thức. Dùng gậy dò nước đụng cản, so sánh biết là đất. Nếu nhìn thấy nơi kia cỏ cây cùng khắp tươi mát, cành lá xanh rờn, so sánh biết là chỗ đó có nước. Nếu thấy nóng bức, so sánh biết là lửa. Thấy cỏ cây lay động, so sánh biết là gió. Thấy người mắt tối thui, cầm gậy lần dò, chân khập khiễng mò mẫm lạc đường, so sánh biết là người mù. To tiếng mà người nọ còn ghé tai, so sánh biết là người điếc. Do nghiệp đã làm, so sánh biết là người chánh trí, thông minh, là Bồ-tát, người chưa lìa dục hay đã lìa dục, là Như lai như trước đã nói, nên biết.

Pháp tỷ lượng là: Đối với tất cả pháp gắn bó trong chấp mắc thì lấy một rồi so sánh mà biết những cái khác, như thuộc về vô thường, so sánh biết là khổ. Lấy cái thuộc về khổ ấy mà so sánh biết không, vô ngã. Lấy pháp đang sống so sánh biết có già. Lấy pháp thuộc về già, so sánh biết có chết. Lấy cái thuộc về hữu sắc, hữu kiến, hữu ngại so sánh biết có nơi chốn, có hình chất thuộc hữu lậu nên so sánh biết có khổ. Thuộc vô lậu so sánh biết không khổ. Thuộc hữu vi nên so sánh biết pháp sinh trụ dị diệt. Thuộc vô vi nên so sánh biết trái với pháp hữu vi. Các loại như vậy gọi là pháp tỷ lượng.

Nhân quả tỷ lượng là: So sánh tướng nhân quả, như thấy vật gì có đi, so sánh biết có đến. Thấy có đến, so sánh biết có đi. thấy kẻ nọ thờ vua đúng pháp, so sánh biết sẽ có lộc vị cao. Thấy lộc vị cao so sánh biết trước

đây người ấy đã thờ vua đúng pháp. Thấy người làm thiện đầy đủ so sánh biết sẽ được phước báo giàu to. Thấy ai giàu to, so sánh biết trước đã làm nghiệp lành đầy đủ. Thấy hành động thiện ác so sánh biết đã hưng thịnh hay suy sụp. Thấy hưng thịnh hay suy sụp, so sánh biết trước họ làm thiện hay làm ác. Thấy ăn uống ê hề so sánh biết no nê. Thấy no nê so sánh biết ăn uống ê hề. Thấy người nọ ăn uống bất thường, so sánh biết bị bệnh. Thấy bị bệnh so sánh biết ăn uống không bình thường. Thấy người tĩnh lự, so sánh biết họ đã lìa dục. Thấy người lìa dục so sánh biết có tĩnh lự. Thấy người tu đạo, so sánh biết sẽ đạt được bốn quả Sa-môn. Thấy đạt được bốn quả Sa-môn, so sánh biết có tu đạo. Các loại như vậy, nên biết. Gọi là nhân quả tỷ lượng. Như thế gọi chung là tỷ lượng.

Chí giáo là: Tất cả lời dạy bảo mà người trí đã lập ra. Hoặc nghe người trí nói pháp rồi thực hành theo đó. Chí giáo nầy gồm có ba thứ:

1. Thuộc về lời nói bậc Thánh.

2. Đối trị lìa nhiễm.

3. Không trái với pháp tướng.

- Thuộc về lời nói bậc Thánh là: Những kinh giáo mà Như lai và các đệ tử đã nói, lần lượt lưu truyền khắp cho đến ngày nay. Nó không trái với chánh pháp, không trái với chánh nghĩa.

- Đối trị lìa nhiễm là khi nương vào pháp nầy mà khéo tu tập là dứt hẳn tất cả các phiền não, tham sân si và các phiền não phụ thuộc.

- Không trái với pháp tướng là: Trái lại là đi ngược với pháp tướng, nên biết. Ấy gọi là không trái với pháp tướng. Những gì gọi là trái với pháp tướng? Là đối với pháp không có tướng mà gắn thêm tướng vào, như chấp có ngã, có thân mạng hữu tình, sự sống, v.v… các thứ hoặc thường, hoặc đoạn, có sắc, không sắc như vậy. Hoặc đối với pháp có tướng, mà giảm bớt cho là không có tướng. Hoặc đối với pháp quyết định mà lập ra bất định. Như các hành đều là vô thường, các tính chất hữu lậu đều là khổ, các pháp đều là vô ngã mà sai lầm lập ra một phần là thường, một phần là vô thường, một phần là khổ, một phần là chẳng phải khổ, một phần là có ngã, một phần là vô ngã. Như vậy đối với Phật đã lập thì đây không thể nói được, chỉ một bề ký biệt. Lại, trong suy nghĩ tìm kiếm thì phải lấp ký. Cái gì chưa yên định thì phải làm cho yên định, như chấp tất cả lạc thọ đều là tùy miên của tham, tất cả các khổ thọ đều là tùy miên của sân, tất cả các bất khổ bất lạc đều là tùy miên của si, tất cả các vui khổ đều là hữu lậu, suy nghĩ rồi mà tạo nghiệp thì chỉ chịu quả báo khổ. Các loại như vậy, trong pháp nó có tướng mạo, không có tướng khác nhau mà lập khác nhau, có tướng khác

nhau mà lập không khác nhau, như dựa vào tướng hữu vi có khác nhau mà đối với pháp vô vi cũng lập khác nhau. dựa vào pháp vô vi không có tướng khác nhau mà đối với pháp hữu vi cũng không lập riêng.

Như vậy, đối với các pháp hữu vi, vô vi, vô sắc, không sắc, có thấy, không thấy, có đối, không đối, hữu lậu, vô lậu, tùy từng pháp với những thích hợp của nó, đều phải biết rõ.

Lại nữa, đối với pháp có tướng mạo không đúng với lý chân chánh mà lập tướng nhân quả, như cho các việc làm tốt bị quả báo không đáng ưa, cho các việc làm ác mà được quả báo đáng ưa, kiến chấp rằng việc nói xấu trong pháp luật và học tập các hạnh tà vạy có thể được thanh tịnh, còn điều lành Phật nói trong pháp luật, người tu hành chánh hạnh thì không được thanh tịnh.

Lại nữa, pháp tạp nhiễm mà lập làm thanh tịnh, còn pháp thanh tịnh thì cho là tạp nhiễm, đối với pháp không có tướng chân thật chỉ giả nói cho là chân thật. Đối với pháp có tướng chân thật chỉ tạm nói cho là không chân thật. Như có pháp chỉ nói bằng không lời thì dùng lời hý luận lập làm thắng nghĩa. Các loại như vậy đều gọi là trái với pháp tướng, ngược với trái ngược trên đây thì gọi là tướng không trái ngược. Ấy gọi là Chí giáo.

Hỏi: Nếu cho rằng tất cả pháp tự tướng thành tựu tự nghĩa khác nhau như vậy, vì sao còn lập ra có hai nghĩa mới thành được.

Đáp: Vì muốn làm nền tảng cho lòng tin và sự hiểu biết của các người, chứ chẳng phải tướng các pháp có sinh thành.

Hỏi: Vì muốn thành tựu nghĩa đã thành lập, vì sao trước đây nói thành lập tông?

Đáp: Vì trước làm sáng tỏ nghĩa mà mình ưa thích. Hỏi: Vì sao hiện tại mới nói về nhân?

Đáp: Vì muốn mở sáng thêm về đạo lý quyết định bằng cách dựa vào pháp nhìn thấy ở hiện tại, tức là không xả bỏ nghĩa của tông đã thành lập.

Hỏi: Vì sao giờ đây mới dẫn thí dụ?

Đáp: Vì muốn làm sáng tỏ pháp nhìn thấy ở hiện tại, nó là chỗ nương của năng thành đạo lý.

Hỏi: Vì sao ở sau lại nói về đồng loại, dị loại, hiện lượng, tỷ lượng, chí giáo?

Đáp: Vì muốn chỉ bày hai thứ là nguyên nhân và thí dụ vì trí trái ngược và không trái ngược. Lại trái nhau là vì hai nhân:

1. Vì không quyết định;

2. Vì thành lập giống nhau.

Không trái nhau cũng hai nguyên nhân:

1. Vì quyết định.

2. Vì thành lập khác nhau.

Trong đó sự trái nhau là vì nghĩa tông đã lập, nó không thể là lượng, cho nên không gọi là lượng. Sự không trái nhau là vì nghĩa tông đã thành lập, nó có khả năng là làm chánh lượng, nên gọi là lượng. Đó gọi là luận về chỗ nương.

Luận Trang Nghiêm có năm thứ nên biết:

1. Giỏi về tông mình và người.

2. Lời lẽ đầy đủ, tròn vẹn.

3. Không sợ hãi.

4. Đôn hậu, nghiêm trang.

5. Xứng đáng cúng dường.

Giỏi về tông mình và người là: Như có người sinh tâm ham thích ưa mến chánh pháp và Tỳ-nại-da nầy, như vậy là đối với tông chỉ mình luận, đã đọc tụng, vâng giữ, nghe đúng, nghĩ sâu, tu hành thành thạo, đã khéo, đã nói, đã rõ. Nhưng đối với pháp kia Tỳ-nại-da không ưa thích, nhưng đối với luận tông của người kia, đọc tụng, nghe sâu chắc chắn, suy nghĩ thành thạo, nhưng không tu theo đó vì biết sáng tỏ, nhận đúng, nói rõ. Đó gọi là giỏi về tông mình và người.

- Lời nói đầy đủ, tròn vẹn là như người có lối nói chặt chẽ, gọn đủ không sai lầm. Tiếng nói có năm đức:

1. Không quê mùa.

2. Giọng nói nhẹ nhàng dễ nghe.

3. Giọng nói hùng hồn sáng tỏ.

4. Ăn khớp với ý tưởng.

5. Ý nghĩa rạch ròi.

- Sao gọi là không quê mùa? Là bỏ đi những lời ăn tiếng nói của vùng biên giới với lời lẽ thô kệch, cục mịch.

- Sao gọi là giọng nói nhẹ nhàng dễ nghe? Là lời nói chung mà thế gian cùng lập, không nói tiếng khác.

- Sao gọi là giọng nói hùng hồn sáng tỏ? Là dùng lời nói làm sáng tỏ ý nghĩa, nhờ lời giảng mà nói ý nghĩa kia trở nên, hùng tráng.

- Sao gọi là tương ưng với ý tưởng? Là công đức và pháp nghĩa trước

sau hợp nhau.

- Sao gọi là ý nghĩa rạch ròi? Là có khả năng dẫn dắt làm phát sinh lợi ích không trái ngược với thế gian và xuất thế gian. Lại bàn về sự tương ưng nầy, còn có chín thứ tướng khác nhau qua lời lẽ đầy đủ, tròn vẹn, nên biết là:

1. Nói không lộn xộn.
2. Lời nói không thô lỗ.
3. Giải thích rõ.
4. Nói biết lượng định, chừng mực.
5. Lời nói tương ưng với ý nghĩa.
6. Nói đúng lúc.
7. Lời nói chắc chắn.
8. Lời nói rõ ràng.
9. Lời nói nối tiếp nhau.

Lấy các lối nói nầy bổ túc cho phần trước, gộp lại gọi là nói đầy đủ, tròn vẹn.

- Vô úy là: Như có người đến đám đông, nhóm họp do đông người tài giỏi. Người lạ mặt, người lắng nghe, người ăn nói giỏi, nhưng tâm người nầy không run sợ, không mặc cảm hèn mọn, mình không tháo mồ hôi, mặt không lộ nỗi run sợ, giọng nói không run, dùng câu không lắp bắp. Các loại như vậy, gọi là không sợ hãi.

- Đôn hậu, nghiêm nghị là như có người bản chất không giận dữ, sắc mặt lúc nào cũng bình thản, thân mình không lay động. Đó gọi là đôn hậu, nghiêm nghị.

- Ứng cúng là như có người bản chất hiền lành, vui vẻ, không gắt gỏng ở chỗ tầm thường, lòng vui với chỗ ấy, chiều lòng kẻ khác, lời nói biết thời, chân thật, vì ích lợi cho mình cho người, dẫn dắt ý nghĩa điều lợi. Ăn nói mềm mỏng với bất cứ ai vẫn như nói với bạn thân. Đó gọi là xứng đáng cúng dường.

Nếu dựa vào tướng của năm luận trang nghiêm để làm cho ngôn luận mạnh lên thì phải biết, nó có hai mươi bảy thứ công đức được khen ngợi là:

1. Được các người kính trọng.
2. Lời nói được người tin nhận.
3. Tăng thêm không run sợ trước đại chúng.

4. Biết một cách sâu xa về khe hở trong tông chỉ của người.

5. Đối với tông chỉ mình, biết tính chất một cách chắc chắn.

6. Không cố chấp hẹp hòi.

7. Không có ý nghĩ thiên vị đối với luận mà mình lãnh thọ.

8. Không ai có khả năng cướp đoạt chánh pháp, Tỳ-nại-da của mình.

9. Mau liễu ngộ những gì người nói.

10. Mau hiểu những gì người nói.

11. Hiểu tới ý sâu xa những gì người nói.

12. Dùng đức của lời nói mà chinh phục lòng người.

13. Vui vẻ tin, hiểu luận Nhân Minh.

14. Khéo giải thích ý nghĩa của chữ và câu văn.

15. Thân không mỏi mệt.

16. Tâm không uể oải.

17. Lời không, ngập ngừng.

18. Lời nói khéo léo không cùng tận.

19. Thân không hấp tấp.

20. Nhớ nghĩ không để quên mất.

21. Nhất tâm, không làm tổn hại.

22. Cổ họng không khô nghẹt.

23. Những gì nói ra đều rạch ròi dễ hiểu.

24. Khéo giữ gìn tâm, không để giận dữ.

25. Khéo chiều lòng người, khiến họ không giận dữ.

26. Khiến đối phương nghị luận sinh lòng tin trong sạch.

27. Tất cả những gì mình làm không gieo thù oán đối với các người, tiếng thơm vang dội cùng khắp thế giới.

Họ truyền với nhau vị Pháp sư nầy đứng đầu trong các Pháp sư. Như người ham muốn dùng ngọc báu Mạt-ma-ni, lưu ly, vàng ngọc, kim xuyến để tự trang nghiêm, oai đức chói ngời, sáng đến mười phương. Như vậy luận giả đã dùng hai mươi bảy điều khen ngợi công đức, dành năm thứ dụng cụ của luận trang nghiêm để tự trang sức, oai đức cũng chói ngời, sáng đến mười phương. Cho nên gọi luận nầy là luận Trang Nghiêm.

Luận Đọa phụ (thua cuộc) có ba thứ, nên biết là:

1. Bỏ lời nói.

2. Nói quanh co.

3. Nói lỗi.

- Bỏ lời nói là người lập luận dùng mười ba thứ ngôn từ để từ chối đối luận giả, nhưng không nói về luận của mình. Mười ba thứ là: Lập đối luận giả rằng: Lập luận của tôi không hay, lập luận của ông mới hay. Tôi chưa suy nghĩ kỹ, ông thì suy nghĩ kỹ, lập luận của tôi vô lý, lập luận của ngài hữu lý. Lập luận của tôi gút mắc, lập luận của ông đã lập ra. Tài biện bác của tôi chỉ hết mức ở đây, nếu vượt qua mức ấy, tôi còn phải suy tư chín chắn, cân nhắc thêm mới giảng nói cho Ngài được. Mà thôi hãy gác qua vấn đề nầy, tôi không muốn nói nữa.

Dùng mười ba điều từ chối với đối luận giả như vậy, nên đương nhiên bỏ qua luận của mình. Bỏ qua luận của mình như vậy vì biết chắc công kích họ, họ sẽ thắng mình, mình sẽ rớt phía sau, bị họ đè ép mà thôi, nên nói bỏ luận của mình, gọi là rơi vào chỗ thua.

- Lời nói quanh co là như người lập luận đã bị đè bẹp do đối luận giả thì y mượn cớ khác để thoái thác, hoặc dẫn lời nói bên ngoài, hoặc tỏ vẻ phẫn nộ, giận dữ, hoặc bộc lộ tính kiêu ngạo, hoặc bới ra chỗ che giấu của đối phương. Hoặc hiện vẻ gắt gỏng, hoặc tỏ thái độ không chịu đựng nổi. Hoặc tỏ ra không tin tưởng, hoặc im lặng thình lình. Hoặc tỏ vẻ lo buồn, hoặc nhún vai cúi mặt. Hoặc trầm tư với lời lẽ nghèo nàn.

- Mượn cớ khác để rút lui là phủ nhận tông chỉ mình đã lập ra trước đây rồi nhờ tông khác. Bỏ hẳn nhân và thí dụ trước kể cả đồng loại, dị loại, hiện lượng, tỷ lượng, Chí giáo lượng, mà nhờ nhân khác kể cả chí giáo.

Dẫn lời nói bên ngoài là: Gạt bỏ việc bàn luận mà nói về ăn uống, bàn luận chuyện vua, quan trộm cướp, việc xướng ca ngoài đường phố, việc bẩn thỉu, v.v… giả mượn duyên bên ngoài để xả bỏ tông chỉ mình đã lập.

- Biểu hiện nổi giận là dùng lời lẽ thô bỉ xua đuổi đối luận giả.

- Biểu hiện giận dữ là dùng lời lẽ oán trách giáng trả đối luận giả.

- Bộc lộ tính kiêu ngạo là dùng lời lẽ của hạng hèn mọn để chế nhạo đối luận giả.

- Bới ra chỗ che giấu của đối phương là: Dùng lời dữ dằn vạch trần chỗ che giấu của đối luận giả.

- Biểu hiện vẻ gắt gỏng là dùng lời lẽ đay nghiến nhục mạ đối luận giả.

- Tỏ thái độ không chịu đựng nổi là lời oán hận khủng bố đối luận giả.

- Tỏ vẻ không tin tưởng là: Dùng lời nói và hành động phá giới để

chế nhạo đối luận giả.

- Hoặc im lặng thình lình mất hết khả năng ăn nói.

- Hoặc tỏ vẻ lo buồn là ý nghiệp bứt rứt.

- Nhún vai cúi mặt là từ oai dũng mà thân trở nên yếu đuối mau chóng như bông héo tàn.

- Trầm tư với lời lẽ nghèo nàn là tài ăn nói đều đuối lý.

Trong mười ba việc Cũng thế, hai việc trước là giả dối, gây rối loạn, bảy việc giữa là sinh hạnh tà, bốn việc sau là hành vi cùng tận. Đó gọi là nói quanh co, rơi vào chỗ thua sút.

- Ngôn luận phạm lỗi là người lập luận có chín điều lỗi là:

1. Tạp loạn.
2. Thô xẵng.
3. Nói không rõ ràng.
4. Nói không hạn lượng.
5. Nói tương ưng với vô nghĩa.
6. Nói không đúng lúc.
7. Nói không chắc chắn.
8. Nói không sáng tỏ.
9. Nói không nối tiếp nhau.

- Tạp loạn là bỏ việc thảo luận bằng cách đưa vào những chuyện đâu đâu với lời lẽ khác lạ.

- Thô xẵng là nổi giận dữ dội với lời nóng nảy.

- Nói không rõ ràng là nói dù pháp dù nghĩa vẫn không làm người nghe và đối luận giả hiểu được gì.

- Nói không hạn lượng là khi nói ý nghĩa thì dùng lối trùng lặp hoặc nói vài ba lời.

- Nói tương ưng với vô nghĩa là nên biết có mười thứ:

1. Vô nghĩa.
2. Trái với nghĩa.
3. Hại lý.
4. Với những gì đã thành…
5. Gây ra những lầm lỗi có hại.
6. Không được nghĩa lợi.
7. Không có thứ lớp.

8. Nghĩa không chắc chắn.

9. Thành lập những gì đã lập.

10. Xuôi theo lối lập luận ác, bất chánh, không hợp lý.

- Nói không đúng lúc là nói không thích ứng trước, sau.

- Nói không chắc chắn lại đã lập tông rồi lại phá, bỏ xong lại lập, thay đổi mau lẹ, khó lòng biết được.

- Nói không sáng tỏ là phạm về tướng lời lẽ rõ ràng, không hiểu mà trả lời, hoặc trước theo lời sách sử, sau lại theo lời tục ngữ, hay trái với đây.

- Nói không nối nhau là nói nửa chừng thì dứt đoạn, tất cả ngôn luận nào phạm vào chín điều nầy đều gọi là nói năng lầm lỗi.

Luận xuất ly là người lập luận quán xét ba thứ rồi phế bỏ lập luận.

Thế nào gọi là ba thứ quán xét?

1. Quán xét đức bị mất.

2. Quán xét hội chúng.

3. Quán xét thiện và bất thiện.

- Thế nào là quán xét đức bị mất? Là người lập luận khi định lập luận thì phải quán xét như vầy: Ta lập luận nầy, sẽ không gây hại cho mình, cho người, cả hai đều không bị tổn hại? Không sanh pháp hiện tại và về sau đều có tội? Chớ gây cho thân, tâm các phiền khổ chứ? Không quán xét như vậy nên mới đánh nhau bằng dao mác, gậy gộc, mắng nhiếc, cãi lộn, phát sinh lời dua nịnh, nói dối chăng? Rồi đây, không biết bao nhiêu pháp bất thiện sẽ tiếp tục sinh trưởng tăng thêm chăng? Không phải không lợi ích, an vui đối với mình, đối với người chăng? Không phải đa số chúng sinh không được ích lợi an vui, chăng không phải không thương xót thế gian chăng? Vì không quán xét như vậy nên chư thiên, người đời không nghĩa, không lợi, không an vui chăng? Khi người lập luận kia quán xét như vậy, nếu tự biết rõ ta lập luận là gây hại cho mình, cho đến trời, người cũng không có nghĩa, không có lợi và không an vui, rồi người lập luận tự lựa chọn là không nên lập luận. Trái lại, nếu biết chắc luận lập ra là không gây hại cho mình, cho đến đem đến nghĩa lợi, an vui cho trời, người. Sau khi suy nghĩ lựa chọn, người ấy, bèn lập luận. Đó gọi là quán tưởng luận xuất ly bậc nhất.

- Thế nào gọi là quán sát chúng hội? Là người lập luận, phải biết xem xét chúng hội hiện tại, có ai chấp trước hay không? Có bậc hiền thiện chân chánh hay không? Có người khéo hiểu biết hay không? Khi xem xét như vậy, nếu biết trong chúng hội, có người chấp trước chứ không phải chẳng có người chấp trước, chỉ không có bậc Hiền Thánh vì không có ai là Hiền

Thánh, chỉ không khéo hiểu biết vì không có ai là khéo hiểu biết. Người lập luận quán xét lựa chọn: Thế thì ta không nên lập luận trong chúng hội nầy.

Nếu biết chúng hội không có người chấp trước, chứ chẳng phải có người chấp trước, chỉ có bậc Hiền Thánh, chứ chẳng có người không hiền chánh, chỉ có người khéo hiểu, chứ không có người không khéo hiểu. Người lập luận quán xét lựa chọn rồi lập luận trong chúng hội nầy. Đó gọi là tướng của luận xuất ly thứ hai.

- Thế nào là quán sát thiện và bất thiện? Là người lập luận nên tự xem xét thiện và bất thiện đối với luận thể, luận xứ, luận y, luận nghiêm, luận phụ, và luận xuất ly, ta phải suy nghĩ là thiện hay bất thiện. Ta là người có khả năng lập luận, xô ngã luận khác, liệu ta có thể giải thoát đối với người thua kia chăng?

Lúc quán xét như vậy, nếu tự biết mình là bất thiện, chẳng phải là người khéo hiểu biết, mình là người không có năng lực, chứ chẳng phải có năng lực. Rồi suy nghĩ lựa chọn: ta không nên lập luận với đối luận giả.

Nếu tự biết mình là thiện, chẳng phải bất thiện, là người có năng lực, chẳng phải không có năng lực, rồi suy nghĩ lựa chọn? Ta nên lập luận đối với đối luận giả. Đó gọi là tướng của luận xuất ly số ba.

Luận nhiều pháp sở tác: có ba thứ, đối với luận đã lập, có nhiều phương pháp được thực hiện như:

1. Khéo hiểu tông chỉ của mình và người.
2. Không run sợ.
3. Có tài biện luận.

Hỏi: Ba pháp như vậy, vì sao gọi là đối với luận đã lập, có nhiều phương pháp đã thực hiện?

Đáp: Vì khéo hiểu tông chỉ của mình và người, nên đối với các pháp đều có khả năng bàn luận. Do không run sợ nên có khả năng bàn luận giữa đám đông. Vì có tài hùng biện nên đáp được tất cả câu hỏi. Thế nên ba phương pháp nầy gọi là đối với luận đã lập, có nhiều phương pháp được thực hiện.

-oOo-

LUẬN HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO

QUYỂN 12

Phẩm 2: THÂU TÓM NGHĨA TỊNH (Phần 8)

Giải thích nên biết có nhiều thứ, kệ rằng:

Thể thích văn nghĩa pháp, Khởi nghĩa nan kế thầy Nói chúng nghe khen Phật Lược, rộng học thắng lợi.

Luận chép: Thể là thể tánh các kinh, lược có hai thứ: Văn và nghĩa. Nên biết: Văn là chỗ nương, nghĩa là năng nương tựa. Gọi chung hai thứ là cảnh giới bị nhận biết.

- Thích: lược có năm thứ, nên biết đó là:

1. Pháp.
2. Cùng khởi.
3. Nghĩa.
4. Thích nạn.
5. Thứ lớp.

- Văn: lược, có sáu thứ:

1. Danh từ.
2. Câu văn.
3. Chữ.
4. Lời.
5. Tướng.
6. Cơ thỉnh.

Danh thân: là góp làm rõ thêm lời nói, lược nói có mười hai thứ:

1. Tên giả.
2. Tên thật.
3. Tên chung.
4. Tên riêng.
5. Tên theo nghĩa.
6. Tên nói đùa.

7. Tên dễ.

8. Tên khó.

9. Tên sáng tỏ.

10. Tên giấu kín.

11. Tên tắt.

12. Tên rộng.

- Tên giả là từ bên trong của uẩn mà lập ra những tên gọi về ta, về mạng sống của hữu tình. Còn đối với các sắc bên ngoài thì lập những tên gọi như bình, áo, xe cộ, v.v...

- Tên thật là đối với mắt, v.v... đối với sắc, v.v... lập những tên gọi về ý nghĩa của các giác quan.

- Tên chung là hữu tình có những tên chung là sắc, thọ, đại chủng, v.v...

- Tên riêng là những tên gọi như bạn Phật, bạn đức, xanh, vàng, v.v...

- Tên theo nghĩa: là cái gì có chất cản thì gọi là sắc. Do lãnh nạp nên gọi là thọ. Có khả năng đốt cháy, chói sáng nên gọi là mặt trời. Các thứ tên như vậy, gọi là tên theo nghĩa.

- Tên nói đùa: như kêu kẻ nghèo là tên giàu kia. Các loại như vậy là không xét nghĩa, mà gọi bừa thôi.

- Tên dễ là ai cũng nghĩ mà biết.

- Tên khó là trái với tên nói trên.

- Tên sáng tỏ là ý nghĩa của tên rất dễ hiểu.

- Tên giấu kín là nghĩa của tên ấy rất khó hiểu, như tên thần chú Đạt-la, Di-đồ.

- Tên tắt: là tên một chữ.

- Tên rộng là tên nhiều chữ.

- Cú thân (câu văn) là dựa vào danh từ, chữ mà giải thích nghĩa đầy đủ. Có sáu thứ cú thân là:

1. Câu chưa đủ ý.

2. Câu đủ ý.

3. Câu văn ở thể bị động.

4. Câu văn ở thể chủ động.

5. Câu mở đầu.

6. Câu giải thích.

- Câu chưa đủ ý là câu văn không rốt ráo, nghĩa không rốt ráo, phải thêm câu nữa mới trọn nghĩa. Như kệ bốn câu: Không làm các điều ác, gieo trồng các điều lành. Khéo làm chủ tâm mình, là lời dạy của Phật Thánh. Nếu chỉ nói: Các điều ác, thì câu ấy chưa đủ nghĩa. Nếu nói thêm: Các điều ác ấy thì cũng chưa đủ nghĩa. Thế nên, muốn đầy đủ nghĩa, phải nói: Các điều ác ấy, chớ làm thì thành hai vế trọn nghĩa. Đây gọi là câu đủ nghĩa thứ hai.

- Câu ở thể bị động là: Câu trước phải chờ câu sau mới đủ nghĩa, như nói: Các hành đều vô thường, là pháp sinh diệt, có sinh thì có diệt, vắng lặng mới là vui. Trong nhóm ấy, câu: Các hành đều vô thường là câu bị động vì nó được lập nên do câu: Là pháp sinh diệt.

- Câu ở thể chủ động là vì câu thứ hai có công dụng làm cho câu thứ nhất trọn nghĩa.

- Câu tựa là câu mở đầu như nói: Người lành v.v...

- Câu giải thích, như nói: Hãy đến cho bậc trượng phu chân chính.

- Thân tự: có chữ hoàn toàn hoặc không hoàn toàn. Danh và câu văn là chỗ nương của bốn mươi chín chữ (Phạm). Trong đây muốn lấy danh từ làm đầu, nên gọi là câu. Thấy đầu như vậy thì biết có danh từ. Nếu chỉ có một chữ thôi thì không thành câu được. Lại nữa, nếu chỉ có chữ và danh nhưng không được sắp xếp thì đó chỉ là chữ rời chứ không có danh.

Hỏi: Vì sao lập ra ba thứ danh từ, câu văn, chữ, như vậy? Đáp: Vì lãnh nhận, ngôn ngữ tăng lên, sinh ra cảm giác. Hỏi: Danh từ có nghĩa gì?

Đáp: Nó như con mắt của các việc, giúp cho các người cùng hiểu biết và còn giúp cho ý thức phát sinh các thứ tướng trạng, rồi nhờ ngôn ngữ truyền nói, nên gọi là danh.

Hỏi: Câu nghĩa là gì? Nó thâu nhiếp trong danh, cuối cùng làm sáng tỏ, dù không còn thấy những gì ở ngay trước mắt, nên gọi là câu.

Hỏi: Văn có nghĩa là gì?

Đáp: Nó làm sáng tỏ danh từ trong câu, nên gọi là văn.

Như Đức Bạc-già-phạm nói: Tăng ngữ, Tăng ngữ lộ, ấy là nói rộng.

Tăng ngữ: Là tất cả chủng loại cũng được gọi là Tăng ngữ. Con đường là: Các loại đều muốn phát sinh thành tăng ngữ.

Từ là: những lời nói tương ưng nhau, có khác với phương ngôn. Vì là chỗ nương của ngôn ngữ nên gọi là tăng ngữ lộ.

Lập bày là: Phân tích một pháp được lập ra do nhiều thứ. Chỗ nương của sự lập bày gọi là con đường lập bày. Dục là từ không có ý muốn riêng.

Từ nầy là con đường của tăng ngữ nêu đặt.

Danh thân trên, lược có sáu chỗ nương:

1. Pháp.
2. Nghĩa.
3. Bổ-đặc-già-la.
4. Thời gian.
5. Số.
6. Xứ sở.

Phân biệt rộng danh từ trên, như lãnh vực của những gì nghe được.

Ngữ, nên biết, lược có tám phần: Những gì cao đẹp, v.v… đều do ngôn ngữ tương ưng đầy đủ với nó, cho đến thường giao phó cho ngôn ngữ của báu như đức hạnh để có thể giảng nói chánh pháp.

Ngôn ngữ cao nhất là hướng về cung điện Niết-bàn làm đầu.

Ngôn ngữ đẹp đẽ là tiếng trong trẻo đẹp đẽ.

Lời nói sáng tỏ là văn từ trau chuốt.

Lời nói dễ hiểu là khéo dùng lời giảng nói.

Lời ưa nghe là nó dẫn đến nghĩa chánh pháp.

Lời không căn cứ là không căn cứ vào hy vọng là người khác tin mình.

Lời không trái là lời nói có cân nhắc.

Lời nói vô biên là trong ấy khéo léo trau chuốt.

Nên biết, trong tám thứ ngôn ngữ nầy, lược có đủ ba đức:

1. Đức đưa đến một nơi, chỉ một loại đầu thôi.
2. Đức tự thể là hai thứ sau kế.
3. Đức gia hạnh là những thứ còn lại.

Tương ưng là danh từ, câu văn, bài văn được sắp xếp kỹ lưỡng đâu vào đó. Và nương vào bốn thứ đạo lý để tương ưng nhau.

Giúp đỡ là có khả năng thành lập thứ lớp. Thuận theo là theo thứ lớp mà giải thích. Thanh lượng là câu văn sáng tỏ thanh tịnh. Hữu dụng là khéo đưa vào lòng các người. Tương xứng là ngang bằng trong đại chúng. Ứng thuận là đúng với pháp, dẫn đến nghĩa.

Thuận thời là thường giao phó của cải, thường tu tập, giao phó tu tập, nên gọi là thường tu, siêng tu.

Phần kia là chánh kiến, v.v...

Tư lương là những vật giúp ích kia.

Tương (cùng nhau) là các uẩn tương ưng nhau, các giới tương ưng nhau, các xứ tương ưng nhau, duyên khởi tương ưng nhau, xứ phi xứ tương ưng nhau, niệm trụ tương ưng nhau. Những lời nói tương ưng nhau như vậy, là lời nói Thanh văn, của Bồ-tát, của Phật, đều gọi là tương.

- Cơ thỉnh là vì lý do thưa hỏi mà nói ra. Các trình độ khác nhau nầy, có hai mươi bảy thứ Bổ-đặc-già-la, nên biết. Trong số nầy, do trình độ khác nhau nên chia thành hai thứ, là trình độ khôn lanh và trình độ chậm lụt.

Hành khác nhau cũng có bảy thứ như hành tham v.v... như đã nói trong địa Thanh văn. Phẩm loại khác nhau, cũng có hai thứ là tại gia, xuất gia. Nguyện khác nhau cũng có ba thứ Thanh văn, Độc giác, Bồ- tát. Có thể cứu độ, không thể cứu độ, có hai thứ khác nhau là pháp Niết- bàn và pháp không phải Niết-bàn. Phương tiện có chín thứ khác nhau, là đã thâm nhập chánh pháp, chưa thâm nhậm chánh pháp. Có chướng ngại, không chướng ngại. Đã thuần thục, chưa thuần thục, còn bị trói buộc, không bị trói buộc. Chủng loại không bị trói buộc có hai thứ khác nhau: Là nhân và phi nhân. Sáu loại như vậy, gộp chung làm bốn:

1. Chỗ nói: là danh thân, v.v… và một phần tướng.

2. Chỗ làm: là theo trình độ thưa hỏi, gồm hai mươi bảy thứ Bổ-đặc-già-la.

3. Năng thuyết là lời nói.

4. Người nói là Phật, Bồ-tát và Thanh văn.

Tất cả sáu thứ tướng mạo như vậy, đều được làm sáng tỏ ở lời văn. Nếu bớt đi một thứ nghĩa thì mất đi sự sáng tỏ. Do có thể làm rõ nghĩa nên gọi là Văn.

Nghĩa: lược có mười thứ:

1. Nghĩa Địa.
2. Nghĩa Tướng.
3. Nghĩa Tác ý.
4. Nghĩa Xứ sở.
5. Nghĩa lỗi lầm.
6. Nghĩa Thắng lợi.
7. Nghĩa Sở trị.
8. Nghĩa Năng trị.
9. Nghĩa Lược.

10. Nghĩa Quảng.

- Nghĩa Địa: lược có năm địa: Tư lương địa, Phương tiện địa, Kiến địa, Tu địa và Cứu Cánh địa. Nếu phân biệt rộng thì có mười bảy địa là Năm thức thân tương ưng địa, Ý địa, Hữu tầm hữu tứ địa, Vô tầm duy tứ địa, Vô tầm vô tứ địa, Tam-ma-hê-đa địa, Phi Tam-ma-hê-đa địa, Hữu tâm địa, Vô tâm địa, Văn sở thành địa, Tư sở thành địa, Tu sở thành địa, Thanh văn địa, Độc giác địa, Bồ-tát địa, Hữu dư y địa, Vô dư y địa.

- Nghĩa tướng: nên biết có năm thứ:

1. Tướng Tự.
2. Tướng Cộng.
3. Tướng Giả lập.
4. Tướng Nhân.
5. Tướng Quả.

Năm tướng Cũng thế, nếu phân biệt rộng như Tư sở thành địa thì lại có năm tướng nữa:

1. Tướng Sai khác.
2. Tướng Du-già.
3. Tướng Chuyển dị.
4. Tướng Nhiễm ô.
5. Tướng Thanh tịnh.

Năm tướng nầy, nên biết, mỗi chỗ phân biệt như trước, còn có năm tướng:

1. Tướng Sở thuyên.
2. Tướng Năng thuyên.
3. Hai tướng nầy lệ thuộc nhau.
4. Tướng Chấp trước.
5. Tướng Bất chấp trước.

- Tướng Sở thuyên là năm pháp tướng như nói năm pháp tạng.

- Tướng Năng thuyên là chỗ nương của pháp gọi là đẳng. Tự thể các pháp khác nhau nên phải có lời nói. Đây cũng là làm sáng tỏ Tự thể biến kế sở chấp, nên biết, Tự thể biến kế sở chấp nầy cũng có nhiều tên, nên cũng gọi là Biến phân biệt sở kế, cũng gọi là Hòa hợp sở thành, cũng gọi là Sở tăng ích tướng, cũng gọi là Luống dối sở chấp, cũng gọi là Lời nói làm rõ, cũng gọi là Văn tự phương tiện, cũng gọi là Duy hữu âm thanh, cũng gọi là Vô hữu thể tướng. Các loại khác nhau như vậy, nên biết.

- Hai tướng nầy lệ thuộc nhau nghĩa là chủ thể nói và cái được nói cùng thuộc vào nhau, là chỗ nương cho tự thể của biến kế sở chấp.

- Tướng chấp trước là trôi nổi từ vô thỉ kiếp, tất cả phàm phu ngu muội đều đã chấp khắp cái tự thể chấp nầy cùng tùy miên.

- Tướng không chấp trước là người đã kiến đế biết rõ đúng như thật, đã giải thoát khỏi tướng biến kế sở chấp và các tập khí kia. Biết rạch ròi, tùy các pháp mà muốn phân biệt thì như địa do Tư thành, v.v…

- Tác ý nghĩa: Có bảy thứ tác ý là biết rõ tướng, như trước đã nêu, v.v... Nếu phân biệt rộng như địa Thanh văn thì còn có mười trí, là: Khổ trí, Tập trí, Diệt trí, Đạo trí, Pháp trí, Chủng loại trí, Tha tâm trí, Thế tục trí, Tận trí và Vô sinh trí. Nếu phân biệt rộng như địa Thanh văn còn có sáu thức thân, là từ nhãn thức đến ý thức, như trước đã giải thích sơ lược. Nếu phân biệt rộng như Ngũ thức thân tương ưng địa và ý địa thì lại còn có chín biến tri là trói buộc ở cõi Dục, thấy khổ, tập đã dứt, là sơ đoạn biến tri thứ nhất.

Trói buộc ở cõi Sắc, cõi Vô sắc thấy khổ, tập đã dứt, là dứt hai biến tri. Trói buộc ở cõi Dục, thấy diệt đã dứt, là đoạn ba biến tri. Trói buộc cõi Sắc, cõi Vô sắc, thấy Diệt dứt là dứt bốn biến tri. Trói buộc ở cõi Dục, thấy Đạo đã dứt là dứt sáu biến tri. Trói buộc cõi Sắc, cõi Vô sắc, thấy Đạo đã dứt là dứt sáu biến tri. Thuận mà dứt hạ phần kiết sử là dứt bảy biến tri. Sắc ái hết là tám biến tri. Hết ái cõi Vô sắc là biến tri thứ chín.

Nếu phân biệt rộng, như Tam-ma-hê-đa địa thì lại có ba môn giải thoát là Không, Vô nguyện, Vô tướng. Đây cũng nói rộng như Tam-ma-hê-đa địa. Cần phải xem xét các pháp trong đó, xem có bao nhiêu thứ tác ý của tư duy, có bao nhiêu điều mà trí biết, có bao nhiêu điều mà thức biết, có bao nhiêu điều mà biến tri biết khắp, có bao nhiêu giải thoát đã giải thoát. Dùng vô lượng cửa quán xét như vậy để quán xét các pháp.

- Nghĩa xứ sở, lược có ba thứ:

1. Sự y xứ.
2. Thời y xứ.
3. Bổ-đặc-già-la y xứ.

- Sự y xứ có ba thứ:

1. Căn bản sự y xứ.
2. Đắc phương tiện sự y xứ.
3. Mẫn tha sự y xứ.

- Căn bản sự y xứ có sáu thứ:

1. Cõi thiện.
2. Cõi Ác.
3. Thoái đọa.
4. Thăng tiến.
5. Trôi lăn.
6. Vắng lặng.

- Đắc phương tiện sự y xứ, có mười hai thứ là mười hai chủng hành:

1. Dục hạnh.
2. Ly hạnh.
3. Thiện hạnh.
4. Bất thiện hạnh.
5. Khổ hạnh.
6. Phi khổ hạnh.
7. Thuận thoái phần hạnh.
8. Thuận tấn phần hạnh.
9. Nhiễm ô hạnh.
10. Thanh tịnh hạnh.
11. Tự nghĩa hạnh.
12. Tha nghĩa hạnh.

- Mẫn tha sự y xứ gồm có năm thứ:

1. Khiến lìa khởi dục.
2. Chỉ bày.
3. Dạy bảo dẫn dắt.
4. Khuyến khích thúc đẩy.
5. Chúc lành an ủi.

Đường lành trong đây nói là cõi người và cõi trời. Cõi ác là Na-lạc-ca (địa ngục). Thoái đọa có hai thứ là không hại người và hại người:

- Không hại người là người ta cho mình tự nhiên sống lâu thì phải biết sống lâu là do sắc tài tương xứng mà được yên vui, biện tài cũng vậy.

- Hại người là dòng họ bị giảm thiểu, từ trên tăng thượng mà giảm xuống. Ít nhiều việc làm bị chi phối do lời nói không đứng đắn, vì trí tuệ ác cho nên không tới được cái tuyệt diệu lớn lao của sắc, hương, vị, xúc. Cho nên dù có thọ dụng các món đẹp hết sức đi nữa, nhưng lòng vẫn không thấy vui. Các loại như vậy, gọi là thoái đọa.

Trái với thoái đọa, sử dụng các cần dùng vui sướng thì gọi là thăng tiến.

- Trôi lăn là ở ngay trong đường thiện đường ác mà rớt xuống hoặc tiến lên.

- Vắng lặng là cảnh vắng lặng Niết-bàn hữu dư y hay vô dư y.

- Dục hành là: như đã nói trong mười thứ dục dẫn dắt.

- Ly hạnh là đối với việc thọ dụng kia, biết nó là vô thường nên nhàm chán xuất gia, giữ gìn giới cấm, khéo giữ gìn các căn.

- Thiện hạnh là: tu các hạnh lành hữu lậu, như bố thí, trì giới, v.v...

- Bất thiện hạnh là: làm ba thứ xấu ác.

- Khổ hạnh là trần truồng không áo quần. Các việc như vậy, cho đến nói rộng.

- Phi khổ hạnh là: Các món gì mình có được thì thọ dụng đúng như pháp, xả bỏ các thú vui, xa lìa hai bên. Bỏ các vui thú ham đời và bỏ đắm mê theo khổ hạnh, đi con đường Trung đạo siêng năng nương vào pháp. Khất thực, y áo đều sử dụng đúng như chánh pháp dạy.

- Thuận thoái phần hạnh là: làm cho mình tiến lên bằng cách khắc phục những chướng ngại.

- Thuận tiến phần hạnh là làm trái lại điều nói trên.

- Nhiễm ô hạnh là, như kinh Anh Võ nói, lược có ba thứ là: Nghiệp tạp nhiễm, phiền não tạp nhiễm và trôi lăn tạp nhiễm. Nên biết ba thứ nầy, có chín câu căn bản. Nghĩa là nghiệp tạp nhiễm có ba câu là tham, sân, si. Phiền não tạp nhiễm có bốn câu là bốn điên đảo. Trôi lăn tạp nhiễm có hai câu là vô minh và hữu ái. Vì sao? Vì căn bất thiện sinh khởi các nghiệp tạp nhiễm. Do bốn thứ điên đảo làm phát sinh các phiền não tạp nhiễm. Do cửa vô minh đun đẩy người xuất gia trôi lăn trong tạp nhiễm. Do cửa yêu mến đun đẩy các người tại gia trôi lăn trong tạp nhiễm.

Thanh tịnh hạnh là: Lược có ba học, năm địa. Nên biết, ba học nầy cũng có chín cú căn bản là tăng thượng giới học, tăng thượng tâm học, không tham, không sân, không si được gom vào tư lương địa và phương tiện địa. Tăng thượng tuệ học thuộc về bốn thứ không điên đảo và giải thoát ở Kiến địa, Tu địa, Cứu Cánh địa.

- Tự nghĩa hạnh là công hạnh tự lợi mình như Thanh văn, Độc giác. Mặc dù họ, có lúc, cũng chuyển làm ích lợi cho kẻ khác, nhưng vẫn mong muốn lợi ích cho thân mình là hơn, nên cũng gọi là Tự nghĩa.

- Tha nghĩa hạnh: là hạnh lợi tha, như Phật, Bồ-tát, hoàn toàn đem lợi

ích cho vô lượng chúng sinh. Cho đến nói rộng.

- Lịnh li dục là: Quở trách, chế nhạo những việc làm thuộc sáu phẩm đen. Chỉ bày các tai hại khiến các người lìa ái dục. Chỉ bày là mong các người học và làm theo pháp trắng. Chỉ bày bốn thứ đạo lý chân chính.

- Giáo đạo là: Giáo hóa dẫn dắt là chỉ bày đã xong.

- Tin hiểu là: Tin hiểu, khiến người tu hành thọ nhận chân chánh, tu hành chân chánh các học xứ. Do được tự tại, tín, hiểu cho nên bảo họ rằng: Hôm nay đối với các việc Cũng thế, Cũng thế, các ông phải hành động chân chính theo những điều đã học.

- Tán lệ (khuyến khích khen ngợi) là các hữu tình đối với những gì đã biết, đã làm, đã được, nhưng sinh tâm lui sụt. Lúc bấy giờ, nên khen ngợi, thúc đẩy họ phát tâm, lại khiến cho những gì đã biết, đã làm, đã được ấy được phấn phát thế lực hơn lên.

- Khánh ủy (chúc mừng, an ủi) là các hữu tình thực hành một cách hăng hái trong giáo pháp tùy pháp lựa chọn, phải khen ngợi họ một cách chân thật, khiến họ vui lên.

Lại nữa, giúp họ lìa khỏi ham muốn, chỉ bày: Có khi khiến họ lìa ham muốn mà không chỉ bày. Như giáo hóa dẫn dắt họ lìa xa ham muốn ngay đây thì bảo rằng: Như những điều ông nói, đó là không nên làm, thì giờ đây, nhất định ông không nên làm nữa. Hoặc làm cho họ sợ mà bảo: Nếu ông làm thì ta sẽ tháo bung nó ra, hoặc ta yêu cầu người khác tháo bung ra. Nếu ông là bạn thân của ta, thì không nên làm như vậy. Hoặc chỉ bày mà không khiến họ lìa ham muốn như họ đang sống, thì chỉ bày cho họ công đức và lầm lỗi, nhưng không ngăn dứt, khiến họ không có lỗi. Hoặc có lúc vừa chỉ bày cũng vừa khiến lìa ham muốn, như chỉ bày lỗi của họ khiến họ xa lìa.

- Giáo đạo là: Ban đầu chưa tiếp nhận chuyện học thì hãy họ thọ nhận việc học.

- Khen ngợi, thúc đẩy là họ đã theo học nhưng chưa tiến bộ, giúp họ tiến lên.

- Chúc mừng, an ủi có năm thứ thắng lợi là:

1. Khiến tâm họ quyết định đối với pháp đã chứng ngộ.

2. Đối với các pháp khác mà họ chứng được một cách cao vời thì khiến họ phát tâm cầu tiến hơn nữa.

3. Khiến kẻ gièm pha tâm được trụ trong vừa chừng.

4. Những ai chưa có lòng tin thì giúp họ phát lòng tin trong sạch.

5. Những ai đã có lòng tin thì giúp họ càng tăng trưởng. Hoặc là chúc mừng, an ủi khi thấy kẻ khác làm việc lành. Phải biết: Người ấy gây ra nghiệp nhân tăng trưởng, có công năng chiêu cảm quả báo ưa thích tâm ý, được sinh lên cõi trời, sau khi chết. Nơi người ấy sinh ra thường có tiếng pháp mầu nhiệm thanh thoát, nghe những âm thanh ấy chẳng ai không vui lòng đẹp ý.

Lại nữa, ý muốn làm có thể cảm được quả ở đường lành, như vì muốn tạo nghiệp lành cho đời sau, hoặc chiêu cảm quả xấu ở cõi xấu là trường hợp đem hạnh lìa dục vào trong phi pháp. Ai trái phạm giới cấm thì sẽ chiêu cảm quả báo đường ác. Nếu không trái phạm thì chiêu cảm quả đường lành. Thực hành tư lương vắng lặng thì chiêu cảm quả đường lành và làm tư lương cho vắng lặng.

Kẻ làm việc không lành thì chiêu cảm quả đường ác, chịu nhiều khổ não. Do y theo tà kiến làm khổ thân mình cho nên chiêu cảm quả đường khổ.

Không tu khổ hạnh làm tư lương cho vắng lặng và chiêu cảm quả đường lành.

Thuận thoái phần hành có thể chiêu cảm quả lui sụt. Thuận tiến phần hành có thể chiêu cảm quả tiến lên. Hạnh nhiễm thể chiêu cảm quả trôi lăn, hạnh thanh tịnh chứng quả vắng lặng.

Tu hành Tự nghĩa giúp cho chính mình cảm quả đường lành, dẫn dắt tiến lên chứng quả vắng lặng.

Tu hành tha nghĩa thì giúp cho cả mình và người đều được sinh về đường lành, dẫn tiến lên chứng quả vắng lặng.

Ba việc căn bản như vậy, có sáu chữ, đều gọi là đường lành cho đến Niết-bàn. Chứng đắc phương tiện sự, có mười hai thứ, là mười hai hạnh.

- Bi mẫn tha sự có năm, là năm thứ thương xót chúng sinh.

Trong đây, do căn bản sự và sức tăng trưởng là căn cứ vào mười hai: hạnh, như phương tiện sự trên đã thích ứng, khiến cho hữu tình lìa dục, cho đến khi được chúc mừng, an ủi.

- Y xứ là lược có ba thứ:

1. Nói nương vào quá khứ.

2. Nói nương vào vị lai.

3. Nói nương vào hiện tại, như kinh nói rộng.

- Bổ-đặc-già-la y xứ là hai mươi bảy thứ số lượng căn cơ chậm lụt mà họ nhận lấy nơi sinh về. Nên biết.

Như trên đã nói, sự, thời, Bổ-đặc-già-la, Phật Bạc-già-phạm đã nương vào ba xứ nầy mà truyền bá Thánh giáo, nên gọi là y xứ.

- Nghĩa lỗi lầm: đối với những ý nghĩa chán ngán cần hủy bỏ thì khởi tâm hủy bỏ, nhàm chán, hoặc pháp, hoặc chúng sinh.

- Nghĩa Thắng lợi, nói lược, là đối với các nghĩa đáng khen ngợi thì phát lời khen ngợi hoặc pháp hay chúng sinh.

- Nghĩa Sở trị, nói lược, là các hành vi tạp nhiễm.

- Năng trị nghĩa, là tất cả hạnh thanh tịnh, như tính tham là sở trị mà năng trị nó là pháp quán bất tịnh. Sân là đối tượng cần đối trị mà chủ thể đối trị trị nó là lòng từ. Cũng thế, nên biết.

- Nghĩa Lược là nói nghĩa chủng loại chung các pháp.

- Nghĩa rộng là nói về nghĩa chủng loại riêng của các pháp. Lại nữa, nói kinh bất liễu nghĩa. Lại, nghĩa gọn thì có hai thứ:

1. Danh gọn.

2. Nghĩa gọn.

Nghĩa rộng cũng có hai thứ: là danh từ rộng, nghĩa rộng. Như Đức Bạc-già-phạm nói: "Nầy Xá-lợi-phất, ta có thể nói chánh pháp rộng và lược. Dù vậy, kẻ thấu hiểu rất khó kể ra".

Trong kinh tạng thì Trường hàng là văn rộng nhưng nghĩa lược Già-tha thì nghĩa rộng, văn lược. Vì thu nhiếp mười nghĩa, nên nói là trung gian, kệ rằng:

Tướng các địa, tác ý
Dựa theo đức, phi đức,
Sở đối trị, năng trị,
Nghĩa lược, rộng nên biết.

Lại nữa, đã nói lược mười thứ nghĩa về thể tính của giáo lý Phật rồi. Các vị nói pháp phải nương vào Thánh giáo để tìm kiếm mười thứ. Dù đủ hay không đủ, trước mình phải tìm, rồi mới nói pháp cho người. Cũng thế, đã lập ra thể tính của văn nghĩa rồi. Các vị nói pháp,

nên dùng năm tướng để theo đó mà giải thích tất cả kinh Phật. Trước phải nói lược cốt yếu của Phật pháp, sau đó mới nói đều đặn. Kế là giải thích nghĩa, kế đến giải chỗ khó, sau cùng là nói về thứ lớp. Pháp, lược có mười hai thứ là mười hai phần giáo của khế kinh.

- Khế kinh nghĩa là chấp khâu nối liền nhau, thường là văn xuôi trực tiếp nói về tự thể các pháp.

Ứng tụng là lời phúng tụng nằm sau văn xuôi, lược nêu kinh chưa

liễu nghĩa đã nêu.

- Ký biệt là phân biệt rộng, lược nghĩa đã nêu và ký nơi sinh sau khi đệ tử qua đời.

- Phúng tụng là dùng một câu để nói, hoặc hai câu, ba, bốn, năm, sáu câu để nói.

- Tự thuyết là không có ai thỉnh nhưng tự nói là vì Phật muốn cho đệ tử hiểu biết rõ ràng hơn, vì muốn dùng pháp cao giáo hóa chúng sinh, khiến họ an trụ trong giáo lý cao cả. Tự nhiên nói lên gọi là tự nói. Như kinh nói: Hôm nay, tự nhiên Thế tôn giảng nói pháp.

- Nhân duyên là nhân có người thỉnh mới nói, như kinh nói: Một thuở nọ Thế Tôn, vì Một-lực-già-la tử vì các Tỳ-kheo mà giảng nói pháp cốt yếu.

Lại nương theo những gì được nói trong Biệt giải thoát, tăng thượng đạo, Tỳ-nại-da, nghĩa nương theo nhân duyên Cũng thế, Cũng thế nương theo việc Cũng thế, Cũng thế. Đức Thế Tôn nói lời Cũng thế, Cũng thế, đó gọi là nhân duyên.

- Thí dụ là có kinh Thí Dụ. Những nghĩa sâu kín được sáng lên do thí dụ.

- Bản sự là trừ tất cả những chuyện nói về đời trước trong bản sinh.

- Bản sinh là nói những việc của chính mình đã làm ở đời quá khứ, khi tu hạnh Bồ-tát.

Phương quảng là nói đạo Bồ-tát, như nói Thập địa, bốn hạnh của Bồ-tát, v.v… và nói một trăm bốn mươi Phật pháp bất cộng của Như lai, là bốn Nhất thiết chủng thanh tịnh, cho đến Nhất thiết chủng diệu trí, như có nói rộng ở Bồ-tát địa. Lại nữa, giáo pháp nhiều vô lượng, nghĩa lại sâu rộng, thời gian tu tập dài lâu, nghĩa là phải phát tâm hết sức mạnh mẽ tu tập trải qua ba đại kiếp A-tăng xí gia mới được hoàn thành trọn vẹn, nên gọi là Phương quảng.

- Hy pháp là Phật và các đệ tử Ngài nói những pháp ít có, lạ lùng.

Như ghi chép trong kinh, nhân có chuyện ít có nên dùng lời nói ra.

- Luận nghị là Ma-đát-lý-ca mà các kinh đã bao gồm. Lại nữa, tất cả kinh Liễu Nghĩa đều gọi là Ma-đát-lý-ca, nghĩa là Như lai tự phân biệt rộng thể tướng các pháp. Lại nữa, các đệ tử đã thấy được dấu vết của Đạo Thánh, họ dựa vào chỗ chứng đắc không điên đảo mà làm sáng tỏ thể tướng các pháp, thì cũng gọi là Ma-đát-lý-ca. Ma-đát-lý-ca cũng gọi là A-tỳ-đạt-ma. Cũng như sách bói toán thi luận ở đời đều có bản gốc, nên biết, khi nghiên

cứu pháp tướng trong kinh với tất cả nói năng, cũng giống như thế. Và, cũng như ở đời, nếu không có bản gốc, mẫu tự thì không sáng tỏ được, cũng vậy, trong mười hai phần giáo nầy, nếu thể tướng các pháp không được lập bày thì không sáng tỏ lên được. Sau khi lập ra thì cộng tướng, tự tướng của các pháp đều được sáng tỏ. Lại nữa, còn có thể còn làm sáng hẳn pháp tướng không bị xe lẫn, tức là Ma-đát- lý-ca nầy, cũng gọi là A-tỳ-đạt-ma, nương theo Ma-đát-lý-ca nầy mà giải thích nghĩa các kinh khác, cũng gọi là Ô-ba-đê thước.

- Đẳng khởi, lược có ba thứ là sự, thời, Bổ-đặc-già-la, chỗ nương của chúng khác nhau. Như trong kinh nói: Vào một lúc như thế, do Bổ- đặc-già-la như thế, nương theo như thế mà hành trì, giúp các người lìa dục, cho đến an ủi chúc mừng.

- Về nghĩa, lược có hai thứ: Nghĩa chung và nghĩa riêng. Nên biết, nghĩa chung còn có bốn thứ:

1. Dẫn kinh liễu nghĩa.
2. Phân biệt sự rốt ráo.
3. Hạnh.
4. Quả.

Lại có hai hạnh là: Tà hạnh và chánh hạnh. Quả cũng có hai thứ là: Quả tà hạnh và quả chánh hạnh. Nên biết, về nghĩa riêng cũng có bốn thứ là:

1. Phân biệt chỗ khác nhau của danh.
2. Phân biệt tướng của tự thể.
3. Huấn thích danh ngôn.
4. Nghĩa môn khác nhau.

Huấn thích danh ngôn lại có năm Phương tiện:

1. Do tướng.
2. Do tự thể.
3. Do nghiệp.
4. Do pháp.
5. Do nhân quả.

Nghĩa môn khác nhau cũng có năm thứ:

1. Tự thể khác nhau.
2. Giới khác nhau.
3. Thời khác nhau.

4. Vị khác nhau.

5. Bổ-đặc-già-la khác nhau.

- Tự thể khác nhau là tự thể của sắc, có mười sắc xứ khác nhau. Tự thể của thọ, có ba thọ khác nhau. Tự thể của tưởng, có sáu tưởng khác nhau. Tự thể của hành, có ba hành khác nhau. Tự thể của thức, có sáu thức khác nhau. Các loại tự thể khác nhau như vậy, nên biết.

- Giới khác nhau là Dục giới, cõi Sắc, cõi Vô sắc giới.

- Thời khác nhau là quá khứ, hiện tại, vị lai.

- Vị khác nhau là, nên biết có mươi lăm thứ khác nhau, là ba ngôi hạ, trung, thượng, ba phần vị: khổ, vui và không khổ, không vui. Ba ngôi vị thiện, bất thiện, vô ký. Ba phẩm vị: văn tư, tu. Ba phần vị là tăng thượng giới, tăng thượng tâm, tăng tuệ. Hai địa vị: là Trong và ngoài. Hai cương vị: là Sở thủ và năng thủ. Hai phần vị: là Sở trị và năng trị. Hai phương vị: là hiện tiền và bất hiện tiền. Hai phẩm vị là nhân và quả. Bổ-đặc-già-la khác nhau, tổng cộng có hai mươi bảy thứ như trước đã nói, nên biết.

- Thích nạn là tự đặt câu hỏi hay người khác đặt câu hỏi đều phải giải thích sáng tỏ. Nên biết, đặt câu hỏi, lược có năm nhân:

1. Vì nghĩa chưa rõ, được giải thích sáng tỏ như nói: Đoạn văn nầy có nghĩa gì?

2. Vì lời nói trái nhau, như nói: Vì sao Bạc-già-phạm nói trước sau khác nhau?

3. Vì lý trái nhau, như có sự chỉ bày rành mạch chỗ trái nhau của bốn đạo lý, chỉ bày tường tận về bốn pháp bất định. Chẳng hạn như nói: Vì sao Bạc-già-phạm chỉ làm sáng tỏ một thứ nghĩa trong nhiều dị môn, khác nhau?

5) Vì hoàn toàn không thể nhìn thấy. Như nói: Thể của ngã bên trong có tướng mạo ra sao mà lại thường hằng, bất biến, an trụ trong tự tính chân chính không thay đổi? Các loại như vậy, v.v...

Đối với năm điều hỏi ấy, cứ theo thứ lớp tự nó mà giải thích: Người ta vì chưa rõ nghĩa, dùng phương tiện làm cho sáng ra. Hỏi về chỗ trái nhau trong lời nói thì thuận theo, hội ý làm cho thông suốt. Cũng thế, câu hỏi về "bất định hiển thị" và câu hỏi về hoàn toàn không thể thấy, cũng làm Cũng thế.

Câu hỏi trái với lý thì dùng giáo lý đen mà giải đáp cho nó: hoặc nên làm sáng tỏ bốn thứ đạo lý. Hoặc làm sáng tỏ nhân quả tương ưng với đạo lý. Đó gọi là làm sáng tỏ quả, hoặc làm sáng tỏ nhân.

- Lại, đối với những câu hỏi, nên lập bốn cách ghi nhớ:

1) Ghi nhớ chắc chắn là người kia hỏi đúng lý thì ta phải lập ra, một cách không trái ngược, thể tướng các pháp.

2) Ghi nhớ phân biệt là người kia hỏi đúng lý hay không đúng lý thì ta phải chỉ bày cho họ những điểm khác nhau giữa các tướng.

3) Ghi nhớ bằng cách hỏi ngược lại để dứt trừ sự bàn cãi có tính chất đùa giỡn.

4) Ghi nhớ bằng im lặng là có bốn thứ nhân không có thể tính, cho đến tướng các pháp là Cũng thế.

Như trước đã nói, nếu phân biệt rộng thì như địa do Tư thành. Lại trường hợp ai hỏi: Sau khi Như lai diệt độ, Ngài có hay không? Đây là vấn đề sâu xa mà triết học thế gian (thế đế) và triết học cao siêu (Thắng nghĩa đế) của Đạo cũng không giải đáp được. Cho nên im lặng gác qua. Vì tới chỗ sâu nhất thì dường như không có Như lai, nên không thể trả lời được. Nếu dựa theo lối phân tích chủ thể, đối tượng thế gian thì trái với Đạo lý. Điều lý luận ấy đưa đến không còn kết quả gì, không có gì chân thật, cũng không thể trả lời, là sau khi diệt độ Như lai là còn hay mất.

- Thứ lớp là lược, có ba thứ:

1. Thứ lớp.
2. Thứ lớp giải thích.
3. Thứ lớp năng thành.

Phải lược dẫn Thánh giáo để làm sáng tỏ ba thứ lớp ấy. Như Đức Thế Tôn nói: "Ta xuất gia vào lúc tốt đẹp, hết sức tốt đẹp". Câu nói ấy, làm sáng tỏ sự tốt đẹp là thứ lớp tròn đầy.

- Lại nữa, Thế tôn nói: "Lúc ấy dung mạo ta rất khôi ngô, ta ở trong cung vua cha ta sự tốt đẹp là thứ lớp giải thích".

- Thế tôn lại nói: "Bởi ý nghĩa gì mà ta xuất gia trong lúc tốt đẹp như vậy? Là vì ta thấy các hiện tượng như già, bệnh, chết, v.v..." câu nói ấy, làm sáng tỏ khả năng thành tựu theo thứ lớp.

Lại nữa, trong kinh lược nói các pháp, như nói: "Ba thọ là khổ, vui, và không khổ, không vui. Cũng thế" v.v... Trong đó, chỉ nói rõ thứ lớp tròn đầy. Do các câu khác thì nói sự cảm thọ nầy là trọn vẹn, nên nói là tròn đầy. Nên biết, vấn đề cảm thọ, là câu nói đầu, trong bốn Thánh đế. Những câu sau thứ lớp nối nhau thì theo đó mà phân tích, cũng vậy. Về khả năng thành tựu theo thứ lớp, có hai thứ là: hoặc dùng câu trước thành lập câu sau. Hoặc dùng câu sau thành lập câu trước. Nên biết thứ lớp giải thích

cũng như vậy.

- Sư là người thành tựu mười pháp, được gọi là thầy nói pháp, người có đủ các tướng tròn đầy:

1. Giỏi về nghĩa pháp, như hiểu một cách rạch ròi về ý nghĩa của sáu thứ pháp, mười thứ nghĩa.

2. Có khả năng nói rộng, nghĩa là học rộng, nhớ chắc chứa nhóm những điều đã nghe.

3. Có đầy đủ tinh thần không run sợ, nghĩa là nói pháp, giữa đại chúng gồm hàng Sát-đế-lợi, v.v... cũng không tỏ vẻ gì khiếp sợ, nên không bị lạc giọng, không bể tiếng, không toát mồ hôi, không luống cuống quên đầu quên đuôi.

4. Lời lẽ khéo léo là khả năng ăn nói đủ đầy, tám phần thành tựu, lời lẽ đầy đủ, mà ung dung nói pháp giữa các người.

- Khả năng ăn nói đầy đủ là câu nói, lời văn tương ưng như bạn bè, cho đến nói rộng.

- Tám phần thành tựu là: là những gì đẹp đẽ hàng đầu, v.v… cho đến nói rộng.

5. Khéo dùng phương tiện nói, nghĩa là nói bằng hai mươi thứ phương khéo léo, như nói về hình tướng thì lấy thời gian, sự ân cần làm trọng.

6. Thành tựu đầy đủ do theo pháp mà làm là không phải chỉ nghe qua lời nói mà phải thực hành đúng như lời nói.

7. Đầy đủ oai nghi là khi nói chánh pháp, tay chân không quơ, không lắc đầu, không nhướng mày, miệng, nét mặt không chút biến sắc. Đi, đứng tới lui đều chững chạc thứ lớp.

8. Siêng năng hăng hái là thường thích nghe những gì chưa nghe. Các pháp đã được nghe thì làm cho tâm xoay chuyển sáng ra. Không xả Du-già, không xả tác ý, tâm không xa lìa Xa-ma-tha bên trong.

9. Không tỏ vẻ gì mỏi mệt là thân, tâm không cảm thấy mỏi mệt khi nói pháp cao cả giữa đại chúng.

10. Đầy đủ sức chịu đựng là dù bị trách mắng, nhưng không bao giờ trả đũa. Nếu bị khinh miệt cũng bất sinh tâm giận dữ, buồn phiền, cho đến nói rộng.

- Nói pháp giữa chúng là ở trong năm chúng, nói tám lời, tám lời gồm có:

1. Lời nói khiến các người thấy vui vẻ.

2. Nhập đề bằng những lời tốt đẹp.

3. Giải thích thông suốt các câu hỏi.

4. Dùng lời nói phân tích rạch ròi, vấn đề.

5. Giỏi đưa tâm ý vào lời nói.

6. Dẫn những lời nói khác để chứng minh.

7. Lời nói mang chất hùng biện.

8. Lời nói đúng theo lập trường căn bản của giáo pháp.

- Năm chúng là:

1. Chúng tại gia.

2. Chúng xuất gia.

3. Tín chúng thanh tịnh.

4. Chúng tà oán.

5. Chúng bình thường.

- Lời nói khiến các người vui vẻ là, có năm tướng, nên biết:

1. Nói có nêu nguyên nhân làm chứng.

2. Nói có nêu thí dụ.

3. Nói bằng lời chân thật.

4. Nói bằng câu, chữ bóng bẩy.

5. Nói với lời sáng tỏ.

- Nhập đề bằng những lời êm đẹp là lần lượt làm cho nghĩa sâu kín sáng tỏ. Từ nghĩa cạn cợt, giải thích cho các người thấy rõ nghĩa sâu xa.

- Giải thích thông suốt các câu hỏi là giải thích trọn vẹn năm câu hỏi, như trước, nên biết.

- Dùng lời nói, phân tích rạch ròi vấn đề là phân tích một pháp y, tăng thêm một đạo lý, cho đến mười thứ. Hoặc qua đó, còn phân biệt khéo hơn, như nương vào một pháp lập ra hai thứ, ba thứ, bốn niệm trụ v.v... cho đến nói rộng.

- Giỏi đưa tâm ý vào lời nói là chỉ khéo giải thích làm sáng tỏ mười hai phần giáo trong Khế kinh, ứng tụng, mà không bao giờ viện dẫn những dị luận, tà đạo vào lời nói.

- Dẫn những lời khác để chứng minh: là dẫn những kinh khác để củng cố những gì mình nói.

- Lời nói mang chất hùng biện là theo năng lực tự chế của mình mà phân biệt rạch ròi từng ý nghĩa.

- Lời nói đúng theo lập trường căn bản của giáo pháp là làm sáng tỏ vấn đề bằng cách dựa vào Ma-đác-lí-ca, hoặc dựa vào những thuyết không trái ngược khác để giải thích đúng lý, theo giáo pháp.

Lại nữa, đối với người tại gia, nói pháp ngay lúc ấy, nên phá bỏ những việc làm ác mà khen ngợi những việc làm lành, khiến các người dứt trừ tâm ác, siêng tu hạnh lành.

Ở trong chúng xuất gia thì ngay khi nói pháp ấy, làm phát triển ba học như giới học tăng thượng v.v... giúp họ tu tập mau đạt đến chỗ vẹn toàn khổ ở trong chúng thanh tịnh, v.v… thì khi nói pháp ngay đây, phải có oai đức rộng lớn của Thánh giáo. Theo đúng thứ lớp mà giúp sự thấu hiểu của họ tăng lên gấp bội, giúp an trụ trong ấy, làm cho phát sinh lòng tin trong sạch.

-oOo-

LUẬN HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO

QUYỂN 13

Phẩm 2: THÂU NHIẾP NGHĨA TỊNH (Phần 9)

Người nghe pháp là khi thầy giảng nói pháp cốt yếu, nghe với sự yên ổn, lắng nghe cung kính, trái ngược.

Hỏi: Vì sao phải nghe với yên ổn?

Đáp: Là do một nguyên nhân, cho đến mười nguyên nhân.

- Nguyên nhân thứ nhất được gọi là cung kính, lắng nghe chánh pháp, là lúc bấy giờ, người ta thấy được ích lợi, an vui. Trong đó, có khi thấy ích lợi nhưng không an vui, hoặc thấy an vui, nhưng không thấy ích lợi, cho đến bốn câu, như đã nói trong Bồ-tát địa lãnh thọ chánh pháp.

- Nguyên nhân thứ hai là khéo lập ra các pháp. Khéo lập ra là: nên biết, đó là không có lỗi, vì đã nắm trọn hết nghĩa lớn.

Lại nữa, nói pháp là nhằm giúp người nghe mau đạt được quả Sa-môn. Nếu không vì mục đích ấy thì người nói pháp chỉ làm luống uổng việc làm của mình, chỉ luận nói những điều trống rỗng. Và người nghe pháp thì luống uổng, mệt nhọc, không chứng được điều gì.

- Nguyên nhân thứ ba là chánh pháp có khả năng khiến các người bỏ đường ác, được đường lành, có khả năng dẫn dắt người đến Niết- bàn. Do ba việc như vậy, nên người nghe phải cung kính nghe mới có thể chứng đắc.

- Nguyên nhân thứ tư là: Một, khi chăm chú nghe thì có khả năng hiểu thấu được các pháp trong khế kinh nói. Hai: Chánh pháp có năng lực thế ấy, là giúp cho các người, buông xả điều ác mà đến với các điều lành. Cũng thế, nếu ai biết lắng nghe pháp thì họ có thể siêng năng xả bỏ cái nầy, lãnh về cái kia. Ba: Do biết xả bỏ và biết lấy, cho nên người ta xả bỏ nhân ác vì nó gây đau khổ cho mai sau. Bốn: Vì biết lấy bỏ, nhân thiện ác nên người tu mau chứng vắng lặng.

- Nguyên nhân thứ năm là: Như chánh pháp mà Đức Bạc-già- phạm nói, có năm thứ là có lúc theo thứ lớp, có lúc nói việc xuất ly khổ sinh tử, có lúc nói theo nơi họ đang sống, có lúc nói cho họ hăng hái, có lúc dùng

thần thông cảm phục các người. Nếu phân biệt rộng thì trong phần Nhiếp dị môn đã nêu.

Lại, có năm nguyên nhân lắng nghe chánh pháp, nghĩa là mình nghe được những gì chưa nghe, nghe rồi phải siêng năng. Mình sẽ xua tan các ngờ vực. Mình sẽ đè bẹp các kiến chấp. Mình dùng trí tuệ thông đạt mà hiểu được nghĩa sâu xa. Phật, Bạc-già-phạm nói: Năm nguyên nhân nầy làm sáng tỏ ba thứ văn, tư, tu. Nó là phương tiện rốt ráo, đưa đến trí tuệ nhiệm mầu tuyệt diệu. Hai nguyên nhân đầu là làm sáng tỏ văn tuệ, hai nguyên nhân giữa làm sáng tỏ tư tuệ. Nguyên nhân chót là làm sáng tỏ tu tuệ.

- Nguyên nhân thứ sáu một là: Vì muốn cung kính báo đền ân đức của Đại sư, nghĩa là Phật, Thế tôn vì chúng ta mà làm biết bao điều, gian khổ khó làm mới có pháp nầy, thì vì sao giờ đây, ta không chịu lắng nghe pháp ấy? Hai là quán xét nghĩa lợi cho mình là đưa đến ích lợi ngay đây. Ba là: Chánh pháp làm cho hoàn toàn lìa tất cả mọi buồn rầu bứt rứt. Bốn là: Pháp nầy xuôi theo chánh lý. Năm là pháp nầy dễ nhận thấy. Sáu là những ai thông minh là đều có thể chứng được những gì mình biết.

- Nguyên nhân thứ bảy: là bảy chánh pháp, như kinh nói: Mình sẽ tu tập bảy thứ chánh pháp là biết pháp, biết nghĩa, cho đến biết chỗ tôn ti của Bổ-đặc-già-la.

- Nguyên nhân thứ tám: gồm có tám thứ:

1. Phật pháp dễ được, cho đến hạng Chiên-đà-la cũng được chỉ bày.

2. Phật pháp dễ tu học, bất cứ đi đứng nằm ngồi, đều có thể tu tập.

3. Phật pháp đưa đến ý nghĩ có lợi ích, vì đưa thế gian, xuất thế gian đến chỗ an vui, giải thoát.

4. Sơ thiện,

5. Trung thiện,

6. Hậu thiện.

7. Chiêu cảm quả an vui hiện tại.

8. Dẫn đến an vui đời sau.

- Nguyên nhân thứ chín là Phật pháp giúp các người thoát khỏi chín việc khốn đốn:

1. Vì nó đưa người ra khỏi ngục lớn sanh tử.

2. Vì nó dứt hẳn sợi dây tham v.v... là sợi dây trói buộc bền chắc.

3. Vì nó phá tan bảy thứ nghèo chủng tánh và lập nên bảy thứ giàu có lớn.

4. Vì lắng nghe chánh pháp là vượt hơn các điều lành, rồi lập ra sự giàu sang cho những kẻ đói khát.

5. Vì nó có khả năng xua tan bóng tối dày đặc, làm trí tuệ sáng tỏ.

6. Vì nó đưa người ta qua khỏi bốn dòng thác mà đến bờ Niết-bàn bên kia.

7. Vì nó có khả năng đối trị các bệnh phiền não bên trong.

8. Vì nó có khả năng làm các người lìa khỏi lưới tham ái.

9. Vì nó có khả năng làm cho các người thoát khỏi các tạp nhiễm từ vô thỉ kiếp, ở đó, chúng sinh trôi nổi như rừng chằng chịt, như đồng trống mênh mông. Sinh tử là nhà ngục lớn bậc nhất trong các nhà ngục. Cho nên, sau khi thành đạo, Đức Phật nói đến vấn đề đó trước nhất.

- Nguyên nhân thứ mười: gồm mười thứ là:

1. Khi lắng nghe pháp của Như lai nói rồi thì người ấy đạt được sức mạnh của suy tư và lựa chọn. Từ đó, họ thấy được việc ích lợi nghe pháp, cầu tài đúng chánh pháp, chứ không phải phi pháp. Tuy cũng ăn xài, nhưng cảm thấy được những tai hại của nó.

2. Khéo biết gở mình ra khỏi nhiều điều: nghĩa là dù có mất hết của cải quí báu đi nữa, vẫn không lo buồn, không than thở oán trách ai, cho cả đến bà con mà có chia lìa đi nữa cũng không sầu thương vô hạn. Nếu bị bệnh nặng cũng không buồn bậc.

3. Thấy biết tai hại của các ham muốn và biết rõ công đức vượt trọi của việc bỏ nhà, xuất gia học Đạo. Lìa bỏ các ham mê đồ đạc ngủ nghỉ, cho đến chứng được các các tĩnh lự mầu nhiệm.

4. Vì một lòng cung kính nghe chánh pháp không trái ngược, xuôi theo đó, hiểu được các pháp duyên khởi sâu xa, là pháp sâu rộng, lại có khả năng làm phát sinh gốc lành lớn, ra khỏi, vui mừng, như Đức Bạc-già-phạm nói: "Các đệ tử bậc Thánh của ta chuyên tâm lắng nghe chánh pháp thì có khả năng dứt trừ năm pháp, tu tập bảy pháp mau được đầy".

5. Các đệ tử bậc Thánh cung kính nghe pháp thì tất cả nguồn gốc phiền não đều bị tiêu diệt.

6. Hiểu chánh pháp là lìa khỏi trần cấu, phát sinh mắt chánh pháp đối với các pháp.

7. Có khả năng tốt dẫn đến chứng quả Dự lưu là tư tương tối thắng, cho đến chứng quả A-la-hán, cho đến dẫn tới các tư lương tối thắng của quả vị A-la-hán.

8. Có khả năng tốt dẫn đến tư lương của Độc giác.

9. Có khả năng tốt dẫn đến tư lương quả chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng.

10. Dẫn phát tất cả các tĩnh lự, đẳng trì, đẳng định của tất cả thế gian và xuất thế gian.

- Về khen ngợi Phật, có lược và rộng là các thầy khi nói chánh pháp, trước phải khen ngợi Phật. Có hai thứ khen ngợi là rộng và hẹp. Hẹp là có năm thứ:

- Oai đức của sắc tướng mầu nhiệm, là ba mươi hai tướng của bậc Đại trượng phu và tám mươi vẻ đẹp tùy hình.

- Vắng lặng là bởi khéo giữ gìn các căn và có khả năng nhổ hết gốc tập khí phiền não.

- Trí vượt hơn hết là do nó không bị chướng ngại do pháp thế gian và pháp phi thế gian từ quá khứ, hiện tại, vị lai.

- Hạnh chân chính là hành động chân chính trọn lành đem lại ích lợi cho mình và người.

- Oai đức là thần thông diệu dụng của Như lai.

Lại nữa, có sáu thứ sơ lược khen ngợi Như lai là do Như lai có đức trọn lành, xa lìa các cấu nhiễm, không còn vẩn đục, ô uế, không ai sánh bằng v.v... Như lai chỉ lấy việc làm lợi ích chúng sinh làm sự nghiệp và thường được tự tại đối với các việc làm ấy. Đây là phân chia theo phần quyết trạch

- Còn về mặt rộng thì khen ngợi rộng rãi công đức vô biên của Như lai, như nói: Bạc-già-phạm có vô biên tên gọi vì đức độ vô lượng có thể chan rưới ánh sáng khắp cả, làm phát sinh trí tuệ sáng suốt quét tan đen tối cắt hết hẳn các ngu muội, thành tựu mắt sáng, bởi thành tựu ba thứ mắt đầy đủ nên Như lai thấy được chân đế tột cùng. Hiểu thấu chân đế bậc Thánh không ai bằng, trọn lành giới cấm, đầy đủ Thi-la thanh tịnh tăng thượng.

Lại nói, Đức Bạc-già-phạm nầy là bậc Lưỡng túc tôn, là vượt trội hơn hết trong các bậc Điều ngự, là bậc tuyệt diệu cao cả trong chúng Sa-môn, là món đồ quí giá mà thế gian nầy khó có thể kiếm được.

Lại nói: Đức Bạc-già-phạm nầy là bậc có tâm thương xót các vật, có lòng cứu giúp hữu tình, là người ưa làm việc nghĩa, không hề vụ lợi mảy may. Là người mong đem ích lợi cho người, cho vật, dù hiện tại không hiện diện nơi đây.

Lại nói: Đức Bạc-già-phạm nầy là bậc rõ đạt chân lý, là mắt là trí, đối với các ý nghĩa sâu kín, đều có khả năng làm sáng tỏ chắc chắn. Tất cả các

việc làm đều căn cứ vào ý nghĩa là làm cho chuyển biến từ ngu ra giác ngộ.

Lại nói: Đức Bạc-già-phạm nầy là bậc có khả năng chứng được tất cả các ý nghĩa chưa chứng, như trước tự nhiên chứng được tám chi Thánh đạo, từng lập phạm hạnh bậc Thánh chưa ai từng lập.

Lại nói: Đức Bạc-già-phạm nầy là bậc hiểu biết Đạo Thánh, làm sáng tỏ đạo Thánh, giảng nói đạo Thánh, dắt dẫn đạo Thánh.

Lại nói: Đức Bạc-già-phạm nầy là bậc sư tử trong loài người, là người xa lìa các run sợ, là trâu đầu đàn trong loài người, chế phục các người, vì là bậc thượng thủ của họ, là bậc Long vương trong loài người, không mắc một lỗi nào, là Thiên lý mã trong loài người với lòng mềm dẻo biết chiều hoàn cảnh, là bậc tối thắng trong loài người với sắc tộc dòng họ vượt hơn mọi người, là bậc tối thượng trong loài người mà trí tuệ, giới hạnh tối thắng oai đức vượt hơn mọi người, là hoa sen giữa loài người mà tám pháp thế gian không làm nhơ hoa sen ấy. Không ai bằng, không ai sánh bằng, không còn bất cứ ai sánh kịp. Từ xưa cho đến giờ, không bậc Thiện thệ nào sánh nổi, là bậc tối thượng trong tất cả hữu tình, là Thi-la trên Đại tiên, đã tích góp phạm hạnh lâu dài, chứng được pháp mà bậc cổ tiên đã chứng, là bậc tối thắng vì đã chế ngự tất cả thiên ma, ngoại đạo cũng như các phiền não, là bậc Mâu-ni không có những cử chỉ bộp chộp, những vẻ kiêu ngạo, tương ưng với ba pháp vắng lặng, không ép bức đời sống của bất cứ ai và các luận thuyết sai lầm đều không chiến thắng nổi, gột rửa hết các việc ác, đưa tất cả Tát- ca-da (thân tướng)vượt qua bến bờ bên kia.

Lại nói: Đức Như lai Ứng Chánh Đẳng Giác, Minh hạnh viên mãn, Thiện thệ, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Trượng phu, Thiện điều ngự, Thiên nhân sư, Phật, Bạc-già-phạm.

Lại nói: Như lai là bậc trọn lành pháp trắng với Nhất thiết trí, là người đứng đầu chánh pháp, không quên chấp hữu tình kiên thắng. Tất cả các khổ, vui không trói buộc hay khuấy động được tâm.

Lại nói: Như lai là người khéo làm chủ và kín đáo giữ gìn các căn đầy đủ, Ngài đã vắng lặng vì đã nhận lãnh Thi-la thanh tịnh, đã khéo đầy đủ vì đã an ổn, đã vào địa quyết định, là người đã chứng ngộ Niết- bàn, Bồ-đề, đã nhổ bỏ hết các tên độc, nhổ hết hẳn các mũi tên ái trong hữu lậu nầy.

Lại nói: Như lai là người làm chủ tất cả những ai chưa bị ai làm chủ, là người vắng lặng hết những gì ai chưa vắng lặng, như trước đã nói, Ngài là người an ổn hết những gì chưa ai an ổn, lập những người thường khiến họ chứng được quả Dự lưu, quả Nhất lai.

Lại nói: Như lai là người không bị gông cùm, là người ra khỏi hầm

lửa, là người đã thoát khỏi hào sâu, là người kềm chế các ham thích, là người không bị nghiêng đảo, là người xé tan cờ kiêu mạn, là người thường trụ lớn lao.

Lại nói: Như lai là bậc Đại A-la-hán mà các lậu đã hết sạch, như có nói rộng ở trước, cho đến dứt hết mọi kết sử.

Lại nói: Phật là người dứt hẳn năm phần và thành tựu sáu phần. Nói rộng cũng thế, cho đến là bậc chứa nhóm tràn ngập điều lành trong suốt của bậc trượng phu Vô thượng.

Lại nói: Như lai là người khéo biết các pháp, cho đến là người khéo hiểu biết kẻ lớn người nhỏ của Bổ-đặc-già-la.

Lại nói: Như lai là bậc Đại Sa-môn, Đại Bà-la-môn đã lìa khỏi các nhơ bẩn, không còn chút nhơ bẩn, là người thầy thuốc tài tình, là người chủ đi buôn giàu có, Chí tôn, đã nhìn kỹ thế gian nầy, là nơi mà chúng sinh đang cư trụ, trong đây nói lìa các cấu nhiễm là lìa chướng phiền não chướng sở tri, cho nên gọi là không còn cấu uế, dứt hết chướng sở tri lại còn nhổ hẳn gốc tập khí, cho nên nói là không còn nhơ bẩn. Sáu thời suốt đêm ngày quán xét thế gian nầy, nên nói là quán sát cao tột.

Lại nói: Như lai là người có đủ các gốc lành thanh tịnh, có đủ tướng trượng phu và các vẻ đẹp theo thân, để trang nghiêm thân, là người đầy đủ mười lực, là đại lực là đủ bốn thứ không sợ, là người không còn sợ bất cứ thứ gì, thành tựu đại bi, trong ba phép niệm trụ, an trụ niệm thân, thành tựu ba thứ không cần che chở mà vẫn không quên mất pháp, phá trừ hẳn tất cả phiền não tập khí, là người đầy đủ tất cả trí sáng nhiệm mầu. Đại bi nói trong đây là nó được chứa nhóm từ lâu đời, đã trải qua ba đại kiếp A-tăng-xí-da mới chứng được đại bi ấy. Lại nữa, Như lai đã duyên hợp với tất cả chúng sinh, cũng như các đau khổ của họ làm đối tượng và không bị lay chuyển bởi tất cả các việc thay đổi, gây tổn hại mà chúng sinh phải gánh chịu, nên đối với tất cả hữu tình, thường làm lợi ích cho họ với tâm bình đẳng.

- Học tập vượt hơn nghĩa là thầy nói pháp phải nương vào sự lập ra như vậy để giải thích pháp tướng của kinh. Trước phải tìm tòi nghiên cứu văn cũng như nghĩa, kế đến là phải hiểu năm điều như trước đã nói là khi nói pháp cho người thì phải giải thích rạch ròi Đạo lý. Kế đó, trước khi nói pháp, phải biết tự làm yên thân mình. Tướng của người nói pháp là phải hiểu sâu xa ý nghĩa của pháp với đầy đủ mười điều.

Làm yên ổn thân rồi, sau đó mới bắt đầu giảng nói về chỗ khác nhau của Đạo lý, như trước đã nêu. Khi giảng cho năm đại chúng thì sử dụng

tám loại văn nói để khiến các người vui đẹp tâm trí, như trước đã nêu. Lại làm cho các người thoải mái để họ cung kính nghe với tâm không trái ngược. Lại, trước phải khen ngợi công đức của Đại sư. Nếu người nói pháp có đủ năm phần cũng thế thì cũng giống như năm phần âm nhạc dễ khiến các người hân hoan vui mừng. Lại còn có thể dẫn ra những ích lợi cho mình, cho người. Nếu ai tu tập khéo léo như thế thì nên biết, người ấy đã hội đủ năm thứ vượt hơn:

1. Họ hiểu rõ lời Phật nói, không khó.

2. Có thể nói tướng các pháp một cách đầy đủ.

3. Giỏi làm phát sinh nguồn vui tràn ngập còn mãi giữa mình và người.

4. Dẫn ra những người nổi tiếng, từ cõi và cõi người, đã ra khỏi sinh tử.

5. Phát sinh vô lượng công đức tối thắng.

Lại nữa, như Phật đã nói trong kinh Trụ Học Thắng Lợi thì thể tính của kinh nầy là văn và nghĩa. Văn là kinh nói: "Các Tỳ-kheo phải biết an trụ tu học thắng lợi. Trong đây có bốn câu, mười chữ. Như vậy là thuộc về danh cú chữ thân, trong đó, lời nói là tướng của học xứ, nên nó thuộc về tướng. Lời Như lai nói thuộc về cơ thỉnh vì các Tỳ-kheo thưa hỏi. Lời Như lai đã nói là thuộc về lời nói. Thế nên, một câu kinh nầy gồm đủ sáu văn. Như vậy, trong các câu, tuệ là thượng thủ, v.v… theo tướng, nên biết.

Lại nữa, nghĩa là trong nghĩa địa, chỉ nói nghĩa trong lãnh vực Thanh văn, hay nói đủ là năm lãnh vực.

Kinh nói: Học thắng lợi là tự lương địa. Tuệ thượng thủ là phương tiện địa. Niệm giải thoát vững chắc là tăng thượng là kiến tu ở đẳng địa, gọi là nghĩa của Địa .

Học thắng lợi trong nghĩa tướng là tự tướng của giới. Tuệ là thượng thủ vì nó có đủ hai tướng, là tuệ nương vào sự giúp đỡ. Chỉ có tự thể của tuệ là tự tướng của nó. Đối tượng và quyến thuộc của tuệ là cộng tướng.

Giải thoát vững chắc là lìa xa hẳn tất cả phiền não thô nặng đó là tự tướng của giải thoát.

- Niệm là tăng thượng, là tự tướng của niệm. Cũng thế, v.v… gọi là nghĩa tướng.

- Tu học thắng lợi trong nghĩa tác ý là thể của tác ý không phải chỉ hiện rõ ở tác ý xây dựng nơi chốn.

Tuệ là thượng thủ là vì nó chỉ bày sáng tỏ liễu tướng hiểu khéo của

hai thứ tác ý, nên biết.

Giải thoát vững chắc là, nên biết, nó chỉ bày sáng tỏ bốn thứ tác ý là viễn ly, nhiếp lạc phương tiện, rốt ráo phương tiện và cứu cánh quả. Niệm là tăng thượng: nên biết, niệm đây làm sáng tỏ tác ý quán xét. Những nghĩa như vậy đều gọi là nghĩa tác ý.

Do đạo lý nầy, đối với các trí cũng nên tùy theo tướng mà phân biệt.

- Nghĩa xứ sở trong việc nương vào Niết-bàn, là nơi thâu nhiếp các học xứ là nương vào hạnh thanh tịnh. Nếu được thích ứng như vậy mới bắt đầu việc giáo hóa. Giáo hóa cho đến chúc mừng, an ủi, nên biết, trong ấy, cũng có cả hành vi thiện, v.v... Tùy theo khả năng tối thắng của việc làm thiện ấy thì chỉ nói đến hạnh thanh tịnh mà thôi, chỉ nương vào Bổ-đặc-già-la xuất gia. Lại, đối với các chúng sinh trình độ kém thì nên biết là phải nói lời chúc mừng, an ủi. Nghĩa là nhìn vào quá khứ và hiện tại nói lời chúc mừng, an ủi. Sau khi chứng đắc, chứng đắc một cách chân chính rồi, ngay từ hiện tại, đi chỉ bày cho các người, nhìn vào tương lai mà khởi sự giáo hóa, khen ngợi thúc đẩy. Đó gọi là nghĩa xứ sở.

- Nghĩa lỗi lầm là người xuất gia thì không nên làm những việc khác lạ, không nên chứa để của cải.

- Trong nghĩa thắng lợi là tu tập ba học đầy đủ, đáng khen ngợi.

- Trong nghĩa sở trị là người vi phạm Thi-la thì trở thành ngu tối đầy phiền não và quên mất. Vậy phải biết giữ gìn Thi-la, tức là nghĩa chủ thể đối trị. Và, các hành vi tạp nhiễm đều là nghĩa được đối trị. Thực hành ba học vô lậu là chủ thể đối trị.

- Trong nghĩa sơ lược là từ an trụ học thắng lợi cho đến niệm là tăng thượng. Đây là lược phần chính của tông, gọi là nghĩa lược.

- Trong nghĩa rộng là nghĩa phân biệt rộng ở đây, nên biết, gọi là nghĩa rộng, không vượt qua nghĩa sơ lược nói trên.

- Lại nữa, trong việc giải thích giáo pháp là nói về liễu nghĩa thuộc phần ký biệt và thuộc khế kinh trong mười hai phần giáo.

- Đẳng khởi là chỉ bày tự thể của trí lực, cũng như công hạnh cùng khắp mà phát khởi kinh nầy. Lại vì chỉ rõ cho hành giả siêng năng tu tập hạnh trong sạch và chỉ bày cho các người biết về sự yêu mến các thứ của cải lợi ích trong đời, khiến họ hiểu biết hạnh thanh tịnh nầy. Nó đã giáo hóa chúng sinh nương vào học thắng lợi, siêng năng tập mà mau chứng được tròn vẹn ba học cao tột.

Lại vì làm sáng tỏ bốn thứ thể của Tỳ-kheo, nên kinh nói phải học

cho thắng lợi là khiến cho họ ý niệm về dòng dõi, hình tướng mà chỉ giữ lấy thể của Tỳ-kheo thôi. Và khiến họ lìa bỏ cái lôi giả dạng giữ kỹ thể của Tỳ-kheo là, những khuôn mẫu của uy nghi. Lại nói tuệ là thượng thủ là nhằm muốn họ tách rời khỏi ý niệm vướng mắc về tên gọi trống rỗng của thể Tỳ-kheo.

- Niệm tăng thượng về giải thoát vững chắc là khiến họ tu tập chân thật từ thể của Tỳ-kheo. Vì sao? Vì nếu những ai ham được tiếng gọi, chỉ vì ham mà cố gắng tu tập thôi thì khi nghe chánh pháp, họ không phải vì để mở rộng trí tuệ. Nếu ai xua tan bao lỗi, như trước đã nói, thì gọi đó là người có hạnh chân thật, họ bị thôi thúc do ý muốn giải thoát, chứng đắc chân chính.

- Đối với hạnh lãnh thọ pháp nhỏ, biết đủ tu tập thì phải khuyến khích họ tu học pháp tăng thượng, vì những người kia, họ ưa thích học những văn chương chú thuật thế gian. Đối với người giữ giới lơ là, thì bảo với họ là học thắng lợi chính là giữ gìn Thi-la.

- Nói tuệ thượng thủ là nhằm khiến người ta bỏ đi lối học rộng, mà phải biết đủ đối với việc Văn, Tư. Nói giải thoát vững chắc là đối với người đã được giới, tuệ, giải thoát rồi thì khởi lên tăng thượng mạn, phải nói niệm là tăng thượng. Các việc như vậy, gọi là Đẳng khởi.

- Nghĩa trong nghĩa chung, nên biết: kinh nầy nói tu theo hạnh chánh và quả của hạnh ấy. Như vậy, ba học, như giới, v.v... gọi là học phần lượng. Kinh nói: Người an trụ cũng thế, là làm sáng tỏ chánh phương tiện hạnh, nó thuộc về bốn thứ Du-già.

Lại nói: Người an trụ trong ba học như vậy, thì đây, làm sáng tỏ quả của hạnh chân chính kia. Ở đây, lòng tin và ước muốn làm đầu, nên nó được thâu nhiếp Thi-la. Khi nghe và nhận lãnh chánh pháp rồi siêng năng tu tập mà tuệ, v.v… là phương tiện quan trọng.

- Sự học trong nghĩa riêng là siêng năng như giáo pháp mà tu tập thì gọi là khác nhau. Thân, lời nói và mạng sống thanh tịnh hiện tại là tự tướng của việc học. Do giới, nhẫn làm sáng tỏ chánh hạnh nên gọi là Học. Lại mong cầu quả vị vắng lặng mát mẻ, cho nên hăng hái dứt trừ phiền não, nên gọi là Học.

Giải thích các loại danh ngôn cũng thế, như trước đã nói, đó là tướng là tự thể, là nghiệp, là pháp, là nhân, là quả. Trong chỗ khác nhau của nghĩa môn, trước phải phân tích tự thể khác nhau của học, là chỉ bày bảy phẩm Thi-la hoặc hơn một trăm năm mươi học xứ.

- Cảnh giới khác nhau là trong trói buộc của cõi Dục, chỉ có biệt giải

thoát luật nghi, tĩnh lự luật nghi, chỉ sự trói buộc ở cõi Sắc, cõi Vô sắc, luật nghi vô lậu là không trói buộc.

- Thời gian khác nhau là đã học ở đời quá khứ, sẽ học ở đời vị lai, đang học ngay trong hiện tại.

- Địa vị khác nhau là đã vào chánh pháp Bổ-đặc-già-la nếu học chưa thành thục là ở bậc thấp. Học đang thành thục là ở bậc trung. Học đã thành thục thì ở bậc thượng.

- Tâm không vui mừng gắng sức tu các phạm hạnh là đang ở vị khổ, còn tâm vui mừng, nhưng không gắng sức tu hành các Phạm hạnh ấy là đang ở vị vui. Còn tùy ý tu các Phạm hạnh là ở vị không khổ, không vui.

Chỉ là vị thiện chứ không phải là vị bất thiện. Nếu nghe lãnh thọ là vị văn. Nếu quán xét kỹ lưỡng thì đó vị Tư. Người tu hành đắc định là vị tu. Nếu chưa chứng được tâm tuệ tăng thượng thì đó là vị của giới tăng thượng. Nếu người đã chứng đắc thì gọi là vị của tâm tuệ tăng thượng. Các loại như vậy, gọi là quả vị khác nhau.

- Bổ-đặc-già-la khác nhau là, trong đây có ý nói hạng Bổ-đặc- già-la xuất gia, hoặc lanh lợi hoặc chậm lụt, hoặc ham mê ít hay nhiều, hoặc nghiệp thế gian mỏng đi. Đó chỉ là hàng Thanh văn, chứ không phải Độc giác hay Bồ-tát vì Độc giác, đều giác ngộ riêng. Còn các Bồ- tát thì giải thoát vững chắc như nhau. Cho nên Đức Như lai không nói pháp cho những vị tu học chung với họ.

Lại nữa, trong đây chỉ nói nhập Niết-bàn là pháp. Người đã chứng nhập chánh pháp thì không còn bị bất cứ cái gì chướng ngại. Người bị ràng buộc trọn vẹn và chẳng phải không ràng buộc chỉ có con người chứ không phải là trời. Đó gọi là chỗ khác nhau của Bổ-đặc-già-la, như đối với Học, phân biệt cũng thế, nên biết. Nói đến tính chất cao vượt thì tuệ là có đủ tính chất thượng thủ, tính giải thoát vững chắc, tính niệm tăng thượng tùy theo năm thứ khác nhau được thích ứng với tính thắng lợi, nên phải phân biệt rộng.

Thắng lợi trong đây là công đức tiến mãi lên chỗ tròn đầy, ấy gọi là khác nhau. Như kinh nói: Quán xét mười điều thắng lợi, thể tính của nó được giải thích gọi là pháp, tùy theo lợi ích với thân, phải khen ngợi, nên gọi là thắng lợi. Lại nữa, pháp ấy thường đuổi theo đời sống hữu tình, nên gọi là thắng lợi. Lại, những pháp được khen ngợi như vậy do sự đuổi theo nên gọi là thắng lợi.

- Nghĩa môn khác nhau: phải biết, có mười thứ khác nhau là có khả năng giúp cho Tăng-già, khiến Tăng-già ân cần hăng hái, cho đến nói rộng.

Kinh nói: Tỳ-kheo là Sa-môn, là người bỏ gia đình để đến nơi chẳng phải gia đình. Đó gọi là khác nhau, là người đầy đủ luật nghi biệt giải thoát, là tự thể của Tỳ-kheo, giống như những người cùng chung phận ấy. Giải thích tên gọi là căn cứ vào hình sắc, là người siêng năng, giữ gìn khi gần đường ác, có khả năng thâu nhiếp các công đức không hoại mất nên gọi là Tỳ-kheo.

- Nghĩa môn khác nhau là khác nhau về Sát-đế-lợi, v.v... khác nhau về dòng họ trên, dòng họ dưới, khác nhau về tuổi trẻ tuổi trung niên nên biết.

Kinh nói: Đứng yên là các pháp vào thời gian siêng năng tu tập, gọi là khác nhau. Ở yên trong tư thế nầy, ngoài pháp học ra thì không có pháp nào khác. Giải thích tên gọi thì do các oai nghi cử chỉ đều thuộc về thời gian lãnh thọ giới cấm, nên gọi là trụ. Nghĩa môn khác nhau là các oai nghi khác nhau, là sự khác nhau về thời gian sáng, trưa và xế chiều, khác nhau giữa ngày, đêm nên biết.

Kinh nói: Tuệ là hiểu biết của người trí, quán xét sáng suốt ngay đây, đó là khác nhau về trí.

- Lựa chọn pháp tướng, lấy pháp tâm sở hữu làm tự thể. Giải thích tên gọi thì lựa chọn là tự thể, nó chẳng phải cái đối trị của trí, nên gọi là tuệ. Và, mỗi thứ khác nhau ấy đều có thể biết rõ trí nầy, nên gọi là tuệ. Lại có khả năng làm sáng tỏ những gì mà thức biết rõ, nên gọi là tuệ. Khác nhau về nghĩa môn đều tùy theo các nghĩa thích ứng với tuệ. Như trước đã phân biệt. Kinh nói: Giải thoát là thoát khỏi hẳn các trói buộc, trở nên thanh tịnh. Gở mình khỏi dục, dứt hết phiền não như vậy gọi là khác nhau. Thể của giải thoát là dứt hẳn các phiền não thô nặng, dập tắt các phiền não nhỏ nhiệm. Giải thích tên gọi thì ai có khả năng lìa khỏi các ham muốn trói buộc gọi là giải thoát.

Lại nữa, Đức Thế Tôn nói về các thứ Mâu-ni, vì giải thoát là thể tính của Mâu-ni, nên gọi là giải thoát. Nghĩa môn khác nhau là đợi thời gian mà giải thoát, Bất động giải thoát, kiến sở dứt phiền não giải thoát, tu sở dứt phiền não giải thoát. Giải thoát các trói buộc cõi Dục, giải thoát các trói buộc cõi Sắc và giải thoát các trói buộc ở cõi Vô sắc. Sự khác nhau giữa các loại cũng thế, cũng như trước, nên biết.

Kinh nói: Niệm là không quên mất, là tâm sáng ghi nhớ. Đó gọi là khác nhau, thể nó là pháp tâm sở hữu. Giải thích tên gọi thì nhớ lại các pháp, nên gọi là Niệm. Lại nữa, tác ý đối với các việc làm mà mình đã trải qua, tâm sáng suốt ghi nhớ, nên gọi là Niệm. Về nghĩa môn khác nhau thì

đó là niệm Phật, niệm pháp cho đến nói rộng có sáu thứ niệm, nên biết. Lại, niệm trụ khác nhau, tùy theo đối tượng tương ứng với niệm, sẽ nói rộng.

Lại nữa, trong việc giải thích các câu hỏi, v.v... Hỏi: rằng nghĩa học thắng lợi là gì?

Đáp: Ở đây nói là muốn làm sáng tỏ giới học tăng thượng, để thấy được các công đức vượt hơn mà siêng năng tu tập, an trụ.

Hỏi: Cho tuệ là thượng thủ, có ý nghĩa gì?

Đáp: Đây là nói để làm sáng tỏ tuệ căn là bậc nhất trong các căn.

Hỏi: Giải thoát vững chắc nghĩa là gì?

Đáp: Đây là nói để làm sáng tỏ dứt trừ hẳn phiền não do thấy đạo và tu đạo.

Hỏi: Niệm và tăng thượng có nghĩa gì?

Đáp: Đây là nói để làm sáng tỏ cho những người trình độ thấp kém biết đừng dừng lại với các công đức mà họ đạt được.

Hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn lại nói khác nhau về thứ lớp ba học, trong các kinh? Vì sao ở đây lại nói tuệ tăng thượng sau giới tăng thượng? Vì sao không nói tâm học tăng thượng thắng lợi?

Đáp: Đây là nói gộp chung các tuệ đã thành tựu do văn, tư, tu, nhằm làm sáng tỏ thứ lớp Tam-ma-địa, không chút hối tiếc. Đó là làm sáng tỏ tâm học tăng thượng. Như Đức Bạc-già-phạm nói: Rồi thì năm giác quan có khả năng thọ nhận hết sức đầy đủ, nó thuộc về cảm nhận. Còn tuệ căn thì các thầy Tỳ-kheo đã thành tựu tuệ căn rất lanh lợi, cho đến có khả năng tu Tam-ma-địa căn. Vì vậy, do sức mạnh của tuệ căn mà tu cả đến Tam-ma-địa căn cũng đều được thành tựu.

Nay, trong kinh nầy, Đức Bạc-già-phạm chỉ bày sáng tỏ là trí tuệ là nguyên nhân đưa đến Tam-ma-địa và nó có khả năng chặt đứt phiền não. Do vậy, cho nên nói tuệ tăng thượng học. Phải biết, đó là nói gộp chung cả tuệ và tâm học tăng thượng.

Hỏi: Nếu vậy, thì trong kinh khác cũng đề cập đến công hạnh tu tập ba học là đạt đến vẹn toàn, vì sao không nói tu học tâm học tăng thượng đạt đến vẹn toàn?

Đáp: Như đạo lý đã nói ở trước, nên biết.

Hỏi: Vì sao trong đây chỉ nói an trụ học thắng lợi mà không nói an trụ tuệ thắng lợi? Và an trụ giải thoát thắng lợi?

Đáp: Ấy là nhằm khuyên thọ nhận thắng lợi dành riêng cho trình độ thấp, nhưng cũng phải biết rằng: cũng muốn cho các người được giáo hóa

thâu nhiếp với mình các tăng thượng thắng lợi. Lại dẫn dắt tăng lữ và các người biết mười thứ thắng lợi một cách sáng tỏ, cho họ biết nó dễ chứng nhập, nên chỉ nói an trụ học thắng lợi.

Hỏi: Đã là người giải thoát rồi thì đương nhiên là thượng thủ cao nhất trong các pháp, vì sao chỉ nói an trụ tuệ thượng thủ mà lại không nói an trụ giải thoát thượng thủ?

Đáp: Vì đối với hữu tình trình độ thấp kém mà họ vẫn được giáo hóa và nhận lấy tính chất tăng thượng, nên biết: cũng khiến cho những ai được giáo hóa là nhận lấy tăng thượng đối với pháp tăng thượng.

Lại nữa, làm sáng tỏ chỗ khác nhau của giải thoát thì cái gì là khác nhau?

Đáp: Vì giải thoát tuệ thượng thủ nhìn rõ vô thường, cho nên nó trở thành thường trụ chắc thật cao tột.

Hỏi: Những ai được gọi là an trụ học thắng lợi?

Đáp: Việc ấy tùy thuộc vào nơi đã lập ra nhiều học xứ để quán xét mười pháp thắng lợi. Chẳng hạn như giữ gìn Thi-la, giữ một cách chắc chắn với hằng tác, hằng chuyển, như vậy gọi là an trụ học thắng lợi.

Hỏi: Câu nói: Nhiếp thọ Tăng có nghĩa gì?

Đáp: Nói nhiếp thọ Tăng-già là nói chung, ngoài ra còn có câu nói riêng, nhằm giúp cho tăng khẩn cầu siêng năng, để họ buông xả ham mê dục lạc, để họ đạt được an vui, để họ xa lìa khổ hạnh ép xác. Ai chưa tin thì giúp họ có lòng tin. Ai chưa đi sâu vào chánh pháp thì giúp họ đi sâu vào. Ai đã có lòng tin thì khiến lòng tin họ phát triển hơn lên. Ai đã thâm nhập chánh pháp thì khiến họ thành thục hơn. Ai khó chế ngự thì khiến họ bị chế ngự. Ai trái phạm Thi-la thì khiến họ khéo xua tan ý trái phạm để họ cảm thấy hổ thẹn mà vui sống trở lại. Ai giữ giới trong sạch thì khiến họ không còn hối tiếc, phòng hộ căn môn đối với pháp hữu lậu, khiến họ khéo hàng phục phiền não trói buộc, dứt trừ phiền não, sau đó dứt trừ tà nguyện, trụ trong Phạm hạnh. Thuẫn theo mà dứt hẳn mê lầm tùy miên, vì khiến cho những người ấy ở yên lâu dài trong phạm hạnh, hơn nữa. Cả đến người nhà trời, người thiện chân chính cũng được chỉ bày. Làm như vậy để chánh giáo nối tiếp mãi không dứt.

Mười thứ thắng lợi như vậy, nếu nói lược thì chỉ có ba thứ thắng lợi. Mở rộng ba thứ nầy thì thành mười thứ. Ba thứ nầy là:

1. Khiến Tăng sống đời không ô nhiễm.
2. Khiến Tăng được sống yên vui.

3. Khiến Thánh giáo phát triển lâu dài. Vì bảy trong mười thứ nầy là tùy hoàn cảnh giữ gìn và làm sáng tỏ lối sống không ô nhiễm và được an vui. Bảy thứ theo hoàn cảnh mà giữ gìn là:

1. Theo hoàn cảnh giữ gìn mà cung kính dưỡng nuôi.

2. Theo hoàn cảnh giữ gìn mà tự khổ hành hạnh.

3. Theo hoàn cảnh giữ gìn các đồ dùng còn thiếu thốn.

4. Theo hoàn cảnh giữ gìn lần lượt đối với chúng tăng.

5. Theo hoàn cảnh giữ gìn để tâm theo dõi những thay đổi.

6. Theo hoàn cảnh giữ gìn không để cho phiền não trói buộc.

7. Theo hoàn cảnh giữ gìn đối với mong muốn không tốt. Câu nói sau cùng là làm sáng tỏ Thánh giáo tồn tại lâu dài.

Sao gọi là thường giữ gìn Thi-la? Nghĩa là không được bỏ học xứ. Thế nào gọi là giữ Thi-la một cách vững chắc? Là không vi phạm học xứ. Sao gọi là hằng tác? Là không thấu hiểu học xứ. Thế nào là hằng chuyển? Là thấu hiểu Thi-la rồi lại chuyển vận trở về. Sao gọi là thọ học học xứ? Nghĩa là theo học đầy đủ các học xứ. Người tu hành là phải giữ mãi Thi-la, giữ một cách chắc chắn. Sau khi nghe pháp thì lui về sống một mình nơi thanh vắng, buộc niệm, suy nghĩ, đắn đo quán xét là nhằm phát triển tăng thượng tâm tuệ. Lại nữa, người tu hành nầy, được phát sinh trí tuệ do Văn, Tư, Tu, từ đó, có khả năng chứng được giải thoát. Tính chất của giải thoát nầy là một pháp không lui sụt, nên gọi là chứng đắc. Nói là kết quả của trí xuất thế nên không còn bị thụt lùi. Lại nữa, hành giả nầy, do niệm lực nên có thể tự suy nghiệp chín chắn mà tự hỏi: Thi-la uẩn của ta có vẹn toàn chăng? Ta thông suốt hết các pháp chưa? Ta khéo chứng được giải thoát loại nào? Biết nương vào năng lực nhớ nghĩ thế ấy, nên đầy đủ học thắng lợi, phát tuệ thượng thủ, chứng giải thoát vững chắc.

Lại nữa, nói lược thì niệm nầy có ba thứ: đó là vì nói pháp, hoặc noi theo lời truyền dạy, hoặc do quán xét có tạo tác hay không tạo tác, đều biết rõ cả.

Hỏi: Đức Bạc-già-phạm nói Thi-la, có nhiều tên gọi như Ổ-ba- sách-ca-Thi-la, Bí-sô-Thi-la, Ổ-ba-bà-sa-Thi-la, Tịnh-lự-Thi-la, Tam- ma-bát-đề-Thi-la, Thánh ái Thi-la. Với các tên gọi khác nhau cũng thế, nay ở đây dựa vào Thi-la nào mà nói an trụ hay thắng lợi?

Đáp: Dựa vào Thi-la Bí-sô, vì nó cao hơn hết.

Hỏi: Như Đức Bạc-già-phạm nói: Tuệ cũng gồm có nhiều thứ, gọi là tuệ thành tựu do nghe rộng, tuệ thành tựu do suy tư, tuệ thành tựu do tu trì.

Nay, ở đây, y theo tuệ nào mà nói an trụ tuệ thượng thủ?

Đáp: Là nói gồm cả ba tuệ.

Hỏi: Phật nói giải thoát cũng có nhiều thứ: như thế gian giải thoát, xuất thế gian giải thoát, Hữu học giải thoát, Vô học giải thoát, khả động giải thoát, bất động giải thoát, các tên gọi cũng thế, nay, ở đây, y theo giải thoát nào mà nói an trụ giải thoát vững chắc?

Đáp: Là y theo xuất thế bất động giải thoát kia.

Hỏi: Như lai nói niệm cũng có nhiều thứ, nghĩa là đối với cảnh giới của thân, v.v… mà trụ niệm vào đó. Làm lâu hay nói lâu, v.v… cũng tùy theo niệm. Đọc tụng cũng tùy theo niệm, dạy bảo cũng tùy theo niệm, nên làm hay không nên làm cũng tùy theo niệm. Niệm Phật cũng tùy theo niệm. Nay, ở đây y theo các thứ niệm nào mà nói niệm tăng thượng?

Đáp: Theo yếu tố cao hơn hết để luận thì theo niệm quán xét nên làm hay không nên làm.

Lại nữa, theo thứ lớp thì trước là dựa vào Thi-la Bí-sô mà an trụ. Kế là nghe và lãnh thọ chánh pháp, kế là tác ý đúng như chánh pháp. Người tu hành thế ấy không còn buồn lo hối hận vì đã giữ giới trong sạch. Từ chỗ không còn hối tiếc nên xoay vần phát sinh Tam-ma-địa chân chánh. Nghĩa là do phương tiện đã thuộc về tuệ, do suy nghĩ đúng như lý, nên thành tựu được tâm học tăng thượng. Gọi là thứ lớp tròn đầy. Vì nhân giới hạnh trong sạch mà trước, sau được thành tựu vẹn toàn tâm học tăng thượng.

Lại nữa, bởi an trụ trong học thắng lợi mà được tuệ thượng thủ. Từ an trụ tuệ thượng thủ mà chứng được giải thoát vững chắc.

- Sao gọi là được an trụ vào học thắng lợi, cho đến giải thoát vững chắc?

- Bởi sức tăng thượng của niệm, nên gọi là có khả năng hoàn thành thứ lớp.

Lại nữa, kinh nói: Nếu an trụ tu tập như thế, thì ba học vẹn toàn mau chóng. Đó cũng gọi là có khả năng hoàn thành thứ lớp.

- Giải thích thứ lớp: như kinh nói: Bậc Đại sư là người có khả năng khéo dạy đệ tử Thanh văn những gì nên làm, những gì không nên làm, nên gọi là Đại sư. Lại nữa, người có năng lực giáo hóa, dẫn dắt vô lượng chúng sanh, chứng Niết-bàn nên gọi là Đại sư. Lại nữa, ai xuất hiện ở đời mà xô ngã, xua tan đi tà uế ngoại đạo thì cũng gọi là Đại sư.

- Thanh văn là người theo người khác nghe âm thanh chánh pháp nên gọi là Thanh văn. Lại có thể khiến kẻ khác nghe tiếng nói của chánh pháp,

nên gọi là Thanh văn.

Hỏi: Do đâu mà Đức Phật chỉ nói Thanh văn an trụ học thắng lợi, v.v…?

Đáp: Vì các Thanh văn đều là đệ tử chân thật của đức Bạc-già-phạm, họ đều thuận theo giáo pháp mà tu tập.

- Pháp là học xứ bao gồm các danh từ, câu văn, bài văn do Phật nói, nghĩa là nói năm nhóm trái phạm.

- Thành tựu tâm thương xót là cùng ở chung trong đêm dài sinh tử với chúng sinh thường ở trong bốn thứ vô lượng như từ, v.v...

- Thành tựu lòng bi là khả năng nhổ hết gốc khổ cho chúng sinh.

- Ưa làm việc nghĩa lợi là có khả năng trao pháp vui cho các người.

- Cầu ích lợi là muốn cho mọi người thọ nhận các pháp lành cao cả.

- Tâm hằng thương xót là có khả năng nhổ hết các pháp ác, bất thiện.

Lại nói: Muốn nhiều người sống lâu trong phạm hạnh là nói với dòng họ Sát-đế-lợi cao cả.

- Rộng thêm: nghĩa là từ trong các loài chúng sinh nầy, về sau sau nữa chúng hội ngày càng đông hơn. Cho đến trời người là: Cũng cứ vậy mà thêm lên mãi nên có thế lực. Đó là làm sáng tỏ tâm đại bi cùng khắp của Đức Thế Tôn, chứ không phải chỉ trùm một khoảnh nhỏ.

- Chỉ bày thiện chân chánh là tất cả, tận cùng tất cả, tất cả các pháp.

- Nói chánh pháp là nghe mười hai phần giáo, lãnh thọ, nghiên cứu, tìm tòi, giữ gìn, đọc tụng, ở chỗ thanh vắng, suy tư. Các cảnh giới như vậy đều gọi là Pháp.

Vì ích lợi: là nói theo giới tăng thượng.

Vì an vui là: không tựa vào việc làm đau khổ, hoạn nạn không được tự tại.

- Vì lợi ích an vui là xa lìa ham muốn thì có tâm tăng thượng, tuệ tăng thượng. Vì làm các điều lành nầy nên gọi là ích lợi, vì tùy hoàn cảnh thuộc về điều lành cho nên là an vui. Trước mặt Đức Thế Tôn mà khen nói hay im lặng về nhiều công đức của Thế tôn đều gọi là lợi ích. Nếu ở chỗ Đức Thế tôn được nhiều thức ăn uống, y phục thì gọi là an vui. Nếu ở chỗ Đức Thế tôn mà xây lên Ba học, đó gọi là lợi ích an vui. Đối với các pháp, Như lai dùng nhiều thứ tuệ để quán xét, đó là vì ích lợi, vì an vui, vì ích lợi an vui, rồi Như lai nói pháp là dựa vào giới học tăng thượng, tâm học tăng thượng, tuệ học tăng thượng.

Trong đây, có hai nhân duyên gọi là khéo quán xét, nghĩa là biết rõ

suốt đêm dài sinh tử, không hiểu biết lầm lộn. Sự giác ngộ và giải thoát ấy gọi là người khéo chứng đắc. Nếu dựa vào tâm tăng thượng, tuệ tăng thượng mà nói thì trong đây có hai nguyên nhân gọi là khéo chứng đắc, nghĩa là do công hạnh rốt ráo, do pháp không lùi sụt.

- Thi-la uẩn của ta không vẹn toàn là chỉ tu tập một phần Thi-la, hoặc không nương vào Thi-la. Như vậy, muốn Thi-la vẹn toàn thì phải tu tập, trì giới, thiền định.

- Ta không khéo quán sát các pháp là do hai thứ quán sát như trước trước đã nêu.

- Ta không khéo chứng được giải thoát là do hai thứ chứng đắc như trước đã nêu.

- Những gì ta phải nói, đã nói như thế nghĩa là tổng kết, nói phần sơ lược trước, rồi đến phần phân biệt rộng, nên biết.

Lại nữa, do sáu thứ tương ưng sẽ giải thích tất cả kinh Phật:

1. Vì biết khắp ngọn nguồn các pháp.
2. Vì dứt bỏ các việc ác, cũng như bỏ hết mê lầm dù lớn hay nhỏ.
3. Vì thọ hạnh lành.
4. Vì trí biết khắp, thông suốt hết các thứ bệnh hoạn.
5. Vì hậu quả của nghiệp ấy.
6. Vì mình và người cùng chịu quả báo ấy.

Do sáu tướng như vậy, và bởi các pháp tương ưng đã lập ra từ trước cho nên có thể giải thích đúng tất cả kinh. Chữ pháp nói đây là các uẩn, xứ, giới, duyên khởi, niệm, trụ, chánh đoạn, v.v...

- Quả kia là nhàm chán, lìa khỏi dục, giải thoát, nhập Niết-bàn.

- Mình và người cùng thọ nhận quả kia là sinh tử của ta đã hết, v.v... Cũng thế gọi chung là phần thâu nhiếp giải thích.

Nay, trong phẩm nầy, chỉ bày luận nầy có bốn tướng:

1. Tướng tối thắng,
2. Tướng tự thể,
3. Tướng thanh tịnh,
4. Tướng giải thích giáo.

Trong đây, tướng tối thắng có ra từ hai bài tụng, tướng tự thể do năm bài tụng, tướng thanh tịnh do hai bài tụng, tướng giải thích giáo do một bài tụng.

-oOo-

LUẬN HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO

QUYỂN 14

Phẩm 3: THÀNH THIỆN XẢO

Lại nữa, thể của luận nầy, trong chín việc, phải khéo biết rõ bảy thứ thiện xảo. Bảy thứ đó là, Tụng rằng:

Đối các uẩn, xứ, giới,
Và các pháp duyên khởi,
Đế xứ, phi xứ, căn.
Việc thiện xảo nên biết.

Luận chép: Người an trụ trong chánh pháp, phải khéo thông suốt bảy việc thiện xảo ấy.

Hỏi: Vì sao chỉ lập bảy thứ thiện xảo?

Đáp: Kẻ ngu ở thế gian thường chấp như vậy; tụng rằng:

Thân là tự tại thảy,
Thân vô nhân vẫn sống,
Trôi lăn tạo các nghiệp,
Và hai thứ tăng thượng.

Luận chép: Do không khôn khéo đối với các uẩn nên chấp tự thể các uẩn là thân mình. Đối với các giới vì không khôn khéo mới chấp thân mình là tự tại, cho đó là nhân sẽ sinh ra thân nầy, hoặc chấp thân nầy tự nhiên có, không do nhân nào cả. Ấy là do không biết thân nầy sinh từ nhân hạt giống của mình. Vì sao?

Từ hiện tượng, công năng hạt giống, nhân của dòng giống, v.v… gọi là khác nhau, vì không khéo nhận thức những vấn đề ấy, nên chấp có thân, rồi dựa vào đó chấp lấy cảnh giới bên ngoài.

- Do không khéo nhận thức lý duyên khởi, nên chấp có thân nên phải trôi lăn trong sinh tử. Do không khéo nhận thức về năng nhận thức và sở nhận thức, cho nên chấp có thân nầy, đó là khả năng tạo các nghiệp.

Do không khéo nhận thức về giác quan và sự thật, nên chấp có hai thứ tăng thượng thân, là tăng thượng nghiệp quả của yêu mến và không yêu mến, và tăng thượng thanh tịnh, ô nhiễm. Do không khéo biết hai đế khổ,

tập nên chấp có nhiễm ô tăng thượng. Do không khéo biết hai đế diệt, đạo nên chấp có thanh tịnh tăng thượng.

Bài tụng rằng:

Sinh khởi với thân thảy,
Thật ngã sở nắm giữ,
Người trôi lăn, người tạo,
Với các nghĩa tăng thượng.
Nhiễm ô hay thanh tịnh,
Sinh bảy thứ ngu si,
Đối trị chúng, nên biết,
Gồm trong bảy thiện xảo.

Luận chép: Như trước nói chung hai thứ tăng thượng để rạch ròi làm sáng tỏ hai thứ ngu si, là tăng thượng nghĩa ngu si và ô nhiễm, thanh tịnh ngu si. Dựa vào đâu mà chuyển thành ngu si của bảy thứ thân?

Tụng rằng:

Lầm chấp thân là ngã,
Nương vào các căn trụ
Hồi chuyển ở cảnh giới,
Thọ dụng ái phi ái
Dựa trụ theo lời nói,
Người tạo nghiệp, người giác,
Do vì uẩn khác nhau,
Thấy chung là một thân.

Luận chép: Thân là kết quả của ngu si. Do không thấu hiểu biết thể của sắc uẩn, nên chấp có một cái ta, nương vào năm giác quan rồi lan cả ra thế giới. Do không nhận biết được thể của thọ uẩn, nên chấp có chủ thể cảm thọ, sống với tất cả việc bằng yêu mến và ghét bỏ. Do không nhận thức được thể của tưởng uẩn, nên chấp có ngã, chấp trước theo ngôn ngữ, nhưng không biết tưởng là nương theo lời nói. Như Đức Bạc-già-phạm nói: "Như Những gì họ tưởng đều lên lời nói". Do không nhận thức được thể của hành uẩn, cho nên chấp có người làm ra. Do không nhận thức được thể của thức uẩn, cho nên chấp có người biết. Chẳng phải chỉ có thức thôi, cả thế gian, đều cho người ta có cái biết, nghĩ đến, là do thể của thức uẩn. Người ngu nhận thức như vậy cho nên đối với tất cả tướng khác nhau của uẩn, gộp chung thành thân nầy, kẻ ngu chấp giữ cho đó là thân mình, lấy nó làm bản ngã của mình. Lại nữa, cùng lúc phát sinh tư tưởng ngu.

Tụng rằng:

Nhân mê lầm ban đầu,
Chấp thường, nhân, vô nhân.

Luận chép: Kẻ ngu ở đời cho tất cả những gì của thân đều do nhân ban đầu sinh ra lầm lạc, rồi chấp có nhân gây ra tình trạng bất bình đẳng, cho nhân bất bình đẳng ấy là do trời Tự Tại thường còn, là tự tính của trời Tỳ-sắt-nổ. Hoặc họ nói không có nhân nào cả, nghĩa là bác bỏ, không có bất cứ cái gì là nhân thể để sinh ra. Lại nữa, cái mà người ngu chấp trước là cái ngã thường còn.

Tụng rằng:

Ngã nắm giữ các căn,
Năng xúc và năng thọ.

Luận chép: Chấp ngã nắm giữ các căn, đưa đến xúc chạm, cảm xúc xuôi theo khổ, cảm xúc xuôi theo vui, là lãnh thọ cả khổ, vui. Lại nữa, trôi lăn tác giả tăng thượng nghĩa và ô nhiễm thanh tịnh của người ngu là chấp trước vào mỗi phần khác nhau của thân rồi cho đó là ta.

Tụng rằng:

Từ chỗ sinh tử nầy,
Chấp có kẻ trôi lăn,
Kẻ tạo pháp, phi pháp,
Và quả tăng thượng kia,
Tu tập theo hạnh tà,
Chấp có người ô nhiễm,
Với tu tập chánh hạnh,
Vọng chấp người giải thoát.

Luận chép: Kẻ ngu si kia, từ mỗi chỗ sinh tử chấp có một cái ngã thật trôi lăn trong vòng sinh tử, tức từ cái ngã thật nầy, nó làm ra nghiệp tốt xấu cho đời sau, tức là bản ngã thật nầy, phải hứng chịu thẳng thắn quả kia. Kết quả phát sinh kia chính là ngã thật nầy. Dựa vào quả báo ấy, tu hành theo lối tà vạy, thì chấp cho là nhơ bẩn, tu theo chánh hạnh thì cho đó là giải thoát.

Tụng rằng:

Phật chưa hiện ra đời,
Ngu si Cũng thế chuyển,
Từ khi Phật ra đời,
Nói bảy thứ thiện xảo.

Luận chép: Trong bài tụng nầy, làm sáng tỏ, theo thời gian cũng thế, những gì tương ưng với ngoại đạo ngu si của chúng sinh, đều bị tiêu diệt

hết. Do bảy thứ thiện xảo nầy được nói ra, không chung cho tất cả các ngoại đạo. Trong đây, uẩn khéo léo là gì?

Tụng rằng:

Biết đời thảy khác nhau,
Trừ được một hợp tưởng,
Tức lìa và giải thoát.
Chúng sinh không thật có,
Nhiều thứ và tổng lược,
Đều có chuyển khác nhau.
Trí tăng thêm tổn giảm,
Uẩn thiện xảo nên biết.

Luận chép: Đời khác nhau là các uẩn đến đi, thể tính khác nhau. Như Đức Bạc-già-phạm nói: "Tất cả sắc dù ở quá khứ, dù ở vị lai, dù ở hiện tại, dù ở trong hay ở ngoài, dù thô hay tế, dù hơn hay kém, dù xa hay gần cho đến nói rộng, đều phải được nhận thức sáng tỏ bằng trí tuệ cao cả. Bỏ hết các uẩn chỉ thâu nhiếp một hợp tưởng, ấy là hoàn diệt. Lại nữa, không thể tìm thấy tính chất của Bổ-đặc-già-la trong các uẩn. Vì sao? Ngay đây, trong các uẩn, chúng sinh đã không nắm bắt được, lìa uẩn ra, chúng sinh cũng không nắm bắt được, giải thoát khỏi uẩn chúng sinh cũng không nắm bắt được". Như Đức Bạc-già-phạm bảo Tây-nhĩ-ca: "Ông thấy Như lai trong sắc uẩn chăng? Cho đến, ông thấy Như lai trong thức uẩn chăng?" Tây-nhĩ-ca đáp: Thưa không, thưa Kiều-đáp-ma! Như vậy, cho đến nói rộng. Trong các kinh nói sắc uẩn, v.v... dù chung hay riêng, Bổ-đặc-già-la vẫn không nắm bắt được. Nay ở đây, chỉ nói lược: Chung cho năm uẩn là hoàn toàn không thể nắm bắt được. Như vậy, đã nói, khi biết rõ tướng khác nhau của sắc, v.v... thì có khả năng xa lìa những gì phải đối trị ấy, là chấp tăng ích. Phải khéo biết rõ về tướng chung và tướng riêng của các uẩn.

Lại nữa, uẩn có nghĩa là chứa nhóm, phải khéo biết rõ nghĩa chứa nhóm, gọi là uẩn thiện xảo. Nghĩa chứa nhóm nầy, lại có bốn thứ là nghĩa về nhiều thứ, nghĩa tông, nghĩa lược, nghĩa cùng chuyển biến, nghĩa tăng ích, tổn giảm. Trong đây, làm sáng tỏ tự thể các uẩn và cắt đứt các ngăn che của nó một cách thắng lợi, đó gọi là Uẩn thiện xảo. Thế nào gọi là giới thiện xảo?

Tụng rằng:

Do thấy ba nhân sinh,
Gọi là giới thiện xảo,
Hạt giống từ vô thỉ,

Nên sinh khởi nhiều thứ.
Do đây, và ở đây,
Nắm bắt không thể được,
Nương theo trí mình thành,
Xua tan tính thấp hèn.

Luận chép: Do quán xét ba pháp căn, cảnh, thức từ tự nhân mà sinh. Đó gọi là giới thiện xảo. Vì sao? Do các pháp ấy đã trôi lăn từ vô thỉ, sinh lên từ hạt giống ngày càng nhiều, rồi tiếp tục sinh lên nhiều thứ. Phải biết sinh lên nhiều như vậy, như kinh nói: Không phải là một giới. Nhiều thứ sinh lên ấy, như kinh nói: nhiều thứ giới.

Lại nữa, dù nương vào các căn đối với các cảnh, cái ngã năng nắm bắt kia, ta cũng không nắm bắt được. Nên biết, những gì được làm ra đều căn cứ vào mình mà thành lập, chứ không do trời Đại Tự tại. Do vậy, bất cứ chuyện gì ta muốn làm, không nên sinh tư tưởng thấp kém rồi ung dung tu tập theo đó. Trong bài tụng nầy, chỉ bày cho ta biết tự thể của giới thiện xảo và kết quả thắng lợi do cắt đứt các ngăn che của giới ấy. Đó gọi là giới thiện xảo.

Thế nào là xứ thiện xảo? Tụng rằng:

Biết các xúc, các thọ,
Do hai cửa sinh ra,
Vì nương vào xúc,
Phải biết xứ thiện xảo,
Như pháp xứ, thiên xứ,
Chỗ nương của sau sau,
Do nơi thế tục đế,
Biết rõ hai thứ tính.

Luận chép: Do biết rõ thể của cửa sinh ra xúc, nên lập ra hai xứ, là căn và cảnh. Như vậy, do ý nghĩa là năng sinh nên gọi là xứ. Như ở đời, tu tập pháp lành nên gọi là pháp xứ. Lại nữa, khi biết rõ các cảm thọ đều nướng vào xúc, nên lập ra xúc là chỗ nương của thọ. Với ý nghĩa là một nơi ở như vậy nên gọi là xứ. Như ở trên thế gian nầy, là chỗ của trời, nên gọi là thiên xứ. Hơn nữa, khi hai pháp xúc, thọ sinh, thì nương theo thế tục, biết có hai tính, ấy là xúc, ấy là thọ, do xúc có khả năng xúc chạm, còn cảm nhận là có khả năng lãnh nạp. Trong đây, đứng trên ý nghĩa cao tột mà chỉ rõ xúc ấy, thọ ấy, đều không thể nắm bắt được. Nhưng nói theo thế tục đế thì cả cái ấy cũng đều nắm bắt được. Đó gọi là xứ thiện xảo.

Thế nào gọi là duyên khởi thiện xảo? Tụng rằng:

Biết chưa dứt vô thường,
Nhân năng sinh nhiều quả,
Chúng nối nhau, giống nhau,
Gọi duyên khởi thiện xảo,
Chúng sinh không thật có,
Nhưng có xả, có nối,
Do biết rõ nghĩa sâu,
Nên bốn thứ duyên khởi.

Luận chép: Có khả năng biết rõ là biết nhân của vô thường, từ trước đến giờ, chưa dứt hẳn, nên nó cứ còn sinh ra quả. Đó gọi là duyên khởi thiện xảo, như kinh nói: Cái nầy có, cái kia có. Cái nầy sinh nên cái kia sinh. Theo thứ lớp như vậy.

Lại nữa, có khả năng biết rõ do từ nhân nầy mà các quả nối tiếp sinh, là như kinh nói: Không duyên vào đời khác mà có già chết, v.v...

Lại nữa, khéo biết rõ: Các quả còn sinh lên do nhân tương tự, như kinh nói: Thân theo điều ác thì có thể nhận quả thân Dị thục, không mừng, không vui, không yêu, không vừa ý.

Hành vi tốt đẹp là có thể nhận thân Dị thục rất vừa ý, v.v... Trái với thân dị thục nói trên, như thế, v.v...

Lại nữa, dù các uẩn nối nhau, nhưng cũng không nắm bắt được Bổ-đặc-già-la khi có người chết và sinh đời khác tiếp theo.

Bởi khéo biết rõ bốn duyên khởi sâu xa, nên biết, con người không thể tự sinh. Không từ người khác sinh, không phải từ mình, người sinh, không phải vô nhân sinh. Trong đây làm sáng tỏ lên tự thể của duyên khởi và cắt đứt một cách thắng lợi các ngăn che của duyên khởi, nên gọi là duyên khởi thiện xảo.

Thế nào là xứ phi xứ thiện xảo? Tụng rằng:

Không tác, không đến được,
Hai thể khác không chuyển,
Hết chấp, không còn nghiệp,
Phi ngã, tự tại hai,
Trí cũng thế, biết được,
Xứ, phi xứ thiện xảo,
Với tự quả định xứ,
Khác đây, nói phi xứ.

Luận chép: Nếu không thấy có ngã đối với hai xứ nhân, quả mà được tự tại thì gọi là Xứ phi xứ thiện xảo, là không tạo tác, không đến, không,

đắc, hai thể không dời đổi, các thể khác không dời đổi. Hết các chấp thì không còn nghiệp.

- Thế nào là không tạo tác? Là không thuần túy có hạnh tốt, nên không có ngã tự tại.

- Thế nào là không đến? Là lìa bỏ hạnh lành, không đến đường lành. Như kinh nói: Không nơi nào, chẳng chứa chấp hành vi ác của thân dù sinh lên cõi trời đi nữa, vẫn không tự tại. Cho đến nói rộng.

- Thế nào không nắm bắt được, nghĩa là tách mình khỏi phương tiện khéo léo hay của Đạo Thánh vô lậu thì chắc chắn không chứng được đạo quả rốt ráo thanh tịnh, như kinh nói: "Không nơi nào, chẳng chứa chấp người chưa cắt đứt hoàn toàn năm cái, cho đến ai không tu tập bảy giác chi có thể chân thật chứng được hết khổ thì không có việc ấy".

- Thế nào là hai thể không dời đổi? Là không nơi nào, chẳng chứa chấp, không trước, chẳng sau, mà có hai Đức Như lai xuất hiện ở đời, cho đến nói rộng.

- Thế nào là thể khác không đổi? Là thân nào khác ngoài thân trượng phu thì không làm vua Thánh Chuyển.

Như kinh nói: Không nơi nào, chẳng dung chứa, người nữ được thành vua Thánh Chuyển Luân, cho đến nói rộng.

- Thế nào là hết các chấp thì không còn nghiệp? Là như kinh nói: người có Thánh kiến đầy đủ về Bổ-đặc-già-la mà lại giết sự sống, cho đến thọ hữu thứ tám, chắc chắn không có việc ấy. Có việc ấy tức là các dị sinh.

Nay, trong đây nói không tạo tác là từ nhân chấp ngã nên không được tự tại, không có cả nhân và quả. Tri kiến trong sạch, không còn nghiệp nào nữa, cũng giống như vậy. Còn lại chỉ khác ở quả.

- Lại nữa, Xứ phi xứ là tự quả quyết định gọi là xứ. Nên biết, đối với tên gọi khác là phi xứ. Vì thiện xảo nầy không có tuệ điên đảo, cho nên gọi là xứ phi xứ thiện xảo. Trong đây, làm sáng tỏ thể của xứ phi xứ thiện xảo và cắt đứt một cách thắng lợi các ngăn che của nó.

Thế nào là căn thiện xảo? Tụng rằng:

Đối năng thủ sinh trụ,
Và nhiễm ô thanh tịnh.
Lý không ngã còn quán,
Với quả tăng thượng kia,
Với phương tiện như vậy,
Gọi là căn thiện xảo,
Đối với thủ sinh trụ,

Vì nhiễm, tịnh tăng thượng.

Luận chép: Nếu không có ý niệm ngã trong chủ thể nhận thức thì kẻ ấy là tăng thượng, gọi là căn thiện xảo. Vì sao? Vì không phải chấp ngã mà quán sát những nhân duyên khác, nên đối với năng thủ, v.v… tăng thượng tự tại, vì những nhân duyên khác ấy, đối với năng thủ, nó là tăng thượng. Bởi vậy, chấp ngã là không hợp lý.

Nói các căn là tăng thượng đối với năng thủ là sáu căn, nhãn là tăng thượng khi chấp lấy sáu trần cảnh là tăng thượng. Hai căn nam nữ đối với năng sinh, tiếp nối là tăng thượng. Bản thân mạng căn là tăng thượng đối với sự sống nối tiếp. Năm giác quan là tăng thượng đối với nhiễm ô. Tám căn như tín, v.v… là đối với thanh tịnh tăng thượng. Trong bài nầy, chỉ rõ tự thể của căn thiện xảo và sự cắt đứt thắng lợi những ngăn che của căn kia, đó gọi là căn thiện xảo.

Thế nào là đế thiện xảo? Tụng rằng:

Vì hai tự tính khổ,
Vì hợp không đúng lý,
Do không nhân, có nhân,
Và năm thứ thí dụ,
Cũng thế, tùy giác biết,
Nên biết đế thiện xảo,
Tùy giác chưa từng thấy,
Chưa nhận nghĩa nhân duyên.

Luận chép: Do khéo suy tư về ngã biết được đối với hai pháp nhiễm tịnh, không hợp lý, nên gọi là đế thiện xảo. Những gì là hai? Là tự tính của khổ và khổ họp lại. Tự tánh của khổ là gì? Là nếu tự tính của ngã là khổ là do có nhân hay không có? Nếu bảo là không có nhân thì thường bị ô nhiễm, nếu cho là có nhân thì trước phải thanh tịnh rồi sau mới ô nhiễm, điều ấy, không thuận lý đạo. Thế nào là tự tính hợp với khổ? Là dẫn chứng năm thí dụ vẫn không hợp lý. Vì sao? Nếu nói khổ hợp với ngã lại thì không thể như hai khúc gỗ họp lại vì chúng rời nhau, cũng không phải hữu tình họp với cây gỗ vì chúng rời nhau, cũng không phải như lửa và củi hợp chung vì tính chúng là tan rã, cũng không phải như áo và thuốc nhuộm màu ăn nhau vì tự thể ngã dù ví như một chút màu trắng đi nữa, vẫn không thật có. Cũng không phải như tâm, tâm pháp hợp lại. Vì sao? Vì tâm là chủ thể thọ nhận và tâm pháp cùng duyên một cảnh thì mới được gọi là tương ưng nhau. Trong khi ấy, đối với ngã thì không có việc cũng thế. Do vậy, không hợp lý.

Lại nữa, do quán xét thấy nghĩa chưa từng thấy và nhân duyên của thấy, và quán xét thấy nghĩa chưa hề cảm thọ và nhân duyên của cảm thọ, đó gọi là đế thiện xảo. Nghĩa là từ xưa đến nay, chưa hề thấy hai đế khổ, tập và nhân duyên của nó. Từ trước đến giờ, chưa hề thấy, rõ hai đế Diệt và Đạo và nhân duyên của nó. Trong bài nầy, chỉ bày sáng tỏ tự thể của trí tuệ xuất thế gian và cắt đứt thắng lợi sự ngăn che của nó. Đó gọi là Đế thiện xảo.

Tụng rằng:

Nên biết các thiện xảo,
Khác nhau hai mươi ba.
Dị nhiếp luận là trước,
Sau cùng rất thanh tịnh.

Luận chép: Nên biết chỗ khác nhau của uẩn thiện xảo lại có hai mươi ba thứ, là:

1. Dị nhiếp luận thiện xảo.
2. Văn sở sinh trí thiện xảo.
3. Tư sở sinh trí thiện xảo.
4. Tu sở sinh trí thiện xảo.
5. Thuận quyết trạch phần trí thiện xảo.
6. Kiến đạo trí thiện xảo.
7. Tu đạo trí thiện xảo.
8. Cứu cánh đạo trí thiện xảo.
9. Luyện căn trí thiện xảo.
10. Phát thần thông trí thiện xảo.
11. Bất thiện thanh tịnh thế tục trí thiện xảo.
12. Thiện thanh tịnh thế tục trí thiện xảo.
13. Thắng nghĩa trí thiện xảo.
14. Bất thiện thanh tịnh tướng hữu phân biệt trí thiện xảo.
15. Thiện thanh tịnh tướng hữu phân biệt trí thiện xảo.
16. Thiện thanh tịnh tướng vô phân biệt trí thiện xảo.
17. Thành sở tác tiền hành trí thiện xảo.
18. Thành sở tác trí thiện xảo.
19. Thành sở tác hậu trí thiện xảo.
20. Thanh văn trí thiện xảo.
21. Độc giác trí thiện xảo.

22. Bồ-tát trí thiện xảo.

23. Tối cực thanh tịnh trí thiện xảo.

Dị nhiếp luận thiện xảo lại có hai thứ:

1. Chủng chủng nhiếp thiện xảo.

2. Chủng chủng luận thiện xảo.

- Chủng chủng nhiếp thiện xảo có mười một thứ là từ giới nhiếp cho đến cánh hỗ nhiếp.

- Giới nhiếp là các hạt giống đã được gom vào các uẩn.

- Tướng nhiếp là tự tướng cộng tướng thuộc về các uẩn.

- Chủng loại nhiếp là tự chủng loại về các uẩn phổ biến.

- Phần được nhiếp là thuộc về phần vị của tùy thuận với lạc thọ, v.v... của các uẩn.

- Bất tương ly nhiếp là các uẩn, do một pháp gom hết tất cả các uẩn vì sự gắn bó của uẩn là không rời nhau.

- Thời nhiếp là các uẩn dù quá khứ, hiện tại, vị lai, vẫn nhiếp nhau riêng.

- Phương nhiếp là các uẩn, v.v… đổi thay theo phương hướng. Nếu dựa vào phương nầy mà sinh thì thuộc về phương nầy. (Nếu sinh ở phương nào thì thuộc về phương ấy).

Toàn nhiếp là các uẩn thuộc về đầy đủ với năm mươi, tám mươi hai.

- Nhiếp một phần là các uẩn, v.v… thuộc về một phần nhỏ riêng.

- Thắng nghĩa nhiếp là các uẩn thuộc về tướng chân như.

- Canh hỗ nhiếp là các uẩn nhiếp thuộc lẫn nhau.

- Chủng chủng luận thiện xảo là: Các câu hỏi đáp về phương tiện thiện xảo đối với uẩn, v.v… như lấy một hành, như hỏi thì lấy một câu thuận với việc trước, một câu thuận với việc sau, bốn câu, và câu không có sự tướng, thì đáp, là như có người hỏi phải chăng là có tướng nhiếp, tức có nhiếp nhau. Nếu có nhiếp nhau thì cũng có cảnh giới nhiếp chăng? Hơn nữa, có phải y theo nhãn để đặt bốn câu hỏi? Đáp hoặc có khi thuộc về cảnh giới nhưng không có nhiếp nhau. Nghĩa là như có sinh vào cõi có sắc nhưng không có nhãn. Nếu có đi nữa thì cũng đã mất. Hay như các dị sinh, sinh vào cõi Vô sắc là có tướng nhiếp nhưng không có cảnh giới nhiếp nhau, như nhãn sau cùng của bậc A-la-hán hoặc vừa có cảnh giới nhiếp vừa có tướng nhiếp, nghĩa là ngoài những gì trên, còn thì đều có phần vị của nhãn. Hoặc có hành uẩn, nhưng không có cảnh giới nhiếp và không có tướng nhiếp, nghĩa là như sự tan loại về nhãn của A-la-hán.

Chứng nhập cảnh Niết-bàn Vô dư thì đối với nhãn mà phân biệt Cũng thế, còn đối với tất cả pháp khác thì tùy theo sự thích ứng của chúng, mà phân biệt rộng. Chẳng hạn như lấy giới nhiếp đối với nhiếp nhau. Cứ làm vậy, là lấy giới nhiếp đối với các sự nhiếp còn lại, như lần lượt lấy một hành uẩn làm như vậy, cho đến phân biệt rộng.

Cũng thế, lấy hành uẩn thuộc về pháp khác đối lập với hành uẩn thuộc về pháp khác, trừ đi hành uẩn trước hành uẩn, và đối lập với hành uẩn sau hành uẩn, đều nên lấy một Đạo lý, như các pháp thích ứng với nó, hành uẩn mà phân biệt rộng.

Lại nữa, nếu là pháp thuộc về uẩn, thì pháp ấy có thuộc về giới không? Nếu pháp đã thuộc về giới thì pháp ấy có thuộc về uẩn không? Trường hợp nầy thì lấy câu thuận với trước mà trả lời, là: Nếu pháp đã thuộc về uẩn thì pháp đó cũng thuộc về giới. Hoặc pháp thuộc về giới chứ chẳng thuộc về uẩn, như pháp vô vi. Như đem uẩn đối lập với giới. Cũng thế, cứ đem uẩn cho đến đối lập với Đế, nên thường noi theo một nguyên tắc, một hành uẩn mà phân biệt rộng nói về sự nhiếp thuộc nhau. Như uẩn đối với các pháp khác, cũng như vậy, như lấy giới đối với xứ, v.v... cho đến lấy căn đối với đế, nên phân biệt rộng.

Trong đây, bất thiện thanh tịnh thế tục trí thiện xảo chính là thuận quyết trạch phần trí thiện xảo.

Thiện thanh tịnh thế tục trí thiện xảo là chính là xuất thế hậu đắc thế gian trí thiện xảo.

- Thắng nghĩa trí thiện xảo là chính là Kiến đạo trí thiện xảo.

Như vậy, ba món ấy tức là bất thiện thanh tịnh tướng hữu phân biệt trí thiện xảo và Thiện thanh tịnh tướng hữu phân biệt trí thiện xảo, Thiện thanh tịnh tướng vô phân biệt trí thiện xảo. Ba thứ trí nầy tức là thành sở tác tiền hành trí thiện xảo, Thành sở tác trí thiện xảo và Thành sở tác hậu trí thiện xảo.

Lại nữa, ba thứ khác nhau trước là phiền não đã phát sinh nhưng chưa dứt trừ chúng, không phải là đối trị phiền não. Phiền não đã sinh, đã dứt trừ chúng là đối trị những chỗ khác nhau của phiền não. Trong ba thứ khác nhau ấy, tức là ba thứ khác nhau của phân biệt, vô phân biệt thế tục, thắng nghĩa trí tính. Còn ba thứ khác nhau ở sau, tức là ba thứ khác nhau của sự chỉ bày về dứt trừ trí tính tiền hành, chánh đoạn đạo trí tính, trí tính của các thời gian kia. Như vậy, chín thứ trí là nương vào sự nối tiếp nhau của Bổ-đặc-già-la với những sự khác nhau giữa chúng, mà lập ra nên thành bốn thứ. Nên biết điều ấy.

Phẩm 4: THÀNH VÔ THƯỜNG

Lại nữa, trước đã nói: Nếu ai muốn tu hành chân chánh công đức biến tri, v.v... nghĩa là biết khắp các khổ, v.v… Thế nào là khổ biết khắp? Là khổ đế biết khắp về vô thường, khổ, không, vô ngã. Nay theo thứ lớp mà thành lập rộng.

Trong đây, thành lập vô thường là chỉ bày rõ về thể tính của vô thường và chỗ khác nhau của vô thường. Vô thường là gì? Và nó có những gì khác nhau?

Tụng rằng:

Vô thường là hữu vi,
Tương ưng với ba tướng,
Nghĩa vô thường như vậy,
Sáu, tám thứ, nên biết.

Luận chép: Tính của vô thường là pháp hữu vi, nó tương ưng với ba tướng là:

1. Tướng sinh.
2. Tướng diệt.
3. Tướng trụ, dị.

Và, nghĩa khác nhau của vô thường là các pháp tương ưng với nó, có sáu hay tám thứ, nên biết. Tám thứ là:

Tụng rằng:

Vô tính, hoại, chuyển, khác,
Tách xa, được, sẽ có.
Bịnh nối nhau tích tắc,
Tâm khí nên thọ dụng.

Luận chép: Sáu thứ vô thường là:

1. Vô thường vô tính .
2. Vô thường Tiêu tan mất hết.
3. Vô thường đổi khác.
4. Vô thường chia lìa.
5. Vô thường đạt được.
6. Vô thường sẽ có.

Tám món vô thường là:

1. Cửa ngõ sát-na.

2. Cửa ngõ nối tiếp.

3. Cửa ngõ bệnh tật.

4. Cửa ngõ già nua.

5. Cửa chết.

6. Cửa tâm.

7. Cửa khí.

8. Cửa thọ dụng.

Trong đây, hai thứ vô thường là sát-na và sự nối nhau của đời sống là bao cùng khắp các nơi. Còn bệnh, già, chết, ba món nầy là vô thường ở nội sắc. Tâm vô thường nằm ở chỗ tên gọi. Cuộc đời và sự chịu đựng là hai thứ vô thường ở sắc bên ngoài. Vô tính vô thường nói ở đây là nói về tính chất không thường trụ, nên gọi là vô thường. Còn lại, vô thường do sự đổi thay khác nhau, có mười lăm thứ.

Như bài tụng rằng:

Biến, khác, cần phải biết
Mười lăm thứ khác nhau:
Gọi là phần vị thảy
Bị tám duyên ép ngặt
Cõi dưới đủ tất cả,
Cõi giữa lìa ba môn,
Đủ ba thứ đổi khác,
Cõi trên lại trừ khí.

Luận chép: mười lăm thứ thay đổi khác nhau là từ phần vị, thay đổi khác nhau, cho đến các thứ sự thay đổi khác nhau hiện ra không trọn vẹn lắm.

- Phần vị đổi khác là mỗi vị trí thay đổi khác nhau từ trẻ cho đến già, trước sau, không hề có sự giống nhau.

- Sự biển đổi khác nhau hiện rõ nét là từ dung nhan xinh đẹp, da thịt bóng láng tươi thắm, thân thể mềm mại đã dần thay đổi thành sắc diện nhăn nheo, da thịt sần sùi, thân thể khô héo.

- Hình thể đổi khác nghĩa là đổi khác từ béo tốt sang gầy ốm.

- Sự hưng thịnh đổi khác là bà con, của cải, quan điểm chấp chặt đều phát lên, nhưng những hiện tướng ấy chống trái nhau, gọi là suy sụp đổi khác.

- Sự đổi khác của chi tiết là trước kia tứ chi hoạt động đều đặn, về sau hoạt động thiếu kém.

- Sự đổi khác của nóng lạnh là như mùa rét thì co ro run lập cập, mùa nóng thì có vẻ thoải mái, nhưng đổ mồ hôi, mong cầu sự thay đổi về lạnh, ấm.

- Sự đổi khác bởi kẻ khác làm tổn hại như xúc chạm muỗi mòng, tay chân đá, túm lấy, v.v...

- Sự đổi khác của thân thể là mệt mỏi thay đổi, hay như chạy nhảy, đứng mà mệt mỏi, khác nhau.

- Sự đổi khác của oai nghi là sự đổi khác của bốn oai nghi trước, sau làm lợi ích hoặc làm tổn hại khác nhau.

- Sự đổi khác do tiếp xúc đối đáp lại là do tiếp xúc xuôi theo vui, khổ đổi khác mà thọ nhận vui, khổ khác nhau.

- Sự đổi khác về nhiễm ô là hai tâm sở tham và sân cùng các phiền não lớn nhỏ làm mê lầm rối loạn khác nhau.

- Sự đổi khác của bệnh tật là sự đổi khác về không bệnh và bị bệnh, bệnh nặng vây ngặt cơ thể.

- Sự đổi khác về chết là sự đổi khác về đời sống trước sau, trước là sống đàng hoàng, sau thì không còn thần thức, không còn biết gì.

- Sự đổi khác về màu xanh bầm ứ là sự đổi khác về thân xác, sau khi chết, thân xác đổi sang màu xanh bầm ứ, sình trướng rồi tan rã, xương tủy cũng vậy, đều đổi khác hết.

- Các thứ mà sự đổi khác hiện ra không trọn vẹn là vị hài cốt sau khi hỏa táng thì đều tan rã, tách rời nhau, mỗi thứ đều không hiện, đều đổi khác (của cơ thể nữa).

Lại mười lăm thứ đổi khác nầy nó còn tương ưng với tám duyên, đó là:

1. Các thứ được chứa nhóm trong thời gian lâu.
2. Bị người khác gây tổn hại.
3. Vật cần dùng thiếu hụt.
4. Thời tiết đổi dời tàn lụi.
5. Bị lửa đốt cháy hết.
6. Bị nước lũ lụt cuốn đi hết.
7. Bị gió thổi khô rụng.
8. Các duyên khác nhau hợp lại.

- Các thứ được chứa nhóm trong thời gian lâu là trải qua thời gian lâu nên các hành tự nhiên bị hư nát dù chúng không hề rời khỏi chỗ cũ.

- Bị tổn hại do các nhân duyên khác là do những duyên khác vây ngặt làm hại, khiến trước, sau đổi khác.

- Vật cần dùng thiếu hụt là các vật thọ dụng hao mòn khác nhau do mỗi ông chủ khác nhau.

- Thời tiết đổi dời tàn lụi là mùa đông giá lạnh tuyết rơi, mùa hè nóng bức, mưa tuôn, khiến rừng cây, cây thuốc, cỏ xanh tốt và điêu tàn.

- Bị lửa đốt cháy hết là lửa cháy lan bao trùm, cả thành ấp xóm làng đều bị đốt cháy hết.

- Bị nước lũ lụt cuốn đi hết là nước lụt ngập bao la, cổng làng thôn xóm, cư dân đều bị nhận chìm dưới dòng nước.

- Bị gió thổi khô rụng là gió to đánh ầm ầm đến nỗi áo ướt, đất ướt đều khô cạn mau chóng.

- Các duyên khác nhau nhóm họp là kẻ vốn nhiều tham lam mà cùng phối kết với giận dữ thì sự trói buộc do tham vừa dứt thì bị giận dữ khởi lên trói buộc. Cứ vậy, nếu người nào nặng về giận dữ, nặng về ngu si thì nó càng có duyên kết hợp với các thứ phiền não khác, cũng vậy, nên biết. Như vậy, cảnh hiện tiền khác của các thức cũng như vậy.

Lại nữa, nghĩa vô thường nầy có đủ trong cõi Dục. Còn trong cõi Sắc thì không có ba thứ vô thường bệnh, già, thọ dụng. Lại ba vô thường xúc chạm, nhiễm, chết cũng có trong cõi Sắc khi nói về ý nghĩa vô thường. Nên biết, ở cõi Vô sắc cũng vậy, chỉ trừ cửa ngõ khí thế gian thôi.

Tụng rằng:

Nghĩa vô tính vô thường,
Là biến kế sở chấp,
Các nghĩa vô thường khác,
Y tha khởi, nên biết.

Luận chép: Nghĩa vô tính đã thuộc về nghĩa vô thường. Vô thường nầy thuộc về biến kế sở chấp, nên biết. Còn các nghĩa vô thường khác là thuộc về y tha khởi. Trong tướng Viên thành thật thì không có nghĩa vô thường.

Cũng thế, đã làm sáng tỏ sự khác nhau của vô thường và nó thuộc về ba tướng. Lại nữa, như Đức Thế tôn nói: "Các vô thường đều là khổ". Câu ấy có nghĩa gì?

Tụng rằng:

Các vô thường đều khổ,
Các khổ ấy xen nhau.

Kẻ ngu mê pháp tính,
Bị hại mà không biết.

Luận chép: Do nỗi khổ quá thô nặng đã làm lẫn lộn với vô thường. Tính chất của vô thường nầy là khổ hành, nên gây ra khổ. Và, vì nương vào khổ biến hoại cho nên khổ. Vì vậy, Đạo Đế là không còn khổ. Ở đây, không còn tướng khổ xen lẫn với nghĩa vô thường. Vì ngu muội không biết rõ pháp tính nầy, nên kẻ ngu không biết được nghĩa thường và vô thường.

Lại nữa, ngay trước mắt đã nhận thức được vô thường gây thảm hại, thì như trước đã nói, sát-na vô thường là bao trùm các vật, ý nghĩa của vô thường nầy, người thế gian không thể chứng nghiệm ngay đây, cho nên phải thành lập.

Tụng rằng:

Do quả của tâm kia,
Sinh rồi tự nhiên diệt,
Sâu biến dị, có được.
Niệm niệm diệt, nên biết.

Luận chép: Các hành kia đều là quả của tâm. Tính chất của các hành ấy, vừa sinh thì đã có nhân duyên lìa tan hoại diệt nên tự nhiên hoại diệt. Lại, thời gian sau bởi thay đổi mà được món gì ấy, nhưng nên biết, các hành đều sinh diệt trong (sát-na) tích tắc. Vì sao phải biết các hành đều là quả của tâm?

Tụng rằng:

Tâm huân tập lên mãi,
Định, chuyển biến tự tại,
Ảnh tượng sinh đạo lý,
Và ba thứ Thánh giáo.

Luận chép: Do đạo lý và Thánh giáo mà chứng biết được các hành mang tính chất kết quả của tâm.

- Đạo lý là gì? Là pháp lành, không lành đều huân tập ở tâm. Bởi sức mạnh tăng mãi của tập khí tâm mà các hành tâm lý phát sinh. Và, bởi tâm thanh tịnh mà người tu hành giải thoát được những chướng ngại trong định. Tất cả các hành đều biến chuyển theo tâm. Vì sức mạnh tự tại của định tâm nên ý sáng tỏ, nên các thứ biến chuyển theo. Và, do sức mạnh tự tại của tâm định, nên theo tâm định muốn điều gì thì ảnh hưởng của cảnh giới sẽ phát sinh ra. Đó gọi là đạo lý.

- Thánh giáo là ba điều bậc Thánh nói như trong kinh ghi: "Tâm dẫn dắt thế gian, tâm lực giữ gìn thế gian, nên tùy theo tâm sinh khởi đã được

tự tại mà các vật chuyển biến theo". Lại nói: "Thế nên Bí-sô phải khéo chuyên tinh, đúng như chính đạo mà quán sát tâm mình, cho đến rộng".

Lại nói: "Bí-sô nên biết: Nói chủ của ngôi thành, ấy là thức uẩn tóm lấy tất cả. Đó gọi là Thánh giáo".

Hỏi: Nguyên tắc hoại diệt tự nhiên của các hành tâm lý kia, nên nhận biết như thế nào?

Đáp: bởi bốn thứ nhân duyên. Tụng rằng:

Vì nhân sinh trái nhau,
Không hai nhân trụ, diệt.
Lỗi thường trụ tự nhiên,
Phải biết nhậm vận diệt.

Luận chép: Không phải nhân phát sinh có khả năng hoại diệt các hành, mà chính vì hai thứ sinh diệt trái nhau. Và, không phải do nhân trụ làm cho các hành trụ, vì nếu chắc chắn có nhân ấy thì các vật phải là thường trụ. Trong khi ấy, các hành vốn đã không trụ thì cần gì phải có nhân để diệt? Và, tính chất khác của nhân diệt là không thật có. Nếu các hành phát sinh rồi, tự nhiên trụ, thì cái trụ của chúng phải là thường, điều đó trở thành lỗi lớn. Vì vậy, cho có nhân trụ, diệt, hay tự nhiên trụ, đều có lỗi. Phải biết các hành nhậm vận hoại diệt.

Tụng rằng:

Chẳng nước, lửa, gió diệt,
Do chúng cùng khởi, diệt,
Kia tương ưng diệt rồi,
Các đổi khác, nhân sinh.

Luận chép: Nếu bảo nước, lửa là nhân của hoại diệt thì không hợp lý, vì chúng đi chung với sinh diệt. Nếu đúng nước, lửa, gió là nhân hoại diệt thì các vật tan rã, cháy trụi, khô úa, không thể nối nhau mà diệt rồi lại thay đổi mà sinh ra. Vì sao? Vì nhân không có thật thể mà cho là có thật thể. Điều ấy, không hợp lý. Nhưng nước, lửa, gió cùng lúc tương ưng làm cho muôn vật tan rã, v.v...để rồi vạn vật sau đó biến chuyển làm nhân sinh ra vật khác thì ngoài công năng ấy, nước, lửa, gió, đối với nhân kia, chúng hoàn toàn không còn năng lực nào khác nữa. Lại nữa, nếu chấp tướng của diệt là nhân của diệt thì chủ thể tướng diệt, pháp bị diệt là đồng thời tạo tác hay không đồng thời? Và, nếu vậy thì có lỗi gì?

Tụng đáp:

Trái nhau nối nhau dứt,
Hai tướng thành vô tướng.

Trái với thế gian hiện thấy
Vô pháp và nhân khác.

Luận chép: Tướng của năng diệt và pháp bị diệt kia, nếu cho rằng chúng hiện hữu đồng thời thì không đúng lý, vì có lỗi trái với nhau. Còn nếu cho rằng chúng không đồng thời hiện hữu thì cũng không đúng lý đạo, vì mắc phải lỗi nối nhau dứt. Lại, nhân diệt nầy có khả năng diệt các pháp thì tự thể nó là diệt hay không phải diệt? Nếu tự thể nó là diệt thì lẽ ra, trong một pháp phải có hai tướng diệt. Nếu tự thể nó không phải diệt thì lẽ ra, không có tướng diệt. Do lỗi như thế nên không hợp lý.

Lại trái với thế gian hiện thấy, nên không thể chấp diệt là nguyên nhân của hoại diệt. Vì sao? Vì cả thế gian đều nhận thấy các hành có một tự thể khác làm nhân cho hoại diệt. Họ nào thấy được pháp diệt là vì nhân diệt của chúng. Lại nữa, nếu pháp diệt là do nhân diệt của chúng thì chỉ có diệt, là chủ thể diệt các pháp là đủ, chứ đâu cần phải đợi việc gì nữa? Cả hai thứ nhân vừa chấp đều mắc sai lầm. Nếu chỉ có diệt, là năng diệt các pháp thì nếu vào lúc có diệt, bấy giờ, tự thể của pháp rốt ráo lẽ ra là không. Nếu còn đợi việc khác, thì việc khác ấy là nhân của hoại diệt. Thế nên, không nên chấp diệt là nguyên nhân của hoại diệt. Lại nữa, nên biết thế nào là sau khi thay đổi thì có được thứ gì, thứ ấy cũng là một pháp ở các pháp diệt trong sát-na.

Tụng rằng:

Phi thân, rừng non thảy,
Trước không có đổi khác,
Cũng không trước, không hoại,
Lúc sau cùng mới diệt.

Luận chép: Tất cả các pháp trong ngoài như thân mới sinh rừng thế gian vào lúc cuối cùng mới có sự thay đổi. Cho nên từ trước, tự thể là không thay đổi, là không đúng lý.

Lại nữa, nếu cho thời gian trước là không có sự hoại diệt đến sau cùng mới có diệt mà không do nhân thay đổi. Như vậy là trước không có sự đổi khác nên sau cũng không có sự đổi khác, vì trước không có sự hoại diệt nên sau cũng không có sự hoại diệt. Nên biết các hành niệm niệm biến diệt. Bởi thế nên mới lập nghĩa pháp sinh diệt từng sát-na. Như vậy, là đã lập xong tính chất vô thường.

Tất cả ngoại đạo tà kiến so đo chấp cho ngã là tự tại là tự tính hiểu biết rất nhỏ nhiệm, một pháp thường trụ cũng đều không lập được. Vì sao không lập được lý thuyết về tính thường trụ của ngã?

Tụng rằng:

Vị tư phần phiền não,
Phi thường nên đổi khác,
Nếu chúng không đổi khác,
Nhận tạo thoát, phi lý.

Luận chép: Do chấp có ngã nên có từng nỗi vui, khổ, bao thiện ác, với những suy tư tham giận phiền não, từng lúc chia ra khác nhau, cho nên chúng đều là vô thường. Vì sao? Vì điều mà ta chấp cho là ngã là do sự vui v.v... cho dù có chút đổi khác đi nữa, nó vẫn không phải là thường. Nếu tất cả bất cứ cái gì cũng không thay đổi thì không nên chấp có người chịu quả báo, có người tạo nghiệp, có người giải thoát, vì các pháp ấy dù có ngã hay không cũng chẳng khác gì nhau. Lại nữa, cũng không có tự tại, thể tính thường trụ có khả năng sinh ra thế gian nầy. Vì sao? Tụng rằng:

Do không có công năng,
Thuộc không thuộc trái nhau,
Có dụng và không dụng,
Vì nhân thành lỗi.

Luận chép: Điều mà người ta chấp cho rằng tự tại, nó không có công năng gì để sinh ra thế gian cả. Vì sao? Vì, nếu cái tự tại ấy sinh ra thế gian nầy, chứ không phải do nhân duyên hay tự nhiên nào sinh ra nó cả, thế vì sao ông không bảo tất cả thế gian nầy tự có mà không do nhân nào cả? Nếu công năng ấy lấy nghiệp làm nhân thì vì sao không chịu tin rằng tất cả thế gian nầy đều lấy nghiệp làm nhân? Nếu công năng ấy phải đi tìm phương tiện đề làm nhân sinh ra thì vì sao không chịu tin rằng tất cả thế gian nầy lấy sức mạnh của chính nó làm nhân để sinh ra.

Lại nữa, nếu tự tại kia thuộc về thế gian, tùy thuộc thế gian mà lại bảo rằng nó sinh ra tất cả thế gian nầy là điều trái lý.

- Nếu tự tại ấy không thuộc về thế gian, thì giải thoát. Pháp giải thoát có thể sinh ra thế gian, điều ấy cũng không hợp lý. Lại, nếu tự tại ấy phải hữu dụng cho đời sống thế gian nầy, lìa đời sống thế gian nầy thì hữu dụng kia bất thành. Thế thì tự tại ấy do công dụng mà không có tự tại, tự thành lỗi. Nếu tự tại ấy mặc dù sinh ra thế gian nhưng vẫn không cần công dụng nào cả thì lẽ ra không nên hóa sinh ra tất cả thế gian. Hay tự tại ấy có như kẻ điên cuồng đầy tội lỗi.

Lại nữa, tự tại ấy khi sinh ra thế gian là chỉ chính nó làm nhân sinh ra thế gian hay cũng còn phải đợi nhân khác nữa mới sinh ra được? Nếu chỉ tự thể của tự tại làm nhân thì thế gian cũng vậy, là nó có tự thể tự tại thường

có xưa nay rồi, cần gì phải sinh thêm chi nữa? Nếu, cũng một chút, còn đợi nhân khác mới sinh ra được, thì cái nhân đợi chờ ấy như là không có nhân. Tất cả thế gian lẽ ra cũng như vậy, nếu có nhân khác thì thế gian cũng như vậy, vì hễ từ nhân khác sinh thì đâu cần đến tự tại? Thế nên lập thuyết tự tại là có nhiều lỗi. Lại nữa, chấp có tự tính thường trụ làm nhân là không hợp lý. Vì sao?

Tụng rằng:

Tướng tự tính thay đổi
Có, không, chẳng đúng lý,
Không sai khác, vô thường.
Có năm lỗi khác nhau.
Vô tướng cũng vô nhân,
Phi tự tính, hằng biến,
Trước không có đổi khác
Là ngã thường giải thoát.

Luận chép: Nếu chấp tự tính là thường thì lẽ ra chẳng phải là nhân cho sự đổi khác. Vì sao? Vì tự tính mà người ta chấp không có tướng đổi khác, cũng chẳng phải không có tướng đổi khác. Thế nên không đúng lý.

Nếu tự tính nầy không khác gì với tướng đổi khác thì nó là vô thường. Nếu bảo nó khác với tướng đổi khác thì mắc năm lỗi là:

1. Lỗi không có tướng, lìa tướng đổi khác mà giữ lại chút tướng của tự tính, thì cũng không thật có.

2. Lỗi chẳng phải nhân, vị thế gian không ai thấy pháp thường trụ là nhân thể của sự sanh.

3. Lỗi chẳng phải tự tính, vì thế gian không thấy chẳng phải chủng loại kia là tự tính kia.

4. Lỗi vị tự tính thường trụ mà lại sinh khởi các thay đổi vào bất cứ lúc nào, mà không phải đợi chờ nhân nào khác.

5. Lỗi vì tự tính nầy khi chưa sinh thay đổi mà ngã đã giải thoát rồi. Nếu đã vậy, thì thời gian sau không nên sinh khởi các thay đổi. Lại nữa, chấp rằng thường là một cái gì hết sức nhỏ nhiệm thì vẫn không đúng lý. Vì sao?

Tụng rằng:

Thường tạo không đúng lí,
Là do hai, ba nhân,
Của cải hữu tình thêm ,
Cực vi chẳng thường trụ.

Luận chép: Điều người ta chấp là cái nhỏ nhất là có tính chất thường, nhưng lại có tạo tác thì cũng đều không đúng lý. Vì sao tính chất thường trụ mà lại không hợp lý? Vì hai lý do: Thể tính hết sức nhỏ ấy, theo ông, là vì tính quá nhỏ mà nó là thường hay và tính chất khác loại mà nó thường trụ?

- Nếu do quá nhỏ mà thường trụ thì quá ốm gầy yếu đuối làm sao là thường trụ được?

- Nếu do tính chất khác loại mà thường trụ thì tướng của loại ấy là không thể nắm bắt được. Vì không phải đất thì làm sao nuôi sống các vật dựa vào đất? Điều ấy, không đúng lý.

- Vì sao tạo tác lại không đúng lý? Là do ba nguyên nhân:

1. Do nơi chốn.
2. Do nhân duyên.
3. Do tự thể.

Vì sao tạo tác nơi chốn là không đúng lý? Nghĩa là từ cái hết sức nhỏ mà tạo tác ra món vật thô lớn thì như vậy là có quá dung lượng của nó, hay không?

- Nếu không quá dung lượng của cái hết sức nhỏ ấy thì các vật to nầy, với các chướng ngại của nó, lẽ ra phải hết nhỏ, như vậy thì không thể chấp lấy. Và, cũng không đúng lý vì trên thế gian nầy, không thấy ở cùng một chỗ mà có cả vật sạch lẫn vật chướng ngại tối tăm.

- Nếu quá dung lượng của cái hết sức nhỏ kia thì cái chỗ quá dung lượng ấy là do vật quá to chướng ngại, nào phải có ra do cái hết sức nhỏ kia, lẽ ra vật thô nầy phải thường trụ.

- Nếu lại chấp có một cái hết sức nhỏ khác sinh ra thì cái hết sức nhỏ ấy đúng là chẳng phải thường trụ, làm sao do nhân duyên? Nghĩa là nếu ông chấp do tính chất hòa hợp là nhân nên mới lập nên thuyết là lấy vật khác khiến cho hòa hợp. Thế thì tính chất hòa hợp ấy, là đã sinh rồi và có khả năng làm nhân duyên hay là chưa sinh?

- Nếu đã sinh thì vật được hòa hợp, sau khi đã hòa hợp, nhưng tính chất hòa hợp ấy mà không có chút khác nhau, là điều không thể có, cho nên vẫn không đúng lý.

- Nếu chưa sinh thì không có thể tính, mà lấy cái không có thể tính để làm nhân là điều không đúng lý.

Thế nào là do tự thể? Tính chất hết sức nhỏ nầy khi nó tạo ra vật lớn, không phải như hạt nảy mầm, vì nếu theo hạt nẩy mầm thì cái hết sức nhỏ

kia phải bị hoại diệt. Lại cũng không thể như chất sữa vì cái hết sức nhỏ cũng phải đổi khác. Lại cũng không thể như người thợ gốm vì cái hết sức nhỏ ấy cần cù không thể được. Vì thế, tạo tác là không đúng lý.

Dù không có cái hết sức nhỏ thường trụ, nhưng từ khi mới lập ra thế gian cho đến mãi về sau, nó cứ gia tăng sức mạnh nghiệp lực của hữu tình do hoạt động của nó, chứ nào phải do cái hết sức nhỏ kia đâu. Thế nên, cho cái hết sức nhỏ là thường trụ là không đúng lý. Lại nữa, chấp có cái hiểu biết còn mãi, cũng là không hợp lý. Vì sao?

Tụng rằng:

Kia nương vào vô thường,
Thứ lớp chuyển sai khác,
Các thọ thảy khác nhau,
Nên biết giác vô thường.

Luận chép: Cái biết của nhãn thức, v.v... nương vào cái thấy vô thường, v.v… mà khởi tác dụng cho nên nó phải chuyển biến thứ lớp theo sắc, v.v... do có nhiều tướng khác nhau chuyển biến, nên có chỗ khác nhau từ vị trí phạm vi của các thứ như cảm nhận vui, v.v... các hoặc tham, các tâm sở, thiện, thí, tư, nên tri giác kia dù mình nó mà thường đi nữa, vẫn phải chuyển thay đổi khác. Do đó tri giác bất biến là không đúng lý. Vì sao người trong thế gian nầy không nhận lấy tính chất vô thường dù nó có đấy, lại đi nhận lấy tính chất thường trụ, vốn là không có, trong các chấp khác?

Tụng rằng:

Đối vô thường, vô trí
Bốn căn bản trái ngược,
Phải biết tiến trên đời,
Sức ngu si càng thêm.

Luận chép: Lý vô thường dù có đấy, nhưng người không có trí tuệ thì họ cho nó là không thật có và không chấp trước nó. Tính chất có thật của vô thường cũng làm sinh nhiều thứ chấp. Nhìn trái ngược cho là thường, không phải chỉ cái nhân là không có trí tuệ là như vậy, nhìn trái ngược về bốn thứ, chủng tánh đều do không có trí tuệ mà ra. Vì sao? Vì không có cái biết đúng như thật về vô thường, nên các pháp là vô thường mà sinh cái nhìn trái ngược cho là thường. Đối với khổ, nhìn trái ngược cho là vui. Đối với bất tịnh, nhìn trái ngược cho là tịnh. Đối với vô ngã, nhìn trái ngược cho là có ngã. Do có những cái nhìn trái ngược ý nghĩa thứ lớp như vậy, cho nên Đức Bạc-già-phạm nói: "Vì pháp là vô thường, nên chắc chắn là khổ. Do pháp là khổ nên chắc chắn là vô ngã!" Nên biết: Do thế gian cứ

tiến lên mãi, nêu không dứt bỏ ngu si để tiến lên nữa thì sức mạnh của ngu si càng tăng lên, vì sao? Như trong cõi Dục phá hoại thay đổi và chia lìa, v.v… các tướng vô thường hết sức dễ thấy, như ở cõi Dục với những hư nát thay đổi, những chia lìa, mà cõi trên thì không có. Lại nữa, vì sao mà không có trí để hiểu tính chất của vô thường? Tụng rằng:

Do buông lung, biếng nhác,
Mờ ám thiếu tư lương,
Bạn ác, phi chính pháp,
Ấy là nhân vô trí.

Luận chép: Có bảy nguyên nhân khiến không hiểu vô thường là:

1. Buông lung.
2. Lười biếng.
3. Kiến chấp trái ngược.
4. Ngu muội tối tăm.
5. Chưa chứa nhóm được nhiều về tư lương Bồ-đề.
6. Do bạn xấu .
7. Nghe theo phi pháp.

Vì cái vui của cảnh giới và tĩnh lự lạc khởi, từ buông lung cho nên đối với tính chất vô thường, không hiểu đúng như thật. Con người cứ vướng mãi như không buông lung thì lại biếng nhác. Không biếng nhác thì lại sinh kiến chấp trái ngược. Không có kiến chấp trái ngược thì lại ngu tối. Không ngu tối thì lại không chứa nhóm tư lương Bồ-đề. Nếu đã tu tập tư lương Bồ-đề nhưng lại theo bạn xấu. Lại theo bạn xấu mà nghe những pháp sai lầm cho nên không thấu hiểu tới chỗ như thật của vô thường. Lại nữa, còn có nguyên nhân nào khiến người ta không hiểu vô thường để rồi chuyển sang chấp thường?

Tụng rằng:

Tác ý không đúng lý.
Vì nhớ nghĩ đời trước,
Giống nhau tiếp nối chuyển,
Nên vô thường chấp thường.

Luận chép: Người ta chấp thường là bởi hai nguyên nhân:

1. Do tác ý không đúng lý.
2. Do nhớ lại những việc trước đây.

- Do những việc xảy ra ở đời trước cứ nối tiếp na ná như vậy, từ trước, cho nên đối với các việc khác trên thế gian, người ta cứ chấp nó là thường

trụ. Lại nữa, như trước đã nói: Ba tướng hữu vi không phải chỉ trong sát-na. Vì sao? Tụng chép:

Sinh ra: trước, sau, giữa,
Chấp ba tướng hữu vi.

Luận chép: Ba tướng hữu vi thuộc về một đời chúng đồng phần. Lúc mới chào đời đã nhận lấy tướng sinh. Sau cùng, khi chết nhận lấy tướng hoại diệt. Sống ở giai đoạn giữa sinh và chết, người ta nhận lấy tướng ở yên và thay đổi. Thế nên lập ra ba tướng hữu vi, nên biết.

Tụng rằng:

Vô thường trí điều phục,
Phải biết do hai nhân.

Luận chép: Có hai nguyên do để biết tới chỗ như thật của vô thường:

1. Do ý nghĩ đã lắng yên.
2. Do duyên khởi.

Do ý nghĩ đã lắng yên cho nên trước kích thích của đối tượng, tâm được vắng lặng. Do thấu lý duyên khởi nên đạt được pháp tánh. Như trong kinh nói: Từ chỗ đưa ý nghĩ vào thân (nghĩ đến thân) mà thấy được các pháp nhờ tu tập mà sinh ra, cho đến nói rộng.

Tụng rằng:

Kiến kia có sáu thứ,
Và duyên khởi bốn thứ.

Luận chép: Có sáu thứ để biết rõ vô thường là:

1. Trí tuệ thế tục, cho đến phần vị thuận theo quyết trạch.
2. Trí cao tột cho đến địa vị đạo xuất thế .
3. Trí tuệ của Thanh văn, là trừ nghĩa vô tính, vô thường
4. Trí tuệ Bồ-đề, là đối với tất cả nghĩa vô thường.
5. Không khéo thanh tịnh, là trí hai học.
6. Khéo thanh tịnh là trí của hai Vô học.

Lại nữa, nên biết, pháp duyên khởi có bốn nguyên tắc, bốn nguyên tắc là:

Tụng rằng:

Tự chủng chẳng phải khác.
Đợi duyên chẳng tự phát
Vô tác không chung cùng.
Có dụng chẳng vô nhân.

Luận chép: Do bốn nguyên tắc nầy nhập vào tính vô thường, nghĩa là

các hữu tình không phải từ cái khác phát sinh, mà là từ hạt giống sinh, nhưng không hẳn nó tự sinh được mà phải đợi duyên bên ngoài. Không phải sinh cùng lúc vì không tạo tác cùng lúc, cũng chẳng phải không có nhân, vì hai nguyên tắc trên có công dụng đối với việc phát sinh.

-oOo-

LUẬN HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO

QUYỂN 15

Phẩm 5: THÀNH LẬP KHỔ

Đã thành lập tướng vô thường như vậy, còn tướng khổ được thành lập ra sao? Tụng rằng:

Pháp sinh sắp lìa nhân
Diệt sinh hòa hợp dục.
Đảo, không đảo, chán lìa,
Nhân kia là tướng khổ.

Luận chép: Khi pháp phát sinh thì nó muốn xa lìa nhân dục. Khi pháp diệt thì nó muốn hòa hợp với nhân dục. Nếu không biết rõ nhân của sự trái ngược ấy và nếu khéo thông suốt nhân không trái ngược thì sinh chán ngán lìa khỏi ham muốn trong bất cứ lúc nào nào. Do vậy, nên biết đó là tướng khổ chung. Lại nữa, bài Tụng rằng:

Nương ba thọ khác nhau,
Mà lập ba tướng khổ.
Nên nói tất cả thọ,
Thể tính đều là khổ.

Luận chép: Do dựa vào tướng khác nhau của ba cảm thọ mà lập ra ba tướng khổ, là tướng khổ khổ, tướng khổ hoại, và tướng khổ hành. Do các tướng ấy, nên Đức Phật mới nói: "Các thọ đều gọi là khổ", là khổ thọ và thuận theo khổ thọ xứ pháp nên biết lập ra tướng khổ đầu tiên. Đối với lạc thọ và thuận theo pháp thọ học mà lập nên tướng khổ thứ hai. Đối với cảm giác không khổ không vui và thuận theo pháp thọ xứ mà lập nên tướng khổ thứ ba. Bởi không biết rõ tướng khổ thứ ba nầy nên cho nó là thường, nhân trái ngược phát sinh từ đó. Nếu biết rõ nó là vô thường thì không còn nhân phát sinh trái ngược, và còn phát sinh ham muốn cái vui Niết-bàn. Do không biết hay biết cái khổ thứ ba nầy cho nên cũng biết, không rõ hai cái khổ trước. Nên biết rõ điều ấy.

Lại nữa, hai tướng khổ trước thì thế gian đều có. Còn tướng khổ thứ ba nầy thì không phải ai cũng có. Hiện tại sẽ thành lập tính chất của các

hành, là khổ hành. Tụng rằng:

Nên biết tính khổ hành,
Đều thô nặng cũng theo
Vui, xả, không đúng lý,
Đều lỗi, không giải thoát.

Luận chép: Tính chất vui của các hành và tính chất của xả thọ cũng đều không hợp lý. Vì sao? Vì tính chất ấy đã bị tùy theo tất cả vị trí của vật to, nặng. Cho nên thể tính của các hành là khổ. Nếu không cũng thế thì thứ lớp của các hành kia đối với tính chất vui kia và ý nghĩ ham muốn không khổ không vui, lẽ ra là không có, lẽ ra cảm giác không khổ và không khổ không vui, phải là cảm giác không có khổ vui.

Hỏi: Ông cũng đồng ý cũng thế? Là nếu chỉ có một tính chất của khổ hành thì lẽ ra không có cảm giác vui và cảm giác không khổ không vui.

Đáp: Vì không biết rõ nên cho là có.

Hỏi: Phải chăng cũng do không biết rõ nên cho là có ngã? Đáp: Không đúng vì có lỗi không giải thoát.

Nếu biết rõ các hành và bản tính vui và không khổ, không vui đều là khổ thì đó gọi là khổ đế người ta phải quán xét ngay đây. Cứ theo thứ lớp như vậy mà quán xét thì chứng được giải thoát cuối cùng. Nếu không biết quán xét như vậy, chỉ nói khổ suông thì là điên đảo, không có tư cách chứng được vắng lặng rốt ráo.

Lại nữa, Tụng rằng:

Chướng ngại nhanh, sâu thảy
Dựa tiến dừng nương không,
Tánh chấp trước, thấp kém
Điên đảo và nhiễm ô.

Luận chép: Lại nữa, tính chất của các hành đời sống, có những khổ ít rồi tướng khổ lại thêm vào mạnh mẽ hơn, còn vui, v.v… thì không như vậy. Lại nữa, tính chất của khổ rất sâu nặng khó xua tan, còn vui thì không như vậy.

Lại nữa, nếu tướng khổ bình đẳng mà bao cùng khắp cả mọi nơi thì dù cho người chứng được pháp rộng lớn đi nữa vẫn bị quấy nhiễm, rồi lại chấp là thường, lạc, ngã, tịnh. Cái ấy gọi là trái ngược vì nó chướng ngại pháp của bậc Thánh.

- Lại nữa, khi chấp mắc vào lạc thì ý niệm ấy là chỗ nương cho tham, v.v... cũng như bao nhiêu sai lầm lớn nhỏ khác. Lại nữa, các hành như khổ, v.v... các hành tác có thể thúc đẩy làm nhiều công đức tiến lên cõi trên. Lại

nữa, khi ở lâu một nơi nào giữ mãi oai nghi cũng phát sinh nhiều khổ không chịu đựng nổi. Lại nữa, dù ở không, chẳng làm gì đi nữa thì cái khổ vẫn theo. Lại nữa, càng chấp mắc vào lạc thì tính tình càng thấp kém. Các hành mà chấp trước cho là vui thì thuộc về trái ngược. Lại nữa, các ham muốn hoan vui khởi lên từ chỗ thuận theo vui ở đời, hầu hết đều là nhơ bẩn. Nên các hành đều là khổ. Lại nữa,

Tụng rằng:

Như ung nhọt, ghẻ thảy,
Là chỗ ba thọ nương,
Nó phát khởi ba xúc
Chấp lạc, thảy chuyển theo.

Luận chép: Nên biết: Tính chất của các hành là khổ, nó như bệnh ung thư, ghẻ ngứa là chỗ nương của ba thọ. Vì sao? Vì ở đời, ba thức tiếp xúc như ung thư, ghẻ ngứa, nó dẫn cảm giác xuôi theo khổ, vui và không khổ không vui. Do dựa vào tiếp xúc nầy mà người thế gian mới cho là khổ, vui, không khổ không vui. Như vậy, từ tính chất khổ mà các hành nầy đã làm phát sinh ba xúc. Từ xúc đó, nên thọ vui chuyển biến theo. Nếu không có trạng huống nầy thì các thọ là không chuyển biến. Cũng thế, là đã chỉ bày rõ về tướng trạng của khổ, rồi lập Tông, Nhân Dụ rồi.

Lại nữa, vì sao chỉ lập ba khổ, không nhiều hay ít hơn trong các hành? Tụng rằng:

Tự tướng tự phân biệt,
Tính khổ, không an ổn.
Năm lăm thứ, nên biết,
Đều thuộc về ba khổ.

Luận chép: Từ tự tính, khổ chỉ có ba thứ:

1. Do tự tướng nghĩa là tính chất của khổ khổ.
2. Do tự phân biệt, nghĩa là tính chất của khổ hoại.

Nếu tách rời phân biệt thì dù có sự biến hoại, nhưng người giải thoát thì không còn phát sinh khổ nữa; 3. Do không an ổn là tính chất khổ của các hành vì các phiền não, nặng về cứ đeo đẳng mãi. Ba khổ khác nhau như vậy có năm mươi lăm thứ nên biết. Năm mươi năm thứ đó là: Tụng rằng:

Thân bám vào cõi sống,
Chủng loại đế ba đời,
Thời mạng, loại, khác nhau,
Dẫn các khổ khác nhau.

Luận chép: Từ cõi khác nhau nên có ba thứ khổ, nghĩa là bị trói buộc

vào cõi Dục, vào cõi Sắc, vào cõi Vô sắc. Duyên khác nhau nên có sáu thứ khổ, chủng tánh của khổ là ham muốn. Khổ vì quả báo do ngu si mà ra. Khổ vì tác động của nghiệp đời trước. Khổ vì duyên vào nhân hiện tại, khổ vì duyên vào nghiệp thanh tịnh, khổ vì duyên vào nghiệp không trong sạch.

Thân khác nhau nên có bốn thứ khổ là: Khổ vì phải gánh vác các việc nặng nhọc. Khổ vì địa vị thay đổi tan mất. Khổ vì thân to, nặng, khổ vì sống chết.

Đường khác nhau nên có năm thứ khổ là: Khổ ở Na-lạc-ca cho đến khổ cõi trời vì chủng loại khác nhau nên có năm thứ khổ là: Khổ vì ép ngặt khốn đốn. Khổ vì túng thiếu, khổ vì trái ngược, khổ vì những yêu mến bị thay đổi tan rã, khổ vì thân xác to, nặng. Vì Đế có khác nhau nên có tám thứ khổ là khổ vì sinh, khổ vì già, khổ vì bệnh, khổ vì chết, khổ vì ghét mà phải gặp nhau, khổ vì thương mến bị chia lìa, khổ vì cầu mong không toại ý, khổ vì thủ uẩn.

- Duyên thế gian khác nhau nên có chín thứ khổ là khổ vì việc đã qua, từ quá khứ, hiện tại, vị lai mà bao khổ phát sinh hiện tại, vị lai cũng khổ như vậy.

- Thời gian khác nhau nên có bốn thứ khổ: Khổ vì thời tiết thay đổi, khổ vì đói, khổ vì khát, khổ vì được dẫn bằng oai nghi co duỗi, thở ra thở vào, nhắm mắt mở mắt, v.v...

- Sự nuôi sống khác nhau: nên có bốn thứ khổ là mong cầu không thỏa mãn. Khổ vì tìm cầu mãi. Khổ vì phải lo giữ gìn và khổ vì không được tự tại.

- Phẩm vị khác nhau nên có bảy thứ khổ là:

1. Khổ vì các thứ bị hao mòn, là những thứ trong nhà.
2. Khổ vì sự tăng thêm, là những thứ của người xuất gia.
3. Khổ vì lo rầu.
4. Khổ vì lìa hữu.

Lại, theo người nói rành pháp luật thì người xuất gia có ba thứ khổ là: Khổ vì ngu si, là ngóng chờ vị lai, truy tìm về êm đẹp quá khứ, khổ vì tính ganh ghét và khổ vì thua người khác.

- Dựa vào điều xấu để nói pháp luật thì người xuất gia cũng có ba thứ khổ là: Khổ vì ngu si, là chấp trái ngược những pháp mà mình đã hiểu, khổ vì tính ganh ghét là lòng không chịu đựng nổi trước tiếng khen và lợi dưỡng mà Phật và các đệ tử có được và khổ vì thua kẻ khác.

Nghĩa là danh, lợi, khi xảy ra tranh cãi thì bị thua. Tụng rằng:

Chưa lìa Dục, sắc thảy,
Ba thứ địa, nên biết,
Tất cả thứ cõi Dục,
Sắc, vô sắc trừ hai.

Luận chép: Như vậy, năm mươi lăm thứ khổ thuộc về ba cõi là:

1. Nơi nào chưa lìa khỏi ham muốn thì thuộc về cõi Dục.
2. Nơi nào đã lìa khỏi ham muốn là thuộc cõi Sắc.
3. Nơi nào lìa ham muốn cõi Sắc là thuộc về cõi Vô sắc.

Theo thứ lớp ba thứ nầy mà lập thành ba thứ khổ, là thượng, trung, hạ. Lại nữa, trong cõi Dục có đủ tất cả khổ. Trong cõi Sắc, cõi Vô sắc không có hai khổ, hai khổ ấy là khổ khổ, và khổ hoại. Và ham muốn là gốc của khổ, khổ vì chịu quả báo do ngu si cũng gồm trong hai thứ khổ nói trên. Nhưng vẫn còn những khổ khác.

Tụng rằng:

Thế tục có hai thứ
Thắng nghĩa là biến hành,
Hai duyên cả cõi trên,
Không hiện nhiễm, nên biết.

Luận chép: Như thế khổ lược, có hai thứ, là thế tục và thắng nghĩa khác nhau. Khổ thế tục đế bao gồm thì có hai thứ là khổ khổ và khổ hoại. Khổ Thắng nghĩa đế bao gồm chỉ có một thứ là khổ hành. Khổ hành nầy cũng gọi là khổ biến hành vì nó rộng khắp ba cõi.

Các địa trên cõi Dục, có hai duyên phát sinh khổ là khổ duyên vào đời trước, khổ không có nhân duyên hiện tại. Khổ vì duyên vào tịnh, và khổ vì không duyên vào bất tịnh.

Tụng rằng:

Không, Vô sắc gánh nặng
Thô trọng khắp cõi trời,
Và đế mé sau tốt,
Còn bảy tùy buộc trên.

Luận chép: Trong cõi Vô sắc, không có thân phải gánh nặng khổ, chỉ có khổ ở cõi trời. Khổ, nặng nề là mé sau rốt về khổ chính là khổ các thủ uẩn. Nỗi khổ nầy ở khắp cả ba cõi, nên gọi là khổ cùng khắp. Bảy khổ còn lại, như sinh, v.v... là thuộc về cõi Dục. Các nơi trên dù có bị trói buộc, nhưng vẫn còn có thể rút lui lại được, nhưng họ không có tự thể khổ.

Tụng rằng:

Phải biết khổ, sinh thảy,
Đều năm thứ khác nhau.
Khổ tương ưng thô, nặng,
Là chỗ nương ba khổ.

Luận chép: Phải biết bảy thứ khổ như sinh, v.v..., mỗi khổ đều có năm thứ khác nhau. Nó tương ưng với khổ, tương ưng với thô, trọng, và là chỗ nương của ba khổ.

- Sinh là chỗ nương cho khổ già, v.v... chỗ nương cho phiền não, là chỗ nương cho những gì trái mong ước, cho khổ hành, cho khổ hoại.

- Già là chỗ nương cho sắc suy tàn.

- Bệnh là chỗ nương cho không còn ham muốn những thói quen, là chỗ nương cho không còn ham muốn những việc không quen, là chỗ nương cho sự chống nhau bốn đại xuôi về chỗ chết. Chết là chỗ nương cho tự thể chia rời, là chỗ nương cho của cải quí báu chia rời, là chỗ nương cho những gì yêu mến bị chia xa, khổ vì ghét mà phải gặp, là chỗ nương cho ba khổ ghét mà phải gặp, v.v... bức ngặt thân, là chỗ nương cho tâm bị ép ngặt, là chỗ nương cho thân hao mòn.

Tụng rằng:

Sau cùng và sau cùng,
Làm chỗ nương bốn khổ,
Là sống, chủng tánh sống,
Và tính khổ biến hoại.

Luận chép: Cái khổ rốt cùng trong tám khổ là khổ về các thủ uẩn và khổ hành cuối cùng trong ba khổ. Các uẩn đều là chỗ nương cho bốn khổ, nên gọi là khổ:

1. Làm chỗ nương cho khổ vì sống.
2. Làm chỗ nương cho khổ gốc của sự sống.
3. Làm chỗ nương cho tự tính khổ khổ.
4. Làm chỗ nương cho khổ vì đổi thay, tan hoại. Tụng rằng:

Khổ thuộc về ba đời,
Hai duyên khổ không trên,
Các khổ khác đã nói,
Đều cõi Dục, nên biết.

Luận chép: Khổ trong ba đời nơi trên cõi Dục, nên biết là không có khổ bám vào quá khứ vị lai. Vì sao? Vì ở trên không phải duyên vào quá khứ, vị lai khởi lên phân biệt luống dối mà phát sinh các khổ, mà họ chỉ tùy

thuộc thô, nặng mà duyên theo hiện tại. Trừ như trên đã nói, các khổ khác nên biết, chúng chỉ thuộc cõi Dục mà thôi.

Lại nữa, vì sao đối với cảnh khổ có thật nầy, mà kẻ ngu si có thay đổi? Tụng đáp:

Quên mất, không công dụng,
Rối loạn, không nghĩ đúng,
Ngu si không rõ chính,
Và do buông lung thảy.

Luận chép: Có năm nguyên nhân khiến cho khổ ngu si và vì năm thứ nhân của pháp buông lung như ở trước đã nói.

1. Từng ý nghĩ nối nhau mà quên mất các khổ quá khứ.

2. Đối với khổ vị lai thì không dụng công tìm cầu.

3. Đối với khổ hiện tại thì sinh ra bốn thứ điên đảo, rối loạn.

4. Bởi không biết suy nghĩ chân chính, nên coi thân thô, nặng nầy và khổ của nó, là có ngã trong ấy.

5. Do hiểu sai lầm về tính chất của khổ nên không biết nó, cho rõ. Lại nữa, có bốn nguyên nhân khiến từng ý nghĩ nối nhau quên mất.

Tụng rằng:

Tối cho nên hèn, kém,
Và vì sinh buông lung,
Do nối tiếp bị đứt,
Vọng niệm chuyển, nên biết.

Luận chép: Do ngu tối nghĩa là dốt nát về chủng loại. Hèn kém nghĩa là ở giai đoạn chết. Sống buông lung là mê đắm cảnh. Sự dứt mất của những nối tiếp là sự dứt mất của nối tiếp chúng đồng phần đời trước.

Lại nữa, bốn thứ nhân mà không dụng công chuyển. Tụng rằng:

Vì tối nên buông lung,
Khăng giữ lấy hiện pháp,
Không tin sẽ có khổ,
Không dụng công hướng tới.

Luận chép: Ngu tối và buông lung như trước đã nêu. Khăng khăng giữ mãi pháp hiện tại là vì cứ lo bảo thủ pháp hiện tại nên không dụng công đối với khổ vị lai. Không tin sẽ có khổ là bởi không như vậy, nên không ra công tìm hiểu. Lại nữa, vì bốn thứ nhân làm phát sinh bốn thứ trái ngược.

Tụng rằng:

Tương tự nối nhau chuyển,

Đối trị phân biệt vọng,
Quen cứ đều chấp lấy,
Sinh bốn thứ điên đảo.

Luận chép: Vì nhìn thấy sự nối nhau thay đổi na ná như nhau, nên phát sinh ý nghĩ trái ngược cho là thường. Vì đối trị với phân biệt nên sinh ý nghĩ vui, trái ngược. Vì đối trị phân biệt giả dối nên cho vui là khổ. Vì thói quen mà sinh ý nghĩ tịnh, trái ngược. Vì cứ quen chấp lấy tất cả nên sinh ý nghĩ có ngã, trái ngược.

Lại nữa, có năm nguyên cớ phát sinh nên không hiểu biết đối với khổ, năm nguyên cớ là:

Tụng rằng:

Giới khác, duyên khởi khác,
Vị khác, thứ lớp khác,
Và tiếp nối khác nhau,
Đều nhiều thứ, nên biết.

Luận chép: Thế giới khác nhau, có ba thứ khổ là khổ ở cõi Dục, ở cõi Sắc, ở cõi Vô sắc.

- Duyên khởi khác nhau nên có bảy thứ khổ là:

1. Phước duyên,
2. Chẳng phải phước duyên. Hai thứ khổ nầy chỉ có ở cõi Dục.
3. Duyên bất động, chỉ có ở cõi Sắc và cõi Vô sắc.
4. Duyên tùy miên ràng buộc là loài dị sinh.
5. Duyên tùy miên là người đã thấy đế.
6. Duyên với hữu hành, là không phải Bồ-tát.
7. Duyên trí hạnh, là các vị Bồ-tát.

- Vị trí khác nhau nên có mười hai thứ khổ là:

1. Thuần túy vui, là chư thiên.
2. Thuần khổ là ở Na-lạc-ca và một phần ngạ quỉ, bàng sinh.
3. Khổ vui xen lẫn nhau, là ở cõi người, quỉ và một phần bàng sinh.
4. Không khổ lẫn không vui, là từ tĩnh lự thứ tư cho đến cõi Hữu đảnh.
5. Chỗ sạch trong không sạch, là nơi không có tai nạn trong cõi Dục.
6. Chỗ ở vừa sạch vừa không sạch là các dị sinh trong cõi Sắc, cõi Vô sắc.
7. Chỗ ở trong sạch trong trong sạch là bậc đã kiến đế ở cõi Sắc và

vô sắc.

8. Chỗ ở không trong sạch trong không trong sạch là trong cõi Dục có tai nạn và bốn thứ khổ nhập thai.

Đó là:

1. Không biết rõ lúc mình vào thai, không biết rõ đang ở trong thai, không biết rõ lúc ra khỏi thai.

2. Biết rõ lúc vào thai.

3. Không biết rõ đang trụ thai không biết lúc ra khỏi thai.

4. Biết rõ lúc vào thai, biết rõ lúc đang ở trong đó, không biết lúc ra khỏi thai.

- Trình tự khác nhau nên có mười hai thứ khổ là dựa vào thứ lớp nối nhau của mười hai duyên khởi. Khác nhau có vô lượng thứ nên hữu tình nối nhau cũng khác nhau vô biên.

Lại, có khả năng biết tất cả khổ cùng khắp, nên biết có mười tám thứ, gồm những gì?

Tụng chép:

Tín hiểu và nghĩ chọn,
Tâm không loạn, chán lìa,
Kiến, Tu và rốt ráo,
Lại, như mười một trước.

Luận chép:

1. Tín hiểu biến trí là được phát sinh do nghe pháp.

2. Biến trí suy nghĩ lựa chọn là trí phát sinh do suy nghĩ.

3. Biến trí không rối loạn là trí phát sinh do tu tập pháp thế gian.

4. Biến trí thuộc tâm nhàm chán là phần trí quyết trạch thuận theo Noãn v.v... Từ trí nầy mà soi xét tự tâm, chuyển biến tất cả đều nhàm chán lìa xa.

5. Biến trí kiến đạo là chỗ nương của trí kiến đạo.

6. Biến trí tu đạo là chỗ nương của trí tu đạo.

7. Biến trí rốt ráo đạo là trí thuộc về đạo Vô học. Và, như trước đã nói có mười một thứ trí là:

1. Trí thế tục không khéo thanh tịnh.

2. Trí thế tục khéo thanh tịnh.

3. Trí thắng nghĩa.

4. Trí có phân biệt về tướng mạo không khéo thanh tịnh.

5. Trí có phân biệt về tướng mạo khéo thanh tịnh.

6. Trí vô phân biệt về tướng mạo khéo thanh tịnh.

7. Trí thành tựu vì những việc làm trước đây.

8. Trí thành tựu vì việc đã làm.

9. Trí có được sau khi làm xong việc.

10. Trí Thanh văn.

11. Trí Bồ-tát.

Cũng thế đó, mười tám thứ biến trí nầy biết khắp khổ một cách đúng như thật. Lại nữa, biến trí Cũng thế là biết hết các khổ. Vì sao mà biến trí rõ rạch ròi có bao nhiêu khổ?

Tụng đáp:

Nghi trói không muốn lìa,
Chìm đường ác, cõi khác,
Phát sinh việc thấp kém,
Riêng khắp các khổ hết.

Luận chép: Biến trí tín hiểu có khả năng dứt trừ các khổ trói buộc. Biến trí suy tư lựa chọn có công năng dứt trừ các khổ vì nghi ngờ. Biến trí không rối loạn có công năng dứt trừ các tâm lý, khổ không thích khổ xa lìa. Biến trí thuộc về tâm nhàm chán có khả năng dứt trừ các khổ hôn trầm. Biến trí kiến đạo có khả năng dứt trừ các khổ ở đường ác. Biến trí tu đạo có khả năng dứt trừ các khổ ở cõi khác. Biến trí của đạo rốt ráo có khả năng dứt trừ các khổ do những việc làm thấp kém, nghĩa là ngoài những việc làm ham cho mau đạt kết quả, những việc là khác đều là thấp kém cả, nên biết. Biến trí của Bồ-tát diệt cả khổ cho mình và người. Biến trí Thanh văn thì chỉ diệt khổ của mình thôi. Nên biết.

Phẩm 6: THÀNH LẬP KHÔNG

Như vậy, đã thành lập tướng khổ. Thế nào là thành lập tướng không? Nên biết tướng không có ba thứ:

1. Tự tướng.

2. Tướng sâu xa.

3. Tướng Sai khác. Thế nào là tự tướng? Tụng rằng:

Nếu ở đây không có,

Và tất cả còn lại,
Tùy hai thứ đạo lý,
Nói tướng không, chẳng hai.

Luận chép: Tự tướng không là chẳng phải nhất định có mà cũng chẳng phải không nhất định có, nghĩa là trong các hành, tự tính của chúng sinh và tự tính của pháp là hoàn toàn không có gì hết.

- Chẳng phải nhất định không, nghĩa là trong ấy, cái vô ngã của chúng sinh và cái vô ngã của pháp thì có thật tính.

- Tùy thuộc vào hai nguyên tắc, nghĩa là trong ấy không có nguyên tắc cho hai thứ ngã mà có nguyên tắc cho hai thứ vô ngã. Bởi thuận theo hai nguyên tắc ấy, nên nói tính chất của không là chẳng có hai tướng. Hai tướng là: 1. Chẳng có tướng vì hai ngã là không; 2. Chẳng phải không có tướng vì hai vô ngã là có. Vì sao? Vì hai ngã nầy không có tức là có vô ngã. Hai vô ngã nầy có tức là hai ngã là không. Cho nên tính của không, chẳng nhất định là có tướng, chẳng phải nhất định không có tướng.

- Thế nào là tướng sâu xa? Tụng rằng:

Tướng rất sâu, nên biết:
Thủ, xả không thêm bớt.

Luận chép: Theo nguyên tắc không hai, như trước đã nói, nên dù xả các pháp mà không làm chúng giảm bớt. Dù có gom chúng về, nhưng vẫn không làm chúng tăng thêm. Không lấy, không buông, không thêm, không bớt, đó là tướng rất sâu của không. Thế nào là sự khác nhau?

Tụng rằng:

Có nhiều thứ khác nhau,
Như từng nói trong kinh.

Luận chép: Đối với tính không nầy, Đức Bạc-già-phạm, trong kinh chỗ nào cũng, đều chỉ bày sáng tỏ, nó có nhiều thứ khác nhau, như Thắng nghĩa không, nội không, ngoại không, như thế, v.v... Nay phân biệt ra là:

- Thắng nghĩa không, do nghĩa vượt hơn hết các nghĩa nên không còn cái gì hơn nữa, không có cái gì cả, nên gọi là thắng nghĩa không.

Đây là làm sáng tỏ bốn thứ nghĩa, bốn thứ nghĩa gồm:

1. Nghĩa của nhân lìa chấp ngã.
2. Nghĩa của lìa tướng ngã.
3. Nghĩa của xa lìa vô nhân.
4. Nghĩa xa lìa, không phải do nghiệp của mình mà chứng đắc.

- Khi sáu xứ phát sinh thì không do ngã mà ra, sự tu tập cũng không

phải nhóm họp nương vào ngã thì gọi đó là nghĩa của nhân xa lìa ngã.

- Nếu lấy ngã làm nhân để chấp vào sáu xứ thì lẽ ra không phân biệt chỗ khác nhau trong năm đường. Lại nữa, sáu xứ vốn không, nay có, có rồi lại tan diệt, nên lìa tướng ngã. Do tướng như vậy nên chẳng phải ngã có. Lại do nghiệp hữu lậu làm nhân cho Dị thục sinh khởi, cũng đều không có tác giả, cũng không có các uẩn mà hữu tình buông xả [phủ nhận] hay nối tiếp kế thừa. Cũng thế, gọi là nghĩa của sự xa lìa vô nhân.

- Lại nữa do từ một phần pháp có được giả lập mà hữu tình nối tiếp nhau trôi lăn cho đến hiện tại, trên pháp Dị thục, chứ không phải sự nối tiếp khác, gọi là nghĩa tách lìa quả hiện tại không phải do nghiệp của mình.

Lại nữa, thế nào là không có Bổ-đặc-già-la, nên biết? Vì nếu có ngã thì nó trụ ở tướng uẩn, hay trụ trong uẩn? Hay trụ nơi khác, là không phải tướng uẩn?

Tụng rằng:

Chỉ giả lập sai lầm,
Vì lỗi, uẩn vô ngã,
Vì lỗi, ngã vô thân,
Ba ngã không đúng lý.

Luận chép: Nếu chấp có ngã thì tức là tướng uẩn lẽ ra chỉ là giả trái. Tông của ông [lập luận] thành lỗi. Vì ngã được giả lập trên các uẩn, nếu lìa các uẩn mà trụ ở chỗ khác thì lẽ ra không có uẩn. Đây cũng phạm lỗi, vì không có ngã trong các uẩn.

- Nếu không phải tướng uẩn thì ngã mà ông chấp ấy có lỗi là nó không có thân. Ngã mà không có thân là không đúng lý, cho nên cả ba thứ đều không hợp lý. Lại nữa, nếu chấp có thật ngã trụ trong các uẩn thì cũng không đúng. Vì sao?

Tụng rằng:

Như chủ, lửa, sáng, không,
Hình khác lỗi nương đất.
Vô thường, không nghiệp dụng.
Chẳng nhân, chẳng có ngã.

Luận chép: Chấp có ngã thật, nó trụ trong các uẩn là như chủ ở trong nhà, như lửa ở trong củi, như ánh sáng nương vào đèn, như hư không làm chỗ ở cho các vật, cũng thế ấy, tất cả đều không hợp lý. Vì sao? Vì có năm lỗi, năm lỗi là:

1. Nếu như ông chủ ở trong nhà thì hình thù ông phải khác, vì hình chủ nhà và ngôi nhà khác nhau.

2. Nếu lửa ở trong củi thì mắc lỗi là phải nương vào khác, vì dựa vào sức của củi, nên lửa không còn tự tại.

3. Nếu ánh sáng nương vào đèn thì có lỗi vô thường vì phải lệ thuộc vào yếu tố có đèn hay không đèn mà ánh sáng tô lên hay tắt mất. Hơn nữa, hai thí dụ trước cũng có lỗi vô thường, vì không thấy chủ nhà có thường trụ, bởi dù là ở lâu trong nhà, nhưng ông ta có khi đến nơi khác, hay đã chết. Lửa nhờ sức củi có hay không, chẳng nhất định, mà bất nhiễm định có tánh vô thường.

4. Nếu ngã như hư không thì lẽ ra phải có nghiệp dụng rõ ràng, mà như vậy là phạm lỗi, vì nghiệp dụng của hư không rõ ràng có thể thấy được, nghĩa là nghiệp của quá khứ vị lai không chướng ngại, trong khi đó, ngã thì không phải như vậy, cho nên thành lỗi.

5. Lại, ngã mà ông chấp, làm nhân cho quả là không thật có, vì sao? Vì các hạt giống của vật bên ngoài, vô ngã mà làm nhân cho quả cũng có thể nắm bắt được. Thế nên chấp cho là ngã trụ trong uẩn, làm nhân cho quả là điều không đúng lý. Cũng không có yếu tố nào để chấp có thể tính của ngã thật.

Hỏi: Nếu chỉ có uẩn, không có ngã riêng thì ai thấy, nghe? Cho đến ai là người phân biệt rõ ràng.

Đáp: Nếu thấy, nghe là thể của ngã hay là nghiệp của ngã, hay công cụ của ngã. Từ đó, chấp cho rằng ngã là sự thấy, nghe, đều không đúng lý. Vì sao?

Tụng rằng:

Ngã chỉ nêu là giả,
Không thể thí dụ được.
Bảy dụ vọng phân biệt,
Không thấy, ba tác dụng.

Luận chép: Nếu ông chấp ngã tức là cái thấy, lại gọi là người thấy cho đến biết phân biệt rạch ròi thì cái ngã mà ông chấp, chỉ là giả danh, vì nó được giả lập trên sự nghe thấy. Nếu chấp cái thấy, v.v… là nghiệp, là công cụ của ngã thì điều nầy cũng không đúng. Không dùng thí dụ so sánh được, dù có bảy thí dụ do vọng phân biệt đặt ra, nhưng trong ấy có nhiều lỗi. Thế nên, cả ba thứ đều không đúng lý. Thế nào là nhiều lỗi? Tụng rằng:

Nếu hạt giống vô thường,
Tác giả duy giả lập,
Như thành tựu thần thông,
Nên tự tại thế gian.

Luận chép: Nếu ông chấp ngã đối với nghiệp thấy, nghe, v.v… như hạt giống nẩy mầm thì lẽ ra ngã là vô thường, vì hạt giống chẳng phải thường. Nếu ông chấp ngã đối với nghiệp thấy, nghe, v.v… thì như người thợ gốm đối với đồ gốm thì ngã phải là giả, vì sao? Vì người đời chỉ thấy trước mắt có ai đó đã tạo ra đồ dùng, nhưng họ không thấy cái gì khác.

- Nếu ông chấp ngã đối với nghiệp thấy nghe thì giống như người có thần thông ở thế gian, y làm chuyện biến hóa thì cũng phạm lỗi như người thế tục kia giả lập, và tự tại. Vì sao? Vì lìa cái giả thì thần thông chẳng thể thấy.

- Lại nữa, thấy người có thần thông trước mắt, y tùy ý biến hóa, trong khi đó, ngã là thấy, v.v… không nhờ duyên nào khác, thì nó lẽ ra được tự tại. Lại nữa, bài Tụng rằng:

Ngã như đất, Hư không,
Vô thường vô tự tính.
Nên như hai không tác,
Nghiệp rõ có thể được.

Luận chép: Nếu ông chấp ngã đối với nghiệp thấy, v.v… thì như đất bao la có năng lực giữ gìn muôn vật, thì ngã phải vô thường, vì đất vô thường.

- Nếu như hư không, chẳng chướng ngại nên nó dung nạp các nghiệp đã gây ra thì ngã cũng như vậy, dụng nạp nghiệp thấy v.v... và rồi ngã lẽ ra không có tự thể vì hư không kia chỉ có sắc, không có tự thể nên là hư không.

- Lại như đất bao la kia đã nhờ hư không giữ gìn không để cho lay động, ngã cũng vậy, đối với cái thấy kia, v.v… nó cũng phải không nên làm lay động, bằng tác dụng, đã không có tác dụng mà chấp là thấy, v.v… là điều không đúng lý.

- Hơn nữa, đất bao la và hư không, chúng duy trì bởi hai thứ công năng không chướng ngại rõ ràng có thể được. Còn ngã đối với nghiệp gây ra, như thấy, v.v… thì không có chỗ khác nhau để có thể được, cho nên không đúng lý. Lại nữa, nếu chấp thấy là công cụ của ngã thì cũng không đúng. Vì sao?

Tụng rằng:

Năng đốt và năng dứt,
Chỉ do lửa làm nên,
Ngã với công cụ thấy,
Không như dao, lửa thảy.

Luận chép: Nếu chấp ngã mà ông chấp vào công cụ của thấy, công

năng thấy, khả năng nghe, cho đến phân biệt, như người ta cho rằng lửa có khả năng đốt, dao có khả năng cắt, thì không đúng lý. Vì sao? Vì người đời thấy trước mắt là lìa người cầm, lửa vẫn có thể đốt cháy, dao vẫn có thể cắt đứt. Cái thấy cũng phải vậy, dù không có ngã, nó cũng phải tự có thấy, v.v... tác dụng thấy, v.v... Nhưng bởi ông không thừa nhận, nên ở đây chẳng thí dụ.

Lại nữa, các uẩn ở thế gian đều nhóm họp do giả tưởng, rồi lập nên ý niệm ta, người, chúng sinh như người cầm liềm hái cắt không từ món nào. Đối với ngã thật thì không thí dụ. Lại nữa.

Tụng rằng:

Như sáng có dụng chiếu,
Ngoài sáng, không thể khác,
Nên dù trong hay ngoài,
Nghĩa không, vô ngã thành.

Luận chép: Điều mà người đời nhìn thấy là dụng chiếu sáng của quang thể gọi là chiếu sáng. Lìa quang thể thì không còn sự chiếu sáng nào khác, nghĩa là như mắt có tác dụng là thấy thì nói là thấy, cho đến sự phân biệt rõ thì không ai nhìn thấy cái phân biệt ấy. Cho nên các pháp dù trong hay ngoài đều không có ngã.

Hỏi: Nếu quả thật không có ngã thì vì sao thế gian nầy có nhiễm, có tịnh?

Đáp: Các pháp nhiễm tịnh đều sinh từ nhân duyên, chứ không do ngã thật. Vì sao?

Tụng rằng:

Như vật ngoài thế gian,
Lìa ngã có thêm, bớt,
Trong dù không ngã thật ?
Những thành nghĩa nhiễm, tịnh.

Luận chép: Như vật bên ngoài, ở trên đời nầy, dù không có ngã trong ấy, nhưng các sự nghiệp vẫn thành tựu theo lúc mà tăng lên, dù gặp biết bao tai nạn ngang trái. Như vậy, pháp bên trong, dù không có ngã nhưng chúng vẫn do nhiều nghĩa nhiễm tịnh mà thành, cho nên không có lỗi. Lại nữa, nếu vô ngã thì ai chịu quả báo? Ai là chủ thể tạo nghiệp? Ai là kẻ thoát khỏi các khổ?

Tụng rằng:

Vị nghĩ, phần phiền não,
Vô thường thay đổi khác,

Ngã thường, không đổi dời,
Không thọ, tạo, giải thoát.

Luận chép: Ngã mà ông chấp với vị suy nghĩ thiện, ác đối với khổ, vui. Tâm lý phiền não tham, thường là không đổi khác trong các lúc. Vì không chuyển thay đổi khác mà lại có kẻ cảm thọ, tác giả, giải thoát, đều là không hợp lý.

Như trước đã nói: Dù không có ngã thật, nhưng thế tục vẫn có giả lập thành ba thời gian thay đổi khác nhau. Kẻ thọ quả, tác giả, và giải thoát, dù lúc có khác nhau, nhưng vẫn được thành tựu. Lại nữa, nếu không có ngã thì ai chuyển, ai trở lại?

Tụng rằng:

Pháp tánh từ duyên sinh,
Xoay vần hiện nối nhau,
Có nhân mà không trụ,
Đổi khác, gọi là chuyển.
Như thân, manh sông, đèn,
Có các thứ tác dụng,
Ngã thường, không đổi dị.
Chuyển lại, không đúng lí.

Luận chép: Do không có ngã nên mới có chuyển biến và trở lại. Vì sao? Vì trước mắt thấy biến chuyển thì sẽ có tướng sinh. Nó, trước sau lần lượt nối nhau mà hiện bày trước mắt một cách sáng tỏ có thể thấy.

- Có nhân nhưng không trụ và lại đổi khác, nên gọi là trôi lăn, nối nhau, dứt bặt, thì gọi là hoàn diệt, như sông, manh, sông, đèn có tới, lui, v.v… và các thứ tác dụng và có hoàn diệt. Chẳng phải ngã mà ông chấp cho là thường, không thay đổi mới có ra công dụng trôi lăn. Trôi lăn còn không có, huống chi là hoàn diệt.

- Lại nữa, nếu chỉ có hành uẩn mà không có ngã thì thế gian thấy các hữu tình kia, lẽ ra không có các tên các tưởng khác nhau?

Tụng rằng:

Dựa ngã khởi tên, tưởng.
Kiến hai thứ sai lầm,
Cho nên khắp tất cả,
Tính thật ngã đều không.

Luận chép: Thật ngã được thành lập không do tên và tưởng. Vì sao? Vì mắc hai lỗi:

- Nếu người đời đứng trên thật ngã mà sinh ý niệm Phật cứu độ và

biết các thứ tên gọi, tưởng nghĩ khác thì bản thân và pháp giải thoát kia lẽ ra là không có.

- Nếu từ thân, v.v… sinh ý niệm về tên gọi, nghĩ tưởng thì không nên cho đó là tác dụng của ngã. Vì sao? Vì thế gian trước mắt thấy cái gì, thì nói năng phát ra thế ấy, là làm bạn với Phật để có thể thấy Phật, làm bạn với người có đức để nghe lời hay, v.v... Lại nữa, có hai lỗi kiến chấp là: Nếu bảo thể tính ngã kiến, là thiện thì ngay đây, nó sinh pháp nhiễm ô, thì cũng không đúng lý.

- Lại nữa, chấp ngã thì khi chấp lấy ngã, người chấp là chủ thể chấp hay ngã kiến là năng chấp? Nếu bảo ngã chấp chính là ngã thì người chấp ngã trong đời nầy không nên sinh khởi nghi ngờ, cho rằng hữu vi, vô vi là những thứ gì. Vì sao? Vì hiện tại thấy có ngã. Nếu nói là do ngã kiến chấp lấy ngã thì nay, ông không nên cho rằng ngã là năng chấp. Do mắc các lỗi như thế, cho nên kết luận rằng ở thế gian nầy không có ngã chân thật.

Lại nữa, nếu vậy thì vì sao trong chánh pháp lập ra danh, tưởng các thứ khác nhau?

Tụng rằng:

Do muốn nói cho dễ,
Do xuôi theo người đời,
Do dứt trừ sợ hãi,
Hiển bày đức và lỗi.

Luận chép: Dù không có thật ngã nhưng vẫn lập danh, tưởng hữu tình khác nhau cho hữu tình có bốn nguyên nhân:

1. Vì giúp cho nói năng được dễ dàng.
2. Vì xuôi theo thế gian.
3. Vì giúp cho kẻ mới học xa lìa sợ hãi.
4. Do làm sáng tỏ chỗ sai lầm khác nhau về công đức của mình và người v.v...

- Lại nữa, nếu không có ngã thì thế gian không nên vừa thấy hình tướng thì bỗng nhiên sinh tri giác hữu tình, và cũng không nên nghĩ có tri giác rồi mới sinh tác nghiệp.

Tụng rằng:

Bỗng nhiên biết khởi loạn.
Thế gian hiện nắm được,
Giác là trước tác nghiệp,
Có mười thứ lỗi lầm.

Luận chép: Bỗng nhiên sinh tri giác thì cũng không chứng minh được cái ấy bởi ngã làm nhân. Vì sao? Do rối loạn mà tâm tri giác bỗng nhiên khởi lên những gì ngay đây có thể nắm bắt được, như thân nữ sinh tri giác là nam hay đang là thân nam bỗng có cảm giác mình là nữ. Kẻ ác khởi lên cảm giác người thường, người thường khởi lên cảm giác kẻ ác.

- Lại nữa, chấp ngã, ông cho có tri giác rồi mới sinh tác nghiệp, có mười lỗi, mười lỗi là:

Tụng rằng:

Giác, công dụng nhân ngã,
Tự tại, thảy đều hai,
Có nhân và vô nhân,
Nên biết có mười lỗi.

Luận chép: Nếu ông chấp giác là nhân sinh ra các tác nghiệp, như vậy là chẳng phải ngã có công năng sinh khởi các nghiệp. Nếu ngã là nhân thì suy nghĩ, tri giác chẳng phải nhân, mà như vậy, thì đâu phải suy nghĩ, tri giác rồi mới sinh các tác nghiệp. Lại nữa, nếu chấp ngã, ông cho ngã làm nhân có khả năng sinh khởi tác nghiệp, thì lẽ ra nó phải thường khởi tất cả tác nghiệp. Còn nếu ngã chẳng phải nhân thì nó không có chỗ tạo tác. Lại nữa, nếu ông chấp có nhân pháp khác, đó có khả năng làm nhân làm sinh các tác nghiệp. Như vậy, ngã mà ông chấp là không có tạo tác gì cả. Nếu không có nhân mà lại thường khởi tất cả tác nghiệp, và nếu ông chấp, cho là do công dụng nội tại có thể tạo tác thì đây, cũng như trước, có hai lỗi.

Lại nếu chấp mà ông cho ngã là tự tại đối với tác nghiệp, thì nó phải làm mãi những gì nó yêu mến và không làm những gì mà nó không yêu mến. Nếu không có tự tại thì chẳng có tướng ngã. Như vậy, đã nói tướng không và thành lập tướng ấy rồi, nay sẽ chỉ bày sáng tỏ quán không chân trí để nhằm đối trị với sự khác nhau của Tác-ca-da kiến (thân kiến).

Tụng rằng:

Không xét quyết biến hành,
Tăng trưởng và vô sự,
Đối việc, sợ vọng kiến,
Năm thí dụ, nên biết.

Luận chép: Nên biết Tác-ca-da-kiến có năm thứ:

1. Không quán xét chính chắn cái thấy, như nhìn sợi dây thấy là con rắn.

2. Biến hành kiến là do ý tưởng ô nhiễm tương ưng với sai lầm chấp thân kiến chấp ấy đeo đuổi mãi bất cứ lúc nào, như thấy ăn xài trong giấc

chiêm bao. Vì sao? Như người nghèo mà trong chiêm bao thấy mình đang thọ hưởng đời sống đáng yêu.

Cũng thế, người ngu, chưa hề có hiểu biết chân như chánh giác nên thường sinh ngã kiến sai lầm, cứ đuổi theo mãi.

3. Tăng thêm ích lợi do những chấp, như hy vọng đuổi theo con gái người ta.

4. Chấp vào những việc không thật có, như trẻ thơ thấy các việc huyễn hóa.

5. Chấp vào những việc lo sợ, như kẻ run sợ tượng quỉ Dược-xoa do chính mình vẽ.

Đã nói những cái phải đối trị khác nhau như vậy. Nay, chỉ bày sáng tỏ về những khác nhau của chủ thể đối trị.

Tụng rằng:

Vô thể và xa lìa,
Xả bỏ ba thứ nương,
Đối trị các tưởng buộc,
Mười sáu thứ khác nhau.

Luận chép: Nương vào tự thể của ba thứ như biến kế chấp, v.v... theo đúng thứ lớp của ba tự thể ấy để thành lập ba thứ không là:

1. Vô thể không.

2. Viễn ly không.

3. Trừ khiển không.

Lại nữa, ba thứ không nầy, đối trị các trói buộc về nhận thức, có mười sáu thứ. Các trói buộc có mười bốn thứ trói buộc thô trọng nên biết, là:

1. Sự trói buộc của các căn.

2. Hữu tình trói buộc ô nhiễm lẫn nhau.

3. Sự trói buộc nghĩa nương, là nương vào khí thế gian mà các căn lưu chuyển.

4. Sự trói buộc do hiểu biết và không hiểu biết.

5. Sự trói buộc của cảnh, vọng cảnh.

6. Sự trói buộc của sự yêu mến thân sau.

7. Sự trói buộc của không có yêu mến.

8. Sự trói buộc của vô nhân, nhân không bình đẳng.

9. Sự trói buộc của được lòng kiêu ngạo.

10. Sự trói buộc của chấp tự thể của biến kế sở chấp.

11. Sự trói buộc của chấp tự thể các pháp.

12. Sự trói buộc của chấp tự thể của các pháp biến trí.

13. Sự trói buộc của chấp tự thể của Bổ-đặc-già-la.

14. Sự trói buộc của chấp biến trí Bổ-đặc-già-la.

- Các tưởng là sáu tưởng trói buộc. Do nhàm chán tưởng nầy, nên Bồ-tát nương vào không mà siêng năng tu niệm trụ khiến tâm giải thoát. Thế nào gọi là sáu thứ tưởng trói buộc? Nghĩa là nương vào thân, thọ, tâm, pháp, phát khởi nhận thức bên trong, đó gọi là trói buộc nhận thức ban đầu.

- Nương vào thân, v.v… rồi phát khởi tưởng bên ngoài, đó là sự trói buộc nhân thứ thứ hai.

- Nương vào thân rồi phát sinh khởi tưởng bên trong, bên ngoài, đó là sự trói buộc nhận thức thứ ba.

- Vì muốn độ thoát cho vô lượng vô số vô sắc hữu tình trong các thế giới mười phương mà phát sinh đại nguyện tu tập các niệm trụ. Nhận thức phân biệt nầy là thứ tư.

- Trong hoàn cảnh như thân, người có trí tuệ quán xét chân chính mà trụ, tưởng phân biệt nầy gọi là thứ năm.

- Trong hoàn cảnh như thân, v.v… thấy có ta, người rồi trụ chánh quán. Nhận thức phân biệt nầy gọi là thứ sáu.

- Lại nữa, tướng sau sau như khi quán thân, v.v… mà thành có mười một thứ trói buộc nhận thức khác nhau, nên biết. Mười một thứ là: Từ thân nầy, phát sinh an trụ chánh quán theo với thân. Và, sinh ra phân biệt nhận thức về hai nhiễm tịnh và đệ nhất nghĩa, đó là sự trói buộc nhận thức ban đầu.

- Phát khởi nhận thức có tạo tác đối với nhiễm ô, đệ nhất nghĩa, đó là sự trói buộc nhận thức thứ hai.

- Phát khởi nhận thức không có tạo tác đối với thanh tịnh, đệ nhất nghĩa. Đó là sự trói buộc nhận thức thứ ba.

- Phát khởi nhận thức trôi lăn đối với có tạo tác, đệ nhất nghĩa. Đó là sự trói buộc nhận thức thứ tư.

- Phát khởi nhận thức là thường đối với không tạo tác, đệ nhất nghĩa. Đó là sự trói buộc nhận thức thứ năm.

- Phát khởi nhận thức về tính chất khổ đối với trôi lăn do khổ của đổi khác. Đó là sự trói buộc nhận thức thứ sáu.

- Phát khởi nhận thức là không có thay đổi đối với thường pháp, đó là sự trói buộc nhận thức thứ bảy.

- Phát khởi nhận thức về sự tướng đối với trôi lăn vì tự tướng của sinh trụ dị diệt và do tự tướng có thay đổi. Đó là sự trói buộc nhận thức thứ tám.

- Phát khởi nhận thức có thể thâu nhiếp tất cả pháp đối với có thay đổi, không có thay đổi, nhiễm ô, thanh tịnh, đệ nhất nghĩa. Đó là sự trói buộc nhận thức thứ chín.

- Phát khởi nhận thức về cái của ta với nhiễm ô thanh tịnh đối tất cả pháp nhiễm tịnh. Đó là sự trói buộc nhận thức thứ mười.

- Phát khởi nhận thức về tự thể tự tướng đối với các pháp nhiễm ô thanh tịnh, đó là sự trói buộc nhận thức thứ mười một.

- Hình thành những trói buộc khác nhau của nhận thức cũng như cảnh giới của nó về tướng sau cùng của việc sau cùng như thế, nên Đại Bồ-tát đã chân chính quán sát rồi, liền nương vào không mà tu tập các niệm trụ để tâm được giải thoát. Nếu khi giải thoát được các vọng tưởng trói buộc, thì nên biết là giải thoát tất cả trói buộc nhận thức.

- Mười sáu thứ không gồm: Nội không, Ngoại không, Đại không, Nội ngoại không, Không không, Thắng nghĩa không, Hữu vi không, Vô vi không, rốt ráo không, Vô sơ hậu không, Vô duyên tận không, Tánh không, Tướng không, tất cả pháp không, Vô tính không, Vô tính tự tính không. Lại nữa, đối với cảnh không nầy, có sáu thứ ngu đã trôi lăn từ vô thỉ. Sáu thứ ngu đó là gì?

Tụng rằng:

Tự tính và chấp trước,
Không mở hiểu, quên mất,
Tất cả khắp một phần,
Ngu trôi lăn khác nhau.

Luận chép: Tự tính ngu si là tất cả hữu tình không có hiểu biết đã trôi lăn từ vô thỉ.

- Ngu chấp trước tự thể, là ngoại đạo chấp điên đảo các việc nên cái ấy tương ưng phát khởi vô trí.

- Ngu vì không mở mang kiến thức: phàm phu không nghe pháp nên phát sinh vô trí.

- Ngu vì quên mất là phàm phu và bậc Thánh có nghe pháp, nhưng không phát sinh trí tuệ.

- Ngu khắp tất cả là phàm phu đối các sinh không, và pháp không đã sinh khởi vô trí.

- Một phần ngu là Thanh văn chỉ đối với pháp không, phát sinh vô

trí. Thế nào là chứng được lý không như vậy? Là do tám thứ trí, là những gì?

Tụng rằng:

Pháp trụ, cầu tự tâm,
Trụ tự tâm, trừ buộc,
Sợ không hai nhiễm tịnh,
Chứng đắc lý chân không.

Luận chép:

1. Pháp trụ trí là trí an trụ vào Tố-đát-lãm (kinh) mà an lập pháp môn.

2. Trí cầu tự tâm là trí tìm tự tâm trong thuận quyết trạch phần vị.

3. Trí trú vào tự tâm là trí chứng chân như trong giai vị Kiến đạo.

4. Trí cắt trừ sự ràng buộc tâm là trí đối trị các chướng ngại ngăn che trong giai vị Tu đạo.

5. Trí tương ưng với lo sợ là trí của đệ tử bậc Thánh. Họ lo sợ bị trôi lăn trong khổ não lớn.

6. Trí phân biệt không hai là trí Bồ-tát, không còn chia cắt bởi ý niệm sinh tử, Niết-bàn, lỗi, công đức.

7. Trí không khéo thanh tịnh là trí của hàng Hữu học, tám trí khéo thanh tịnh: là trí của hàng Vô học.

-oOo-

LUẬN HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO

QUYỂN 16

Phẩm 6: THÀNH LẬP KHÔNG (Phần còn lại)

Lại nữa, do nương vào lý không Cũng thế để tu tập nên được chứng ngộ. Tu tập như thế nào?

Tụng rằng:

Tu khác nhau mười tám,
Hoặc có độc, không độc,
Đối trị năm thứ chấp,
Lược hai thứ, nên biết.

Luận chép: Tướng tu tập khác nhau có mười tám thứ là:

1. Thanh văn tương ưng với tác ý tu tập: như có một hạng Thanh văn an trụ trong pháp tánh Thanh văn, hoặc chưa chứng tính ly sinh hoặc đã chứng chánh tính ly sinh, nhưng chỉ quán sát có lợi cho mình, không quán sát việc lợi ích cho kẻ khác. Nương vào an lập đế tác ý mà nhập vào lý chân như. Tự duyên bên trong có pháp phần lượng, sinh khởi ý niệm nhàm chán, vô dục, làm hạnh giải thoát, tác ý tu tập dứt sạch tự ái. Đó gọi là Thanh văn tương ưng với tác ý tu tập.

2. Bồ-tát tác ý tu tập: như có một hạng Bồ-tát an trụ trong pháp tánh Bồ-tát, chưa chứng chánh tính ly sinh, hoặc đã chứng vào chánh tính ly sinh, quan sát mình người đều được lợi ích, nương vào pháp môn tác ý an lập, phi an lập đế mà chứng nhập lý chân như, duyên vào pháp bên trong, vô phần lượng, tâm đại bi tăng lên, khởi hạnh phương tiện gom lợi ích về cho người, bước trên dấu vết Vô thượng. Từ đó, tác ý tu tập, làm sạch hết gốc ái của mình và người. Đó gọi là Bồ-tát tác ý tu tập.

3. Ảnh tượng tác ý tu tập: tư duy có phân biệt phẩm Tỳ-bát-xá-na Tam-ma-địa, đã thực hành pháp cảnh giới gốc, ảnh tượng đồng phần, hoặc còn suy tư không phân biệt phẩm Xa-ma-tha Tam-ma-địa, đã thực hành pháp cảnh giới gốc, ảnh tượng đồng phần. Tu tập như vậy, gọi là tác ý tu tập ảnh tượng.

4. Rốt ráo của tác ý tu tập là tư duy các pháp quá khứ, vị lai, hiện

tại, trong ngoài, to, nhỏ, xa gần hoặc còn tư duy các pháp chân như cùng tận tất cả, như tất cả những gì có mà tu tập, đó gọi là tác ý tu tập rốt ráo.

5. Sự thành tựu tu là đã chứng được tĩnh lự căn bản và Tam-ma- bát-đề, thế gian và xuất thế gian. Tu tập Cũng thế gọi là tu tập thành tựu.

6. Đắc tu: như có hạng người nương vào Sơ tĩnh lự, tu tập nhận thức về vô thường, cho đến khi tu tập Vô tưởng. Người nầy còn có những tưởng thiện khác, tất cả đều không hiện ra trước mắt. Hoặc thuộc về địa trên hay địa dưới, những tưởng thiện ấy, đã dẫn đến tất cả công đức ở thế gian và xuất thế gian. Tất cả đều tu tập khiến các tưởng thiện ấy càng mạnh lên, mà thanh tịnh rất ngời sáng sẽ được phát sinh. Chứng được pháp tự tại thành tựu kia. Đó gọi là đắc tu.

7. Tu tập: là như có hạng người tư duy hiện tiền các pháp trên mà phát sinh tất cả các tưởng thiện như vô thường v.v... và hiện đang tu tập nhiều pháp lành khác. Tu tập như vậy gọi là Tu tập.

8. Trừ khiển tu là như có hạng người tư duy Tam-ma-địa, vì đã thực hành tướng ảnh tượng nên đã xua tan đi tính tướng gốc của các pháp, làm cho chúng không còn hiện khởi nữa, như người dùng cái nêm đóng vào lõi cái nêm kia ra, hay dùng thân nhẹ nhàng đẩy lùi thân to nặng. Như trước đã nói, đó gọi là tu tập trừ khiển.

9. Đối trị tu tập là tư duy tu tập, đối trị ý niệm nhàm chán hư hoại, đối trị sự đoạn diệt, giữ sự đối trị, đối trị với phần ở xa, đó gọi là tu tập đối trị. Trong ấy, văn, tứ đã phát sinh đạo để đối trị ý niệm nhàm chán, hư hoại, đạo xuất thế gian là đối trị đoạn. Quả báo chuyển y kia là duy trì đối trị, thế gian tu tuệ đạo là đối trị phần ở xa.

10. Tu thân.

11. Tu giới.

12. Tu tâm.

13. Tu tuệ. Theo như thứ lớp ấy, nương vào việc phòng hộ các căn mà tu ba học, phải biết, đó gọi là tu tính của thân, v.v...

14. Thiểu phần tu là tư duy các pháp, phát sinh những tư tưởng thiện như vô thường, v.v… trong các lúc, và tu một ít phần pháp lành khác, đó gọi là tu tập thiểu phần.

15. Biến hành tu là tư duy tất cả pháp chỉ có một vị chân như. Tu hành Cũng thế gọi là tu tập cùng khắp.

16. Hữu động tu là lúc siêng năng dùng phương tiện tu vô tướng, ở trung gian thì tu tập các pháp hữu tướng, đó là tu hữu động.

17. Công hạnh tu là khi siêng năng vận dụng phương tiện tu vô tướng, do công dụng hạnh không xen hở, thiếu mất, khởi sự tu vô tướng, đó là tu công hạnh.

18. Thành mãn tu là nương theo thừa Thanh văn hoặc nương theo thừa Độc giác, hay theo Đại thừa. Tất cả nương ấy đã chuyển được tự tại đối với các pháp. Tu tập như vậy, gọi là tu thành mãn.

Các pháp tu Cũng thế, lược có hai thứ, nghĩa là tu có độc hại và tu không có độc hại, vì ngã và ngã sở có phức tạp và không phức tạp. Lại nữa, nên biết, các lối tu ấy nhằm đối trị năm thứ tà chấp là:

1. Các chấp tà của chúng sinh.
2. Pháp chấp tà.
3. Chấp tà tổn giảm.
4. Chấp tà khác nhau.
5. Chấp tà thay đổi.

Chấp tà của chúng sinh là đối với các uẩn, chấp có hữu tình là người chịu và người làm.

- Chấp tà pháp là như theo những gì đã nói mà chấp có tự thể khác nhau của sắc, v.v...

- Chấp tà tổn giảm là chấp tướng của tất cả pháp là không.

- Chấp tà khác nhau là chấp các pháp ngã, vô ngã có thể tính khác nhau.

- Chấp tà thay đổi là chấp các pháp trước có ngã thật, sau thành vô ngã. Lại nữa, gọi là tu, lược có hai thứ là tu thế gian và tu xuất thế gian. Lại nữa, bài Tụng rằng:

Tu quả phải nên biết,
Công đức ba Bồ-đề,
Nương tính chuyển y,
Việc đã làm thành tựu.

Luận chép: Vì tu lý không, cho nên chứng được quả cao tột, là nương vào chuyển y chứng ba pháp Bồ-đề, và chứng được vô tránh nguyện trí, vô ngại giải với vô lượng công đức. Và, các việc đã làm đều thành tựu viên mãn. Nghĩa là chuyển y đã thành tựu rốt ráo.

Phẩm 7: THÀNH LẬP VÔ TÍNH

Luận chép: Trong phẩm thành lập không, đã thành lập chúng sinh vô ngã, chứ chẳng phải pháp vô ngã. Nay đây vì thành lập pháp vô ngã, nên nói là thành lập vô tính.

Tụng rằng:

Ba tự tính, nên biết,
Đầu tiên: Biến kế chấp,
Kế tính y tha khởi,
Sau là Viên thành thật.

Luận chép: Vô tính không lìa tự tính. Do vậy, trước phải nói về nghĩa ba tự tính. Cũng thế tức là làm sáng tỏ ý sâu kín của ba thứ vô tính. Nói ba tự tính là chỉ tự tính biến kế sở chấp, tự tính y tha khởi, và tự tính Viên thành thật.

- Biến kế chấp là dựa vào nói năng diễn đạt các pháp mà chấp là có tự thể.

- Y tha khởi, là tự thể các pháp đều dựa vào các nhân duyên mà phát sinh.

- Viên thành thật là tự thể chân như của các pháp. Tụng rằng:

Ba vô tính nên biết,
Không lìa ba tự tính,
Do tướng vô, sinh không,
Và thắng nghĩa vô tính.

Luận chép: Ba tự tính như vậy, nên biết là do ba thứ không tự tính nên nói ba vô tính:

1. Tướng vô tính là tự tính biến kế sở chấp, do thể tướng của tự tính nầy là không.

2. Sinh vô tính là tự tính y tha khởi, do duyên lực của tự tính nầy làm phát sinh, chứ chẳng phải tự nhiên sinh.

3. Thắng nghĩa vô tính là tự tính Viên thành thật, do bản thể của tự tính nầy là thắng nghĩa, và đây là tính không của các pháp, nên đã nói ba thứ lớp tính và ba tướng vô tính. Nay sẽ làm sáng tỏ việc thành lập đạo lý. Vì sao biệt được biến kế sở chấp đều không có thể tướng của mình.

Tụng rằng:

Chẳng thuộc về năm việc,
Ngoài ra, không có gì,
Từ tên gọi, nghĩa chuyển,

Hai, làm khách lẫn nhau.

Luận chép: Tự tướng của biến kế sở chấp là không. Vì sao? Vì nó không thuộc về năm việc. Ngoài năm việc nầy, thật không có gì hết. Năm việc ấy là:

1. Tướng.
2. Danh.
3. Phân biệt.
4. Chân như.
5. Chánh trí.

Hỏi: Nếu tướng của biến kế sở chấp không có tự thể thì làm sao có thể sinh biến kế sở chấp được?

Đáp: Do tên gọi mà nghĩa chuyển, là tùy theo giả danh, nghĩa trôi lăn theo. Người ngu trên đời nầy chấp cho là có tên và ý nghĩa, nó chắc chắn ngang bằng với tự tính chân như.

Hỏi: Làm thế nào biết được đây là tà chấp?

Đáp: Do tên gọi và ý nghĩa làm khách lẫn nhau. Vì sao? Vì tên gọi và ý nghĩa không cân bằng với thể, nên gọi là khách. Nghĩa và tên gọi là không có thật, nên nói là khách. Làm sao biết được như thế?

Tụng rằng:

Tên gọi, trước không biết,
Nhiều tên và bất định,
Với có nghĩa, không nghĩa,
Chuyển nghĩa thành phi lý .

Luận chép: Nếu tự thể của nghĩa cũng như tên gọi là có, thì trước khi chưa có tên gọi thì cái hiểu biết nầy đối với ý nghĩa, lẽ ra trước đã có. Lại bởi tên gọi có nhiều nên một nghĩa phải có nhiều tự thể. Lại, tên gọi bất nhiễm định nên tự thể của nghĩa cũng theo đó mà bất nhiễm định. Vì sao? Vì trong một tên gọi cũng có thể lập ra nhiều nghĩa khác nhau. Lại nữa, tên gọi ấy, nó thay đổi theo có nghĩa hay thay đổi theo không có nghĩa? Nếu nó biến chuyển theo có nghĩa thì không hợp lý, tức là do ba duyên, như trước đã nêu. Nếu chuyển theo không có nghĩa thì tên gọi và nghĩa làm khách lẫn nhau, như trước đã nói, là đạo lý thành tựu. Lại nữa, nếu chấp nghĩa là thật có do tên gọi làm sáng tỏ như đèn chiếu soi sắc là không hợp lý. Vì sao?

Tụng rằng:

Do chấp đã đặt tên,

Cái khác không chấp lấy,
Như chúng sinh chấp tà,
Càng tăng thêm điên đảo.

Luận chép: Trước hiểu nghĩa rồi sau mới đặt tên, chứ chẳng phải chưa hiểu nghĩa mà đặt tên. Đã chấp nhận nghĩa rồi mà còn làm sáng tỏ là không đúng lý. Lại nữa, nếu tên gọi nào mà người khác chưa hiểu thì họ không chấp nhận nghĩa. Đèn chiếu sáng các vật thì chẳng phải như vậy, bất cứ vật nào cũng được đèn chiếu sáng. Lại nữa, không nên chấp nghĩa khác, tên gọi khác. Vì chỉ nương vào tên gọi mà sinh chấp nghĩa, thì giống như chỉ có tự tính phàm phu là những hiện tượng tâm lý trôi lăn từ vô thỉ nên chúng sinh nầy ý niệm chấp sai lầm cho rằng mình và người nối tiếp nhau. Ấy là vì sức mạnh của thói quen.

Như vậy, trong suốt giai đoạn sinh tử, vì tâm chúng sinh đã được huân tập mãi những thói quen nói năng, vì với phương tiện ấy mà chúng sinh sinh chấp sai lầm cùng khắp cho rằng các pháp đều có. Cách chấp sai lầm nầy, giống như chúng sinh nghĩ đến ích lợi sai lầm, đó là trái ngược, nên biết. Sự trái ngược nọ và pháp tạp nhiễm lần lượt phát sinh như thế nào?

Tụng rằng:

Do huân khởi y tha,
Dựa đó, sinh điên đảo ,
Làm duyên nhau như thế,
Xoay vần sinh, không dứt.

Luận chép: Do sức mạnh xông ướp của điên đảo nầy. Sau đó, nó nương vào tự tính của quả y tha mà sinh khởi. Sau khi nương vào quả ấy, lại sinh pháp chấp điên đảo. Cũng thế, hai pháp làm duyên cho nhau mà sinh tử lần lượt nối nhau mãi mãi không dứt.

Vậy, đã nói thành lập đạo lý rồi, nay sẽ chỉ bày sáng tỏ chỗ khác nhau của tự tính Biến kế sở chấp.

Bài tụng rằng:

Tự tính và sai khác,
Có giác ngộ, tùy miên,
Gia hạnh gọi, biến kế,
Phải biết, có năm thứ.

Luận chép: Do sáu thứ biến kế khác nhau, nên tự tính của biến kế sở chấp cũng có sáu thứ. Đó là:

1. Tự tính biến kế là chấp sắc, v.v... là thật có tướng.

2. Sai khác biến kế là chấp sắc cùng khắp v.v... chắc chắn là có thật tướng khác nhau như có sắc, không sắc, có thấy, không thấy.

3. Giác ngộ biến kế là từ lời nói tốt mà sinh biến kế.

4. Tùy miên biến kế là từ lời nói xấu mà sinh biến kế.

5. Gia hạnh biến kế. Lại có năm thứ:

a. Gia hạnh tham ái.

b. Gia hạnh giận dữ.

c. Gia hạnh họp hội.

d. Gia hạnh chia lìa.

e. Gia hạnh tùy xả.

6. Danh biến kế, gồm có hai thứ:

a. Phát sinh do văn tự.

b. Phát sinh không phải do văn tự.

- Phát sinh không phải do văn tự là, như có lối chấp rằng: Đây là vật gì? Vật nầy thế nào? Vật nầy là gì? Vật nầy ra sao?

- Do danh tự mà phát sinh biến kế như: Có quan niệm chấp : Đây là vật nầy, vật nầy Cũng thế, hoặc sắc hoặc cho đến thức, hoặc hữu vi hoặc vô vi, hoặc thường, hoặc vô thường hoặc thiện hoặc bất thiện, hoặc vô ký như thế, v.v...

Lại nữa, nên biết, tự tính biến kế sở chấp, còn có năm thứ nữa là:

1. Y danh biến kế tự tính nghĩa.

2. Y nghĩa biến kế, tự tính của danh.

3. Y danh biến kế tự tính của danh.

4. Y nghĩa biến kế tự tính của nghĩa.

5. Y hai thứ biến kế, hai tự tính.

- Y danh biến kế tự tính của nghĩa: như có chấp rằng: Vật nầy đã có tên là sắc thì chắc chắn phải có tự thể chân thật của sắc. Vật nầy đã có tên gọi là thọ, tưởng, hành, thức thì chắc chắn phải có thể tính chân thật.

- Y nghĩa biến kế, tự tính của danh: như có chấp: Vật nầy là sắc, không gọi là sắc. Vật nầy là thọ, tưởng, hành, thức, không gọi là thọ tưởng hành thức.

- Y danh biến kế tự tính của danh là: như có chấp: không biết rõ vật thể chỉ biết danh sắc, không biết rõ vật thể, chỉ biết khác nhau các thứ là thọ tưởng hành thức.

- Danh y nghĩa biến kế, tự tính của nghĩa là: như có lối chấp: Không

rõ sinh sắc, chỉ phân biệt mỗi thứ lớp thể của sắc. Không biết rõ tên thọ tưởng hành thức, chỉ các thứ phân biệt lớp thể của thọ, tưởng, hành, thức.

- Y theo hai thứ biến kế, hai thứ lớp tính là: như có chấp: Vật nầy là thể tính của sắc nên gọi là sắc. Vật nầy là thể tính của thọ tưởng hành thức nên gọi là thọ tưởng hành thức.

Đây đã nói tự tính khác nhau của biến kế sở chấp. Biến kế chấp nầy là do phân biệt sai lầm mà phát sinh. Phân biệt khác nhau ấy, nay sẽ nói tiếp.

Tụng rằng:

Phân biệt có tám thứ,
Năng sinh đối ba việc,
Phân biệt thể, nên biết.
Tâm, tâm pháp ba cõi.

Luận chép: Tám thứ phân biệt sinh ra ba việc, ba việc ấy là:

1. Duyên sự làm chỗ nương cho phân biệt hý luận.

2. Việc chấp ngã mạn.

3. Việc tham ái, v.v... Tám thứ phân biệt là:

1. Tự tính phân biệt là đối với sắc, v.v... tư tưởng sự phân biệt sắc, v.v... với tất cả tự tính của nó.

2. Phân biệt khác nhau là đối với sắc, v.v... tư tưởng duyên vào sắc, v.v... rồi khởi lên phân biệt, cho là đây có sắc, đây là không sắc, đây có thấy, đây không thấy, đây có đối, đây không có đối. Cũng thế, phân biệt thành vô lượng, nó là nương cho phân biệt tự tính, là phân biệt nghĩa khác nhau của các thứ.

3. Chấp chung phân biệt, tức đối với sắc, v.v... tưởng đến nó, mà lập ngã, sinh mạng hữu tình, sự sống, v.v... đều bởi giả tưởng đặt ra quan điểm đưa đến phân biệt. Bởi chứa nhóm nhiều pháp mà chấp chung làm nhân cho phân biệt thay đổi. Lại nữa, tưởng đến các chuyện nhà cửa xe cộ, rừng bụi lính tráng v.v... và đối với y phục, ăn uống, xe cộ rồi lập những quan điểm giả tưởng về nhà, cửa, v.v... mà dẫn đến những suy nghĩ tìm kiếm.

4. Phân biệt ngã: Là đối với chuyện hữu lậu thì có, chấp ngã thâu nhiếp ấy, đã tập quen trong thời gian dài. Do quen lối chấp sai lầm ấy, từ nơi những chuyện nghe thấy làm duyên phát sinh phân biệt giả dối.

5. Ngã sở phân biệt là nếu việc hữu lậu thì chấp có, những thâu nhiếp các thứ chấp cho đó là những cái mà ngã yêu mến, nó được quen tập lâu dài. Do quen lối chấp sai lầm ấy, mà từ những việc nghe thấy làm duyên

phát sinh phân biệt đầy giả dối.

6. Ái phân biệt là vì kích thích của đối tượng đầy tuyệt diệu vừa ý mà phân biệt.

7. Bất ái phân biệt là vì kích thích của đối tượng không tuyệt diệu vừa ý mà phân biệt.

8. Phân biệt yêu mến, không yêu mến đều trái nhau là vì kích thích của việc tịnh, bất tịnh, vừa ý, không vừa ý mà phân biệt lìa xa những đối tượng ấy.

Cũng thế, nói lược có hai thứ: Là phân biệt tự thể và phân biệt chỗ nương, những duyên ràng buộc. Trong ấy có ba thứ là tự tính phân biệt, phân biệt khác nhau, và chấp chung phân biệt. Ba thứ phân biệt nầy có khả năng làm phát sinh nền tảng nương cho phân biệt hý luận. Duyên tạo nên phân biệt ký luận là việc tưởng đến sắc, v.v... làm chỗ nương cho duyên, nên nó bao gồm tên gọi, tưởng nói, nói năng, chính những tên gọi, tưởng đến, nói năng nầy đã làm sáng tỏ phân biệt hý luận, tức là đối với việc phân biệt nầy tính toán so đo nhiều thứ khác nhau, nhiều không kể hết. Trong đó phân biệt về ngã và phân biệt về những cái thuộc về ngã, là hai thứ phân biệt có khả năng làm phát sinh những kiến chấp căn bản khác, cũng như căn bản về mạn, về thân kiến và còn có thể làm phát sinh kiêu ngạo và ngã mạn khác. Trong việc phân biệt cái yêu thích và không yêu thích là những phân biệt trái nhau, đáp ứng đúng cho hai tâm lý đó là do tham sân si sinh ra. Cho nên, tám thứ phân biệt như vậy khởi lên ba việc. Nếu muốn nói lược phân biệt thể tính, ấy là các tâm, tâm sở trong ba cõi. Lại nữa tụng rằng:

Bị trói do hai trói,
Chấp chặt hai tự tính,
Nên giải thoát hai trói,
Chánh vô đắc, vô kiến.

Luận chép: Lúc khởi lên các phân biệt, mà ở trước đã nói, tức là bị trói buộc vì hai thứ trói buộc. Gọi là tướng trói buộc và trói buộc thô nặng là vì hai trói buộc, là chấp vào hai tự tính, là chấp vào tự tính y tha khởi và chấp vào tự tính biến kế sở chấp. Cho nên giải thoát hai trói ấy rồi thì đối với hai tính của nó, hoàn toàn không có gì để nắm bắt, cũng như không có gì để chấp nữa. Vì sao? Do tự tính của biến kế sở chấp là hoàn toàn không. Không thể nắm bắt tự tính y tha khởi. Dù chúng còn tướng không chấp, nên không có gì để thấy. Như vậy, đã thành lập rồi tự tính biến kế sở chấp. Để thành lập tự tính y tha khởi, nên sẽ nói về lý thành lập nó.

Tụng rằng:

Giả có, nhân nương,
Hoặc hai thứ dị, hoại
Tạp nhiễm có thể được
Phải biết, y tha, có.

Luận chép: Không nên nói các pháp chỉ là giả có. Vì sao? Vì pháp giả nhưng phải có nhân nương. Thành lập pháp giả có nhưng chẳng phải là không có vật hiện thực. Nếu không có cái hiểu như vậy thì không có vật hiện thực và pháp giả kia cũng là không. Mà không tức là phá hoại hai pháp, mà hai pháp bị phá bỏ thì pháp tạp nhiễm lẽ không thể được. Nhưng bởi pháp tạp nhiễm đã hiện thực có, nên biết phải có tự tính y tha khởi.

Lại nữa, tự tính y tha khởi nầy, có tướng mạo ra sao? Tụng rằng:

Tướng thô nặng làm Thể,
Cùng làm duyên mà sinh,
Chẳng phải tự nhiên có,
Nên nói sinh vô tính.

Luận chép: Tự tính y tha khởi nầy là tướng, thể nó thô, nặng. Y tha khởi là gì? Bởi hai thứ nầy làm duyên cho nhau mà sinh, là tướng làm duyên cho thô, và thô lại làm duyên sinh ra tướng. Nếu đã vậy, thì vì sao gọi là sinh vô tính? Ấy là do sức mạnh của duyên mà sinh, chứ không phải tự nhiên mà có. Lại nữa, tự tính y tha khởi nầy, chắc chắn là có hay là không?

Tụng rằng:

Chẳng chắc chắn có không,
Các thứ đều thừa nhận,
Có hai tính giả, thật,
Thế gian nói là có.

Luận chép: Tự tính y tha khởi không phải theo nêu bày chắc chắn là có, cũng không chắc chắn là không. Cho nên tất cả các thứ chẳng phải có, không phải không. Dù vậy, vẫn thừa nhận là các thứ đều có thể nói đến được hoặc có hoặc không, vừa có vừa không, chẳng phải có, chẳng phải không.

Hỏi: Tự tính y tha khởi nầy, là thật có hay giả có? Đáp: Nên biết, tính y tha khởi nầy, có cả giả và thật.

Hỏi: Phải chăng tính nầy là vì thế tục mà có hay vì thắng nghĩa mà có?

Đáp: Phải biết, vì thế tục, cho nên nói tính nầy là có.

Tụng rằng:

Nói về dụng ngã, pháp,
Đều gọi là thế tục,
Phải biết, Thắng nghĩa đế,
Là bảy thứ chân như.

Luận chép: Thế tục đế là: Nên biết, đã nói xong tác dụng của ngã, pháp, như trong phẩm nhiếp tịnh nghĩa nói. Chân đế thắng nghĩa là bảy thứ chân như, như đã nói trong phẩm nhiếp sự.

Lại nữa, bài Tụng rằng:

Tự tính Viên thành thật,
Hai nghĩa trí tối thắng,
Không có các hý luận,
Xa lìa tính một, khác.

Luận chép: Nên biết, thắng nghĩa đế là tự tính Viên thành thật. Hỏi: Vì sao bảy thứ chân như được gọi là thắng nghĩa đế?

Đáp: Do hai trí tối thắng tạo nên. Đó là hai trí: Xuất thế gian và trí có được sau cùng trong thế gian. Cho nên thắng nghĩa nầy là không có hý luận, chứ chẳng phải trí cảnh nào khác. Hơn nữa, do thắng nghĩa nầy không có hý luận nên đối với pháp có tướng, nó lìa khỏi tính chất là một là khác? Vì sao? Vì ừ chân như nầy nên không thể nói pháp có tướng là khác hay chẳng phải khác. Lại nữa, Tụng rằng:

Là sở duyên thanh tịnh,
Thường, không có thay đổi,
Tính thiện và tính lạc,
Tất cả đều thành tựu.

Luận chép: Phải biết: Do thắng nghĩa đế đã xa rời tính chất một khác, nên nó đã duyên theo tính chất thanh tịnh. Vì sao? Do bám vào cảnh giới thanh tịnh mà tâm thanh tịnh, nên biết, đó cũng là thường, không bao giờ đổi khác trong các hoàn cảnh. Do nó bám được vào duyên thanh tịnh nên biết là thiện. Phải biết, nó đã là thường hằng thì đó là vui. Lại nữa, Tụng rằng:

Thắng nghĩa thật, vô tính,
Không ngã và hý luận,
Cũng như không y tha,
Nên thắng nghĩa tính không.

Luận chép: Tự tính Viên thành thật vì thắng nghĩa tính không, nên nói là tính không. Vì sao? Vì tự tính nầy tức là thắng nghĩa, cũng là tính không. Do không còn tính chất ngã pháp, hý luận cho nên tự tính Viên

thành thật là thắng nghĩa, và không có tính hý luận. Cho nên nói thắng nghĩa là vô tính.

Nên biết, đối với tự tính y tha khởi, dù tướng khác, cũng được lập làm thắng nghĩa vô tính. Vì sao? Do không có tính thắng nghĩa. Lại nữa, như trước đã nói có năm thứ tướng. Là tướng năng giải thích, tướng sở giải thích, hai tướng nầy thuộc về tướng. Tướng chấp trước, tướng không chấp trước. Lại có ba tướng là tướng biến kế sở chấp, tướng y tha khởi và tướng Viên thành thật, vậy là năm gom vào ba hay ba gom và năm?

Tụng rằng:

Nương ba tướng, nên biết,
Mà lập năm thứ tướng.
Nó ứng với ba tính,
Đều có năm nghiệp riêng.

Luận chép: Phải biết, dựa vào ba tự tướng mà lập ra năm tướng. Vì sao? Vì tướng đầu và tướng thứ hai y theo ba tự tướng. Tướng thứ ba dựa vào tướng biến kế sở chấp. Tướng thứ tư dựa vào tướng y tha khởi. Tướng thứ năm dựa vào tướng Viên thành thật. Lại nữa, ba tự tính, mỗi tự tánh có năm nghiệp, như đã nói trong phẩm Nhiếp tịnh nghĩa. Lại nữa, trước đây thành lập phẩm không là để ngăn dứt chấp của chúng sinh, nay trong phẩm nầy, là để trừ pháp chấp. Hai lối chấp nầy từ đâu sinh ra, do ai phát sinh?

Tụng rằng:

Chấp pháp nên người ngu
Nối chấp vào chúng sinh,
Kia trừ tánh giáo pháp,
Giác, đoạn chấp ngã, pháp.

Luận chép: Vì chấp pháp cho nên kẻ ngu trên thế gian khởi lên chấp vào chúng sinh. Xua tan cái chấp chúng sinh đang khởi lên ràng buộc ấy nên thấu ngộ tính chất thật của pháp. Nhờ đó cắt đứt hẳn pháp chấp. Khi pháp chấp đã bị cắt đứt thì cũng cắt đứt cả chấp chúng sinh và tùy miên. Lại nữa, đối với pháp nào chưa dứt trừ mà trở thành tạp nhiễm? Và đối với sự đoạn diệt nào mà được thanh tịnh?

Tụng rằng:

Trước là chấp y tha
Huân tập thành tạp nhiễm.
Vô chấp, Viên thành thật,
Huân tập thành thanh tịnh.
Tạp nhiễm tính hữu lậu,

Thanh tịnh tức vô lậu.
Đây phải biết chuyển y,
Hai thứ không nghĩ bàn.

Luận chép: Do chấp trước tự tính đầu là tự tính y tha khởi nên khởi lên những xông ướp mãi mới thành ra tạp nhiễm. Phải biết vì không chấp trước tự tính Viên thành thật nên khởi lên những xông ướp mãi hướng ấy nên thành thanh tịnh. Tạp nhiễm chính là tính chất hữu lậu. Thanh tịnh chính là tính chất vô lậu. Phải biết, tính chất vô lậu nầy chính là tướng của chuyển y. Lại nữa, chuyển y nầy không thể nghĩ bàn, nó có hai thứ. Thế nào là không thể nghĩ bàn?

Tụng rằng:

Chân thật và tự thể,
Vắng lặng và công đức,
Thảy đều không nghĩ bàn.
Phải biết, do bốn đạo.

Luận chép: Sự chuyển y như vậy, là không thể nghĩ bàn, do bốn đạo (nguyên tắc).

1. Do chân thật, nghĩa là thường.

2. Do tự thể, chẳng phải có sắc, chẳng phải không có sắc như thế, v.v...

3. Do vắng lặng, nghĩa là an trụ trong vắng lặng.

4. Do công đức, nghĩa là chuyển y nầy có uy đức.

Lại nữa, chuyển y nầy không thể nghĩ bàn là do bốn nguyên tắc mới đưa đến chứng đắc. Đó là bốn chánh hạnh, bốn thứ tầm tứ, bốn trí như thật, bốn thứ cảnh sự, bốn cảnh sự là:

1. Cảnh biến mãn.

2. Cảnh tịnh hạnh.

3. Cảnh thiện xảo.

4. Cảnh hết hoặc.

Trong ấy, cảnh biến mãn lại có bốn thứ:

1. Ảnh tượng có phân biệt.

2. Ảnh tượng vô phân biệt.

3. Sự bờ mé.

4. Việc làm thành tựu.

- Ảnh tượng có phân biệt là những hiểu biết đồng phần với Tam- ma-

địa và cảnh sở hành Tỳ-bát-xá-na.

- Ảnh tượng không phân biệt là những hiểu biết đồng phần với Tam-ma-địa và cảnh thực hành Xa-ma-tha.

- Sự rốt ráo là cùng tận tất cả tính và như tất cả tính.

- Việc làm thành tựu là chuyển y và nương vào trí vô phân biệt nầy. Cảnh tịnh hành có năm thứ:

1. Bất tịnh.
2. Từ bi.
3. Duyên khởi.
4. Giới khác nhau.
5. Nghĩ nhớ hơi thở ra vào. Cảnh thiện xảo có năm thứ:

1. Uẩn thiện xảo.
2. Giới thiện xảo.
3. Xứ thiện xảo.
4. Duyên khởi thiện xảo.
5. Xứ phi xứ thiện xảo.

- Cảnh hết hoặc là đạo thế gian, có hai là: Tính thô của cõi dưới, và tính vắng lặng của cõi trên. Đạo lý xuất thế gian là bốn Thánh đế. Lại nữa, như trước đã nói có hai thứ chuyển y. Thế nào là hai? Là sự khác nhau Thanh văn chuyển y và Bồ-tát chuyển y.

Tụng rằng:

Thanh văn có hai thứ,
Hướng Niết-bàn, Bồ-đề.
Nương vào thân biến hóa,
Đến Chánh giác Vô thượng .
Các Thanh văn chuyển y ,
Chán bỏ, tu chứng đắc,
Bồ-tát tu phương tiện,
Nương vào trí không hai,
Do không trụ sinh diệt,
Trí Chư Phật Vô thượng
Lợi lạc các hữu tình.
Không nghĩ bàn, không hai.

Luận chép: Phải biết: Thanh văn chuyển y, có hai thứ là hướng đến Niết-bàn, và hướng đến Bồ-đề.

Hỏi: Hàng Thanh văn Vô học không bao giờ còn chịu thân sau thì làm sao chứng được đạo quả Chánh đẳng Chánh giác ?

Đáp: Do nương vào thân biến hóa, an trụ trong ấy, mà có thể chứng ngộ Bồ-đề, chẳng dựa vào thân nghiệp báo. Lại nữa, sự chuyển y Thanh văn là tu trái với sinh tử nên chứng được. Chuyển y của Bồ-tát là dùng phương tiện mà tu tập và nương vào trí không còn phân hai mà chứng được. Thế nào là dùng phương tiện tu tập? Là do đạt pháp tính không đứt quãng, sở duyên to lớn, cho nên làm phát sinh siêng năng tối thắng, vì ngó ngàng đến hữu tình biết rõ các hành. Thế nào là nương vào trí không còn phân hai? Là không trụ ở sinh tử, không trụ ở Niết- bàn. Không ngó ngàng đến sinh tử mà ngó ngàng đến hữu tình. Phải biết, vì nhân duyên nầy mà chứng ngộ trí Phật tối thắng, Vô thượng. Vì sao? Vì trí hữu tình khác, nên có lúc trụ trong sinh tử hay có lúc trụ ở Niết-bàn, cho nên chưa phải Vô thượng. Trong khi ấy, trí của Chư Phật là nhằm đem lại lợi ích an vui cho các hữu tình. Vì khéo thành tựu tròn đầy lợi mình và lợi người nên mới là tối thắng, Vô thượng.

- Trí hữu tình khác, nghĩa là trí đó chỉ làm lợi cho mình, hoặc làm lợi ích không đồng đều, nên nó chẳng phải Vô thượng. Vì thế, cho nên trí tuệ của Chư Phật là không thể nghĩ bàn. Khi không còn vướng mắc hai bên thì có thể làm các việc ích lợi cho chúng sinh. Lại nữa, không hai nghĩa là không có hai tính chất giữa chứng Niết-bàn và không chứng Niết-bàn.

Phẩm 8: THÀNH LẬP HIỆN QUÁN (Phần 1)

Luận chép: Siêng năng chân chính như thế biết rõ vô thường, khổ, không, vô ngã rồi. Muốn tu theo phép quán nào?

Tụng rằng:

Phải biết hiện sở quán
Việc có hạ, trung, thượng.
Hữu lậu và vô lậu.
Chưa thấy, chưa thọ khắp.

Luận chép: Quán xét ngay đây về trói buộc của ba cõi là cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc, những hiểu biết ấy có ba bậc thượng, trung, hạ.

- Hữu lậu là đây chỉ cho khổ đế tập đế.

- Vô lậu là đây chỉ tăng thượng phần diệt, đạo đế.

- Chưa thấy là thuộc về tứ đế.

- Chưa thọ là thuộc về diệt, đạo.

- Biến là cảnh giới đã thực hiện bởi nhiều loại trí, pháp trí trước hiện thực có thấy hay không thấy. Lại nữa, thế nào là hiện quán?

Tụng rằng:

Thắng trí xuất thế gian,
Năng trừ kiến sở đoạn,
Chứng đắc vô phân biệt,
Chỉ nương vào tĩnh lự.

Luận chép: Trí xuất thế gian có công năng quán xét hiện thực, nó không phải trí thế gian dứt bỏ kiến chấp. Dứt bỏ mê lầm mới chỉ là giai đoạn kiến đạo chưa phải giai đoạn tu đạo.

Hỏi: Trí xuất thế gian còn có hạnh gì?

Đáp: Nó chứng đắc vô phân biệt, là hạnh chứng đắc vô phân biệt hiện tiền, chứ chẳng phải chưa chứng đắc hiện tiền.

Hỏi: Trí hiện quán ấy, nương vào cái gì?

Đáp: Chỉ nương vào tĩnh lự, không nương vào Vô sắc. Lại nữa, quán sát hiện thực ở đâu?

Tụng rằng:

Rất buồn chẳng đường ác,
Cực vui chẳng hai trên.
Người, trời ở cõi Dục,
Phật ra đời hiện quán.

Luận chép: Trong đường ác, không khởi hiện quán được, do khổ thọ hoàn toàn tùy theo lo buồn thắc thỏm nên không thể chứng được

Tam-ma-địa. Ở cõi Sắc, cõi Vô sắc cũng không có hiện quán do họ quá bị xáo động hân hoan, ý tưởng nhàm chán quá yếu ớt. Cho nên hai cõi, ba đường ác không phát khởi được hiện quán. Chỉ hai đường trời, người trong cõi Dục mới có Phật ra đời phát động khả năng hiện quán. Lại nữa, ai là người có khả năng hiện quán?

Tụng rằng:

Chưa lìa dục, lìa bội,
Và người đã lìa dục,
Độc nhất chứng Chánh giác.
Ngã cao tột sinh ra.

Luận chép: Có năm thứ Bổ-đặc-già-la có khả năng bước vào hiện

quán, hoặc không có người bước vào vì vô ngã, năm thứ là:

1. Người chưa lìa ham muốn.
2. Lìa dục gấp bội.
3. Người đã lìa dục.
4. Độc giác.
5. Bồ-tát.

Nên biết, vì sao chỉ có tâm mới có khả năng bước vào hiện quán? Chứ chẳng phải ngã có khả năng bước vào đó?

Tụng rằng:

Phi ngã làm nhân trí,
Cũng chẳng tự chấp cảnh,
Ngã phi tự hiện quán,
Do chấp ái tự ngã,
Có cảnh giới vô thường,
Đợi duyên trí sinh khởi.
Dứt ba thứ thô nặng,
Phải nương tâm hiện quán.

Luận chép: Nếu chấp ngã có khả năng bước vào hiện quán thì không đúng lý vì sao? Vì ngã là nhân của trí, điều ấy không đúng lý. Lìa trí thì không thể chấp, vì sao? Nếu ngã có khả năng làm nhân cho trí, đó là vô thường, mà đúng lý ra thì trí là thường có. Nếu tự nó, ngã có thể chấp lấy đối tượng khi trí chưa sinh, nó cũng cứ chấp lấy. Lại nữa, nếu chấp cho ngã có khả năng bước vào hiện quán thì ngã ấy cũng có thể tự quán tính ngã. Nếu cứ vậy thì nào có giải thoát? Do chấp ngã và khởi lên yêu mến nó.

- Vì sao? Vì không còn bám lấy ngã thì không còn khởi lên chấp ngã và yêu mến ngã. Cho nên nói nương vào tâm, vì tâm có khả năng bước vào hiện quán thì điều nầy mới đúng lý. Vì sao? Vì tâm là vô thường, có cảnh, đợi duyên trí mới phát sinh. Lại nữa, nương vào tâm thì các thứ to, nặng, chấp ngã, yêu mến ngã tất thảy chúng đều bị dứt trừ hết. Vì sao? Tâm vô thường, là nhân sinh trí. Do có sở duyên vào, nó và trí cùng lúc nhiếp lấy cảnh giới, do phải đợi các duyên cho nên trí không thường có.

Lại nữa, tâm là chỗ nương của to, nặng và tính chất lìa ngã, nên ai chứng ngộ biến trí thì họ có khả năng lìa khỏi to, nặng và phát sinh sức dứt trừ ngã chấp và thương mến ngã. Thế nào là thứ lớp bước vào hiện quán? Tụng rằng:

Đã thành thục nối tiếp

Hoặc lắng nghe chánh pháp,
Tự nhiên cực như lý,
Tác ý nên hiện quán,
Buộc niệm sở duyên
Siêng năng tu định tĩnh,
Sức gốc lành thêm lớn,
Chứng phần giác Thánh đạo.

Luận chép: Ai tu hiện quán trước phải giữ sự thành thục cho được nối tiếp mãi rồi sau đó mới đi nghe chánh pháp, là thừa Thanh văn, tự nhiên là vậy, hay hàng Bồ-tát, Độc giác, ở chính tâm mình tác ý hết sức tốt đẹp thì có khả năng bước vào hiện quán,

- Buộc chặt ý niệm vào sở duyên là bốn niệm trụ. Tinh cần là bốn chánh đoạn. Tu tịnh định là bốn thần túc. Làm cho gốc lành tăng sức mạnh là trước chứng được tăng thượng tư lương như tín, v.v... Gốc của sức mạnh lành là năng lực thiện đối trị bất tín, v.v... gây chướng ngại, không nó xen lẫn.

- Chứng Thánh giác phần là nương vào sức căn lành mà chứng ngộ hết các giác chi.

- Chứng Thánh đạo phần là chứng được tám chi Thánh đạo. Theo thứ lớp như vậy mà bước vào hiện quán. Lại nữa, ngang bằng với địa vị nào sẽ được gọi là chính thức bước vào hiện quán?

Tụng rằng:

Từ đây nhập kiến đạo,
Khởi chánh kiến vô lậu,
Dứt hẳn ba thứ kết,
Chứng hiện quán, nên biết.

Luận chép: Từ trước, đã tu tập tác ý như lý nên từ giai vị Kiến đạo xuất thế gian mà phát sinh chánh kiến. Có chánh kiến nên ba kiết sử bị cắt đứt hoàn toàn. Nó là những Tát-ca-da-kiến, giới cấm thủ, và nghi ngờ bằng nhau ở vị trí Cũng thế, bị cắt đứt là bước vào hiện quán. Nhưng trong ấy, tất cả pháp tạp nhiễm ở đường ác, cũng đều bị xua tan đi. Vì sao chỉ nói cắt trừ hẳn ba kiết sử?

Tụng rằng:

Dù đường ác tạp nhiễm.
Chấp hoặc, đoạn sinh khởi
Cảnh thấy Đạo sư thảy,
Theo sinh thuộc ba kiết.

Luận chép: Do Tác-ca-da kiến nên mê lầm đối với cảnh. Do giới cấm thủ mà mê lầm chấp trước. Do nghi ngờ nên đối với những gì mà Phật, bậc Đạo sư nói về chánh pháp và tăng chánh hạnh, mà mê lầm nghi hoặc. Do nhắm vào chỗ chấp hạnh của họ nên chỉ nói trừ hẳn ba kiết sử. Lại nữa, hiện quán có tướng mạo ra sao?

Tụng rằng:

Do trí thế gian trước,
Biết chọn đế rốt ráo,
Với đế vô gia hạnh,
Chắc chắn sinh khởi tướng,
Trí cảnh hòa hợp tướng,
Với sở tri rốt ráo,
Phải biết đế hiện quán,
Đối mười thứ quyết định.

Luận chép: Do trí thế gian trước là từ nghe pháp mà trí phát sinh, cho đến pháp trí bậc nhất thế gian.

- Chọn lựa sự thật rốt ráo là đã lựa chọn rốt ráo các sự thật rồi thì không còn gia hạnh đối với sự thật.

- Chắc chắn sinh khởi tướng là đối với đối tượng sự thật được hiện quán, không bởi gia hạnh dụng công mà chắc chắn sinh khởi tướng, đó là tướng hiện quán.

Lại nữa, trí quyết định nầy và tướng cảnh hòa hợp nhau, đều hoàn toàn đưa đến cái biết rốt ráo. Vì sao? Vì ngoài tướng cảnh nầy thì không còn cảnh nào khác để tìm kiếm. Cho nên phép quán nầy gọi là hiện quán. Phải biết tướng chắc chắn nầy có mười thứ, mười thứ gồm:

Tụng rằng:

Tính ngã không có ba,
Không diệt, không có hai,
Không phân biệt, không sợ,
Quyết định trong tự dứt.

Luận chép: Mười thứ quyết định là:

1. Những quyết định của chúng sinh là không đúng.
2. Đối với tự tính biến kế sở chấp, quyết định không đúng.
3. Đối với vô ngã thì cho có ngã.
4. Đối với vô tướng thì cho là có tướng.
5. Đối với thô, nặng là có và trung đồng quyết định.

6. Đối với quyết định trong bất diệt là hoặc do không có nên bất diệt, là ngã của chúng sinh, ngã của pháp hoặc có nên không hoại diệt. Nghĩa là hai thứ đều vô ngã.

7. Đối với quyết định trong không hai là pháp và pháp không, chẳng có khác nhau.

8. Đối với không, chẳng quyết định phân biệt.

9. Quyết định, đối với pháp tánh, không sợ hãi là những người ngu thọ nhận pháp tánh nầy, sinh tâm sợ hãi. Người trí đối với pháp tánh ấy, chắc chắn không sợ hãi

10. Đối với tự tại có khả năng quyết đoán chắc chắn, là ngã tự mình cắt đứt chứng không cần chạy theo kẻ khác tìm phương tiện mà đoạn. Cho nên quyết định. Lại nữa, hiện quán như vậy, tu tập theo thứ lớp nào? Nên biết.

Tụng rằng:

Phát khởi, chứng, đẳng lưu,
Thành mãn kế thứ tư.
Lại pháp trụ trí thảy
Thứ lớp, tám, nên biết.

Luận chép: Thứ lớp hiện quán là có bốn hay tám hay bảy thứ?

Bốn thứ là:

1. Phát khởi là trí tuệ phát sinh từ khi được nghe pháp cho đến pháp thế đệ nhất.

2. Chứng đắc là kiến đạo.

3. Đẳng lưu là tu đạo.

4. Thành mãn là đạo rốt ráo.

Thế nào là tám? Từ pháp trụ trí cho đến thiện thanh tịnh trí, như trước đã nêu. Bảy thứ hiện quán là gì?

Tụng rằng:

Không hối, trụ sở duyên,
Thấy cảnh giới như thật,
Chỗ đạo nương, không lầm,
Thuần sai khác hành đoạn.

Luận chép: Bảy thứ thứ lớp là: Là từ Thi-la thanh tịnh cho đến hành đoạn trí kiến tịnh. Do Thi-la thanh tịnh nên không có rối loạn, ăn năn. Vì không ăn năn nên tâm định, an trụ trong một cảnh. Vì tâm định nên đạt được những hiểu biết như thật đối với những gì mà mình biết. Kế đến là trí

kiến đạo như thật là chỗ nương của Phật, pháp, tăng bảo. Nó xa lìa mê lầm nghi ngờ mà đạt bốn trí câu sinh thanh tịnh.

Kế đến là được khéo quyết định trí đối với những gì mà Đức Thiện Thệ đã nói đã chứng, nghĩa là chỉ trong pháp của Phật mới có sự thuần tịnh, mới ra khỏi đường khổ, chứ không phải pháp khác. Kế đến ở trong đạo nầy đạt được trí hạnh khác nhau. Nghĩa là khổ trì thông hành là phẩm lạc dưới, tốc thông hành là phẩm trên. Còn lại, hai hành khác là phẩm ở giữa. Kế là nương vào chánh hạnh phẩm trên, đối với sự đoạn diệt khác mà phát sinh trí kiến cao siêu.

Lại nữa, thứ thanh tịnh như thi-la nầy, nếu nói lược thì thuộc về ba học, nên biết cũng là thuộc về ba pháp thanh tịnh. Thế nào là ba pháp thanh tịnh?

Tụng rằng:

Thuộc ba tịnh, nên biết
Giới tịnh và tâm tịnh.
Cảnh giới, nương và đạo
Đó là tuệ thanh tịnh.

Luận chép: Ba thứ thanh tịnh là giới tịnh, tuệ tịnh và tâm tịnh.

Trong tuệ thanh tịnh lại có ba là:

1. Đối với cảnh giới.
2. Chỗ nương đối với đạo.
3. Đối với thể của đạo.

Nên biết, còn có ba thứ thể tính của đạo là thuần túy, khác nhau và đoạn. Lại nữa, trong thứ lớp như thế, dùng thứ lớp nào để bước vào hiện quán?

Tụng rằng:

Biết nhân duyên thân thảy,
Khéo thông đạt ba đời,
Kế, biết rõ bốn khổ,
Lại nhập khổ, nên biết.

Luận chép: Trước đối với vị bốn niệm trụ, nên khéo biết rõ thân nầy thọ lấy tâm pháp có bốn thứ nhân duyên. Nghĩa là do ăn mà thân sống, do tiếp xúc cho nên có cảm thọ, có gom góp tên gọi sắc chất nên có nhận biết. Có gom tác ý nên có pháp.

Lại nữa, thân nầy, v.v… trôi lăn trong ba đời nên khéo rõ biết, là về đời vị lai nguyên nhân của pháp nên theo đó mà quán xét. Đối với quá khứ

đã diệt, pháp diệt theo đó mà quán xét. Đối với nguyên nhân hiện tại, pháp diệt, theo đó mà quán xét.

Kế đến, nên biết, thân nầy với bốn khổ đã gây khổ là phải khổ do gánh nặng, phải khổ do địa vị thay đổi, phải khổ do thân thô nặng, phải khổ do sống chết. Bởi lấy pháp thiện, bất thiện làm nhân nên sẽ chịu khổ sống chết trong trôi lăn. Do vậy, khi biết rõ hai khổ sống và chết thì biết rõ các hiện tượng khổ. Từ đó, không xen hở, đem các đế mà suy nghiệm. Cho nên trước phải biết rõ tám thứ pháp khổ là sinh khổ cho đến nói lược khổ của năm thủ uẩn.

Lại nữa, bài Tụng rằng:

Từ đây chánh quán đế,
Phát mười sáu hành trí ,
Để trị bốn điên đảo,
Làm chỗ nương sau sau.

Luận chép: Sau khi biết tám khổ, kế đó suy nghiệm bốn chân đế như thật mà phát sinh mười sáu hạnh trí. Cái trước làm chỗ nương cho sau sau, nhằm vào việc đối trị bốn trái ngược, nên phát sinh bốn hoạt động về khổ đế:

1. Hoạt động vô thường nhằm đối trị cái nhìn trái ngược là thường.
2. Hoạt động về khổ nhằm đối trị cái nhìn trái ngược là vui.
3. Hoạt động về không, nhằm đối trị cái nhìn trái ngược có ngã.
4. Hoạt động về vô ngã, nhằm đối trị cái nhìn trái ngược có. Tạo sao? Vì ngoài các hành thì cái ngã khác là không, thể cu các hành, bản chất nó không phải mang tính chất ngã. Kế là đối với bốn đức đáng yêu là thường, lạc, ngã, tịnh, tập đế khởi lên bốn hạnh là nhân, tập, sinh, duyên. Kế là đối với đoạn và diệt đế khởi lên bốn hạnh là diệt, tịnh, diệu, ly. Kế là đối với khả năng của chứng đạo đế mà khởi lên bốn hạnh là đạo, như, hành, xuất.

Lại nữa, bài tụng rằng:

Từ đây chuyển tu tập,
Với tâm đều chán, lìa.
Đế quyết định chọn lựa.
Sinh khởi giác rốt ráo.

Luận chép: Sau mười sáu hạnh trí chuyển biến tu tập, trước là duyên tự tâm phát sinh hiểu biết tâm nhàm chán tất cả, đây gọi là Noãn (sức ấm). Từ quả vị nầy trở lên, trí giác quyết định trí sinh, đây gọi là Đảnh. Từ quả vị nầy trở lên, phát sinh tri giác quyết định nầy gọi là Nhẫn. Từ đây trở lên

phát sinh trí giác rốt ráo, đây gọi là Thế đệ nhất pháp.

-oOo-

LUẬN HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO

QUYỂN 17

Phẩm 8: THÀNH LẬP HIỆN QUÁN (Phần còn lại)

Luận chép: Nên biết: Như thế đã được các gốc lành như Noãn, v.v... nên biết từ đấy bước vào hiện quán.

Tụng rằng:

Từ đây, không gia hạnh,
Trí giải thoát ba tâm,
Trăm mươi hai phiền não,
Phiền não thuộc dứt mười.

Luận chép: Từ đây nối tiếp không có gia hạnh, kiến đạo giải thoát, từ chỗ cắt đứt tùy miên phát sinh trí ba tâm là:

1. Trí dứt trừ giả duyên hữu tình bên trong.
2. Trí dứt trừ các pháp giả duyên bên trong.
3. Trí dứt trừ tất cả các pháp giả duyên của các hữu tình.

Trong đây hai trí trước là pháp trí. Trí thứ ba là chủng loại trí. Ba trí nầy có công năng dứt bỏ một trăm mười hai phiền não. Nó thuộc về mười thứ phiền não. Một trăm mười hai thứ phiền não là cõi Dục, thấy sự thật về khổ (khổ đế). Mỗi đế dứt trừ mười thứ phiền não. Cõi Sắc, cõi Vô sắc, thấy khổ đế, mỗi đế dứt trừ chín thứ phiền não, trừ sân. Như thế gọi là một trăm mười hai phiền não. Những gì thuộc về mười thứ phiền não? Đó là tự tính của năm kiến chấp và tự tính của năm chẳng phải kiến chấp, mà trước đã nêu.

Lại nữa, Tụng rằng:

Chứng phần Bồ-đề nầy,
Sáu thứ tướng tịnh trí,
Thực hành vô phân biệt,
Lập ra theo việc làm.

Luận chép: Nên biết trí nầy chứng được giác chân thật phần chứ chẳng phải vị Phương tiện, đây cũng là sáu thứ tướng của trí thanh tịnh.

Đó là các trí tướng: Pháp trí, chủng loại trí, khổ trí, tập trí, diệt trí, đạo trí. Trí nầy không còn phân biệt cho nên chỉ tùy theo việc làm mà lập ra sáu tướng mạo của trí. Nên biết, lập ra sáu thứ không phải do hạnh khác nhau.

Lại nữa, Tụng rằng:

Bồ-tát ở vị nầy,
Trước tu sức nhân thắng,
Đối khổ thân mình, người,
Sinh tính tâm bình đẳng.

Luận chép: Các vị Bồ-tát trong phần vị hiện quán nầy, do trước tu tập thắng tư lương, nên đối với khổ nối nhau của mình và người mà phát khởi năm tâm bình đẳng, là tâm thô trọng bình đẳng, tâm vô ngã bình đẳng, tâm dứt trừ và tinh tấn bình đẳng, tâm không còn ái nhiễm, tinh tấn bình đẳng, tâm của tất cả Bồ-tát hiện quán bình đẳng.

Lại nữa, Tụng rằng:

Ý vui đại ngã nầy,
Về tự tính, vô đắc,
Nên biết, ý ưa rộng,
Hai tính vô phân biệt.

Luận chép: Nên biết tính chất của tâm bình đẳng nầy tức là đại ngã A-thế-da và A-thế-da (ý lạc) rộng lớn, không còn bóng dáng của tự tính biến kế sở chấp. Cũng không còn bóng dáng của công đức hay lỗi của hai tính chất hữu lậu và vô lậu. Ấy là kết quả của vô phân biệt.

Lại nữa, Tụng rằng:

Kế, mười sáu hạnh trên,
Trí thế gian thanh tịnh,
Do đối trị giới, địa,
Rốt ráo sự thành tựu.

Luận chép: Từ đế hiện quán nầy trở lên, có mười hạnh trong việc tu đạo. Nó làm phát sinh trí thế gian, xuất thế gian thanh tịnh. Nghĩa là từ khổ đế cõi Dục làm phát sinh hai trí:

1. Trí hiện quán suy xét.
2. Trí hiện quán quyết định.

Đối với khổ đế trói buộc trong cõi Sắc, cõi Vô sắc, cũng có hai trí như vậy. Như vậy, đối với khổ đế, có bốn thứ trí. Như vậy, đối với tập, diệt, đạo đế mỗi thứ cũng có bốn trí. Tổng cộng là mười sáu thứ trí.

Lại nữa, trí hiện quán như vậy, nếu Thanh văn, v.v… chứng được là

đối trị với tạp nhiễm ở cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô sắc. Nếu Bồ-tát chứng được thì đối trị với chướng ngại của mười thứ địa.

Như vậy, nên biết, các việc đã làm đều thành tựu tới chỗ rốt ráo, đó gọi là chuyển y rốt ráo, cũng gọi là hiện quán trí rốt hay còn gọi là hiện quán rốt ráo.

Lại nữa, Kệ nói:

Hiện quán nầy khác nhau
Hoặc sáu hoặc mười tám,
Tướng rất thắng lợi nhiều,
Tùy theo kinh luận nói.

Luận chép: Nên biết sự khác nhau của hiện quán, có sáu thứ:

1. Tư duy hiện quán.
2. Tín hiện quán.
3. Giới hiện quán.
4. Trí hiện quán, đế hiện quán.
5. Trí biên hiện quán, đế hiện quán.
6. Rốt ráo hiện quán.

Hỏi: Tư duy hiện quán, lấy gì làm thể?

Đáp: Về phẩm trên, lấy tuệ do tư thành (Tuệ do tư tạo thành) làm thể, hoặc cả hai tư duy và trí tuệ cùng thực hành pháp Bồ-đề phần làm thể.

Hỏi: Tín hiện quán lấy gì làm thể?

Đáp: Ở phẩm trên, lấy việc duyên theo lòng tin Tam bảo một cách thanh tịnh của thế gian, xuất thế gian, làm thể, hoặc cả hai cùng thực hành pháp Bồ-đề phần làm thể.

Hỏi: Giới hiện quán lấy gì làm thể?

Đáp: Lấy nghiệp thân, ngữ mà bậc Thánh yêu thích làm thể, hoặc cả hai cùng thực hành pháp Bồ-đề phần làm thể.

Hỏi: Trí hiện quán, đế hiện quán lấy gì làm thể?

Đáp: Dùng trí tuệ bậc Thánh duyên vào phi an lập đế làm thể, hoặc cả hai cùng thực hành pháp Bồ-đề phần làm thể.

Hỏi: Trí hiện quán biên, đế hiện quán lấy gì làm thể?

Đáp: Lấy trí tuệ bậc Thánh duyên vào an lập đế làm thể, hoặc cả hai cùng thực hành phần pháp Bồ-đề làm thể.

Hỏi: Hiện quán rốt ráo lấy gì làm thể.

Đáp: Lấy tận trí và vô sinh trí, v.v… làm thể, hoặc cả hai cùng thực

hành pháp Bồ-đề phần làm thể.

Lại nữa, sự khác nhau của hiện quán nầy, có mười tám thứ là:

1. Trí hiện quán được phát sinh do nghe pháp.
2. Trí hiện quán phát sinh do suy nghĩ.
3. Trí hiện quán được phát sinh do tu tập.
4. Trí hiện quán thuận theo phần quyết trạch.
5. Trí hiện quán do kiến đạo.
6. Trí hiện quán do tu đạo.
7. Trí hiện quán đạo rốt ráo.
8. Trí hiện quán của thế tục không khéo thanh tịnh.
9. Trí hiện quán của thể tục khéo thanh tịnh.
10. Trí hiện quán thắng nghĩa.
11. Trí hiện quán có phân biệt hạnh không khéo thanh tịnh.
12. Trí hiện quán của có phân biệt hạnh khéo thanh tịnh.
13. Trí hiện quán của không phân biệt hạnh khéo thanh tịnh.
14. Trí hiện quán của việc làm đang hoàn thành.
15. Trí hiện quán của việc đã hoàn thành.
16. Trí hiện quán của việc sau khi đã hoàn thành.
17. Trí hiện quán Thanh văn.
18. Trí hiện quán của Bồ-tát.

Lại nữa, những tướng mạo thắng nghĩa của hiện quán như vậy, nên biết, trong kinh luận còn có nhiều thứ nữa, nên biết.

Hỏi: Tư duy hiện quán có tướng mạo gì?

Đáp: Nếu ai thành tựu tư duy hiện quán thì họ có khả năng biết rõ được các hành pháp đều là vô thường, các hành đều khổ các pháp vô ngã, Niết-bàn vắng lặng. Dù đang còn trong giai đoạn phàm phu, nhưng đã có khả năng như thế, chắc chắn hiểu rõ tất cả, mà dù Sa-môn, Bà-la- môn, chư thiên, ma phạm và thế gian khác, chắc chắn không ai có khả năng chiếm đoạt cái hiểu biết ấy, một cách đúng như pháp được.

Hỏi: Hiện quán tín có tướng mạo gì?

Đáp: Nếu ai thành tựu hiện quán lòng tin thì hoặc đang ở địa vị phàm phu, hoặc không phải ở giai đoạn phàm phu, đối với pháp hiện tại, hoặc đối với pháp vị lai, họ không hề nói ra. Ở trong chúng khác có riêng một vị Đại sư, có riêng một người nói pháp giỏi, có riêng một vị tăng tu chánh hạnh.

Hỏi: Giới hiện quán có tướng mạo gì?

Đáp: Nếu ai thành tựu giới hiện quán, cho đến loài bàng sinh đi nữa, hoàn toàn không bao giờ giết hại mạng sống, và không chấp nhận cùng kẻ khác làm hạnh tà vạy, không chơi với hạng biết tội mà vẫn nói dối, vẫn buông lung uống rượu Tốt-la-mê-lệ-da-mạt-đà cho say.

Hỏi: Trí hiện quán, đế hiện quán có tướng mạo gì?

Đáp: Nếu ai thành tựu trí hiện quán, đế hiện quán thì họ không bao giờ mắc vào dị kiến để gây ra nghiệp, không nương vào những gì mình chứng mà khởi lên nghi hoặc, không nương vào ái nhiễm chấp mắc vào nơi sinh, mà thường cân nhắc hành vi tốt để được thanh tịnh. Không nương vào hủy báng Ba thừa để gây ra nghiệp cho đường ác, huống chi là khởi tâm giết hại cha mẹ, gây nghiệp địa ngục Vô gián? Cho đến cuối cùng khi chết bất sinh vào cõi thứ tám.

Hỏi trí, hiện quán biên, đế hiện quán có tướng mạo gì?

Đáp: Nếu ai thành tựu trí hiện quán biên, đế hiện quán thì đối với những gì mình chứng được, có ai hỏi, thì họ không hề run sợ.

Hỏi: Hiện quán rốt ráo có tướng mạo gì?

Đáp: Nếu ai thành tựu hiện quán rốt ráo thì quyết không đọa vào năm xứ sở trái phạm, không bao giờ cố hại mạng sống chúng sinh. Không chấp nhận gần gũi với hạng quen thói dâm dật sống phi phạm hạnh. Họ bảo nói dối là chứa nhóm tiền của vật dụng để thọ hưởng các thú vui ham muốn. Lại nữa, hạng trên hoàn toàn không run sợ họ, không tranh cãi bàn luận. Không hề cố chấp tự gây khổ vui, hay gây khổ vui cho ai khác, hay làm khổ vui cho mình và người. Không phải mình, không phải người gây ra không có nhân sinh ra khổ vui. Nên biết tướng hiện quán nầy chính là tướng thắng lợi của hiện quán, mà kinh luận ở trước đã nói rộng.

Phẩm 9: THÀNH LẬP DU-GIÀ

Lại nữa, như trước nói: Bồ-tát ở giai vị nầy, trước, tu sức mạnh của nhân. Thế nào là trước sức mạnh của nhân?

Tụng rằng:

Bát-nhã độ Du-già,
Đẳng chí, Vô phân biệt,

Tất cả, tất cả chúng,
Đều không có phân biệt.

Luận chép: Nương vào Tam-ma-bát-để phát sinh hạnh cao siêu của Bát-nhã Ba-la-mật-đa Du-già, đó là chánh tuệ, có khả năng đến bờ bên kia, là phương tiện tối thắng của Đại Bồ-đề, nên gọi là Du-già. Nương vào Du-già mà Đẳng Chí đến không còn phân biệt, đối với tất cả pháp và tất cả thứ vô phân biệt. Thế nào là tất cả và tất cả thứ?

Tụng rằng:

Tất cả, tất cả chủng,
Ba tướng và ba luân.
Gọi là tướng nhiễm, tịnh.
Và đều chẳng hai thứ.

Luận chép: Tất cả, nghĩa là ba luân:

1. Cảnh sở tri.
2. Trí năng tri.
3. Người năng tri.

- Tất cả chủng là: Ba tướng:

1. Danh tướng.
2. Nhiễm tịnh.
3. Câu phi.

- Danh là, v.v… mười hai thứ như giả lập.
- Danh tướng là tự tướng và cộng tướng.
- Nhiễm là pháp nhiễm ô.
- Tịnh là các pháp lành.
- Câu phi là pháp vô phú vô ký.

Lại nữa, như vậy, đã nói vô phân biệt. Vậy, nói vô phân biệt là đối với pháp nào? Tụng rằng:

Với pháp và pháp không,
Không hai thứ hý luận.
Vô phân biệt, vô cùng,
Trên đây chẳng hợp lý.

Luận chép: Pháp và pháp không đều chẳng có hai thứ hý luận, nên gọi là vô phân biệt. Thế nào là hai? Là có và không. Vì sao? Sắc chẳng phải có vì nó là tướng của biến kế sở chấp, cũng chẳng phải là không vì nó nương vào giả tạm mới có. Sắc, không cũng chẳng thật có vì tướng của biến kế sở chấp không sáng tỏ. Cũng chẳng phải không vì các pháp vô ngã

đã làm sáng tỏ. Đối với sắc, sắc không, như vậy đối với tất cả pháp khác và tất cả pháp không, nên biết cũng như vậy. Không phải lìa các pháp và pháp không, mà còn có cảnh khác để nắm bắt được. Cho nên chỉ nói hai thứ không phân biệt, chứ chẳng phải không phân biệt. Hơn nữa, không phân biệt có lỗi vô cùng. Trên đây, lại không có cảnh của sở tri.

Lại nữa, bài Tụng rằng:

Nếu đều không sở thủ,
Vô tuệ cũng vô độ,
Đều thành chấp, lìa nói.
Vì thuận, chẳng vô dụng.

Luận chép: Đây, nếu không có hai thứ phân biệt thì không có chấp lấy. Do đều không chấp lấy nên đều không chấp nên tự thể của tuệ còn là không, huống chi là đến bờ kia? Do vậy, phải có pháp lấy tướng nhưng lìa lời nói. Do có chấp nhận nầy nên cả hai, trí tuệ qua bên kia mới thành tựu. Vì sao? Vì do trí tuệ bậc Thánh nầy dù không chấp lấy, tính tướng, như đã nói, nhưng vẫn chấp nhận tướng tính bằng ly ngôn.

Hỏi: Nếu trí tuệ bậc Thánh nầy không chấp lấy tướng tính như lời nói thì giảng nói chánh pháp lẽ ra là vô dụng?

Đáp: Không đúng, vì thuận theo. Vì sao? Do thuận theo cho nên chấp lấy tướng mà lìa lời nói. Thế nên Đức Như lai giảng nói chánh pháp.

Phẩm 10: THÀNH LẬP BẤT TƯ NGHỊ

Luận chép: Trước phải suy nghĩ mới nhập vào hiện quán. Do vậy nên phải tách rời phương tiện tư duy, không thể nghĩ bàn. Thế nào là chỗ không thể nghĩ bàn?

Tụng rằng:

Chín việc không nghĩ bàn,
Do nương vào năm chỗ,
Có năm thứ nguyên nhân,
Đức, lỗi, đều có ba.

Luận chép: Có chín việc không thể nghĩ bàn:

1. Ngã.
2. Hữu tình.
3. Thế giới.

4. Nghiệp báo.

5. Cảnh giới của người nhập tĩnh lự.

6. Cảnh giới của Chư Phật.

7. Mười bốn việc không thể ghi chép.

8. Chẳng phải chánh pháp.

9. Bị dẫn dắt do tất cả phiền não.

Nếu có tư duy chín việc nầy, thì phải nương vào năm chỗ mới phát sinh tư duy là:

1. Kiến.

2. Nhẫn.

3. Tìm tòi.

4. Lợi dưỡng.

5. Rối loạn.

- Nương vào thấy mà tư duy về ngã và hữu tình.

- Nương vào nhẫn mà tư duy thế giới.

- Nương vào tìm tòi mà tư duy nghiệp báo. Tịnh lự là cảnh giới của Chư Phật và mười bốn thứ việc không thể ghi chép.

- Nương vào lợi dưỡng mà tư duy là không đúng chánh pháp.

- Nương vào rối loạn mà tư duy thì thuộc về tất cả phiền não dắt dẫn.

Hỏi: Vì sao không nên nghĩ bàn chín việc như vậy? Đáp: Do năm nhân duyên là:

1. Do ngã và hữu tình không có tự tướng, nên không thể nghĩ bàn.

2. Do tướng của thế giới đã thành lập rồi, nên không nên nghĩ bàn.

3. Do nghiệp báo và tướng mạo của hai cảnh giới sâu xa, nên không nên nghĩ bàn.

4. Do việc không thể (ghi chép) vì chúng không có tướng mạo nhất định, nên không thể nghĩ bàn.

5. Do không phải chánh pháp và bị phiền não dắt dẫn, có thể dẫn đến tướng vô nghĩa, nên không thể nghĩ bàn.

Nếu ai tư duy những việc như vậy, thì họ bị dẫn đến ba lỗi là:

1. Lỗi khởi tâm lầm loạn.

2. Sinh ra lỗi không phải phước thiện.

3. Lỗi không phải điều lành.

Ai không tự suy nghĩ bàn chín việc trên thì họ có khả năng đem lại ba công đức trái lại. Nên biết.

Tụng rằng:

Không nên nghĩ, không ký,
Phải biết do bốn nhân,
Sâu xa không định, một,
Dẫn trụ tướng vô nghĩa.

Luận chép: Nếu nói lược thì có bốn thứ nguyên nhân đối với việc không thể nghĩ bàn, tự mình không nên nghĩ bàn cũng không nên vì người khác mà ký riêng?

1. Ngã và hữu tình là có hoặc không chẳng nhất định, cho nên không thể nghĩ bàn, không thể ký riêng.

2. Bởi nghiệp báo và hai cảnh giới đều rất sâu xa nên không thể nghĩ bàn, không thể ký riêng.

3. Không thể ký việc của thế giới vì không phải chánh pháp. Vì bị lôi cuốn vào tất cả phiền não, đưa đến vô nghĩa, nên không thể suy tìm, không ký riêng được.

4. Chân như đối với các pháp như hành, v.v… là bất tức bất li. Do tướng ấy mà pháp an trụ thế ấy, nên không thể nghĩ bàn, không thể ký riêng.

Lại nữa, Tụng rằng:

Không nghĩ ngã có, không ,
Sẽ thành hai thứ lỗi.
Với khác, cũng hai lỗi,
Không nên nghĩ một, khác.

Luận chép: Không nên tư duy là ngã có hay không. Vì sao? Vì sẽ mắc hai lỗi. Nếu suy nghĩ ngã là có thì đối với nghĩa không phải thật có, phát sinh lỗi chấp càng thêm nặng. Nếu suy nghĩ ngã là không thì đối với nghĩa giả có, phát sinh lỗi chấp làm tổn hại đối với các hữu tình khác. Nếu chấp vừa là một, vừa là khác thì cũng mắc hai lỗi. Nếu chấp là một thì mắc lỗi là có nhiều hữu tình. Nếu chấp là khác thì các lỗi là chẳng phải có sáu xứ.

Lại nữa, Tụng rằng:

Hai dù không nương thấy,
Cũng không thể nghĩ bàn.
Không nghĩ sinh như thế,
Do ba lỗi thường theo.

Luận chép: Hai thứ là thế giới hữu tình và khí thế giới, dù không nương kiến cũng không nên nghĩ bàn về nó. Vì sao? Vì tướng của thế giới

đã thành hình mà cũng biết rồi.

Hỏi: Vì sao không nên suy tư về thế giới với câu hỏi nó sinh ra như thế hay bất sinh ra như thế?

Đáp: Nếu suy tư như thế hoặc cho là như thế. Nếu suy tư không phải như thế cho là không phải như thế. Ba lối hỏi sai lầm ấy, sẽ cứ theo đuổi mãi.

Lại nữa, tụng rằng:

Đường lành và đường ác,
Hai tác giả chẳng định
Nghiệp thiện ác quá khứ,
Nơi làm, đều khó nghĩ.

Luận chép: Không nên nghĩ bàn về nghiệp báo, vì nó không chắc chắn là hễ ai làm phước thì sinh về đường lành, ai làm ác thì đọa vào đường ác. Hơn nữa, đời quá khứ đã làm nghiệp tốt hay xấu hoặc bởi nơi sống hoặc do việc hoặc vì nhân hay quả báo, cho nên không thể nghĩ bàn được.

Tụng rằng:

Tính chân như vô lậu,
Thành nghĩa lợi đã làm,
Người tĩnh lự Như lai,
Tự tại, không gì dụ.

Luận chép: tĩnh lự và hai cảnh giới của Phật, chân như là thể tính vô lậu của nó, đều không thể nghĩ bàn. Lại nữa, các việc làm thành tựu của Chư Phật, ý nghĩ nó, cũng không thể nghĩ bàn. Nghĩa là các việc làm lợi ích cho chúng sinh, cũng không thể nghĩ bàn. Vì sao? Vì không thể thí dụ được. Tất cả các việc, dù tinh tế nhất đi nữa ở trên đời nầy, cũng không có khả năng thí dụ được với sự sâu xa của hai cảnh giới ấy. Lại nữa, về tự tại thì nó là tâm tự tại mà các Đức Như lai tự chứng được bên trong nên khởi lên tất cả tác dụng đối với các việc mà các Đức Như lai làm cho đời. Nếu lìa nhân duyên hòa hợp thì không thấy.

Lại nữa, Tụng rằng:

Những gì ngoại đạo nói,
Dẫn đến không nghĩa lợi,
Phi lý, xa bốn chỗ,
Vô ký, không nghĩ bàn.

Luận chép: Các việc không nên ký, không thể nghĩ bàn, đối với những gì mà ngoại đạo nói, do chúng dẫn đến những điều không ích lợi, không đúng chân đế, do họ đã lìa bốn thứ chánh tư duy: là nhân của tư duy, quả

của tư duy và tư duy về tạp nhiễm, tư duy thanh tịnh.

Lại nữa, như trước đã nói, tư duy lối của họ phạm ba lỗi, vì sao mắc lỗi?

Tụng rằng:

Phi xứ siêng dụng công,
Hủy báng với đại ngã,
Không tu thiện trong sạch,
Nên thành ba thứ lỗi.

Luận chép: Vì không phải lãnh vực mà cố gắng dụng công cho nên họ sinh ra tâm rối loạn lỗi lầm. Vì họ nói xấu chê bai công đức tối thắng của người tĩnh lự và Phật, Thế Tôn nên họ mắc lỗi là làm việc phi phước đức. Vì họ bất sinh pháp lành trong sạch nên mắc lỗi là không được điều thiện.

Lại nữa, tụng rằng:

Xa lìa, không nghĩ bàn,
Nghĩ chỗ đáng suy nghĩ,
Đủ tám thứ công đức.
Phải nghĩ đúng chân đế.

Luận chép: Những ai gắng gượng tư duy phạm vi không thể nghĩ bàn, thì mắc phải những lỗi như vậy. Cho nên phải xa lìa vấn đề ấy. Còn đối với phạm vi có thể nghĩ bàn thì phải tư duy đúng như lý. Nếu tư trong phạm vi nầy thì có tám công đức, tám công đức là:

1. Có khả năng khéo biết rõ về hoặc thuyết, đại thuyết.
2. Tư duy theo ý nghĩa chứ không theo văn tự.
3. Ít dùng lòng tin trong sạch để tin hiểu.
4. Ít dùng tuệ quán để quán xét.
5. Tư duy vững chắc.
6. Tư duy bằng quán xét chắc thật.
7. Thường siêng năng tư duy.
8. Những gì mình tư duy đều đạt tới chỗ rốt ráo, không biếng nhác rút lui.

Lại nữa, Tụng rằng:

Những gì Chư Phật nói,
Biết khắp, thảy không trái.
Năm nhân và hai nhân,
Không nghĩ bàn về nó.

Luận chép: Do năm nguyên nhân nên chẳng phải phạm vi ta nghĩ bàn, không nên nghĩ bàn với ham thích, vì những gì Phật nói và trong pháp Tứ đế chứa đầy cái biết cùng khắp đưa đến đoạn hoặc chứng chân không trái nhau. Lại lược do hai nguyên nhân là giáo pháp và sự chứng ngộ giáo pháp, là các Đức Phật nói lên những gì mà các Ngài đã chứng, là biết rõ về khổ, v.v…

Phẩm 11: THÂU NHIẾP QUYẾT TRẠCH THÙ THẮNG (Phần 1)

Luận chép: Như vậy, đã xa lìa phạm vi không nên nghĩ bàn với phương tiện rồi, đối với chín việc, nên dùng mười thứ để làm phát sinh các thứ quyết định tối thắng mười thứ là:

Tụng rằng:

Số, tướng, biệt, xứ, có.
Bờ mé và sinh khởi.
Thuộc về tưởng, thiện xảo thảy,
Quyết trạch hơn các việc.

Luận chép: mười thứ ấy là:

1. Số.
2. Tướng.
3. Khác nhau.
4. Có tính.
5. Nơi chốn.
6. Bờ mé.
7. Sinh khởi.
8. Tưởng.
9. Thiện xảo.
10. Thâu nhiếp.

- Số nói ở đây là số sắc, gồm có mười năm thứ Cũng thế.

- Tướng là tướng giả lập có cộng tướng, tự tướng. Trong đây, sự cũng gọi là tướng. Tướng đã có như vậy do tên gọi thì gọi là danh tướng. Tương ưng nhau cũng gọi là tướng, nó có đủ tướng chủ thể, như tướng nào tương ưng với màu lửa thì nó gây cho ta cảm giác ấm. Bổ-đặc-già- la như vậy cũng gọi là tướng. Vì là tướng nên có sự tiếp lấy, đó cũng gọi là tướng, vì

nó là thể của năng tướng.

- Khác nhau là khác nhau ở chỗ có sắc, không sắc, có thấy, không thấy.

- Hữu tính là tính giả có, tính có thật, tính có thắng nghĩa.

- Nơi chốn là như bốn đại lần lượt đến cùng ở chung một chỗ với sắc sở tạo. Lại, sắc, tâm cùng ở một chỗ. Lại nữa, nương vào cõi Dục mà tâm cũng lần lượt đến an trụ trong sắc thân nầy.

- Bờ mé: như sắc, đến cõi Sắc và cái hết sức nhỏ, đó là bờ mé của lạc thọ, cho đến tĩnh lự thứ ba, đó là bờ mé.

- Sinh khởi là do nhân duyên như thế, pháp sinh như thế, như dẫn sức mạnh phát sinh, v.v...

- Tưởng là câu nói mê lầm hay nhiều thứ khác.

- Thiện xảo là uẩn thiện xảo, v.v...

Nhiếp là thâu nhiếp, hoặc tương ưng, hoặc nương vào, hoặc duyên cớ, hoặc vấn luận. Cũng thế, vấn luận lại có nhiều thứ, nghĩa là một hành vi thuận với câu trước, thuận với câu sau, bốn câu và câu vô sự. Nếu khéo biết rõ như vậy thì gọi là khéo hỏi, nhớ.

Lại nữa, đối với tất cả việc, nên sinh nhiều quyết định tối thắng.

Việc tâm lựa chọn quyết định nay sẽ nói trước.

Tụng rằng:

Tâm tính có hai thứ
Dị thục và chuyển thức.
Trước thức A-lại-da,
Hạt giống hai, nên biết.

Luận chép: Nói lược thì tâm tính có hai thứ: 1. Tâm Dị thục; 2.

Chuyển tâm.

- Tâm Dị thục là thức A-lại-da, cũng gọi là Nhất thiết hạt giống thức. Nên biết, thức nầy còn có hai thứ là: 1. Chứng thành; 2. Lập ra. Thế nào là chứng thành?

Tụng rằng:

Chấp thọ, đầu sáng tỏ,
Hạt giống nghiệp thân thọ,
Định Vô tâm qua đời,
Chẳng đều không hợp lý.

Luận chép: Thức A-lại-da chắc chắn là có, nó được chứng minh bởi tám thứ tướng. Nếu không có thức A-lại-da làm chỗ nương cho cảm giác

tóm lấy, là không thể được.

- Không có nó thì sự sống ban đầu không thể có được, là nói sinh khởi lẽ ra không thể được.

- Nếu không có nó thì hạt giống các pháp không thể có được.

- Bốn thứ nghiệp dụng không thể có được. Các thứ thọ của thân, không thể có được. Hai thứ định tâm không thể có được. Khi chết không thể có được.

Hỏi: Vì sao không có thức A-lại-da làm chỗ nương thì chấp thọ không thể nắm bắt được?

Đáp: Do năm nguyên nhân: năm nguyên nhân ấy là thức A-lại-da là cội nguồn sinh khởi trước nhất. Như nhãn thức, v.v... các chuyển thức như nhãn thức, v.v… là duyên vào nhân ấy khởi. Như kinh nói: Do sức mạnh của căn, cảnh, tác ý nên chuyển thức sinh ra, cho đến nói rộng.

Đó gọi là nhân đầu tiên. Lại, sáu thức thân, thiện, bất thiện có thể được. Đó gọi là nguyên nhân thứ hai. Lại nữa, sáu thức thân đều thuộc về một loại vô ký, Dị thục, hẳn không thể có được. Đó gọi là nguyên nhân thứ ba. Lại nữa, thức thân, thức đều có y chuyển riêng. Nếu nương vào các nơi nương tựa kia, nếu mỗi thức hướng vào mỗi chỗ nương kia để chuyển vận theo nó thì lẽ ra có chấp thọ, mà không có nơi nào khác để chấp thọ là điều không hợp lý. Dù thừa nhận có chủ thể tiếp nhận, cũng không hợp lý vì xa lìa thức. Đó là nguyên nhân thứ tư.

Lại nữa, chỗ nương sẽ thành lỗi thường nhiếp thọ. Vì sao? Bởi nhãn thức có lúc chuyển vận, có lúc không. Các thức khác cũng vậy. Đó gọi là nguyên nhân thứ năm.

Như vậy, trước khi nghiệp nhân hiện hành, nó đã duyên vào nhân đã sinh, thiện và bất thiện cùng một loại thì không thể được, bởi mỗi chỗ nương khác nhau. Có lỗi là thường chấp giữ là không hợp lý.

Hỏi: Vì sao sinh khởi sớm nhất là không thể được?

Đáp: Nếu có kẻ nói: Nếu có thức A-lại-da thì hai thức phải sinh khởi cùng lúc, thì nên nói với người ấy: Từ chỗ không có lỗi mà ông sinh tưởng sai lầm luống dối, vì ông đã chủ trương có hai thức chuyển biến cùng lúc. Vì sao? Nghĩa là như có người cùng lúc vừa thấy lại cùng lúc vừa muốn biết mà lại theo thức riêng sinh khởi trước tiên, là điều không hợp lý. Vì sao? Vì tác ý như vậy không khác nhau. Căn và đối tượng của nó không tan mất ngay đây thì vì sao thức không cùng chuyển biến?

Hỏi: Vì sao sự sinh khởi sáng tỏ không biết được?

Đáp: Nếu có ai chấp chắc chắn thức không phát sinh tác dụng cùng lúc thì với nhãn thức, v.v... cùng hiện hành trước một cảnh mà có ý thức nhận biết rõ là điều không hợp lý. Vì sao? Vì nếu duyên vào cảnh quá khứ mà khởi lên nhớ lại thì bấy giờ, ý thức không sáng tỏ hiện hành trước mắt, chứ tướng không sáng tỏ kia là do không có ý thức hiện hành cảnh trước mắt. Cho nên thừa nhận các thức biến chuyển cùng lúc, thừa nhận rằng thức thứ sáu kia không sáng tỏ, thì đó là mắc lỗi.

Hỏi: Vì sao hạt giống Vô sở đắc?

Đáp: Do sáu chuyển thức thân, mỗi thứ đều khác nhau. Vì sao. Do sáu chuyển thức nầy, đều phát sinh từ tính chất thiện, bất thiện không xen hở. Tính chất bất thiện nối tiếp thì tính chất thiện lại phát sinh. Từ hai cái vô gián mà vô ký phát sinh. Trong cõi thấp kém nối tiếp thì trung giới sinh. Trung giới nối tiếp thì cõi đẹp sinh. Cũng thế, từ cõi tốt đẹp cho đến cõi thấp kém sinh. Hữu lậu nối tiếp thì vô lậu sinh. Vô lậu nối tiếp thì hữu lậu sinh. Thế gian nối tiếp thì xuất thế gian sinh. Xuất thế gian nối tiếp thì thế gian sinh. Tướng như vậy thì không phải là thể của hạt giống, nên đúng với đạo lý.

Lại nữa, các thức kia xen hở trong thời gian dài, nhưng vẫn nối nhau trôi lăn mãi không ngừng nghỉ. Cho nên chuyển thức mới có khả năng giữ gìn hạt giống. Chủ trương ấy là không đúng lý.

Hỏi: Vì sao các nghiệp không thể có được?

Đáp: Vì các thức không cùng lúc sinh khởi để các nghiệp cùng chuyển biến thì không đúng lý. Vì sao? Vì nếu nói lược thì nghiệp có bốn thứ:

1. Khí liễu biệt nghiệp.
2. Y liễu biệt nghiệp.
3. Ngã liễu biệt nghiệp.
4. Cảnh liễu biệt nghiệp.

Bốn thứ nghiệp. Dụng liễu biệt như thế, chúng hiện hành có thể được trong từng sát-na, chứ chẳng phải một thức, trong một sát-na, có những nghiệp dụng khác nhau, nên chắc chắn phải có các thức phát sinh tác dụng cùng lúc.

Hỏi: Vì sao thân thọ không thể được nếu không có thức A-lại-da?

Đáp: Như có người tư duy đúng chân đế, hay tư duy không đúng chân đế, hoặc có suy nghĩ hay không, nếu tâm ở trong định hay không ở trong định, thì thân sinh cảm giác không phải một mà là nhiều. Nếu không có

thức A-lại-da thì thân không thể cảm nhận được những gì hiện có như vậy. Bởi vậy, nên chắc chắn phải có thức A-lại-da.

Hỏi: Vì sao mà các định vô tâm không thể có được, nếu không có thức A-lại-da?

Đáp: Như Đức Bạc-già-phạm nói: Khi nhập định Vô tưởng và định Diệt tận, nên biết lúc ấy, thức không tách khỏi thân. Nếu không có thức A-lại-da thì lúc ấy, thức phải tách rời khỏi thân. Nếu thức tách lìa khỏi thân thì chết rồi, không thể gọi là đang ở trong định.

Hỏi: vì sao khi chết, thức không thể có được nếu không có thức A-lại-da?

Đáp: Như có người lúc sắp chết, thức nầy xả bỏ dần phần trên của thân khiến nơi ấy dần dần nghe lạnh, hay phần dưới của thân, có lúc, ý thức kia không chuyển biến. Do vậy, nên biết, chỉ có thức A-lại-da là duy trì sự sống trên thân. Thức nầy buông xả thì thân xác lạnh, không còn cảm giác thọ. Ý thức thì không như vậy. Cho nên nếu không có thức A-lại-da thì không hợp lý.

Như vậy, đã nói xong nguyên tắc chứng minh thành lập thức A- lại-da, làm sao thành lập?

Tụng rằng:

Tương ưng cảnh sở duyên,
Làm tính nhân lẫn nhau,
Thức đều cùng trôi lăn,
Tạp nhiễm ô hoàn diệt.

Luận chép: Nói lược thì thức nầy được lập nên do năm tướng:

1. Tướng cảnh sở duyên.
2. Tướng tương ưng.
3. Tướng làm nhân cho nhau.
4. Tướng cùng chuyển biến.
5. Tướng tạp nhiễm hoàn diệt.

Nên biết bốn thứ tướng mạo trước lập ra lưu chuyển. Một tướng sau cùng là lập ra tướng hoàn diệt.

Hỏi: Tướng mạo của cảnh sở duyên được lập ra sao?

Đáp: Nếu nói lược thì thức nầy do biết rõ hai cảnh của sở duyên:

1. Do cảm nhận được sự tiếp nhận bên trong.
2. Do cảm nhận được tướng vô phân biệt khí bên ngoài.

- Cảm nhận được sự chấp thọ bên trong là biết tự tính biến kế sở chấp, chấp thói quen sai lầm và các sắc căn nương. Nghĩa là ở cõi Sắc, hay Vô sắc chỉ có thói quan chấp trước một cách sai lầm về chấp thọ.

Cảm nhận vô phân biệt tướng khí bên ngoài là: Biết rõ chỗ nương của bám chấp bên ngoài là do sự chấp giữ bên trong của thức A-lại-da. Nó không xen hở đối với tướng của khí thế giới, bất cứ lúc nào. Như lúc thắp đèn, tim đèn phải được giữ chặt mới phát ra ánh sáng ra bên ngoài.

Như vậy, thức A-lại-da, bên trong thì duyên theo chấp thọ đối tượng của nó, bên ngoài thì duyên vào tướng của khí thế giới. Nên biết, nguyên tắc sinh khởi là như vậy.

Lại nữa, thức nầy duyên theo cảnh hết sức nhỏ nhiệm, dù người thông minh trên đời cũng khó biết rõ. Lại nữa, lúc duyên lấy đối tượng, thức nầy không bỏ sót, không đổi khác. Từ sát-na đầu chấp thọ cho đến khi chết, nó thuần một thứ là biết rõ mà lưu chuyển. Lại nữa, thức nầy mỗi ý niệm sinh diệt nối nhau đối với sở duyên. Nên biết sự nối nhau trôi chảy của nó trong từng sát-na là chẳng phải một nhưng cũng chẳng phải khác.

Lại nữa, thức nầy Duyên theo cảnh nhỏ bé ở cõi Dục và Duyên theo cảnh rộng lớn ở cõi Sắc. Và nó duyên theo vô lượng đối tượng của Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ ở cõi Vô sắc. Nó Duyên theo cảnh hết sức nhỏ nhiệm ở cõi Vô sở hữu xứ. Nó Duyên theo cảnh hết sức nhỏ nhiệm ở cõi Phi tưởng Phi phi tưởng xứ.

Như vậy, bởi phân biệt rõ hai cảnh sở duyên, phân biệt rõ đối tượng nhỏ nhiệm, do phân biệt rõ cái tương tự, do chấp thọ cảnh sở duyên nhỏ hẹp, do chấp thọ cảnh sở duyên rộng lớn, do chấp thọ cảnh sở vô lượng, do chấp thọ cảnh sở duyên là cái hết sức nhỏ, bởi chấp thọ cảnh sở duyên là cái vô cùng nhỏ nhiệm. Đó gọi là lập ra tướng của đối tượng thức A-lại-da.

Hỏi: Sự tương ưng với biến chuyển được lập ra sao?

Đáp: Thức A-lại-da nầy là hằng và biến hành tương ưng với năm thứ tâm pháp. Đó là tác ý, xúc thọ, tưởng, tư. Năm pháp nầy cũng thuộc về Dị thúc rất nhỏ nhiệm. Dù kẻ thông minh trên đời cũng khó biết được. Như vậy, tâm pháp cũng một loại thường nhất Duyên theo cảnh mà chuyển biến.

Lại nữa, thức nầy tương ưng hoàn toàn với tính chất cảm nhận không khổ, không vui, vô ký. Nên biết hành tướng của các tâm pháp khác cũng như vậy.

- Do tương ưng với tâm pháp biến hành như vậy, vì tương ưng với một loại Dị thục, vì tương ưng với một pháp hết sức nhỏ nhiệm, thuần là một loại duyên đối tượng mà sinh tương ưng, do tương ưng với không khổ,

không vui, bởi hoàn toàn tương ưng với vô ký. Tất cả những tương ưng ấy, gọi là lập ra tướng mạo chuyển biến tương ưng với thức A-lại- da.

Hỏi: Lập ra tướng nhân lẫn nhau là sao?

Đáp: Thức A-lại-da và các chuyển thức kia làm hai thứ nhân:

1. Làm nhân sinh hạt giống.

2. Làm nhân cho chỗ nương.

- Làm nhân sinh hạt giống là: Tất cả chuyển thức khi sinh tất cả thiện, bất thiện, vô ký là tất cả đều phát sinh từ hạt giống thức A-lại-da, làm nhân.

- Làm nhân cho sự nương là do thức A-lại-da duyên theo sắc căn làm chỗ nương, nên năm thức thân chuyển biến chẳng phải không có chấp thọ.

Lại do có thức nầy mới có được ý căn. Do nương vào ý căn nầy nên ý thức mới phát sinh tác dụng. Như nương vào năm sắc căn như nhãn, v.v... mà năm thức thân biến chuyển, chẳng phải không có năm căn, ý thức cũng vậy, chẳng phải không có ý căn. Lại nữa, chuyển thức và thức A-lại-da là hai thứ nhân:

1. Nuôi lớn hạt giống kia trong pháp hiện tại.

2. Trong pháp vị lai, tùy theo thức A-lại-da mới được phát sinh bởi đã gieo trồng hạt giống ấy.

- Nuôi lớn hạt giống kia, trong pháp hiện tại là: Theo chỗ nương trong thức A-lại-da, như vậy như vậy, khi chuyển thức phát sinh thiện, bất thiện, vô ký thì cũng chỗ nương mà cùng sinh cùng diệt. Thức nầy huân tập như thế. Vì thức nầy làm nhân duyên, nên về sau, chuyển thức kia mới chuyển biến thiện, bất thiện, và tính vô ký.

Lại nữa, nó còn chuyển biến thêm lên, chuyển biến rực sáng, được sinh khởi đậm nét.

- Gieo trồng hạt giống thuộc pháp vị lai là: Thức A-lại-da đã huân tập chủng loại thì nó có khả năng dẫn đến đời vị lai, tức là thức Dị thục A-lại-da nầy.

Như thế, bởi làm nhân cho hạt giống, do làm nhân cho chỗ nương, vì nuôi lớn hạt giống, vì duy trì, gieo trồng hạt giống, đó gọi là lập ra sự làm tướng nhân cho nhau của thức A-lại-da và chuyển thức.

Hỏi: Được lập ra sao về tướng của các thức cùng chuyển biến?

Đáp: Thức A-lại-da đôi khi trong một lúc, chỉ hiện khởi với một thức, đó là hiện khởi với ý căn mà thôi. Vì sao? Vì ý căn nầy thường tương ưng với ngã kiến, ngã mạn. Những hành vi kênh kiệu có chú tâm hay không có chú tâm, luôn luôn cũng thường sinh khởi cùng thức nầy. Và ý căn nầy

duyên mãi thức A-lại-da làm sở duyên phát sinh hành vi chấp ngã, làm phách, kiêu ngạo. Lại nữa thức nầy, cùng phát sinh tác dụng với hai chuyển thức, trong cùng lúc. Nghĩa là ý và ý thức cùng chuyển thức đồng thời phát sinh, trong một thời gian. Nghĩa là năm thức thân cùng lúc, sinh khởi với hai thức trước và một thức nầy. Trong cùng một thời gian hay cùng lúc hiện lên với bốn chuyển thức. Nghĩa là năm thức thân lúc theo hai thức phát sinh tác dụng với hai thức trước và hai thức nầy.

Cũng thế, thức A-lại-da nầy, hoặc cho đến bảy thức cùng khởi hiện, trong cùng lúc. Nghĩa là khi năm thức thân hòa hợp sinh khởi là cùng với hai thức trước và năm thức nầy.

Lại nữa, như trước đã nói, ý thức nương vào ý ô nhiễm mà phát sinh. Khi ý chưa diệt thì tướng liễu biệt trói buộc, không thể giải thoát được dù biết rõ chỗ trói buộc. Nếu ý đã diệt rồi thì tướng trói buộc được giải thoát.

Lại nữa, ý thức vừa Duyên theo cảnh khác, vừa duyên vào chính nó làm đối tượng.

- Duyên vào đối tượng khác là Duyên theo cảnh chung hoặc riêng của năm thức thân.

- Duyên vào chính nó làm đối tượng là duyên vào các cảnh duyên pháp. Lại nữa, thức A-lại-da đồng thời chuyển biến, trong một thời gian, với cảm thọ khổ, vui, không khổ, không vui. Những cảm thọ ấy tương ưng với chuyển thức, nương vào chuyển thức mà sinh khởi. Từ thức nầy, hạt giống phát sinh.

Lại nữa, đối với cõi người hay đối với sự trói buộc trong các tầng trời cõi Dục, và một phần trong cõi quỷ, bàng sinh mà đồng thời phát sinh thọ không khổ, không vui, xen lẫn nhau tiếp nối cùng chịu trong cùng một lúc mà cùng chuyển biến.

Hoặc trong cõi Na-lạc-ca, thọ không khổ, không vui bị kẻ khác cướp lấy và thọ thuần đau khổ, không xen lẫn, cùng lúc nối nhau chuyển biến, tương ưng tới chuyển thức kia.

Nên biết những cảm thọ nầy đều bị ánh sáng, lấn át nên khó thấy rõ tướng mạo. Do vậy, ở Na-lạc-ca, hoàn toàn cảm nhận khổ mà cùng chuyển biến. Còn đối với ba tĩnh lự dưới thì cùng chuyển biến với cảm giác vui hoàn toàn. Còn đối với tĩnh lự thứ tư, cho đến cõi Hữu đảnh thì cùng chuyển biến với cảm giác hoàn toàn không khổ, không vui.

Lại nữa, thức A-lại-da trong cùng lúc, cùng chuyển biến tương ưng với chuyển thức và thiện, bất thiện, vô ký và các tâm sở. Như vậy, thức A-lại-da chuyển biến cùng lúc với các chuyển thức. Nó cũng cùng chuyển

biến với các cảm thọ dung nạp và dung nạp thiện, bất thiện, vô ký các tâm pháp. Dù vậy, không nên nói là tương ưng với thức kia. Vì sao? Vì không cùng một duyên chuyển biến với thức A-lại-da. Giống như cái biết của nhãn thức và mắt, dù chúng chuyển biến cùng lúc, nhưng lại không tương ưng nhau. Thức nầy cũng như vậy. Do một chút có tương tự như pháp kia cho nên có thể thí dụ được. Về nguyên tắc thí dụ, nên biết như vậy.

Lại nữa, như các tâm pháp, nghĩa của thể của tâm pháp dù không khác nhau, nhưng do tướng có khác nhau, nên trong một thân cùng lúc chuyển biến, mà vẫn không trái nhau.

Như vậy, thức A-lại-da nầy, và các chuyển thức, nên biết, cả hai cùng lúc chuyển biến, cũng không trái nhau. Lại như nương vào thác đổ, mà nhiều đợt sóng cùng lúc sinh khởi nhưng không trái nhau. Lại như nương vào gương trong mà bao hình ảnh phát sáng nhưng chúng không trái nhau. Thế đó, nương vào thức A-lại-da mà chuyển thức cùng lúc sinh khởi nhưng chúng không trái nhau, nên biết.

Lại như cái biết của một nhãn thức, trước một cảnh vật, trong một lúc, là chỉ biết có một loại sắc tướng, không có gì khác. Hay trong một lúc, nó chẳng phải nhìn thấy có một sắc tướng, cái biết của mắt đối với sắc đã vậy, thì cho đến thân thức, trong một lúc, đối với một cảnh tiếp xúc thì nó chỉ tiếp lấy một tướng, hoặc nhận lấy nhiều cảnh tướng, trong một lúc. Như thế, ý thức phân biệt, trong một lúc, nó tóm lấy một cảnh hoặc tóm lấy nhiều cảnh trong cùng lúc, nhưng chúng vẫn không trái nhau, nên biết.

Lại nữa, như trước đã nói, ý căn thường chuyển biến với thức nầy, bất cứ lúc nào cho đến nó chưa bị cắt đứt. Nên biết thức nầy chuyển biến mãi mãi, nhậm vận cùng lúc phát sinh, và tương ưng với bốn thứ phiền não, là Tát-ca-da-kiến, ngã mạn, ngã ái, vô minh. Bốn phiền não ấy là tính chất hữu phú vô ký, chúng không trái với thiện, chúng thường hiện hành trong cõi định hay chẳng phải cõi định.

Cũng thế, thức nầy chuyển biến cùng lúc với chuyển thức, các thọ đều chuyển, với thiện, v.v... đều chuyển, nên gọi là lập ra tướng cùng chuyển biến của thức A-lại-da.

Hỏi: Tướng hoàn diệt tạp nhiễm của thức A-lại-da được lập ra sao?

Đáp: Nếu nói lược thì, nên biết, thức A-lại-da nầy chính là chủng tánh của tất cả pháp tạp nhiễm. Vì sao? Vì thức A-lại-da nầy cũng là căn bản sinh khởi của hữu tình thế gian. Nó có công năng sinh ra tác dụng của các căn, làm chỗ nương cho các căn và chuyển thức. Nó cũng là chủng tánh sinh khởi cho khí thế gian, có công năng sinh khởi khí thế gian, mà nó cũng

là căn bản sinh khởi lẫn nhau của hữu tình các giống, vì tất cả hữu tình làm cội gốc sanh khởi lẫn nhau. Vì sao? Vì không có hữu tình nào, khi thấy nghe những chúng sinh khác mà không thọ dụng các thọ vui khổ do họ làm phát sinh. Do ý nghĩa đó, nên biết, thế giới của chúng sinh đều làm duyên tăng thương lẫn nhau.

- Lại nữa, do thức A-lại-da có đủ tất cả hạt giống, nên trong hiện tại, nó là thể của khổ đế, đối với đời vị lai, nó làm nhân sinh khổ đế, nó cũng là nhân sinh ra tập đế trong hiện tại.

Như thế, do thức nầy là căn bản sinh ra hữu tình thế gian, là căn bản sinh ra khí thế gian, là thể tính của khổ đế trong hiện tại, có thể phát sinh khổ đế trong vị lai, có thể làm phát sinh tập đế trong hiện tại, cho nên thức A-lại-da nầy là căn bản của tất cả Thánh nhân, nên biết.

Lại nữa, thức A-lại-da nầy thâu nhiếp, gìn giữ tất cả hạt giống gốc lành thuận giải thoát phần, và thuận quyết trạch phần. Ở đây, nó chẳng phải là nhân của tập đế, vì căn lành và thuận giải thoát phần trái với trôi lăn ở các thế gian khác, thức nầy làm nhân cho tất cả gốc lành nên chuyển thành thanh tịnh. Vì sao? Vì duyên ấy, nên thức A-lại-da đã tiếp nhận hạt giống tự loại, mà chuyển thành công năng, mà chuyển thành có sức mạnh, làm lớn lên mãi mà hạt giống được thành lập. Nhờ hạt giống nầy nên các pháp lành kia mới chuyển biến trở nên trong sạch sáng suốt. Lại còn có thể cảm đến quả Dị thục đáng quí mến, gia tăng mãi đời sau.

- Lại nữa, do dựa vào tất cả hạt giống của thức A-lại-da nầy, nên Đức Bạc-già-phạm nói: "Nhãn giới, cõi Sắc, nhãn thức giới cho đến ý giới, pháp giới, ý thức giới đều có trong thức A-lại-da".

Lại nữa, như trong kinh Thí Dụ Ác-Xoa Tụ là do trong thức A-lại-da, chẳng phải chỉ có một giới. Cho nên phải biết, từ căn bản tạp nhiễm của A-lại-da nầy mà tu tập pháp lành, tức là làm chuyển biến, tiêu diệt tạp nhiễm.

Lại nữa, trong tu tập pháp lành, nếu phàm phu duyên vào chuyển biến làm cảnh tác ý, lấy phương tiện trụ tâm để bước vào hiện quán đế lý ban đầu, chẳng phải là họ chưa kiến đế. Trong các đế, dù chưa được pháp nhân, nhưng họ vẫn có thể thông hiểu tất cả hạt giống của thức A- lại-da. Dù chưa thấy đế, nhưng sau khi tu tập như thế, là bước vào chính tính ly sinh Thanh văn hay bước vào chính tính ly sinh của Bồ-tát, thông đạt hết các pháp giới rồi, cũng có khả năng thông suốt thức A-lại-da, thì ngay bấy giờ, quan sát toàn diện tính chất khác nhau bên trong của tất cả tạp nhiễm. Và, còn biết rõ các trói buộc của chính thân bên ngoài; cũng như sự trói buộc thô trọng

bên trong.

- Lại nữa, do hành nầy, cũng bởi thức A-lại-da gom hết tất cả hý luận của các hành. Lược các hành kia, đối với thức A-lại-da, nó chỉ là một nắm, một đống, một nhóm. Tu tập rồi, lấy chân như cảnh trí làm đối tượng, tu tập và tu tập nhiều hơn lên nên chỗ nương bị chuyển biến hằng chuyển y không xen hở. Nên biết, như vậy là đã cắt đứt thức A- lại-da rồi. Do sự cắt đứt nầy nên các pháp tạp nhiễm cũng bị cắt đứt, nên biết.

- Lại nữa, vì tính chất trái nhau của chuyển y nầy, nên phải biết thức A-lại-da năng trị nầy, thể tính lại vô thường, nó có tính chất nhận lấy. Do khả năng chuyển biến là duyên vào đối tượng cảnh Thánh đạo chân như, cho nên phần thô, nặng của A-lại-da cũng theo đó mà chuyển y. Cuối cùng là tách rời tất cả thô, nặng.

- Lại nữa, thức A-lại-da là nhân phát sinh phiền não. Nó không phải là nhân sinh Thánh đạo, mà chuyển y là nhân không còn sinh ra phiền não, nên chuyển y làm nhân sinh Thánh đạo. Đây là lập ra thể của nhân, chứ không phải thể của nhân phát sinh.

- Lại nữa, thức A-lại-da khiến người ta không được tự tại đối với các pháp thiện, thanh tịnh vô ký. Mà chuyển y lại khiến người ta được tự tại đối với tất cả pháp thiện, vô ký.

- Lại nữa, thức A-lại-da, tướng đoạn diệt của nó là chính nó đoạn diệt tức là bỏ ngay hai thứ tóm lấy, cho nên thân tuy còn sống đây, nhưng giống như biến hóa. Vì sao? Vì nhân khổ đời vị lai, đời sau đã bị cắt đứt, tức là buông bỏ các nương dựa vào vị lai, vào đời sau bằng cách cắt bỏ tất cả nhân phiền não ngay trong hiện tại. Buông bỏ duyên bám là chỗ nương của tất cả phiền não và xa lìa các sự thô trọng cho nên sống đây chỉ tạm thời. Do còn đời sống nầy nên kinh Phật nói: "Bấy giờ chỉ thọ thân cuối cùng, thọ đời sống cuối cùng, nếu hỏi rộng ra là thọ sự tận diệt cuối cùng đối với tất cả pháp hiện tại".

Như vậy, do lập ra căn bản tạp nhiễm, do nhắm vào tác ý tu tập thông suốt, do lập ra chuyển y, nên gọi là lập ra tướng hoàn diệt tạp nhiễm của thức A-lại-da. Như vậy, do lý thắng nghĩa mà lập ra tâm, ý, thức rồi. Ấy là tùy theo lý đã nói, cho nên cũng theo lý đó mà hiểu rõ về nguyên tắc của thanh tịnh cũng như bậc Thánh của tất cả tâm ý thức trong ba cõi. Còn đối với chỗ khác với nguyên tắc nào mà làm cho tâm, ý thức sáng tỏ thì đó là vì chỗ khác nhau của hữu tình đã được giáo hóa. Sự giáo hóa ấy chỉ dựa vào trí tuệ có đủ của kẻ ngu tối để giáo hóa bằng cách nói phương tiện khiến hữu tình dễ bước vào pháp.

Hỏi: Có phải trong thành tựu thức A-lại-da cũng là thành tựu chuyển thức chăng? Nếu thành tựu chuyển thức cũng là thành tựu thức A-lại-da chăng?

Đáp: Câu hỏi nầy, nên đặt thành bốn trường hợp, là: Hoặc thành tựu thức A-lại-da mà không phải chuyển thức, nghĩa là như người vô tâm khi ngủ mê, người vô tâm lúc ngất xỉu, người nhập định Vô tưởng, người nhập định Diệt tận, người sinh lên cõi trời Vô tưởng.

- Hoặc thành tựu chuyển thức, chứ không phải thức A-lại-da: là an trụ ở giai vị có tâm, như bậc A-la-hán, Độc giác, Bồ-tát không thụt lùi và Như lai.

- Hoặc cả hai đều thành tựu thì như người an trụ trong giai vị hữu khác.

- Hoặc cả hai đều không thành tựu thì như bậc A-la-hán, Độc giác, Bồ-tát không thụt lùi và Như lai nhập định Diệt tận, hoặc ở cảnh giới Niết-bàn Vô dư y.

-oOo-

LUẬN HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO

QUYỂN 18

Phẩm 11: THÂU NHIẾP QUYẾT TRẠCH THÙ THẮNG (Phần 2)

Lại nữa, lập ra tướng khác nhau của tâm, nên biết. Tụng rằng:

Do sức cảnh giới nương,
Lập ra tâm khác nhau .
Lại do bảy thứ hành,
Tướng khó rõ, nên biết.

Luận chép: Tướng khác nhau của tâm, nên biết, lại do sức mạnh của chỗ nương chỗ duyên mà nó được lập ra.

- Do sức mạnh của chỗ nương là: Lập nhãn thức cho đến ý thức.

- Sức mạnh của sở duyên: Lập sắc thức cho đến pháp thức, nhận biết về màu xanh, vàng cho đến nhận biết khổ, nhận biết vui. Các pháp như thế lại có bảy thứ hành tướng, cho nên biết về tâm, nhưng lại khó biết về những khác nhau của nó.

1. Không thể biết tướng khác nhau của sự nối tiếp bền bỉ của khí thế gian.
2. Không thể biết tướng khác nhau về nhiều cảnh tướng.
3. Đều có tướng khác nhau.
4. Tướng khác nhau về năng trị, sở trị, sự chuyển biến đi về mau lẹ.
5. Tướng khác nhau của tập khí.
6. Tướng khác nhau của sự sống nối nhau.
7. Tướng khác nhau của tâm giải thoát. Lại nữa, Tụng rằng:

Sở duyên không tự tại.
Nương vào chỗ ác,
Theo duyên lực chuyển biến,
Tâm bị trói, nên biết.

Luận chép: Tâm bị trói buộc bằng ba nhân:

1. Không được tự tại đối với sở duyên.
2. Ở yên chỗ nương uế ác.

3. Theo sức mạnh của duyên lực mà biến chuyển đối với sở duyên lấy, nó không được tự tại đối với tướng chế phục, đối với giáo hóa, đối với thay đổi, không bằng ước muốn an trụ trong cảnh tự tại.

Lại nữa, Tụng rằng:

Tán loạn và an trụ,
Sáu thứ, mười lăm thứ,
Sáu thứ duyên cảnh giới,
Tâm bị trị chẳng một.

Luận chép: Nên biết, tâm rối loạn có sáu thứ, tâm an trụ có mười sáu thứ, tâm duyên vào cảnh có sáu thứ, chúng khác nhau. Cho nên tâm cần đối trị chẳng phải chỉ có một, nên biết.

Sáu thứ tâm tán loạn là:

1. Tâm tác ý tán loạn. Nghĩa là các Bồ-tát buông xả tác ý tương ưng của Đại thừa, mà tác ý thấm kém tương ưng với thói quen tu tập thụt lùi của hàng Thanh văn, Độc giác.

2. Tâm tán loạn bên ngoài là chạy theo năm dục lạc hấp dẫn từ bên ngoài qua cảnh đời huyên náo, suy tìm theo phiền não của cảnh bên ngoài, khiến tâm buông lung tán loạn theo.

3. Tâm tán loạn bên trong là buồn ngủ, ngủ say một cách thấp kém.

Hoặc bởi say đắm ý vị trong thiền định, hoặc vì các thứ tùy phiền não trong định gây tán loạn tâm.

4. Tướng tâm tán loạn, như tác ý nương vào tướng bên ngoài mà tư duy tướng mạo của cảnh bên trong.

5. Tâm thô, nặng tán loạn là tác ý nội tại là duyên sinh khởi các thọ. Do thân thô nặng nên chấp ngã và ngã sở.

6. Tự tánh tâm rối loạn là năm thức thân tâm an trụ. Có mười lăm thứ:

1. Sơ phát tâm an trụ, là tu tập phương tiện Tam-ma-địa.

2. Tâm an trụ chứng đắc là đã chứng đắc nhưng chưa đến Tam-ma-địa.

3. Tâm an trụ tròn đầy là chứng đắc Tam-ma-địa tĩnh lự căn bản.

4. Tâm an trụ tự tại là chính nơi đây được thỏa mãn theo ý muốn của mình.

5. Tâm an trụ có dao động là đối với tĩnh lự của ba cõi dưới.

6. Tâm an trụ không dao động là tĩnh lự thứ tư.

7. Tâm an trụ cảnh vắng lặng trên đây, là cảnh vắng lặng giải thoát

ở cõi Vô sắc.

8. Tâm an trụ tối thắng vắng lặng là giải thoát khỏi tưởng thọ diệt.

9. Tâm an trụ tín giải là trí phát sinh do nghe pháp.

10. Tâm an trụ quyết định là trí phát sinh do suy nghĩ.

11. Tâm an trụ ảnh tượng là trí phát sinh do tu tập pháp thế gian.

12. Tâm an trụ thành thật là trí phát sinh do tu tập pháp xuất thế gian.

13. Tâm an trụ xuất ly có tăng thượng mạn, là tĩnh lự vô sắc thế gian.

14. Tâm an trụ xuất ly có tăng thượng mạn là tĩnh lự vô sắc xuất ly thế gian.

15. Tâm an trụ ba hành tạp nhiễm là thức theo sắc mà trụ, duyên sắc mà trụ. Như thế cho đến theo hành mà trụ, duyên theo hành mà trụ, nương theo hành mà trụ.

Trong đó, tùy theo sắc mà trụ là duyên chỗ nương của chấp thọ.

- Duyên theo sắc mà trụ là chấp lấy cảnh.

- Nương vào sắc mà trụ là do thô nặng.

Như thế, cho đến tùy theo ba thứ như hành, v.v... Phải biết, thức không phải thức trụ, duyên vào tâm, tâm sở có khả năng diệt hết ái nhiễm.

Lại nữa, duyên vào cảnh giới, có sáu là:

1. Thường duyên cảnh.

2. Không thường duyên cảnh.

3. Duyên cảnh đầy khắp.

4. Duyên cảnh thanh tịnh.

5. Duyên cảnh thiện xảo.

6. Duyên cảnh sạch mê lầm.

Như vậy, trước lại có nhiều thứ duyên cảnh giới khác. Nghĩa là tâm bị trói buộc ở cõi Dục nên duyên vào cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc và cảnh không còn trói buộc.

Cũng thế, tâm bị trói buộc ở cõi Sắc, cõi Vô sắc và tâm không bị trói buộc đều duyên vào bốn thứ cảnh.

Lại nữa, theo dựa vào tâm bị trói buộc ở cõi Dục, khởi lên ham muốn với tâm trói buộc, không trói buộc ở cõi Sắc, cõi Vô sắc.

Dựa vào tâm bị trói buộc ở cõi Sắc khởi lên duyên sắc với tâm bị trói buộc và không trói buộc ở cõi Vô sắc.

Dựa vào tâm bị trói buộc ở cõi Vô sắc thì khởi lên duyên cõi Vô sắc,

với tâm bị trói buộc và không trói buộc.

Lại nữa, quá khứ, tâm duyên theo quá khứ, hiện tại, vị lai. Như vậy, tâm thuộc về hiện tại, vị lai đều duyên vào ba thứ, là tâm duyên vào tâm thiện, bất thiện, vô ký.

Như vậy, tâm bất thiện vô ký, đều duyên vào ba thứ. Lại nữa, tâm lạc hiện hành đầy đủ thì duyên vào ba thứ cảnh giới lạc hiện hành đầy đủ.

Như vậy, tâm khổ đều hiện hành, tâm không khổ, không vui đều hiện hành mỗi tâm đều duyên vào ba thứ. Tham sân si tương ưng với tâm, mỗi tâm duyên vào tham sân si, tương ưng với ba cảnh giới.

Lại nữa, tâm bị đối trị chẳng phải một là: Có năm thứ tâm bị trói buộc vào cõi Dục, là thấy khổ, tâm đã dứt trừ, cho đến địa vị Đạo, tâm đã đoạn. Như vậy, tâm bị trói buộc ở cõi Sắc, cõi Vô sắc, mỗi tâm đều có năm thứ, và tâm vô lậu, họp thành mười sáu thứ tâm. Lại có hai mươi thứ tâm là tâm bị trói buộc ở cõi Dục, có tám thứ:

1. Tâm thiện khi mới sinh ra đã có.

2. Tâm thiện nhờ phương tiện.

3. Tâm bất thiện.

4. Tâm hữu phú, vô ký và tâm vô phú, vô ký, chia làm bốn thứ là tâm Dị thục sinh, tâm của đường oai nghi, xứ công xảo và tâm biến hóa. Có sáu thứ tâm bị trói buộc ở cõi Sắc, là trừ tâm bất thiện xứ công xảo. Có bốn thứ tâm bị trói buộc ở cõi Vô sắc là trừ tâm bất thiện, đường oai nghi, tâm biến hóa và tâm xứ công xảo. Có hai thứ tâm không bị trói buộc là tâm Hữu học và tâm Vô học. Lại nữa, nay sẽ nói tâm sở hữu sự thắng quyết trạch.

Tụng rằng:

Nương nhiều cảnh rõ biết,
Đều do tự nghiệp sinh.
Tâm pháp không ứng tư,
Cảnh tương tự thay đổi.

Luận chép: Tâm sở hữu pháp nương vào tám thứ thức, có khả năng duyên theo nhiều cảnh. Mỗi thức đều phát sinh tác dụng để gây ra nghiệp của mình. Do nương vào tâm mới có, nên gọi là pháp sở hữu của tâm. Nó không tương ưng với tư. Cảnh đối tượng của tâm và thức duyên vào nhau mà biến chuyển. Như kinh nói: "Do có thọ nầy nên có tư nầy, từ tư nầy nên có tưởng nầy, có tưởng nầy mới có biết rõ".

Lại nữa, nay nói lược nghiệp đã gây nên do tâm lý biến hành là xúc,

tác ý, thọ tưởng, tư.

Tụng rằng:

Ba phân biệt dẫn tâm,
Lãnh vị, xét rõ tưởng,
Những đức và sai lầm,
Là nghiệp tác ý thảy

Luận chép: Phát sinh từ tâm là nghiệp của tác ý. Ba thứ hòa hợp phân biệt là nghiệp của xúc. Cương vị nhận lãnh các điều thuận nghịch hoặc cả hai thứ trái nhau là nghiệp của thọ. Cương vị suy nghĩ kỹ lưỡng là nghiệp của tưởng. Tạo công đức hay gây sai lầm, hoặc cả hai đều không phải nghiệp của tư, trừ nghiệp của tâm pháp như trước có nói rộng.

Lại nữa, nay sẽ nói về sắc, sự quyết trạch. Tụng rằng:

Thượng giới không hương, vị,
Bốn đại tạo có được,
Cực vi không tự thể,
Có bảy việc chẳng thật.

Luận chép: Thượng giới không có hương, vị: từ cõi Dục trở lên, không có hương, vị.

- Bốn đại tạo có thể có được là: Bốn đại và sắc nó tạo ra, hiện rõ, nơi khối lượng, có được là bốn tướng đã có. Vô sở đắc là không có.

- Cực vi không có tự thể là: cực vi chỉ là giả tưởng mà lập ra nên không có tự thể.

- Bảy việc chẳng có thật là: bảy việc không có thật thể:

1. Biểu sắc.
2. Hình sắc.
3. ảnh tượng.
4. Tiếng vang.
5. Nơi tiếp xúc làm ra sắc.
6. Sắc luật nghi.
7. Sắc không phải luật nghi. Lại nữa, Tụng rằng:

Vi hòa hợp không lìa,
Thiện, ác không tự nhiên,
Ngoài tưởng, ba tướng không,
Pháp xứ sắc mười hai.

Luận chép: Cực vi hòa hợp không tách lìa. Đối với cái lớn, cực vi không tách rời nó nương vào chỗ tạo sắc. Các sắc ở nơi khác cũng hòa cũng

hợp nhưng cũng không tách lìa.

Thiện, ác không tự nhiên có là không phải tự thể của sắc có mang tính thiện, tính ác, nó tùy thuộc vào khả năng phát tâm mà nói là thiện hay ác đều là tạm nói.

- Ngoài tưởng, ba tướng không có sắc là: Ngoài ba tướng sắc, không còn có sắc nào nữa, là sắc có thấy, có đối, sắc không thấy, có đối. Và sắc không thấy, không đối. Ba tưởng đã hiện hành sắc rồi, không còn có sắc nào nữa, là sắc tưởng có đối, tưởng còn có nhiều tưởng khác nhau.

- Pháp xứ sắc có mười hai là: sắc thuộc về pháp xứ nói lược có mười hai tướng:

1. Tướng ảnh tượng.
2. Tướng công việc làm đã thành tựu.
3. Tướng không thấy.
4. Tướng không đối.
5. Tướng chẳng phải do đại chủng thật phát sinh.
6. Tướng thuộc về tâm.
7. Tướng thế gian.
8. Tướng bất tư nghì.
9. Tướng quả vị Tam-ma-địa thế gian.
10. Tướng Tam-ma-địa xuất thế gian.
11. Tướng cảnh giới tự địa và địa dưới.
12. Tướng Chư Phật, Bồ-tát tùy tâm tự tại chuyển biến, bất khả tư nghị.

Lại nữa, nay sẽ nói sự quyết định, lựa chọn cao quý về tâm bất tương ưng hành.

Tụng rằng:

Phải biết bất tương ưng,
Đều giả lập bày có.
Tính giả lập sáu thứ,
Sáu đều có ba lỗi.

Luận chép: Nên biết, Tâm bất tương ưng hành đều là giả có. Tính chất giả có, lược có sáu thứ, nghĩa là nếu về sự thì có thể lập ra sáu thứ ngôn luận:

1. Thuộc về ngôn luận tương ưng với chủ.
2. Ngôn luận xa lìa kia đây.

3. Ngôn luận do các người cùng lập ra.

4. Ngôn luận của các pháp nhóm họp.

5. Ngôn luận không có tính bao gồm tất cả.

6. Ngôn luận phi thường.

- Thuộc về ngôn luận tương ưng với chủ là các ngôn luận được phối hợp với chủ mới hiểu được tướng ngôn luận, chẳng phải không thuộc về chủ. Như nói lúc sinh, thì ai sinh? Do quán xét biết đã thuộc về chủ, mới lập ngôn luận nầy. Điều gọi là sự sinh của sắc, sự sinh của thọ, tưởng, hành, thức là chẳng phải nói khi sắc là nầy thuộc về ai. Sự quán xét đã thuộc về chủ mới lập ngôn luận nầy. Cũng như sinh, các thứ tâm không tương ưng như sinh trụ vô thường cũng vậy. Như những gì nói tương ưng cũng nên biết hết. Đó gọi là tương ưng với chủ. Các việc có khả năng phát sinh ngôn luận như vậy, nên biết, đều là giả tướng.

- Ngôn luận xa lìa kia, đây là các loại ngôn luận không lấy cái nầy để làm sáng tỏ cái nầy, cũng không phải lấy cái kia để làm sáng tỏ cái kia. Nói như vậy gọi là ngôn luận xa lìa kia đây. Nếu ngôn luận lấy đây để làm sáng tỏ đây, thì ngôn luận nầy được lập ra từ thật tướng, mà cũng được lập ra từ giả tướng. Nếu ngôn luận lấy kia để làm sáng tỏ kia thì ngôn luận nầy vừa phát sinh từ thật tướng vừa phát sinh từ giả tướng. Nếu chẳng phải lấy đây để làm sáng tỏ đây, cũng không phải lấy kia làm sáng tỏ kia, thì ngôn luận người kia ngôn luận người nầy, đều hoàn toàn phát sinh từ giả tướng. Thế nào là dùng ngôn luận đây để làm sáng tỏ đây, từ thật tướng phát sinh? Như nói đất cứng, thì làm thế nào đất nầy lại phát sinh từ giả tướng? Như nói viên đá tròn, như đất cứng, đá tròn, như nước ướt, dầu trơn, lửa nóng, gió thổi lửa cháy phừng, gió động trống vang, phải biết, cũng như vậy. Làm sao dùng ngôn luận người kia làm sáng tỏ người kia, phát sinh từ thật tướng? Như nói thức của mắt, tiếp xúc của thân, như thế, vì sao các cảm giác nầy lại phát sinh từ giả tướng? Như nói Phật cứu giúp người có đức đáng mến bằng những thư ăn uống, y phục, đồ dùng tốt đẹp. Những thứ như vậy, vì sao chẳng phải lấy đây làm sáng tỏ đây? Cũng không phải dùng ngôn luận của người kia làm sáng tỏ người kia, hoàn toàn sinh khởi giả tướng.

- Như cửa nhà, vách nhà, miệng chum, hông chum, xe của lính, cây rừng, mười phần trăm, ba phần mười. Những việc như vậy, gọi là ngôn luận xa lìa đây kia.

- Ngôn luận mà các người lập ra là sáu thứ lớp thể của tướng mạo ngôn luận đặt ra ngôn luận. Sáu thứ tướng mạo là:

1. Sự tướng.

2. Tướng tương ưng với thức.

3. Tướng tốt đẹp.

4. Tướng che.

5. Tướng trạng nói năng.

6. Tướng tà hạnh.

- Sự tướng là hoặc tướng thức đã chấp lấy.

- Tướng tương ưng với thức là tướng do tác ý nên phát sinh thức.

- Tướng tốt đẹp là tướng tiếp xúc nhận lấy nó.

- Tướng che là tướng chấp của thọ.

- Tướng trạng nói năng là tướng tưởng đã chấp lấy.

- Tướng tà hạnh là tướng nhận lấy của suy nghĩ.

- Ngôn luận của nhóm họp các pháp là ngôn luận đối với số nhiều mà hòa hợp an lập tự thể, như ngôn luận đối với nội sắc, thọ, tưởng, hành, thức cho đó là ngã, v.v... ngôn luận về sắc bên ngoài như hương, vị, xúc an lập khác nhau mà nói là nhà, là chum, là lính, là rừng.

- Ngôn luận không có tính chất bao gồm tất cả là các ngôn luận có nơi tùy thuộc chuyển biến, có nơi lui về, như nói nhà nhà thì chỉ tùy nhà mà chuyển biến lên, còn đối với thôn, đình tức là lui về. Đối với lời nói: "Mỗi cái chum" cũng như những dụng cụ hình khác, tức là lùi lại. Nói lính với chỗ khác nhau nam nữ, là lùi lại.

- Ngôn luận phi thường: nên biết, có bốn thứ nhân, là phá hoại, không phá hoại, gia hạnh và chuyển biến.

- Do phá hoại là như cái bình bể, đã là bình bể thì ngôn ngữ về bình bỏ, ngôn ngữ về gạch ngói sinh.

- Do không phá hoại: như các vị thuốc trộn với nhau rồi hoặc là thuốc hoàn, thuốc tán, không còn gọi thuốc nữa mà gọi là tán hoàn v.v... sanh.

- Do gia hạnh: như đem thoi vàng gia công làm các đồ vòng xuyến trang sức rất đẹp, lúc bấy giờ không còn nói thoi vàng mà gọi bằng tên khác là vòng, xuyến, v.v...

- Do chuyển biến: như đồ ăn uống, sau khi nó chuyển hóa thì chỉ nói là phân nhơ, không gọi đồ ăn nữa. Các loại như vậy, nên biết. Ngôn luận phi thường đều dùng tùy theo các sự vật, mà có sáu thứ ngôn luận như vậy, nên biết, sự vật đều là giả có.

Hỏi: Các tâm bất tương ưng hành đều là giả có nên biết thế nào? Đáp:

Do hai lỗi:

1. Lỗi về nhân.

2. Lỗi về thể.

- Lỗi về nhân là nếu nói sinh là nhân của sinh vì có thể sinh cái sinh nên gọi là sinh. Tức không có quả nào khác để sinh ra được. Sinh nầy là gì? Do nhân chủ thể sinh nên gọi là sinh. Nếu nói sinh là thể của sinh thì sinh từ một cái khác, không thể nói năng sinh. Như vậy, các tâm bất tương ưng hành, như lý nên biết.

Lại nữa, sắc kia cho đến tâm không tương ưng hành, các pháp hữu vi đều là tính chất của nhân. Nhân nầy quyết định phải lựa chọn, nay sẽ nói.

Tụng rằng:

Nhân ba lỗi, chẳng năm,
Tướng nhân, lược buộc, hợp.
Chỗ nương tựa khác nhau,
Có lập ra nhiều thứ.

Luận chép: Có lối chấp lạ là lập sáu thứ nhân: nhân cùng loại nhân cùng khắp, nhân cùng có, nhân tương ưng, nhân dị thục và nhân năng tác. Sáu nhân như vậy, trừ nhân dị thục, còn năm món kia đều không hợp lý. Vì mắc phải ba lỗi, ba lỗi là: như nhân đồng loại có ba lỗi:

- Nếu nói nhân cùng loại nên gọi là nhân cùng loại thì mắc lỗi đã thành lập. Vì sao? Vì nếu pháp thiện là thể tánh của pháp thiện thì nó thành tựu trước rồi, đâu cần tới nhân.

- Nếu nói cùng loại là nhân nên gọi là nhân cùng loại thì ở đây không có quả, có lỗi bất định. Vì sao? Vì không làm rõ quả của nhân ấy. Cái gì là nhân? Chẳng quyết định là nhân thể cùng loại, bởi pháp na ná cũng là nhân.

- Nếu nói chẳng phải cùng loại thì nhân cũng chẳng phải nhân cùng loại, thì đây là ngôn từ mắc lỗi nói suông, do nhân cùng loại không có ai làm chủ, ấy quan điểm gàn dở. Như vậy, trong bốn nhân thì ba nhân đã mắc lỗi, cũng nên như lý mà nói rộng. Lại nữa, đã phá về nhân không đúng lý. Hiện tại lập ra tướng nhân đúng lý. Nếu nói lược thì có hai thứ nhân:

1. Nhân tướng trói buộc.

2. Nhân tướng hòa hợp.

- Nhân tướng trói buộc là phiền não tùy miên, đây là các pháp nương vào năng sinh ở đời sau mà nói.

- Nhân tướng hòa hợp là các pháp sinh khởi đều do nhân duyên hòa hợp. Đây là căn cứ vào năng sinh trong hiện tại mà nói.

Lại nữa, nên biết, đây chỉ là nói lược về tướng nhân. Nếu y theo chỗ khác nhau để lập ra thì sẽ có nhiều thứ tướng.

- Tướng là nếu bởi tướng nhân nầy là trước thì lập ra nó. Do nó đã hòa hợp nên các pháp sinh ra. Nhân tướng đó hoặc sinh hoặc chứng đắc, hoặc đang thành lập hay thành lập rồi, hoặc khởi tác dụng. Nên biết, nói tướng nầy tức là nhân kia.

Hỏi: Lấy gì làm trước lập ra cái gì? Cái gì hòa hợp? Pháp nào sinh lên?

Đáp: Hạt giống mình là trước, ngoài hạt giống nương tựa. Số còn lại hoặc là nương vào sắc, phi sắc và nghiệp để lập. Bạn và sở duyên là hòa hợp, như các pháp được thích hợp với sự trói buộc cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc và các pháp sinh khởi không bị trói buộc.

Hỏi: Lấy gì làm trước? Lập ra cái gì? Cái gì hòa hợp? Chứng pháp gì?

Đáp: Thanh văn, Độc giác và chủng tính Như lai làm đầu. Lấy sức nội nhân để lập, lấy sức ngoại nhân làm hòa hợp, lìa các trói buộc phiền não, chứng Niết-bàn.

- Sức nội nhân trong đây là tác ý đúng như chân đế, về pháp lành phần trong của thiểu dục tri túc, sinh làm thân người ở chỗ bậc Thánh, các căn đầy đủ, không bị các nghiệp chướng, có lòng tin trong sạch đối với Đức Như lai. Các pháp như vậy, gọi là sức mạnh của nội nhân.

- Sức mạnh ngoại nhân là Chư Phật ra đời nói pháp mầu nhiệm. Ai an trụ trong chánh pháp làm bạn với các những người ấy, làm thí chủ với ai có đức in và lòng thương người. Các pháp như vậy gọi là sức mạnh ngoại nhân.

Hỏi: Lấy gì làm trước? Lập ra cái gì? Cái gì hòa hợp? Thành lập pháp gì?

Đáp: Đối với pháp đã biết, hiểu rõ, ưa thích làm trước. Lấy tông nhân, dụ để lập. Không trái với ai và đối với luận giả được hòa hợp, muốn lập nghĩa mới thành lập.

Hỏi: Lấy gì làm trước? Lập ra cái gì? Cái gì hòa hợp? Pháp nào được thành xong?

Đáp: Trí công xảo làm trước, theo trí đó mà siêng năng hết sức để lập. Tay nghề khéo léo với các dụng cụ được hòa hợp. Trí và tay nghề khéo léo kia hoàn thành. Lại nữa, lòng thương mến là trước. Nương vào nơi ăn ở mà lập. Do bốn thứ ăn mà hòa hợp, nên hữu tình sinh ra, vì nuôi dưỡng

mà được sống yên lành.

Hỏi: Lấy gì làm trước? Lập ra cái gì? Cái gì hòa hợp? Pháp nào làm công dụng?

Đáp: Lấy hạt giống của mình làm trước, tức lấy hạt giống đời trước mà lập ra. Hạt giống đó, được duyên làm phát sinh bởi hòa hợp. Người tự tạo nghiệp, tự được tác dụng mà được thành xong.

- Tự tạo nghiệp, như mắt thấy nghiệp. Như vậy, ngoài các căn khác nên biết, mỗi căn đều có nghiệp gây ra khác nhau. Lại, như đất có công năng gìn giữ nước, có thể cuốn trôi tan rã, lửa có công năng đốt cháy, gió có công năng làm khô. Các loại như vậy đều gọi là pháp ngoại. Mỗi loại đều gây ra nghiệp khác nhau.

- Y xứ, có mười lăm thứ nhân duyên về chỗ nương.

1. Ngữ.
2. Lãnh thọ.
3. Tập khí.
4. Hạt giống có thấm nhuần.
5. Hoại diệt không xen hở.
6. Cảnh giới.
7. Căn.
8. Tác dụng.
9. Sĩ dụng.
10. Thấy chân thật.
11. Thuận theo.
12. Công năng khác nhau.
13. Hòa hợp.
14. Chướng ngại.
15. Không chướng ngại.

- Khác nhau: là mười nhân, bốn duyên, năm quả. Mười nhân là nhân tùy thuyết, nhân quán sát đợi chờ, Nhân dẫn dắt, Nhân sinh khởi, Nhân nhiếp thọ, Nhân dẫn phát, Nhân định khác, Nhân đồng sự, Nhân trái nhau, Nhân không trái nhau.

- Bốn duyên là duyên nhân, duyên đẳng vô gián, duyên sở duyên, duyên tăng thượng.

- Năm quả là quả Dị thục, quả đẳng lưu, quả xa lìa trói buộc, quả sĩ dụng, quả tăng thượng.

Trong đây, tùy theo các pháp mà gọi là trước thì tưởng, vì tưởng là trước. Đó là theo các pháp mà nói nhân.

Nếu do quán sát đợi chờ, hoặc do nhân nầy với các sự kia, hoặc tìm kiếm, hoặc chấp lấy, đó là nhân quán sát đợi chờ, như quán sát đợi chờ tay thì tay là nhân. Khởi chấp lấy nghiệp là quán sát đợi chờ chân thì chân là nhân. phát sinh nghiệp đi tới, quán sát đợi chờ thời tiết thì thời tiết là nhân. Phát khởi nghiệp co duỗi vì quán sát đợi chờ đói khát thì đói khát là nhân. Theo dõi mong ăn uống v.v... tùy theo vô lượng thứ như vậy. Nên biết, những thứ ấy, đều gọi là nhân quán sát chờ đợi.

- Hoặc hạt giống đối với tự quả sau cuối là nhân dẫn dắt thì hạt giống nầy là nhân sinh khởi tự quả. Ngoài hạt giống, các duyên còn lại là nhân nhiếp thọ, tức hạt giống nầy đã sinh khởi quả là việc sau. Hạt giống nầy đã dắt dẫn quả, dẫn nhân phát sinh, nó có khả năng gây ra các thú dị loại mà mỗi thứ đều có nhân khác nhau. Đó gọi là nhân quyết định khác nhau.

- Nếu nhân quán sát đợi chờ, hoặc nhân dẫn dắt, hoặc nhân sinh khởi, hay nhân nhiếp thọ, hoặc nhân dẫn phát, hoặc nhân quyết định khác nhau, thì thâu nhiếp hết các nhân như thế, v.v… gọi là nhân Đồng sự.

- Hoặc đối với những cái đã sinh, nó làm chướng ngại, đó gọi là nhân trái nhau. Nếu xa lìa chướng ngại thì đó gọi là nhân không trái nhau.

- Hạt giống các pháp là duyên nhân duyên Đẳng vô gián là từ thức Đẳng vô gián nầy mà các thức quyết định phát sinh tác dụng. Đây là duyên đẳng vô gián của nó.

Đối tượng của pháp tâm, tâm sở hữu là duyên sở duyên.

- Duyên Tăng thượng là ngoài hạt giống, những chỗ nương khác như nhãn và các pháp cùng có đối với nhãn thức. Như vậy, các căn khác và thức đối khác. Các pháp thiện, bất thiện dẫn đến hậu thọ quả đáng yêu mến, không đáng yêu mến. Các loại như vậy là duyên tăng thượng.

- Các pháp bất thiện đã gây ra dị thục đường ác. Pháp thiện hữu lậu đã gây nên dị thục đường thiện, đó gọi là quả Dị thục.

- Còn quen theo bất thiện, ở yên với bất thiện thì bất thiện ngày càng gia tăng. Còn quen theo thiện, ở yên với thiện thì pháp thiện gia tăng. Lại nữa, tùy theo nghiệp chuyển y mà nghiệp trước tương tự làm quả báo sau. Đó gọi là quả đẳng lưu.

- Còn nương vào Tám Thánh đạo mà diệt phiền não, ấy là quả thoát khỏi trói buộc.

- Còn phàm phu noi theo pháp thế gian mà dứt trừ phiền não, nhưng

không gọi là quả thoát khỏi trói buộc vì chưa chuyển y rốt ráo.

- Còn đối với pháp hiện tại, các người trong thế gian nầy, tùy theo nghề khéo léo mà làm khởi lên tay nghề của các người, nghĩa là các nghề chính như buôn bán, nông nghiệp, kinh doanh, hành chính, kế toán, ấn loát. Do dựa vào nghề nghiệp mà hạt giống nẩy mầm sung mãn, gặt hái được thành quả tốt đẹp, ích lợi, đó gọi là quả sĩ dụng.

- Nhãn thức là quả tăng thượng của thị giác. Cũng thế, cho đến ý thức là quả tăng thượng của ý căn. Lại thân các chúng sinh không tan hoại là quả tăng thượng của mạng căn hai mươi hai căn đều có sức tăng thượng riêng của mỗi căn, nên quả của chúng đều được phát sinh. Nên biết các quả của chúng đều gọi là quả tăng thượng.

- Lập ra là dựa vào các nhân, dựa vào chỗ để lập ra tùy theo và nói về nhân. Vì sao? Vì đối với pháp bị trói buộc ở cõi Dục, pháp trói buộc ở cõi Sắc, cõi Vô sắc và pháp không trói buộc mà lập ra. Vì gọi là đầu tiên nên tưởng chuyển biến. Vì có tưởng đi trước mới sinh ra lời nói, do ngôn ngữ tùy theo vào thấy nghe, hay, biết mới sinh ra nói năng. Cho nên dựa vào ngôn ngữ, dựa vào nơi chốn, tùy theo nói về nhân mà lập ra.

- Dựa vào nhân nhận lấy, dựa vào nơi chốn, mà lập ra nhân quán sát đợi chờ. Vì sao? Các hữu tình mong muốn tìm cầu, bị niềm vui cõi Dục buộc ràng. Vì dùng nơi kia quán xét nơi nầy, đối với những gì mình ham muốn, tìm cầu cho được, hoặc tìm kiếm chứa nhóm, hoặc để thọ dụng. Các hữu tình tìm kiếm ở cõi Sắc, cõi Vô sắc bị niệm ở đó trói buộc, dùng nơi kia để quán xét nơi nầy, nên đối với các duyên, hoặc tìm kiếm mà được. Hoặc tìm kiếm để thọ dụng. Người hữu tình mong cầu niềm vui không ràng buộc, dùng nơi kia quán xét nơi nầy, đối với các duyên có được, duyên cắt đứt thì cầu xa lìa, hoặc cầu để hưởng dụng. Cho nên dựa vào nhận lấy, dựa vào nơi chốn mà lập nhân quán sát đợi chờ.

- Dựa vào nhân thói quen, dựa vào nơi chốn mà lập ra nhân dẫn dắt. Vì sao? Vì nghiệp tịnh, bất tịnh xông ướp các hành của ba cõi, nên sống với những gì đáng yêu mến hay không đáng yêu mến. Từ đó cảm nhận thân mình đáng yêu mến hay không đáng yêu mến. Do sức mạnh thêm lớn nầy mà gặt hái được nhiều của cải tràn đầy hay có lúc bị giảm bớt. Cho nên dựa vào các hành tịnh hay bất tịnh và dựa vào thói quen nơi chốn mà lập ra nhân dẫn dắt.

- Dựa vào nhân hạt giống có thấm nhuần, dựa vào nơi chốn mà lập ra nhân sinh khởi. Vì sao? Vì các pháp trói buộc ở cõi Dục và các pháp trói buộc ở cõi Sắc, cõi Vô sắc, mỗi thứ đều phát sinh từ hạt giống của nó. Yêu

mến là năng thấm ướt, hạt giống là đối tượng thấm ướt. Do hạt giống bị thấm ướt nầy, trước, nó đã dẫn dắt chúng sinh đến với mỗi thân khác nhau từ đó sinh khởi cho đến ngày nay. Như kinh nói:

"Nghiệp là do nhân mê hoặc sinh ra, ái là nhân sinh khởi. Cho nên nương vào hạt giống, nơi chốn có thấm nhuần mà lập ra nhân sinh khởi".

- Dựa vào nhân vô gián diệt, dựa vào nơi chốn và tác dụng sĩ dụng của căn, cảnh, giới, nhận thấy chân thật, dựa vào nơi chốn mà lập ra nhân nhiếp thọ. Vì sao? Vì các pháp trói buộc ở cõi Dục đã tiếp nhận hoại diệt không xen hở. Vì nhiếp thọ cảnh giới, nhiếp thọ căn, nhiếp thọ tác dụng, nhiếp thọ sĩ dụng cho nên các hành kia chuyển biến, như các hành bị trói buộc ở cõi Dục, như các hành đời sống bị trói buộc ở cõi Sắc, cõi Vô sắc, cũng vậy. Do nhiếp thọ hiểu biết chân thật nên không có trói buộc nào khác đối với các hành chuyển biến. Cho nên dựa vào hoại diệt không xen hở, dựa vào tác dụng sĩ dụng của căn cảnh, giới, hiểu biết chân chính, nơi chốn mà lập ra nhân nhiếp thọ.

- Dựa vào nhân thuận theo, nơi chốn mà lập ra nhân dẫn phát. Vì sao? Vì pháp thiện trói buộc ở cõi Dục có thể dẫn đến các pháp thiện cao quý trói buộc ở cõi Dục. Các pháp thiện trói buộc ở cõi Dục Cũng thế, có thể dẫn đến các pháp thiện tốt đẹp hơn trói buộc ở cõi Sắc, cõi Vô sắc do thuận theo nhân nơi chốn. Như pháp thiện trói buộc ở cõi Dục, pháp thiện trói buộc ở cõi Sắc, cõi Vô sắc Cũng thế có thể dẫn đến các pháp thiện cao quý trói buộc ở cõi Sắc, trói buộc ở cõi Vô sắc hay các pháp thiện tốt đẹp không trói buộc. Như pháp thiện trói buộc ở cõi Sắc, pháp thiện trói buộc ở cõi Vô sắc Cũng thế có thể dẫn đến pháp thiện tốt đẹp trói buộc cõi Vô sắc và pháp thiện không trói buộc, như pháp thiện trói buộc cõi Vô sắc.

Pháp thiện không trói buộc như vậy, có thể dẫn đến các pháp thiện tốt đẹp không trói buộc và có thể dẫn đến tác chứng vô vi, pháp bất thiện có thể dẫn dắt đến pháp bất thiện nặng nề hơn, như tham lam dục vọng có thể đưa đến hành vi ác của thân, hành vi ác của lời, nói, hành vi ác của ý như giận dữ, ngu si, ngã mạn, ác kiến, nghi ngờ. Như dục vọng tham, sân, si, mạn, kiến, nghi như vậy, cũng như các pháp tương ưng với chúng, nên biết.

Cũng thế, pháp vô ký có thể dẫn đến pháp thiện, bất thiện, vô ký.

Thức A-lại-da có khả năng giữ gìn hạt giống thiện, bất thiện, vô ký.

Lại nữa, pháp vô ký có thể dẫn đến pháp vô ký vượt hơn cùng loại. Nghĩa là các cách ăn dẫn đến cho đời sống hữu tình giúp nó an ổn, không hư hoại, và có thể đem đến cho ho những thoải mái lành mạnh làm cho

thêm lớn. Ấy là do thuận theo. Cho nên dựa vào nhân thuận theo, nơi chốn mà lập ra nhân dẫn phát.

- Dựa vào nhân công năng khác nhau, nơi chốn mà lập ra nhân quyết định khác nhau. Vì sao? Vì tự thể pháp trói buộc ở cõi Dục về công năng có khác nhau, nên chúng có thể phát sinh các tự thể khác nhau.

Như pháp trói buộc ở cõi Dục, pháp trói buộc ở cõi Sắc, cõi Vô sắc và pháp không trói buộc cũng vậy. Cho nên dựa vào công năng nơi chốn khác nhau, mà lập ra nhân quyết định khác nhau.

- Dựa vào nhân hòa hợp, nơi chốn mà lập ra nhân đồng sự. Vì sao? Vì cốt yếu có hòa hợp phát sinh cho nên pháp trói buộc ở cõi Dục được phát sinh. Như pháp trói buộc ở cõi Dục, pháp trói buộc ở cõi Sắc, cõi Vô sắc và không trói buộc, cũng như vậy. Như sinh hòa hợp, Cũng thế được hòa hợp, thành lập hòa hợp, thành tựu hòa hợp, tác dụng hòa hợp cũng vậy. Cho nên nương vào hòa hợp, nơi chốn mà lập ra nhân đồng sự.

- Dựa vào nhân có chướng ngại, nơi chốn mà lập ra nhân trái nhau. Vì sao? Vì khi pháp trói buộc ở cõi Dục sắp phát sinh, thì có chướng ngại trước mắt, chúng không phát sinh được. Như pháp trói buộc ở cõi Dục, pháp trói buộc ở cõi Vô sắc, vô sắc và không trói buộc, cũng như vậy. Vì muốn sinh như vậy, muốn được, muốn thành lập, muốn tác dụng cũng như vậy, cho nên dựa vào chướng ngại, nơi chốn để lập ra nhân trái nhau.

- Dựa vào nhân không chướng ngại, nơi chốn mà lập ra nhân không trái nhau. Vì sao? Do khi pháp trói buộc ở cõi Dục sắp phát sinh, nếu không bị cái gì chướng ngại trước mắt thì nó phát sinh. Như pháp trói buộc ở cõi Dục, pháp trói buộc ở cõi Sắc, cõi Vô sắc và không trói buộc, cũng như vậy. Như sinh như vậy, được thành lập rồi, tác dụng cũng như vậy, cho nên nương vào không chướng ngại, nơi chốn mà lập ra nhân không trái nhau.

Lại nữa, dựa vào duyên hạt giống, nơi chốn để lập ra nhân duyên. Dựa vào duyên diệt không xen hở, nơi chốn mà lập ra duyên Đẳng Vô gián. Dựa vào cảnh giới đối tượng, nơi chốn mà lập ra duyên sở duyên. Dựa vào duyên khác, nơi chốn mà lập ra tăng thượng duyên.

Lại nữa, dựa vào thói quen và nhân thuận theo, dựa vào duyên, nơi chốn mà lập ra quả dị thục của quả đẳng lưu.

- Dựa vào cái thấy chân thật, dựa vào duyên, nơi chốn mà lập ra quả lìa khỏi trói buộc. Dựa vào nhân sĩ dụng, các duyên, nơi chốn mà lập ra quả sĩ dụng. Dựa vào nhân khác, các duyên, nơi chốn mà lập ra quả tăng thượng.

Lại nữa, Nghĩa thuận ích là nghĩa nhân, mà lập ra nghĩa là nghĩa duyên. Nghĩa hoàn thành là nghĩa quả.

Lại nữa, lập nhân có năm thứ tướng là nhân năng sinh, nhân phương tiện, nhân câu hữu, nhân vô gián diệt và nhân diệt lâu xa.

- Nhân năng sinh là sinh khởi.

- Nhân phương tiện là các nhân khác.

- Nhân câu hữu là một phần của nhân nhiếp thọ, như mắt đối với nhãn thức. Cũng thế, tai đối với các thức khác.

- Nhân diệt không xen hở là nhân sinh khởi.

- Nhân diệt lâu xa là nhân dẫn đắt.

- Lại nữa, nhân lập ra có năm tướng là nhân đáng yêu mến, nhân không đáng yêu mến, nhân tăng trưởng, nhân lưu chuyển và nhân hoàn diệt.

Lại nữa, nhân lập ra có bảy tướng: pháp vô thường là tướng của nhân. Pháp không có thường được gọi là nhân, là nhân sinh hay nhân đạt được, nhân thành lập, nhân làm xong việc và nhân tác dụng.

Lại nữa, khi pháp vô thường là nhân của pháp vô thường, thì tính chất vô thường là nhân. Không phải tính tự kỷ, cũng là nhân cho tự tính về sau, chẳng phải ngay trong giây phút nầy. Lại nữa, làm nhân cho tính chất khác, và lúc tự tính về sau là nhân thì đã sinh nhưng chưa diệt, chẳng phải chưa sinh mà đã diệt. Lại nữa, khi pháp đã sinh chưa diệt làm nhân thì nó sẽ không được duyên khác, chứ chẳng phải không được. Lại nữa, lúc có duyên khác thì phải trở thành đổi khác, không phải chưa trở thành đổi khác. Lại nữa, khi trở thành đổi khác, thì phải có công năng tương ưng với nó, chứ không phải công năng thoái thất.

Lại nữa, khi công năng tương ưng thì phải thuận theo bình đẳng, chứ chẳng phải không thuận theo bình đẳng.

Cũng thế, bảy tướng nhân, như các pháp được tương ứng với các nhân đã lập ra, nên biết.

Lại nữa, nay sẽ nói về pháp quyết trạch vô vi. Tụng rằng:

Vì tâm sở duyên thảy,
Là sở duyên thanh tịnh,
Bốn thứ lìa trói buộc,
Lập ra tám vô vi.

Luận chép: Tám thứ vô vi thì trong phẩm thâu nhiếp sự đã nêu. Hư không vô vi là do cảnh sở duyên của tâm tương tự nên lập là thường, là do nó không duyên tâm kia mà duyên vào cảnh giới có lúc thay đổi.

Do sở duyên thanh tịnh nên lập ra chân như. Do chân như nầy như khi thanh tịnh duyên vào thể tướng, do thường an trụ Cũng thế, do xa lìa

bốn thứ trói buộc, nên lập ra bốn thứ vô vi khác, nghĩa là bốn thứ như phi trạch diệt, v.v...

- Xa lìa nghĩa là duyên khác nhau đưa đến thoát khỏi trói buộc hoàn toàn. Giản trạch phiền não, hoàn toàn tách khỏi trói buộc, lìa khỏi trói buộc khổ vui tạm thời. Tâm tâm pháp tạm thời lìa khỏi trói buộc. Như vậy, đã nói tất cả quyết trạch về phạm vi các sự. Nay sẽ nói quyết trạch.

Tụng rằng:

Cần phải biết, ba cõi,
Mười hai tướng khác nhau.
Sở trị và năng trị,
Chỉ năng tổn phục chủng.

Luận chép: Nên biết ba cõi là cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc, có mười hai thứ tướng khác nhau là:

1. Có nhiều thứ khác nhau, đây nên biết có sáu thứ là nhiều thứ nương, nhiều thứ tướng mạo, nhiều thứ nơi chốn, nhiều thứ cảnh giới, nhiều thứ phiền não, nhiều thứ tạo nghiệp.

2. Đường khác nhau.

3. Khổ, vui, không khổ không vui đều hiện hành khác nhau.

4. Khó khăn, không khó khăn, khác nhau, như ở cõi Dục có khó khăn hay không có khó khăn. Hai cõi trên chỉ có một ít công năng khó khăn.

5. Nơi không thanh tịnh, thân không thanh tịnh khác nhau. Nghĩa là chỗ ở không trong sạch, nhưng thân thì trong sạch, là sinh với nơi không có tai nạn, trong cõi Dục. Hoặc có chỗ ở trong sạch, không phải thân thanh tịnh, là phàm phu ở cõi Sắc, cõi Vô sắc hoặc có nơi ở không trong sạch và thân không trong sạch, là sinh vào nơi có tai nạn trong cõi Dục.

- Hoặc có nơi ở trong sạch, thân trong sạch, là người ở cõi Sắc, cõi Vô sắc đã thấy đế.

6. Thọ dụng khác nhau là ở cõi Dục thọ dụng ở cửa ngoài của cảnh giới và thọ dụng bốn thứ ăn. Hai cõi trên thọ dụng ở trong cảnh giới, họ chỉ thọ dụng có ba thứ ăn.

7. Thiện căn hơn kém khác nhau.

8. Gốc lành khác nhau vì xen lẫn việc làm ác, không xen lẫn việc làm ác.

9. Khác nhau về nặng, dày, mỏng, to.

10. Đời sống khác nhau.

11. Tự thể có được khác nhau. Ở cõi Dục, có đủ bốn thứ đắc tự thể.

Hai cõi trên chỉ có một thứ, do cõi trên ấy, không có việc hại mình, hại người.

12. Lời nói khác nhau là ở cõi Dục, có đủ bốn thứ lời nói. Ở cõi Sắc không có cảm giác, không suy lường. Ở cõi Vô sắc thì tất cả đều không có, cho nên phải biết, ba cõi năng trị và sở trị đều khác nhau. Cõi Dục là sở trị, cõi Sắc là năng trị. Cõi Sắc là sở trị, cõi Vô sắc là năng trị. Lại nữa, cõi dưới là sở trị, cõi trên là năng trị. Đối trị như vậy chỉ gây tổn hại, đè bẹp hạt giống, khiến chúng yếu kém mà thôi. Chẳng phải mãi mãi hại chúng, nên chúng vẫn tái sinh.

Lại nữa, Tụng rằng:

Biển pháp vương vị mặn,
Cõi Dục, ác sống lâu,
Nhiều thế giới chung một,
Đều thứ hai nhân duyên.

Luận chép: Do đâu mà quỉ Diệm-ma tự xưng là Pháp Vương? Do y đem lợi ích chúng sinh. Có hai thứ nhân có thể giúp ích:

1. Khiến chúng sinh nhớ lại những gì mà mình đã làm đời trước, giúp họ tự quở trách, nhàm chán nghiệp ác đời trước.

2. Khiến bọn ngục tốt trong Na-lạc-ca không còn gây ra nghiệp ác nữa. Sớm ra khỏi Na-lạc-ca.

Vì sao nước trong các biển đều có một vị mặn của lòng thương?

Do hai lý do:

1. Vì nước đem phước lực thêm lớn cho chúng sinh, làm cho chúng sinh khác không thể tiến vào.

2. Đối với chúng sinh không có phước thêm lớn ở đất liền, khiến họ không xuống biển mò châu báu được.

- Vì sao đường bàng sinh ở Na-lạc-ca, không phân chia tuổi thọ dài xa của chúng sinh, không thuộc về đường thiện trong cõi Dục? Do hai nguyên nhân mà đường ác sống dai.

1. Do pháp lành ở cõi Dục phải do sức cố gắng suy tư, lựa chọn mới phát sinh được.

2. Các pháp bất thiện không do suy tư, lựa chọn, duyên vào đó mà sinh khởi.

- Vì sao trong tam thiên đại thiên thế giới, cho đến tầng trời Sắc Cứu Cánh, mà chỉ nói là có một thế giới chót hết là Phạm Thế, dù có nhiều thế giới? Cũng do hai nguyên nhân:

1. Cùng thành, hoại.
2. Do lập ra chúng hội.

-oOo-

LUẬN HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO

QUYỂN 19

Phẩm 11: THÂU NHIẾP QUYẾT TRẠCH THÙ THẮNG (Phần 3)

Như vậy, đã nói xong về quyết trạch giới sự, đối với các tạp nhiễm mà quyết định lựa chọn vượt hơn. Phiền não tạp nhiễm lựa chọn vượt hơn ra sao, nay sẽ nói.

Tụng rằng:

Ý tương ưng bốn hoặc,
Biến hành cùng khởi lên,
Vô ký diệt sau cùng.
Tính kia sinh ra theo.

Luận chép: Nên biết, ý tương ưng với phiền não đi khắp tất cả vị trí, tất cả tâm thiện hữu lậu. Chúng hiện hành cùng lúc không trái nhau. Lại nữa, phiền não nầy cùng lúc sinh khởi, chẳng phải phân biệt mà khởi. Nó là loại tính chất hữu phú vô ký, không phải tính bất thiện. Nó bị dứt ngay vào Định Kim cương Dụ. Lại nữa, phiền não nầy có bốn thứ là vô minh, Tát-ca-da kiến (thân kiến), ngã mạn, ngã ái. Nên biết, nếu Bổ-đặc-già-la sinh trong thế giới nầy, thì ý tương ưng với phiền não, tức thuộc về thể tính của cõi nầy.

Tụng rằng:

Tất cả sinh nối tiếp,
Hiện khởi cùng với duyên,
Cảnh tùy miên thô, nặng,
Đều hai mươi khác nhau.

Luận chép: Nếu sinh vào thế giới nầy, tức đất là giới hạn của đất, tất cả phiền não cứ nối nhau sinh mãi. Lại nữa, phiền não tạp nhiễm hoặc hiện hành, hoặc duyên, hoặc tùy niên, hoặc cảnh sở duyên, hoặc thô, nặng, nên biết, mỗi phiền não đều có hai mươi tướng. Hiện hành của hai mươi tướng ấy là:

1. Hiện hành tùy theo sự trói buộc ở cõi Dục, nghĩa là người tại gia.
2. Hiện hành không tùy theo sự trói buộc ở cõi Dục, nghĩa là người

xuất gia.

3. Không biết rõ, nghĩa là người nói pháp ở chỗ ác.

4. Có hiểu rõ là nói pháp nơi chỗ lành.

5. Thêm lớn cho nhau, là các hành vi như tham, v.v...

6. Đều bình đẳng là thực hành phần bình đẳng.

7. Kém mỏng là thực hành việc trần kém mỏng.

8. Hiện hành sự trói buộc ở cửa ngoài là người lìa khỏi ham muốn.

9. Hiện hành sự trói buộc ở cửa trong là lìa trói buộc ham muốn đạo lý thế gian.

10. Hiện hành trói buộc thêm lớn, nghĩa là phàm phu.

11. Hiện hành sự trói buộc quên mất là hàng Hữu học.

12. Hiện hành sự trói buộc phân biệt là người chấp chặt vững chắc.

13. Hiện hành sự trói buộc cũng lúc sinh khởi, là người không chấp chặt vững chắc.

14. Hiện hành quán sát là người thích quán xét.

15. Hiện hành không tự tại, là người ngủ.

16. Hiện hành tự tại là người thức.

17. Hiện hành không thể cứu giúp là người không có pháp Niết-bàn.

18. Hiện hành có thể cứu giúp là người có pháp Niết-bàn.

19. Hiện hành giữ lấy tướng hiện tại là người suy nghĩ về tướng nào thì giữ lấy tướng của pháp ấy.

20. Hiện hành không giữ lấy tướng hiện tại là người không suy nghĩ tướng nào, không giữ theo từng tướng mạo của pháp nào.

- Duyên sinh phiền não có hai mươi thứ:

1. Vui.

2. Khổ.

3. Không khổ, không vui.

4. Ham muốn.

5. Tìm kiếm.

6. Xúc chạm.

7. Đã có thói quen trước.

8. Tùy miên;

9. Không gần gũi bạn lành.

10. Không lắng nghe chánh pháp.

11. Không tác ý đúng lý.
12. Không tin.
13. Lười biếng.
14. Quên mất.
15. Tán loạn.
16. Không hiểu biết chân chính.
17. Phiền não buông lung.
18. Tính phàm phu.
19. Do lìa ham muốn.
20. Do thọ sinh.

- Phiền não tùy miên có hai mươi thứ:

1. Tùy miên Địa bất định.
2. Tùy miên Địa định.
3. Tùy miên Tùy tự cảnh.
4. Tùy miên theo Cảnh khác.
5. Tùy miên Bị tổn hại.
6. Tùy miên Chưa bị tổn hại.
7. Tùy miên Thuận theo .
8. Tùy miên Không thuận theo.
9. Tùy miên Đầy đủ.
10. Tùy miên Thiếu giảm.
11. Tùy miên có thể hại.
12. Tùy miên Không thể hại.
13. Tùy miên Tăng thượng.
14. Tùy miên Bình đẳng.
15. Tùy miên nhỏ mỏng.
16. Tùy miên Có giác.
17. Tùy miên Vô giác.
18. Tùy miên Cuộc sống có nhiều đau khổ.
19. Tùy miên Cuộc sống ít đau khổ.
20. Tùy miên Sống không khổ.

- Cảnh sở duyên của phiền não, có hai mươi thứ là:

1. Duyên theo cảnh (cảnh) có việc.

2. Duyên theo cảnh không có việc.
3. Duyên theo cảnh tự tướng.
4. Duyên theo cảnh tướng chung.
5. Duyên theo cảnh thấy ngay đây.
6. Duyên theo cảnh không thấy ngay đây.
7. Duyên theo cảnh cửa ngoài.
8. Duyên theo cảnh cửa trong.
9. Duyên theo cảnh tự loại phiền não.
10. Duyên theo cảnh phiền não loại khác.
11. Duyên theo theo cảnh chính mình.
12. Duyên theo cảnh khác.
13. Duyên theo vô cảnh.
14. Duyên theo cảnh hữu lậu.
15. Duyên theo cảnh vô lậu.
16. Duyên theo cảnh hữu vi.
17. Duyên theo cảnh vô vi.
18. Duyên theo cảnh phân biệt của tự tâm.
19. Duyên theo cảnh nhớ nghĩ phân biệt.
20. Duyên theo cảnh sự tướng.

- Thô, nặng có hai mươi thứ là:

1. Tính chất quả báo thô nặng.
2. Tính chất phiền não thô nặng.
3. Tính chất nghiệp thô nặng.
4. Chướng phiền não thô nặng.
5. Chướng sở tri thô nặng.
6. Chướng định thô nặng.
7. Chướng nghiệp thô nặng.
8. Chướng quả báo thô nặng.
9. Chướng ngăn che thô nặng.
10. Suy nghĩ bất chính thô nặng.
11. Buồn rầu thô nặng.
12. Run sợ thô nặng.
13. Vất vả mệt mỏi thô nặng.

14. Ăn thô nặng.

15. Chiêm bao thô nặng.

16. Dâm dục thô nặng.

17. Đại chẳng trái nhau thô nặng.

18. Thời gian thay đổi thô nặng.

19. Chết thô nặng.

20. Biến hành thô nặng.

Lại nếu nói lược, biết rõ phiền não là do năm thứ tướng: Tướng tự thể, tướng nhân, tướng phẩm loại, tướng quả và tâm rối loạn trước cảnh.

Lại nữa, vì sao cùng lúc nói phiền não tùy miên và bất thiện?

Tụng rằng:

Vì thuận theo tự sinh,
Vì hạt giống, cố sự
Vì bốn lỗi của sinh,
Vì ba nhân bất tịnh.

Luận chép: Vì bốn thứ nhân nên gọi là tùy miên:

1. Vì thuận theo tự sinh. Nghĩa là nếu việc phiền não thì thuận theo phiền não ấy.

2. Hạt giống theo đấy bị trói buộc.

3. Tùy miên tăng thêm sức cho phiền não.

4. Phát sinh bốn lỗi:

1. Lỗi không vắng lặng.

2. Lỗi về chỗ khác nhau.

3. Lỗi về phát sinh hành động.

4. Lỗi về nhân nhiếp thọ.

Trong đây, một lỗi trước được hai lỗi sau làm sáng tỏ. Hai thứ lỗi do bốn thứ lỗi làm sáng tỏ.

Hỏi: Cùng lúc làm sao biết được tướng bất thiện phiền não?

Đáp: Do ba thứ nhân là tính chất dữ dội, gây não loạn cho hữu tình, làm chướng ngại điều thiện. Lại nữa, nay sẽ nói: Nghiệp tạp nhiễm quyết định lựa chọn kỹ.

Tụng rằng:

Nghiệp tư và tư rồi,
Khác nhau có mười ba,
Quả sáu, ba vị kia,

Nghiệp quyết định năm thứ.

Luận chép: Nếu nói lược thì nghiệp có hai thứ là Tư Và Tư rồi, Nghiệp khác nhau lại có mười ba thứ là:

1. Thân nghiệp.
2. Ngữ nghiệp.
3. Ý nghiệp.
4. Nghiệp thuộc về luật nghi.
5. Nghiệp thuộc về bất luật nghi.
6. Nghiệp thuộc về đều sai.
7. Nghiệp phước.
8. Nghiệp chẳng phải phước.
9. Nghiệp bất động.
10. Nghiệp, dị thục đen đen.
11. Nghiệp, dị thục trắng trắng.
12. Nghiệp đen trắng, dị thục đen trắng.
13. Nghiệp chẳng phải đen trắng, không có dị thục.

Có thể dứt hết các nghiệp. Nên biết, nghiệp như vậy, có sáu thứ quả, ba thứ ngôi vị.

- Sáu thứ quả là Quả đáng yêu mến, Quả không đáng yêu mến.

Quả thanh tịnh, Quả dị thục, Quả đẳng lưu và Quả tăng thượng.

- Ba ngôi vị là phạm vi tác dụng, phạm vi thói quen và phạm vi cho quả.

- Có năm thứ quyết định cho nghiệp là:

1. Quyết định lãnh thọ pháp hiện tại.
2. Quyết định nhận lấy sự sống.
3. Quyết định nhận lãnh khác nhau ở đời sau.
4. Quyết định nhận lấy quả báo.
5. Quyết định tạo nghiệp. Lại nữa, Tụng rằng:

Bốn thứ: Tự nghiệp thảy,
Thục trước ấy cũng bốn.
Còn chín thứ, nên biết,
Tức hai thứ khác nhau.

Luận chép: Như Đức Bạc-già-phạm nói: "Nầy, Ma-nạp-bà nên biết là tự nghiệp của tất cả hữu tình đã gây ra, là nguồn gốc của các tranh cãi,

giành giựt, từ nghiệp sinh ra, nghiệp là chỗ nương của các cõi". Như vậy, nghiệp nầy tự tạo. Nên biết bốn thứ đối với sứ nối tiếp của chính mình mà có khả năng cho ra quả, do năng trị và sở trị đều hiện khởi ngay đây, do từ quá khứ mà phát sinh ra hiện tại, sẽ có đời sống nữa ở vị lai, nhưng do nghiệp đã dứt, nên gọi là nghiệp nương vào đường.

Lại nữa, nên biết, có bốn thứ báo dị thục trước sau. Gọi trước là do quả báo dị thục nặng. Kế đến là rất gần. Sau đó là thói quen, là tác giả trước và sau.

Lại nữa, nên biết, không thể cắt dứt nghiệp, nếu dị thục quyết định hay không có quyết định đối với nghiệp báo. Còn nếu xa lìa ham muốn thì không có gì gây trở ngại.

Lại nữa, ngoại đạo sinh kiến chấp như vậy, lập luận thuyết rằng: Thật ra, tùy theo nghiệp chúng sinh tạo thì hoặc vui cùng hiện đủ hoặc khổ cùng hiện đủ, nên những dị thục mà họ cảm thọ cũng giống như vậy.

Lối chấp của ngoại đạo là chấp luống dối. Vì sao? Vì có đủ hai thọ, là các nghiệp thiện nhận cả hai quả báo là khổ và vui. Nghiệp bất thiện cũng giống như vậy.

Lại nữa, nên biết, nghiệp nương vào hai căn cho nên nó trở thành tính chất thiện và bất thiện, là nó nương vào gốc lành thì khởi sinh nghiệp lành, nếu nương vào gốc không lành thì khởi sinh nghiệp bất thiện.

Lại nữa, tướng của nghiệp lành hay bất thiện khác nhau là do chín nguyên nhân:

1. Do nhân và do cớ, nghĩa là từ gốc lành và không lành, do tôn trọng, v.v... mà có khác nhau.

2. Do sự, là bởi công việc có tròn đầy hay không.

3. Do phương tiện, là do phương tiện ân trọng không xen hở.

4. Do nương, là do chỗ nương tịnh hay bất tịnh.

5. Do tác ý là do tịnh tín mạnh mẽ và sự trói buộc thêm lên.

6. Do ham muốn, thắng giải là do hồi hướng cầu quả báo có hơn kém.

7. Do giúp đỡ, là do thọ thuộc về các pháp thiện, bất thiện khác.

8. Do thường tu tập là tự tu hành, cũng bảo người khác khen ngợi tùy hỷ, thấy người đồng pháp sinh tâm vui mừng.

9. Do nhiều người, là cùng nhiều người cùng thực hành nghiệp nầy.

Lại nữa, sinh tạp nhiễm quyết định lựa chọn tốt. Nay sẽ nói Tụng rằng:

Mạng chung định, bất định,
Trung, yểu do sáu nhân.
Hiểu rõ vị ba tâm,
Trung hữu hoặc có không.

Luận chép: Có hai thứ chết:

1. Quyết định sinh về châu Thắng thượng ở phía Bắc.
2. Không quyết định là sinh các nơi khác.

Lại trung yểu là do sáu thứ nhân:

1. Do không né tránh sự bất bình đẳng.
2. Do ý nghĩ quên mất.
3. Do ý giận dữ.
4. Do hết tuổi thọ.
5. Do nghiệp đã hết.
6. Do phước đã hết.

Lại nữa, lúc chết có ba thứ tâm: là tâm thiện, bất thiện và vô ký. Đó là trong vị tâm sáng tỏ. Nếu trong phạm vi không sáng tỏ thì chắc chắn chỉ có tâm vô ký.

Lại nữa, sau khi lìa đời, hoặc có thân trung hữu là sắp sinh về cõi hữu sắc, hoặc không có thân trung hữu thì sắp sinh về cõi Vô sắc.

Lại nữa, Tụng rằng:

Dựa vào sở duyên khác,
Sinh khởi tâm nhiễm ô.
Ở trong bốn thứ sinh,
Và ba cõi năm đường.

Luận chép: Nương vào trung hữu khác, nơi có duyên sinh là cảnh, khiến tâm nhiễm ô sinh khởi, đưa đời sống nối tiếp mãi mãi. Lại nữa, qua bốn thứ sinh mà nhận lấy sống chết là sinh từ trứng, sinh từ thai, sinh từ ẩm ướt, sinh từ biến hóa. Sinh vào ba cõi Dục, sắc, vô sắc, và vào năm đường như Na-lạc-ca, v.v... để chịu sự sống chết.

Như vậy, từ sống chết, nơi chốn làm sáng tỏ lên sự quyết định lựa chọn vượt hơn trong xen lộn nhơ bẩn ấy. Quyết định lựa chọn về sự thật nay sẽ nói, Tụng rằng:

Nên biết thế tục đế,
Ý hiểu nghĩa và nói,
Tịnh duyên với tánh kia,
Phương tiện gọi thắng nghĩa.

Luận chép: Tất cả lời nói và những nghĩa nhân ý hiểu mà có được đều gọi là thế tục đế. Còn như sở duyên thanh tịnh, hay thể tính thanh tịnh, hoặc phương tiện kia đều gọi là thắng nghĩa đế.

Sở duyên thanh tịnh nghĩa là bốn Thánh đế và chân như.

- Thể tính thanh tịnh là diệt đế thanh tịnh.

- Phương tiện là Đạo đế. Lại nữa, Tụng rằng:

Phải biết là bốn thứ,
Đã thuộc về nhiễm tịnh.
Chưa thấy, chưa từng thọ.
Như bệnh, diệt nhân bệnh.

Luận chép: Phải biết bốn chân đế đã thuộc về hai pháp nhiễm ô và thanh tịnh. Hai thứ nhiễm ô nầy đủ quả hay nhân, thanh tịnh cũng như vậy. Tất cả hữu tình từ vô thỉ cho đến giờ, chưa thấy được hai đế diệt và đạo, trong Bốn đế, một các chân thật, cũng như họ chưa tùng cảm nhận nó.

Lại nữa, ví như bệnh, hết bệnh, lấy hai nhân ấy mà lập ra Bốn đế. Khổ đế như bệnh, tập đế như nguyên nhân của bệnh. Diệt đế như bệnh hết. Đạo đế như tiêu diệt nguyên nhân của bệnh.

Lại nữa, Tụng rằng:

Phải biết Bốn đế nầy,
Đều bốn tướng, bốn hạnh,
Biết khắp thảy bốn thứ,
Tính nhân quả khác nhau.

Luận chép: Nên biết Bốn Thánh đế, mỗi đế có bốn tướng:

- Khổ đế có bốn tướng là:

1. Khổ phát sinh.
2. Khổ duyên bên trong.
3. Khổ duyên bên ngoài.
4. Khổ thô, nặng.

Trước gọi là khổ sinh, kế đến là khổ vì già, bệnh, chết, thứ ba là oán thù mà phải gặp, khổ vì thương mến mà phải chia lìa, khổ vì mong cầu không được, thứ tư là khổ vì thân năm uẩn nầy.

- Tập đế có bốn tướng là:

1. Yêu mến tất cả các thứ.
2. Yêu mến thân sau.
3. Vui mừng ham muốn cùng hiện hành với điều mình yêu mến.

4. Vui mừng yêu mến về nơi chốn của hai món kia.

- Diệt đế có bốn tướng:

1. Ái dứt.

2. Lìa ham muốn.

3. Diệt.

4. Đạt Niết-bàn.

- Đạo đế có bốn tướng là: bốn thứ như khổ trì thông, v.v... hành tích của bốn tướng nầy, trước đã nêu. Lại nữa, mỗi đế đều có bốn hạnh, nên biết, như đã nói trong phẩm Thành lập hiện quán.

Lại nữa, ở mỗi đế đều có thể tính nhân quả biết khắp, của dứt hẳn, của tác chứng, của tu đạo. Ba thứ trước là quả mà tu đạo là nhân. Nghĩa là biết khắp nhân của khổ, dứt hẳn nhân của tập, chứng ngộ nhân của diệt. Vì sao thế tục gọi là đế?

Tụng rằng:

Họ biết, không cãi lẫy,
Pháp nhĩ, chứng cũng vậy,
Ba thứ đế chỉ thiện.
Lại hai thứ, nên biết.

Luận chép: Họ hiểu biết pháp là như vậy mà không tranh cãi, chống trái, nghĩa là người ngu ở thế gian nầy, nhìn thấy các hành như vậy, họ nhận biết các hiện tượng ấy không tranh cãi lẫn nhau thì gọi là pháp thế tục đế.

- Chứng cũng vậy, nghĩa là dưới mắt người thấy đế thì pháp tánh đúng là vậy, họ chứng đắc với sự vắng lặng, gọi là Thắng nghĩa đế. Bởi lý đó, nên Đức Bạc-già-phạm nói: "Tất cả bậc Thánh bởi họ chấp nhận sự thật nầy nên gọi là Thánh đế".

Lại nữa, nên biết, bốn đế như khổ v.v... hai đế trước có cả ba tính là thiện, bất thiện và vô ký. Còn những đế khác chỉ có thiện.

Lại nữa, thiện có hai thứ là thế gian và xuất thế gian. Hai thứ thiện nầy thuộc về đoạn và đạo.

Như thế, đã nói về quyết định lựa chọn sự thật. Nay sẽ nói về sự nương của quyết trạch.

Tụng rằng:

Bảy chỗ nương, nên biết,
Ba thứ tính nương,
Hai thứ khéo léo kia,
Bốn trường hợp nói rộng.

Luận chép: Nên biết, có ba tính nương. Đức Bạc-già-phạm nói có bảy tính nương. Ba thứ nương là:

1. Nương tự lậu tận.

2. Nương tựa công đức phát khởi.

3. Nương tựa an trụ trong nguồn vui của pháp hiện tại. Lại nữa, sự nương nầy, nên biết, có hai thứ thiện xảo:

1. Tam-ma-địa thiện xảo.

2. Tam-ma-Bát-để thiện xảo.

Nếu phân biệt rộng thì hai thứ thiện xảo nầy có bốn trường hợp.

Như Đức Bạc-già-phạm nói kệ:

Hoặc có người tĩnh lự, Tam-ma-địa thiện xảo, Hoặc Tam-ma-bát-để, Hoặc đủ, hoặc không đủ.

Thế nào là Tam-ma-địa thiện xảo, không phải Tam-ma-bát-để thiện xảo? Là với ba pháp như không, v.v… là Tam-ma-địa thiện xảo, không phải thiện xảo của thắng xứ, biến xứ, định Diệt tận.

Thế nào là Tam-ma-bát-để thiện xảo, chẳng phải là Tam-ma-địa thiện xảo? Tam-ma-bát-để thiện xảo là hoặc nhập hay xuất đối với thắng xứ, biến xứ, định Vô tưởng. Nó không phải là Tam-ma-địa thiện xảo.

- Thế nào là đều thiện xảo? Là đều có thiện xảo khác nhau giữa Tam-ma-địa và Tam-ma-bát-để, như đã nêu.

- Thế nào là đều chẳng phải thiện xảo? Là đều không có thiện xảo khác nhau giữa Tam-ma-địa và Tam-ma-bát-để, như đã nêu.

Lại nữa, thiện xảo của Tam-ma-địa không phải thiện xảo của Tam-ma-bát-để là sự nhận biết rõ chỗ khác nhau về tên gọi, câu, lời văn để chứng nhập Tam-ma-địa. Do không biết rõ hành trạng các tướng để có thể chứng nhập Tam-ma-địa, cho nên thiện xảo của Tam-ma-bát- để không phải là thiện xảo của Tam-ma-địa. Như người có khả năng biết rõ tướng trạng các hành để bước vào Tam-ma-địa, nhưng bước vào định kia rồi lại không khéo biết rõ chỗ khác nhau của tên gọi, câu, văn của Tam-ma-địa nầy, mà lại bảo: Nay tôi chứng nhập Tam-ma-địa cũng thế, cũng thế.

Lại nữa, có Bồ-tát có khả năng chứng nhập một trăm Tam-ma-địa hay một ngàn Tam-ma-địa nhưng Bồ-tát đó lại không biết rõ được chỗ khác nhau tên gọi, câu, bài văn của định kia, lại nói: Nay ta chứng nhập danh hiệu Tam-ma-địa như thế, như thế, cho đến chưa bao giờ theo Chư Phật và được nghe Đệ nhất rốt ráo của Đại Bồ-tát, hoặc chưa chứng đắc rốt ráo bậc nhất.

Hỏi: Thế nào là trụ định?

Đáp: Như có người khéo biết rõ tướng trạng các hành, khéo nhập định. Do khéo nhận thức nên tùy theo điều mình muốn mà an trụ vào định.

Lại nữa, những người nầy lại không lui sụt đối với các Tam-ma- địa mà mình chứng nhập. Cũng thế, có hai thứ trụ:

1. Do an trụ vào định nên gọi là trụ.

2. Do không lui sụt nên gọi là trụ. Thế nào là xuất định?

Đáp: Như có người có khả năng nhập định, không phải tư duy tướng trạng các hành, nhưng do bất định địa lại thuộc về phân biệt tướng trạng, còn định địa thì đồng phần là tác ý tư duy các pháp cho nên xuất Tam-ma-địa nầy, hay có khi ra khỏi, định là vì công việc cần làm, hoặc ra khỏi định là vì công việc quyết định phải làm. Hoặc ra khỏi định là vì mãn thời hạn đã làm.

- Theo công việc làm là các dụng cụ chuyên môn của mình như y bát, v.v… quyết định phải làm là: những việc như đại tiểu tiện lợi, cúng dường sư trưởng, khất thực, v.v...

- Mãn thời hạn đã làm là: như có người hứa với người khác làm việc gì cho họ trong thời hạn nào đó. Hoặc bởi chứng nhập vào định khác, nên phải xuất định nầy.

Hỏi: Thế nào là hành?

Đáp: Vậy hành cảnh duyên hợp để bước vào định thì gọi là hành, nghĩa là từ Tam-ma-địa phát sinh ra các việc như lo về yên tịnh còn thô, mũi tên ung thư của vô thường bắn tới, v.v...

Thế nào là trạng?

Đáp: Như có ai sắp vào định, thì bấy giờ, người ấy phải có tướng định sanh khởi. Từ tướng nầy mà hành giả tự biết: Không bao lâu nữa, ta sẽ nhập vào tướng định như vậy, như vậy. Hay đã vào định rồi, giáo thụ Sư cũng biết : Hành giả nầy có tướng định như vậy, như vậy sanh khởi, không bao lâu nữa, y sẽ nhập vào định như vậy, như vậy.

Hỏi: Thế nào là tướng?

Đáp: Tướng có hai thứ: 1. Cảnh tướng; 2. Nhân tướng.

- Cảnh tướng là tướng phân biệt, do duyên theo tướng nầy mà nhập vào định.

- Nhân tướng là tất cả tư lương để nhập vào định. Như thuận theo ngôn giáo định thì phải có đủ những gom góp về nó, tu tập cả hai tâm niệm ham muốn tiến lên và nhàm chán, biết rõ về tướng loạn hay không loạn, và

không bị kẻ khác làm náo loạn, hay kẻ nhân, phi nhân, tiếng động gây rối và các vật khác làm ồn.

Thế nào là điều thuận?

Đáp: Nếu Tam-ma-địa bị các hành tướng giữ chắc thì khác nào ta bưng nước sẽ bị dính nước, không phải là con đường vắng lặng, không phải là mầu nhiệm, không phải an ổn, không thể nào chứng được tâm định một chỗ. Nên biết, lúc ấy, không còn gọi là điều thuận Tam-ma- địa. Không theo ý trụ và trái với định trên, gọi là điều thuận.

- Thế nào là sở hành?

Đáp: Nếu vượt qua cảnh giới Tam-ma-địa thì không thể nhận biết được tướng của định, như nhập vào Sơ tĩnh lự thì không biết chuyện ở tĩnh lự thứ hai. Cũng thế, cũng không thấy biết căn độ và Bổ-đặc-già-la độ.

Thế nào là dẫn phát?

Đáp: Có khả năng lược nhiếp và nói rộng về văn câu, nghĩa và có khả năng làm phát sinh công đức vượt hơn. Thế nào gọi là Tam-ma-địa khả ái?

Đáp: Là có tâm hổ thẹn, ái kính, tịnh tín, tác ý như lý, ức niệm chính tri, giữ gìn các căn, giữ gìn giới cấm, không hối tiếc, cho đến niềm vui sau cùng, như mình thích nhập Tam-ma-địa kia. Nên biết, trái với đây thì gọi là không đáng yêu mến.

Thế nào gọi là đáng yêu mến, không đáng yêu mến?

Đáp: Là hổ thẹn, v.v... thành tựu phần ít, phần ít không thành tựu, có nghĩa là có hổ thẹn, nhưng không tương ưng với ái kính, cho đến nói rộng.

Hỏi: Thế nào là thêm lên?

Đáp: Là chứng Tam-ma-địa rồi làm cho lớn mạnh lên. Hỏi: Thế nào là giảm?

Đáp: Là chứng Tam-ma-địa rồi, lại lùi sụt. Hỏi: Thế nào là phương tiện?

Đáp: Hai đường để tiến tới. Hỏi: Thế nào là Xa-ma-tha?

Đáp: Không phân biệt ảnh tượng và tướng tác ý.

Hỏi: Thế nào là chấp thọ?

Đáp: Là duyên theo tướng thanh tịnh hay tướng sáng tỏ mà khởi chấp lấy tướng.

Hỏi: Thế nào là buông xả?

Đáp: Là buông xả phẩm thiện đã bình đẳng tăng thượng.

Lại nữa, nay sẽ nói qua chỗ nương của các tĩnh lự để quyết định lựa

chọn cao siêu.

Tụng rằng:

Tĩnh lự vài phần chướng,
Lập ra rộng về nó,
Xa lìa các khổ, động,
Phần sau hơn khác.

Luận chép: Như trên đã nói bốn thứ tĩnh lự. Vì sao có bốn, không nhiều hơn hay ít hơn? Là do thoát khổ, vui một cách rốt ráo. Vì sao? Vì lần lượt cho đến tĩnh lự thứ tư, đều vượt qua các lo, buồn, mừng, vui, khổ.

Hỏi: Làm thế nào mà Sơ tĩnh lự trị hết các chướng? Đáp: Có năm thứ nên biết:

1. Tham, giận, hại, tầm.
2. Khổ.
3. Lo lắng.
4. Phạm giới.
5. Tán loạn.

Hỏi: Những ngăn che tĩnh lự thứ hai trị là thế nào?

Đáp: Cũng có năm thứ nên biết:

1. Tham ở Sơ tĩnh lự.
2. Tầm tứ.
3. Khổ.
4. Dao động.
5. Định mang tính chất thấp kém.

Hỏi: Những ngăn che mà tĩnh lự thứ ba trị là thế nào?

Đáp: Có bốn thứ nên biết:

1. Tham ở tĩnh lự thứ hai.
2. Mừng.
3. Hớn hở.
4. Định mang tính chất thấp kém.

Hỏi: Những ngăn che mà tĩnh lự thứ tư trị là thế nào?

Đáp: Cũng có năm thứ nên biết:

1. Hơi thở ra vào.
2. Tham của tĩnh lự thứ ba.
3. Vui.

4. Tác ý vui.

5. Định mang tính chất thấp kém. Hỏi: Các tĩnh lự có mấy chi?

Đáp: Sơ tĩnh lự có năm chi, năm chi là tầm tứ, hỷ, lạc, tâm một cảnh tánh.

- Tĩnh lự thứ hai có bốn chi là: Bên trong lắng sạch, hỷ, lạc tâm một cảnh tánh.

Hỏi: Bên trong lắng sạch lấy gì làm thể?

Đáp: Lấy biết chánh niệm và xả làm thể. tĩnh lự thứ ba có năm chi là niệm, chánh tri, xả, lạc, tâm một cảnh tánh.

Tĩnh lự thứ tư có bốn chi là: Xả thanh tịnh, niệm thanh tịnh, không khổ không vui, tâm một cảnh tánh.

Hỏi: Vì sao không thấy nói về niệm, xả tất cả chỗ, chánh tri, đối với Sơ tĩnh lự?

Đáp: Trong Sơ tĩnh lự, do hai cửa tầm tứ dẫn phát, nên dù có các món ấy, nhưng không nói. Ở tĩnh lự thứ hai, có sự tạo nghiệp của tự thể hớn hở. Và, trong tâm còn có một ít phần phiền não trói buộc, che lấp, cho nên làm sáng tỏ gộp chung lấy tên là bên trong lắng sạch.

Trong tĩnh lự thứ ba, tâm hành giả đã lìa khỏi một ít phần phiền não kia, do vậy mà tự tướng sáng tỏ. Cho nên trong kinh nói xa lìa hỷ tham. Trong Sơ tĩnh lự, dù dục tham đã tách lìa nhưng chưa lìa hỷ tham. Trong tĩnh lự thứ hai, dù tầm tứ đã tách lìa, nhưng chưa lìa hỷ tham. Trong tĩnh lự thứ tư, đã xả niệm thiện thanh tịnh tột cùng cho nên sáng tỏ. Vì vậy trong các tĩnh lự, vẫn có khác nhau, được tương ưng với mỗi tĩnh lự.

Hỏi: Vì sao đối với bốn tĩnh lự mà lập ra bốn chi năm chi? Đáp: Do chỗ nương cho trụ, do trụ thuận ích, bởi trụ tự thể.

Lại nữa, do cảnh giới tư duy, do cảnh giới thọ dụng, do đối với cảnh không tán loạn.

Lại nữa, do chỗ nương của thuận ích, do chỗ nương của tâm tăng thượng, do chỗ nương của tuệ tăng thượng. Lại nữa do đối với ba thứ trụ chướng náo loạn. Ba thứ trụ não loạn là: nhiễm ô trụ khổ trụ, mê loạn trụ.

Lại nữa, như người thọ dụng năm dục lạc, có ba việc chân chính phải làm để cho sáng tỏ các ham muốn mà họ thọ dụng là:

1. Dùng phương tiện chân chính để cầu mong được thọ dụng.

2. Cầu được rồi chính thức thọ dụng.

3. Tùy chuyển tự tại.

Như vậy, người tu tĩnh lự nương vào ba việc cần làm chân chính, như

được thích ứng với tĩnh lự của mình, nên lập ra các chi phần, nên biết.

Lại nữa, vì đối trị với người tự khổ hạnh mà người tu tĩnh lự phải lập ra chi phần, nên biết. Ở đây, lại có ba thứ đối trị:

1. Đối trị để lìa ham muốn.
2. Thân tâm nghỉ ngơi để đối trị với vây ngặt não loạn.
3. Đối trị để tâm tán loạn bên ngoài được sự lắng yên.

Hỏi: Vì sao trong Sơ tĩnh lự, đã nói tách rời ham muốn rồi, sao lại còn nói tách lìa khỏi pháp ác, pháp bất thiện?

Đáp: Vì muốn làm sáng tỏ tự tướng của các ham muốn và làm sáng tỏ tướng của tội lỗi.

Tướng tội lỗi là những ham muốn phát sinh ra những việc làm ác, sẽ rơi xuống nơi thấp nhất. Nên gọi là ác, sinh khởi trái với pháp thiện thì gọi là ác.

Lại nữa, muốn làm sáng tỏ việc dứt trừ phiền não tạp nhiễm và muốn làm sáng tỏ việc trước là đoạn các nghiệp tập chứa nhóm tạp nhiễm. Lại nữa, muốn làm sáng tỏ việc dứt trừ dục tầm của người tại gia về những thọ hưởng, ăn, ở và làm sáng tỏ việc dứt trừ pháp sinh do đường suy tư tìm kiếm trong tâm ý người xuất gia.

Lại nữa, muốn làm sáng tỏ việc dứt trừ ham muốn do tìm cầu, và muốn làm sáng tỏ việc dứt trừ giận dữ do tìm cầu làm hại đến tìm cầu. Lại nữa, muốn làm sáng tỏ tướng chứng đắc cho các tiên ngoại đạo biết. Và, để làm sáng tỏ việc dứt trừ những chú thuật quái ác mà họ làm sinh, sau khi bị đẩy lùi ra.

Hỏi: Vì sao nói gốc khổ trong Sơ tĩnh lự chưa được dứt trừ?

Đáp: Do phạm vi ấy, chưa tách rời khỏi thô nặng. Nếu Sơ tĩnh lự dứt trừ gốc khổ thô nặng cùng lúc ấy không khác với người an trụ trong tĩnh lự thứ hai. Cho nên phải biết, trong Sơ tĩnh lự chưa đoạn khổ thô nặng.

Hỏi: Các pháp tầm tứ trong Sơ tĩnh lự, có thể vì thuận ích, mà nhiếp thọ tự địa khiến được thanh tịnh. Vậy thì vì sao Đức Như lai nói tĩnh lự kia là dao động?

Đáp: Bởi ngó vào địa khác nên nói là chao động, chứ không phải ngó vào địa mình.

Hỏi: Vì sao từ cõi Dục cho đến Sơ tĩnh lự lập ra các chi sau cùng?

Đáp: Nói lược có ba nhân là năng trị, sở trị, do chứng được lợi ích, vì chứng tự thể, nên ba nhân ấy thuộc về năm chi trong bốn tĩnh lự, nên biết, cho thích ứng với mỗi thứ.

Hỏi: Tĩnh lự thứ hai so với Sơ tĩnh lự có gì thù thắng khác không? Đáp: Tam-ma-địa tròn đầy là chỗ khác nhau, vượt hơn.

Hỏi: tĩnh lự thứ ba đối chiếu với tĩnh lự thứ hai có gì khác hơn không?

Đáp: Thuận theo ích lợi tròn đầy là chỗ khác nhau, vượt hơn. Hỏi: Tĩnh lự thứ tư có gì khác hơn so với tĩnh lự thứ ba?

Đáp: Thanh tịnh tròn đầy là chỗ khác nhau, vượt hơn. Lại nữa, Tụng rằng:

Cận phần, hỷ, có động,
Chỉ sơ, năng hết lậu.
Cũng hai thứ duyên, thanh,
Tám đẳng đến xả tám.

Luận chép: Cận phần Sơ tĩnh lự còn hỷ, có xáo động. Hỷ nầy khác với hỷ của tĩnh lự căn bản.

Lại nữa, cận phần Sơ tĩnh lự chưa được xếp vào trong định có thể diệt hết hữu lậu, chẳng phải chi khác. Lại nữa, sơ cận phần có hai thứ là thế gian và xuất thế gian. Cận phần khác chỉ là ở thế gian. Do đã được căn bản tĩnh lự vô lậu đầu tiên, nên chẳng phải là định cận phần vô lậu hiện tiền ở địa trên.

Lại, khi ở trong định mà xúc chạm với tiếng động bên ngoài, thì nên biết là do hai thứ chấp lấy:

1. Do ý thức đã biết rõ cảnh sở duyên của định và các thức cảnh sở duyên của ý thức.

2. Do ý thức ấy cùng phát sinh tác dụng với nhĩ thức.

- Tám Đẳng chí xả tám là tám thứ Tam-ma-bát-để có khả năng buông xả tám việc, là: bỏ ngữ, tầm, hỷ, lạc, chứng Tam-ma-bát-để của tĩnh lự thứ tư, bỏ tưởng về sắc, không, xứ của Vô sở hữu xứ. Chứng được Tam-ma-bát-để của bốn Vô sắc.

Lại nữa, tụng rằng:

Trụ an vui hiện pháp,
Năng nhập vào hiện quán.
Khen nói tưởng giải thoát.
Bốn thứ nhân, nên biết.

Luận chép: Chỉ có các tĩnh lự mới là hiện pháp an vui, có tính chất an trụ bởi cả hai thứ thân và tâm an ổn, chẳng phải như định ở cõi Vô sắc, ở đó không có thân để an.

Lại, nương vào tĩnh lự có khả năng nhập vào hiện quán, chẳng phải

định vô sắc, vì các tĩnh lự Tỳ-bát-xá-na rất mạnh mẽ.

Lại nữa, tu tĩnh lự và các định, vô sắc, giải thoát thường nhập định, thường xuất định để khen ngợi tướng hiện quán kia rất vắng lặng.

Lại, vấn đề định vô sắc, hàng ngoại đạo khởi tưởng giải thoát, nên thường khen ngợi.

Lại, nương vào hữu tưởng Tam-ma-địa mà được giải thoát, có công năng diệt hết hữu lậu, cho đến Vô sở hữu xứ, Tam-ma-địa nầy rất mạnh mẽ. Cho nên Đức Bạc-già-phạm nói: "Chỉ nương vào hữu tưởng Tam-ma-bát để mới nhận được hiểu biết thông suốt, chứ chẳng phải địa khác".

- Bốn thứ nhân là Tam-ma-bát-để có công năng làm bốn thứ nhân nương cho an vui trú trong hiện pháp, như thứ lớp trên, nên biết.

Lại nữa, Tụng rằng:

Nên biết, ái vị thảy,
Mười thứ, sáu, ba thứ,
Lui nối nhau trị chướng,
Đều nhiều thứ khác nhau.

Luận chép: Ái vị tương ưng ba thứ tĩnh lự vô lậu, theo thứ lớp trên, có mười thứ, sáu thứ, ba thứ nên biết.

Mười thứ là: Như đã nói trong phẩm Thâu nhiếp sự. Sáu thứ là sáu thanh tịnh:

1. Thanh tịnh Dẫn phát.
2. Thanh tịnh Thượng luyện.
3. Thanh tịnh Hậu đắc.
4. Thanh tịnh Cấu nhiễm.
5. Thanh tịnh thâu nhiếp.
6. Thanh tịnh Kham nhậm.

Thế nào là ba thứ? Là vô lậu xuất thế gian, vô lậu lìa trói buộc và vô lậu hậu đắc.

Lại nữa, từ sau khi lìa ham muốn, tâm trí lùi sụt nối nhau không nhập định được thì phải đối trị tư tưởng chán nản đó.

Nên biết, đều có nhiều thứ. Hoặc do nương không bình đẳng nên lùi sụt, như kẻ bị bệnh nặng nên lui về trong định. Như Tôn giả Phạt- lặc-ca-lê nói: "Nay, tôi không thể nhập vào Tam-ma-địa nầy, tôi không còn hiện diện trong Tam-ma-địa nầy?. Do bị nhiều thô nặng mà lùi về chăng?

Lại nữa, như có người mang tính chất thô nặng quá nhiều do thói quen đời trước nêu có đa số thô nặng như vậy bèn lùi về Tam-ma-địa.

- Hoặc lùi về do cảnh giới mầu nhiệm đẹp đẽ, như có người chứng được cảnh giới đẹp đẽ hiện tiền nên thoái chí bỏ mất định, như nghe nói có một vị tiên ngoại đạo, chứng tới phi tưởng Phi phi tưởng xứ, do xúc chạm thân thiếu nữ khả ái, nên mất định của mình.

- Hoặc do cung kính cúng dường mà mất thiền định, như có người hiện đây đón nhận sự cung kính cao tột nên quên mất thiền định.

- Như các vị trời do bị khinh chê mà mất thiền định, như có người bị người khác tức giận chế nhạo quở trách nên liền mất thiền định.

- Như các vị tiên ngoại đạo do giận dữ nên mất thiền định rồi làm những chú thuật độc ác. Hoặc do kiêu ngạo mà mất thiền định, như có người chứng định tự hào, khinh miệt kẻ khác mà mất định.

- Hoặc do tăng thượng mạn nên lui sụt mất định, như có người chưa được định, nhưng khởi lên tăng thượng mạn nên lui mất định.

- Hoặc do không tác ý nên lui về, như có người trước bởi tướng trạng hành vi mà nhập vào định. Thời gian sau, không tư duy tướng trạng hành vi nầy nên làm mất thiền định.

- Hoặc do không thuần thục, nên lui về, như có người tu tập nghiệp kiếp trước, đầu tiên là phát sáng phẩm thiện.

- Hoặc do nhiều phiền não hiện ở trước mắt nên lui mất định, như có người bởi ưa thích tĩnh lự trên, rồi nghi ngờ tĩnh lự trên, nên lui mất định.

- Hoặc do tuổi thọ hết, hết phước, hết nghiệp mà lui mất định, là như có người sinh ra từ cõi trên, sau khi chết, sinh xuống cõi dưới. Lại nữa, như người mắc phiền não phẩm hạ, Bổ-đặc-già-la phẩm hạ, căn phẩm hạ, do dụng công sau nhiều sát-na mà lui mất định. Lại cũng do dụng công tu tập trong nhiều sát-na mới nhập vào định.

- Hoặc mắc phiền não phẩm dưới, căn lành phẩm thượng, Bổ-đặc-già-la, bởi dụng công sau nhiều sát-na lui mất định, nhưng rồi mau lẹ do một sát-na lại nhập vào định.

- Hoặc người mắc phiền não phẩm thượng, gốc lành phẩm hạ, Bổ-đặc-già-la, do sát-na mau mà mất định rồi phải nhiều ý niệm dụng công mới có thể nhập định.

- Hoặc người mắc phiền não thượng phẩm, gốc lành phẩm thượng, Bổ-đặc-già-la, do một sát-na mau lẹ mà mất định rồi do một sát-na mau lẹ mà nhập vào định.

Lại nữa, Tụng rằng:

Lợi căn và sinh chuyển,

Nên biết, không lui mất.
Nương cõi dưới phát định,
Được lìa dục đời sau.

Luận chép: Đối với bậc lợi căn như vậy, không lui sụt. Nếu chuyển qua đời sống khác, dù căn tính chậm lụt, họ vẫn không bị lui sụt. Lại nữa, các tĩnh lự, trước quyết định dựa vào cõi dưới phát sinh, bởi trước phải nhập vào định ở đây, rồi sau mới sinh về nơi kia. Vì sao? Do trước, hành giả phải lìa dục, rồi sau mới sinh đến chỗ khác. Như vậy, đã nói quyết định lựa chọn chỗ nương. Về quyết định chọn lựa phần giác, nay sẽ nói.

Tụng rằng:

Nương Nhị thừa, Đại thừa,
Do hai mươi bảy tướng.
Phương tiện chính, nên biết.
Lập ra ở phần giác.

Luận chép: Nương vào hai thừa Thanh văn, Độc giác và nương vào Đại thừa để lập nên phần giác, bằng hai mươi bảy thứ tướng phương tiện chân chính, nên biết. Là hai mươi bảy thứ là:

1. Phương tiện lệ thuộc sở duyên của chánh quán.
2. Phương tiện lìa xả nhiễm ô, nhiếp tịnh.
3. Phương tiện điều thuận tu trị trong tâm.
4. Phương tiện dẫn dắt mà phát sinh chánh pháp, xuất thế.
5. Phương tiện không xen hở, thiếu sót.
6. Phương tiện chân thật hiện giác.
7. Phương tiện chứng vô dự vắng lặng.
8. Phương tiện có được những hiểu biết.
9. Phương tiện nhập vào dứt trừ.
10. Phương tiện thông đạt bất tịnh, không thích có khổ.
11. Phương tiện học tròn đầy.
12. Phương tiện quán sát không bị tán loạn.
13. Phương tiện Thánh giáo không hư hoại.
14. Phương tiện thâu nhiếp tâm trí không cần biết quả kia.
15. Phương tiện nguyện.
16. Phương tiện thương xót hữu tình.
17. Phương tiện trí tu trị.
18. Phương tiện pháp hiện quán.

19. Phương tiện năng trị sở trị thú hướng.

20. Phương tiện chứa nhóm phước đức tư lương.

21. Phương tiện thành thục hữu tình.

22. Phương tiện gom hết về đạo Bồ-tát.

23. Phương tiện dẫn phát oai đức.

24. Phương tiện dẫn phát ngôn giáo.

25. Phương tiện chứa nhóm lâu ngày tâm rộng lớn sâu xa.

26. Phương tiện xa lìa, pháp nghiệp thiếu thốn.

27. Phương tiện an trụ hai cảnh giới là hữu tình, Niết-bàn. Lại nữa, Tụng rằng:

Thân, thảy ba khác nhau
Kia tùy quán ảnh tượng.
Do ba trí nghe thảy,
Niệm pháp không mê lầm.

Luận chép: Nên biết thân, v.v... đều có ba thứ khác nhau. Thân ba thứ là: Hoặc bộ phận thân mà tính nó vốn không trong sạch bên trong. Hoặc có bộ phận thân dường như sạch, như phần da thân. Hoặc có bộ phận hư hoại bất tịnh, như chết, phần thân thể bầm xanh lên.

- Cảm thọ có ba thứ là: Khổ, vui và không khổ, không vui.

- Tâm có ba thứ là: là vui v.v...

- Pháp tương ưng với thọ, có ba thứ: đen, trắng, xen lẫn, các ảnh tượng ấy là bởi người quan sát.

Như kinh Tầm Tứ nói: ảnh tượng của thân nọ là tùy người quan sát. Nó đồng phần loại với việc hiểu biết chung, gọi là ảnh tượng.

- Gọi là tùy theo là có ý nghĩa giống nhau.

Lại nữa, tùy quan sát nầy tức là do ba trí là trí có được do nghe, trí có được do suy nghĩ và trí có được do tu tập. Ba trí ấy, do sức mạnh của niệm làm tăng thêm cho nó. Các pháp như Tu-đa-la không có mê lầm, nên gọi là niệm trụ đối với thân, thọ, tâm, pháp do sức mạnh của niệm mà trụ.

Lại nữa, Tụng rằng:

Sở trị kia chín thứ,
Tác ý hai, nên biết.
Tu khác nhau có ba,
Hai thứ không hư mất.

Luận chép: Nên biết, niệm trụ có chín thứ chướng sở trị là:

1. Không nhàm chán xa lìa.

2. Không tác ý.

3. Chỉ quán tùy phiền não.

4. Chìm xuống.

5. Không thể chịu đựng.

6. Tri túc thấp kém.

7. Quên việc dạy bảo.

8. Trái phạm giới hạnh.

9. Xả bỏ ham muốn dục lạc mà tăng thêm sự lanh lợi cho các ách sâu mầu.

Lại, tu niệm trụ, có hai thứ tác ý là: Tác ý không chậm tre và tác ý không ô nhiễm. Kinh nói: Hăng say mạnh mẽ đó là làm sáng tỏ thứ nhất, kế là dùng chánh trí nhớ nghĩ mà dứt trừ tham đắm thế gian, đó làm sáng tỏ thứ hai. Món thứ hai nầy có công năng trừ dẹp ba thứ tạp nhiễm:

1. Do nhân duyên phạm giới nên tâm ăn năn, biến cải, do sự cản che nầy, khiến thời gian đầu, tâm không được định.

2. Nội tâm nặng nề, quên mất, do sự che chướng nầy nên dù định đã được nhưng đối với sở duyên, tâm hay quên mất, chìm mất.

3. Tâm hướng bên ngoài tán loạn. Do sự ngăn che nầy nên dù đã chứng pháp cao quý, nhưng vẫn còn say đắm danh vọng lợi dưỡng thế gian. Hoặc chưa chứng được pháp tinh tấn vượt bậc, tâm sanh lo buồn.

- Tu khác nhau có ba thứ là: Tu niệm trụ, mỗi pháp có ba thứ.

Nghĩa là theo sự quán sát về thân cả trong lẫn ngoài.

Lại nữa, đối với thân, hoặc chỉ quan sát ảnh tượng, hoặc dùng ảnh tượng so sánh giống với thân. Hoặc hòa hợp quán chung. Cũng như đối với thân có ba thứ như vậy, cho đến pháp cũng vậy.

Lại nữa, có hai thứ không hoại mất đối với các niệm trụ là:

1. Từ đầu không hư mất, là không tán loạn nhờ vào sức mạnh nầy mà niệm trụ phát sinh tốt đẹp.

2. Về sau không hoại mất là không có tăng thượng mạn. Nhờ sức mạnh nầy mà khéo tu tập đến chỗ rốt ráo.

Lại nữa, Tụng rằng:

Do dứt trừ hôn, trạo,
Đạo tương ưng hai thứ.
Quán xét xả phiền não,

Và vì dứt ba ái.

Luận chép: Trong giai vị tu tập niệm trụ, nhằm dứt trừ hôn trầm, trạo cử nên phải tu tập hai đạo lý tương ưng. Như kinh Bí-sô-ni và kinh Thủ Tự Tâm Tướng có nói: Kinh Bí-sô-ni nói: "Do dứt trừ sự hôn trầm nên phải suy nghĩ một chút tướng mạo thanh tịnh đáng yêu mến. Do dứt trừ dao động nên phải lược thâu nhiếp".

- Kinh Thủ Tự Tâm Tướng nói: "Do không biết nắm bắt tướng tự tâm nên làm cho nó bị chìm nặng xuống. Do chỉ nắm bắt phần nhỏ tướng đáng yêu mến bên ngoài, nên tâm chìm xuống, tùy phiền não tạm thời bị cắt đứt. Nhưng do tâm chưa định nên phải thâu nhiếp nó, thu phục tâm mình lại. Sau khi tâm chìm xuống đã trôi qua thì lại chấp lấy tướng bên ngoài. Sau khi không còn dao động thì phải chấp lấy tướng tự tâm. Bấy giờ, có thể cắt đứt các sự chìm xuống, xáo động, tùy phiền não nên tâm được chánh định. Do lược thu phục tâm mình, chấp lấy tướng tự tâm nên lìa khỏi chìm xuống và xáo động

Lại nữa, nhờ suy nghĩ đạo lý tương ưng nên có khả năng dứt bỏ phiền não, nên biết. Như nơi kinh Chim Yến, trong đó có câu: Gọi chim Yến là dụ cho tâm hành giả làm việc không đáng làm.

- Xứ là dụ cho cảnh giới đáng yêu mến mà hành giả suy nghĩ.

- Bị chim bồ cắt tóm lấy là dụ cho hành giả bị trói buộc trong tham ái.

- Chim nhỏ oán giận tố cáo là dụ cho tâm hành giả sinh ăn năn sửa đổi.

- Tạm thời buông ra là dụ cho hành giả tạm thời dứt tham ái trói buộc.

- Cục đất là dụ cho năm thủ uẩn.

- Gò đại tràng là dụ cho pháp quán vô thường.

- Hang ổ là dụ cho sự thông đạt quán chân như.

- Kêu chim bồ cắt là dụ cho tác ý quán sát.

- Chim bồ cắt bay nhanh đến là dụ cho trói buộc tham ái hiện ở trước mặt hành giả.

- Chui vào hang ổ là dụ cho quán tư duy chân như.

- Chim bồ cắt tự làm khổ hại là dụ cho tùy miên bị cắt đứt.

Lại nữa, đạo lý tương ưng nầy, nên biết, có công năng tát cạn hết ba thứ ái nhiễm là ái giúp đỡ, ái lợi dưỡng, ái đời sau. Do đối trị chúng nên làm sáng tỏ ngã và pháp chẳng khác nhau.

Lại nữa, Tụng rằng:

Vì dứt tăng thượng mạn,
Vị chỗ nương điên đảo,
Và ba tâm thú nhập,
Tu tập pháp niệm trụ.

Luận chép: Nhằm đối trị tăng thượng mạn, nhằm đối trị vị ngọt yêu mến là chỗ nương cho định, nhằm đối trị bốn thứ điên đảo, cho nên phải tu tập pháp niệm trụ.

Nhằm đối trị tăng thượng mạn, như kinh nói, phải nhận lấy tâm pháp như niệm trụ ngay trên thân nầy. Có thể dùng trí, kiến, hệ niệm mà đối trị tăng thượng mạn có hai thứ là nó sinh khởi, do trọng chướng thô nặng nơi thân chưa dứt trừ và chưa được tròn đầy chỉ quán đủ phẩm trị.

- Nhằm đối trị vị ngọt của ái, là chỗ nương của định, như kinh nói: không nương vào đâu.

- Nhằm đối trị điên đảo, như kinh nói: Không còn chấp các thứ trên thế gian, dụ một chút. Do, trái ngược đã được dứt trừ, như không còn chấp, dù là phần nhỏ, nên năm thủ uẩn là thường, là lạc là ngã, là tịnh.

Lại nữa, ba tâm hướng đến tu tập niệm trụ, nên biết, là khi đi vào xóm làng thì tâm hướng ra ngoài. Khi dừng chân nơi ồn ào thì tâm nhắm đến xa lìa. Còn khi ở trong tịnh thất thì tâm hướng đến Niết-bàn. Lại nữa, nhằm ra sinh tử, nhằm lìa khỏi phiền não, ưa vui vắng lặng, cho nên tâm hướng đến Niết-bàn.

-oOo-

LUẬN HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO

QUYỂN 20

Phẩm 11: THÂU NHIẾP QUYẾT TRẠCH THÙ THẮNG (Phần 4)

Như vậy, là đã nói xong về quyết trạch phần giác. Nay sẽ nói về quyết định lựa chọn của Bổ-đặc-già-la.

Tụng rằng:

Do căn đều khác nhau,
Lập ra năm, chỉ hai.
Giả lập năm, nên biết,
Ba sự thành tròn đầy.

Luận chép: Vì sự khác nhau của các căn, nên lập ra năm thứ mà chỉ có hai. Như trong kinh nói: Vì chỉ duyên vào hai giác quan cho nên chỉ có hai tác ý có thể biết. Vì chỉ duyên vào hai tác ý thôi, nên chỉ có hai cách tu có thể biết. Vì chỉ duyên vào hai thứ tu tập cho nên chỉ có hai hạnh có thể biết. Vì chỉ duyên hai hạnh nên chỉ có hai Bổ-đặc-già-la có thể biết.

- Hạnh là tu tập chống lại sự dẫn dắt của thói quen. Lại nữa, giả đặt ra Bổ-đặc-già-la, nên biết, là vì năm nguyên nhân:

1. Vì chủng tính, nghĩa là có thể cứu giúp hay không thể cứu giúp.
2. Vì thú nhập, nghĩa là thừa Thanh văn, v.v...
3. Vì học là Hữu học và Vô học.
4. Vì chứng đắc như trụ bốn quả và ba hướng.
5. Vì sai lầm và công đức, là có chướng ngại hay không chướng ngại, trói buộc hoàn toàn hay không.

Lại do ba việc nên lập ra ba thứ tròn đầy:

1. Căn tròn đầy, là pháp bất động.
2. Định tròn đầy là được Diệt định.
3. Quả tròn đầy là A-la-hán.

Như vậy, đã nói quyết định lựa chọn của Bổ-đặc-già-la, nay sẽ nói quyết định lựa chọn quả sự.

Tụng rằng:

Chứng chuyển y không khởi,
Hai nhân quả không lùi,
Vì ba nhân đoạn thường,
Ba quả, ba nhân ký.

Luận chép: Vì đã chứng chuyển nên phiền não không còn khởi lên. Nên biết, nói chuyển y là nói về cắt đứt. Lại nữa, vì nhờ hai thứ nhân mà quả nó không thoái lui, nghĩa là nếu chưa làm tan hoại hẳn hạt giống phiền não mà chứng quả A-la-hán thì không đúng lý. Nếu hạt giống phiền não đã bị phá tan hẳn thì chắc chắn chúng không phát sinh được nữa, do hạt giống không còn.

Lại nữa, do ba nhân duyên nên đoạn là thường:

1. Do không hý luận nên thấy rõ ngay đây hý luận có tính vô thường.

2. Những gì mà chân như thanh tịnh hiển bày thì đó như là tính chất nhu hòa của vàng thật.

3. Tính phiền não không còn sinh, trước sau không khác nhau. Lại nữa, ba thứ quả cho ba thứ nhân, nên Như lai thọ ký:

1. Thọ ký biệt chứng ngộ thanh tịnh, nghĩa là quả Dự lưu, kết quả của kiến đạo, chứng bốn thanh tịnh.

2. Thọ ký hỷ xứ là quả Nhất lai. Quả nầy sắp được định căn bản, nên thọ một ít vui mừng.

3. Thọ ký tùy niệm là quả Bất Hoàn, nghĩa là đã được định căn bản, nên thấy ngay đây các chư thiên cùng chúng Phạm Ma cùng nói lên rằng: Theo ý niệm mong cầu, tự nương vào công đức ấy, dù chưa được tròn đầy.

Như vậy, đã nói xong quyết định lựa chọn quả sự. Nay sẽ nói về quyết định lựa chọn công đức.

Tụng rằng:

Lập ra các công đức,
Vì mười bảy tăng thượng,
Nó khác nhau vô biên,
Vì trị chướng sở trị.

Luận chép: Nên biết, vì sự tăng thượng của mười bảy thứ nên lập ra công đức là:

1. Tăng thượng vì lòng thương xót loài hữu tình, là bốn vô lượng.

2. Tăng thượng vì sạch sáu chướng, là giải thoát cao đẹp cùng khắp. Trong đây, giải thoát là phương tiện vì pháp khác nên thành tựu tròn đầy. Sạch sáu chướng là:

- Chướng biến hóa được thanh tịnh, vì hai pháp giải thoát trước.

- Đã thanh tịnh chướng ngại đối với pháp lạc trụ hết sức cao thượng, vì giải thoát thứ ba mà sáng các bất tịnh đều thành thanh tịnh cả.

- Đã thanh tịnh chướng ngại của tới lui vì giải thoát thứ tư.

- Đã thanh tịnh chướng ngại về chỗ đưa đến công đức bậc Thánh không còn tranh cãi, vì giải thoát thứ tư năm.

- Đã thanh tịnh chướng ngại của ác lậu, hữu lậu, do pháp giải thoát thứ sáu, thứ bảy.

- Đã thanh tịnh cái chướng ngại an trụ cao thượng của vắng lặng, do giải thoát thứ tám, nên biết.

3. Tăng thượng do biết thời đi qua là công đức không tranh cãi.

4. Tăng thượng do quán sát những gì đã hiểu biết, là nguyện trí.

5. Tăng thượng do ngôn giáo, là vô ngại giải thoát.

6. Tăng thượng do sáu xứ thiện xảo là sáu phép thần thông. Sáu chỗ thiện xảo là:

- Dẫn nhiếp thiện xảo.

- Xét nghe lời nói thiện xảo. Do thiện xảo nầy nên dùng lời lẽ hý luận, hỏi để khuất phục người đối diện, rồi giảng chánh pháp cho họ.

- Dục, giải tùy miên thiện xảo.

- Đến thiện xảo.

- Đi thiện xảo.

- Giải thoát thiện xảo.

7. Tăng thượng do tin vào tha lực, là các tướng tốt.

8. Tăng thượng do sạch ba chướng, là chướng ngại chỗ nương, là chướng ngại sở duyên, chướng ngại tâm trí.

9. Tăng thượng do ghi nhớ các câu hỏi là các lực.

10. Tăng thượng bởi đè bẹp hết tất cả luận khác, là các pháp vô úy.

11. Tăng thượng bởi dẫn dắt các người một cách không thiên vị, bè phái, là các pháp không bảo hộ.

12. Tăng thượng do khả năng giáo hóa đồ chúng, là các niệm trụ.

13. Tăng thượng do các việc làm của trí tuệ hiện bày bất cứ lúc nào, là nhổ sạch hẳn thói quen.

14. Tăng thượng do không trật thời gian đối với nơi cần ứng hiện giáo hóa, là không quên bỏ chánh pháp.

15. Tăng thượng do quán xét thế gian ngày đêm sáu thời, đó là đại

bi.

16. Tăng thượng do vượt khỏi Thanh văn, Độc giác là pháp Phật bất cộng.

17. Tăng thượng do làm xong các việc, các Đức Như lai đã làm, là tất cả trí tuệ mầu nhiệm.

Lại nữa, các công đức trên đây là đối trị với các thứ cần đối trị là những chướng ngại khác nhau. Nên biết, khác nhau có vô biên thứ.

Lại nữa, Tụng rằng:

Suy nghĩ nghĩa khổ vui,
Tác ý và an trụ,
Gian nan và tướng mạo,
Thù đặc chẳng thù đặc.

Luận chép: Các công đức ấy, những gì cần đối trị hay năng đối trị đều phải suy nghĩ.

Thế nào là suy nghĩ? Là suy nghĩ về nghĩa, lạc, khổ khổ, tác ý, an trụ, gian nan, tướng mạo, đặc biệt, không phải đặc biệt.

Suy nghĩ về ý nghĩa trong đây, là ý nghĩa trí tuệ đến bờ kia, nó bao gồm các câu. Có năm thứ phải thấy ý nghĩa là:

1. Nghĩa thứ nhất là sinh khởi tâm cung kính đối với người nói pháp.
2. Nghĩa thứ hai là dẫn dắt chúng.
3. Nghĩa thứ ba là tôn trọng ngôn giáo.
4. Nghĩa thứ tư là sự tự thuật.
5. Nghĩa thứ năm là sinh nhiều việc làm đối với nghĩa giáo chân thật.

Lại, tất cả pháp có ba nghĩa là nghĩa tăng thêm ích lợi, và nghĩa được tăng ích lợi, nghĩa pháp tính. Như sắc, có ba thứ sắc có khả năng tăng ích lợi, sắc được tăng ích, và sắc pháp tính. Đó là tất cả xứ, nên biết.

Lại có, ba thứ lớp có nghĩa thú vị khi nói chánh pháp là dựa vào lý thú thế tục đế. Người giảng nói là nói đủ. Nói về tạo nghiệp, như người bố thí, người nhận của thí, vật được thí, nghĩa là người thực hành bố thí là làm việc thí, đồ thí và người nhận. Tất cả việc ấy, nên biết.

Lại nữa, có bốn thứ lý thú khi nói giáo nghĩa:

1. Nói pháp lý thú có khác nhau .
2. Nói pháp lý thú xây dựng.
3. Nói pháp lý thú không có khác.
4. Nói pháp lý thú không có tác dụng.

- Trong đây, lý thú có khác nhau: Là sự khác nhau từ sắc cho đến Nhất thiết chủng trí.

- Lý thú xây dựng: Là có năm thứ xây dựng:

1. Xây dựng đường đi vào.

2. Xây dựng cách dạy trao.

3. Xây dựng ba học.

4. Xây dựng chứng đắc.

5. Xây dựng công đức và lỗi lầm.

- Lý thú không có khác: Là có sáu thứ:

1. Có và chẳng phải có không khác, là tính không của sắc và sắc. Như vậy, tất cả xứ nên biết.

2. Lại không khác lẫn nhau: Là các uẩn đối nhau. Như vậy, tất cả xứ nên biết.

3. Thế gian không khác là nhân xét tột ở phần trước, giữa, sau không khác. Như vậy, tất cả xứ nên biết.

4. Bổ-đặc-già-la chẳng khác: Là các hữu tình lần lượt đối nhau.

5. Trị về chướng ngại chẳng khác: Là thường, vô thường, cho đến trôi lăn, vắng lặng.

6. Văn tự không khác: Là danh từ, câu văn, v.v...

- Lý thú không có tác dụng: Là ba luân thanh tịnh, tùy các nơi, không có người làm ra chân thật có thể được, không có vật gì làm, không có ai tạo nghiệp, không có Bổ-đặc-già-la, người năng nói, không có pháp để nói. Không có Bổ-đặc-già-la để học, không có giáo pháp nào để học. Không có Bổ-đặc-già-la để chứng, không có pháp để chứng. Không có Bổ-đặc-già-la an trụ lỗi lầm và công đức cũng không có chỗ trụ, không chấp lấy, không có pháp. Tất cả đều như thế.

Lại, có hai thứ nghĩa vô lượng:

1. Phát khởi lời hỏi vô lượng.

2. Hồi hướng những gì mình có được vô lượng.

Lại vì đối trị ba thứ xứ sở, nên nói ý nghĩa không nên trụ vào sắc, cho đến ý nghĩa rộng là không trụ vào tất cả pháp.

- Ba thứ xứ sở, là:

1. Xứ sở chấp trước.

2. Xứ sở trôi lăn theo nghiệp.

3. Xứ sở hoạt động của trị tuệ trong hý luận. Lại nữa, có ba thứ nghĩa

vô tướng:

1. Vô thể vô tướng.

2. Phi bỉ thể vô tướng.

3. Không hiển rõ vô tướng, như vô tướng.

Như vậy, vô tính, vô tự thể, bất sinh, không diệt, không có gì để trụ vào, không có gì làm ra, không có chỗ thuộc về, nên biết, cũng vậy.

Lại, có ba thứ nghĩa về có sở đắc:

1. Có sở đắc về sự.

2. Có sở đắc có sở đắc.

3. Vô sở đắc vô sở đắc.

Như cái có được, như vậy, có người chấp trước tạo nên hý luận rồi chấp trước vào hiểu biết của mình, nên biết cũng vậy.

Lại, có ba thứ nghĩa sở đắc:

1. Có sở đắc về tự thể.

2. Có sở đắc về không xa lìa.

3. Có sở đắc không suy luận, phân tích.

Lại, có ba thứ nghĩa vô sở đắc:

1. Vô sở đắc về Tự thể .

2. vô sở đắc về xa lìa.

3. Vô sở đắc về suy luận, phân tích.

Như thế không vô chấp trước, không tạo ra, không hý luận, không giữ lấy, không mắc vào hiểu biết, không so đo chấp trụ, nên biết cũng như vậy.

Lại, có ba thứ nghĩa vô sở đắc:

1. Vô sở đắc hữu tính .

2. Vô sở đắc thể kia.

3. Vô sở đắc không hiển hiện.

- Vô sở đắc là suy nghĩ kiếm tìm các pháp, không thấy tự tính. Nhưng chẳng phải tất cả đều là vô sở đắc. Nhưng khi đối với tự tính của biến kế sở chấp là vô sở đắc. Cũng không coi biến kế sở chấp là tự tướng của y tha.

Lại, kinh nói: Do tương ưng với vô sở đắc. Nhưng nếu đã là vô sở đắc thì còn tương ưng với cái gì? Câu nầy nên chia thành bốn trường hợp:

- Hoặc vô sở đắc chẳng phải tương ưng, nghĩa là như có người đối với sự nghiệp rộng lớn, đều vô sở đắc gì cả.

- Hoặc có tương ưng nhưng chẳng phải vô sở đắc, nghĩa là do đạo lý thế gian mà tu tập các pháp lành.

- Hoặc vô sở đắc, cũng tương ưng là do đạo xuất thế mà tu tập pháp lành.

- Hoặc chẳng phải vô sở đắc cũng chẳng phải tương ưng các pháp nhiễm ô vô ký hiện có ngay đây.

Lại, có năm thứ nghĩa chấp thủ bất chính, là Chấp thủ bất chính của Bổ-đặc-già-la, Chấp thủ bất chính các pháp, Chấp thủ bất chính biến dị, Chấp thủ bất chính tổn giảm và Chấp thủ bất chính khác nhau.

Lại, có bốn thứ nghĩa ngôn giáo:

1. Lời nói quyết định, nhưng ý lại bất định.

2. Ý nghĩ quyết định, nhưng lời nói không nhất định.

3. Lời nói và ý nghĩ đều quyết định.

4. Lời nói và ý nghĩ đều không quyết định. Lại có hai thứ nghĩa sở đối trị:

1. Điều mà giải thoát môn đối trị là phân biệt tướng nguyện.

2. Điều mà đến bờ kia đối trị là keo kiệt, phạm giới, giận dữ, làm biếng, tán loạn, trí tuệ ác.

Lại có hai thứ nghĩa không sở đối trị: là mười sáu thứ tà tưởng đang có, và mười bốn thứ tưởng trói buộc.

Lại có hai thứ nghĩa thực hành đáo bỉ ngạn (đến bờ kia):

1. Những việc làm của thế gian có sở đắc.

2. Những việc làm của xuất thế gian không có sở đắc.

Lại nữa, những việc thế gian làm, để đến bờ kia, chỉ là tương tự, chứ không phải chân thật. Như gần giống, trong đó có độc có chướng ngại, không có phương tiện, nên biết cũng vậy. Nên biết, việc làm của xuất thế gian đến bờ kia là trái với ở đây.

Lại nữa, nói lược về nghĩa tự thể của tuệ đến bờ kia, nên biết do ba thứ tướng:

1. Tướng của chỗ nương.

2. Tướng của chỗ duyên.

3. Tướng hành.

- Tướng chỗ nương là tâm Bồ-đề.

- Tướng chỗ nương của các pháp như sắc, v.v...

- Tướng hành, có hai thứ là thế gian và xuất thế gian. Thế gian hành

là vô thường, khổ, không, vô ngã, như bệnh, như ung nhọt. Xuất thế gian hành là: Hành động tương ưng với vô sở đắc.

Lại có ba thứ nghĩa về sự khéo chứa nhóm tu tập Ba-la-mật-đa:

1. Dùng tất cả trí tính tác ý tương ưng với tất cả hữu tình mà cùng hồi hướng về đạo quả giác ngộ Vô thượng.

2. Dùng các Ba-la-mật-đa an trụ trong thật tế.

3. Đối với thật tế mà không tác chứng.

Lại nữa, như nói đây, tâm là bất khả tư nghì. Vì sao là bất khả tư nghì? Là bởi chỗ nương, do đối tượng mà khiến tâm an trụ. Cả hai đều vô tính. Đã là vô tính nên thanh tịnh cũng không thể nghĩ bàn. Cái không thể nghĩ bàn nầy vừa có tính chất, vừa không có tính chất, và tâm kia, vừa khác tính chất vừa không khác tính chất.

Lại, có tướng hành của tất cả hý luận. Do ba nguyên nhân khiến tâm trôi lăn:

1. Do gần gũi.

2. Do sở duyên.

3. Do lập ra.

Gần gũi nghĩa là khi được quả báo thì duyên chấp lấy chỗ nương.

- Do sở duyên là nhận về bao nhiêu cảnh giới, và làm ra thêm bao nhiêu nghiệp.

- Do lập ra là từ vô thỉ đến giờ vọng tưởng huân tập. Lại có bốn nghĩa phân biệt:

1. Có phân biệt.

2. Không phân biệt.

3. Có hai phân biệt.

4. Không có hai phân biệt.

Lại có bốn nghĩa không phân biệt:

1. Kẻ ngu si không phân biệt.

2. Loài vô tình không phân biệt.

3. Không có tác dụng, không có phân biệt.

4. Pháp tính không phân biệt.

Lại có hai thứ nghĩa ngôn giáo: là Thế tục ngôn giáo và Thắng nghĩa ngôn giáo.

- Thế tục ngôn giáo là lập ra hai thứ lý thú khác nhau.

- Thắng nghĩa ngôn giáo là hai thứ lý thú: Không khác và không tác

dụng.

Lại nữa, đối với thắng nghĩa đế thì không thể nói ra. Trong lời nói, có ba tướng, nên biết:

1. Tướng của tướng.

2. Tướng tạp nhiễm.

3. Tướng thanh tịnh.

Lại do ba tướng biết cùng khắp mà quán các pháp hiện tại.

Ba tướng là:

1. Giả lập.

2. Liễu biệt.

3. Chỉ có lượng.

Các Bồ-tát cho cái gì là vui? Là đem lợi ích cho chúng sinh làm nguồn vui. Bồ-tát coi cái gì là khổ? Là coi thấy chúng sinh bị tổn não là khổ. Lấy gì làm tác ý? Là suy nghĩ các việc ích lợi cho chúng sinh làm tác ý. Trụ vào chỗ nào? Lấy tâm không còn phân biệt làm chỗ an trụ.

Lại nữa, Đại Bồ-tát có mười hai việc gian nan mà Bồ-tát thông minh nên biết rõ:

1. Đối với chúng sinh trái phạm, vượt qua pháp thức thì Bồ-tát phạt, hoặc tha. Ấy là việc gian nan của Bồ-tát.

2. Phương tiện hiện làm đối với các khổ vây ngặt, giữ gìn tự tâm, không cho phiền não khởi lên. Ấy là việc gian nan của Bồ-tát.

3. Vô lượng chúng sinh hiện tiền cầu xin tất cả của cải phi pháp. Ấy là việc gian nan của Bồ-tát.

4. Bồ-tát chỉ có một thân phải làm việc cho vô lượng chúng sinh. Đồng thời mời giúp đờ hiện tại. Ấy là việc gian nan của Bồ-tát.

5. Ở nơi người ta sống buông lung mà ở ngay nơi thế gian với định mầu nhiệm đáng quí, như sinh lên trời thì khiến tâm điều thuận. Ấy là việc gian nan của Bồ-tát.

6. Thường mong cầu làm việc ích lợi cho khắp chúng sinh, nhưng mình không sức, không có khả năng. Ấy là việc gian nan của Bồ-tát.

7. Chúng sinh ngu đần dối trá, hoặc nói pháp cho họ hay bỏ họ. Ấy là việc gian nan của Bồ-tát.

8. Thường đối với sinh tử, thấy có lỗi lớn, nhưng vì làm lợi chúng sinh nên không nỡ bỏ họ ra đi. Ấy là việc gian nan của Bồ-tát.

9. Chưa chứng được thanh tịnh tăng thượng đa phần ý lạc, nhưng

thất niệm mà qua đời. Ấy là việc gian nan của Bồ-tát.

10. Chưa chứng được ý lạc tăng thượng thanh tịnh, nhưng kẻ khác đến cầu xin việc mà họ ưa thích rất. Ấy là việc gian nan của Bồ-tát.

11. Chúng sinh đang sống ngay đây với các dục lạc, các ý kiến thì phải chỉ bày cho họ hoặc là bỏ họ. Ấy là việc gian nan của Bồ-tát.

12. Thường làm việc với cao nhất là không buông lung, nhưng cũng chưa dứt trừ hết phiền não. Ấy là việc gian nan của Bồ-tát.

Nếu các Bồ-tát gặp những việc gian nan như vậy, thì phải xem xét coi khinh trọng ra sao mà lập ra phương tiện cho thích ứng với mỗi hoàn cảnh, hoặc phải lựa chọn Bổ-đặc-già-la, hoặc nên gắng sức, thâu nhiếp rồi tùy duyên mà chuyển đổi đi. Nếu phát chánh nguyện, hoặc hết tâm không cho buông lung, hoặc trụ tâm quán sát mạnh mẽ, bất sinh tâm mệt mỏi mà tự an nhẫn. Hoặc do tâm thương xót mà sinh tâm buông xả hết các gian nan. Hoặc phát khởi siêng năng hăng hái. Hoặc lại suy nghĩ tìm phương tiện. Như thế, là những thứ đối trị khéo léo.

Bậc Đại Bồ-tát dù gặp những gian nan như vậy hiện ra ngay trước mắt, nhưng không run sợ, tự mình thoát khỏi.

Lại nữa, có năm tướng Bồ-tát chân thật. Do thành tựu những tướng ấy cho nên được xếp vào số Bồ-tát. Năm tướng là yêu thương chúng sinh, thường nói bằng lời ngọt ngào, việc làm thì cương quyết, rộng tay bố thí ban ơn tuệ, khéo phân tích những ý nghĩa sâu rộng.

- Thương xót có hai tính:

1. Lạc dục.

2. Chánh hạnh.

Nói lạc dục nghĩa là Bồ-tát làm lợi ích, và khởi ý niệm an vui đối với các chúng sinh. Nói chánh hạnh nghĩa là đối với các chúng sinh, Bồ- tát theo sự ham muốn của họ rồi tùy sức, tùy khả năng mình, dùng thân, lời nói việc làm giáo hóa gom họ về. Đó gọi là thương xót.

- Lời nói dịu dàng là nói ơn đức, vui mừng, an ủi, thí dụ. Đó gọi là Bồ-tát thường nói lời dịu dàng đối với các chúng sinh.

- Việc làm cương quyết là hăng hái không run sợ, có sức mạnh vượt hơn. Đó gọi là Bồ-tát với những việc làm cương quyết.

- Thực hành bố thí ban ơn tuệ là Bồ-tát làm việc bố thí rộng lớn, làm bố thí với tâm không đắm nhiễm thì đó gọi là Bồ-tát rộng bố thí ban ơn tuệ.

Nếu Bồ-tát thường khéo phát khởi bốn vô ngại giải, chánh phương tiện trí đó gọi là Bồ-tát khéo phân tích, tự thể những ý nghĩa sâu rộng.

Lại có năm tướng thù đặc và không thù đặc của Bồ-tát, như ở trước đã nói, trong phẩm thâu nhiếp nghĩa tịnh.

Lại nữa, nay sẽ nói về sự lựa chọn cao vượt đối với công đức nương vào Đại thừa.

Tụng rằng:

Chủng tánh Như lai nói,
Nhiều Phật trong một thừa.
Năm thứ và mười thứ,
Sáu, sáu thứ đạo lý.

Luận chép: Trong ngôn giáo Đại thừa chia chủng tính khác nhau, ấy là Như lai nói. Trong một thời gian nào đó, có nhiều Phật ra đời đều là dòng họ Nhất thừa. Theo thứ lớp ấy, có năm thứ, mười thứ (giống) sáu thứ, sáu thứ là đạo lý, nên biết.

Hỏi: Thế nào là năm thứ đạo lý về sự khác nhau của dòng họ?

Đáp: Do tất cả thế giới đều khác nhau, nên có thể được. Hữu tình không chủng tánh thì không hợp lý. Cùng loại mà thí dụ, không hợp lý, mà khác loại thí dụ cũng không hợp lý. Bởi ngay đây, không phải là pháp Niết-bàn, nên không hợp lý.

Hỏi: Vì sao tất cả cõi khác nhau có thể được? Theo những gì mà Phật nói là các cõi hữu tình có nhiều cõi khác nhau chứ không phải chỉ có một cõi hữu tình. Có cõi hữu tình dưới kém, cũng như có cõi hữu tình cao đẹp. Có chủng tính thuộc cõi hữu tình như thừa Thanh văn nhập Niết-bàn và có chủng tính thuộc cõi hữu tình không nhập Niết-bàn.

Hỏi: Vì sao hữu tình không có chủng tánh thì không hợp lý? Điều ấy không thể nói, do đạo lý nầy cũng không nói có được một thứ hữu tình không có cội gốc. Vì sao? Vì không có chủng tánh thì như đất ngoài ka, không phải hữu tình.

- Vì sao cùng loại thí dụ, không hợp lý? Nghĩa là không nên nói chủng loại có thể thay đổi như Sát-đế-lợi chẳng phải là Sát-đế-lợi. Na- lạc-ca không phải là Na-lạc-ca do tính chất cõi ấy có thể thay đổi. Như vậy, chủng tính nhập Niết-bàn, không nhập Niết-bàn, cũng có thể thay đổi. Vì sao? Vì Sát-đế-lợi và Na-lạc-ca đều có đầy đủ tất cả chủng loại, giới tính, và giới tính cõi ấy.

Hai thứ nhập Niết-bàn và không nhập Niết-bàn, chủng tính nó trái nhau. Nếu nó không có các giới tính thì phải rốt ráo không thể hồi chuyển. Cho nên cùng loại thí dụ là không hợp lý.

- Vì sao các loại thí dụ, không hợp lý? Nghĩa là không thể nói như

đối với từng địa phương, xứ sở, hoặc ở nhưng nơi ấy, trước đây có các chủng loại khoáng sản như vàng, bạc, đồng, muối, sắt, v.v… nhưng sau nầy lại không có, hay trước đây không sau lại có. Cũng thế pháp nhập Niết-bàn, chủng tính nó, cũng trước có sau không, hay trước không sau có? Vì sao? Vì nếu có lý đó thì thuận phần giải thoát sẽ không gặt được quả gì hết. Cho nên khác loại, thí dụ không hợp lý.

Vì sao ngay đây, không phải là pháp nhập Niết-bàn nên không hợp lý? Là không nên nói ngay trong đời hiện tại, dù không phải pháp nhập Niết-bàn, nhưng ở đời khác lại có thể thay đổi thành pháp nhập Niết-bàn. Vì sao? Vì không có chủng tính nhập Niết-bàn.

Lại nữa, nếu ở đời nầy, trước đã từng chứa góp gốc lành của thuận phần giải thoát thì vì sao không gọi nó là pháp nhập Niết-bàn? Nếu trong đời sống nầy, trước hoàn toàn chưa chứa góp gốc lành của thuận giải thoát phần thì làm thế nào lại có khả năng nhập Niết-bàn?

Thế cho nên chắc chắn có chủng tính hữu tình không phải nhập Niết-bàn.

Hỏi: Nên biết, ngôn giáo Đại thừa là những gì mà Phật nói? Đáp: Do mười thứ nguyên nhân:

1. Do trước kia, Phật không thọ ký.

2. Do nay không thể biết.

3. Do đã làm nhiều việc.

4. Do nghiệp chướng rất nặng.

5. Do không phải cảnh giới tầm tứ. Bởi trước đã không nghe nói đến, tất nhiên không thể tìm tòi suy nghĩ gì được. Cho nên bảo ngôn giáo Đại thừa là do ai, khác nói là không hợp lý.

6. Vì chứng đại giác, nếu chưa thành Phật mà có thể nói lời Phật dạy là không hợp lý.

7. Vì không có lỗi của thừa thứ ba.

8. Đây nếu không có thì không có bậc Nhất thiết trí, điều ấy thành lỗi.

9. Duyên theo đây làm cảnh, suy nghĩ như lý để đối trị tất cả phiền não.

10. Không theo lời nói mà nắm bắt ý kia.

Hỏi: Làm sao biết được cùng lúc có nhiều Đức Như lai ra đời? Đáp: Vì sáu nguyên nhân:

1. Do vô lượng hữu tình, trong một lúc, cùng phát nguyện đại giác

ngay trong hiện tại cũng có thể có được.

2. Do vô lượng hữu tình cùng tu tập phương tiện tư lương Bồ-đề, hiện tại vẫn có thể được.

3. Nếu bảo là chướng ngại nhau thì không hợp lý.

4. Do tư lương Bồ-đề cùng lúc đều tròn đầy và đều xuất hiện ở thế gian là rất hợp lý.

5. Nếu bảo là xuất hiện thứ lớp là không hợp lý.

6. Nếu bảo hoàn toàn không có ai thành Phật thì không hợp lý.

Hỏi: Vì sao Như lai chỉ nói Nhất thừa?

Đáp: Do sáu nguyên nhân:

1. Do giáo pháp Như lai đều được ước tính theo tướng không khác nhau mà nói ra.

2. Do nói cách ước lược về hành tướng vô phân biệt.

3. Do chúng sinh vô ngã và pháp vô ngã bình đẳng.

4. Do giải thoát bình đẳng, nghĩa là người tìm kiếm chỗ khác, nên có sự phân biệt luống dối. Phiền não bị đối trị và pháp tính sở duyên, không trái nhau.

5. Do khéo léo có thể biến hóa an trụ.

6. Do hạnh đã rốt ráo. Lại nữa, Tụng rằng:

Công năng mầu Chư Phật,
Quả kia, độ thanh tịnh,
Giải thoát và pháp thân,
Đều không nghĩ, Vô thượng.

Luận chép: Tất cả Như lai đều có công năng bình đẳng đối với các việc mình làm. Và kết quả của công năng đó, là cõi nước rất thanh tịnh. Thân giải thoát và pháp thân của tất cả Chư Phật đều bình đẳng, đều không thể nghĩ bàn và đều không ai bằng, nên biết.

Lại nữa, Tụng rằng:

Dù không dùng gia hạnh,
Trước, nguyện lực đã dẫn,
Nương vô vi phát khởi,
Việc làm không hai tướng.

Luận chép: Nương vào pháp thân vô vi, dù không dụng công gia hạnh, nhưng vì sức mạnh của bản nguyện dẫn phát cho nên nhậm vận phát khởi tất cả Phật sự mà Như lai đã làm, như hành giả xuất định Diệt tận. Nên biết , Phật sự đã khởi xướng kia, hình tướng nó là không cùng tận. Không

phải tướng sinh tử, cũng không phải tướng Niết-bàn.

Thế nào là tạng Tố-đát-lãm? Thế nào là tạng Tỳ-nại-da? Thế nào là tạng Ma-đát-lý-ca.

Tụng đáp:

Giảng nói các pháp sự,
Biệt giải thoát phân biệt.
Các pháp tướng mười một.
Là tạng gốc Kinh Luật.

Luận chép: Chư Phật, Thế Tôn chỉ nương vào các việc làm sáng tỏ các pháp. Đó gọi là tạng Tố-đát-lãm .

Hỏi: Thế nào là nhiếp sự?

Đáp: Là bốn sự, chín sự, hai mươi chín sự. Bốn sự là gì? Là nghe, hướng về, học và Bồ-đề. Chín sự là:

1. Sự giả lập hữu tình.
2. Sự thọ dụng của hữu tình.
3. Sự sinh khởi của hữu tình.
4. Sự sinh rồi trụ của hữu tình.
5. Sự ô nhiễm và thanh tịnh của hữu tình.
6. Sự khác nhau của các hữu tình.
7. Sự của người năng nói.
8. Sự của pháp được nói.
9. Sự về chúng hội, v.v...

- Hai mươi chín thứ sự là trùm nhiếp chín sự. Theo phẩm Tạp Nhiễm trong kinh, có nói bốn sự là:

1. Sự thâu nhiếp các hạnh.
2. Sự ngay trong đây chuyển biến theo thứ lớp.
3. Ngay trong đây, sau khi lập ra tưởng chúng sinh thì chuyển biến là nhân.
4. Ngay trong đây, sau khi lập ra pháp tưởng thì chuyển biến là nhân.

Lại nữa, theo phẩm thanh tịnh nói, có hai mươi lăm sự là:

1. Sự an trụ đối với cảnh sở duyên.
2. Sự cần cù khó nhọc trong đây.
3. Sự tâm an trụ.
4. Sự hiện pháp lạc trụ.

5. Sự duyên vào phương tiện để giải thoát các khổ lụy.

6. Sự hiểu biết khắp về hữu tình. Sự nầy có ba thứ là hiểu biết cùng khắp mang chất điên đảo theo nơi chốn. Dựa vào tưởng của hữu tình đối với các hành động tà vạy của hữu tình bên ngoài mà hiểu biết cùng khắp dựa vào nơi chốn. Còn bên trong thì nương vào nơi chốn hiểu biết cùng khắp nhằm lìa bỏ tăng thượng mạn.

7. Sự tu tập dựa vào nơi chốn.

8. Sự tác chứng.

9. Sự tu tập.

10. Sự vững chắc của hữu tình.

11. Sự hành tướng của hữu tình.

12. Sự sở duyên của hữu tình.

13. Sự quán xét khéo léo về đoạn hay chưa dứt phiền não.

14. Sự tán loạn của hữu tình.

15. Sự không tán loạn của hữu tình.

16. Sự nương vào nơi không tán loạn.

17. Sự tu tập không mỏi mệt bằng phương tiện không xa lìa.

18. Sự tu tập thắng lợi.

19. Sự vững chắc của hữu tình.

20. Sự thâu nhiếp hạnh hiền Thánh.

21. Sự thâu nhiếp hạnh quyến thuộc của hiền Thánh.

22. Sự thông đạt chân thật.

23. Sự chứng Niết-bàn.

24. Sự khéo giảng nói đúng chánh pháp, luật thâu nhiếp được chánh kiến về thế gian, vượt hơn chánh kiến bên ngoài.

25. Sự lui sụt bởi không tu tập luật, pháp.

Ở đây do việc khéo nói pháp, luật nhưng không tu tập nên gọi là lui giảm. Điều ấy chẳng phải lỗi do tà kiến.

Lại nữa, Phật Thế Tôn vì các Thanh văn, và các Bồ-tát mà nói biệt giải thoát và phân biệt rộng các pháp tương ưng với biệt giải thoát. Đây gọi là tạng Tỳ-nại-da. Trong đây, do bảy thứ tướng lược thâu nhiếp Biệt giải thoát của Bồ-tát nên biết:

1. Giảng nói thọ trì qui tắc.

2. Giảng nói Ba-la-xà-đĩ-ca xứ.

3. Giảng nói về sự hủy phạm.

4. Giảng nói về thể tính của sự trái phạm.

5. Giảng nói về thể tính của sự không trái phạm.

6. Giảng nói về việc ra khỏi chỗ hủy phạm.

7. Giảng nói về sự xả bỏ luật nghi.

Lại nữa, Phật, Thế Tôn đã dùng mười một thứ tướng phân biệt sáng tỏ, chỉ bày các pháp, đó gọi là tạng Ma-đát-lý-ca. Mười một thứ tướng là:

1. Tướng Thế tục đế.

2. Tướng Thắng nghĩa đế.

3. Tướng sở duyên vào của pháp Bồ-đề phần.

4. Tướng của việc làm nầy.

5. Tướng tự thể của việc làm nầy.

6. Đắc tướng của quả nầy.

7. Tướng lãnh thọ sự sáng tỏ nầy.

8. Tướng pháp chướng ngại nầy.

9. Tướng thuận theo pháp nầy.

10. Tướng lỗi nầy.

11. Tướng khen ngợi nầy.

- Tướng thế tục là, nên biết, giảng nói Bổ-đặc-già-la, giảng nói tự tính của biến kế sở chấp. Giảng nói tướng tác dụng nghiệp đầy đủ của các pháp.

- Tướng thắng nghĩa: nên biết, giảng nói bảy tướng chân như Bồ- đề phần.

- Tướng sở duyên: nên biết, giảng nói tất cả các thứ được biết.

- Hành tướng nầy là, nên biết, giảng nói 8 hạnh quán sát, tám hạnh ấy là:

1. Công hạnh quán sát đế.

2. Công hạnh quán sát lập ra.

3. Công hạnh quán sát lỗi.

4. Công hạnh quán sát công đức.

5. Công hạnh quán sát lý thú.

6. Công hạnh quán sát sự trôi lăn.

7. Công hạnh quán sát đạo lý.

8. Công hạnh quán sát rộng, lược.

- Đế nghĩa là chân như.

- Lập ra là như lập ra Bổ-đặc-già-la, hay lập ra tự tính biến kế sở chấp, hoặc lập ra vấn đề ghi chép luận là một mặt phân biệt, một mặt hỏi lại. Hay lập ra ghi chép về ẩn mật và hiện rõ.

- Lỗi là những gì mà Phật nói về pháp tạp nhiễm, không phải các thứ lỗi lầm khác nhau.

- Công đức là: Như những gì mà Phật nói về pháp thanh tịnh, chẳng phải các thứ thắng lợi khác nhau.

- Lý thú là, có sáu thứ lý thú, như phẩm Thâu nhiếp sự đã nêu.

- Trôi lăn là: ba đời, ba cõi là tướng và bốn duyên.

- Đạo lý là bốn thứ đạo lý:

1. Đạo lý quán đãi.
2. Đạo lý tác dụng.
3. Đạo lý chứng thành.
4. Đạo lý pháp nhĩ.

Do các nhân, các duyên nên các hành sinh khởi và tùy lúc hiện rõ.

Đó gọi là quán đãi đạo lý.

Do các nhân, các duyên nên các pháp được chứng đắc hoặc thành tựu tròn đầy.

- Hữu tình đã sinh khởi có khả năng gây ra nghiệp dụng, đó gọi là đạo lý tác dụng.

Do các nhân, các duyên nên đã lập, đã nói, đã nêu ý nghĩa lên, mà được thành lập, được hiểu đúng đắn thì đó gọi là đạo lý chứng thành.

Ở đây lại lược, có hai thứ:

1. Thanh tịnh.
2. Không thanh tịnh.

- Thanh tịnh là do năm tướng, không thanh tịnh do bảy tướng, năm tướng thanh tịnh là:

1. Tướng hiện lượng đã có được.
2. Tướng nương vào hiện lượng đã có được.
3. Tướng dẫn tự loại thí dụ.
4. Tướng thành tựu.
5. Tướng khéo thanh tịnh ngôn giáo.

Trong đây, các hoạt động đời sống đều có tính chất vô thường, tính chất tất cả đều khổ, tính chất vô ngã trong tất cả pháp, đó là hiện lượng ngay đời nầy có thể có được. Các loại như vậy, đều gọi là Tướng sở đắc

của hiện lượng.

- Tất cả hành đều có tính chất sát-na, có tính chất đời sau, có tính chất không hoại mất của nghiệp tịnh, bất tịnh. Đây là dựa vào vô thường thô mà có được hiện lượng. Dựa vào các nghiệp khác nhau của hữu tình là hiện lượng có được. Và, nương vào nghiệp vui, khổ, tịnh, bất tịnh của các hữu tình là cái có được của hiện lượng. Từ cái có được của hiện lượng mà so sánh nó với pháp không hiện thấy thì gọi là nương vào Tướng sở đắc của hiện lượng.

- Nếu các hành trong ngoài, đưa cả thế gian cùng hiểu được tướng sinh diệt. Nó đưa cả thế gian cùng hiểu được tướng sinh khổ, đưa cả thế gian cùng hiểu được tướng sinh không tự tại. Và, đối với sự vật bên ngoài, nó đưa cả thế gian cùng hiểu được tướng hưng thịnh và suy tàn.

Các loại như vậy, gọi là tướng dẫn pháp tự loại thí dụ, tức là Tướng sở đắc và dẫn phát tướng tự loại thí dụ của hiện lượng. Hai tướng nầy đã được thành lập với một bề quyết định. Nên biết, đó là tướng thành tựu.

- Ngôn giáo là do bậc Nhất thiết trí nói, như nói Niết-bàn vắng lặng. Các loại như vậy đều gọi là tướng ngôn giáo thiện thanh tịnh. Trong đây, có năm tướng có khả năng tiêu biểu cho bậc chân thật Nhất thiết trí, năm thứ tướng là:

1. Đức Nhất thiết trí nào ra đời tại thế gian nầy thì chính thật tên tuổi vang dội khắp thế gian.

2. Đủ ba mươi hai tướng đại trượng phu.

3. Thành tựu mười lực, cắt đứt tất cả lưới nghi ngờ của các hữu tình.

4. Tự xưng có đủ bốn pháp không sợ. Không bị đè bẹp bởi tất cả câu hỏi của luận sư khác. Trái lại, có khả năng xô ngã tất cả các luận khác.

5. Đối với pháp luật tám chi Thánh đạo và Bốn quả Sa-môn đều có thể chứng đắc. Vì xuất hiện như vậy, vì tướng như vậy, vì cắt lưới nghi như vậy, vì lập, phá như vậy, vì đạo quả như vậy, cho nên năm tướng tiêu biểu ấy là tướng của bậc Nhất thiết trí chân thật, đối với đạo lý chứng thành như vậy.

Do hiện lượng, do tỉ lượng, do thí dụ, do thành tựu, do chí giáo do năm tướng nầy nên gọi là thanh tịnh.

- Bảy tướng không thanh tịnh là:

1. Tướng sở đắc của loại đồng phần khác.

2. Tướng sở đắc của loại dị phần khác.

3. Tướng sở đắc của tất cả đồng loại.

4. Tướng sở đắc của tất cả dị loại.

5. Tướng dẫn đến thí dụ khác loại.

6. Tướng không thành tựu.

7. Tướng ngôn giáo không thanh tịnh.

- Nếu tất cả pháp mà ý thức biết được thì gọi là tướng sở đắc về tất cả cùng loại.

- Như tướng mạo, như tự thể, như nghiệp, như pháp, như nhân, như quả, tướng đồng, khác hay tùy một phần còn lẫn trong tướng đồng, dị, đó gọi là tướng sở đắc của phần khác, đồng dị loại. Hoặc quyết định còn lộn với tướng khác thì đó gọi là tướng sở đắc của tất cả dị loại.

- Hoặc gồm thí dụ có tướng sở đắc của đồng loại thành phần khác và có tướng sở đắc của tất cả dị loại, bởi tướng nầy đối với nghĩa đã thành lập, không quyết định, nên gọi là tướng không thành tựu.

- Hoặc cùng thí dụ, có tướng sở đắc của dị loại thuộc thành phần khác và có Tướng sở đắc của tất cả đồng loại, do tướng nầy đối với nghĩa đã thành lập, không quyết định, nên cũng gọi là tướng không thành tựu. Vì không thành tựu nên gọi là đạo lý quán sát không thanh tịnh, quán sát nầy không thanh tịnh cho nên phải tu tập.

- Tướng ngôn giáo không thanh tịnh là tự tính ngôn giáo không thanh tịnh, nên biết.

- Pháp nhĩ đạo lý: Dù Như lai có xuất hiện ra đời hay không thì pháp tính của pháp giới vẫn an trụ như vậy, không hề thay đổi. Đó gọi là đạo lý pháp nhĩ.

- Nói lược và rộng là trước chỉ nói một câu pháp, về sau dùng vô lượng câu để lần lượt phân biệt sáng tỏ đến cùng.

- Tướng tự thể nầy, nghĩa là năng thủ hoặc hành trì, hoặc là duyên vào pháp Bồ-đề phần, bốn niệm trụ, v.v... Đó gọi là tướng tự thể.

- Chứng đắc quả tướng nầy là quả dứt trừ phiền não thế gian và xuất thế gian, và đưa đến công đức phát sinh ở thế gian và xuất thế gian. Đó gọi là tướng của quả nầy.

- Đây là nhận lãnh tướng sáng tỏ, nghĩa là do trí giải thoát, tức là nhận lấy tướng quả sở đắc nầy và rộng vì người nói rõ tướng nó. Đó gọi là nhận lấy tướng sáng tỏ.

- Tướng chướng ngại pháp nầy nghĩa là như trong khi tu tập pháp Bồ-đề phần, có thể bị chướng ngại bởi pháp nhiễm ô thì đó gọi là tướng chướng ngại pháp nầy.

- Đây là tướng pháp thuận theo nghĩa là đối với pháp Bồ-đề phần nầy, có khả năng thuận theo nên có thể làm được nhiều việc khác. Đó gọi là tướng thuận theo pháp nầy.

- Tướng lỗi là tất cả lỗi chướng ngại, đó gọi là tướng lỗi.

- Đây là tướng khen ngợi, là pháp thuận theo tất cả công đức đã có. Đó là tướng khen ngợi nầy.

- Thuận theo tất cả nơi chốn nghĩa là Chư Phật, Thế Tôn đã dùng mười một tướng để phân biệt sáng tỏ, chỉ bày các pháp. Đó gọi là Ma- đát-lý-ca.

Lại nữa, tụng rằng:

Các tướng và đoạn diệt,
Phương tiện không hoại mất.
Hai quả khác nhau kia,
Là nghĩa lược các kinh.

Luận chép: Nên biết, có năm nghĩa lược nói trong các kinh, là:

1. Tướng.
2. Đoạn diệt.
3. Phương tiện không hoại mất.
4. Hai quả kia.
5. Khác nhau về tướng, v.v...

Nói lược năm nghĩa nầy, như kinh Thiện Sinh đã nói: "Phật bảo Thiện Sinh là người thuộc dòng họ, có hai thứ sự đều tốt đẹp. Tướng tốt đẹp nầy bị cắt đứt do hai thứ là ham muốn và lấy sự đoạn diệt và nương vào sự. Lấy sự đoạn diệt là đây nói thường có hai thứ sáng tỏ, hai thứ phương tiện không hoại mất, đó là cạo râu tóc cho đến xuất gia, dứt hết các lậu cho đến giác thọ, biết sinh tử của ta đã hết, cho đến nói rộng.

- Hai quả kia là quả phương tiện không hoại mất, tính vắng lặng khác nhau. Có năm thứ vắng lặng khác nhau là:

1. Mọi trói buộc đã vắng lặng.
2. Vắng lặng do lìa dục, thế gian.
3. Vắng lặng do thuận phần dưới.
4. Vắng lặng do thuận phần trên.
5. Nương vào sự mà vắng lặng.

Do làm sáng tỏ các tướng công đức nầy, nên trong kinh Thiện Sinh nói kệ như sau:

Các Bí-sô khéo giỏi,
Vắng lặng lìa các lậu,
Lìa dục, lìa trói buộc,
Không nắm giữ Niết-bàn,
Gìn giữ thân sau rốt,
Hàng phục các thứ ma.

Lại nữa, Tụng rằng:

Lược nói đạo Du-già,
Duyên được nghe chánh pháp,
Xa-ma-tha và quán,
Nương ảnh tượng thành tựu.

Luận chép: Nên biết, nếu nói lược, đạo Du-già là thuộc về, học rộng, lấy chánh pháp làm cảnh giới, mà Xa-ma-tha và Tỳ-bát-xá-na là tự thể. Nương vào ảnh tượng và nương vào sự mà thành tựu. Như Đức Bạc-già-phạm nói: Có năm pháp có thể thâu nhiếp tất cả hành giả Du- già và các Du-già địa, nghĩa là giữ gìn tấm gương cho tuyệt sáng và chuyển y. Nên biết: Nghe chánh pháp là giữ gìn được sở duyên. Đó là trụ vào chỉ quán là làm sáng tỏ ảnh tượng. Đó là thành tựu sự soi gương và chuyển y.

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 109

LUẬN TỤNG
HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO

SỐ 1603

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1603

TỤNG - LUẬN HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO

Tác giả: Bồ-tát Vô Trước. Hán dịch: Đời Đường, Tam Tạng Pháp sư Huyền Tráng

Phẩm 1: NHIẾP SỰ

Thiện Thệ khéo nói ba thân diệu,
Chứng giáo pháp, không sợ, không.
Đức thượng thừa chân thật Mâu-ni,
Nay con chí thành lễ khen trước,
Cúi đầu lạy, bậc Đại Từ Tôn,
Vị vua Pháp nối tiếp dòng trí,
Thế gian không chỗ nương, quay về.
Người giảng nói Du-già sư địa,
Xưa, con Vô Trước nghe Phật kia,
Nay góp lời quan trọng của luận,
Làm sáng rỡ Thánh giáo, từ bi,
Văn gọn, nghĩa khắp mà dễ hiểu.
Nhiếp sự, tịnh nghĩa thành khéo léo
Vô thường, Khổ, Không và Vô tính,
Hiện quán Du-già không nghĩ bàn,
Nhiếp thắng chọn thành mười một phẩm.
Tất cả cõi Tạp nhiễm
Nương chắc từng phần giác
Quả Bổ-đặc-già-la
Các công đức chín việc.
Tâm, tâm sở có sắc
Không tương ưng vô vi
Cõi đó là Dục, Sắc
Cùng thế giới tam thiên.
Tính nghiệp phiền não sinh
Tướng tạp nhiễm, nên biết
Các Đế có sáu thứ

Y chỉ tám và hai.
Giác phần có nhiều thứ
Đầu tiên, ba mươi bảy
Trí và môn giải thoát
Hành tích và Chỉ quán.
Chỗ ở và chỗ nương
Phát tâm và thương xót
Các hành, tánh thông đạt
Địa Ba-la-mật-đa.
Bồ-tát hành nhiếp sự
Và Đà-la-ni kia
Môn Tam-ma-địa thảy
Tướng tác ý chân như
Tin hiểu không nghĩ bàn
Rộng lớn A-thế-da
Nên biết các tự số.
Bảy tùy, tín, hạnh, thảy
Còn tám thứ, nên biết
Cực bảy lần trở lại,
Pháp thoái chuyển có sáu, v.v...
Bảy thứ nhuyễn căn thảy
Thế tục và xuất gia
Ba thừa Thanh văn thảy
Thể cứu, không thể cứu.
Nhập chín phương tiện thảy
Sinh sai khác có hai
Lại do các cõi khác
Nên biết mười ba thứ.
Dứt quả có năm thứ
Biến tri và Thanh tịnh
Quả tịnh giới Bồ-đề
Vô học do tự số.
Dứt nhiều nhân nên dứt
Kiến lập dứt chỗ theo
Do tác ý nương tu
Và được thứ lớp dứt.
Dứt khác nhau, nên biết
Và dứt tướng lợi ích

Như thế, như đã nói
Lại nên biết nhiều thứ.
Vô lượng các giải thoát
Thắng xứ và Biến xứ
Trí diệu nguyện vô tránh
Thần thông, vô ngại giải.
Các tướng tốt thanh tịnh
Và các lực Vô úy
Bất hộ và niệm trụ
Dứt hẳn các tập khí.
Không quên mất pháp mầu
Và Như lai đại bi
Pháp bất cộng của Phật
Nhất thiết chủng diệu trí.
Phải biết chín sự trước
Đầu là hai chỗ nương
Kế hai sau sáu thứ
Gồm tạp nhiễm Thanh tịnh.
Do nhiễm nương khác nhau
Làm thanh tịnh sở duyên
Vì tâm không lưu tán
Vì chánh tu phương tiện.
Vì vị kia khác nhau.
Do nhân nói năng thảy
Do công đức quả kia
Thứ lớp số chỉ vậy.
Muốn nghĩ lường vô lượng
Các hỏi đáp khác nhau
Do ngôn ngữ Chư Phật
Sự và tướng thâu nhiếp.
Câu-mê hoặc lý luận
Trụ tịnh diệu chân thật
Đạo lý tánh vắng lặng
Giả lập bày hiện quán.
Phân biệt chỗ phương vị
Tạo nắm giữ tăng giảm
Hiểu được lời kín trên
Xa lìa chuyển cất giữ.

Xét chọn cùng hiện hành
Thùy miên và thuộc nhau
Các tướng gồm tương ưng
Nói nhậm trì thứ lớp.
Đã tạo cảnh Du-già
Xa-ma-tha và quán
Các tác ý truyền trao
Đức Thánh giáo Bồ-đề.
Nếu muốn chánh tu hành
Công đức biết khắp thảy
Do mười thứ pháp hành
Và sáu thứ lý thú.

Phẩm 2: NHIẾP TỊNH NGHĨA

Thắng luận trong các luận
Cũng khéo nhập Du-già
Nghĩa thanh tịnh nên biết
Do đủ bốn đức tịnh.
Gồm nhiếp tất cả nghĩa
Bên ngoài kia không hoại
Dễ nhập nên đã nhập
Nên hành không hoại mất.
Chư Phật nói pháp mầu
Nương đúng với hai đế
Một gọi là thế tục
Hai gọi là thắng nghĩa.
Trước nói dụng ngã pháp
Vì tùy chỗ khác nói
Bảy thứ và bốn thứ
Chân như gọi thắng nghĩa.
Nghĩa tự tánh kiến lập
Số thứ lớp thiện xảo
Tưởng sai khác nên biết
Rõ nghĩa uẩn thế tục.
Năm ba pháp chân thật

Nên biết, lại bốn kia
Và bốn thứ tầm tư
Bốn thứ trí như thật.
Thành lập ba tự tánh
Ẩn kín nghiệp khác nhau
Phương tiện nhiếp khác nhau.
Mỗi cái có nhiều thứ.
Nghe mười hai phần giáo
Quy y ba tối thắng
Ba học ba Bồ-đề
Vì hữu tình tịnh nói.
Nghe quy học Bồ-đề
Sáu ba mười hai năm
Thứ lớp tùy danh số
Ứng hợp rộng phân biệt.
Thánh hạnh vô thượng thừa
Công đức đại Bồ-đề
Dị luận, luận pháp Thích
Nên biết đều nhiều loại.
Thù đặc chẳng thù đặc
Tâm bình đẳng lợi ích
Báo ân và khen mừng
Không luống hành phương tiện.
Phương tiện không điên đảo
Thoái đọa và thắng tấn
Công đức giống như thật
Khéo điều phục hữu tình.
Các Bồ-tát thọ ký
Rơi vào số quyết định
Định làm, thường nên làm
Pháp tối thắng nên biết.
Các lập bày, xây dựng
Tất cả pháp tầm tư
Và biến trí như thật
Hợp đến các vô lượng.
Giảng nói quả lợi ích
Tánh Đại thừa và thâu
Bồ-tát nên biết mười

Lập ra các danh hiệu.
Chấp trong nhân có quả
Hiện rõ có khứ lai
Đời trước thường gây nhân
Hại pháp tự tại thảy.
Biên, vô biên rối loạn
Thấy vô nhân, dứt không
Chấp thắng tịnh an lành
Gọi: Mười sáu dị luận.
Công năng không thể tánh
Thâu, không thâu trái nhau
Hữu dụng và vô dụng
Vì nhân thành lỗi lớn.
Luận thể, luận xứ sở
Luận cứ, luận trang nghiêm
Luận thua, luận xuất ly
Luận làm ra nhiều pháp.
Thể thích văn nghĩa pháp
Nghĩa khởi nạn sư kế
Chúng nghe nói khen Phật
Rộng hẹp học thắng lợi.
Các địa tác ý nhau
Đức chẳng đức, chỗ nương
Chỗ đối trị năng trị
Nghĩa rộng lược nên biết.

Phẩm 3: THÀNH THIỆN XẢO

Đối các uẩn, giới, xứ
Và các pháp Duyên khởi
Xứ, phi xứ, căn, đế
Việc thiện xảo nên biết.
Thân là tự tại thảy
Vô nhân, thân là trụ
Trôi lăn gây các nghiệp
Và hai thứ tăng thượng.

Đối thân ấy đẳng khởi
Thật ngã được trụ giữ
Người trôi lăn người tạo,
Và các nghĩa tăng thượng.
Nhiễm ô hoặc thanh tịnh
Khởi bảy thứ ngu si
Đối trị nầy nên biết
Gồm bảy thứ thiện xảo.
Vọng chấp là thân ta,
Nương, vào các căn trụ
Hồi chuyển trong cảnh giới
Thọ dụng ái chẳng ái.
Nói năng chỗ nương trụ
Người tạo có người giác
Do sai khác nơi uẩn
Đều thấy là một thân.
Nhân ban đầu mê hoặc
Chấp thường nhân, vô nhân
Ngã nắm giữ các căn
Năng xúc và năng thọ.
Từ nơi sinh tử này
Chấp có người trôi lăn
Người tạo pháp, phi pháp
Và quả tăng thượng kia.
Nơi tà hạnh tu tập
Cho là kẻ nhiễm ô
Với chánh hạnh tu tập
Vọng chấp người giải thoát.
Phật chưa hiện ở đời
Ngu si chuyển như vậy
Do Phật hiện thế gian
Nói bảy thứ thiện xảo.
Biết thế gian khác nhau
Trừ được tưởng hợp nhất
Tức lìa và giải thoát
Chúng sinh không thật có.
Nhiều thứ và tổng lược
Cùng có sai khác chuyển

Trí tăng ích tổn giảm
Uẩn thiện xảo nên biết.
Do thấy ba nhân sinh
Nói là giới thiện xảo
Từ tự chủng vô thỉ
Sinh khởi nhiều chủng loại.
Do đây và ở đây
Chấp lấy, không thật có
Nương tự, trí thành tựu
Giải trừ tánh thấp hèn.
Biết các xúc các thọ
Do hai thứ môn sinh
Y chỉ đối với xúc
Phải biết chỗ thiện xảo.
Biết pháp xứ, thiện xứ
Chỗ nương dựa sau sau,
Do đế của thế tục
Biết rõ hai thứ tánh.
Biết chưa dứt vô thường
Nhân năng sinh các quả
Tự tương tục giống nhau
Gọi duyên khởi thiện xảo.
Chúng sinh không thật có
Mà có xả nối tiếp
Do rõ biết sâu xa
Nên bốn thứ duyên khởi.
Không tạo, không hướng được
Hai thể khác không chuyển
Thấy tịnh không nghiệp khác
Phi ngã, tự tại hai.
Trí như vậy biết được
Xứ, phi xứ thiện xảo
Đối tự quả định xứ
Khác đây nói phi xứ.
Đối năng thủ sinh trụ
Và nhiễm ô thanh tịnh
Vô lý ngoài ngã quán
Đối quả tăng thượng kia.

Với phương tiện như vậy
Gọi là căn thiện xảo
Là với thủ sinh trụ
Nên nhiễm tịnh tăng thượng.
Hai tự tánh là khổ
Hợp nên lý chẳng ứng
Do vô nhân có nhân
Và năm thứ thí dụ.
Như vậy tùy theo giác
Nên biết Đế thiện xảo
Tùy giác chưa từng thấy
Chưa thọ nghĩa nhân duyên.
Phải biết các thiện xảo
Hai mươi ba khác nhau
Khác Nhiếp Luận làm trước
Cuối cùng rất thanh tịnh.

Phẩm 4: THÀNH VÔ THƯỜNG

Vô thường là hữu vi
Tương ưng với ba tướng
Nghĩa vô thường thích ứng
Sáu tám thứ nên biết.
Vô tánh hoại chuyển khác
Biệt ly đắc nên có
Sát-na nối tiếp bệnh
Tâm là vật thọ dụng.
Đổi khác nên phải biết
Mười lăm thứ khác nhau
Cái gọi phần vị thảy
Bị tám duyên ép ngặt.
Cõi dưới đủ tất cả
Cõi giữa, lìa ba môn
Đủ ba thứ đổi khác
Cõi trên lại trừ vật.
Nghĩa vô tánh, vô thường

Biến kế là sở chấp
Nghĩa vô thường ngoài ra
Nên biết y tha khởi.
Các vô thường đều khổ
Các khổ luôn xen lẫn
Kẻ ngu mê pháp tánh
Bị hại mà không biết.
Do quả của tâm kia
Sinh rồi, tự nhiên diệt
Về sau được đổi khác
Niệm niệm diệt, nên biết.
Tâm huân tập tăng thượng
Định tự tại chuyển biến
Ảnh tượng sinh đạo lý
Và ba loại Thánh giáo.
Sinh nhân trái lẫn nhau
Hai nhân vô trụ diệt
Tự nhiên trụ thường lỗi
Phải biết nhậm vận diệt.
Chẳng nước, lửa, gió diệt
Mà đều cùng khởi diệt
Tương ưng kia diệt rồi
Biến dị khác sinh nhân.
Trái nhau nối nhau dứt
Hai tướng thành vô tướng
Hiện thấy trái thế gian
Vô pháp và nhân khác.
Chẳng thân, sữa, rừng thảy
Trước không có đổi khác
Cũng chẳng đầu không hoại
Lúc sau cùng mới diệt.
Vị tư phần phiền não
Vì vô thường đổi khác
Đó nếu không đổi khác
Thọ tạo thoát phi lý.
Do không có công năng
Thâu, không thâu trái nhau
Hữu dụng và vô dụng

Vì nhân thành lỗi lầm.
Tự tánh, tướng đổi khác
Có, không, chẳng hợp lý
Chẳng vô thường, khác nhau
Có năm lỗi khác nhau.
Vô tướng cũng vô nhân
Chẳng tự tánh thường khác
Trước, không có đổi khác
Nên ngã thường giải thoát.
Thường tạo không đúng lý
Là do hai, ba nhân
Hữu tình, của tăng thượng
Rất nhỏ, chẳng thường trụ.
Vô thường vì nương kia
Thứ lớp khác nhau chuyển
Khác nhau các thọ thảy
Phải biết ngộ vô thường.
Và vô thường không trí
Gốc rễ bốn điên đảo
Phải biết đạo trên đời
Sức ngu si càng tăng.
Do buông lung, biếng nhác
Thấy tối, thiếu tư lương
Bạn ác chẳng chánh pháp
Phải biết nhân vô trí.
Tác ý không đúng lý
Nhớ nghĩ đời trước thảy
Tương tợ chuyển nối tiếp
Vô thường chấp là thường.
Sinh trước, sau, khoảng giữa
Chấp ba tướng hữu vi
Vô thường, trí điều phục
Phải biết do hai nhân.
Kiến kia có sáu thứ
Và bốn thứ duyên khởi
Tự chủng, chẳng phải khác
Đợi duyên, chẳng phải tự.
Không làm nên chẳng chung

Dụng nên chẳng vô nhân.

Phẩm 5: THÀNH KHỔ

Sinh vì muốn lìa nhân
Sinh diệt hòa hợp dục
Đảo vô đảo, chán lìa
Nhân đó, là tướng khổ.
Nương ba thọ sai khác
Lập ra ba tướng khổ
Nên nói tất cả thọ
Thể tánh đều là khổ.
Phải biết khổ tánh hành
Đều tùy theo thô, trọng
Vui xả chẳng đúng lý
Đồng lỗi không giải thoát.
Chướng ngại lợi sâu thảy
Nương tấn dựa vào không
Chấp trước tánh thấp kém
Như ung thư, ghẻ, thảy
Chỗ nương của ba thọ
Làm phát khởi ba xúc
Tùy chuyển chấp vui thảy.
Tự tướng, tự phân biệt
Tánh khổ không an ổn
Năm mười lăm nên biết
Ba khổ, đã gồm nhiếp.
Những nẻo, giới duyên thân
Chủng loại đế ba đời
Phẩm thời mạng khác nhau
Dẫn các khổ khác nhau.
Chưa lìa dục sắc thảy,
Ba thứ địa nên biết
Tất cả chủng cõi Dục
Trừ cõi Sắc, Vô sắc.
Thế tục có hai thứ

Thắng nghĩa là biến hành
Hai duyên cả địa trên
Phải biết nhiễm không hiện.
Phi vô sắc gánh nặng
Trời Biến hành thô nặng
Và đế, biên sau cùng
Ngoài bảy buộc tùy trên.
Phải biết sinh các khổ
Đều năm thứ khác nhau
Tương ưng khổ, thô, nặng
Chỗ ba khổ nương tựa.
Sau cùng và sau cùng
Đều chỗ nương bốn khổ
Căn bản là sinh sinh
Và tánh khổ biến hoại.
Đều thuộc về ba đời
Hai duyên khổ chẳng trên
Đã nói các khổ khác
Đều cõi Dục nên biết.
Mất niệm, vô công dụng
Suy nghĩ loạn bất chánh
Ngu si hiểu không đúng
Và do buông lung thảy.
Ngu muội nên yếu kém
Và khởi sự buông lung
Vì nối tiếp đoạn dứt
Vọng niệm chuyển nên biết.
Ngu muội nên buông lung
Phải giữ gìn hiện pháp
Không tin nên phải khổ
Phát khởi vô công dụng.
Tương tự chuyển nối nhau
Đối trị vọng phân biệt
Do đều giữ thói quen
Khởi bốn thứ điên đảo.
Cõi riêng, duyên khởi riêng
Vị khác thứ lớp khác
Và sai khác nối tiếp

Nên biết đều nhiều thứ.
Tin hiểu và nghĩ chọn
Tâm không loạn, chán lìa
Kiến tu và rốt ráo
Lại mười một như trước.
Nghi trói, không ưa lìa
Chìm trong các đường ác
Hạnh thấp kém sinh khởi
Riêng khắp các khổ hết.

Phẩm 6: THÀNH KHÔNG

Nếu đối vô hữu nầy
Và tất cả khác nầy
Tùy hai thứ đạo lý
Nói tướng không, chẳng hai.
Biết tương ưng sâu xa
Lấy, bỏ không thêm bớt
Có rất nhiều khác nhau
Những điều kia đã nói.
Chỉ là giả lỗi lầm
Do lỗi uẩn, vô ngã
Do lỗi ngã vô thân
Ba, ngã không đúng lý.
Như chủ hỏa minh không
Hình dị nương lỗi khác
Vô thường, không nghiệp dụng
Chẳng nhân, chẳng có ngã.
Ngã lẽ ra là giả
Ví dụ, không thật có
Bảy dụ vọng phân biệt
Ba người không thấy thảy.
Nếu như chủng vô thường
Người tạo nên thành giả
Như thành tựu thần thông
Hợp thế tục tự tại.

Ngã như địa như không
Nên vô thường, vô tánh
Nên như hai vô tác
Nghiệp rõ ràng khả đắc.
Năng đốt và năng dứt
Chỉ lửa thảy tạo ra
Ngã có đủ kiến thảy
Chẳng như lửa, đao thảy.
Như ánh sáng chiếu dụng
Lìa sáng, thể không khác
Cho nên đối trong ngoài
Không, vô ngã thành nghĩa.
Như vật ngoài thế gian
Lìa ngã có tổn, ích
Trong, tuy không ngã thật
Nghĩa nhiễm tịnh nên thành.
Trụ nghĩ phần phiền não
Nên vô thường đổi thay
Ngã thường không chuyển dời
Thọ giải thoát nên không.
Pháp tánh từ duyên sinh
Lần lượt hiện nối tiếp
Có nhân mà không trụ
Đổi khác nên gọi chuyển.
Như thân, huyễn, sông, đèn
Có các thứ tác dụng
Ngã thường không đổi khác
Chuyển, hoàn không đúng lý.
Nương ngã khởi danh, tưởng
Thấy hai thứ lỗi lầm
Cho nên khắp tất cả
Thật ngã tánh đều không.
Vì ngôn thuyết dễ dàng
Tùy thuận theo thế gian
Dứt trừ sự sợ hãi
Hiển rõ hai được mất.
Chợt vây giác loạn khởi
Thế gian hiện có được

Giác vì trước tạo nghiệp
Mắc mười thứ lỗi lầm.
Giác ngã nhân công dụng
Tự tại thảy đều hai
Có nhân và vô nhân
Phải biết mười thứ lỗi.
Không xét kỹ biến hành
Tăng ích và vô sự
Đối việc sợ vọng kiến
Ví dụ năm, nên biết.
Vô thể và xa lìa
Dứt trừ ba thứ nương
Đối trị các tưởng buộc
Mười sáu thứ sai khác.
Tự tánh và chấp trước
Không mở, hiểu lãng quên
Tất cả khắp một phần
Ngu sai khác trôi lăn.
Pháp trụ cầu tự tâm
Trụ tự tâm trừ buộc
Sợ không hai nhiễm, tịnh,
Chứng đắc lý chân không.
Tu mười tám khác nhau
Hoặc có độc, vô độc
Đối trị năm thứ chấp
Nên biết lược hai thứ.
Quả tu nên phải biết
Công đức Tam-Bồ-đề
Nương dựa chuyển y tánh
Thành tựu việc phải làm.

Phẩm 7: THÀNH VÔ TÁNH

Nên biết ba tự tánh:
Đầu: Biến kế sở chấp
Kế tánh y tha khởi
Cuối cùng: Viên thành thật.

Nên biết ba vô tánh:
Không lìa ba tự tánh
Do tướng không, sinh không
Và thắng nghĩa vô tánh.
Chẳng thuộc về năm việc
Ngoài ra, lại có, không
Do tên mà nghĩa chuyển
Hai làm khách lẫn nhau.
Nơi danh, trước biết vô
Nhiều tên và bất định
Đối có nghĩa, vô nghĩa
Chuyển phi lý thành nghĩa.
Chấp mình mà đặt tên
Khác thì không thể giữ
Như chúng sinh tà chấp
Tăng ích vì điên đảo.
Do huân khởi y tha
Nương sinh nầy điên đảo
Như vậy làm duyên nhau
Xoay vần sinh nối tiếp.
Tự tánh và sai khác
Có giác ngộ tùy miên
Gia hạnh gọi biến kế
Lại phải biết năm thứ.
Có tám thứ phân biệt
Năng sinh ra ba việc
Nên biết phân biệt thể
Tâm, tâm pháp ba cõi.
Do hai buộc đã buộc
Chấp chặt hai tự tánh
Nên giải thoát hai buộc
Chánh vô đắc, vô kiến.
Giả có nhân chỗ nương
Nếu khác hoại hai thứ
Tạp nhiễm có thể được
Phải biết y tha khởi.
Tướng thô, trọng là thể
Đó lại cùng duyên sinh

Chẳng tự nhiên mà có
Nên nói sinh vô tánh.
Chẳng quyết định có không
Tất cả chủng đều thuận
Hai tánh có giả thật
Thế tục nói là có.
Giảng nói dùng ngã pháp
Đều gọi là thế tục
Phải biết Thắng nghĩa đế
Là bảy thứ chân như.
Tự tánh viên thành thật
Nghĩa hai trí tối thắng
Không có các hý luận
Xa lìa một dị tánh.
Sở duyên rất thanh tịnh
Thường không có đổi khác
Thiện tánh và lạc tánh
Tất cả đều thành tựu.
Thắng nghĩa thật vô tánh
Hý luận ngã nên vô
Y tha chẳng tướng kia
Cũng thắng nghĩa vô tánh.
Nên biết nương ba tướng
Kiến lập năm thứ tướng
Như sự thích hợp kia
Có năm nghiệp riêng khác.
Chấp pháp nên kẻ ngu
Chúng sinh kia khởi chấp
Trừ giác tánh pháp kia
Giác pháp, ngã chấp dứt.
Nơi y tha chấp đầu
Huân tập thành tạp nhiễm
Không chấp viên thành thật
Huân tập thành thanh tịnh.
Tánh hữu lậu tạp nhiễm
Thanh tịnh thì vô lậu
Phải biết chuyển y nầy
Hai thứ không nghĩ bàn.

Chân thật và tự thể
Vắng lặng và công đức
Tất cả không nghĩ bàn
Phải biết do bốn đường.
Thanh văn có hai loại
Hướng tịch, hướng Bồ-đề
Nương dựa thân biến hóa
Hướng chánh giác vô thượng.
Các Thanh Văn chuyển y
Chán lìa tu đạt được
Bồ-tát tu phương tiện
Nương vào trí không hai.
Do không trụ sinh diệt
Trí Chư Phật vô thượng
Lợi lạc các hữu tình
Không nghĩ bàn, không hai.

Phẩm 8: THÀNH HIỆN QUÁN

Phải biết hiện sở quán
Phẩm sự, hạ, trung, thượng
Hữu lậu và vô lậu
Chưa thấy, chưa thọ khắp.
Thắng trí xuất thế gian
Trừ được do kiến dứt
Chứng đắc, vô phân biệt
Chỉ nương dựa tĩnh lự.
Cực buồn chẳng đường ác
Cực vui chẳng hai trên
Trời, người ở cõi Dục
Hiện quán Phật xuất thế.
Chưa lìa dục, lìa bội
Và người lìa dục rồi
Độc nhất chứng Chánh giác

Do ngã tối thắng sinh.
Chẳng ngã làm nhân trí
Cũng chẳng tự chấp cảnh
Ngã chẳng từ hiện quán
Chấp ái do tự ngã.
Vô thường có cảnh giới
Đợi duyên trí khởi sinh
Dứt ba thô trọng thảy
Nên nương tâm hiện quán.
Đã nối tiếp thành thục
Hoặc lắng nghe chánh pháp
Tự nhiên rất đúng lý
Tác ý nên hiện quán.
Hệ niệm với sở duyên
Tinh tấn tu định tĩnh
Sức gốc lành tăng thượng
Chứng Thánh giác đạo phần.
Từ đấy nhập thấy đạo
Khởi chánh kiến vô lậu
Dứt hẳn ba thứ kết
Chứng hiện quán, nên biết.
Tuy đường ác tạp nhiễm
Chấp chỗ khởi dứt hoặc
Cảnh thấy Đạo sư thảy
Thuộc về tùy sinh ba.
Do trí thế gian trước
Xét chọn Đế rốt ráo
Với Đế không gia hạnh
Tướng quyết định sinh khởi.
Trí cảnh hòa hợp tướng
Chỗ đã biết, rốt ráo
Phải biết đế hiện quán
Với mười thứ quyết định.

Tánh ngã không ba cõi
Bất diệt không có hai
Vô phân biệt, không sợ
Quyết định trong tự dứt.
Phát khởi chứng đẳng lưu
Thành mãn thứ lớp bốn
Lại pháp trụ trí thảy
Thứ lớp tám nên biết.
Không hối trụ sở duyên
Thấy cảnh giới như thật
Đạo chỗ nương không hoặc
Thuần khác nhau hành đoạn.
Nên biết thuộc ba tịnh
Giới tịnh và tâm tịnh
Cảnh giới nương vào đạo
Gọi là tuệ thanh tịnh.
Biết nhân duyên thân thảy
Khéo đạt ở ba đời
Kế biết rõ bốn khổ
Lại tám khổ nên biết.
Từ đấy chánh quán đế
Khởi mười sáu hành trí
Vì trị bốn điên đảo
Chỗ dựa về sau sau.
Từ đấy chuyển tu tập
Nơi tâm đều chán lìa
Đế xét chọn quyết định
Rốt ráo giác sinh khởi.
Từ đó không gia hạnh
Trí giải thoát ba tâm
Có một trăm mười hai
Phiền não dứt thuộc mười.
Chứng Bồ-đề phần nầy

Sáu thứ tướng tịnh trí
Nên hành vô phân biệt
Tùy chỗ làm kiến lập.
Bồ-tát ở vị nầy
Trước tu sức thắng nhân
Nơi thân khổ mình, người
Khởi tâm tánh bình đẳng.
Là ý lạc đại ngã
Nơi tự tánh vô đắc
Ý vui rộng phải biết
Hai tánh vô phân biệt.
Kế mười sáu hành trên
Trí thế gian thanh tịnh
Đối trị nơi giới địa
Việc rốt ráo thành tựu.
Hiện quán nầy sai khác
Hoặc sáu hoặc mười tám
Rất nhiều tướng thắng lợi
Tùy kinh luận nói rộng.

Phẩm 9: THÀNH DU-GIÀ

Bát-nhã vượt Du-già
Đẳng Chí vô phân biệt
Tất cả tất cả chủng
Vì không có phân biệt.
Tất cả tất cả chủng
Ba tướng và ba luân
Gọi là tướng nhiễm tịnh
Và đều chẳng hai chủng.
Nơi pháp và pháp không
Không hai thứ hý luận
Vô phân biệt, không cùng

Trên đây chẳng đúng lý.
Nếu đều không sở chấp
Không tuệ cũng không vượt
Đều thành chấp lìa lời
Vì thuận chẳng vô dụng.

Phẩm 10: THÀNH BẤT TƯ NGHỊ

Chín việc không nghĩ bàn
Do nương vào năm xứ
Do có năm thứ nhân
Được, mất đều ba thứ.
Không nên nghĩ không ghi,
Phải biết do bốn nhân
Chẳng định một rất sâu
Dẫn tướng vô nghĩa trụ.
Chẳng nghĩ ngã có, không
Thành hai thứ lỗi lầm
Với người cũng hai lỗi
Chẳng lẽ nghĩ một khác.
Hai dù không dựa kiến
Thành nên chẳng nên nghĩ
Không nghĩ sinh như vậy
Ba lỗi tùy theo chỗ.
Đường thiện và đường ác
Hai người tạo, chẳng định
Nghiệp thiện, ác quá khứ
Nơi việc thảy khó nghĩ.
Tánh chân như vô lậu
Nghĩa lợi đã tạo thành
Như Lai bậc tĩnh lự
Tự tại không thí dụ.
Lời ngoại đạo đã nói
Dẫn đến không nghĩa lợi
Phi lý xa bốn nơi
Vô ký không nên nghĩ.

Phi xứ gắng công dụng
Chê bai đối đại ngã
Không tu thiện thanh tịnh
Nên thành ba lỗi lầm.
Xa lìa, không nghĩ bàn
Nơi nghĩ, đáng nghĩ bàn
Đủ tám thứ công đức
Nên như lý đáng nghĩ.
Những gì Chư Phật nói
Biết khắp thảy, không trái
Do năm nhân hai nhân
Nơi ấy chẳng nên nghĩ.

Phẩm 11: NHIẾP THẮNG QUYẾT TRẠCH

Số tướng riêng có nơi
Bờ mé và sinh khởi
Thuộc tưởng khéo léo thảy
Các việc thắng quyết trạch.
Tâm tánh có hai thứ
Dị thục và cùng chuyển
Đầu: Thức A-lại-da
Hạt giống hai, nên biết.
Chấp thọ sáng rõ đầu
Thân thọ nghiệp hạt giống
Định vô tâm qua đời
Chẳng đều không đúng lý.
Cảnh sở duyên tương ưng
Hỗ trợ tánh hai nhân
Thức thảy đều trôi lăn
Tạp nhiễm ô hoàn diệt.
Sức cảnh giới chỗ nương
Kiến lập tâm khác nhau
Lại do bảy thứ hành
Tướng khó hiểu nên biết.
Sở duyên không tự tại

Trụ chỗ nương xấu ác
Tùy sức duyên trói buộc
Tâm ràng buộc nên biết.
Tán loạn và an trụ
Sáu thứ, mười lăm thứ
Duyên cảnh giới sáu thảy
Tâm sở trị chẳng một.
Nương nhiều cảnh biết rõ
Đều là tự nghiệp sinh
Tâm pháp không nên nghĩ
Tương tự như cảnh chuyển.
Tâm dẫn ba phân biệt
Lĩnh ngôi xét rõ tướng
Những được mất doanh sự
Gọi nghiệp tác ý thảy.
Cõi trên không hương vị
Tạo lớn tùy có được
Rất nhỏ không tự thể
Chẳng thật có bảy việc.
Nhỏ hòa hợp không lìa
Thiện ác không tự nhiên
Ba tướng tưởng ngoài không
Mười hai pháp xứ sắc.
Phải biết bất tương ưng
Đều giả lập bày có
Giả có tánh sáu thứ
Đều do hai lỗi kia.
Nhân ba lỗi chẳng năm
Nhờ tướng lược buộc hợp
Nương nhau xứ sai khác
Kiến lập có nhiều thứ.
Do tâm sở duyên thảy
Do thanh tịnh sở duyên
Do bốn thứ ly hệ
Kiến lập tám vô vi.
Nên phải biết ba cõi
Mười hai tướng khác nhau.
Sở trị và năng trị

Chỉ hay tổn phục chủng.
Biển pháp vương vị mặn
Muốn sống lâu đường ác
Nhiều thế giới cộng một
Đều hai thứ nhân duyên.
Ý tương ưng bốn hoặc
Biến hành mà cùng khởi
Vô ký diệt sau cùng
Tùy sinh ra tánh kia.
Tất cả sinh nối tiếp
Hiện khởi cùng với duyên
Cảnh tùy miên thô nặng
Đều hai mươi khác nhau.
Vì thuận theo nên tự sinh
Do hạt giống, do sự
Nên sinh bốn lỗi lầm
Bất tịnh do ba nhân.
Nghiệp nghĩ và nghĩ rồi
Sai khác có mười ba
Quả kia sáu ba vị
Nghiệp chắc chắn năm thứ.
Bốn thứ tự nghiệp thảy
Thục trước nầy cũng bốn
Lại chín thứ phải biết
Tức hai thứ khác nhau.
Khi chết, định bất định
Trung, yểu do sáu nhân
Hiểu rõ vị ba tâm
Trung hữu hoặc có, không.
Nương khác có sở duyên
Tâm nhiễm ô sinh khởi
Trong bốn thứ sinh kia
Và năm đường, ba cõi.
Phải biết thế tục đế
Nghĩa ý giải và nói
Tịnh sở duyên tánh kia
Phương tiện gọi thắng nghĩa.
Phải biết bốn thứ nầy

Là thuộc về nhiễm tịnh
Chưa thấy, chưa qua thọ
Như bệnh, bệnh diệt nhân.
Phải biết bốn đế nầy
Đều bốn tướng, bốn hành
Bốn thứ biết khắp thảy
Tánh nhân quả khác nhau.
Giác kia không trái, cãi
Chứng pháp nhĩ cũng vậy
Ba thứ đế, chỉ thiện
Lại ba thứ nên biết.
Phải biết bảy y chỉ
Ba thứ, tánh chỗ nương
Thiện xảo kia, hai thứ
Nói rộng bốn câu thảy.
Phần chướng tĩnh lự số
Và kiến lập rộng kia
Xa lìa nơi khổ động
Sau sau phần thắng khác.
Cận phần hỷ có động
Chỉ đầu tiên lậu dứt
Cũng hai thứ tiếng duyên
Tám đẳng chí xả tám.
Hiện pháp trụ an vui
Năng nhập vào hiện quán
Khen nói tưởng giải thoát
Bốn thứ nhân phải biết.
Ái vị thảy nên rõ
Mười thứ, sáu ba thứ
Trị chướng, thoái nối tiếp
Đều nhiều thứ sai khác.
Lợi căn và chuyển sinh
Phải biết không có lui
Nương địa dưới, phát định
Nên lìa dục, sinh sau.
Nương hai thứ Đại thừa
Do hai mươi bảy tướng
Chánh phương tiện phải biết

Kiến lập với giác phần.
Ba khác nhau thân thảy
Ảnh tượng kia tùy quán
Do ba trí nghe thảy
Nhớ pháp, không mê hoặc.
Chín thứ sở trị kia
Tạo ý phải biết hai
Tu sai khác có ba
Hai thứ không hoại mất.
Vì dứt nơi trầm, trạo
Hai thứ tương ưng đạo
Quan sát xả phiền não
Và vì dứt ba ái.
Vì dứt tăng thượng mạn
Điên đảo nương nơi vị
Và ba tâm hướng nhập
Tu tập nơi niệm trụ.
Do sai khác căn thảy
Kiến lập năm, chỉ hai
Giả sử nên biết năm
Ba việc thành tròn đầy.
Chứng chuyển y không khởi
Hai nhân quả không lui
Ba nhân nên đoạn thường
Ba quả, ba nhân ghi.
Kiến lập các công đức
Do mười bảy tăng thượng
Sai khác kia vô biên
Chướng năng trị, sở trị.
Suy nghĩ nghĩa khổ vui
Tác ý và an trụ
Gian nan và tướng mạo
Thù đặc chẳng thù đặc.
Chủng tánh Như lai nói
Chư Phật và Nhị thừa
Năm thứ và mười thứ
Sáu, sáu thứ đạo lý
Chư Phật công đức mầu

Quả cõi kia, thanh tịnh
Giải thoát và pháp thân
Đều không nghĩ vô thượng.
Tuy không dùng gia hạnh
Nguyện lực trước đã dẫn
Nương vô vi phát khởi
Đã tạo không hai tướng.
Giảng nói các sự pháp
Riêng giải thoát, phân biệt
Các pháp tướng mười một
Là kinh luật, bổn tạng.
Các tướng và đoạn diệt
Không hoại mất phương tiện
Hai quả sai khác kia
Là lược nghĩa các kinh.
Lược nói đạo Du-già
Duyên chánh pháp đã nghe
Xa-ma-tha và quán
Nương ảnh tượng thành tựu.

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 109

LUẬN ĐẠI THỪA TRANG NGHIÊM KINH

SỐ 1604

(QUYỂN 1 → 13)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1604

LUẬN ĐẠI THỪA TRANG NGHIÊM KINH

LÝ BÁCH DƯỢC VÂNG LỆNH VUA SOẠN LỜI TỰA

Thần được nghe: Đức Thiên Đế thọ lãnh pháp Vô thượng, thật là vận may phước lớn.

Luân Vương đến với đạo Chánh chân, đức hợp với trời đất, ấy là bậc Thánh đã đem đạo cả giáo hóa tuyệt hay, làm cho những gì chưa được tốt đều được thông suốt. Bởi lòng chí thành mà được cảm ứng, bởi công đức sâu xa mà ứng hiện điều nầy.

Lòng vua hằng trông ngóng về Tây Trúc nên nguồn pháp mới chảy về Đông, như mở ra bức tranh Hồng Phạm, tưởng chừng trong chiêm bao được đón nhận ánh từ sáng chói, tay cầm kinh điển mầu nhiệm.

Lời pháp nói ra từ miệng vàng của Phật như sợi tơ óng chuốt, được ghi chép thành từng chương trên lá Bối khô, cất giấu dưới cung rồng, để từ đó lại được đưa lên tôn thờ nơi cao trọng trong hoàng triều.

Thuở ấy, giáng sinh nơi Ca-tỳ-la, Phật tổ mở cửa Đại pháp là trao gương sáng không dấu vết, chèo thuyền không qua bên kia bờ giác. Có, không, đều để lại, sinh diệt đều quên xa, rực lên nguồn vui bặt trí, để lại bóng hình ngoài động tịnh.

Nhưng rồi bởi đem lợi ích cho người theo hoàn cảnh, nên Phật tổ đã ứng hiện dấu vết cho ai nấy cùng biết, làm vang động địa cầu, khiến cả trời người đều vui sướng, ánh sáng của Phật che khuất trời trăng, cả trăm ức núi Tu-di đều gội nhuần lời giáo hóa, thế giới Tam thiên đều thâu nhiếp thương xót chúng sinh bị kềm kẹp trong ba độc, bị buộc ràng trong năm ấm. Tiếc cho kiếp phù sinh điện chớp, than cho đây quấn thân cây bờ nước, nên tám cửa ải thường rộng mở, chốn tối tăm hằng soi tuệ thức. Ba thừa đường về khuôn mẫu, đưa lòng từ vào nhà mục nát.

Rồng chuyển mình, sương mù bao phủ, thần rung động nhà trời phải theo, bởi Đại đạo là tâm.

Trông mây pháp mà nhìn phía xa, nghe lời là ngộ đạo. Từ buổi đầu vẫn nương theo tâm thương xót, nên chuyển đến Ba-la-nại, dùng nước trí

tưới cây non vườn Lộc, rồi về Kỳ Viên rải pháp mầu cho nhuần nước trí. Rồi theo ánh sáng còn sót lại của mặt trời trí tuệ, giã từ nơi đây, ung dung qua sông Liên mà về với tịch nhiên Song thọ.

Rồi Thánh linh ngày càng cao xa, tượng pháp giáo nghĩa suy vi. Giáo nghĩa Đại thừa các chỗ khác nhau. Nền văn hiến nầy hầu như rơi xuống, bởi nhiều luận thuyết ra đời xuyên tạc, chia ra nhiều mối manh. Đó là ngọn ngành nào phải Chính giáo, lắm phái nhiều dòng.

Thiên Thân dù bậc Sơ học mà còn phải lo ngờ vực về miền Tây Hà, Long Thọ dù là bậc cao tột vẫn phải lo than về miền Đông Lỗ.

Nay tôi kính mong pháp bảo sáng mãi sự thật vô vi.

Cho nên văn kinh chép: "Phật dùng pháp làm thầy, Phật từ pháp sinh ra, Phật nương vào pháp mà an trụ".

Đâu phải ngừng lại ở suy ngẫm chút ít mà thấu được hết tính, đâu phải bấy nhiêu mà tới được chỗ cốt của muôn vật hiện bày mầu nhiệm nầy, hay chú tâm vào hơi thở ra vào không hở để bao gồm nguyên khí mà thôi.

Ôi! Trời kia cao lớn biết bao, nắng mưa vẫn xoay bởi công sức của trời, cao đất dày nầy che chở mà núi, đầm thông suốt với khí kia. Do vậy, họ Cơ đã bày tầm vóc Đại thánh bằng cách khen ngợi chỗ sâu kín của kinh Dịch. Ông Khâu Minh đã lấy đức e thẹn của người cùng thời mà kể lại những lời khiêm tốn. Các nhà soạn luận để soi sáng kinh điển cũng cùng noi theo đường hướng cốt yếu kia. Luận Đại thừa Trang Nghiêm Kinh nầy, do Vô Trước biên tập. Sau khi Đức Như lai diệt độ, Bồ-tát Vô Trước với văn chương hàm súc phát sáng lên ba mươi hai tướng sáng tỏ và tinh vi, với tám ngàn ức kết sử tan tác bay theo gió. Từ đó, mở rộng chánh pháp làm đẹp cho kinh ngọc, nói về cội nguồn công đức chân như, làm rực rỡ giai vị Đại Sĩ, phá bỏ chấp trước Tiểu thừa, lập nên giềng mối của Đại thừa với Đại phẩm Bồ-đề của nó là chỗ mầu nhiệm tột cùng. Chuyển tám thức thành bốn trí, từ bốn trí mà phát sinh ba thân. Bộ luận nầy, chưa từng thấy trong các kinh luận đã có, có thể nói cho biết những gì cần nghe chưa được nghe, cần thấy những gì chưa được thấy.

Thánh thượng nhận mạng báu truyền nhanh mà ai nấy đều nhóm họp trước vua, để cùng nhau cúi đầu trước Đấng Thiên Nhân sư, là bậc cao quí, với trí hiểu biết khắp cùng vạn vật. Bồ-tát đã đáp lại cho mệnh số vua người mà soi sáng đạo lý ba minh. Thế nên vua ban ơn rộng khắp bên ngoài mà thần trí vẫn lắng yên bên trong. Nắm đầu mối chính mà sai khiến vạn linh, không trị mà muôn nước chầu về. Vua đã giăng dài sợi tơ óng chuốt của tạo hóa nguyên sơ là đóng mở đến chỗ cuối cùng của kho âm dương, nên

vua đã thành công, bốn bề ổn định chế tác lễ nghi âm nhạc và những điệu múa tuyệt vời. Lời nói cảm động khiến hoa cỏ xanh rờn, đấng Di luận là tạo hóa bao đầu, với bờ cõi vững bền, dù giàu sang tột bậc, những khuôn phép cao vời của vận nước vẫn không cùng tận, đạo vua ngày càng rực sáng huy hoàng, chỉ đường cho bao sinh linh.

Thế nên tất cả sách Phật, vua cũng ra lệnh phiên dịch hết. Tam tạng pháp sư Ba-la-phả-ca-la-mật-đa (Trung Quốc dịch là Minh Hữu) là dòng Sát-đế-lị, nước Ma-kiệt-đà, Trung ấn Độ. Người đã tới kinh đô đời Đường vào tháng mười hai niên triệu Trinh Quán năm đầu (627 TL) đời Đường. Pháp sư là vị tinh chuyên giới hạnh, siêng năng, tài cao học thức rộng, đạo đức cao siêu gần đến Sơ quả, tài năng lắm vẻ, như bậc Á thánh nối tiếp đời sống rũ sạch bụi trần như Phật-Đồ-Trừng, La-thập, trước kia. Người đến và trở thành khách quí tiêu biểu của Thượng khách quốc gia. Người có lối sống vươn cao của chí khí rộng lớn, như bước lên cõi mầu nhiệm. Lòng vua trân trọng từ đó, vua thường kính lễ. Người có sức nhớ vững chắc sâu rộng đối với những gì nghe thấy, nghiên cứu đến những chỗ sâu sắc, thông suốt những chỗ nhỏ nhiệm tinh tế. Các bậc Đại Đức ở kinh thành không ai chẳng tôn sùng kính phục. Bắt đầu từ niên hiệu Trinh Quán thứ tư, vâng lệnh vua dịch kinh. Vua lại còn ra lịnh cho quan Thượng Thư Tả Bộc xạ Ban quốc công là Phòng Huyền Linh và Tán kị thường thị hành Thái tử là Đỗ Chánh Luận, dòng cùng lựa chọn những vị tài khéo trong Tăng-già như: Nghĩa Học Pháp Sư, Tuệ Thừa, Tuệ Lãng, Pháp Thường, Trí Giải, Đàm Tạng, Trí thủ, Đạo Nhạc, Tuệ Minh, Tăng Biện, Tăng Trân, Pháp Sum, Linh Giai, Tuệ Trách, Tuệ Tịnh, Huyền Mô, v.v… cùng nhau ở chùa Thắng Quang làm công việc phiên dịch đầy vinh quang nầy.

Vua lại ra lệnh cho Tiêu Cảnh, con trai của Thái Phủ Khanh Lan Lăng, coi về việc sửa chữa biên tập.

Tam Tạng Pháp Sư nói: "Các học giả ngoại quốc khi muốn học Đại thừa, Tiểu thừa, đều phải lấy luận nầy làm gốc. Ai không thông suốt luận nầy thì chưa có thể hoằng pháp được. Cho nên suy nghĩ chuyên tinh, nghiên cứu thêm nữa".

Pháp sư Tuệ Tịnh là bậc thông thái hiểu rộng nhận lệnh của vua mà coi về phần văn chương. Pháp Sư Huyền Mô là người hiểu rành phương ngôn lại kiêm luôn việc giải thích nghĩa. Các vị đều hết lòng dịch sang tiếng Trung Quốc. Công việc không chút lầm lẫn, dự kiến công việc hoàn tất vào đầu mùa Xuân niên hiệu Trinh Quán năm thứ bảy.

Bộ luận nầy chia thành mười ba quyển, hai mươi bốn phẩm. Lý Bách

Dược vâng lệnh vua mà soạn lời tựa nầy.

-oOo-

SỐ 1604

LUẬN ĐẠI THỪA TRANG NGHIÊM KINH

Tác giả: Bồ-tát Vô Trước. Hán dịch:
Tam Tạng pháp sư, Đời Đường,
là Ba-la-phả-mật-đa-la

QUYỂN 1

Phẩm Thứ 1: DUYÊN KHỞI

Kệ rằng:

Nghĩa trí soạn các nghĩa,
Câu lời, đều thanh tịnh,
Cứu giúp chúng sinh khổ,
Lấy từ bi làm tánh,
Khéo nói pháp phương tiện,
Gọi là tối thượng thừa,
Vì phát tâm rộng lớn,
Lược dùng năm nghĩa hiện.

Giải thích: Luận Đại thừa trang nghiêm kinh, ai có công năng trang nghiêm?

Đáp: Nghĩa trí có thể trang nghiêm.

Hỏi: Nghĩa trí làm sao trang nghiêm?

Đáp: Mở mang các nghĩa.

Hỏi: Dùng gì để mở mang?

Đáp: Dùng lời và câu.

Hỏi: Dùng những lời gì và câu gì?

Đáp: Dùng lời không nhơ, dùng câu không nhơ.

Lời không nhơ là lời có thể đưa đến thành Niết-bàn.

Câu không nhơ là câu và chữ tương ưng nhau.

Nếu lìa lời và câu thì không sao thấu hiểu các nghĩa.

Hỏi: Vì sao phải trang nghiêm?

Đáp: Vì cứu giúp chúng sinh khổ.

Hỏi: Chúng sinh tự khổ, vì sao phải cứu giúp?

Đáp: Do Bồ-tát lấy đại bi làm thể nên sinh tâm thương xót.

Hỏi: Nếu cứu khổ cho người là trang nghiêm pháp nào?

Đáp: Là trang nghiêm pháp phương tiện do đức Như lai khéo nói.

Hỏi: Pháp phương tiện nào?

Đáp: Đó là pháp của tối thượng thừa. Hỏi: Vì ai mà trang nghiêm?

Đáp: Vì người phát tâm Đại thừa.

Hỏi: Dùng bao nhiêu nghĩa để trang nghiêm? Đáp: Lược dùng năm nghĩa để chỉ bày.

Hỏi: Năm nghĩa ấy là gì? Kệ đáp:

Như vàng đã thành đồ,
Như hoa lúc đang nở,
Thí như bữa ăn ngon,
Như giải thích văn tự,
Thí như mở rương báu,
Thảy đều được vui mừng.
Năm nghĩa pháp trang nghiêm,
Vui mừng cũng như vậy.

Giải thích: Năm thí dụ trong bài kệ là thí dụ cho năm nghĩa trang nghiêm. Cứ theo thứ lớp đó, thì có thể giúp cho người phát tâm Đại thừa tin mà hướng đến, nhận lời dạy bảo, tư duy, tu tập, chứng đắc.

Hỏi: Ý nghĩa đó thế nào?

Đáp: Thí dụ vàng là giúp họ tin vào và hướng đến, làm chuyển tâm họ. Dùng hoa đang nở để thí dụ là giúp họ thọ lãnh giáo pháp, chỉ bày cho họ. Dùng thức ăn để thí dụ là giúp họ tư duy chứng được vị ngọt của giáo pháp. Dùng giải thích văn tự để thí dụ là giúp họ tu tập, không nghĩ gì khác. Dùng mở rương báu để thí dụ là giúp họ tự giác ngộ, chứng Bồ-đề phần châu báu chân thật.

Bởi năm nghĩa trên đây mà phân biệt Đại thừa có công năng giúp cho các người cảm thấy vui mừng, ưa thích.

Hỏi: nếu tự tính pháp kia vốn đầy đủ công đức thì còn phải trang nghiêm làm gì? Để giải đáp câu hỏi nầy, kệ rằng:

Ví như trang điểm đẹp,
Gương soi, sinh vui hơn,
Trang nghiêm pháp mầu rồi,

Đạt vui mừng bậc nhất.

Giải thích: Ví như lấy mỹ phẩm trang điểm cho pho tượng, nhưng nếu soi gương thì thấy vui sướng hơn. Vì sao? Vì có vừa ý, Bồ-tát cũng vậy, trang nghiêm bằng giáo pháp mầu nhiệm, cho tâm mình hòa nhập vào đó thì cảm thấy vui sướng hơn. Vì sao? Vì được nghe giáo pháp.

Hỏi: pháp kia có công đức gì mà phải cần đến sự trang nghiêm?

Hay gắng gượng bắt người khác phải cung kính, tin nhận?

Kệ rằng:

Ví như uống thuốc đắng,
Hết bệnh thì thấy vui.
Dựa văn mà giải nghĩa,
Khổ vui cũng như vậy.
Như thờ vua gian khó,
Thờ vua được oai lực.
Pháp khó hiểu như vậy,
Nhân đó hiểu pháp tài,
Như thấy của báu sinh
Vô phân biệt không thích.
Nghe pháp mầu cũng vậy,
Không hiểu cũng không mừng.

Giải thích: ba bài kệ trên đây lần lượt chỉ bày pháp mầu có ba công đức:

Chỉ rõ công đức dứt trừ các ngăn che. Chỉ rõ công đức do đó mà được tự tại.

Chỉ rõ công đức do đó mà được vui mừng. Hỏi: Nghĩa nầy thế nào?

Đáp: Như uống thuốc đắng, lúc đầu thì đắng, khó uống, nhưng sau khoan khoái vì hết bịnh. Pháp nầy cũng thế, trụ vào văn thì thấy khó, chưa nếm vị ngọt được, nhưng lúc hiểu nghĩa mới thấy vui, bệnh ngăn che bị phá hết. Như thờ vua nghiêm khắc, lúc đầu thấy khổ, khó làm vua vừa ý, nhưng sau thì thấy vui do vua ban cho oai thế. Giáo pháp nầy cũng vậy, khi suy nghĩ thấy khổ, sâu kín khó hiểu, nhưng tư duy hết mức thì thấy vui vì được của báu, bậc Thánh lâu dài. Như thấy của báu, khi chưa nhận ra thì không thích, do cho là vô dụng, nhưng sau khi nhận biết rồi thì rất quý trọng vì biết có dụng. Pháp nầy cũng như vậy, lúc đang tu hành thì không thấy vui, cho là luống vô dụng, nhưng sau khi tu tập đến chỗ sâu, thì thấy vui sâu xa, vì biết công dụng của nó.

Phẩm Thứ 2: THÀNH LẬP TÔNG

Giải thích: Có người nghi pháp Đại thừa nầy chẳng phải do Phật nói. Nếu vậy thì vì sao lại có được những công đức ấy? Nay, tôi phá bỏ tấm lưới ngờ vực, thành lập Đại thừa thật là do Phật nói, bằng bài Kệ sau:

Không nhớ, cũng đồng hành,
Không hành cũng thành tựu.
Thể, phi thể năng trị,
Văn lạ, tám nhân thành.

Giải thích: Lược: có tám nhân duyên thành lập giáo pháp Đại thừa:

1. Không ghi nhớ.
2. Cùng thực hành.
3. Không thực hành.
4. Thành tựu.
5. Thể.
6. Chẳng phải thể.
7. Năng trị.
8. Văn tự khác nhau.

1. Không ghi nhớ: là pháp trước, Phật sau mới chính thức ra đời.

Nếu Đại thừa nầy chẳng phải chánh pháp, thì vì sao từ đầu, Đức Thế Tôn không thọ ký? Ví như pháp vị lai có khác thì Đức Thế Tôn thọ ký ngay. Do vậy, sự không thọ ký ấy, nên biết là Phật nói.

2. Cùng thực hành: thừa Thanh văn và Đại thừa không phải trước, không phải sau, mà là cùng lúc, thì làm sao ông biết giáo pháp Đại thừa nầy hoàn toàn chẳng phải Phật nói?

3. Không thực hành: là vì giáo pháp Đại thừa sâu rộng không phải điều mà người suy tính đắn đo có thể tin được, huống là có thể thực hành. Các bộ luận của ngoại đạo không thể được sâu rộng? Cho nên không thực hành, vì thế biết giáo pháp Đại thừa nầy là Phật nói.

4. Thành tựu: là nếu ông nói: Do người khác đã chứng được Bồ-đề rồi, nói có Đại thừa, chứ không phải đợi đến nay Phật mới nói có giáo pháp Đại thừa. Nếu ông nghĩ lối chấp ấy, thì trở thành nghĩa của tôi rồi. Do người kia chứng Bồ-đề rồi thì cũng chính Đức Phật nói như thế.

5. Thể: là nếu ông nói: Phật khác có tự thể Đại thừa, còn Phật nầy không có tự thể Đại thừa. Nếu ông chấp như vậy thì nó cũng thành nghĩa của tôi, do tự thể của Đại thừa không có khác mà chỉ là một.

6. Chẳng phải thể: là nếu ông nói: Phật nầy không có tự thể Đại thừa, thì thừa Thanh văn cũng không có tự thể. Nếu ông nói thừa Thanh văn là do Phật nói nên có tự thể, còn Đại thừa vì không phải Phật nói cho nên không có tự thể. Lối chấp ấy quả là một sai lầm lớn. Vì nếu không có Phật thừa mà bảo có Phật ra đời nói thừa Thanh văn, thì lý ấy không đúng.

7. Năng trị: là do nương theo pháp nầy tu hành mà chứng được trí vô phân biệt, do trí vô phân biệt mà các phiền não bị phá tan. Do vậy, nên chẳng được nói là không có Đại thừa.

8. Văn tự khác nhau: là pháp Đại thừa rất sâu, không phải y như văn nghĩa. Không nên hoàn toàn chạy theo văn, lấy nghĩa, nói rằng không phải Phật nói. Hơn nữa, nếu ông nói: từ buổi đầu không thấy thọ ký Đại thừa, là vì Phật gác qua một bên với tâm vô công dụng. Nếu ông cứ chấp kiểu ấy là không đúng. Kệ rằng:

Chư Phật ba nhân duyên,
Hiện thấy cũng hộ pháp.
Trí Như lai vô ngại,
Bỏ qua, không phải vậy.

Giải thích: nếu bảo Đại thừa không phải Phật nói đó là một chướng ngại lớn. Chư Phật có ba nhân duyên, không thọ ký là:

1. Do trí vô công dụng hiện diện mãi là mắt thường thấy.

2. Vì thường siêng năng, chân chính giữ gìn chánh pháp.

3. Sức mạnh trí tuệ của Như lai không gì chướng ngại được. Do ba nhân duyên nầy mà ông lại bảo là bỏ qua, không ký là không đúng. Lại nữa, nếu ông nói có tự thể thì tự thể thừa Thanh văn là thể của Đại thừa. Vì sao? Vì thừa nầy chứng Đại Bồ-đề. Nếu ông chấp như thế thì nghĩa không đúng. Kệ rằng:

Phi toàn phi, không trái,
Phi hành, chẳng dạy, trao,
Cho nên thừa Thanh văn,
Không phải là Đại thừa.

Giải thích: có bốn nhân chẳng thể dùng: thừa Thanh văn làm thể của Đại thừa, bởi giáo lý không hoàn toàn, nên chẳng phải không trái nhau. Vì không phải là giáo pháp thực hành, bởi không có trao truyền nên chẳng phải hoàn toàn, nghĩa là: thừa Thanh văn không được dạy trao hạnh lợi tha, mà chỉ dạy trao cho họ tự mình chán ngán, xa lìa ham muốn mà giải thoát.

Chẳng phải không trái nhau: nếu bảo thừa Thanh văn lấy phương tiện tự lợi để dạy trao cho người khác, tức là đã dạy trao hạnh lợi tha, thì nghĩa

ấy không đúng. Vì sao? Vì đem tự lợi an ổn cho kẻ khác, nhưng họ cũng phải tự cầu Niết-bàn siêng hành nhiều phương tiện, bởi vậy, không thể dùng công hạnh tự lợi nầy mà chứng Đại Bồ-đề được.

Chẳng thực hành là nếu ông nói rằng có thể chứng quả Đại Bồ-đề bằng cách thực hành lâu dài hạnh thừa Thanh văn thì nghĩa ấy không đúng, vì chẳng phải phương tiện, vì thừa Thanh văn không phải Đại Bồ- đề. Phương tiện thì không phải vì thực hành lâu năm. Và, không phải bất cứ phương tiện nào cũng có thể chứng quả Đại thừa, khác gì nặn sừng chờ sữa, không thể có được.

Chẳng phải là dạy trao như Đại thừa thì không có dạy trao thừa Thanh văn. Cho nên thừa Thanh văn không được gọi là Đại thừa. Hơn nữa, nay tôi sẽ chỉ cho ông rõ về nghĩa trái nhau ấy, qua bài Tụng sau:

Phát tâm và dạy tráo,
Phương tiện và giữ gìn,
Thời tiết hạ, thượng thừa,
Năm việc đều khác nhau.

Giải thích: giữa Đại thừa và thừa Thanh văn, có năm thứ trái nhau:

1. Phát tâm khác nhau.
2. Dạy trao khác nhau.
3. Phương tiện khác nhau.
4. Gìn giữ khác nhau.
5. Thời tiết khác nhau.

Phương tiện của thừa Thanh văn là phát tâm, dạy trao, siêng hành phương tiện đều là tự mình chứng được Niết-bàn. Giữ gìn chánh pháp cũng ít, phước trí chứa nhóm nhỏ hẹp. Thời hạn tu tập cũng ít, tối đa chỉ có ba đời, là được giải thoát. Còn Đại thừa thì không như vậy. Những phương tiện phát tâm, dạy trao, siêng tu đều vì lợi kẻ khác, giữ gìn giáo pháp cũng nhiều, phước trí chứa nhóm lớn lao. Thời kỳ tu đạo cũng lâu dài là trải qua ba đại A-tăng-kì kiếp, như vậy là tất cả trái nhau. Vì thế không nên dùng hạnh Tiểu thừa mà đạt quả Đại thừa.

Lại nữa, nếu ông nói lời Phật có ba tướng:

1. Chứng nhập Tu-đa-la.
2. Chỉ bày Tì-ni.
3. Chẳng trái với pháp không.

Ông dùng cái không tự tính của các pháp mà dạy trao thì trái với ba tướng nói trên, nên chẳng phải Phật nói. Nếu ông chấp như vậy, thì không

đúng lý. Kệ rằng:

Nhập từ kinh Đại thừa,
Hiện tự phiền não diệt,
Nghĩa sâu xa rộng lớn,
Chẳng trái tự pháp không.

Giải thích: nay pháp Đại thừa nầy cũng không trái với ba tướng, vì ngộ nhập từ Tu-đa-la Đại thừa hiện từ phiền não Tỳ-ni, do Bồ-tát đã phân biệt là phiền não, vì tính chất sâu rộng, sâu xa, đó là pháp không của Bồ-tát. Chẳng trái với pháp không nầy nên Bồ-tát chứng đại Bồ-đề. Thế nên, Đại thừa nầy không trái với ba tướng. Hơn nữa, trước đây đã nói về việc không thực hành, nay tôi sẽ chỉ bày thêm nghĩa nầy để ông tin hiểu nhận lãnh. Kệ rằng:

Có nương và bất định,
Duyên tục cũng không khắp,
Lui khuất người đắn đo,
Sao hiểu nghĩa Đại thừa?

Giải thích: Có năm nhân duyên mà người suy tính đắn đo kia không thể nhập vào cảnh giới Đại thừa là do trí tuệ họ có chỗ nương, bất định, duyên theo thế tục, do không được phổ biến, do lui bước, do khuất phục.

- Họ có nương nghĩa là trí phát sinh nhờ vào chỉ dạy, chứ chẳng phải chứng trí.

- Bất định là có lúc lại có trí khác phát sinh.

- Duyên theo tục là suy tính đắn đo Thế đế, không theo kịp Nghĩa đệ nhất đế.

- Không phổ biến là dù bám theo thế tục đế, nhưng hiểu nó rất ít, không hiểu tất cả.

- Thoái lui, khuất phục là do tranh cãi đến cùng cực thì đành im lặng. Còn Đại thừa thì không chấp chặt vào phần đầu cho đến không bao giờ bị, lui sụt khuất phục.

- Không lui sụt và chịu khuất phục thì trong vô lượng kinh, có đến hằng trăm, ngàn bài kệ nói pháp Đại thừa. Vì hiểu tận những pháp ấy cho nên tài ăn nói không cùng tận. Cho nên Đại thừa không phải là đối tượng của người suy tính đắn đo.

Hỏi: ông nói thừa Thanh văn không phải là phương tiện chứng quả Phật Bồ-đề, nếu vậy thì nghĩa ra sao?

Kệ rằng:

Rộng lớn và sâu xa,

Thành thục vô phân biệt,
Nói hai phương tiện nầy,
Tức là Thừa Vô thượng.

Giải thích: Rộng lớn nghĩa là các thứ thần thông có được do phương tiện rất siêng năng, giúp cho các người tin hiểu.

Sâu xa là trí vô phân biệt. Vì khó thực hành theo thứ lớp một là thành thục chúng sinh, hai là thành thục Phật pháp. Tức nói hai pháp nầy là phương tiện đạt đến Bồ-đề Vô thượng. Hai phương tiện nầy là tự thể của Thừa Vô thượng.

Hỏi: Nếu vậy thì có người đâm ra hoảng sợ, lỗi ấy ra sao? Kệ rằng:

Không nên sợ mà sợ,
Do sợ bị đốt cháy.
Sợ hãi dẫn phi phước,
Sinh lỗi lầm lâu dài.

Giải thích: Nếu người không phải chỗ sợ hãi mà vọng sinh lo sợ thì kẻ ấy rơi vào đường ác bị lửa đốt cháy. Vì sao? Vì sự sợ hãi ấy, đưa đến chứa nhóm thật lớn cái chẳng phải phước. Do lỗi nầy khiến người ấy trải qua nhiều kiếp chịu nhiệt não lớn vô lượng.

Hỏi: Ngoài ra, kẻ ấy sinh tâm sợ hãi, còn lí do nào khác nữa không? Kệ rằng:

Phi tính, chẳng bạn pháp,
Tuệ ít, sức nhân ít,
Sợ pháp sâu mầu nầy,
Lui mất đại Bồ-đề.

Giải thích: Nếu người sinh tâm sợ hãi là do bốn nhân duyên:

1. Chẳng phải chủng tính, do lìa tính Bồ-tát.
2. Không phải bạn pháp, do lìa thiện trí thức.
3. Sức mạnh trí tuệ ít ỏi do chưa hiểu nổi pháp không của Đại thừa.
4. Sức nhân ít ỏi do kiếp trước không gieo trồng gốc lành tự tính Ba-la-mật.

Do những nhân duyên ấy, nên chợt sinh lòng sợ hãi đối với pháp sâu xa mầu nhiệm. Do tư tưởng đó nên đối với hai nhóm phước trí của Đại Bồ-đề, đáng lẽ được nhưng lại không được gì cả. Đó gọi là lui sụt.

Nay ông nên biết lỗi lui sụt ấy hết sức sâu nặng. Đã nói lỗi sợ hãi và nhân duyên sợ hãi, kế đây là, tôi sẽ nói về nhân duyên không sợ hãi.

Kệ rằng:

Không khác tức cùng không,
Có khác, tức chỗ hiểm,
Không dụ nói các thứ,
Nói tiếp, nói nhiều môn.
Không có, như văn nghĩa,
Thể Chư Phật sâu xa.
Người thông minh chánh quán,
Phải biết, không nên sợ.

Giải thích: Không khác tức cả hai đều không. Nếu ông nói thừa Thanh văn tức Đại thừa vì thể tính chẳng khác với Đại thừa, nếu vậy thì thừa Thanh văn, Bích Chi Phật thừa lại không có tự thể. Vì sao? Vì được thành Phật. Và, như thế tất cả đều là Phật thừa, thì vì sao lại phải sợ hãi?

Có khác tức chỗ hiểm nghĩa là nếu ông cho Tiểu thừa có khác với thể của Đại thừa, thì thể nầy là Đạo Nhất thiết trí. Đó là chỗ nguy hiểm bậc nhất, vì rất khó vượt qua. Việc nầy là niềm tin, kính mến thì vì sao lại phải lo sợ?

Không thí dụ là trong cùng một lúc, không có hai Đại thừa cùng xuất hiện để so sánh nhau, thì vì sao chỉ sợ một mà lại không sợ hai?

Nói các thứ là nay Đại thừa nầy, chẳng phải chỉ nói không, nhưng cũng nói nhóm Đại phước trí. Ông nên hiểu rõ ý đó. Vì sao ông chỉ sợ cái không? Nói tiếp trong các lúc, quyết định tiếp tục nói pháp không, chứ chẳng phải pháp mà ông vừa nghe, thì vì sao lại sợ?

Nói nhiều môn là trong kinh nói nhiều môn khác nhau nhằm nói về công dụng quan trọng của Đại thừa, là phá hết các phân biệt để có trí vô phân biệt. Nếu nói những gì khác thì không có công dụng, nghĩa là Như lai chỉ nói không, mà không nói như pháp tánh thật tế, v.v... Đã nói có nhiều pháp môn thì vì sao chỉ sợ pháp không?

Chẳng phải có như văn nghĩa, là giáo pháp Đại thừa sâu rộng không như văn nghĩa nói. Thế thì vì sao ông lại theo văn để hiểu nghĩa, rồi lại sợ không?

Thể Chư Phật sâu xa là Phật tính sâu xa, thật khó nhận biết, nên phải hiểu cho sáng tỏ. Việc ấy vì sao phải lo sợ? Do những nhân duyên như vậy, cho nên người thông minh chánh quán thì, đối với Đại thừa, không nên sợ hãi. Đã nói lý do không nên sợ hãi, kế là, sẽ nói về ai là người có công năng thực hành pháp trí này? Kệ rằng:

Theo kế văn, tư, tu,
Đắc pháp và đắc tuệ.

Trí nầy hành pháp nầy,
Chưa được, chớ chẳng hủy.

Giải thích: Nếu ai, từ đầu, nương vào bậc thiện tri thức, thì phát sinh nghe đúng, sau đó, đối với cảnh giới chân thật, được phát sinh chính trí. Rồi từ ba công năng ấy, được chứng pháp quả. Sau cùng, từ công năng và pháp quả trên mà phát sinh trí giải thoát. Với trí nầy, người ấy sẽ thâm nhập và thực hành pháp nầy trong thời gian lâu dài. Nếu ông tự xét thấy không có trí nầy, thì không nên nói chắc rằng giáo pháp Đại thừa không phải Phật nói.

Đã nói ai là người có công năng thực hành pháp trí nầy, kế là pháp cú trong bài kệ nầy sẽ ngăn được sợ hãi, kệ rằng:

Không hiểu, hiểu không sâu,
Sâu, chẳng suy lường hiểu.
Hiểu sâu được giải thoát,
Các sợ không như thế.

Giải thích: Không hiểu, nếu ông nói giáo pháp sâu xa như vậy, không phải là pháp mà tôi có thể hiểu nỗi, nên tôi lo sợ, điều ấy không đúng.

Hiểu không sâu, nếu ông nói cái hiểu của Phật cũng không sâu. Nếu Phật hiểu biết sâu, sao ông lại bảo không sâu, rồi sinh tâm lo sợ. Điều ấy không đúng.

Hiểu sâu chẳng phải nghĩ lường mà hiểu: là nếu ông nói vì sao cái hiểu sâu nầy không phải là thuộc lãnh vực suy lường, rồi sinh tâm lo sợ. Điều ấy không đúng.

Hiểu sâu được giải thoát là nếu ông nói vì sao chỉ hiểu được nghĩa sâu nầy mới có công năng giải thoát, chứ giải thoát không dành cho kẻ suy lường, rồi sinh tâm lo sợ, điều ấy không đúng. Như vậy, đã ngăn dứt sự sợ hãi bằng pháp cú ở trên. Kế là, do không tin nên thành lập Đại thừa, kệ rằng:

Do tin, giới: bạn nhỏ,
Không hiểu Đại pháp sâu.
Do ông không hiểu rõ,
Ta thành Thừa Vô thượng.

Giải thích: Do lòng tin nhỏ có nghĩa là lòng tin hẹp hòi kém cõi.

Lãnh vực nhỏ là hạt giống huân và A-lại-da nhỏ bé.

Bạn nhỏ là bạn bè bà con của lòng tin tương tự. Ai có ba việc nhỏ nói trên thì không tin có Đại thừa riêng. Vì không có lòng tin ấy, nên pháp mà ta lập là pháp Vô thượng. Đã nói về việc thành lập Đại thừa. Kế là nói về

việc ngăn dứt chê bai Đại thừa. Kệ rằng:

Theo nghe mà được giác,
Chưa nghe, chớ chê bai.
Vô lượng pháp chưa nghe,
Người chê thành nghiệp si.

Giải thích: Nếu được nghe ít mà ông giác ngộ thì không nên theo sự nghe đó mà sinh tâm nói xấu. Đối với giáo pháp ông chưa nghe, nên không tin, còn có thể được. Vì sao? Vì không chứa nhóm điều lành.

Chưa nghe là phải cẩn thận rất lắm, chớ nói xấu chê bai. Nếu ông vô phân biệt rõ mà còn chê bai thì chỉ tăng thêm nghiệp ngu khờ mà thôi, vì ông đã tự phá hoại giáo pháp mà trước đây ông được nghe.

Đã ngăn dứt việc chê bai giáo pháp Đại thừa, kế là nói về ngăn dứt việc tà tư. Kệ rằng:

Khi theo văn hiểu nghĩa,
Sư tâm mất chân tuệ,
Chê bai coi thường pháp,
Do đó, sinh lỗi to.

Giải thích: Sư Tâm là chấp chặt tri kiến của mình, đó không phải là người khôn, vì chỉ tìm nghĩa có một phía.

Mất chân tuệ là cái hiểu chân thật chưa có nên lui sụt. Nói lời gièm chê là nói xấu đối với kẻ nói điều lành.

Coi thường pháp là: Ganh ghét người được nghe pháp, do chấp vào việc làm không phước đức ấy nên thân sau chịu quả khổ sâu nặng. Đó gọi là tội lỗi rất lớn.

Đã nói về việc ngăn dứt tư duy xấu. Kế là sẽ nói về ý ác, phải ngăn dứt. Kệ rằng:

Ý ác, tự tính ác,
Không để sinh bất thiện,
Huống dời đổi điều thiện,
Phải bỏ lỗi to ấy.

Giải thích: Ý ác là tâm ganh ghét. Tự tính ác là tâm ấy là tự tính tội. Đối với giáo pháp còn không để sinh lỗi lầm, huống chi trong giáo pháp mà sinh lỗi lầm? Cho nên phải mau dứt bỏ các lỗi ấy.

Phẩm Thứ 3: QUY Y

Giải thích: Như trên đã thành lập Đại thừa, kế là nói nương Đại thừa mà gồm nhiếp qui y vượt trội. Kệ rằng:

Người quy y Tam Bảo,
Quy Đại thừa, bậc nhất,
Phát hăng hái cùng khắp,
Được quả không ai bằng.

Giải thích: Trong tất cả những quy y Tam bảo thì quy y Đại thừa là bậc nhất, vì sao? Vì tự tính bản đại nghĩa vượt trội, bốn Đại nghĩa là:

1. Nghĩa biết khắp tất cả.
2. Nghĩa mạnh mẽ.
3. Nghĩa đắc quả.
4. Nghĩa không ai bằng. (Nghĩa nầy sẽ nói sau)

Vì bốn nghĩa nầy cho nên đa số rớt lại vì nó khó khăn. Những người muốn quy y thì không có công năng hay có công năng. Ai có công năng nhập vào là người vượt trội. Đã nói quy y vượt trội, sau đây khuyến khích sự quy y vượt trội ấy. Kệ rằng:

Khó khởi cũng khó thành,
Phải lập chí ý lớn,
Vì thành lợi mình, người,
Nên quy y cao vượt.

Giải thích: Khó khởi là khó khởi chí nguyện vươn cao, bởi nguyện ấy rộng lớn.

Khó thành là công hạnh vượt trội, vì phải trải qua vô lượng kiếp. Vì khó khăn như vậy, nên cần phải kích thích một ý chí lớn, vì sao? Vì muốn thành tựu việc lợi tha, tự lợi. Có hạnh và nguyện mới làm lợi ích cho người được, nên hạnh nguyện trở thành tiếng gọi tốt. Tự lợi là đại nghĩa, vì đại nghĩa là quả của tự thể.

Bốn nghĩa như trước, đã nói, nay trước nói nghĩa khắp tất cả. Kệ rằng:

Chúng sinh khắp, nương khắp,
Trí khắp, vắng lặng khắp,
Đó gọi là trí tuệ,
Bốn thứ khắp tất cả.

Giải thích: Quy y Đại thừa có bốn thứ khắp tất cả:

1. Chúng sinh trùm khắp tất cả, muốn cứu giúp chúng sinh.
2. Đi trùm khắp tất cả, phải khéo hiểu biết ba thừa.

3. Trí hiểu biết bao trùm tất cả, thông đạt hai vô ngã.

4. Tịch diệt trùm tất cả bởi thể của Niết-bàn sinh tử là một vị, vì vô phân biệt lỗi lầm và công đức.

Đã nói nghĩa bao trùm tất cả, sau đây sẽ nói về nghĩa mạnh mẽ. Kệ rằng:

Trông mong Phật Bồ-đề, Không lui hạnh khó làm. Chư Phật bình đẳng giác, Dũng mãnh thắng có ba.

Giải thích: Quy y Đại thừa có ba thứ mạnh mẽ vượt trội:

1, Nguyện mạnh mẽ vượt trội. Khi quy y Phật là mong cầu chứng quả Bồ-đề, nên các người đều cảm thấy vui mừng vì nhận biết mình sẽ nhận được công đức cao quý.

2. Công hạnh mạnh mẽ vượt trội. Khi bắt đầu tu là không lui sụt hay bị khuất phục trước những việc khó làm.

3. Quả mạnh mẽ vượt trội, đến khi thành Phật thì giác ngộ ngang với tất cả Phật.

Lại nữa, vì sự mạnh mẽ nầy, mà các Phật tử thường được thiện sinh.

Kệ rằng:

Phát tâm và trí độ,
Xếp vào đầy đại bi,
Hạt giống và mẹ ruột,
Trong thai mẹ nuôi hơn.

Giải thích: Bồ-tát sinh tốt đẹp có bốn nghĩa:

1. Hạt giống hơn, vì lấy tâm Bồ-đề làm hạt giống.

2. Mẹ ruột hơn: là lấy Bát-nhã Ba-la-mật-đa làm mẹ ruột.

3. Thai tạng hơn, lấy hai nhóm phước trí nhóm trì làm thai tạng.

4. Mẹ nuôi hơn: lấy đại bi nuôi lớn làm mẹ nuôi. Lại nữa, thiện sinh, vì mạnh mẽ nên thường được thân tốt đẹp. Kệ rằng:

Diệu tướng, thành sinh lực,
Vui lớn, phương tiện lớn,
Như thế bốn thành tựu,
Đó gọi là thân tốt.

Giải thích: Bồ-tát có bốn thứ thân thắng:

1. Sắc thắng là được thân thắng tuyệt diệu trang nghiêm và các tướng vua Chuyển luân.

2. Lực thắng: Là được thành thục chúng sinh nhờ sức tự tại.

3. Lạc thắng là chứng vui vô biên vắng lặng thượng phẩm ở cõi nước Phật.

4. Trí thắng cứu tất cả chúng sinh bằng phương tiện hết sức khéo léo.

Bốn thành tựu nầy gọi là Phật tử thiện sinh, được gọi là sắc thành tựu, lực thành tựu. Lạc thành tựu, trí thành tựu. Hơn nữa, do đức mạnh mẽ nầy mà được tướng như vương tử. Kệ rằng:

Trước trao pháp tự tại, Khéo nói, khéo xếp vào, Do bốn nhân duyên nầy, Hạt giống Phật không dứt.

Giải thích: Dòng giống vua không dứt mất do bốn nhân duyên:

1. Lên ngôi nhận chức.

2. Tăng thêm không trái.

3. Có tài phán quyết khéo.

4. Thưởng phạt rõ ràng. Phật tử thiện sinh cũng vậy:

1. Trước hết dạy trao, là tất cả Chư Phật ban cho ánh sáng rực rỡ, giúp nhận chức.

2. Pháp tự tại là trí tuệ tự tại đối với tất cả pháp, không trái với các pháp khác.

3. Năng xảo thuyết là khéo nói pháp trước Phật và chúng sinh.

4. Thiện trị phạt là đối với người học giới phạm lỗi thì trị tội ai có công đức thì được dẫn dắt che chở. Lại nữa, nhờ sức mạnh mẽ nầy mà được tương tự như các quan đại thần.

Bài tụng nói:

Nhập độ, thấy phần giác,
Trì mật lợi chúng sinh.
Do bốn nhân duyên nầy,
Được giống với Đại thần.

Giải thích: Có bốn nhân duyên được công đức: của bậc đại thần

1. Được vào cung cấm của vua.

2. Được thấy đồ quý báu của vua.

3. Giữ kín lời nói kín của vua.

4. Được vua ban thưởng tự tại. Bồ-tát mạnh mẽ cũng vậy:

1. Thường khéo nhập vào các Ba-la-mật.

2. Thường thấy đại Bồ-đề phần quý báu trong các kinh, vì không quên bỏ các pháp.

3. Thường giữ chắc các thân, miệng, ý mật của Như lai.

4. Thường có công năng làm lợi ích cho vô biên chúng sinh. Đã nói nghĩa mạnh mẽ rồi, sẽ nói ý nghĩa đắc qua. Kệ rằng:

Phước đức và tôn trọng,
Có vui khổ cũng diệt,
Chứng vui chứng, pháp ấm.
Hết tập, có diệt xả.

Giải thích: Người quy y Đại thừa sẽ chứng được tám quả:

1. Khi tin, hiểu sẽ chứng được nhóm phước đức lớn.

2. Khi phát tâm thì được ba cõi tôn trọng.

3. Khi cố ý sinh về đâu thì nhận được vui trong ba cõi.

4. Khi hiểu rõ mình và người đều bình đẳng như nhau thì diệt được nhóm khổ lớn, cũng diệt được sức gây khổ cho các chúng sinh.

5. Khi nhập vào vô sinh nhẫn là chứng được vui tối thượng.

6. Khi chứng đắc Bồ-đề thì chứng ngộ bóng che pháp lớn lao. Pháp bóng che là pháp thân. Pháp thân được gọi là to lớn, là cao cả, là thường, là nhóm thiện, được gọi bằng tên lớn là pháp tạng Tu-đa-la vô biên. Nó là trên hết trong các pháp nên gọi là cao cả. Không bao giờ cùng tận nên gọi là thường. Do sức vô úy, các pháp lành nhóm họp về nên gọi là nhóm thiện.

7. Huân tập hết các nhóm, diệt hẳn phiền não, không còn sót.

8. Chứng đắc có diệt, xả. Có xả là không trụ vào sinh tử. Diệt xả là không trụ Niết-bàn.

Đã nói về nghĩa đắc quả, sau đây nói về nghĩa không bằng. Kệ rằng:

Đại thể và đại nghĩa,
Vô biên và vô tận,
Do khéo thế, xuất thế,
Thành thục thần thông đó.

Giải thích: Quy y Đại thừa thì tất cả các gốc lành đều do bốn nhân nầy mà phát khởi; tất cả Thanh văn, Bích-chi Phật đều không sánh bằng. Bốn nhân là:

Đại thể; Đại nghĩa; Vô biên và Vô tận.

Hỏi: Những việc ấy như thế nào?

Đáp: Là đại thể, gốc lành thế gian, đã vượt khỏi Nhị thừa Đại nghĩa là gốc lành xuất thế gian. Nhị thừa xuất thế chỉ lo tự lợi. Vô biên là gốc lành đã thành thục, có công năng thành thục vô biên chúng sinh. Vô tận là gốc lành thần thông. Đến Niết-bàn vô dư cũng là vô tận.

Đã nói ý nghĩa cao quý của quy y rồi, ở đây nói tiếp về sự khác nhau của quy y. Kệ rằng:

Mong cầu và đại bi,
Chủng trí cũng không lui,
Ba xuất và hai được,
Có sáu thứ khác nhau.

Giải thích: Có sáu thứ quy y khác nhau là:

Tự tính, Nhân, Quả, Nghiệp, Tương ưng và Phẩm loại.

Mong cầu là tự tính, chí tâm cầu thể Phật, lấy đại bi làm nhân, cứu giúp tất cả chúng sinh. Lấy chủng trí làm quả, nên được Bồ-đề Vô thượng. Lấy không thoái lui làm nghiệp, là hạnh lợi tha khó làm bất thoái bất khuất. Tương ưng với xuất ly ba cõi, đầy đủ hạnh xuất ly của ba thừa. Hai chứng đắc là phẩm loại, là được pháp tánh thế tục, được thô tế khác nhau.

Đã nói công đức khác nhau, kế là, nói về công hạnh khác nhau. Kệ rằng:

Quy y có nghĩa lớn,
Nhóm công đức thêm lớn,
Lòng thương trùm thế gian,
Rộng dòng pháp Đại Thánh.

Giải thích: Ý nghĩa lớn là việc làm lợi ích cho mình và người. Làm lợi ích cho mình làm cho công đức thêm lớn. Lại có nhiều thứ, như suy tính, đếm kể, thời hạn đều là không lường hết. Do không suy tính được, không biết số lượng bao nhiêu, nên lúc nào cũng làm, không có phạm vi, giới hạn. Làm việc đem lợi ích cho người thì tác ý và tâm thương xót bao trùm lên tất cả các chúng sinh. Siêng năng vận dụng rộng rãi phương tiện mở mang truyền bá pháp bậc Đại Thánh. Giáo pháp Đại Thánh là giáo pháp Đại thừa.

Phẩm Thứ 4: CHỦNG TÍNH

Giải thích: Đã nói về ý nghĩa quy y, kế là nói về chủng tính khác nhau. Kệ rằng:

Có thắng tính giống nhau,
Lỗi ác và công đức,
Dụ cho vàng, của báu,

Chín thứ, đều có bốn.

Giải thích: Chủng tính có chín thứ khác nhau:

Hữu thể, Tối thắng, Tự tính, Tướng mạo, Phẩm loại, Tội ác, Công đức, Thí dụ là vàng, Thí dụ của báu.

Chín thứ ấy, mỗi thứ đều có bốn thứ khác nhau, bài kệ nầy nêu chung. Kệ khác sẽ giải thích riêng. Trong đây, trước là phân biệt hữu thể. Kệ rằng:

Do cõi và lòng tin, Do việc làm, và quả, Từ bốn khác nhau đó, Nên biết: Có thể tính.

Giải thích: Chủng tính hữu thể có bốn thứ khác nhau:

1. Khác nhau về cõi.
2. Khác nhau do lòng tin.
3. Khác nhau do việc làm.
4. Khác nhau do quả.

1. Khác nhau về cõi là chúng sinh có vô lượng cõi khác nhau, như có nhiều cõi mà kinh nói. Do cõi khác nhau như vậy nên có khác nhau về chủng tính của ba Thừa, nên biết.

2. Khác nhau bởi lòng tin là chúng sinh có các thứ lòng tin có thể được, ấy là do sức mạnh của nhân khởi hoặc do sức mạnh của duyên lực nên đối với ba Thừa, chỉ tin theo nhất thừa, chứ chẳng phải tin tất cả. Nếu không có chủng tính khác nhau thì cũng không có lòng tin khác nhau.

3. Khác nhau do việc làm là chúng sinh làm hạnh có thể tiến nhập vào đạo hay không thể tiến nhập vào đạo. Nếu không có chủng tính khác nhau thì việc làm cũng không khác nhau.

4. Khác nhau vì quả là chúng sinh đối với quả Bồ-đề có hạ, trung, thượng, quả có những tương tự. Nếu chủng tính không khác nhau thì quả cũng không khác nhau. Vì bốn chỗ khác nhau nầy, nên biết, chủng tính là có tự thể.

Đã nói về chủng tính có tự thể, kế là, nói về chủng tính tối thắng.

Kệ rằng:

Tịnh minh và gồm khắp,
Nghĩa lớn cũng vô tận,
Do thiện có bốn thắng,
Là chủng tính bậc nhất.

Giải thích: Có bốn nhân duyên tạo thành chủng tính Bồ-tát được tối thắng là:

1. Do gốc lành trong sáng thanh tịnh.

2. Do gốc lành gôm về hết các thứ.

3. Do gốc lành có ý nghĩa lớn.

4. Do gốc lành không cùng tận.

Vì sao? Không phải hàng Thanh văn có được gốc lành tươi sáng, trong sạch như vậy. Không phải tất cả Các người, gốc lành của họ có sức xếp vào một cách vô úy, gốc lành của những người khác thì không làm lợi cho kẻ khác. Gốc lành những người khác khi đạt được Niết-bàn thì có hạn lượng. Gốc lành của Bồ-tát không phải như vậy. Vì bốn nhân duyên nầy mà chủng tính của Bồ-tát là tối thắng.

Đã nói về chủng tính tối thắng, kế là nói về Tự tính chủng tính. Kệ rằng:

Tính chủng và tập chủng,
Sở y và năng y,
Nên biết hữu ít có,
Do công đức nghĩa độ.

Giải thích: Chủng tính Bồ-tát: có bốn thứ lớp tánh:

1. Tính chủng tự tính.

2. Tập chủng tự tính.

3. Sở y tự tính.

4. Năng y tự tính.

Theo thứ lớp của bốn thứ nầy, lại nữa kia có là do thể của nhân có.

Nếu thể nhân không có thì thể của quả cũng không có.

Hỏi: Nếu vậy sao gọi là tính?

Đáp: Công đức có ý nghĩa cứu độ. Cứu độ làm phát sinh ý nghĩa của công đức. Vì lý ấy nên gọi là tính.

Đã nói về tự tính chủng tính, kế là nói về tướng mạo chủng tính. Kệ rằng:

Đại bi và đại tin,

Đại nhẫn và đại hạnh, Nếu có tướng như thế, Thì gọi tính Bồ-tát.

Giải thích: Bồ-tát có bốn thứ tướng mạo của:

1. Tướng đại bi là bởi thương xót chúng sinh đang chịu khổ.

2. Tướng của lòng tin lớn là ham thích tất cả giáo pháp Đại thừa.

3. Tướng đại nhẫn vì có công năng chịu đựng, làm được các việc khó làm.

4. Tướng đại hạnh là vì tự tính gốc lành làm pháp khắp các Ba- la-

mật.

Đã nói về tướng mạo chủng tính, kế là sẽ nói về phẩm loại chủng tính. Kệ rằng:

Quyết định, không quyết định,
Không thoái, hoặc thoái lui,
Gặp duyên như thứ lớp,
Phẩm loại có bốn thứ.

Giải thích: Phẩm loại chủng tính Bồ-tát, nói lược có bốn thứ:

1. Quyết định.
2. Không quyết định.
3. Không lui sụt.
4. Lui sụt.

Theo thứ lớp, quyết định là gặp duyên không lui sụt. Không quyết định là gặp duyên lui sụt.

Đã nói về phẩm loại chủng tính, kế là sẽ nói về lỗi của chủng tính.

Kệ rằng:

Nên biết, tính Bồ-tát,
Nói lược, có bốn lỗi,
Quen hoặc và bạn ác,
Nghèo khổ, thuộc người khác.

Giải thích: Lỗi chủng tính Bồ-tát, nói lược có bốn thứ:

1. Quen mê hoặc, là việc công đức thì không làm mà việc phiền não thì thường làm.

2. Bạn ác là xa lìa thiện trí thức mà chung đụng với hạng tính nết thấp kém nhơ bẩn.

3. Nghèo khổ nghĩa là những đồ đạc cần dùng đều thiếu hụt.

4. Thuộc về người khác nghĩa là buộc trói vào quyền kẻ khác, mình không được tự tại.

Đã nói về lỗi của chủng tính, kế là sẽ nói về công đức của chủng tính. Kệ rằng:

Công đức cũng bốn thứ,
Dù rơi vào đường ác,
Vào chậm nhưng ra mau,
Khổ mỏng, lòng thương sâu.

Giải thích: Bồ-tát chủng tính dù có những lỗi lầm như trước, hoặc rơi vào đường ác, nên biết, ngay trong đó, Bồ-tát vẫn còn đủ bốn công đức:

1. Đi chậm vào do không phải thường đọa vào đó.

2. Ra mau, không thể ở lâu.

3. Khổ mỏng do bậc bội nóng bức nhẹ.

4. Lòng thương sâu sắc do thành tựu tâm thương xót chúng sinh.

Đã nói công đức của chủng tính, kế là sẽ nói về chủng tính được dụ như vàng, kệ rằng:

Như tính vàng tốt nhất,
Phát sinh ra bốn thứ,
Các thiện và các trí,
Các tịnh và các thông.

Giải thích: Có bốn ý nghĩa làm cho vàng trở nên đẹp hơn hết:

1. Rất nhiều.

2. Chiếu sáng.

3. Không nhơ bẩn.

4. Mềm mại.

Chủng tính Bồ-tát cũng vậy:

1. Làm chỗ nương cho vô lượng gốc lành.

2. Làm chỗ nương cho vô lượng trí tuệ.

3. Làm chỗ nương cho việc làm thanh tịnh các phiền não ngăn lấp, ngăn lấp những hiểu biết.

4. Làm chỗ nương cho tất cả thần thông biến hóa.

Đã nói chủng tính của Bồ-tát được thí dụ như tính chất tốt của vàng, kế đến sẽ nói về chủng tính được dụ cho của báu. Kệ rằng:

Thí như tính của báu,
Nhân của bốn thành tựu,
Đại quả và đại trí,
Đại định và đại nghĩa.

Giải thích: Tính chất của Bồ-tát quí giá là chỗ nương cho bốn việc được thành tựu:

1. Làm chỗ nương cho thành tựu chân chính.

2. Làm chỗ nương cho thành tựu về sắc.

3. Làm chỗ nương cho thành tựu về hình.

4. Làm chỗ nương cho thành tựu về lượng. Chủng tính Bồ-tát cũng như vậy:

1. Do nhân đại Bồ-đề.

2. Do nhân đại trí.

3. Do nhân đại định, do tâm an trụ.

4. Do nhân đại nghĩa mà thành tựu cho vô biên chúng sinh.

Đã phân biệt rộng về tính, kế là phân biệt về vô tính. Kệ rằng:

Hoàn toàn làm việc ác, Cắt đứt hết pháp trắng, Không có phần giải thoát, Lành ít cũng vô nhân.

Giải thích: Không có pháp nhập Niết-bàn là không có tính, ở đây lược, có hai thứ:

1. Pháp thời biên nhập Niết-bàn.

2. Pháp rốt ráo không có Niết-bàn.

Pháp thời biên nhập Niết-bàn có bốn hạng người:

1. Một mực làm việc ác.

2. Dứt các pháp lành.

3. Không có gốc lành cho phần giải thoát.

4. Gốc lành không đầy đủ.

Pháp rốt ráo không có Niết-bàn là không có nhân. Tính không nhập Niết-bàn đó có nghĩa là chỉ ham sinh tử, không ham Niết-bàn. Đã nói về vô thể tính, kế là nói khiến nhập pháp Đại thừa. Kệ rằng:

Giảng rộng pháp, sâu lớn
Khiến tin, giúp cực nhẫn,
Rốt ráo Đại Bồ-đề,
Hai biết, hai tính thắng.

Giải thích: Giảng rộng để đi sâu vào pháp Đại thừa là bởi làm lợi cho kẻ khác. Nghĩa là người không có trí thì giúp cho họ có lòng tin lớn, khi đã có lòng tin lớn (Đại thừa) thì giúp cho họ có sức chịu đựng rất cao, có thể làm được việc không thoái lui. Đã có sức chịu đựng rộng lớn thì giúp họ thành tựu Bồ-đề Vô thượng.

Hai trí (hiểu biết) là phàm phu và Thanh văn, nếu được chứng đắc như hai hạng người kia, thì biết được tính tròn đầy của tự tính thật là cao quý.

Hỏi: Thắng là gì? Kệ rằng:

Thêm lớn cây Bồ-đề,
Sinh vui và diệt khổ,
Lợi mình, người là quả,
Thắng nầy như gốc lành.

Giải thích: Chủng tính như vậy mới có công năng làm cho thêm lớn

công đức rất lớn của cây Đại Bồ-đề, có công năng được nguồn vui cho mình, người, đó là quả lớn.

Cho nên thể tính nầy là cao vời hơn hết, như gốc cây an lành, Bồ- tát cũng như vậy.

-oOo-

LUẬN ĐẠI THỪA TRANG NGHIÊM KINH

QUYỂN 2

Phẩm Thứ 5: PHÁT TÂM

Giải thích: Như nói đã phân biệt về chủng tính của Bồ-tát, kế là sẽ nói về tướng phát tâm Bồ-đề của Bồ-tát.

Kệ rằng:

Mạnh mẽ và phương tiện, Lợi ích và xuất ly,

Bốn lớn, ba công đức, Tâm khởi do hai nghĩa.

Giải thích: Bồ-tát phát tâm có bốn thứ lớn lao:

1. Lớn lao mạnh mẽ, nghĩa là lời thệ nguyện rộng lớn, tinh tấn sâu sắc, làm việc khó làm tùy theo thời gian lâu dài.

2. Lớn lao phương tiện nghĩa là mặc áo giáp thệ nguyện rộng lớn mãi mãi bất cứ lúc nào cũng sử dụng phương tiện tinh tấn.

3. Lớn lao lợi ích làm việc lợi ích cho mình và người bất cứ lúc nào.

4. Lớn lao ra khỏi nghĩa là cầu quả Bồ-đề Vô thượng.

Hơn nữa, bốn thứ lớn lao nầy đã nói về ba thứ công đức. Nguyện một và nguyện hai đã làm chói sáng hình ảnh bậc trượng phu với công đức mà hạnh ấy đã làm. Nguyện thứ ba làm sáng chói công đức của nghĩa lớn lao. Nguyện thứ tư nói về công đức hưởng quả. Ba công đức nầy, lấy hai nghĩa làm duyên.

Gọi là Bồ-đề Vô thượng và tất cả chúng sinh là vì sự suy nghĩ rồi phát tâm Bồ-đề.

Đã nói về tướng phát tâm, kế là, nói về sự khác nhau của sự phát tâm. Kệ rằng:

Tín hạnh và nương tịnh,
Báo đắc và không chướng,
Phát tâm nương các địa,
Có bốn thứ khác nhau.

Giải thích: Bồ-tát phát tâm nương vào các địa, có bốn thứ khác nhau:

1. Phát tâm tin, hiểu, thực hành làm lợi cho người.

2. Phát tâm nương vào trong sạch là trong bảy địa trước.

3. Phát tâm vì được quả báo nghĩa là ba địa sau.

4. Phát tâm vô ngại là ở địa Như lai.

Đã nói về sự khác nhau của phát tâm, kế là sẽ giải thích rộng. Hỏi: Sự phát tâm nầy lấy gì làm căn bản? Dựa vào đâu? Tin vào đâu, bởi duyên gì? Trong hoàn cảnh nào? An trụ vào gì? Có những chướng ngại nào? Có những công đức gì? Tự tính là gì? Ra khỏi cái gì? Đâu là chỗ rốt ráo?

Kệ rằng:

Đại bi, và lợi vật,
Đại Pháp nương chủng trí,
Ham muốn lớn, giữ Đại (Thừa),
Thọ chướng thêm lành,
Phước trí và tu độ,
Từng địa đều tròn đầy,
Gốc đầu đến rốt ráo,
Thứ lớp hiểu, nên biết.

Giải thích: Bồ-tát phát tâm lấy đại bi làm gốc, nương vào việc làm lợi ích cho các vật, dùng pháp Đại thừa làm niềm tin, lấy chủng trí làm duyên, để mong cầu cho hữu tình. Lấy ham muốn cao cả làm hoàn cảnh để cầu Thừa Vô thượng. Lấy sự giữ gìn Đại thừa làm nơi trụ, an trụ trong giới Bồ-tát, nhận lấy chướng ngại là cái khổ cho phát trụ, ở thừa khác. Lấy tăng thêm điều thiện làm công đức. Lấy phước trí làm tự tính. Lấy tu tập các độ làm ra khỏi. Lấy địa mãn làm chỗ rốt ráo. Ở mỗi địa đều thực hành phương tiện siêng năng tương ưng với mỗi việc làm.

Như vậy, đã phân biệt về sự khác nhau của phát tâm, kế là nói về thọ phát tâm thế tục. Kệ rằng:

Sức bạn và sức nhân,
Sức căn cũng sức nghe,
Bốn sức đều hai phát,
Không bền bỉ và bền.

Giải thích: Do nghe người khác nói pháp, hiểu rõ mà phát tâm thì gọi là nhận phát tâm thế tục. Phát tâm nầy do bốn sức mạnh:

1. Do sức mạnh của bạn bè mà phát tâm, hay được thuận theo thiện tri thức.

2. Vì sức mạnh của nhân mà phát tâm, là bởi nhân phát tâm đã từng phát tâm trong đời trước, lấy đó làm tính chất.

3. Vì sức mạnh của cội gốc mà phát tâm, là quá khứ đã từng làm các

gốc lành đầy đủ.

4. Vì sức mạnh của việc nghe pháp mà phát tâm, là từng nghe nhiều, nhiều thời pháp bất cứ đâu mà các người phát tâm Bồ-đề.

Lại nữa, về tu tập gốc lành mà trong hiện tại, thọ trì các pháp từng được nghe. Lãi nữa, bốn sức mạnh khiến phát tâm kia, gộp chung thành hai thứ:

1. Phát tâm không bền vững, là phát tâm do sức bạn.

2. Phát tâm bền vững, là phát tâm vì ba năng lực như năng lực của nhân, v.v...

Đã nói về phát tâm thế tục. Kế là nói về phát tâm nghĩa đệ nhất. Kệ rằng:

Gần bậc chánh biến tri,
Khéo chứa nhóm phước trí,
Vô phân biệt các pháp,
Trí chân tối thượng sinh.

Giải thích: Phát tâm nghĩa đệ nhất nói về ba thứ cao quý:

1. Dạy dỗ cao quý vì được gần gũi bậc chánh biến tri.

2. Tùy thuận cao quý là khéo gom chứa nhóm phước trí.

3. Đắc quả cao quý là vì sinh trí không còn phân biệt.

4. Phát tâm nầy được gọi là địa vui mừng vì sự cao quý của vui mừng.

Hỏi: Sự cao quý nầy, lấy gì làm nhân? Kệ rằng:

Các pháp và chúng sinh,
Việc làm và Phật thể.
Bốn thứ bình đẳng nầy,
Được vui mừng cao quý.

Giải thích: Bốn thứ bình đẳng là:

1. Pháp bình đẳng, là vì thấu hiểu pháp là vô ngã.

2. Chúng sinh bình đẳng, là vì chứng được mình và người đều bình đẳng.

3. Các việc làm đều bình đẳng, vì giúp kẻ khác hết khổ như chính mình đã hết khổ.

4. Thể tính Phật đều bình đẳng, là vì pháp giới và mình đều chẳng khác nhau, quyết chắc có thể thấu biết.

Đã nói về nhân cao quý, kế là sẽ nói về sự khác nhau của cao quý. Kệ rằng:

Sinh vị và nguyện vị,
Vừa mạnh vừa nương tịnh,
Khéo khác, và xuất khác,
Sáu cao quý cũng thế.

Giải thích: Phát tâm nghĩa đệ nhất có sáu pháp cao quý là:

1. Vị trí sống thù thắng.
2. Vị trí nguyện thù thắng.
3. Mạnh mẽ thù thắng.
4. Nương vào thanh tịnh thù thắng
5. Thiện xảo thù thắng khác.
6. Xuất ly thù thắng khác.

Hỏi: Vì sao gọi sáu pháp nầy là thù thắng? Kệ rằng:

Sinh thắng có bốn nghĩa
Nguyện lớn có mười thứ.
Mạnh mẽ thường không lui,
Nương tịnh, hai lợi sinh.
Xảo tiện, tiến địa khác.
Khéo tư duy xuất ly,
Sáu đạo lý như thế,
Thứ lớp thành sáu thắng.

Giải thích: Đời sống cao quý có bốn nghĩa là:

1. Hạt giống thù thắng, vì hạt giống tin tưởng vào pháp Đại thừa.
2. Mẹ ruột thù thắng là vì lấy Bát-nhã Ba-la-mật-đa làm mẹ.
3. Thai tạng thù thắng là vì lấy thiền định của Đại thừa làm bào thai.
4. Mẹ nuôi thù thắng là vì lấy đại bi, nuôi lớn làm mẹ nuôi nguyện lớn có mười điều: Là mười đại nguyên như kinh Thập Địa nói. Phát nguyện thù thắng nầy thì thường mạnh mẽ không bao giờ lui sụt. Dù phải làm những việc khó làm vẫn không lui sụt. Nương vào thanh tịnh để làm hai việc lợi người:

1. Biết mình gần với quả Bồ-đề.
2. Biết phương tiện lợi tha.

Xảo phương tiện để tiến lên các địa khác là phương tiện để tiến lên địa trên.

Khéo tư duy việc xuất ly là pháp quán xét đã được lập ra để được an trụ trong các địa.

Hỏi: Tư duy là gì?

Đáp: Như đã lập ra giới hạn phạm vi mà phân biệt biết, cho nên phân biệt cũng biết được vô phân biệt.

Đã nói phát tâm rồi, kế là sẽ nói về thí dụ để nói về sự phát tâm ấy. Kệ rằng:

Như đất, như vàng sạch,
Như trăng, như lửa cháy,
Như kho, như rương báu,
Như biển, như kim cương,
Như núi, như thuốc chúa,
Như bạn, như như ý,
Như nhật, như đẹp vui,
Như vua, như kho lẫm,
Như đường, như xe đi,
Như suối, như tiếng vui,
Như nước chảy, như tuyết,
Phát tâm dụ như thế.

Giải thích: Sự phát âm qua những thí dụ như thế, có nghĩa nào tương tự?

Đáp: Như đất bao la kia, người mới phát tâm cũng như vậy, vì tất cả Phật pháp có công năng duy trì.

Ví như vàng sạch, sự phát tâm cũng tương ưng giống như vậy, không lui sụt thoái chí đối với việc làm lợi ích an vui, cho chúng sinh.

Ví như trăng mới mọc, sự siêng năng tương ưng với phát tâm cũng như vậy, bởi pháp lành ngày càng gia tăng.

Thí dụ cho lửa cháy thêm là chỗ nương cao nhất tương ưng với sự phát tâm cũng như vậy, thêm củi cho lửa phừng lên, đó là hình ảnh gôm chứa công hạnh, là chỗ nương cao nhất.

Thí dụ cho kho tàng lớn, Đàn Ba-la-mật tương ưng với phát tâm cũng như vậy, bởi của cải đem cho khắp cùng không bao giờ hết.

Thí dụ rương chứa đồ quý giá là Thi Ba-la-mật tương ưng với phát tâm cũng như vậy, vì công đức pháp bảo đều phát sinh từ đó.

Thí dụ như biển cả là Sằn-đề Ba-la-mật tương ưng với phát tâm cũng như vậy, tâm không rung động vì các việc ngang trái xảy ra.

Thí dụ như kim cương là Tỳ-lê-da Ba-la-mật tương ưng với phát tâm cũng như vậy, mạnh mẽ vững chắc, không gì làm hư hoại được.

Thí dụ như núi chúa là Thiền Ba-la-mật tương ưng với phát tâm cũng như vậy, không có cái gì làm dao động vì nó không rối loạn.

Thí như vua thuốc là bởi Bát-nhã Ba-la-mật tương ưng với phát tâm cũng như vậy, vì thuốc nầy có công năng phá hai thứ bệnh trí và mê.

Thí dụ như bạn lành là có vô số điều tương ưng với phát tâm cũng như vậy, vì không bao giờ xả bỏ chúng sinh bất cứ lúc nào.

Ví như hạt châu như ý là thần thông tương ưng với phát tâm cũng như vậy, vì nó có công năng hiện ra những gì theo ý mình muốn.

Thí như mặt trời rực rỡ gom trong ánh sáng của nó tương ưng với phát tâm cũng vậy, như mặt trời nóng làm cho lúa thóc chín, thành thục chúng sinh cũng như vậy.

Thí như vẻ đẹp niềm vui là tài năng nói tương ưng với phát tâm cũng như vậy, vì nói pháp dẫn dắt chúng sinh.

Thí như quốc vương là năng lực tương ưng với phát tâm cũng như vậy, vì có công năng làm cho chánh đạo không bị hoại nhân.

Thí như kho lẫm là nhóm tương ưng với phát tâm cũng như vậy, là nơi gom nhóm phước trí, pháp tài.

Thí như đường vua đi là phần giác tương ưng với phát tâm cũng như vậy, vì bậc đại thánh đi trước rồi những ai khác mới nối gót theo sau.

Thí dụ như cỗ xe là chỉ quán tương ưng với phát tâm cũng như vậy, vì hai bánh xe chỉ quán lăn đi đầy đủ an vui.

Thí dụ như nước suối phun ra là tổng trì tương ưng với phát tâm cũng như vậy, vì nghe dù nhiều những giáo pháp vẫn không bao giờ cùng tận.

Thí dụ như tiếng reo mừng là pháp ấn tương ưng với phát tâm cũng như vậy, vì mong cầu giải thoát nên nghe một cách vui thích.

Thí như dòng sông là tự tính tương ưng với phát tâm cũng như vậy, là do đạo vô sinh nhẫn tự nhiên tuôn chảy, không do tác ý.

Thí như vừng mây lớn là công năng thành thế giới, phương tiện tương ưng với phát tâm cũng như vậy, chỉ bày tám tướng thành đạo giáo hóa chúng sinh.

Với hai mươi hai thí dụ như vậy là để thí dụ sự phát tâm kia, như bậc Thánh đã nói rộng trong kinh vô tận tuệ, nên biết.

Đã nói thí dụ phát tâm rồi, kế là sẽ nói về lỗi của không phát tâm.

Kệ rằng:

Tư lợi và được phương (tiện),
Hiểu nghĩa cũng chứng thật,

Như thế bốn thời vui.
Tới Niết-bàn buông xả.

Giải thích: Bồ-tát có bốn thứ vui:

1. Suy nghĩ điều lợi ích, an vui là suy nghĩ thời gian nào làm lợi ích cho chúng sinh.

2. Được phương vui nghĩa là cảm thấy vui đến khi chứng được phương tiện thiện xảo.

3. Vui bởi hiểu nghĩa, nghĩa là thấy vui khi hiểu thấu rõ ý nghĩa Đại thừa.

4. Vui chứng ngộ chân thật là vui khi chứng được nhân, pháp đều vô ngã. Nếu ai bỏ chúng sinh mà lo thẳng đến vắng lặng nên biết, người ấy không được bốn thứ vui như vậy của Bồ-tát. Đã quở trách không phát tâm, đối với ai phát tâm nên khen ngợi họ.

Kệ rằng:

Tối sơ phát đại tâm,
Khéo giữ vô biên ác,
Thiện tăng và bi tăng,
Lạc vui khổ cũng vui.

Giải thích: Nếu từ đầu phát tâm Đại Bồ-đề, thì bấy giờ, Bồ-tát nương vào vô số chúng sinh, tức là đã khéo giữ gìn, không gây ra điều ác. Vì vậy, Bồ-tát nầy là người lìa khỏi lo sợ rơi vào đường ác. Lại nữa, thực hành điều thiện và càng thêm lên cho nên đối với vui thường mừng. Tâm thương xót được tăng thêm lên, nên dù gặp cảnh khổ, vẫn thường vui. Do đó, người nầy xa lìa lui sụt đường lành.

Đã khen ngợi sự phát tâm, kế là sẽ nói về nhân phát tâm được không khen ngợi.

Kệ rằng:

Thương kẻ khác hơn mình,
Quên mình lợi chúng sinh,
Không vì mình, ghét người,
Lẽ nào nghiệp bất thiện?

Giải thích: Nếu lược chỉ bày nghĩa đó thì chính là Bồ-tát yêu thương kẻ khác hơn yêu thương mình, do đó quên thân mạng mình và làm lợi ích cho người khác. Không vì lợi mình mà làm tổn hại người khác. Do vậy, nên Bồ-tát mới có công năng dứt hết nghiệp ác của chúng sinh.

Đã nói được không ngợi khen, kế là sẽ nói về được không thoái tâm.

Kệ rằng:

Quán pháp biết như huyễn,
Quán sống như vào vườn,
Dù thành hay không thành,
Hay khổ, đều không sợ.

Giải thích: Bồ-tát quán tất cả pháp, biết chúng như huyễn. Vì vậy, nên lúc đang thành tựu lợi ích cho chúng sinh mà có gặp phiền não đi nữa, vẫn không lo sợ. Bồ-tát quán nơi mình đang sống như vào khu vườn, cho nên đang khi thành tựu lợi ích cho chúng sinh, có gặp phiền não đi nữa, vẫn không hề lo sợ. Nếu một người được như vậy thì còn có ý nghĩa gì khiến tâm Bồ-đề lui mất?

Lại nữa, kệ rằng:

Tự nghiêm, tự nuôi sống,
Khu vườn và vui mừng.
Có bốn việc như vậy,
Bi chẳng phải thừa khác.

Giải thích: Bồ-tát dùng công đức của mình để tự trang nghiêm, nuôi sống mình bằng việc làm lợi ích cho người và sự vui mừng.

Lấy tác ý nơi mình ở làm khu vườn. Lấy thần thông biến hóa làm vui chơi. Bốn việc như vừa nói, chỉ Bồ-tát mới có, Nhị thừa không có.

Có bốn việc ấy, vì sao Bồ-tát phải lui tâm Bồ-đề? Đã nói tâm không thoái lui. Kế là sẽ nói về ngăn dứt tâm sợ khổ.

Kệ rằng:

Rất siêng, lợi chúng sinh,
Đại bi làm thể tính.
Vô gián, như chỗ vui,
Lẽ đâu sợ các khổ.

Giải thích: Bồ-tát lấy tâm đại bi làm bản thể cho nên rất siêng năng làm lợi ích cho người. Cho nên dù có vào địa ngục A-tỳ đi nữa, vẫn như đi dạo chơi. Do vậy, đối với các khổ khác, Bồ-tát nào có lo sợ? Có phải bởi sợ hãi ấy mà lui mất đạo tâm chăng? Kệ rằng:

Đại bi thường trong ý,
Khổ người, là khổ mình,
Tự nhiên, làm phải làm,
Đợi khuyên rất hổ thẹn.

Giải thích: Các Bồ-tát lấy đại bi làm mẫu mực thường ở trong tâm, cho nên thấy chúng sinh chịu khổ, Bồ-tát thấy như mình khổ. Do Đạo lý

ấy, tự nhiên làm những việc phải làm. Nếu phải chờ bạn khuyến khích mới làm thì Bồ-tát thấy rất xấu hổ.

Kệ rằng:

Gánh gánh nặng chúng sinh,
Làm biếng xấu, không tốt,
Cởi trói cho mình, người,
Phải tinh tấn gấp trăm.

Giải thích: Bồ-tát phát tâm là gánh gánh nặng chúng sinh. Nếu đi chậm rãi thì đó là một điều rất tồi tệ, chẳng phải là chúng sinh đoan chánh thứ nhất. Bồ-tát phải tự nghĩ: Nếu mình hay người bị trói quá chặt do nhiều thứ, đó là nghiệp mê lầm phát sinh, thì phải tinh tấn gấp trăm lần hơn để cởi những trói buộc ấy. Việc làm nầy của Bồ-tát vượt hơn việc làm của Thanh văn.

Phẩm Thứ 6: NHỊ LỢI

Giải thích: Đã nói phát tâm, kế là sẽ nói về nương vào phát tâm ấy mà tùy thuận tu tập đem lợi ích cho mình và cho người.

Kệ rằng:

Nương Đại (Bồ-đề) làm hạnh lớn,
Lần lượt nói quả lớn,
Đại thủ (chúng sinh) và đại nhẫn,
Đại nghĩa, ba sự thành.

Giải thích: Nương chỗ lớn lao là nương vào Đại Bồ-đề mà phát tâm. Đại hạnh là phát tâm làm những lợi ích cho mình và cho người. Đại quả giúp các người được Bồ-đề Vô thượng, theo đúng thứ lớp ấy.

Đại thủ là khi phát tâm gom hết chúng sinh vào.

Đại nhẫn là khi phát tâm làm lợi ích chúng sinh phải chịu đựng tất cả các khổ bao la.

Nghĩa lớn là khi chứng quả, làm lợi lớn cho tất cả chúng sinh để thành tựu sự nghiệp.

Đã nói thứ lớp thực hành công hạnh lợi tha, kế là sẽ nói về sự không khác nhau của lợi mình và lợi người.

Kệ rằng:

Mình, người, tâm bình đẳng

Thương người hơn thương mình,
Có tướng hơn như thế,
Hai lợi, nào có khác?

Giải thích: Bồ-tát chứng được tâm bình đẳng giữa mình và người là lòng tin, là khi phát tâm ở thế tục, hoặc do trí tuệ mà chứng được, là lúc phát tâm nghĩa đệ nhất. Dù có tâm nầy, nhưng Bồ-tát thương thân kẻ khác hơn thương thân mình. Đối với người khác, Bồ-tát đã có ý tưởng tốt như vậy, nên không còn mang tư tưởng phân biệt cái gì là lợi mình, cái gì là lợi người, vì đều không còn phân chia ranh giới.

Đã nói không khác nhau, kế là sẽ nói về làm lợi cao đẹp cho người. Kệ rằng:

Với đời, không nghiệp oán,
Lợi người thường tự khổ.
Tính bi tự nhiên khởi,
Nên, lợi người là hơn.

Giải thích: Bồ-tát từ lâu đã cắt đứt hoàn toàn, các nghiệp oán thù với đời, cho nên Bồ-tát làm mãi cho xong việc đem lợi ích cho người, dù thân mình phải chịu nhiều vất vả, cực khổ. Do vậy mà thể Đại bi tự nhiên phát khởi, do lý ấy làm lợi người vẫn là tốt nhất.

Hỏi: Thế nào là thuận theo lợi tha như thế? Kệ rằng:

Khéo nói khiến quay về,
Khiến nhập, giúp điều phục,
Khiến thành cũng giúp trụ,
Khiến giác ngộ, giải thoát,
Gom đức và sanh gia,
Được thọ ký, nhận chức,
Đến thành trí Như lai,
Lợi chúng sinh như thế.

Giải thích: Có ba hạng chúng sinh là trụ vào tính dưới, giữa, trên. Theo những nơi mà họ trụ vào ấy, Bồ-tát gom họ về chánh đạo bằng mười ba thứ thuận theo đem lợi ích cho họ là:

1. Nói pháp khéo vì biết theo cách dạy và ghi nhớ chắc.

2. Khiến họ quay về bằng sức mạnh của thần thông.

3. Khiến họ thâm nhập là vì họ đã quay về nên giúp họ có lòng tin, và thọ lãnh chánh giáo.

4. Khiến họ tự điều phục, vì thâm nhập nên họ dứt bỏ ngờ vực.

5. Khiến họ được thành tựu, vì gốc lành họ đã thành thục.

6. Khiến họ được an trụ, vì dạy trao giúp tâm được trụ.

7. Khiến họ giác ngộ, vì được trí tuệ.

8. Khiến họ giải thoát, vì chứng được các công đức cao quý, như thần thông v.v...

9. Chứa nhóm công đức, vì chứa nhóm khắp phước trí.

10. Sinh gia là sinh vào nhà Phật.

11. Được thọ ký là do tám địa được thọ ký.

12. Nhận chức, từ mười địa được nhận chức.

13. Được trí của Như lai, vì đã vào Phật địa.

Hỏi: Thuận theo như vậy, được thành lập ra sao? Kệ rằng:

Không đảo và tự cao,
Không đắm cũng thông đạt,
Năng nhẫn và điều thuận,
Cách xa cũng không tận,
Nên biết tám nghĩa nầy,
Thành tựu mười ba thứ.

Giải thích: Không điên đảo là nếu người đã trụ vào tính, thì theo thứ lớp họ mà Bồ-tát nói pháp, không dạy trao điều dối trá.

Không tự cao là khi họ quay về, Bồ-tát không cậy mình có thần thông mà tự cao.

Không đắm: là khi họ thâm nhập chánh pháp là thành chúng sinh không còn bị ô nhiễm.

Thông đạt là cắt đứt lưới ngờ vực của họ.

Có công năng nhẫn nhục là khéo thành thục họ.

Điều thuận là thuận theo mà dạy trao, chứ chẳng phải không làm chủ khi dạy trao.

Xa (rời) là thuận theo sinh vào nhà Phật, chứ không phải xa lìa, khiến họ có công năng tạo lập công đức.

Không cùng tận là Bồ-tát phát nguyện làm lợi ích chúng sinh không bao giờ hết lời nguyện, bất cứ lúc nào. Đó là thành tựu, nên biết.

Hỏi: Vì sao sự thuận theo nầy cao vượt khác lạ? Kệ rằng:

Thói quen dục đáng sợ, Hữu ái động, nghiêng đổ, Vui cắt đứt phiền não, Đại bi cầu Phật pháp.

Giải thích: Thói quen của ham muốn là người trong cõi Dục nầy, đáng sợ là thâm tâm thường mang nhiều thống khổ vì thường hướng đến

đường ác.

Hữu ái là người cõi Sắc, cõi Vô sắc.

Quấy động mà nghiêng đổ là vì vui của họ là không thường còn, nên gây xáo động, vì hành khổ nên bị trái ngược.

Ưa vắng lặng là người tự lợi.

Dứt trừ phiền não là vì phiền não nắm chắc nên khổ không bao giờ dứt. Muốn lìa khổ, mình phải dứt trừ phiền não, cầu lấy sự vắng lặng.

Đại bi làm lợi ích cho người.

Cầu Phật pháp là người nầy thường cầu tất cả Phật pháp, nghĩ đến làm lợi ích cho tất cả chúng sinh, kệ rằng:

Thế gian tìm tư vui,
Không vui thường rất khổ,
Bồ-tát siêng vui người,
Hai lợi thành vui trên.

Giải thích: Kẻ ngu ở đời thường tìm niềm vui cho mình, nhưng không được vui, lại bị rất khổ. Bồ-tát không phải vậy, mà thường làm cho kẻ khác được vui, nên thành tựu hai lợi ích là cho mình và người.

Lại được cái vui lớn nhất của Niết-bàn, đây là Bồ-tát thuận theo hay nhất về chỗ khác nhau.

Đã nói thuận theo làm lợi cho người, kế là sẽ nói về hồi hướng hạnh nầy cho chúng sinh. Kệ rằng:

Căn khác, chỗ ở khác,
Làm khác, có hành khác,
Hễ là các việc làm,
Hướng cho lợi chúng sinh.

Giải thích: Từ giác quan như mắt, v.v… Bồ-tát làm các việc các thực hành các oai nghi quen làm, tất cả đều hồi hương làm lợi ích cho chúng sinh. Tất cả việc làm, những việc tương ưng hay những việc tương tự cũng đều hồi hướng hết cho lợi ích chúng sinh, như trong kinh Hạnh Thanh Tịnh có nói rộng.

Đã nói tâm hồi hướng, kế là nói về việc ngăn dứt tâm không nhẫn nhục. Kệ rằng:

Chúng sinh không tự tại,
Thường làm các nghiệp ác,
Phải nhẫn nhục thêm bi,
Không não, không trái nhau.

Giải thích: Chúng sinh bị phiền não quấy phá nên tâm không tự tại. Cho nên gây ra các nghiệp ác. Bằng trí tuệ, Bồ-tát thường nuôi dưỡng nhẫn nhục lớn, tăng lên mãi lòng thương đối với các loài, cho nên Bồ-tát không khởi tâm làm hại chúng sinh, và cũng không làm việc gì thiếu thuận theo. Đã ngăn dứt tâm không nhẫn nhục, kế làm rõ thuận theo lớn. Kệ rằng:

Xuất ly cao vắng lặng,
Công đức và lợi vật,
Thứ lớp nương bốn nghĩa,
Nói lớn có bốn thứ.

Giải thích: Các Bồ-tát có bốn thứ thuận theo lớn:

1. Xuất ly cao quý lớn là ra khỏi ba cõi, năm đường nên gọi là xuất ly thù thắng, như kinh Bát-nhã Ba-la-mật-đa nói: "Này Tu-bồ-đề, nếu sắc là có pháp, chứ chẳng phải không có pháp, ấy là Ma-ha-diễn, không thể xuất ly cao quý tất cả thế gian, người, trời, A-tu-la".

2. Vắng lặng lớn là do hồi hướng đến Niết-bàn vô trụ xứ.

3. Công đức lớn là hai nhóm phước trí được thêm lớn.

4. Lợi vật lớn là thường nương vào tâm đại bi, không bỏ chúng sinh.

Phẩm Thứ 7: CHÂN THẬT

Giải thích: Đã nói thuận theo tu hành, kế là nói tướng nghĩa đệ nhất. Kệ rằng:

Chẳng có cũng chẳng không,
Chẳng như cũng chẳng khác,
Chẳng sinh cũng chẳng diệt,
Chẳng thêm cũng chẳng bớt,
Chẳng tịnh, chẳng bất tịnh,
Năm thứ, không hai tướng,
Đó gọi nghĩa đệ nhất,
Hành giả phải nên biết.

Giải thích: Nghĩa đệ nhất là không hai. Nó được nói về bằng năm thứ.

Chẳng có là do phân biệt hai tướng y tha là không.

Chẳng không là có tướng chân thật.

Chẳng Như là phân biệt hai tướng y tha, không có một thật thể.

Chẳng khác là hai thứ ấy không có tự thể khác.

Chẳng sinh chẳng diệt là vô vi.

Chẳng thêm chẳng bớt là khi khởi niệm chia hai phần nhiễm tịnh là khi diệt thì pháp giới vẫn yên trụ như thế.

Chẳng tịnh là tự tính không bị nhuộm bẩn thì đâu cần làm cho nó sạch.

Chẳng bất tịnh là khách trần phiền não ra đi.

Như vậy, năm thứ ấy không có hai tướng.

Đó là tướng của nghĩa đệ nhất, nên biết.

Đã nói nghĩa đệ nhất. Kế là nói việc ngăn dứt ý niệm điên đảo đối với nghĩa đệ nhất. Kệ rằng:

Chấp ngã chẳng thấy ngã,
Vô tướng chẳng vô duyên,
Hai vô ngã khác nhau,
Giải thoát chỉ hết mê.

Giải thích: Chấp ngã chẳng thấy ngã là không có tướng ngã, vì sao? Vì tướng ngã chỉ là phân biệt.

Chẳng phải vô duyên là phiền não tập khí khởi lên duyên theo năm thọ ấm.

Hai vô ngã khác nhau là hai ngã kiến và năm thọ ấm. Nhưng hai thứ nầy cũng chẳng phải khác mà có tướng ngã. Như vậy, ngã kiến chỉ là mê muội lầm lạc. Thật, không có tướng ngã nào để nắm bắt.

Giải thoát chỉ dứt hết mê nghĩa là nếu dựa vào thân khởi lên ý niệm giải thoát thì cũng chỉ là dứt hết mê mà thôi. Không còn cái ngã nào khác là giải thoát.

Đã nói ngăn dứt kiến chấp sai lầm, kế là quở trách về điên đảo. Kệ rằng:

Vì sao dựa ngã kiến?
Không thấy tự tính khổ.
Mê khổ và người khổ,
Pháp tánh và vô tánh.

Giải thích: Thế nào là nương vào ngã kiến, không thấy tự tánh khổ?

Than ôi thế gian, thế nào là nương? Ngã kiến khởi lên nhiều thứ mê lầm, không thấu biết các hành, thì với tự tánh khổ ấy mà mãi đuổi theo tà vậy.

Mê khổ và người hổ, pháp tánh và vô tánh là khổ, nghĩa là thọ tiếp xúc với khổ ấy. Khổ nghĩa là khổ không dứt, chẳng phải ngã và khổ tương ưng nhau.

Gọi là khổ nghĩa là khổ bởi mê, không thấu hiểu tự tánh khổ. Khổ do mê cũng do không hiểu vô ngã. Pháp tánh là chỉ có pháp, vì nhân vô ngã. Vô tính là chẳng phải pháp, vì pháp vô ngã. Kệ rằng:

Thể duyên khởi là gì? Hiện thấy, sinh dị kiến, Do tối không thấy hữu, Cũng lại không thấy hữu.

Giải thích: Thế nào là thể của duyên khởi, từ hiện thấy mà sinh dị kiến?

Than ôi! Thế gian làm sao hiện thấy? Các hành đều từ duyên mà sinh ra, nhưng nương vào thế ấy, rồi lại ngang nhiên sinh dị kiến là bảo rằng các căn như mắt v.v… Thể nó chẳng phải duyên mà sinh khởi. Do tối tăm tà vạy nên không thấy hữu.

Cũng lại không có mà thấy: nghĩa là do vô minh, nên pháp duyên khởi là có mà không thấy hữu. Thể của ngã là không có mà lại thấy có.

Hỏi: Nếu vậy thì làm sao được Niết-bàn? Kệ rằng:

Sinh tử và Niết-bàn,
Không hai, không chút khác,
Do khéo trụ vô ngã,
Sinh hết được Niết-bàn.

Giải thích: Sinh tử và Niết-bàn, không hai, cho đến chúng không chút khác nhau. Vì sao? Vì vô ngã cho nên bình đẳng. Nếu ai khéo trụ vào vô ngã mà tu tập nghiệp lành thì liền hết sinh tử mà chứng Niết- bàn.

Như vậy, đã ngăn dứt điên đảo, kế là nói pháp đối trị với sự điên đảo ấy. Kệ rằng:

Phước trí không bờ mé,
Sinh trưởng đều tròn đầy,
Tư pháp quyết định rồi,
Thông đạt tính nghĩa loại.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về nhóm tập đại thứ nhất.

Phước và trí không bờ mé là do vô số sự khác nhau và thời tiết vô biên.

Sinh trưởng đều tròn đầy là Bồ-tát gom góp đại tụ nầy để đến bờ kia.

Pháp tư duy quyết định rồi là nương vào tâm định mà tư duy.

Thông đạt tính nghĩa loại là hiểu nghĩa loại các pháp đã tư duy, đều lấy ý thức và lời nói làm tự tính. Kệ rằng:

Đã biết tính nghĩa loại,
Khéo trụ chỉ tâm sáng,

Vì hiện thấy pháp giới,
Giải thoát khỏi hai tướng.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về thông đạt phần vị thứ hai, vì thấu hiểu tất cả nghĩa chỉ lấy ý thức lời nói làm tính, nên biết rõ tất cả nghĩa đều là ánh sáng của tâm. Bấy giờ, Bồ-tát được gọi là khéo an trụ trong Duy thức. Sau khi từ Duy thức để nhìn thì thấy pháp giới trước mắt mà thấu biết tất cả hai tướng là năng chấp và sở chấp của giải thoát. Kệ rằng:

Ngoài tâm không có vật,
Vật không, tâm cũng không,
Do hiểu cả hai không,
Khéo trụ chân pháp giới.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về vị kiến đạo thứ ba. Như Bồ-tát thấy pháp giới trước mắt, hiểu ngoài tâm không có vật bị chấp. Cái để chấp lấy đã là không, cho nên cũng không có tâm năng chấp. Vì lìa hai tướng năng thủ, sở thủ, nên biết, là đã khéo an trụ vào tự tính pháp giới. Kệ rằng:

Sức trí vô phân biệt,
Thường bình đẳng trùm khắp,
Do phá lỗi thể tụ,
Như thuốc trừ được độc.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về địa vị tu đạo thứ tư. Sau khi Bồ-tát đã nhập vào nghĩa trí chuyển y thứ nhất, xong thì dùng trí vô phân biệt làm các việc bình đẳng mãi mãi và làm khắp các nơi. Vì sao? Do đã làm tan hoại chỗ nương của tính y tha vì nó huân tập tướng của khối sai lầm như rừng dày mịt.

Hỏi: Sức mạnh của trí tuệ nầy ra sao?

Đáp: Ví như thuốc lớn A-già-đa có công năng dứt trừ tất cả thứ độc. Sức mạnh của nó là thế. Kệ rằng:

Duyên Phật, khéo thành pháp,
Tâm căn an pháp giới,
Hiểu niệm chỉ phân biệt,
Mau tới biển công đức.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về Địa vị rốt ráo thứ năm.

Duyên Phật, khéo thành tựu pháp là các Bồ-tát đối với Phật, khéo thành lập nhóm chung duyên trong tất cả pháp mầu nhiệm.

Duyên nhóm chung là gì?

Đáp: Tâm căn an trụ pháp giới, đây là nhập vào nghĩa trí thứ nhất một cách sáng tỏ. Do tuệ nầy an trụ pháp giới, nên tâm nầy gọi là căn.

Hỏi: Phía sau của tâm căn nầy là thế nào?

Đáp: Hiểu biết niệm chỉ là phân biệt, nghĩa là phía sau tâm nầy, khởi lên quán sát như quán việc trước. Niệm chuyển biến theo từng nơi. Do vậy, mới biết niệm chỉ là phân biệt, chẳng thật có.

Hỏi: Biết như vậy rồi, tiến lên giai vị nào nữa?

Đáp: Mau tới bờ mé cuối cùng của biển công đức. Nghĩa là biết như vậy rồi là tới biển công đức của quả Phật, sẽ mau đến bờ bên kia.

Phẩm Thứ 8: THẦN THÔNG

Giải thích: Đã nói nghĩa chân thật rồi, kế là nói về tướng thần thông của Bồ-tát. Kệ rằng:

Sinh diệt và nói năng,
Tâm hành cùng trụ trước,
Để dẫn khiến xuất ly,
Sáu trí thông tự tại.

Giải thích: Sinh diệt là trí cảnh sinh tử, là biết việc sinh tử của chúng sinh.

Lời nói là trí cảnh của thiên nhĩ. Tùy theo lời chúng sinh nói lên đều nghe biết.

Tâm hành là trí cảnh của tâm người, có công năng biết được hoạt động trong tâm người và sự khác nhau của nó.

Tiên trụ là trí cảnh kiếp trước là biết những gom chứa thiện ác kiếp trước của người.

Để dẫn dắt là trí cảnh như ý, là tùy nơi ở chúng sinh mà giáo hóa.

Xuất ly là trí cảnh lậu tận, là biết rõ chúng sinh kia có nên xuất ly hay không.

Sáu trí như vậy, đối với sáu nghĩa khác nhau của thế giới, hiểu biết cùng khắp, không có gì chướng ngại, mà mạnh mẽ tự tại. Đó gọi là tự tính thần thông của Bồ-tát.

Đã nói về tự tính ấy, kế là nói về tu tập. Kệ rằng:

Thiền cực tịnh thứ tư,
Thuộc trí vô phân biệt,
Như phương tiện đã lập,

Nương đây, các thông tịnh.

Giải thích: Như thiền đã nương, như trí đã xếp vào, như phương tiện đã lập, mà Bồ-tát tác ý tu tập là được thần thông tối thượng.

Đã nói tu tập thần thông, kế là nói về quả chứng đắc thần thông.

Kệ rằng:

Ba trụ, trụ vô tỉ,

Nơi qua, khéo cúng dường, Khiến họ được thanh tịnh, Là nói quả thần thông.

Giải thích: Thần thông có ba thứ quả là:

1. Quả thắng trụ. Trụ nầy, có ba hạng: a. Trụ vào thánh; b. Trụ vào phạm thiên; c. Trụ vào cõi trời, vì đã được Vô thượng, vô tỉ.

2. Quả khéo cúng đường là theo chỗ mình ở mà chúng sinh trong đời cúng đường rộng lớn, long trọng.

3. Quả giúp chúng sinh thanh tịnh là có công năng khiến người cúng đường được thanh tịnh.

Hỏi: Thần thông có sáu thứ nghiệp là: Tự nghiệp, tha nghiệp, quang nghiệp, hí nghiệp, hóa nghiệp và tịnh nghiệp. Sáu nghiệp ấy ra sao? Kệ rằng:

Việc thành hoại, đời nầy,
Coi chúng giống như huyễn,
Các việc họ mong muốn,
Tự tại tùy ý thành.

Giải thích: Nửa trên của bài kệ nầy là chỉ bày tự nghiệp, vì thấy các sinh ra, hoại diệt trong đời nầy, như huyễn hóa, nửa sau của bài kệ là chỉ rõ tha nghiệp, nghĩa là những việc đất rung chuyển, phát sáng v.v… Tùy những gì chúng sinh muốn thì hiện cho họ một cách tự tại. Mười thứ lớp tại, như kinh Thập Địa có nói. Kệ rằng:

Sáng thần soi đường ác,
Khiến tin, sinh đường lành,
Oai lực chấn cung trời,
Điện động làm ma sợ.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về ánh sáng nghiệp. Ánh sáng nghiệp có hai thứ: 1. Cứu khổ; 2. Làm cho ma khiếp sợ. Nửa trên của bài kệ nói về việc cứu khổ, nghĩa là chiếu xuống đến chúng sinh ở đường ác, khiến họ phát lòng tin được sinh lên đường lành. Nửa dưới của bài kệ là nói về ma khiếp sợ. Nghĩa là ánh sáng chiếu tới cõi trời làm cung điện ma rung

chuyển, khiến các ma kinh hãi. Kệ rằng:

Dạo chơi các Tam-muội, Bậc nhất trong Tăng-già, Thường hiện ba biến hóa, Để lợi ích chúng sinh.

Giải thích: Nửa trên của bài kệ là nói về hí nghiệp, là ở trong Phật và Đại chúng mà vui chơi trong định một cách tự tại. Nửa dưới của bài kệ là nói về hóa nghiệp. Hóa nầy có ba thứ:

1. Nghiệp hóa, là với tay nghề tinh xảo có thể biến hóa tự tại.

2. Tùy hóa là theo chúng sinh cầu, đều biến hóa tự tại.

3. Thượng hóa là biến hóa vượt trội như trụ ở cõi trời Đâu-suất… Do ba biến hóa nầy mà thường làm lợi ích cho chúng sinh. Kệ rằng:

Trí lực khắp, tự tại,
Tùy muốn hiện cõi nào,
Không Phật, giúp nghe Phật.
Đưa thẳng có cảnh Phật.

Giải thích: Bài kệ là nói về nghiệp thanh tịnh, nghiệp nầy có hai thứ:

1. Cõi nước thanh tịnh.

2. Chúng sinh thanh tịnh.

Nửa trên của bài kệ là nói về cõi nước thanh tịnh, là đối với thế giới không có Phật, Bồ-tát có công năng giúp họ nghe pháp Phật, phát lòng tin thanh tịnh, như được sinh nơi có Phật. Đã nói về nghiệp dụng, kế là nói về tương ưng. Kệ rằng:

Sức thành thục chúng sinh,
Điều Chư Phật khen ngợi,
Nói ra ai cũng tin,
Như vậy tương ưng nhau.

Giải thích: Thần thông tương ưng, có ba thứ:

1. Tương ưng với việc thành tựu chúng sinh, như cánh chim mới được thành tựu.

2. Tương ưng với lời khen ngợi là thường được Chư Phật khen ngợi.

3. Tương ưng với sự tin nhận là hễ mình nói ra lời gì cũng được các người tin nhận.

Đã nói tương ưng, sau đây nói về an trụ đầy đủ trong thần thông.

Kệ rằng:

Sáu trí và ba minh,
Tám giải, tám thắng xứ,
Mười biến, các Tam-muội,
Mạnh mẽ giúp thần thông.

Giải thích: Bồ-tát an trụ đầy đủ trong thần thông, có sáu thứ khác nhau:

1. Sáu trí.
2. Ba minh.
3. Tám giải thoát.
4. Tám thắng xứ.
5. Mười biến nhập.
6. Các Tam-muội.

Sáu nghĩa như vậy, là do phân biệt sự khác nhau của thần thông đầy đủ.

Đã nói trụ đầy đủ trong thần thông, kế nói khen ngợi thần thông quảng đại. Kệ rằng:

Năng an không tự tại,
Thường siêng lợi ích vật,
Hành có không sợ hãi,
Mạnh mẽ như sư tử.

Giải thích: Thần thông của Bồ-tát, có ba thứ đại:

1. Tự tại đại, bị chúng sinh do phiền não nên không được tự tại, Bồ-tát có sức mạnh của trí tuệ có công năng tự tại ở bất cứ nơi nào.

2. Vui mừng đại do siêng làm các lợi ích cho chúng sinh nên có một niềm vui hoàn toàn như vậy.

3. Không sợ đại, đi trong ba cõi mạnh mẽ như sư tử.

Phẩm Thứ 9: THÀNH THỤC

Giải thích: Đã nói thần thông của các Bồ-tát. Các Bồ-tát làm thế nào để tự thành thục? Kệ rằng:

Dục, tín, xả, bi, nhẫn,
Đủ niệm, lực, kiên, chi.

Nên biết, tự thành thục,
Chín ấy đều thượng phẩm.

Giải thích: Bồ-tát có chín thứ lớp thành thục:

1. Ham muốn thành thục, vì mong cầu pháp Đại thừa.
2. Lòng tin thành thục, vì nói pháp với tâm thanh tịnh.
3. Buông xả thành thục, vì dứt, lìa phiền não.
4. Tâm thương xót thành thục, vì thương xót chúng sinh.
5. Nhẫn nhục thành thục, vì có công năng làm những việc khó làm.
6. Niệm thành thục, thọ trì tất cả.
7. Sức mạnh thành thục, vì thông đạt tất cả.
8. Vững chắc thành thục, vì ác ma, ngoại đạo, không thể đọa lấy.
9. Bạn hữu thành thục, do phần thiện tròn đầy.

Vì chín thứ địa vị tối thượng cùng cực như vậy, nên gọi là thành thục tướng. Chín thứ thành thục nầy, mỗi thứ đều có nhân, có thể, có nghiệp, nay sẽ nói. Kệ rằng:

Gần bạn, nghe suy nghĩ,
Mạnh hơn, rốt ráo hơn,
Nhiếp pháp, và thọ pháp,
Nói dục tướng (thành) thục.

Giải thích: Gần gũi bạn lành, lắng nghe chánh pháp, suy nghĩ như chánh pháp. Từ ba điều ấy, phát sinh tâm ham muốn lớn lao, đó gọi là nhân ham muốn. Thượng đại tinh tấn là tất cả không có nghĩ bàn, hoàn toàn không nghi ngờ. Đó gọi là thể của ham muốn. Đối với pháp Đại thừa, nơi nào xảy ra tai nạn bất ngờ thì có công năng giữ gìn. Những gì mà Bồ-tát nói để khiến có lòng tin, nhận lãnh thì gọi là nghiệp ham muốn. Kệ rằng:

Nhóm phước trí Như lai,
Tâm tịnh không thể hoại,
Mau thọ quả trí định,
Nói tướng tin, thành thục.

Giải thích: Tức Bà-già-bà đã nói rộng như thế, đó gọi là nhân của lòng tin. Nó được thanh tịnh, không hư hoại, đó gọi là thể của lòng tin. Được quả trí định gọi là nghiệp của lòng tin. Kệ rằng:

Khéo giữ gìn sáu căn,
Lìa ác khởi đối trị.
Thích tu các pháp lành,
Nói xả tướng thành thục.

Giải thích: Do nương vào niệm mà khéo giữ gìn sáu căn, gọi là nhân buông xả. Lìa hiểu biết bất thiện, phát khởi đạo Vô gián, gọi là thể của buông xả. Thường thích tu tập pháp lành, gọi là nghiệp của buông xả. Kệ rằng:

Thấy các chúng sinh khổ, Thương xót, lìa tâm Tiểu, Được thần đẹp thế gian, Nói tướng bi thành thục.

Giải thích: Bồ-tát thấy chúng sinh khổ, gọi là nhân thương xót. Từ đó phát sinh lòng thương vô hạn, xa lìa tâm Tiểu thừa. Đây gọi là thể của tâm xót thương. Được tất cả chỗ tốt đẹp của thế gian mà không lui sụt, gọi là nghiệp của tâm thương xót. Kệ rằng:

Giữ tính thường tu, tập
Rất khổ, an nhẫn được,
Thường ưa thích thiện căn,
Nói tướng nhẫn thành thục.

Giải thích: Giữ tính nhẫn nại gọi là cánh cửa thường tu tập thành tính, gọi là nhân của nhẫn nhục, có công năng chịu khổ rất giá rét, đó gọi là thể của nhẫn. Tùy nơi sinh tốt đẹp mà thường tu pháp lành, đó gọi là nghiệp nhẫn. Kệ rằng:

Thuận theo báo tịnh thiện,
Nói đi sâu thiện, ác,
Năng khởi đại Bát-nhã,
Nói tướng niệm thành thục.

Giải thích: Được đồ chứa đựng trong sạch, gọi là nhân của niệm. Từ hai nghĩa thiện, ác, mà mình nghe, suy nhĩ, tu tập đến chỗ sâu xa, không quên. Đó gọi là thể của niệm, phát sinh trí Bát-nhã xuất thế, đó gọi là nghiệp của niệm. Kệ rằng:

Hai nhóm giới tròn đầy,
Quả sinh, nương trên hết,
Thế gian được bậc nhất.
Nói tướng sức thành tựu.

Giải thích: Hạt giống của hai nhóm phước trí đầy khắp, đó gọi là nhân của sức mạnh. Có công năng được nương trên hết, là thể của sức mạnh. Tùy ý thành thục bậc nhất ở thế gian, gọi là sức mạnh của nghiệp. Kệ rằng:

Quán sâu lý diệu pháp,
Các ma không thể đoạt,
Có thể vượt bộ khác,

Nói tướng kiên thành thục.

Giải thích: Đưa tâm ý quán xét đạo lý của pháp mầu nhiệm, đó gọi là vững chắc. Ác ma Ba-tuần không thể chướng ngại nổi, đó gọi là thể của vững chắc. Có thể gây ra lỗi lầm cho bộ chúng khác, đó gọi là nghiệp kiên cố. Kệ rằng:

Tất cả nhóm gốc lành,
Phát sinh do nương siêng,
Lìa ác, và tu lành,
Nói tướng chi thành thục.

Giải thích: Nhóm thiện căn thành thục, đó gọi là nhân của chi. Dựa vào nhân nầy, phát sinh siêng năng hơn nữa, đó gọi là thể của chi. Lìa các bất thiện, thích tu thiện vượt cao, đó gọi là nghiệp của chi. Kệ rằng:

Chín thứ vật như thế,
Tự thục cũng thục người,
Thêm thiện, thêm pháp thân,
Như thân nhất trên đời.

Giải thích: Chín vật như Dục, v.v... có thể làm thành thục, cũng có thể khiến cho người khác được thành thục. Thường tăng thêm tất cả gốc lành và thêm lớn pháp thân. Vì hai thứ tăng thêm nầy mà tương tự như người thân nhất trên đời.

Đã nói Bồ-tát tự thành thục kế là nói Bồ-tát thành thục chúng sinh. Kệ rằng:

Nhọt chín muồi phải trị,
Nấu chín mới ăn được.
Chúng sinh thục cũng vậy,
Vì hai phần xả dụng.

Giải thích: Hai phần là:

1. Phần chướng ngại.
2. Phần trị.

Chướng chín muồi thì phải xả, như ung nhọt chín muồi thì phải nặn vỡ ra. Thục chín thì mới dùng, như đồ ăn nấu chín mới ăn. Đó gọi là nương vào thành thục.

Đã nói nương vào thành thục, kế là nói thành thục khác nhau. Kệ rằng:

Xả, phổ, thắng, tùy, thiện,
Đắc, thường, tiệm là tám,
Các thành thục như thế,

Là nói chủng khác nhau.

Giải thích: Có tám thứ tướng làm cho người khác thành thục:

1. Buông xả thành thục, là giúp chúng sinh dứt phiền não.
2. Phổ thành thục là giáo hóa ba thừa.
3. Thắng thành thục vượt qua pháp ngoại đạo.
4. Tùy thành thục là nói ứng cơ.
5. Thiện thành thục là tâm cung kính.
6. Đắc thành thục là giúp chúng sinh không hiểu trái ngược.
7. Thường thành thục là giúp chúng sinh không bao giờ lui sụt.
8. Tiệm thành thục, khiến thứ lớp tăng thêm.

Đã nói sự khác nhau của thành thục. Kế là nói thắng tâm thành thục. Kệ rằng:

Lợi con, lợi người thân,
Lợi mình, ba lợi đẹp.
Bồ-tát lợi tất cả,
Ba đẹp kia không sánh.

Giải thích: Như người đời đem yên vui cho con, cho người thân, cho mình, tâm ấy rất đẹp. Bồ-tát muốn thành thục trùm khắp cho tất cả chúng sinh. Nó vượt khỏi ba tâm kia, không thể sánh bằng, nên gọi là Bồ-tát thành thục cho chúng sinh.

Hỏi: Sự tốt đẹp nầy được thành lập ra sao? Kệ rằng:

Người đời không thương mình,
Huống chi thương người khác.
Bồ-tát xả thương mình,
Chỉ vì thương người khác.

Giải thích: Người đời dù thương yêu mình, nhưng vẫn chưa sống an vui sung sướng, huống chi là thương yêu người khác, làm lợi ích cho họ. Bồ-tát không như vậy, là bỏ đi sự thương yêu mình mà chỉ lo thương yêu người, cho nên Bồ-tát thành thục chúng sinh vượt cao khỏi tình thương vị kỷ.

Hỏi: Vận dụng tâm vượt hơn nầy để thành thục ra sao? Kệ rằng:

Thân, của xả tất cả,
Bình đẳng, không nhàm chán,
Ai thiếu giúp đầy đủ,
An lập vào gốc lành.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về Đàn Ba-la-mật để thành thục chúng

sinh. Có ba thứ Đàn (bố thí):

1. Tư sinh Đàn là tất cả cái gì trong thân và của cải bên ngoài đều đều buông xả.

2. Bình đẳng Đàn là đối việc bố thí bỏ đi ý niệm cao, thấp.

3. Vô yếm Đàn: Mãi hăng hái bố thí, không thấy mệt mỏi. Vì hoàn cảnh mà gom chúng sinh về bằng ba Đàn nầy, cho cả hai đời và trong hiện tại thì giúp họ đầy đủ, và an lập cho họ gốc lành trong đời vị lai. Kệ rằng:

Thường với tính và mãn,
Tự vui không buông lung.
Dẫn họ vào giới đủ,
Hai quả thường không hết.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về Thi Ba-la-mật thành thục chúng sinh. Bồ-tát có năm thứ Thi-la (giới):

1. Thường Thi-la là đời đời thường có Thi-la.

2. Tự tính Thi-la là tâm không dụng công mà vẫn an trụ trong thể chân thật của Thi-la.

3. Tròn đầy Thi-la là sống đầy đủ với mười nghiệp đạo thiện, như kinh Thập Địa nói.

4. Tự ưa Thi-la là ưa thích.

5. Bất buông lung Thi-la là niệm niệm không phạm.

Bởi hoàn cảnh mà gom chúng sinh bằng năm Thi-la nầy cho cả hai đời và trong hiện tại thì an lập phẩm giới, và giúp họ nương vào quả báo hai công đức không bao giờ dứt mất ở đời vị lai. Kệ rằng:

Không lợi, được tưởng lợi, Tột nhẫn hiểu phương tiện, Khiến họ khởi thuận theo, Và gieo các gốc lành.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về Sằn-đề (Nhẫn nhục) Ba-la-mật để thành tựu chúng sinh. Nếu ai đem việc không có lợi ích cho Bồ-tát, thì đối với họ, Bồ-tát khởi tâm nhẫn nhục cao tột làm cho họ hiểu lợi ích. Vì sao? Vì theo hoàn cảnh họ gây ra mà ta sống cao hơn nữa về nhẫn nhục Ba-la-mật. Và cũng tùy hoàn cảnh dùng nhẫn gom chúng sinh về trong cả hai đời, trong hiện tại khiến họ quay về chánh đạo, và giúp họ gieo gốc lành đời vị lại. Kệ rằng:

Nhiều kiếp tu siêng năng,
Tâm không lùi lợi vật,
Khiến sinh một niệm lành,
Huống muốn vô lượng thiện?

Giải thích: Bài kệ nầy nói về Tỳ-lê-gia (Tinh tấn) Ba-la-mật thành thục chúng sinh. Trong ức trăm ngàn kiếp, Bồ-tát thực hành siêng năng trên hết thành thục vô biên chúng sinh, nhưng tâm không lui sụt. Và tùy hoàn cảnh đem tinh tấn gom chúng sinh về trong cả hai đời, và trong hiện tại khiến họ phát sinh một ý niệm lành, huống chi giúp cho họ có vô lượng gốc lành tăng lên mãi trong đời vị lai. Kệ rằng:

Được thiền tự tại trên,
Lìa nhiễm và kiến, mạn,
Hiện tại giúp quy hướng,
Vị lại, pháp lành tăng.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về Thiền Ba-la-mật để thành thục chúng sinh. Bồ-tát được thiền định xa lìa ái, kiến, mạn, v.v… nên được tự tại trên hết. Và tùy hoàn cảnh, lấy đây gom nhiếp chúng sinh về, trong cả hai đời là trong hiện tại thì khiến họ quay về pháp mầu bậc nhất và giúp họ tăng lên mãi gốc lành ở đời vị lai. Kệ rằng:

Biết chân và biết ý,
Dứt được tất cả nghi,
Khiến cung kính chánh pháp,
Công đức mình, người mãn.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về Bát-nhã Ba-la-mật thành thục chúng sinh. Biết chân thật là hiểu pháp không bị trái ngược. Biết ý là vì biết hoạt động trong tâm chúng sinh mà dứt ngờ vực cho họ. Và tùy hoàn cảnh, lấy Bát-nhã nầy mà gom nhiếp chúng sinh về, trong cả hai đời và trong hiện tại thì khiến họ quay về, sinh tâm cung kính pháp sâu xa và giúp công đức tự thân họ và công đức tự thân người đều tròn đầy trong đời vị lai. Kệ rằng:

Đường lành và ba thừa,
Đại bi có ba phẩm,
Cùng tận mé vị lai,
Như thế thục chúng sinh.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về tướng thành thục lớn lao. Có ba thứ:

1. Giai vị lớn lao là cùng cực bốn địa vị mà an lập con đường lành cho cả ba thừa.

2. Phẩm lớn lao rốt ráo đại bi có ba phẩm. Phẩm dưới thuộc địa Tín, hạnh. Phẩm giữa là từ Sơ địa đến địa thứ bảy. Phẩm trên thuộc các địa tám, chín, mười.

3. Thời gian lớn lao là thời gian vô biên đến tận cùng bờ mé vị lai, Bồ-tát vẫn làm lợi ích cho chúng sinh đến đó. Đó gọi là tướng thành thục

lớn lao.

-oOo-

LUẬN ĐẠI THỪA TRANG NGHIÊM KINH

QUYỂN 3

Phẩm Thứ 10: BỒ-ĐỀ

Giải thích: Đã nói về Bồ-tát thành thục chúng sinh rồi. Kế là nói Bồ-tát chứng đắc Nhất Thiết chủng trí. Kệ nêu:

Đã làm các việc khó, Đã nhóm các điều lành, Đã vượt các thời gian, Đã dứt các chướng ngại.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về nhân tròn đầy của Nhất thiết chủng trí.

Tất cả các việc khó đã làm là có tràn đầy công hạnh cho nên có thể làm trăm ngàn việc khó làm, làm nhưng không thấy mỏi mệt.

Đã nhóm về các điều lành là đã xếp vào đầy đủ tất cả tự tính gốc lành Ba-la-mật.

Đã vượt qua tất cả thời gian là đã trải qua thời gian dài đầy đủ đại kiếp A-tăng-kì.

Đã dứt các chướng ngại: Là dứt trừ trọn vẹn tất cả các chướng ngại đối với pháp Đại thừa, nghĩa là những chướng ngại nhỏ nhiệm ở các địa. Kệ rằng:

Thành tựu Nhất thiết chủng,
Đây tức là thân Phật,
Như rương báu đã mở,
Các báu đều bày ra.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về quả tròn đầy của Nhất thiết chủng trí, nó có ba nghĩa khác nhau:

1. Chí đắc.
2. Tự tính.
3. Thí dụ.

Thành tựu Nhất thiết chủng trí: là phân biệt chí đắc, do từ đây trở đi đã thành tựu Nhất thiết chủng trí.

Đây tức là thân Phật, nghĩa là tự tính phân biệt, là nói Nhất thiết chủng trí là thể của thân Phật.

Như rương báu đã mở, các báu đều bày ra nghĩa là thí dụ cho các phần Bồ-đề đều hiện ra trước mắt.

Đã nói Nhất thiết chủng trí là thân Phật. Kế là nói về không hai tướng. Kệ rằng:

Pháp trắng là thân Phật,
Chẳng không, cũng chẳng có,
Phật là nhân pháp bảo,
Pháp là nhân gốc lành.

Giải thích: Pháp trắng là thân Phật có nghĩa là vì thể của Phật là chuyển tất cả các pháp lành trong sáu Ba-la-mật.

Chẳng không cũng chẳng có là thể nầy chẳng phải là không. Vì sao? Vì chân như chẳng khác nhau. Cũng lại chẳng phải có, vì sao? Vì tự tính không thành tựu, đây gọi là không hai tướng.

Phật là nhân của pháp bảo nghĩa là Phật nói tất cả pháp và sức thần thông của Phật.

Pháp là nhân của gốc lành nghĩa là chúng sinh là ruộng, gốc lành là lúa thóc.

Như vậy, pháp bảo đã giáo hóa ruộng chúng sinh, khiến lúa thóc gốc lành sinh trưởng. Kệ rằng:

Đủ pháp cũng lìa pháp, Như kho tàng, như mây, Sinh mưa pháp, mưa pháp, Nên thành dụ như thế.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về nghĩa trước.

Đầy đủ pháp lành, cũng lìa pháp: Là Chư Phật có đủ các pháp lành, lìa tất cả pháp bất thiện.

Như kho tàng, như mây là Phật bảo như kho tàng, Pháp bảo như mây

Hỏi: Cái ấy, có nghĩa gì?

Đáp: Sinh ra mưa pháp, mưa pháp nên có thí dụ như vậy.

Phật bảo có công năng sinh ra pháp bảo, giống như một kho tàng mênh mông. Pháp bảo có công năng sinh trưởng gốc lành cho các chúng sinh, giống như vầng mây lớn.

Đã nói thân Phật là tướng không hai. Kế là nói thân Phật là chỗ quy y Vô thượng. Kệ rằng:

Chư Phật thường cứu giúp,
Chúng sinh ba nhiễm ô,
Các hoặc hành vi ác,
Cho đến sinh, già, chết.

Giải thích: Bài kệ nầy nói lược ý nghĩa của sự cứu giúp. Chư Phật thường cứu giúp nghĩa là cứu giúp rốt ráo.

Hỏi: Cứu giúp bằng cách nào?

Đáp: Cứu giúp chúng sinh ba nhiễm ô là ô nhiễm do phiền não, ô nhiễm do nghiệp, nhiễm do đời sống.

Các mê lầm là phiền não nhiễm ô. Các hành vi ác là nghiệp nhiễm ô.

Cho đến sinh, già, chết là đời sống ô nhiễm.

Hỏi: Vì sao phải cứu giúp?

Đáp: Cứu giúp ba thứ ô nhiễm ấy của chúng sinh, không buông xả bất cứ lúc nào. Đó là ý nghĩa rốt ráo. Kệ rằng:

Các hoạn và đường ác,
Thân kiến cũng Tiểu thừa,
Các chúng sinh như vậy,
Tất cả đều cứu giúp.

Giải thích: Bài kệ trên đây là sáng tỏ nghĩa lớn của việc cứu giúp.

Các họa như chúng sinh đui, điếc, câm, ngọng, điên khùng, thân tàn tật, nhưng do sức mạnh của Phật mà người mù được thấy, người điếc được nghe, người câm nói được, người khùng trở lại tỉnh biết, người rối loạn được ổn định, người tàn tật được đầy đủ thân thể. Cứu giúp là như vậy.

Đường ác là chúng sinh trong địa ngục bị lửa cháy thân, thì cứu giúp họ khỏi khổ, không còn trở vào chốn ấy nữa. Cứu giúp là như vậy.

Thân kiến là chúng sinh đắm ngã, giúp họ hiểu được nhân vô ngã, chứng nhập Niết-bàn Nhị thừa. Cứu giúp là như vậy.

Tiểu thừa là tính của Nhị thừa. Chúng sinh không nhất định mới dùng phương tiện đắt dẫn vào Đại thừa. Cứu giúp là như vậy. Kệ rằng:

Phật là chỗ quy tốt,
Không ai sánh, Vô thượng,
Như các sợ hãi trước,
Ai, Phật cũng cứu thoát.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về chỗ nương tốt đẹp. Do không có gì dụ cho Phật được, nên không còn ai ở trên Phật. Thế nên, như trước đã nói, chúng sinh ba thứ nhiễm ô và các hoạn nạn khác nhau của chúng sinh, tất cả đều được Phật cứu giúp. Kệ rằng:

Thân Chư Phật trọn lành,
Hơn tất cả thế gian,
Pháp mầu hóa chúng sinh,

Để qua biển Đại bi.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về nhân cao cả của sự nương.

Thân Chư Phật trọn lành, hơn các người ở trên đời, ấy là do tự lợi đến chỗ rốt ráo, do sức mạnh vô úy… Mà tự tính các công đức đều tròn đầy.

Pháp mầu giáo hóa chúng sinh, để vượt qua biển Đại bi là: Khéo biết dùng phương tiện mà giáo hóa chúng sinh và từ biển đại bi, vượt qua các thứ, rốt ráo tới được bờ bên kia. Kệ rằng:

Tận cùng mé vị lai,
Trùm khắp thảy chúng sinh,
Thường đem lợi cho họ,
Là nói quy y lớn.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về nghĩa lớn của sự quy y. Có ba nghĩa:

1. Chỉ rõ thời gian lớn lao đến tận cùng bờ mé sinh tử của tất cả chúng sinh.

2. Cảnh lớn lao, Phật lấy tất cả chúng sinh làm đối tượng giáo hóa.

3. Sự nghiệp lớn lao, bất cứ lúc nào cũng đem lại lợi ích thoát khổ cho chúng sinh, giúp họ ra khỏi các khổ não.

Đã nói quy y Vô thượng, ở đây nói tiếp tướng chuyển y của Như lai. Kệ rằng:

Hai chướng chủng hằng theo,
Diệt các phía, tận cùng.
Nên pháp trắng tròn đầy,
Chuyển y thành hai đường.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về sự chuyển y có hai là chứng đắc và lìa bỏ.

Hai chướng chủng hằng theo mãi, diệt chúng từ các phía đến tận cùng nghĩa là nói rõ phần cần đối trị giờ đã buông xả xa lìa, là hai hạt giống chướng của phiền não và của hiểu biết, từ vô thỉ đến giờ, chúng theo đuổi mãi, giờ đây chúng bị tận diệt hoàn toàn. Những thứ bao gồm trong các địa làm các thứ đều bị cắt đứt hết.

Nên pháp trắng tròn đầy, chuyển y thành tựu hai con đường là, đây nói về thành tựu năng trị, nghĩa là thể Phật tương ưng với pháp trắng tối thượng tròn đầy. Bấy giờ nương theo đó mà chuyển lên thành tựu hai con đường.

1. Trí đạo xuất thế gian hoàn toàn thanh tịnh.

2. Chứng đắc vô biên cảnh giới trí đạo đã biết, đó gọi là chuyển y.

Kệ rằng:

Như lai trụ nơi đó,
Không động, như núi chúa,
Còn thương người ưa diệt,
Huống đắm vào các cõi.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về sự chuyển y của Như lai là hơn hết trong các chuyển y. Vì sao? Vì Như lai chuyển y, an trụ trong bờ bến vô lậu, như ngọn núi chúa đứng vững trong đất chắc, không bị lay động. Chuyển y như vậy rồi, Như lai còn thương xót khi thấy Thanh văn, Duyên giác là những người ưa thích Niết-bàn. Huống chi vô số chúng sinh sống ở biên địa thấp hèn mắc biết bao khổ não, hữu lậu. Kệ rằng:

Lợi tha và Vô thượng,
Không chuyển và không sinh,
Rộng lớn và không hai,
Không trụ cũng bình đẳng,
Thù thắng và trao khắp,
Là nói Như lai chuyển,
Nêu bày mười công đức,
Nghĩa khác nhau, nên biết.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về sự chuyển y của Như lai gồm có mười công đức khác nhau:

1. Chuyển có nghĩa lợi tha là Như lai đã chuyển y rồi còn làm lợi ích cho kẻ khác.

2. Chuyển Vô thượng là Như lai đã chuyển rồi, thường được tự tại đối với tất cả pháp, vượt hơn lối chuyển của Nhị thừa.

3. Chuyển mà không chuyển là Như lai chuyển y rồi, nhưng đối với các nhân duyên gây ô nhiễm Như lai không thể chuyển nó, mà các nhân ấy phải nương vào những cái khác mà chuyển chúng.

4. Chuyển bất sinh là Như lai đã chuyển y rồi, nên tất cả pháp nhiễm ô hoàn toàn không còn khởi lên nữa.

5. Chuyển một cách rộng lớn là Như lai đã chuyển y rồi, Như lai thị hiện chứng Đại Bồ-đề và nhập Niết-bàn.

6. Chuyển không hai là Như lai chuyển y rồi, thì thấy sinh tử, Niết-bàn không hai.

7. Chuyển không an trụ là Như lai đã chuyển y rồi, Như lai đều không trụ ở hữu vi, hay vô vi.

8. Chuyển bình đẳng là Như lai chuyển y rồi, Như lai cùng giải thoát

phiền não ngăn lấp như Thanh văn, Duyên giác.

9. Chuyển cao quý là Như lai chuyển y rồi, tất cả pháp Phật như mười lực, bốn vô úy, chẳng pháp nào sánh bằng.

10. Chuyển dạy trao rộng khắp là Như lai đã chuyển y rồi, Như lai dùng tất cả thừa mà trao dạy trao bảo. Kệ rằng:

Như hư không trùm khắp,
Phật cũng trùm tất cả,
Hư không trùm các sắc,
Chư Phật trùm chúng sinh.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về thể Phật trùm khắp cả như hư không. Hai câu đầu là nói thẳng, hai câu sau là giải thích, thí dụ như hư không bao trùm các nhóm sắc. Thể tính Phật cũng vậy, là bao trùm tất cả nhóm chúng sinh. Nếu trước mắt, chúng sinh không thấy Phật, rồi bảo rằng tự thể Phật không bao trùm, thì nghĩa ấy là không đúng, vì chúng sinh chưa thành Phật. Kệ rằng:

Như đồ chứa nước bể,
Trăng không hiện ra được,
Chúng sinh lỗi như thế,
Bóng Phật cũng không hiện.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về thể của Phật dù có trùm khắp, nhưng chúng sinh không thấy, như đồ chứa nước bị bể (nước chảy hết) thì không thấy được bóng mặt trăng. Chúng sinh mắc nhiều lỗi lầm, cho nên không thấy hình Phật. Từ đó, nghĩa nầy được thành lập. Kệ rằng:

Như tính của đống lửa,
Dù cháy hay tắt ngấm,
Hóa thân Phật cũng thế,
Xuất hiện nhập Niết-bàn.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về việc Phật giáo hóa khi ẩn khi hiện, như tính lửa có lúc cháy, có lúc tắt. Sự giáo hóa của Chư Phật cũng vậy, có lúc thì hiện ra đời, có lúc thì hiện nhập Niết-bàn.

Đã nói chuyển y của Như lai, kế là nói sự nghiệp của Như lai thường vô dụng công. Kệ rằng:

Châu như ý, trống trời,
Tự nhiên thành việc mình,
Phật hóa và Phật nói,
Vô tư cũng thế ấy.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về Phật sự không dụng công, như ngọc

báu như ý dù vô tâm, nhưng có công năng làm các thứ biến hóa hiện. Như lai cũng vậy, dù không dụng tâm cho công việc, nhưng tự nhiên có công năng làm phát sinh các thứ biến hóa. Như trống trời dù là vô tâm, nhưng tự nhiên có công năng phát ra nhiều thứ âm thanh, Như lai cũng vậy, dù không dụng tâm cho công việc, nhưng tự nhiên có công năng nói nhiều thứ pháp mầu, kệ rằng:

Nương không, nghiệp không dứt,
Nhưng nghiệp có thêm bớt,
Nương cảnh việc không dứt,
Nhưng sự có sinh, diệt.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về Phật sự không xen hở. Như người đời nương theo hư không mà họ làm việc không bị đứt quãng, Chư Phật cũng vậy là nương vào cảnh giới vô lậu mà làm Phật sự cũng không đứt quãng. Như người đời nương vào hư không mà làm việc có thêm, có bớt, Chư Phật cũng vậy, là nương vào cảnh giới vô lậu mà làm Phật sự cũng có sinh diệt.

Đã nói về tâm không dụng công nhưng vẫn không buông xả Phật sự, kế là, nói pháp giới vô lậu sâu xa. Kệ rằng:

Như trước sau cũng vậy,
Xa lìa tất cả chướng
Chẳng tịnh chẳng bất tịnh,
Phật nói gọi là như.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về tướng thanh tịnh của pháp giới dù trước hay sau cũng vậy.

Cái gọi là chẳng tịnh vì tự tính không ô nhiễm.

Xa lìa tất cả chướng, gọi là chẳng phải bất tịnh là bởi sau đó khách trần đã ra đi.

Chẳng tịnh, chẳng bất tịnh, Phật gọi là như, nghĩa là chẳng tịnh, chẳng bất tịnh, đó gọi là tướng pháp giới thanh tịnh. Kệ rằng:

Thanh tịnh, không, vô ngã,
Phật nói ngã bậc nhất,
Bởi Chư Phật ngã tịnh,
Nên Phật gọi Đại ngã.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về tướng của pháp giới Đại ngã.

Thanh tịnh không, vô ngã, là cảnh giới vô lậu nầy, lấy vô ngã bậc nhất làm tự tính.

Phật nói ngã bậc nhất nghĩa là vô ngã bậc nhất nầy gọi là thanh tịnh như. Thanh tịnh như ấy tức tự tính ngã của Chư Phật, bởi ngã của Chư Phật

là thanh tịnh.

Cho nên Phật gọi đại ngã là bởi ngã nầy của Phật là thanh tịnh tột cùng, vì vậy Phật lấy hiệu đại ngã là bởi nghĩa ấy. Chư Phật lập ra ngã bậc nhất trong cảnh giới vô lậu. Đó gọi là tướng của pháp giới đại nga. Kệ rằng:

Phi thể, phi phi thể,
Như vậy, nói thể Phật,
Cho nên soạn luận nầy,
Quyết định pháp vô ký.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về tướng của vô ký pháp giới. Tạo thể là hai tướng nhân, pháp không thể nói.

Chẳng phải phi thể là như tướng là thật có.

Như vậy nói Phật thể là do nhân duyên nầy, nên nói thể Phật là chẳng phải thể, chẳng phải phi thể.

Cho nên soạn luận nầy, quyết định là pháp vô ký nghĩa là: Sau khi chết, Như lai còn.

Sau khi chết, Như lai không còn.

Sau khi chết, Như lai còn và cũng không còn.

Sau khi chết, Như lai không còn, chẳng phải không còn.

Bốn trường hợp như vậy không thể ký, nên pháp giới là tướng vô ký. Kệ rằng:

Như sắt nóng, đã nguội,
Như mắt và thuốc chữa,
Tâm trí dứt cũng vậy,
Không nói có vô thể.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về tướng giải thoát của pháp giới.

Như sắt nóng đã nguội, như mắt và thuốc chữa nghĩa là hai vật thể sắt nóng đã nguội và thuốc chữa mắt có thể nói chẳng phải thể, chẳng phải không thể. Vì sao ?

Chẳng phải thể nghĩa là do nóng và thuốc không có tướng. Chẳng phải vô thể nghĩa là do tướng nguội là có thể.

Tâm trí dứt cũng vậy, không nói là có thể nghĩa là bằng tâm trí mình, Chư Phật cho ham mê là sức nóng, cho vô minh là thuốc chữa.

Nếu dứt trừ hai món ấy, thì cũng gọi là chẳng phải tự thể, chẳng phải không có tự thể. Vì sao? Vì chẳng phải thể là do tham và vô minh đã dứt. Chẳng phải không có tự thể nghĩa là do tâm tuệ giải thoát là có, nên gọi là tướng giải thoát của pháp giới.

Đã nói tướng sâu xa. Kế là nói về nơi chốn của sự sâu xa, Kệ rằng:

Vô lậu giới Chư Phật,
Chẳng một cũng chẳng nhiều,
Do thuận theo thân trước,
Chẳng thân như hư không.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về nơi chốn sâu xa của pháp giới.

Pháp giới vô lậu của Chư Phật chẳng phải một, chẳng phải nhiều.

Vì sao ?

Chẳng phải một là do thuận theo thân trước.

Chẳng phải nhiều là do chẳng phải thân.

Vì sao gọi là chẳng phải thân?

Đáp: Vì như hư không. Đây gọi là nơi chốn sâu xa của pháp giới.

Đã nói nơi sâu xa, kế là nói về nghiệp sâu xa, kệ rằng:

Thí như kho báu lớn, Là chỗ các báu nương,

Pháp giới tịnh cũng thế, Là chỗ pháp Phật nương.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về nghiệp nương của pháp giới, do pháp giới thanh tịnh là chỗ nương của các Bồ-đề phần quý báu như mười lực, bốn vô úy… Kệ rằng:

Như mây giăng kín khắp,
Mưa rưới trăm thóc sinh,
Pháp giới tịnh cũng vậy,
Dòng lành thục chúng sinh.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về nghiệp thành thục chúng sinh trong pháp giới, vì từ pháp giới thanh tịnh, dòng gốc lành tuôn chảy để thành thục chúng sinh. Kệ rằng:

Như mặt trời, trăng tròn,
Vầng sạch sáng tròn đầy,
Pháp giới tịnh cũng vậy,
Nhóm gốc lành tròn đầy.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về nhóm nghiệp của pháp giới đã tới chỗ rốt ráo, gọi là phước trí của pháp giới thanh tịnh. Như vậy, hai nhóm đã tròn đầy. Kệ rằng:

Thí như mặt trời mọc,
Toả ánh sáng khắp nơi,
Pháp giới tịnh cũng vậy,
Nói pháp độ chúng sinh.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về nghiệp nói chánh pháp trong pháp giới. Kệ rằng:

Như mặt trời sáng chiếu,
Đồng việc soi thế gian,
Pháp giới tịnh cũng vậy,
Phật chung việc giáo hóa.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về những việc mà giáo hóa đã làm trong pháp giới. Thì như nhiều mặt trời, nhiều ánh sáng cùng lúc chan hòa, cùng lúc làm một việc, như chiếu nóng, khô, v.v… Cũng vậy, nhiều Phật, nhiều trí tuệ chan hòa, cùng lúc làm một việc, như biến hóa, v.v…

Kệ rằng:

Như mặt trời soi sáng,
Cùng lúc không giới hạn,
Cõi tịnh, ánh Phật chiếu,
Hai việc cũng như vậy.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về nghiệp vô phân biệt của pháp giới. Như mặt trời chiếu khắp không giới hạn cùng lúc, ánh sáng Phật chiếu khắp không hạn lượng và cùng lúc cũng như vậy. Kệ rằng:

Như ánh sáng mặt trời,
Có lúc mây che khuất,
Trí Phật trong cõi tịnh,
Có lúc chúng sinh che.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về nghiệp không tạo tác của pháp giới. Như mặt trời bị mây che mất ánh sáng, ánh sáng của Phật bị che khuất vì lỗi lầm của chúng sinh, do quá nhiều năm trược, nên không có việc được làm. Kệ rằng:

Như đổ nhiều lượng tro,
Nhuộm áo, các màu sắc,
Sức hạnh nguyện cõi tịnh,
Giải thoát các thứ trí.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về nghiệp trí giải thoát của pháp giới. Như nhuộm áo bằng tro đậm, nhưng có chỗ ăn màu, có chỗ không ăn màu. Cõi tịnh của ba thừa cũng như vậy, vì sức mạnh của hạnh nguyện mà Chư Phật giải thoát được các thứ trí, còn Nhị thừa không giải thoát được các trí. Kệ rằng:

Cõi vô lậu sâu xa,
Ba thứ: Tướng, xứ, nghiệp,

Chư Phật nói như vậy,
Như nhuộm, vẽ hư không.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về một lần nữa nghĩa sâu xa đã nói ở trước, của ba thứ tướng, xứ, nghiệp sâu xa cõi vô lậu. Cõi vô lậu nầy, Đức Thế Tôn nói lược có ba thứ sâu xa:

1. Tướng sâu xa.
2. Xứ sâu xa.
3. Nghiệp sâu xa.

Tướng sâu xa có bốn thứ:

1. Tướng thanh tịnh.
2. Tướng Đại ngã.
3. Tướng vô ký.
4. Tướng giải thoát.

Theo thứ lớp, thì bốn bài kệ trước nói về một món là xứ sâu xa. Nghĩa là không trụ vào một hay nhiều. Bài kệ thứ năm nói về nghiệp sâu xa có tám thứ:

1. Nghiệp nương vào chân thật.
2. Nghiệp thành thục chúng sinh.
3. Nghiệp tới chỗ rốt ráo.
4. Nghiệp nói chánh pháp.
5. Nghiệp làm việc giáo hóa.
6. Nghiệp không còn phân biệt.
7. Nghiệp của trí không còn tạo tác.
8. Nghiệp của trí giải thoát.

Theo thứ lớp ấy, thì tám bài kệ sau có nói rõ.

Chư Phật nói như vậy, như nhuộm, vẽ trên hư không là cõi vô lậu nầy, không có hí luận, cũng như hư không, nên sâu xa.

Nói nghĩa khác nhau của sâu xa như vậy là như nhuộm, vẽ trên hư không. Phải biết nghĩa ấy. Kệ rằng:

Tất cả không khác nhau,
Vì được như thanh tịnh,
Nên nói các chúng sinh,
Gọi là Như lai tạng.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về pháp giới là Như lai tạng. Không có sự khác nhau là tất cả chúng sinh, tất cả Chư Phật không có chỗ khác nhau,

nên gọi là Như.

Được Như thanh tịnh là chứng thanh tịnh như, lấy đó làm tự tính, nên gọi là Như lai. Do nghĩa ấy, nên có thể nói tất cả chúng sinh đều gọi là Như lai tạng.

Đã nói cõi vô lậu sâu xa. Kế là nói sự biến hóa của Chư Phật. Kệ rằng:

Thanh văn và Duyên giác,
Bồ-tát và Như lai,
Mới dạy, lui thế gian,
Đến Phật, lui Bồ-tát.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về biến hóa tăng thượng. Tất cả biến hóa của thế gian, biến hóa của Thanh văn là có thể thoái lui. Tất cả biến hóa của Thanh văn, biến hóa của Duyên giác có thể thoái lui. Tất cả biến hóa của Duyên giác, biến hóa của Bồ-tát đều có thể thoái lui. Tất cả biến hóa của Bồ-tát, biến hóa của Chư Phật đều có thể thoái lui. Không có sự biến hóa của một người nào có thể làm thoái lui sự biến hóa của Chư Phật, cho nên sự biến hóa của Như lai là đạt được tăng thượng tột cùng. Kệ rằng:

Phật biến hóa như vậy,
Vô lượng không nghĩ bàn,
Tùy người, tùy thế giới,
Tùy lúc, các thứ hiện.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về sự biến hóa sâu xa. Có hai thứ sâu xa:

1. Vô lượng.

2. Không thể nghĩ bàn. Hỏi: Việc đó ra sao?

Đáp: Tùy trình độ con người, tùy thế giới, tùy lúc mà làm các thứ biến hóa hoặc nhiều hoặc ít các thứ biến hóa. Vô lượng như vậy, cũng là bất tư nghì. Cho nên sự biến hóa của Như lai thật là sâu xa.

Từ đó trở xuống là nói về biệt chuyển biến hóa. Kệ rằng:

Năm căn chuyển như vậy,
Biến hóa được tăng thượng,
Các nghĩa khắp việc làm,
Ngàn hai trăm công đức.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về sự chuyển của năm căn biến hóa.

Biến hóa nầy được hai thứ tăng thượng:

1. Được các nghĩa trùm khắp các việc làm, nghĩa là mỗi căn đều dùng lẫn cho nhau tất cả cảnh giới.

2. Được một ngàn hai trăm công đức, là mỗi căn đều được một ngàn hai trăm công đức. Kệ rằng:

Như vậy, ý căn chuyển,
Biến hóa được tăng thượng,
Cực tịnh, vô phân biệt,
Thường hành theo biến hóa.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về chuyển ý căn biến hóa. Ý căn là thức nhiễm ô. Do chuyển thức nầy nên chứng được trí vô phân biệt rất thanh tịnh. Trí nầy, theo việc làm với hạnh của mình mà biến hóa tất cả. Kệ rằng:

Như thế nghĩa chuyển thọ,
Biến hóa được tăng thượng,
Tịnh độ như ý muốn,
Thọ dụng đều hiện ra.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về chuyển nghĩa thọ biến hóa. Nghĩa là năm trần, thọ là năm thức. Vì hai thứ nầy chuyển mà cõi nước thanh tịnh. Các mong cầu đều hiện trước mặt, tùy ý mà thọ dùng. Kệ rằng:

Phân biệt chuyển như vậy,
Biến hóa được tăng thượng,
Nghiệp mà các trí làm,
Thời thường hành vô ngại.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về chuyển phân biệt biến hóa. Phân biệt là ý thức, vì thức nầy huyễn nên các việc mà các trí đã làm được biến hóa bất cứ lúc nào mà không có chướng ngại. Kệ rằng:

An lập chuyển như vậy,
Biến hóa được tăng thượng,
Câu: Trụ Phật bất động,
Là không trụ Niết-bàn.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về chuyển an lập biến hóa. An lập là khí thế giới nầy. Do chuyển an lập nầy cho nên an trụ trong pháp giới vô lậu bất động của Phật. Chứng không nhập Niết-bàn, thường khởi tăng thượng biến hóa. Kệ rằng:

Chuyển dục nhiễm như vậy,
Biến hóa được tăng thượng,
Trụ Phật vui Vô thượng,
Thị hiện vợ, bất nhiễm.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về chuyển dục nhiễm biến hóa. Vì sự chuyển nầy nên được hai thứ biến hóa:

1. Được an vui trú Vô thượng.

2. Được bất nhiễm đối với vợ. Kệ rằng:

Chuyển không tưởng như vậy,
Biến hóa được tăng thượng,
Theo muốn, được tất cả,
Đến đâu không chướng ngại.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về chuyển không tưởng biến hóa. Vì chuyển nầy nên được hai thứ biến hóa:

1. Các mong muốn đều được, vì chứng được hư không tạng.

2. Được đi lại không có gì chướng ngại, vì chứng được hư không giải. Kệ rằng:

Vô lượng chuyển như thế,
Vô lượng hóa như thế,
Việc làm không nghĩ bàn,
Chư Phật nương vô cấu.

Giải thích: Bài kệ nầy tổng kết nghĩa trước. Vì vô lượng chuyển nên được vô lượng biến hóa. Nghiệp không thể nghĩ bàn của Chư Phật như thế, vì tất cả đều nương vào cảnh giới vô lậu, nên biết nghĩa ấy.

Đã nói biến hóa của Chư Phật, kế là nói Chư Phật thành thục chúng sinh. Kệ rằng:

Giúp tập cũng khiến lớn,
Giúp thục, cũng khiến thoát,
Thục và thục không sót,
Do thế gian vô tận.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về thứ lớp nhân của thành thục. Ai chưa gom góp gốc lành thì giúp họ gom góp. Ai đã góp gốc lành thì giúp họ tăng thêm. Gốc lành đã thêm lên thì giúp họ thành thục. Gốc lành đã thành thục thì giúp họ giải thoát, khiến họ được thanh tịnh cùng cực.

Chư Phật trong mười phương như vậy đều khéo nói. Thành thục rồi lại thành thục, không nhập Niết-bàn. Vì sao? Vì các thế gian không cùng tận. Kệ rằng:

Khó được đã có đủ,
Nơi nơi chỗ vật quy,
Ít có, chẳng ít có,
Bởi được phương tiện khéo.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về đã thành thục hạnh Bồ-tát, chẳng phải đó là tướng ít có.

Khó được đã có đầy đủ, nơi nào cũng làm chỗ qui hướng cho các người, nghĩa là công đức tối thượng của Bồ-đề Vô thượng, đây là chưa từng có, nay đã tương ưng đầy đủ. Do sự tương ưng ấy mà làm chỗ nương cho các người trong các thế giới ở mười phương.

Ít có, chẳng ít có là không cứ là đâu, đều thành thục chúng sinh như vậy, đó là ít có. Nhưng ít có nầy cũng chẳng phải ít có. Vì sao? vì được phương tiện khéo léo.

Phương tiện khéo léo là thuận theo đạo lý, trình độ mà thực hiện hạnh thanh tịnh. Kệ rằng:

Chuyển pháp hay pháp chìm,
Đắc đạo cũng Niết-bàn,
Nơi nơi phương tiện khởi,
Chân pháp giới bất động.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về nhân thành thục cùng khắp.

Chuyển pháp và pháp chìm xuống, đắc đạo cũng Niết-bàn, nghĩa là trong một sát-na, nơi nầy thị hiện chuyển vô lượng pháp luân, nơi khác thị hiện chánh pháp tàn rụi. Nơi nầy thị hiện đắc Đại Bồ-đề, nơi khác thị hiện nhập Niết-bàn. Ấy là bởi hành động của chúng sinh khác nhau.

Nơi nơi phương tiện khởi, chân pháp giới bất động, nghĩa là nếu có chúng sinh đáng nên thành thục thì Như lai từ nơi họ ở mà biến hóa vào những nơi ấy. Nhưng đối với pháp giới vô lậu, Như lai cũng không lay động. Kệ rằng:

Không khởi ý phân biệt,
Thành thục quá, hiện, vị,
Hóa chúng sinh các nơi,
Thường thị hiện ba môn.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về về nhân duyên tự nhiên thành thục.

Không khởi ý phân biệt, thành thục quá khứ, hiện tại, vị lai là các

Đức Phật không nghĩ như vầy: Ta đã từng thành thục chúng sinh, ta sẽ thành thục chúng sinh, ta đang thành thục chúng sinh. Vì sao? Vì không còn phân biệt.

Giáo hóa chúng sinh các nơi, thường thị hiện ba môn, là dù vô công dụng trong, bất cứ lúc nào, biến trọn các gốc lành thành ba pháp môn mà thành thục chúng sinh khắp các thế giới ở mười phương. Ba môn là giáo pháp của ba thừa. Kệ rằng:

Như trời sáng tự nhiên,
Chiếu tối, lúa mọc lên,

Mặt trời pháp cũng vậy,
Diệt mê thục chúng sinh.

Giải thích: Bài kệ nầy thí dụ để nói về nghĩa tự nhiên. Như mặt trời không siêng sử dụng phương tiện mà tự nhiên phát ra ánh sáng đi các nơi chốn, xua tan bóng tối, làm cho lúa thóc mọc lên, chín tới, Chư Phật cũng vậy, dù không dùng công sức, nhưng ánh sáng mặt trời giáo pháp của Chư Phật vẫn chiếu sáng các nơi, phá tam mê lầm mà thành thục chúng sinh. Kệ rằng:

Một đèn, mồi các đèn,
Gồm hết sáng vô tận,
Một thục hóa nhiều thục,
Hóa vô tận cũng thế.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về nhân duyên lần lượt thành tựu. Như ánh lửa một ngọn đèn mồi qua nhiều ngọn đèn khác thì ánh đèn rất lớn nầy là xếp vào vô lượng vô số, chỉ từ một ánh đèn, mà không bao giờ hết ánh sáng. Chư Phật cũng vậy, một Đức Phật thành tựu, giáo hóa nhiều người thành tựu. Cái rất lớn nầy đã xếp vào vô lượng vô số chúng sinh, nhưng sức mạnh của sự giáo hóa của Chư Phật cũng không bao giờ hết. Kệ rằng:

Biển cả nhận trăm sông,
Không chán cũng không tràn,
Cõi Phật gom các thiện,
Không đầy cũng không thêm.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về nhân duyên thành thục không nhàm chán, thí như biển cả xếp vào trăm sông nhưng không bao giờ chán, cũng không bao giờ tràn đầy, do nó có công năng dung chứa. Cõi Phật cũng vậy, vẫn mãi xếp vào vô lượng gốc lành thanh tịnh mà vẫn không đầy đủ, vẫn không tăng thêm là do ít có. Đã nói Chư Phật thành thục chúng sinh. Kế là, nói pháp giới thanh tịnh của Chư Phật. Kệ rằng:

Hai chướng đã trừ hẳn,
Pháp Như, được thanh tịnh,
Các vật và duyên trí,
Tự tại cũng không hết.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về nghĩa của tính pháp giới.

Hai chướng đã trừ hẳn, pháp như đạt thanh tịnh là tướng thanh tịnh, thì phiền não che chướng, hiểu biết chướng đều đã bị quét sạch hoàn toàn. Các vật và duyên trí, tự tại cũng không cùng tận, gọi là tướng tự tại, do các vật và duyên trí kia, hai thứ lớp tại mãi vô tận. Kệ rằng:

Nhất thiết chủng như trí,
Tu nhân tịnh pháp giới,
Lợi lạc hóa chúng sinh,
Quả nầy cũng vô tận.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về nghĩa của nhân pháp giới.

Nhất thiết chủng như trí, tu nhân tịnh pháp giới là pháp giới thanh tịnh tu tập tất cả chủng như môn trí làm nhân bất cứ lúc nào.

Lợi lạc giáo hóa chúng sinh, quả nầy cũng vô tận nghĩa là giáo hóa chúng sinh, đem lợi lạc cho các chúng sinh, hai kết quả đó thường không bao giờ hết. Kệ rằng:

Khởi nghiệp thân, miệng, tâm,
Hằng thời hóa ba nghiệp,
Hai môn, và hai nhóm,
Phương tiện đều tròn đầy.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về nghĩa nghiệp của pháp giới.

Phát khởi ba nghiệp thân, miệng, tâm thời thường giáo hóa nghĩa là khởi thân nghiệp, khẩu nghiệp, tâm nghiệp bất cứ lúc nào nghĩa là bất cứ lúc nào, giáo hóa chúng sinh.

Hai pháp môn, hai nhóm, phương tiện đều tròn đầy nghĩa là do đầy đủ một môn hai nhóm làm phương tiện.

Hai môn là môn Tam-muội, và môn Đà-la-ni.

Hai nhóm là nhóm phước, và nhóm trí tuệ. Kệ rằng:

Tự tính và pháp thực,
Vị biến hóa khác nhau,
Do đây pháp giới tịnh,
Mà Chư Phật đã nói.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về nghĩa vị trí của pháp giới.

Tự tính và pháp thực, vị biến hóa khác nhau là vị trí khác nhau của tự tính thân, thực thân, hóa thân.

Do pháp giới thanh tịnh mà Chư Phật đã nói, là nếu pháp giới không thanh tịnh thì các vị trí nầy sẽ không được thành lập. Đã nói pháp giới thanh tịnh của Chư Phật, kế là nói về ba thân của Chư Phật.

Kệ rằng:

Tính thân và thực thân,
Hóa thân hợp ba, thân
Nên biết, thân thứ nhất,

Chỗ nương hai thân kia.

Giải thích: Tất cả Chư Phật đều có ba thân:

1. Tự tính thân, do tướng chuyển y.
2. Thực thân là do đại tập trong chúng làm pháp thực.
3. Hóa thân do làm việc giáo hóa, đem lợi ích cho chúng sinh.

Nên biết, trong ba thân nầy, tự tính thân là chỗ nương cho hai thân là thực thân và hóa thân, do tự tính là căn bản. Kệ rằng:

Thực thân đối các cõi,
Thọ dụng có khác nhau,
Chúng sinh gọi thân nghiệp,
Tất cả đều khác nhau.

Giải thích: Thực thân là các nghiệp của các thân, các tên gọi, các cõi nước, của đồ chúng, trong tất cả thế giới. Như vậy, các sự thọ dụng không giống nhau. Kệ rằng:

Thân nhỏ nhiệm bình đẳng,
Họp với thân thọ dụng,
Nên biết, thân thọ dụng,
Là nhân của hóa thân.

Giải thích: Bình đẳng là tự tính thân mà tất cả Chư Phật đều bình đẳng không khác.

Nhỏ nhiệm nghĩa là do thân nầy khó biết. Thân thọ dụng là do ăn mà sống.

Thân nầy và thân bình đẳng hòa hợp nhau, do nương vào đây, thân thọ dụng mới phát sinh. Nên biết, thân thọ dụng lại là nhân của hóa thân. Do muốn thọ dụng nên mới thị hiện ra tất cả. Kệ rằng:

Hóa Phật vô lượng hóa,
Cho nên gọi hóa thân,
Hai thân thành hai lợi,
Tất cả thứ kiến lập.

Giải thích: Do hóa thân nên Chư Phật hóa ra vô lượng thân khác nhau, vào bất cứ lúc nào. Phật do hóa thân nầy nên gọi là hóa thân.

Hai thân là thực thân và hóa thân. Hai lợi là lợi mình, lợi người.

Thực thân lấy thành tựu việc tự lợi làm tướng, hóa thân lấy thành tựu lợi người làm tướng. Hai lợi ích như vậy, mà các thứ đều được thành tựu, kế là lập ra thực thân và hóa thân. Kệ rằng:

Công xảo và xuất sinh,

Đắc đạo, Nhập Niết-bàn,
Bày phương tiện lớn ấy,
Giúp họ được giải thoát.

Giải thích: Lại nữa, hóa thân là giáo hóa tất cả chúng sinh, bất cứ lúc nào, hoặc hiện tay nghề khéo, hoặc hiện ra nhiều thứ, hoặc hiện được đạo Bồ-đề, hoặc hiện nhập Niết-bàn. Thị hiện tất cả các thứ phương tiện lớn lao ấy, đều muốn giúp cho chúng sinh được giải thoát. Đó là thành tựu tướng lợi tha. Kệ rằng:

Nên biết, ba thân Phật,
Đều thuộc về thân Phật,
Chỗ nương tự tha lợi,
Đều thị hiện ba thân.

Giải thích: Nên biết, ba thân nầy thuộc về tất cả các thân của Chư Phật. Nó làm chỗ nương cho việc thị hiện làm các việc lợi mình, lợi người. Kệ rằng:

Do nương tâm nghiệp đó,
Ba Phật đều bình đẳng,
Tự tính nối không hở,
Ba thân Phật thường trụ.

Giải thích: Theo thứ lớp ba thân kia, thì tất cả Chư Phật đều bình đẳng, là vì chỗ nương. Tự tính thân của tất cả Chư Phật đều bình đẳng là vì pháp giới không khác nhau, do tâm thực thân của tất cả Chư Phật đều bình đẳng vì tâm Phật không khác nhau, do nghiệp.

Hóa thân của tất cả Chư Phật đều bình đẳng là vì cùng làm việc giống nhau.

Lại nữa, tất cả Chư Phật đều thường trụ vì tự tính là thường. Tự tính thân của Chư Phật là thường trụ vì nó hoàn toàn vô lậu, vì nó chẳng phải thường còn có xen hở. Tất cả thực thân của Chư Phật là thường trụ vì nói pháp không khi nào dứt, vì nối nhau mà còn mãi. Tất cả hóa thân của Chư Phật là thường trụ, dù có hiện ở đây, diệt nơi kia đi nữa.

Đã nói thân Chư Phật, kế là nói trí của Chư Phật. Kệ rằng:

Gương bốn trí bất động, Chỗ nương của ba trí, Tám, bảy, năm, sáu thức, Thứ lớp mà chuyển được.

Gương bốn trí bất động, ba trí nương vào đó nghĩa là tất cả Chư Phật đều có bốn trí:

1. Cảnh trí.
2. Bình đẳng trí.

3. Quán trí.

4. Tác sự trí.

Cảnh trí (gương trí) lấy bất động làm tướng, thường làm chỗ nương cho ba trí kia. Vì sao? Ba trí kia động.

Thức thứ tám, bảy, sáu, năm thứ lớp mà chuyển được, nghĩa là chuyển thức thứ tám thành cảnh trí. Chuyển thức thứ bảy thành bình đẳng trí. Chuyển thức thứ sáu thành quán trí. Chuyển năm thức trước thành tác sự trí. Nên biết nghĩa ấy. Kệ rằng:

Cảnh trí duyên vô phân,
Nối tiếp thường không dứt,
Không ngu những gì biết,
Các tướng không hiện tiền.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về việc thức thứ tám chuyển thành cảnh trí.

Cảnh trí duyên vô phân biệt là đối với các cảnh giới nó không duyên theo phần đoạn.

Nối tiếp thường không dứt, nghĩa là nó hiện diện trong bất cứ lúc nào, không bao giờ ngừng dứt.

Không ngu những gì biết, là biết hết các cảnh giới, các chướng ngăn hết hẳn.

Các tướng không hiện tiền, là lìa khỏi các hành tướng đối với tất cả cảnh giới, duyên theo vô phân biệt. Kệ rằng:

Cảnh trí, nhân các trí,
Là kho tàng Đại trí,
Các thân khác, trí khác,
Từ đây hiện bóng hình.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về công dụng của cảnh trí.

Cảnh trí là nhân các trí, là kho tàng Đại trí, nghĩa là trí Nhất thiết chủng, trí bình đẳng, đều lấy trí cảnh làm nhân. Cho nên trí nầy được thí dụ là một kho tàng vĩ đại. Vì nó là kho tàng của các thứ trí. Những thân khác, trí khác đều từ đây hiện bóng là thân khác, là thân thọ dụng, trí khác là trí bình đẳng. Vì bóng hình thân kia, bóng hình trí kia, tất cả đều do trí nầy phát sinh, nên Phật nói trí nầy là cảnh trí. Kệ rằng:

Trí bình đẳng chúng sinh,
Tu tịnh chứng Bồ-đề,
Không trụ ở Niết-bàn,
Vì chưa phải rốt ráo.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về việc thức thứ bảy chuyển thành trí bình đẳng.

Trí bình đẳng chúng sinh, tu tịnh chứng Bồ-đề, là khi Bồ-tát chứng pháp hiện tiền thì liền được trí bình đẳng đối với tất cả chúng sinh. Nếu tu tập trí nầy đạt thanh tịnh tối cực tức là được Bồ-đề Vô thượng.

Không trụ ở Niết-bàn, vì chưa phải rốt ráo, có nghĩa là do chúng sinh là vô tận nên không có chỗ rốt ráo, không rốt ráo cho nên không trụ Niết-bàn. Do nghĩa này nên nói là trí bình đẳng. Kệ rằng:

Đại từ và đại bi,
Đều thường còn, không dứt,
Chúng sinh có lòng tin,
Hình Phật hiện trước mặt.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về công dụng của trí bình đẳng.

Đại từ, đại bi là hai thứ thường còn, không dứt nghĩa là Chư Phật, Như lai thường theo chúng sinh bất cứ lúc nào. Vì sao? Vì đại từ, đại bi không bao giờ hết.

Nếu chúng sinh có lòng tin thì hình bóng Phật liền hiện trước mặt nghĩa là Phật hiện bóng hình theo những gì mà họ tin tưởng. Vì vậy cho nên có chúng sinh thấy Như lai màu xanh, có chúng sinh thấy Như lai màu vàng. Như vậy, hai trí trước đây chính là pháp thân... Kệ rằng:

Thức quán trí nhận biết,
Thời thường không chướng ngại,
Trí nầy như kho lớn,
Tổng trì Tam-muội nương.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về việc thức thứ sáu chuyển thành quán trí. Đối với tất cả cảnh giới quán trí đã biết thì không có gì chướng ngại nó được. Nó được ví như kho tàng lớn làm chỗ nương cho tất cả môn Đà-la-ni, môn Tam-muội. Vì sao? Do hai môn như vậy, đều phát sinh từ thức nầy. Kệ rằng:

Thường ở trong Đại chúng,
Các thứ đều thị hiện,
Cắt đứt các lưới nghi,
Rưới mưa đại pháp khắp.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về ý nghĩa công dụng của quán trí như bài kệ đã nói. Quán trí nầy chính là thực thân. Kệ rằng:

Sự trí đối các cõi,
Tạo các thứ biến hóa,

Vô lượng, không nghĩ bàn,
Cũng vì lợi chúng sinh.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về việc chuyển năm thức trước thành trí tác sự. Trí tác sự nầy, đối với tất cả thế giới, có công năng làm ra các thứ biến hóa, vô lượng vô biên không thể nghĩ bàn. Các công dụng của nghiệp như vậy, đều đem lợi ích cho tất cả chúng sinh. Trí tác nầy chính là hóa thân. Kệ rằng:

Gom giữ và đẳng tâm.
Khai pháp cũng làm việc,
Như thế nương bốn nghĩa,
Thứ lớp bốn trí khởi.

Giải thích: Gom giữ là nghe pháp rồi gom giữ thọ trì đẳng tâm là đối với tất cả chúng sinh, được bình đẳng giữa mình và người.

Nói pháp là giảng nói chánh pháp.

Làm việc là tạo dựng nhiều sự nghiệp giáo hóa. Dựa vào nghĩa cảnh trí đệ nhất phát sinh. Dựa vào nghĩa thứ hai bình đẳng trí phát sinh. Dựa vào nghĩa thứ ba quán trí phát sinh. Dựa vào nghĩa thứ tư tác sự trí phát sinh. Kệ rằng:

Tính khác và không dối,
Tất cả cũng vô thỉ,
Không khác, nên không một,
Nương đồng nên không nhiều.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về Chư Phật chẳng phải một chẳng phải nhiều.

Chẳng phải một nghĩa là vì tính chất khác nhau. Không luống dối là vì tất cả, là vì vô thí, là vì không khác.

Tính chất khác nhau là vì vô biên Chư Phật tính đều khác nhau. Thế nên nói chỉ có một Đức Phật và sẽ chứng Bồ-đề thì nghĩa ấy không đúng, nên chẳng phải chỉ là một.

Không luống dối là nếu nhóm phước trí là trống rỗng thì lẽ ra các Bồ-tát khác, sẽ không chứng Bồ-đề. Vì hai nhóm không luống dối, cho nên nghĩa kia không đúng, nên Phật chẳng phải một.

Tất cả, là nếu nói chỉ có một Phật thì lẽ ra, Phật không thể đem lại lợi ích cho tất cả chúng sinh, vì Phật lập ra tất cả chúng sinh đều thành Phật, nghĩa ấy không đúng, nên Phật chẳng phải một.

Vô thỉ là nếu nói, ban đầu chỉ có một Đức Phật, thì Phật lẽ ra thành Phật mà không cần hai nhóm phước và trí. Nghĩa ấy không đúng, cho nên

Phật chẳng phải một.

Không khác là nếu nói có một Phật riêng không cần hai nhóm phước, trí, thì nghĩa ấy không đúng, nên Phật chẳng phải một.

Không nhiều là vì cùng nương một nơi như nhau, vì pháp thân Chư Phật đều nương vào cảnh giới vô lậu. Đã nói trí của Chư Phật, kế là nói nhập vào phương tiện của Phật. Kệ rằng:

Phân biệt nếu thường có,
Chân thật mãi không có,
Phân biệt nếu mãi không,
Thì chân thật thường có.

Giải thích: Nếu phân biệt tự tính là thường có thì tự tính chân thật không bao giờ có, vì không thật có. Nếu tự tính của phân biệt là hoàn toàn không thì tự tính của chân thật là thường có, vì có thể nắm bắt được. Kệ rằng:

Muốn tu pháp tối thượng, Không thấy tất cả tu,

Muốn chứng tối thượng đắc, Không thấy tất cả đắc.

Giải thích: Tu pháp tối thượng như thế thì cái tu ấy không thể nắm bắt (bằng ý niệm được). Nếu chứng được tối thượng kia thì sự chứng ấy, là không thật có. Kệ rằng:

Tôn trọng và lâu dài,
Quán pháp ít có Phật,
Duyên đây sớm thành Phật,
Cách xa Phật Bồ-đề.

Giải thích: Đối với Phật, Thế Tôn, nếu Bồ-tát nào hết lòng tôn trọng và siêng năng mãi mãi, quán pháp chưa từng có của Phật, cứ bám vào quán tâm ấy, tinh tấn mãi mãi và nói: Ta sẽ mau chứng Bồ-đề Vô thượng, thì nên biết, Bồ-tát ấy đã đi hết sức xa đối với Phật Bồ-đề. Vì sao? Vì Bồ-tát kia đã tỏ ra kiêu mạn. Kệ rằng:

Quán pháp chỉ phân biệt,
Nghĩa nầy như trước biết,
Bồ-tát vô phân biệt,
Nói đó mau thành Phật.

Giải thích: Nếu Bồ-tát quán sát tất cả pháp pháp, chỉ do phân biệt, quán sát phân biệt kia cũng vô phân biệt thì đã nhập vào quả vị vô sinh nhẫn. Từ ý nghĩa nầy mà nói là được Bồ-đề. Đã nói nhập vào phương tiện của Phật, kế là nói về việc cùng làm của Chư Phật. Kệ rằng:

Nên biết, các dòng sông,

Phát nguồn khác, sự khác,
Nước ít trùng sống ít,
Vì chưa ra biển cả.
Khi các sông ra biển,
Một nương, việc cũng một,
Nước lớn, côn trùng nhiều,
Cũng lại thường không cạn,
Như vậy, các hiểu khác,
Ý khác, nghiệp cũng khác,
Hiểu kém lợi ích nhỏ,
Do chưa nhập thể Phật,
Tất cả nhập thể Phật
Một hiểu, cũng một ý.
Hiểu lớn lợi ích lớn,
Nhóm cực cũng vô tận.

Giải thích: Nước sông thí dụ cho sự hiểu biết khác nhau của Bồ- tát nương vào chỗ khác dụ cho ý khác nhau của Bồ-tát. Nước biển dụ cho một vị giải thoát của Như lai, cùng nương một nơi dụ cho một ý của tất cả Như lai. Do nước sông khác nhau nên việc sử dụng nước cũng khác nhau. Do nước ít nên côn trùng sống ít. Vì sao? Do chúng chưa chảy hết ra biển như nhau. Các Bồ-tát cũng vậy, do hiểu biết khác nhau nên việc làm cũng khác nhau. do hiểu biết ít, nên làm lợi cho chúng sinh cũng ít. Vì sao? Do chưa nhập vào thể Phật, các nguồn sông nếu chảy hết ra biển thì chúng cùng một chỗ nương, cùng một thể như nhau. Do nước một vị nên công dụng cũng một. Do nước mênh mông nên côn trùng cũng sống thênh thang. Nếu các Bồ-tát nhập vào thể Phật như nhau thì cùng một ý như nhau, tức cùng chung một hiểu biết. Do chung một hiểu biết nên việc làm cũng như nhau. Do hiểu biết sâu rộng nên làm lợi ích cho chúng sinh cũng lớn lao và cùng nhóm cực của chúng sinh cũng không cùng tận. Đã nói thể dụng của Chư Phật, kế là sẽ nói về một bài kệ để khuyến tâm mong cầu. Kệ rằng:

Pháp trắng tròn, không sánh,
Nhân lợi lạc chúng sinh,
Lạc trụ vô tận tạng,
Người trí nên cầu phát.

Giải thích: Pháp trắng tròn đầy không gì sánh bằng là do Phật đã thành tựu lợi mình.

Là nhân đem lại lợi lạc cho chúng sinh là do Phật thành tựu lợi ích

cho kẻ khác.

Lạc trụ vô tận tạng là do gốc lành của Phật đã hoàn toàn thanh tịnh không chút lỗi lầm, là kho tàng của an vui không cùng tận, không còn gì cao hơn.

Người trí nên cầu phát tâm Bồ-đề ai là người có hiểu biết, nên cầu mong được sống yên ổn trong nguồn vui tối thắng đó, mà phát tâm Đại Bồ-đề.

-oOo-

LUẬN ĐẠI THỪA TRANG NGHIÊM KINH

QUYỂN 4

Phẩm Thứ 11: NÓI VỀ TÍN

Giải thích: Đã nói về phần thuận theo Bồ-đề Vô thượng. Bồ-đề nghĩa là lòng tin. Nay sẽ nói về tướng của lòng tin nầy. Kệ nêu:

Đã sinh và chưa sinh, Chánh thọ và tự thọ, Tha lực cũng tự lực, Có mê và không mê,

Hiện tiền, không hiện tiền, Nghe pháp tìm hiểu nghĩa, Mười ba quán sát thảy, Phân biệt nơi tướng tin.

Giải thích: Lòng tin có mười ba tướng khác nhau:

1. Lòng tin đã phát sinh, là lòng tin ở quá khứ và hiện tại.

2. Lòng tin chưa phát sinh là lòng tin ở vị lai.

3. Lòng tin vì cảm thọ chân chính là tin ở bên trong.

4. Lòng tin cảm nhận tương tự là lòng tin bên ngoài.

5. Lòng tin vào sức giúp của người là lòng tin thô vì nó phát sinh là nhờ sức khuyến khích của bạn tốt.

6. Lòng tin vào sức mình là lòng tin sâu kín vì nó phát sinh từ sức mạnh của chính mình.

7. Lòng tin mê lầm là tin điều ác vì điên đảo.

8. Lòng tin không mê muội là lòng tin tốt vì không điên đảo.

9. Lòng tin hiện tại là tin gần không bị chướng ngại

10. Lòng tin không hiện tiền là tin xa vì có ngăn dứt.

11. Lòng tin vì nghe chánh pháp gọi là nghe mà tin, là do nghe mà phát sinh tin.

12. Lòng tin vì tìm hiểu nghĩa, gọi là tư tín là vì suy tư mà lòng tin phát sinh.

13. Lòng tin vì quán sát gọi là tu tín, là vì tu mà phát sinh.

Đã nói tướng khác nhau của lòng tin, kế là nói những thứ khác nhau của lòng tin. Kệ rằng:

Bị cướp, đoạn, không đoạn,
Có nhiều cũng có ít.
Có giấu, không che giấu,
Tương ưng, không tương ưng,
Có nhóm, không có nhóm,
Vào gần, có vào xa,
Đây có mười ba nghĩa,
Phân biệt chủng loại tin.

Giải thích: Cũng có mười ba thứ về chủng loại tin khác nhau:

1. Lòng tin có thể bị cướp đoạt, là lòng tin hạ phẩm.

2. Lòng tin có gián đoạn là lòng tin phẩm trung.

3. Lòng tin không bị gián đoạn là lòng tin phẩm thượng.

4. Lòng tin nhiều là lòng tin Đại thừa.

5. Lòng tin ít là lòng tin Tiểu thừa.

6. Lòng tin có che giấu là lòng tin bị chướng ngại nên không thể tiến mạnh lên.

7. Lòng tin không bị che giấu là lòng tin không bị chướng ngại, vì có công năng tiến mạnh hơn.

8. Lòng tin tương ưng là lòng tin tụ tập thuần thục, vì thường thực hành và cung kính thực hành.

9. Lòng tin không tương ưng là lòng tin tu chưa thuần thục, vì lìa xa hai hạnh vừa nói.

10. Lòng tin có chứa nhóm là tin có quả, vì có công năng chứng được Đại Bồ-đề.

11. Lòng tin không có chứa nhóm là lòng tin không có quả, vì không có công năng chứng được Đại Bồ-đề.

12. Lòng tin vào sâu nhất là lòng tin có công dụng, từ Sơ địa đến địa thứ bảy.

13. Lòng tin chứng nhập còn xa là lòng tin cực thanh tịnh, là từ địa thứ tám cho đến Phật địa.

Đã nói chủng loại lòng tin, kế là nói những chướng ngại của lòng tin. Kệ rằng:

Hay quên và biếng nhác,
Làm theo mê, bạn xấu,
Thiện kém cõi, nghĩ tà,
Sống buông lung ít học.

Nghe mừng và nghĩ mừng,
Nhân định tăng thượng mạn,
Nên biết những lỗi ấy,
Chướng ngại cho lòng tin.

Giải thích: Chướng ngại nghĩa là trái nhau. Hay quên là chướng ngại lòng tin đã có.

Biếng nhác là chướng ngại lòng tin chưa được phát sinh.

Làm theo mê lầm là gây chướng ngại sự lãnh thọ chân chính, lại tin vào sự lãnh thọ tương tự là do trước đã có chấp và năng thọ và sở thọ.

Bạn xấu là chướng ngại lòng tin vào người khác, do dùng pháp trái ngược bắt người ta làm theo.

Gốc lành kém cõi là chướng ngại lòng tin của sức mình. Nhớ nghĩ tà vạy là chướng ngại lòng tin không mù quáng. Sống buông lung là chướng ngại lòng tin hiện tại.

Nghe ít là chướng ngại lòng tin nghe chánh pháp, do không thấu hiểu khi nghe.

Nghe mừng là chướng ngại việc tìm nghĩa để tin, do kém suy tư.

Suy nghĩ mà mừng và ngã mạn vì được định là chướng ngại việc suy niệm để tin, do ít tu tập và không quán xét tinh tế.

Hỏi: Những chướng ngại nào đã gây chướng ngại cho chủng loại lòng tin? Kệ rằng:

Không chán, không tu tập,
Có chán, có che giấu,
Không ưng và không nhóm,
Nên biết, chướng ngại tin.

Giải thích: Không tu tập là, làm cho lòng tin có thể bị cướp đoạt, lòng tin do nghe mà bị chướng ngại.

Không nhàm chán là chướng ngại lòng tin nhỏ, do không nhàm chán sinh tử.

Có nhàm chán là chướng ngại lòng tin lớn, do nhàm chán sinh tử. Có che giấu là chướng ngại lòng tin không che giấu.

Không ưng là chướng ngại lòng tin có tương ưng.

Không chứa nhóm là chướng ngại lòng tin có chứa nhóm.

Đã nói về lòng tin bị chướng ngại. Kế là khen ngợi công đức của lòng tin. Kệ rằng:

Tin: Có phước đức lớn,

Không ăn năn, cả mừng,
Không hoại nhờ vững chắc,
Lên vị, và chứng pháp,
Lợi mình và lợi người,
Cũng được mau thông đạt,
Đem các công đức nầy,
Khen lợi ích lòng tin.

Giải thích: Phước đức lớn là khen ngợi lòng tin hiện tại.

Không ăn năn là khen ngợi lòng tin ở quá khứ, vì không đuổi theo sự đổi thay.

Cả mừng là khen lòng tin lãnh thọ chân chính và lãnh thọ tương tự vì tương ưng với định.

Không hư hoại là khen lòng tin do bạn gây nên không làm hư hoại chánh đạo.

Vững chắc là khen lòng tin do sức mạnh của mình không thụt lùi, hay xả nó.

Lên vị là khen lòng tin không mù quáng, khen lòng tin hiện tại, khen lòng tin nghe pháp tìm hiểu nghĩa, khen lòng tin có quán xét, khen lòng tin có lắng nghe.

Đắc pháp là khen lòng tin không bị xen hở. Tự lợi là khen lòng tin chút ít.

Lợi người là khen có nhiều lòng tin.

Mau thông đạt là khen lòng tin theo pháp trắng, nghĩa là lòng tin không bị che đậy, lòng tin tương ưng, lòng tin có chứa nhóm, lòng tin nhập vào chỗ cùng cực, lòng tin chứng nhập mau chóng. Kệ rằng:

Như chó, rùa, nô, vua,
Thứ lớp dụ bốn tin,
Quen dục, quen các định,
Người lợi, mình lợi người.

Giải thích: Như chó đói chạy kiếm ăn không biết chán, lòng tin của kẻ quen chạy theo ham muốn, cũng giống như vậy, họ tin đủ thứ, bất cứ lúc nào.

Như ở dưới nước rùa mù giấu sáu thứ đầu đuôi, và bốn chân. Lòng tin của người quen theo các thứ định của ngoại đạo, cũng giống như vậy, vì họ chỉ biết tu tập định thế gian.

Như kẻ tôi tớ thấp hèn sợ chủ, lòng tin của người chỉ biết siêng năng

làm lợi cho mình, cũng giống như vậy, vì lo sợ sự sống chết nên họ siêng năng vận dụng nhiều phương tiện.

Như vua nước lớn ban chiếu một cách tự tại, lòng tin của người lo làm lợi ích cho kẻ khác cũng giống như vậy, vì tăng mãi lên công việc giáo hóa, không dừng nghỉ. Bồ-tát thấu hiểu các thứ lòng tin, còn phân biệt rộng giúp các người được hiểu. Trong khi đó, họ còn khuyến khích các người phát sinh lòng tin đối với Đại thừa.

Đã khen ngợi công đức của lòng tin, kế là ngăn dứt tâm thấp kém.

Kệ rằng:

Thân người và nơi chốn,
Thời tiết đều vô hạn,
Được ba nhân Bồ-đề,
Chớ sinh tâm thấp hèn.

Giải thích: Thân người, nơi chốn, thời tiết đều vô hạn là chứng đạo Bồ-đề Vô thượng do ba nhân duyên không giới hạn:

1. Thân người không giới hạn, do chúng sinh trong cõi người vô hạn.

2. Nơi chốn không giới hạn, do các thế giới ở mười phương là vô hạn.

3. Thời tiết vô hạn do cùng tận bờ mé vị lai, trong từng sát-na là không giới hạn.

Được ba nhân Bồ-đề, chớ sinh tâm thấp hèn là do ba nhân không giới hân nầy, cho nên các Bồ-tát không nên thoái chí, sinh tâm thấp hèn đối với Bồ-đề Vô thượng.

Đã nói ngăn dứt tâm thấp hèn, kế là sẽ nói về phước đức vượt hơn hết. Kệ rằng:

Được phước do thí người,
Không do mình thọ dụng,
Nói Đại thừa cho người,
Không tìm pháp nghĩa (cho) mình.

Giải thích: Được phước là vì bố thí cho kẻ khác, không phải do mình thọ dụng là như đem thức ăn cho kẻ khác thì được phước lớn, do đó làm lợi cho kẻ khác, chẳng phải mình thọ dụng nên được phước lớn, vì tự lợi.

Hỏi: Nếu vậy thì Bồ-tát làm sao được phước?

Đáp: Do vì người khác mà nói pháp Đại thừa, chứ không tìm nghĩa pháp cho chính mình. Như vậy, do vì kẻ khác mà Bồ-tát nói kinh Đại thừa

nên được phước đức lớn, chứ không vì lợi ích riêng mình mà nói kinh Tiểu thừa để có phước lớn.

Đã nói phước vượt hơn hết, kế là nói việc chứng quả. Kệ rằng:

Đại pháp khởi đại tín,
Tin lớn, có ba quả,
Tín tăng, và phước tăng,
Được thể công đức Phật.

Giải thích: Có lòng tin lớn đối với pháp Đại thừa, do lòng tin lớn nên có ba quả là người có trí sinh lòng tin sâu xa đối với pháp Đại thừa bậc Thánh. Do lòng tin sâu xa ấy nên có ba quả.

Hỏi: Là những quả nào?

Đáp: Lòng tin thêm lớn, và phước thêm lên, được thể công đức của Phật. Nói về là:

Được quả của lòng tin rộng lớn, do lòng tin tăng thêm. Được quả phước lớn do phước tăng thêm.

Được quả Đại Bồ-đề, do được công đức không ai bằng và đại thể của Phật.

Phẩm Thứ 12: THUẬT CẦU (Phần 1)

Giải thích: Như vậy, đã nói về các thứ tin, kế là nói lấy lòng tin cầu học các pháp. Kệ rằng:

Ba tạng hoặc gồm hai, Thành ba có chín nhân, Do huân, giác, tịch, thông, Giải thoát việc sinh tử.

Giải thích: Ba tạng hoặc gồm hai là: Ba tạng là Tu-đa-la tạng, Tì-ni tạng, và A-tì-đàm tạng. Hoặc hai là ba tạng nầy có thượng thừa và hạ thừa khác nhau. Hơn nữa, đó cũng chỉ cho Thanh văn tạng và Bồ-tát tạng.

Hỏi: Ba tạng kia và hai tạng nầy, vì sao gọi là Tạng?

Đáp: Do nó gồm thâu, nghĩa là gồm tất cả nghĩa, nên biết. Hỏi: Vì sao lập ba tạng?

Đáp: Có chín nhân duyên lập ba tạng.

Lập Tu-đa-la là đối trị với nghi lầm. Nếu trong kinh, ai nghi ngờ chỗ nầy chỗ nọ thì khiến họ được quyết định.

Lập tạng Tì-ni là đối trị với việc thọ dụng hai bên, để xa lìa phía hưởng lạc, ngăn dứt tội lỗi trong sự thọ dụng, để xa lìa phía khổ hạnh với

sự thọ dụng không phạm tội.

Lập A-tì-đàm là đối trị với sự chấp đắm của tâm mình. Luận nầy có công năng chỉ bày ra pháp tướng không điên đảo.

Lại nữa, lập Tu-đa-la là nhằm nói về ba học lập Tì-ni để hoàn thành giới học, vì tâm học do trì giới nên tránh khỏi ăn năn. Vì tránh khỏi ăn năn nên theo thứ lớp được định. Lập A-tì-đàm là để hoàn thành tuệ học. Luận nầy có công năng lựa chọn pháp không điên đảo.

Lại nữa, thành lập Tu-đa-la là nói pháp và nghĩa một cách chân chánh. Lập Tì-ni là nhằm thành tựu pháp và nghĩa, vì siêng năng dùng phương tiện diệt phiền não. Thành lập A-tì-đàm là nhằm thông suốt pháp và nghĩa, vì biết lựa chọn nhiều thứ, đó là phương tiện. Vì chín nhân duyên nầy, nên lập ba tạng.

Hỏi: Công dụng riêng của ba tạng là vậy, còn công dụng chung của chúng ra sao?

Đáp: Công dụng chung của ba tạng là huân tập, là tỉnh sáng, là vắng lặng, là thông suốt. Vì thế, giải thoát sinh tử. Đó là đã nói về: Giải thoát sinh tử là dụng chung của ba tạng. Vì nghe giáo pháp mới huân tập, vì suy nghĩ mới tỉnh giác, do chỉ nên có định. Vì quán xét mà được thấu suốt. Do bốn nghĩa nầy nên các việc sinh tử được giải thoát. Kệ rằng:

Kinh, luật, A-tì-đàm,
Mỗi thứ có bốn nghĩa,
Hiểu đủ thành chủng trí,
Chỉ một kệ lậu tận.

Giải thích: Nếu nói lược thì ba tạng mỗi tạng đều có bốn nghĩa. Nếu thấu suốt các nghĩa ấy thì Bồ-tát thành tựu Nhất thiết chủng trí. Nếu hiểu một câu kệ thì Thanh văn dứt hẳn các lậu.

Hỏi: Mỗi tạng có bốn nghĩa là sao? Kệ rằng:

Chỗ nương cùng với tướng,
Do pháp và do nghĩa,
Bốn thứ nghĩa như vậy,
Là nghĩa Tu-đa-la.

Giải thích: Tu-đa-la có bốn nghĩa là: y, tướng, pháp, nghĩa.

Y (nương tựa) là nơi chốn, là người, là dụng. Nghĩa là Như lai nói Tu-đa-la là tùy thuộc đất nước nào, Chư Phật nào, chúng sinh nao.

Tướng là tướng thế đế và tướng nghĩa đệ nhất đế.

Pháp là pháp ấm, nhập, giới, duyên sinh, đế lý, ăn uống, v.v… Nghĩa

là giải thích lý do. Kệ rằng:

Do đối và do số,
Hàng phục và giải thích,
Bốn thứ nghĩa như thế,
Đó là nghĩa Tì-đàm.

Giải thích: A-tì-đàm có bốn nghĩa là: Đối, Số, Phục, Giải. Đối là pháp hướng tới Niết-bàn, nói về Đế, Bồ-đề phần, môn giải thoát. Số là pháp nối tiếp, nói sắc không khác nhau vô lượng tùng pháp sắc, phi sắc thấy được, không thấy được. Phục là pháp cao tột là trong tranh luận, phán quyết, pháp nghĩa đẩy lùi đối phương. Giải là giải thích pháp, nghĩa của Tu-đa-la và A-tì-đạt-ma dễ hiểu. Kệ rằng:

Tội khởi tịnh và xuất Người chế giải phê phán Bốn nghĩa lại bốn nghĩa Đó gọi nghĩa Tỳ-ni.

Giải thích: Tì-ni có hai thứ gồm bốn nghĩa, bốn nghĩa đầu là: Tội, khởi, tịnh, xuất.

1. Tội là tự tính tội, là tội thuộc năm nhóm.

2. Khởi là tội phạm do nhân duyên, gồm bốn thứ:

a. Không biết tội mình.

b. Sống buông lung.

c. Phiền não, bịnh tật.

d. Không có lòng cung kính.

3. Tịnh là tội được trong sạch trở lại vì tâm lành, không cần trị phạt.

4. Xuất là tội được chỉ bày ra, gồm bảy thứ:

a. Ăn là ngăn dứt hẳn không dám tái phạm.

b. Thuận giáo là cho học Yết-ma trị phạt.

c. Khai hứa là thời gian trước ngăn cấm, thời gian sau lại cho phép.

d. Lại xả là vì hòa hợp tăng cho phép người học xả bỏ, nên lúc trước phạm mà giờ đây được thanh tịnh.

e. Chuyển y là Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, nam, nữ chuyển căn bị tội, đuổi ra, không cho ở chung trong chúng.

f. Quán sát chân thật là do quán xét mạnh mẽ pháp ưu đà na.

g. Chứng đắc thể tính là khi kiến đế thì thấy tội nhỏ nhiệm vô thể, vì chứng ngộ pháp không, có được pháp nhĩ.

Lại, bốn thứ nghĩa: Người, chế, giải, phán.

1. Người là người phạm tội.

2. Chế là ngăn cấm kẻ phạm tội ấy. Đại sư nhóm chúng, nói lỗi lầm y rồi chế ra việc bắt học đầy đủ.

3. Giải là như pháp đã chế nhưng phân biệt rộng thêm.

4. Phán là định nghĩa thế nào là bị tội, thế nào là không bị tội. Phải vâng giữ như vậy.

Đã nói về cầu pháp, kế là nói về tìm kiếm duyên. Kệ rằng:

Phật nói pháp sở duyên, Nên biết: Trong ngoài đủ, Được hai, không hai nghĩa, Hai cũng không thật có.

Giải thích: Đức Phật nói pháp sở duyên, nên biết, trong ngoài đầy đủ nghĩa là Phật nói tất cả đối tượng có ba thứ là: Trong, ngoài, cả hai.

Tự tính năng thù của thân là bên trong. Tự tính sở thủ là bên ngoài thân. Họp hai tự tính đó gọi là cả hai.

Được hai, không có hai nghĩa, hai duyên cũng không thật có là đối với hai duyên trong, ngoài, theo thứ lớp của nó, được nghĩa không hai.

Hỏi: Được nghĩa không hai là sao?

Đáp: Là khi sở thủ và nghĩa năng thủ, được gọi là không khác nhau. Hoặc nghĩa năng thủ và nghĩa sở thủ, được gọi là không khác nhau.

Lại nữa, gộp hai nghĩa làm một, vì hai duyên trong, ngoài được như như. Thế nên, hai duyên trong, ngoài ấy, không có hai nghĩa. Thế nên hai duyên nầy, cũng không thật có.

Hỏi: Đã nói có duyên, còn thế nào là được trí? Kệ rằng:

Ba duyên được ba trí,
Giữ gìn ý, lời cảnh.
Hiểu nghĩa sáng tỏ rồi,
An tâm, chỉ có danh.

Giải thích: Ba duyên, như trước đã nói ba cảnh trong, ngoài và cả hai.

Ba trí là ba tuệ: Văn, tư, tu. Vì nương vào ba duyên nên được ba tuệ.

Hỏi: Được là sao?

Đáp: Nếu đối với ba duyên, giữ thanh tịnh, ý nghĩa, lời nói, cảnh thì sẽ được văn tuệ.

Ý nghĩa, lời nói là phân biệt. Thanh tịnh là tin tưởng chắc chắn.

Vâng giữ là lựa chọn các thứ tin tưởng. Do công dụng nầy mà được văn tuệ.

Nếu phân biệt rõ được ba duyên với ý nghĩa của nó thí đã có ánh sáng

rồi, tức là được tư tuệ, là biết nghĩa và có ánh sáng không khác với ý tưởng và lời nói. Do đây mà được tư tuệ.

Nếu đối với ba duyên mà an tâm, biết các thứ chỉ là tên gọi, đó là được tư tuệ. Nghĩa là biết nghĩa và ánh sáng chỉ là tên gọi, do đó mà được tư tuệ.

Như trước đã nói: Hai duyên là không thật có. Cho nên phải biết, ba duyên kia là chỗ nương cho ba tuệ là văn, tư, tu. Đã nói tìm duyên rồi, kế là nói cầu tác ý. Kệ rằng:

Đầu tiên gọi chủng tính, Việc làm, và chỗ nương, Tin yên, và muốn sinh, Nương định, cũng nương trí. Biệt duyên các thứ duyên, Thông đạt và tu chủng,

Tự tính và công lực,
Lãnh thọ và phương tiện,
Tự tại, lớn nhỏ thảy,
Như vậy có mười tám,
Gom hết các tác ý,
Hành giả nên siêng tu.

Giải thích: Mười tám tác ý là:

1. Tác ý chủng tính.
2. Tác ý việc làm.
3. Tác ý chỗ nương.
4. Tác ý yên ổn về lòng tin.
5. Tác ý ham muốn phát sinh.
6. Tác ý nương vào định.
7. Tác ý nương vào trí.
8. Tác ý biệt duyên.
9. Tác ý thứ duyên.
10. Tác ý thông đạt.
11. Tác ý tu chủng.
12. Tác ý tự tính.
13. Tác ý công lực.
14. Tác ý lãnh thọ.
15. Tác ý phương tiện.
16. Tác ý tự tại.
17. Tác ý việc nhỏ.

18. Tác ý việc lớn.

Tác ý chủng tính là vì tính chất cố định vì chủng tính ba thừa, như thừa Thanh văn v.v…

Tác ý việc làm là vì tròn đầy hai nhóm phước và trí.

Tác ý chỗ nương là vì sự khác nhau về ép ngặt hay không ép ngặt đối với người tại gia hay xuất gia.

Tác ý yên ổn lòng tin là tương ưng với niệm Phật.

Tác ý ham muốn phát sinh là theo lúc niệm Phật mà lòng tin tương ưng.

Tác ý nương vào định là ba thứ có giác, có quán, đẳng trì, tương ưng với Tam-muội.

Tác ý nương vào trí là ba phương tiện văn, tư, tu mà thứ lớp phát sinh trí tuệ.

Tác ý biệt duyên có năm thứ đối với Tu-đa-la, Ưu-đà-na, Già-đà, A-ba-đà-na:

- Lãnh thọ.
- Giữ gìn.
- Đọc tụng.
- Tư duy.
- Giảng nói.

Tác ý các thứ duyên là có bảy thứ, danh duyên vào tên gọi, duyên vào câu văn, duyên vào chữ, duyên vào người, duyên vào vô ngã, duyên vào pháp vô ngã, duyên vào sắc, duyên vào vô sắc. Duyên vào sắc là duyên vào thân, duyên vào vô sắc là duyên vào sự lãnh thọ của tâm pháp.

Tác ý thông đạt có bốn thứ:

a. Thông đạt sự vật, là biết thể tính của khổ.

b. Thông đạt ý nghĩa là biết rõ nghĩa của khổ, không, vô thường, vô ngã.

c. Thông đạt quả, nghĩa là biết giải thoát.

d. Thông đạt giác ngộ là biết trí tuệ giải thoát.

Tác ý tu chủng là tu chủng có bốn thứ và ba mươi bảy thứ. Tu tập bốn thứ tu là: Tu về nhân vô ngã, tu về pháp vô ngã, tu về tri kiến và tu về trí tuệ.

Ba mươi bảy thứ tu là bốn thứ tu: Bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã, đó gọi là tu bốn món niệm xứ.

Lại nữa, tu tập bốn món là đắc, tập, đoạn, đối trị đó gọi là tu bốn món chánh cần.

Lại nữa, do tri túc đối trị với bốn món chướng ngại là tán loạn, nghi, trạo cử, trầm một. Và, bốn món tu: Dục, tấn, niệm, tuệ, đây gọi là bốn món tu thần túc.

Lại nữa, trụ tâm là muốn thành tựu việc xuất thế gian nên phát sinh lòng tin, siêng năng không quên, tâm an trụ trong năm pháp tu được lựa chọn, đó gọi là tu năm căn.

Lại nữa, năm món tu như vậy có công năng đối trị với năm chướng ngại, đó gọi là sức mạnh. Đó gọi là năm lực.

Lại nữa, bảy món tu Bồ-đề là nhớ nghĩ chân chính, lựa chọn, mạnh mẽ, vui mừng, điều nhu, tâm an trụ bình đẳng, đó gọi là bảy thứ tu phần giác.

Lại nữa, do được quyết định nên thành tựu nghiệp trì địa thanh tịnh, do tư duy phân biệt, do khéo vâng giữ ba giới đã thọ từ bậc thánh, do trước đã siêng năng tu tập và đắc đạo, do không quên mất pháp trụ tướng. Do tâm vô tướng an trụ chuyển y. Tám món tu như vậy, gọi là tám món tu phần đạo.

Tác ý tự tính, có hai thứ:

1. Xa-ma-tha.
2. Tỳ-bát-xá-na.

Hai thứ nầy là tự tính của đạo. Tác ý công lực, có hai thứ:

1. Nhổ bỏ sự huân tập.
2. Nhổ bỏ tướng thấy.

Tác ý lãnh thọ là được Chư Phật, Bồ-tát dạy trao tất cả sự phát triển của chánh pháp, đều lãnh thọ vâng giữ.

Tác ý phương tiện là khiến cho định hiện hành khắp chốn, thì có năm phương tiện là:

I. Phương tiện hiểu số, là đối với danh từ, câu chữ, số, đều thông hiểu.

II. Phương tiện hiểu đầy đủ, có hai thứ là:

1. Hiểu đầy đủ một phần, đó là các chữ.
2. Hiểu đầy đủ không phải một phần, đó là hiểu danh từ, câu văn.

III. Phương tiện hiểu phân biệt, có hai thứ là:

1. Nương vào danh từ mà phân biệt ý nghĩa.
2. Nương vào ý nghĩa mà phân biệt danh từ, chứ chẳng phải phân

biệt chữ.

IV. Phương tiện hiểu theo thứ lớp là trước hiểu danh từ, sau chuyển sang hiểu nghĩa.

V. Phương tiện hiểu thông suốt, có mười một thứ là:

1. Thông hiểu khách trần.
2. Thông hiểu cảnh sáng.
3. Thông đạt nghĩa không thật có.
4. Thông đạt nghĩa không thật có không thật có.
5. Thông đạt pháp giới.
6. Thông đạt nhân vô ngã.
7. Thông đạt pháp vô ngã.
8. Thông đạt tâm thấp kém.
9. Thông đạt tâm cống cao.
10. Thông đạt pháp đã chứng được.
11. Thông đạt pháp được thành lập.

- Tác ý tự tại có ba thứ:

1. Mê lầm chướng ngại đã trở nên thanh tịnh.
2. Hai mê lầm chướng ngại hiểu biết, đã trở nên thanh tịnh cùng cực.
3. Công đức thanh tịnh cùng cực.

Tác ý việc nhỏ là mới bắt đầu được thanh tịnh. Tác ý việc lớn là hai thứ thanh tịnh sau.

Đã nói cầu tác ý, kế là nói cầu nghĩa chân thật. Kệ rằng:

Lìa hai và mê y,
Không nói, không hí luận,
Ba ưng và hai tịnh,
Hai tịnh ba dụ hiển.

Giải thích: Lìa hai và mê y, không nói, không hí luận là trong đây, nên biết, ba tính đều là chân thật. Lìa hai là tính phân biệt và chân thật, vì năng thủ và sở thủ đều là không. Mê y là tính y tha và chân thật do đó khởi lên các phân biệt. Không nói, không hí luận là tính chân thật của chân thật vì tự tính không hí luận, không thể nói năng.

Ba ưng và hai thanh tịnh, hai tịnh sáng tỏ vì ba thí dụ là ba ưng là chân thật ban đầu, nên biết, chân thật thứ hai nên dứt, chân thật thứ ba nên thanh tịnh.

Hai tịnh là:

1. Tự tính thanh tịnh, vì xưa nay thanh tịnh.

2. Vô cấu thanh tịnh, do lìa xa khách trần.

Hai thứ thanh tịnh nầy, có thể nói về bằng ba thứ thí dụ là hư không, vàng và nước. Ba thí dụ như vậy, một là cả ba đều dụ cho tự tính thanh tịnh, như hư không chẳng hạn, chẳng phải không có tự tính thanh tịnh. Hai là cả ba câu đều dụ cho vô cấu thanh tịnh, như hư không chẳng hạn, chẳng phải không xa rời khách trần, nên thanh tịnh. Kệ rằng:

Pháp giới và thế gian, Không hề có chút khác, Do chúng sinh ngu tối, Chấp không mà bỏ có.

Giải thích: Pháp giới và thế gian, không hề có chút khác là không phải pháp giới và thế gian có chút khác nhau. Vì sao? Vì pháp tánh và các pháp không khác nhau.

Do chúng sinh ngu muội quá lắm, chấp cái không, bỏ cái có, vì chúng sinh nhiều ngu si lắm, nên đối với pháp không có thật của thế gian, đúng ra không nên chấp, nhưng lại khởi lên chấp. Còn đối với pháp Như Như có thật, đúng ra không nên buông xả nhưng lại chối từ. Đã nói cầu tìm chân thật, kế là nói về cầu chân thật bằng thí dụ. Kệ rằng:

Như nhà ảo thuật kia,
Luống dối nói phân biệt,
Như các việc huyễn nọ,
Nói dụ hai thứ mê.

Giải thích: Như nhà ảo thuật, luống dối nói phân biệt là như nhà ảo thuật dựa vào sức mạnh của bùa chú biến ra cây đá để làm mê mẩn kẻ khác, cũng vậy phân biệt trống rỗng, tính y tha cũng vậy. Khởi lên các thứ phân biệt làm nhân cho điên đảo. Như các việc ảo thuật kia mà nói thí dụ cho thứ si mê, thí như huyễn hiện ra các thứ bằng vàng với nhiều tướng mạo. Như vậy, tính phân biệt khởi lên cũng vậy, là năng thủ và sở thủ, hai thứ mê ấy, hiển hiện bất cứ lúc nào. Kệ rằng:

Ảo thuật kia vô thể,
Được nhập nghĩa đệ nhất,
Ảo thuật có thể được,
Thông đạt thế đế thật.

Giải thích: Như trò ảo thuật kia, vì vô thể nên được chứng nghĩa đệ nhất, là: Như trò ảo thuật kia có nghĩa là việc ảo hóa, không có thật. Đây là dụ cho hai tướng y tha và phân biệt, chúng cũng không có thật thể. Do nguyên lý ấy mà thông đạt nghĩa đệ nhất đế.

Như ảo thuật có thể có được, thông đạt cái thật của thế gian là, có thể

có được là việc ảo, món ảo, thể nó có thể có được. Thí dụ nầy chỉ luống dối phân biệt cũng như vậy, do nguyên lý nầy mà thông đạt thế đế. Kệ rằng:

Sự kia là vô thể,
Tức chứng cảnh chân thật,
Như vậy, vì chuyển y,
Liền được nghĩa chân thật.

Giải thích: Do sự kia vô thể tức chứng được cảnh chân thật là nếu ai biết rõ trò ảo thuật kia là vô thể, thì họ biết được cảnh thật như cây, v.v…

Như vậy, do chuyển y, nên liền chứng được nghĩa chân thật, là nếu biết hai thứ mê lầm kia là không có thật thể thì Bồ-tát khi chuyển y sẽ chứng được nghĩa của thể tính chân thật. Kệ rằng:

Nhân của mê vô thể, Hết mê, đi tự tại, Nhân điên đảo vô thể, Vô đảo, chuyển tự tại.

Giải thích: Nhân của mê vô thể, hết mê đi tự tại là cây đá ở thế gian dù vô thể, nhưng chúng vẫn là nhân của lầm mê. Nếu ai hết mê thì đi lại tự tại, không nương vào kẻ khác.

Nhân của điên đảo vô thể, không đảo, chuyển tự tại, là khi chưa chuyển y, như thế thì dù không tự thể nhưng vẫn là nhân duyên của điên đảo. Nếu khi được chuyển y vì không điên đảo thì bậc Thánh cũng được tự tại, sống theo tự tại. Kệ rằng:

Việc nầy chỗ kia có, Kia có thể cũng không, Thể có ấy là không, Cho nên nói là huyễn.

Giải thích: Trò huyễn thuật kia vẫn có đấy, nó có thể, cũng không, là việc nầy nói về trò ảo thuật có nhưng chẳng phải có. Vì sao? Vì cái có của nó là vật thể tưởng tượng hư ảo, mà nó hiển hiện ra đấy thôi.

Chẳng phải có, là thể thật của nó không thật có.

Thể có ấy là không, nên mới có là huyền ảo, nghĩa là dù có thể, hay không có thể cả hai đều không. Vì nghĩa nầy nên nói trò ấy là ảo thuật. Kệ rằng:

Vô thể, phi vô thể, Phi vô thể, tức thể, Vô thể, thể không hai, Cho nên nói là huyễn.

Giải thích: Vô thể phi vô thể, phi vô thể tức thể, nghĩa là ở đây nói trò ảo thuật kia chẳng phải có mà có, Vì sao? Vì chẳng phải có là vì ảo thuật kia là không có tự thể, vì nó không có thật thể.

Mà có, nghĩa là trò ảo thuật kia chẳng phải vô thể vì có hình tượng hiện bày ra.

Thể vô thể không cả hai, nghĩa là vô thể và thể không hai. Vì nghĩa nầy cho nên nói trò kia là ảo hóa. Kệ rằng:

Nó có hai thứ sáng,
Mà không hai thể sáng,
Cho nên nói sắc thảy,
Có thể tức vô thể.

Giải thích: Nói có hai thứ sáng, mà không hai thể sáng nghĩa là ở đây làm sáng tỏ, vì phân biệt luống dối thấy có, mà không phải có. Vì sao ?

- Có là do hiện bày của hai thứ ánh sáng.

- Chẳng phải có là vì thật thể của nó, không thật có.

Cho nên nói sắc, v.v… có tự thể tức không có tự thể, nghĩa là do nghĩa nầy, nên nói sắc, v.v… có tự thể tức không có tự thể. Kệ rằng:

Vô thể phi vô thể,
Phi vô thể tức thể,
Cho nên nói sắc thảy,
Thể vô thể không hai.

Giải thích: Vô thể phi vô thể, phi vô thể tức thể, đây là nói do luống dối phân biệt, chẳng phải có nhưng thấy có. Vì sao ?

Chẳng phải có là do hai thứ ánh sáng kia không có tự thể vì chúng không có thật thể.

Nhưng có, là do hai thứ ánh sáng kia chẳng phải vô thể, vì ánh sáng hiện rõ.

Cho nên nói sắc, v.v… là vô thể, thể không hai, là do nghĩa nầy, nên nói sắc vô thể và thể không hai.

Hỏi: Thể và vô thể sao không một bề nhất định mà lại cho rằng hai thứ đó không khác nhau? Kệ rằng:

Có biên là ngăn lập,
Không biên là ngăn,
Lui Đại về Tiểu diệt,
Ngăn kia cũng như vậy.

Giải thích: Theo thứ lớp trên thì:

1. Vì ngăn hữu biên.

2. Vì ngăn vô biên.

3. Vì ngăn hướng về Niết-bàn Tiểu thừa. Cho nên không được nói một bề nhất định. Hỏi: Thế nào là ngăn hữu biên?

Đáp: Hữu biên là ngăn thành lập. Đây là nói về, do đối với vô thể mới biết là vô thể, nên không thể an lập là có.

Hỏi: Ngăn dứt vô biên là sao?

Đáp: Ngăn dứt vô biên là ngăn dứt sự chê bai. Điều nầy nói về là do đối với có thể biết thế tục Đế, chẳng nên không chê bai là không.

Hỏi: Thế nào là ngăn dứt sự hướng về Niết-bàn Tiểu thừa?

Đáp: Nhằm ngăn dứt những người thoái lui Đại thừa, hướng về Niết-bàn của Tiểu thừa như vậy.

Đây nói về vô thể và thể không khác nhau. Do vậy, không nên nhàm chán tự thể để nhập Niết-bàn Tiểu thừa. Kệ rằng:

Sắc thức là nhân mê, Thức thức là thể mê, Nhân sắc thức là không,

Thể thức thức cũng không.

Giải thích: Sắc thức là nhân mê, thức thức là thể mê, là người kia mê mờ về cảnh nên gọi là sắc thức. Thể của năng mê đó gọi là phi sắc thức.

Sắc thức vô thể, nên thể của thức thức cũng là không, vì sắc thức đã không nên phi sắc thức cũng không. Vì sao? Vì nhân là không, nên quả của nó cũng không. Kệ rằng:

Ảo tượng và chấp ảo,
Mê nên nói có hai,
Như vậy, không có hai,
Mà có hai khả đắc.

Giải thích: Ảo tượng chấp ảo tượng, mê nên nói có hai, là kẻ ngu mê đối với ảo tượng, chấp lấy ảo tượng. Vì mê mờ cho nên nói có hai việc năng thủ và sở thủ.

Như vậy, không hai, mà có hai khả đắc là: Hai việc kia dù là không, nhưng có hai cái có thể có do mê hiển hiện ra.

Hỏi: Thí dụ trên đây, là muốn nói về điều gì? Kệ rằng:

Cốt tượng, giữ lấy cốt,
Quán nên cũng nói hai,
Không hai mà nói hai,
Khả đắc cũng như vậy.

Giải thích: Cốt tượng giữ lấy cốt, quán nên cũng nói hai, là người quán hạnh đối với cốt tượng và duyên lấy cốt vì xem xét mà bảo có hai việc là năng quán và sở quán. Không hai mà nói hai, khả đắc, cũng như vậy, là hai việc kia dù không có, nhưng có hai cái có thể, có là vì quán hiển hiện ra.

Hỏi: Quán như vậy rồi thì pháp nào là sở trị, pháp nào là năng trị?

Kệ rằng:

Nên biết thể sở trị,
Pháp đó tướng của mê,
Thể vô thể như vậy,
Có, chẳng có như huyễn.

Giải thích: Nên biết thể sở trị, pháp đó tướng của mê là trong đây nên biết, thể của sở trị là tướng của pháp mê. Tướng của pháp mê là thể như vậy, như vậy.

Như vậy, thể vô thể có, chẳng có như huyễn là thể như thế mà nói có vì luống dối phân biệt.

Nói không phải có là vì hai thể: Năng thủ và sở thủ, và phi thể chẳng khác nhau. Như vậy, cái có cũng như ảo mà cái không cũng như ảo, nên nói tướng mê của pháp nầy là như ảo. Kệ rằng:

Nên biết thể năng trị, Các pháp Niệm, xứ, thảy, Thể như vậy vô tướng, Như huyễn cũng như vậy.

Giải thích: Nên biết thể năng trị, các pháp Niệm, xứ, thảy, là trong đây, nên biết: Thể của năng trị tức là các pháp. Các pháp: là pháp Niệm, xứ, v.v… do Phật nói. Thể là như vậy, như vậy, thể như vậy nên không có tướng, như huyễn cũng như vậy là thể kia cũng như huyễn. Vì sao? Vì như kẻ phàm phu mê chấp cho là có thể như vậy, như vậy. Như Chư Phật đã nói các pháp không có thể như vậy, như vậy, thể không có tướng thể. Nhưng Phật, Thế Tôn vẫn thị hiện vào thai, ra thai, vượt thành, xuất gia thành Chánh giác. Như vậy dù vô tướng nhưng vẫn hiển hiện sáng tỏ, cho nên như huyễn.

Hỏi: Nếu các pháp cùng là như huyễn thì lấy nghĩa nào mà bảo rằng một bên là năng trị và một bên là sở trị? Kệ rằng:

Như vua huyễn hùng mạnh,
Khiến vua huyễn khác lui,
Pháp thanh tịnh như vậy,
Năng dứt hết pháp nhiễm.

Giải thích: Như vua huyễn hùng mạn, khiến vua huyễn khác rút lui là tịnh pháp năng trị cũng như ông vua huyễn nầy, do có công năng đối trị gia tăng lên mãi đối với pháp ô nhiễm. Các pháp nhiễm ô bị đối trị kia, cũng giống như vua huyễn thuật vì đối với cảnh giới tăng lên mãi. Như vậy, pháp thanh tịnh có công năng khiến pháp nhiễm diệt hết. Như vua huyễn mạnh mẽ có công năng làm các vua huyễn khác phải rút lui. Bồ-tát cũng

vậy, biết pháp là như huyễn hóa, Bồ-tát có công năng dùng pháp tịnh đối trị pháp nhiễm ô, cho nên không kiêu ngạo.

Hỏi: Đức Thế Tôn chỗ nào cũng nói những thí dụ như: huyễn, như chiêm bao, như nắng chói lòa hiện ra các vật ảo, như hình, như tượng, như tiếng vọng, như trăng dưới nước, như hóa. Như vậy, tám thí dụ ấy, mỗi thí dụ nhằm nói về điều gì? Kệ rằng:

Như huyễn đến như hóa,
Thứ lớp dụ các hành,
Hai, sáu, hai, hai sáu,
Một, một, một có ba.

Giải thích: Như huyễn đến như hóa thứ lớp dụ là các hành, huyễn là dụ cho sáu nhập bên trong, do ngã không có tự thể, chỉ là thứ ánh sáng nói về thôi.

Chiêm bao là thí dụ cho sáu nhập bên ngoài, do sự thọ dụng sáu trần thể là không.

Ánh sáng chói lòa là để dụ cho hai pháp tâm và tâm sở, do phát sinh si mê.

Hình tượng còn dùng để dụ cho sáu nhập bên trong, do đây là bóng hình của nghiệp đời trước.

Bóng còn dùng để dụ cho sáu nhập bên ngoài, do ảnh của nội nhập khiến nội nhập phát sinh tăng lên mãi.

Tiếng vang dụ cho pháp được nói, giáo pháp như tiếng vang. Trăng đáy nước dụ cho pháp nương vào định. Định như mặt nước,

giáo pháp như mặt trăng. Mặt nước lắng yên, không xáo động, thì giáo pháp liền hiển hiện.

Biến hóa là dụ cho hóa thân của Bồ-tát, tùy ý thọ sinh và không bị ô nhiễm do việc mình làm.

Hai, sáu, hai, hai mươi sáu, một, một, một có ba nghĩa là: Hai sáu nghĩa là sáu nhập bên trong và sáu nhập bên ngoài.

Hai là hai thí dụ huyễn, mộng. Thí dụ đó nói về tâm và tâm sở. Nó được dụ sáng tỏ do ánh nắng chói lòa (mà mắt thấy các vật hiện ra).

Còn hai, sáu là sáu nhập bên trong và sáu nhập bên ngoài, chúng được sáng tỏ bởi hai dụ ảnh và tượng.

Một, một, một là nói thọ sinh trong pháp Tam-muội. Nó được dụ bằng ba thứ: Tiếng vang, trăng đáy nước và hóa thân.

Đã mói xong về nghĩa chân thật, kế là nói về cầu trí năng tri. Kệ rằng:

Không chân và tựa chân,
Chân và tựa chẳng chân,
Bốn thứ trí như vậy,
Biết được tất cả cảnh.

Giải thích: Bất chân và tựa chân, chân và tựa bất chân là không chân thật, là trí phân biệt không chân thật, vì không thuận theo vào trí phân biệt xuất thế gian.

Tựa chân là trí phân biệt bất chân, chẳng phải bất chân. Từ thông đạt phần đầu tiên, vì thuận theo vào trí xuất thế gian.

Chân: là trí vô phân biệt xuất thế gian, vì chứng chân như.

Tựa không chân nghĩa là trí vô phân biệt, chẳng phải vô phân biệt, vì trí thế gian có được sau khi xuất thế gian.

Bốn thứ trí như vậy, biết được tất cả cảnh là vì đầy đủ bốn trí nầy nên hiểu biết tất cả các cảnh.

Đã nói cầu trí, kế là nói về cầu nhiễm ô và thanh tịnh. Kệ rằng:

Từ giới và hai sáng,
Si và các hoặc khởi,
Các phân biệt như thế,
Nên xa lìa hai thật.

Giải thích: Từ giới và hai sáng, si và các hoặc khởi: là giới có nghĩa là từ hạt giống thức A-lê-da. Hai thứ ánh sáng là ánh sáng của năng thủ và ánh sáng của sở thủ. Hai thứ phân biệt nầy phát sinh là vì chúng cộng tác với vô minh và các thứ mê lầm khác.

Các thứ phân biệt, cũng xa lìa hai thật là: Hai sự thật là sự thật về sở thủ và sự thật về năng thủ. Hai thứ sự thật đầy ô nhiễm như vậy, phải tìm cách xa lìa. Kệ rằng:

Được ba duyên kia rồi,
Nên học từ giới, xứ,
Hai sáng như vậy diệt,
Như chuốt tên, thuộc da.

Giải thích: Được ba duyên kia rồi, nên học từ giới, xứ: là ba duyên trong, ngoài và cả hai, như đã nói ở trước. Từ giới nghĩa là các thứ phân biệt, nên hiểu như vậy. Xứ là tên gọi nơi chốn. Tên gọi nơi chốn nầy nên an tâm. Nên học là tu tập hai pháp chỉ quán.

Hai thứ ánh sáng ấy, nên làm tắt ngấm đi là dụ như chuốt tên, thuộc da, nghĩa là hai thứ phân biệt của hai ánh sáng kia tắt rồi, ví như thuộc da cho thật mềm, như chuốt tên phải uốn cho đầu tên thẳng. Việc chuyển y

cũng như vậy, nhất nhất phải tu tập chỉ hoặc quán. Khi đạt hai thứ giải thoát tâm và tuệ thì hai thứ ánh sáng kia không phát sinh nữa. Sự thanh tịnh như vậy lẽ ra cầu đến được.

-oOo-

LUẬN ĐẠI THỪA TRANG NGHIÊM KINH

QUYỂN 5

Phẩm Thứ 12: THUẬT CẦU (Phần 2)

Giải thích: Đã nói về: Cầu nhiễm, tịnh, Sau đây nói về cầu chứng Duy thức. Kệ rằng:

Năng thủ và sở thủ,
Cả hai, chỉ tâm sáng,
Ham sáng và tin sáng,
Hai sáng không hai pháp.

Giải thích: Năng thủ và sở thủ, cả hai chỉ là tâm sáng, là người cầu Duy thức, nên biết, là hai thứ năng thủ, sở thủ kia đều là ánh sáng tâm.

Ham sáng và tin sáng, hai sáng không hai, hai pháp là như ánh sáng của phiền não tham, v.v… và ánh sáng của pháp lành như tin, v.v... Hai ánh sáng như vậy cũng không có hai pháp nhiễm, tịnh. Vì sao? Vì không lìa ánh sáng tâm mà có các pháp nhiễm, tịnh riêng như tham tin, v.v… Thế nên, hai ánh sáng cũng không có hai tướng. Kệ rằng:

Các ánh sáng tâm khởi,
Các thứ tướng như vậy,
Thể sáng đó phi thể,
Không được pháp thật kia.

Giải thích: Các thứ ánh sáng tâm khởi, với các tướng như vậy là các thứ ánh sáng tâm tức là các sự tướng, phát sinh khác lúc, hoặc cùng lúc.

Phát sinh khác lúc là ánh sáng tham, ánh sáng sân, v.v … Phát sinh cùng lúc là ánh sáng của lòng tin, của tinh tấn, v.v…

Thể của ánh sáng đó phi thể, không nhận được pháp chân thật, là tâm ở vị trí nhiễm, tâm sở ở vị trí tịnh, chỉ có tướng ánh sáng nhưng thể của ánh sáng thì không.

Do vậy, Đức Thế Tôn không nói pháp ánh sáng của tâm kia là chân thật, đã nói cầu Duy thức, kế là nói cầu các tướng. Kệ rằng:

Sở tướng và năng tướng,
Tướng chúng sai khác nhau,

Vì lợi ích chúng sinh,
Nên Chư Phật thị hiện.

Giải thích: Tướng có hai thứ: Sở tướng và năng tướng. Bài kệ trên đây nêu chung, bài kệ dưới đây sẽ giải thích về sự khác nhau giữa các tướng. Kệ rằng:

Cộng và tâm và kiến,
Và vị và bất chuyển,
Nói lược năm sở tướng,
Nói rộng thì vô lượng.

Giải thích: Cộng, tâm, kiến, vị, không chuyển là sở tướng có năm:

1. Pháp sắc.
2. Pháp tâm.
3. Pháp tâm số.
4. Pháp bất tương ưng.
5. Pháp vô vi.

Cộng là pháp sắc. Tâm là pháp thức. Kiến là pháp tâm sở. Vị là pháp bất tương ưng. Không chuyển là pháp vô vi, hư không, v.v…

Nói lược có năm sở tướng, nói rộng thì vô lượng: là thức thường hiện lên năm tướng như vậy. Năm sở tướng nầy là Thế Tôn nói lược, nếu nói rộng thì khác nhau vô lượng.

Đã nói các tướng của sở tướng, kế là nói các tướng của năng tướng. Kệ rằng:

Ý nói và quen sáng,
Danh nghĩa sáng nương khởi,
Phi chân do phân biệt,
Đó gọi tướng phân biệt.

Giải thích: Năng tướng, nói lược, có ba thứ: Là tướng phân biệt, tướng y tha và tướng chân thật. Bài kệ nầy nói về tướng phân biệt. Tướng nầy, lại có ba thứ:

1. Tướng phân biệt có giác.
2. Tướng phân biệt không giác.
3. Tướng phân biệt về nhân của tướng.

Lời nói, ý nghĩ là nghĩa nhận thức (tưởng). Nghĩa tức là cảnh của nhận thức.

Tưởng là tâm sở, vì nhận thức đối với nghĩa có công năng như thế như thế cho nên phát ra lời nói để hiểu. Đó là tướng phân biệt có giác.

Quen sáng là: Tập (thói quen) là hạt giống của ý nghĩ, lời nói.

Ánh sáng là hạt giống đó phát sinh trực tiếp với ánh sáng mà chưa thể sinh ra ý nghĩ lời nói giúp hiểu biết. Đó là tướng phân biệt không có giác.

Danh nghĩa sáng nương khởi: là nương danh mà nẩy sinh ra nghĩa. Ánh sáng nương vào đó sinh ra nghĩa. Cảnh giới tên gọi ánh sáng không phải thật mà chỉ phân biệt theo thế gian. Điều gọi là tên gọi và ý nghĩa đó là tướng phân biệt của nhân tướng.

Ba thứ tướng như thế, đều chẳng phải phân biệt chân thật. Đó gọi là tướng phân biệt. Kệ rằng:

Sở thủ và năng thủ,
Hai tướng đều ba sáng,
Vì vô phân biệt chân,
Đó là tướng y tha.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về tướng y tha. Trong tướng nầy tự nó có tướng sở thủ và tướng năng thủ.

Tướng sở thủ có ba ánh sáng là ánh sáng về câu, về nghĩa, về bài văn.

Tướng năng thủ có ba ánh sáng là ánh sáng về ý, về lãnh thọ, về phân biệt. Ý là ý thích ô nhiễm bất cứ lúc nào. Thọ là năm thức thân. Phân biệt là ý thức.

Ba ánh sáng của tướng sở thủ và ba ánh sáng của tướng năng thủ, các ánh sáng như vậy đều phân biệt không chân thật. Đó là tướng y tha. Kệ rằng:

Vô thể, thể không hai,
Chẳng vắng lặng, vắng lặng,
Bởi vì vô phân biệt,
Gọi là tướng chân thật.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về tướng chân thật. Chân thật nghĩa là như. Tướng nầy có ba thứ:

1. Tự tướng.
2. Tướng nhiễm, tịnh.
3. Tướng vô phân biệt.

Vô thể và thể, không hai là tự tướng chân thật. Vô thể là tất cả các pháp chỉ là phân biệt. Thể lấy vô thể làm thể, không hai là thể và vô thể chẳng khác nhau.

Vắng lặng và vắng lặng là tướng nhiễm, tịnh chân thật. Chẳng vắng

lặng là do khách trần phiền não. Vắng lặng là do tự tính thanh tịnh.

Vì vô phân biệt là tướng vô phân biệt chân thật, cảnh giới đã nói ba thứ năng tướng. Lại nữa, kệ rằng:

Nên biết năm học cảnh,
Chánh pháp và chánh ức,
Tâm giới, có, chẳng có,
Điều năm nói chuyển y.

Giải thích: Tướng chủ thể kia có năm thứ học cảnh:

1. Năng trì.
2. Sở trì.
3. Cảnh tượng.
4. Minh ngộ.
5. Chuyển y.

Năng trì nghĩa là chánh pháp mà Phật đã nói, do pháp nầy giữ gìn năng duyên kia.

Sở trì là nhớ nghĩ chân chánh, do chánh pháp là cái được giữ gìn.

Cảnh tượng là cõi tâm, do định mà có được, nên an tâm ở pháp giới, như trước đã nói. Những gì được thấy là tên gọi, tâm định và gương, pháp giới là bóng.

Minh ngộ là tuệ xuất thế gian, nên cái gì có thì như thật thấy có, cái gì không có thì như thật thấy không có. Hữu (có) là pháp vô ngã. Chẳng phải có, là năng thủ, sở thủ, ở đây đều nhận thấy rõ. Chuyển y: Kệ rằng:

Tánh Thánh chứng bình đẳng,
Giải thoát cũng có một
Vượt trội có năm nghĩa,
Không bớt cũng không thêm.

Giải thích: Tính thánh chứng bình đẳng giải thoát cũng có một, là tính bậc Thánh là cảnh giới vô lậu. Chứng bình đẳng là các thánh chứng đắc như nhau. Giải thoát cũng có một là Chư Phật, Thánh tính và Thanh văn Duyên giác bình đẳng, vì cùng giải thoát như nhau.

Vượt hơn có năm nghĩa, không bớt cũng không thêm là dù tính bậc Thánh là bình đẳng, nhưng Chư Phật là tối thắng do tự có năm nghĩa:

1. Thanh tịnh thắng, do tập lậu đều đã hết.
2. Phổ biến thắng, do cõi nước đều thanh tịnh.
3. Thân thắng do pháp thân.
4. Thọ dụng thắng: do chuyển pháp luân nên thọ dụng không dứt.

5. Nghiệp thắng do ở cung trời Đâu-suất, thực hiện việc giáo hóa đem lợi ích cho chúng sinh.

Không bớt là khi phần nhiễm ô giảm bớt. Không thêm là khi phần tịnh tăng thêm.

Năm thứ học địa tương tự nầy là do pháp sở tướng giải thoát kia và ba pháp năng tướng nầy.

Đã nói sở tướng, năng tướng, kế là nói về cầu giải thoát. Kệ rằng:

Hạt giống như vậy, chuyển,
Cú, nghĩa, thân quang chuyển,
Đó gọi giới vô lậu,
Chỗ nương cả ba thừa.

Giải thích: Hạt giống như thế chuyển nghĩa là vì thức A-lê-da chuyển. Cú nghĩa, thân quang đều chuyển là vì thức khác cũng chuyển.

Đây gọi là cảnh giới vô lậu là vì đã giải thoát.

Chỗ nương cả ba thừa là Thanh văn, Duyên giác, Phật đều nương vào đây. Kệ rằng:

Ý, thọ, phân biệt, chuyển,
Được bốn thứ lớp tại,
Thứ lớp vô phân biệt,
Do nghiệp trí cõi nước.

Giải thích: Ý, thọ, phân biệt, chuyển được bốn thứ lớp tại, thì ý, thọ, phân biệt, ba ánh sáng như vậy, nếu chuyển thì được bốn tự tại.

Hỏi: Là bốn thứ lớp tại gì?

Đáp: Theo thứ lớp của trí nghiệp cõi nước vô phân biệt, có bốn là:

1. Được tự tại vô phân biệt.
2. Được tự tại về cõi nước.
3. Được tự tại về trí.
4. Được tự tại về nghiệp. Kệ rằng:

Nên biết ba địa sau,
Nói có bốn tự tại,
Địa bất động có hai,
Địa khác đều có một.

Giải thích: Nên biết ba địa sau, có bốn tự tại là Bất động địa, Thiện tuệ địa, Pháp vân địa. Ba địa này thành tựu bốn tự tại.

Riêng bất động địa có hai, còn các địa khác kia mỗi địa đều có một. Bất động địa có một là Vô phân biệt tự tại và hai là Sát độ tự tại. Do không

công dụng nên Vô phân biệt, do sát độ tự tại nên thanh tịnh. Thiện tuệ địa có thứ ba là Trí tự tại do được các biện tài thù thắng. Pháp vân địa có cái thứ tư là Nghiệp tự tại, do các nghiệp chung không chướng ngại, kệ rằng:

Ba cõi hai vô ngã,
Rõ nhập chân Duy thức,
Cũng không chỉ sáng Duy thức,
Được lìa gọi giải thoát.

Giải thích: Lại có pháp môn giải thoát riêng. Ba cõi hai vô ngã, rõ nhập chân Duy thức là vì biết hai vô ngã chỉ là phương tiện, nên Bồ- tát phân biệt nhân và pháp trong ba cõi đều không có tự thể, cho nên là vô ngã. Sau khi biết như vậy, Bồ-tát cũng chẳng phải chỉ một hướng mà cho tất cả đều không có tự thể, vì biết rằng tất cả pháp là chân thật Duy thức.

Cũng không có ánh sáng Duy thức, được xa lìa gọi là giải thoát là lúc bấy giờ, Bồ-tát an trụ tâm vào Duy thức, ánh sáng thức cũng không tức là được giải thoát. Vì sao? Vì nhân pháp không thật có, lìa có sở đắc. Kệ rằng:

Nhóm năng trì sơ trì,
Quán nên chỉ có danh,
Quán danh không thấy danh,
Không danh được giải thoát.

Giải thích: Lại có pháp môn giải thoát riêng: Nhóm năng trì sở trì, năng trì là pháp được nghe, sở trì nhớ nghĩ chân chính. Nhóm nghĩa là phước và trí đầy đủ. Vì nhờ sức mạnh của sự chứa nhóm trước nên mới có sở trì.

Vì quán xét nên chỉ có danh, chỉ có ngôn thuyết chứ không có nghĩa.

Lại nữa, chỉ có tên gọi là Duy thức. Lại nữa, chỉ có tên gọi, chẳng có sắc, bốn ấm.

Quán danh không danh, không danh được giải thoát. Lại nữa, quán danh sở quán lại không thấy danh, vì nghĩa vô thể.

Lại nữa, vì không thấy thức, lại không thấy phi sắc, bốn ấm. Như vậy, tên gọi cũng không thật có, rời có sở đắc, nên gọi là giải thoát. Kệ rằng:

Ngã kiến huân tập tâm,
Trôi lăn trong các đường,
An tâm trụ ở trong,
Ngược dòng là giải thoát.

Giải thích: Lại có, pháp môn giải thoát riêng: Ngã kiến huân tập, tâm, trôi lăn trong các đường là có hai thứ ngã kiến lan tràn nên gọi là huân tập. Do nhân huân tập nầy, nên phải trôi lăn trong sinh tử.

An tâm trụ ở trong, đi ngược dòng gọi là giải thoát: nếu biết những chỗ duyên vào đều không thật có, nên để an tâm bên trong gom hết về, không cho tán loạn, tức là đi ngược dòng, đó là giải thoát. Đã nói về cầu giải thoát, kế là nói tìm vô tự thể. Kệ rằng:

Tự không và thể không, Cùng với thể không trụ, Như chấp vô thể đó, Pháp thành vô tự thể.

Giải thích: Tự không và thể không, cùng với thể không trụ, là tự không có, nghĩa là các pháp tự nhiên là không, do chúng không tự sinh khởi. Không tự sinh khởi là do lệ thuộc duyên nhân duyên.

Thể không nghĩa là các pháp đã diệt thì không còn sinh.

Cùng với thể không trụ là các pháp hiện tại, từng sát-na, từng sát- na không dừng trụ. Ba thứ nầy, không có tự thể, trùm khắp các tướng hữu vi, nghĩa nầy nên biết.

Như chấp vô thể: pháp thành vô tự thể là như đã chấp chặt thật là không có tự thể là do tự thể vô thể, như kẻ phàm phu đối với tự thể chấp là thường lạc, ngã, tịnh, như vậy phần vị khác đối với tướng khác cũng lại không có tự thể. Cho nên tất cả các pháp đều thành không có tự thể. Kệ rằng:

Vô tự thể nên thành, Trước, nương tựa cho sau, Vô sinh lại vô diệt,

Tính Niết-bàn yên tĩnh.

Giải thích: Vô tự thể nên thành, trước nương tựa cho sau, là do cái trước không có tính, nên theo thứ lớp thành lập pháp sau không sinh.

Hỏi: Vì sao ?

Đáp: Vô sinh lại vô diệt là tính lặng yên xưa giờ của Niết-bàn. Nếu không có tính thì vô sinh. Nếu vô sinh thì vô diệt. Nếu không sinh diệt thì xưa nay vắng lặng, xưa nay vắng lặng là tự tính Niết-bàn.

Như vậy, theo thứ lớp cái trước của pháp trước sẽ làm chỗ nương cho các pháp sau. Nghĩa nầy được thành. Đã nói cầu vô tự tính, kế là sẽ nói cầu Vô sinh nhẫn. Kệ rằng:

Xưa nay và chân thật, Tướng khác và tự tướng, Tự nhiên và không khác, Nhiễm ô khác nhau tám.

Giải thích: Có tám pháp không sinh khởi gọi là Vô sinh nhẫn:

1. Xưa nay không sinh khởi, do sinh tử không có nguồn gốc sinh khởi.

2. Chân thật không sinh khởi, do pháp không có trước, sau, khác nhau do pháp sinh trước vốn là không.

3. Tướng khác nhau không sinh khởi, do chẳng phải hạt giống cũ đang ở đó lại được khởi.

4. Tự tướng không sinh khởi do tính phân biệt rốt ráo không sinh khởi.

5. Tự nhiên không sinh, do tự tính của tính y tha không sinh khởi.

6. Không khác nhau, không sinh khởi do tính chân thật không phải có tự thể khác nhau khởi.

7. Nhiễm ô không sinh khởi: vì khi có tận trí, thì các kiến chấp nhiễm ô không còn sinh lại.

8. Khác nhau không sinh khởi do pháp thân Chư Phật chẳng có sinh khởi khác nhau.

Tám pháp không sinh khởi nầy được gọi là Vô sinh pháp nhẫn. Đã nói cầu Vô sinh nhẫn, kế là nói cầu nhất thừa. Kệ rằng:

Pháp vô ngã giải thoát,
Do đồng tính, khác tính,
Được hai ý biến hóa,
Rốt ráo nói nhất thừa.

Giải thích: Trong bài kệ nầy, vì tám ý mà Phật nói nhất thừa:

1. Vì pháp đồng nhau, nghĩa là các vị Thanh văn, v.v... không có pháp giới khác, vì chỗ hướng đến là đồng nhau, nên nói Nhất thừa.

2. Vì đồng là vô ngã, nghĩa là người Thanh văn, v.v… cùng một thể vô ngã, thú hướng giống nhau, cho nên nói Nhất thừa.

3. Vì cùng giải thoát, nghĩa là người Thanh văn, v.v… cùng diệt hoặc chướng, do cùng xuất ly nên nói Nhất thừa.

4. Vì tính chất khác nhau, nghĩa là vì chất bất định của ba thừa, nên dẫn dắt họ vào Đại thừa, nên nói Nhất thừa.

5. Các Đức Phật đồng tự ý: nghĩa là Chư Phật có ý nghĩ như vầy: sở đắc của ta là tất cả chúng sinh cũng đồng như ta có được, từ ý nghĩa đó, nên nói Nhất thừa.

6. Vì ý định Thanh văn được thành Phật, nghĩa là xưa kia khi làm hạnh Đại Bồ-đề, Thanh văn có định thành Phật tính. Bấy giờ, Phật khuyên cố gắng thêm lên, vươn tới chỗ cao hơn, tự biết mình có ý thành Phật. Do người ấy, ý nghĩ trước sau nối nhau, không khác nhau, nên nói Nhất thừa.

7. Do biến hóa nghĩa là Phật thị hiện Thanh văn mà nhập Niết- bàn là do muốn giáo hóa, như Phật tự nói: "Trong vô lượng, vô số kiếp, ta đã vì thừa Thanh văn mà thị hiện Niết-bàn. Vì lìa bỏ phương tiện nầy, ta sẽ không

còn phương tiện nào khác để giáo hóa người vốn có căn tính Tiểu thừa, để dẫn vào Đại thừa. Chân lý thật ra chỉ có một, nên ta nói Nhất thừa".

8. Bởi rốt ráo, nghĩa là đạt thể tính Phật, không còn đi đến nơi nào nữa, nên nói Nhất thừa.

Như thế, trong kinh chỗ nào cũng, đều lấy tám ý Phật nói Nhất thừa nầy, nhưng cũng chẳng phải không có ba thừa.

Hỏi: Nếu vậy thì còn ý nghĩa nào khác để đem mỗi ý nghĩa của Phật mà nói Nhất thừa? Kệ rằng:

Dẫn dắt các Thanh văn,
Gom trụ các Bồ-tát,
Với hai bất định nầy,
Chư Phật nói nhất thừa.

Giải thích: Mỗi ý của Phật có hai nghĩa:

1. Vì dẫn dắt các Thanh văn.

2. Vì nhiếp trụ các Bồ-tát.

Nếu các Thanh văn do tính bất định đối với thừa của mình thì Phật sẽ dìu dắt họ, giúp họ nhập vào Đại thừa, nên nói Nhất thừa.

Nếu các Bồ-tát có tính bất định đối với thừa của mình thì Phật gom trụ họ, khiến họ không lui mất Đại thừa, cho nên nói Nhất thừa. Kệ rằng:

Thanh văn hai bất định,
Thấy nghĩa, không thấy nghĩa,
Thấy nghĩa, không cắt ái,
Cắt ái cùng nhuyễn căn.

Giải thích: Thanh văn bất định lại có hai thứ:

1. Thấy nghĩa thừa là Thanh văn thấy đế phát tâm Đại thừa.

2. Không thấy nghĩa thừa là Thanh văn kia, dù chưa thấy đế vẫn phát tâm Đại thừa. Lại thấy nghĩa Có hai thứ:

- Dứt ái là vì Thanh văn kia đã lìa khỏi ham muốn cõi Dục.

- Không dứt ái là vì Thanh văn kia chưa lìa khỏi ham muốn cõi Dục. Trong đó, có hai hạng người thấy nghĩa, nên biết đầy đủ phẩm nhuyến, vì căn tính chậm lụt. Kệ rằng:

Hai hạng đắc đạo thánh,
Hồi hướng về các hữu,
Hồi hướng không nghĩ bàn,
Tương ưng với hai sinh.

Giải thích: Hai hạng người nhận thấy nghĩa như vậy, chứng ngộ được

đạo thánh, có công năng hồi hướng đạo thánh về các hữu. Hồi hướng như vậy gọi là bất tư nghị sinh, do hồi hướng thánh đạo cho việc sinh nơi nào. Như vậy, hai hạng người tương ưng với hai nơi sinh.

Hỏi: Thế nào là hai nơi sinh? Kệ rằng:

Nguyện lực và hóa lực, Tùy ý muốn thọ sinh, Nguyện lực không dứt ái, Hóa sinh A-na-hàm.

Giải thích: Hai nơi sinh là:

1. Nguyện sinh tự tại.

2. Hóa sinh tự tại. Cách thọ sinh của người trước là chưa lìa dục. Cách sau là của người A-na-hàm.

Hỏi: Vì sao hai hạng người nầy được gọi là nhuyến phẩm? Kệ rằng:

Do hai ưa Niết-bàn,
Tâm thường tự nhàm chán,
Cả hai vào đạo chậm,
Lâu mới chứng Bồ-đề.

Giải thích: Do hai hạng người nầy trước kia đã có tâm ưa thích Niết-bàn, nên thường sinh tâm nhàm chán sinh tử, cho nên nói hạng ấy vào đạo chậm, do họ không công năng mau lẹ chứng Bồ-đề Vô thượng, kệ rằng:

Người việc làm chưa xong,
Sinh đời không có Phật,
Do tu thiền giáo hóa,
Dần được Đại Bồ-đề.

Giải thích: Người việc làm chưa xong là chỉ cho người đã thấy đạo, nhưng chưa cắt dứt ái, chưa chứng quả A-la-hán. Người nầy sinh vào cõi nước không có Phật. Sau khi sinh, người ấy siêng tu các thiền định vì mục đích biến hóa. Người ấy nương vào sự biến hóa nầy mà dần dần chứng đắc Bồ-đề Vô thượng. Ba quả vị ấy, Phật đã nói trong kinh Thắng-man: "Thanh văn như vậy, sau đó chứng Duyên giác, cuối cùng được thành Phật".

Trong kinh Đại Thí chép:

1. Hạng trước kiến đế vị.

2. Hạng sinh vào thời không có Phật. Tự mình tu thiền định, bỏ thân nầy rồi thọ hóa thân.

3. Hạng sẽ được Bồ-đề Vô thượng.

Đã nói cầu Nhất thừa, kế là nói về cầu minh xứ. Kệ rằng:

Bồ-tát tập năm minh, Đều vì cầu chứng trí, Giải, phục, tín, trị, nhiếp, Là năm cầu khác.

Giải thích: Bồ-tát tu tập năm minh, đều vì cầu chủng: Minh xứ có năm:

1. Nội minh.
2. Nhân minh.
3. Thanh minh.
4. Y minh.
5. Công xảo minh.

Bồ-tát tu tập năm minh nầy, đều vì cầu Nhất thiết chủng trí. Nếu không siêng tu năm minh thì không được Nhất thiết chủng trí.

Hỏi: Khác thế nào?

Đáp: Có năm ý là giải, phục, tín, trị, nhiếp. Năm ý mong cầu riêng, tu học theo thứ lớp trên. Nội minh là chính mình tìm học, hiểu. Nhân minh là nhằm bẻ gãy lối học cố chấp của ngoại đạo. Thanh minh là giúp người khác có lòng tin để học đạo. Y minh là học những phương dược trị liệu. Công xảo minh là gồm nhiếp tất cả chúng sinh.

Đã nói cầu minh xứ, kế là nói cầu nuôi lớn gốc lành. Cái gọi là tác ý đầy đủ các Ba-la-mật. Tác ý nầy có bốn mươi bốn thứ, món thứ nhất gọi là tác ý biết nhân, cho đến món sau cùng là tác ý biết chỗ hơn của ngã. Nay sẽ nói những tác ý đó. Kệ rằng:

Biết nhân và niệm nương, Quả chung và tin, hiểu, Bốn ý theo thứ lớp,
Tu tập các gốc lành.

Giải thích: Bài kệ nầy có bốn thứ tác ý:

1. Tác ý biết nhân.
2. Tác ý ý nghĩ nương.
3. Tác ý quả chung.
4. Tác ý tín hiểu.

Ban đầu, khi mới phát tâm, Bồ-tát an trụ tính mà nghĩ rằng: "Nay ta tự biết tính Ba-la-mật, biết có thể tăng trưởng". Đó gọi là Tác ý biết nhân. Kế là nghĩ: "Nay ta đã phát tâm Đại thừa, chắc chắn sẽ làm tròn đầy các Ba-la-mật". Vì sao? Vì lấy tâm Đại thừa nầy làm chỗ nương. Đó gọi là tác ý về ý nghĩ nương.

Kế là nghĩ rằng: "Ta đã phát tâm vì làm lợi ích cho mình và người, nên phải siêng tu các Ba-la-mật". Quả báo nầy, nếu có tính chất chung thì nhận lãnh, nếu không có tính chất chung thì không nhận lãnh. Đó gọi là tác ý cộng quả.

Kế nghĩ rằng: "Nay ta trong khi tu tập siêng năng làm lợi ích cho mình và người thì phải thông đạt phương tiện chân thật của Niết-bàn. Điều gọi là bất nhiễm ba luân thì Chư Phật quá khứ đã hiểu, Chư Phật vị lai, sẽ hiểu, Chư Phật hiện tại đang hiểu, nay ta hoàn toàn tin hiểu". Đó gọi là tác ý tín hiểu.

Như vậy, sau tác ý đó, tác ý sau nầy nên biết, theo thứ lớp cũng như vậy. Kệ rằng:

Đắc hỷ có bốn thứ, Hai ác thông thể lui, Nên biết tùy ý tu, Đây lại có bốn thứ.

Giải thích: Bài kệ nầy có ba thứ tác ý:

1. Tác ý được vui mừng.
2. Tác ý không lui sụt.
3. Tác ý thuận theo tu tập.

Kế đó, Bồ-tát nghĩ rằng: "nay ta tin, hiểu các thứ Ba-la-mật, được bốn điều vui mừng, là mừng do ngăn dứt bị cắt đứt, mừng do sự chứa nhóm đã đầy đủ, mừng do đem lợi ích cho mình và cho người và mừng do hai quả y báo". Đó gọi là tác ý vui mừng.

Kế đó, Bồ-tát nghĩ rằng: "nay ta thành tựu Phật pháp cho mình và người, trong khi tu các Ba-la-mật, dù gặp kẻ hung ác làm những việc trái ý nghịch lòng, gây khốn đốn, nhưng ta không hề sờn lòng". Đó gọi là tác ý không lui sụt.

Kế đó, Bồ-tát nghĩ rằng: "Nay ta do cầu chứng Bồ-đề Vô thượng đối với các Ba-la-mật, phải phát khởi tu tập bốn thứ thuận theo, đó là phải sám hối các thứ chướng ngại Ba-la-mật, nên hỷ các hạnh Ba-la- mật, nên khuyến thỉnh pháp nghĩa sáu Ba-la-mật, nên đem sáu pháp Ba-la-mật mà hồi hướng Bồ-đề Vô thượng". Đó gọi là tác ý thuận theo tu tập. Kệ rằng:

Tịnh tín và lãnh thọ, Ưa nói và mặc giáp,

Khởi nguyện cũng hi vọng, Phương tiện lại bảy thứ.

Giải thích: Bài kệ nầy nói lại bảy thứ tác ý:

1. Tịnh tín tác ý.
2. Lãnh thọ tác ý.
3. Nhạo thuyết tác ý.
4. Bị giáp tác ý.
5. Khởi nguyện tác ý.
6. Hi vọng tác ý.

7. Phương tiện tác ý.

Kế đó, Bồ-tát nghĩ rằng: "nay ta phải phát khởi lòng tin sâu xa, giữ lấy bằng sức mạnh pháp nghĩa các Ba-la-mật". Đó gọi là tác ý với lòng tin trong sạch.

Kế đó, Bồ-tát nghĩ rằng: "nay ta phải một bề phát tâm mong cầu, không sinh tâm chê bai đối với pháp nghĩa các Ba-la-mật. Đó gọi là tác ý lãnh thọ.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: "Nay ta nên đem pháp nghĩa các Ba-la-mật mà chỉ bày cho kẻ khác". Đó gọi là tác ý ưa giảng pháp.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: "Nay ta phải phát tâm thật mạnh mẽ thực hiện đầy đủ các Ba-la-mật". Đó gọi là tác ý mặc giáp.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: "Nay ta mong muốn gặp được các duyên đầy đủ để thực hiện trọn vẹn các Ba-la-mật". Đó gọi là tác ý khởi nguyện.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: "Nay ta cầu các duyên thành tựu chân chính". Đó gọi là tác ý hi vọng.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: "Nay ta dùng phương tiện nghiệp bạn để tư duy các Ba-la-mật". Đó gọi là tác ý phương tiện.

Trong đây, tác ý mặc giáp, tác ý lập nguyện và tác ý hi vọng, sẽ được phân biệt rộng hơn, trong phẩm Giáo Thọ. Kệ rằng:

Mạnh mẽ và thương xót,
Hai tác ý như vậy,
Có khác nhau, nên biết,
Mỗi tác ý có bốn.

Giải thích: Bài kệ nầy có hai thứ tác ý là:

1. Tác ý mạnh mẽ.
2. Tác ý thương xót.

Hai thứ tác ý nầy, mỗi thứ đều có bốn thứ khác nhau.

Bồ-tát tư duy phương tiện rồi, kế nghĩ rằng: "Nay ta phát khởi bốn thứ mạnh mẽ để làm vững chắc thêm, để thành thục chúng sinh, để cúng dường và để gần gũi".

Làm cứng chắc thêm có sáu, tu sáu Ba-la-mật, đó là từ sáu thí cho đến sáu trí. Sáu thí là từ thí thí cho đến thí trí. Sáu thứ như giới, v.v... cũng giống như vậy.

Để thành thục chúng sinh là đem các Ba-la-mật, làm phương tiện nhiếp lấy hữu tình và thành thục chúng sinh.

Để cúng dường là lấy bố thí làm lợi ích, cúng dường. Lấy giới, v.v…

để tu hành cúng dường.

Để gần gũi là gần gũi bậc giáo thọ, không làm trái ngược các Ba- la-mật. Đó gọi là mạnh mẽ tác ý.

Kế đó, Bồ-tát nghĩ rằng: "Nay ta phải phát bốn tâm vô lượng đối với các Ba-la-mật trước mắt nên khởi tâm từ, đối với bỏn sẻn, v.v… trước mắt nên khởi tâm bi, đối với các Ba-la-mật hiện đây của kẻ khác, nên khởi tâm hỷ. Khi thấy kẻ khác có lòng tin các Ba-la-mật thì nên khởi tâm vô nhiễm. Đó gọi là tác ý thương xót. Kệ rằng:

Có thẹn cũng có ưa,
Không dùng tâm khuất phục,
Tu trị và khen ngợi,
Đây lại có năm thứ.

Giải thích: Bài kệ nầy có năm thứ tác ý:

1. Tác ý có hổ thẹn.
2. Tác ý có ưa thích.
3. Tác ý không khuất phục.
4. Tác ý tu tập, đối trị.
5. Tác ý khen ngợi.

Kế đó, Bồ-tát nghĩ rằng: "Đối với các Ba-la-mật, biếng nhác không thực hành và làm việc tà vạy thì phải sinh lòng hổ thẹn sâu xa, nên chuyển sang bố thí, v.v... Nếu không thay đổi thì gọi là tác ý có hổ thẹn.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: "Nay ta đối với cảnh giới Ba-la-mật sở duyên phải giữ vững tâm không cho tán loạn". Đó gọi là tác ý có ưa thích.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: "Nay ta đối với phương tiện các Ba-la-mật mà lùi sụt, thì ta phải coi việc lùi sụt ấy là kẻ thù. Đó gọi là tác ý không khuất phục.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: "Nay ta đối với các Ba-la-mật, các luận có chỗ tương ưng, ta phải khéo gom góp tu tập để đối trị". Đó gọi là tác ý tu trị.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: "Nay ta muốn giúp kẻ khác hiểu biết, phải tùy trình độ của họ mà tán dương pháp nghĩa các Ba-la-mật". Đó gọi là tác ý khen ngợi, kệ rằng:

Nương độ chứng Bồ-đề,
Không theo Tự Tại thảy,
Lỗi lầm và công đức,
Hai thứ nầy nên biết.

Giải thích: Bài kệ nầy có hai tác ý:

1. Tác ý nương vào sáu độ.

2. Tác ý nên biết.

Bồ-tát khen ngợi như trước rồi liền nghĩ rằng: "Nay ta nương vào các Ba-la-mật để chứng Bồ-đề, chứ không nương theo trời Tự Tại". Đó gọi là tác ý nương vào sáu độ.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: "Nay ta nên biết các lỗi lầm gây trở ngại cho các Ba-la-mật và các công đức của Ba-la-mật". Đó gọi là tác ý nên biết, kệ rằng:

Mừng gom và thấy nghĩa,
Ưa thích cầu bốn thứ,
Bình đẳng, vô phân biệt,
Hiện trì và đương duyên.

Giải thích: Bài kệ nầy có ba thứ tác ý:

1. Tác ý gom góp niềm vui.

2. Tác ý thấy nghĩa.

3. Tác ý ưa thích mong cầu.

Bồ-tát biết như vậy rồi, nghĩ rằng: "Ta nên vui mừng gom góp hai nhóm phước trí". Đó gọi là tác ý gom góp niềm vui.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: "Nay ta thấy tự tính của các Ba-la-mật, có lợi ích chứng được Bồ-đề Vô thượng". Đó gọi là tác ý thấy nghĩa.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: "Nay ta thấy sự lợi ích nầy, nên khởi lên bốn điều mong cầu:

1. Cầu bình đẳng, do tu tập chỉ, quán song song.

2. Cầu không còn phân biệt do ba luân thanh tịnh.

3. Cầu nắm giữ hiện tại, do nắm chắc pháp nghĩa để thành tựu các độ.

4. Cầu các duyên cho đời sau, do mong cầu để thành tựu các độ duyên đời sau. Đó gọi là tác ý ham cầu. Kệ rằng:

Chấp lấy bảy không có,
Bốn thứ tưởng ít có,
Trái đây, phi ít có,
Tưởng nầy cũng có bốn.

Giải thích: Bài kệ nầy có ba thứ tác ý:

1. Tác ý chấp thấy chẳng có.

2. Tác ý tưởng ít có.

3. Tác ý tưởng chẳng ít có.

Bồ-tát ưa thích tìm cầu rồi nghĩ rằng: "Bảy lối chấp chẳng phải có, nay ta nên nhận thức:

1. Chấp chẳng có là có không phải có.
2. Chấp chẳng phải có, lỗi lầm chẳng phải lỗi lầm.
3. Chấp chẳng phải có, công đức chẳng phải công đức.
4. Chấp chẳng phải có, vô thường là thường.
5. Chấp chẳng phải có, không phải vui là cho vui.
6. Chấp chẳng phải có, không phải ngã là cho ngã.
7. Chấp chẳng phải có, vắng lặng cho là không vắng lặng.

Để đối trị bảy lối chấp chẳng thật có nầy, Đức Như lai thứ lớp nói Tam-muội ba không, v.v…, và nói bốn pháp Ưu-đà-na. Đó gọi là tác ý chấp thấy chẳng có.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: "Nay ta đối với các Ba-la-mật, nên phát khởi bốn tưởng ít có, nghĩa là tưởng lớn lao, tưởng rộng rãi, tưởng không cầu báo ơn, và tưởng không quả báo không nhất định". Đó gọi là Tác ý tưởng ít có.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: Cũng có bốn thứ tưởng không ít có trái với bốn ít có nầy, đối với các Ba-la-mật. Đó là nhờ các Ba-la-mật rộng lớn nên có thể được Bồ-đề Vô thượng, có thể an trụ bình đẳng giữa mình và người. Có thể không mong cầu sự cúng dường của tất cả thế gian; Có thể không mong cầu thân mình, của cải của mình nhiều hơn, vượt hơn thế gian. Đó gọi là Tác ý tưởng không ít có. Kệ rằng:

Lìa bên chúng sinh đọa,
Đại nghĩa và chuyển thí,
Rốt ráo và không hở,
Như vậy lại năm thứ.

Giải thích: Bài kệ nầy có năm thứ tác ý:

1. Tác ý lìa bên.
2. Tác ý đại nghĩa.
3. Tác ý chuyển thí.
4. Tác ý rốt ráo.
5. Tác ý không xen hở.

Kế là Bồ-tát nghĩ rằng: "Nay ta nên dùng các Ba-la-mật mà chuyển hóa tất cả chúng sinh". Đó gọi là tác ý lìa bên.

Kế là Bồ-tát nghĩ rằng: "Nay ta nên dùng các Ba-la-mật mà làm nhiều lợi ích rộng lớn cho tất cả chúng sinh". Đó gọi là tác ý đại nghĩa.

Kế là Bồ-tát nghĩ rằng: "Nay ta dùng tất cả công đức của các Ba- la-mật mà bố thí cho tất cả chúng sinh". Đó gọi là tác ý chuyển thí.

Kế Bồ-tát nghĩ rằng: "Mong cầu tất cả Ba-la-mật của tất cả chúng sinh đạt đến ba chỗ rốt ráo". Nghĩa là địa rốt ráo của Bồ-tát, địa rốt ráo của Như lai, lợi ích rốt ráo của chúng sinh. Đó gọi là tác ý rốt ráo.

Kế Bồ-tát nghĩ rằng: "Nay ta phải tu tập các Ba-la-mật không xen hở, bất cứ lúc nào". Đó gọi là tác ý không xen hở. Kệ rằng:

Thuộc phương tiện thường tùy,
Tâm trụ không điên đảo,
Không vui thấy ai lui,
Vui thấy ai tiến lên.

Giải thích: Bài kệ có ba thứ tác ý:

1. Tác ý tùy nhiếp.
2. Tác ý không vui.
3. Tác ý vui mừng.

Kế Bồ-tát nghĩ rằng: "Nay ta an trụ tâm không điên đảo đối với những gì mà Phật biết, nên dùng các Ba-la-mật tùy lúc mà nhiếp hóa". Đó gọi là tác ý tùy nhiếp.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: "Nay ta không thể sinh tâm vui mừng khi thấy người khác lui sụt các Ba-la-mật". Đó gọi là tác ý không mừng.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: "Nay ta phải vui mừng cầu chúc khi thấy người khác tiến mạnh hơn các Ba-la-mật". Đó gọi là tác ý vui mừng.

Kệ rằng:

Dường như không muốn tu,
Muốn tu tập chân thật,
Không theo và muốn chứng,
Có hai thứ muốn được.

Giải thích: Bài kệ có bốn thứ tác ý:

1. Tác ý không ham tu.
2. Tác ý muốn tu tập.
3. Tác ý không thuận theo.
4. Tác ý muốn chứng đắc.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: "Nay ta không muốn tu tập các pháp tợ Ba- la-mật". Đó gọi là tác ý không muốn tu tập.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: "Nay ta phải siêng năng tu tập các Ba-la- mật chân thật". Đó gọi là tác ý muốn tu tập.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: "Nay ta phải cắt đứt ý tưởng gây chướng ngại các Ba-la-mật". Đó gọi là tác ý không thuận theo.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: "Nay ta muốn được thọ ký địa vị các Ba- la-mật, muốn được quyết định địa của các Ba-la-mật". Đó gọi là tác ý muốn được. Kệ rằng:

Định làm hạnh vị lai,
Thường quán hạnh mãn khác,
Tin, hiểu, mình bậc nhất,
Biết thể là Vô thượng.

Giải thích: Bài kệ trên nêu lên ba thứ tác ý:

1. Tác ý quyết định làm.
2. Tác ý quán xét người khác.
3. Tác ý ta là hơn hết.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: "Ta thấy các cõi ở đời vị lai, ta chắc chắn dùng phương tiện trí để thực hành các Ba-la-mật". Đó gọi là tác ý quyết định làm.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: "Nay ta phải xem xét các Ba-la-mật của các Đại Bồ-tát trong mười phương. Trong lúc các vị ấy đã thực hành đầy đủ, ta cũng làm đầy đủ như vậy, do cùng chung một việc làm". Đó gọi là tác ý quán xét người khác.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: "Nay ta tin chắc rằng các Ba-la-mật mà ta đã thực hành, so với các việc làm thì nó là bậc nhất. Vì sao? Do ta quán xét thể của Ba-la-mật nầy là Vô thượng". Đó gọi là tác ý ta hơn hết.

Kệ rằng:

Dùng các tác ý nầy,
Mà tu tập các độ,
Bồ-tát trong Các lúc,
Gốc lành được tròn đầy.

Giải thích: Bài kệ nầy là tổng kết nghĩa trước, nên biết.

Đã nói cầu nuôi lớn gốc lành, kế là nói cầu pháp khác nhau. Kệ rằng:

Cầu pháp là tăng trưởng,
Thượng ý và rộng lớn,
Có chướng cũng vô chướng,
Và dùng các thần thông,

Vô thân cũng có thân,
Đắc thân và mãn thân,
Nhiều mạn và ít mạn,
Cho đến do không mạn.

Giải thích: Cầu pháp có mười ba thứ khác nhau:

1. Cầu tăng trưởng, nghĩa là do nghe chánh pháp mà lòng tin tăng trưởng.

2. Cầu thượng ý: nghĩa là thọ dòng pháp bên Phật.

3. Cầu rộng lớn, nghĩa là do chứng được thần thông, nên từ xa Bồ-tát vẫn có thể nghe pháp của Chư Phật một cách đầy đủ.

4. Mong cầu có chướng ngại, nghĩa là mới tăng trưởng lòng tin.

5. Cầu không có chướng ngại: là cầu ý chí hướng thượng.

6. Cầu thần thông, nghĩa là cầu rộng lớn.

7. Cầu không có thân nghĩa là do văn, tư, tuệ không có pháp thân.

8. Cầu có thân nghĩa là tu tuệ, do có thân do hạt giống học rộng được huân tập.

9. Cầu thân do chứng đắc: nghĩa là từ Sơ địa đến địa thứ bảy.

10. Cầu thân tròn đầy, nghĩa là các địa tám, chín, mười.

11. Cầu thường ngã mạn, nghĩa là tín, hành, địa.

12. Cầu pháp ít ngã mạn: là từ Sơ địa đến địa thứ bảy.

13. Cầu pháp không ngã mạn, là ba địa sau.

Đã nói sự khác nhau của cầu pháp, kế là nói nhân duyên cầu pháp, kệ rằng:

Vì sắc vì phi sắc.
Vì thông vì chánh pháp.
Tướng tốt và hết bệnh
Nhân tự tại vô tận.

Giải thích: Có bốn nhân duyên cầu pháp:

Vì sắc, nghĩa là do nhân tướng tốt.

Vì không phải sắc, là nhân dứt trừ bệnh phiền não.

Vì thần thông, là nhân tự tại.

Vì chánh pháp, là do nhân vô tận.

Như kinh Phạm Thiên Vương Vấn, chép: Bồ-tát cầu pháp có đầy đủ bốn tướng:

1. Tưởng giáo pháp như của báu quý già, khó biết ý nghĩa.

2. Tưởng như thuốc hay, do có ý nghĩa dứt trừ bệnh tật.

3. Tưởng như của cải không bị phân tán.

4. Tưởng như Niết-bàn, do nghĩa diệt hết các khổ. Do giáo pháp là nhân của tướng tốt trang nghiêm, nên tưởng như châu báu quý giá.

Do giáo pháp là nhân dứt trừ bệnh phiền não, nên tưởng như phương thuốc quý giá.

Do giáo pháp là nhân của thần thông tự tại, nên tưởng như của cải.

Do giáo pháp là nhân của chánh pháp vô tận, nên tưởng như Niết-bàn. Đã nói nhân duyên cầu pháp, kế là nói về sự phân biệt cầu xa lìa.

Kệ rằng:

Vô thể, thể thêm bớt,
Tướng một khác, tự riêng,
Chấp như danh, như nghĩa,
Phân biệt có mười thứ.

Giải thích: Có mười thứ phân biệt là:

1. Phân biệt không tự thể.

2. Phân biệt có tự thể.

3. Phân biệt tăng ích.

4. Phân biệt tổn giảm.

5. Phân biệt tướng một.

6. Phân biệt tướng khác.

7. Phân biệt tự tướng.

8. Phân biệt tướng riêng.

9. Phân biệt như danh phát sinh nghĩa.

10. Phân biệt như nghĩa khởi danh.

Trong kinh Bát-nhã Ba-la-mật, vì muốn Đại Bồ-tát xa lìa mười thứ phân biệt nầy, nên Phật nói mười thứ đối trị.

Vì đối trị với phân biệt vô thể nên kinh nói: Có Bồ-tát, có Bồ-tát, v.v…

Vì đối trị với phân biệt có thể, nên kinh nói: Không thấy Bồ-tát.

Vì đối trị với phân biệt tăng ích, nên kinh nói: Xá-lợi-phất! Tự tính của sắc là không.

Vì đối trị với phân biệt tổn giảm, nên kinh nói chẳng phải sắc bị diệt là không.

Vì đối trị với phân biệt tướng một, nên kinh nói hoặc sắc, không phải sắc.

Vì đối trị với phân tướng khác, nên kinh nói, chân không, chẳng khác với sắc, sắc chẳng khác với chân không, không tức là sắc.

Để đối trị với phân biệt tự tướng, nên kinh nói: Sắc nầy chỉ có tên gọi.

Để đối trị với phân biệt tướng riêng, nên kinh nói: Sắc bất sinh, bất diệt, chẳng nhiễm, chẳng tịnh, v.v...

Để đối trị với phân biệt như danh phát sinh nghĩa, nên kinh nói: Tên gọi như khách đi qua, cho nên chớ chấp vào nghĩa theo tên gọi ấy.

Để đối trị với phân biệt như nghĩa khởi danh, nên kinh nói: Tất cả tên gọi đều không thấy, do đó, không nên chấp vào tên gọi theo nghĩa ấy, vì tên gọi đã không thấy.

Đã nói phân biệt cầu xa lìa, kế là nói sự lớn lao của việc cầu pháp.

Kệ rằng:

Bồ-tát mạnh mẽ hơn,
Hai cầu được chân thật,
Thuận theo các thế gian,
Công đức như biển đầy.

Giải thích: Cầu pháp có ba thứ lớn lao:

1. Phương tiện lớn, vì tinh tấn hơn hết mà cầu thế đế, Nghĩa đệ nhất Đế, vì chân thật, không điên đảo.

2. Làm lợi cho người khác lớn lao, vì làm chỗ nương cho thế gian, dùng Nghĩa đệ nhất Đế an trụ chúng sinh.

3. Tự lợi lớn lao, vì đầy đủ công đức như biển.

-oOo-

LUẬN ĐẠI THỪA TRANG NGHIÊM KINH

QUYỂN 6

Phẩm Thứ 13: HOẰNG PHÁP

Giải thích: Đã nói về cầu pháp, kế là nói nên giảng nói pháp cho người. Kệ nêu:

Khó được lại không bền,
Thương khổ, hằng vui thí,
Huống dùng pháp lợi đời,
Tăng trưởng cũng vô tận.

Giải thích: Bài kệ nầy, trước ngăn dứt việc keo lận giáo pháp. Khó được lại không bền, nghĩa là thân mạng, của cải.

Hằng thương chúng sinh khổ, thường vui vẻ bố thí là bất cứ lúc nào Bồ-tát cũng có thể xả bỏ ba thứ pháp không bền chắc để bố thí làm lợi ích cho chúng sinh, do lòng từ bi.

Huống chi đem pháp làm lợi thế gian, tăng trưởng cũng vô tận, huống chi pháp Đại thừa mình nghe được không khó mà lại sinh tâm keo lận. Cho nên Bồ-tát phải dùng pháp nầy làm lợi ích rộng rãi cho thế gian. Vì sao? Vì do pháp mình có được sẽ lớn lên mãi, cũng vô tận.

Đã ngăn dứt việc keo lận giáo pháp, kế là nói lợi ích của nói pháp.

Kệ rằng:

Tự chứng, không thể nói,
Dẫn vật nói pháp tính,
Pháp thân, miệng vắng lặng,
Dòng thương như rắn thở.

Giải thích: Tự chứng không thể nói, vì dẫn vật nói pháp tính: là Đức Thế tôn không thể nói pháp mà mình tự chứng do không thể nói được, nhưng vì dẫn dắt chúng sinh, nên Đức Thế tôn dùng phương tiện giảng nói pháp tính.

Hỏi: Là phương tiện gì?

Đáp: Pháp thân, miệng vốn vắng lặng, dòng thương tuôn chảy như rắn thở. Chư Phật dùng pháp tánh làm thân. Lấy vắng lặng làm miệng. Do

lìa khỏi hai chướng nên thanh tịnh cực rộng. Do lòng Đại bi tuôn chảy thành giáo cương để dẫn dắt chúng sinh, như con rắn lớn hả miệng khạc nước dãi để hấp dẫn vạn vật, tất cả Chư Phật, cùng lúc đem thân, miệng, lòng đại bi để dẫn dắt chúng sinh, cũng như vậy. Lòng đại bi vô tận do nó là lòng thương rốt ráo. Kệ rằng:

Do tu hành đắc quả,
Nói tu phi vô nghĩa,
Chỉ nghe và không nghe,
Nói tu là vô lý.

Giải thích: Do tu hành mà Phật đắc quả, lời người tu nói không phải vô nghĩa là Chư Phật dùng phương tiện để giảng nói pháp mà mình chứng để dìu dắt thế gian. Do công năng thực hành và sức mạnh tu tập một cách tự tại nên đắc quả. Thế nên công phu tu tập của Chư Phật và giáo pháp mà Phật nói, chẳng phải vô nghĩa.

Chỉ nghe và không nghe mà nói tu hành là vô lý, là nếu vì nghe pháp mà thấy được nghĩa chân thật thì sự tu tập ấy không lợi ích. Còn ai không nghe pháp mà vẫn được ngộ nhập do sự tu tập của mình thì việc nói pháp hóa ra vô ích.

Đã nói sự lợi ích của nói pháp, kế là nói sự khác nhau của nói pháp. Kệ rằng:

Nói A-hàm, nói chứng,
Là miệng, thần thông lực,
Sức thần thông tướng tốt,
Sắc khác và hư không.

Giải thích: Các Bồ-tát nói pháp có hai thứ khác nhau:

1. A-hàm nói là dùng sức miệng để nói.

2. Nói chứng đắc nghĩa là dùng sức thần thông để nói. Nói pháp bằng sức thần thông lại có nhiều thứ: Hoặc dùng tướng tốt để nói, hay dùng rừng cây để nói, hay dùng nhạc khí để nói, hay nói pháp trên hư không. Đã nói sự khác nhau của nói pháp, kế là nói thành tựu của nói pháp. Kệ rằng:

Vô úy, và dứt nghi, Khiến tin, cũng bày thật, Các Bồ-tát như vậy,
Nói thành tựu, nên biết.

Giải thích: Các Bồ-tát nói pháp được thành tựu, do bốn thứ nghĩa:

1. Vô úy.
2. Dứt nghi.
3. Khiến tin.

4. Bày thật.

Như kinh Phạm Thiên Vương Vấn nói: "Nếu có đầy đủ bốn pháp thì Bồ-tát có thể mở hội pháp thí rộng lớn". Bốn pháp là:

1. Gồm nhiếp pháp mầu.

2. Trí tuệ mình phải trong sáng thanh tịnh.

3. Làm nghề nghiệp của bậc trượng phu khéo.

4. Hiển bày pháp ô nhiễm, trong sạch.

Trong bốn pháp ấy, thì đa văn là bậc nhất, do đó nên không lo sợ.

Công năng thư hai là có trí tuệ lớn, nên mới có công năng dứt nghi.

Công năng thứ ba là không nương vào danh lợi nên khiến kẻ khác tin nhận lời mình nói.

Công năng thứ tư là thông suốt thế tục đế và Nghĩa đệ nhất đế cho nên có thể nói về hai thứ chân thật, nghĩa là tướng ô nhiễm, chân thật và tướng thanh tịnh chân thật. Kệ rằng:

Lời đẹp và lìa say,
Chẳng lùi chẳng bất tận,
Các thứ và tương ưng,
Giúp hiểu, không cầu lợi,
Và dạy trao cùng khắp,
Lại nói thành tựu nầy.

Giải thích: Lời nói tốt đẹp là khi bị người khác nổi giận mắng nhiếc mà mình không đáp trả bằng lời ác.

Lìa say sưa: có hai thứ say sưa:

1. Say sưa lời kẻ khác khen ngợi.

2. Say sưa do việc mình làm thành công. Nghĩa là của cải, sắc đạo, nhà cửa đều thành tựu tốt đẹp nên sinh tâm yêu thích vui sướng. Phải dẹp bỏ hai sự mê đắm ấy ở trong tâm, tức là xa lìa chúng.

Không lui sụt: vì không biếng nhác.

Đều hết là do xa lìa pháp bỏn sẻn nên nói được tất cả. Nhiều thứ là do không nói trùng lập.

Tương ưng là do không trái với hiện lượng, tỉ lượng.

Giúp hiểu rõ câu chữ là do không vì của cải lợi dưỡng mà bắt buộc người tin mình.

Dạy trao cùng khắp là do có đủ ba thừa.

Đã nói thành tựu nói pháp, kế là nói về thành tựu lời nói. Kệ rằng:

Lời không và điều hòa,
Khéo léo cũng rõ ràng,
Ứng cơ, cũng lìa cầu,
Phân lượng và vô tận.

Giải thích: Lời không nhỏ là nói cho khắp đồ chúng nghe. Điều hòa là lời nói vui vẻ, vừa ý.

Khéo léo là chỉ bày câu chữ sáng tỏ. Sáng tỏ là khiến người hiểu dễ dàng.

Theo trình độ là theo trình độ thích ứng mà nói.

Không màng lợi là không dựa vào danh lợi để nói pháp. Phân lượng là thích nghe không nhàm chán.

Vô tận là không thể cùng tận.

Đã nói thành tựu lời nói, sau đây, nói thành tựu chữ. Kệ rằng:

Nêu danh và giải nghĩa, Tùy thừa cũng mềm mỏng, Dễ hiểu mà ứng cơ,

Vì xuất ly thuận theo.

Giải thích: Nên tên: là tương ưng với các chữ, câu không trái với thường nghiệm.

Giải nghĩa là lời giải thích các chữ, các câu không trái với lý. Theo thừa là nương theo chữ, câu, không trái với ba thừa.

Mềm mỏng là bỏ qua những câu chữ khó hiểu mà không trái với lời nói.

Dễ hiểu là gom các chữ, câu làm cho dễ hiểu nghĩa. Ứng cơ là chấm câu chữ, câu cho hợp với sự vật.

Xuất ly là không dừng ở các chữ, các câu mà hướng đến Niết-bàn.

Thuận theo là vận dụng các chữ, các câu đúng đắn do phải thuận theo tám chi đạo bậc Thánh.

Kệ rằng:

Bồ-tát thành tựu chữ,
Như nghĩa trước, nên biết,
Có sáu mươi âm thanh,
Là nói việc Như lai.

Giải thích: Như lai có sáu mươi âm thanh, không thể nghĩ bàn.

Như trong kinh Phật bí mật chép: "Vắng lặng tuệ Như lai có đầy đủ sáu mươi thứ tiếng nói, đó là âm thanh nhuần nhuyễn, mềm mại, vừa ý, ý

vui mừng thanh tịnh. Nói rộng là như vậy. Trong ấy kể ra:

1. Tiếng nói thấm nhuần chúng sinh có gốc lành có thể nhiếp giữ.

2. Tiếng nói mềm mại người nghe pháp hiện tại có thể tiếp xúc được với niềm vui.

3. Tiếng nói vừa ý do nghĩa hay.

4. Tiếng nói vui ý là vì khéo dùng chữ.

5. Tiếng nói trong sạch, có được sau khi thành Vô thượng xuất thế.

6. Tiếng nói không nhơ bẩn là vì nó không tương ưng với các tập khí mê lầm.

7. Tiếng nói ấm sáng là do câu chữ dễ hiểu.

8. Tiếng nói có sức vang động hay vì có đầy đủ công đức, phá tà kiến, ngoại đạo xấu.

9. Tiếng nói thích nghe là do gieo lòng tin và thuận chiều xuất ly sinh tử.

10. Tiếng nói không dứt là do tất cả ngoại đạo không thể dứt được.

11. Tiếng nói điều phục là do nó có công năng đối trị với các phiền não như tham, v.v…

12. Tiếng nói không châm chích là do làm phương tiện chế giới an vui.

13. Tiếng nói không chát chúa là khiến người phạm giới được xuất ly chân chánh.

14. Tiếng nói kheo điều phục là do dạy trao, giáo hóa.

15. Tiếng nói vui tai là do đối trị tâm rối loạn.

16. Tiếng nói dựa vào thân là do có công năng dẫn tới Tam-ma-đề.

17. Tiếng nói làm cho tâm tỏ ngộ là do có công năng dẫn tới Tỳ-bát-xá-na (quán).

18. Tiếng nói khiến tâm vui là do khéo dứt nghi.

19. Tiếng nói làm phát sinh hỉ lạc là do có tính chất quyết định nhổ bỏ tà vạy.

20. Tiếng nói không làm nóng bức là do gây lòng tin, lãnh thọ, không có ăn năn.

21. Tiếng nói có thể khiến giữ chắc trí tuệ là do thành tựu nhân nghe và làm chỗ nương cho trí.

22. Tiếng nói có thể khiến giữ chắc hiểu biết, thành tựu nhân suy

nghĩ và làm chỗ nương cho trí.

23. Tiếng nói không che giấu là do nói pháp một cách không bỏn xẻn.

24. Tiếng nói dễ thương là do khiến đạt được quả lợi ích.

25. Tiếng nói khát ngưỡng là do đã được quả người ta vui sâu xa với nguyện của mình.

26. Tiếng nói chỉ dạy là vì nói chánh pháp không thể nghĩ bàn.

27. Tiếng nói khiến hiểu biết là vì nói chánh pháp khiến suy nghĩ.

28. Tiếng nói tương ưng là vì không trái với thường nghiệm.

29. Tiếng nói có lợi ích là vì vì thích ứng với giáo pháp đã chỉ dạy.

30. Tiếng nói không lặp lại là vì nó không phải lời nói trống rỗng.

31. Tiếng nói sư tử là vì khiến ngoại đạo run sợ.

32. Tiếng nói voi là vì rung chuyển lớn.

33. Tiếng nói sấm nổ là do vang đến nơi xa.

34. Tiếng nói rồng là vì khiến khiến tin nhận.

35. Tiếng nói Khẩn-na-la là do lời ca hay ho.

36. Tiếng nói Ca-lăng-tần-già là do vần điệu trong sáng.

37. Tiếng nói Phạm Thiên là vì nó lan toả ra thật xa.

38. Tiếng nói chim mạng mạng là vì đầu tiên được tốt lành, tất cả công việc đều thành tựu tốt đẹp.

39. Tiếng nói Thiên Vương là vì không ai dám trái nghịch.

40. Tiếng nói trống trời là vì phá tan ma Sơ thiền.

41. Tiếng nói lìa ngã mạn là vì khen chê vẫn không tự cao.

42. Tiếng nói nhập vào tất cả là vì thâm nhập tất cả thứ tiếng Tỳ-già-la.

43. Tiếng nói xa lìa điều bất chánh là vì nhớ mãi không quên.

44. Tiếng nói đúng thời là vì việc giáo hóa, nên lời nói phát lên bất cứ lúc nào.

45. Tiếng nói không đắm trước vì nó không dựa vào lợi dưỡng.

46. Tiếng nói không sợ hãi, vì là khỏi hổ thẹn.

47. Tiếng nói hoan hỷ, vì nghe không chán.

48. Tiếng nói tùy xả là vì đã tham nhập tất cả sự khéo léo của Minh xứ.

49. Tiếng nói bạn lành là vì thành tựu lợi ích cho tất cả chúng sinh.

50. Tiếng nói thường suôn sẻ là nối nhau không xen hở.

51. Tiếng nói trang sức là do làm các thứ hiển hiện.

52. Tiếng nói đầy đủ là một tiếng nói pháp có vô lượng âm thanh.

53. Tiếng nói khiến căn cơ chúng sinh vui mừng là một lời nói mà hiện ra vô lượng nghĩa.

54. Tiếng nói không chê bai mắng nhiếc, là tin tưởng, thuận theo như nghĩa đã thành lập.

55. Tiếng nói không thêm, không bớt là nói pháp có chừng mực theo giờ khắc.

56. Tiếng nói không hấp tấp là không nói quá mau.

57. Tiếng nói trùm lên tất cả là do đồ chúng xa gần cùng nương vào đó.

58. Tiếng nói thành tựu tất cả là do đối với pháp nghĩa thế gian, dùng dụ nói cho họ hiểu (gồm cả năm mươi chín, sáu mươi).

Đã nói thành tựu chữ, sau đây nói về sự lớn lao của việc nói pháp.

Kệ rằng:

Khai diễn và lập bày
Lập ra và nêu chung
Nói riêng, và dứt nghi,
Rộng, hẹp đều giúp hiểu.

Giải thích: Khai diễn là giảng nói, lập bày là những câu. Lập ra là khéo tương ưng. Rạch ròi những điều ấy mới giảng nói. Theo trật tự ấy mà nêu lên cái chung và cái riêng, dứt nghi khiến nghĩa gần nghĩa xa đều dễ hiểu, khiến người nghe nhận được cái gì chắc chắn đối với pháp mà mình nói. Nói lược là nói một lần. Người căn cơ bén nhạy hiểu mau lẹ.

Nói rộng là lặp lại để người chậm lụt có thể hiểu được. Kệ rằng:

Người nói pháp được nói, Người nghe, ba nghiệp tịnh, Lại lìa tám lỗi lầm,

Người nói tịnh, nên biết.

Giải thích: Người nói pháp được nói, người nghe, ba nghiệp tịnh: gồm ba thứ nào?

Một là người giảng nói là Phật hay Bồ-tát.

Hai là pháp được nói, nói chung là các thứ danh từ, chữ.

Ba là người lãnh thọ, nghĩa là có người hiểu do nói lược, có người hiểu do nói lặp lại.

Lại lìa khỏi tám lỗi lầm, người nói phải thanh tịnh, nên biết là người nói thanh tịnh phải biết lìa khỏi tâm lỗi lầm.

Hỏi: Là tám lỗi gì? Kệ rằng:

Biếng nhác và không hiểu,
Từ chối, không giảng nghĩa,
Và không dứt trừ nghi,
Dứt nghi không vững chắc,
Chán lùi và bỏn sẻn (pháp),
Tám lỗi lầm như thế,
Chư Phật không có nó,
Cho nên thành Vô thượng.

Giải thích: Tám lỗi là:

1. Biếng nhác.
2. Không hiểu nghĩa.
3. Từ chối lời mời.
4. Không giảng rộng nghĩa.
5. Không dứt nghi.
6. Dứt nghi không quyết định.
7. Trong tâm có chán nản thoái lui, không phải nói bất cứ lúc nào.
8. Bỏn sẻn pháp, nên không chỉ bày tường tận cho ai.

Tất cả Chư Phật đều không mắc phải tám lỗi ấy, nên thành đấng nói pháp Vô thượng.

Đã nói sự lớn lao của việc nói pháp, kế đây là là nói về sự thành tựu ý nghĩa. Kệ rằng:

Pháp nầy tùy thiện lúc,
Nhân sinh tin, mừng, giác,
Nghĩa đúng, và lời hay,
Năng mở bốn phạm hạnh.

Giải thích: Pháp nầy tùy thiện lúc, là nhân sinh tin, mừng, giác là, thiện lúc thiện nghĩa là ban đầu, giữa, sau, đều thiện. Theo thứ lớp ấy, trong khi văn, tư, tu là đã làm nhân cho lòng tin, làm nhân cho vui mừng, làm nhân cho giác ngộ, là do đã dùng tâm định mà quán xét pháp nầy, đạo lý của nó được trí như thật.

Nghĩa đúng, và lời hay, có công năng mở bốn Phạm hạnh là:

Nghĩa đúng là nghĩa thiện và nghĩa mầu nhiệm.

Nó tương ưng với thế tục đế và Nghĩa đệ nhất đế.

Nói hay là khiến dễ nhận, dễ hiểu vì văn nghĩa sáng tỏ.

Do vậy cho nên có công năng mở ra bốn thứ Phạm hạnh.

Hỏi: Là bốn thứ nào? Kệ rằng:

Không tương ưng với tha,
Dứt hết hoặc ba cõi,
Tự tính, và không nhơ,
Là bốn việc Phạm hạnh.

Giải thích: Bốn Phạm hạnh là:

1. Sống một mình.
2. Đầy đủ.
3. Trong sạch.
4. Trắng.

Không tương ưng với tha, ấy là nghĩa một mình, vì hạnh nầy, không thể chung sống với ngoại đạo được.

Dứt hất hoặc ba cõi: ấy là nghĩa đầy đủ hạnh nầy nên đã dứt hết phiền não trong ba cõi.

Tự tính nghĩa là trong sạch, do hạnh nầy, nên nó là tự tính thanh tịnh vô lậu.

Không nhơ bẩn: nghĩa là trắng, do hạnh nầy là thân thuộc chủng loại lậu tận, được trong sạch, không chút bợn nhơ.

Đã nói nghĩa nói pháp được thành tựu, sau đây nói về đề mục của nói pháp. Kệ rằng:

Đó là tiết linh nhập,
Tiết tướng kiết đối trị,
Cùng với tiết bí mật,
Đó gọi bốn đề mục.

Giải thích: Chư Phật nói pháp không lìa bốn đề mục này:

1. Đề mục khiến người nghe thâm nhập.
2. Đề mục về tướng.
3. Đề mục đối trị.
4. Đề mục bí mật.

Hỏi: Bốn đề mục nầy nương vào nghĩa nào? Kệ rằng:

Thanh văn và tự tính,
Dứt lỗi, cũng lời sâu,
Thứ lớp nương bốn nghĩa,

Nói có bốn đề mục.

Giải thích: Đề mục khiến người đi sâu vào, nên biết, dạy các Thanh văn nhập vào pháp nghĩa mà không lo sợ, như nói sắc là có, v.v… Nên biết, tướng của đề mục đối với sự phân biệt ba tự tính, v.v… Là không có tự thể, nên biết không phát sinh tự tính thanh tịnh, nhờ đó mà nói tất cả pháp.

Đề mục đối trị: nên biết, vì đối trị tám thứ chướng ngại, nên phải bắt đầu từ dứt hết các lỗi lầm. Như trong kinh Đại thừa nói: "Thọ trì hai câu kệ, được ngần ấy công đức". Ấy đều là nói Vì đối trị cả. (Pháp đối trị nầy sẽ được giải thích sau).

Đề mục bí mật: Nên biết từ chỗ lời sâu sắc, nói trở lại mới hiểu được nghĩa. Như câu kệ trong kinh Đại thừa nói: "Không hiểu một cách chắc chắn vững chắc thì dễ trụ vào điên đảo. Do phiền não quấy nhiễu nên mau chứng Đại Bồ-đề". Trong đề mục này: Không hiểu vững chắc: không vững chắc là tâm chúng sinh không loạn. Do không rối loạn nên hiểu được bền chắc. Do cái hiểu nầy mới có công năng đạt được Bồ-đề tối thắng. Do rối loạn nên tâm cứ rong ruổi mãi nên không có công năng chứng Bồ-đề. Đó là nghĩa của câu thứ nhất.

Khéo dựa vào điên đảo thì, điên đảo là chấp cho là thường, lạc, ngã, tịnh. Nếu ai đang sống trong điên đảo mà lại có thể hiểu là Vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh thì kẻ ấy khéo an trụ không lui sụt, có công năng mau đạt Bồ-đề, trái lại thì không đạt được. Đó là nghĩa của câu thứ hai.

Câu do phiền não quấy nhiễu là trải qua thời gian dài, siêng tu những hạnh khó làm về khổ hạnh, từ mệt mỏi quá mức mà chứng được Bồ-đề. Trái lại không chứng được, đó là nghĩa của câu thứ ba.

Đã nói đề mục nói pháp, kế là nói về ý nghĩa nói pháp. Kệ rằng:

Bình đẳng và nghĩa khác,
Thời khác, và muốn khác,
Nương vào bốn ý nầy,
Phật nói pháp, nên biết.

Giải thích: Chư Phật nói pháp không lìa bốn ý là:

1. Ý bình đẳng.
2. Ý về nghĩa khác nhau.
3. Ý về thời gian khác nhau.
4. Ý về ý muốn khác nhau.

Ý bình đẳng nghĩa: như Phật nói: "Thuở xưa Phật Tỳ-bà-thi chính là thân ta đây, do pháp thân không khác nhau. Nói theo lối ấy thì gọi là ý bình

đẳng.

Ý về nghĩa khác nhau: như Phật nói: "Do không có tự tính nên tất cả pháp không sinh. Lối nói như vậy, gọi là ý nghĩa khác nhau.

Ý về thời gian khác nhau: như Phật nói: "Nếu ai nguyện thấy Phật Di-đà thì họ đều được vãng sinh". Đó là do thời gian khác nhau mà được vãng sinh, cho nên nói như vậy.

Nói như vậy gọi là ý về thời gian khác nhau.

Ý về ý muốn khác nhau: như kẻ kia có gốc lành như vậy, thì Đức Như lai, có khi khen ngợi, có khi quở trách, là vì người kia có gốc lành ít, mà lại tự cho là đầy đủ rồi. Những lối nói như vậy thì gọi là ý muốn khác nhau.

Đã nói về ý nói pháp, kế là nói về những công đức vâng giữ giáo pháp Đại thừa, kệ rằng:

Khinh Phật và khinh pháp,
Biếng nhác ít tri túc,
Tham lam và kiêu ngạo
Ăn năn bất định thảy
Tám thứ chướng như thế,
Đại thừa nói đối trị,
Các chướng như thế,
Thì nhập vào chánh pháp.

Giải thích: Hai bài kệ nầy nói về công đức dứt chướng của Đại thừa. Có tám thứ chướng là:

1. Chướng khinh Phật.
2. Chướng khinh pháp.
3. Chướng biếng nhác.
4. Chướng ít biết đủ.
5. Chướng vì nghiệp tham.
6. Chướng mạn.
7. Chướng ăn năn.
8. Chướng bất định.

Vì đối trị chướng khinh Phật vì, kinh Đại thừa nói: "Phật Tỳ-bà-thi thuở xưa chính là ta ngày nay".

Vì đối trị chướng khinh pháp, nên kinh Đại thừa nói: "Ngay chỗ ở của vô lượng Hằng sa Phật, ta đã tu hạnh Đại thừa, cho đến khi được hiểu".

Vì đối trị chướng biếng nhác, kinh Đại thừa nói: "Nếu có chúng sinh

nào nguyện sinh về cõi nước an vui thì tất cả đều được vãng sinh xưng niệm danh hiệu Phật Vô Cấu Nguyệt Quang, chắc chắn được thành Phật".

Vì đối trị chướng ít biết đủ nên kinh Đại thừa nói: "Có chỗ khen ngợi công hạnh bố thí v.v… Có chỗ lại chê bai hạnh bố thí".

Vì đối trị chướng nghiệp tham nên kinh Đại thừa nói: "Cõi nước Chư Phật có nhiều điều rất vui đẹp".

Vì đối trị chướng kiêu căng nên kinh Đại thừa nói: "Có cõi Phật thành tựu tuyệt diệu".

Vì đối trị chướng ăn năn nên kinh Đại thừa nói: "Có chúng sinh nào đó, làm những việc không lợi ích cho Phật và Bồ-tát, nhưng được sinh về đường lành".

Vì đối trị chướng bất định nên kinh Đại thừa nói: "Chư Phật thọ ký cho hàng Thanh văn sẽ thành Phật và nói pháp Nhất thừa cho họ nghe".

Đó gọi là vâng giữ Đại thừa và xa lìa được tám thứ chướng. Kệ rằng:

Hoặc văn, hoặc là nghĩa,
Hai kệ siêng thọ trì,
Số công đức có mười,
Gọi là trí tuệ sáng,
Gốc lành thành tròn đủ,
Khi chết, vui ngập tràn,
Sinh đâu tùy ý muốn,
Trí, niệm sanh cũng thành,
Đời đời thường gặp Phật,
Nghe pháp được tin, tuệ,
Rời xa hai thứ chướng,
Mau thành đạo Vô thượng.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về công đức thọ trì Đại thừa. Nhóm họp công đức, công đức nầy có mười thứ

1. Thành tựu tất cả hạt giống gốc lành, hạt giống tròn đầy nương.
2. Khi sắp lìa đời được vui Vô thượng.
3. Muốn sinh về đâu đều được tùy nguyện.
4. tất cả chỗ sinh được niệm tự tính phát sinh trí tuệ.
5. Sinh nơi nào cũng thường được gặp Phật.
6. Thường ở cạnh Phật để nghe pháp Đại thừa.
7. Thành tựu tín căn tăng thượng.
8. Thành tựu trí tuệ thêm lớn mãi.

9. Được xa rời khỏi hai thứ chướng làm mê lầm trí tuệ.

10. Mau được thành tựu Bồ-đề Vô thượng.

Nếu ai siêng năng thọ trì, hiểu văn, nghĩa cho đến một câu của tất cả kinh điển Đại thừa, thì được mười thứ công đức như vậy. Nên biết mười thứ công đức trong đây, hai công đức đầu là ở đời hiện tại, còn tám công đức còn lại là ở đời vị lai sẽ nhận được, dần dần gia tăng. Đã nói công đức vâng giữ giáo pháp. Kế là nói công đức nói pháp. Kệ rằng:

Thiện tuệ, không lui sụt,
Đại bi, tiếng thơm xa,
Khéo léo, nói các pháp,
Như Nhật chiếu thế gian.

Giải thích: Nếu có đầy đủ năm nhân thì gọi là Bồ-tát khéo nói pháp:

1. Không nói trái ngược, do trí tuệ khéo léo.

2. Nói bất cứ lúc nào, vì lòng không lui sụt.

3. Nói không vì mong cầu lợi dưỡng, mà vì lòng đại bi.

4. Nói pháp giúp sinh lòng tin, vì tiếng thơm đồn xa.

5. Nói pháp tùy theo trình độ vì sử dụng phương tiện khôn khéo. Vì năm nhân duyên ấy mà Bồ-tát có công năng khéo nói pháp.

Dẫn dắt hầu hết chúng sinh đều cung kính, như mặt trời xuất hiện chiếu sáng cõi thế gian nầy.

Phẩm Thứ 14: TÙY TU

Giải thích: Đã nói việc hoằng pháp của Bồ-tát, kế là nói về Bồ- tát tùy pháp mà tu hành. Trong đây, sự thuận theo tu tập, có chia ra biết nghĩa và biết pháp, có tùy pháp, có cùng chứng, có thuận theo thực hành. Nay sẽ theo thứ lớp nói về. Kệ rằng:

Với hai biết vô ngã,
Với ba lìa tà chánh,
Bồ-tát hiểu như vậy,
Gọi là người biết nghĩa.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về việc biết nghĩa của Bồ-tát. Đối với hai cái biết về vô ngã là biết cả hai thứ nhân và pháp đều là vô ngã, là vì biết năng thủ và sở thủ đều vô thể.

Đối với ba việc lìa xa tà chánh là: ba là ba thứ Tam-muội, tức là không, vô tướng, vô nguyện. Do Tam-muội không, nên biết vô thể, do hiểu rõ tính chất của phân biệt. Do Tam-muội vô tướng, vô nguyện nên biết không có tự thể, do hiểu rõ tính chất thật của y tha khởi.

Lìa tà, chánh, nghĩa là ba thứ Tam-muội nầy làm phát sinh trí xuất thế gian cho nên không phải tà vạy. Không chân chính là do còn ở trong thế gian. Bồ-tát hiểu biết như vậy, cho nên gọi là người biết nghĩa. Nếu biết nhân và pháp đều là vô ngã thì Bồ-tát có công năng biết ba thứ Tam-muội. Xa lìa ý niệm tà chánh, như vậy gọi là biết nghĩa. Kệ rằng:

Biết nghĩa như vậy rồi,
Biết pháp như chiếc bè,
Nghe pháp không nên mừng,
Xả pháp gọi biết pháp.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về việc Bồ-tát biết pháp. Bồ-tát sơ học, khi biết nghĩa rồi thì kế là biết pháp, nghĩa là có thể biết kinh pháp Tu-đa-la. Pháp được dụ như chiếc bè đưa sang sông nên không được chỉ nghe bấy nhiêu rồi sinh vui mừng. Vì sao gọi là pháp cần bỏ? Là vì nó như chiếc bè mà thôi, nên gọi là biết pháp. Kệ rằng:

Phàm phu có hai trí, Tức có hai vô ngã, Do thành tựu trí ấy,

Như nói tùy pháp hành.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về việc Bồ-tát thuận theo giáo pháp.

Phàm phu có hai thứ trí là: Trí biết nghĩa và trí biết pháp. Tức có cả hai vô ngã là do hai trí nầy cho nên cũng thông suốt được hai thứ vô ngã về nhân và pháp là thành tựu trí đó.

Như nói Tùy pháp hành nghĩa là do thành tựu hai thứ trí ấy vì thế Bồ-tát nên theo những pháp đã nói, thuận theo tu hành nên biết, đó gọi là tùy pháp. Kệ rằng:

Khi thành tựu trí đó,
Xuất thế gian Vô thượng,
Hễ người trụ Sơ địa,
Sở đắc đều cùng được.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về việc Bồ-tát đồng chứng đắc.

Khi thành tựu trí đó, xuất thế gian Vô thượng, ấy là do thể của trí đó tối thắng.

Sơ địa là hoan hỷ địa.

Tất cả công đức mà Bồ-tát có được khi trụ ở hoan hỷ địa, thì người

mới nhập địa cũng được công đức như vậy. Kệ rằng:

Hoặc mà kiến đạo diệt, Nên biết, hết tất cả, Theo lớp tu địa khác, Dứt hướng cho trí tuệ, Nên biết, trong địa thức, Lập ra vô phân biệt, Thứ lớp sinh không hở, Như thế nói tùy hành.

Giải thích: Hai bài kệ nầy nói về việc Bồ-tát tu hành theo giáo pháp. Trong đây nói về địa vị kiến đạo đã dứt hết phiền não là ngay lúc vào Sơ địa, chúng đã bị diệt hết sạch. Còn như tu tập ở các địa khác chỉ là cắt đứt sự che lấp đối với trí tuệ thôi. Nhưng ở các địa, mỗi nơi đều có hai trí:

1. Trí vô phân biệt.
2. Trí địa lập ra.

Nếu khi Bồ-tát chánh quán, qua từng sát-na nối tiếp, Bồ-tát đạt được pháp, mà vô phân biệt thì đó gọi là trí vô phân biệt.

Sau khi ra khỏi chánh quán, Bồ-tát phân biệt những pháp có được trong chánh quán là như vậy, như vậy gọi là trí địa lập ra.

Hai thứ trí nầy không phát sinh cùng lúc. Và, trong khi các pháp khác phát sinh thì hai trí nầy được vận dụng không xen hở để tu hành. Đó gọi là Bồ-tát tùy hành, Bồ-tát có thể tùy hành như vậy, có bốn thứ không buông lung là:

1. Ở cõi nước tốt đẹp.
2. Gặp người lành.
3. Tự chân chính.
4. Có phước đời trước.

Bốn pháp như vậy, nay sẽ nói thứ lớp. Kệ rằng:

Dễ cầu và khéo giữ,
Đường lành cũng bạn lành,
Khéo lặng trong cõi đẹp,
Bồ-tát sẽ sinh đó.

Giải thích: Bài kệ nầy nói rõ về cõi nước tốt đẹp. Có năm nhân duyên khiến cõi nước tốt đẹp:

1. Mong cầu dễ dàng, nghĩa là không phải là việc khó đối với bốn việc cúng dường thân.

2. Khéo giữ gìn nghĩa là theo luật pháp vua, kẻ hung ác làm trộm cắp thì không được ở trong đất nước.

3. Đất tốt: Nơi chốn mưa gió thuận hòa, không xảy ra bệnh ôn dịch.

4. Bạn lành: Được kết bạn vơi người cùng giới luật, cùng nhận thức.

5. Kheo vắng lặng: Ban ngày không có tiếng ồn ào, ban đêm thì bặt hết các thứ tiếng. Kệ rằng:

Học rộng và thấy đế,
Khéo nói cũng thương xót,
Không sờn (lòng) tướng trượng phu,
Bồ-tát nương chỗ đẹp.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về người lành, người lành có năm nhân duyên là:

1. Học rộng, do học hiểu hết A-hàm.
2. Thấy đế do chứng quả Thánh.
3. Khéo nói pháp do phân biệt được các pháp.
4. Lòng thương xót là do không ham lợi lộc.
5. Không sờn lòng là do không bao giờ thấy mệt mỏi. Kệ rằng:

Duyên lành và nhóm lành,
Khéo tu và khéo nói,
Khéo nêu năm pháp nầy,
Đó gọi tự chính thắng.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về tự chánh. Tự chân chính cũng phải có đủ năm nhân duyên là:

1. Duyên tốt do dùng pháp mầu làm duyên.
2. Gom chứa các điều lành, đầy đủ phước, trí.
3. Khéo tu do chỉ quán tương ưng tu vào các lúc.
4. Nói pháp khéo do không màng lợi lộc.
5. Giỏi nêu năm pháp nầy do cung kính tu tập tất cả thượng pháp.

Kệ rằng:

An vui và không khó,
Không bịnh tật, vắng lặng,
Suy nghiêm năm thứ nầy,
Đời trước trồng gốc lành.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về trong phước đời trước. Phước đời trước cũng phải có đủ năm nhân duyên là:

1. An vui.
2. Không khó khăn.
3. Không bệnh.
4. Tam-muội.

5. Trí tuệ.

Việc thứ nhất do nhân an trụ nơi cõi nước tốt đẹp. Việc thứ hai do nhân được gặp người lành.

Ba việc sau do nhân tự mình chân chính được thành tựu.

Đã nói bốn thứ không buông lung, kế là nói phiền não và ra khỏi phiền não. Kệ rằng:

Xa lìa khỏi pháp giới,
Không có pháp tham riêng,
Cho nên Chư Phật nói:
Tức tham sinh tham khác.

Giải thích: Như trước đây, Phật có dạy: Ta không nói có pháp tham nào khác. Ra khỏi tham, sân, si cũng vậy. Vì lìa pháp giới thì những thứ ấy không có tự thể, riêng cho nên pháp tính của tham v.v… Được gọi là tham, v.v... Nói pháp tính của tham nầy, v.v… Để có thể ra khỏi tham v.v… Nghĩa nầy chính là chỗ cốt yếu của kinh. Kệ rằng:

Do lìa khỏi pháp tính,
Không có các pháp riêng,
Cho nên nói như vầy,
Phiền não tức Bồ-đề.

Giải thích: Như trong kinh nói: "Vô minh và Bồ-đề là đồng nhất". Đây gọi là pháp tính vô minh mà gọi là Bồ-đề. Nghĩa ấy là chỗ cốt yếu của kinh. Kệ rằng:

Từ tham khởi chánh tư,
Nên giải thoát khỏi tham,
Nói biết tham, ra tham,
Ra (khỏi) sân, si cũng vậy.

Giải thích: Nếu ai lấy tư duy quán chiếu tâm tham, như vậy là biết rõ tâm tham rồi, nên giải thoát khỏi nó, vì vậy nói do biết rõ tham nên mới ra khỏi. Ra khỏi tâm sân, si cũng giống như vậy. Đã nói phiền não và việc ra khỏi chúng. Kế là nói xa lìa tâm Nhị thừa. Kệ rằng:

Bồ-tát ở địa ngục,
Vì vật, không từ khổ,
Bỏ phát tâm nhỏ hẹp,
Khổ nầy thật dữ dội.

Giải thích: Do tâm từ bi vì chúng sinh mà các Bồ-tát vào Đại địa ngục, không né tránh các khổ sở, dù lớn lao ra sao. Khi phát tâm Tiểu thừa, thì làm mất đi công đức của ba cõi, việc ấy, Bồ-tát mới cho là khổ sâu nặng

hơn hết.

Hỏi: Nghĩa nầy thế nào? Kệ rằng:

Dù thường ở địa ngục,
Không chướng Đại Bồ-đề,
Nếu khởi tâm lợi mình,
Là chướng Đại Bồ-đề.

Giải thích: Do thương xót chúng sinh, Bồ-tát vào ở lâu trong địa ngục, nhưng vẫn không coi đó là khổ. Vì sao? Do Bồ-tát không bị chướng ngăn đối với Bồ-đề trong sạch rộng khắp của mình. Trái lại, nếu sanh tâm theo thừa khác mà ưa thích Niết-bàn, thì đó mới là khổ lớn lao. Vì sao? Do ý tưởng ưa thích an trụ Niết-bàn là một chướng ngại lớn đối với pháp Đại thừa. Bài kệ nầy nói về ý nghĩa của bài kệ trước, nên biết.

Đã nói ngăn dứt tâm Nhị thừa, kế là nói về ngăn dứt tâm lo sợ. Kệ rằng:

Vô thể, nắm bắt được,
Việc nầy giống như huyễn,
Tính tịnh và không nhơ,
Việc nầy như hư không.

Giải thích: Vô thể và có thể nắm bắt được, việc nầy giống như trò huyễn nghĩa là tất cả các pháp đều không có tự tính, nên bảo là vô thể. Nhưng lại thấy tướng mạo chúng hiển hiện, cho nên nói là có thể nắm bắt được. Hai lối nhận thức nầy, làm cho người phàm phu lo sợ, vậy là không đúng. Vì sao? Vì chúng tự như ảo thuật, vẫn có thể hiển hiện nhìn thấy, nhưng các pháp không có tự thể, có thể được cũng thế. Do vậy không nên sợ hãi chỗ nầy.

Tính tịnh và không nhơ, như hư không là pháp giới xưa giờ vẫn thanh tịnh, cho nên nói tính trong sạch. Thời gian sau do lìa khỏi trần lao mà được thanh tịnh, nên nói không nhơ bẩn. Hai nhận thức nầy, làm cho người phàm phu lo sợ, lo sợ nầy không đúng. Vì sao? Vì các pháp tự như hư không. Như bản tính của hư không là thanh tịnh, thời gian sau cũng nói là lìa trần lao mà thanh tịnh. Tính pháp giới thanh tịnh, không nhơ bẩn cũng giống như vậy, cho nên bảo không nên sợ hãi hai chỗ ấy.

Lại nữa, có thể dùng bức hoạ để thí dụ, nhằm ngăn dứt hai sợ run sợ vừa nói ấy. Kệ rằng:

Cũng như người hoạ sĩ,
Phông bằng, vẽ lồi lõm,
Tạo phân biệt không thật,

Không thật, thấy năng, sở.

Giải thích: Như người hoạ sĩ tài ba, trên bức vách bằng phẳng, ông ta vẽ các hình tướng lồi lõm. Thật ra, bức hoạ không có cao thấp nhưng nhìn vào thấy cảnh cao thấp. Sự phân biệt không chính xác cũng giống như vậy. Pháp giới vốn là bình đẳng, là nơi không có hai tướng, nhưng người ta vẫn thấy hai tướng là năng và sở, cho nên không sợ hãi.

Trong đây, lại có thí dụ tự như nước, nhằm để can ngăn hai nỗi sợ hãi sau. Kệ rằng:

Như nước trong, quấy đục,
Gạn, cặn, nước lại trong,
Tự tâm tịnh cũng vậy,
Chỉ lìa khỏi khách trần.

Giải thích: Như nước đang trong, nhưng quậy cáu khởi lên đục.

Sau đó, muốn nước trong thì gạn sạch bợn nhơ là được. Bản tính thanh tịnh vốn có, chứ không phải từ ngoài đến, cho nên phương tiện giúp tâm thanh tịnh, cũng như vậy. Bản tính của tâm vốn trong sạch, nhưng bị khách trần nhuộm dơ. Sau đó, muốn thanh tịnh thì chỉ xua tan khách trần là xong. Bản tính thanh tịnh là vốn có, chứ không phải từ ngoài đến, cho nên không nên sơ. Kệ rằng:

Đã nói tâm tính tịnh,
Nhưng bị khách trần nhiễm,
Không lìa tâm chân như,
Có tâm tính tịnh riêng.

Giải thích: Như tính nước vốn trong, nhưng bị vật nhơ bẩn bên ngoài là gạn đục bỏ đi, như thế, tâm tính vốn thanh tịnh, nhưng bị khách trần phiền não nhiễm dơ. Nghĩa nầy đã thành.

Từ ý nghĩa ấy mà biết không phải lìa khỏi chân tâm mà có một thứ tâm riêng. Nghĩa là nương theo tướng khác mà nói tự tính thanh tịnh. Nên biết, trong đây tâm chân như gọi là tâm, tức là nói về tâm nầy, tự tính nó là thanh tịnh. Tâm nầy tức là thức A-ma-la. Đã ngăn dứt tâm lý sợ hãi, sau đây nói về cách ngăn dứt tâm lý tham. Kệ rằng:

Do nhớ nghĩ chúng sinh, Bồ-tát thương tận (tủy), Thường muốn làm lợi họ, Như thương đứa con một.

Giải thích: Các Bồ-tát yêu quý tất cả chúng sinh, đó gọi là tham, còn các điều khác, như bài kệ đã nói. Kệ rằng:

Do ý lợi chúng sinh,
Khởi tham không mắc tội,

Giận, trái ý nguyện kia,
Giận muốn tổn hại người.

Giải thích: Nếu nói do yêu thương muôn loài mà Bồ-tát khởi tâm tham là mắc tội thì điều ấy không đúng. Vì sao? Vì lòng tham nầy thường làm nhân lợi ích cho chúng sinh. Kệ rằng:

Như bồ câu với con,
Che kín với lòng thương,
Ai có lòng thương cũng vậy,
Thương chúng sinh cũng vậy.

Giải thích: Loài chim bồ câu nặng về tham ái, rất thương nghĩ đến con, Bồ-tát đối với chúng sinh cũng như vậy, rất thương xót cũng vậy. Kệ rằng:

Tâm từ, sân trái nhau,
Giận làm khổ càng khổ,
Lợi ích trái vô ích,
Không sợ trái với sợ.

Giải thích: Bồ-tát có lòng thương vô hạn đối với các loài, trái với tâm nổi giận. Do dứt tâm khổ, cho nên nó đi ngược với tâm tạo tác khổ. Do tâm làm lợi ích, trái với tâm không làm lợi ích. Do được tâm vô úy nên khác với tâm lo sợ. Thế nên, dù khởi tâm tham như vậy, Bồ-tát vẫn không mắc tội.

Đã ngăn dứt tội tham, kế là nói sự khác nhau của việc tu hành.

Kệ rằng:

Khéo hành đối sinh tử,
Như bệnh uống thuốc đắng,
Khéo hành, đối chúng sinh,
Như thầy thuốc, gần bệnh,
Khéo hành đối tự tâm,
Như dạy tớ chưa thành,
Khéo hành đối dục trần,
Thương gia khéo mua bán.
Khéo hành đối ba nghiệp,
Như người khéo giặt áo,
Khéo hành không não người,
Như cha mẹ thương con,
Khéo hành đối tu tập,
Như giùi lửa, không nghỉ.

Khéo hành đối Tam-muội,
Như tài, người đáng tin,
Khéo hành đối Bát-nhã,
Như ảo thuật biết ảo,
Ấy gọi các Bồ-tát,
Khéo tu các cảnh giới.

Giải thích: Có chín việc khác nhau trong công phu tu tập của các Bồ-tát:

1. Ở trong sinh tử, khéo tu hành như người bị bệnh lâu ngày, uống thuốc đắng chát. Uống thuốc là do đuổi bệnh chứ không phải ham mê nó. Bồ-tát cũng vậy, sống kề bên sinh tử là vì suy nghĩ khuyến khích tiến lên, chứ chẳng đắm nhiễm.

2. Tu hành giỏi đối với chúng sinh như thầy thuốc khéo gần bên người bệnh. Bồ-tát cũng vậy, do có tâm đại bi nên không nỡ bỏ chúng sinh đang chìm trong bệnh khổ phiền não.

3. Khéo tu hành tự tâm thì như ông chủ có hiểu biết, có công năng uốn nắn đứa tớ chưa ngoan. Bồ-tát cũng vậy, là có công năng điều phục người tâm chưa điều phục.

4. Khéo tu hành đối với trần dục là giống như người đi buôn, khéo buôn bán. Bồ-tát cũng vậy, đối với việc bố thí thì cứ thêm mãi của cải bố thí.

5. Khéo tu hành ba nghiệp thì như người thợ giặt khéo, gột trừ hết vết bẩn trên áo quần. Bồ-tát cũng vậy, là tu sửa ba nghiệp khiến cho chúng sinh thanh tịnh.

6. Khéo tu hành, không làm não chúng sinh thì như cha hiền yêu con thơ, dù chúng có dơ bẩn nhưng không gớm ghiếc. Bồ-tát cũng vậy, dù bị chúng sinh làm hại nhưng chưa bao giờ nổi giận gây hại cho họ.

7. Khéo tu tập thì như kéo cây lấy lửa, chưa nóng tới thì không được ngừng. Bồ-tát cũng vậy, tu tập pháp lành không hề cho tâm xen hở.

8. Khéo thực hành Tam-muội thì như đem của cải giao cho người đáng tin cậy giữ gìn thì ngày càng sinh sôi. Bồ-tát cũng vậy, tu tập các định, không rối loạn, không nếm thử, thì công đức ngày càng thêm lên.

9. Khéo thực hành Bát-nhã thì như nhà ảo thuật biết rõ trò ảo thuật là không thật. Bồ-tát cũng vậy, đối với pháp bị quán chiếu, không điên đảo nhìn chúng.

Đó gọi là những sự khác nhau trong công phu tu tập của Bồ-tát. Đã

nói sự khác nhau của tu hành, kế là nói về ba luân thanh tịnh. Kệ rằng:

Mãi siêng đại tinh tấn,
Thục hai, khiến thanh tịnh,
Tịnh giác, vô phân biệt,
Lần hồi chứng Bồ-đề.

Giải thích: Thường siêng đại tinh tấn thành thục hai món, khiến thanh tịnh: là Bồ-tát dùng sức siêng năng đại tinh tấn làm lợi mình, lợi người, bởi vậy nên chúng sinh và mình đều được thành thục. Đó gọi là thanh tịnh.

Tịnh giác vô phân biệt, lần hồi chứng Bồ-đề là: Tịnh giác nghĩa là trí pháp vô ngã. Trí nầy vô phân biệt ba luân là người tu, pháp tu, cái được chính tu, cho nên được thanh tịnh. Do thanh tịnh nầy nên lần hồi chứng được Bồ-đề Vô thượng.

-oOo-

LUẬN ĐẠI THỪA TRANG NGHIÊM KINH

QUYỂN 7

Phẩm Thứ 15: GIÁO THỌ

Giải thích: Đã nói Bồ-tát thuận theo tu tập, kế là nói sự dạy trao của Như lai. Kệ rằng:

Tu hết một Tăng-kỳ, Khiến lòng tin thêm lớn, Các lành theo tín, nhóm Cũng đủ như biển đầy.

Giải thích: Tu hết một Tăng-kỳ kiếp, khiến lòng tin thêm lớn là nếu công hạnh Bồ-tát được thực hiện cùng một A-tăng-kỳ kiếp, thì lòng đã được nuôi lớn lâu dài ấy mới lên được thượng phẩm.

Hỏi: Chỉ riêng lòng tin được thêm lớn không thôi chứ?

Đáp: Các điều lành tùy thuộc ở lòng tin gom chứa về cũng như biển cả tràn đầy, nghĩa là khi lòng tin tăng lên thì các điều lành cũng nhóm về theo lòng tin, chúng như biển cả tràn đầy, nước lắng trong tròn đầy. Kệ rằng:

Nhóm họp phước đức rồi,
Phật tử tối sơ tịnh,
Cực trí và nhuyến tâm,
Siêng tu các chánh hạnh.

Giải thích: Nhóm họp phước đức rồi, nghĩa nhóm họp thì như trước đã nói.

Phật tử tối sơ được thanh tịnh là do thanh tịnh được che chở và đối với pháp Đại thừa, đạt tri kiến ngay thẳng, do tiếp nhận ý nghĩa không bị điên đảo.

Cực trí là do học rộng mà có.

Nhuyến tâm là do lìa khỏi các thứ ngăn che.

Siêng tu các hạnh chân chính là do có công năng gánh vác. Kệ rằng:

Từ sau nhờ Chư Phật,
Mà dạy trao dòng pháp,
Trí vắng lặng thêm lớn,

Tu tiến pháp Đại thừa.

Giải thích: Từ sau nhờ Chư Phật, mà dạy trao dòng pháp, nghĩa là các vị Bồ-tát từ đây về sau, nhờ ơn Chư Phật đã đem giáo pháp Tu-đa-la giảng nói cho họ, như nói kinh Thập Địa.

Trí vắng lặng thêm lớn, tu tiến giáo pháp Đại thừa là nếu Bồ-tát nầy được dạy trao giáo pháp thì trí Xa-ma-tha ngày càng tăng trưởng. Nhờ thế, có công năng tu khéo pháp Đại thừa rộng lớn. Sau khi được trao truyền rồi, kế là Bồ-tát khởi dạy sáu thứ tâm. Kệ rằng:

Tưởng danh và hiểu câu,
Nghĩ nghĩa cũng rõ nghĩa,
Hiểu pháp chung, tìm nghĩa,
Thứ lớp sinh sáu tâm.

Giải thích: Sáu thứ tâm là:

1. Tâm căn bản.
2. Tâm tùy hành.
3. Tâm quán sát.
4. Tâm hiểu tới chỗ thật.
5. Tâm gom nhóm về.
6. Tâm hi vọng.

Tưởng danh là tâm căn bản. Trước hết đối với pháp Tu-đa-la, v.v… quán xét hai nghĩa có và không, chỉ tưởng danh nhóm họp.

Hiểu rõ câu là tâm tùy hành, kế là theo các câu mà quyết chắc sự khác nhau và do theo thứ lớp.

Suy nghĩ ý nghĩa, là tâm quán xét, kế là suy nghĩ chân chính về ý nghĩa bên trong kia. Biết rõ nghĩa là tâm hiểu chung về tâm, rồi lại quán xét chung về nhóm pháp đã có, tìm nghĩa riêng là tâm hi vọng do nghĩa cốt yếu kia tìm được vừa ý.

Như vậy, phát sinh sáu thứ tâm rồi, kế là phát sinh mười một thứ tác ý. Kệ rằng:

Có cầu cũng có quán,
Một ý vị ngừng ở đạo,
Quán đạo và cả hai,
Bỏ hôn trầm, tán loạn,
Chánh trụ, không gián đoạn,
Trong đó cũng tôn trọng,
Để tâm tất cả duyên,

Có mười một tác ý.

Giải thích: Mười một thứ tác ý là:

1. Tác ý có giác, có quán.
2. Tác ý không giác, có quán.
3. Tác ý không giác, không quán.
4. Tác ý Xa-ma-tha.
5. Tác ý Tỳ-bát-xá-na.
6. Tác ý hai thứ tương ưng nhau.
7. Tác ý khởi tướng.
8. Tác ý nhiếp tướng.
9. Tác ý xả tướng.
10. Tác ý thường tu tập.
11. Tác ý cung kính.

Có tìm kiếm là tác ý có giác, có quán. Tác ý nầy dùng ý nghĩ và lời nói nối nhau mà quán xét các pháp.

Có quán, nghĩa là tác ý không giác, có quán. Tác ý nầy dù lìa giác nhưng vẫn dùng ý nghĩ, lời nói nối nhau mà quán xét các pháp.

Một ý vị là tác ý không giác, không quán. Tác ý nầy lìa ý nghĩ và lời nói nối nhau mà quán xét các pháp.

Chỉ đạo là tác ý Xa-ma-tha. Tác ý nầy chỉ duyên vào tên gọi các pháp.

Quán đạo là tác ý Tỳ-bát-xá-na. Tác ý nầy chỉ duyên vào nghĩa các pháp.

Cả hai là tác ý hai thứ tương ưng. Tác ý nầy có thể bám vào tên và ý nghĩa cùng lúc.

Dứt bỏ hôn trầm là tác ý khởi tướng. Nếu tác ý nầy duyên theo tên gọi thì tâm chìm xuống, phải đánh thức nó dậy.

Đè bẹp tán loạn là tác ý nhiếp tướng, nếu tác ý nầy duyên vào nghĩa thì tâm tán loạn, liền có thể thu nhiếp.

Chánh trụ là tác ý tướng xả, tác ý nầy nếu tâm bình đẳng thì có thể trụ ở tâm xả.

Vô gián là tác ý hằng tu tập. Tác ý nầy có thể nương vào chánh trụ mà tu tập không bỏ phế.

Tôn trọng là tác ý cung kính, có công năng khi tu tập thì tôn trọng danh, nghĩa.

Mười một thứ tác ý như vậy được nói rồi, lại còn phải tu tập chín thứ

trụ tâm. Kệ rằng:

Cột duyên mau gom giữ,
Nội lược và lạc trụ,
Điều chán và dứt loạn,
Hoặc khởi diệt, cũng vậy.
Các việc làm, tự tại.

Bấy giờ, được vô tác, Bồ-tát còn tu tập, Chín trụ tâm như thế.

Giải thích: Chín thứ trụ tâm là:

1. Tâm an trụ.
2. Tâm nhiếp trụ.
3. Tâm giải trụ.
4. Tâm chuyển trụ.
5. Tâm phục trụ.
6. Tâm tức trụ.
7. Tâm diệt trụ.
8. Tâm tính trụ.
9. Tâm trì trụ.

Chín thứ trụ nầy là phương tiện để dạy trao, nên biết.

Cột duyên là tâm an trụ. An âm vào sở duyên, không để lìa.

Mau nhiếp giữ là nhiếp trụ tâm. Nếu tâm giác rối loạn thị hãy mau xếp vào giữ chặt.

Nội lược là tâm giải trụ. Giác tâm bên ngoài thì rộng mà bên trong thì lược.

Lạc trụ là tâm chuyển trụ, do công đức thấy định mà chuyển vào lạc trụ.

Bẻ gãy tâm nhàm chán là tâm phục trú là nếu tâm không ưa thích thì phải bẻ gãy nó.

Dứt loạn là tâm dừng trụ, khi thấy loạn sai lầm thì phải chấm dứt ngay.

Mê lầm khởi lên, liền diệt, cũng như vậy là tâm diệt trụ, như ý nghĩ lo buồn, tham vừa nổi lên thì liền diệt ngay.

Tâm trụ thì các việc làm nhậm vận tự tại là tâm tính trụ, các việc làm nhậm vận mà thành tự tính.

Bấy giờ chứng vô tác là tâm trì trụ vì không nhờ tác ý mà được tổng trì.

Như vậy, tu tập được tâm trụ rồi. Kế là khiến tâm nầy được mềm mỏng tối thượng. Kệ rằng:

Nương dưới, tu tiến lên,
Siêng tu định căn bản,
Do thông suốt tịnh, thiền,
Sẽ thành tâm mềm mỏng.

Giải thích: Nương vào phẩm dưới, tu tập tiến lên, siêng tu định căn bản, nghĩa là khi Bồ-tát được trụ tâm, nên biết là đã được thân phẩm hạ. Nương tâm là tâm tăng tiến lên, do tinh tấn tăng thêm nên tâm nầy còn tu tập thiền định căn bản.

Hỏi: Tu thêm định căn bản thì được công đức gì?

Đáp: Do thông suốt thiền, tịnh nên sẽ trở thành tâm mềm mỏng vượt trội. Do muốn thành tựu tâm mềm mỏng hơn hết nên các Bồ-tát phát khởi được nhiều thần thông, nên Bồ-tát tiến tu định căn bản.

Hỏi: Khởi hiện thần thông là Bồ-tát định làm gì? Và làm sao thành tựu được tâm mềm mỏng kia. Kệ rằng:

Hiện thông dạo các cõi, Thờ phụng các Thế Tôn, Được tâm mềm mỏng nhất, Do cúng dường các Phật.

Giải thích: Hiện thần thông dạo các cõi, phụng thờ các Thế Tôn là các vị Bồ-tát muốn đi hết vô lượng thế giới, muốn trải qua vô lượng số kiếp, muốn trải qua vô lượng Chư Phật, muốn vâng giữ cúng dường và được nghe chánh pháp. Do các việc ấy, nên hiện khởi các thần thông.

Hỏi: Vì sao Bồ-tát làm những việc ấy?

Đáp: Do nhờ tâm mềm mỏng tối thượng nên mới được cúng dường Chư Phật. Vì nhân cúng dường Chư Phật mà lại được thành tựu tâm mềm mỏng cao thượng bậc nhất.

Được tâm cao quý như thế rồi, là phải được Chư Phật khen ngợi. Kệ rằng:

Khi chưa nhập tâm định, Được năm thứ khen ngợi, Khí thể thành thanh tịnh, Lên được thừa Vô thượng.

Giải thích: Khi chưa ngộ nhập tâm định, được năm thứ khen ngợi là Bồ-tát nầy đối với tâm thanh tịnh ở địa trước, thì trước đã được Như lai khen ngợi, bằng năm thứ công đức kia.

Hỏi: Lời khen ngợi ấy đối với Bồ-tát có lợi ích gì?

Đáp: Do khí thế đã thành thanh tịnh, đủ năng lực, tiến lên được thừa Vô thượng. Bồ-tát nầy, sau khi được Như lai khen ngợi rồi liền thành tựu

khí thể thanh tịnh, có khả năng tiến lên thừa Vô thượng.

Hỏi: Như lai đã dùng năm công đức để khen ngợi Bồ-tát, vậy năm công đức ấy là gì? Kệ rằng:

Niệm niệm tiêu tập khí,
Thân nhẹ, tâm nhẹ nhàng,
Tròn sáng và thấy tướng,
Các pháp thân sạch đầy.

Giải thích: Năm công đức là:

1. Tiêu tan tập khí.
2. Thân nhẹ nhàng.
3. Tâm nhẹ nhàng.
4. Tròn sáng.
5. Thấy tướng.

Tiêu tan tập khí nghĩa là tất cả nhóm tập khí đều tan biến theo từng giây phút trôi qua.

Thân nhẹ nhàng là trong thời gian tu tập, thân cảm thấy nhẹ nhàng.

Tâm cũng cảm thấy như vậy.

Tròn sáng đầy là hiểu trọn vẹn tất cả các thứ Không, lìa phân số.

Thấy tướng là thấy tướng vô phân biệt là nhân cho sự thanh tịnh về sau.

Các pháp thân sạch đầy là tất cả pháp thân đều ràn đầy, đều thanh tịnh, vì thường thực hiện năm nhân ấy.

Hỏi: Lúc nào tràn đầy, lúc nào thanh tịnh?

Đáp: Lúc thập địa tròn đầy, khi cõi Phật thanh tịnh.

Nên biết, trong năm công đức ấy, ba công đức trước thuộc về phạm vi của Xa-ma-tha (chỉ) hai công đức sau là thuộc phạm vi của Tì- bát-xá-na (quán). Trong suốt thời gian nầy, Bồ-tát đều biết đầy đủ các pháp ở thế gian.

Bồ-tát được khen ngợi như vậy, rồi. Kế nêu lên thông đạt phần gốc lành. Kệ rằng:

Lúc ấy, Bồ-tát nầy,
Thứ lớp được định tâm,
Vì chỉ thấy ý, nói,
Không thấy tất cả nghĩa.

Giải thích: Bồ-tát lúc đầu, nầy tâm định, lìa khỏi ý nghĩ, lời nói,

không thấy tướng tự và tướng chung của tất cả nghĩa, mà chỉ thấy ý nghĩ và lời nói. Tri kiến nầy là Bồ-tát đã tới giai vị Noãn. Giai vị nầy gọi là Minh. Như trong kinh Khôi Hà, Phật có nói rõ là thứ sáng suốt nầy, gọi là thấy pháp nhẫn. Kệ rằng:

Do pháp sáng thêm lớn,
Khởi tinh tấn vững chắc,
Khi pháp thêm sáng rồi,
Thông đạt chỉ tâm trụ.

Giải thích: Trong đây, pháp sáng thêm lớn nên phát khởi tinh tấn vững chắc. An trụ trong pháp sáng nầy, thông đạt chỉ có tâm. Sự thông đạt nầy chính là trụ vào giai vị Đảnh của Bồ-tát. Kệ rằng:

Các nghĩa đều là sáng,
Vì chỉ là duy tâm,
Dứt được các chấp loạn,
Đó là trụ ngôi Nhẫn.

Giải thích: Bồ-tát trong giai đoạn nầy, nếu thấy các nghĩa đều là tâm sáng, ngoài tâm sáng ấy, không có thấy cái nào khác riêng. Bấy giờ, các loạn chấp trước đều bị dập tắt. Tri kiến nầy tức là ngôi Nhẫn của Bồ-tát. Kệ rằng:

Loạn bị chấp dù dứt,
Nhưng vẫn còn năng chấp,
Cắt đứt nó mau chứng,
Không hở Tam-ma-đề.

Giải thích: Trong phần nầy, do cắt đứt năng chấp loạn động, nên Bồ-tát mau chứng ngộ Tam-ma-đề không xen hở.

Hỏi: Tam-ma-đề không xen hở nầy có ý nghĩa gì?

Đáp: Khi chủ thể chấp trước loạn động bị dập tắt thì nhập vào không xen hở, cho nên có tên gọi đó. Nhập vào Tam-ma-đề vô gián nầy tức là Bồ-tát đã được ngôi pháp thứ nhất trên đời (Thế đệ nhất vị).

Theo thứ lớp, đã nói về các giai vị như Noãn, v.v… Kế là, nói về phát khởi kiến đạo. Kệ rằng:

Lìa khỏi hai chấp, kia
Xuất thế gian Vô thượng,
Vô phân biệt lìa nhơ,
Lúc ấy, được trí nầy.

Giải thích: Xa lìa khỏi hai chấp là năng chấp và sở chấp không còn hòa hợp nữa.

Xuất thế gian Vô thượng là được thừa Vô thượng.

Vô phân biệt là năng chấp và sở chấp không còn nữa.

Xua tan nhơ bẩn là vì giai vị Kiến đạo đã dập tắt hết phiền não. Bấy giờ, Bồ-tát được gọi là đắc pháp nhẫn thanh tịnh lìa các trần cấu.

Kệ rằng:

Đây tức là chuyển y,
Do đã chứng Sơ địa,
Sau, trải vô lượng kiếp,
Y tịnh mới tròn đầy.

Giải thích: Đây là chuyển y vì chứng Sơ địa. Sự lìa cấu nầy tức là vị chuyển y của Bồ-tát. Vì sao? Vì đã chứng Sơ địa.

Hỏi: Phải chuyển y hoàn toàn thanh tịnh?

Đáp: Phải trải qua vô lượng kiếp sau nầy, thì chuyển y thanh tịnh mới được tròn đầy. Chứ không phải ở ngay Sơ địa nầy mà được thanh tịnh cùng cực. Vì phải trải qua vô lượng A-tăng-kỳ kiếp, chừng ấy, chuyển y nầy mới được thanh tịnh tròn đầy. Kệ rằng:

Lúc ấy thông pháp giới,
Tâm tự tha bình đẳng,
Có năm thứ bình đẳng,
Năm thứ không khác nhau.

Giải thích: Bấy giờ sẽ thông đạt cả pháp giới và ta, người, tâm đều bình đẳng là Sơ địa, Bồ-tát đã được thông đạt pháp giới bình đẳng. Từ sự thông đạt nầy, Bồ-tát có thể quán xét thân kẻ khác chính là thân mình, nên được tâm bình đẳng.

Hỏi: Lúc ấy, Bồ-tát được mấy thứ tâm bình đẳng?

Đáp: Có năm thứ tâm bình đẳng do có năm thứ chẳng khác nhau, năm tâm bình đẳng là:

1. Do vô ngã nên bình đẳng, nghĩa là giữa ta và người nối tiếp nhau không hề thấy có ngã trong ấy, không còn khác nhau.

2. Do khổ như nhau nên bình đẳng, nghĩa là giữa ta và người nối tiếp nhau có tất cả khổ, do không khác nhau.

3. Các việc làm bình đẳng, nghĩa là giữa ta và người nối tiếp nhau cùng làm việc dứt khổ, không còn khác nhau.

4. Do không mong cầu nên bình đẳng: nghĩa là giữa ta và người mà các việc làm đều không mong báo đáp, không có khác nhau.

5. Do cùng chứng đắc nên bình đẳng, nghĩa là các Bồ-tát khác đã

chứng được thì ta cũng được như vậy, không còn khác nhau.

Kệ rằng:

Các hành luống phân biệt,
Trí tịnh không có hai,
Giải thoát kiến mà diệt,
Nói kiến đạo như vậy.

Giải thích: Các hành luống phân biệt, trí thanh tịnh biết không hai là trong đây, đối với các hành trong ba cõi, Bồ-tát chỉ thấy phân biệt không chân thật. Lấy trí thanh tịnh cùng cực mà thấy không có hai kia.

Trí thanh tịnh là vì xuất thế gian.

Không có hai là do hai thứ chấp đều không có. Chúng không có hai thể tức là pháp giới.

Tiêu diệt phiền não do kiến đạo và giải thoát, kiến đạo là vậy nghĩa là giai vị kiến đạo giải thoát đã dập tắt hết phiền não. Pháp giới tức là giải thoát. Nếu khi dứt trừ phiền não, thấy được giải thoát thì gọi là Bồ-tát mới được kiến đạo. Kệ rằng:

Vô thể và tự thể,
Tự tính hợp ba không,
Ba không, giải thoát nầy,
Đây gọi là giải không.

Giải thích: Ba không là:

1. Vô thể không: là tính phân biệt, vì tướng nó là vô thể.

2. Tự thể không, là tính y tha, vì tướng y tha nầy, như phân biệt, là vô thể.

3. Tự tính không, nghĩa là tính chân thật, do tự thể là tự thể Không. Bài kệ nầy, nói về Bồ-tát chứng được môn không giải thoát. Kệ rằng:

Nên biết duyên vô tướng,
Đều hết các phân biệt,
Trong dây, duyên vô nguyện,
Phân biệt bất chân hết.

Giải thích: Nửa trên bài kệ nầy nói về sự chứng đắc môn giải thoát vô tướng.

Nửa dưới bài kệ nầy nói về chứng đắc môn giải thoát vô nguyện.

Nên biết, trong ấy, Bồ-tát đã có đủ ba cửa giải thoát. Kệ rằng:

Pháp chứng đắc lúc ấy,
Tất cả Bồ-đề phần.

Nên biết Bồ-tát kia,
Cùng chứng như kiến đạo.

Giải thích: Tất cả Bồ-đề phần là bốn niệm xứ khi chứng kiến đạo, Bồ-tát kia cũng được pháp nầy. Kệ rằng:

Giác thế gian chỉ hành,
Vô ngã, chỉ kẹt khổ,
Vô nghĩa, tự ngã diệt,
Nghĩa lớn nương ngã lớn.

Giải thích: Giác ngộ thấy thế gian chỉ có hành, vô ngã, chỉ kẹt vào khổ là Bồ-tát nầy biết rõ các việc trên đời nầy chỉ là các hành, thật sự không có ngã. Do chấp mắc nên chúng sinh mặc vào khổ.

Vô nghĩa, tự ngã diệt là diệt thân kiến nhơ bẩn. Nghĩa lớn là vì làm lợi ích cho tất cả chúng sinh.

Ngã lớn là coi thân của tất cả chúng sinh là thân mình. Trong việc nầy, Bồ-tát đã chấm dứt kiến chấp về tự ngã.

Nương vào chấp đại ngã mà làm tất cả lợi ích cho chúng sinh thì đó gọi là Đại nghĩa nương vào ngã lớn. Kệ rằng:

Vô ngã lại thấy ngã,
Không khổ cùng cực khổ,
Ích họ không cầu báo,
Do lợi ích tự ngã.

Giải thích: Trong đây, nói vô ngã của Bồ-tát nghĩa là không có bản thân, không có nghĩa, không thấy ngã kiến.

Lại thấy ngã nghĩa là chấp lấy cái ngã theo nghĩa lớn của thân kẻ khác.

Không khổ là chính thân mình không khởi các khổ. Cũng rất khổ là các khổ khởi lên từ thân kẻ khác.

Giúp ích chúng sinh không cần đáp ơn là do không mong cầu hi vọng. Vì sao? Vì lợi ích cho mình. Khi các Bồ-tát làm lợi ích cho chúng sinh, chính làm lợi ích cho thân mình, không khác, nên không trông cậy bên ngoài. Kệ rằng:

Tâm tự thoát trên hết,
Họ trói buộc rộng chắc,
Mé khổ không cùng tận,
Siêng trừ khổ như vậy.

Giải thích: Tự tâm giải thoát là dứt diệt phiền não mà giai vị kiến đạo dứt.

Tối thượng là do sự giải thoát nầy là thừa tối thượng.

Các trói buộc của chúng sinh là vững chắc, rộng là vì tất cả chúng sinh nối nhau khởi lên phiền não.

Bờ mé của khổ là không cùng tận là do thế giới chúng sinh vô biên như hư không.

Do vậy phải siêng năng dứt trừ khổ của chúng sinh là như vậy, Bồ-tát phải vì chúng sinh mà dứt trừ khổ não bằng cách làm tới cùng, làm xong rồi lại làm nữa, không có thời giờ nghỉ. Kệ rằng:

Khổ mình không tự nhẫn,
Làm sao chịu khổ người?
Đời nầy, đời cùng tận,
Trái kia là Bồ-tát.

Giải thích: Một kiếp sống khổ và cùng tận bờ mé của sinh tử của chúng sinh là không thể nghĩ bàn, về sự khổ ấy, không thể chịu đựng được. Nhưng Bồ-tát vẫn có công năng chịu đựng tất cả khổ, có thể chịu đựng khổ ấy của chúng sinh, cho nên nói trái với việc kia là Bồ-tát. Kệ rằng:

Thương các người bình đẳng,
Lợi họ không lui sụt,
Ít có không ít có,
Lợi người là lợi mình.

Giải thích: Thương yêu các người bình đẳng, làm lợi ích chúng sinh không lui sụt là Bồ-tát làm lợi cho tất cả chúng sinh với lòng thương yêu bình đẳng, không chút khác nhau. Hoặc mong cầu sự an vui, lợi ích, hoặc chính mình làm an vui lợi ích, hoặc trong lúc cầu lợi ích thì tâm mong cầu ấy không bao giờ lui sụt.

Ít có không ít có, do lợi ích người là lợi ích mình, nghĩa là do sự không lui sụt nầy vượt cao hơn hết các việc ít có trên đời nầy. Nhưng sự ít có nầy không phải ít có. Vì sao? Vì trong khi chúng sinh được lợi ích thì cũng chính là lúc Bồ-tát được lợi ích. Kệ rằng:

Địa khác nói tu đạo,
Hai trí siêng tu tập,
Kiến tập vô phân biệt,
Thanh tịnh và chúng sinh.

Giải thích: Các địa khác là chín địa sau. Hỏi: Các đại khác tu tập pháp nào?

Đáp: Là hai trí siêng năng tu tập. Hai trí là:

1. Trí vô phân biệt.

2. Trí như đã kiến tập.

Trí vô phân biệt là trí xuất thế gian, trí như đã lập ra là trí có sau, khi tu tập trong đời.

Hỏi: Hai trí nầy có công năng gì?

Đáp: Là pháp thanh tịnh đối với chúng sinh.

Trong ấy, trí vô phân biệt là trí thành thục Phật pháp. Đó là công năng của trí nầy. Trí như đã lập ra là trí thành thục chúng sinh. Đó là công năng của nó, kệ rằng:

Tu vị hai Tăng-kỳ,
Sau cùng được thọ chức,
Nhập định Kim cương kia,
Phá hết lối phân biệt.

Giải thích: Ngôi tu đạo trải qua hai Tăng-kỳ, sau cùng được nhận chức, nghĩa là hai Tăng-kỳ là thứ hai và thứ ba của Đại kiếp A-tăng- kỳ. Tối hậu nghĩa là tu tập rốt ráo. Ở giai vị nầy, thọ chức làm phương tiện.

Hỏi: Thọ chức rồi, Bồ-tát còn làm những gì nữa?

Đáp: Bồ-tát nhập vào định kim cương kia để phá hết các phân biệt.

Hỏi: Vì ý nghĩa gì mà gọi là định kim cương?

Đáp: Do có công năng phá tan tùy miên phân biệt, cho nên định nầy lấy kim cương làm dụ, kệ rằng:

Chuyển y rốt ráo tịnh,
Thành tựu nhất thiết chủng,
Trụ việc đã làm nầy,
Chỉ làm lợi chúng sinh.

Giải thích: Chuyển y rốt ráo thanh tịnh là lìa hẳn tất cả các chướng ngại của phiền não và chướng ngại của trí.

Thành tựu nhất thiết chủng trí là thành tựu, chứng được Nhất thiết chủng trí vì nó là Vô thượng.

Trụ vào đó làm các việc là an trụ ở giai vị nầy cho đến tận cùng bờ mé sinh tử của chúng sinh mà thị hiện thành đạo và hiện Niết-bàn.

Hỏi: Thực hiện việc nầy để làm gì? Đáp: Chỉ vì lợi ích chúng sinh.

Các việc như thế, là nhằm một bề đem lợi ích cho tất cả chúng sinh.

Từ đây trở xuống, nói về nhân duyên dạy trao pháp Đại thừa được nghĩa lợi lớn. Kệ rằng:

Mâu-ni tôn khó gặp,
Thường thấy được nghĩa lớn,

Bởi nghe pháp vô đẳng,
Tịnh tín nuôi dưỡng tâm.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về nhân Bồ-tát được dạy trao pháp Đại thừa thường xuyên thấy Phật trước mắt, thường được nghe giáo pháp không gì sánh bằng. Và thường phát sinh lòng tin hết sức sâu xa trong sạch tràn ngập trong tâm.

Đó là nói về thời gian đầu được nghĩa lợi lớn. Kệ rằng:

Nếu đối sự dạy trao,
Nếu muốn trụ pháp môn,
Như người cứu nạn nguy,
Phật khuyên cũng như thế.

Giải thích: Đối với sự dạy trao, như muốn an trụ vào đó là như có các Bồ-tát trong khi được dạy trao, đối với pháp môn của Như lai, tâm muốn lạc trụ ở đó.

Như kẻ cứu vớt nạn nguy hiểm, Phật khuyến cũng như vậy nghĩa là như có kẻ rớt xuống hầm sâu, người có công năng mới túm lấy tóc cột vào bờ cao. Phật khuyên tấn cũng như vậy, là nếu Bồ-tát kia muốn an trụ vào hầm sâu vắng lặng thì Chư Phật, Như lai cũng gắng gượng đặt Bồ-tát ấy vào quả vị Phật trên bờ cao.

Bài kệ sau đây nói về chứng đắc nghĩa lợi lớn. Kệ rằng:

Mắt cực tịnh thế gian,
Giác cao vô phân biệt,
Như mặt trời xuất hiện,
Xua tối, chiếu thế gian.

Giải thích: Do khi Bồ-tát thành Phật thì bỏ hẳn lại sau lưng tất cả pháp thế gian, cho nên được pháp nhãn rất trong sạch. Lúc ấy được gọi là chứng được sự giác ngộ vượt bậc vô phân biệt, như mặt trời lớn xuất hiện, xua tan bóng tối, chiếu sáng khắp nơi. Đây là nói về thời kì sau cùng được nghĩa lợi lớn.

Đã nói về nghĩa dạy trao pháp Đại thừa như vậy. Kế là bài kệ tổng kết lại nghĩa trước. Kệ rằng:

Phật tử khéo nhóm đầy,
Thành tựu định rất rộng,
Thường được Phật dạy trao,
Tận cùng biển công đức.

Giải thích: Nghĩa của Bài kệ nầy sáng tỏ như lời văn.

Phẩm Thứ 16: NGHIỆP BẠN

Giải thích: Đã nói về việc Như lai dạy trao pháp Đại thừa rồi, nay sẽ nói về Bồ-tát khởi việc làm, lấy phương tiện làm bạn. Kệ rằng:

Ví như đại địa chủng,
Giữ gìn bốn thứ vật,
Ba thứ nghiệp như vậy,
Xây dựng tất cả thiện.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về phương tiện cho Bồ-tát chứa nhóm những việc làm.

Như đại địa chủng, giữ chắc bốn thứ vật, là những thứ nào?

1. Biển cả.
2. Các núi.
3. Các cỏ cây.
4. Chúng sinh. Đó là bốn vật.

Ba thứ nghiệp như vậy, xây dựng các pháp lành là bốn vật như biển v.v… Là dụ cho tất cả pháp lành. Như vậy, với ba nghiệp, Bồ-tát có công năng gom nhóm về các pháp lành, như bố thí Ba-la-mật và tất cả pháp Bồ-đề phần. Kệ rằng:

Nghiệp khó làm làm được,
Hiện hình vô lượng kiếp,
Tự tính, thân, miệng, tâm,
Cứu vớt họ không lùi.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về phương tiện của Bồ-tát làm việc cứu giúp kẻ khác.

Nghiệp khó làm, nhưng làm được, hiện hình trong vô lượng kiếp, những việc gì gọi là khó làm? Nghĩa là chúng sinh muốn tu theo Tiểu thừa để xuất ly, điều ấy, Bồ-tát thấy rất khổ. Muốn cho họ đổi tâm qua thừa khác, nên Bồ-tát biến ra nhiều thứ thân, trong vô lượng thế giới, trải vô số kiếp, để nhận làm các việc khó làm trải qua thời gian lâu dài vẫn siêng năng gian khổ.

Tự tính thân, miệng, tâm, cứu vớt chúng sinh không lui sụt là Bồ- tát muốn cứu vớt chúng sinh, siêng năng gian khổ lâu dài dù ở chốn nào, nhưng tự tính của ba nghiệp không hề lui sụt. Kệ rằng:

Như kẻ sợ bốn hại,

Tự thân ngăn ngừa kỹ,
Bồ-tát sợ Nhị thừa,
Giữ nghiệp cũng như thế.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về phương tiện giữ gìn nghiệp của Bồ-tát.

Như kẻ sợ bốn thứ hại, tự thân y phải ngăn ngừa rất kỹ, bốn thứ hại là gì?

1. Chất độc.
2. Quân binh, dao gậy.
3. Đồ ăn có chất độc.
4. Kẻ thù.

Đó là bốn thứ hại.

Ngăn ngừa rất kỹ là vì lợi ích cho chính mình.

Bồ-tát sợ Nhị thừa, giữ nghiệp mình cũng như vậy là bốn thứ độc hại dụ cho các phương tiện nghiệp của người Nhị thừa, Bồ-tát lo sợ phương tiện ấy, nên trong chiều sâu của tâm, Bồ-tát giữ thật kỹ tâm Nhị thừa khởi lên. Vì sao? Vì nó cắt đứt hạt giống Đại thừa, gốc lành Đại thừa nếu chưa sinh thì tâm Nhị thừa kia làm cho không sinh khởi được. Còn nếu đã phát sinh thì bị tâm kia diệt đi, và nó còn chướng ngại lớn đối với quả Chư Phật. Kệ rằng:

Người làm, nghiệp việc làm,
Ba thứ không phân biệt,
Vượt qua biển nghiệp tịnh, Công đức không bờ mé.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về phương tiện nghiệp thanh tịnh của Bồ-tát.

Người làm, nghiệp và việc làm, ba thứ đều vô phân biệt. Ba thứ là gì?

- Tác giả.
- Nghiệp.
- Việc đã làm.
- Đó gọi là ba thứ.

Vô phân biệt vì ba thứ nầy không thật có. Do vậy, ba thứ nầy được thanh tịnh. Do ba thứ thanh tịnh nên nghiệp cũng thanh tịnh.

Vượt qua biển nghiệp thanh tịnh, công đức Phật không bờ mé là do đến với nghiệp bờ mé kia. công đức vô biên vì nó không bao giờ cùng tận.

Phẩm Thứ 17: HÓA ĐỘ (Phần 1)

Giải thích: Đã nói phương tiện tạo nghiệp, nghiệp đã nhóm họp các Ba-la-mật. Nay sẽ nói, trước là bài kệ Ưu-đà-na. Kệ rằng:

Số, tướng, thứ đệ, tên,
Tu tập, sai biệt, nhiếp,
Trị chướng, đức sáng nhau,
Mười nghĩa độ, nên biết.

Giải thích: Nên biết, sáu Ba-la-mật có mười nghĩa:

1. Chế số.
2. Hiển tướng.
3. Thứ lớp.
4. Giải thích tên gọi.
5. Tu tập.
6. Khác nhau.
7. Thâu nhiếp hành.
8. Trị chướng.
9. Công đức.
10. Soi sáng lẫn nhau.

Trong đây, có sáu bài kệ lập ra sáu pháp Ba-la-mật. Số, chỉ có sáu. Kệ rằng:

Giúp ống, thân quyến thuộc.
Phát khởi đầu bốn thành.
Thứ năm bất nhiễm hoặc,
Thứ sáu nghiệp không đảo.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về ba việc gom nhiếp tự lợi, lập Ba-la- mật chỉ có sáu:

1. Tăng tấn.
2. Không ô nhiễm.
3. Không điên đảo. Bốn pháp Ba-la-mật đầu tiên, theo thứ lớp của nó có thể giúp cho bốn việc tăng tiến:

1. Giúp sinh thành tựu, do bố thí.
2. Tự thân thành tựu, do giữ giới.

3. Quyến thuộc thành tựu, do nhẫn nhục. Ai thực hành nhẫn nhục thì được nhiều người yêu mến.

4. Phát khởi thành tựu là do tinh tấn, tất cả sự nghiệp đều do tinh tấn mà thành tựu.

Thiền Ba-la-mật thứ năm có công năng khiến cho không bị phiền não nhiễm ô, dẹp bỏ phiền não là sức mạnh nầy.

Bát-nhã Ba-la-mật thứ sáu khiến cho nghiệp không điên đảo, và biết một cách đúng như thật về tất cả những gì mình đã làm. Kệ rằng:

Bố thí, và không hại,
Chịu khổ vì lợi người,
Có nhân và tâm trụ,
Giải thoát là tự lợi.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về gồm hai lợi ích của sáu việc. Thành lập Ba-la-mật chỉ có sáu. Ba việc đầu thuộc về lợi người, lập ba pháp Ba-la-mật trước là giúp phát sinh siêng năng chân chính, theo thứ lớp của nó là:

1. Bố thí cho người.

2. Không làm hại.

3. Chịu đựng người hại là thuộc về tự lợi.

Do ba việc nầy nên thành lập, ba pháp Ba-la-mật sau, giúp phát sinh siêng năng chân chính. Theo thứ lớp là:

1. Có nhân duyên, dựa vào tinh tấn.

2. Tâm an trụ, tâm không ổn định, khiến cho định lại.

3. Giải thoát là tâm đã định, khiến được giải thoát. Kệ rằng:

Không thiếu cũng không hại,
Chịu (đựng) bị hại không lui,
Hướng về và khéo nói,
Lợi người tức lợi mình.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về sáu việc làm lợi ích cho người, lập ra Ba-la-mật chỉ có sáu. Theo thứ lớp, khi Bồ-tát thực hành sáu Ba-la- mật, thì giúp cho các người đồ ăn dùng không để thiếu thốn. Không gây hại cho người, mà còn chịu đựng kẻ khác hại mình. Giúp việc làm của các người khiến họ không lùi sụt. Dùng sức thần thông khiến họ quay về, khéo nói pháp để dứt nghi ngờ của họ. Bồ-tát làm lợi cho người như vậy chính làm lợi cho mình, việc làm cho người chính là việc làm của mình, nhân nầy mà Bồ-tát chứng Đại Bồ-đề. Kệ rằng:

Bất nhiễm và rất kính,

Không lùi sụt, có hai,
Cũng hai vô phân biệt,
Gồm đủ nhân Đại thừa.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về bốn nhân thuộc về Đại thừa, lập Ba-la-mật chỉ có sáu:

1. Không ô nhiễm.
2. Rất tôn kính.
3. Không lui sụt.
4. Vô phân biệt.

Khi Bồ-tát thực hành bố thí thì không tiếc, bất nhiễm của cải. Khi giữ gìn giới cấm thì luôn tỏ lòng tôn kính đối với các học xứ. Khi thực hành nhẫn nhục và tinh tấn thì hai hạnh nầy không lui bước. Chịu đựng các khổ do chúng sinh, phi chúng sinh gây ra, mà không lui sụt. Lúc tinh tấn tu tập và thực hành điều thiện đã được, không lui bước. Khi thực hành thiền định, Bát-nhã, hai hạnh nầy vô phân biệt, do nó thuộc về bình đẳng trong Xa-ma-tha và Tỳ-bát-xá-na.

Bốn nhân trên đây đã xếp vào tất cả nhân của Đại thừa. Kệ rằng:

Không chấp và, không loạn,
Không xả, cũng tăng tiến,
Tịnh hoặc và chướng trí,
Đều thuộc về đạo nầy.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về sáu đạo lý thuộc về Đại thừa, lập Ba-la-mật có sáu.

Hỏi: Đạo có nghĩa gì?

Đáp: Hễ có phương tiện là có đạo.

Trong đây bố thí Ba-la-mật, đối với của cải mà không mê đắm là đạo, khi bố thí thì đối với cảnh phải xa lìa không để bị mê đắm.

Giữ giới đối với cảnh trần mà không rối loạn là đạo, vì khi cầu thọ giới thì tất cả tâm rối loạn một nơi. Và khi thầy Tỳ-kheo an trụ hộ trì, cầu cảnh giới thì các việc tán loạn không làm lung lay được.

Sằn-đề Ba-la-mật đối với các chúng sinh, không buông xả là đạo, do không sinh tâm nhàm chán đối với việc không lợi ích.

Tỳ-lê-da Ba-la-mật, trong việc tu lành làm tăng trưởng là đạo, do siêng năng phát sinh khiến tiến lên mãi.

Thiền Ba-la-mật làm lắng sạch hết các phiền não chướng ngại là đạo.

Bát-nhã Ba-la-mật làm lắng sạch hết các chướng ngại trí tuệ là đạo.

Sáu thứ đạo như vậy bao gồm tất cả đạo của Đại thừa. Kệ rằng:

Vì xếp vào ba học,
Nói độ có sáu thứ,
Trước ba, hai trước một,
Sau hai, hai, một, ba.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về là thuộc về ba món tăng thượng học, nên lập Ba-la-mật có sáu. Trong đó, lập ba món Ba-la-mật đầu là xếp vào một giới tăng thượng học đầu. Giới có hai thứ là nhóm và quyến thuộc Thi-la là nhóm, còn đàn và Sằn-đề là quyến thuộc. Vì sao? Vì bố thí cho người xin thì không keo kiệt của cải. Khi giữ đức nhẫn nhục, thì không trả lại khi bị kẻ khác mắng nhiếc, đánh đập. Trong đây, lập ra hai pháp Ba-la-mật sau, theo thứ lớp nó, là gồm trong tâm tuệ, hai tăng thượng học. Trong đó, lập một Ba-la-mật thứ tư. Nên biết, gồm đủ cả Ba-tăng thượng học, bởi cả ba học đều lấy tính tấn làm giúp đỡ.

Đã lập ra sáu Ba-la-mật. Kế sẽ nói về hướng của sáu Ba-la-mật.

Kệ rằng:

Phân biệt thể sáu độ,
Mỗi độ có bốn tướng,
Trị chướng hợp với trí,
Mãn nguyện thành chúng sinh.

Giải thích: Các Bồ-tát tu các pháp Ba-la-mật, mỗi pháp đều có bốn tướng:

1. Trị chướng.
2. Họp trí.
3. Mãn nguyện.
4. Thành thục chúng sinh.

Trị chướng nghĩa là theo thứ lớp, sáu hạnh như hạnh bố thí, v.v… là để đối trị tâm bỏn sẻn, tâm phá giới, tâm giận dữ, tâm biếng nhác, tâm rối loạn, tâm ngu si.

Họp trí nghĩa là hoàn toàn đi đôi với trí vô phân biệt, do đã thông đạt pháp vô ngã.

Mãn nguyện là theo người xin tiền của mà bố thí cho họ đúng ý muốn của họ. Đối với người cầu giới thì theo ý muốn của họ đem thân miệng ý hộ trì và dạy trao. Còn nhẫn thì đối với kẻ biết ăn năn đem cho họ niềm vui. Còn tinh tấn, đối với người làm nghề nghiệp muốn điều gì thì giúp đỡ cho họ. Còn định đối với người học định tùy theo ý muốn của họ mà dạy pháp.

Còn trí tuệ liền những ai có nghi ngờ thì theo ý họ mà dứt nghi ấy.

Thành thục chúng sinh là trước lấy bố thí để dẫn dắt, sau đó dùng pháp ba thừa, theo sự mong muốn mà thành thục cho họ.

Trước là an lập trong giới, sau dùng ba thừa thành thục cũng giống như vậy.

Đã nói về tướng của sáu Ba-la-mật, kế nói thứ lớp của sáu Ba-la-mật. Kệ rằng:

Trước sau và trên dưới,
Thô, tế, khởi thứ lớp,
Nói sáu độ như vậy,
Không loạn có ba nhân.

Giải thích: Theo thứ lớp sáu Ba-la-mật có ba nhân duyên:

1. Trước sau.
2. Trên dưới.
3. Thô tế.

Trước sau nghĩa là theo món trước mà món sau phát sinh. Vì sao? Vì không màng đến của cải, chỉ thọ trì giới luật, từ hạnh trì giới mà sinh nhẫn nhục. Có ba nhẫn nhục, tinh tấn phát sinh. Từ tinh tấn mà thiền định phát sinh. Có thiền định thì giữ được pháp chân thật.

Trên dưới: trước là dưới, sau là trên. Dưới là bố thí, trên là giữ giới, cho đến dưới là thiền định, trên là trí tuệ.

Thô tế: trước là thô, sau là tế. Thô là bố thí, tế là giữ giới, cho đến thô là định, tế là trí tuệ. Thô thì dễ thâm nhập, dễ làm. Tế thì khó thâm nhập khó làm.

Đã nói về thứ lớp sáu pháp Ba-la-mật. Kế sẽ giải thích tên gọi sáu Ba-la-mật. Kệ rằng:

Trừ nghèo khiến mát mẻ,
Phá giận, và lập thiện.
Giữ tâm, và biết chân,
Là nói nghĩa sáu hạnh.

Giải thích: Vì có công năng xua đuổi nghèo cùng, nên gọi là thí, cấp cho.

Có công năng khiến cho mát mẻ nên gọi là giới. Vì người giữ giới tròn đầy thì dứt được phiền não, nóng bức trong đời sống.

Có công năng phá tan cơn giận dữ, nên gọi là Nhẫn. Nhẫn làm cho hết giận dữ.

Có công năng xây dựng điều lành nên gọi là Tiến. Xây dựng pháp lành là nhờ sức tính tấn nầy.

Có công năng giữ tâm nên gọi là Định, do nó gom giữ ý bên trong.

Có công năng hiểu pháp chân thật, nên gọi là tuệ, do nó hiểu thấu Nghĩa đệ nhất Đế.

Đã giải thích tên gọi sáu pháp Ba-la-mật, kế là nói tu tập sáu pháp Ba-la-mật. Kệ rằng:

Vật, suy nghĩ và tâm,
Phương tiện và thế lực,
Nên biết, tu sáu hạnh,
Nói có năm chỗ nương.

Giải thích: Có năm chỗ nương để các Bồ-tát tu sáu pháp Ba-la- mật:

1. Nương vào vật.
2. Nương vào suy nghĩ.
3. Nương vào tâm.
4. Nương vào phương tiện.
5. Nương vào thế lực.

Nương vào vật để tu tập Ba-la-mật, có bốn thứ:

1. Nương vào nhân là nương vào năng lực chủng tánh mà tu tập.

2. Nương vào quả báo là Nương vào sức thành tựu của tự thân mà tu tập.

3. Nương vào nguyện là nương vào sức mạnh của nguyện xưa mà tu tập.

4. Nương vào số là nương vào sức mạnh của trí tuệ mà tu tập. Nương vào suy nghĩ để tu các Ba-la-mật, cũng có bốn thứ:

1. Suy nghĩ mà tin là đối với các Ba-la-mật tương ưng với giáo pháp sinh lòng tin.

2. Suy tư mà biết chất là thấy vị ngon công đức trong các Ba-la-mật.

3. Suy tư tùy hỉ đối với tất cả thế giới, tất cả chúng sinh, tất cả Ba-la-mật, đều sinh tâm vui theo.

4. Suy tư hi vọng là đối với mình và người, ở đời vị lai, tất cả Ba-la-mật, tốt đẹp, đều phát sinh tâm hi vọng.

Nương vào tâm để tu các Ba-la-mật cũng có sáu thứ:

1. Tâm không nhàm chán.

2. Tâm rộng lớn.

3. Tâm vui cao cả.

4. Tâm thắng lợi.

5. Tâm bất nhiễm.

6. Tâm khéo thanh tịnh.

Thế nào là sáu thứ tâm tu tập bố thí? Nếu Bồ-tát đem bảy chất báu đầy khắp thế giới nhiều như cát sông Hằng và tất cả thân mình mà bố thí cho tất cả chúng sinh trong một giây phút, cứ như vậy, cho đến tận cùng thế giới chúng sinh, với ý nguyện thành thục Bồ-đề Vô thượng là do pháp môn Ba-la-mật nầy mà tâm bố thí không nhàm chán. Tướng tâm như vậy, gọi là tâm tu tập bố thí không nhàm chán. Nếu Bồ-tát có tướng bố thí như vậy, từ ban đầu cứ nối tiếp nhau cho đến khi thành Phật, không bị dập tắt hay suy giảm trong giây phút nào, thì tướng tâm ấy gọi là tâm bố thí rộng lớn.

Nếu khi bố thí của cải cho kẻ khác để dẫn dắt họ, mà Bồ-tát cảm thấy rất vui mừng, hơn cả sự vui mừng của người nhận thí tiền của, thì tướng tâm như vậy gọi là tu bố thí với tâm vui cao cả.

Nếu bố thí của cải cho kẻ khác để dẫn dắt họ, thấy người nhận vật cho thì Bồ-tát nghĩ rằng: "Có nhiều lợi ích cho ta" chẳng phải ta tự thọ dụng mà được nhiều lợi ích. Vì sao? Vì chỉ có bố thí dẫn dắt kẻ khác mới là nhân chính để ta thành tựu Bồ-đề Vô thượng. Tướng tâm như vậy, được gọi là tu bố thí với tâm vui thắng lợi.

Nếu thực hành công hạnh bố thí rộng lớn như vậy, nhưng Bồ-tát không cầu báo đáp, đền ơn, thì tâm như vậy gọi là tu bố thí với tâm bất nhiễm.

Nếu thực hành công hạnh bố thí rộng lớn như vậy, có được phước xếp vào, có được quả báo, nhưng Bồ-tát lại nguyện bố thí những món ấy cho tất cả chúng sinh, chứ không phải để mình thọ hưởng và còn hồi hướng, cho tất cả chúng sinh, đến quả Bồ-đề Vô thượng. Tướng tâm như vậy, được gọi là tu bố thí với tâm lành trong sạch.

Sao gọi là sáu thứ tâm tu tập giới?

Nếu thân Bồ-tát nhiều như số cát sông Hằng mà mỗi thân ấy, có sự sống lâu dài nhiều như số cát sông Hằng. Trong mỗi đời sống lâu như vậy với bao của cải, rồi lửa lớn đốt cháy hết của cải ấy, lan khắp cả Tam thiên đại thiên thế giới, Bồ-tát vận dụng nhiều thân, đi qua nhiều tuổi thọ và ở chỗ đống lửa ấy hiện bốn oai nghi, cứ mỗi sát-na chỉ tu một giới điều, cứ

như vậy, cho đến tu hết nhóm giới, cho đến hết cả nhóm trí, có thể chứng Bồ-đề Vô thượng, nhưng tâm tu của Bồ-tát vẫn chưa cho đó là đầy đủ. Tướng tâm như vậy, gọi là tu giới với tâm không biết đủ, không thỏa mãn.

Nếu Bồ-tát từ khi mới phát tâm tu giới, cho đến tu trí, cuối cùng ngồi tại đạo tràng, không bao giờ có xen hở thì tướng tâm như vậy, gọi là tu giới với tâm rộng lớn.

Nếu khi tu giới để dẫn dắt chúng sinh, mà Bồ-tát thấy vui mừng hơn cả nỗi vui mừng của người được Bồ-tát dìu dắt với biết bao lợi ích thì tướng tâm như vậy, gọi là tu giới với tâm vui mừng cao cả.

Nếu khi tu giới để dẫn dắt kẻ khác, mà Bồ-tát thấy họ được lợi ích thì đó là điều có lợi cho ta, chứ chẳng phải ta làm các lợi ích nầy cho mình. Tướng tâm như vậy, gọi là tu giới với tâm thắng lợi.

Nếu khi Bồ-tát tu giới, không cầu báo đáp, đền ơn, thì tướng tâm như vậy, gọi là tu giới với tâm bất nhiễm.

Nếu Bồ-tát tu rộng về giới mà được sinh nhóm phước, được quả báo, thì cũng nguyện thí cho tất cả chúng sinh, chứ không để mình hưởng. Lại cùng tất cả chúng sinh, mà hồi hướng đến Bồ-đề Vô thượng, tướng tâm như vậy, gọi là tu giới với tâm lành trong sạch.

Nương vào phương tiện tu các Ba-la-mật, có ba thứ:

Ba thứ tức là ba thứ thanh tịnh. Sự thanh tịnh nầy lấy trí vô phân biệt làm phương tiện. Từ phương tiện nầy, tất cả tác ý đều thành tựu.

Nương vào thế lực để tu các Ba-la-mật, cũng có ba thứ:

1. Thế lực của thân.
2. Thế lực của công hạnh.
3. Thế lực của nói pháp.

Thế lực của thân là, nên biết tự tính thân của Phật và thân thọ dụng.

Thế lực của công hạnh là hóa thân Phật, nên biết. Từ hóa thân nầy hiện tất cả tướng, vì tất cả chúng sinh, thị hiện tất cả hạnh lành.

Thế lực của nói pháp nghĩa là có công năng giảng nói sáu Ba-la- mật không đuối lý, bất cứ lúc nào.

-oOo-

LUẬN ĐẠI THỪA TRANG NGHIÊM KINH

QUYỂN 8

Phẩm Thứ 17: ĐỘ NHIẾP (Phần 2)

Giải thích: Đã nói tu tập sáu Ba-la-mật, kế là nói về sự khác nhau giữa sáu Ba-la-mật. Sự khác nhau giữa sáu Ba-la-mật, đều có sáu nghĩa:

1. Tự tính.
2. Nhân.
3. Quả.
4. Nghiệp.
5. Tương ưng.
6. Phẩm loại.

Kệ rằng:

Thí kia và cùng nghĩ,
Hai thành cũng hai nhiếp,
Trụ đủ, không bỏn sẻn,
Pháp, tài vô úy ba.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về sáu nghĩa của bố thí Ba-la-mật. Thí kia là tự tính thí, là do lấy vật của mình mà đem cho người.

Cùng nghĩ là nhân của bố thí, do gốc lành không tham phát sinh cùng lúc với suy nghĩ.

Hai thành là quả của bố thí, do của cải thành tựu và thân thành tựu. Nói thân thành tựu là gồm năm việc như mạng sống, v.v… Như trong kinh Ngũ Sự nói: "Thí thức ăn, được năm việc":

1. Được mạng sống.
2. Được nhan sắc.
3. Được sức khỏe.
4. Được niềm vui.
5. Được nói năng khéo léo.

Hai nhiếp hóa là nghiệp của bố thí, do xếp vào đủ cả mình và người

và đầy đủ cả đại Bồ-đề.

An trụ đủ, không keo kiệt là bố thí tương ưng do đời sống đầy đủ nên trong lòng không còn keo kiệt.

Pháp, tài, vô úy là ba, là phẩm loại bố thí. Phẩm loại lại có ba:

1. Pháp thí.
2. Tài thí.
3. Vô úy thí.

Người trí nên biết và tu tập sáu nghĩa như vậy. Kệ rằng:

Sáu chi diệt hữu biên,
Đường lành và trì thảy,
Phước chứa nhóm đầy đủ,
Hai được là hai thứ.

Giải thích: Bài kệ nầy nói sáu nghĩa của giới Ba-la-mật. Sáu chi là tự tính giới, do an trụ đầy đủ trong giới cho đến thọ học đầy đủ các học.

Diệt hữu biên là nhân của giới. Diệt là Niết-bàn, do cầu Niết-bàn là phải đi qua các hữu biên thọ và thực hành giới.

Đường lành là quả của giới, đường lành và năm tâm trụ không ăn năn, v.v… nhờ giữ giới mà được.

Trì đẳng là nghiệp của giới, giới có ba công năng:

1. Công năng giữ gìn do nó có công năng giữ gìn tất cả các công đức như đất kia.

2. Công năng yên tĩnh, do nó có công năng dập tắt hết lửa phiền não nóng bức.

3. Không sợ hãi vì nó có công năng không làm phát sinh các sợ hãi, oán ghét, v.v… Các thứ tội có ra là do duyên tác động thì đâu còn sợ phát sinh các tội.

Phước chứa nhóm đầy đủ là sự tương ưng của giới do nghiệp thân, miệng, ý đều làm việc lành, bất cứ lúc nào.

Hai được là hai thứ phẩm loại của giới, hai được là được thọ và pháp có hành vi ác. Được thọ là xếp vào Ba-la-đề-mộc-xoa. Pháp có được là xếp vào thiền và không lưu hành rộng. Kệ rằng:

Không báo, nhẫn trí tính,
Đại bi và pháp nương,
Năm đức, hai lợi ích,
Đầy đủ thắng ba thứ.

Giải thích: Bài kệ nầy, nói về sáu nghĩa của nhẫn Ba-la-mật. Không

trả thù, chịu đựng. Trí tính là tự tính của nhẫn:

1. Không trả thù.
2. Chịu đựng.
3. Trí.

Theo thứ lớp thì ba thứ nầy là ba tự tính của nhẫn.

Không trả thù là bị kẻ khác hủy nhục, nhưng tự tính là chịu đựng. Chịu đựng là tự tính nhẫn chịu đựng khổ nhẫn.

Trí là tự tính nhẫn của pháp quán.

Đại bi và pháp nương là nhân của nhẫn.

1. Đại bi là nhân.
2. Pháp nương là nhân. Pháp nương là thọ giới và học rộng.

Năm đức là quả của nhẫn, như trong kinh nói: Nhẫn, được năm thứ quả:

1. Ít bị ai ganh ghét.
2. Không phá bỏ ý người khác.
3. Được vui mừng.
4. Lúc sắp chết không ăn năn.
5. Sau khi chết, sinh lên cõi trời.

Hai lợi ích là nghiệp của nhẫn, vì ba thứ nhẫn nên có công năng làm hai nghiệp là lợi mình và lợi người, như kệ trong kinh, đã nói: Làm hai nghĩa ấy là lợi mình và lợi người. Nếu thấy ai nổi giận thì ta tự dứt giận đối với họ.

Đầy đủ tối thắng là sự tương ưng nhẫn, vì nhẫn là việc khó làm nên gọi là tối thắng. Đầy đủ tối thắng nên gọi là tương ưng. Như trong kinh nói: Nhẫn là tối thượng, là khó làm.

Ba thứ kia là phẩm loại của nhẫn. Người kia có ba phẩm:

1. Nhẫn khi bị kẻ khác hủy nhục.
2. An nhẫn chịu khổ.
3. Nhẫn pháp quán.

Kệ rằng:

Mạnh mẽ với điều lành,
Có tin, có mong muốn
Niệm tăng và đối trị,
Đức đủ, bảy thứ kia.

Giải thích: Bài kệ nầy, nói về sáu nghĩa của tinh tấn Ba-la-mật.

Mạnh mẽ với điều lành, với chân chính là tự tính của tinh tấn. Do ngăn dứt mạnh mẽ đối với các nghiệp khác, nên gọi lành. Vì mạnh mẽ dứt trừ lối giải thoát của ngoại đạo, nên gọi là chánh.

Có lòng tin, có mong muốn là nhân của tinh tấn. Do lòng tin và mong cầu mà tinh tấn phát sinh.

Nhớ nghĩ tăng lên là quả của tinh tấn. Công đức của niệm định do tinh tấn phát sinh.

Đối trị là nghiệp của tinh tấn. Như trong kinh nói: Ai tinh tấn thì kẻ ấy sống an vui, vì không cho điều ác, pháp bất thiện xen vào.

Đức đầy đủ là sự tương ưng của tinh tấn, do đủ các công đức như vô tham, v.v... Bảy thứ kia là phẩm loại tinh tấn. Người kia có bảy phẩm loại tinh tấn:

1. Giới học tinh tấn.
2. Học định tinh tấn.
3. Học tuệ tinh tấn.
4. Thân tinh tấn.
5. Tâm tinh tấn.
6. Không hở tinh tấn.
7. Tôn trọng tinh tấn.

Kệ rằng:

Tâm trụ và niệm, tiến,
Sống vui cũng trụ chung.
Thượng thủ của các pháp,
Ba kia lại có ba.

Giải thích: Bài kệ nầy, nói về sáu nghĩa của thiền Ba-la-mật. Tâm trụ là tự tính của định, do tâm an trụ bên trong.

Niệm tiến tới là nhân của định. Vì có niệm nên không quên duyên.

Do nương vào tinh tấn nên thiền định mới phát khởi.

Sống an vui là quả của định vì lìa khỏi phương tiện thoái lui, vì lìa nó, nên được quả không dối trá.

Trụ chung là nghiệp của định. Thông là năm thần thông. Trụ là ba trụ: Thánh trụ, thiên trụ, phạm trụ. Thiền định có công năng làm thông năm thông, ba trụ đều được an trụ tự tại.

Thượng thủ của các pháp là sự tương ưng của định. Như trong kinh nói: Tam-ma-đề là thượng thủ trong các pháp.

Ba thứ kia lại có ba là: Phẩm loại định. Người kia có hai thứ ba phẩm:

1. Có giác, có quán; không giác, có quán và không giác, không quán. Đó là ba phẩm.

2. Cùng vui, cùng mừng, cùng xã, đó là ba phẩm. Kệ rằng:

Lựa chánh và trì định,
Khéo thoát và mạng thuyết.
Là đứng đầu các pháp,
Kia cũng có ba thứ.

Giải thích: Bài kệ nầy, nói về sáu nghĩa của Bát-nhã Ba-la-mật.

Lựa chính là tự tánh tuệ, vì lìa khỏi tà nghiệp và các nghề mà thế gian biết. Lựa chọn chân chính là pháp xuất thế gian.

Trì định là nhân của tuệ. Vì Định được duy trì nên tuệ mới hiểu các pháp như thật.

Khéo giải thoát là quả của tuệ, nghĩa là khéo giải thoát ngay trong hoàn cảnh ô nhiễm. Vì sao? Vì biết lựa chọn chân chính những gì là thế gian, xuất thế gian, đại xuất thế gian.

Nói đời sống, là tuệ nghiệp, vì tuệ mạng và khéo nói về tuệ mạng là biết lựa chọn đúng, Vô thượng chánh trạch (lựa đúng) kia là mạng sống.

Khéo nói là nói chính chắn chánh pháp.

Đứng đầu các pháp là sự tương ưng của tuệ. Như trong kinh nói: Bát-nhã là pháp cao trong các pháp.

Kia cũng có ba phẩm là: Phẩm loại của tuệ. Người kia có ba phẩm lựa chọn là thế gian, xuất thế gian, đại xuất thế gian.

Đã nói sự khác nhau giữa sáu Ba-la-mật, kế đây là, là nói về việc xếp vào sáu Ba-la-mật. Kệ rằng:

Tất cả pháp trắng sạch,
Có loạn, định nên biết,
Sáu độ gồm ba đôi,
Đều gom hết loại ấy.

Giải thích: Tất cả pháp trắng sạch là các pháp hành như bố thí, v.v… nên biết, pháp hành ấy xếp vào ba thứ:

1. Loạn.

2. Định.

3. Có cả hai.

Loạn là hai pháp Ba-la-mật trước thuộc về bố thí, giữ giới, là không nhất định.

Định là hai pháp Ba-la-mật sau cùng, thuộc về thiền định và định, tuệ chân thật.

Có cả hai là hai pháp Ba-la-mật ở giữa nhẫn, tinh tấn, có định, và bất định.

Đã nói việc xếp vào sáu Ba-la-mật, kế đây là nói về trị chướng của sáu Ba-la-mật. Kệ rằng:

Thí lìa bảy mê đắm,
Bảy thứ không mê đắm,
Nên biết còn năm độ,
Trị chướng đều có bảy.

Giải thích: Bố thí lìa bảy thứ mê đắm, nên nói bảy thứ không mê đắm. Bảy thứ mê đắm của bố thí là:

1. Mê đắm của cải.
2. Mê đắm chậm trễ.
3. Chấp đắm một bên.
4. Mê đắm việc trả ơn.
5. Mê đắm quả báo.
6. Mê đắm chướng ngại.
7. Mê đắm tán loạn.

Trong đây, mê đắm những chướng ngại đó là lòng tham mà bố thí phải đối trị nó, do lòng tham cứ còn là tùy miên.

Mê đắm tán loạn là tán loạn có hai thứ:

1. Do cầu Tiểu thừa mà ý thấp kém tán loạn.
2. Do phân biệt ba thứ nên phân biệt rối mù.

Khi thực hành bố thí thì Bồ-tát lìa khỏi bảy thứ mê đắm nầy, cho nên nói bảy thứ không mê đắm. Nên biết năm độ còn lại, cũng đều có bảy thứ chướng ngại cần đối trị như vậy cả. Nên biết, năm Ba-la-mật như giới v.v… đều có bảy thứ mê đắm. Do lìa xa bảy thứ mê đắm nên nói mỗi thứ có bảy thứ không mê đắm.

Trong đây có bảy chỗ khác nhau, là bố thí mà không mê đắm của cải là năm Ba-la-mật như giới v.v… Đã lìa khỏi mê đắm thứ nhứt.

Gọi là giới, lìa khỏi mê đắm phá giới. Nhẫn, lìa khỏi mê đắm giận dữ.

Tinh tấn, lìa khỏi mê đắm biếng nhác. Thiền định, lìa khỏi mê đắm tâm rối loạn. Trí tuệ, lìa khỏi mê đắm ngu si.

Giới, lìa khỏi Mê đắm chướng ngại, do những chướng ngại tùy miên kia đều bị dứt trừ hết.

Giới, lìa khỏi mê đắm phân biệt là do không còn phân biệt ba thứ kia.

Đã nói sáu Ba-la-mật đối trị các chướng ngại, sau đây, là nói công đức của sáu Ba-la-mật. Trong đó, trước nói về công đức làm lợi cho người. Kệ rằng:

Hằng coi thường mạng sống,
Thương xót không cầu báo,
Nhân thí lập Bồ-đề,
Trí nhiếp thí không cùng.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về công đức bố thí làm lợi cho người khác.

Luôn coi thường mạng sống là Bồ-tát bố thí thân mạng mình cho những ai cầu xin, bất cứ lúc nào.

Thương xót mà không cầu trả ơn là, không mong cầu trả ơn cho đến quả tốt, do Đại bi làm nhân. Nhân thí lập Bồ-đề là nhân thí đã xây dựng ai nấy vào Bồ-đề ba thừa.

Trí gom hết các bố thí không cùng tận là bố thí nầy được xếp vào trí vô phân biệt, cho đến Niết-bàn vô dư cho nên phước lợi ích cho tất cả chúng sinh là không bao giờ hết. Kệ rằng:

Hằng siêng năng giữ giới,
Không chấp giới đường lành,
Nhân giới lập Bồ-đề,
Trí nhiếp giới không cùng.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về công đức làm lợi người của giới Ba-la-mật.

Hằng siêng năng giữ giới là Bồ-tát có ba nhóm giới là:

1. Giới luật nghi.
2. Giới nhiếp thiện pháp.
3. Giới nhiếp chúng sinh.

Thể của giới là dùng ngăn cấm đề phòng. Thể của hai giới sau là siêng năng mạnh mẽ. Bồ-tát thường giữ giới, bất cứ lúc nào.

Không chấp giới và đường lành là không chấp vào giới mà mình có được và không mong cầu quả báo tốt. Kệ rằng:

Thường chịu đựng chê bai,
Lìa cầu, sợ không tài,
Từ nhẫn lập Bồ-đề,

Trí nhiếp nhẫn vô cùng.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về công đức lợi người của nhẫn Ba-la-mật.

Thường chịu đựng chê bai, bất cứ lúc nào là nếu tất cả chúng sinh làm các việc tổn hại cho Bồ-tát, thì bất cứ lúc nào Bồ-tát cũng có khả năng chịu đựng tất cả.

Lìa khỏi mong cầu, sợ hãi, không năng lực là Bồ-tát không mong cầu trả ơn, không mong cầu đường lành, không sợ hãi, chẳng phải không có năng lực. Kệ rằng:

Hằng thệ làm siêng năng,
Giết giặc (phiền não) là trên hết,
Do tấn lập Bồ-đề,
Trí nhiếp tấn không cùng.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về công đức lợi người của tinh tấn Ba-la-mật.

Hằng thề nguyện siêng năng là các vị Bồ-tát tu tập tinh tấn không ai sánh bằng, có hai tự tính là:

1. Lấy thệ nguyện rộng làm tự tính.
2. Lấy siêng năng làm phương tiện làm tự tính.

Giết giặc phiền não là trên hết là tu tinh tấn, Bồ-tát chỉ nhằm giết giặc phiền não của mình và người, là do cầu được Bồ-đề Vô thượng.

Kệ rằng:

Thường tu tập các định,
Bỏ thiền sinh nơi kém,
Nhờ định lập Bồ-đề,
Trí nhiếp định không cùng.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về công đức lợi người của thiền Ba-la-mật.

Thường tu tập các định là các vị Bồ-tát nhiếp vô biên Tam-ma-đề mà tu tập.

Bỏ thiền, nơi sinh thấp kém là bỏ ý niệm an trụ thiền Vô thượng để sinh vào nơi thấp kém tầm thường. Vì sao? Vì đại bi. Kệ rằng:

Thường biết cảnh chân khác,
Phật dứt, không mê đắm,
Nhờ trí lập Bồ-đề,
Bi nhiếp trí vô tận.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về công đức lợi người của Bát-nhã Ba-la-mật.

Thường biết cảnh chân khác là thấu biết tướng bình đẳng của Nghĩa đệ nhất đế, là do trí thấy nhân và pháp đều là vô ngã. Cảnh khác nghĩa là vô biên, vì tên gọi và hình tướng khác nhau.

Phật dứt còn không mê đắm thì Phật dứt là Niết-bàn các Bồ-tát tu Bát-nhã cũng không mê đắm Niết-bàn của Phật, huống chi là mong ở trong sinh tử.

Trong đây, năm Ba-la-mật trước, là xếp vào trí vô phân biệt, cho đến Niết-bàn vô dư, công đức vô tận, Bát-nhã Ba-la-mật được xếp vào đại bi, nên mãi mãi không bỏ chúng sinh, nên công đức không bao giờ hết.

Sáu bài kệ trên nói riêng về công đức lợi tha rồi. Bài kệ sau đây nói chung nghĩa nói ở trước. Kệ rằng:

Rộng lớn, không mong cầu,
Tối thắng và vô tận,
Nên biết, mỗi độ ấy,
Đồng có bốn đức.

Giải thích: Bốn công đức là:

1. Công đức rộng lớn.
2. Công đức không mong cầu.
3. Công đức tối thắng.
4. Công đức vô tận.

Câu một trong sáu bài kệ trước nói về công đức rộng lớn, do Bồ- tát làm lợi ích cho nhiều chúng sinh.

Câu kệ thứ hai nói về công đức không mong cầu. Câu kệ thứ ba nói về công đức tối thắng.

Câu kệ thứ tư nói về công đức vô tận.

Lại nữa, sáu Ba-la-mật còn có công đức thanh tịnh. Kệ rằng:

Được thấy và toại nguyện,
Đều cầu họp ba mừng,
Bồ-tát vui ngược lại,
Rất xót thấy lui sụt.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về công đức thanh tịnh của bố thí Ba- la-mật. Đối với Bồ-tát, nhờ kẻ kia mong cầu mà phát sinh ba niềm vui là:

1. Niềm vui phát sinh khi thấy Bồ-tát.
2. Niềm vui phát sinh khi toại nguyện.
3. Niềm vui phát sinh khi cầu được thấy, khi toại nguyện.

Niềm vui mừng ấy không phát sinh khi không nhìn thấy, khi không

toại nguyện. Trái lại, bất cứ lúc nào, Bồ-tát cũng thấy ba niềm vui khác với ba niềm vui của người cầu xin kia:

1. Niềm vui phát sinh khi thấy người kia, được vui mừng.

2. Niềm vui phát sinh khi Bồ-tát giúp kẻ kia toại nguyện.

3. Niềm vui phát sinh khi Bồ-tát thấy người kia được nhìn thấy, được toại nguyện.

Trong đó, nên biết ba điều vui mừng của kẻ mong cầu kia không bằng ba điều vui mừng của Bồ-tát. Vì sao? Do Bồ-tát có lòng đại bi. Kệ rằng:

Tài của mình, quyến thuộc,
Thí lòng bi hằng có,
Ba hạnh xa lìa ấy,
Vì sao không giữ nó?

Giải thích: Từ đây trở đi nói về công đức thanh tịnh của giới Ba- la-mật. Bài kệ nầy nói về việc lìa ba hành vi ác của thân. Do tâm đại bi, đối với thân mình, của cải mình, quyến thuộc mình, Bồ-tát còn mãi mãi đem bố thí một cách vui mừng cho kẻ khác, huống nữa làm gắn vào thân kẻ khác, tài sản của kẻ khác, quyến thuộc của kẻ khác? Ba hạnh xa lìa kia làm sao không cố giữ nó? Kệ rằng:

Không đoái và bình đẳng,
Không sợ cũng thí khắp,
Bi tột có nhân gì?
Não người mà nói dối?

Giải thích: Bài kệ nầy nói rõ việc lìa khỏi hành vi nói dối xấu xa.

Nói dối là vì bốn nhân duyên:

1. Vì lợi mình, vì yêu mến thân mạng.

2. Vì lợi người bằng lợi ích mà mình ưa thích.

3. Vì lo sợ, run sợ luật pháp nhà vua.

4. Vì tìm cầu tiền của mà mình cần có.

Bồ-tát thì không như vậy, vì:

1. Bồ-tát không đoái hoài không luyến tiếc thân mạng.

2. Các việc làm đều bình đẳng, vì giữ được tâm bình đẳng giữa mình và người.

3. Không lo sợ, vì đã lìa năm sợ hãi.

4. Bố thí rộng khắp, vì đem tất cả vật bố thí cho cả .

Đó là việc làm từ tâm thương xót sâu rộng, hằng còn. Đã vì vậy thì Bồ-tát đâu vì cớ gì mà nói dối? Kệ rằng:

Làm lợi ích bình đẳng,
Đại bi sợ người khổ,
Siêng làm thành thục sinh,
Rất xa lỗi ba ngữ.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về lìa hành vi xấu của ba ngữ còn lại. Từ các việc làm hằng đem lợi ích bình đẳng cho tất cả chúng sinh thì há đâu, Bồ-tát lại nói hai lưỡi để phá hoại quyến thuộc của kẻ khác? do lòng đại bi hằng còn, Bồ-tát muốn, dẹp hết các khổ của chúng sinh, Bồ-tát rất lo sợ cho nỗi khổ của kẻ khác, thì lẻ đâu, Bồ-tát lại nói lời ác hiểm để gieo khổ hận cho kẻ khác?

Làm việc với siêng năng vô hạn, thường muốn chúng sinh thành thục thì lẻ đâu, Bồ-tát lại nói lời thêu dệt để làm cho người khác không thành thục?

Cho nên, Bồ-tát có công năng xa lìa hẳn ba thứ tội lỗi của lời nói.

Kệ rằng:

Thí khắp và có bi,
Pháp duyên khởi rất lành,
Vì sao không chịu đựng?
Ba phiền não ý địa.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về việc lìa bỏ ba hành vi ác của tâm.

Do bố thí của cải khắp tất cả, nên Bồ-tát lìa khỏi tâm lý phiền não tham lam. Do lòng đại bi nên Bồ-tát đã lìa tâm lý phiền não sân hận. Do đi tới chỗ cùng cực của pháp duyên khởi nên Bồ-tát đã lìa khỏi phiền não tà kiến. Như vậy, Bồ-tát có nhiều cách đối trị với bệnh phá giới khác nhau, nên Bồ-tát được công đức thanh tịnh của giới. Kệ rằng:

Tổn hại nghĩ lợi ích,
Việc khổ nghĩ là vui,
Bồ-tát đã như thế,
Nhẫn với ai, cái gì.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về công đức thanh tịnh của nhẫn nhục Ba-la-mật.

Đối với kẻ hại mình, Bồ-tát thấy đó là lợi ích nghĩa là Bồ-tát thấy mình được lợi ích khi bị người khác gây tổn hại, nên phải nhẫn nhục. Vì sao? Vì đó là nhân đưa đến thành tựu nhẫn nhục.

Trong đau khổ, Bồ-tát thấy như vui mừng nghĩa là Bồ-tát cảm thấy vui mừng khi gặp việc đau khổ. Vì sao? Vì là nhân thành tựu lợi người. Vì Bồ-tát nảy ý nghĩ làm lợi ích và nảy ý nghĩ về khổ nên Bồ-tát biết phải chịu

đựng với ai, với việc nào. Kệ rằng:

Bồ-tát dứt tưởng người,
Thương người hơn thương mình,
Việc khó làm của người,
Bồ-tát làm, không khó.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về công đức thanh tịnh của tinh tấn Ba- la-mật. Đối với việc khó làm của người, Bồ-tát siêng năng làm không bỏ. Vì sao? Vì Bồ-tát đã dứt bỏ ý niệm người khác mình, nên Bồ-tát thương yêu các người hơn thương mình bất cứ lúc nào, Bồ-tát siêng năng đối với các người thì Bồ-tát đâu còn thấy việc gì là khó làm, cho nên Bồ-tát được tinh tấn thanh tịnh. Kệ rằng:

Vui ít, hai từ vui,
Đắm trước, lui hết si,
Là nói thiền ba người,
Thiền Bồ-tát trái đó.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về công đức thanh tịnh của thiền Ba-la-mật.

Vui ít là thiền thế gian.
Hai niệm vui là thiền
Thanh văn, thiền của Duyên giác.
Mê đắm là thiền thế gian.

Họ tham đắm vào kiến chấp của mình. Còn thiền Nhị thừa thì tham mê đắm Niết-bàn.

Thoái lui là thiền thế gian. Hết, là thiền Nhị thừa, do chấm hết khi nhập vào Niết-bàn vô dư.

Ngu si là những gì tương ưng với ba hạng người tu thiền kia, do có người bị nhiễm ngu si, có khi không bị nhiễm ngu si.

Thiền của Bồ-tát trái với thiền của hạng kia. Vì sao? Vì thiền của Bồ-tát vui nhiều, do đem niềm vui ấy cho mình và người, vì không mê đắm, không cố chấp, không bị lui sụt, vô tận, không ngu si. Đó gọi là công đức của thiền thanh tịnh. Kệ rằng:

Chạm tối và hai đèn,
Ba người trí như vậy,
Như mặt trời chiếu sáng,
Trí Bồ-tát chẳng sánh.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về công đức thanh tịnh của Bát-nhã Ba-la-mật. Như ở trong chỗ tối dùng tay mò vật, trí phàm phu cũng như vậy. Vì

sao? do đối tượng đồ vật được rờ tới rất ít, vì thiếu ánh sáng, vì không thường định.

Như hai ngọn đèn chiếu vật trong nhà, trí của Thanh văn, trí của Duyên giác cũng như vậy. Vì sao? Do đối tượng được nhận biết rất ít, do ánh sáng chiếu chậm lụt, do chưa được hoàn toàn thanh tịnh.

Như mặt trời chiếu soi các vật, trí của Bồ-tát cũng như vậy. Vì sao? Vì nó trùm khắp hết với sáng tỏ hoàn toàn, với rất thanh tịnh. Như vậy là không còn có gì so sánh nổi. Đó gọi là công đức thanh tịnh của Bát-nhã Bồ-tát.

Lại nữa, sau sáu Ba-la-mật còn có tám thứ công đức Vô thượng.

Kệ rằng:

Nương, loại, duyên, hồi hướng,
Nhân, trí, điền, nương,
Tám thứ hơn như vậy,
Nghĩa Vô thượng nên biết.

Giải thích: Tám thứ Vô thượng là:

1. Nương.
2. Loại.
3. Duyên.
4. Hồi hướng.
5. Nhân.
6. Trí.
7. Ruộng.
8. Nương.

Hỏi: Vì sao đối với sáu độ, tám thứ nầy gọi là Vô thượng? Đáp: Vì chỗ nương của bố thí là lấy Bồ-tát làm chỗ nương. Bố thí có ba thứ:

1. Bố thí bằng đồ vật vì không màng đến thân mình.

2. Bố thí sự không lo sợ, vì cứu giúp sự sợ hãi trong đường ác, sinh tử.

3. Bố thí bằng nói pháp, là giảng nói giáo pháp Đại thừa. Duyên bố thí là lấy tâm đại bi làm duyên khởi.

Hồi hướng bố thí là vì mong cầu đại Bồ-đề.

Nhân bố thí là lấy nghiệp bố thí đời trước huân tập hạt giống làm nhân.

Trí của bố thí là lấy trí vô phân biệt quán xét ba luân là do phân biệt

người thí, người nhận và của cho.

Ruộng bố thí là có năm hạng người được gọi là ruộng phước:

1. Người ăn xin.
2. Người khổ.
3. Người không chỗ nương.
4. Người có hành vi ác.
5. Người có đức độ.

Nên biết, trong đó, người có đức độ được gọi là hơn người, là Vô thượng.

Chỗ nương của bố thí là do ba thứ nương:

1. Nương vào tín hướng.
2. Nương vào tư duy.
3. Nương vào Tam-muội.

Nương vào tín hướng là như những gì đã nói do lòng tin có suy nghĩ, trong phân biệt tu tập.

Nương vào tư duy là như đã nói trong vị tư duy, tùy hỷ tư duy, hi vọng tư duy, trong phân biệt tu tập.

Nương vào Tam-muội là nương vào các định Kim cương tạng như đã nói trong Thế lực của nương tu tập.

Do nương vào Đẳng giác Vô thượng cho nên bố thí được Vô thượng. Như tám Vô thượng của bố thí thì tám Vô thượng của năm Ba- la-mật như giới, v.v… Cũng như vậy.

Trong đó giới phẩm loại Vô thượng là giới của Bồ-tát.

Nhẫn phẩm loại Vô thượng là người đến giết Bồ-tát chính là kẻ thấp hèn, yếu đuối.

Tinh tấn phẩm loại Vô thượng là những gì cần phải đối trị, cắt đứt khi tu các Ba-la-mật.

Thiền phẩm loại Vô thượng là Tam-ma-đề của Bồ-tát. Trí phẩm loại Vô thượng là duyên vào cảnh như như.

Giới .v.v. là do ruộng màu mỡ Vô thượng là pháp Đại thừa. Sáu Vô thượng còn lại như đã nói trong bố thí Vô thượng.

Lại nữa, bố thí và tinh tấn còn có công đức khác nhau, không chung.

Hỏi: Thế nào gọi là khác nhau của bố thí? Kệ rằng:

Thí một giúp họ vui, Tự chịu khổ nhiều kiếp,

Còn không màng ái sâu, Huống chi lợi trái kia.

Giải thích: Nếu bố thí cho một người được an vui, mà mình phải chịu nhiều khổ não, thì Bồ-tát vẫn làm mà không chút tiếc nuối, ấy là do lòng thương sâu rộng.

Lòng thương có tính chất khác nhau huống chi thí cho một chúng sinh khiến họ an vui thì tự thân Bồ-tát trải qua nhiều kiếp vẫn được phước lợi lớn. Kệ rằng:

Tùy người xin muốn gì, Bồ-tát cho tất cả,

Họ xin là vì thân, Cũng cho đủ lợi họ.

Giải thích: Nửa kệ trên đây nói chung là tùy ai xin gì, Bồ-tát cho tất. Nửa kệ dưới giải thích là kẻ xin kia tự lợi nên muốn được tất cả, nên vì lợi tha, Bồ-tát cho đủ cả. Kệ rằng:

Xả thân còn không khổ
Huống gì tài vật khác?
Bởi được vui xuất thế
Khởi khổ là vô thượng.

Giải thích: Khi xả thân lợi ích chúng sinh là do Bồ-tát không sinh tâm coi đó là khổ. Tâm nầy nói về Bồ-tát là bậc xuất thế gian. Vì sao? Vì được vui.

Hỏi: Vui ấy từ đâu có được.

Đáp: Từ khởi ý niệm biết khổ mà có được, cho nên khởi ý biết khổ là Bồ-tát Vô thượng, cho nên Bồ-tát ở trên cả xuất thế gian. Kệ rằng:

Kẻ xin, được tất cả,
Được mừng chẳng rất mừng,
Bồ-tát xả tất cả,
Vui Bồ-tát lớn nhất.

Giải thích: Bất cứ ai xin gì, Bồ-tát cho cả. Cái vui mà người xin có được, không phải là cái vui lớn. Vì sao ?

Đáp: Cái vui của Bồ-tát đem cho tất cả của cải thì cái vui ấy mới thật là lớn, nó lấn át cái vui của người được của. Kệ rằng:

Kẻ xin, được tất cả,
Họ có của chưa phải giàu,
Bồ-tát vì xa tất cả,
Không của thấy giàu to.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về sự khác nhau về của cải không bao giờ hết của Bồ-tát. Kệ rằng:

Kẻ xin được tất cả,
Chẳng tưởng giàu lợi lớn,

Bồ-tát xả tất cả,
Được nghĩ giàu lợi lớn.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về sự khác nhau về lòng đại bi của Bồ- tát. Kệ rằng:

Kẻ xin tự do lấy,
Như hái trái bên đường,
Bồ-tát năng đại xả,
Kẻ khác, không làm được.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về sự khác nhau về lòng vô trước của Bồ-tát.

Hỏi: Đã nói về sự khác nhau của công đức bố thí riêng rồi. Còn sự khác nhau về công đức riêng của tinh tấn là sao? Kệ rằng:

Nhân cao nương nghiệp chủng,
Đối trị thảy khác nhau,
Có sáu nghĩa như vậy,
Nên tinh tấn khác nhau.

Giải thích: Tinh tấn có sáu thứ khác nhau:

1. Khác nhau về hơn.
2. Khác nhau về nhân.
3. Khác nhau về chỗ nương.
4. Khác nhau về nghiệp.
5. Khác nhau về giống.
6. Khác nhau về đối trị.

Bài kệ nầy nêu chung. Các bài kệ sau sẽ giải thích riêng. Kệ rằng:

Pháp trắng tấn là cao,
Tấn cũng là thắng nhân,
Thâu đạt các pháp lành,
Tinh tấn là nương tựa.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về chỗ nương khác nhau, nhân khác nhau, vượt hơn khác nhau của tinh tấn.

Pháp trắng, tinh tấn là trên, nghĩa là nó khác nhau tối thắng, là do nó trong thảy pháp lành thì tinh tấn là hơn hết.

Tinh tấn cũng là nhân cao hơn hết, nghĩa là nói về sự khác nhau của nhân, do nói tinh tấn là nhân Vô thượng.

Thâu đạt được các pháp lành, đều là nương tinh tấn, nghĩa là nói sự khác nhau của chỗ nương, là do nương vào tinh tấn mà được tất cả các

pháp. Kệ rằng:

Hiện vui và thế pháp,
Xuất thế gian, của cải,
Động tĩnh và giải thoát,
Bảy Bồ-đề là nghiệp.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về nghiệp khác nhau của tinh tấn, nghiệp nầy có bảy thứ khác nhau:

1. Sống an vui trong pháp hiện tại.

2. Được pháp thế gian.

3. Được pháp xuất thế gian.

4. Được của tiền.

5. Được động tịnh. Vì động tĩnh là pháp thế gian nên không rốt ráo.

6. Được giải thoát, giải thoát nghĩa là do dứt chấp thân.

7. Được Bồ-đề, Bồ-đề là đại Bồ-đề. Kệ rằng:

Tăng giảm và tăng thêm,
Xả chướng cũng nhập chân,
Chuyển y và đại lợi,
Nói tinh tấn có sáu.

Giải thích: Bài kệ nầy nói sự khác nhau giữa các thứ tinh tấn, có sáu thứ khác nhau:

1. Tăng giảm tinh tấn, là bốn chánh cần, hai pháp ác giảm thì hai pháp lành tăng.

2. Tăng thượng tinh tấn, là năm căn nghĩa-tăng thượng đối với pháp giải thoát.

3. Xả chướng tinh tấn là năm lực, vì chướng ngại kia không thể chướng ngại được.

4. Nhập chân tinh tấn là bảy phần giác do quả vị kiến đạo đã lập.

5. Chuyển y tinh tấn là Tám phần Thánh đạo do giai vị tu đạo là nhân của chuyển y rốt ráo.

6. Đại lợi tinh tấn là sáu Ba-la-mật, do lợi mình và lợi người. Kệ rằng:

Lại có năm khác nhau,
Thệ rộng giúp phát hạnh,
Không thấp và bất động,
Thứ năm, nói không chán.

Giải thích: Năm thứ tinh tấn khác nhau là:

1. Hoằng thệ tinh tấn, là muốn phát khởi hạnh tinh tấn.

2. Phát hạnh tinh tấn, là hiện hành các điều lành.

3. Vô hạ tinh tấn là được quả Đại thừa, không có tự thể thấp kém.

4. Bất động tinh tấn là nóng lạnh, khổ không thể làm dao động.

5. Vô yểm tinh tấn là mới được một ít, không cho đó là đủ.

Năm thứ nầy, như trong kinh nói: Có tinh tấn thệ nguyện rộng lớn, có tinh tấn hiện khởi, có tinh tấn mạnh mẽ, có tinh tấn vững chắc, có tinh tấn không bỏ đạo. Trong các pháp lành, cứ theo thứ lớp như vậy, nên biết. Kệ rằng:

Ba thứ hạ trung thượng,
Là nương ba thừa ấy,
Cũng hai giác, hạ, thượng,
Vì lợi có Tiểu Đại.

Giải thích: Do nương vào người mà tinh tấn có khác nhau. Lại nói ba thứ và hai thứ. Ba thứ là, nương vào người tu ba thừa khác nhau, theo thứ lớp mà họ tinh tấn có hạ, trung, thượng.

Hỏi: Vì sao lại có hai thứ?

Đáp: Do giác ngộ có bậc hạ thượng. Giác bậc hạ là người tu theo Nhị thừa. Giác bậc trên là người tu theo Đại thừa. Từ thứ lớp ấy mà nói về lợi ích của Tiểu thừa, lợi ích của Đại thừa. Vì sao? Do làm lợi ích cho mình và người. Kệ rằng:

Đắm của, đắm phiền não,
Đắm nhàm, đắm biết đủ,
Bốn đắm không lui sụt,
Có bốn pháp đối trị.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về sự khác nhau của tinh tấn đối trị. Do đối trị bốn thứ mê đắm nên có bốn thứ không lui sụt, nên nói sự khác nhau của bốn thứ đối trị.

Hỏi: Thế nghĩa là sao?

Đáp: Như các việc làm bố thí, do bốn thứ mê đắm làm chướng ngại nên không làm được.

1. Đắm mê vào của cải là bỏn sẻn tài vật.

2. Đắm mê phiền não là tâm ý bị nhiễm trong của cải.

3. Đắm mê chán cao là do ý chí bị lui sụt trong khi bố thí.

4. Đắm mê với biết đủ là bố thí chút ít mà vui mừng cho thế là đủ rồi. Ai thực hành tinh tấn nên đối trị bốn thứ mê đắm đó.

Có công năng không lui sụt, cho nên nói có bốn thứ đối trị khác nhau.

Đã nói công đức của sáu Ba-la-mật, kế là nói về sự soi sáng cho nhau giữa các Ba-la-mật. Kệ rằng:

Nhiếp nhau và sai khác,
Nương pháp cũng làm nhân,
Sáu độ thành lẫn nhau,
Phân biệt tất cả thứ.

Giải thích: Sáu tướng Ba-la-mật được thành tựu vì có bốn nghĩa:

1. Nhiếp nhau.
2. Khác nhau.
3. Nương pháp.
4. Làm nhân.

Nhiếp nhau là vô úy và bố thí thì xếp vào hai độ trì giới và nhẫn nhục, do hai độ nầy có công năng làm người ta không sợ sệt.

Pháp thí thì xếp vào hai độ thiền định và trí tuệ, vì hai độ nầy có thể ban cho giáo pháp. Bố thí đủ thì xếp vào một độ tinh tấn, do tinh tấn có công năng làm cả hai việc bố thí.

Hỏi: Có mấy thứ xếp vào giới?

Đáp: Xếp vào giới nhiếp thiện pháp tất cả việc bố thí.

Như vậy, nhẫn v.v… Chúng đều nhiếp nhau như những gì chúng phải làm.

Khác nhau là sáu thứ như bố thí, v.v… là sáu thứ thí, nghĩa là giới thí, thí và cho đến Bát-nhã thí, vì đối với chúng sinh, phải nối nhau mà lập ra bố thí.

Nương vào pháp là tất cả kinh, tất cả bố thí đều có nói nghĩa rành mạch.

Tất cả ý nghĩa bố thí, tất cả kinh đều nói về là chúng gom lẫn vào nhau ở nhiều chỗ, nên biết.

Làm nhân nghĩa là bố thí là nhân của giới. Vì sao? Vì ai không màng đến của cải thì đều thực hành giới. Giới cũng là nhân của bố thí. Vì sao? Vì Tỳ-kheo khéo thọ giới và hộ trì thì có thể bỏ hết của cải để thọ giới.

An trụ trong giới là vì có công năng đầy đủ nhẫn nhục.

Lại nữa, thọ giới nhiếp thiện pháp cũng là bố thí. Như vậy, nhẫn đều làm nhân lẫn nhau, như những gì thích ứng với nó.

Như vậy là nói xong nghĩa sáu Ba-la-mật. Kế là nói về bốn hạnh nhiếp. Kệ rằng:

Bố thí giúp ái ngữ,
Lợi hành và đồng lợi,
Thí bình đẳng kia nói,
Lập ra cũng tự hành.

Giải thích: Bốn nhiếp pháp là:

1. Bố thí nhiếp.
2. Ái ngữ nhiếp.
3. Lợi hành nhiếp.
4. Đồng lợi nhiếp.

Bố thí bình đẳng thuộc về bố thí. Nói pháp là ái ngữ, là nói nghĩa sáu Ba-la-mật.

Lập ra là lợi hành nhiếp, lập chúng sinh vào trong Ba-la-mật.

Tự thực hành là đồng lợi nhiếp, tức do lập ra kẻ khác rồi thì mình cũng thực hành như vậy.

Hỏi: Vì sao nói thể của bốn nhiếp này?

Đáp: Đây là nói phương tiện nhiếp tha. Kệ rằng:

Bốn phương tiện nhiếp tha,
Tức là tính bốn nhiếp.
Tùy nhiếp cũng nhiếp thủ,
Chánh chuyển và tùy chuyển.

Giải thích: Bố thí là phương tiện thuận theo gồm thâu vì bố thí của cải là tùy theo thân kẻ khác mà khởi nhiếp.

Ái ngữ là phương tiện nhiếp thủ, vì người nghi ngờ, vô tri khiến họ thọ nghĩa.

Lợi hành là phương tiện chánh chuyển vì hạnh nầy là chuyển các điều thiện.

Đồng lợi là phương tiện tùy chuyển vì lời nói, việc làm của Bồ- tát, chúng sinh đều biết cả rồi cho nên điều thiện trước chưa làm Bồ-tát cũng thuận theo làm theo.

Hỏi: Nghiệp của bốn nhiếp pháp là gì? Kệ rằng:

Khiến thành khí, khiến tin,
Khiến làm cũng khiến hiểu,
Làm bốn việc như thế,
Thứ lớp, nghiệp bốn nhiếp.

Giải thích: Bố thí là giúp chúng sinh trở thành đồ đựng chánh pháp, do theo tiền của cho mà họ có thể gánh nổi giáo pháp.

Ái ngữ là giúp chúng sinh phát khởi niềm tin pháp, vì ý nghĩa của giáo pháp có công năng dứt bỏ các ngờ vực cho họ.

Lợi hành là giúp họ phát sinh thực hành giáo pháp vì nương theo đúng như pháp mà làm.

Đồng lợi là khiến họ được giải thoát, vì làm việc thanh tịnh trải qua thời gian dài mà được nhiều lợi ích. Đó là nghiệp của bốn pháp nhiếp.

Hỏi: Sao Đức Thế Tôn cũng nói hai nhiếp, hai nhiếp đó là gì? Kệ rằng:

Bốn thể, nói hai nhiếp,
Tài nhiếp và pháp nhiếp,
Tài một, pháp có ba,
Thứ lớp gom bốn nhiếp.

Giải thích: Thể của bốn nhiếp nầy, nơi khác, Thế Tôn nói có hai nhiếp, là tài nhiếp và pháp nhiếp, tức dùng hai nhiếp gom bốn nhiếp.

Tài thuộc về một nhiếp đầu, còn pháp thuộc về ba nhiếp sau.

Hỏi: Thế nào là ba nhiếp sau? Đáp: Pháp có ba thứ:

1. Pháp sở duyên.
2. Pháp sở hành.
3. Pháp mà mình làm cho thanh tịnh.

Theo thứ lớp ấy mà xếp vào ba nhiếp sau, nên biết, rằng:

Hạ, trung, thượng khác nhau,
Bốn thứ nhiếp như vậy,
Gấp bội không, bội có,
Cũng thuần hợp ba ích.

Giải thích: Có ba thứ khác nhau của bốn thứ nhiếp là hạ, trung, thượng, là do Bồ-tát xếp vào người của ba thừa khác nhau. Từ ba thứ khác nhau nầy, nên thứ lớp lại có ba lợi ích:

1. Gấp bội vô ích.
2. Gấp bội có ích.
3. Thuần có ích.

Lợi ích không gấp bội là thuộc về giải hạnh địa của Bồ-tát. Lợi ích gấp bội là thuộc về Bồ-tát nhập đại địa.

Thuần có lợi ích là thuộc về Bồ-tát bát địa trở lên, vì Bồ-tát ấy có công năng quyết định khiến chúng sinh được thành tựu. Kệ rằng:

Bồ-tát muốn gom chúng,
Nương bốn phương tiện nầy,
Đại lợi dễ thành công,
Được khen ba lợi ích.

Giải thích: Nếu Bồ-tát muốn thâu nhận đồ chúng thì phải nương vào bốn nhiếp pháp nầy làm phương tiện. Vì sao? Vì các lợi ích lớn đều thành tựu, vì phương tiện nầy để làm và được ưa thích, vì được Phật khen ngợi. Kệ rằng:

Bốn nhiếp ở ba đời,
Thường nhiếp hóa chúng sinh,
Đạo thành tựu chúng (sinh),
Chẳng khác, chỉ bốn nhiếp.

Giải thích: Bốn nhiếp nầy được Bồ-tát dùng nhiếp hóa tất cả chúng sinh trong ba đời: Đã nhiếp, hiện nhiếp và sẽ nhiếp. Cho nên, bốn nhiếp pháp là đạo thành thục chúng sinh, chứ không phải đạo nào khác, vì các đạo khác không có công năng. Đã nói riêng sáu độ và bốn nhiếp rồi, kế đây là là tổng kết nghĩa đã nói trước bằng một bài kệ rằng:

Không chấp và vắng lặng,
Năng nhẫn giúp ý mạnh,
Bất động và lìa tướng,
Cũng nhiếp, nhiếp chúng sinh.

Giải thích: Ba câu trước trong bài kệ nầy là kết luận nghĩa của sáu độ. Một câu chót là kết luận nghĩa của bốn nhiếp, về nghĩa của bài kệ thì như trước đã giải thích. Bồ-tát dùng sáu độ để thực hành bốn nhiếp, nói về sáu Ba-la-mật, thành tựu lợi mình, lợi người. Sự thành tựu của bốn nhiếp cũng như vậy, cho nên theo thứ lớp ấy, trước nói sáu độ, sau nói nhiếp.

-oOo-

LUẬN ĐẠI THỪA TRANG NGHIÊM KINH

QUYỂN 9

Phẩm Thứ 18: CÚNG DƯỜNG

Giải thích: Đã nói về các hành do nghiệp gom nhóm, nhưng chưa nói về việc cúng dường Như lai, nay sẽ nói về sự cúng dường. Kệ nêu:

Nương vật, duyên, hồi hướng,
Nhân, trí, ruộng, nương,
Tám cúng dường như thế,
Cúng dường các Như lai.

Giải thích: Lược nói cúng dường Như lai gồm có tám thứ, tám thứ là:

1. Cúng dường chỗ nương.
2. Cúng dường vật.
3. Cúng dường duyên khởi.
4. Cúng dường hồi hướng.
5. Cúng dường nhân.
6. Cúng dường trí.
7. Cúng dường ruộng.
8. Cúng dường nương tựa.

Hỏi: Tám thứ ấy có nghĩa gì? Kệ rằng:

Hiện tại không hiện tại,
Y phục, ăn uống, thảy
Khởi tâm thiện tịnh sâu,
Do đầy đủ hai nhóm phước trí,
Thường nguyện sinh đời Phật,
Ba luân vô phân biệt,
Thành thục các chúng sinh,
Sau cùng mười một thứ.

Giải thích: Tám câu trong hai bài kệ trên đây nói về tám nghĩa ở trước, nên biết.

Hiện tại không hiện tại là nương vào cúng dường, là nương vào Chư Phật hiện tại và quá khứ, vị lai mà cúng dường.

Y phục, uống ăn thảy là vật cúng dường, vì cúng dường bằng y phục, v.v…

Phát tâm lành thanh tịnh sâu rộng là duyên khởi cúng dường, do đem tâm thanh tịnh tin sâu mà cúng dường.

Do đầy đủ hai nhóm là hồi hướng cúng dường do cúng dường bằng hai nhóm phước, trí đầy đủ.

Thường nguyện sinh đời gặp Phật là nhân cúng dường vì có nguyện đời trước, mong sinh ra gặp Phật, giúp ta có được lợi ích thiết thực cúng dường.

Ba luân vô phân biệt là trí cúng dường. Người cúng dường, vật cúng dường, người nhận cúng dường, cả ba món ấy không thật có.

Thành thục các chúng sinh là ruộng cúng dường. Chúng sinh là ruộng, dạy người kia cúng dường là khiến họ gieo trồng gốc lành.

Sau cùng là mười một thứ là nương cúng dường. Nương nầy có mười một thứ:

1. Nương vào vật là do căn cứ vào tài vật mà cúng dường.

2. Nương vào tư duy là nương vào vị suy nghĩ, nương vào vui theo suy nghĩ, nương vào hi vọng suy nghĩ.

3. Nương vào lòng tin là do Đại thừa mà phát tâm Bồ-đề.

4. Nương vào nguyện là do phát nguyện rộng lớn.

5. Nương vào lòng bi là do thương xót chúng sinh.

6. Nương vào nhẫn nhục là vì làm việc khó làm.

7. Nương vào hạnh là vì thực hành các Ba-la-mật.

8. Nương vào chánh niệm là vì sống đúng như pháp, không điên đảo.

9. Nương vào chánh kiến là vì thấu hiểu như thật.

10. Nương vào giải thoát là vì Thanh văn đã dứt trừ phiền não. 11 Nương vào chân thật vì được đại Bồ-đề.

Hỏi: Chủng loại khác nhau của cúng dường ra sao? Kệ rằng:

Nhân quả và trong, ngoài,
Thô, tế và lớn, nhỏ,
Cũng khác nhau xa gần,
Đó gọi cúng dường chủng.

Giải thích: Vì các đời khác nhau nên các thứ cúng dường cũng khác nhau. Quá khứ là nhân, hiện tại là quả. Hiện tại là nhân, vị lai là quả. Nhân quả như vậy thì gọi là khứ, lai, kim. Nên biết: Trong là tự mình cúng dường, ngoài là dạy bảo người cúng dường. Thô là lợi ích cúng dường, tế là thuận theo cúng dường. Nhỏ là cúng dường thấp kém. Lớn là cúng dường vượt trội. Có ngạo mạn là thấp kém, không ngạo mạn là cao thượng, do không còn phân biệt ba luân. Xa nghĩa là muốn cúng dường thời gian sau. Gần là cúng dường hiện tại.

Lại nữa, cúng dường cách đời khác là cúng dường xa. Cúng dường không xen hở là cúng dường gần.

Lại nữa, phát nguyện cúng dường ở vị lai là cúng dường xa. Phát nguyện cúng dường hiện tại là cúng dường gần.

Hỏi: Cúng dường Như lai phải như thế nào mới được gọi là cúng dường tối thượng? Kệ rằng:

Cúng dường các Như lai,
Tối thượng do tự ý,
Tin, tâm, thông, phương tiện,
Hòa hợp năm tối thắng.

Giải thích: Năm thứ lớp ý cúng dường Như lai, nên biết, cách cúng dường nầy là tối thượng, năm thứ ấy là:

1. Cúng dường bằng lòng tin thanh tịnh.
2. Cúng dường bằng tâm sâu xa.
3. Cúng dường bằng thần thông.
4. Cúng dường bằng phương tiện.
5. Cúng dường bằng sự hòa hợp.

Lòng tin thanh tịnh là lòng tin thanh tịnh phát sinh từ chỗ giảng nói pháp Đại thừa để cúng dường.

Lòng tin sâu xa có chín thứ:

1. Tâm vị.
2. Tâm tùy hỉ.
3. Tâm hi vọng.
4. Tâm không nhàm chán.
5. Tâm rộng lớn.
6. Tâm vui mừng.
7. Tâm thắng lợi.

8. Tâm vô nhiễm.

9. Tâm sạch lành.

Chín thứ tâm nầy như đã nói trong pháp tu Ba-la-mật.

Thần thông là nương vào các Tam-ma-đề, hư không tạng v.v… Phương tiện là trí vô phân biệt, thuộc về phương tiện.

Hòa hợp là tất cả đại Bồ-tát cùng hòa hợp một quả và tất cả quả.

Phẩm Thứ 19: GẦN GŨI

Giải thích: Đã nói cúng dường Như lai, thế nào là gần gũi thiện tri thức? Kệ rằng:

Như trước cúng dường Phật,
Nói lược có tám thứ,
Là gần gũi bạn lành,
Nên biết tám cũng vậy.

Giải thích: Nên biết, gần gũi thiện tri thức cũng y cứ vào tám thứ.

Hỏi: ý nghĩa của tám thứ ấy ra sao? Kệ rằng:

Điều tĩnh trừ, đức tăng,
Hữu dũng, A-hàm, phú,
Giác chân, khéo nói pháp,
Bi sâu, lìa thoái giảm.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về sự nương gần gũi bậc nhất. Nếu thiện tri thức có đủ mười công đức thì nên gần gũi, mười công đức là:

1. Điều phục.
2. Vắng lặng.
3. Trừ hoặc.
4. Đức hạnh tăng.
5. Có sức mạnh.
6. Kinh phú.
7. Giác chân.
8. Khéo nói.
9. Lòng thương sâu.
10. Lìa lui sụt.

Điều phục tương ưng với giới, do căn được điều phục. Vắng lặng là tương ưng với định do thu nhiếp bên trong.

Trừ hoặc là lòng tin, ý niệm tương ưng với tuệ, do phiền não bị dứt

trừ.

Đức hạnh tăng là do giới, định, tuệ đầy đủ, không thiếu giảm. Có sức mạnh là do làm lợi ích cho người, không biết mỏi mệt. Kinh phú là được học rộng.

Giác chân là thấu hiểu nghĩa chân thật. Khéo nói là do không điên đảo.

Lòng thương sâu là do dứt hi vọng.

Lìa lui sụt là cung kính nói pháp bất cứ lúc nào.

Kệ rằng:

Kính, cúng dường, giúp hầu,
Thân, tâm cũng tương ưng,
Mong vui, biết thì giờ,
Nhún nhường làm duyên khởi.

Giải thích: Nửa trên bài kệ là nói về vật gần gũi. Nửa dưới bài kệ là nói về duyên khởi gần gũi. Vật gần gũi có ba:

1. Của cải, nghĩa là cung kính cúng dường.
2. Thân thể, nghĩa là thuận theo giúp đỡ, hầu hạ.
3. Tâm là khi giúp đỡ, hầu hạ thì thân và tâm phải tương ưng nhau.

Duyên khởi gần gũi cũng có ba thứ:

1. Mong vui.
2. Biết đúng lúc.
3. Bỏ tâm ngã mạn. Kệ rằng:

Do xa lìa tham đắm,
Vì cầu hạnh thuận theo,
Thuận theo như lời dạy,
Khiến người ấy vui mừng.

Giải thích: Nửa trên bài kệ nói về hồi hướng gần gũi. Nửa dưới bài kệ nói về nhân gần gũi.

Hồi hướng gần gũi là do không phải ham mê lợi dưỡng mà là do thuận theo tu hành.

Nhân gần gũi là Bồ-tát tu hành theo những gì được dạy trao vì nhân gần gũi thiện tri thức. Vì sao? Vì sự thuận theo nầy mà Bồ-tát khiến cho vị thiện tri thức kia sinh tâm vui mừng. Kệ rằng:

Khéo hiểu rõ ba thừa,
Tự nương khiến thành tựu,
Thành sinh về tịnh độ,

Vì pháp không vì của.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về ruộng trí nương, có ba thứ gần gũi:

Hiểu rõ ba thừa tự mình nương theo cho thành tựu là nói về trí gần gũi. Hiểu rõ ba thừa là do trí.

Thành thục chúng sinh và cõi đất sạch là nói về điền gần gũi.

Ruộng có hai thứ:

1. Ruộng chúng sinh.
2. Ruộng cõi Phật.

Hỏi: Hai món nầy sao gọi là ruộng?

Đáp: Do chính mình được nghe pháp, rồi nối nhau mà lập, theo nơi ở cõi nước Phật mà tu nhân thanh tịnh.

Vì pháp chứ không phải vì của cải: nói về y chỉ gần gũi. Bồ-tát chỉ đem giáo pháp lợi sinh đầy đủ, làm chỗ nương, cho nên gần gũi thiện tri thức. Không phải lấy của cải đầy đủ làm chỗ nương.

Hỏi: Sự khác nhau về gần gũi thiện tri thức ra sao? Kệ rằng:

Nhân quả và tùy pháp,
Trong, ngoài và thô, tế,
Hơn, kém cũng gần, xa,
Đó là chủng khác nhau.

Giải thích: Nhân quả khác nhau là gần gũi thiện tri thức trong quá khứ làm nhân. Hiện tại gần gũi là quả. Gần gũi trong hiện tại là nhân, gần gũi trong vị lai là quả.

Tùy pháp khác nhau là pháp môn mà thiện tri thức truyền bá ra, theo sự khác nhau mà tu tập.

Trong, ngoài khác nhau là chính mình gần gũi là trong. Dạy kẻ kẻ khác gần gũi là ngoài.

Thô, tế khác nhau: chính mình nghe là thô, suy nghĩ bên trong là tế.

Hơn, kém khác nhau: gần gũi với kẻ kiêu căng là kém. Gần gũi với người không kiêu căng là cao cả.

Gần, xa khác nhau là gần gũi ngay trong đời nầy là gần. Gần gũi trong kiếp sau là xa.

Lại nữa, gần gũi trong kiếp sau là gần. Gần gũi cách đời là sau xa.

Lại nữa, gần gũi không xen hở là gần, gần gũi cách đời là xa. Lại nữa, phát nguyện ở hiện tại là gần gũi, là gần. Phát nguyện ở vị lai là gần gũi xa.

Hỏi: Có mấy thứ gần gũi thiện tri thức được gọi là tối thượng? Kệ

rằng:

Gần gũi bạn lành cao,
Năm tự ý, như trước,
Tin, tâm, chung phương tiện,
Hòa hợp thảy khác nhau.

Giải thích: Như việc cúng dường Chư Phật đã nói ở trước, do năm thứ lớp ý nên gọi là tối thắng, là những thứ: Tịnh, tín, thâm tâm, thần thông, phương tiện, hòa họp. Sự tối thắng của gần gũi thiện tri thức cũng giống như vậy.

Bởi lòng tin trong sạch là lòng tin phát sinh trong sạch khi ở chỗ đang giảng kinh Đại thừa.

Vì lòng tin sâu xa là tâm cũng có chín thứ là vị tâm cho đến thiện tịnh tâm, do gần gũi tu hành.

Vì thần thông là nương vào Tam-ma-đề, hư không tạng mà gần gũi.

Vì phương tiện là nương vào trí vô phân biệt.

Vì hòa hợp là các vị Bồ-tát dùng một quả mà nhập vào tất cả quả.

Phẩm Thứ 20: PHẠM TRỤ

Giải thích: bốn phạm trụ mà Bồ-tát đã tu tập như thế nào? Kệ rằng:

Phạm trụ có bốn thứ,
Mỗi thứ có bốn tướng,
Trị chướng và hợp trí,
Chuyển cảnh và thành sinh.

Giải thích: Phạm trụ là bốn thứ vô lượng từ, bi, hỉ, xả. Nên biết bốn vô lượng của Bồ-tát, mỗi thứ đều có bốn tướng:

1. Trị chướng là những gì phải trị và dứt trừ.
2. Họp trí là do được trí vô phân biệt nên đối trị cao quý.
3. Chuyển cảnh là do duyên chúng sinh, duyên pháp, không duyên.
4. Thành thục chúng sinh là vì có nghiệp cao cả mà thành tựu chúng sinh.

Hỏi: Những gì là chúng sinh là chúng sinh duyên? Và về không duyên thì pháp nào là pháp có duyên, vô duyên? Kệ rằng:

Vui, khổ, mừng, phiền não,

Đó là duyên chúng sinh,
Duyên pháp là nói pháp kia,
Không duyên tức như kia.

Giải thích: Bốn thứ nhóm chúng sinh là chúng sinh duyên:

1. Nhóm chúng sinh cầu vui.
2. Nhóm chúng sinh có khổ.
3. Nhóm chúng sinh đang sống trong vui mừng.
4. Nhóm chúng sinh phiền não.

Từ là cho vui cho nhóm chúng sinh đang cầu vui.

Bi là nhổ khổ đối với nhóm chúng sinh đang chịu khổ. Hỉ là đối với chúng sinh đang vui sống thì không lìa họ.

Xả là đối với nhóm chúng sinh phiền não thì giúp họ lìa khỏi khổ ấy. Đó gọi là chúng sinh duyên, pháp duyên là nói bốn pháp phạm trụ kia, đó gọi là pháp duyên.

Vô duyên là như Bồ-tát sử dụng trí vô phân biệt, nên gọi là vô duyên, kệ rằng:

Và vì như nghĩa kia,
Vị nhẫn được thanh tịnh,
Thuộc về nghiệp thân miệng,
Cũng hết các phiền não.

Giải thích: Bốn thứ hạnh kia, nên biết, lòng từ vô duyên, vì như duyên nên khi chứng được Bát địa Vô sinh nhẫn thì các gốc lành đều tròn đầy, do lòng từ ấy hoàn toàn thanh tịnh. Lòng từ là chỗ nương của hai nghiệp thân, miệng, các phiền não thuộc về nó cũng bị dứt hết. Như nơi mà phiền não dựa là tự thể ý thức bị cắt đứt. Việc cắt đứt nơi dựa buộc ấy, thì trong kinh thường nói.

Hỏi: Sự khác nhau của bốn phạm trụ kia ra sao? Kệ rằng:

Có động và bất động,
Cũng ăn và không ăn,
Nên biết bốn phạm trụ,
Hạnh như thế khác nhau.

Giải thích: Nên biết, bốn phạm trụ, có bốn thứ hạnh khác nhau:

1. Động.
2. Bất động.
3. Ăn.
4. Không ăn.

Động là phần vị lui sụt.

Bất động là phần trụ và phần thắng. Không thể lui sụt.

Ăn là nhiễm ô, vì vướng vào lạc thú ngon ngọt nên mất tâm Đại thừa.

Không ăn là bất nhiễm ô.

Những hạnh lui sụt đó là sự khác nhau của phạm trụ. Các vị Bồ-tát an trụ bất động và không ăn, chứ chẳng phải trụ trong động và có ăn (nhiễm).

Hỏi: Sự khác nhau của các phạm trụ là gì? Kệ rằng:

Sáu trước và hai trước,
Địa dưới cũng tâm thấp,
Tương tự thảy là thấp,
Trái với dưới là trên.

Giải thích: Trên dưới khác nhau là tự tính của địa bất định thì sáu phẩm trước là dưới. Hai phẩm trước của tất cả địa định cũng là dưới, nghĩa là mỗi phẩm nhuyến nhuyến trung hạ đều địa cũng là dưới. Có nghĩa là do các Bồ-tát thuộc bảy địa dưới quán sát địa trên, tâm thấp kém cũng là dưới, nghĩa là các Thanh văn. Tương tự cũng là dưới, là Bồ-tát chưa chứng pháp nhẫn Vô sinh. Như đã nói dưới, trái với dưới là trên, nên biết.

Hỏi: Bốn phạm trụ nầy có thể chứng bao nhiêu quả? Kệ rằng:

Báo sinh vào cõi dục,
Nhóm mãn cũng thành sinh,
Không lìa và lìa chướng,
Đầy đủ năm là quả.

Giải thích: Bồ-tát an trụ trong phạm trụ làm nhân, đầy đủ, được năm quả:

1. Sinh trong chúng sinh cõi Dục, quả nầy là quả báo.
2. Hai nhóm phước trí tròn đầy là quả tăng thượng.
3. Thành thục chúng sinh là quả trượng phu.
4. Sinh bất cứ đâu cũng không lìa khỏi phạm trụ là quả chỗ nương.
5. Sinh bất cứ đâu cũng thường lìa khỏi chướng kia, là quả báo lìa tướng.

Hỏi: Trong phạm trụ nầy, có những việc nào là tướng của Bồ-tát?

Kệ rằng:

Nếu gặp duyên chướng nặng,
Và tự sống buông lung,
Muốn biết tướng của Bồ-tát,

Phạm tâm không lui sụt.

Giải thích: Nên biết, Bồ-tát có hai việc mà phạm tâm bất động đó là tướng của Bồ-tát:

1. Gặp những nhân duyên chướng nặng, tâm Bồ-tát cũng không bao giờ thay đổi đó là tướng của Bồ-tát.

2. Nếu tự buông lung đi nữa khi chưa cần đối trị thì tâm Bồ-tát vẫn không thay đổi. Đó là tướng của Bồ-tát, huống chi lúc vô lượng hiện tiền (tức phải đối trị).

Hỏi: Chướng ngại phạm trụ là những gì? Kệ rằng:

Bốn phạm có, bốn chướng,
Là giận, buồn, lo, muốn,
Bồ-tát đủ chướng ấy,
Phát sinh nhiều lỗi lầm.

Giải thích: Những gì mà phạm trụ đối trị là bốn chướng ngại, theo thứ lớp là:

1. Sân.
2. Quấy loạn.
3. Lo.
4. Ham muốn.

Do những chướng nầy nên phạm là vô thể. Nếu các chướng ngại ấy còn thì chúng gây ra nhiều lỗi lầm.

Hỏi: Nhiều lỗi lầm là sao? Kệ rằng:

Các phiền não như vậy,
Phát sinh gây ba hại,
Hại mình và hại người,
Và hại cả Thi-la.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về ba lỗi lầm tai hại: Một là tự hại, là tự làm khổ cho suy nghĩ. Hai là hại kẻ khác làm khổ cho kẻ khác phải bận lòng suy nghĩ. Ba là hại giới luật là cả mình lẫn người đều khổ tâm vì phải suy nghĩ. Kệ rằng:

Có hối cũng mất lợi,
Mất hộ, bị thầy bỏ.
Trị phạt, tiếng xấu đồn,
Như thế sáu quở trách.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về sáu thứ quở trách lỗi lầm:

1. Tự quở trách bằng suy nghĩ, ăn năn.

2. Bị người quở trách do mất lợi dưỡng.

3. Bị chư thiên quở trách do mất sự che chở.

4. Bị Đại sư quở trách do bị Đại sư từ bỏ.

5. Bị người phạm hạnh quở trách do bị người trí tuệ phạm hạnh trị phạt đúng pháp.

6. Bị người mười phương quở trách, do tiếng xấu đồn xa.

Kệ rằng:

Hậu thân đọa các nạn,
Khiến phạm trụ cũng lui,
Tâm sở bị đại khổ,
Lại nữa sinh ba lỗi.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về đời sau còn phạm ba lỗi:

1. Rơi vào nhiều tai nạn, do nghiệp ác nầy nên phải chịu quả ác đời sau.

2. Công hạnh bị lui mất, do phạm trụ đã lui mất những cái chưa được, lui mất ngay trong hiện tại cả đến mai sau.

3. Đời sống khổ do pháp tâm sở sinh vào đường ác nên phải chịu nhiều sầu, khổ.

Hỏi: Đã nói về lỗi lầm, còn công đức thì sao? Kệ rằng:

Người khéo trụ phạm trụ,
Lìa khỏi các điều ác,
Sinh tử không làm nhơ,
Không xả cứu chúng sinh.

Giải thích: Ai an trụ phạm trụ thì được hai công đức:

1. Xả phiền não, như trước đã nói phải lìa khỏi các lỗi lầm.

2. Không xả chúng sinh là do thành thục chúng sinh, sinh tử không làm ô nhiễm.

Hỏi: Đã nói công đức nầy, làm sao biết là tối tôn, tối thượng. Kệ rằng:

Như người có con một,
Có đức, rất yêu thương
Bồ-tát đối tất cả,
Khởi phạm hơn người kia.

Giải thích: Thí dụ nầy nói về bốn phạm trụ của Bồ-tát là tối tôn, tối thượng.

Hỏi: Lòng đại bi lấy chúng sinh nào làm đối tượng? Kệ rằng:

Hừng hực và thắng oán,

Khổ bức cũng che tối,
Sống nguy, sẽ bị trói,
Ăn độc, đi lạc đường,
Có kẻ sống trái đạo,
Người ốm o, sần sùi,
Mười loại chúng sinh đó,
Sở duyên tâm đại bi.

Giải thích: Tâm đại bi của Bồ-tát, lược lấy mười loại chúng sinh làm cảnh giới:

1. Chúng sinh hừng hực ham muốn, là hạng ham mê dục nhiễm.

2. Chúng sinh thắng được ma oán, nghĩa là khi tu hành bị ma làm chướng ngại.

3. Chúng sinh bị khổ bức, là những kẻ ở trong ba đường.

4. Chúng sinh bị dìm trong bóng tối là những kẻ thường làm ác, vì họ không biết nghiệp báo.

5. Chúng sinh ở trong chỗ nguy hiểm là những kẻ không ưa cảnh Niết-bàn, do họ quen sống mãi trong sinh tử nguy hiểm không bao giờ dứt.

6. Chúng sinh bị trói buộc hoàn toàn là ngoại đạo với cố chấp sai lầm. Họ có ý muốn giải thoát nhưng bị trói quá chặt trong các kiến chấp sai lầm.

7. Chúng sinh ăn nhằm thức ăn có độc là những kẻ ăn vị ngon ngọt của định. Như món ăn ngon nọ có lẫn chất độc thì người bị hại. Định thiện cũng vậy. Ham mê dục lạc thì mất đường về.

8. Chúng sinh đi lạc đường là những kẻ kiêu căng bởi họ lầm lẫn đường giải thoát chân thật.

9. Chúng sinh sống trong phi đạo đức là hạng người hạ thừa bất định do lui mất ý chí.

10. Chúng sinh ốm o nhăn nheo là hạng Bồ-tát chưa đầy đủ hai nhóm. Mười loại chúng sinh ấy, là cảnh giới sở duyên của Bồ-tát đại bi. Đã nói cảnh giới đại bi, kế là nói đắc quả của đại bi. Kệ rằng:

Chướng dứt và nhân giác,
Ban vui, quả đáng yêu,
Tự lưu năm chỗ nương,
Người ấy, gần với Phật.

Giải thích: Dứt trừ chướng ngại là tướng lìa quả do các chướng ngại bị dứt.

Nhân giác ngộ là quả tăng thượng, do lợi ích chúng sinh. Ban vui là quả trượng phu, những gì mà trượng phu làm.

Quả đáng yêu là quả của quả báo ấy là được quả báo đáng yêu.

Tự lưu là nương vào quả, do ban tình thương cao cả cho chúng sinh ở đời vị lai.

Như vậy, năm quả ấy, đều nương vào đại bi mà có được. Nên biết, như vậy là Bồ-tát không còn xa cách Phật, Bồ-đề.

Đã nói đắc quả đại bi, kế đây là nói đại bi không trụ. Kệ rằng:

Khổ sinh tử làm thể,
Lấy vô ngã làm tính,
Không chán, không buồn rầu,
Đại bi giác siêu việt.

Giải thích: Tất cả sinh tử đều lấy khổ làm thể, lấy vô ngã làm tính. Đối với khổ, Bồ-tát biết nó chắc thật. Đối với vô ngã chứng được Vô thượng giác. Được tri giác như vậy rồi, nhưng vì lòng đại bi nên không chán lìa sinh tử, là vì giác ngộ siêu việt và cũng không hề bị phiền não gây rối. Thế nên Bồ-tát đạt không trụ Niết-bàn, cũng không trụ sinh tử.

Đã nói đại bi không trụ. Kế là nói công đức của đại bi. Kệ rằng:

Khi thấy tự tính khổ,
Biết khổ, thương kẻ khổ,
Cũng biết xả phương tiện,
Thường tu, không nhàm chán.

Giải thích: Bồ-tát quán xét thế gian khổ, khi thấy tự tính của khổ thì Bồ-tát sinh tâm thương xót các người đang chịu khổ. Bồ-tát dùng phương tiện xa lìa cũng mong cầu hiểu biết như thật. Biết rõ như vậy, Bồ-tát thường tu không nhàm chán, đó gọi là công đức của đại bi.

Đã nói công đức của đại bi. Kế là nói sự khác nhau của đại bi. Kệ rằng:

Tự tính và lựa chọn,
Tập khí trước, chướng dứt,
Nên biết, bi Bồ-tát,
Có bốn thứ khác nhau.

Giải thích: Đại bi nầy, theo thứ lớp có bốn thứ khác nhau:

1. Tự tính, thành tự nhiên.
2. Lựa chọn, vì thấy công đức và lỗi lầm.
3. Tập khí đời trước vì đời trước tu lâu dài.

4. Chướng dứt vì đã lìa ham muốn, các phiền não phải đã dứt rồi, trở nên thanh tịnh. Lại có, sáu thứ khác nhau. Kệ rằng:

Chẳng đẳng cũng chẳng thường,
Chẳng sâu cũng chẳng thuận,
Chẳng đạo, chẳng không đắc,
Trái sáu bi như thế.

Giải thích: Có sáu thứ khác nhau, trái với bi đại bi, tức là sáu thứ khác nhau của đại bi, là:

1. Bình đẳng.
2. Thường hằng.
3. Rất sâu.
4. Thuận theo.
5. Tịnh đạo.
6. Không thể được.

Bình đẳng là đối với cảm thọ do vui buồn v.v…, tất cả các cảm thọ của chúng sinh, Bồ-tát biết hết, đó là khổ.

Thường hằng là cho đến Niết-bàn vô dư cũng vô tận.

Rất sâu: các Bồ-tát nhập địa thấy mình và người đều bình đẳng.

Thuận theo là đối với các khổ não của chúng sinh, Bồ-tát theo chân lý mà cứu giúp.

Tịnh đạo là các phiền não phải đối trị, được dứt trừ.

Không thể được là khi chứng pháp nhẫn vô sinh, thì các pháp không thật có.

Đã nói về về sự khác nhau của đại bi, sau đây nói đại bi như cây.

Kệ rằng:

Bi, nhẫn, tư, nguyện, sinh,
Thành thục, nói thứ lớp,
Gốc to đến quả to,
Cây bi thành sáu việc.

Giải thích: Cây đại bi nầy nên biết do sáu việc mà thành:

1. Đại bi.
2. Nhẫn nhục.
3. Tư duy.
4. Thắng nguyện.
5. Thắng sinh.

6. Thành thục.

Những món ấy là sáu vị rễ, thân, cành, lá, hoa trái. Hỏi: Việc ấy như thế nào?

Đáp: Cây nầy lấy đại bi làm gốc, lấy nhẫn nhục làm thân, lấy tư duy lợi ích chúng sinh làm nhánh cành. Lấy thắng sinh nguyện làm lá, lấy những gì mình sinh tốt đẹp làm bông. Lấy thành thục chúng sinh làm trái.

Hỏi: Vì sao sáu việc nầy diễn biến trước sau như vậy? Kệ rằng:

Không bi, thì không nhẫn,
Sáu thứ lớp như vậy,
Thắng sinh nếu không được,
Không thành thục chúng sinh.

Giải thích: Nếu không có tâm đại bi thì không thể khởi nhẫn nan hành khổ lớn.

Nếu không có nhẫn để làm những việc khó làm của khổ lớn, thì không thể làm phát mạnh lên tư duy đem lợi ích cho chúng sinh.

Nếu không có tư duy mạnh mẽ đem lợi ích cho chúng sinh thì không có khởi nguyện sinh về nơi tốt đẹp.

Nếu không nguyện sinh về nơi tốt đẹp thì không thể hướng tới nơi sinh tốt đẹp.

Nếu không hướng tới chỗ sinh tốt đẹp thì không thể thành thục chúng sinh.

Hỏi: Trước sau tương tự như thế thì thành lập tương tự như thế nào? Kệ rằng:

Rễ sinh do bi nhuần,
Thân trỗi do thích rộng,
Niệm chánh là cành lớn,
Nguyện nối lá dài lớn,
Nội duyên thành các hoa,
Ngoại duyên thành các quả,
Nên biết gốc bi thảy,
Như vậy thứ lớp thành.

Giải thích: Trong đây thành lập tương tự là lòng bi lấy chất ướt của từ khiến sinh sôi nảy nở. Người có lòng từ thấy kẻ khác khổ liền sinh tâm bi để cứu khổ, nên lấy bi làm gốc.

Nhẫn nhục thí lấy ý niệm vui khiến nó vươn lên. Bồ-tát làm lợi ích cho người nên trong cảnh khổ, Bồ-tát sinh ý tưởng vui. Khi ý tưởng vui đã

có thì nó giúp cho nhẫn nhục có bề thế hơn, nên khiến nhẫn nhục được rộng lớn, vì vậy lấy nhẫn làm thân.

Suy nghĩ do chánh niệm nên tư thêm tăng trưởng hơn lên. Do nhẫn đã rộng lớn nên có công năng làm phát sinh chánh niệm cho việc làm lợi ích cho người, nên nói lấy suy nghĩ làm cành.

Nguyện nối nhau khiến cây trưởng thành. Do niệm trước diệt, niệm sau sinh, như lá già rụng để lá non mọc ra, nên lấy nguyện làm lá.

Đời sống chắc thật do duyên bên trong. Do chính mình thành thục thì đời sống không luống dối, cho nên lấy đời sống làm hoa.

Thành thục là lấy duyên bên ngoài làm hạt. Do thân kẻ khác được thành thục thì lợi ích không luống dối, cho nên lấy thành thục chúng sinh làm trái.

Thứ lớp như thế mà thành lập nên biết.

Đã nói đại bi như cây to, kế là, khen ngợi công đức đại bi. Kệ rằng:

Đại bi làm lợi ích,
Đối khác sao không khởi,
Trong khổ, sinh vui cao,
Sinh vui là do bi.

Giải thích: Nghĩa nầy, như kệ đã nói

Đã khen ngợi công đức của đại bi, kế là nói Đại bi không bị dính mắc. Kệ rằng:

Bồ-tát bi tự tại,
Vắng lặng còn không trụ,
Vui thế gian, thân mạng,
Làm sao sinh ái đó?

Giải thích: Tất cả các người trên đời đều ưa thích thế gian và mạng sống của thân mình.

Tất cả Thanh văn, Duyên giác dù không còn ưa thích thế gian và mạng sống, nhưng họ vẫn còn khởi lên tâm tham đắm vào Niết-bàn. Bồ-tát thì không như vậy, đại bi tự tại, nên Niết-bàn kia mà còn không ham trú vào đó, huống là trụ chấp vào hai thứ yêu mến kia của cõi đời này?

Đã nói đại bi không dính mắc. Kế là nói sự yêu mến cao thượng của đại bi. Kệ rằng:

Tham ái đều bị chướng, Thương đời cũng là đời, Bồ-tát khởi bi ái,
Chướng hết cũng qua đời.

Giải thích: Thương mến cao thượng có hai nghĩa:

1. Chướng hết.

2. Qua đời.

Các tham như thương mến v.v… Thì tự thể nó là chướng. Thể của lòng bi kia đem thực hành giữa đời dù không bị chướng ngại gì nhưng vẫn coi nó là của thế gian. Tự thể tình thương của Bồ-tát đã sạch hết các thứ chướng ngại, vượt cao hơn thế gian, nên là tối thắng.

Hỏi: Chướng ngại hết là sao? Kệ rằng:

Có khổ và vô trí,
Biển cả và bóng tối,
Cứu vớt bằng phương tiện,
Thế nào chẳng chướng hết?

Giải thích: Khổ ba cõi như biển cả, không có trí tuệ là bóng tối.

Đại bi làm phương tiện cứu vớt.

Lòng thương mến nầy đã dứt hết các chướng ngại. Hỏi: Thế nào là qua đời. Kệ rằng:

La-hán và Duyên giác, Không có bi như vậy, Huống có gì hơn đời, Thì sao vượt hơn đời?

Giải thích: A-la-hán, Bích-chi Phật còn không có lòng thương mến đại bi, huống chi thế gian khác mà thật có. Nếu vậy thì đâu có gì vượt hơn đời.

Đã nói sự thương mến cao thượng của lòng đại bi, kế đây là nói lòng đại bi không nhàm chán. Kệ rằng:

Các Bồ-tát giàu được bi,
Bỏ khổ mà khởi khổ,
Đầu tiên khởi khổ sợ,
Khi chứng rất vui mừng.

Giải thích: Xả khổ nghĩa là Bồ-tát đem lòng đại bi mà xả khổ cho kẻ khác. Rước khổ về mình là xả khổ của kẻ khác rồi thấy mình khổ.

Đầu tiên khởi khổ sợ: là hàng Bồ-tát ở địa Tín hành. Hạng nầy khởi khổ sợ là do họ chưa nhận ra lý bình đẳng giữa ta và người, do họ chưa tiếp xúc với cái khổ thật.

Sau khi chứng đắc thì rất vui mừng nghĩa là khi chứng là hàng Bồ-tát ở tịnh tâm địa. Hạng nầy khởi ý khổ nhưng họ lại an vui, do họ đã hiểu được lý bình đẳng giữa ta và người, do họ đã tiếp xúc với khổ thật.

Đã nói lòng đại bi không nhàm chán, kế là nói về cái khổ cao hơn hết của lòng đại bi. Kệ rằng:

Bi khổ rất ít có,
Khổ hơn tất cả vui,
Bi ấy sinh niềm vui,
Đó chẳng có gì khác?

Giải thích: Nỗi khổ của lòng đại bi rất ít có là từ khổ của người khác mà sinh tâm đại bi. Từ tình thương rộng lớn ấy phải cưu mang mà thấy mình có khổ. Cái lòng bi khổ ấy thì có gì ít có mà vượt hơn nó? Cho nên nó là rất ít có.

Nỗi khổ hơn tất cả niềm vui là cái khổ của lòng đại bi nầy. Nó vượt hơn tất cả cái vui của thế gian.

Hỏi: Vì sao ?

Đáp: Vui nầy phát sinh do lòng đại bi thương xót kẻ khác khổ, các Bồ-tát lại lấy khổ đại bi nầy làm niềm vui, từ đại bi phát sinh khổ ấy.

Niềm vui vì làm xong việc ấy còn không có, huống chi là có cài gì khác, là những gì mà niềm vui kia làm được rồi, còn không có, huống chi có cái gì khác trên đời nầy mà thật có đâu?

Đã nói về khổ siêu việt của đại bi, kế là nói về bố thí cao tột của lòng đại bi. Kệ rằng:

Thí và bi cùng khởi,
Năng làm Bồ-tát vui,
Được vui trong ba cõi,
So đây chẳng một phần.

Giải thích: Nếu bố thí và đại bi phát sinh cùng lúc thì nó sẽ làm Bồ-tát vui cao tột. Các thứ vui trong ba cõi, so với cái vui của đại bi bố thí thì nó không được một phần tương tự.

Đã nói về về bố thí cao vời của đại bi. Kế là, nói về chịu đựng khổ của lòng đại bi. Kệ rằng:

Tự tính khổ sinh tử,
Không xả là do bi,
Khởi khổ nhân lợi người,
Sao lại xả, không tu?

Giải thích: Các khổ đều gộp chung trong khổ sinh tử. Các vị Bồ- tát không từ bỏ sinh tử là do lòng đại bi. Bồ-tát phát sinh khổ là do làm lợi ích cho người. Khi Bồ-tát chưa từ bỏ sinh tử là khi mà Bồ-tát vẫn còn chịu các khổ.

Đã nói chịu khổ của lòng đại bi, kế đây là là nói về quả của bố thí lòng đại bi. Kệ rằng:

Ba quả bi, thí, của
Lòng bi thường thêm lớn,
Ái sinh và nhiếp sinh,
Giúp sinh lại ba vui.

Giải thích: Ba quả của lòng đại bi, bố thí, tiền của thường thêm lớn mãi là đại bi của Bồ-tát có thể tăng trưởng ba thứ quả là:

1. Tăng trưởng lòng thương, do công phu tu tập khiến tự thể nó lớn thêm mãi.

2. Tăng trưởng bố thí do lòng thương tự tại làm cho bố thí tăng lên mãi.

3. Tăng trưởng của cải do bố thí tự tại làm của cải gia tăng thêm mãi.

Ái sinh và nhiếp sinh: giúp của cải cho chúng sinh, lại có ba niềm vui là từ ba quả lại phát sinh ba niềm vui:

1. Từ nhân bi mà phát sinh thương mến, phát sinh an vui.

2. Từ nhân bố thí mà phát sinh xếp vào, phát sinh an vui.

3. Từ nhân của cải mà phát sinh của cải, phát sinh an vui.

Đã nói quả tăng trưởng của đại bi, sau đây là nói về sự khuyến tấn của đại bi. Kệ rằng:

Bi phát triển, thí tăng, Thành sinh, vui cũng sinh, Dẫn đến lại đem đi,
Đại bi khuyến như thế.

Giải thích: Lòng đại bi khuyến tấn Bồ-tát làm sáu thứ công đức, nghĩa của đại bi bảo: Bồ-tát các vị hãy tu tập, mình tự giúp lấy mình phát triển lên, các vị không nên màng của cải, khiến bố thí tiến lên mãi, các vị nên dùng bố thí thành thục chúng sinh. Ông nên dùng bố thí làm an vui phát sinh. Nếu ông bố thí, ấy gọi là dắt hai nhóm Bồ-đề, và giúp kẻ khác hướng về mình. Nếu ông bố thí là đem hai nhóm dắt dẫn và khiến kẻ khác nhắm đến đại Bồ-đề.

Đã nói về sự khuyến tấn của lòng đại bi, sau đây nói về nguồn vui cao trội của đại bi. Kệ rằng:

Người khổ thương kẻ khổ, Không thí làm sao vui?
Muốn mình tự được vui, Ban vui cứu khổ người.

Giải thích: Người khổ mới có lòng thương kẻ khổ, là do lòng thương mà các Bồ-tát phát sinh các khổ, đó gọi là người khổ.

Không thí làm sao vui, nghĩa là do lòng đại bi nên Bồ-tát coi khổ của người là khổ của mình. Do vậy, nếu không ban vui cho người khác thì làm

sao mình có được niềm vui?

Muốn mình tự được vui, thì ban vui và cứu khổ cho người: nghĩa là khi Bồ-tát ban vui cho chúng sinh và nhổ khổ cho họ thì Bồ-tát đã tạo niềm vui cho chính mình.

Đã nói về về nguồn vui cao vượt của đại bi, kế đây là nói về sự dạy trao của đại bi. Kệ rằng:

Bi dạy tự bố thí,

Thí người, không cầu mình, Nguyện không nhận báo thí, Mà nguyện bố thí nữa.

Giải thích: Bài kệ nầy dạy thực hành bố thí không cầu mong trả ơn.

Người có lòng đại bi dạy tự bố thí, bố thí cho người mà không cầu vui cho mình là nghĩa của đại bi chỉ bảo: Khi ông thực hành bố thí, thí cho kẻ khác thì chớ cầu vui cho mình. Người khác không có niềm vui thì mình cũng không có niềm vui. Vì sao? Vì niềm vui không khác nhau.

Không nhận quả báo của bố thí, mà nguyện đem bố thí nữa là nếu ta bố thí đạt quả thì xin là không nhận. Nếu khi đạt quả thì sẽ đem nó mà bố thí nữa. Kệ rằng:

Thí và quả bố thí,
Thí trùm khắp tất cả,
Chúng sinh vui, ta vui,
Cho người, ta không cần.

Giải thích: Bài kệ nầy dạy quả của bố thí là thí và quả mà thí có được đều đem thí trùm khắp cho tất cả chúng sinh. Vì sao? Vì người có lòng bi thì lấy cái vui của người làm cái vui của mình. Do vậy, nên tất cả quả bố thí của Bồ-tát đều được bố thí cho tất cả chúng sinh. Đã nói về sự trao truyền của đại bi là như thế. Kệ rằng:

Không màng của đem thí,
Của nhiều lại nhiều hơn,
Không dùng tự đem đến,
Lại lần lượt thí hết.

Giải thích: Bài kệ nầy dạy bố thí mà không màng đến của cải. Những ai bố thí không màng đến của cải thì người đó không muốn của cải nhưng của cải cứ đến. Đạo lý ấy hết sức rộng, hết sức nhiệm mầu, là vì tâm đại bi. Nếu được của cải như thế, lại đem bố thí nữa, thế là của cải đến rồi lại cứ đến nữa. Bồ-tát thí rồi lại thí nữa. Vì sao? Vì Bồ-tát không tìm cái vui riêng,

nên muốn việc bố thí của mình không bao giờ hết. Kệ rằng:

Thương là vì đại bi,
Thí hết và thường thí,
Thực hành thí như vậy,
Thận trọng không cầu quả.

Giải thích: Bài kệ nầy dạy bố thí không gián đoạn. Kệ rằng:

Nếu tu không ưa thí,
Thì không có quả,
Thí không một sát-na,
Do không thích bố thí.

Giải thích: Bài kệ nầy chỉ bố thí không nhàm chán. Kệ rằng:

Không làm không có quả,
Có quả, có người làm,
Có lỗi, mong trả ơn,
Ta không giống như vậy.

Giải thích: Bài kệ nầy dạy bố thí mà không cầu trả ơn. Bồ-tát nói với người thí: "Nếu có ai làm công cho ông thì ông mới trả công (quả) như thế là ông có lỗi vì chờ kẻ ấy trả ơn. Ta thì không như vậy. Ấy là ông không giống ta. Lại nữa, nếu ai làm việc cho ông thì ông chỉ trả công cho người ấy, vậy là ông còn chờ đợi kẻ ấy trả ơn. Ta thì không như vậy, là quả của các việc làm, ta đều ban cho tất cả chúng sinh, như vậy là ông không giống ta".

Đã nói về về chỉ dạy cách bố thí của đại bi. Kế là, nói về hạnh bố thí của đại bi. Kệ rằng:

Vô chướng và tịnh cú,
Thí người, cũng tự lường,
Không cầu, không dính mắc,
Đại bi thí như vậy.

Giải thích: Không bị chướng ngại là không cướp của cải kẻ khác để làm việc bố thí.

Tịnh thí là đem của cải bố thí đúng như pháp, nghĩa là không bố thí thức ăn độc, vũ khí, rượu.

Bố thí kẻ khác là khi bố thí để nhiếp hóa người thì đặt họ vào việc làm lành.

Cũng tự lường là không khiến vì bố thí mà quyến thuộc bị thiếu hụt.

Không mong trả ơn là có ở trước mặt người thế tục, hay không, tâm mong cầu, hoặc không cầu xin ra miệng, nhưng hễ thấy họ thiếu thốn là

đem cho ngay, ấy là do không hề lựa chọn nơi gieo phước.

Không dính mắc là không mong trả ơn, không do quả báo. Kệ rằng:

Tận, quảng, thắng, thường vui,
Lìa chấp cũng thanh tịnh,
Hồi hướng về hai nơi,
Bồ-đề và gốc lành.

Giải thích: Cùng tận, nghĩa là bố thí vật trong, vật ngoài. Rộng nghĩa là bố thí nhiều.

Cao cả là bố thí vật tốt. Thường là thường bố thí.

Vui mừng là bố thí không có giận dữ, nghĩa là kẻ đến xin, có khi họ gây hại cho ta, nhưng ta vẫn chịu đựng mà vui vẻ bố thí.

Lìa khỏi dính mắc là do không đặt hi vọng vào cái gì, là không mê đắm, như đã nói ở trước.

Thanh tịnh là bố thí đúng như pháp, tịnh cú thì như trước đã nói. Hồi hướng công đức về Bồ-đề là hồi hướng về đại Bồ-đề.

Hồi hướng về gốc lành là hồi hướng thuận theo căn khí lành.

Đã nói hạnh bố thí của đại bi, kế là sẽ nói sự khác nhau về thọ dụng của đại bi. Kệ rằng:

Có của tự tiêu dùng,
Và dùng thí chúng sinh,
Được vui, thí vui cao,
Ba vui nuôi lớn tâm.

Giải thích: Bồ-tát tự thọ dụng của cải lòng vui mừng, và vui mừng do đem của cải ấy bố thí cho các người . Sánh với các vui bố thí thì hai niềm vui nầy là cao cả. Vì sao? Vì ba niềm vui nầy nuôi dưỡng tâm, ba niềm vui là:

1. Vui bố thí.
2. Vui vì nhiếp hóa chúng sinh.
3. Vui do nhóm Bồ-đề đầy đủ.

Đã nói về về thọ dụng khác nhau của đại bi, kế là nói về các độ được tăng trưởng đo đại bi. Kệ rằng:

Xan, ác, sân, buông lung, Đắm duyên và chấp tà, Như vậy, sáu tệ xấu,

Bi giúp tăng sáu độ.

Giải thích: Bỏn sẻn là một chút vật cũng không thể xả. Ác là phá giới, gây rắc rối cho người khác.

Sân hận là do mất chút lợi nhỏ mà rất nổi giận. Buông lung là không

siêng thực hành các pháp lành. Đắm duyên là bị năm dục làm loạn tâm.

Mê đắm tà vạy là ngoại đạo không trí tuệ.

Như vậy, sáu thứ tệ xấu là tâm thương xót của đại bi vì họ mà nói ra những lỗi lầm, để giúp cho sáu Ba-la-mật được thêm lớn.

Đã nói về về đại bi giúp tăng trưởng các độ. Đại bi nầy từ bốn duyên mà sinh, nên cũng phải nói rõ.

Kệ rằng:

Khổ, vui, không khổ vui,
Sức nhẫn và bạn lành,
Tự thể nối lưu chuyển,
Nghĩa bốn duyên đại bi.

Giải thích: Khổ, vui, không khổ vui là nói về chủ thể đối tượng, và cả hai. Ba thọ, ba khổ cùng phát sinh tâm bi.

Hỏi: Đã là xả thọ sao còn gọi là khổ?

Đáp: Do hành khổ.

Sức mạnh nhân là nói về nhân duyên.

Bạn lành là nói về duyên phát triển hơn nữa.

Tự thể nối nhau lưu chuyển là nói về duyên thứ lớp.

Hỏi: Đại bi đã phát sinh như vậy rồi, làm thế nào được bình đẳng?

Kệ rằng:

Hành tướng và tư duy,
Thuận theo và lìa chướng,
Không được cũng thanh tịnh,
Sáu nghĩa bi bình đẳng.

Giải thích: Đại bi bình đẳng có sáu thứ:

1. Hành tướng bình đẳng, do ba phần bị cảm thọ của chúng sinh bình đẳng, biết là khổ.

2. Tư duy bình đẳng là do thương xót bình đẳng.

3. Tùy thuận bình đẳng, do cứu vớt bình đẳng.

4. Lìa chướng bình đẳng, do không gây hại bình đẳng.

5. Bất đắc bình đẳng là do ba luân là mình, người, lòng bi đều bình đẳng, không thật có.

6. Thanh tịnh bình đẳng là bình đẳng có được khi vào vô sinh nhẫn nơi tám Địa.

Hỏi: Đã nói về về đại bi như thế, nhưng còn bốn phạm trụ thì phải tu

tập như thế nào để thành Vô thượng? Kệ rằng:

Từ thảy khiến Vô thượng,
Tự ý tu cũng năm.
Tín, tâm, thông, phương tiện,
Hòa hợp như trước nói.

Giải thích: Cúng dường Chư Phật, gần gũi bạn lành, như bài kệ trước đã nói, đều do năm thứ lớp ý tu tập mà trở nên Vô thượng. Phạm trụ cũng vậy, do lòng tin thanh tịnh là nơi nói kinh Đại thừa đối với phạm trụ sinh tịnh tín. Do tâm sâu sắc là dùng chín thứ tâm để tu tập phạm trụ. Do thần thông là do nương vào các định hư không mà tu tập. Do phương tiện là thuộc về chỗ nương vào trí vô phân biệt. Do hòa hợp là chứng một quả nhập vào tất cả quả.

-oOo-

LUẬN ĐẠI THỪA TRANG NGHIÊM KINH

QUYỂN 10

Phẩm Thứ 21: GIÁC PHẦN (Phần 1)

Giải thích: Các Bồ-tát đều có tướng hổ thẹn, nên nói trong đây. Kệ rằng:

Trị chướng và hợp trí,
Duyên cảnh cũng thành sinh,
Bồ-tát có tướng hổ,
Bốn khác nhau như thế.

Giải thích: Kệ nầy nói về Bồ-tát có bốn tướng hổ thẹn:

1. Tự tính.
2. Bạn loại.
3. Cảnh giới.
4. Tác nghiệp.

Trị chướng là xa lìa tính không hổ thẹn, đó là tự tính của hổ thẹn.

Hợp trí là tương ưng với trí vô phân biệt. Trí nầy là loại bạn biết hổ thẹn.

Duyên cảnh là Bồ-tát coi một ít chúng sinh không bị chướng làm cảnh đáng hổ thẹn, tức là Thanh văn, Duyên giác.

Tiểu là đối với Đại thừa.

Vô chướng là phá tan chướng ngại của phiền não.

Thành sanh (thành thục chúng sinh) là Bồ-tát có đức hổ thẹn nên lấy việc lập ra chúng sinh làm sự nghiệp của mình.

Đó là bốn tướng hổ thẹn.

Hỏi: Bồ-tát hổ thẹn đối với việc làm nào? Kệ rằng:

Bồ-tát đối sáu độ, Chướng tăng đối trị giảm,
Không siêng, cũng siêng hành, Ở đây sinh hổ thẹn.

Giải thích: các Bồ-tát rất hổ thẹn đối với bốn việc:

1. Khi có các độ bị chướng tăng thì Bồ-tát rất hổ thẹn.

2. Khi giảm sự đối trị với các chướng thì Bồ-tát rất hổ thẹn.

3. Khi tu tập các độ mà biếng nhác thì Bồ-tát rất hổ thẹn.

4. Khi siêng tu mà phải chịu tác động của các phiền não thì Bồ-tát rất hổ thẹn, đó là các căn thường mở ra chứ không ngăn giữ.

Hỏi: Sự khác nhau của sự hổ thẹn của Bồ-tát như thế nào? Kệ rằng:

Sáu phẩm và hai phẩm,
Bảy địa và Nhị thừa,
Cũng tương tự là dưới,
Trái lại, nên biết trên.

Giải thích: Sáu phẩm là sáu phẩm trước trong địa bất định, mà có hổ thẹn là dưới.

Hai phẩm là hai phẩm trước trong địa định mà có hổ thẹn là dưới.

Bảy địa là bảy địa trước trong mười địa mà có hổ thẹn là dưới. Nhị thừa là chúng sinh với tâm thấp kém mà có hổ thẹn là dưới, do có tâm tăng thượng mạn.

Cũng tương tự là Bồ-tát chưa được pháp Nhẫn vô sinh mà có hổ thẹn cũng là dưới.

Trái với hổ thẹn ở địa dưới là hổ thẹn ở các địa trên.

Hỏi: Pháp nào có chướng hổ thẹn và chướng ngại đó có mấy lỗi? Kệ rằng:

Không hổ, mê không dứt, Ba hại, và sáu quở,

Ba khổ: đọa, nạn thoái, Mười hai lỗi, như trước.

Giải thích: Không hổ thẹn là Bồ-tát có chướng hổ thẹn. Nếu có chướng nầy thì phiền não không dứt, khi phiền não không dứt thì trước sinh ra ba điều hại:

1. Hại mình: nghĩa là không có tư duy chánh đạo do tự mình gây rối.

2. Hại người là giận và xả bỏ vì gây hại cho người.

Hỏi: Giận làm hại chúng sinh là đúng, nhưng xả sao lại làm hại chúng sinh?

Đáp: Bồ-tát ứng thân giáo hóa chúng sinh, nếu xả (bỏ) mà không giáo hóa thì đó là gây hại.

3. Hại cả hai là phá giới do gây hại cho người, xảy ra ba điều hại rồi thì đối với pháp hiện tại, có sáu điều bị quở trách là nghi ngờ ăn năn, mất lợi, mất ủng hộ, bị ruồng bỏ, bị phạt, tiếng xấu. Theo thứ lớp đó, sẽ bị sáu điều quở trách, nghĩa là từ chỗ mình tự quở trách cho đến mười phương các

người quở trách. Như vậy về sau còn sinh ra ba lỗi nữa:

1. Rơi vào những chỗ đầy tai nạn.
2. Lui mất pháp lành đã có, chưa có.
3. Từ đó, phải chịu khổ lớn.

Đó gọi là không hổ thẹn, nó sinh ra mười hai lầm lỗi.

Hỏi: Đã biết chướng và lỗi lầm, nhưng còn công đức của hổ thẹn là gì? Kệ rằng:

Tất cả ác nầy thảy,
Nếu Bồ-tát có hổ,
Tất cả diệt, nên biết,
Bởi đã đối trị chúng,
Sinh trời, người thông minh,
Mau tròn đầy hai nhóm,
Thành sinh không lui sụt,
Lìa, không lìa là quả.

Giải thích: Bài kệ trước nói về công đức hổ thẹn lìa lỗi thì như trước đã nói. Bồ-tát có hổ thẹn, còn tất cả thì không.

Bài kệ sau nói có hổ thẹn thì tu tập được công đức, do đã gom chứa đủ năm quả cao tột.

Sinh lên trời, người đều thông minh là được quả của quả báo, nghĩa là thường được thông minh trí tuệ dù sinh lên trời hay sinh vào cõi người.

Mau tròn đầy hai nhóm là được quả tăng thượng, là được hai nhóm đại Bồ-đề.

Thành thục chúng sinh không lui sụt là được quả trượng phu, do những gì mà trượng phu làm.

Lìa là được quả tương ly, vì lìa chướng kia. Không lìa được quả nương tựa thì sinh bất cứ đâu cũng không buông bỏ sự đối trị các chướng kia.

Hỏi: Có thí dụ nào nói về công dụng của hổ thẹn? Kệ rằng:

Áo trái thì nhơ bẩn,
Phàm phu không hổ thẹn,
Áo trời lại, không nhơ,
Bồ-tát thẹn cũng vậy,
Bồ-tát thẹn đầy đủ,
Như hư không, chẳng nhơ,
Muốn hơn các Bồ-tát,

Cũng lấy thẹn trang nghiêm,
Như mẹ hiền thương con,
Thẹn hộ chúng sinh vậy,
Quán giáo hóa chúng sinh,
Việc nầy do hổ thẹn.

Giải thích: Trong đây, bài kệ thứ nhất nói hổ thẹn như y phục. Vì sao? Vì người có tính hổ thẹn thì lỗi nhơ bẩn không thể làm ô nhiễm.

Nửa trên bài kệ thứ hai, nói hổ thẹn như hư không. Vì sao? Vì người có hổ thẹn, dù gặp phải tám pháp thế gian, vẫn không bị ô nhiễm.

Nửa sau bài kệ thứ hai, nói hổ thẹn như món đồ dùng để trang sức. Vì sao? Vì người có tính hổ thẹn thì họ khôi ngô tốt đẹp hơn các vị Bồ-tát.

Bài kệ thứ ba, nói về hổ thẹn như mẹ hiền. Vì sao? Vì người có tính hổ thẹn che chở tất cả lỗi lầm trong sinh tử như voi, ngựa, lính. Quán sát và giáo hóa chúng sinh đều phát sinh từ đây.

Lấy y phục thí dụ là nói hổ thẹn có công năng đối trị các phiền não. Lấy hư không thí dụ là nói hổ thẹn có công năng đối trị tám pháp đắm nhiễm.

Lấy đồ trang sức thí dụ nói hổ thẹn có công năng thuận theo đồng hành.

Lấy mẹ hiền thí dụ là nói hổ thẹn có công năng thành thục chúng sinh.

Hỏi: Bồ-tát thực hành hổ thẹn, có tướng gì? Kệ rằng:

Không nhẫn và không làm,
Vừa nhẫn, vừa thực hành,
Phải biết bốn thứ nầy,
Là nói hành hổ thẹn.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về bốn tướng thực hành hổ thẹn:

1. Không nhẫn.
2. Không thực hành.
3. Nhẫn.
4. Thực hành.

Vì sao? Vì ai có hổ thẹn, đối với tất cả lỗi ác, thì có hai tướng trước, là không nhẫn, và không thực hành.

Đối với tất cả công đức thì có hai tướng sau, là nhẫn, và thực hành.

Hỏi: Vì sao hổ thẹn mà được Vô thượng? Kệ rằng:

Dạy tu đối hổ thẹn,

Cũng sinh năm tự ý,
Bởi pháp tin khác nhau,
Vô thượng, trước đã biết.

Giải thích: Như trước đã biết, kinh Đại thừa nói: "Lòng tin thanh tịnh phát sinh từ hổ thẹn, vì dùng chín thứ tâm sâu xa để tu tập, vì tu tập các định, như nương hư không, v.v… vì thuộc về trí vô phân biệt, vì một quả nhập vào tất cả quả".

Đã nói Bồ-tát có hổ thẹn, kế đây là, nói về vô úy của Bồ-tát. Kệ rằng:

Các vị Bồ-tát không sợ,
Thể tướng và khác nhau,
Vững chắc và tốt đẹp,
Nay lần lượt giải thích.

Giải thích: Tinh thần không nao núng của Bồ-tát có bốn nghĩa giải thích:

1. Thể tướng.
2. Khác nhau.
3. Vững chắc.
4. Tốt đẹp.

Hỏi: Thể tướng là sao? Kệ rằng:

Khởi ba tấn, định, tuệ,
Siêng hăng hái mạnh mẽ,
Là nói tướng không sợ,
Cũng sáng tỏ các tên.

Giải thích: Tinh tấn, thiền, định, Bát-nhã, ba thứ ấy hiện diện là thể, tướng của không sợ. Siêng năng, hăng hái, vững chí, mạnh mẽ là bốn tính nầy nói về tên gọi không sợ.

Hỏi: Trong ba thứ trên, không sợ hãi thuộc vào thứ nào? Kệ rằng:

Có các việc làm ra,
Hạ, động, ngu thì sợ,
Lìa ba quyết định ba,
Đó gọi không sợ, an.

Giải thích: Đối với các việc làm lợi tha, nếu tâm thấp hèn, xao động, ngu si thì Bồ-tát thấy sợ, vì sao ?

Do tâm thấp kém thì không siêng năng tu tập công hạnh mình.

Tâm lay động sẽ không an trụ vững chãi trong công hạnh.

Tâm ngu si thì không biết ứng dụng phương tiện trong công hạnh.

Theo thứ lớp, là dùng ba thứ tinh tấn, thiền định và Bát-nhã để đối trị ba tâm trên. Nếu đạt tính xác quyết thì gọi là vô úy.

Hỏi: Quyết định là sao?

Đáp: Ba đối trị nầy, nhậm vận, hiện tiền là quyết định.

Hỏi: Đã nói về thể, tướng của vô úy, còn sự khác nhau của vô úy thì thế nào? Kệ rằng:

Tự tính và đại nguyện,
Không đoái hoài, không lui,
Nghe sâu cũng năng hóa,
Đặt họ bên thân Phật,
Cũng hành các khổ hạnh,
Không buông xả sinh tử,
Sinh tử không thể nhiễm,
Là mười chỗ khác nhau.

Giải thích: Theo thứ lớp của hai bài kệ nầy mà nói về mười thứ khác nhau của tinh thần không nao núng:

1. Tự tính là vì thành tựu thể tính nên được vô úy.

2. Đại nguyện nghĩa là phát tâm Bồ-đề mà được vô úy.

3. Không đoái hoài là khi siêng năng làm lợi mình thì không đoái hoài đến thân mạng mà được vô úy.

4. Không lui sụt là khi siêng năng làm lợi người thì được vô úy, dù việc làm bị chống đối.

5. Nghe sâu xa là khi nghe thật nghĩa thì được vô úy.

6. Có công năng giáo hóa là đối với chúng sinh khó giáo dục thì dùng thần thông mà giáo hóa, nên được vô úy.

7. Đặt chúng sinh bên thân Phật là xây dựng Đại Bồ-đề cho chúng sinh, nên được vô úy.

8. Cũng thực hành các khổ hạnh làm các việc khó làm về khổ hạnh, nên được vô úy.

9. Không buông xả sinh tử là có ý sinh về đó, nên được vô úy.

10. Không bị sinh tử là ô nhiễm là sống trong nhiễm mà không bị ô nhiễm, nên được vô úy.

Hỏi: Đã nói về về sự khác nhau của vô úy, còn vững chắc là sao?

Kệ rằng:

Bạn ác và khổ nặng,
Nghe sâu, không thể lui,

Như cánh trùng trước gió,
Không động Tu-di, biển.

Giải thích: Do ba duyên mà Bồ-tát không sợ hãi, không lay động:

1. Gặp bạn ác.
2. Gặp khổ nặng.
3. Nghe pháp sâu xa.

Ví như con trùng sành có tung cánh lên, nó không thể quét hết nước biển hay làm núi lung lay. Ba duyên kia không thể làm lung lay tâm Bồ-tát cũng giống như vậy. Cho nên Bồ-tát được vững chắc nhờ vô úy.

Hỏi: Đã nói về về sự vững chắc, còn về nghĩa vượt trội của vô úy thì sao? Kệ rằng:

Trong các thuyết không sợ,
Vô úy Bồ-tát cao,
Tướng lạ, chắc, tốt đẹp,
Không giống điều nói kia.

Giải thích: Do ba nghĩa nói trước thì vô úy của Bồ-tát thật là tốt đẹp cao tột trong các thứ vô úy được nói trên.

Đã nói về vô úy của Bồ-tát, kế là nói về không lui sụt của Bồ-tát.

Kệ rằng:

Các Bồ-tát bất thoái,
Phẩm loại có ba việc,
Là nghe, tinh tấn, khổ,
Hổ, dũng, là chỗ nương.
Ham muốn đại Bồ-đề,
Là nói tính không lui,
Chưa thành, thành cực thành,
Ấy địa bày khác nhau.

Giải thích: Hai bài kệ nầy nói về phẩm loại không lui sụt là nương vào sự khác nhau của tự tính. Phẩm loại ấy có ba thứ:

1. Nghe pháp không chán nên không lui sụt.
2. Tinh tấn mãi nên không lui sụt.
3. Dù sống trong sinh tử chịu khổ não nhưng không lui sụt.

Nơi nương có hai thứ:

1. Biết hổ thẹn.
2. Mạnh mẽ.

Ai có hổ thẹn thì không lui sụt. Ai có ý lui sụt thì điều ấy thật đáng

xấu hổ.

Có dũng cảm thì không lui sụt. Kẻ lui sụt là người không có sức mạnh dũng cảm. Tự tính là ham muốn đại Bồ-đề. Nếu trái lại ham muốn ấy tức là lui sụt. Về khác nhau có ba thứ:

1. Chưa thành là các Bồ-tát ở giai vị Tín, Hạnh không lui sụt.
2. Thành nghĩa là các Bồ-tát từ Sơ địa đến bảy địa không lui sụt.
3. Thành cùng cực là Bồ-tát tám địa trở lên đều không lui sụt. Đã nói về về Bồ-tát không lui sụt, kế là nói về Bồ-tát biết pháp. Kệ rằng:

Biết pháp, biết nghiệp pháp,
Biết tướng, biết vô tận,
Đắc quả và hai môn,
Thành sinh cũng trụ pháp.

Giải thích: Biết pháp là biết năm minh xứ:

1. Nội minh.
2. Nhân minh.
3. Thanh minh.
4. Y minh.
5. Xảo minh.

Biết năm luận ấy gọi là biết pháp.

Biết nghiệp pháp là biết lợi mình, lợi người, lấy đó là nghiệp. Biết Nội luận: là tự tu và giảng cho người khác nghe.

Biết Nhân luận là bày nghĩa mình mà dẹp bỏ nghĩa khác.

Biết Thanh luận là luyện giọng mình cho thanh tao khiến kẻ khác tin nhận.

Biết Y luận để chữa bệnh cho kẻ khác. Biết xảo luận là khiến kẻ khác tin, hiểu.

Biết tướng luận là biết năm thứ luận nầy, có được năm nhân là Bồ-tát biết tướng luận là:

1. Nghe được.
2. Giữ được.
3. Tụng được.
4. Nghĩ được.
5. Thông được.

Trước Bồ-tát nghe về luận. Nghe rồi nhớ chắc. Nhớ chắc thì tụng tập. Tụng xong thì suy nghĩ chân chính. Suy nghĩ chân chính thì thông đạt.

Thông đạt nghĩa là biết đây là công đức, đây là lỗi lầm, đây là lời tốt, đây là lời nói ác.

Biết vô tận là hiểu biết như vậy, cho đến Niết-bàn vô dư cũng vô tận.

Đắc quả là do chính mình biết mình được Nhất thiết chủng trí. Hai môn là: Một Tam-muội, hai môn Đà-la-ni. Biết luận nên Bồ-tát dùng môn Tam-muội mà thành thục chúng sinh, do biết thuận theo mà thu hóa chúng sinh. Lấy môn Đà-la-ni mà thành thục Phật pháp là do thuận theo pháp mà mình có được, đều có thể gìn giữ.

Đã nói về Bồ-tát biết pháp, kế là nói về Bồ-tát biết thế gian. Kệ rằng:

Biết bằng thân, bằng miệng,
Và biết bằng thật đế,
Bồ-tát biết thế gian,
Tối thắng, không ai hơn.

Giải thích: Nhờ vào ba thứ mà Bồ-tát biết thế gian:

1. Thân biết thế gian.
2. Miệng biết thế gian.
3. Nhờ sự thật (đế) mà biết thế gian.

Hỏi: Thân biết là thế nào? Miệng biết là thế nào? Kệ rằng:

Thân biết là thư nhan,
Miệng biết thì lời trước.
Nó giúp thành đồ đựng,
Tu hành theo chánh pháp.

Giải thích: Thư nhan là vẻ mặt hớn hở vui cười. Đây là thân biết thế gian.

Lời nói thốt ra trước là lời an ủi, hỏi han, khen ngợi. Đây là miệng biết thế gian.

Hỏi: Sự hiểu biết ấy nhằm để làm gì? Đáp: Để giúp thành đồ đựng.

Hỏi: Trở thành đồ đựng cái gì?

Đáp: Khiến nó trở thành đồ đựng chánh pháp mà thuận theo tu hành.

Hỏi: Thế nào là biết sự thật thế gian? Bài kệ trả lời:

Biết hai, biết đời sinh,
Biết hai, biết đời diệt,
Do dứt lại chứng đắc,
Biết đế siêng tu hành.

Giải thích: Biết hai là biết thế gian sinh khởi, là biết hai đế khổ, tập là biết thế gian thường sinh, do nó sinh và phương tiện sinh.

Biết hai là biết thế gian diệt, là biết hai đế diệt và đạo thì biết thế gian có thể diệt, do nó dứt bỏ và phương tiện chấm dứt.

Hỏi: Biết sự thật về thế gian để làm gì?

Đáp: Để chấm dứt và được trí tuệ chân thật, hiểu sự thật mà siêng năng tu hành, dứt hết các sự thật về khổ tập, được là được sự thật về diệt và đạo.

Bởi dứt sự thật về khổ, nhân duyên của khổ, nên Bồ-tát đạt được sự thật về Niết-bàn và con đường dẫn đến đó, cho nên Bồ-tát quán xét các sự thật ấy mà tu trí tuệ đầy đủ. Như vậy là biết thế gian, tức là biết nghiệp của thế gian.

Đã nói về Bồ-tát biết thế gian, kế là nói về Bồ-tát tu tập bốn lượng. Kệ rằng:

Năng thuyên và ý nghĩa,
Thấu nghĩa cũng không lời,
Nên biết bốn thứ nầy,
Đó là tướng bốn lượng.

Giải thích: Năng thuyên là mười hai bộ kinh mà Như lai nói. Pháp ấy là lượng, chẳng phải con người là lượng.

Ý nghĩa là lý do trong văn. Nghĩa nầy là lượng, chẳng phải lời nói là lượng.

Thấu rõ nghĩa là những điều thế gian có thể tin và được Phật xác nhận. Thấu rõ nghĩa nầy là lượng, chứ chẳng phải không thấu nghĩa là lượng.

Không dùng lời nói là trí chứng ngộ ra khỏi thế gian. Trí nầy là pháp, chứ không phải thức là lượng.

Hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn nói bốn lượng này? Kệ rằng:

Chê pháp và chê nghĩa,
Tà tư và đáng nói,
Ngăn dứt bốn việc nầy,
Thứ lớp, nói bốn lượng.

Giải thích: Nói pháp năng thuyên là lượng là nhằm ngăn dứt việc khinh chê người nói pháp, ý nghĩa là lượng là để ngăn dứt chê nghĩa trong các câu nói. Thấu rõ nghĩa là lượng là để ngăn dứt nói pháp với tư duy tà hiểu sai. Trí là lượng để ngăn dứt những gì có thể nói là trí.

Hỏi: Nương vào bốn lượng nầy, có công đức gì? Kệ rằng:

Lòng tin, suy nghĩ trong,

Nghe đúng, trí chứng ngộ,
Bồ-tát không thể hoại,
Nương lượng công đức đó.

Giải thích: Nương vào lượng thứ nhất thì không hư hoại lòng tin.

Nương vào lượng thứ hai thì không thể hư hoại tư duy chân chính.

Nương vào lượng thứ ba thì không thể hư hoại những gì mình nghe chân chính.

Nương vào lượng thứ tư thì không thể hư hoại trí thế gian.

Đã nói về Bồ-tát tu tập bốn lượng, kế đây là nói về bốn hiểu biết không bị chướng ngại của Bồ-tát. Kệ rằng:

Đối môn, tướng, gọi trí,
Thông đạt không ai bằng,
Đó tức là Bồ-tát,
Bốn thứ vô ngại giải.

Giải thích: Thứ nhất gọi là biết Trí Môn, là vì có công năng biết nghĩa trong tất cả các thứ tên khác nhau.

Thứ hai là biết Tướng Trí, là vì có công năng biết nghĩa nầy thuộc về tên gọi nầy.

Thứ ba là biết Ngôn Trí, là có công năng biết thổ âm từng nơi khác nhau.

Thứ tư là biết Trí Trí, là vì có công năng hiểu biết, nói pháp trôi chảy.

Biết được bốn thứ trí nầy là vô ngại giải. Kệ rằng:

Năng thuyết và sở thuyết,
Nói đủ gồm ba việc,
Bốn thứ, hai lại hai,
Thứ lớp nhân ba việc.

Giải thích: Năng nói, sở nói, nói đầy đủ. Ba việc, mỗi việc đều có nhân duyên.

Năng nói, có bốn nhân duyên là:

1. Trí giáo thọ.
2. Trí thành thục.
3. Trí nhóm đầy đủ.
4. Trí giúp người giác ngộ.

Pháp được nói có hai nhân duyên là:

1. Pháp.

2. Nghĩa.

Bốn trí có công dụng đối với hai nhân duyên nầy. Nói đầy đủ, có hai nhân duyên là:

1. Lời nói.

2. Trí.

Do hai món nầy mới thành tựu nói năng. Kệ rằng:

Nêu pháp giải thích pháp,
Giúp hiểu, tránh gặn hỏi,
Lập ra bốn vô ngại,
Nên biết về nghĩa ấy.

Giải thích: Nêu pháp được gọi là Môn. Giải thích pháp được gọi là Tướng, khiến người hiểu được gọi là Ngôn, tránh gặn hỏi được gọi là Trí.

Nên biết, trong đây pháp được nói và nghĩa của nó, được gọi là đủ ngôn và trí. Theo thứ lớp mà xây dựng bốn hiểu biết vô ngăn ngại.

Hỏi: Thế nào gọi là hiểu biết vô ngại chướng ngại? Nó có nghiệp gì? Kệ rằng:

Nội chứng và ngoại giác,
Nên gọi vô ngại giải.
Dứt được tất cả nghi,
Đó là nghiệp của nó.

Giải thích: Nửa trên bài kệ nầy là lập danh. Nửa dưới là nói về nghiệp.

Tên gọi là do các Bồ-tát ban đầu dùng trí xuất thế gian nội chứng được các pháp đều bình đẳng, hiểu đúng như thật, về sau, dùng trí thế gian hậu đắc mà biết các pháp bên ngoài và những việc khác nhau của pháp môn. Vì lý ấy, nên gọi là vô ngại giải.

Nghiệp là từ hiểu biết nầy, mà dứt hết lưới nghi của tất cả chúng sinh. Đó gọi là Nghiệp.

Đã nói về bốn vô ngại giải của Bồ-tát, sau đây là nói về hai nhóm công đức của Bồ-tát. Kệ rằng:

Phước, trí là hai nhóm,
Thắng báo không ô nhiễm,
Tất cả các Bồ-tát,
Tướng tốt đều như vậy.

Giải thích: Phước, trí là hai nhóm hai nhóm là nhóm phước và nhóm trí.

Quả báo tốt đẹp vẫn không ô nhiễm là vì Bồ-tát có nhóm phước, nên đạt quả báo tốt đẹp, dù đang ở trong sinh tử. Và do nhóm trí nên được quả báo tốt đẹp kia vẫn không gây ô nhiễm cho tâm, thế nên tướng thù thắng của Bồ-tát là không ai bằng.

Hỏi: Hai nhóm ấy phối hợp với sáu độ thì sao? Kệ rằng:

Hai độ trước thể phước,
Độ thứ sáu là trí,
Còn ba, hai nhóm nhân,
Năm cũng thành nhóm trí.

Giải thích: Hai độ trước là thể của phước là bố thí, thì giới Ba-la-mật là thể của nhóm phước.

Độ sáu là trí nghĩa là Bát-nhã Ba-la-mật là thể của nhóm trí.

Ba độ còn lại là nhân của hai nhóm nầy là nhẫn nhục và tinh tấn, thiền định Ba-la-mật, làm nhân chung cho hai nhóm, vì cả hai đều thực hiện như nhau.

Năm độ cũng thành nhóm trí là vì Bát-nhã có thể hồi hướng, tất cả Ba-la-mật đều thành tụ trí cả.

Hỏi: Sao gọi là tụ? Nhiệm vụ của nó là gì? Kệ rằng:

Chánh tu và thường tu, Giúp thiện gọi là nhóm, Làm lợi mình, lợi người, Thành tựu thì gọi nghiệp.

Giải thích: Nửa trên bài kệ là giải thích tên gọi. Nửa dưới bài kệ là nói về nhiệm vụ của nhóm. Tên gọi là Tam bà la, dịch nhóm. Tam là tu tập chân chính, Bà-la là thường tu tập. Vì tu chân chính và tu mãi, pháp lành được tăng thêm lên. Vì nuôi lớn lên nên gọi là nhóm.

Nghiệp là vì nhóm nầy mà có thể hoàn thành việc làm lợi mình, lợi người. Đó gọi là Nghiệp, nhiệm vụ.

Hỏi: Sự khác nhau giữa hai nhóm là gì? Kệ rằng:

Nhập địa, nhập Vô tướng,
Và nhập vô công dụng,
Thọ chức và rốt ráo,
Hai nhóm nhân lẫn nhau.

Giải thích: Những khác nhau trong đây là nhóm của Tín, hành địa kia là nhân để nhập địa. Nhóm của sáu địa là nhân để nhập vào vô tướng.

Vô tướng là nhóm thuộc về địa thứ bảy, vì tướng của địa nầy không còn khởi. Nhóm của địa thứ bảy là nhân để nhập vô công dụng. Nhóm của địa thứ tám, thứ chín là nhân nhập thọ chức. Nhóm của địa thứ mười là

nhân để nhập rốt ráo. Rốt ráo là thuộc về Phật địa.

Đã nói công đức hai nhóm của Bồ-tát, sau đây nói về Bồ-tát tu tập bốn niệm xứ.

Kệ rằng:

Nương và đối trị,
Nhập đế và duyên duyên,
Tác ý và chí đắc,
Thuận theo cũng tùy chuyển,
Giác cảnh và thọ sinh,
Hạn cực dẫn tối thượng,
Thời gian dài, sau chứng,
Mười bốn tu cao nhất.

Giải thích: Hai bài kệ nầy nói bốn niệm xứ của Bồ-tát, gồm có mười bốn thứ tu tập cao quý:

1. Thắng tu nương tựa.
2. Thắng tu đối trị.
3. Thắng tu nhập đế.
4. Thắng tu duyên duyên.
5. Thắng tu tác ý.
6. Thắng tu chí đắc.
7. Thắng tu Tùy thuận.
8. Thắng tu tùy chuyển.
9. Thắng tu giác cảnh.
10. Thắng tu thọ sinh.
11. Thắng tu hạn cực.
12. Thắng tu tối thượng.
13. Thắng tu trường thời.
14. Thắng tu hậu chứng.

Thắng tu y chỉ là nương vào kinh Đại thừa mà phát khởi văn, tư, tu, tuệ làm tự thể.

Thắng tu đối trị là có công năng đối trị bốn ý tưởng trái ngược của bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã, vì biết thân và các pháp vô ngã.

Thắng tu nhập đế là vì theo thừ lớp, thứ lớp mà đi vào các đế khổ, tập, diệt, đạo. Tự mình hiểu thấu người khác hiểu thấu, như Luận Trung Biên Phân Biệt nói.

Thắng tu duyên duyên là duyên vào thân của tất cả chúng sinh làm đối tượng.

Thắng tu tác ý là thân v.v…, không thật có.

Thắng tu chí đắc là thân là không hợp, không lìa.

Thắng tu tùy thuận là có các chướng ngại để đối trị và có công năng đối trị các chướng ngại.

Thắng tu tùy chuyển là bốn niệm xứ mà phàm phu, Nhị thừa, tu tập cũng thuộc tùy chuyển làm giáo thọ.

Thắng tu giác cảnh là biết thân huyễn như sắc tướng, biết thọ như mộng, đều là tà giác.

Biết tâm như hư không vì tự tính thanh tịnh. Biết các pháp như khách, khách nghĩa là trói buộc, nhơ bẩn, như hư không bị che phủ vì khói, mây, bụi, sương mù. Thắng tu thọ sinh là có ý sinh vào nơi nào để làm vua Chuyển Luân tối thắng. Thân sinh ở đó, nhưng thân pháp lại không bị nhiễm.

Thắng tu hạn cực là tu phẩm hạ của Niệm xứ cũng vượt cao hơn phẩm các của những lối tu khác, vì lợi ích của tự tính.

Thắng tu tối thượng là tu tập bốn niệm xứ chung và riêng bằng sự an nhiên, không cần cố gắng gì nữa.

Thắng tu trường thời là tu mãi đến Niết-bàn vô dư vẫn không bao giờ hết tu.

Thắng tu hậu chứng là từ mười địa cho đến Phật địa đều có thể tu. Đã nói Bồ-tát tu tập bốn niệm xứ, sau đây nói về Bồ-tát tu bốn chánh cần.

Kệ rằng:

Xả ba và nhập địa,
Trụ tịch và đắc ký,
Thành thục và thọ chức,
Tịnh độ và tròn đầy.

Giải thích: Tu tập bốn chánh cần là Bồ-tát đối trị những chướng ngại bốn niệm xứ. Nếu nói rộng về pháp đối trị nầy thì có mười thứ khác nhau, đối trị mười hành chướng ngại là:

1. Hạnh buông xả mê đắm là thọ thân tốt đẹp hữu lậu, nhưng không đắm nhiễm.

2. Hạnh buông xả những tâm lí che khuất nghĩa là xa lìa khỏi những tâm lý che chướng.

3. Hạnh buông xuống, nghĩa là lìa những Tác ý Nhị thừa.

4. Nhập vào địa hạnh nghĩa là nhập vào sáu địa đầu.

5. Hạnh trụ tịch, là nhập vào địa thứ bảy.

6. Hạnh được thọ kí nghĩa là nhập vào địa thứ tám.

7. Hạnh thành thục chúng sinh, nghĩa là nhập vào địa thứ chín.

8. Hạnh thọ chức: nghĩa là nhập vào địa thứ mười.

9. Hạnh tịnh độ nghĩa là gồm ba địa thứ tám, chín, mười.

10. Hạnh tròn đầy nghĩa là nhập vào Phật địa.

Bồ-tát tu tập bốn chánh cần là để đối trị mười hạnh chướng ngại nầy, đó là nói rộng về sự khác nhau.

Hỏi: Ý nghĩa tu tập mười thứ khác nhau nầy là gì? Kệ rằng:

Do dựa ý muốn tu,
Nên siêng khởi tinh tấn,
Nhiếp tâm và chánh trì,
Tu mười trị như vậy.

Giải thích: Ý nghĩa tu tập là dựa vào ý muốn mà phát sinh siêng năng, dựa vào siêng năng mà tinh tấn nhiếp tâm về chánh trì.

Đó là ý nghĩa tu tập, trong đó có tu tập bình đẳng, có tu tập tướng mạo, có tu tinh tấn.

Tu tập bình đẳng là do chánh cần nên chỉ quán được bình đẳng. Tu có tướng mạo là tu chung ba tướng: Chỉ, cử, xả.

Tu tinh tấn là trong khi tu chỉ quán, nhằm dứt trừ hai chướng là trạo cử và hôn trầm mà phát sinh tinh tấn.

Hỏi: Khởi lên tinh tấn như thế nào? Đáp: Là nhiếp tâm và chánh trì.

Gom tâm là Xa-ma-tha (chỉ).

Chánh trì là nếu tâm bình đẳng thì được an trụ như vậy, chánh trì như vậy, dùng ba sự tu tập nầy mà tu mười hạnh trước. Đó gọi là tu chánh cần.

Đã nói về Bồ-tát tu tập bốn chánh cần, sau đây là nói về Bồ-tát tu tập bốn thần túc. Kệ rằng:

Chia bốn thứ thần túc,
Lược dùng ba việc giải,
Nương tựa và phương tiện,
Cũng thành tựu nên biết.

Giải thích: Bài kệ nầy lược dùng ba sự phân biệt bốn thần túc:

1. Nương tựa.

2. Phương tiện.

3. Thành tựu.

Hỏi: Thế nào là nương? Bài kệ cho biết:

Chỗ thiền định nương tựa,
Có bốn túc khác nhau,
Một dục, hai tinh tấn,
Ba tâm, bốn tư duy.

Giải thích: Nên biết, nương vào thiền Ba-la-mật mà có bốn thứ thần túc khác nhau.

Hỏi: Thế nào là phương tiện? Kệ rằng:

Bắt đầu làm, tùy nhiếp,
Trói buộc và đối trị,
Tùy kế tám hạnh dứt,
Ba, một, hai, hai thành.

Giải thích: Bắt đầu làm và tùy nhiếp, trói buộc và đối trị: phương tiện cũng có bốn thứ:

1. Phương tiện bắt đầu làm,
2. Phương tiện tùy nhiếp,
3. Phương tiện trói buộc.
4. Phương tiện đối trị.

Hỏi: Trong bốn phương tiện nầy, mỗi phương tiện dùng hạnh gì mà lập nên?

Đáp: Theo thứ lớp của tám hạnh dứt trừ là: Ba, một, hai, hai mà thành lập.

Tám hạnh trừ phiền não là:

1. Lòng tin.
2. Ham muốn.
3. Siêng năng.
4. Nương tựa.
5. Niệm.
6. Trí.
7. Suy nghĩ.
8. Xả.

Trong tám hạnh nầy, theo thứ lớp, lấy ba hạnh: Lòng tin, ham muốn và siêng năng mà thành lập phương tiện bắt đầu làm. Từ lòng tin mà khởi lên ham muốn, từ ham muốn khởi dậy siêng năng, cứ tuần tự như vậy, lấy

một hạnh nương mà thành lập phương tiện tùy nhiếp, do nương dứt thì định sinh. Lấy hai hạnh là niệm và trí mà thành lập phương tiện trói buộc.

Do có chánh niệm mà tâm an trụ trong định, không lìa đối tượng.

Vì có chánh trí mà tâm lìa sở duyên, sau khi giác ngộ, theo lúc mà nhiếp hóa chúng sinh.

Dùng hai hạnh suy nghĩ, buông xả mà thành lập phương tiện đối trị, dùng suy nghĩ đối trị sự níu kéo của hôn trầm, dùng tâm xả đối trị sự dao động. Hai hạnh ấy là Vì đối trị các phiền não.

Hỏi: Thành thục ra sao? Kệ rằng:

Năng kiến và năng thọ,
Du hí và du nguyện,
Tự tại và đắc pháp,
Thành tựu sáu thứ nầy.

Giải thích: Sáu thứ thành tựu là:

1. Thành tựu năng kiến.
2. Thành tựu năng thọ.
3. Thành tựu du hí.
4. Thành tựu du nguyện.
5. Thành tựu tự tại.
6. Thành tựu đắc pháp.

Thành tựu năng kiến là năm thứ mắt: Mắt thịt, mắt trời, mắt tuệ, mắt pháp và mắt Phật.

Thành tựu năng thọ là sáu thần thông đều nương vào năm thứ mắt nầy nên có thể dạy trao. Theo thứ lớp của năm thứ mắt thì: Thần thông về thân là đi đến chỗ nầy, chỗ khác. Tai trời thì nghe khắp tiếng để nói pháp cho chúng sinh. Thần thông biết tâm người để cắt đứt những chướng ngại hữu vi, vô vi.

Thần thông biết rõ kiếp trước về những việc làm có liên hệ đến quá khứ, giúp chúng sinh biết khiến họ có lòng tin.

Thần thông mắt trời là biết người nầy chết đây sinh kia, khiến họ sinh tâm nhàm chán.

Thần thông lậu tận vì họ nói pháp, giúp họ được giải thoát. Thành tựu du hí là đây có nhiều thứ, là các định biến hóa, v.v… Thành tựu du nguyện là nhập vào sức mạnh của nguyện mà dạo

qua các quả của nguyện, là phóng ánh sáng, phát lên tiếng nói, không thể kể xiết việc nầy. Việc rộng thì như trong kinh Thập Địa nói.

Thành tựu tự tại là có mười thứ, như kinh Thập Địa nói. Thành tựu đắc pháp là chứng được lực, vô úy, pháp bất động.

Đã nói Bồ-tát tu tập bốn thần túc, kế đây là, là nói về Bồ-tát tu tập năm căn.

Kệ rằng:

Giác, hành, văn, chỉ quán,
Sở duyên căn tín thảy,
Căn nghĩa phát triển cao,
Do thành tựu lợi ích.

Giải thích: Tín căn lấy Bồ-đề làm sở duyên. Tấn căn lấy hạnh Bồ-đề làm sở duyên.

Niệm căn lấy nghe pháp Đại thừa làm sở duyên. Định căn lấy Xa-ma-tha làm sở duyên.

Tuệ căn lấy trí như như thật làm sở duyên. Hỏi: Căn nghĩa là gì?

Đáp: Lòng tin v.v… Đối với sở duyên của nó cứ tăng lên mãi. Cho nên gọi là cội gốc, vì nó có công năng đem đến lợi ích.

Đã nói Bồ-tát tu tập năm căn, kế đây là, là nói Bồ-tát tu tập năm lực. Kệ rằng:

Nên biết căn tín thảy,
Khi nhập vào Sơ địa,
Chướng năm căn như vậy,
Năng làm mạnh là lực.

Giải thích: Với năm căn, khi nhập vào Sơ địa, có thể sinh ra không tin, biếng nhác, lãng quên, rối loạn, kém cõi, nên nói là sức mạnh để tăng sức.

Đã nói Bồ-tát tu tập năm lực, sau đây là nói Bồ-tát tu tập bảy giác phần. Kệ rằng:

Bồ-tát nhập Sơ địa,
Nêu lập ra giác phần,
Các pháp và chúng sinh,
Ở đây được bình đẳng.

Giải thích: Khi Bồ-tát nhập vào Sơ địa, do tỉnh giác pháp, nên lập ra tỉnh giác từng phần.

Hỏi: Giác là gì?

Đáp: Đạt được hiểu biết Bình đẳng các pháp và thân mình, người. Như vậy gọi là giác. Theo thứ lớp là đạt pháp vô ngã và nhân vô ngã.

Kệ rằng:

Như vua Luân vương đi,
Bảy báu dẫn đường trước,
Bồ-tát hướng Chánh giác,
Bảy phần thường tròn đầy.

Giải thích: Đây nói về bảy phần giác của Bồ-tát, giống như xe bảy báu của vua Chuyển Thánh.

Hỏi: Phần giác nào giống với báu nào?

Kệ rằng:

Niệm phục ở các cảnh,
Trạch pháp phá phân biệt,
Tiến nhanh giác vô dư,
Nói hỷ sáng khắp thân,
Hết che thảnh thơi an,
Các việc sinh từ Định,
Tùy lúc, ý muốn trụ,
Lấy bỏ đều do xả.

Giải thích: Thứ nhất là niệm giác phần giống như bảy báu của Luân Vương. Những bờ cõi nào chưa quy hàng thì vua có công năng làm cho quy hàng. Lãnh vực nào chưa quy phục thì Niệm có công năng làm cho quy phục.

Thứ hai là Trạch pháp giác phần giống như voi báu có công năng đẩy lùi các nước oán địch. Nó phân biệt kẻ thù lớn, mà phá tan đi.

Thứ ba là Tinh tấn giác phần, giống như ngựa báu, có công năng chạy tới tận cùng biên giới xa của đất nước, một cách mau lẹ, như bờ mé tận cùng của chân như, mau lẹ đến cõi giác.

Thứ tư là Hỉ giác phần, giống như châu báu. Ánh sáng châu báu như ngọn đuốc chiếu soi tăm tối, khiến vua hết sức vui mừng. Pháp sáng phá tan bóng tối của tâm, làm vui mừng tràn đầy.

Thứ năm là Khinh an giác phần, và bảo nữ. Vua hưởng thọ vui sướng khi xúc chạm mỹ nữ. Trí giải thoát nhẹ nhàng trước các chướng ngại của phiền não, dứt hết các điều ác.

Thứ sáu là Định giác phần, và kho tàng của quan Đại thần. Vua có sự cần dùng gì thì đều do các Đại thần chi xuất. Trí có vận dụng điều chi đều do định mà ra.

Thứ bảy là xả giác phần, giống như quân sĩ khéo, vua duyệt toàn lính, loại trừ kẻ yếu hèn, chọn lấy những người mạnh, cho theo hầu vua Chuyển

Luân, vua đi bất cứ đâu, người hầu vẫn không mỏi mệt. Bồ-tát tu tập là bỏ điều ác, làm điều lành, theo trí vô phân biệt mà sống với hạnh vô công dụng.

Đã lập bảy phần giác giống như bảy báu, nhưng nghĩa nó thì thế nào?

Kệ rằng:

Y chỉ và tự tính,
Xuất ly và công đức,
Thuyết thứ năm bất nhiễm,
Phần nầy, có ba thứ.

Giải thích: Theo thứ lớp của bảy giác phần thì Niệm là phần nương. Tất cả các việc làm của Bồ-đề phần đều phải nương vào đây.

Trạch Pháp là tự tính phần, tất cả Bồ-đề đều lấy đây làm tự thể.

Tinh tấn là xuất ly phần do nó có công năng giúp Bồ-tát tới được chỗ rốt ráo.

Hỷ là công đức phần do nó có công năng khiến tâm vui vẻ tràn đầy.

Ba thứ khinh an, Định, Xả, là phần bất nhiễm, Khinh an là nhân bất nhiễm. Định là chỗ nương của bất nhiễm. Xả là tự tính của bất nhiễm.

Đã nói Bồ-tát tu tập bảy phần giác, kế là nói Bồ-tát tu tập tám phần chánh đạo, kệ rằng:

Một chuyển như giác trước,
Lập chia hai cũng vậy,
Kế ba, ba nghiệp tịnh,
Ba sau ba chướng dứt.

Giải thích: Phần chuyển thứ nhất, như phần giác nói trước là phần thứ nhất, giác ngộ như thật, như ở giai vị trước, thời gian sau là tùy chuyển, đó gọi là chánh kiến.

Lập chia hai cũng vậy, là phần thứ hai những gì tự lập mà hiểu, như ở giai vị trước. Thâm nhập kinh Phật, Chư Phật lập vì kẻ khác mà phân biệt, gọi là chánh tư duy.

Kế là ba, ba nghiệp thanh tịnh là ba nghĩa kế tức chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Ba nghiệp là ngữ nghiệp, thân nghiệp và ý nghiệp. Như thứ lớp, lấy kế ba gồm thâu ba nghiệp nầy.

Ba, ba sau là trừ chướng ngại nghĩa là: Ba sau là chánh cần, chánh niệm, và chánh định. Ba chướng là trí chướng, định chướng và tự tại chướng. Theo thứ lớp ấy, dùng ba thứ sau đối trị ba chướng nầy. Do tu chánh cần, thời gian dài không lui sụt cho nên trí chướng dứt. Vì tu chánh

niệm nên trạo cử, hôn trầm không có tự thể, cho nên chướng ngại định bị đánh lùi. Do tu chánh định với đức vượt trội đã thành tựu chướng ngại tự tại bị dứt trừ.

Như vậy là lập ra tám phần Thánh đạo, nên biết.

-oOo-

LUẬN ĐẠI THỪA TRANG NGHIÊM KINH

QUYỂN 11

Phẩm Thứ 21: GIÁC PHẦN (Phần 2)

Giải thích: Đã nói Bồ-tát tu tập đạo phần, kế đây là nói Bồ-tát tu tập chỉ quán.

Kệ rằng:

An tâm vào chánh định,
Đây tức gọi là chỉ,
Chính trụ, phân biệt pháp,
Đó gọi là tướng quán.

Giải thích: An tâm vào chánh định, đó gọi là chỉ, nghĩa là tâm nương vào chánh định thì không thấy. Tâm đều chánh định thì lập chỉ. Đó gọi là tướng chỉ.

An trụ chính, phân biệt pháp, đó gọi là tướng quán, nghĩa là nương vào chánh trụ, phân biệt pháp thể, đó gọi là tướng quán.

Hỏi: Hai hạnh nầy, tu như thế nào? Kệ rằng:

Muốn khắp các công đức,
Thì phải tu chỉ quán,
Một phần chẳng một phần,
Tu có chung và riêng.

Giải thích: Muốn có khắp các công đức, thì phải tu chỉ quán, nghĩa là nếu ai muốn có tất cả công đức thì người đó phải tu hai hạnh chỉ quán. Như trong kinh, Phật bảo các Tỳ-kheo, nếu có mong cầu điều gì thì làm sao đạt được? Các thầy phải xa lìa ham muốn ác và pháp bất thiện, cho đến nói rộng. Này các thầy, có hai pháp phải tu đó là chỉ và quán.

Một phần, chẳng phải một phần là: Một phần là chỉ hoặc quán, chẳng phải một phần nghĩa là hợp chung chỉ quán.

Hỏi: Vì sao?

Đáp: Vì tu tập có lúc tu riêng, có lúc tu song song. Tu riêng là tu một phần, hoặc chỉ hay quán. Tu song song là không phải một phần mà gộp chung cả chỉ quán.

Hỏi: Hai chỉ quán nầy có gì khác nhau? Nghiệp của nó ra sao? Kệ rằng:

Năng thông và năng xuất,
Vô tướng cũng vô vi,
Tịnh độ và quả tịnh,
Hai thứ đức là nghiệp.

Giải thích: Nửa trên bài kệ nầy nói về sự khác nhau. Nửa dưới bài kệ nầy nói nghiệp. Ở ngôi tín hành địa thì tu hai pháp nầy gọi là tu nương. Nếu nhập vào địa Đại thừa thì lại có bốn thứ khác nhau:

1. Tu Năng thông là nhập vào Sơ địa.

2. Tu Năng xuất là nhập vào địa thứ sáu. Địa nầy có phát sinh tướng phương tiện.

3. Tu Vô tướng là nhập vào địa thứ bảy.

4. Tu Vô vi là nhập vào ba địa sau.

Tu tập còn dụng công thì gọi là hữu vi. Ba địa sau, tu tập không còn dụng công, nên gọi là vô vi. Đó là năm thứ khác nhau của chỉ quán.

Tịnh độ là nương vào ba địa sau mà tu tập Tịnh độ.

Quả tịnh độ là tu tập hạnh chuyển y. Cả hai thứ đều trong sạch, đó là nghiệp chỉ quán.

Đã nói Bồ-tát tu chỉ quán, kế đây là nói Bồ-tát tu tập năm thứ phương tiện khéo léo. Kệ rằng:

Tự thục và thành sinh,
Mau đạt quả, tác nghiệp,
Đường sinh tử không dứt,
Nói đây là năm khéo.

Giải thích: Năm thứ xảo phương tiện là:

1. Tự thành thục Phật pháp, dùng trí vô phân biệt làm phương tiện khéo léo.

2. Thành thục chúng sinh, dùng bốn nhiếp pháp làm phương tiện khéo léo.

3. Mau được Bồ-đề, lấy sám hối, tùy hỉ, thỉnh Phật chuyển pháp luân, phát nguyện cao cả làm phương tiện khéo léo.

4. Tác nghiệp thành tựu, dùng hai pháp môn làm phương tiện khéo. Hai pháp môn là môn Đà-la-ni và môn Tam-muội. Hai pháp môn nầy có công năng làm các lợi ích thiết thực cho đời sống chúng sinh.

5. Đường sinh tử không dứt, lấy Niết-bàn vô trụ xứ làm phương tiện

khéo léo.

Hỏi: Sự khác nhau của phương tiện khéo léo là gì? Kệ rằng:

Bồ-tát khéo vô đẳng,
Nương các địa khác nhau,
Lợi ích mình, và người,
Đó được gọi là Nghiệp.

Giải thích: Nửa trên bài kệ nói về sự khác nhau của phương tiện khéo léo. Nửa dưới bài kệ nói về nghiệp của phương tiện khéo léo.

Khác nhau là năm phương tiện nầy của Bồ-tát không còn gì sánh bằng. Vì sao? Vì trong các địa, nó không phải là pháp mà hàng Nhị thừa dùng được, nên nói là khác nhau.

Nghiệp (nhiệm vụ) là có công năng thành tựu tất cả lợi ích cho mình và cho người. Đó gọi là Nghiệp.

Đã nói về Bồ-tát tu phương tiện khéo léo. Kế là nói Bồ-tát tu Đà- la-ni. Kệ rằng:

Nghiệp báo, và nghe, tập,
Cũng lấy định làm nhân,
Nương vào ba hạnh ấy,
Giữ loại có ba thứ.

Giải thích: Phẩm loại Đà-la-ni có ba thứ:

1. Báo đắc, do sức mạnh đời trước mà được Đà-la-ni nầy.

2. Tập đắc là có được Đà-la-ni nầy là nhờ sức nghe nhớ hiện đời.

3. Tu đắc là được Đà-la-ni nầy là do nương vào sức Định. Hỏi: Chúng khác nhau ra sao?

Kệ rằng:

Hai nhỏ, một là lớn,
Thứ lớn lại có ba,
Địa trước và địa trên,
Do bất tịnh và tịnh.

Giải thích: Hai nhỏ, một là lớn: nghĩa là trong phẩm loại của ba thứ kia là báo đắc, tập đắc là hạng nhỏ, tu đắc là hạng lớn.

Một thứ lớn lại có ba thứ là trong chủng loại lớn ấy, lại còn, có ba thứ là: Nhuyến (hạ), Trung, Thượng, khi Bồ-tát chưa nhập vào địa thì tất cả đều là Nhuyến. Khi Bồ-tát nhập vào địa bất tịnh thì tất cả đều là Trung, nghĩa là bảy địa đầu. Khi Bồ-tát nhập tịnh địa thì tất cả đều là Thượng, nghĩa là ba địa sau.

Hỏi: Nghiệp nó là gì? Kệ rằng:

Nên biết các Bồ-tát,
Thường nương Đà-la-ni,
Nghe pháp và thọ pháp,
Tác nghiệp đều như vậy.

Giải thích: Nên biết trong đây, các Bồ-tát thường nương vào Đà- la-ni mà mở bày pháp mầu nhiệm và thường thọ trì. Đó là Nghiệp.

Đã nói Bồ-tát tu tập Đà-la-ni, kế đây, là nói Bồ-tát lập các lời nguyện. Kệ rằng:

Tư, dục chung làm thể,
Trí, độc, là nhân đó,
Các địa tức là địa,
Hai quả, cũng là quả,
Nên biết, khác có ba,
Các thứ, đại, thanh tịnh,
Nghiệp nầy có hai thứ,
Là lợi mình, lợi người.

Giải thích: Hai bài kệ nầy dùng sáu nghĩa để phân biệt các nguyện:

Tự tính, Nhân, Địa, Quả, Khác nhau và Nghiệp.

Hai tâm lý suy nghĩ và ham muốn đều tương ưng làm tự tính. Lấy trí làm nhân nên các địa là địa. Hai quả là quả, là quả bây giờ và quả vị lai. Lấy nguyện làm nhân nên tâm toại nguyện. Tâm toại là những gì mà mình mong muốn đều thành tựu hết. Lại nữa, lấy sức mạnh của nguyện mà đi khắp các quả của các nguyện, đó là thân phát ra ánh sáng, miệng nói ra tiếng âm vang, cho đến nói rộng.

Khác nhau có ba thứ là:

1. các thứ: nghĩa là ở địa tín, hạnh muốn được như thế, như thế.

2. Rộng lớn nghĩa là Bồ-tát nhập vào địa có mười đại nguyện.

3. Thanh tịnh, nghĩa các địa: sau sau, chuyển chuyển thanh tịnh, cho đến Phật địa cực thanh tịnh. Đó gọi là khác nhau.

Hai thứ nghiệp kia là:

1. Tự lợi thành tựu.

2. Lợi người thành tựu. Đó gọi là Nghiệp.

Đã nói các nguyện của Bồ-tát, kế đây là nói về Bồ-tát tu tập ba Tam-muội. Kệ rằng:

Nên biết hai vô ngã,

Hai ngã làm chỗ nương,
Hai nương thường vắng lặng,
Cảnh sở hành ba định.

Giải thích: Ba Tam-muội có ba thứ sở hành là:

1. Nhân pháp.

2. Vô ngã, là sở hành của Tam-muội Không. Hai vô ngã kia là chỗ nương cho hai chấp. Năm thủ uẩn là hoạt động của Tam-muội vô nguyện.

3. Tam-muội ấy nương vào vắng lặng rốt ráo là sở hành của Tam-muội vô tướng.

Thế bị ba thứ Tam-muội ấy chấp lấy là ba thứ cảnh giới.

Thể của ba thứ Tam-muội chủ thể chấp lấy là ba thứ Tam-muội. Đó gọi là ba thứ Tam-muội.

Hỏi: Danh nghĩa của ba thứ Tam-muội là gì? Kệ rằng:

Định Không, vô phân biệt,
Vô nguyện chán, trái sinh,
Vô tướng, thường được vui,
Nó thường nương vắng lặng.

Giải thích: định Không, vô phân biệt: là nghĩa của vô phân biệt, là nghĩa của Tam-muội Không, không còn phân biệt hai thứ ngã nhân và pháp.

Vô nguyện nhàm chán, ngược với phát sinh: Là nghĩa của Tam- muội vô nguyện, nhàm chán, đi ngược chỗ nương của chấp ngã.

Vô tướng thường được an vui: Vì nó thường nương vào vắng lặng, là nghĩa của an vui chứng đắc là nghĩa của Tam-muội Vô tướng. Do vui chứng đắc làm chỗ nương nên Tam-muội kia hoàn toàn vắng lặng.

Hỏi: Ba thứ Tam-muội nầy sinh khởi ra sao? Kệ rằng:

Nên biết và nên dứt,
Cho đến phải thân chứng,
Thứ lớp định không thảy,
Tu tập có ba thứ.

Giải thích: Nên biết và nên dứt, cho đến phải thân chứng thì, nên biết là biết hai vô ngã là pháp và nhân. Nên dứt là dứt trừ chỗ nương của hai thứ chấp ấy. Nên chứng là hai thứ vô ngã kia nương vào chỗ vắng lặng rốt ráo.

Theo thứ lớp, các thứ định như không tu tập có ba thứ là trong ấy, vì biết hai vô ngã là nhân và pháp, cho nên tu Tam-muội Không. Vì dứt trừ chỗ nương của hai chấp kia, cho nên tu Tam-muội Vô nguyện. Vì muốn

chứng tới chỗ rốt ráo vắng lặng là chỗ nương của hai vô ngã kia, cho nên tu Tam-muội Vô tướng.

Đã nói về Bồ-tát tu tập ba thứ Tam-muội, kế đây nói về bốn pháp Ưu-đà-na của Bồ-tát. Kệ rằng:

Như ba Tam-muội trước,
Bốn ấn làm chỗ nương,
Bồ-tát nói như thế,
Vì lợi ích chúng sinh.

Giải thích: Bốn pháp ấn là:

1. Ấn tất cả hành vô thường.
2. Ấn tất cả hành là khổ.
3. Ấn tất cả pháp vô ngã.
4. Ấn Niết-bàn là vắng lặng.

Trong đó, nên biết: Ấn vô thường và ấn khổ làm chỗ nương cho Tam-muội Vô nguyện. Ấn vô ngã làm chỗ nương cho Tam-muội không, Ấn Vắng lặng làm nơi nương dựa cho Tam-muội Vô Nguyện.

Bồ-tát nói bốn ấn nầy là nương vào ba thứ Tam-muội, đều đem lại lợi ích cho chúng sinh.

Hỏi: Những gì là nghĩa vô thường cho đến những gì là nghĩa vắng lặng? Kệ rằng:

Nghĩa vô, nghĩa phân biệt,
Nghĩa phân biệt, bất chân,
Nghĩa dứt các phân biệt,
Đó là nghĩa bốn ấn.

Giải thích: Trong đây, các Bồ-tát cho rằng Không là nghĩa của vô thường, do phân biệt tướng rốt ráo là vô thường.

Cho phân biệt là nghĩa của vô ngã, do biết các tướng thì chỉ nhờ phân biệt. Hai nghĩa nầy là phân biệt về tướng, vì nó không có tự thể.

Nghĩa khổ là do phân biệt không chân thật, do tâm, tâm pháp trong ba cõi đều là thể của khổ. Đây là tướng Y tha.

Dứt hết nghĩa phân biệt, đó là nghĩa của vắng lặng. Đây là tướng chân thật. Lại nữa, nên biết tướng Y Tha còn lấy sự hoại diệt trong từng sát-na để nói về nghĩa vô thường.

Hỏi: Nghĩa hoại diệt trong sát-na là gì? Kệ rằng:

Sinh khởi và từ nhân,
Trái nhau, cũng không trụ,

Vô thể, không tướng định,
Xoay mãi, tàn rụi hết,
Nhân biến khác cũng quả,
Nắm giữ và tăng lên,
Tùy tịnh và tùy sinh,
Nghĩa thành có mười lăm.

Giải thích: Hai bài kệ nầy dùng mười lăm ý nghĩa để lập nghĩa diệt trong từng sát-na:

1. Do khởi.
2. Do nhân.
3. Do trái nhau.
4. Do bất trụ.
5. Do vô thể.
6. Do định tướng.
7. Do tùy chuyển.
8. Do tàn rụi (diệt tận).
9. Do đổi khác.
10. Nhân.
11. Quả.
12. Nắm giữ.
13. Tăng thượng.
14. Tùy tịnh.
15. Tùy sinh.

Do mười lăm nghĩa nầy mà nghĩa về sát-na hoại diệt được thành lập.

- Thứ nhất: Do sinh khởi nghĩa là các hành thường trôi nổi nối nhau nên gọi là sinh khởi. Nếu không có nghĩa hoại diệt trong từng sát-na mà các hành vẫn nối nhau trôi nổi gọi là sinh khởi là điều không đúng. Nếu ông nói sự vật tạm thời đứng yên, rồi sau đó, cái trước diệt, cái sau sinh khởi mà bảo là nối nhau thì đó không phải nối nhau, do đã tạm ngừng thì, sau không sinh khởi.

- Thứ hai: Là do nhân là hễ vật trước tàn rụi, vật sau sinh khởi thì phải dựa vào nhân duyên. Nếu lìa nhân duyên thì nó vô thể. Nếu ông nói vật đó, nhân đầu tiên có thể phát sinh, nhưng sau đó có nhiều quả, thì điều ấy không đúng. Do nhân ban đầu thành tác giả nghiệp rồi, nó liền diệt hết rồi thì làm sao có thể làm nhân cho các quả về sau?

Nếu ông nói: Nhân ban đầu phát sinh rồi thì không phát sinh nữa, thì đặt ra nhân ấy để làm gì?

Nếu ông nói: Nhân sinh rồi, chưa diệt, sau đó mới diệt, thì nhân ấy, đến lúc sau, ai làm nhân cho nó diệt?

- Thứ ba: trái nhau, là nếu ông chấp nhân vừa phát sinh, vừa là hoại diệt thì không đúng. Sinh và diệt trái nhau mà lại cùng một nhân, thì không có lý ấy. Như sáng tối không xuất hiện cùng lúc, nóng lạnh không sinh đồng thời. Việc vừa nói ở trên cũng như vậy. Thế nên nhân của sinh, không phải nhân của diệt.

Nếu ông chấp: Các hành sinh rồi chẳng phải liền diệt, thì trái với A-hàm và đạo lý. Trái với A-hàm nghĩa là Phật bảo các Tỳ-kheo: "Các hành như huyễn là pháp hoại diệt, là pháp tạm thời, sát-na không trụ". Trái với đạo lý nghĩa là các vị tu hành đối với các hành sinh diệt,

suy nghĩ ý nghĩa hoại diệt trong từng sát-na.

Nếu không quán chiếu như vậy, khi sắp chết, thấy tướng hoại diệt kia thì không có ý tưởng nhàm chán điều ác, lìa dục mà giải thoát, như vậy thì cũng giống như bao phàm phu khác.

- Thứ tư: Không trụ là nếu ông nói các hành sinh rồi có trụ, thì các hành tự trụ hay nhờ nhân khác mà trụ? Nếu các hành chính nó tự trụ thì vì sao không trụ mãi? Nếu nhờ nhân khác mà trụ thì sự trụ ấy vô thể, thì làm nhân sao được? Cả hai đều không đúng. Thế nên nghĩa hoại diệt trong từng sát-na có giá trị.

- Thứ năm: Vô thể, nghĩa là nếu ông chấp các hành trụ là do không có nhân trụ và nhân hoại diệt thì chưa đến nhân hoại diệt nếu đến, thì sau đó liền diệt, không phải như lửa biến sắt đen là không đúng, vì nhân hoại diệt hoàn toàn là vô thể. Thí dụ về lửa biến sắt, tôi cho là không có việc đó, vì sắt và lửa hợp nhau thành màu đen dường như diệt, còn màu đỏ dường như sinh. Công năng của sinh giống như màu đỏ là công năng của lửa. Thật ra không phải lửa biến sắt đen.

Lại như ta nấu nước, nấu cho đến khi cạn nước thì nước không sinh, chẳng phải lửa hợp làm mà nước mới vô tự thể.

- Thứ sáu: Là tướng định, đức Phật nói: "Pháp hữu vi, tướng hữu vi, đều chắc chắn một tướng là vô thường. Nếu ông chấp các hành phát sinh, không phải hoại diệt ngay, đó là pháp hữu vi, có chút thời gian nào đó là chẳng phải vô thường, như vậy là rơi vào không phải một hướng tướng".

- Thứ bảy: Tùy chuyển là nếu ông nói các vật mới sinh trong mỗi giây phút làm sao biết được trong khoảng giữa có vật cũ sinh ra? Vậy thì

ông nên nói là vì chuyển biến giống nhau nên có được hiểu biết đó. Ví như ánh sáng đèn dường như có sinh nên biết được ánh đèn cũ có sinh, nhưng thật ra, có sự khác nhau, do thể của ánh đèn trước là không.

- Thứ tám: Diệt tận là nếu ông nói làm sao biết được vật sau không phải là vật trước, thì nên nói do diệt hết, vì nếu có trụ mà không có diệt thì sát-na trước và sát-na sau trụ, không có sự khác nhau giữa chúng. Trong khi đó, nhờ có khác nhau nên ta mới biết được vật sau không phải vật trước.

- Thứ chín: Biến khác: là nếu ông nói vật mới sinh không phải đổi khác ngay, là không đúng do thể của các hành dù trong, ngoài, phía sau, tất cả đều không thật có, do một vật mới sinh thì nó đã biến dần cho đến sáng tỏ, như khuấy sữa cho đến lúc thành bơ thì hình thức bơ mới hiện ra.

Nhưng thể nó đổi khác rất nhỏ nhiệm, khó thấy biết. Do sự chuyển biết từng lúc đền na ná như nhau nên gọi là vật trước. Do vậy, nên ý nghĩa hoại diệt trong từng sát-na có giá trị.

- Thứ mười: Nhân nếu ông chấp nhận tâm sinh diệt từng sát-na thì nhân phát sinh của tâm là mắt, sắc v.v… Các hành cũng diệt theo từng sát-na từ nhân đến quả, vì không thể dùng nhân thường còn được cho nó sinh ra quả vô thường được.

- Thứ mười một: Quả, mắt kia v.v… Cũng như các hành cũng là quả của tâm, do vậy nên ý nghĩa hoại diệt trong từng sát-na có giá trị, do không thể dùng nhân vô thường để cho nó sinh quả thường.

- Thứ mười hai: Chấp trì, nếu ông nói: Làm sao biết được các hành như mắt, v.v… cũng là quả của tâm, thì ông nên nói là do tâm nắm giữ nên chúng được tăng thêm lên.

- Thứ mười ba: Tăng thượng, lại Chư Phật nói: "Tâm đem thế gian đi, tâm dẫn thế gian đến, do tâm là tự tại nên thế gian biến chuyển theo. Thức duyên với danh sắc, thuyết nầy cũng như vậy". Nên biết các hành là quả của tâm.

- Thứ mười bốn: Tùy tịnh, tịnh là tâm của người thực hành thiền định. Các hành của người ấy đều chuyển biến theo tâm thanh tịnh. Như kinh nói: "Thầy Tỳ-kheo tu thiền có đầy đủ thần thông" nên tâm được tự tại. Nếu muốn biến gỗ thành vàng thì cũng tùy ý. Do vậy mà biết các hành đều là quả của tâm.

- Thứ mười lăm: Tùy sinh, như kẻ gây ra tội ác thì những gì bên ngoài có được đều thấp kém. Trái lại, ai làm nhiều phước thì những gì bên ngoài mà họ có được đều là tốt đẹp. Do vậy mà biết các hành pháp đều là quả của tâm. Nhân là sát-na mà quả không phải là sát-na thì không có lý ấy, vì nhân

tự tại.

Như vậy, đã thành lập chung là tất cả các hành pháp trong ngoài đều là sát-na, kế đây là, là thành lập riêng nội pháp là sát-na. Kệ rằng:

Mới sinh, nối nhau sinh,
Sinh lâu, nương sinh,
Sinh biến, sinh chín muồi,
Sinh hèn, sinh cao đẹp,
Sinh minh, sinh vô minh,
Cho đến sinh nơi khác,
Sinh chủng, sinh vô chủng,
Vậy mười bốn sinh khởi.

Giải thích: Hai bài kệ nầy dùng mười bốn thứ sinh khởi thành lập ý nghĩa sát-na đối với các hành pháp của hiện tượng bên trong.

1. Mới sinh nghĩa là phát sinh do tự thể đầu tiên.

2. Nối nhau sinh là qua sát-na đầu tiên, các sát-na khác tiếp tục sinh.

3. Sinh lâu dài là ăn, ngủ, phạm hạnh thọ dụng chân chính, nuôi dưỡng nên sống.

4. Nương sinh là nhãn thức nương vào các căn như nhãn căn vân vân mà phát sinh tác dụng.

5. Biến đổi sinh là các pháp nhiễm ô như tham, v.v… giúp cho sắc, v.v… Biến chuyển sinh khởi.

6. Sinh do chín muồi là sự sinh khởi từ bào thai, ấu thơ, nhi đồng, thiếu niên, trung niên, già.

7. Sinh tử thấp kém, là đọa vào đường ác.

8. Sinh tốt đẹp là sinh vào đường lành.

9. Sinh sáng tỏ là sinh vào hai cõi Trời, sau cõi Dục và tất cả tầng trời, ở cõi Sắc, cõi Vô sắc.

10. Sinh tối tăm là trừ chỗ sáng vừa nói, sinh vào các nơi khác.

11. Sinh nơi lạ là chết đây sinh nơi khác.

12. Sinh có hạt giống là trừ A-la-hán sinh khởi năm ấm sau cùng.

13. Sinh không có hạt giống là trước trừ năm ấm sau cùng sinh khởi vì hạt giống sinh sau không có.

14. Sinh dường như vậy là người khác nhập vào thiền giải thoát, do sức định tự tại, nên các hành pháp dường như sinh khởi.

Hỏi: Do nhân duyên nào mà thành lập mười bốn thứ sinh khởi?

Kệ rằng:

Nối khác, và dứt khác,
Theo thời cũng theo nương,
Ngừng lại và trôi qua,
Vô trụ không, không chết,
Cũng có tùy tướng tâm,
Hành giả cần phải biết,
Như chín thứ nhân đó,
Thành mười bốn khởi trước.

Giải thích: Hai bài kệ nầy dùng chín thứ nhân để thành lập mười bốn thứ sinh khởi nói trên. Chín nhân là:

1. Nối khác
2. Dứt khác.
3. Tùy lớn.
4. Tùy nương.
5. Trụ quá.
6. Khứ quá.
7. Vô trụ.
8. Hữu tử.
9. Tùy tâm.

- Nối khác là nhân nầy thành lập sinh thứ nhất (ở trên). Nếu lúc sinh khởi đầu tiên nầy mà nhân của thể là không khác thì lúc sau, các hành pháp sinh khởi cũng không khác nhau, do nhân thể không khác nhau. Nhưng do có khác nên các hành sát-na sau mới thành.

- Dứt khác là nhân nầy thành lập nối nhau sinh thứ hai (ở trên). Nếu từng sát-na mà nhân chẳng khác nhau thì sau đó, sự khác nhau của dứt cũng không thật có. Nhưng do dứt có khác nhau, nên ý nghĩa về các hành pháp sát-na được thành.

- Tùy trưởng là nhân nầy thành lập cái sinh trưởng thứ ba (nói trên). Do có công năng giúp cho các hành pháp được tròn đầy cho nên gọi là lớn lên. Nếu không có sát-na mà các hành pháp phát triển lên thì không đúng lý, vì chúng có trụ. Nếu các hành pháp có dừng trụ thì chúng không thể nào dần dần lớn và tròn đầy được, và không thể gọi là lớn mạnh lên.

- Tùy nương là nhân nầy thành lập sinh khởi do nương thứ tư (nói trên). Nếu chấp năng nương là không dừng trụ, mà sở nương dừng trụ thì không đúng. Ví như kẻ cưỡi ngựa, người đi mà ngựa không đi thì không có

việc đó. Như thế, thức nương vào các căn, thức thì có sát-na mà sự nương thì không có sát-na, thì không đúng, cũng như vậy.

- Trụ quá là nhân nầy thành lập sáu sinh khởi là: Sinh khởi vì biến đổi, sinh khởi vì chín muồi, sinh khởi vì thấp hèn, sinh khởi vì cao đẹp, sinh khởi vì sáng tỏ, và sinh khởi vì tối tăm. Thành lập sinh khởi vì thay đổi, sinh khởi vì chín muồi là nếu chấp các hành pháp lúc mới sinh liền dừng trụ, không diệt thì không đúng, vì không thay đổi, nghĩa là biến các sắc như tham, v.v… Là hoàn toàn không thật có. Vì từ đầu mà không thay đổi thì sau, cũng như vậy. Nếu từ đầu không thay đổi mà sau đó có những chín muồi thì cũng không thể có được. Vì từ đầu có biến đổi nên sau đó mới có chín muồi. Thành lập sinh khởi vì thấp kém, sinh khởi vì cao đẹp sát-na cũng như vậy. Nếu chấp các hành pháp được dừng trụ mà lại có thứ lớp thiện ác huân tập với quả của chúng thì không đúng. Vì các hành pháp không trụ nên thứ lớp nối nhau mà mỗi thứ trổ ra quả. Nghĩa ấy là đúng. Thành lập sinh khởi sáng tỏ, sinh khởi tối tăm sát- na, cũng giống như vậy. Nếu các hành pháp được dừng trụ thì sinh khởi sáng tỏ, cũng như vậy. Không dừng trụ là có, vì tâm chuyển biến. Sinh khởi tối tăm cũng như vậy, vì thời gian sau không đổi khác.

- Khứ quá là nhân nầy thành lập sinh khởi khác nơi chốn thứ hai (nói trên). Nếu chấp các hành pháp đi đến nơi khác mà gọi là đi là không đúng. Nay tôi hỏi ông: Các hành pháp đã làm ra là đã sinh khởi, đem chúng đến nơi khác, hay không sinh khởi mà vẫn đem các hành pháp ấy đến nơi khác?

Nếu đã sinh khởi rồi mới đem đi thì nơi đây sinh rồi, mà nơi khác không sinh, đây tức là dừng trụ, thế mà lại nói là đi thì ý nghĩa đó trái nhau.

Nếu không sinh khởi mà đem đi thì đã không sinh khởi, nên xưa giờ, nó không có đi đâu hết, nhưng lại bảo có đi, lời nói đó là vô nghĩa.

Lại nữa, nếu các hành pháp đã làm ra rồi dừng trụ nơi ấy tức là năng làm và sở đã khiến các hành pháp phải đi, thì điều ấy không đúng, vì hễ dừng trụ thì không đến bất cứ đâu được. Nếu các hành pháp đến nơi chốn khác mới ra tay tạo tác cái phải tạo tác, thì điều ấy không đúng. Không có việc ra đi, từ bỏ nơi nầy mà có các hành pháp đến nơi khác, hay nó trụ ở đây hay trụ nơi khác. Lìa các hành pháp thì hoàn toàn không thể tìm thấy được sự biến dịch, phát sinh… Cho nên, không phải đổi khác mà các hành pháp nối nhau tạo ra bước đi, do tạo tác và bước đi là không thể, nên nghĩa sát-na có giá trị.

Nếu ông nói: Nếu hoàn toàn không có đi, vì sao thấy người đời đi?

Điều ấy, ông nên nói như vầy: Là do nối nhau không xen hở, nên tạm

gọi là đi. Thật ra, không có tự thể của việc đi.

Nếu ông nói: Do nhân duyên nào mà các hành pháp nối nhau đi? Điều ấy, nên nói như vầy: Do nhân duyên vô lượng, cộng với sức mạnh của tâm tự tại như: oai nghi trong đi, lại v.v… Hay do nghiệp đời trước tự tại, như thân trung ấm đi, lại hay do sức mạnh của tay tự tại bắn tên đi, ném đá đi, hay có chỗ nương tự tại đáp xe, đi thuyền, hay có năng lực sai khiến tự tại như gió thổi các vật bay đi. Có thể tự tại thì như tính của gió là đi ngang, tính của lửa là bốc lên, tính của nước thì chảy xuống. Có sức mạnh tự tại của chú thuật như nương vào chú, nương vào thuốc mà đi qua lưng trời. Có đá nam châm tự tại nên khiến sắt đi. Có sức thần thông tự tại như vận thần thông bay đi. Những việc ấy có vô lượng nhân duyên, có công năng khiến các hành pháp nối nhau, tạm gọi là đi, ý nghĩa đó nên biết.

- Không trụ là nhân nầy thành lập sinh khởi có hạt giống thứ mười hai (nói trên). Nếu các hành pháp được dừng trụ lại thì thời gian khác lại có hạt giống sinh khởi nữa, điều ấy không đúng, do không hề có nhân nào khác.

Nếu các hành pháp không dừng trụ mà hạt giống sau lại phát sinh, thì nghĩa đó không đúng.

- Có chết nhân nầy thành lập sinh khởi không hạt giống thứ mười ba (nói trên). Nếu không có sát-na mà có lúc chết để sinh khởi không do hạt giống, thì không đúng. Còn như trước sinh khởi đã có hạt giống về sau, khi chết sinh khởi không có hạt giống. Điều ấy cũng không đúng. Do từng sát-na nhân không có tự thể, nên khi chết, tâm sát-na không thành.

- Tùy tâm, nhân nầy thành lập sinh khởi dường như có, điều mười bốn (nói trên). Do tâm tự tại từng sát-na nên các hành pháp kia được phát sinh. Nếu không có sát-na mà hiện tượng được sinh khởi thì không có việc đó.

Hỏi: Như vậy, thành lập riêng pháp hữu vi sát-na, bên trong rồi. Còn có nhân duyên nào để thành lập các pháp bên ngoài như bốn đại, sáu thứ tạo sắc đều là sát-na chăng?

Kệ rằng:

Do thấm ướt, khô cạn,
Tính động, tăng cũng giảm,
Hai khởi và bốn biến,
Sức củi hao tổn dần,
Cũng nói tùy tâm khởi,
Do hỏi gặn, thành lập,

Tất cả pháp bên ngoài,
Đều là thể sát-na.

Giải thích: Hai bài kệ nầy, dùng mười bốn thứ nhân để thành lập ngoài cùng là sát-na.

Nước có hai nhân:

1. Thấm ướt.
2. Khô kiệt.

Nếu nước không có sát-na thì có lúc tràn đầy, hoặc có lúc khô cạn, những việc ấy, không thể hiển hiện.

Nếu có ai hỏi như vầy: Đã không có sát-na thì nước thấm ướt do nhân duyên nào? Lại từ nhân duyên nào đã khô kiệt? Câu hỏi đó, không thể trả lời. Nay, thấy nước có tràn đầy và khô cạn, cho nên biết sát-na là nhân của nước tràn đầy và khô cạn.

Gió có ba nhân:

1. Tính chất động.
2. Tăng thạnh.
3. Vận tốc giảm và dứt bặt.

Nếu tính của gió là đứng im thì không lúc nào động. Nó sống với vô thể, nên không tăng thạnh, không giảm dứt, vì nó đứng yên.

Đất có sáu nhân là hai sinh khởi và bốn biến đổi.

Hai sinh khởi là do nước, do gió nên đất mới thành hình. Nghĩa là từ khởi thỉ, đất là quả của gió và nước, cho nên biết, đất cũng là sát- na.

Bốn biến đổi là do bốn biến đổi mà quả đất nầy mới thành hình: Do nghiệp lực tạo tác: do nghiệp lực chúng sinh có khác nhau.

Công sức của con người tạo ra do đào xới đục khoét, v.v… Các sức mạnh lớn đã làm ra, như do lửa, nước, gió…

Thời tiết tạo ra là do thời tiết biến đổi xoay chuyển nên nhiều tướng lạ xuất hiện.

Nếu không phải sát-na thì bốn việc đổi thay ấy không thành hình do không có tự thể. Như đất đã có sáu nhân biết là sát-na, thì sáu nhân sắc hương vị xúc cũng như vậy. Cho nên chúng cũng là sát-na.

Lửa có một nhân, là do sức củi. Do sức củi lửa mới cháy thêm nên lửa phát sinh, thành hình. Do cùng lửa phát sinh nên củi không ở yên, nhưng lửa sau khi đốt hết củi thì nó cũng không đứng yên ở đâu. Nếu lửa không có do củi thì sau đó, không còn củi, lửa đáng lẽ vẫn còn lâu dài. Do nghĩa

tùy và đồng nên tiếng lửa là còn, nói là tiếng nói sau, chỉ có một nhân, nghĩa là yếu mòn dần, như tiếng chuông, sau đó nhỏ dần có thể biết được. Nếu không có sát-na thì sau đó, tiếng nhỏ ấy, không thể có được.

Lý pháp nhập sắc chỉ có một nhân là tùy tâm sinh khởi. Như khi thọ giới, tùy tâm hạ, trung, thượng, vì nhẫn phát tâm là sát-na, nên quả của thọ giới cũng là sát-na. Thế nên các pháp sát-na bên ngoài được thành lập, có giá trị.

Lại nữa, tất cả đều vì gặn hỏi. Nay tôi hỏi ông: Vì sao ông muốn các hành pháp vô thường mà không muốn chúng sống với sát-na diệt? Nếu ông nói từng sát-na diệt là điều không thể biết thì không đúng. Ví như ngọn đèn, không bị chao động thì sát-na của nó cũng không biết được. Vì sao ông không muốn khiến thể của ngọn đèn không có sát-na? Nếu ông nói thể của ngọn đèn có sát-na nhưng quá nhỏ, cho nên không thấy biết được. Các hành pháp cũng như vậy. Vì sao không muốn nhận các hành pháp có sát-na trong đó? Nếu ông nói ngọn đèn và các hành pháp không giống nhau thì không đúng.

Không giống nhau có hai thứ:

1. Tự tính không giống nhau.
2. Thời gian không giống nhau.

Nếu tự tính chúng không giống nhau thì thí dụ nầy có giá trị, không phải lấy tự thể để làm thí dụ. Không phải lấy đèn dụ cho đèn, lấy dụ trâu để dụ cho trâu, thì không thành lập được.

Nếu thời gian chúng không giống nhau thì thí dụ nầy cũng được thành lập. Do đèn và các hành pháp đều có sát-na giống nhau. Nếu không có thí dụ sát-na thì không thành lập được.

Nay tôi lại hỏi ông: Ví như người đậu xe, khi xe dừng bánh thì người ấy có đi hay không? Thưa: Không!

Nếu thế thì giác quan nương là đứng yên, còn thức năng y lại đi.

Điều ấy không đúng lý.

Nếu ông nói rằng: Vì sao hiện giờ, tôi thấy ngọn đèn từng chập tắt dần, nhưng tim đèn thì vẫn đứng yên như thế. Điều ấy nên nói rằng: ông thấy mà chẳng thấy, do tim đèn nối nhau trong từng sát-na, cũng như sinh khởi (trong từng sát-na) nhưng do ông không biết đúng như thật.

Nếu ông nói rằng: Vì sao người trên đời không thấy các hành pháp sát-na như ngọn đèn? Điều nầy, ông nên nói: Do các hành pháp là vật trái ngược cho nên nối nhau chuyển biến trong từng sát-na.

Điều ấy không thể biết, nhưng thật sự thì mỗi món vẫn sinh khởi khác nhau. Người đời nói rằng vật trước sinh khởi, đó là hiểu biết điên đảo. Nếu không như vậy thì không có ý tưởng điên đảo là đối với vô thường mà cho là thường. Thể của điên đảo nếu không có thì cũng không có nhiễm ô, thì từ đâu mà có giải thoát? Do gặn hỏi nên các hành pháp sát-na được thành lập.

Đã thành lập xong nghĩa vô thường, kế đây là, thành lập nghĩa vô ngã.

Hỏi: Con người đây có thể nói là có hay không? Kệ rằng:

Người giả, chẳng có thật,
Nói thật không thể được,
Điên đảo và nhiễm ô,
Nhân nhiễm được thành lập.

Giải thích: Con người là giả, chẳng phải thật có là có thể nói con người là giả danh, có mà chẳng phải thật thể. Nếu vậy thì không rơi vào lối chấp một chiều, do lìa có và không.

Hỏi: Con người là thật có, vì sao biết là nó không?

Đáp: thật không không thể nắm bắt, do con người không như sắc v.v… Có thật, có thể nắm bắt, không phải giác tri biết tới được.

Hỏi: Con người không phải giác tri biết được thì vì sao Đức Phật lại bảo: Ngã có thể được trong hiện tại? Vậy thì ông nói không thật có là không đúng.

Đáp: Ở đây nói nắm bắt được là không phải thật có thể nắm bắt được, là do điên đảo.

Đức Phật nói: Vô ngã chấp là ngã, đó gọi là điên đảo. Hỏi: Làm sao biết là điên đảo?

Đáp: Do nhiễm ô, thân kiến là nhiễm ô, cái gọi là ngã, ngã sở chấp. Nếu không có điên đảo thì không nhiễm ô.

Hỏi: Làm sao biết ngã chấp là nhiễm ô?

Đáp: Vì ngã chấp là nhân của nhiễm ô. Vì ngã chấp làm nhân cho nên các nhiễm ô như tham, v.v… vẫn được khởi, v.v… cho nên biết: Ngã chấp là nhiễm ô.

Hỏi: Như ông đã thừa nhận rằng năm ấm như sắc, v.v… Nên nói con người là giả có. Vậy thì con người và năm ấm một hay khác?

Kệ rằng:

Người giả, ấm là thật,

Chẳng thể nói một, khác,
Nếu nói là một, khác,
Thì sinh ra hai lỗi.

Giải thích: Người giả và ấm, không thể nói chúng là một, là khác.

Nếu nói là một, là khác thì mắc hai lỗi.

Hai lỗi là nếu nói người và ấm là một, thì ấm là người, và người là thật. Nếu nói người và ấm là khác nhau, thì ấm dù chẳng phải người, nhưng người cũng chẳng phải thật. Vì lẽ đó, người là đặt ra là có, nên không thể nói là một hay khác. Cho nên đức Như lai ngừng lại ở đó. Luận thành lập để giải thích. Kệ rằng:

Nếu chấp người là thật,
Một khác có thể nói,
Một khác không thể nói,
Vì điều ấy vô lý.

Giải thích: Nếu ai đi ngược lời dạy của Đại sư mà chấp có người thật, thì con người thật ấy, cùng với ấm là một hay khác? thì có thể bàn đến. Nhưng nếu chấp người và ấm là một hay khác thì không thể bàn nói, do thuyết đó không hợp lý. Nếu ông nói: Con người không thể nói, như lửa và quỷ, chẳng phải khác, chẳng phải không khác thì không đúng. Kệ rằng:

Tướng khác người đời thấy,
Bậc thánh nói cũng không đúng,
Củi, lửa, phi không nói,
Có hai có thể được.

Giải thích: Tướng khác lạ là lửa, là hoả đại (trong bốn đại) củi là đại khác. Mỗi đại đều có tướng khác nhau. Cho nên lửa và củi khác nhau.

Người đời nhìn thấy là người đời thấy củi, không thấy lửa, gọi là lửa có thể đốt cháy gỗ, cũng là lìa củi thấy lửa. Như gió thổi lửa bay đi, cho nên biết lửa và củi khác nhau.

Bậc Thánh nói cũng không đúng nghĩa là không có chỗ nào mà Phật Thế Tôn nói lửa và củi là một hay khác. Thế nên ông chấp lửa và củi là một hay khác, không thể nói, vì điều ấy không đúng lý.

Nếu ông nói không phải bỏ củi thấy lửa, thì gió là củi, là không đúng. Có hai đại có thể có, do hai tướng của lửa và gió khác nhau. Lại nữa. Kệ rằng:

Hai có nên thức khởi,
Người duyên, là phi nghĩa,
Tốt diệt, điều xấu sinh,

Nói sinh lại phi lý.

Giải thích: Nếu có ai chấp con người là có thật, là có việc thấy, việc nghe, cảm giác, hiểu biết, ăn nói, phân biệt, nếu vậy thì khi mắt người đó phát sinh thức, v.v… thì người ấy thành duyên, gọi người là tác giả hay coi người ấy là chủ, thì gọi người là tác giả.

Nếu coi người làm duyên thì còn hai cái có, nên thức phát sinh người là duyên thì phi lý, vì con người không có chút năng lực nào có thể thấy khi thức phát sinh tác dụng.

Nếu cho con người là chủ thì điều tốt diệt, điều ác sinh mà nói là sinh thì lại phi lý.

Nếu người là chủ thì những gì mình yêu mến phát sinh thì lẽ ra những yêu mến ấy là không diệt, không nên để nó diệt. Cái không yêu mến chưa phát sinh, lẽ ra hoàn toàn làm cho chúng không sinh, không nên giúp cho chúng phát sinh ra. Vì vậy cho nên, ông không nên chấp con người là người thấy cho đến hiểu biết hơn nữa. Kệ rằng:

Ông chấp người là thật, Nghiệp nào lập nó được? Không thật, gượng là thật, Trái tam Bồ-đề Phật.

Giải thích: Nếu người là thật có thì nghiệp gì có thể được thành lập? Hễ cái gì có thật thì phải có sự nghiệp, như mắt, v.v… Tịnh sắc nhờ thấy, mà sự nghiệp chúng được thành lập. Còn con người không có những sự nghiệp như vậy mà vẫn có thể được thành lập, cho nên con người là chẳng thật có.

Lại nữa, trong con người không thật có mà ông gượng muốn con người là có thật, như vậy là đi ngược với ba thứ Bồ-đề của Như lai:

1. Bồ-đề sâu xa.
2. Bồ-đề bất cộng.
3. Bồ-đề xuất thế.

Nếu chấp con người là thật có thì chẳng phải là Bồ-đề sâu xa, là cùng Bồ-đề với ngoại đạo, là Bồ-đề không tu tập thế gian, cho nên chấp ấy là thế gian đã chấp, là nơi ngoại đạo đắm chấp, là thường huân tập sinh tử.

Lại nữa, nếu con người với thấy cho đến biết thì các căn như mắt. v.v… Là có công dụng hay không? Nếu có công dụng thì tự nhiên sinh khởi hay do con người sinh khởi? Người kia có những nghi ngờ gì?

Kệ rằng:

Nếu cho tự nhiên khởi,
Là mắc ba điều lỗi,

Nếu lấy người làm duyên,
Thì nhãn thảy vô dụng.

Giải thích: Nếu nói công dụng của mắt v.v… Là tự nhiên phát sinh, đối với mắt, con người không có sự nghiệp gì, thì mắc vào ba lỗi.

Nếu con người làm duyên nên công dụng được phát sinh thì các căn như mắt, v.v… Là hoàn toàn không có công dụng gì.

Hỏi: Công dụng tự nhiên sinh khởi, vì sao có ba lỗi? Kệ rằng:

Người chẳng phải tác giả,
Dụng chẳng thường phát khởi.
Khởi chẳng phải nhất thời,
Tự khởi thì không đúng.

Giải thích: Nếu công dụng của mắt tự nhiên sinh khởi, không đợi người làm, tự nhiên mà khởi thì con người chẳng phải tác giả. Thế thì vì sao nói con người thấy cho đến biết? Đó là lỗi thứ nhất.

Nếu công dụng của mắt, v.v… Tự nhiên phát sinh, thì lẽ ra thường phát sinh xuyên, không nên phát sinh bất thường. Đó là lỗi lần thứ hai.

Nếu công dụng của mắt v.v… thường phát sinh xuyên thì nên phát sinh cùng lúc mới phải, chứ vì sao lại không phát sinh cùng lúc? Đó là lỗi thứ ba. Do nghĩa ấy, nên nếu nói công dụng của mắt tự nhiên phát sinh thì không đúng.

Hỏi: Coi con người làm duyên thì có lỗi gì? Kệ rằng:

Người trụ, dụng trước không,
Người hoại, người diệt mất,
Lại có thể thứ ba,
Làm duyên không nghĩa đó.

Giải thích: Nếu nói con người trụ và công dụng làm duyên mà con người đã thường có thì vì sao công dụng lại trước không, sau có? Nên nghĩa đó không đúng.

Nếu bảo con người hoại diệt làm duyên, mà người hoại là rơi vào vô thường nên điều ấy cũng không đúng.

Nếu nói còn có con người thứ ba không trụ, không hoại làm duyên thì không có nghĩa đó.

Như vậy, y theo lý mà nói con người là thật thì không thể được.

Lại nữa. Kệ rằng:

Các pháp, ấn vô ngã,
Và nói chân thật không,

Có ngã, mắc năm lỗi,
Thế nên biết vô ngã.

Giải thích: Trong Kinh Pháp Ấn, Phật nói: Tất cả pháp là vô ngã. Trong kinh Chân Thật Không, Phật nói: Có nghiệp, có báo nhưng không có tác giả, do bỏ thân trước, nhận thân sau, chỉ là pháp sinh diệt. Trong kinh Tăng Ngũ nói: Nếu chấp có ngã thì mắc năm lỗi:

1. Rơi vào kiến xứ, phát sinh ngã chấp. Mạng sống là kiến chấp.
2. Đồng như ngoại đạo.
3. Tịch hạnh, tà vạy.
4. Đối với pháp không, thì không ham muốn, không tin, không trụ.
5. Thánh pháp không được thanh tịnh.

Như vậy, theo kinh A-hàm nói: Có người thật, thì cũng không thật có.

Hỏi: Nếu không có người thật thì vì sao trong kinh chỗ nào Đức Thế Tôn cũng nói có người?

Là người hiểu biết, gánh vác, xây dựng, thuận theo, tin và làm.

Kệ rằng:

Bởi y pháp nhiễm tịnh, Vị,
đoạn nói có khác,
Hành khác, tương tục khác,
Không thật, giả nói người.

Giải thích: Do căn cứ vào pháp nhiễm ô và pháp thanh tịnh mới có sự khác nhau về vị trí và khác nhau về dứt trừ, cho nên lập ra con người giả có khác nhau.

Nếu không có người giả khác nhau thì không thể nói có hành vi khác nhau, và tương tục khác nhau, như trong kinh nói:

Các pháp nào gọi là pháp nhiễm ô? Làm sao biết được pháp nào là thanh tịnh?

Như trong kinh Phụ Đảm nói: "Vì sao gánh vác là pháp nhiễm ô?

Vì sao bỏ gánh xuống là pháp thanh tịnh?".

Nếu không có hành vi khác nhau và nối tiếp khác nhau thì không thể nói hai pháp nầy là sự hiểu biết, sự gánh vác.

Pháp phần Bồ-đề có hai vị trí khác nhau, là phương tiện đạo, kiến đạo, tu đạo, và cứu cánh đạo. Nếu không có hành vi khác nhau và tương tục khác nhau thì không thể nói pháp phần Bồ-đề kia là có khác nhau của

những người thuận theo, tin và làm v.v…

Vì không có người thật nên ước lượng theo pháp khác nhau mà nói là giả có. Từ lý ấy mà biết những gì Phật nói chỉ là nói có người giả. Nếu Phật cố ý không nói người giả mà nói người là thật, thì điều ấy vô dụng, vì nó làm phát sinh chấp ngã về chúng sinh. Kệ rằng:

Bởi không khởi ngã kiến,
Bởi kiến đã phát sinh,
Vô thỉ đã quen rồi,
Vô dụng, nên giải thoát.

Giải thích: Do không để phát sinh ngã kiến chúng sinh, nên Đức Phật mới nói người là thật có. Chúng sinh phát khởi ngã kiến lâu rồi do không muốn chúng sinh kẹt mãi trong ngã kiến, nên nói người có thật. Từ trước, chúng sinh đã quen với ngã kiến, để giúp cho họ đang vướng mắc trong ngã kiến chúng sinh, được giải thoát nó, cho nên Đức

Phật nói người có thật.

Tất cả đều vô công dụng nghĩa là tất cả đều tự nhiên được giải thoát. Vì thế, nên những ai chưa thấy đế mà vướng mắc trong ngã kiến thì không được giải thoát.

Chẳng phải như thể của khổ, trước không thấy, sau mới thấy, con người thì không phải như vậy, không phải trước không thấy, sau mới thấy.

Lại nữa, như thể của khổ, trước là không thấy, sau cũng không thấy. Như vậy là không giải thoát. Thể tính của người cũng vậy. Trước đã thấy sau cũng thấy, thì không có giải thoát.

Nếu có ngã thật thì phải chắc chắn có cái của ngã. Từ hai chấp ấy phát sinh ngã ái và các phiền não khác, như vậy thì không có giải thoát. Vì thế, nên không có một con người có thật, vì có thật thì ngã kiến và các sai lầm phát sinh mà thôi.

Như vậy, là nói riêng về Bồ-đề phần đã xong, kế đây là tổng kết các nghĩa trước. Kệ rằng:

Công đức hổ thẹn v.v… thảy,
Bồ-tát thường đầy đủ,
Lợi mình không buông xả,
Cũng khiến thành lợi người.

Giải thích: Ý nghĩa của bài kệ nầy thì trước đây đã nói lược.

-oOo-

LUẬN ĐẠI THỪA TRANG NGHIÊM KINH

QUYỂN 12

Phẩm Thứ 22: CÔNG ĐỨC

Giải thích: Đã nói các phần giác của Bồ-tát, kế đây là nói về các công đức của Bồ-tát. Kệ nêu:

Xả thân, bậc cao quý Nhẫn, siêng tu cũng dài, Không vị, vô phân biệt, Sáu hạnh nói ít có.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về việc làm ít có của Bồ-tát.

Hạnh bố thí, nếu bố thí thân mạng mới là ít có, các bố thí khác là không phải ít có.

Trì giới hạnh là có thể từ bỏ địa vị thế gian mà mến mộ đạo cả, xuất gia thì đó là ít có. Ngoài ra là không ít có.

Hạnh nhẫn nhục là không còn đoái hoài đến thân mạng, nhẫn nhục đối với chúng sinh thấp kém, thì đó là ít có. Ngoài ra đều không phải ít có.

Hạnh tinh tấn: Có thể siêng năng tu tập mãi mãi cho đến tận cùng bờ mé sinh tử mà không bao giờ dừng nghỉ thì đó là ít có. Ngoài ra đều không phải ít có.

Hạnh thiền là đối với nguồn vui cao cả của định mà không ham hưởng không ở yên trong đó thì đó là ít có. Ngoài ra đều không phải ít có.

Hạnh trí tuệ là có thể phát sinh trí vô phân biệt thì đó là ít có.

Ngoài ra đều không phải ít có.

Hàng Thanh văn phân biệt được Bốn đế mà có ý nhàm chán xuất ly. Bồ-tát thì không phải như vậy. Đó gọi là sáu hạnh ít có của Bồ-tát,

Kệ rằng:

Sinh trong nhà Như lai,
Được thọ ký, lãnh chức,
Và chứng được Bồ-đề,
Nói bốn quả ít có.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về quả vị ít có. Bồ-tát có bốn thứ quả

1. Khi nhập vào Sơ địa là nhập vào nhà Như lai, là quả tu đà hoàn.

2. Sinh vào địa thứ tám và được thọ ký là quả Tư-đà-hàm.

3. Sinh vào địa thứ mười và được thọ chức là quả A-na-hàm.

4. Sinh vào Phật địa là quả A-la-hán.

Ba quả trước là Hữu học, quả thứ tư là Vô học.

Đã nói quả vị ít có của Bồ-tát, kế là nói về việc không phải ít có của Bồ-tát. Kệ rằng:

Lìa dục và được bi,
Thắng tu và bình đẳng,
Nương đây, tu các độ,
Hạnh nầy chẳng ít có.

Giải thích: Nếu đã được lìa dục mà Bồ-tát làm việc bố thí thì đó không phải là ít có, do Bồ-tát đã không còn bị nhiễm ở vật, của cải đã từ bỏ dễ dàng.

Nếu đã được đại bi mà Bồ-tát trì giới, nhẫn nhục thì đó không phải là ít có.

Nếu Bồ-tát đã được tu tập cao vượt, nghĩa là ở địa thứ tám do vô công dụng, do vô phân biệt, mà thức hành ba độ sau thì không phải ít có.

Nếu Bồ-tát đã chứng được tâm bình đẳng giữa mình và người khi tu tất cả độ thì cũng không phải bi là ít có. Do khi làm lợi kẻ khác như làm lợi cho mình, mà không có tâm lui sụt.

Đã nói về việc không phải ít có của Bồ-tát, kế đây là nói về tâm bình đẳng của Bồ-tát. Kệ rằng:

Bồ-tát thương chúng sinh,
Khác năm thương (của) chúng sinh.
Thương thân, và quyến thuộc,
Con, bạn, và thân thuộc.

Giải thích: Bài kệ nầy nói Bồ-tát được tâm bình đẳng đối với tất cả chúng sinh. Chúng sinh có năm thứ thương với tâm không được bình đẳng là:

1. Thương thân mình.

2. Thương quyến thuộc.

3. Thương con cái mình.

4. Thương bạn bè.

5. Thương người thân.

Bởi năm thứ thương yêu không được bình đẳng nầy, nên sự thương yêu chưa đến chỗ rốt ráo, như con người, cũng có lúc làm việc hại mình.

Bồ-tát thương yêu chúng sinh với tâm bình đẳng, vì không từ bỏ, không lui sụt. Kệ rằng:

Không lệch và không phạm,
Nhẫn khắp, sinh thiện, lợi,
Thiền cũng vô phân biệt,
Sáu độ tâm bình đẳng.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về việc Bồ-tát thực hành sáu độ với tâm bình đẳng.

Không thiên vị nghĩa là bố thí với tâm bình đẳng đối với người cầu xin, Bồ-tát không nghiêng về thương hay ghét.

Không phạm là trì giới với tâm bình đẳng, cho đến những giới hạnh nhỏ nhiệm vẫn không thiếu sót.

Nhẫn khắp là nhẫn nhục với tâm bình đẳng, bao trùm cả chúng sinh cao sang hay thấp kém đều được nhận cả.

Phát sinh gốc lành: lợi tha là tinh tấn với tâm bình đẳng, là phát sinh các gốc lành, và phát khởi, siêng làm tất cả các lợi ích cho mình, cho người.

Thiền cũng vậy là học định với tâm bình đẳng. Bồ-tát tu định cũng làm phát sinh các gốc lành và phát sinh các lợi ích mà siêng năng tu tập.

Vô phân biệt là tu tuệ với tâm bình đẳng. Từ khi mới phát tâm cho đến rốt ráo, các độ sở hành đều là ba luân thanh tịnh. Đó gọi là thực hành các độ với tâm bình đẳng.

Đã nói về tâm bình đẳng của Bồ-tát, kế đây nói về việc đem lợi ích cho chúng sinh của Bồ-tát. Kệ rằng:

Giúp khí và giữ giới,
Nhận ác, giúp làm lành,
Nhập pháp cũng dứt nghi,
Sáu hạnh lợi chúng sinh.

Giải thích: Bài kệ nầy nói Bồ-tát dùng sáu Ba-la-mật làm các lợi ích cho chúng sinh.

Giúp chúng sinh có năng lực hiểu pháp và đem việc bố thí lợi ích mà giúp họ tu tập thành tựu, thành đồ đựng pháp tốt.

Giữ cấm giới là đem giới cấm làm lợi ích chúng sinh, tùy sức lãnh thọ của họ mà khiến họ giữ gìn.

Chịu đựng việc ác và dùng nhẫn nhục làm lợi ích chúng sinh, có công năng chịu đựng các ngang trái do chúng sinh gây cho mình.

Giúp làm lành là đem tinh tấn làm lợi ích chúng sinh. Giúp đỡ chúng

sinh gây dựng nghiệp lành.

Nhập vào chánh pháp là đem thiền định làm lợi ích chúng sinh.

Dùng năng lực thần thông khiến chúng sinh bỏ tà, về với chánh đạo.

Các nghi ngờ là đem trí tuệ làm lợi ích chúng sinh. Các nghi ngờ dù của phàm hay của thánh cũng đều đứt hết.

Đã nói về Bồ-tát dùng sáu độ làm lợi ích chúng sinh, kế đây là nói về Bồ-tát làm bảy việc dường như lợi ích:

1. Lợi ích tương tự như mẹ.
2. Lợi ích tương tự như cha.
3. Lợi ích tương tự như bạn lành.
4. Lợi ích tương tự như bạn đồng hành.
5. Lợi ích tương tự như tôi tớ khỏe mạnh.
6. Lợi ích tương tự như như Xà-lê.
7. Lợi ích tương tự như Hòa-thượng.

Hỏi: Lợi ích tương tự như mẹ là sao? Kệ rằng:

Tâm bình đẳng cõi Thánh,
Lớn lành, ngừa các ác,
Truyền dạy bằng học rộng,
Năm nghiệp như mẹ hiền.

Giải thích: Như người mẹ hiền làm năm việc lợi ích cho con mình:

1. Mang thai.
2. Sinh nở.
3. Nuôi lớn.
4. Ngăn ngừa có hại.
5. Dạy bảo.

Bồ-tát làm lợi ích cho chúng sinh bằng năm việc cũng như vậy:

1. Tâm bình đẳng đối với chúng sinh.
2. Đặt chúng sinh vào đất Thánh.
3. Nuôi lớn các gốc lành.
4. Ngăn dứt các việc ác.
5. Truyền dạy bằng cách cho họ học rộng.

Đó gọi là năm việc tương tự như năm việc của bà mẹ. Thế nào là lợi ích tương tự như cha?

Kệ rằng:

Giúp lòng tin, giới, định,
Giúp giải thoát, khuyến thỉnh,
Cũng là ngăn chướng sau,
Năm nghiệp như cha lành.

Giải thích: Ví như người cha lành làm năm việc lợi ích cho con:

1. Cho con thân nầy.

2. Dạy con nghề khéo léo.

3. Cưới gả cho con.

4. Nhờ bạn lành dạy bảo.

5. Không mắc nợ ai để sau nầy con khỏi trả. Bồ-tát cũng có năm việc như vậy:

1. Giúp chúng sinh có lòng tin làm hạt giống cho thánh thể.

2. Giúp chúng sinh học giới, định tăng thượng để làm nghề khéo léo.

3. Giúp chúng sinh an vui giải thoát, coi đó là sự cưới gả.

4. Giúp chúng sinh khuyến thỉnh Chư Phật coi đó là bạn lành.

5. Ngăn dứt các chướng ngại coi đó là dứt nợ nần.

Đó gọi là năm sự nghiệp tương tự như cha mà Bồ-tát làm. Hỏi: Thế nào là lợi ích tương tự như bạn lành?

Kệ rằng:

Mật, sâu, và quở phạm,
Khen, giữ, và dạy trao,
Giúp biết các việc ma,
Năm việc như bạn lành.

Giải thích: Ví như bạn lành đã làm năm việc lợi ích cho mình là:

1. Dùng lời kín đáo để che chở.

2. Giúp mình dứt bỏ việc ác.

3. Khen ngợi việc làm tốt.

4. Giúp đỡ những việc mình làm.

5. Ngăn dứt quen theo thói xấu. Việc ác có bốn thứ:

1. Săn bắn.

2. Làm việc gian dối, phi nghĩa.

3. Ham rượu chè.

4. Ham bài bạc.

Năm việc của Bồ-tát cũng như vậy:

1. Ai chưa lãnh hội nổi giáo pháp thì Bồ-tát dùng lời kín đáo sâu xa.

2. Ai phạm giới thì Bồ-tát quở trách đúng như pháp.

3. Ai giữ giới trọn vẹn thì Bồ-tát khéo léo khen ngợi.

4. Ai lo tu hành thì Bồ-tát dạy trao cho mau chứng quả.

5. Đối với việc ma, Bồ-tát giúp chúng sinh biết rõ. Đó gọi là năm việc tương tự như bạn lành của Bồ-tát Hỏi: Thế nào là tương tự đồng lữ đem lợi ích?

Kệ rằng:

Cho vui và cho lợi,
Thường vui, lợi cũng thường,
Cho đến không li tán,
Năm việc như đồng lữ.

Giải thích: Ví như bạn đồng lữ có trí khôn, làm năm việc lợi ích cho mình là:

1. Cho vui.

2. Cho lợi ích.

3. Thường cho vui.

4. Thường cho lợi ích.

5. Không trái lìa.

Bồ-tát cũng có năm việc như vậy:

1. Cho chúng sinh niềm vui không trái ngược. Ở đời, thành tựu sự nghiệp gọi là vui. Do đó, được thọ vui.

2. Cho lợi không trái ngược. Thành tựu việc xuất thế gọi là lợi. Do đó là đối trị các phiền não.

Ba việc còn lại, có thể hiểu lấy.

Đây gọi là việc tương tự như bạn đồng lữ của Bồ-tát. Hỏi: Thế nào là lợi ích tương tự như tôi tớ khỏe mạnh? Kệ rằng:

Thành sinh, mở xuất ly,
Nhẫn hại, hai việc thành,
Chỉ bày phương tiện khéo,
Năm việc như tớ mạnh.

Giải thích: Thí như tôi tớ khỏe mạnh làm năm việc lợi ích cho chủ:

1. Tận tụy với tất cả công việc.

2. Được tính trung thực, không gian dối.

3. Chịu đựng các việc đánh mắng của chủ.

4. Làm việc kỹ lưỡng tốt đẹp.

5. Biết phương tiện khéo léo.

Bồ-tát cũng có năm việc như vậy:

1. Thành thục chúng sinh.

2. Chỉ bày đường chính yếu xuất ly.

3. Chịu đựng các việc ác.

4. Đem vui cho thế gian.

5. Đem đến lợi ích xuất thế gian.

Đó gọi là năm sự nghiệp tương tự như tôi tớ khỏe mạnh của Bồ-tát.

Hỏi: Thế nào là lợi ích tương tự như xà lê? Kệ rằng:

Trao khắp, bày cốt yếu,
Mặt thư thái, nói êm,
Không mong cầu trả ơn,
Năm việc như Xà-lê.

Giải thích: Người chứng Vô sinh nhẫn gọi là xà lê. Ví như bậc Xà-lê làm năm việc lợi ích cho đệ tử:

1. Dạy cho đệ tử hiểu các pháp.

2. Dạy cho đệ tử lối tu mau chứng.

3. Thân cảm giác được dung nhan thư thái.

4. Miệng biết được lời ngọt ngào.

5. Tâm không trông mong.

Bồ-tát có năm việc cũng như vậy, nên biết. Hỏi: Thế nào là lợi ích như Hòa-thượng?

Kệ rằng:

Giúp đầy và giải thoát,
Dứt chướng, cho vui thế gian,
Và cho lợi xuất thế,
Năm việc như Hòa-thượng.

Giải thích: Ví như Hòa thượng làm năm việc lợi ích cho đệ tử:

1. Hóa độ cho xuất gia.

2. Cho đệ tử được thọ giới.

3. Ngăn cấm các lỗi.

4. Giữ chắc của cải.

5. Dạy trao giáo pháp.

Bồ-tát cũng có năm việc như vậy:

1. Giúp chúng sinh làm tròn hai nhóm.
2. Giúp chúng sinh được giải thoát.
3. Giúp chúng sinh dứt hất các chướng.
4. Cho vui thế gian.
5. Cho lợi xuất thế gian.

Đó gọi là năm việc làm như Hòa-thượng của Bồ-tát.

Đã nói về bảy việc lợi ích tương tự của Bồ-tát, kế đây là là nói về sáu điều trả ơn của chúng sinh. Kệ rằng:

Không đắm và không phạm,
Biết việc, cũng hạnh lành,
Tu sáu độ như vậy,
Là đền ơn Bồ-tát.

Giải thích: Như Bồ-tát đã làm lợi ích cho chúng sinh, thì chúng sinh báo đền công ơn của Bồ-tát cũng như vậy.

Không đắm là bố thí, để đền ơn Bồ-tát. Không phạm: Giữ giới để đền ơn Bồ-tát.

Biết việc: là tu nhẫn để đền ơn. Bồ-tát rất quý mến hạnh nhẫn nhục, chúng sinh biết vậy mà làm theo, là đền ơn Bồ-tát.

Làm lành: là thực hành ba độ còn lại để trả ơn. Dùng tinh tấn thực hành thiền định, trí tuệ tức là được giải thoát. Ba độ sau gộp chung gọi là hạnh lành.

Đã nói về sáu điều mà chúng sinh đền ơn Bồ-tát, kế là nói về năm điều hi vọng của Bồ-tát. Kệ rằng:

Sáu thêm và sáu bớt,
Thành sinh và tiến địa,
Đại giác là năm chỗ,
Hi vọng có năm thứ.

Giải thích: Các vị Bồ-tát thường phát khởi hi vọng đối với năm chỗ:

1. Hi vọng sáu độ tăng trưởng.
2. Hi vọng sáu tệ tổn giảm.
3. Hi vọng thành thục chúng sinh.
4. Hi vọng tiến lên các địa.
5. Hi vọng Bồ-đề Vô thượng. Đó gọi là năm thứ hi vọng.

Đã nói về năm thứ hi vọng của Bồ-tát. Kế là nói bốn thứ quả bất không của Bồ-tát. Kệ rằng:

Dứt sợ và phát tâm,
Trừ nghi cũng lập hạnh,
Bốn việc hóa chúng sinh,
Chắc chắn không quả suông.

Giải thích: Bốn việc làm lợi ích chúng sinh của Bồ-tát hẳn là quả bất không:

1. Nói pháp sâu xa cho chúng sinh, khiến họ không còn sợ hãi.

2. Giúp họ phát tâm Bồ-đề chắc chắn được quả Phật.

3. Khiến họ dứt nghi không còn nghi lại nữa.

4. Nói pháp sáu độ giúp họ tu tập vững chắc. Đó gọi là bốn nghiệp của quả bất không.

Đã nói bốn thứ quả bất không của Bồ-tát, kế là nói về sáu thứ chánh hạnh của Bồ-tát. Kệ rằng:

Lìa cầu, lìa thân sau,
Khởi khắp các công đức trùm,
Tu thiền, xả Vô sắc,
Trí họp hạnh phương tiện.

Giải thích: Lìa mong cầu là bố thí theo hạnh chân chánh, không đền ơn.

Lìa thân sau là giữ giới, nhẫn nhục theo chánh hạnh nên không mong thân sau.

Khởi khắp các công đức là: Tinh tấn theo chánh hạnh. Tu thiền xả cõi Vô sắc là tu thiền định theo chánh hạnh.

Trí họp với hạnh phương tiện là: Hạnh Bát-nhã theo chánh hạnh. Ba luân thanh tịnh là Bát-nhã. Hồi hướng là phương tiện. Như Kinh Bảo Tích nói: "Bố thí không cầu đền ơn, nói rộng như vậy".

Đã nói sáu hạnh chánh của Bồ-tát, kế là nói về sáu độ của Bồ-tát có phần tiến và thoái. Kệ rằng:

Tham của và phá giới,
Biếng nhác, thờ ơ (điều) lành,
Ham mùi vị, phân biệt,
Là thoái, ngược là tiến.

Giải thích: Nhân duyên đưa đến thoái lui là điều mà sáu độ đối trị.

Trái lại với những điều bị đối trị ấy là năng đối trị, nên biết, đó là nhân duyên đưa đến tiến lên.

Đã nói về sáu độ của Bồ-tát với phần tiến và thoái của nó. Kế là, nói

về công đức chân, tợ của sáu độ của Bồ-tát. Kệ rằng:

Nhận giả và tướng giả,
Vui, siêng năng dối trá,
Thân tĩnh, miệng nói khéo,
Là tự, ngược là chân.

Giải thích: Chấp nhận giả là dường như bố thí. Nghĩa là nói với người xin rằng: ông hãy lấy tất cả mà dùng tùy ý, nhưng khi người ấy đến lấy thì keo kiệt không cho.

Tướng giả dối là giống như người giữ giới, nghĩa là che giấu các điều xấu, bên ngoài hiện oai nghi tốt đẹp.

Vui mừng giả vờ là giống như nhẫn nhục, nghĩa là dùng lời ngon ngọt suông, nhưng có âm mưu chờ lúc hại người.

Siêng năng giả dối là giống như tinh tấn, nghĩa là nói suông rằng: Ta mong cầu được quả Phật, nhưng thật trong lòng thì cầu quả báo thế gian.

Thân trầm tĩnh là giống như thiền định, nghĩa là thân, miệng thì tỏ vẻ đoan trang lặng lẽ nhưng biết trong tâm đang bị những điều đen tối quấy động.

Miệng ăn nói khéo léo là giống như Bát-nhã, nghĩa là với người thì nói rất hay, nhưng chính mình thì không thực hành được điều gì.

Đó là sáu điều không chân chính, trái với những điều bất chân ấy tức là chân chính.

Đã nói công đức chân, tự của Bồ-tát, kế là nói về Bồ-tát xua tan sáu tệ của chúng sinh. Kệ rằng:

Với hạnh sáu độ ấy,
Trừ sáu tệ chướng kia,
Bồ-tát độ chúng sinh,
Mỗi địa đều như vậy.

Giải thích: Chúng sinh có sáu tệ, ngăn che sáu Ba-la-mật. Đó là tham lam, bỏn sẻn, phá giới, giận dữ, lười biếng, tâm tán loạn và ngu si. Theo thứ lớp ấy mà Bồ-tát cấp cho chúng sinh những gì cần thiết giúp họ thực hành bố thí, cho đến giúp họ thực hành Bát-nhã, khiến sáu tệ kia bị xua tan hết, tức là cho họ hạnh bố thí cho đến thực hành Bát-nhã.

Đã nói về Bồ-tát xua tan sáu tệ của chúng sinh. Kế là, nói về Chư Phật trao thọ ký cho Bồ-tát nhận. Kệ rằng:

Thọ ký có hai thứ,
Người khác và thời khác,
Chuyển ký và đại ký,

Món nầy lại có hai.

Giải thích: Thọ ký có hai thứ là:

1. Người khác nhau.
2. Thời gian khác nhau.

Sự khác nhau về người được thọ ký, có bốn thứ:

1. Người chưa phát tâm được thọ ký, nghĩa là vị trí, tính chất họ.
2. Được thọ ký khi đã phát tâm.
3. Thọ ký ở hiện tiền.
4. Thọ ký không hiện tiền.

Thọ ký do thời gian khác nhau, có hai thứ:

1. Thọ ký có giới hạn thời gian.
2. Thọ ký trong thời gian không giới hạn.

Lại nữa, còn có hai thứ thọ ký:

1. Chuyển thọ ký.
2. Đại thọ ký.

Chuyển thọ ký nghĩa là thọ ký cho Bồ-tát kia, sau nầy sẽ được gặp Như lai như thế, với hoàn cảnh như thế.

Hỏi: Thế nào là đại thọ ký? Kệ rằng:

Bát địa, được vô sanh,
Dứt mạn, dứt công dụng,
Chư Phật và Phật tử,
Cùng một thể đồng như.

Giải thích: Đại thọ ký là khi ở địa thứ tám, Bồ-tát chứng được vô sinh nhẫn, do chướng ngại đã dứt, nên tự bảo: Ta sẽ thành Phật từ từ, do dứt trừ tất cả tướng phân biệt công dụng, cho nên được cùng một thể với Chư Phật và Bồ-tát.

Hỏi: Thế nào là đồng một thể?

Đáp: Do không còn thấy sự khác nhau giữa Chư Phật, Chư Bồ-tát và thân mình. Vì sao? Vì đồng nhất như. Kệ rằng:

Cõi nước và tên gọi,
Hoàn cảnh và tên kiếp,
Quyến thuộc và pháp trụ,
Ký lại có sáu thứ.

Giải thích: Lại có sáu thứ thọ ký:

1. Ở cõi nước như vậy.

2. Có tên gọi như vậy.

3. Trải qua hoàn cảnh như vậy.

4. Có kiếp tên như vậy.

5. Có quyến thuộc như vậy.

6. Chánh pháp còn ở đời trong hoàn cảnh như vậy.

Đã nói về việc Chư Phật thọ ký, kế là, nói về sáu thứ quyết định của Bồ-tát. Kệ rằng:

Của thành và sinh cao,
Không lui và tu tập,
Định nghiệp, vô công dụng,
Sáu việc chắc chắn thành.

Giải thích: Vì sáu độ tăng thượng nên Bồ-tát có được sáu thứ quyết định.

1. Quyết định thí của thành tựu. Vì thí ấy nên Bồ-tát thành tựu của cải, lớn lao.

2. Quyết định nơi sinh tốt đẹp. Vì giữ giới nên thường được sinh vào nơi nào mình thích.

3. Quyết định không lui sụt. Vì chịu đựng các khổ nên không nao núng.

4. Quyết định tu tập. Vì mãi siêng năng nên tu điều lành không bao giờ dừng nghỉ.

5. Quyết định định nghiệp. Vì tu thiền thành tựu nên nghiệp chúng sinh không bao giờ lui sụt.

6. Quyết định vô công dụng. Vì trí được nhẫn vô sinh, vô phân biệt nên an trụ tự tại.

Đã nói sáu thứ quyết định của Bồ-tát, kế là nói về sáu điều cần phải làm của Bồ-tát. Kệ rằng:

Cúng dường và học giới,
Tu bi, siêng làm lành,
Lìa ồn, sâu pháp lạc,
Là sáu việc phải làm.

Giải thích: Các vị Bồ-tát để sáu độ thành tựu, nên trong các địa, phải làm sáu việc:

1. Cần phải cúng dường, đây là thành tựu độ bố thí. Nếu không cúng dường qua thời gian lâu dài thì độ bố thí không tròn đầy. Ý nghĩa cúng dường trong phẩm Cúng Dường đã nói.

2. Cần phải học giới, đây là thành tựu độ giới. Nếu không học giới trong thời gian dài thì độ giới không tròn đầy.

3. Cần phải tu tập đại bi, đây là thành tựu độ nhẫn. Nếu không tu nhẫn trong thời gian lâu dài thì đối với những việc không lợi ích thì, nhẫn sẽ không tròn đầy.

4. Cần phải siêng làm điều lành, đây là thành tựu độ tinh tấn. Nếu để tâm buông lung, không tu các pháp độ tinh tấn sẽ không tròn đầy.

5. Cần phải lìa nơi ồn náo, đây là thành tựu độ định. Nếu ở trong xóm làng đầy ồn náo khiến tâm rối loạn thì độ thiền định không tròn đầy.

6. Cần phải ham mê chánh pháp, đây là thành tựu độ trí tuệ. Nếu không nghe pháp của Chư Phật, không biết thỏa mãn, như biển nuốt các dòng sông nhưng không bao giờ tràn đầy thì độ trí tuệ không tròn đầy.

Đã nói sáu điều cần phải làm của Bồ-tát, sau đây là nói về sáu điều cần phải thường làm của Bồ-tát. Kệ rằng:

Chán trần, và tự tỉnh,
Chịu khổ, tu pháp lành,
Không vị, vô phân biệt,
Sáu hạnh phải làm mãi.

Giải thích: Để thành tựu sáu độ, nên Bồ-tát phải thường làm sáu việc:

1. Nhàm chán trần dục, là biết sai lầm của năm dục. Như phân nhơ dù ít vẫn hôi thúi, quả báo bố thí dù nhiều vẫn khổ. Do tâm không bi mê đắm nên có công năng thực hành ba phép bố thí. Nhờ tu mãi hạnh nầy mà đàn độ tròn đầy.

2. Tự tỉnh, nghĩa là sáu thời đêm ngày, thường quán xét những việc làm của ba nghiệp. Biết sai lầm thì sửa đổi. Thường tu tỉnh việc ấy thì độ giới tròn đầy.

3. Chịu đựng khổ nhọc. Nếu có ai đến gây những việc hư hại, thì mình phải biết chịu đựng các khổ về nóng lạnh v.v… Tu tập mãi hành nầy thì độ nhẫn tròn đầy.

4. Tu pháp lành, pháp lành là sáu Ba-la-mật. Đối với các địa tu mãi pháp nầy thì độ tinh tấn tròn đầy.

5. Không ham mê vị là không đắm chìm trong nguồn vui cao thiền định mà thường sinh trở lại trong cõi dục. Tu mãi pháp nầy thì độ thiền định tròn đầy.

6. Vô phân biệt là đối với tướng mạo khác của ba Luân, không khởi

phân biệt. Tu mãi pháp nầy thì độ trí tuệ tròn đầy.

Đã nói sáu điều mà Bồ-tát phải thường thực hành. Kế là nói về sáu chủng loại vượt bậc của sáu độ của Bồ-tát. Kệ rằng:

Pháp thí và thánh giới, Vô sinh khởi Đại thừa, Định, bi, trí như thật, Sáu hạnh nầy vượt cao.

Giải thích: Bố thí có nhiều thứ, nhưng bố thí pháp là tối thượng.

Giới có nhiều thứ, nhưng giới không sai sót mà bậc Thánh ưa thích, được gọi là tối thượng. Nhẫn có nhiều thứ, nhưng nhẫn vô sinh ở tám địa, được gọi là tối thượng. Tinh tấn có nhiều thứ, nhưng lấy tâm Đại thừa độ giúp chúng sinh khỏi khổ được gọi là tối thượng. Định có nhiều thứ, nhưng thiền định xuất thế thứ tư gộp với đại bi được gọi là tối thượng. Trí tuệ có nhiều, nhưng lấy trí tuệ thông đạt các pháp làm tối thượng.

Đã nói chủng loại sáu độ vượt bậc của Bồ-tát. Kế là nói về bốn thứ giả lập ra. Kệ rằng:

Lập pháp và lập đế,
Lập lý cũng lập thừa,
Năm, bảy, bốn ba thứ,
Giả lập ra khác nhau.

Giải thích: Bốn thứ giả lập ra là:

1. Giả lập ra pháp.
2. Giả lập ra đế.
3. Giả lập ra đạo lý.
4. Giả lập ra thừa.

Hỏi: Mỗi thứ ấy còn có bao nhiêu thứ nữa? Đáp: Giả lập ra pháp có năm thứ khác nhau. Giả lập ra đế, có bảy thứ khác nhau.

Giả lập ra đạo lý, có bốn thứ khác nhau. Giả lập ra thừa có ba thứ khác nhau.

Năm thứ giả lập ra pháp là: Kệ rằng:

Đó làm năm minh xứ,
Đều chủng loại Đại thừa,
Tu-đa, kỳ-dạ thảy,
Chủng loại có khác nhau.

Giải thích: Giả lập ra pháp có năm thứ: Tức là Năm minh Luận. Năm minh nầy đều là chủng loại khác nhau của Tu-đa-la, Kỳ-dạ, của Đại thừa. Năm Minh xứ, như trong phần phẩm giác đã nói. Giả lập đế, có bảy thứ là. Kệ rằng:

Luân chuyển và không tướng,
Duy thức và y chỉ,
Tà hạnh cũng thanh tịnh,
Chánh hạnh như bảy thứ.

Giải thích: Bảy thứ khác nhau là bảy thứ như:

1. Như luân chuyển.
2. Như không tướng.
3. Như Duy thức.
4. Như y chỉ.
5. Như tà hạnh.
6. Như thanh tịnh.
7. Như chánh hạnh.

Như luân chuyển là sinh tử, tức tâm, tâm pháp của ba cõi. Tâm pháp nầy phát sinh từ phân biệt. Sự phân biệt nầy lại sinh từ nhân duyên, không phát sinh từ nhân của trời Tự Tại cũng không phải sinh không có nhân. Do phân biệt cảnh giới không nên bất cứ lúc nào cũng chỉ có hai tính là y tha, phân biệt luân chuyển.

Như không tướng là pháp vô ngã, tất cả các pháp đều lấy cùng một không như làm tướng.

Như Duy thức là trí vô phân biệt.

Như y chỉ là khổ đế, món nầy có hai thứ:

1. Khí thế gian.
2. Chúng sinh thế gian.

Như tà hạnh là tập đế, đây chính là ái.

Như thanh tịnh là diệt đế, món nầy có hai thứ:

1. Chướng phiền não thanh tịnh.
2. Chướng trí tuệ thanh tịnh. Như chánh hạnh như là đạo đế.

Bảy thứ như thế ấy gọi là giả lập đế. Trong đây nên biết ba thứ như thị, hai tính phân biệt và y tha nghĩa là như luân chuyển, như y chỉ, như tà hạnh.

Bốn thứ như thị tính chân thật là như không tướng, như Duy thức, như thanh tịnh và như chánh hạnh như.

Hai tính y tha, phân biệt thuộc về thế tục đế. Chân tính là thuộc về chân đế.

Giả lập ra đạo lý có bốn thứ. Kệ rằng:

Quả chánh tư, chánh kiến,
Lấy lượng trạch pháp thảy,
Cũng nói không nghĩ bàn,
Đạo lý, có bốn thứ.

Giải thích: Giả lập ra đạo lý có bốn thứ:

1. Đạo lý đợi nhau.
2. Đạo lý nhân quả.
3. Đạo lý thành tựu.
4. Đạo lý pháp nhiên.

Đạo lý đợi nhau, đối đãi nhau là chánh tư duy, vì phải đợi suy nghĩ chân chánh thì cái thấy đúng (chánh kiến) mới phát sinh để xuất thế gian. Nếu lìa chánh tư duy thì không còn phương tiện nào khác.

Đạo lý nhân quả là chánh kiến và quả của nó.

Đạo lý thành tựu là dùng hiện lượng v.v… Lựa chọn các pháp.

Đạo lý pháp nhiên: cái gọi là chỗ không thể nghĩ bàn, do pháp đã thành nên đã thành gọi là như.

Hỏi: Vì sao chánh tư duy rồi mới phát sinh chánh kiến? Do pháp nầy đã thành tựu nên không còn suy nghĩ nữa.

Hỏi: Vì sao chánh kiến có công năng dứt trừ phiền não và được quả vắng lặng? Do pháp nầy đã thành tựu nên không còn suy nghĩ nữa. Các nghĩa như thế đều là đạo lý pháp nhiên.

Bốn thứ như thế gọi là giả lập ra đạo lý.

Bài kệ sau đây cho biết về ba thứ giả lập ra thừa:

Tâm, thuyết, hành, tụ, quả,
Năm có hạ, trung, thượng
Nương khác (nhau) ba phẩm nầy,
Lập ra có ba thừa.

Giải thích: Nương vào năm nghĩa của ba phẩm mà lập ra ba thừa.

Năm nghĩa gồm: Tâm. Thuyết. Hạnh. Nhóm, Quả.

Ba phẩm là hạ, trung, thượng. Nếu năm việc nầy của Thanh văn đều thuộc phẩm hạ thì tâm thấp kém là tâm chỉ cầu giải thoát cho mình.

Thuyết hạ là nói giáo pháp nhằm lợi mình, hạnh hạ việc làm để lợi mình. Nhóm hạ là phước trí nhỏ hẹp, chỉ trong phạm vi ba đời, quả hạ là chứng quả Thanh văn.

Còn Duyên giác thì đủ năm việc nầy đều thuộc phẩm trung, như năm

việc nầy đầy đủ của Bồ-tát thì thuộc phẩm thượng. Tâm thượng là bốn thứ tâm ơn, như kinh Kim cương Bát-nhã nói:

Thuyết thượng là như tâm ơn kia suy nghĩ như vậy mà nói pháp. Hạnh thượng là như pháp đã nói như vậy mà làm như vậy.

Nhóm thượng làm những việc như thế mà làm thì được nhóm đầy đủ như vậy.

Quả thượng là như nhóm đầy đủ kia mà chứng Bồ-đề Vô thượng. Lại nữa, hoặc thừa Thanh văn nghe người nói pháp rồi tự suy ngẫm bên trong, do trí vô phân biệt mà chứng quả. Hoặc thừa Duyên giác tự mình suy ngẫm, không phải nghe người khác nói, dùng trí vô phân biệt mà chứng quả. Hoặc thừa Bồ-tát, không nghe người khác nói, dùng trí vô phân biệt mà chứng quả, ba hạng như vậy gọi là giả lập ra thừa.

Đã nói bốn thứ giả lập ra, kế đây là nói Bồ-tát cầu hiểu bốn thứ, kệ rằng:

Tên vật lẫn làm khách,
Hai tính đều là giả,
Hai khác không thật có,
Gọi là bốn nghĩa cầu.

Giải thích: Bốn điều cần tìm hiểu các pháp của Bồ-tát là:

1. Tìm hiểu tên gọi.
2. Tìm hiểu sự vật.
3. Tìm hiểu tự tính.
4. Tìm hiểu khác nhau.

Tìm hiểu tên gọi là suy nghĩ tên gọi chỉ là khách đối với vật. Tìm hiểu sự vật là suy nghĩ vật chỉ là khách đối với tên.

Tìm hiểu tự tính là suy nghĩ tự tính của tên gọi và biết tự tính của vật đều là giả.

Tìm hiểu sự khác nhau là suy nghĩ sự khác nhau của tên gọi và sự khác nhau của vật, biết chúng chỉ là không, nên chắc chắn là không thật có.

Đã nói về bốn việc tìm hiểu, kế là nói phân biệt biết bốn thứ như thật. Kệ rằng:

Chân trí có bốn thứ,
Tên thảy không thật có,
Hai lợi, nghiệp Đại thừa,
Thành tựu trong các địa.

Giải thích: Đối với các pháp, các Bồ-tát có bốn thứ biết như thật:

1. Duyên vào tên gọi mà biết như thật.
2. Duyên vào vật mà biết như thật.
3. Duyên vào tự tính mà biết như thật.
4. Duyên vào sự khác nhau mà biết như thật.

Hiểu biết như thật là biết tất cả tên gọi đều không thật có.

Làm hai lợi ích là nghiệp Đại thừa, thành tựu trong các địa là trong các địa, Bồ-tát khởi lên việc làm lớn lao làm lợi mình và lợi người. Đó gọi là biết nghiệp như thật. Kệ rằng:

Trụ trì và thọ dụng,
Hạt giống, hợp ba nhân,
Nương và tâm, pháp,
Hạt giống có trói buộc.

Giải thích: Ba nhân là:

1. Nhân trụ trì.
2. Nhân thọ dụng.
3. Nhân hạt giống.

Nhân trụ trì là khí thế giới. Nhân thọ dụng là cảnh giới năm dục. Nhân hạt giống là thức A-lê-da. Thức nầy là nhân của hạt giống các pháp trong, ngoài. Ba nhân nầy như sợi dây tức là năng tạo buộc.

Hỏi: Sự tạo buộc ấy, là tạo buộc những gì?

Đáp: Chỗ nương và tâm pháp, hạt giống cũng bị tạo buộc do ba thứ:

1. Nương.
2. Tâm pháp.
3. Thức A-lê-da.

Hỏi: Nương là nương cái gì?

Đáp: Là sáu căn, mắt v.v…

Hỏi: Thức A-lê-da là những gì?

Đáp: Nó là hạt giống của các pháp trong ngoài thuộc ba cõi, trong đây chỉ có thức A-lê-da là thức có thể ràng buộc. Không có nhân ngã có thể buộc được. Đó gọi là biết như thật về sự trói buộc. Kệ rằng:

Đặt tướng ở trước tâm, Cho đến trụ tự nhiên, Tất cả đều quán sát, Đến được Đại Bồ-đề.

Giải thích: Đặt ở tướng trước tâm là tướng an ổn là phương tiện văn tuệ, tư tuệ, tu tuệ, do người duyên vào đối tượng mà phân biệt khởi lên. Gọi là tướng an ổn, cho đến an trụ tự nhiên là do tướng kia tự tính nó hiện tiền,

không còn phân biệt nên gọi là trụ tự nhiên.

Tất cả đều phải quán xét là hai sở duyên kia là thể của đối tượng, vô phân biệt. Dùng phương tiện nầy để đối trị các tướng. Hai đối tượng ấy nên quán xét chúng theo thứ lớp, là trước phải quán xét tướng an ổn, sau quán xét tướng an trụ tự nhiên. Hai phương pháp quán xét nầy đều không phải thể của sở duyên. Sự quán xét ấy hễ khởi bốn thứ trái ngược thì nó bị tiêu diệt theo thứ lớp.

Cho đến được đại Bồ-đề là nếu người tu hành chỉ quán xét tướng người thì chỉ được Bồ-đề Thanh văn, Duyên giác. Nếu quán xét tướng của tất cả pháp tức là Bồ-đề Vô thượng. Như thế tùy theo cái gì mình bị trói buộc mà được giải thoát, đó gọi là biết như thật về giải thoát. Hỏi: Giải thoát nầy do đâu mà biết được do đâu mà diệt hết? Kệ rằng:

Nếu trí duyên chân như,
Xa lìa hai chấp ấy,
Cũng biết nhân huân nhóm,
Tính y tha sạch làu.

Giải thích: Nếu biết đủ ba tính thì dứt sạch hết tính y tha. Nếu trí duyên vào chân như là biết được tính chân thật.

Xa lìa hai chấp kia là biết tính phân biệt.

Cũng biết nhân của huân nhóm là biết được tính y tha.

Tính y tha sạch làu nghĩa là vì biết ba tính nên sự huân tập nhóm bị diệt hết. Huân tập nhóm là thức A-lê-da.

Hỏi: Sự sạch làu nầy có công đức gì? Kệ rằng:

Trí duyên chân như ấy,
Quán xét không tướng khác,
Có, không có hiện thấy,
Tưởng tác tự tại thành.

Giải thích: Quán xét không thấy tướng khác là do không nhận thấy có khác nhau biệt tướng và Như. Ở đây là nói sự khác nhau giữa Nhị thừa và Bồ-tát là nhận thấy sự khác nhau của tướng Nhị thừa và tướng Không. Thấy như vậy rồi liền buông xả các tướng. Trong cõi vô tướng, phát sinh tác ý làm duyên nhập vào Tam-muội vô tướng. Bồ-tát thì không như vậy, là ngoài chân như, không thấy có các tướng riêng. Trong cõi vô tướng, cũng thấy là vô tướng, trí Bồ-tát tu tập mỗi thứ tướng tu.

Có, chẳng có hiện thấy là: Có tên cảnh giới chân như, chứ không phải có tên tướng mạo trong ấy, là vì hiện thấy.

Bởi tưởng nên các việc tự tại thành là muốn trổ phép thần thông hay

làm tất cả các việc đều vì tưởng nhớ phân biệt mà thành tựu. Đó là lợi ích của sự nhận biết như thật.

Hỏi: Làm thế nào nói về hai cái thấy của phàm phu và Bồ-tát? Kệ rằng:

Che thật, thấy không thật,
Nên biết là phàm phu,
Thấy thật, che không thật,
Đó gọi là Bồ-tát.

Giải thích: Phàm phu không dụng công thì không thấy chân như.

Họ chỉ thấy những cái không chân thật. Bồ-tát không dụng công mà thấy chân như, chẳng thấy cái không chân thật.

Hỏi: Đã thấy sự khác nhau giữa phàm phu và Bồ-tát. Thế nào là chuyển y và được giải thoát?

Kệ rằng:

Không thấy, thấy nên biết,
Cảnh không nghĩa, có nghĩa,
Chuyển y và giải thoát,
Do đã được tự tại.

Giải thích: Cảnh giới vô nghĩa là các tướng. Đây là không thấy. Cảnh giới có nghĩa là chân như. Đây là thấy, như thế gọi là chuyển y. Thấy cảnh giới chấp là không có tự thể. Và thấy chân như có tự thể. Như thế gọi là giải thoát. Vì sao? Vì được tự tại. Tự tại là theo ý mình chuyển biến tự nhiên, các cảnh giới không hiện hành. Như kinh nói: Có tướng là bị trói buộc. Nếu đã bị trói buộc thì không có giải thoát. Không hiện hành tất cả cảnh giới tức là giải thoát.

Hỏi: Thế nào là biết như thật về phương tiện tịnh độ? Kệ rằng:

Chúng sinh cùng một chủng,
Cảnh, địa đều thấy khắp,
Đó là chướng tịnh độ,
Nên biết, cũng nên xả.

Giải thích: Chúng sinh đồng một chủng loại, cảnh, địa đều thấy cùng khắp là khí thế giới là đại cảnh địa. Tất cả chúng sinh cùng thấy một chủng loại, như nhau nên họ đều nói đây là đại địa.

Đó là chướng tịnh độ, nghĩa là họ thấy như vậy tức là gây chướng ngại cho phương tiện tịnh độ.

Phải biết: Cũng nên xả: là khi biết tưởng ấy là chướng ngại nên Bồ-tát liền siêng năng xả bỏ tưởng ấy. Đó gọi là đối trị.

Đã nói g bốn thứ biết như thật của Bồ-tát, kế là nói về năm thứ vô lượng của Bồ-tát. Kệ rằng:

Ứng hóa và ứng tịnh,
Ứng đắc và ứng thành,
Ứng thuyết là năm việc,
Bồ-tát năm vô lượng.

Giải thích: Năm việc vô lượng là:

1. Việc ứng hóa vô lượng, do xếp vào tất cả chúng sinh giới.

2. Việc ứng tịnh vô lượng, do xếp vào tất cả khí thế giới.

3. Việc ứng đắc vô lượng, do xếp vào tất cả pháp giới.

4. Việc ứng thành vô lượng, do xếp vào tất cả chúng sinh đáng được giáo hóa.

5. Việc ứng thuyết vô lượng, do xếp vào mười hai bộ kinh làm phương tiện giáo hóa chúng sinh.

Đã nói về năm thứ vô lượng của Bồ-tát, kế là nói về Bồ-tát nói pháp có tám quả. Kệ rằng:

Phát tâm và đắc nhẫn,
Tịnh nhãn và lậu hết,
Pháp trụ học cùng dứt,
Thọ dụng là tám quả.

Giải thích: Do siêng năng nói pháp nên Bồ-tát được tám thứ quả:

1. Những người nghe pháp, có người phát tâm Bồ-đề.

2. Có người được vô sinh nhẫn.

3. Có người được mắt pháp trong sạch, vì họ đã lìa khỏi các nhơ bẩn. Đây thuộc về hạ thừa.

4. Có người sạch hết các lậu.

5. Khiến chánh pháp còn lâu dài ở thế gian. Việc nói chánh pháp nầy được nhiều người lần lượt vâng giữ thọ trì.

6. Đối với nghĩa chưa học thì giúp họ học nghĩa pháp.

7. Những ai chưa dứt ngờ vực thì giúp họ ngờ vực.

8. Hết sạch ngờ vực thì khiến họ sống với chánh pháp, hưởng chất ngọt của đại vui mừng mà không có gì chướng ngại được.

Đã nói Bồ-tát nói pháp được tám thứ quả, kế đây là nói bảy ý nghĩa lớn của Đại thừa. Kệ rằng:

Duyên, hạnh, trí, cần, xảo.
Quả, sự đều đầy đủ,

Nương bảy nghĩa lớn nầy,
Mà lập ra Đại thừa.

Giải thích: Khi đã đầy đủ bảy nghĩa lớn thì gọi là Đại thừa.

1. Duyên lớn, vì lấy Tu-đa-la pháp rộng lớn làm duyên.
2. Hạnh lớn vì việc làm lợi ích cho chính mình và người đầy đủ.
3. Trí lớn, vì thông suốt cùng lúc hai thứ nhân vô ngã, pháp vô ngã.
4. Siêng năng lớn, vì tu hành trải qua ba đại A-tăng-kì kiếp.
5. Xảo lớn, vì không xả sinh tử và không bị nhiễm ô.
6. Quả lớn, vì đạt được sức mạnh của không sợ hãi và pháp bất công.
7. Sự nghiệp lớn: vì thường thị hiện đại Bồ-đề, đại Niết-bàn.

Đã nói về bảy ý nghĩa lớn của Đại thừa, kế đây là nói về tám pháp nhiếp hóa của Đại thừa. Kệ rằng:

Tính, tín, tâm, hạnh, nhập,
Thành, tịnh, Bồ-đề cao,
Tám thứ việc như vậy,
Đều thuộc về Đại thừa.

Giải thích: Tám việc vừa nói, là gồm thâu tất cả Đại thừa:

1. Chủng tính, như phẩm Tính đã nói.
2. Tin pháp, như phẩm Tín đã nói.
3. Phát tâm, như phẩm Phát Tâm đã nói.
4. Hạnh, như trong phẩm Hóa Độ đã nói.
5. Nhập đạo, như trong phẩm Giáo Thọ đã nói.
6. Thành thục chúng sinh là bảy địa đầu.
7. Tịnh Phật quốc độ là địa bất thoái thứ tám.
8. Bồ-đề thắng là cõi Phật. Bồ-đề có ba thứ: Bồ-đề của Thanh văn, Bồ-đề của Duyên Giác, Bồ-đề của Phật. Bồ-đề của Phật là rộng lớn là tốt đẹp. Từ cõi Phật nầy, thị hiện Đại Bồ-đề, Đại Niết-bàn.

Đã nói tám pháp nhiếp hóa của Đại thừa, kế là nói về năm hạng người khác nhau của Bồ-tát. Kệ rằng:

Hạnh Tín và tịnh hạnh,
Hạnh Tướng, hạnh vô tướng,
Cho đến hạnh vô tác,
Nương các địa khác nhau.

Giải thích: Bồ-tát có năm loại khác nhau:

1. Người tín hạnh là các địa trước tu tập một A-tăng-kỳ kiếp.

2. Người tu tịnh tâm hành, là người mới nhập Sơ địa.

3. Người hạnh tướng là ở địa thứ hai đến địa thứ sáu.

4. Người hạnh vô tướng, nghĩa là ở địa thứ bảy.

5. Người hạnh vô tác là ở ba địa sau.

Đã nói năm loại Bồ-tát khác nhau. Kế là nói về các tướng khác nhau của Bồ-tát. Kệ rằng:

Không đắm và thanh tịnh,
Dẹp giận, nuôi siêng năng,
Bất động và thấy thật,
Có dục gọi Bồ-tát.

Giải thích: Bài kệ nầy dùng pháp môn tự lợi để nói tướng của Bồ-tát. Không đắm là có công năng làm việc bố thí. Không bị vướng mắc các ham muốn. Thanh tịnh là có công năng giữ giới. Dẹp giận thì có công năng nhẫn nhục. Nuôi đức siêng năng thì có thể tinh tấn. Không bị lay động là có thể tu định, thấy chân thật là có thể tu trí. Có dục là có năng lực ưa thích đại Bồ-đề.

Thực hành bảy việc nầy, gọi là tướng của Bồ-tát. Kệ rằng:

Tùy nhiếp và vô hại,
Chịu tổn, nuôi sức dũng,
Không buông lung, học rộng,
Lợi họ, gọi là Bồ-tát.

Giải thích: Bài kệ nầy dùng pháp môn lợi tha để nói về tướng của Bồ-tát. Thuận theo nhiếp hóa là bố thí. Dùng bốn nhiếp pháp mà gom chúng sinh về. Không gây hại là giữ giới. Tự tánh của mình là không gây hại cho ai. Chịu đựng người hại là nhẫn. Kẻ khác đến gây việc ngược ngạo, nhưng đây không có ý trả thù, gây hại họ. Nuôi sức mạnh mẽ là tinh tấn. Cứu giúp chúng sinh trong đau khổ mà không lui sụt. Sống không buông lung là định. Không say đắm chất ngọt thiền định, mà sinh vào cõi thấp. Học rộng là trí tuệ, có công năng dứt hết các lưới nghi ngờ của chúng sinh.

Siêng năng làm lợi ích cho kẻ khác như vậy là tướng của Bồ-tát. Kệ rằng:

Chán của, và xả dục,
Quên oán siêng hành thiện,
Tướng khéo, không ác kiến,
Nội trụ gọi Bồ-tát.

Giải thích: Bài kệ nầy dùng pháp môn trụ công đức để nói về tướng Bồ-tát. Nhàm chán của cải là trụ vào công đức bố thí, biết rõ lỗi của bỏn

sẻn của cải sẽ đọa vào đường ác, đời sau sẽ nghèo túng.

Xả bỏ ham muốn là trụ vào công đức giữ giới, nếu mê đắm năm dục thì không có công năng xuất gia thọ trì cấm giới.

Quên thù oán là trụ vào công đức nhẫn nhục, nên có ai đến hại mình, nhưng mình không có tâm báo oán. Có tâm báo oán thì như khắc bức hoạ trên đá. Không có lòng báo oán thì như vẽ trên nước. Một đàng sinh vào đường ác, một đàng sinh vào đường lành.

Làm lành siêng năng là trụ vào công đức tinh tấn, do hoặc thực hành sáu pháp Ba-la-mật để đem lợi ích cho mình và người.

Tướng khéo là trụ vào công đức của thiền định, khéo phân biệt ba thứ tướng: Chỉ, cử, xả.

Không có ác kiến là trụ vào công đức của trí tuệ, tất cả các thứ tướng đều không thật có.

Yên trụ bên trong là trụ vào công đức của thệ nguyện. Bên trong nghĩa là trụ bất động của luận Đại thừa. Kệ rằng:

Đủ bi và khởi thẹn,
Chịu khổ, và xả vui,
Giữ niệm, khéo nhiếp định,
Không xả, gọi Bồ-tát.

Giải thích: Bài kệ nầy dùng pháp môn bất thoái để nói tướng của Bồ-tát. Đầy đủ lòng thương là bố thí không lui sụt. Thương xót kẻ khổ nên thường bố thí.

Sinh tâm hổ thẹn là giữ giới không lui sụt. Bồ-tát nghĩ rằng đời nầy, đời sau và pháp, con người, cho nên không làm điều sai quấy.

Chịu khổ là nhẫn nhục không lui sụt, là chịu đựng tất cả gió mưa nóng rét và các việc do kẻ khác gây hại. Bỏ vui mừng là tinh tấn không lui sụt là do có công năng làm mãi công việc với siêng năng, đem vui cho các người , không màng đến vui thú riêng. Giữ niệm chắc chắn là thiền định không lui sụt là người khéo gom tâm về bằng sức mạnh của niệm. Thiền định khéo là tuệ không lui sụt, trí vô phân biệt có đầy đủ. Không buông lơi là nguyện không lui sụt, là không buông bỏ pháp Đại thừa. Kệ rằng:

Trừ khổ không gây khổ, Nhận khổ không sợ khổ, Giải khổ không nghĩ khổ, Muốn khổ gọi Bồ-tát.

Giải thích: Bài kệ nầy dùng pháp môn lìa khổ để nói tướng của Bồ-tát. Trừ khổ là bố thí. Đem vật cho ai là khiến họ hết nghèo cùng.

Không gây khổ là giữ giới, do khi sống giữ giới thì mới không gây

khổ cho kẻ khác.

Nhận khổ là nhẫn nhục, khi làm việc lợi ích cho mình, cho người thì có thể chịu các khổ não.

Không run sợ khổ là tinh tấn, khi làm những việc khó làm thì thường không bị lui sụt.

Giải thoát khổ là định là khi lìa khỏi ham muốn cõi Dục là giải thoát khổ khổ.

Không nghĩ đến khổ là tuệ, khi ba luân thanh tịnh thì không sinh ra ý niệm phân biệt.

Muốn khổ là nguyện là do thu phục, giáo hóa chúng sinh nên an vui trong sinh tử. Kệ rằng:

Pháp lạc và pháp tính,
Pháp quở, pháp siêng năng,
Pháp tự tại, pháp sáng,
Hướng pháp, gọi Bồ-tát.

Giải thích: Bài kệ nầy dùng pháp môn nhiếp hóa để nói về tướng của Bồ-tát. Pháp lạc là bố thí, dùng các pháp như ái ngữ, v.v… để bố thí.

Tự tính các pháp là giới, tự tính là che chở, giữ gìn.

Pháp quở trách là nhẫn nhục do pháp nầy chê bai sự giận dữ. Pháp siêng năng là tinh tấn, siêng thực hành pháp Đại thừa. Pháp tự tại là định, do các thiền là tự tại.

Pháp sáng tỏ là tuệ, do đầy đủ Bát-nhã Vô thượng.

Hướng đến pháp là nguyện, một bề thẳng đến an vui đại Bồ-đề. Hỏi: Thế nào là Pháp?

Đáp: Do tất cả Ba-la-mật đều là pháp tùy chuyển. Kệ rằng:

Tài, chế, thiện, lạc, hộ,
Pháp, thừa nơi bảy ấy,
Bảy thứ không buông lung,
Đó gọi là Bồ-tát.

Giải thích: Bài kệ nầy dùng pháp môn không buông lung để nói tướng của Bồ-tát.

1. Không buông lung của cải do bố thí nầy, không bố thí các của cải không bền chắc, mà là bố thí những thứ thật bền chắc.

2. Chế là không buông lung, đó là vì trì giới, như Phật nói: Việc gì được phép thì làm, việc gì không được phép thì không nên làm.

3. Hộ là không buông lung, là vì nhẫn nhục, giữ gìn tâm niệm mình

và người, không gây thiệt hại cho cả hai.

4. Thiện là không buông lung, là vì tinh tấn thường sinh, siêng năng thực hành sáu độ.

5. Vui không buông lung, vì tu các thiền định, được vui định, nhưng không mê đắm cảnh định ấy.

6. Pháp không buông lung, vì pháp nầy có công năng biết pháp đúng như thật.

7. Thừa không buông lung, là do đại nguyện, nên dù ma vương đến phá hoại, nhưng tâm Bồ-đề cũng không lui sụt. Kệ rằng:

Không toại, và tội nhỏ,
Không nhẫn, lui cũng loạn,
Kiến nhỏ, và thừa khác,
Bảy thẹn gọi Bồ-tát.

Giải thích: Bài kệ nầy dùng môn có hổ thẹn để nói về tướng Bồ-tát.

1. Hổ thẹn vì không toại ý do hổ thẹn cho tính bỏn sẻn, tham lam.

2. Hổ thẹn vì tội nhỏ do thấy tội nhỏ thật đáng ghê sợ.

3. Hổ thẹn vì không nhẫn là hổ thẹn do thiếu nhẫn nhục.

4. Hổ thẹn vì lui sụt là do biếng nhác.

5. Hổ thẹn vì tán loạn là hổ thẹn do lui sụt khi tu định.

6. Hổ thẹn do kiến thức hẹp hòi là hổ thẹn do lối chấp nhỏ hẹp khác, không thông đạt pháp vô ngã.

7. Hổ thẹn do thừa khác, là hổ thẹn vì phát tâm Tiểu thừa, mà bỏ đại Bồ-đề. Kệ rằng:

Đời nầy, đời sau, xả,
Khởi siêng cũng được thông,
Nói bình đẳng, quả lớn,
Bảy nhiếp gọi Bồ-tát.

Giải thích: Bài kệ nầy dùng pháp môn nhiếp hóa chúng sinh để nói tướng của Bồ-tát.

1. Nhiếp hóa đời nầy: nghĩa là dùng bố thí nhiếp hóa chúng sinh hiện tại.

2. Nhiếp hóa đời sau, nghĩa là dùng trì giới nhiếp hóa chúng sinh đời vị lai. Do sinh vào nơi tốt đẹp mới có thể nhiếp hóa.

3. Nhiếp hóa bằng xả bỏ nghĩa là dùng nhẫn nhục để nhiếp hóa những kẻ có ý não loạn.

4. Nhiếp hóa bằng khởi dậy siêng năng nghĩa là tinh tấn nhiếp hóa

những kẻ biếng nhác.

5. Nhiếp hóa được thông suốt, nghĩa là dùng thiền định gom chúng sinh nơi nầy, sinh nơi kia mà dạy bảo.

6. Nhiếp hóa bằng lời nói bình đẳng, nghĩa là dùng trí tuệ thu phục, giáo hóa chúng sinh hạ, trung, thượng. Với tâm bình đẳng nói cho họ nghĩa không thêm, bớt.

7. Nhiếp hóa bằng quả lớn lao: nghĩa là dùng đại nguyện, khi được thành Phật thì nhiếp hóa hết chúng sinh, không sót một ai.

Nghĩa các bài kệ nầy đều dùng pháp môn khác lạ để nói sáu độ và đại nguyện. Đó là tướng Bồ-tát, nên biết.

Đã nói về tướng khác nhau của Bồ-tát, kế là nói về sự khác nhau của tên gọi Bồ-tát. Kệ rằng:

Nên biết: Các Bồ-tát,
Cũng gọi Ma-ha-tát,
Cũng gọi người có tuệ,
Cũng gọi thượng thành tựu,
Cũng gọi người hàng phục,
Cũng gọi hàng phục trì,
Cũng gọi năng hàng phục,
Cũng gọi ngã hàng phục,
Cũng gọi là mạnh mẽ,
Cũng gọi là thượng Thánh,
Cũng gọi là Đạo sư,
Cũng gọi đại danh xưng,
Cũng gọi có lòng bi,
Cũng gọi phước đức lớn,
Cũng gọi tự tại hành,
Cũng gọi người chánh thuyết.

Giải thích: Mười sáu tên gọi nầy đều dựa vào nghĩa mà lập. Tất cả Bồ-tát đều có tất cả tên trên đây. Nếu có ai nghe tên gọi ấy thì nên biết đó là Bồ-tát.

Đã nói về tên gọi khác nhau của Bồ-tát, kế là nói về các nghĩa khác nhau của Bồ-tát. Kệ rằng:

Thật giác, đại nghĩa giác,
Tất cả giác, hằng giác,
Cùng với phương tiện giác,
Năm giác gọi Bồ-tát.

Giải thích: Vì có năm điều giác ngộ nên gọi là Bồ-tát:

1. Thật nghĩa giác: hiểu biết người, pháp vô ngã.

2. Đại nghĩa giác: hiểu thấu nghĩa mình và người.

3. Nhất thiết giác: là biết rõ tất cả nghĩa.

4. Hằng giác: là hiện tướng nhập Niết-bàn nhưng vẫn biết vô tận.

5. Phương tiện giác: là biết tùy hoàn cảnh việc mà sử dụng phương tiện. Kệ rằng:

Tùy ngã và tiểu kiến,
Cùng với các thức thân,
Cùng với phân biệt dối,
Bốn giác gọi Bồ-tát.

Giải thích: Lại do bốn thứ giác nầy nên gọi là Bồ-tát:

1. Tùy ngã giác: do biết tâm mình, tâm là thức A-lê-da.

2. Tiểu kiến giác là thấu hiểu ý mình. Ý là bốn hiểu sai lầm, như ngã kiến, v.v… nương vào thức A-lê-da.

3. Thân thức giác do biết rõ các thức là sáu thức thân.

4. Hư phân biệt giác do biết được phân biệt không chân thật, phân biệt không chân thật tức là tâm, ý, thức ở trước.

Tất cả Bồ-tát chỉ có biết. Đó là phân biệt không chân thật. Kệ rằng:

Vô cảnh và chân nghĩa,
Vĩnh vô cũng tròn đầy,
Cũng nói không thật có đắc,
Năm giác gọi Bồ-tát.

Giải thích: Lại nữa, do năm giác nầy gọi là Bồ-tát:

1. Vô cảnh giác: là hiểu thấu tính y tha.

2. Chân nghĩa giác: là hiểu thấu tính chân thật.

3. Vĩnh vô giác: là hiểu thấu tính phân biệt.

4. Tròn đầy giác: là hiểu thấu tất cả cảnh, tất cả chủng loại.

5. Bất khả đắc giác: là hiểu thấu ba luân thanh tịnh. Ba luân là:

1. Ứng giác là cảnh giới của Bồ-tát.

2. Y giác là thân của Bồ-tát.

3. Giác tính là trí của Bồ-tát.

Ba việc nầy không thật có, nên gọi là bất khả đắc giác. Kệ rằng:

Thành tựu và nơi chốn,
Thai tạng, thứ lớp hiện,

Và do dứt nghi sâu,
Năm giác gọi Bồ-tát.

Giải thích: Lại nữa, do năm giác nầy nên gọi là Bồ-tát:

1. Thành tựu giác là thành quả Phật.

2. Xứ sở giác: là ở cung trời Đâu-suất.

3. Thai tạng giác: là vào thai mẹ.

4. Tùy thứ hiện giác là sinh ra, hưởng dục lạc, xuất gia, tu hành, thành đạo.

5. Đoạn thâm nghi giác là vì chúng sinh mà xoay bánh xe pháp Đại thừa. Kệ rằng:

Đắc bất đắc và trụ,
Đối ta cũng đối người,
Có nói và không nói,
Có mạn, dứt kiêu mạn,
Chưa thục, đã thành thục,
Mười một thứ như thế,
Tất cả đều giác biết,
Nên gọi là Bồ-tát.

Giải thích: Lại, do mười một điều giác nầy nên gọi là Bồ-tát:

Đắc bất đắc và trụ là giác như thứ lớp trên từ quá khứ, hiện tại cho đến vị lai.

Đối với ta và người là thấu hiểu trong và ngoài. Có nói, không nói là biết thô và tế.

Có kiêu mạn, dứt kiêu mạn là thấu biết kém và thấu biết hơn. Chưa thành thục, đã thành thục là thấu biết xa, thấu biết gần.

Chưa thành thục là hiểu kẻ kia lâu xa mới có giác, đã thành thục là biết kẻ kia giác gần.

-oOo-

LUẬN ĐẠI THỪA TRANG NGHIÊM KINH

QUYỂN 13

Phẩm Thứ 23: HÀNH, TRỤ

Giải thích: Đã nói về công đức của Bồ-tát, kế là nói về năm tướng của Bồ-tát. Kệ rằng:

Trong tâm có thương xót,
Ái ngữ và mạnh mẽ,
Dang tay và giải nghĩa,
Là năm tướng Bồ-tát.

Giải thích: Bồ-tát có năm tướng:

1. Tâm thương xót.
2. Lời nói dịu dàng.
3. Mạnh mẽ.
4. Dang rộng hai tay.
5. Giải thích nghĩa.

Tâm thương xót nghĩa là dùng tâm Bồ-đề dìu dắt, đem lại lợi ích cho chúng sinh.

Lời nói dịu dàng là giúp các người có lòng tin chân chính đối với pháp Phật.

Mạnh mẽ làm những việc khổ nhọc khó làm nhưng tâm không lui sụt.

Dang rộng hai tay là dùng của cải để thu phục, giáo hóa. Giải thích nghĩa, dùng pháp để giáo hóa.

Năm tướng nầy, nên biết: Một tướng đầu là tâm, bốn tướng sau là hạnh.

Đã nói về năm tướng của Bồ-tát, kế là nói về vị trí xuất gia và tại gia của Bồ-tát. Kệ rằng:

Bồ-tát trong mọi lúc,
Thường ở ngôi Luân Vương,
Làm lợi ích chúng sinh,
Phần tại gia là vậy.

Giải thích: Bồ-tát tại gia thường làm Luân Vương, giáo hóa chúng sinh, thực hành mười điều lành, lìa mười điều ác. Đó làm lợi ích.

Kệ rằng:

Thọ đắc và pháp đắc,
Và do thị hiện thành,
Ba thứ phần xuất gia,
Ở trong tất cả địa.

Giải thích: Bồ-tát xuất gia có ba phần:

1. Phần thọ đắc: là được người ủng hộ.
2. Phần pháp đắc: là được che chở không lưu xuất.
3. Phần thị hiện: là biến hóa vừa tạo tác, vừa lãnh thọ.

Đắc phần là tín, hạnh, địa. Pháp đắc phần và thị hiện phần là nhập vào đại địa. Kệ rằng:

Nên biết phần xuất gia,
Đủ vô lượng công đức,
So với người tại gia,
Xuất gia là tuyệt diệu.

Giải thích: So sánh hai phần thì xuất gia là tuyệt diệu, có vô lượng công đức.

Đã nói về phần cao quý của xuất gia, kế đây là nói về năm thứ tâm rất rộng lớn của Bồ-tát. Kệ rằng:

Ái quả và gốc lành,
Muốn chứng được Niết-bàn,
Chưa tịnh, tịnh, cực tịnh,
Là ở trong các địa.

Giải thích: Năm tâm rất lớn là:

1. Tâm vui rất lớn.
2. Tâm làm lợi ích rất lớn.
3. Tâm chưa tịnh rất lớn.
4. Tâm đã thanh tịnh rất lớn.
5. Tâm cực tịnh, rất lớn.

Ái quả là tâm vui rất lớn, nó giúp cho tất cả chúng sinh được quả đáng yêu mến đời sau.

Gốc lành: là tâm làm lợi ích rất lớn, giúp cho tất cả chúng sinh thực hành các điều lành hiện tại và được Niết-bàn.

Chưa tịnh là tâm chưa tịnh rất lớn, tức Bồ-tát ở địa Tín, hạnh. Tịnh là

tâm đã tịnh rất lớn là Bồ-tát ở Sơ địa cho đến địa thứ bảy.

Cực tịnh là rất tịnh, rất lớn. Tức Bồ-tát ở ba địa sau.

Đã nói về năm thứ tâm rất lớn của Bồ-tát, kế đây nói về bốn thứ nhiếp hóa (thu phục giáo hóa) chúng sinh của Bồ-tát. Kệ rằng:

Dục lạc và bình đẳng,
Tăng thượng và đồ chúng,
Bốn tâm ở các địa,
Dẫn dắt các chúng sinh.

Giải thích: Bốn thứ nhiếp hóa (thu phục giáo hóa) chúng sinh là:

1. Nhiếp hóa tâm dục lạc là dùng tâm Bồ-đề để nhiếp hóa.

2. Nhiếp hóa bằng tâm bình đẳng là vì nhập vào Sơ địa là được tâm nhiếp hóa bình đẳng giữa mình và người.

3. Nhiếp hóa bằng tâm tăng thượng là vì ở giai vị chủ, dùng sức mạnh tự tại mà nhiếp hóa.

4. Nhiếp hóa đồ chúng bằng tâm đồ chúng, là vì đã thu phục giáo hóa thành đệ tử mình.

Đã nói về bốn thứ nhiếp hóa chúng sinh của Bồ-tát, kế đây nói về bốn thứ thọ sinh của Bồ-tát. Kệ rằng:

Nghiệp lực và nguyện lực,
Định lực và thông lực,
Nương bốn sức mạnh nầy,
Bồ-tát mới thọ sinh.

Giải thích: Bốn thứ thọ sinh là:

1. Thọ sinh do sức mạnh của nghiệp.
2. Thọ sinh do sức mạnh của thệ nguyện.
3. Thọ sinh do sức mạnh của định.
4. Thọ sinh do sức mạnh của thần thông.

Thọ sinh do sức mạnh của nghiệp: là Bồ-tát ở địa Tín, Hạnh, do sức nghiệp tự tại nên thọ sinh tùy theo chỗ mình ưa thích.

Thọ sinh do sức mạnh của thệ nguyện là Bồ-tát nhập vào đại địa nguyện lực tự tại, nhưng do nguyện muốn thành thục chúng sinh cho nên thọ sinh trong loài súc sinh.

Thọ sinh do sức mạnh của định là Bồ-tát được định, sức định tự tại, nên xả bỏ cõi trên mà thọ sinh xuống cõi dưới.

Thọ sinh do sức mạnh của thần thông, sức thần thông tự tại, nên ở cung trời Đâu suất, nhưng có công năng thị hiện các tướng mà thọ sinh.

Đã nói về bốn thứ thọ sinh của Bồ-tát, kế là nói về mười một trụ tướng của Bồ-tát. Kệ rằng:

Chứng không, chứng nghiệp quả,
Trụ thiền, trụ giác phần,
Quán đế, quán duyên khởi,
Vô tướng, vô công dụng,
Hóa lực, tịnh hai môn,
Ấy là Bồ-đề tịnh,
Do những lời nói trên,
Lập tướng địa, nên biết.

Giải thích: Mười một trụ tức là mười một địa. Trụ gọi là địa.

Chứng không là nói về tướng Sơ trụ, do thường hay trụ vào nhân vô ngã, pháp vô ngã.

Chứng nghiệp quả là nói về tướng trụ thứ hai, vì nghiệp chứng và quả không hư mất. Có công năng hộ trì giới.

Trụ thiền là nói về tướng trụ thứ ba, có thể sinh vào cõi dục, nhưng không lui sụt thiền.

Trụ giác phần là nói về tướng trụ thứ tư, có thể vào sinh tử nhưng không bỏ mất phần giác ngộ.

Quán đế là nói về tướng trụ thứ năm dùng sự sáng suốt giáo hóa phiền não, chỉ duy tâm phiền não, giáo hóa bằng lý vô ngã.

Quán duyên khởi là nói về tướng trụ thứ sáu, có công năng không khởi tâm nhiễm, vẫn theo duyên khởi mà thọ sinh.

Vô tướng là nói về tướng trụ thứ bảy, là việc làm tuy dụng công, nhưng tham cứu đạo cao hơn một bậc, phần nhiều đều an trụ vô tướng. Vô công dụng là nói về tướng trụ thứ tám, dù đang ở cõi nước thanh tịnh của Phật, không sinh tạo tác nên thường hay trụ trong vô

công dụng.

Sức mạnh giáo hóa là nói về tướng trụ thứ chín, do có bốn năng lực khéo ăn nói tự tại nên có thể thành thục tất cả chúng sinh.

Tịnh hai môn là nói về tướng trụ thứ mười, là môn Tam-muội và môn Đà-la-ni hết sức thanh tịnh.

Tịnh Bồ-đề là nói về tướng trụ thứ mười một, do Nhất thiết trí đã dứt hết các chướng ngại.

Đã nói mười một tướng trụ của Bồ-tát, kế là nói về nương vào các địa mà đặt tên các Bồ-tát. Kệ rằng:

Ba đầu, ba hạnh tịnh,
Ba kế, dứt ba mạn,
Ba sau giác xả hóa,
Địa mười có bốn tên.

Giải thích: Trong mười địa, đặt mười tên cho Bồ-tát.

Ba địa đầu, ba hạnh thanh tịnh là địa đầu tiên gọi là kiến tịnh do ở địa nầy, Bồ-tát được trí tuệ để đối trị với chấp ngã về người, về pháp. Địa thứ hai gọi là giới tịnh, do Bồ-tát phạm các lỗi cấu uế nhỏ nhiệm, những thứ ấy hoàn toàn vô thể. Địa thứ ba gọi là Định tịnh, là Bồ-tát được không lui sụt các thiền Tam-muội.

Ba địa kế dứt trừ ba kiêu mạn là địa thứ tư dứt pháp môn dị mạn, do đối với các pháp nói trong kinh, Bồ-tát phá những ý niệm ngã mạn khác nhau. Địa thứ năm gọi là dứt dị mạn tương tục, do nhập vào mười tâm bình đẳng, nên Bồ-tát đối với tất cả sự tương tục có tâm bình đẳng. Địa thứ sáu là dứt dị mạn tịnh nhiễm, do Bồ-tát coi khách trần phiền não vốn là thể tính chân như, xưa này thanh tịnh, nhiễm là có thể trụ ở pháp duyên khởi, nhưng từ chân như nên không sinh ra kiến chấp công đức giữa pháp đen hay pháp trắng.

Ba địa sau pháp hóa với hành xả là: ở địa thứ bảy gọi là đắc giác, do Bồ-tát an trụ trong năng lực vô tướng. Có công năng tu ba mươi bảy giác phần trong từng ý niệm. Địa thứ tám gọi là hành xả, Bồ-tát trụ trong vô công dụng, vô tướng, cũng gọi là tịnh độ, Bồ-tát kết hợp hạnh phương tiện với Bồ-tát ở địa không thoái lui. Địa thứ chín gọi là hóa chúng sinh, do Bồ-tát có công năng thành thục tất cả chúng sinh. Địa thứ mười có bốn tên gọi:

1. Thần thông rộng lớn do Bồ-tát được thần thông rộng lớn.

2. Pháp thân tròn đầy do Bồ-tát có đủ vô lượng môn Tam-muội và môn Đà-la-ni.

3. Năng hiện thân do Bồ-tát trụ ở các cung trời như Đâu-suất, vẫn có thể thị hiện tướng thân.

4. Thọ chức là do Bồ-tát nhận chức từ Chư Phật.

Đã nói về căn cứ vào địa mà đặt tên các Bồ-tát, kế là nói về Bồ- tát theo từng địa tu học và quả của tu học ấy. Kệ rằng:

Thứ lớp, nương sáu trước,
Kiến tính, tu ba học,
Thứ lớp nương bốn sau,
Đắc quả có bốn thứ.

Giải thích: Theo thứ lớp, nương vào sáu, kiến tính trước, tu ba học

là Bồ-tát ở Sơ địa thông đạt chân như, ở địa thứ hai, học giới tăng thượng, ở địa thứ ba tâm tăng thượng, ở địa thứ tư, năm, sáu, học tuệ tăng thượng.

Tuệ có hai cảnh là:

1. Pháp chân thật, là bốn đế như khổ đế, v.v…

2. Duyên khởi, là quán mười hai nhân duyên theo chiều thuận và chiều ngược. Hai cảnh nầy cũng ở trong các địa thứ hai, thứ ba. Cho nên các địa ấy, cũng lập tuệ tăng thượng. Nhưng trong địa thứ tư là tuệ tăng thượng Bồ-đề phần. Trong địa thứ năm là tuệ tăng thượng đế quán. Trong địa thứ sáu là tuệ tăng thượng duyên khởi quán, cho nên trong ba địa nầy, lập ra tuệ học tăng thượng.

Theo thứ lớp, nương vào bốn địa sau, đắc quả có bốn thứ là nương vào địa thứ bảy, vô tướng, hữu công dụng trụ, là quả thứ nhất.

Nương vào địa thứ tám, được vô tướng, vô công dụng trụ, là quả thứ hai.

Nương vào địa thứ chín, được thành thục chúng sinh là quả thứ ba.

Nương vào địa thứ mười, được thành thục hai môn là quả thứ tư. Đã nói về Bồ-tát theo từng địa tu học và quả tu học ấy, kế đây là nói về Bồ-tát theo địa tu học, không lưu xuất năm ấm. Kệ rằng:

Kiến tính, tịnh ba thân,
Cũng ở sáu địa trước,
Địa khác, tịnh còn hai,
Xa lìa năm thứ chướng.

Giải thích: Sơ địa kiến tính, như trước đã giải thích. Ở địa thứ là hai giới thân thanh tịnh. Ở địa thứ ba là định thân thanh tịnh. Ở địa thứ tư, năm, sáu, là tuệ thân thanh tịnh. Ở bốn địa sau và Phật địa là giải thoát thân, giải thoát tri kiến thân thanh tịnh, vì đã lìa khỏi năm thứ chướng ngại. Năm thứ chướng ngại là: Trong địa thứ bảy, coi sự chấp tướng, vô tri là chướng.

Ở địa thứ tám, coi công dụng, vô tri là chướng.

Ở địa thứ chín, coi không có công năng giáo hóa, vô tri là chướng.

Ở địa thứ mười, coi chưa tịnh hai môn, vô tri là chướng ngại.

Ở Phật địa, coi những chướng ngại, vô tri là chướng ngại, nghĩa là cái vô tri nầy, có thể chướng cho cảnh giới trí tuệ của Thanh văn, Duyên giác. Trong khi đó Chư Phật biết tất cả cảnh giới, không có chướng ngại, vì đã giải thoát khỏi chướng ngại kia.

Đã nói Bồ-tát tùy địa tu học không lưu xuất năm ấm, kế đây là nói về Bồ-tát tùy địa mà thành tựu, chưa thành tựu. Kệ rằng:

Chưa thành tựu, thành tựu,
Thành lại, chưa thành thành,
Như địa lập ra biết,
Phân biệt vô phân biệt.

Giải thích: Chưa thành tựu, thành tựu nghĩa là ở địa Tín, Hạnh là chưa thành tựu. Các địa khác đều gọi là thành tựu.

Thành tựu rồi lại có cái cần thành tựu, chưa thành tựu là những thành tựu trong các địa trước, lại có cái cần thành tựu mà chưa thành tựu.

Từ địa thứ bảy trở xuống, gọi là chưa thành tựu, vì có công dụng.

Địa thứ tám trở lên, gọi là thành tựu do không công dụng.

Hỏi: Trước kia nói địa Hoan Hỷ cũng là thành tựu, thì nghĩa đó thế nào?

Đáp: Theo từng địa mà lập ra hiểu biết phân biệt, vô phân biệt. Ấy là do từ địa mà lập ra hiểu biết chỉ có phân biệt. Còn ở đây phân biệt, cũng vô phân biệt vì chủ thể và đối tượng chấp giữ đều vô thể. Do y theo nghĩa nầy mà gọi là thành tựu. Kệ rằng:

Nên biết trong các địa,
Tu tập và thành tựu,
Hai việc không nghĩ bàn,
Do cảnh giới Chư Phật.

Giải thích: Trong các địa, Bồ-tát đều có tu tập và thành tựu. Nên biết, trong mỗi địa đều không thể nghĩ bàn do các Bồ-tát với tự nội chứng của mình mà biết rằng những gì Phật biết, đều không phải cảnh giới của người khác.

Đã nói về Bồ-tát theo địa mà thành tựu, chưa thành tựu, kế đây là, nói về mười thứ tướng nhập địa của Bồ-tát. Kệ rằng:

Minh tín và không kém,
Không khiếp, không đợi chờ,
Thông đạt và bình đẳng,
Lìa thiên lệch, lìa đắm,
Cho đến biết phương tiện,
Cũng ở thánh chúng sinh,
Như vậy mười thứ tướng,
Mỗi địa đều tròn đầy.

Giải thích: Bồ-tát nhập địa thì mỗi địa đều có mười tướng, mười tướng gồm:

1. Minh tín.

2. Không kém cõi.

3. Không yếu đuối.

4. Không đợi chờ.

5. Thông đạt.

6. Bình đẳng.

7. Lìa một bên.

8. Lìa đắm.

9. Biết phương tiện.

10. Thánh chúng sinh.

Minh tín là ngay nơi địa mình được sáng suốt, còn đối với sự giao tế các pháp thì đều không hiểu biết. Được các địa khác tin. Đối với các địa sau thì sinh mong muốn, ưa thích.

Không kém cõi là nghe pháp cao cả nhiệm mầu lòng không sợ hãi.

Không yếu đuối là mạnh mẽ làm những việc hết sức gian khổ, khó làm.

Không đợi chờ là khởi sự thực hành ở ngay địa mình, không đợi ai dạy bảo.

Thông đạt là với phương tiện của địa khác, có công năng thực hiện hạnh bình đẳng, vì chúng sinh cùng một tâm với mình.

Lìa một bên là dù nghe tiếng khen hay chê vẫn không thấy cao hay thấp.

Lìa đắm là dù được ngôi Luân Vương, vẫn không đắm nhiễm.

Biết phương tiện là biết các pháp không thật có, nhờ phương tiện của Phật nên Thánh chúng mới còn. Đồ chúng của Chư Phật hằng sống mãi.

Mười tướng nầy, mỗi địa đều có đầy đủ, nên biết.

Đã nói về mười tướng Bồ-tát nhập địa, kế đây là nói về mười tướng độ trong địa Bồ-tát. Kệ rằng:

Có dục, không sáu chướng,
Thứ lớp, không tuệ, loạn,
Không trôi cũng không về,
Sự bạn và cúng dường,
Hồi hướng sinh cõi cao,
Tu thiện và thần thông,
Kho công đức như vậy,
Phật tử mười sáu tướng.

Giải thích: Trong các địa, các Bồ-tát chứng mười độ gồm có mười sáu tướng, mười sáu tướng gồm:

1. Có dục lạc, do thực hành các độ.

2. Không bỏn sẻn do lìa các chướng, bố thí.

3. Không trái ngược, là lìa chướng giới.

4. Không giận dữ, do lìa chướng nhẫn.

5. Không biếng nhác, do lìa chướng tinh tấn.

6. Từ bi là do lìa chướng định. Từ bi có công năng cho vui, nhổ gốc khổ. Nó đối trị sự quấy động của giận dữ, vì được định.

7. Không có trí tuệ ác, là do lìa chướng tuệ. Có ba thứ tuệ ác: Phân biệt tự tính, theo nhớ mà phân biệt, phân biệt sáng tỏ. Phân biệt nầy có công năng dứt trừ.

8. Tuệ không bị rối loạn là do xa lìa tâm của thừa khác.

9. Không trôi đi là do tâm không mê đắm vào cái vui cao đẹp của cõi trời, cõi người.

10. Không trở lại, là vì tâm không lui sụt trước không thành tựu cứu khổ và làm những việc khó làm.

11. Phụng sự bạn, là vì nương theo lời Phật dạy, theo thiện tri thức nghe pháp Đại thừa.

12. Cúng dường là cúng dường Tam Bảo.

13. Hồi hướng là vì thiện xảo phương tiện.

14. Nơi sinh tốt đẹp, đây nói về tướng nguyện của Ba-la-mật, lìa nơi có tám nạn, không lìa Chư Phật và Bồ-tát.

15. Tu thiện, đây là nói về tướng của lực Ba-la-mật. Tu các gốc lành không xen hở.

16. Thần thông du hí, đây là nói về tướng của trí Ba-la-mật, là công đức của thần thông du hí Đại thừa. Bồ-tát nếu được tướng nầy thì làm bậc thượng thủ của tất cả chúng sinh, gọi là Phật tử có mười sáu tướng.

Đã nói về tướng mười độ trong địa Bồ-tát, kế đây là nói về năm công đức độ của độ Bồ-tát. Kệ rằng:

Khi mỗi địa tiến lên,
Mỗi độ có năm đức,
Hai và hai, và một,
Nên biết đều chỉ quán.

Giải thích: Khi tiến lên mỗi địa, mỗi độ đều có năm công đức. Đối

với mỗi địa, Bồ-tát tu tập từng độ. Đối với mỗi độ đều có đầy đủ năm công đức.

1. Dứt sạch tập khí.
2. Được khen ngợi.
3. Tròn sáng.
4. Tướng khởi.
5. Nhân rộng.

Dứt sạch tập khí là trong từng sát-na, dứt trừ khối tập khí trong chuyển y.

- Được khen, vì lìa xa các thứ tướng mà được pháp lạc.

- Tròn sáng là biết trùm hết các chủng loại mà không chia đoạn.

- Tướng khởi là vì nhập địa Đại thừa, sinh tướng vô phân biệt.

- Nhân rộng là giúp tăng thêm lên mãi khối trí, khối phước của tất cả pháp thân đều được tròn đầy, đều được thanh tịnh.

Hai và hai và một nên biết, chỉ quán đều có, trong đây nên biết hai công đức đầu là phần Xa-ma-tha, hai công đức kế là phần Tì-bát- xá-na. Công đức thứ năm là phần có cả chỉ và quán.

Đã nói về năm công đức độ của độ Bồ-tát, kế đây là giải thích tên gọi của Bồ-tát trong mười địa. Kệ rằng:

Thấy chân, thấy lợi vật,
Nơi đây được vui mừng,
Khỏi phạm, khỏi tâm khác,
Đây gọi, địa Ly cấu,
Cầu pháp giữ pháp lực,
Làm sáng, gọi là Minh,
Củi chướng hoặc chướng trí,
Năng đốt là lửa tuệ.
Có hai thứ khó lui,
Năng lui, gọi Nan thắng.
Không trụ hai pháp quán,
Hằng hiện, gọi Hiện tiền.
Li đạo gần Nhất thừa,
Đi xa, gọi Viễn hành.
Tưởng tướng, tưởng vô tướng,
Không động, gọi bất động.
Bốn biện trí sức khéo,

Khéo nói gọi Thiện tuệ,
Hai môn như mây phủ,
Mưa pháp, gọi Pháp Vân.

Giải thích: Thấy chân như, thấy lợi vật, nơi đây được gọi vui mừng là ở trong Sơ địa:

Ở Sơ địa, Bồ-tát thấy chân như, nghĩa là thấy tự lợi, vì từ trước đến giờ chưa từng thấy, bây giờ mới thấy, vì đi gần đến Bồ-đề.

Thấy lợi vật là thấy làm lợi cho người, là trong từng sát-na, có thể thành thục cả trăm chúng sinh. Do hai cái thấy nầy mà sinh ra vui mừng, nên gọi là Hoan hỷ địa.

Ra khỏi tâm phạm giới, ra khỏi tâm khác, đây gọi là địa li cấu là trong địa thứ hai nầy, Bồ-tát thoát khỏi hai thứ nhơ bẩn:

1. Thoát ly vết nhơ vì phạm giới.

2. Thoát ly tâm nhơ vì sinh ý thừa khác. Do ra khỏi hai sự nhơ ấy nên gọi là Ly cấu địa.

Như kinh Thập Địa nói: "Chúng ta do phải chứng đắc, phải thanh tịnh nhất thiết chủng trí, nên chúng ta siêng năng tinh tấn". Do tìm học và nhớ chắc Phật pháp làm cho sáng lên, nên gọi là Minh. Bồ-tát ở trong ba địa đã chứng được năng lực Tam-muội tự tại, nên đối với vô lượng Phật pháp, có công năng tìm hiểu, có công năng nhớ chắc. Được pháp Đại thừa sáng tỏ, làm sáng tỏ cho các người, có khả năng dùng Phật pháp soi sáng cho mình, cho người, nên gọi là Minh địa.

Những củi mê che khuất trí, công năng đốt cháy chúng, đó là lửa tuệ, là Bồ-tát ở địa thứ tư lấy tuệ của Bồ-đề phần làm tự tính của lửa và lấy tự tính của hai hoặc làm củi. Bồ-tát trong địa nầy, có công năng châm lửa tuệ, đốt cháy củi của hai thứ chướng kia, nên gọi là Diệm Tuệ địa.

Có hai thứ khó lui sụt, có thể lui sụt nên gọi là Nan thắng, là Bồ- tát ở địa thứ năm, có hai thứ khó:

Siêng năng giáo hóa chúng sinh không có tâm bậc bội khó chịu.

Chúng sinh không nghe theo sự giáo hóa mà tâm không phiền não, thì thật là khó khăn. Bồ-tát ở địa nầy có công năng đánh lùi hai cái khó đó. Trong sự khó khăn ấy, mà thắng nổi nên gọi là Nan thắng địa. Không trụ hai pháp quán, thường hiện tiền, nên gọi hiện tiền là

Bồ-tát ở trong địa thứ sáu nầy, nương vào sức mạnh của Bát-nhã mà có thể trụ vào hai pháp là sinh tử và Niết-bàn. Quán tuệ có thường hiện tiền, nên gọi là Hiện Tiền địa.

Li đạo gần đạo Nhất Thừa, đi xa nên gọi Viễn hành là Bồ-tát ở địa thứ bảy nầy, gần với đạo Nhất thừa, nên gọi là Viễn hành.

Hỏi: Ai đi xa?

Đáp: Công dụng của phương tiện rốt ráo nầy có thể đi xa. Do sự đi xa nầy, nên gọi là Viễn hành địa.

Tưởng có tướng, tưởng không có tướng, không lay động, nên gọi địa Bất động là Bồ-tát ở địa thứ tám nầy, có tưởng nghĩ bằng tướng mạo và tưởng nghĩ không có tướng mạo mà vẫn có công dụng. Hai tưởng ấy đều không bị lay động. Vì không lay động nên gọi là Bất Động địa.

Bốn biện tài, trí lực khéo, nói pháp khéo, nên gọi là Thiện tuệ, là Bồ-tát ở địa thứ chín nầy, có tuệ bốn vô ngại là cao quý: Trong một sát- na, trong Tam thiên thế giới, tất cả trời, người với chủng loại khác nhau, tiếng nói khác nhau, lấy ý nghĩa khác nhau mà cùng hỏi, thì Bồ-tát ở địa nầy, có thể dùng một thứ tiếng để trả lời cho tất cả, dứt bỏ hết các nghi ngờ. Do khéo nói như vậy nên gọi là Thiện tuệ địa.

Hai pháp môn như mây che kín, rưới xuống mưa pháp, nên gọi Pháp vân là Bồ-tát ở địa thứ mười nầy, bằng môn Tam-muội và môn Đà-la-ni xếp vào tất cả nhân nghe tập huân tập tràn ngập trong thức A-lê-da, như mây nổi đầy khắp không gian. Bồ-tát có công năng đem mây nghe huân tập ấy, vào mỗi sát-na, vào mỗi tướng, vào mỗi hảo, vào mỗi lỗ chân lông, mà trút mưa pháp xuống ngập hết để các người đều được giáo hóa đầy đủ. Vì có thể như mây nhóm, mưa pháp nên gọi là Pháp Vân địa.

Hỏi: Đã giải thích tên gọi riêng, còn trụ là sao? Địa là sao? Kệ rằng:

Do tập các gốc lành,
Lạc trụ, nên gọi trú,
Thường thường, cố không sợ,
Lại lấy địa làm tên.

Giải thích: Do nhóm họp các gốc lành, lạc trụ, nên gọi trụ, là vì thành tựu tất cả gốc lành, nên các vị Bồ-tát lạc trụ ở tất cả địa, bất cứ lúc nào. Thế cho nên các địa gọi là trụ.

Thường thường, số lượng, không sợ, lại lấy Địa làm tên gọi là lấy Bộ, Di, Da đặt tên địa. Bộ nghĩa là thường thường. Di nghĩa là số lượng thật. Da nghĩa là không sợ. Các Bồ-tát muốn tiến lên địa trên, thì trong mỗi địa, phải thường dứt bỏ các chướng ngại, thường được nhiều công đức, đó là nghĩa thường thường. Địa lấy số mười làm lượng, các Bồ-tát ở trong mỗi địa, biết dứt bỏ bao nhiêu chướng, biết được bao nhiêu công đức. Sự biết không luống dối nầy, gọi là nghĩa số thật. Địa trên là chỗ không sợ. Các

Bồ-tát lo sợ bị lui sụt trong địa mình, nên siêng năng tạo lập nhiều công đức để mong tiến lên địa trên. Đó gọi là nghĩa không sợ. Vì có ba nghĩa nầy nên gọi là Địa.

Đã nói tên gọi mười địa của Bồ-tát, kế đây là nói về bốn thứ đức khác nhau trong mỗi địa của Bồ-tát. Kệ rằng:

Do tín, và do hạnh,
Do đạt cũng do thành,
Nên biết, các Bồ-tát,
Đắc địa có bốn thứ.

Giải thích: Bốn thứ đắc địa là:

1. Do lòng tin mà được.
2. Do thực hành mà được.
3. Do thông đạt mà được.
4. Do thành tựu mà được.

Do tín, nghĩa là dùng lòng tin mà được các địa, như trong Tín địa nói.

Do hạnh, là dùng chánh hạnh mà được các địa. Các Bồ-tát có đủ mười thứ chánh hạnh đối với pháp Đại thừa:

1. Viết chép.
2. Cúng dường.
3. Lưu truyền.
4. Nghe thọ.
5. Đọc tụng.
6. Dạy người.
7. Tụng tập.
8. Giải thích.
9. Suy nghĩ, lựa chọn.
10. Tu tập.

Mười chánh hạnh nầy có công năng sinh ra vô lượng công đức, vì hạnh nầy mà được địa nên gọi là hạnh đắc.

Thông đạt là thông đạt nghĩa đệ nhất đế, cho đến địa thứ bảy, gọi là Thông đạt.

Được thành tựu là địa thứ tám, cho đến Phật địa gọi là thành tựu đắc.

Đã nói về bốn thứ đắc của địa Bồ-tát, kế đây là nói về bốn thứ tu hành khác nhau của Bồ-tát. Kệ rằng:

Các độ, các phần giác,

Các thông và các nhiếp,
Là Đại cũng là Tiểu,
Đều vào, cũng đều thành.

Giải thích: Nói chung tất cả hạnh của Bồ-tát không ngoài bốn thứ:

1. Hạnh Ba-la-mật.
2. Hạnh Bồ-đề phần.
3. Hạnh thần thông.
4. Hạnh nhiếp hóa chúng sinh.

Nói về thực hành Ba-la-mật là vì muốn chúng sinh tìm về với Đại thừa. Nói về thực hành Bồ-đề phần là vì muốn chúng sinh tìm về với Tiểu thừa. Nói về thần thông hành là khiến hai loại chúng sinh đều được nhập vào Phật pháp. Nói về việc thực hành nhiếp hóa chúng sinh là để khiến hai loại chúng sinh thành thục Phật pháp.

Phẩm Thứ 24: KÍNH PHẬT

Giải thích: Đã nói về hành trụ của Bồ-tát. Kế là nói về công đức lễ Phật. Kệ rằng:

Hợp tâm và lìa tâm,
Tâm không lìa lợi ích,
Thương xót các chúng sinh,
Cứu đời, con đảnh lễ.

Giải thích: Bài kệ nầy nêu việc kính lạy đức Như lai là bậc vô lượng công đức tối thắng. Gồm hai tâm là tâm từ ban cho niềm vui, tâm bi, nhổ khổ cho chúng sinh. Không lìa tâm là tâm hỉ vì hằng vui mừng, tâm làm lợi ích là tâm xả vì không ô nhiễm. Kệ rằng:

Tất cả chướng giải thoát,
Hơn tất cả thế gian,
Đầy khắp cả các nơi,
Tâm thoát, con đảnh lễ.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về việc kính lạy đức Như lai là bậc công đức cao cả không ai sánh nổi. Có công năng ngăn dứt mê lầm khởi lên là các phiền não chúng sinh chực khởi lên, các việc làm của Như lai đều có công năng khiến chúng chấm dứt. Có công năng trừ dứt những mê lầm ấy là mê lầm kia đã sinh khởi, đức Như lai cũng có thể sinh ra phương tiện đối

trị chúng. Nếu đối với kẻ khác, không bị tranh cãi thì họ chỉ có thể khiến cho phiền não không nổi dậy vì kiều kiện của chính họ mà không thể đối trị khi nó khởi lên. Sự không tranh cãi của Như lai không phải như vậy, là chẳng những khiến phiền não không khởi lên mà ngài còn có công năng đối trị nó. Thế mới trở nên cao tột. Đối với các nhiễm ô của chúng sinh, lòng bi cứu vớt, con xin đảnh lễ: là với Tam-muội vô tránh, đức Như lai mở lòng thương không thiên vị đối với tất cả chúng sinh đang mắc nhiễm ô. Cho nên Như lai được gọi là người có lòng bi. Kệ rằng:

Vô công dụng, không đắm,
Không ngại, thường vắng lặng,
Năng giải tất cả nghi,
Trí cao, con đảnh lễ.

Giải thích: Bài kệ nầy nêu việc kính lạy đức Như lai là bậc công đức về nguyện, trí cao cả. Nguyện trí của Như lai có được là do năm việc cao cả này:

- Khi khởi thì vô công dụng.
- Không mê đắm cảnh.
- Bên trong không chướng ngại.
- Thường vắng lặng.
- Có công năng cởi mở các nghi ngờ.

Do năm ý nghĩa nầy nên Như lai là bậc tối thắng, trong khi hai thứ nguyện và trí của người khác thì chẳng phải vô công dụng mà là do tác ý khởi. Họ chẳng được không chấp trước, do họ phải nhờ định lực và họ cũng không được vô ngại do có chút tri thức thôi. Họ không thường vắng lặng, do định không duy trì mãi, và họ không có công năng cởi mở nghi ngờ, do có vô tri. Kệ rằng:

Sở y và năng y,
Đối lời và đối trí,
Người nói tuệ vô ngại,
Khéo nói, con đảnh lễ.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về việc kính lạy đức Như lai là bậc công đức cao vời không có gì chướng ngại. Ngài nói, có hai thứ là: Điều được nói là pháp và năng nói là nghĩa nói, có đủ hai thứ là: Về ngôn từ địa phương, và về trí khéo léo. Đối với việc nói và đối với nói đầy đủ trí tuệ thường vô ngại. Cho nên Như lai cao tột. Nói tức là nói về nghiệp vô ngại, chỉ bày có phương hướng nên gọi là khéo nói. Kệ rằng:

Năng đi, và năng nghe,

Biết hành biết khứ lai,
Khiến họ được xuất ly,
Con đảnh lễ Giáo thọ.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về kính lạy đức Như lai là bậc công đức, thần thông cao cả. Có công năng đến là như ý thông, có công năng lui tới nơi nầy nơi nọ. Có công năng nghe là thiên nhĩ thông. Có công năng nghe hết các thứ tiếng. Biết các hoạt động là tha tâm thông. Có công năng biết các hoạt động khác nhau trong tâm người khác. Biết đến là túc trụ thông. Nó có công năng biết đời trước, nhân gì mà kẻ kia sinh ra đây. Biết đi là sinh tử thông. Nó có công năng biết từ nhân đời nầy, kẻ kia sẽ sinh về đâu. Khiến họ được xuất ly là lậu tận thông. Nói có công năng nói pháp như thật cho chúng sinh nghe. Kệ rằng:

Nếu chúng sinh thấy,
Biết chắc là trượng phu,
Rất khởi tâm tịnh tín,
Phương tiện, con đảnh lễ.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về kính lạy đức Như lai là bậc công đức tướng tốt cao cả. Nếu tất cả chúng sinh nhìn thấy, thì biết ngay Như lai là bậc trượng phu và họ phát sinh lòng tin với việc làm trong sạch đối với Như lai, vì Như lai có tướng tốt làm phương tiện. Kệ rằng:

Thủ, xả, trụ, biến hóa,
Định trí được tự tại,
Bốn thanh tịnh như vậy,
Thế Tôn, con đảnh lễ.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về kính lạy đức Như lai là bậc công đức thanh tịnh cao cả, có bốn thứ thanh tịnh:

- Thân thanh tịnh.
- Duyên thanh tịnh.
- Tâm thanh tịnh.
- Trí thanh tịnh.

Thủ, xả, trụ: nói về thân thanh tịnh. Đối với đời sống của mình, có công năng tự tại trong việc sống, chết, an trụ.

Biến hóa: nói về duyên thanh tịnh. Có công năng tự tại trong việc giáo hóa, chuyển biến hoàn cảnh.

Định là nói về tâm thanh tịnh. Có công năng tự tại trong việc xuất nhập các định.

Trí là nói về trí thanh tịnh. Có công năng biết tự tại đối với các cảnh không chướng ngại. Kệ rằng:

Phương tiện và quy y,
Thanh tịnh và xuất ly,
Do vậy, phá bốn dối,
Hàng ma, con đảnh lễ.

Giải thích: Bài kệ nầy nêu lên lạy đức Như lai là bậc công đức có năng lực cao cả. Ma dựa vào bốn việc mà phá chúng sinh, bốn việc ấy là:

Dựa vào phương tiện gian dối làm chúng sinh mê lầm. Chúng bảo vui hưởng năm trần dục thì được sinh về đường lành, không rơi vào đường ác.

Dựa vào sự nương về làm chúng sinh mê lầm. Chúng bảo trời Tự Tại v.v... Là chỗ nương đúng, còn ngoài ra chỗ khác đều là sai lầm.

Dựa vào sự thanh tịnh làm chúng sinh mê lầm. Chúng bảo các thứ định trên đời nầy, chỉ có sự thanh tịnh nầy, còn những cái khác đều không phải thanh tịnh.

Dựa vào xuất ly sinh tử làm mê lầm chúng sinh. Chúng bảo đạo quả Tiểu thừa là con đường xuất ly duy nhất, chứ không phải con đường Đại thừa.

Nhằm phá bốn việc ma nên Phật đã nói về mười uy lực của mình là:

Dùng trí lực thị phi để phá việc thứ nhất của ma, chỉ cho biết do điều lành làm phương tiện mới có thể sinh lên cõi trời, chứ chẳng phải phương tiện ác.

Dùng trí lực của nghiệp mình để phá việc thứ hai của ma, chỉ cho biết là do chính nghiệp của mình mà được sinh lên cõi trời, chứ không phải nương vào năng lực của trời Tự Tại v.v...

Dùng trí lực của thiền định để phá việc thứ ba của ma, chỉ cho biết là do đầy đủ thiền định giải thoát Tam-muội, Tam-ma-bát-đề.

Dùng trí lực của bảy uy lực sau để phá việc thứ tư của ma, chỉ cho biết từ căn cơ thấp từ bỏ nó mà đặt mình lên thượng căn. Kệ rằng:

Đối trí, cũng đối dứt, Đối lìa cũng đối chướng,

Năng nói lợi mình, người, Tồi tà, con đảnh lễ.

Giải thích: Bài kệ nầy nêu lên lạy đức Như lai là bậc công đức vô úy cao cả. Đối với trí là nói vô úy, đối với đoạn là lậu vô úy, đối với lìa bỏ là vô úy hết sạch khổ đạo, đối với chướng ngại nói chướng đạo vô úy.

Trong đây, trí và đoạn là nói về công đức lợi mình. Lìa và chướng

ngại là nói về công đức lợi người. Nếu ngoại đạo gặn hỏi, chúng bảo: ông Cù-đàm không phải là người có Nhất Thiết Trí, không phải là người diệt sạch hết lậu. Những lời dạy của ông ta không thể dứt khổ, nói chướng ngại không có hai cho đạo. Đức Như lai có công năng dẹp bỏ bốn vấn nạn ấy của chúng, cho nên Như lai là bậc vô úy. Kệ rằng:

Trong chúng, sở trị phạt,
Chính mình không phòng hộ,
Lìa hai nhiễm, trụ chính,
Nhiếp sinh, con đảnh lễ.

Giải thích: Ở trong chúng sở trị phạt, do mình không tự ngăn ngừa là sự đảnh lễ Như lai nầy là bậc công đức không ngăn ngừa cao cả. Nếu mình có ý thức phòng hộ thì không thể nói bị trừng phạt nhiều. Lìa hai ô nhiễm, an trụ chân chính là lạy đức Như lai là bậc công đức niệm xứ cao cả. Từ bỏ hai nhiễm ô là không còn vui mừng hay lo buồn nữa. Trụ chân chính là không quên mình. Vì có hai công đức cao vời nầy mà Như lai có công năng thâu nhiếp tất cả đồ chúng, coi đó là việc làm của mình. Kệ rằng:

Đi, đứng bất cứ đâu,
Đều có Nhất Thiết Trí,
Do dứt mọi tập khí,
Nghĩa thật, con đảnh lễ.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về kính lạy đức Như lai là bậc công đức cao cả dứt tập khí. Bất cứ ở đâu, bất cứ lúc nào, Như lai tới, lui làm các việc đều có oai nghi và Nhất Thiết Trí, vì Như lai đã dứt hết các tập khí phiền não. Nếu người không có Nhất Thiết Trí thì dù sạch phiền não, nhưng tập khí vẫn còn. Việc tới lui, nếu gặp phải xe chạy mau, ngựa phóng nhanh thì né tránh, bị tổn hại, là vì không có sự hiện diện của Nhất Thiết Trí, oai nghi. Đức Như lai thì không có việc ấy, là vì Như lai có Nhất Thiết Trí chân thật. Kệ rằng:

Việc lợi ích chúng sinh,
Tùy thời, không quá thời,
Việc làm thường không lầm,
Không quên, con đảnh lễ.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về việc kính lạy đức Như lai là bậc công đức cao cả không quên. Làm các việc lợi ích cho chúng sinh, Như lai hằng các chuẩn mực, không vượt quá thời hạn. Đó là việc làm không quên pháp nghiệp. Khi làm các việc, Như lai đều làm chân thật, không dối trá. Đó là tự tính không quên pháp. Kệ rằng:

Ngày đêm sáu thời quán,
Tất cả cõi chúng sinh,
Vì đại bi đầy đủ,
Ý lợi, con đảnh lễ.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về kính lạy đức Như lai là bậc công đức Đại bi cao cả. Trong sáu thời của một ngày đêm, Như lai dùng tâm đại bi quán xét tất cả chúng sinh, biết ai tiến lên, ai lui sụt. Ai chưa nẩy sinh gốc lành thì khiến họ phát khởi. Ai đã khởi gốc lành thì khiến họ tăng thêm lên. Dù mỗi ngày chia ra sáu thời, nhưng bất cứ lúc nào Như lai cũng nói pháp sống động, do Như lai tràn ngập lòng đại bi. Đó là việc làm đại bi. Đối với tất cả chúng sinh, Như lai thường nảy ý làm lợi ích cho họ. Đó là tự tính của Đại bi. Kệ rằng:

Do hạnh và do đắc,
Do trí và do nghiệp,
Đối tất cả Nhị thừa,
Tối thượng, con đảnh lễ.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về kính lạy đức Như lai là bậc công đức bất cộng cao cả. Đức Như lai có mười tám pháp bất cộng:

1. Thân không lỗi.
2. Miệng không lỗi.
3. Ý không lỗi.
4. Không có tưởng khác (là đối với tất cả chúng sinh, bình đẳng).
5. Không có tâm bất định.
6. Cái gì cũng biết, rồi buông xả.
7. Dục không giảm.
8. Tinh tấn không giảm.
9. Niệm không giảm.
10. Tuệ không giảm.
11. Giải thoát không giảm.
12. Giải thoát tri kiến không giảm.
13. Trí hiểu biết quá khứ không bị mê đắm, vô ngại.
14. Trí hiểu biết vị lai không bị mê đắm, vô ngại.
15. Trí hiểu biết hiện tại không bị mê đắm, vô ngại.
16. Thân nghiệp thực hành theo trí tuệ.
17. Khẩu nghiệp thực hành theo trí tuệ.

18. Ý nghiệp theo hoạt động của trí tuệ.

Trong đây, do hạnh là thuộc về sáu tiết bất cộng đầu.

Do chứng đắc là thuộc tiết thứ hai của bất cộng.

Do trí là thuộc tiết thứ ba, ba bất cộng.

Do nghiệp là thuộc tiết thứ tư, ba bất cộng.

Đối với tất cả chúng sinh thì Thanh văn, Duyên giác là cao. Nhưng với bốn việc bất cộng nầy, Như lai còn cao hơn hai hạng kia, cho nên gọi Như lai là tối thượng. Kệ rằng:

Ba thân, đại Bồ-đề,
Đắc Nhất Thiết Chủng Trí.
Dứt chúng sinh nghi ngờ,
Con chí thành đảnh lễ.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về kính lạy đức Như lai là bậc công đức chủng trí cao cả, ba thân là:

1. Thân tự tính.
2. Thân thọ dụng.
3. Thân biến hóa.

Đây nói tự tính chủng trí.

Hỏi: Trí nầy hiểu biết tất cả cảnh, còn biết về tất cả chủng loại thì sao?

Đáp: Tất cả chúng sinh sinh nghi ở tất cả mọi nơi trí nầy đều có công năng dứt hết. Đây nói về việc làm của chủng trí. Kệ rằng:

Không chấp, không lỗi lầm,
Vô uế, cũng không dứt,
Vô động, không hí luận,
Thanh tịnh, con đảnh lễ.

Giải thích: Bài kệ nầy nói về kính lạy đức Như lai là bậc công đức độ tràn đầy cao cả. Không mê đắm là không đắm nhiễm của cải. Không lỗi lầm là thân nghiệp hoàn toàn không nhơ bẩn. Không nhơ bẩn là các pháp khổ ở đời không làm đục tâm. Không dừng nghỉ là mới có được điều chứng đắc thì không trụ ngay lúc đó. Không bị lay động là tâm thường vắng lặng, không bị náo loạn. Không hí luận là đối với tất cả pháp, dù có phân biệt, nhưng tất cả không hiện hành.

Đức Như lai với sáu hạnh tròn đầy nầy, là hoàn toàn lìa khỏi sáu thứ chướng ngại, nên gọi là thanh tịnh. Kệ rằng:

Nghĩa thành tựu đệ nhất,

Ra khỏi tất cả địa,
Được tôn xưng cùng cực,
Giải thoát các chúng sinh,
Công đức vô tận thảy,
Hiện tại đều đầy đủ,
Đời thấy, chúng cũng thấy,
Không thấy giới trời thảy.

Giải thích: Hai bài kệ nầy nói kính lạy đức Như lai Phật là bậc công đức tướng cao cả. Trong đây, nói lược sáu thứ tướng Phật là:

Thể, Nhân, Quả, Nghiệp, Tương ưng, Khác nhau.

Vì sáu thứ nầy hiện bày mà biết là Phật, cho nên nói tướng Phật. Thành tựu Nghĩa đệ nhất, đây là thể của tướng, vì đã thành tựu Nghĩa đệ nhất chân như rất thanh tịnh.

Ra khỏi tất cả cõi, đây là tướng của nhân, vì đã ra khỏi tất cả địa của Bồ-tát.

Đối với chúng sinh, Như lai được tôn kính cùng cực, đó là tướng quả, vì Ngài là bậc nhất trong tất cả muôn loài.

Giải thoát các chúng sinh: đây là tướng của nghiệp, vì có công năng giải thoát tất cả chúng sinh.

Các công đức như vô tận, v.v… hiện đời đều đầy đủ, là tướng tương ưng.

Đời thấy chúng cũng thấy Như lai người trời thì không thấy, đây là tướng khác nhau. Đời thấy là tất cả các thế giới đều thấy. Đây là hóa thân. Các người đều thấy, nghĩa là chúng đệ tử Phật đều thấy. Đây là thân thọ dụng, không thấy nghĩa là người trời bất cứ lúc nào cũng không thấy. Đó là thân tự tính. Đó là ba thân khác nhau.

-oOo-